

VŨ XUÂN THÁI

Gốc và Nghĩa

TỪ VIỆT THÔNG DỤNG



NHÀ XUẤT BẢN



VĂN HÓA THÔNG TIN

GỐC VÀ NGHĨA TỪ VIỆT THÔNG DỤNG

VŨ XUÂN THÁI



GỐC VÀ NGHĨA TỪ VIỆT THÔNG DỤNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Cùng đọc giá,

Văn học Việt nam có hai biến cố quan trọng ở đầu thế kỷ thứ XX: Hán học đã bị Pháp ngữ thay thế và chữ quốc ngữ đã được truyền bá khắp nơi trên nước Việt. Sách chữ Nôm không còn thấy bày bán ở các nhà sách và sách viết bằng chữ Quốc ngữ, theo mẫu tự La tinh, đã được dùng trong các trường tiểu học mà quyển đầu tiên là sách vỡ lòng.

Tuy rằng chữ Hán cũng như chữ Nôm không còn được dùng để viết nữa, nhưng tiếng đọc từ Hán vẫn tiếp tục được dùng và đọc như từ Việt và được gọi là từ Hán Việt (từ Việt gốc Hán).

Sau gần một thế kỷ, Quốc ngữ gồm chữ Việt và tiếng Việt, nay là Việt ngữ đã là ngôn ngữ chính thức của Việt Nam.

Hiện nay, tiếng Việt gồm có từ Việt của dân tộc Kinh và từ Việt gốc Hán, gốc Pháp, gốc Anh ...

Qua một thời gian sử dụng trên ba miền Bắc Trung Nam của đất nước, một số từ đã bị biến đổi, một số từ mới được phát sinh, có âm đọc và ý nghĩa của từ bị sai lệch với gốc rất nhiều.

Việc tìm lại gốc của các từ kể trên là rất cần thiết và là trách nhiệm của người nghiên cứu văn học Việt Nam.

Khó khăn lớn nhất là những chứng nhân lịch sử về hình thành các từ mới sắp mai một vì tuổi tác nay đã rất cao.

Vì lý do trên, quyển sách "Gốc và Nghĩa Từ Việt Thông Dụng" được ra mắt độc giả với mục đích được trả lại gốc cho một số từ từ Việt bị biến đổi về chữ cũng như về nghĩa, để tiếng Việt được hiểu và dùng chính xác.

Và để tiện toàn Việt Ngữ, độc giả sẽ thấy trong quyển sách này một số gần đầy đủ các từ Tục, Dung tục, Tâm thường được giải thích rõ gốc và nghĩa để việc sử dụng tiếng Việt được thêm phần thanh nhã, lịch sự

Tác giả

Tháng 8, năm 1998

BẢNG CHỮ TẮT

(A) = Anh ngữ

B = miền Bắc

D.t. = Dung tục

đ.p. = địa phương

(H) = gốc Hán

N = miền Nam

Ngc = chính nghĩa

Ngp = nghĩa phụ

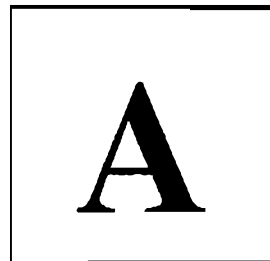
(P) = Pháp ngữ

T = miền Trung

T.t = tầm thường

Tục = thô tục.

(V) = gốc Việt



A DI ĐÀ PHẬT

ADI ĐÀ (V) : phiên âm tiếng **PHAN**

PHẬT (H) : do chữ **PHAN. PHẬT ĐÀ.**

Hiệu của đức PHẬT.

Nay được các Tăng ni, Phật tử dùng để chào nhau.

A DUA

A (H) : nương tựa, hòa theo.

DUA (V) : đọc sai từ **DU** (H) : nịnh hót.

Theo hùa, bắt chước một kẻ nào (để nịnh hót, bợ đỡ).

A GIAO

A (H) : lời giáo đầu.

GIAO (H) : keo, dùng da trâu nấu thành cao.

Một thứ keo rất dính, hoà tan vào với nước để quét vôi lên tường, bám vào tường.

A PHIÊN (Xem **NHA PHIÊN**).

A PHỤ

PHỤ (H) : nương tựa.

PHỤ (H) : thêm vào.

Hòa theo mà quy lụy.

A TÔNG

A (H) : nương tựa.

TÔNG (H) : đi theo.

Đi theo, hùa theo, bắt chước mà làm.

A TỶ

Phiên âm tiếng **PHAN**: Không gián đoạn.

Tên một địa ngục mà kẻ phạm tội rất nặng phải đến để chịu hình phạt và ở tại đó mãi.

Á CHÂU

Á (H) : tên lục địa **Á TẾ Á.**

CHÂU (H) : đất liền rộng lớn.

Châu Á ở phía đông của Thế giới.

Á ĐÔNG

Á (H) : châu Á

DÔNG (H) : phía **ĐÔNG**,
vùng đất phía **ĐÔNG** của châu
Á

Á HẬU

Á (H) : hạng thứ nhì.

HẬU (H) : Hoa hậu.

*Chỉ mới để gọi người được xếp
hạng nhì trong một cuộc thi phụ
nữ đẹp sau **HOA HẬU**.*

Á KHÂU

Á (H) : cảm, không nói được

KHÂU (H) : miệng

Miệng không nói được, bị cảm.

Á KHÔI

Á (H) : dưới một bậc.

KHÔI (H) : người đứng hạng nhất

Người đứng hạng nhì.

Người thi đậu hạng nhì

Á KIM

Á (H) : dưới một bậc.

KIM (H) : kim loại.

*Chất không phải hẳn là kim
loại.*

Á NGUYÊN

Á (H) : hạng nhì.

NGUYÊN (H) : người đứng đầu

*Người đỗ hạng nhì trong kỳ thi
hương thời xưa.*

Á THÁNH

Á (H) : dưới một bậc.

THÁNH (H) : vị thần được tôn thờ.

Vị thánh hạng thứ.

ÁC BÁ

ÁC (H) : điều xấu, điều ác.

BÁ (H) : kẻ tài sức hơn người.

*kẻ có quyền thế làm điều ác với
người chung quanh.*

ÁC BÁO

ÁC (H) : điều xấu, điều ác.

BÁO (H) : Bù trả lại.

*kẻ làm ác sẽ phải nhận hậu quả
xấu.*

ÁC CẢM

ÁC (H) : không tốt.

CẢM (H) : mối rung động trong
lòng

*Chỉ sự không ưa thích hoặc ghét
hở.*

Cảm tình xấu

ÁC CHIẾN

ÁC (H) : dữ dội

CHIẾN (H) : đánh nhau

Đánh nhau dữ dội.

ÁC ĐĂNG

ÁC (H) : hung tợn, dữ.

ĐĂNG (H) : một số người liên kết
với nhau.

*Bọn người hung dữ hợp với nhau
làm điều xấu.*

ÁC ĐỨC

ÁC (H) : hung dữ.

ĐỨC (H) : điều may mắn được hưởng.

Tình xấu, độc ác làm hại người khác

ÁC GIẢ

ÁC (H) : điều ác.

GIẢ (H) : tiếng chỉ người.

Kẻ làm điều ác.

ÁC HẠI

ÁC (H) : điều ác.

HẠI (H) : làm hại người khác.

Làm hại, làm điều ác với người.

ÁC KHẨU

ÁC (H) : điều xấu.

KHẨU (H) : miệng người.

Người chỉ dùng lời nói để làm hại người khác

ÁC LIỆT

ÁC (H) : điều ác.

LIỆT (H) : yếu, kém, dở.

Điều xấu và kém; nhưng nay lại hiểu là: Dữ dội.

ÁC MỘNG

ÁC (H) : xấu, dở.

MỘNG (H) : giấc mơ.

Nằm mơ thấy điều ghê sợ.

ÁC NGHỊCH

ÁC (H) : điều xấu.

NGHỊCH (H) : trái đạo thường.

Làm điều xấu trái đạo thường, mưu giết cha mẹ.

ÁC NGHIỆP

ÁC (H) : điều xấu.

NGHIỆP (H) : theo kinh nhà **PHẬT**, công việc mình làm trong kiếp này lại là kết quả của kiếp sau của mình.

Kết quả việc làm xấu do thân, khẩu và ý, mà sẽ phải chịu hậu quả xấu ở kiếp sau

ÁC NGHIỆT

ÁC (H) : điều xấu.

NGHIỆT (H) : mắ mống xấu.

Nguyên nhân dẫn tới điều ác, điều xấu.

Ta còn hiểu là: ác độc và hà khắc.

ÁC NGÔN

ÁC (H) : độc, dữ.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói độc ác xấu xa, có hại cho người khác.

ÁC NHÂN

ÁC (H) : độc hại.

NHÂN (H) : người.

Người xấu hay làm hại người khác.

ÁC ÔN

ÁC (H) : độc hại.

ÔN (H) : bệnh truyền nhiễm.

Kẻ hung ác, gieo tai họa như hung thần gieo rắc bệnh ôn

*dịch, bệnh truyền nhiễm làm
chết nhiều người.*

ÁC PHU

ÁC (H) : điều xấu, độc hại.

PHU (H) : người chồng.

Người chồng độc ác.

ÁC PHU

ÁC (H) : điều ác độc.

PHU (H) : người đàn bà.

*Người vợ, người đàn bà độc, dữ,
làm điều ác.*

ÁC QUỲ

ÁC (H) : độc, dữ.

QUỲ (H) : ma, quỷ.

Quỷ ác, dữ.

ÁC TANG

ÁC (H) : độc dữ.

TANG (H) : ông sư.

*Người tu hành độc ác, làm hại
người khác.*

ÁC TÂM

ÁC (H) : độc dữ.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ ác, xấu làm hại người.

ÁC TẬT

ÁC (H) : bệnh tật khó chữa

TẬT (H) : bệnh hoạn.

Bệnh khó chữa

Bệnh lạ, không có cách chữa trị.

ÁC THẦN

ÁC (H) : điều ác.

THẦN (H) : ông thần.

*Vị thần thường làm hại người.
Vị thần về mặt dữ tợn, trừng trị
kẻ xấu.*

ÁC THÚ

ÁC (H) : độc, dữ.

THÚ (H) : loài vật bốn chân.

Con vật hung dữ, hại người.

ÁC TỬ

ÁC (H) : xấu, độc.

TỬ (H) : con phải chết.

*Đứa con xấu, làm hại tới cha
mẹ.*

*Chỉ sự chết không bình thường,
do tai nạn.*

ÁC Ý

ÁC (H) : xấu, độc.

Ý (H) : điều nghĩ ngợi.

Nghĩ xấu, hại người

ÁCH CÙNG

ÁCH (H) : khốn khổ.

CÙNG (H) : cuối hết.

*Khốn khổ mà không có cách
thoát khỏi*

ÁCH GIỮA ĐÀNG

ÁCH (V) : cái khoằm bằng gỗ ở
trâu bò.

GIỮA ĐÀNG (V) : ở giữa đường đi
Đi đường thấy cái khoằm bằng
gỗ (mắc lên cổ trâu, bò để kéo
xe), nằm ở giữa đường đi.

(ngp). Việc rắc rối xảy ra bất
chợt.

ÁCH HẦU**ÁCH** (H) : ngăn chặn lại.**HẦU** (H) : cổ họng.*Bóp cổ, chặn họng***ÁCH NAN****ÁCH** (H) : khốn cùng.**NAN** (H) : tai nạn.*Tai nạn lớn xảy ra.***ÁCH TẮC****ÁCH** (H) : bị ngăn chặn lại.**TẮC** (H) : không thông, bị lấp.*(ngp): Thôn vận có nhiều điều khó khăn, ngăn trở**(ngv): Bị chặn lại không có lối thoát***AI ĐIẾU****AI** (H) : buồn rầu.**ĐIẾU** (H) : thăm hỏi nhà có tang.*Viếng thăm nhà có tang.***AI OÁN****AI** (H) : buồn rầu.**OÁN** (H) : thù giận.*Buồn, giận.**Thăm thương, trông có vẻ oán hận.***AI TRẦN****AI** (H) : bụi cát do gió thổi tung.**TRẦN** (H) : cuộc đời.*Cuộc đời bụi bặm. (cũng nói***TRẦN AI)***(ngp): Ô trọc, Cuộc đời.***AI TỬ****AI** (H) : có tang mẹ.**TỬ** (H) : con.*Người có tang mẹ (CÓ TỬ có tang cha. CỎ AI TỬ: cha mẹ đều chết).***ÁI ÂN****ÁI** (H) : yêu mến, yêu thích.**ÂN** (H) : sự yêu thương.*Tình yêu thương giữa trai gái, vợ chồng.**Sứ chúng chạ nam nữ (cũng nói***ÂN ÁI).****ÁI HOA****ÁI** (H) : yêu, thích.**HOA** (H) : bông hoa.*Chỉ kẻ đa tình đối với đàn bà đẹp***ÁI HỮU****ÁI** (H) : yêu mến.**HỮU** (H) : bạn bè.*Bạn bè thương mến nhau.***ÁI KÍNH****ÁI** (H) : yêu mến.**KÍNH** (H) : trọng người khác*Yêu mến và trọng nề. (Cũng nói***KÍNH ÁI).****ÁI LUYỄN****ÁI** (H) : yêu mến**LUYỄN** (H) : quán quít, không quên.

Thương mến và quyến quít không rời. (Cũng nói LUYẾN ÁI).

AI LỤC

AI (H) yêu mến.

LỤC (H) sức mạnh.

Sức mạnh của sự yêu mến, của tình yêu.

ÁI MÔ

ÁI (H) yêu mến.

MÔ (H) mến, mến mộ.

Yêu thích.

Yêu mến, nói lòng dân đối với quan cai trị, học trò đối với thầy, tôi ý không muốn quan, thầy đối đi làm nơi khác.

ÁI NGẠI

ÁI (H) yêu.

NGẠI (H) hoang mang, không biết phải nghĩ sao.

Thương mà không biết phải nghĩ sao.

Tiếc mà ngại, áy náy không đành lòng.

ÁI NỮ

AI (H) yêu.

NỮ (H) con gái.

Người con gái yêu (gọi con gái của người khác, có ý kính trọng)

ÁI QUÂN

ÁI (H) yêu.

QUÂN (H) : bầy, đàn.

Yêu người cùng loại, chủng tộc

ÁI QUỐC

ÁI (H) yêu.

QUỐC (H) nước nhà.

Yêu nước nhà, coi nước trọng hơn bản thân và gia đình của mình.

ÁI SÙNG

ÁI (H) : yêu.

SÙNG (H) quý rất nhiều.

Yêu chuộng hết lòng. (Cũng nói SÙNG ÁI)

ÁI THA

ÁI (H) : yêu.

THA (H) : người khác

Yêu thương người (Nghĩa như: VỊ THA)

ÁI TÌNH

ÁI (H) yêu.

TÌNH (H) tình cảm.

Lòng thương yêu giữa trai gái (cũng nói: TÌNH ÁI).

ÁI ƯU (Xem ƯU ÁI)

ÁI QUAN

ÁI (H) : chỗ đất hiểm trở.

QUAN (H) cửa đi vào lãnh thổ một nước

Cửa đặt ở nơi hiểm trở làm lối vào lãnh thổ một nước. (cũng nói: QUAN ÁI).

AI TU

AI (H) : thất cố.

TU (H) : chết.

Chết bằng cách thất cố.

AM HIỂU

AM (H) : nhớ rõ.

HIỂU (H) : biết rõ.

Biết thật rõ ràng, thông suốt.

AM LUYỆN

AM (H) : nhớ rõ.

LUYỆN (H) : làm nhiều lần cho quen.

Tập nhiều lần để nhớ và quen việc.

AM THỰC

AM (H) : nhớ rõ.

THỰC (H) : biết rất rõ.

Hiểu rõ, rất quen thuộc.

AM TỰ

AM (H) : miếu nhỏ để thờ PHẬT.

TỰ (H) : nhà lớn để thờ PHẬT.

Nơi thờ PHẬT.

AM TƯỜNG

AM (H) : nhớ rõ.

TƯỜNG (H) : rõ ràng, hiểu rõ.

Hiểu thật rõ ràng do đã từng trải (nói về vật chất và tình thần).

ÁM ẢNH

ÁM (H) : tối tăm.

ẢNH (H) : hình ảnh.

*Hình ảnh tối tăm.**Nay ta hiểu là: Theo sát, không rời, không sao bỏ được, quấy nhiễu làm khó chịu, làm ngời ngại không thôi.*

ÁM CHỈ

ÁM (H) : giấu không cho người khác biết.

CHỈ (H) : hướng về, lấy ngón tay mà trỏ.

Cho người khác biết ngầm ý của mình.

ÁM CHUYỂN

ÁM (H) : giấu, không cho người khác biết.

CHUYỂN (H) : dời chỗ, chuyển sang.

*Ngầm đổi việc và chỗ của người dưới quyền.**Thuyên chuyển ngầm*

ÁM CHUỐNG

ÁM (H) : tối tăm.

CHUỐNG (H) : che lấp.

Che lấp cho tối tăm. Thường nói về ý nghĩ bị tối tăm.

ÁM ĐAM

ÁM (H) : tối tăm.

ĐAM (H) : lặt lẻo.

Tối tăm lặt lẻo. Ta thường nói ÁM ĐAM.

ÁM ĐỘC

ÁM (H) : giấu, không nhìn.

ĐỌC (H) đọc chữ, đọc sách.

Đọc thuộc lòng, không phải nhìn vào sách

ÂM HAI

ÂM (H) giấu, lén, kín đáo.

HAI (H) hao tổn.

Hại người một cách lén lút, kín đáo

ÂM HIỆU

ÂM (H) ngầm.

HIỆU (H) dấu hiệu.

Dấu hiệu ngầm để nhận ra người cần gặp hoặc để thông tin cho nhau

ÂM KHÍ

ÂM (H) ngầm.

KHÍ (H) khí giới.

Khí giấu dùm để hai ngầm người

ÂM MÀ

ÂM (H) kín đáo.

MÀ (H) dấu hiệu.

Dấu hiệu hoặc con số chỉ sự việc gì, người ngoài cuộc không hiểu biết được

ÂM MUÔI

ÂM (H) không rõ ràng.

MUÔI (H) tối tăm.

Ngầm, lén, giấu người khác

ÂM QUÊ

ÂM (H) tối tăm.

QUÊ (V) . quẻ bói.

Nói về người mà sự cố mật đã làm cho người đang làm việc bói toán không bói được

(Nguy) Ngăn trở công việc

ÂM SÁT

ÂM (H) . ngầm.

SÁT (H) : giết.

Giết lén người không để phòng.

ÂM TẢ

ÂM (H) . ngầm.

TẢ (H) viết.

Viết không nhìn vào sách, tai nghe người đọc mà viết theo

ÂM THỊ

ÂM (H) . ngầm.

THỊ (H) . báo cho biết.

Ngầm chỉ báo cho biết

ÂM TRỢ

ÂM (H) . Ngầm.

TRỢ (H) giúp đỡ.

Giúp ngầm.

ÂM ƯC

ÂM (H) : không rõ ràng.

ƯC (H) . đọc là **ÁO** (H) buồn rầu.

Buồn, giận hờn không rõ ràng.

*(Ta quen nói **ÂM ƯC**)*

ÂM ĐẠM

ÂM (H) tối tăm.

ĐẠM (H) lạt lẽo.

*Tôi tâm lạt lẽo, (cũng nói là **ÂM ĐAM**)*

ÂM MUÔI (Xem **ÂM MUỘI**)

AN BÀI

AN (H) : yên ổn.

BÀI (H) : sắp xếp, bày ra.

Sắp đặt yên ổn.

AN BANG

AN (H) : yên ổn.

BANG (H) : một nước một quốc gia.

Trị nước cho yên ổn.

AN BẦN

AN (H) : yên ổn.

BẦN (H) : nghèo, thiếu thốn.

Sống yên trong cảnh nghèo của mình

AN CƯ

AN (H) : yên ổn.

CƯ (H) : ở, nơi ở.

Ở yên, sống yên ổn

AN DÂN

AN (H) : làm cho yên ổn.

DÂN (H) : dân chúng.

Làm cho dân sống yên ổn

AN DƯỠNG

AN (H) : yên ổn.

DƯỠNG (H) : nuôi nấng

Nuôi nấng ở yên một chỗ.

*Nơi nuôi các người già yếu, có đơn. (còn gọi là **VIÊN DƯỠNG LÃO**)*

AN ĐỊNH

AN (H) : yên ổn.

ĐỊNH (H) : ngừng yên một chỗ.

Làm cho yên ổn một nơi đang bị đảo trộn.

AN LẠC

AN (H) : yên ổn.

LẠC (H) : vui mừng.

Yên ổn, vui vẻ.

AN MỆNH

AN (H) : yên ổn.

MỆNH (H) : cuộc đời đã định sẵn.

Sống yên với cuộc sống đã được Trời sắp đặt

AN NAM

AN (H) : yên ổn.

NAM (H) : nước ở phía Nam (Trung Quốc)

*Tên nước Việt Nam vào đời **LÝ***

Tên nước Việt nam vào thời kỳ

PHÁP THUỘC.

AN NGUY

AN (H) : yên ổn.

NGUY (H) : có thể hại tới mình.

Yên ổn và có thể hại tới mình.

AN NHÀN

AN (H) : yên ổn.

NHÀN (H) : rảnh rang.

Yên ổn, rảnh rang

AN NHIÊN

AN (H) : yên ổn.

NHIÊN (H) : như thế.

Yên ổn, vô sự.

AN NINH

AN (H) : yên ổn.

NINH (H) : yên ổn

Yên ổn, không có chuyện gì xảy ra

AN ỔN

AN (H) : yên.

ỔN (H) : không rối loạn.

Yên và vững

AN PHẬN

AN (H) : yên.

PHẬN (H) : cuộc đời một con người.

Ở băng lòng với cuộc sống của mình

AN SINH

AN (H) : yên.

SINH (H) : kiếp sống.

Cuộc sống yên ổn.

AN TÁNG

AN (H) : yên.

TÁNG (H) : chôn người chết.

Chỉ việc chôn cất người chết.

AN TÂM

AN (H) : yên.

TÂM (H) : lòng.

Yên lòng, không còn phải lo nghĩ, ước cầu điều gì.

AN THAI

AN (H) : yên.

THAI (H) : đứa trẻ con nằm trong bụng mẹ.

Giữ yên đứa con trong bụng.

AN THÂN

AN (H) : yên.

THÂN (H) : thân mình.

Chỉ cuộc sống ẩn dật

AN THẦN

AN (H) : yên.

THẦN (H) : tinh thần.

Làm cho tinh thần được yên ổn.

AN THIÊN

AN (H) : yên.

THIÊN (H) : phiên âm tiếng

PHẠM: Chỉ sự yên lặng tuyệt đối.

Tiếng nhà PHẬT: ngồi thật yên lặng thân mình để suy nghĩ tìm lẽ ĐẠO PHẬT.

(Xem THAM THIÊN)

AN TĨNH

AN (H) : yên ổn.

TĨNH (H) : yên lặng, không có tiếng động.

Không có sự gì xảy ra.

AN TOA

AN (H) : yên.

TOA (H) : ngôi.

Ngồi yên tại chỗ.

AN TOÀN

AN (H) : yên ổn.

TOÀN (H) : trọn vẹn.

Hoàn toàn yên ổn, không có sự nguy hiểm

AN ỦI (Xem **AN ỦY**)

AN ỦY

AN (H) : yên.

ỦY (H) : vỗ về cho yên.

*Khuyến giải để được yên lòng (Thường nói **AN ỦI**)*

AN VỊ

AN (H) : yên.

VỊ (H) : ngôi thứ, chỗ đứng.

Ở yên tại chỗ, tại địa vị của mình

ÁN BINH

ÁN (H) : ngừng lại, ngăn lại.

BINH (H) : quân lính.

Dừng quân lại, không tiến, không giao chiến.

ÁN LÝ

ÁN (H) : xem xét.

LÝ (H) : lẽ phải, trái.

Xem xét lẽ phải trái việc xét xử.

ÁN MA

ÁN (H) : vỗ vào, đập vào.

MA (H) : cọ xát.

Cách đấm bóp để trị bệnh của Đông y.

ÁN MẠCH

ÁN (H) : ngăn lại.

MẠCH (H) : mạch máu.

Lấy tay đặt trên mạch máu, nghe nhịp máu chảy để định bệnh. Thường nói: bắt mạch, xem mạch, coi mạch.

ÁN NGHIỆM

ÁN (H) : xem xét.

NGHIỆM (H) : bằng chứng có thể tin được.

Xem xét để biết bằng chứng có đúng không.

ÁN NGỰ

ÁN (H) : ngăn lại.

NGỰ (H) : trị yên.

*Ngăn lại, không cho tiến. (Thường nói **ÁN NGỰ**)*

ÁN NGŨ (xem **ÁN NGỰ**)

ÁN SÁT

ÁN (H) : xem xét.

SÁT (H) : xem kỹ lưỡng.

Xem xét kỹ lưỡng.

Tên chức vụ quan xử án thời trước 1945.

ÁN THƯ

ÁN (H) : loại bàn cao.

THƯ (H) : sách đọc.

Bàn cao để đọc sách, để xếp sách đọc.

ÁN TỬ

ÁN (H) : xem xét.

TỬ (H) : lời nói, lời văn.

Lời lẽ trong giấy tờ vết xử, trong bản án

ANH ĐÀO

ANH (H) : tên một loại cây, hoa đẹp.

ĐÀO (H) : cây đào.

Tên một loại cây, hoa màu hồng nhạt, nở vào mùa xuân, thấy nhiều ở NHẬT BAN.

ANH HẢO

ANH (H) : người tài giỏi hơn người.

HAO (H) : tài sức hơn người.

Người tài giỏi hơn người.

ANH HOA

ANH (H) : phần đẹp, quý nhất.

HOA (H) : bông hoa.

Phần tốt đẹp, tài giỏi ẩn kín trong người.

ANH HỒN

ANH (H) : chỉ phần tốt đẹp nhất.

HỒN (H) : linh hồn.

Hồn tinh thiêng của người đã chết.

ANH HÙNG

ANH (H) : người tài giỏi hơn người.

HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.

Người tài giỏi hơn người, làm được việc lớn.

ANH KIẾT

ANH (H) : người tài giỏi hơn người.

KIẾT (H) : tài trí vượt người thường.

Tài trí, giỏi hơn người.

ANH LINH

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.

LINH (H) : tốt đẹp, linh thiêng.

Cái quý thiêng liêng.

Cái khí anh hoa đẹp để linh thiêng chung đúc lại.

ANH MINH

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.

MINH (H) : sáng suốt.

Sự hoà hợp giữa hạn hê.

Tài trí và sáng suốt hơn người.

ANH TÀI

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.

TÀI (H) : có thể làm được việc khó.

Giỏi, tài hơn người

ANH THU

ANH (H) : phần tốt đẹp nhất.

THU (H) : con gái, đàn bà.

Người đàn bà tài giỏi.

ANH TỬ

ANH (H): phần tốt đẹp nhất.

TU (H): đẹp, giỏi.

Tài giỏi, tốt đẹp, hơn người.

ANH TUẤN

ANH (H): phần tốt đẹp nhất.

TUẤN (H): tài giỏi hơn người.

Tài giỏi xuất sắc.

ÁNH NGUYỆT

ÁNH (H): tia sáng phản chiếu.

NGUYỆT (H): trăng.

Ánh trăng, ánh sáng trăng phản chiếu lại.

ÁNH HƯỞNG

ÁNH (H): cái bóng.

HƯỞNG (H): tiếng vang.

Sự liên quan từ việc này sang việc khác như hình tạo ra bóng, tiếng động tạo ra tiếng vang.

Chỉ sự liên quan với nhau mà làm thay đổi tính chất của nhau.

ÁO GIÁC

ÁO (H): lõm xuống.

GIÁC (H): góc.

Một góc lớn hơn 180°, trong toán học.

ÁO KÍNH

ÁO (H): lõm xuống.

KÍNH (H): cái gương để soi.

Gương lõm mặt, trong VẬT LÝ HỌC.

ÁO THAU

ÁO (H): cái chậu bằng đồng.

THAU (H): đồng pha (không nguyên chất)

Chỉ cái chậu bằng đồng, thường dùng để rửa mặt (trước năm 1940) Ta gọi "Cái thau" thay vì "áo thau"

ÁO DÀI

ÁO (V): cái áo mặc ngoài cùng.

DÀI (V): có vạt áo dài.

Trong thập niên 1940, áo mặc ngoài của phụ nữ đã được họa sĩ "CÁT TƯỜNG" tạo dáng lại, hông eo nhỏ, sát hông, mặc vón quần trắng. Và áo dài vẫn liên tục được sửa đổi theo thời trang. Áo mặc ngoài của phụ nữ trước những năm 1940 là áo "tứ thân", 4 mảnh (CÁT TƯỜNG: tên hiệu của họa sĩ. Dịch chữ TƯỜNG (v) Bức tường (nhà): LE MUR (Chữ PHÁP) và họa sĩ "CÁT TƯỜNG" lấy bút danh là "LE MUR").

ÁO GIÁP

ÁO (V): áo mặc che thân, ngực.

GIÁP (H): hai lần vải.

Áo dày, binh sĩ mặc khi ra trận. Nay áo giáp chủ yếu che phần ngực và bụng, lưng, chống đỡ đạn súng nhỏ hoặc các mảnh đạn nổ nhỏ.

ÁO NÃO

ÁO (H) : hối hận.

NÃO (H) : buồn khổ.

Buồn rầu. (Thường nói ÁO NÃO)

ÁO ANH

ÁO (H) : không có thật.

ANH (H) : hình bóng.

Hình bóng không có thật, tạo ra do trí tưởng tượng của ta, hoặc do cảnh vật, mây móc tạo ra.

ÁO CẢNH

ÁO (H) : không có thật.

CẢNH (H) : phong cảnh.

Những cảnh vật nhìn thấy mà không phải là thật.

ÁO GIÁC

ÁO (H) : không có thật.

GIÁC (H) : hiểu, biết rõ.

Cảm cảm giác không có thật.

ÁO HOÁ

ÁO (H) : không có thật.

HOÁ (H) : thay đổi.

Sự thay đổi không có thật.

Chỉ sự thay đổi ở đời

Có khi dùng để nói về cái chết của con người.

ÁO MỘNG

ÁO (H) : không có thật.

MỘNG (H) : giấc mơ.

Điềm mơ tưởng hão huyền, không có thật

ÁO NÃO (Xem ÁO NÃO)

ÁO THUẬT

ÁO (H) : không có thật.

THUẬT (H) : cái tài khéo.

Tài khéo làm được những việc không có thật

ÁO TƯỚNG

ÁO (H) : không có thật.

TƯỚNG (H) : nghĩ tới, nhớ tới.

Điều suy nghĩ, tưởng nhớ không đúng với sự thật.

ẢO TƯỢNG

ẢO (H) : không có thật.

TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.

Hình ảnh hiện ra không đúng với sự thật.

ÁP BÁCH

ÁP (H) : sẵn tới gần.

BÁCH (H) : áp bức.

Sẵn tới gần để buộc người khác phải làm.

ÁP BỨC

ÁP (H) : sẵn tới gần.

BỨC (H) : cưỡng ép.

Như "ÁP BÁCH".

ÁP CHẢO

ÁP (V) : ép sát.

CHẢO (V) : đồ dùng bếp để rán, chiên.

Một cách để nấu ăn dùng chảo nóng, ít mỡ làm món ăn chín nhanh, sắp bị cháy sém. (Thí dụ: "phở áp chảo").

ÁP CHẾ

ÁP (H) : sẵn tới gần.

CHẾ (H) : đè nén, ngăn cấm.

Dùng uy quyền để ngăn cản người khác.

ÁP ĐÁO

ÁP (H) : sẵn tới gần.

ĐÁO (H) : tới, đến.

Sẵn tới

ÁP ĐÀO

ÁP (H) : sẵn tới gần.

ĐÀO (H) : đánh ngã.

Sẵn tới xô ngã.

ÁP ĐẶT

ÁP (H) : sẵn tới gần.

ĐẶT (V) : để vào chỗ.

(ngp) Dùng uy lực để cho một người ngồi vào một chức vụ, để mọi người phải theo một luật lệ nào

ÁP ĐIỀU

ÁP (H) : ép vào, kèm sát.

ĐIỀU (H) : dẫn từ nơi này đến nơi khác.

Bắt người dẫn đi.

ÁP GIẢI

ÁP (H) : ép vào, kèm sát.

GIẢI (H) : làm chia lìa.

Đi sát và dẫn về; đi kèm phạm nhân và dẫn đến một nơi khác

ÁP LỰC

ÁP (H) : ép lại, ép xuống.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh vật chất hoặc tinh thần bắt phải làm theo.

ÁP TÀI

ÁP (H) : sẵn tới gần.

TÀI (H) : chuyên chở hàng bằng xe hoặc thuyền.

Đi theo phương tiện chuyên chở hàng hoá hay người.

ÁP TRIỆN

ÁP (H) : ép xuống.

TRIỆN (H) : con dấu (con dấu dùng ngày xưa được khắc bằng lối chữ "TRIỆN").

Đóng dấu vào công văn.

ÁT CHẾ

ÁT (H) : ngăn lại, chặn lại.

CHẾ (H) : đè nén, ngăn cấm.

Ngăn cản, cấm làm.

ÁT CHỦ BÀI

ÁT (V) : âm đọc chữ "AS" là lá bài đứng hàng đầu của những lá bài cào.

CHỦ BÀI (V) : đứng hàng nhất của bài.

Lá bài "ÁT" đứng hàng đầu của phần bài đang cầm trên tay.

ĂN BÔI (Tục)

ĂN (V) : một cách nói để đối phương xấu hổ.

BÔI (V) : bộ phận sinh dục trẻ nam

Câu chữ tục của trẻ nhỏ miền Bắc (đ.p. B).

ĂN BUỒI (Tục)

ĂN (V) : một cách nói để đối phương xấu hổ.

BUỒI (V) : bộ phận sinh dục nam.

Câu chữ tục thường thấy ở nông thôn miền Bắc (đ.p. B).

ĂN CHƠI

ĂN (V) : ăn uống.

CHƠI (V) : chơi bời trác táng.

Chỉ kẻ phóng túng bừa bãi.

Nói về món ăn, không coi là món ăn chính

ĂN ĐÁCH (Tục)

ĂN (V) : được (nói về đánh bạc).

ĐÁCH (V) : chỉ bộ phận sinh dục NỮ.

Câu chữ tục, nói quen miệng rồi thành quen tai, vì phần đóng không hiểu nghĩa (đ.p. B).

ĂN ĐÉO (Tục)

ĂN (V) : được (nói về đánh bạc).

ĐÉO (V) : giao hợp nam nữ.

Câu văng tục nói nhiều ở giới ít học (đ.p. B)

ĂN ĐẾCH (Tục)

ĂN (V) : được (nói về đánh bạc).

ĐẾCH (V) : chỉ bộ phận sinh dục NAM

Câu văng tục nói nhiều ở giới trẻ nông thôn (đ.p. B).

ĂN ĐIẾU (Tục)

ĂN (V) : được (nói về đánh bạc).

ĐIẾU (V) : dương vật, bộ phận sinh dục NAM.

Câu văng tục ở giới trẻ, nói nhiều ở tỉnh thành (đ.p. B).

ĂN ĐỐ (Tục)

ĂN (V) : nói một cách để đối phương xấu hổ.

ĐỐ (V) : âm (đ.p. B) chỉ bộ phận sinh dục NỮ

Câu chữ tục của một số NỮ miền BẮC.

ĂN GIỜ

Âm đọc chữ **ENJEU** (P) : vào cuộc chơi

Hợp điếu, cùng làm ăn hợp cách với nhau.

ĂN RỒ

ĂN (V) : ăn uống.

RỒ (V) : kém vị ngon.

Nói về phụ nữ mang thai, thích ăn những thức ăn kém vị ngon (quá chua, cay, đắng...) mà lúc bình thường không ăn.

ĂN TRẮC

ĂN (V) : được, thắng lợi.

TRẮC (H) : lường trước được kết quả sự việc.

*Biết trước được kết quả tốt. (đừng nhầm với **CHẮC** (rắn), phản nghĩa với **LÉP**).*

AN VA**ÂN** (V) : hưởng, được lấy.**VẬ** (V) : hình phạt, tiền phạt.

Đội lấy tiền phạt; bắt người phạm lỗi trả tiền bồi thường bằng cách ngồi hay nằm tại chỗ xảy ra sự việc cho đến khi lấy được đủ tiền phạt.

ÂM BA**ÂM** (H) : tiếng, giọng.**BA** (H) : làn sóng.

Làn sóng tiếng động (dịch từ SOUND WAVE) (A).

Tiếng vang, ánh hưởng tạo được.

ÂM BINH**ÂM** (H) : cõi chết.**BINH** (H) : quân lính.

Lính ở cõi âm.

Lực lượng từ cõi chết của thầy phù thủy

ÂM BỒ**ÂM** (H) : khí âm, chỉ về đàn bà.**BỒ** (H) : một phần.

Phần bên ngoài của bộ phận sinh dục nữ.

ÂM CUNG**ÂM** (H) : cõi chết.**CUNG** (H) : nơi VUA ở.

Nơi ở của DIỆM VƯƠNG.

Cõi chết.

ÂM CỤC**ÂM** (H) : trái với dương**CỤC** (H) : đầu cùng

Cục, đầu điện âm trong hình điện.

Tận cùng của ÂM để bắt đầu thành DƯƠNG (nói về ÂM DƯƠNG)

ÂM CƯỜNG**ÂM** (H) : tiếng, giọng.**CƯỜNG** (H) : mạnh mẽ.

Độ mạnh, lớn của tiếng động

ÂM DƯƠNG**ÂM** (H) : khí âm.**DƯƠNG** (H) : khí dương.

Chỉ ĐẤT và TRỜI; NAM và NỮ; cõi SỐNG và CHẾT; mặt đồng tiền XẤP và NGỬA (phía có chữ có hình).

ÂM ĐẠO**ÂM** (H) : thuộc về đàn bà.**ĐẠO** (H) : đường đi.

Con đường trong bộ phận sinh dục của đàn bà.

ÂM ĐIỀU**ÂM** (H) : tiếng, giọng.**ĐIỀU** (H) : tiếng nhạc lên xuống.

Mức cao thấp nối tiếp của các âm thanh.

ÂM ĐỘC**ÂM** (H) : im lặng, ngấm.**ĐỘC** (H) : độc ác.

Âc ngấm, không lộ để người khác biết. (Thường nói: THẨM ĐỘC).

ÂM ĐỨC

ÂM (H) : im lặng, ngấm.

ĐỨC (H) : điều tốt, việc tốt.

Việc làm tốt, người chung quanh không biết nhưng thần thánh biết và sẽ thưởng cho

ÂM GIAI

ÂM (H) : tiếng, giọng.

GIAI (H) : đẹp đẽ.

Một chuỗi âm thanh xếp theo thứ tự cao thấp.

ÂM GIỚI

ÂM (H) : âm phủ.

GIỚI (H) : cõi.

Nơi âm phủ, cõi chết.

ÂM HÀNH

ÂM (H) : bộ hồn dái của đàn ông.

HÀNH (H) : thân cây nhỏ.

Bộ phận tròn và dài của cơ quan sinh dục đàn ông, còn gọi là NGOC HÀNH.

ÂM HIỂM

ÂM (H) : im lặng, ngấm.

HIỂM (H) : độc ác.

Độc ác, hại người mà không để lộ ra ngoài.

ÂM HỘ

ÂM (H) : thuộc về đàn bà.

HỘ (H) : cửa.

Cửa mình của đàn bà.

ÂM HỒN

ÂM (H) : âm phủ.

HỒN (H) : linh hồn.

Linh hồn người chết.

ÂM KẾ

ÂM (H) : ngấm.

KẾ (H) : sự tính toán.

Tính toán, sắp xếp ngấm, giữ kín.

ÂM KHÍ

ÂM (H) : cõi chết.

KHÍ (H) : hơi, không khí.

Hơi khí lạnh lẽo như ở cõi chết.

ÂM LỊCH

ÂM (H) : chỉ mặt trăng.

LỊCH (H) : phép tính năm tháng ngày giờ.

Tính thời gian theo vận chuyển của mặt trăng.

Lịch TÀU, lịch TA.

ÂM LUẬT

ÂM (H) : tiếng, giọng.

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.

Các phép tắc luật của nhạc, thường gọi là NHẠC LÝ.

ÂM MUU

ÂM (H) : ngấm, kín.

MUU (H) : sắp đặt tính toán.

Tính toán sắp đặt ngấm, giữ kín.

Cùng nghĩa với ÂM KẾ.

ÂM NANG

ÂM (H) : hồn dái của đàn ông.

NANG (H) : cái túi, cái bao đựng.

Cái túi chứa hồn dái của cơ quan sinh dục đàn ông

ÂM NGHĨA

ÂM (H) : cách đọc.

NGHĨA (H) : nghĩa chữ.

Cách đọc và nghĩa chữ.

ÂM NHẠC

ÂM (H) : tiếng, giọng.

NHẠC (H) : âm thanh và tiết điệu.

Sự hoà hợp âm thanh, sắp xếp cao thấp cho dễ nghe và có ý nghĩa

ÂM PHẦN

ÂM (H) : cõi chết.

PHẦN (H) : ngôi mộ.

Mồ má của người chết.

ÂM PHÙ

ÂM (H) : âm phủ, quỷ thần.

PHÙ (H) : giúp đỡ.

Được các thánh thần giúp đỡ.

Được quỷ thần giúp đỡ.

ÂM PHỦ

ÂM (H) : cõi chết.

PHỦ (H) : cái nhà lớn.

Nơi hồn người chết ở.

ÂM QUAN

ÂM (H) : âm phủ.

QUAN (H) : các vị quan.

Quỷ thần, vị quan ở âm phủ.

ÂM SÁT

ÂM (H) : ngấm, lén.

SÁT (H) : giết chết.

*Giết lén (Cũng nói là **ÂM SÁT**).*

ÂM SẮC

ÂM (H) : tiếng, giọng.

SẮC (H) : màu, vẻ.

Nét riêng của âm thanh, phân biệt khác nhau dù cùng cao độ hoặc cường độ.

ÂM THANH

ÂM (H) : tiếng, giọng.

THANH (H) : tiếng, nói.

*Tiếng phát ra nghe được. (Cũng nói **THANH ÂM**)*

ÂM THẦN

ÂM (H) : âm phủ.

THẦN (H) : vị thần.

Vị thần ở âm phủ

Vị thần đàn bà.

ÂM TÍN

ÂM (H) : tiếng.

TÍN (H) : tin tức.

Tin tức về người hay việc.

ÂM TRẠCH

ÂM (H) : âm phủ.

TRẠCH (H) : mồ má.

Mồ má của người chết (ÂM PHẦN).

ÂM TY

ÂM (H) : âm phủ.

TY (H) chỗ làm việc quan.
Cõi chết, (như ẨM CUNG, ẨM PHÚ).

ẨM Á

ẨM (V) · **ẨM** (H): tiếng.
Á (V) · **A** (H) tiếng kêu.
*Cảm, không nói được.
Tiếng ú ở không ra lời của người cảm
Nói không trôi chảy, ngọng ngịu. (Còn nói là ẨM Ớ hay Ủ Ớ).*

ẨM CUNG

ẨM (V) sức nóng vừa, dễ chịu.
CUNG (V) · **CUNG** (H) thân mình.
Thấy sức nóng vừa, dễ chịu cho thân mình.

ẨM SINH

ẨM (H) che chở.
SINH (H) học trò.
Học trò của trường QUỐC TỬ GIÁM của Triều đình vì ông cha có công lao.

ẨM THU

ẨM (H) che chở.
THU (H) trao cho.
Được trao chức vụ vì ông cha có công lao với Triều đình, không do đồ đạt

ẨM TỬ

ẨM (H) che chở.
TỬ (H) con.

Con quan được hưởng theo công lao của ông cha (thường gọi: CẬU ẨM).

ẨM ỨC (Xem ẨM ỨC)

ẨM ĐỒ

ẨM (H) uống.
ĐỒ (H) bọn, nhóm người.
Bè bạn uống rượu, như TỬU ĐỒ.

ẨM THỰC

ẨM (H) uống.
THỰC (H) ăn vào miệng.
Việc ăn uống.

ẨM TRÁC

ẨM (H) uống.
TRÁC (H) miếng ăn.
*Miếng ăn, miếng uống.
Việc ăn uống.*

ẨM ÁI

ẨM (H) sự yêu thương.
ÁI (H) yêu mến.
*Tình yêu thương giữa vợ chồng, trai gái.
Sự chung chạ nam nữ (Cũng nói: ÁI ÁN).*

ẨM CẦN

ẨM (H) sự yêu thương.
CẦN (H) giúp đỡ.
*Cảm tình đậm đà.
Sự đối đãi, săn sóc hết lòng.*

ẨM ĐỨC

ẨM (H) cái ơn.

ĐỨC (H) : điều tốt, việc tốt.

Việc làm tốt cho người khác.

*Hướng ơn **TRỜI PHẬT** vì đã làm việc tốt*

ÂN HẬN

ÂN (H) : lòng lo lắng.

HẬN (H) : giận.

Tức giận và lo lắng.

ÂN HUỆ

ÂN (H) : ơn.

HUỆ (H) : yêu thương.

Yêu thương và cho ơn.

Những thứ nhận được của người trên

ÂN NGHĨA

ÂN (H) : ơn.

NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.

Ấn huệ và cư xử tốt đẹp.

Cảm tình mặn nồng đối với nhau.

ÂN NHÂN

ÂN (H) : ơn.

NHÂN (H) : người.

Người đã làm ơn, đã giúp ta.

ÂN OÁN

ÂN (H) : ơn.

OÁN (H) : hờn giận sâu xa.

Ấn huệ và oán thù.

Trả ơn và trả oán

ÂN SƯ

ÂN (H) : ơn.

SƯ (H) : thầy dạy học.

Ông thầy có công ơn với học trò.

Ông thầy hoặc quan trường (chấm thi) đã chấm cho mình đỗ.

ÂN THUỞNG

ÂN (H) : ơn.

THUỞNG (H) : khen, ban tiền hoặc chức tước cho người có công.

Cho điều lợi vì đã có công, với tính cách ân huệ.

ÂN TÌNH

ÂN (H) : ơn.

TÌNH (H) : tình cảm.

Mắc ơn người đã thương cảm mình.

ÂN XÁ

ÂN (H) : ơn.

XÁ (H) : thả ra.

Tha tội cho tội nhân chưa hết hạn tù để làm ơn.

ẤN BẢN

ẤN (H) : in.

BẢN (H) : sách, bản.

Bản in, sách in.

ẤN CHỈ

ẤN (H) : in.

CHỈ (H) : giấy.

Giấy in, giấy dùng để in.

Mẫu giấy, mẫu đơn in sẵn để người dùng viết thêm vào chỗ để trống.

ẤN CÔNG

ẤN (H) : in.

CÔNG (H) : người thợ.

Người thợ in

ẤN ĐỊNH

ẤN (H) : in.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Sự việc đã sắp đặt trước, như đã in vào, không thay đổi được nữa.

ẤN HÀNH

ẤN (H) : in.

HÀNH (H) : đi.

In sách báo và phân phối các nơi

ẤN LOÁT

ẤN (H) : in.

LOÁT (H) : hai trục ép vào nhau để in.

Việc in ra giấy, dùng máy in trục lăn.

ẤN PHẨM

ẤN (H) : in.

PHẨM (H) : món đồ.

Sách báo, giấy tờ đã in ra.

ẤN QUÁN

ẤN (H) : in.

QUÁN (H) : nhà.

Nhà in.

ẤN TÍCH

ẤN (H) : in.

TÍCH (H) : dấu chân, vết chân.

Vết in, dấu vết.

ẤN TÍN

ẤN (H) : con dấu.

TÍN (H) : tin là thật.

Vật dụng bằng gỗ, đá, xương, ngà... có khắc chữ để làm tin, của quan chức ngày xưa.

Con dấu in lên công văn để làm tin.

ẤN TƯỢNG

ẤN (H) : in.

TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.

Hình ảnh in sâu trong trí nhớ

ẤN CƯ

ẤN (H) : kín đáo.

CU (H) : ở.

Sống kín đáo, không muốn ra hoạt động với đời.

ẤN DANH

ẤN (H) : giấu, núp.

DANH (H) : tên, tiếng tăm.

Che giấu tên mình, không cho ai biết.

ẤN DẬT

ẤN (H) : giấu, núp.

DẬT (H) : rảnh rang.

Người cố tài ở ẩn, sống kín đáo, lánh đời.

ẤN HIỆN

ẤN (H) : che khuất.

HIỆN (H) : lộ ra rõ ràng.

Lúc thấy lúc không

ẨN KHUẤT

ẨN (H) : che khuất.

KHUẤT (H) : cong lại.

Kín đáo che lấp, khó thấy, có ý trốn tránh.

ẨN KHÚC

ẨN (H) : che khuất.

KHÚC (H) : cong.

Sâu kín quanh co, nổi lòng thâm kín. (Cũng nói: UẨN KHÚC).

ẨN NHÃM

ẨN (H) : che khuất.

NHÃM (H) : chịu đựng.

Gắng giữ, giấu kín trong lòng mình, cố vẻ bất như ý, không cho lộ mặt ra.

ẨN SĨ

ẨN (H) : ở ẩn.

SĨ (H) : người giỏi.

Người có tài đức mà ở ẩn, không ra làm việc nữa.

ẨN SỐ

ẨN (H) : giấu, không biết.

SỐ (H) : con số đếm.

Số đếm không biết, phải tìm ra.

ẨN TÀNG

ẨN (H) : giấu, không biết.

TÀNG (H) : cất giấu, che giấu.

Giấu cất, ngầm chứa, chứa đựng, không phơi ra.

ẨN TẬT

ẨN (H) : giấu, không biết.

TẬT (H) : bệnh, tàn phế.

Bệnh kín, người ngoài khó biết.

ẨN THÂN

ẨN (H) : che giấu.

THÂN (H) : thân thể.

Tìm nơi ở để giấu mình.

ẨN TÍCH

ẨN (H) : che giấu.

TÍCH (H) : dấu vết chân.

Che giấu không ai tìm được.

ẨN TRẮC

ẨN (H) : che giấu.

TRẮC (H) : thương xót.

Môi thương đau ngầm kín trong lòng. (Thường nói: TRẮC ẨN)

ẨN TU

ẨN (H) : che giấu.

TU (H) : tu hành.

Người sống ở riêng biệt để tu hành.

ẨN TƯỢNG

ẨN (H) : che giấu.

TƯỢNG (H) : hình dáng thân thể.

Dấu vết, nét riêng biệt ở chỗ khó thấy trên thân thể, có quần áo che khuất, ở chân tay.

ÀU CHÂU

ÀU (H) : tên lục địa EUROPE (P), âm Trung Quốc rút gọn.

CHÂU (H) : đất liền, rộng lớn.

Châu Âu ở phía Tây Thế giới.

ÂU HÓA

ÂU (H) : **ÂU CHÂU**.

HÓA (H) : thay đổi.

Thay đổi theo cách thức sống của người ÂU CHÂU.

ÂU MỸ

ÂU (H) : **ÂU CHÂU**.

MỸ (H) : **MỸ CHÂU**.

Hai châu văn minh tiên tiến trên thế giới.

ÂU PHỤC

ÂU (H) : **ÂU CHÂU**.

PHỤC (H) : quần áo.

Quần áo của người ÂU CHÂU; may cắt theo kiểu quần áo người ÂU CHÂU.

ÂU TÂY

ÂU (H) : **ÂU CHÂU**.

TÂY (H) : hướng **TÂY**.

*Chỉ các nước văn minh ở phương Tây. (cũng nói: **TÂY ÂU**).*

ẤU TRĨ

ẤU (H) : trẻ nhỏ, non nớt.

TRĨ (H) : trẻ con.

Bé nhỏ, non nớt.

ẤU TRĨ VIÊN

ẤU TRĨ (H) : trẻ nhỏ.

VIÊN (H) : vườn chơi.

Vườn trẻ, vườn chơi dành cho trẻ nhỏ.

ẤU TRÙNG

ẤU (H) : non nớt.

TRÙNG (H) : con sâu, con bọ.

Sâu mới nở, còn nhỏ.

ẤU ĐÀ

ẤU (H) : đánh nhau.

ĐÀ (H) : đánh, lấy tay đánh.

Đánh nhau, đánh đấm lẫn nhau.

ẤU TÁ

ẤU (H) : nồn mưa.

TÁ (H) : bệnh ỉa chảy.

Nồn mưa và đi cầu chảy.

Bị dịch tả.

B

BABA

BABA (V) : âm đọc chữ **PAPA** (P):
cha.

Tiếng trẻ con gọi cha.

*Tên một loài hồ sát, sống dưới
nước và trên cạn.*

BA BỊ

BA (V): số ba.

BỊ (V): cái bị, túi.

*Nguồn gốc: Trước năm 1940, có
nhiều người đỡ trẻ con nín khóc
không được, đưa trẻ con ra cửa,
chỉ vào một người ăn mày, tay
cầm bị gáy, mặc lam lũ và dọa:
"Ông **BA BỊ** ơi, hé này nó khóc,
ông bắt nó đi..." và trẻ con sợ và
không khóc nữa. Ông "**BABI**" là
tên dân chúng đặt cho một vị tu
hành sống trong khoảng đời
chúa **NGUYỄN PHÚC THUẬN**
(1765 - 1777). Không biết vị này
quê quán ở đâu, tên họ là gì. Vì
thường thấy trú trong đình nên
đặt tên gọi là "**TRUNG ĐÌNH HOÀ***

***THƯỢNG**". Vị tăng này đi khất
thực các làng mang theo mình
ba cái bị. Một cái đựng cá thịt
nếu có ai cho, rồi cho kẻ ăn xin
khác; một cái để đựng món ăn
chay để dùng; một cái lớn để khi
đi đến đâu cần nghỉ, sẽ treo lên
mái đình mà ngồi vào. Đêm thì
trì tụng ngày đi lang thang khắp
nơi, hình hài nhộp nhúa, tóc xù,
áo quần không có, phải đóng
khố, trẻ con trông thấy đều sợ
hãi. Danh từ "**ÔNG BA BỊ**" để
dọa trẻ con thời ấy. "**BA BỊ CHÍNH**
QUAI, MUỐI HAI CON MÁT HAY
BÁT TRÈ CON".*

BA ĐÀO

BA (H): sông nước.

ĐÀO (H): sông lớn.

Chỉ chung sông nước.

Chỉ tình trạng vất vả, lận đận.

BA ĐẬU

BA (H) : bồ cào của nhà nông.

ĐẬU (H) : đỗ, đậu, loại thực phẩm.

*Tên một loại cây, thân có gai nhọn (răng bồ cào nhà nông), hạt và lá có chất độc, hạt có thể ép lấy dầu, dầu có chất độc, để sát trùng hoặc để làm vị thuốc. (Thường nói: **BẮ ĐẬU**).*

BA GÁC

BA GÁC (V) đọc âm Pháp của chữ "BAGAGE" = hành lý, hàng hoá.

Xe dùng để chở hàng hoá nhẹ (thường là của hành khách đi tàu, xe) mang theo người.

BA GAI

BA GAI (V) đọc âm chữ **PAGAILLE** (P) sự lộn xộn, bẽ bối.

Xuất hiện từ năm 1950, thường dùng trong quân đội miền Nam (thí dụ lính ba gai: lính không theo kỷ luật quân đội)

BA HOA

BA (H) : đẹp đẽ.

HOA (H) : tiếng nhiều người nói ồn ào.

Nói nhiều, gây ồn ào, nói đẹp tới, thường tự khoe và không thực.

BA KẾT

BA (H) : hợp lại, dính lại.

KẾT (H) : hợp lại, thân thiết với nhau.

Theo kẻ khác nịnh bợ để kiếm lợi.

Cố gắng.

BA LY

BA (H) : tên một loại tre cứng, thường dùng làm hàng rào.

LY (H) : cái hàng rào đan ghép bằng tre.

Cái hàng rào bằng tre cứng.

BA MƯƠI LĂM

35 : số đếm: ba mươi lăm.

Chỉ con dê (Ngp)

*Nguồn gốc: ở miền Nam trong những năm trước 1954, có sòng bạc lớn ở **CHỢ LỚN** mở số **ĐỀ**. Một tờ giấy lớn được cuộn tròn không thấy chữ và hình phía trong và cuộn giấy được treo gần trần nhà. **ĐỀ** nghĩa là đưa cao lên, thả lại, buộc nút lại, và là điều may mắn được **TRỜI** cho. Tất cả có 40 số, mỗi số được vẽ theo hình thú vật, số 35 là hình con dê. Đến giờ mở cuốn giấy treo đó, những người đánh số mới biết số trúng và tên thú vật. (ngp) Chỉ người ham thú vui xác thịt, như con dê đực.*

BA MƯƠI SÁU CHUỐC

36: số đếm ba mươi sáu.

CHUỐC (H) : sắp đặt, tính toán 36 mưu kế dụng binh ngày xưa. Mưu kế thứ 36 là chạy trốn.

BA MƯƠI SÁU KIỂU (D.1)

36 : số đếm: ba mươi sáu

KIỂU (H) : cách thức, hình dạng.

Những lối hành dâm xác thịt của phương Tây đã được một số người kiếm ăn bằng cách bán lên lút những hình ảnh dâm ô này, gồm 36 hình khác nhau.

BA QUÂN : dịch từ **TAM QUÂN** (H)

BA (V) tam (H): số ba.

QUÂN (H) : đạo quân.

Trong cách dùng binh ngày xưa, quân lính được chia làm ba đạo quân: **TRUNG QUÂN** (ở giữa), **TÁ QUÂN** (ở bên trái), **HỮU QUÂN** (bên phải); mỗi đạo quân có 12.500 người.

BA QUE

BA (V) : số ba.

QUE (V) : thanh tre nhỏ.

Một trò đánh bạc trước năm 1930 tại miền Bắc. Cách chơi: Kẻ chủ trò chơi nắm trong tay 3 cái que, trong đó có 1 cái que xỏ qua một cái lá. Người chơi rút một que, nếu có lá thì được tiền, nếu không có lá thì thua mất tiền. Người chủ cuộc chơi

có đủ cách để người chơi không rút được que có lá, một cách lừa bịp trắng trợn. Người chủ trò đánh bạc này bị khinh bỉ, được gọi là "tên **BA QUE XỎ LÁ**".

(ngp) : Những người có hành vi lừa đảo tương tự được gọi là **ĐỒ BA QUE XỎ LÁ** hoặc là **DÂN BA QUE**.

BA SẠO (Xem **BA XẠO**)

BA SINH

BA (H) số 3 : **TAM** (H)

SINH (H) : đời sống.

Dịch từ **TAM SINH** (H) : đầu thai chuyển sang ba lần
Ba kiếp sống.

BA SON

BA (V) : thứ hai trong số anh em ruột (đ.p N).

SON (V) : tên gọi, tên người.

Tên một người cung cấp nhân công cho **XƯỞNG SỬA CHỮA TÀU CỦA HẢI QUÂN PHÁP** trước năm 1954.

Nguồn gốc: trước năm 1945 **HẢI QUÂN PHÁP** có một xưởng sửa chữa tàu biển ở bờ sông **SÀI GÒN**, nhân viên là lính thủy và **SĨ QUAN HẢI QUÂN** Hàng ngày,

xưởng sửa chữa cần một số lao động phổ thông để di chuyển dụng cụ, thu dọn vệ sinh trong xưởng. Vì là một cơ xưởng quản sự nên người Pháp đòi hỏi có người giới thiệu, tránh sự phá hoại do người ngoài. Một người VIỆT tên thường gọi là **BA SON** được giao việc cung cấp số nhân công hàng ngày. Những người có sức lao động muốn làm, đều phải qua ông chủ thầu "**BA SON**", người tìm việc được đưa đến ông **BA SON** để vào làm "**SỞ BA SON**". Họ tưởng làm về quyền hạn của ông chủ thầu nhân công lao động người VIỆT này.

BA TRƠN

BA (V): Có nghĩa khinh thường.
TRƠN (V): **TRON** (V) ngu dốt.
 Chỉ người không dùng dẫn về lời nói và cử chỉ (**TRƠN** giọng miền NAM)
 Người ngu dốt (**TRON**): (at p B)

BA VẠN (tuc)

BA (V): số 3.
VẠN (H): mười nghìn.
 Số lượng nhiều, thường dùng trong những chuyện thơ văn ngày trước như: "ba vạn sáu nghìn ngày là mấy" = một trăm năm qua nhanh.

Từ nói tục để chỉ âm hộ của nữ do câu nói tục khi phái nữ xua dùng để chửi nhau, bắt nhau "ăn" ba vạn chín chu mu "l... bà" (Tuc).

Từ nói đùa trong khi chơi đánh bài lá 120 cây như đánh chắn hoặc tổ tôm, lúc "bốc" hoặc có người đánh ra quân bài "tam vạn"; người trong cuộc chơi nói "Ba vạn đấy, ngon lắm, ăn đi" rồi cười. (nói tục rồn chơi)
 (Xem **CHÍN NGHÌN**) (D 1)

BA VỐ

BA VỐ (V): **BA ĐỐ** (âm miền Nam): đọc âm chữ **BAVURE** (V) vụn sắt, vụn kim khí trong việc bào, tiện...
 Vỏ bào kim khí khi khoan, tiện.

BA XẠO

BA (V): có ý coi thường.
XẠO (H): đọc sai âm chữ **XÁO** (H): khéo.
 Loại người khéo nói dối trá, đặt chuyện để lừa người nghe.

BA XI ĐẾ

BA (V): số ba, vài ba chai.
XI (V): xá xí
ĐẾ (V): rượu, chỉ rượu lậu làm ở nơi có cỏ để che khuất, tránh nhà **ĐOAN** lùng bắt rượu lậu.
 Uống ba chai (đã dùng đựng nước xá xí có vị gần giống với vị

*nước ngọt COCA hoặc PEPSI)
động rượu (lậu), mỗi chai có
dung lượng khoảng 30cl.
Thường chỉ rượu trắng, mạnh,
độ cồn cao*

BÁ ÁC

BÁ (H) : người đứng đầu, lớn
hơn hết; gieo rắc.

ÁC (H) : điều xấu, điều ác.
Gieo rắc điều xấu (Xem ÁC BÁ).

BÁ CÁO

BÁ (H) : gieo rắc khắp nơi.

CÁO (H) : nói cho biết.
*Nói cho mọi nơi đều biết sự việc
(Xem BÁO CÁO).*

BÁ CHỨNG

BÁ (H) : trăm.

CHỨNG (H) : bệnh hoạn.

*Trăm thứ bệnh.
Nhiều thứ bệnh.*

BÁ ĐẠO

BÁ (H) : ý vào sức mạnh.

ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải
theo.

*Đường lối cai trị dân dựa vào
sức mạnh.*

BÁ VƯƠNG

BÁ (H) : Vua nước chư hầu.

VƯƠNG (H) : Vua.

*Chỉ những người có quyền hành
cao nhất.*

BÀ CHÀN

BÀ (V) : người phụ nữ đứng tuổi.

CHÀN (V) : mù phù thủy.

*Cũng đọc **BÀ CHẰNG**, **BÀ DẦN**.*

*Tên đặt cho mù phù thủy trong
truyện cổ tích.*

BÀ CON

BÀ (H) : mẹ chồng.

CON (V) : âm đọc sai chữ CÔNG

(H) bố mẹ chồng.

Bố mẹ chồng.

*Nguồn gốc Trong thời kỳ HÁN
HOC đang thịnh có hai vợ chồng
có học HÁN VĂN ở tỉnh về quê
thăm bố mẹ của người chồng.
Khi về đến cổng làng, người
quen thăm hỏi, người vợ nói là
về thăm "BÀ CÔNG". Khi cả nhà
sum họp, có họ hàng, hàng xóm
đến chơi thăm hỏi, người con
dâu ở tỉnh về đứng lên nói bắt
đầu bằng câu: Thưa **BÀ CÔNG**
CÔ BA". Đó là từ HÁN, có nghĩa
là : "Xin được thưa với cha mẹ
(chồng), các bác, các cô".*

*Và sau đó câu mở đầu này được
nhiều nơi sử dụng. Vì là vùng
quê văn hoá còn thấp, giọng địa
phương còn nặng nên từ **BÀ**
CÔNG đã đọc sai thành " **BÀ**
CON" cho tới nay chưa được sửa
lại cho đúng từ gốc là " **BÀ**
CÔNG CÔ BA" (H).*

BÀ CỐ

BÀ (V) : người bà, ngang hàng **BÀ NỘI, BÀ NGOẠI**.

CỐ (V) : em gái của cha.

Em gái của ông nội.

(ngp) : *Cô em gái của chồng, chưa đi lấy chồng*

Người đàn bà chết trẻ, không chồng.

BÀ CÔNG (Xem BÀ CON).

BÀ CỐT

BÀ (V) : người đàn bà nhiều tuổi.

CỐT (V) : **ĐỒNG CỐT** : thờ cúng thần thánh.

Người đàn bà làm nghề đồng bóng để sinh sống.

BÀ ĐÀ

BÀ (V) : người phụ nữ nhiều tuổi.

ĐÀ (V) : tên người.

Tên một phụ nữ trong thần thoại.

BÀ ĐANH

BÀ (V) : người phụ nữ nhiều tuổi.

ĐANH (V) : tên người.

Tên một phụ nữ trong thời VUA LÊ đã xây chùa PHÚC LÂM ở làng THUY KHÊ (HÀ NỘI).

BÀ GI

BÀ (V) : người phụ nữ nhiều tuổi.

GI (V) : tên gọi.

Người có khả năng đặc biệt làm trung gian thông tin giữa linh

hồn và người sống. (cũng gọi là CỐ GI, CỐ HỒN).

BÀ MỠ

BÀ (V) : đàn bà nhiều tuổi.

MỠ (V) : người đàn bà làm thầy dạy học.

Bà giáo (Cũng đọc là BÀ MẤU).

BÀ MỤ

BÀ (V) : phụ nữ nhiều tuổi.

MỤ (H) : **MẤU (H)** : người đàn bà già.

Bà chuyên nghề đỡ đẻ

Bà vú nuôi.

BÀ SƠ

BÀ (V) : phụ nữ nhiều tuổi.

SƠ (H) : vợ ông tổ đầu tiên dòng họ, đọc âm chữ SOEUR (P).

Bà vợ ông tổ đầu tiên của dòng họ.

Bà "nữ tu" đạo Thiên Chúa. (Cũng đọc là MA SƠ, âm từ MA SOEUR (P)).

BÀ XÃ

BÀ (V) : tiếng gọi kính trọng phụ nữ đứng tuổi.

XÃ (H) : đơn vị hành chính ở thôn quê.

Vợ ông xã trưởng (ở thôn quê)

Nguồn gốc: khoảng năm 1940, tại Hà nội có tờ tuần báo trào phúng PHONG HOÁ, đăng một chuyện xảy ra ở một vùng quê. Anh A và Anh B là hai bạn thân

từ nhỏ; Anh A "mua" được một chức xã trưởng, một chức có danh mà không có quyền nhưng có đặc lợi là không phải làm lao động công ích của xã. Anh B đến chơi nhà anh A, gặp chị A, hỏi: "Anh A đâu hờ chị?" Chị A vênh mặt trả lời: "Ông XÃ tôi ở sau vườn đấy".

Thời Pháp thuộc, những chức việc tại các công sở đều được đọc thành những cấp bậc trong ngành **HÀNH CHÍNH**; làm **THỐNG NGÔN** là ông **THỐNG**, làm thư ký ở **TOÀ ÁN** là ông **LỤC SỰ**, làm thư ký ở toà **CÔNG SỬ** ở **PHIÊN TOÀN QUYỀN**, ở **QUAN THUẾ** là ông **PHÁN CÔNG SỬ**, ông **PHÁN TOÀN QUYỀN**, ông **PHÁN NHÀ ĐOAN**... và những ông công chức này rất hãnh diện.

Sau khi đọc bài trào phúng trên của báo **PHONG HOÁ**, có một số lớn các vị có chức quyền thấp chột dạ và thậm thía sự mai mỉa của người khác. Để cho người đối thoại hiểu ngầm là đã đọc bài báo trào phúng đó nên đã đổi cách gọi vợ, chồng mình " **ÔNG PHÁN**" **NHÀ TÔI**, " **ÔNG ĐỐC**" **NHÀ TÔI**, "bà **PHÁN**", "bà **ĐỐC**" là **ÔNG XÃ**, **BÀ XÃ** (thay cho chồng tôi, vợ tôi) và từ năm 1940 đến nay, chữ **ÔNG XÃ**, **BÀ**

XÃ đã mặc nhiên được thay cho "**NHÀ TÔI**") "**CHỒNG TÔI**" hoặc "**CHỒNG TÔI**" hoặc "**VỢ TÔI**" một cách vô tình.

BÃ ĐẬU (Xem **BA ĐẬU**).

BÁC ÁI

BÁC (H): rộng lớn.

ÁI (H): yêu.

Lòng yêu mến mọi người.

BÁC CỔ

BÁC (H): hiểu biết rộng.

CỔ (H): xưa, cũ.

Hiểu rõ về những việc thời trước.

Đồ vật cổ, xưa.

BÁC HOÀN

BÁC (H): chống lại lời nói của người.

HOÀN (H): trả lại.

Trả lại tờ đơn, không chấp nhận ý của đơn.

BÁC HỌC

BÁC (H): rộng lớn.

HỌC (H): hiểu biết do thầy dạy học đọc sách.

Học rộng, hiểu biết nhiều

BÁC HỒI

BÁC (H): chống lại ý kiến của người khác.

HỒI (H): đáp lại, trả lời.

Không chấp nhận và trả về kèm theo lý do.

BẠC KHUỐC

BẠC (H) : chống lại lời nói của người khác

KHUỐC (H) : từ chối.

Từ chối, không chịu nhận.

BẠC SĨ

BẠC (H) : rộng lớn.

SĨ (H) : người có học.

Người học rộng

BẠC VẬT

BẠC (H) : rộng lớn.

VẬT (H) : người có học.

Người học rộng, biết nhiều.

Người đậu ĐẠI HỌC ngành Y.

BẠC ÁC

BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.

ÁC (H) : độc hại.

Xấu xa, hành động trái đạo thường, hay dùng với chữ "BẤT NHÂN"

BẠC BÀI (xem BÀI BẠC)

BẠC ĐÀI

BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.

ĐÀI (H) : đối xử.

Đối xử xấu, coi thường.

BẠC ĐỨC

BẠC (H) : mỏng.

ĐỨC (H) : điều may mắn được hưởng.

Được rất ít may mắn.

Một lối nói khiêm tốn, (Cũng nói ĐỨC BẠC).

BẠC MANG

BẠC : mỏng.

MANG (V) : **MỆNH** (H) : cuộc đời được trời định sẵn.

Đời khổ hoặc chịu nhiều bất hạnh, hoặc chết sớm.

BẠC NGHỀ

BẠC (H) : nhỏ nhen.

NGHỀ (H) : nghề nghiệp.

Nghề tầm thường, nhỏ mọn.

Nghề không kiếm được nhiều tiền.

BẠC NGHĨA

BẠC (H) : mỏng.

NGHĨA (H) : việc theo đường lối phải.

Đối xử không theo lẽ phải.

Không nhớ ơn, phụ ơn.

BẠC NHƯỢC

BẠC (H) : mỏng.

NHUỘC (H) : yếu đuối.

Yếu đuối, không còn sức lực.

BẠC PHẬN (Xem PHẬN BẠC)

BẠC PHU

BẠC (H) : bạc nghĩa.

PHU (H) : người đàn ông, người chồng.

Người đàn ông đối xử không còn tình nghĩa.

BẠC PHÚC

BẠC (H) : mỏng, ít.

PHÚC (H) : điều may mắn được hưởng trong đời.

Không được hưởng điều may mắn trong đời.

*(Thường nói **PHÚC BẠC**, lời than thối).*

BẠC TÌNH

BẠC (H) : mỏng.

TÌNH (H) : lòng thương mến.

Đôi mắt không còn thương yêu nữa

BÁCH BIẾN

BÁCH (H) : một trăm.

BIẾN (H) : cách thay đổi.

Nhiều cách thay đổi, biến hoá.

BÁCH BỘ

BÁCH (H) : một trăm.

BỘ (H) : bước.

Cách trăm bước.

Một cách đi thông thả, đi từng bước ngắn.

BÁCH BỔ

BÁCH (H) : một trăm.

BỔ (H) : thêm vào cho đủ, chất thuốc thêm vào người để đủ sức khoẻ.

Thuốc đem thêm ích lợi cho tất cả bộ phận trong cơ thể người.

BÁCH CHIẾN

BÁCH (H) : một trăm.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Đánh nhau trăm trận, dự nhiều trận đánh và thắng trận, có công lao lớn, rất quen với việc đánh nhau.

BÁCH GIẢI

BÁCH (H) : một trăm.

GIẢI (H) : trừ đi.

Thuốc chữa được rất nhiều bệnh

BÁCH HIẾP

BÁCH (H) : đè nén, áp bức.

HIẾP (H) : dùng sức mạnh hay thế lực ép buộc người khác.

*Buộc người khác bằng sức mạnh làm theo ý mình. Cũng nói **HIẾP BÁCH**. (Xem **HIẾP BỨC**).*

BÁCH KẾ

BÁCH (H) : một trăm.

KẾ (H) : tính toán, sắp đặt.

Trăm điều sắp đặt trước; rất nhiều mưu.

BÁCH KHOA

BÁCH (H) : một trăm.

KHOA (H) : môn, ngành.

Chỉ chung các ngành học, các ngành sinh hoạt trong xã hội

BÁCH NGHỀ

BÁCH (H) : một trăm.

NGHỀ (H) : nghề.

Trăm nghề, nhiều ngành nghề.

BÁCH NHẬT

BÁCH (H) : một trăm.

NIỆT (H) : ngày.

Trăm ngày; lễ cầu siêu sau một trăm ngày cho người chết.

BÁCH NIÊN

BÁCH (H) : một trăm.

NIÊN (H) : năm.

Một trăm năm, chỉ cuộc đời con người

BÁCH PHÁT

BÁCH (H) : một trăm.

PHÁT (H) : bắn ra.

Bắn trăm phát (đều trúng đích).

BÁCH PHÂN

BÁCH (H) : một trăm.

PHÂN (H) : chia nhỏ.

Cách đo lường, các đơn vị dùng được chia thành mười, trăm phần.

BÁCH QUAN

BÁCH (H) : một trăm.

QUAN (H) : ông quan.

Ý nói có nhiều ông quan, tất cả Triều đình.

BÁCH TẬT

BÁCH (H) : một trăm.

TẬT (H) : bệnh.

Nhiều bệnh tật, mọi bệnh tật.

BÁCH THẢO

BÁCH (H) : một trăm

THẢO (H) : cây cỏ.

Trăm thứ cây cỏ, chỉ chung loại thực vật

BÁCH THIẾT

BÁCH (H) : một trăm.

THIẾT (H) : gấp rút.

Gấp rút, cần kíp

BÁCH THÚ

BÁCH (H) : một trăm.

THÚ (H) : thú vật.

Trăm loài vật, chỉ chung các loài thú vật.

BÁCH TÍNH

BÁCH (H) : một trăm.

TÍNH (H) : họ (tên).

Trăm họ, toàn dân, dân thường.

BÁCH TUẾ

BÁCH (H) : một trăm.

TUẾ (H) : năm.

*Một trăm năm. (Xem **BÁCH NIÊN**).*

BÁCH VIỆT

BÁCH (H) : một trăm.

VIỆT (H) : dân tộc **VIỆT**.

*Chỉ chung các dân tộc cư ngụ ở phía **NAM TRUNG QUỐC** thời xưa.*

BẠCH BẢN

BẠCH (H) : trắng.

BẢN (H) : tấm gỗ mỏng, tờ giấy.

Tờ giấy trắng.

(T_白) : chỉ âm hộ (nữ) không có lông.

BẠCH CẦU

BẠCH (H) : trắng.

CÀU (H) : con ngựa trẻ, khoẻ.
Con ngựa trắng nhỏ, khoẻ (chạy ngang qua cửa sổ).
 (Ngp) *Thời gian qua nhanh như cái bóng con ngựa chạy ngang cửa sổ.*

BACH CHỪNG

BẠCH (H) : trắng.
CHỪNG (H) : giống, loại.
Giống người da trắng, chỉ người ÁU CHÂU.

BACH CUNG

BACH (H) : trắng.
CUNG (H) : toà nhà.
Toà nhà sơn màu trắng, dịch từ WHITE HOUSE (A).
DINH TỔNG THỐNG HOA KỲ (NHÀ TRẮNG).

BACH DIỆN

BẠCH (H) : trắng.
DIỆN (H) : mặt (người).
Mặt trắng, chỉ người trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm.

BACH DƯƠNG

BẠCH (H) : trắng.
DƯƠNG (H) : cây dương liễu.
Tên một thứ cây lớn, thường trồng ở nơi có mồ mả, lá một mặt xanh, một mặt trắng, phát tiếng reo nhẹ khi có gió, gỗ dùng làm que diêm (quẹt).

BACH ĐINH

BẠCH (H) : trắng.

ĐINH (H) : người trai tới tuổi trưởng thành (18 tuổi).
Thường dân, không có địa vị, chức tước trong xã hội. (Cùng nghĩa với BẠCH DÂN).

BẠCH HẮC

BẠCH (H) : trắng.
HẮC (H) : màu đen.
Trắng và đen, phải và trái, ngay thẳng và gian dối. (cũng nói: HẮC BẠCH).

BẠCH HẦU

BẠCH (H) : trắng.
HẦU (H) : cổ họng.
Bệnh sưng yết hầu, có máu trắng, hay lây, trở thành nặng nguy hiểm rất nhanh.

BẠCH HỔ

BẠCH (H) : trắng.
HỔ (H) : con hổ.
*Con hổ trắng.
 Tên một chòm sao trên trời.*

BẠCH HUYẾT CẦU

BẠCH (H) : trắng.
HUYẾT CẦU (H) : hạt máu nhỏ.
Loại huyết cầu trong máu, không màu sắc.

BẠCH KIM

BẠCH (H) : trắng.
KIM (H) : kim khí quý.
Tên một loại hợp kim quý màu trắng, chất PLATINE (P).

BACH LAP**BACH** (H) : trắng.**LAP** (H) : sắp ong.*Sắp ong trắng, sắp màu trắng.**Cây đèn, nến (đèn cây màu trắng).***BACH MAI****BACH** (H) : trắng.**MAI** (H) : cây mai.*Cây mai có hoa trắng***BACH MY****BACH** (H) : trắng.**MY** (H) : lông mày.***BACH MY THẦN**: thần mày trắng, thường được các nhà chứa gái thờ, là Tờ sư nghệ chứa gái.***BACH NGỌC****BACH** (H) : trắng.**NGỌC** (H) : đá quý.*Thứ ngọc quý màu trắng.***BACH NHÂN****BACH** (H) : trắng.**NHÂN** (H) : mặt, quả nhân.*Mặt trắng, có nhiều lông trắng hơn lông đen.**Trái nhãn, hạt màu trắng, gọi là nhãn **BACH LONG** , sau năm 1945 có thể đã bị tuyệt chủng.***BACH NHẬN****BACH** (H) : trắng.**NHẬN** (H) : con ngỗng trời.*Con ngỗng trời màu trắng***BACH NHẬT****BACH** (H) : trắng.**NHẬT** (H) : ngày.*Ban ngày; (thường nói **THANH THIÊN BACH NHẬT**).***BACH OAN****BACH** (H) : trắng.**OAN** (H) : không có mà bị nghi ngờ buộc tội là có.*Bày tỏ nỗi oan ức.***BACH THOẠI****BACH** (H) : trắng.**THOẠI** (H) : nói chuyện, lời nói.*Lời nói thường ngày (nói trắng, dễ hiểu).**Tiếng Quốc ngữ (Trung Quốc)***BACH THỎ****BACH** (H) : trắng.**THỎ** (H) : con thỏ.*(Ngp) : Mặt trắng; ngày xưa cho rằng trong trắng có con thỏ giữ thuốc (chữa bệnh)***BACH THỦ****BACH** (H) : trắng.**THỦ** (H) : đầu người, tay người.*Đầu bạc, chỉ người già.**Tay trắng, chỉ người trẻ không có tiền bạc, sự nghiệp.***BACH THU****BACH** (H) : trắng.**THU** (H) : sách.

Loại sách quý, viết hoặc in trên lụa trắng

BẠCH TUYẾT

BẠCH (H) : trắng.

TUYẾT (H) : hạt mưa nhỏ đông đặc vì lạnh.

Tuyết trắng.

BẠCH YẾN

BẠCH (H) : trắng.

YẾN (H) : chim yến.

Chim yến lông trắng.

BÁI BIỆT

BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.

BIỆT (H) : rời ra.

Lạy chào trước khi ra đi.

BÁI NGHÊNH

BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.

NGHÊNH (H) : đón tiếp.

*Chỉ sự đón tiếp kính cẩn. (Cũng nói **NGHÊNH BÁI**).*

BÁI PHỤC

BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

Kính trọng và khen người tài giỏi.

Cúi đầu sát đất mà lạy, cử chỉ của kẻ bệ, khuất phục.

BÁI TA

BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.

TA (H) : cảm ơn.

Chỉ sự kính cẩn biết ơn.

BÁI THỌ

BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.

THỌ (H) : sống lâu, tuổi già.

Lạy mừng chúc thọ vào dịp sinh nhật của người cao tuổi.

BÁI TỬ

BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.

TỬ (H) : chia tay.

Lạy trước khi chia tay một cách kính cẩn.

BÁI VỌNG

BÁI (H) : lạy, chắp tay để trước ngực.

VỌNG (H) : trông, ngóng trông.

*Trông về phương xa mà lạy, (Cũng nói **VỌNG BÁI**).*

BÀI BÁC

BÀI (H) : chê bai.

BÁC (H) : chống lại, không cùng ý kiến.

Phản đối, chê bai và bỏ đi.

BÀI BẠC

BÀI (H) : tẩm thề, lá bài.

BẠC (H) : trò chơi có tiền.

*Chơi bài được thua bằng tiền; (Cũng nói **BẠC BÀI**).*

BÀI BÁN

BÀI (H) : bài ca.

BÁN (H) : vờ kịch, một hồi tuồng.
Những bài hát và kịch diễn có viết sẵn trước để hát và diễn theo (không phải tùy hứng mà ca diễn).

Theo cách đã tập luyện trước.

BÀI BÌNH

BÀI (H) : bày ra.

BÌNH (H) : quân lính.

Dàn binh trước khi đánh nhau.

BÀI HÀI

BÀI (H) : vui chơi.

HÀI (H) : chọc cười.

Vui đùa cười giỡn.

BÀI HIỆU

BÀI (H) : tấm bảng.

HIỆU (H) : cửa hàng, tiệm buôn.

Tấm bảng ghi tên cửa hiệu.

BÀI HUỐC

BÀI (H) : vui chơi.

HUỐC (H) : nói để chọc cười.

Chọc cười và chế nhạo người.

Chỉ còn hát, phớt lờ chào thường hay nói bông đùa.

BÀI KHÁNG

BÀI (H) : chế bai.

KHÁNG (H) : ngăn cản, chống cự.

Chống đối lại.

BÀI KHOÁ : dịch nghĩa chính từ
KEY LESSON (A).

Bài chữa lại (bài làm của học trò).

BÀI LIỆT

BÀI (H) : bày ra.

LIỆT (H) : thứ tự, hàng lối.

Bày xếp các vật thành hàng

BÀI NGOẠI

BÀI (H) : chế bai.

NGOẠI (H) : hàng hoá nước ngoài.

Chế bai nước ngoài, chế hàng hoá, người... và tự cho nước mình có nhiều điều hay đẹp.

BÀI TÂY

BÀI (H) : bài cao.

TÂY (H) : phương Tây.

(Ng) : *Bài lá của ÂU MỸ.*

(Ng) : *Chỉ những người sống bằng nghề dùng lá bài cao để kiếm ăn lừa bịp. Dân bịp bợm.*

Nguồn gốc: Trước năm 1940, ở HÀ NỘI, trên hè phố Hàng NGANG, có một bọn sống bằng nghề đánh bạc để bịp những người nhẹ dạ. Họ trái trên mặt hè phố một cái khăn mặt, đặt lên trên ba lá bài cao úp mặt và để cạnh nhau, một lá có hình VUA, màu đỏ; hai lá có hình lá ba cánh đen, hoặc lá nhon đen. Một người, loại cò mồi, đặt tiền vào một lá bài, lúc mở lên là màu đỏ, người làm cái trả tiền được và người làm cái nhặt hết

bà lá bài cắm vào tay phải, đặt nhanh từng lá trên khăn mặt. Tên cò mỗi mỗi người đứng bên thấy dễ được, định đặt tiền lên lá bài mà tên cò mỗi đã kéo nhẹ lên lộ màu đỏ. Lúc sắp đặt vào đứng lá bài đỏ người làm cái đã mở hẳn ra, tên cò mỗi trách người định đánh đã đặt tiền quá chậm. Lần kế tiếp, khi đặt tiền thì không phải đặt vào quân đỏ nữa và đã bị thua.

Gọi là bài tây, hay là họn bài tây là ám chỉ họn tráo bài chuyên nghiệp, thay đen đổi trắng nhanh, họn lừa bịp.

BÀI TÂY (Xem LẬT TÂY).

BÀI TIẾT

BÀI (H) : bỏ.

TIẾT (H) : tổng ra ngoài.

Tổng ra, cho chảy ra khỏi người. Chỉ việc tổng các căn bã hoặc nước bắn ra khỏi thân thể.

BÀI TRÍ

BÀI (H) : bày ra.

TRÍ (H) : sắp đặt.

Sắp đặt các vật ra một cách đẹp mắt.

BÀI TRỪ

BÀI (H) : chê bai.

TRỪ (H) : bỏ đi.

Làm cho mất đi.

BÀI VI

BÀI (H) : miếng gỗ mỏng.

VI (H) : ngôi thứ.

Một tấm gỗ viết tên, tuổi, chức tước người chết để thờ. Còn gọi: **LINH VI, THẦN VI**.

BÀI VỜ

BÀI (V) : tập giấy viết bài (văn).

VỜ (V) : quyền tập.

Quyển vở để tập viết bài tập.

Có người lại hiểu nghĩa của **BÀI BÁN**. (Xem **BÀI BÁN**).

BÀI XÍCH

BÀI (H) : chê bai.

XÍCH (H) : bác bỏ đi.

Chê bai, đòi phải trừ bỏ đi.

BÀI BÌNH

BÀI (H) : bỏ.

H (H) : quân lính.

Kéo quân lính về, không đánh nhau nữa.

BÀI CHỨC

BÀI (H) : bỏ.

CHỨC (H) : chức vị.

Bỏ chức vị đi, cùng nghĩa với

CẤT CHỨC.

BÀI CÔNG

BÀI (H) : bỏ.

CÔNG (H) : việc làm.

Một cách phản đối chủ mưu, không làm việc tại chỗ để đòi hỏi chủ điều gì.

BÀI DỊCH**BÀI** (H) bỏ.**DỊCH** (H) việc nhà binh.*Cho nghỉ việc, không còn trong quân đội.***BÀI KHOÁ****BÀI** (H) bỏ.**KHOÁ** (H) thời gian học tập.*Các học trò phản đối nhà trường bằng cách không đến trường để học tập, đòi hỏi nhà trường làm một việc gì cho học trò.***BÀI LUẬT****BÀI** (H) bỏ.**LUẬT** (H) một đạo luật.*Bỏ và không áp dụng một đạo luật***BÀI MIỄN****BÀI** (H) bỏ.**MIỄN** (H) trừ bỏ đi.*Không cho giữ chức vụ nữa.***BÀI THI****BÀI** (H) bỏ.**THI** (H) chợ.*Không mang hàng đến chợ để bán, một cách phản đối nhà cầm quyền.***BÀI TRUẤT****BÀI** (H) bỏ.**TRUẤT** (H) : giáng xuống.*Bỏ, không cho giữ chức vụ cũ và giáng xuống cấp dưới.***BẠI HOẠI****BẠI** (H) : hư hỏng.**HOẠI** (H) : không dùng được nữa.*Làm hư hỏng, nói về tiếng tăm gia đình, về phong tục của nước nhà.***BẠI HƯ****BẠI** (H) : hư hỏng.**HƯ** (H) : mục nát.*Hư hỏng, thối nát, cũng nói **HƯ BẠI**.***BẠI LIỆT****BẠI** (H) : hư hỏng.**LIỆT** (H) : không cử động được.*Chân tay, người không cử động được nữa.***BẠI LOẠI****BẠI** (H) : hư hỏng.**LOẠI** (H) : loài.*Hạng người xấu xa, hư hỏng.***BẠI LỘ****BẠI** (H) : hư hỏng.**LỘ** (H) : bên ngoài biết.*Hỏng việc, để người ngoài biết việc mình, biết mưu kế của ta định thi hành.***BẠI SẢN****BẠI** (H) : hư hỏng.**SẢN** (H) : của cải.*Làm tiêu hao của cải, không còn tiền của nữa.*

BAI TÁN**BAI** (H) : hư hỏng.**TÁN** (H) : tan vỡ.*Thua chạy, tan vỡ hàng ngũ quân lính. (Cũng nói: **TÁN BẠI**).***BAI TỔ****BAI** (H) : hư hỏng.**TỔ** (H) : kiện thưa.*Thua kiện.***BAI TRẬN****BAI** (H) : hư hỏng.**TRẬN** (H) : đánh nhau.*Thua trận, đánh nhau bị thua.***BAI TỤNG****BAI** (H) : hư hỏng.**TỤNG** (H) : thưa kiện*Thua kiện (như **BAI TỔ**).***BAI TỬ****BAI** (H) : hư hỏng.**TỬ** (H) : con.*Đứa con hư, làm cha mẹ buồn lòng.***BAI TUỞNG****BAI** (H) : Thua.**TUỞNG** (H) : quan võ cao cấp, chỉ huy quân lính.*Ông tướng đánh nhau, bị thua trận.***BAI VONG****BAI** (H) : thua.**VONG** (H) : mất.*Thua trận nên mất mạng hoặc mất nước.***BÁM TRỤ****BÁM** (V) : giữ tay chặt vào.**TRỤ** (H) : cái cột chôn xuống đất.*Bám, giữ chặt, không rời bỏ nơi mình ở.***BAN ĂN****BAN** (H) : cấp, tặng cho dân.**ĂN** (H) : ơn.*Làm điều ơn, giúp đỡ dân (Nói về Vua ban phát tiền, vật cho dân).***BAN BẠCH****BAN** (H) : màu sắc không thuần nhất.**BẠCH** (H) : trắng.*Tóc lốm đốm trắng, đen lẫn lộn.**Bệnh ban của trẻ con.***BAN BỆ****BAN** (H) : thứ bậc tổ chức hành chính.**BỆ** (H) : bậc thêm.***BAN** và **BỆ** cũng là bậc, đồng hoá bậc thêm (bước lên xuống) với bậc tổ chức **HÀNH CHÍNH**, có ý giễu cợt, coi thường.***BAN BỐ****BAN** (H) : cấp cho.**BỐ** (H) : nói rõ ra.*Nói cho các nơi được biết rõ sự việc.*

BAN CẤP

BAN (H) : cấp cho.

CẤP (H) : đem cho.

Người trên đem cho, cấp cho người dưới.

BAN HÀNG

BAN (H) : ngang nhau.

HÀNG (H) : hàng lối.

Cùng thứ hạng ngang nhau

BAN HÀNH

BAN (H) : cấp cho.

HÀNH (H) : làm.

Đưa luật pháp ra để dân chúng làm theo.

BAN THƯỜNG

BAN (H) : cấp cho.

THƯỜNG (H) : đền công.

Người trên cho tiền hoặc chức vị để đền công cho người dưới.

BAN TRUÔNG

BAN (H) : màu sắc lẫn lộn.

TRUÔNG (H) : cây gậy để người già cầm chống lúc đi.

Cây gậy có vằn.

BÁN CẦU

BÁN (H) : một nửa.

CẦU (H) : trái đất hình tròn.

Nửa trái đất.

BÁN ĐẠ

BÁN (H) : một nửa.

ĐẠ (H) : ban đêm.

Nửa đêm. (Cũng nói: ĐẠ BÁN).

BÁN ĐÀO

BÁN (H) : một nửa.

ĐÀO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.

Vùng đất nhô ra biển có một phần dính với đất liền.

BÁN KÍNH

BÁN (H) : một nửa.

KÍNH (H) : đường kính vòng tròn.

Nửa đường kính, đoạn đi từ tâm đến chu vi của vòng tròn.

BÁN KHAI

BÁN (H) : một nửa.

KHAI (H) : mở mang thay đổi.

Mở mang nửa chừng, đang mở mang, tình trạng của các nước chậm tiến.

BÁN NGUYỆT

BÁN (H) : một nửa.

NGUYỆT (H) : mặt trăng.

Nửa mặt trăng, nửa vòng tròn.

Có khi dùng để tả hình dáng lông mày.

BÁN NHẬT

BÁN (H) : một nửa.

NHẬT (H) : ban ngày.

Nửa ngày, một buổi.

BÁN TÍN

BÁN (H) : một nửa.

TÍN (H) : tin vào việc gì.

Chỉ tin có phần nào thôi.

BÁN TRỜI

BÁN (V) : đưa vật cho người để lấy tiền.

TRỜI (V) : ông trời.

Chỉ con người ăn chơi, phung phí tiền bạc quá mức, bán tất cả để lấy tiền tiêu kể cả ông Trời cũng bán khi cần. (diễn)

BÁN TRÚ

BÁN (H) : một nửa.

TRÚ (H) : ban ngày.

Thường nói về học sinh ở lại trường, buổi trưa, ăn nghỉ tại trường và tiếp tục học chiều.

BÀN DÀN THIÊN HẠ

BÀN DÀN (V) : đọc sai âm từ **HÁN** "**BÀNG DƯƠNG (H)**" biến mệnh mông, khắp nơi.

THIÊN HẠ (H) : **TRỜI ĐẤT** : khắp cả.

*Biển rộng khắp nơi trong trời đất; khắp mọi nơi trên trái đất (Xem **BÀNG DƯƠNG**).*

BÀN ĐỊNH

BÀN (V) : trao đổi ý với nhau.

ĐỊNH (V) : việc đồng ý làm.

Trao đổi ý kiến và quyết định làm gì

BÀN GIAO

BÀN (H) : cái mâm (để giấy tờ).

GIAO (H) : đưa cho nhau.

Việc người rời bỏ chức vụ đưa cho người đến nhận chức vụ

các giấy tờ hồ, sơ công việc cũ và đang làm dở dang. (Đưa vào cái mâm - thời xưa).

Ngày nay: Trao việc đang làm cho người tới thay thế chức vụ ta phải rời bỏ.

BÀN HOÀN

BÀN (H) : vui sướng.

HOÀN (H) : trở lại, quay lại.

*Bối rối vui mừng không nói ra được. (Ta quen nói **BÀNG HOÀNG**).*

BÀN LÔNG

BÀN (H) : điểm tra sự việc.

LÔNG (H) : khinh lờn.

Nói xấu ai, nói ra, nói vào.

BÀN LUẬN

BÀN (H) : bàn bạc.

LUẬN (H) : phê bình.

Bàn bạc và xét đoán công việc.

BÀN THẠCH

BÀN (H) : cái bàn, cái mâm.

THẠCH (H) : đá.

Tảng đá lớn, dày, rộng, khó lay chuyển.

*Chỉ sự vững chắc, kiên cố. (Xem: **ĐÁ BÀN**).*

BÀN CHÚC

BÀN (H) : **BỎN (H)** : thuộc về ta.

CHÚC (H) : chức vị, quyền hạn.

Tiếng tự xưng của một vị có quyền thế trước dân chúng.

BẢN ĐỒ**BẢN** (H) : tấm mỏng, giấy in.**ĐỒ** (H) : bức vẽ.*Tấm vẽ hình thể đất đai, đồ vật.***BẢN HOA****BẢN** (H) : gỗ mỏng, giấy in.**HOA** (H) : vẽ.*Bản vẽ đồ vật, công trình nhà, máy...***BẢN KIỂU****BẢN** (H) : ván, gỗ.**KIỂU** (H) : cầu.*Cây cầu làm bằng gỗ ván.***BẢN LÃNH****BẢN** (H) : **BỔN** (H) : thuộc về mình.**LÃNH** (H) : đứng đầu, giữ việc chỉ huy.*Có tài năng.**Còn hiểu là: Thủ đoạn không tốt***BẢN LỄ****BẢN** (H) : ván gỗ.**LỄ** (V) : khớp khuỷu.*Cái khớp bằng kim khí gắn ở cạnh gỗ ván gỗ.**Dịch nghĩa chính chữ
CHARNIÈRE (P) : bộ phận gắn vào cánh cửa, làm thay đổi hướng quay của vật được gắn bản lễ.***BẢN QUYỀN****BẢN** (H) : sách in sản phẩm trí tuệ.**QUYỀN** (H) : quyền lợi được có.*Quyền lợi của tác giả được có theo luật về **BẢN QUYỀN TÁC GIẢ*****BẢN SẮC****BẢN** (H) : những gì thuộc về ta.**SẮC** (H) : vẻ đẹp.*Vẻ đẹp về những gì thuộc về ta, về nước ta.***BẢN THÂN****BẢN** (H) : thuộc về mình.**THÂN** (H) : nói về mình.*Thuộc về thân phận mình.***BẢN VỊ****BẢN** (H) : thuộc về mình.**VỊ** (H) : chỗ đứng.*Chỗ đứng của mình, vị trí vững chắc.***BẠN BÈ****BẠN** (V) : người cùng chí hướng, sở thích.**BÈ** (H) : bạn.*Người cùng sở thích chơi với nhau.***BẠN HÀNG****BẠN** (V) : người cùng nghề.**HÀNG** (H) : hàng hoá.*Người giao thiệp với mình, cùng làm nghề bán cùng loại hàng như mình.***BANG GIAO****BANG** (H) : một nước**GIAO** (H) : thông với nhau.

Việc liên hệ đối xử giữa các nước với nhau.

BANG TÁ

BANG (H) : giúp đỡ.

TÁ (H) : giúp đỡ.

Giúp đỡ công việc.

*Chức vị về **HÀNH CHÍNH** cai trị dân tộc ít người miền núi, giữ chức phụ tá **TRI CHÁU** trước năm 1945.*

BANG TRỢ

BANG (H) : giúp đỡ.

TRỢ (H) : giúp đỡ.

Giúp đỡ lẫn nhau.

BANG TRƯỞNG

BANG (H) : hội những người **TRUNG QUỐC** ở cùng một tỉnh.

TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.

*Người đứng đầu **BANG** (tại nước ngoài **TRUNG QUỐC**) để giúp đỡ lẫn nhau.*

BÁNG BỐ

BÁNG (H) : chế giễu.

H (H) : thêm vào.

Hùa theo để chế giễu thêm nữa.

BÁNG HUỖ

BÁNG (H) : chế giễu.

HUỖ (H) : nói xấu.

Chế giễu, điều nói xấu của kẻ khác

BÀNG CHÚ

BÀNG (H) : bên cạnh.

CHÚ (H) : giải nghĩa.

Lời giải nghĩa ghi ở bên cạnh.

BÀNG DƯỞNG

BÀNG (H) : nước lớn.

DƯỞNG (H) : biển lớn.

Rộng lớn, mệnh mông nước biển

BÀNG HANH

BÁNG (H) : bên cạnh.

HANH (H) : thông suốt.

*Về tự mãn, kiêu căng, (thường nói: **ĐÀNH HANH**).*

BÀNG HOÀNG (Xem **BÀN HOÀN**).

BÀNG NHÂN

BÀNG (H) : bên cạnh.

NHÂN (H) : người.

Người ngoài cuộc.

BÀNG QUAN

BÀNG (H) : bên cạnh.

QUAN (H) : xem thấy.

Người đứng ở một bên mà xem sự việc.

BÀNG QUANG

BÀNG (H) : cạnh sườn.

QUANG (H) : bóng bóng.

Tên chỉ huyệt đại, nơi chứa đựng nước đại trước khi thải ra ngoài.

BÀNG THÍNH

BÀNG (H) : bên cạnh.

THÍNH (H) : nghe bằng tai.

Ngồi nghe mà không được góp ý kiến.

Một cách dự lớp của học sinh không đều chính thức.

BẢNG NHÂN

BẢNG (H) : bảng yết thị.

NHÂN (H) : mắt.

Đỗ bậc thứ nhì trong khoa thi Đình ngày trước theo thứ tự **TRANG NGUYÊN, BẢNG NHÂN, THẨM HOA**.

BANH TA LÔNG

BANH (V) : rách toang.

TA LÔNG (V) : âm chữ Pháp (**TALON**): mép vỏ xe có giầy thép phía trong.

Mép vỏ xe bị rách lõi giầy thép phía trong.

BÁNH TẾT

BÁNH (V) : cái bánh làm bằng bột gạo nếp.

TẾT (V) : tết. (đ.p.N).

Một loại bánh hăng gạo nếp ở miền **NAM**, khác với bánh chưng về hình (bánh cuộn tròn, dài) và nhân bằng trái cây. Đọc sai âm của chữ **TẾT** (**TIẾT**).

BÁNH VÈ

BÁNH (V) : cái bánh làm bằng bột.

VÈ (V) : làng **VÈ** gần **HÀ NỘI**.

Tên một loại bánh hăng bột nếp sản xuất từ làng **VÈ** (**ĐÔNG NGÁC**) ở phía **BẮC HÀ NỘI**, vào dịp **TẾT NGUYÊN ĐÁN**. Bánh **VÈ**

màu trắng, hình tròn, đường kính dài khoảng 10 cm, trong bánh rất xốp, không có nhân và rất nhẹ; cần một miếng, bánh tan nhanh trong miệng; ăn một bánh vẽ lớn xong thì coi như răng miệng có dính bánh mà thôi. Vì vậy cụm từ "cho ăn bánh vẽ" có nghĩa là cho ăn nhiều mà không có bao nhiêu vào trong bụng.

BÀNH TỔ

BÀNH (H) : tên người.

TỔ (H) : ông tổ.

Tên một người trong truyền thuyết **CỔ TRUNG QUỐC** sống trên 700 tuổi.

BÀNH TRƯỞNG

BÀNH (H) : to lớn.

TRƯỞNG (H) : mệnh mông.

Lan rộng ra, phồng lớn ra.

BAO BÌ

BAO (H) : bọc ngoài.

BÌ (H) : da.

(Ngành **Y TẾ**) Phán da học quy đầu đàn ông (prépuce). Nay chỉ **BAO GÓI** các hàng hoá thực phẩm bán trên thị trường.

BAO BIÊN

BAO (H) : bọc ngoài.

BIÊN (H) : đầy đủ.

Nắm hết công việc để làm một mình.

BAO CẤP**BAO (H)** : bọc ngoài.**CẤP (H)** : tất cả, đem đến cho đủ.*Nắm hết việc và đem cho đầy đủ.***BAO CỐI****BAO (V)** : một túi đựng.**CỐI (H)** : một loại cỏ mọc ở nước lợ, để đan chiếu, dép...*Túi đan bằng (cỏ) cối.***BAO CÔNG****BAO (H)** : tính gộp lại.**CÔNG (H)** : việc làm.*Người thầu nhận hết công việc để làm thuộc về nhân công mà thôi, không mua vật liệu.**Tên vị quan xử án rất giỏi của*
TRUNG HOA (thời cổ).**BAO DUNG****BAO (H)** : gồm chứa.**DUNG (H)** : tha thứ.*Chỉ tính tình độ lượng, tha thứ, che chở mọi người.***BAO DỪNG****BAO (H)** : bọc lại.**DỪNG (H)** : dùng.*Cam đoan là tốt, dùng tốt, nếu không vừa ý sẽ đổi lại hoặc trả lại tiền mua. Thường chỉ nói:***BAO hoặc BẢO ĐẢM.****BAO GÓI****BAO (H)** : bọc kín phía ngoài.**GÓI (V)** : bọc thành hình khối vuông hoặc hình chữ nhật.*Một cách trình bày hàng hoá, hoặc bảo quản đồ vật.***BAO HÀM****BAO (H)** : bọc lại.**H ÀM (H)** : chứa đựng.*Bao gồm những thứ bên trong.***BAO HỘP****BAO (H)** : bọc kín ở phía ngoài.**HỘP (V)** : cái hộp.*Một cách trình bày hàng hoá có giá trị cao.***BAO LA****BAO (H)** : gồm chứa.**LA (H)** : cái lưới.*Rộng lớn gồm tất cả.***BAO LÝ****BAO (H)** : gồm chứa.**LÝ (H)** : bên trong.*Chỉ chung các loại bao, túi, hộp.***BAO QUẢN****BAO (V)** : ít, không đáng kể.**QUẢN (V)** : coi sóc, để ý tới.*Việc không cần lo liệu nhiều, không cần phải quan tâm tới nhiều.***BAO QUÁT****BAO (H)** : gồm chứa.**QUÁT (H)** : bao gồm tất cả.*Gồm tóm tắt cả các thứ.*

BAO THẦU**BAO** (H) : gồm chứa.**THẦU** (H) : **THẦU** (H) : **THU** (H) : nhận lấy.*Nhận làm tất cả các việc như mua vật liệu, cung cấp nhân công..., để hoàn thành công việc.***BAO TIÊU****BAO** (H) : gồm chứa.**TIÊU** (H) : hết sạch, không còn gì.
*Nhận tất cả và tiêu thụ hết.***BAO VI****BAO** (H) : bọc lại.**VI** (H) : vòng vây.*Vây kín như bọc gói lại. (Xem **BI GÍ**).***BÁO ÂN****BÁO** (H) : đáp lại.**ÂN** (H) : ơn.*Trả ơn, đáp lại bằng việc tốt.***BÁO BỔ****BÁO** (H) : đáp lại.**H** (H) : giúp ích cho.*Trả ơn bằng cách đem lại lợi ích cho họ.***BÁO BIẾN****BÁO** (H) : nói cho biết.**BIẾN** (H) : điều tai họa.*Nói cho biết tai họa đã xảy ra.***BÁO CÁO****BÁO** (H) : nói cho biết.**CÁO** (H) : nói rõ ra.*Nói những việc đã xảy ra (Xem **BÁ CÁO**).***BÁO CHÍ** (Xem **BÁO CHÍ**).**BÁO CHÍ****BÁO** (H) : báo tin.**CHÍ** (H) : giấy.*Tờ báo, giấy để in báo. Ta quen gọi **BÁO CHÍ**.***BÁO CÔ****BÁO** (V) : trả, đền.**CÔ** (V) : tội lỗi.*Đền tội. (Khi có tội, toà án xử người phạm lỗi phải đền trả lỗi đã phạm phải như nuôi ăn người bị thương tật...).***BÁO CÙU****BÁO** (H) : đáp lại.**CÙU** (H) : thù hằn.*Trả thù.***BÁO ĐÁP****BÁO** (H) : trả báo.**ĐÁP** (H) : đền bù.*Đền ơn, trả lại những điều mà người khác đã giúp mình.***BÁO GIỚI****BÁO** (H) : trả báo.**GIỚI** (H) : khu vực.*Chỉ chung những người viết báo, sống bằng nghề viết báo.***BÁO HIỂU****BÁO** (H) : đáp lại.

HIẾU (H) : hết lòng thờ phụng cha mẹ.

Đến đáp công ơn nuôi dạy của cha mẹ.

BÁO HIẾU

BÁO (H) : bảo cho biết.

HIẾU (H) : lệnh đưa ra.

Ra dấu, báo cho biết có việc xảy ra.

BÁO OÁN

BÁO (H) : đáp lại.

OÁN (H) : thù hận.

Trả thù

BÁO PHỤC

BÁO (H) : đáp lại.

PHỤC (H) : sự trả lại.

Đến trả lại những điều ân oán ngày trước.

BÁO QUỐC

BÁO (H) : đáp lại.

QUỐC (H) : nước nhà.

Đến ơn nước, giúp nước.

BÁO TẠ

BÁO (H) : đáp lại.

TA (H) : cảm ơn.

Đến đáp lại để cảm ơn.

BÁO TANG

BÁO (H) : báo tin.

TANG (H) : cái lễ đối với người chết.

Báo cho người thân thuộc biết tin cái chết của một người trong

gia đình. (Cùng nghĩa: CÁO TANG).

BÁO THÙ

BÁO (H) : trả lại.

THÙ (H) : nỗi căm tức lớn nuôi ở trong lòng.

Đáp lại lòng oán hận, làm hại kẻ thù.

BÁO TIẾP

BÁO (H) : đem tin đến.

TIẾP (H) : tin thắng trận.

Mong tin báo việc đánh trận thắng địch.

BÁO TRẠNG

BÁO (H) : bảo cho biết.

TRẠNG (H) : tờ giấy.

Tờ giấy viết sự việc đã xảy ra.

BÁO TRI

BÁO (H) : bảo cho biết.

TRI (H) : biết.

Nói cho biết, như CÁO TRI.

BÁO TỬ

BÁO (H) : đem tin đến.

TỬ (H) : chết.

Đem tin về người chết cho giu đình họ.

BÁO ỨNG

BÁO (H) : trả lại.

ỨNG (H) : đáp lại một cách linh nghiệm.

BÁO XƯNG

BÁO (H) : trả lại.

XƯNG (H) ngang bằng với.
Đền đáp lại ngang bằng với điều đã nhận của người, cá ăn lẫn oán

BẢO ANH

BẢO (H) . bọt nước.

ANH (H) . cái bóng.

Chỉ sự vật không bền lâu, chỉ cuộc đời rất mong manh, dễ tan biến, như bọt nước, như cái bóng người.

BÀO CHIẾ

BÀO (H) nướng trên lửa.

CHIẾ (H) . làm ra.

Sao nướng để làm ra các thứ thuốc

Chế tạo ra những loại thuốc dân tộc để chữa bệnh.

BẢO ĐỆ

BẢO (H) . cùng cha mẹ sinh ra.

ĐỆ (H) . em trai.

Em trai ruột.

BẢO THAI

BẢO (H) đứa trẻ còn trong bọc ở bụng mẹ.

THAI (H) có mang.

Đứa trẻ còn trong bụng mẹ, chưa ra đời.

BẢO TỬ

BẢO (H) . vật hình tròn ngoài có mang bọc.

TỬ (H) . mầm giống loài động vật, thực vật.

Chỉ hạt phấn nhỏ trong nhị hoa.

BẢO AN

BẢO (H) : giữ gìn.

AN (H) : yên.

Giữ cho yên ổn.

BẢO ANH

BẢO (H) : giữ gìn.

ANH (H) . trẻ mới sinh.

Gìn giữ, chăm sóc trẻ nhỏ.

BẢO ẤN

BẢO (H) . **BỬU (H)** . quý báu.

ẤN (H) . con dấu.

Cái ấn quý, chỉ cái ấn của Vua.

BẢO BỒI

BẢO (H) : quý báu.

BỒI (H) : vật quý.

Vật quý báu.

BẢO CHỦ

BẢO (H) . nhận lãnh trách nhiệm.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Người nhận lãnh trách nhiệm.

Còn gọi là NGƯỜI BẢO LÃNH.

BẢO CHỨNG

BẢO (H) . nhận lãnh trách nhiệm.

CHỨNG (H) : làm bằng.

Nhận lãnh trách nhiệm với vật gì làm bằng.

BẢO CỔ

BẢO (H) : gìn giữ.

CỔ (H) : vật cổ, di tích xưa để lại.

Giữ gìn các vật từ xưa để lại.

Giữ lối sống của các đời trước, không chịu bỏ để theo lối ngày nay.

BẢO DƯỞNG

BẢO (H) : gìn giữ.

DƯỞNG (H) : nuôi nấng.

Gìn giữ và nuôi nấng (con trẻ).

Ngày nay còn để chỉ cách săn sóc máy móc để máy không bị hỏng

BẢO ĐẢM

BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.

ĐẢM (H) : gánh vác.

Nhận hết trách nhiệm về sự không bền, tốt của hàng hoá (sẽ sửa chữa, thay thế...).

BẢO ĐAO

BẢO (H) : quý báu.

ĐAO (H) : một loại binh khí.

Cây đao quý, rất tốt.

BẢO HÀNH

BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.

HÀNH (H) : làm việc.

Nhận lãnh trách nhiệm nếu làm việc không tốt (đối với máy móc).

BẢO HIỂM

BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.

HIỂM (H) : nguy hại cho người.

Nhận lãnh trách nhiệm của người mua phiếu bảo hiểm khi xảy ra việc nguy hại, bằng cách đền tiền cho nạn nhân.

BẢO HOÀ (Xem **BẢO HOÀ**).

BẢO HOÀNG

BẢO (H) : giữ gìn.

HOÀNG (H) : nhà Vua.

Ứng hộ nhà vua, trung thành với Vua.

BẢO HỘ

BẢO (H) : giữ gìn.

HỘ (H) : giúp đỡ, che chở.

Che chở, giúp đỡ.

BẢO HỘ NHÂN

BẢO HỘ (H) : che chở, giúp đỡ.

NHÂN (H) : người.

*Tên chỉ người lớn có tư cách được pháp luật công nhận, nhận nuôi trẻ mồ côi hoặc trẻ bị cha mẹ bỏ rơi, như là cha mẹ của trẻ. (Còn gọi là **GIÁM HỘ**).*

BẢO KÊ

BẢO (H) : giữ.

KÊ (H) : ngăn cản lại.

Giữ lại, ngăn cản lại.

Hành động ngăn cản, giữ lại của kẻ xấu làm nghề che chở gái bán dâm.

BẢO KIỂM

BẢO (H) : quý báu.

KIỂM (H) : cây gươm.

Cây gươm quý, rất tốt.

BẢO LÃNH

BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.

LÃNH (H) : nhận một người hay một vật gì.

Nhân lãnh trách nhiệm về nuôi nấng hoặc về sai trái luật pháp do người hay vật tạo ra.

BẢO LƯU

BẢO (H) : giữ gìn.

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

Giữ lại, cất đi để dùng sau này.

BẢO MẪU

BẢO (H) : giữ gìn, nuôi nấng.

MẪU (H) : mẹ.

Bà vú nuôi, như mẹ nuôi.

BẢO NGỌC

BẢO (H) : quý báu.

NGỌC (H) : viên ngọc.

Viên ngọc quý.

BẢO PHÁP

BẢO (H) : quý báu.

PHÁP (H) : phép, luật lệ nhà

PHẬT.

Chỉ pháp lý nhà PHẬT.

BẢO QUẢN

BẢO (H) : giữ gìn.

QUẢN (H) : coi sóc.

Giữ gìn coi sóc để luôn luôn được tốt.

BẢO QUYẾN

BẢO (H) : quý báu.

QUYẾN (H) : người thân, họ hàng.

Một cách nói kính trọng, chỉ gia đình người khác.

BẢO TÀNG

BẢO (H) : quý báu.

TÀNG (H) : nơi cất giữ.

Cất giữ các đồ vật quý (của Quốc gia).

Nơi cất giữ và trưng bày các đồ vật cổ, quý của Quốc gia.

BẢO THÁP

BẢO (H) : quý báu.

THÁP (H) : cái tháp, nhà nhỏ, cao có nhiều tầng, mái nhọn.

Tháp quý, tháp trong chùa nhà

PHẬT.

BẢO THỦ

BẢO (H) : giữ gìn.

THỦ (H) : giữ thật kỹ.

Giữ lối sống và tư tưởng của mình một cách hướng thiện, không chịu sửa đổi cho hợp thời.

BẢO TOÀ

BẢO (H) : quý báu.

TOÀ (H) : ngôi nhà lớn.

Chỉ chỗ PHẬT ngồi, nơi cao quý.

BẢO TOÀN

BẢO (H) : giữ gìn.

TOÀN (H) : nguyên vẹn.

Giữ gìn sự vật nguyên vẹn không mất mát hư hao.

BẢO TỒN

BẢO (H) : giữ gìn.

TỒN (H) : còn, bền vững.

Giữ gìn để sự vật không thay đổi hoặc hư hỏng vì thời gian.

BẢO TRÌ**BẢO** (H) : nhận lãnh trách nhiệm.**TRÌ** (H) : giữ gìn, nắm giữ.*Nhận lãnh trách nhiệm để giữ được lâu dài.***BẢO TRỌNG****BẢO** (H) : nhận lãnh trách nhiệm.**TRỌNG** (H) : nặng, quan hệ.*Coi việc giữ gìn thân thể là việc quan trọng.***BẢO TRỢ****BẢO** (H) : nhận lãnh trách nhiệm.**TRỢ** (H) : giúp đỡ.*Chăm sóc và giúp đỡ về vật chất***BẢO VẬT****BẢO** (H) : quý báu.**VẬT** (H) : những cái có trong khoảng trời đất.*Vật quý.***BẢO VỆ****BẢO** (H) : giữ gìn.**VỆ** (H) : che chở.*Che chở không cho người và vật làm hại.***BẢO HÒA****BẢO** (H) : no, đầy đủ.**HÒA** (H) : tan đều, lẫn lộn.*Nói về một chất đặc tan trong một chất lỏng tới khi không tan thêm được nữa.***BẠO CHỮA****BẠO** (H) : hung tợn, ác độc.**CHỮA** (H) **CHỦ** (H) : người đứng đầu, Vua*Ông Vua tàn bạo, ác độc.***BẠO ĐỘNG****BẠO** (H) : hung tợn, ác.**ĐỘNG** (H) : không yên, hành động.*Hung tợn, hành động mạnh bạo do giận dữ.**Dùng sức người, gậy, dao ngắn, đá ... để chống lại áp bức.***BAO HÀNH****BẠO** (H) : hung tợn.**HÀNH** (H) : việc làm.*Việc làm hung tợn dựa vào sức mạnh.***BẠO HỔ****BẠO** (H) : dùng tay không mà bắt.**HỔ** (H) : con hổ.*(Ngp): Làm những việc nóng nảy, hung tợn.**Dùng tay không mà bắt được hổ.***BẠO TÁO****BẠO** (H) : dữ tợn.**TÁO** (H) : nóng nảy.*Nóng nảy dữ dần, không sợ nguy hiểm. (Còn nói **TÁO BAO**).***BÁT BÙU****BÁT** (H) : tám, số tám.**BÙU** (H) : **BẢO** (H) : quý báu.*Tám vật quý của tám vị tiên.*

*Một món ăn có tám thứ ngon,
đắt tiền.*

BÁT GIỚI

BÁT (H) : tám.

GIỚI (H) : ngăn cấm.

*Tám điều cấm không được làm
của nhà PHẬT.*

*Khi giới đánh nhau dùng hổ cào
(BÁT: hổ cào, một dụng cụ của
nhà nông).*

BÁT MAN : âm đọc chữ "BAT
MAN" (A) : NGƯỜI DỜI.

*Nhân vật chính trong phim
truyện cùng tên.*

BÁT NGHĨA đọc âm chữ PHẠM:
Prajna: trí tuệ.

*Thoát ly được tư tưởng hắc ám,
bày hạ.*

BÁT PHỐ

BÁT (V) : âm tiếng Pháp chữ
BATTRE: đánh đập.

PHỐ (V) : đường phố, hè phố.

*Tiếng thường dùng trong giới trẻ
trước năm 1945. Tả cách đi chơi
trên hè phố, gót giày đập, gõ
trên hè phố.*

*Đi chơi trên phố phường để
ngắm người, ngắm hàng bày
trong tủ kính.*

BÁT QUÁI

BÁT (H) : tám.

QUÁI (H) : quẻ.

*Tám quẻ của KINH DỊCH là: CÀN
(TRỜI), KHÁM (NƯỚC), CẤN
(NÚI), CHẤN (ĐIỆN ĐÔNG, SẤM,
SÉT), TỐN (GIÓ), LY (LỬA),
KHÔN (ĐẤT), ĐOÀI (ĐẦM
TRẠCH).*

BÁT TIỀN

BÁT (H) : tám.

TIỀN (H) : vị Tiên.

*Tám vị Tiên trong truyền thuyết
TRUNG QUỐC.*

BÁT TIẾT

BÁT (H) : tám.

TIẾT (H) : khoảng thời gian của
khí hậu.

*Khi lập lịch hàng năm, lấy vị trí
của NƯỚC hoặc của THỦ ĐỘ.
Người TRUNG QUỐC có TÁM
TIẾT, là thời gian tính theo khí
hậu trong năm, gồm có các tiết:
LẬP XUÂN, LẬP HẠ, LẬP THU,
LẬP ĐÔNG, XUÂN PHÂN, THU
PHÂN, HA CHÍ và ĐÔNG CHÍ.
Nếu ta thấy những tiết này
không đúng với khí hậu nơi
mình đang sinh sống, đó là vì
TRUNG QUỐC ở trong vùng ÔN
ĐỚI và VIỆT NAM thuộc vùng
NHIỆT ĐỚI.*

BÁT TRẦN

BÁT (H) : tám.

TRẦN (H) : quý.

Theo quan niệm xưa, tám món ăn quý gồm:

1. Gan rồng; 2. Tuỷ phượng;
3. Thai con báo; 4. Đuôi cá gáy;
5. Chả thịt chim cú (**CHIM HÀO**);
6. Mồi dơi tươi; 7. Bàn chân gấu;
8. Nhượng chân heo sữa.

BÁT VI

BÁT (H) : tám.

VI (H) : vị thuốc.

Tên bài thuốc cổ tám thứ thuốc dùng chung với nhau.

BAT CHUNG

BAT (H) : vượt lên trên.

CHUNG (H) : số đông người.

Vượt hơn mọi người.

BAT MẠNG

BAT (H) : mau, lấy.

MẠNG (H) : thân mình.

CHẠY BAT MẠNG: chạy thật nhanh để thoát thân, cứu lấy mạng sống.

BAT PHÁCH (Xem **ĐOẠT PHÁCH**).

BAT QUẦN

BAT (H) : vượt lên trên.

QUẦN (H) : số người đông.

Vượt hơn hẳn người thường.

Đóng nghĩa với **SIÊU QUẦN**.

BAT THÂN

BAT (H) : mau.

THÂN (H) : thân thể mình người.

Theo quan niệm xưa, tám món ăn quý gồm:

BAT VÍA

BAT (H) : thoát.

VÍA (H) : phần linh hồn.

Linh hồn rời khỏi thể xác, lạc phách.

Nói về sự sợ hãi cực độ.

BAT THIỆP

BAT (H) : đi qua cò.

THIỆP (H) : đi qua nước.

Chỉ sự đi xa, qua nhiều khó khăn, gian nan.

Từng trái trong giao tiếp

BAY ĐẠT (Xem **ĐẠT BAY**).

BẢY CHỮ

BẢY (V) : số bảy.

CHỮ (V) : một chữ, tiếng.

Bảy chữ, mỗi chữ là một phương cách của một kỹ nữ dùng, để cho khách làng chơi say mê mình.

Bảy chữ đó là: **KHẤP, TIỀN, THÍCH, THIÊU, GIÁ, TÀU, TỬ**.

(Thường nói: **VÀNH NGOÀI BẢY CHỮ, VÀNH TRONG TÁM NGHỀ**).

BẮC BẮN CẦU

BẮC (H) : phía bắc.

BẮN CẦU (H) : nửa quả đất.

Phần nửa trái đất ở phương Bắc.

BẮC BÀNG DƯƠNG

BẮC (H) : phía bắc.

BÀNG DƯƠNG (H) : biển lạnh nước cứng thành băng.

Biên bằng ở phía Bắc của quả đất.

BẮC CỰC

BẮC (H) : phía bắc.

CỰC (H) : phần đất ở một đầu của quả đất, chỗ không bị ảnh hưởng của sự quay của trái đất.

Đầu phía Bắc của quả đất.

BẮC ĐẤU

BẮC (H) : phía bắc.

ĐẤU (H) : tên sao, sao ĐẤU.

Tên chòm sao có bảy ngôi sao ở phía trên Bắc Cực.

BẮC HÀ

BẮC (H) : phía bắc.

HÀ (H) : chỉ chung sông ngòi.

Tên chỉ miền BẮC VIỆT NAM.

BẮC KỲ

BẮC (H) : phía bắc.

KỲ (H) : vùng đất.

Vùng đất ở phía Bắc của KINH ĐÔ HUẾ.

BẮC PHÁI

BẮC (H) : phía bắc.

PHÁI (H) : các phái học văn, học võ.

Các phe, các phái học văn, học võ ở phương BẮC.

BẮC THUỘC

BẮC (H) : phía bắc.

THUỘC (H) : thuộc địa, vùng đất bị nước khác thống trị.

Dưới quyền cai trị của phương BẮC, là TRUNG QUỐC

BẮC TÔNG

BẮC (H) : phía bắc.

TÔNG (H) : một ngành, một chi phái PHẬT GIÁO.

Một chi phái PHẬT GIÁO ở phía BẮC TRUNG HOA.

BẮC TRIỀU

BẮC (H) : phía bắc.

TRIỀU (H) : đời nhà Vua.

Triều đại phía Bắc, là TRIỀU VUA MẠC trong thời nước VIỆT NAM chia thành NAM và BẮC TRIỀU.

BẮN SÈ

BẮC (V) : dùng súng, dùng cung để giết.

SÈ (V) : chim sẻ.

Gốc chữ ở VĂN TỰ TRUNG QUỐC, dịch chữ XA TƯỚC; XA: bắn, TƯỚC: chim sẻ (đúng nghĩa là con CÔNG) được vẽ ở BÌNH PHONG(chấn gió); người muốn làm phò mã phải bắn cung, nếu mũi tên trúng mắt con CÔNG thì sẽ được VUA gả CÔNG CHÚA (Ngp) Hối vợ hoặc kén rể.

(V) Một từ thuộc về quân sự, dịch chữ Pháp: TIRCROISÉ: bắn súng, để các đường đạn đi chéo nhau như hình chữ "THẬP". Từ 2, 3 chỗ đặt súng nhắm vào

cùng một mục tiêu. (đình nhảm với **BẮN TIA**: bắn từng người riêng rẽ).

BANG DUƠNG

BANG (H) : nước đông lại.

DUƠNG (H) : biển.

Nước biển đông đặc vì thời tiết quá lạnh.

BĂNG ĐẢNG

BĂNG (V) : dịch chữ Pháp: "BANDE": toán bọn người tụ họp để làm việc phi pháp.

ĐẢNG (H) : phe nhóm, bọn người. *Tổ chức của một số người hành động phi pháp.*

BĂNG ĐIỂM

BANG (H) : nước đông đặc.

ĐIỂM (H) : chấm.

Một điểm chỉ nhiệt độ nhất định trên đường biểu diễn nhiệt độ của nước, khi nước đông thành băng.

BĂNG ĐOR RÔN : theo âm chữ Pháp: **BANDEROLE**: tấm biểu ngữ bằng vải treo ngang. *Biểu ngữ.*

BĂNG GÁC

BĂNG (V) : **BANDE** (P) : miếng vải, hẹp, dài.

GÁC (V) **GAZE** (V) : vải thưa, mỏng.

Hai loại vải dùng để bó, che vết thương.

BĂNG GHẾ

BĂNG (V) : theo âm Pháp: **BANC** (P) : ghế dài.

GHẾ (V) : ghế ngồi.

*Còn nói là **GHẾ BĂNG** để phân biệt với các loại ghế ngồi khác. Ghế dài bằng gỗ.*

BĂNG HÀ

BĂNG (H) : nước đông đặc thành tảng.

HÀ (H) : sông.

Tới mùa xuân, băng đóng ở núi bắt đầu tan vỡ, trôi theo nước lẫn tảng băng như dòng sông.
(Ngp) Vua chết.

BĂNG HOẠI

BĂNG (H) : hư hỏng.

HOẠI (H) : hỏng nát, không dùng được.

Hư hỏng, đổ nát.

BANG HUYẾT

BANG (H) : hồng, mát.

HUYẾT (H) : máu.

Một bệnh của phụ nữ, huyết ra không ngừng

BĂNG NHÂN

BĂNG (H) : trong sạch, làm mới.

NHÂN (H) : người.

Người trung gian làm mới, mưu cho hai họ kết thân với nhau.

BĂNG PHIẾN

BĂNG (H) : nước đá.

PHIẾN (H) : mảnh.

Hoá chất trắng cứng như nước đá, có mùi thơm, dùng để diệt côn trùng làm hại quần áo.

BẰNG QUA

BẰNG (H) : vượt qua sông mà không dùng thuyền.

QUA (V) : đi ngang khỏi nơi nào.

Đi qua một cách nhanh vội. (Thí dụ: băng qua đường).

BẰNG SÔNG

BẰNG (H) : vượt qua sông mà không dùng thuyền.

SÔNG (V) : con sông.

Vượt qua sông bằng cách bơi hoặc lội

BẰNG TANG

BẰNG (V) : đọc âm chữ Pháp: "BANDE": miếng vải nhỏ, dài.

TANG (H) : có tang, để tang người chết.

Miếng vải đen, gắn vòng ở tay áo hoặc miếng vải đen nhỏ hình chữ nhật gắn ở áo, ngang ngực, để tang người thân.

BẰNG TUYẾT

BẰNG (H) : nước đông đặc.

TUYẾT (H) : hạt nước đông đặc nhỏ, bay như mưa.

Chỉ sự trong sạch thanh khiết.

Nước đông thành đá và tuyết lạnh, trắng.

BẰNG CẤP

BẰNG (H) : chứng cứ.

CẤP (H) : đem cho.

Giấy phát cho người thi đậu sau các khoá học, khoá thi... để làm chứng cứ.

BẰNG CHỨNG

BẰNG (H) : chứng cứ.

CHỨNG (H) : làm bằng.

Vật để làm tin để rõ sự thực.

BẰNG CỨ

BẰNG (H) : chứng cứ.

CỨ (H) : dựa vào.

Vật làm tin, theo đó mà nói chuyện.

BẰNG ĐẢNG

BẰNG (H) : bạn bè.

ĐẢNG (H) : phe nhóm, bọn người. *Phe nhóm, bè lũ.*

BẰNG HỮU

BẰNG (H) : bạn bè.

HỮU (H) : bạn.

Bạn bè.

BẰNG KHOÁN

BẰNG (H) : chứng cứ.

KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.

Tờ giấy làm bằng.

Giấy chứng nhận chủ quyền nhà ở.

BẰNG KHÔNG

BẰNG (H) : chứng cứ.

KHÔNG (H) : chẳng có gì.

Tự xưng, hống hống. Cũng nói: BÌNH KHÔNG.

BẰNG LIÊU**BẰNG** (H): bạn bè.**LIÊU** (H): bạn cùng làm quan.*Bạn bè cùng làm quan với nhau.**Cùng nghĩa với: ĐỒNG LIÊU.***BẰNG MÔN****BẰNG** (H): bạn bè.**MÔN** (H): cửa, chỉ dòng họ, trường.*Bạn bè cùng lớp, cùng trường.**Cũng nói: ĐỒNG MÔN.***BẰNG VAI****BẰNG** (V): ngang bằng.**VAI** (V): cái vai, hai vai.*Vai của hai người cao bằng nhau.**(Ngp) Địa vị, tuổi tác bằng nhau**(Thường nói: BẰNG VAI, BẰNG VẾ).***BẮT ĐỊA****BẮT** (V): lấy, tóm lấy.**ĐỊA** (H) **TÌ** (âm Quảng Đông): tiền.*Tiếng Việt (lóng) của một số người làm ăn bất chính, như ở trường hợp vũ nữ lấy được nhiều tiền của khách đi nháy (khiêu vũ) tức là "bắt được tiền".**Nguồn gốc: ĐỊA (H) là đất tiếng QUẢNG ĐÔNG đọc là TÌ, chữ TÌ đọc nặng âm theo ANH NGỮ của chữ T, mà tiếng Việt đọc là Tê, là âm đầu của chữ Tiền. Vậy,**ĐỊA là TIỀN. Và BẮT ĐỊA là BẮT TIỀN: gặp người khách kém khôn ngoan và bắt phải trả cho mình nhiều tiền.**Lấy nhiều tiền của khách lòng chơi.***BẮT TÊ** đọc theo âm chữ Pháp:**PORTEUR**: người phu.*Người phu mang xách hành lý ở bến xe, bến tàu.***BẮM BẠCH****BẮM** (H): thừa với người trên.**BẠCH** (H): rõ ràng.*Thừa chuyện, nói rõ sự việc.***BẮM BÁO****BẮM** (H): thừa với người trên.**BÁO** (H): nói cho biết tin tức.*Thừa trình về tin tức được biết***BẮM PHÚ****BẮM** (H): nhận được của Trời cho.**PHÚ** (H): ban cho.*Được Trời ban cho (Thường nói PHÚ BẮM)***BẮM SINH****BẮM** (H): nhận được của Trời cho.**SINH** (H): ra đời.*Được Trời ban cho từ lúc chào đời.***BẮM THU**

BẮM (H) : nhận được của Trời cho.

THỤ (H) : nhận.

Cùng nghĩa với **BẮM PHÚ**, **BẮM SINH**.

Được Trời ban cho từ lúc chào đời.

BẮM THỪA

BẮM (H) : thừa với người trên.

THỪA (H) : vâng theo lệnh trên mà làm.

Vâng lệnh người trên mà thi hành.

BẮM TÍNH

BẮM (H) : nhận được.

TÍNH (H) : tính nết.

Tính nết đã có sẵn từ lúc ra đời.

BẮN XÚC XÍCH

BẮN (V) : bồi rối, cuống quýt.

XÚC (H) : bộ chữ của **TRUNG QUỐC**, có nghĩa "bước chân phải".

XÍCH (H) : bộ chữ của **TRUNG QUỐC** có nghĩa là "bước chân trái".

Hai chữ **XÚC** và **XÍCH** viết cạnh nhau thành chữ **HÀNH** (H) : đi, bước đi (hằng hai chân).

Bồi rối bước chân phải, bước chân trái, không biết đưa chân nào đi trước.

BẮN BẠCH

BẮN (H) : nghèo, ít tiền.

BẠCH (H) : trong sạch.

Nghèo nàn mà trong sạch.

BẦN CÙNG

BẦN (H) : nghèo, ít tiền.

CÙNG (H) : nghèo khổ.

Nghèo khổ, cùng cực.

Rất nghèo khổ.

BẦN DÂN

BẦN (H) : nghèo, ít tiền.

DÂN (H) : người dân.

Dân nghèo.

BẦN ĐẠO

BẦN (H) : nghèo, ít tiền.

ĐẠO (H) : người tu hành.

Người tu hành nghèo khổ tự xưng.

BẦN HÀN

BẦN (H) : nghèo, ít tiền.

HÀN (H) : nghèo khổ.

Nghèo khổ.

BẦN HUYẾT

BẦN (H) : nghèo, ít.

HUYẾT (H) : máu.

Bệnh thiếu máu trong người.

BẦN KHỐN

BẦN (H) : nghèo, ít.

KHỐN (H) : khổ sở.

Nghèo khổ cùng cực.

BẦN TIỀN

BẦN (H) : nghèo, ít.

TIỀN (H) : thấp hèn.

Nghèo khổ, tình tình thấp hèn.

BẤT BIẾN**BẤT** (H) : không.**BIẾN** (H) : thay đổi.*Không thay đổi.***BẤT BÌNH****BẤT** (H) : không.**BÌNH** (H) : công bình, ngay thẳng.*Không công bằng, không ngang bằng.**Tức giận vì không vừa lòng.***BẤT BÌNH ĐẲNG****BẤT BÌNH** (H) : không ngang bằng.**ĐẲNG** (H) : thứ bậc.*Không ngang hàng, không cùng ở một thứ bậc.***BẤT CẦN****BẤT** (H) : không.**CẦN** (H) : thận trọng giữ gìn.*Lơ đãng trong công việc, không thận trọng nên xảy ra sự việc.***BẤT CẬP****BẤT** (H) : không.**CẬP** (H) : kịp, tới.*Không tới mức, chưa đúng mức.***BẤT CẦU****BẤT** (H) : không.**CẦU** (H) : ràng buộc.*Không hạn chế, sao cũng được.***BẤT CẤU****BẤT** (H) : không.**CẤU** (H) : sơ sài.*Không làm sơ sài, ý nói: làm cẩn thận, giữ gìn.***BẤT CHẤP****BẤT** (H) : không.**CHẤP** (H) : chèn lấp.*Không làm đúng theo lẽ thường.**Nay ta hiểu là: Không câu nệ gì cả.***BẤT CHÍNH****BẤT** (H) : không.**CHÍNH** (H) : đúng phải.*Không ngay thẳng, làm việc xấu xa.***BẤT CỐ****BẤT** (H) : không.**CỐ** (H) : để ý tới.*Không cần để ý tới.***BẤT CÔNG****BẤT** (H) : không.**CÔNG** (H) : cùng chung, công bằng.*Không đồng đều, không công bằng, có sự thiên vị.***BẤT CỘNG****BẤT** (H) : không.**CỘNG** (H) : cùng nhau.*Không cùng nhau làm gì.***BẤT CỘNG ĐÁI THIÊN**: (Vì có môi thù rất lớn nên không cùng sống dưới Trời). (**ĐÁI** (H) : đội).**BẤT DI****BẤT** (H) : không.

DI (H) : dời chỗ.
*Không dời chỗ, không đổi chỗ,
 không dời đổi. (Xem thêm VẠN
 BIẾN)*

BẤT DIỆT

BẤT (H) : không.
DIỆT (H) : hết, mất đi.
Không mất, còn mãi.

BẤT DỰ

BẤT (H) : không.
DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.
*Không tính được để biết trước,
 không chuẩn bị trước.*

BẤT ĐẠT

BẤT (H) : không.
ĐẠT (H) : thành công.
*Không đi tới được, không thành
 công.*

BẤT ĐẮC

BẤT (H) : không.
ĐẮC (H) : được.
Không được.

BẤT ĐẮC Đİ

BẤT ĐẮC (H) : không được.
Đİ (H) : đến nỗi.
*Của chẳng đã (nên phải làm,
 phải nhận).*

BẤT ĐẮC KỶ TỬ

BẤT ĐẮC (H) : không được.
KỶ (H) : mong đợi.
TỬ (H) : chết.

*Không được cái chết mà ai cũng
 mong đợi là chết lành, chết trên
 giường bệnh.
 Có người dùng: "BẤT TỬ" cùng
 một ý đó.*

BẤT ĐỊNH

BẤT (H) : không.
ĐỊNH (H) : yên ổn.
Thay đổi luôn.

BẤT ĐỒ

BẤT (H) : không.
ĐỒ (H) : mưu tính sắp đặt.
*Không giống nhau.
 Trái ngược, chống đối nhau.*

BẤT ĐỒNG

BẤT (H) : không.
ĐỒNG (H) : cùng nhau.
*Không giống nhau.
 Trái ngược, chống đối nhau.*

BẤT ĐỘNG

BẤT (H) : không.
ĐỘNG (H) : hoạt động.
*Không cử động, không xê dịch,
 giữ im lặng.*

BẤT ĐỘNG SẢN

BẤT ĐỘNG (H) : không xê dịch.
SẢN (H) : của cái.
*Những của cái không xê dịch
 được như: nhà cửa, ruộng đất...*

BẤT GIÁC

BẤT (H) : không.
GIÁC (H) : hiểu rõ.

Không hiểu tại sao.

BẤT HẠNH

BẤT (H) : không.

HẠNH (H) : điều phúc.

Vô lễ, không tôn kính người trên.

BẤT HẠNH

BẤT (H) : không.

HẠNH (H) : may mắn.

Không may, vô phúc.

BẤT HIỂU

BẤT (H) : không.

HIỂU (H) : hết lòng với cha mẹ.

Không hết lòng đối xử với cha mẹ mà còn làm trái ngược lại.

BẤT HOÀ

BẤT (H) : không.

HOÀ (H) : êm đẹp.

Không được êm đẹp, chống đối lẫn nhau.

Có sự xích mích

BẤT HOẶC

BẤT (H) : không.

HOẶC (H) : nghi ngờ.

Không còn lăm lăm, ngờ vực.

BẤT HỢP LỆ

BẤT (H) : không.

HỢP LỆ (H) : theo cách thức vẫn có.

Không đúng với điều đã được đặt ra.

BẤT HỢP PHÁP

BẤT (H) : không.

HỢP PHÁP (H) : đúng theo luật lệ quốc gia.

Không đúng theo luật lệ đã định.

BẤT HỢP TÁC

BẤT (H) : không.

HỢP TÁC (H) : cùng chung sức mà làm việc.

Không chịu làm chung việc với người khác.

BẤT HỢP THỜI

BẤT (H) : không.

HỢP THỜI (H) : đúng lúc.

Không đúng lúc, không phải lúc.

BẤT HỮ

BẤT (H) : không.

HỮ (H) : mục nát, suy bại.

Không bị hư hỏng, mục nát. Luôn luôn có giá trị.

BẤT KHẢ

BẤT (H) : không.

KHẢ (H) : có thể.

Không thể được.

BẤT KHẢ KHÁNG

BẤT KHẢ (H) : không thể được.

KHẢ (H) : chống lại.

Không thể chống lại, không làm khác được.

BẤT KỲ

BẤT (H) : không.

KỲ (H) : hẹn.

Không ngờ có, không hẹn mà gặp.

Cái gì cũng được, lúc nào cũng được.

BẤT LIÊU

BẤT (H) : không.

LIÊU (H) : tính toán, sắp đặt công việc.

Không ngờ trước được việc xảy ra.

BẤT LINH

BẤT (H) : không.

LINH (H) : linh thiêng, ứng nghiệm.

Không linh thiêng, không ứng nghiệm. (Xem thêm: VÔ VẬT).

BẤT LỢI

BẤT (H) : không.

LỢI (H) : có ích.

Không ích gì, có hại.

BẤT LUẬN

BẤT (H) : không.

LUẬN (H) : bàn bạc.

Không kể, không bàn tới.

BẤT LỰC

BẤT (H) : không.

LỰC (H) : sức mạnh.

Không làm được vì không có sức, có tài.

Bệnh của dân ông không có khả năng sinh dục.

BẤT LƯƠNG

BẤT (H) : không.

LUƠNG (H) : tốt đẹp.

Không tốt đẹp mà còn xấu xa, đáng khinh.

Lừa đảo, trộm cắp.

BẤT LY

BẤT (H) : không.

LY (H) : chia lìa.

Không rời ra khỏi, lúc nào cũng ở cùng.

BẤT LÝ

BẤT (H) : không.

LÝ (H) : lẽ phải.

Không để ý tới, không quan tâm đến.

BẤT MÃN

BẤT (H) : không.

MÃN (H) : đầy đủ.

Không vừa lòng.

Bực bội vì không đúng ý mình.

BẤT MINH

BẤT (H) : không.

SÁNG (H) : sáng.

Không rõ ràng, có sự gian dối.

BẤT MỤC

BẤT (H) : không.

MỤC (H) : hoà hợp.

Không hoà hợp với nhau.

BẤT NGHI

BẤT (H) : không.

HỢP (H) : thích hợp.

Không thích hợp.

BẤT NGHĨA**BẤT** (H) : không.**NGHĨA** (H) : cư xử phải đạo.*Ăn ở đối xử xấu xa. (Cũng nói:****BẤT NGHĨ**).***BẤT NHI****BẤT** (H) : không.**NHI** (H) : đẹp đẽ, thanh cao.*Không được lịch sự, thanh cao.**Thô tục.***BẤT NHÂN****BẤT** (H) : không.**NHÂN** (H) : lòng thương người.*Độc ác, không có lòng thương người.***BẤT NHÂN****BẤT** (H) : không.**NHÂN** (H) : đành lòng.*Không nỡ lòng.***BẤT NHẤT****BẤT** (H) : không.**NHẤT** (H) : chỉ có một.*Không chắc chắn, dễ thay đổi.***BẤT ỔN****BẤT** (H) : không.**ỔN** (H) : yên, không rối loạn.*Không yên ổn, có rối loạn.**Không vững vàng.***BẤT PHẠM****BẤT** (H) : không.**PHẠM** (H) : tâm thường.*Không tâm thường; hơn nhiều người.***BẤT PHÂN****BẤT** (H) : không.**PHÂN** (H) : chia ra.*Không thấy rõ, không biết rõ.***BẤT PHỦ****BẤT** (H) : không.**PHỦ** (H) : giấu.*Không giấu có.***BẤT PHỤC****BẤT** (H) : không.**PHỤC** (H) : nghe theo, tin theo.*Không chịu tin, không chịu nghe theo.***BẤT QUÁ****BẤT** (H) : không.**QUÁ** (H) : qua đi.*Chỉ vì, chẳng qua là.***BẤT QUÂN****BẤT** (H) : không.**QUÂN** (H) : đồng đều.*Không đều bằng nhau.***BẤT QUYẾT****BẤT** (H) : không.**QUYẾT** (H) : lòng dạ không thay đổi.*Trông lòng không vững, còn do dự, không dứt khoát.***BẤT TÀI****BẤT** (H) : không.**TÀI** (H) : có thể làm được việc.

Không có khả năng, kém coi, để làm được việc.

BẤT TẬN

BẤT (H) không.

TẬN (H) hết.

Không hết, còn kéo dài mãi

BẤT TẬT

BẤT (H) không.

TẬT (H) ắt phải.

Không cần phải.

BẤT THÀNH

BẤT (H) không.

THÀNH (H) nên việc.

Hỏng việc, hư hại, không đạt.

BẤT THÀNH CỤ

BẤT THÀNH (H) không đạt.

CỤ (H) câu văn.

Không thành câu văn thông thường

BẤT THÀNH VAN

BẤT THÀNH (H) không là.

VAN (H) chữ nghĩa.

Không viết ra thành câu đúng, văn viết không thành thạo.

BẤT THẦN

BẤT (H) không.

THẦN (H) thời giờ, lúc.

Không kể lúc nào, thỉnh thoảng.

BẤT THỂ DIỆN

BẤT (H) không.

DIỆN (H) danh dự.

*Mất danh dự, không mặt mũi nào để giao tiếp. (Thường nói: **MẤT THỂ DIỆN**)*

BẤT THIÊN

BẤT (H) không.

THIÊN (H) tốt lành.

Không tốt lành, xấu xa độc ác.

Gian dối, trộm cắp, lừa đảo.

BẤT THỜI

BẤT (H) không.

THỜI (H) mùa trong năm.

Không trúng mùa, bị mất mùa.

*Thỉnh thoảng. (Xem **BẤT THẦN**).*

BẤT THỨC THỜI : Thường nói: **KHÔNG THỨC THỜI**.

BẤT (H) không.

THỨC THỜI (H) hiểu biết về mọi sự đang xảy ra ở chung quanh ta.

Không hiểu việc đang xảy ra trong đời sống.

BẤT TIỆN

BẤT (H) không.

TIỆN (H) thuận lợi.

Không được dễ dàng, không được thuận lợi.

BẤT TIỂU

BẤT (H) không.

TIỂU (H) giống với.

Chỉ đứa con hư hỏng (không giống với cha mẹ đang là gương tốt)

BẤT TÍN**BẤT** (H) : không.**TÍN** (H) : tin, nghe theo.*Không tin tưởng, không còn được lòng tin.***BẤT TÍN NHIỆM****BẤT TÍN** (H) : không tin tưởng.**NHIỆM** (H) : gánh vác chức vụ.*Không còn tin vào việc làm trong chức vụ đó.***BẤT TÌNH****BẤT** (H) : không.**TÌNH** (H) : hiểu rõ chung quanh.*Bị mê man, không biết gì ở chung quanh.**Bị ngất.***BẤT TOÀN****BẤT** (H) : không.**TOÀN** (H) : trọn vẹn.*Không được yên ổn, đầy đủ.***BẤT TRÁC****BẤT** (H) : không.**TRÁC** (H) : ngờ trước, lường trước.*Không lường trước được.**Không chắc chắn, tin tưởng được.***BẤT TRI****BẤT** (H) : không.**TRI** (H) : biết.*Không biết, không được rõ.***BẤT TRUNG****BẤT** (H) : không.**TRUNG** (H) : hết lòng.*Không hết lòng đối xử, phản lại Vua.***BẤT TUÂN****BẤT** (H) : không.**TUÂN** (H) : nghe theo, làm theo.*Không nghe theo, làm theo lệnh.***BẤT TÚC****BẤT** (H) : không.**TÚC** (H) : đủ.*Không đủ, còn thiếu Bị khuyết tật.***BẤT TUYẾT****BẤT** (H) : không.**TUYẾT** (H) : cắt đứt.*Không bị đứt, bị cắt.**Còn kéo dài mãi.***BẤT TỬ (1)****BẤT** (H) : không.**TỬ** (H) : chết.*Không chết, sống rất lâu (trường sinh); tiếng tốt còn lại ở các đời sau vì có công lao với dân.***BẤT TỬ (2)** : rút gọn cụm từ **BẤT****ĐẮC KỶ TỬ**.*Lúc chết không được chết lành.**Tiếng nguyên rủa (miền Nam) (xem **BẤT ĐẮC KỶ TỬ**).***BẤT TƯƠNG CAN****BẤT** (H) : không.

TUƠNG CAN (H) dính đập ràng buộc với nhau.

Không dính liú gì.

BẮT TUƠNG ĐẮC

BẮT (H) : không.

TUƠNG ĐẮC (H) : hợp ý nhau.

Không hợp ý nhau, đối chọi nhau.

BẮT TUƠNG PHÙNG

BẮT (H) : không.

TUƠNG PHÙNG (H) gặp nhau.

Không gặp nhau, không nhìn thấy nhau

BẮT TUƠNG

BẮT (H) không.

TUƠNG (H) : tốt lành.

Không lành, không may.

Việc rủi.

BẮT TUNG

BẮT (H) không.

TUNG (H) bằng lòng.

Không thuận, không bằng lòng.

BẦU XẤU : (Tiếng lóng)

BẦU (V) : bám vào để leo.

XẤU (V) : cây xấu (B).

Nguồn gốc: Có một số người không nhà, sống ở hệ phố HẠ NỘI, khi cây xấu trồng ở công viên hoặc ở đại lộ có trái, họ trèo hái trái để bán mà sống.

BẦU XẤU là tên chỉ những kẻ vô nghệ đó. (Thời gian 1940 - 1945).

Ám chỉ người ăn bám bạn bè (coi bạn bè như cây xấu có trái).

BẦU BẠN

BẦU (H) : nhiều.

BẠN (H) : người giao thiệp với mình, chơi với mình.

Chữ BẦU phát âm địa phương thành BỔ BẠN và chữ BỔ lại gán cho là bạn trai hoặc bạn gái. BỔ BẠN lại được chế giễu thành BỔ BỊCH chữ BỔ dày được hiểu là một thứ thùng đan bằng tre, có nắp đậy, thường dùng ở miền BẮC và BỊCH là một loại túi để đựng ở miền NAM.

(Ngv) Các người bạn, bạn bè. (BỔ BỊCH biến thể của BẦU BẠN, BỔ BẠN).

(Ngv) Từ chế giễu hoặc bông đùa, so sánh người với đồ vật dùng để chứa đựng.

BẦU CHỦ

BẦU (V) : che chở.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Chủ tọa, cai quản, bảo lãnh.

BẦU TRỜI : dịch từ "HỒ THIÊN" là cái bầu chứa đựng trời, đất, trăng, sao, theo một truyền thuyết của TRUNG QUỐC.

(Ngv) Một cõi riêng của mỗi người.

BẦY CÒ KE

BẦY (V) dụng cụ để bắt sống thú rừng.

CÒ KE (B) : tên gọi.

Bẫy bắt chồn, cáo, cầy.

BÉO BỔ

BÉO (H) : có chất dầu mỡ.

BỔ (H) : thêm vào cho đủ.

Vị ngon và thêm chất tốt cho cơ thể.

(Ngp) : *Có nhiều lợi. (được đọc trại thành BÉO BỔ có ý điều cơ).*

BỀ BỐI

BỀ (V) : vắn vợ, bất định.

BỐI (V) : xáo trộn.

Vắn vợ và xáo trộn.

BÊ RÊ . Phiên âm chữ Pháp:

BÉRÊT: mũ nổi, một loại mũ bằng nỉ (dạ) không có vành, ở giữa mũ có một cọng bằng dạ, ngắn khoảng 2 phân dùng để nhấc mũ lên khi mũ để ở mặt bàn hoặc một mặt phẳng.

BẾ KHÍ

BẾ (H) : làm tắc nghẽn không lưu thông được.

KHÍ (H) : hơi thở.

Làm tắc hơi, không thở được.

Chết vì ngạt thở.

BỀ KINH

BỀ (H) : không lưu thông được

KINH (H) : kinh nguyệt.

Chỉ bệnh phụ nữ, đường kinh nguyệt không thông.

BẾ MẠC

BẾ (H) : chấm dứt, đóng lại.

MẠC (H) : cái màn che phía trên.

Hạ màn, hở màn ở phía trên sân khấu để màn che hết sân khấu.

Chấm dứt

Ngày nay, kéo màn từ hai bên sân khấu để che hết sân khấu.

(Ngp) : *Đã trình diễn xong vở kịch, vở tuồng.*

BẾ MÔN

BẾ (H) : cài then đóng cửa.

KHÍ (H) : cửa.

Đóng cửa, không cho ngoài và trong được giao tiếp.

BỀ QUAN

BỀ (H) : cài then đóng cửa.

QUAN (H) : cửa ải, cửa quan.

Đóng cửa biên giới, không giao thiệp với nước ngoài.

BỀ TẮC

BỀ (H) : tắc nghẽn.

TẮC (H) : không thông.

Bị nghẽn, bị tắc, không thông. (Cũng quen đọc BÍ TẮC).

BỀ VỆ

BỀ (H) : cái bạc thêm.

VỆ (H) : người làm việc phòng bị giữ gìn.

Người vệ sĩ của Vua đứng trước thêm.

(Ngp) *Dáng điệu oai nghiêm như người võ sĩ.*

BỀ ÁI

BỀ (H) chỉ biển mênh mông, rộng lớn.

ÁI (H) tình yêu.

Tình yêu mênh mông như biển cả.

BỀ DẦU

BỀ (H) biển xanh: **THƯƠNG HẢI** (H).

DẦU (H) ruộng dâu: **TANG ĐIỀN** (H).

BIỂN XANH RUỘNG DẦU.

(Ngp) *Vạn vật thường có thay đổi rất nhiều như biển xanh hoá thành ruộng dâu.*

BỀ KHỔ

BỀ (V) **HẢI** (H) biển rộng.

KHỔ (H) sự cực khổ.

*Sự cực khổ của người có nhiều, giống như con người sống ở giữa biển mênh mông (theo đạo **PHẬT** là **KHỔ HẢI**).*

BỀ MÁN

BỀ (V) vờ, hòng (địa phương Nam).

MÁN (V) mánh khéo, mưu cơ.

*Sự lừa dối bị người khám phá và né tránh. (tiếng lóng của bọn hát lương, đi lừa) (Phân nghĩa là **TRÚNG MÁN**).*

BỀ CÀNG

BỀ (V) nơi tàu bè đến và đi.

CÀNG (H) cửa bể, cửa sông, nhánh sông.

Khu đất ở cửa bể, cửa sông dành cho tàu bè đến và đi.

BỆNH ÁN

BỆNH (H) bệnh tật.

ÁN (H) án khảo, khảo xét và cân nhắc hơn kém.

Tờ ghi bệnh chứng để khảo xét cách chữa bệnh

BỆNH CĂN

BỆNH (H) bệnh tật, đau ốm.

CĂN (H) nguồn sinh ra, gốc.

Nơi sinh ra bệnh, nguyên do của đau ốm.

BỆNH CHỨNG

BỆNH (H) bệnh tật, sự đau ốm.

CHỨNG (H) bệnh, trạng thái của bệnh thấy ở bên ngoài.

*Trạng thái, dấu vết phát hiện ra ngoài của bệnh. (Cũng nói: **CHỨNG BỆNH**).*

BỆNH HOẠN

BỆNH (H) bệnh tật.

HOẠN (H) tai vạ.

Chỉ bệnh tật, đau yếu do tai họa, vận hạn sinh ra.

BỆNH LÝ

BỆNH (H) bệnh tật.

LÝ (H) cái lẽ của sự vật.

Nguyên nhân và trạng thái của bệnh.

BỆNH NÃO**BỆNH** (H) : sự đau ốm.**NÃO** (H) : buồn khổ.*Buồn khổ về đau ốm.***BỆNH NGUYÊN****BỆNH** (H) : sự đau ốm.**NGUYÊN** (H) : nguồn gốc.*Nguyên do sinh ra bệnh. (Xem***BỆNH CĂN).****BỆNH NHÂN****BỆNH** (H) : bệnh tật.**NHÂN** (H) : người.*Người bị bệnh, người mắc bệnh.***BỆNH TẬT****BỆNH** (H) : bệnh tật, sự đau ốm.**TẬT** (H) : sự tàn phế trên cơ thể do bệnh sinh ra.*Nói chung, bị bệnh, đau yếu.***BỆNH TÌNH****BỆNH** (H) : sự đau ốm.**TÌNH** (H) : sự thật hiện tại.*Tình trạng đang có do bệnh sinh ra.***BỆNH TRANG****BỆNH** (H) : sự đau ốm.**TRANG** (H) : hình, vẻ lộ ra ngoài.*Tình trạng bệnh đang mắc phải.***BỆNH VIỆN****BỆNH** (H) : sự đau ốm.**VIỆN** (H) : nhà lớn, có tường bao bọc.*Nơi chữa bệnh, bệnh nhân có thể ăn, ở để chữa đến khi khỏi hết bệnh.**Nhà thương.***BỆNH XÁ****BỆNH** (H) : sự đau ốm.**XÁ** (H) : nhà để ở.*Nhà thương có diện tích nhỏ, phương tiện và nhân viên không nhiều, chữa trị những bệnh thông thường (ở vùng nông thôn, vùng cao).***BẾT BÁT****BẾT** (H) : say rượu.**BÁT** (H) : hai chân chạm nhau, bước đi không thuận.*Say rượu, đi không vững. Thường nói: "SAY BẾT BÁT".***BI AI****BI** (H) : buồn thương.**AI** (H) : bị thương.*Buồn rầu thể thảm.***BI ĐÁT****BI** (H) : buồn thương.**ĐÁT** (H) : buồn khổ, đau đớn.*Buồn đau, buồn thảm.***BI HOAN****BI** (H) : buồn thương.**HOAN** (H) : vui vẻ.*Buồn vui lẫn lộn, buồn và vui là lẽ thường trong cuộc đời.***BỊ KÊ**

BI (H) : bia đá hình chữ nhật.

KÊ (H) : bia đá hình tròn.

Hai loại bia vuông và tròn có khắc chữ.

BI KỊCH

BI (H) : buồn thương.

KỊCH (H) : vỡ tung.

Một vở kịch có nội dung và kết cục đau buồn.

BI QUAN

BI (H) : buồn thương.

QUAN (H) : điều ý thức được.

Có nhận thức buồn thảm về cuộc đời.

BI THÂM

BI (H) : buồn thương.

THÂM (H) : buồn rầu đau đớn.

Buồn đau khổ cực.

BI THIẾT

BI (H) : buồn thương.

THIẾT (H) : rất.

Rất buồn thương.

BI THƯƠNG

BI (H) : buồn thương.

THƯƠNG (H) : đau đớn xót xa.

Buồn đau xót xa.

BI TRẮNG

BI (H) : buồn thương.

TRẮNG (H) : khoẻ mạnh.

Vừa buồn thương, vừa hùng mạnh.

BÍ ẨN

BÍ (H) : giấu kín.

ẨN (H) : che dấu.

Che dấu điều bí mật.

BÍ HIỂM

BÍ (H) : giấu kín.

HIỂM (H) : khó khăn, trở ngại.

Kín đáo, khó hiểu.

BÍ MẬT

BÍ (H) : giấu kín.

MẬT (H) : kín đáo.

Dấu kín để không ai biết.

BÍ QUYẾT

BÍ (H) : giấu kín.

QUYẾT (H) : cách thức hay.

Cách thức hay được giữ kín.

BÍ TẮC (Xem BẾ TẮC).

BÍ THUẬT

BÍ (H) : giấu kín.

THUẬT (H) : cách thức.

Phương pháp hay được giữ kín cho riêng mình.

BÍ THƯ

BÍ (H) : giấu kín.

THƯ (H) : sách, giấy tờ.

Giấy tờ giữ kín.

Nhân viên hành chính coi giữ giấy tờ thuộc loại "MẬT".

BÍ TÌ

BÍ (V) : **BỊ** (H) : phải chịu, mắc phải.

TÍ (V) : **TỬU** (H) : rượu.

Nay có nghĩa là suy rệu không còn biết sự việc chung quanh.

BỈ TIỂU

BÍ (V) BỂ (H) : không thông.

TIỂU (H) : tiểu tiện.

Đường tiểu tiện không thông, không đi tiểu được vì bệnh làm nghẽn đường tiểu.

BỈ TRUYỀN

BÍ (H) : giấu kín.

TRUYỀN (H) : để lại cho người sau.

Dạy môn học, phương pháp đặc biệt cho người khác một cách kín đáo.

BỈ PHU

BỈ (H) : da bọc ngoài thân thể.

PHU (H) : lớp da.

Phần da bọc ngoài thân thể

BỈ BÁNG

BỈ (H) : khinh rẻ.

BÁNG (H) : chế giễu.

Chê bai, khinh rẻ. (Xem PHI BÁNG).

BỈ LẬN

BỈ (H) : keo kiệt.

LẬN (H) : tham lam.

Keo kiệt và tham lam. (Xem BIỂN LẬN).

BỈ LẬU

BỈ (H) : keo kiệt.

LẬU (H) : kém cỏi, thấp hèn.

Keo kiệt, thấp hèn, quê mùa.

BỈ NGẠN

BỈ (H) : thô tục.

NGẠN (H) : câu nói có từ lâu đời, được lưu truyền khắp nơi.

Lời nói ở chốn quê mùa. (Đồng nghĩa với: TỤC NGŨ, NGẠN NGŨ).

BỈ NGÔN

BỈ (H) : khinh rẻ.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói thô tục đáng khinh.

BỈ NGŨ

BỈ (H) : thô tục.

NGŨ (H) : tiếng nói của một dân tộc.

Lời nói thô tục.

BỈ NHÂN

BỈ (H) : thô tục.

NHÂN (H) : người.

Tự xưng tỏ ý khiêm nhường.

BỈ THỪ

BỈ (H) : kia.

THỪ (H) : này.

Cái kia, cái này; chỉ sự so sánh. (Thường nói: VÍ THỪ).

BỈ THÁI

BỈ (H) : tên quẻ bói không thông suốt, vận xấu.

THÁI (H) : tên quẻ bói, giao thông được tốt, vận tốt (thuộc BÓI DỊCH).

Vận xấu, vận tới

BỊ VẬN

BỊ (H) : xấu.

VẬN (H) : khí số của một người, của một nước.

*Lúc người hoặc nước gặp lúc hoạn nạn. (Thường nói **VẬN BỊ**)*

BI ÁN

BI (H) : phải chịu.

ÁN (H) : xét xử.

Phải chịu sự xét xử của toà án.

Nhận lãnh hình phạt do Toà án phán quyết.

BI CAN

BI (H) : phải chịu, mắc phải.

CAN (H) : dính dáng tới.

Vì dính dáng tới việc nên phải ra Toà.

BI CÁO

BI (H) : phải chịu, mắc phải.

CÁO (H) : báo cho biết.

Bị thua kiện, người bị thua kiện.

BI CAO

BI (H) : phải chịu, mắc phải.

CAO (V) : lấy dao sắc cắt râu tóc sát da.

Dịch nghĩa chính chữ Pháp "RASER": bị mắng nặng lời.

Vì làm sai nên bị mắng thậm tệ.

BI CHUY

BI (H) : phải chịu.

CHUY (V) : âm tiếng Pháp: "TUER": giết.

*Nguồn gốc: Được dùng trong những năm 1940 trong giới học sinh **TRUNG HỌC** ở **HÀ NỘI**, **HỌC SINH** ngộ nghịch hoặc lười biếng bị giáo viên để ý, thường bị gọi nhiều lần lên bảng để hỏi bài, phải trả lời những câu hỏi khó; học sinh thường nói: "**Bị chuy**" vì thường bị điểm xấu. **Bị để ý và bị hại bằng điểm xấu** (ở trường học).*

BỊ ĐỘNG

BI (H) : phải chịu.

ĐỘNG (H) : làm việc, hành động.

Bị ảnh hưởng ngoài mà phải làm theo, không hành động theo ý mình được.

BỊ GÂY

BI (H) : cái túi đựng.

GÂY (V) : cái gây để chống đỡ khi đi.

*(Ngụ) Đi ăn xin, bị gây là vật cầm tay của người ăn mày. (Xem Phòng **BI**)*

BỊ MỘC SÙNG

BI (H) : phải, chịu.

MỘC SÙNG (V) : có cái sùng ở (như sùng hươu, nai...) ở trên đầu.

*Dịch chữ Pháp: "**COCU**": người bị vợ cắm sùng, có vợ ngoại tình*

và được mình họa người đàn ông có sừng ở đầu.

"COCU" được hiểu là: cái đầu bị cái sừng mọc ra, đầu "bị mọc sừng"

Người chồng có vợ ngoại tình.

BỊ SẠC

BỊ (H): phải, chịu.

SẠC (V): âm đọc chữ Pháp: SACRER: chữi thể.

Bị chữi mắng. (Thi dụ: bị gọi là con khỉ, phản người, đồ bẩn thỉu...) (theo lối người Pháp)

BỊ SỐC

BỊ (H): phải, chịu.

SỐC (V): âm chữ Pháp: "CHOC":

bị đụng mạnh; bị choáng váng.

Bị một việc có ảnh hưởng tâm lý làm choáng váng.

Nói về thuốc tiêm kích thích, làm cho người hèn bị choáng, nhịp tim bị chậm lại, bị ngất.

BỊ TỬU

BỊ (H): mắc phải.

TỬU (H): rượu.

Say rượu. Ta quen nói "SAY BỊ TỬU".

BÍCH BẢO

BÍCH (H): bức tường

BẢO (H): tờ báo.

Tờ báo viết tay, dán lên hàng, lên tường để người trong một sở,

xưởng máy... tham gia viết và dùng đọc.

BÍCH CẦU

BÍCH (H): màu xanh biếc.

CẦU (H): dòng nước nhỏ.

Ngôi nước có màu nước xanh biếc của rong rêu.

Tên đất ở ngoại ô thành thành

THĂNG LONG ở (dời LỄ).

BÍCH ĐÀO

BÍCH (H): màu xanh biếc.

ĐÀO (H): cây đào.

Tên một loại cây thuộc giống đào, quả rất ngon.

(Nay) Tên một loại cây đào hoa màu đỏ thắm.

BÍCH HOA

BÍCH (H): bức tường.

HOA (H): hình vẽ.

Bức vẽ trên tường.

BÍCH NGỌC

BÍCH (H): màu xanh biếc.

NGỌC (H): loại đá quý.

Một loại ngọc màu xanh biếc.

BIẾM HỌA

BIẾM (H): chê bai, chỉ trích điều sai.

HỌA (H): tranh vẽ.

Loại tranh vẽ, bức vẽ để giễu cợt chê bai những sai lầm đang xảy ra trong xã hội.

BIÊN ẨM

BIÊN (H) : chỗ đất hai nước sát cạnh nhau.

ẢI (H) : cửa ngõ ra vào giữa hai nước.

Cửa đặt ở biên giới để hai bên thông thương.

BIÊN BẢN

BIÊN (H) : viết chép.

BẢN (H) : tờ giấy.

Tờ ghi các việc xảy ra, có chứng nhận của người liên quan có mặt

BIÊN CẢNH

BIÊN (H) : đường chia giữa hai nước.

CẢNH (H) : bờ cõi.

Nơi đất giáp ranh giữa hai nước.

BIÊN CHẾ

BIÊN (H) : theo thứ tự mà lập ra.

CHẾ (H) : phép tắc.

Chi sự tổ chức quân đội.

Này chỉ sự tổ chức hành chính.

BIÊN CƯƠNG

BIÊN (H) : đường chia giữa hai nước.

CƯƠNG (H) : cõi, bờ cõi.

*Nơi giáp ranh giữa hai nước.
(đồng nghĩa với **BIÊN CẢNH**).*

BIÊN GIANG

BIÊN (H) : một bên.

GIANG (H) : sông.

Một bên sông.

BIÊN GIỚI

BIÊN (H) : đường chia.

GIỚI (H) : cái ranh giữa hai nước.

Khu đất giữa hai nước.

BIÊN LAI

BIÊN (H) : viết, chép.

LAI (H) : lại, đưa lại.

Chép ra giấy rồi đưa lại.

Giấy nhận đã hán, trao đổi để làm bằng.

BIÊN PHONG

BIÊN (H) : viết, chép.

PHONG (H) : niêm lại.

*Tờ giấy viết, đóng dấu và dán ở giữa hai cánh cửa, không cho mở cửa. (Ta thường nói: **NIÊM PHONG**).*

BIÊN PHÒNG

BIÊN (H) : đường chia giữa hai nước.

GIỚI (H) : gìn giữ, ngăn ngừa.

Gìn giữ biên giới, ngăn ngừa xâm lấn.

BIÊN SOẠN

BIÊN (H) : viết, chép.

SOẠN (H) : thuật lại, kể lại.

Ghi chép, thuật lại.

BIÊN TẬP

BIÊN (H) : viết, chép.

TẬP (H) : thu góp lại.

Thu góp tài liệu để viết thành sách, thành báo, thành bản tin cho đài phát thanh, truyền hình.

BIẾN TẬP VIÊN

BIẾN TẬP (H) : thu góp tài liệu để viết thành sách, báo, bản tin tức.

VIÊN (H) : người.

Người giữ việc thu góp và viết bài cho tờ báo hoặc đài truyền thanh, truyền hình.

BIẾN THUẬT

BIẾN (H) : viết, chép.

THUẬT (H) : kể lại.

Viết kể lại sự việc.

BIẾN THUY

BIẾN (H) : đường chia giữa hai nước.

THUY (H) : ven bờ.

Ranh giới giữa hai nước.

BIẾN BÁO

BIẾN (H) : khắp mọi nơi.

BÁO (H) : nói cho biết.

Nói cho tất cả đều biết.

BIẾN BỐ

BIẾN (H) : khắp mọi nơi.

BỐ (H) : nói rõ ra.

Nói rõ sự việc để các nơi đều biết.

BIẾN CÁCH

BIẾN (H) : thay đổi.

CÁCH (H) : bỏ đi.

Thay cũ đổi mới.

BIẾN CẢI

BIẾN (H) : thay đổi.

CẢI (H) : đổi.

Thay đổi sửa mới.

BIẾN CHẤT

BIẾN (H) : thay đổi.

CHẤT (H) : phần cốt yếu.

Thay đổi phần cốt yếu, mất phần tốt đẹp và trở thành xấu.

Nói về người phạm sai lầm, tiêu cực.

BIẾN CHẾ

BIẾN (H) : thay đổi.

CHẾ (H) : làm ra.

Từ nguyên liệu thô làm ra loại sản phẩm tốt.

BIẾN CHUYỂN

BIẾN (H) : thay đổi.

CHUYỂN (H) : xoay vần.

Thay đổi từ chỗ này, hình thái này sang hình thái khác, thay đổi khác trước.

Ý nói mọi việc không cố định.

BIẾN CỐ

BIẾN (H) : thay đổi.

CỐ (H) : sự việc.

Việc lớn xảy ra trong nước làm thay đổi chính thể.

BIẾN DỊCH

BIẾN (H) : thay đổi.

DỊCH (H) : thay đổi.

Sự thay đổi nhiều.

BIẾN ĐỘNG

BIẾN (H) : thay đổi.

ĐỘNG (H) : rối loạn.

Sự thay đổi thịnh linh, làm rối loạn trật tự cũ.

BIẾN HÓA

BIẾN (H) : thay đổi.

HOÁ (H) : thay đổi một cách tự nhiên.

Thay đổi khác hẳn từ vật này đổi thành vật khác.

BIẾN LOAN

BIẾN (H) : thay đổi.

LOAN (H) : rối loạn, chiến tranh.

Điều tai hoạ xảy ra, làm rối loạn tất cả.

Có chiến tranh.

BIẾN THÁI

BIẾN (H) : thay đổi.

THÁI (H) : vẻ bên ngoài.

Thay đổi dáng dấp, vẻ mặt bên ngoài.

BIẾN THIÊN

BIẾN (H) : thay đổi.

THIÊN (H) : dời chỗ.

Thay đổi, dời chỗ.

BIẾN TÍNH

BIẾN (H) : thay đổi.

TÍNH (H) : tính chất.

Thay đổi tính chất.

BIẾN LẬM

BIẾN (H) : lòng dạ hẹp hòi.

LẬM (H) : tham lam.

Keo kiệt bủn xỉn.

Tham lam keo kiệt.

BIỆN BÁC

BIỆN (H) : tranh luận.

BÁC (H) : bẻ lại, vặn lại.

Tranh luận, bác bỏ ý kiến của người khác, nêu ý kiến của mình.

BIỆN BẠCH

BIỆN (H) : tranh luận.

BẠCH (H) : rõ ràng.

Tranh luận, đưa lý lẽ để nêu rõ vấn đề.

Tìm cách để minh oan.

BIỆN BIỆT

BIỆN (H) : xét rõ.

BIỆT (H) : phân chia.

Xem xét để phân biệt phải trái rõ ràng.

BIỆN CHỨNG

BIỆN (H) : xét rõ.

CHỨNG (H) : bằng cứ.

Tranh luận, viện dẫn chứng rõ rệt.

BIỆN CHỨNG PHÁP

BIỆN CHỨNG (H) : dẫn chứng.

PHÁP (H) : phương pháp.

Phương pháp biện luận, dẫn chứng với bằng cứ cụ thể để giải thích sự vật.

BIỆN HỘ

BIỆN (H) : khéo nói.

HỘ (H) : giúp đỡ, che chở.

Dùng lời, lấy lý lẽ thuận tai để che chở cho người.

BIÊN LUẬN

BIÊN (H) : khéo nói.

LUẬN (H) : bàn bạc.

Lấy lời nói khéo, mung lý lẽ ra hàn hạc để phân biệt phải trái.

BIÊN LÝ

BIÊN (H) : sắp đặt, giải quyết việc.

LÝ (H) : bàn bạc.

Sắp đặt giải quyết việc.

Tên một chức vụ tại TOÀ ÁN, nhiệm vụ là ghi nhận những việc sai pháp luật để chuyển ra TOÀ ÁN để xét xử.

BIÊN MINH

BIÊN (H) : tranh luận.

MINH (H) : làm sáng tỏ.

Tranh luận để đưa ra lý lẽ làm rõ sự việc.

BIÊN NGÔN

BIÊN (H) : tên một loại mũ đội khi mặc lễ phục (thời xưa).

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói, lời tựa ở trang đầu quyển sách. (Coi như cái mũ của quyển sách).

BIÊN OAN

BIÊN (H) : tranh luận.

OAN (H) : việc sai trái mà mình không làm.

Tranh luận để bày tỏ sự thật về việc làm sai trái bị người nghi ngờ là mình đã làm.

BIỆN PHÁP

BIỆN (H) : sắp đặt giải quyết công việc.

PHÁP (H) : cách thức.

Phương pháp giải quyết việc.

BIỆN TỘI

BIỆN (H) : trị tội.

TỘI (H) : việc sai pháp luật.

Trừng trị người mắc tội.

BIỆT BẠCH

BIỆT (H) : phân rõ.

BẠCH (H) : rõ ràng.

Phân ra rõ ràng, không lẫn lộn.

BIỆT ĐÀI

BIỆT (H) : ngoài khác.

ĐÀI (H) : đối xử.

Đối xử một cách riêng, khác với người thường.

BIỆT HIỆU

BIỆT (H) : ngoài khác.

HIỆU (H) : tên dùng ngoài đời, không phải là tên thật.

Tên gọi riêng, ngoài tên thật vẫn dùng.

BIỆT LY

BIỆT (H) : chia ra, riêng ra.

LY (H) : lìa.

Từ giả một người để đi xa, chưa biết khi nào gặp lại.

BIỆT PHÁI

BIỆT (H) : ngoài khác.

PHÁI (H) : sai khiến.

Được sai đi làm việc khác với việc đang làm.

BIỆT TÀI

BIỆT (H) : ngoài khác.

TÀI (H) : tài giỏi.

Tài giỏi chỉ mình có mà thôi.

BIỆT THỰ

BIỆT (H) : riêng.

THỰ (H) : ngôi nhà lớn.

Ngôi nhà lớn ở riêng biệt với các nhà chung quanh, có hàng rào kín đáo.

BIỆT XỨ

BIỆT (H) : ngoài khác.

XỨ (H) : nơi đang ở.

Xa lìa nơi mình đang ở, bỏ xứ mình để ở nơi xa.

BIỂU BÌ

BIỂU (H) : ở ngoài.

BÌ (H) : da.

Lớp da bọc thân thể ở ngoài cùng.

BIỂU DIỄN

BIỂU (H) : bên ngoài.

DIỄN (H) : trình bày đúng như đã luyện tập.

Bày tỏ tài giỏi đã luyện tập cho mọi người xem.

BIỂU DƯƠNG

BIỂU (H) : bên ngoài.

DƯƠNG (H) : đưa cao lên để tất cả đều biết.

Khen ngợi người và để cho mọi người đều rõ.

BIỂU ĐỒ

BIỂU (H) : bằng ghi chép để nhận biết.

ĐỒ : bức vẽ.

Bức vẽ mà hình dáng đường gạch nối giúp cho người xem biết hiện tình công việc.

BIỂU ĐỒNG TÌNH

BIỂU (H) : bên ngoài.

ĐỒNG TÌNH (H) : cùng một lòng.

Tổ bày sự đồng lòng.

BIỂU HIỆN

BIỂU (H) : bên ngoài.

HIỆN (H) : lộ ra rõ ràng.

Lộ rõ ra bên ngoài.

BIỂU HIỆU

BIỂU (H) : bên ngoài.

HIỆU (H) : tượng trưng.

Dấu hiệu lộ rõ ra ngoài để nhận biết tình trạng hay một ý nghĩa gì.

BIỂU LỘ

BIỂU (H) : bên ngoài.

LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.

Ở ngoài nhìn thấy rõ.

BIỂU NGŨ

BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.

NGŨ (H) : lời nói.

Nổi ý của ta, bày tỏ ra để ai cũng thấy.

Tên gọi tám hàng, mảnh vải dài có viết chữ lớn, các khẩu hiệu trong các cuộc biểu tình.

BIỂU QUYẾT

BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.

QUYẾT (H) : chắc chắn không thay đổi.

Cho mọi người biết sự dứt khoát định đoạt về việc gì.

BIỂU THI

BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.

THI (H) : bày ra, báo cho biết.

Tỏ ra bên ngoài để mọi người biết rõ.

BIỂU TÌNH

BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.

TÌNH (H) : điều cảm thấy.

Bày tỏ ý kiến của mình với đám đông cùng một ý đó.

BIỂU TRUNG

BIỂU (H) : bày tỏ ra để ai cũng thấy.

TRUNG (H) : bằng chứng cho thấy đúng với sự thật.

Sự việc đáng tin hiện rõ ra ngoài.

BIỂU TỰ

BIỂU (H) : bên ngoài.

TỰ (H) : tên chữ của một người.

Tên dùng ở ngoài đời.

BIỂU TƯỢNG

BIỂU (H) : bên ngoài.

TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.

Hình ảnh hiện ra bên ngoài cơ mang một ý nghĩa riêng.

BIỂU XÍCH

BIỂU (H) : bên ngoài.

XÍCH (H) : thước đo.

Một bộ phận gắn trên súng để nhắm bắn.

BINH BIẾN

BINH (H) : người lính.

BIẾN (H) : tai họa.

Rối loạn, tai họa do quân lính tạo ra.

Chiến tranh giữa các quốc gia.

BINH CÁCH

BINH (H) : người lính.

CÁCH (H) : da đã thuộc rồi dùng làm mũ, áo giáp.

Các quân trang.

Cũng chỉ: Giặc giã, chiến tranh.

BINH CÔNG

BINH (H) : người lính.

CÔNG (H) : người thợ.

Người lính thợ, làm các việc đúc khí giới, xây cái đồn, trại. .; Vẫn gọi là CỒNG BINH

BINH ĐẠO

BINH (H) : người lính.

ĐẠO (H) : loại khí giới thời trước.

(Ngp) *Giặc giã, chiến tranh.*

BINH ĐỘI

BINH (H) : người lính. .

ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.

Toán quân, đơn vị quân đội.

BINH KHÍ

BINH (H) : người lính.

KHÍ (H) : khí giới.

Những dụng cụ chiến tranh: gươm, súng...

BINH LỬA : đo chữ BINH HOÁ

(H).

BINH (H) : người lính.

HOÁ (H) : lửa.

(Ngp) : *Chiến tranh, giặc giã, vì lúc đó thường có đốt phá nhà cửa. (Cũng nói LỬA BINH).*

BINH LỰC

BINH (H) : người lính.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh quân đội. (Thường nói: QUÂN LỰC).

BINH LƯỢC

BINH (H) : người lính.

LƯỢC (H) : sự tính toán, sắp đặt.

Phương pháp, mưu cơ sử dụng đánh trận.

BINH LƯƠNG

BINH (H) : người lính.

LƯƠNG (H) : thức ăn, gạo phát cho quân lính.

Gạo, thực phẩm để quân lính dùng. (Cũng nói: QUÂN LƯƠNG).

BINH MÃ

BINH (H) : người lính.

MÃ (H) : ngựa.

Nói chung: quân lính, phương tiện vận tải và di chuyển, ngựa được dùng nhiều.

BINH NHU

BINH (H) : người lính.

NHU (H) : cần dùng.

Chỉ chung tất cả các vật dụng của quân lính (Cũng nói QUÂN NHU).

BINH NHUNG

BINH (H) : người lính.

NHUNG (H) : binh khí hoặc quân lính.

Có nghĩa như BINH NHU, BINH CÁCH. nói chung: Quân lính được trang bị vũ khí.

BINH PHÁP

BINH (H) : người lính.

PHÁP (H) : cách thức.

Phương pháp dùng quân khi chiến tranh.

Luật lệ quân đội.

BÌNH PHÍ**BÌNH** (H) : người lính.**PHÍ** (H) : số tiền tiêu dùng.*Tiền dùng vào chiến tranh.***BÌNH PHỦ****BÌNH** (H) : người lính.**PHỦ** (H) : cái thẻ dùng làm tín.*Vật làm tín trong việc chỉ huy quân đội.***BÌNH QUA****BÌNH** (H) : người lính.**QUA** (H) : một loại vũ khí.*Chiến tranh.***BÌNH QUYỀN****BÌNH** (H) : người lính.**QUYỀN** (H) : điều được làm.*Quyền chỉ huy quân đội.***BÌNH SỰ****BÌNH** (H) : người lính.**SỰ** (H) : sự việc.*Công việc quân đội.***BÌNH THƯ****BÌNH** (H) : người lính.**THƯ** (H) : sách dạy.*Sách dạy cách dùng quân lính trong chiến tranh.***BÌNH TÌNH****BÌNH** (H) : người lính.**TÌNH** (H) : tình hình.*Tình trạng tâm lý trong quân đội.***BÌNH AN****BÌNH** (H) : yên ổn.**AN** (H) : yên ổn.*Yên ổn, không có việc xáo trộn xảy ra. (Cũng nói, BÌNH YÊN).***BÌNH BÌNH****BÌNH** (H) : bằng nhau đồng đều.*Thường thường, không có gì khác lạ xảy ra.***BÌNH BỔNG****BÌNH** (H) : bèo.**BỔNG** (H) : tên một loại cỏ.*(Ngp) . Trôi nổi, không có nơi ở nhất định (BÌNH: bèo, trôi theo nước; BỔNG: cỏ nhẹ gió thổi đi mọi hướng).***BÌNH DÂN****BÌNH** (H) : giản dị.**DÂN** (H) : người dân.*Người thường trong nước, không có chức vị.***BÌNH DI****BÌNH** (H) : giản dị.**DI** (H) : sơ sài.*Để dãi, không cầu kỳ.***BÌNH DIỆN****BÌNH** (H) : bằng phẳng.**DIỆN** (H) : bề mặt.*Mặt phẳng.**Một phía nào, một hướng nào đó.***BÌNH ĐẰNG****BÌNH** (H) : bằng nhau.

ĐẰNG (H) : thứ bậc.

Cùng hạng bậc, ngang hàng.

BÌNH ĐỊA

BÌNH (H) : bằng phẳng.

ĐỊA (H) : đất.

Vùng đất bằng phẳng.

Vùng đất có nhà cửa, dân cư bị tàn phá không còn lại gì.

BÌNH ĐỊNH

BÌNH (H) : yên ổn.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Làm cho yên ổn.

Dừng sức quân đội dẹp tan giặc, không còn láo trộn nữa.

BÌNH GIÁ

BÌNH (H) : yên ổn.

GIÁ (H) : giá tiền.

Giá bán hàng hoá trở lại vừa phải, không có sự tăng giá quá cao, vô lý.

BÌNH HÀNH

BÌNH (H) : bằng nhau.

HÀNH (H) : đi.

Đi ngang đều nhau, đi song song, cách nhau đều khoảng.

BÌNH HOÀ

BÌNH (H) : yên ổn.

HOÀ (H) : êm đẹp.

Yên ổn, quang cảnh êm đẹp.

*(Cũng nói **HOÀ BÌNH**).*

BÌNH KHANG

BÌNH (H) : yên ổn.

KHANG (H) : yên.

*Tên một làng ở **TRUNG QUỐC**, tại ngoại ô thành **TRƯỜNG AN**, đời **ĐƯỜNG**, nơi cư ngụ dành riêng cho bọn cư kỹ ở.*

Chỉ nơi có gái điếm hành nghề.

BÌNH KHƯƠNG

BÌNH (H) : yên ổn.

KHƯƠNG (H) : một cách đọc của chữ **KHANG**, để tránh từ **BÌNH KHANG**: vui vẻ.

Yên ổn, bình thường vui vẻ.

BÌNH KHÔNG

BÌNH (H) : yên ổn.

KHÔNG (H) : chẳng có gì.

*Bỗng dưng, tự nhiên sự việc xảy ra. (Cũng nói **BẰNG KHÔNG**).*

BÌNH LUẬN

BÌNH (H) : bàn luận tìm nghĩa lý.

LUẬN (H) : phê bình.

Bàn luận để tìm lẽ phải, nghĩa lý sự việc.

BÌNH MINH

BÌNH (H) : yên ổn.

MINH (H) : sáng.

Lúc bắt đầu sáng, khoảng thời gian đầu của một ngày.

BÌNH NGHỊ

BÌNH (H) : bàn luận.

NGHỊ (H) : bàn luận.

Bàn luận sự việc một cách công bằng.

BÌNH NGUYÊN**BÌNH** (H) : bằng phẳng.**NGUYÊN** (H) : vùng đất rộng và bằng.*Vùng đồng bằng***BÌNH NHẬT****BÌNH** (H) : đồng đều.**NHẬT** (H) : ngày.*Ngày thường như các ngày khác.***BÌNH PHẠM****BÌNH** (H) : giản dị.**PHẠM** (H) : thấp kém.*Tám thường, không có gì đáng kể.***BÌNH PHẨM****BÌNH** (H) : bàn luận phải trái.**PHẨM** (H) : khen chê.*Khen chê hàn lâm.***BÌNH PHÂN****BÌNH** (H) : đồng đều.**PHÂN** (H) : chia ra.*Chia đều, chia thành những phần bằng nhau.***BÌNH PHONG****BÌNH** (H) : ngăn, che.**PHONG** (H) : gió.*Tám chắn gió (thường làm bằng bốn mảnh) đứng trước hàn tiếp khách, chắn gió mạnh thổi từ cửa gần đó.**(Ngự) : Người đứng che đỡ việc làm của người khác.***BÌNH PHỤC****BÌNH** (H) : yên ổn.**PHỤC** (H) : sự trở lại.*Trở lại bình thường, như trước.
Đã khỏi bệnh***BÌNH PHƯƠNG****BÌNH** (H) : bằng nhau.**PHƯƠNG** (H) : vuông vức.*Hình vuông, mặt vuông.**Về TOÁN HỌC : Số tự nhiên với nó.***BÌNH QUÂN****BÌNH** (H) : bằng nhau.**QUÂN** (H) : đều nhau.*Đồng đều.***BÌNH QUYỀN****BÌNH** (H) : bằng nhau.**QUYỀN** (H) : đều được có, được làm và được đòi hỏi.*Quyền được có ngang nhau.***BÌNH SA****BÌNH** (H) : bằng phẳng.**SA** (H) : cát.*Bãi cát bằng phẳng, rộng lớn.***BÌNH SINH****BÌNH** (H) : bằng phẳng.**SINH** (H) : đời sống.*Suốt đời, trong cuộc đời của mình.***BÌNH TÂM****BÌNH** (H) : yên ổn.**TÂM** (H) : tấm lòng.

*Yên lòng trở lại, không lo buồn,
giận ghét*

BÌNH THÂN

BÌNH (H) : yên ổn.

THÂN (H) : thân mình.

Đứng thẳng người (sau khi quỳ).

BÌNH THỜI

BÌNH (H) : yên ổn.

THỜI (H) : chỉ thời gian.

*Lúc được yên ổn, không loạn,
giặc.*

BÌNH THUẬN

BÌNH (H) : yên ổn.

THUẬN (H) : xuôi theo.

Yên ổn, êm xuôi.

BÌNH THƯỜNG

BÌNH (H) : yên ổn.

THƯỜNG (H) : không biến đổi.

*Không có sự biến đổi, vẫn được
yên ổn.*

BÌNH TĨNH

BÌNH (H) : yên ổn.

TĨNH (H) : yên lặng.

*Không bị dao động, giữ nguyên
về yên ổn.*

BÌNH TRI

BÌNH (H) : yên ổn.

TRI (H) : làm cho yên ổn.

*Đẹp yên rồi loạn, làm cho yên
ổn.*

BÌNH VĂN

BÌNH (H) : bàn luận.

VĂN (H) : bài văn.

*Đọc bài văn để cùng nghe và
bàn luận khen chê.*

BÌNH YÊN (Xem BÌNH AN).

BÌNH BÚT

BÌNH (H) : nắm, giữ lấy.

BÚT (H) : cái bút viết.

*Cầm bút, giữ việc viết bài, viết
báo.*

BÍT TẮT

BÍT (V) : bịt, che kín.

TẮT (H) : đầu gối.

*Vật che chân và đầu gối bằng
vải, len để chống lạnh. (Miền
Nam gọi là ĐÓ).*

BỎ SỬ

BỎ (V) : không còn giữ, cầm lấy
được.

SỬ (H) : cái bừa.

*Người nông dân sử dụng nông
cụ, thương mến cái bừa, rất
buồn khi phải lìa bỏ cuộc đời và
cái bừa của họ (t.d.: Chết bỏ sử)
Bỏ vật quý gắn liền vào cuộc
sống của ta.*

BỌT BÈO

BỌT (V) : bong bóng nước.

BÈO (V) : âm đọc sai chữ BÀO (H)

: cái bọt nước, bong bóng nước.

Bọt nước.

(Ngp) Thử loại không đáng kể.

BỎ ĐÀO

BÔ (H) : đi trốn.

ĐÀO (H) : trốn.

Trốn tránh vì có tội.

Trốn mất.

BÔ ĐĂNG

BÔ (H) : đi trốn.

ĐĂNG (H) : buông thả.

Rong chơi phóng túng.

BÔ RÁC

BÔ (V) : đọc âm thiếu chữ **DÉPÔT**

(P) : nơi tạm chứa, tạm cất.

RÁC (V) : thứ không dùng đến, bỏ đi.

Chỗ chứa tạm rác ở trên đường phố, đợi xe chở rác đến lấy, mang đi.

BỐ CẢNH

BỐ (H) : bày ra.

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt có thể ngắm được.

Việc sắp xếp các chi tiết cảnh vật trong bức vẽ.

*Cách bày phong cảnh trên sân khấu. (Xem **BỐI CẢNH**).*

BỐ CÁO

BỐ (H) : nói rõ ra.

CÁO (H) : nói cho biết.

Nói rõ viết để mọi người biết.

BỐ CHÍNH

BỐ (H) : bày ra.

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước hay một địa phương.

Thi hành đường lối trị dân.

Tên một chức vụ hành chánh ở các tỉnh, thời Pháp thuộc.

BỐ CỤC

BỐ (H) : sắp xếp ra.

CỤC (H) : sự sắp đặt việc gì.

Việc sắp xếp.

Cách sắp đặt chi tiết và ý tứ trong bài văn.

BỐ PHÒNG

BỐ (H) : sắp xếp ra.

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn chặn.

Sắp xếp hình lính ở các nơi hiểm yếu ở biên giới và ở nội địa.

BỐ RÁP

BỐ (H) : kinh hoàng, sợ hãi.

RÁP (V) : âm tiếng Pháp: **RAFLE**: bắt hết.

Phương pháp đi lùng bắt làm mọi người sợ hãi.

BỐ THÍ

BỐ (H) : tiền bạc.

THÍ (H) : đem cho.

Đem tiền bạc phân phát cho người nghèo.

BỐ TRẬN

BỐ (H) : sắp xếp ra.

TRẬN (H) : quân lính dàn thành hàng lối để đánh giặc.

Sắp xếp quân lính theo cách riêng để giao chiến.

BỐ TRÍ

BỔ (H): sắp xếp ra.

TRÍ (H): sắp đặt.

Sắp xếp người hoặc vật theo ý hoặc mục đích riêng

BỔ BICH

BỔ (V): vật dụng để đựng đan bằng tre (B).

BICH (V): túi để chứa đựng (N).

Hai vật dụng thông thường để chứa đựng.

*Từ dùng để dăn người có hạn trai hay hạn gái thay vì **BẦU***

BẠN, BỔ BẠN.

BỔ ĐỀ: Phiên âm tiếng PHẠN:

HOUDI: ĐẠI GIÁC.

Cây hồ đề.

BỔ ĐỀ TỬ

BỔ ĐỀ (H): cây **BỔ ĐỀ.**

TỬ (H): hạt.

*Hạt của cây **BỔ ĐỀ.***

Chuối tròng hạt. (Hạt cây hồ đề).

BỔ ĐOÀN

BỔ (H): cây lác, cây cối.

ĐOÀN (H): vật tròn.

Cái gỏi tròn làm bằng cối (lác) thường được các vị tăng quỳ gỏi lên khi tụng kinh.

BỔ LIỄU

BỔ (H): cây lác, cây cối.

LIỄU (H): cây liễu.

*Tên một loại cây mềm yếu, còn có tên là **THUY ĐƯƠNG.***

Chỉ phái nữ vì chân tay yếu mềm.

BỔ TÁT: Phiên âm tiếng PHẠN **BONDHISATHA: BỔ ĐỀ TÁT THUY.**

*Chỉ bậc tu hành **PHẬT GIÁO**, đã tự giác được bản tính, dẫn dắt chúng sinh, đắc đạo sẽ thành **PHẬT.***

BỔ CHÍNH

BỔ (H): thêm vào cho đủ.

CHÍNH (H): sửa lại cho đúng.

Thêm cho đủ và sửa cho đúng.

BỔ DI

BỔ (H): thêm vào cho đủ.

DI (H): thiếu sót.

Thêm vào chỗ thiếu sót.

BỔ DỤNG

BỔ (H): thêm vào cho đủ.

DỤNG (H): đem ra mà dùng.

BỔ DƯỠNG

BỔ (H): thêm vào cho đủ.

DƯỠNG (H): nuôi nấng.

Thêm chất cần thiết để nuôi thân thể.

BỔ HUYẾT

BỔ (H): thêm vào cho đủ.

HUYẾT (H): máu.

Thêm chất cần thiết để cho máu tốt, nhiều.

BỔ ÍCH

BỔ (H): thêm vào cho đủ.

ÍCH (H) : có lợi.

Thêm lợi, đem nhiều sự tốt tới.

BỔ KHUYẾT.

BỔ (H) : thêm vào cho đủ.

KHUYẾT (H) : thiếu sót.

Thêm vào chỗ thiếu sót.

BỔ NHIỆM

BỔ (H) : thêm vào cho đủ.

NHIỆM (H) : chức vụ đang làm.

Đặt người vào nhận chức vụ chưa có người thay thế.

BỔ SUNG

BỔ (H) : thêm vào cho đủ.

SUNG (H) : đưa vào cho đủ.

Đưa thêm vào cho đầy đủ.

BỔ TRỢ

BỔ (H) : thêm vào cho đủ.

TRỢ (H) : giúp đỡ thêm.

Giúp đỡ thêm vào.

BỔ TÚC

BỔ (H) : thêm vào cho đủ.

TÚC (H) : giúp đỡ.

Thêm vào cho đầy đủ.

BỘ ANH : Cũng nói: **BỘ CHI, ÔNG, BÀ.**

BỘ (V) : trình độ.

Thường gặp những từ này ở giới thanh niên, khi gặp người khác nói tới mình, chạm tự ái... "Bộ anh ấy là... mà dám làm như vậy".

Anh có trình độ (gì) mà ...?

BỘ BINH

BỘ (H) : đi bằng chân.

BINH (H) : lính.

Quân lính di chuyển bằng chân hoặc dùng phương tiện vận chuyển trên đường bộ.

Quân lính đánh giặc trên đất liền.

BỘ ĐIỀU

BỘ (H) : bước đi

ĐIỀU (H) : dãi chỗ.

*Cách đi đứng, cử chỉ của một người (Cũng nói **ĐIỀU BỘ**).*

BỘ ĐỘI

BỘ (H) : đi bằng chân.

ĐỘI (H) : quân lính.

Toán quân đi chân, đánh nhau trên đất liền.

Chỉ chung quân đội.

BỘ GIÓ

BỘ (H) : cử chỉ.

GIÓ (V) : phản bên ngoài.

*Đồng nghĩa với từ **HÁN: PHONG CÁCH**.*

Cử chỉ, hộ điệu bên ngoài (N).

BỘ HẠ

BỘ (H) : gồm chung.

HẠ (H) : bên dưới.

Người ở dưới quyền chỉ huy của mình.

BỘ HÀNH

BỘ (H) : bước.

HÀNH (H) : đi.

Đi chân, không dùng các phương tiện vận chuyển.

BỘ LẠC

BỘ (H) : một loại

LẠC (H) : chỗ tụ họp, cư trú.

Một chủng tộc bán khai sống tụ họp thành dòng họ, tộc riêng, thường cư trú ở vùng cao.

BỘ TRƯỞNG

BỘ (H) : một ngành.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Viên chức hàng đầu của một BỘ trong CHÍNH PHỦ.

BỘ VÔ : (Xem BỘ GIÓ).

BỘ XƯƠNG CÁCH TRÍ

BỘ XƯƠNG (V) : toàn thể phần xương của thân thể con người.

CÁCH TRÍ (H) rút ngắn của "CÁCH VẬT TRÍ TRÍ" (H): (tìm đến vật mà đạt tới sự hiểu biết): môn học tìm hiểu đến các sự vật thiên nhiên như động vật, thực vật. (KHOA HỌC TỰ NHIÊN).

Nguồn gốc: Trước những năm 1940, trong các trường TRUNG HỌC thường có một bộ xương người thật hoặc giả để các học sinh được nhìn thấy các loại xương của người. Nổi bật là hai bộ xương sườn, nhìn rõ từng cái. Khi thấy một người nào quá gầy, các xương sườn nổi rõ, học sinh thường nhớ tới bộ xương ở

lớp học CÁCH TRÍ, và nói: "Đây là bộ xương CÁCH TRÍ".

(Ngp) : Người gầy trơ xương sườn.

BỐC ĐỒNG

BỐC (V) : tăng cao, lên cao.

ĐỒNG (V) : môn tôn giáo thờ THẦN THÁNH.

(Ng) : Người thờ cúng phải "ngồi đồng" mới được THẦN THÁNH nhập vào để ban ân. Khi được THẦN THÁNH nhập, người ngồi đồng rất cao hứng và cho tiền; trái cây (phát lộc rất nhiều cho những người đứng cầu xin ở chung quanh, gọi là BỐC ĐỒNG.

(Ngp) : Làm những việc quá đáng.

BỐC PHÉT : Hay dùng trong giới thanh niên học sinh.

BỐC (H) : bói toán để biết việc tương lai.

PHÉT (H) : tiếng địa phương, chỉ sự nói sai, đặt ra để nói hay, nói tốt.

Có ý chê bai vì nói sai quá mức.

BỐC PHỆ

BỐC (H) : bói bằng xương mai và bụng rùa.

PHỆ (H) : bói bằng cỏ thi, một loại cỏ cứng.

Chỉ sự bói toán.

BỐC SU

BỐC (H): bói bằng xương mai và bụng rùa.

SƯ (H): chỉ người bói (ngày xưa là một chức quan giữ việc bói toán).

Ông thầy bói giỏi.

BỐC THƠM

BỐC (V): dùng bàn tay và năm ngón nắm lấy vật mềm, mịn, rời rạc.

THƠM (V): mùi dễ ngửi.

Tay nắm được vật rời, mịn có mùi thơm (Ng).

*Bốc còn có nghĩa là bói toán. Chiêm bốc: xem bói. Người bói thường hay nói tốt cho người xem bói, cùng nghĩa với từng bốc, khen cái hay, cái tốt (thơm) của người. **BỐC THƠM** là từ chỉ việc khen người nhưng có ý chê bai vì khen quá đáng, cái dở cũng khen hay và gọt lên hình ảnh của người có con nít, nhiều lúc bốc phải phẩn của trẻ còn trong thời kỳ bế ẵm.*

BỐC TRỜI

BỐC (V): dùng năm ngón tay nắm lấy.

TRỜI (V): vùng trời cao, tiền rời.

Lấy bàn tay nắm cả Trời (dịch từ THIÊN THAO (H): ngáp trời)

(Ng): Tính khí ngồng nghênh, tiêu tiền quá mức, hoang phí (thời xưa), kấy tiền không đếm.

dùng tay bốc cả nắm tiền rời (tiền lẻ), dọc sai là Trời mà tiền.

BỐC BÁCH

BỐC (H): phơi bày.

BÁCH (H): tỏ rõ ra.

Bày tỏ một cách rõ ràng.

BỐC ĐƯỢC

BỐC (H): cháy và nổ lớn.

ĐƯỢC (H): thuốc.

Thuốc dùng làm đạn, pháo để phá nổ

BỐC LỘ

BỐC (H): phơi bày.

LỘ (H): tỏ ra ngoài.

Bày tỏ cho người ngoài rõ

BỐC PHÁ

BỐC (H): cháy và nổ lớn.

PHÁ (H): làm vỡ tan.

Tên chỉ một loại pháo dùng để phá các rào cản của địch mà Công binh sử dụng.

BỐC PHÁT

BỐC (H): bùng lên.

PHÁT (H): bắn ra.

Vận may đến, tiền và danh vọng đến rất nhanh và nhiều.

BÔI BÁC¹

BÔI (V): đánh phẩn, xoa bóp.

BÁC (V): giả dối.

Làm cho tốt đẹp, tốt để che v. ít, lừa người. (Thí dụ: làm việc bôi

bác, làm lấy lệ cho qua giờ, xong việc).

BÔI BÁC²

BÔI (V) : làm xấu thêm.

BÁC (V) : khinh thường.

(Ng.) Việc tốt mà chê bai, đặt điều nói xấu để khinh thường (Thi dụ: hành động như vậy là dùng, xin đừng bôi bác nữa).

BÔI BÀN

BÔI (H) : chén uống rượu, uống trà.

BÀN (H) : mâm.

Tiệc rượu.

BÔI CẢNH

BÔI (H) : cái lưng, mặt sau.

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt có thể ngắm được.

Phan cuối sân khấu, sau lưng diễn viên.

*Chỉ hoàn cảnh khi sự việc xảy ra (Xem **PHỐI CẢNH**, **BỐ CẢNH**).*

BÔI BÀN

BÔI (V) : âm đọc chữ **BOY** (A) : người trai trẻ phục vụ ở hàng ăn uống.

BÀN (V) : bàn ăn uống.

Chỉ nhân viên phục vụ ăn uống ở nhà hàng ăn.

BÔI BỐ

BÔI (H) : vun đất vào gốc cây để nuôi cây.

BỒ (H) : thêm vào.

Giúp thêm vào cho tốt, mạnh.

BÔI CƠ

BÔI (H) : xây đắp.

CƠ (V) : nền móng, trái tim (**COEUR** (P)).

Làm cho vững chắc nền móng.

Tên một lá bài Tây, hình người Nam có vẽ ở bên cạnh hình quả tim.

BÔI DƯỠNG

BÔI (H) : vun đắp

DƯỠNG (H) : nuôi nấng.

Thêm chất bổ để tăng sức khoẻ.

*Từ mới chỉ số tiền mà người dân trả công làm việc ngoài sở, cho công nhân của **CÔNG TY** có dịch vụ liên quan đến đời sống dân chúng.*

BÔI HOÀN

BÔI (H) : đền bù.

HOÀN (H) : trả lại.

Trả lại của cải đã lấy của người khác.

BÔI HỒI

BÔI (H) : quanh co, không tiến lên được.

HỒI (H) : quay trở lại, trở về.

Lòng dạ rung động, dùng dằng.

Đi tới, đi lui mà bỏ đi không đành lòng.

BÔI KHOẢN

BÔI (H) : đền bù.

KHOẢN (H) : số tiền dành cho việc gì.
Số tiền phải trả đền bù thiệt hại cho người khác.

BÔI TÂN

BÔI (H) : phụ tá.
TÂN (H) : người khách.
Người thay mặt chủ để tiếp khách

BÔI TẾ

BÔI (H) : phụ tá.
TẾ (H) : việc tế lễ.
Người tế phụ giúp người chủ tế.

BÔI THẨM

BÔI (H) : phụ tá.
THẨM (H) : xét xử.
*Người phụ vào việc xét xử
 Một số người được TOÀ ÁN cử ra, có mặt ở phiên TOÀ và được góp*

BÔI THUỒNG

BÔI (H) : đền bù.
THUỒNG (H) : đền trả.
Đền trả để bù đắp sự thiệt hại đã gây ra.

BÔI TIỀN

BÔI (H) : đền bù.
TIỀN (H) : số tiền.
Số tiền phải bù trả thêm.

BÔI TIẾP

BÔI (H) : ngồi một bên.
TIẾP (H) : đón nhau.

Ngồi một bên để mời tiếp nhau về ăn uống

BỘI BẠC

BỘI (H) : xoay lưng lại.
BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.
Đối xử tồi tệ, phản đạo thường

BỘI NGHĨA

BỘI (H) : phản lại.
NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.
Đối xử phản lại cách đối xử tốt đẹp của người.

BỘI NGHỊCH

BỘI (H) : phản lại.
NGHỊCH (H) : gây rối loạn.
Làm phản, chống đối lại, làm rối loạn.

BỘI PHẢN

BỘI (H) : phản lại.
PHẢN (H) : làm ngược lại.
Không theo nữa mà còn trở mặt chống lại.

BỘI PHẢN

BỘI (H) : gấp nhiều lần.
PHẢN (H) : một miếng của vật đã bị chia cắt.
Tăng thêm nhiều lần.

BỘI SỐ

BỘI (H) : gấp nhiều lần.
SỐ (H) : con số đếm.
Con số kết quả của sự nhân con số khác lên nhiều lần.

BÔI THU**BÔI** (H) : gấp nhiều lần.**THU** (H) : gom lại.*Thu gom được rất nhiều, quá mức dự kiến nhiều lần.***BÔI TÍN****BÔI** (H) : phản lại.**TÍN** (H) : thành thật.*Không giữ được lời hứa, phản lại lòng tin.**Lừa tiền bạc của người đã cho mượn***BÔI ƯỚC****BÔI** (H) : phản lại.**ƯỚC** (H) : lời hẹn hò.*Không giữ lời đã hẹn trước.**Làm sai kế ước đã ký kết.***BÔN BA****BÔN** (H) : chạy.**BA** (H) : sóng.*Sóng nước đánh nhanh.**(Ngpt) Đi nhiều, nhọc mệt, vất vả, hết nơi này đến nơi khác.***BÔN BÓN****BÔN** (H) : chạy.*Dáng chạy nhanh (thường nói BÔN BÓN).***BÔN CẠNH****BÔN** (H) : chạy.**CẠNH** (H) : đua tranh giành giật.*Chạy chọt, tranh giành.***BÔN TRANH****BÔN** (H) : chạy.**TRANH** (H) : giành nhau.*Chạy chọt, tranh giành nhau.***BÔN TẤU****BÔN** (H) : chạy.**TẤU** (H) : chạy.*Trời nổi vất vả, để kiếm sống.***BÔN BỂ****BÔN** (V) : số 4.**BỂ** (V) : biển.*Dịch từ TỬ HẢI (H). Ngày xưa, người TRUNG HOA tưởng TRUNG QUỐC có biển bao quanh bốn phía và gọi TRUNG QUỐC là HẢI NỘI và các nước khác là HẢI NGOẠI.***BỐN CHÍNH** : (Xem CHÍNH BỐN).**BỐN ĐIỂM****BỐN** (H) : gốc, gốc cây.**ĐIỂM** (H) : cửa hàng.*Cửa hàng chính (còn có các chi nhánh nữa).***BỐN KIM****BỐN** (H) : gốc, gốc cây.**KIM** (H) : tiền bạc.*Tiền vốn.***BỐN LÃNH****BỐN** (H) : thuộc về mình.**LÃNH** (H) : nắm giữ việc chỉ huy.*Tài năng.**Các thủ đoạn không chính đáng. (Thường nói: BÀN LÃNH).*

BỔN NĂNG**BỔN** (H) : thuộc về mình.**NĂNG** (H) : tài năng.*Sự tài giỏi để làm được việc, tự nhiên mà có.***BỔN PHẬN****BỔN** (H) : thuộc về mình.**PHẬN** (H) : việc làm phải làm tùy theo vị trí xã hội hay gia đình của mỗi người.*Phần việc của mình phải làm khi sống trong xã hội, trong gia đình.***BỔN SU****BỔN** (H) : thuộc về mình.**SU** (H) : ông thầy.*Ông thầy dạy mình chữ hoặc giáo lý.***Chỉ ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÃU NI****BỔN TIỆM****BỔN** (H) : thuộc về mình.**TIỆM** (V) : cửa hàng.*Cửa hàng chính, cửa hàng của tôi (người chủ cửa hàng nói).***BÔNG ĐỒ****BÔNG** (V) : bông hoa.**ĐỒ** (H) : bản vẽ.**HOA ĐỒ** : bản vẽ.*Nguồn gốc. Trong những năm 1945 và sau đó trong cả nước có phong trào dùng chữ VIỆT thay cho chữ PHÁP người VIỆT nói**chuyện với nhau cũng phải dùng toàn tiếng VIỆT, không được dùng tiếng PHÁP dù đã quen nói. Trong lãnh vực kỹ thuật, những chữ PHÁP đã được thay, phát xuất từ HÀ NỘI. Các bản vẽ kỹ thuật xây cất đã dùng từ HOA ĐỒ thay chữ DESSIN; khi gửi vào miền NAM chữ HOA đã bị mất dấu "nặng", (vì máy chữ không có) và được đọc là "HOA ĐỒ", vì HOA (B) . BÔNG (N). HOA ĐỒ đã được đổi thành BÔNG ĐỒ tại miền NAM.***BỔNG BỘT****BỔNG** (H) : vẻ tươi tốt.**BỘT** (H) : mạnh mẽ.*Vẻ nóng nảy, mạnh mẽ.***BỔNG ĐÀO** : (Xem BỔNG LAI).**BỔNG LAI****BỔNG** (H) : có bông**LAI** (H) : cỏ lai.*Cỏ bông và cỏ lai.**Tên một trong ba đảo ở biển BỐT HẢI (bể ĐÔNG), có một quả núi có các tiên ở; còn gọi là BỔNG ĐẢO (đảo có cỏ bông). (Ngp) . Chỗ ở đẹp đẽ, thích thú.***BỔNG LỘC****BỔNG** (H) : tiền lương tháng của quan lại.

LỘC (H) : tiền bạc của cải Vua ban cho các quan, ngoài tiền lương tháng.

Tiền lương tháng và của cải Vua ban.

BỘT NHIÊN

BỘT (H) : thịnh linh.

NHIÊN (H) : như thế.

Thịnh linh thay đổi, biến sắc

BỘT PHÁT

BỘT (H) : thịnh linh.

PHÁT (H) : khởi lên.

*Thịnh linh khởi lên mạnh mẽ (không phải **BỘC PHÁT**).*

BỮA SỮA âm đọc chữ **TOUJOURS (P)** : luôn luôn, mãi mãi.

Cứ làm, làm luôn luôn, bao giờ cũng.

*nguồn gốc: Trong những năm cuối 1900, học sinh môn Pháp văn (Trường Trung Học Võ Trường Toản, T. P. Hồ Chí Minh) đã đọc trại chữ **TOUJOURS** là **BỮA SỮA** để đùa giỡn và đã được định nghĩa khác là, bao giờ cũng làm bữa.*

BÚN BÒ

BÚN (V) : thực phẩm làm từ bột gạo.

BÒ (V) : tên gọi (địa phương **HUẾ**).

Tên một loại bún, làm bằng gạo tẻ, thân bún lớn, khoảng ba lần những loại bún thường dùng.

BÚN BÒ được ăn với **GIÒ HEO(CHÂN HEO)** nấu chín. Khi được mang bán điểm tám, có khách hàng thắc mắc là **BÚN BÒ GIÒ HEO** chỉ có bún và giò heo mà thiếu bò. Vì lẽ đó nhà hàng đã thêm thịt bò vào **BÚN BÒ GIÒ HEO** để chiêu khách không biết **BÚN BÒ** là tên gọi loại bún lớn ở **HUẾ**.

BÚT CHIẾN

BÚT (H) : cái bút, dụng cụ để viết.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Chỉ sự tranh luận một cách quyết liệt trên báo chí về một đề tài

BÚT DANH

BÚT (H) : cái bút.

DANH (H) : tên gọi.

Tên riêng cho tác giả của bài văn, bài báo.

BÚT ĐÀM

BÚT (H) : cái bút.

ĐÀM (H) : nói chuyện.

Dùng bút để viết một loại chữ viết mà hai người đều hiểu nghĩa nhưng đọc khác nhau, để nói chuyện với nhau. Đây là trường hợp các nước có học, dùng chữ

TRUNG HOA *trong sinh hoạt
những đọc theo âm riêng của
mỗi nước.*

BÚT HIỆU

BÚT (H) : cái bút.

HIỆU (H) : cái tên dùng ở ngoài
đời, không phải tên thật.
Tên riêng khi viết văn, viết báo.

BÚT KÝ

BÚT (H) : cái bút.

KÝ (H) : ghi chép.

*Một lối viết văn ghi lại sự việc
đã qua.*

BÚT PHÁP

BÚT (H) : cái bút.

PHÁP (H) : phép.

Phương pháp viết chữ.

*Cách hành văn của văn sĩ, cách
vẽ của họa sĩ.*

BÚT TÍCH

BÚT (H) : cái bút.

TÍCH (H) : dấu vết để lại.

*Dấu vết của bút viết, các chữ
viết để lại trên giấy.*

BÚT TOÁN

BÚT (H) : cây bút.

TOÁN (H) : làm tính số.

*Dùng bút để tính số trên giấy,
công việc của người làm kế
toán.*

BỨC BÁCH

BỨC (H) : cưỡng ép.

BÁCH (H) : áp bức.

Ép buộc phải làm.

BỨC CẶN

BỨC (H) : cưỡng ép.

CẶN (H) : gấn.

Sắt gấn lại để ép buộc.

BỨC HIẾP

BỨC (H) : cưỡng ép.

HIẾP (H) : dùng sức mạnh hay thế
lực mà ép buộc người khác.

*Dùng sức mạnh và quyền uy để
ép buộc người khác.*

BỨC HÔN

BỨC (H) : cưỡng ép.

HÔN (H) : cưới hỏi.

*Việc hôn nhân bị ép buộc mà
thành.*

BỨC THIẾT

BỨC (H) : cưỡng ép.

THIẾT (H) : cần có.

Gấp rút cần có

BỨC TỬ

BỨC (H) : cưỡng ép.

TỬ (H) : chết.

Bắt buộc phải chết.

BỨC XÚC

BỨC (H) : cưỡng ép.

XÚC (H) : gấp rút.

Cấp bách, gấp rút phải làm.

BUỔI NĂM ROI

BUỔI (V) : quả bưởi.

NAM ROI (V) dùng roi đánh năm lần vào người.

Lên đặt cho một loại bưởi ngon ở vùng VINH LONG. Trong quận BÌNH MINH, có một nông dân trồng vườn, có cây bưởi trái ngon, thường bị các trẻ nhỏ vào vườn lấy trộm. Khi trẻ bị bắt, chủ vườn lấy roi đánh năm roi vào mông rồi thả. Tên "BƯỞI NAM ROI" đã được đặt để chỉ trái bưởi của nhà vườn đó và là loại bưởi ngon.

BƯU CHÍNH

BƯU (H) thư từ truyền theo đường bộ.

CHÍNH (H) sắp đặt công việc.

Công việc chuyển thư từ và đồ vật (có kích thước và trọng lượng được giới hạn) gửi từ nơi này đến nơi khác.

BƯU CỤC

BƯU (H) thư từ truyền theo đường bộ.

CỤC (H) **CLỐC** (V) sự sắp đặt cho một công việc gì.

*Cơ quan làm công việc nhận và phát thư từ và đồ vật (có lệ phí riêng). (Cũng nói **BƯU CHÍNH** **CỤC**)*

*Ngày nay dùng điện để chuyển tin nên được gọi là **BƯU ĐIỆN**.*

BƯU DỊCH

BƯU (H) thư từ truyền theo đường bộ.

DỊCH (H) thư từ vận chuyển bằng ngựa.

*Việc vận chuyển thư từ, giấy tờ của **BƯU CỤC**.*

BƯU ĐIỆN (Xem **BƯU CỤC**).

BƯU HOA

BƯU (H) thư từ truyền theo đường bộ.

HOA (H) bông hoa.

*Một gói tặng hoa cho nhau do **BƯU CỤC T.P. HỒ CHÍ MINH** đảm nhận, khoảng đầu THẬP NIÊN 1990. (Cũng nói **DIỄN HOA**).*

BƯU HỐI

BƯU (H) bưu điện.

HỐI (H) gửi tiền từ nước này sang nước khác.

*Gửi tiền theo tổ chức của **BƯU ĐIỆN**.*

BƯU KIẾN

BƯU (H) bưu điện.

KIẾN (H) một gói hàng.

*Vật phẩm đóng thành gói, kích thước và trọng lượng đã được **BƯU ĐIỆN** ấn định để gửi từ nơi này sang nơi khác.*

BƯU PHẨM

BƯU (H) bưu điện

PHẨM (H) : đủ thứ vật dụng.
Các thứ hàng hoá gửi theo đường BƯU ĐIỆN.

BƯU PHÍ

BƯU (H) : bưu điện

PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng, số tiền phải trả.

Tiền phải trả khi gửi thư, vật phẩm theo đường BƯU ĐIỆN.

BƯU PHIẾU

BƯU (H) : bưu điện

PHIẾU (H) : tờ giấy làm bằng.

Tờ giấy của BƯU ĐIỆN đưa lại cho người gửi tiền để chuyển cho người nhận, người này tới BƯU ĐIỆN địa phương để được trả tiền

BƯU TÁ

BƯU (H) : bưu điện.

TÁ (H) : giúp đỡ.

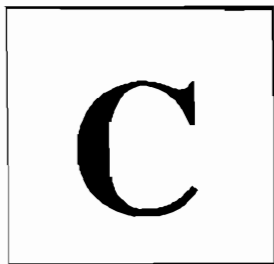
Nhân viên phát thư.

BƯU TÍN

BƯU (H) : bưu điện.

TÍN (H) : tin tức.

Thư từ gửi theo đường BƯU ĐIỆN.

**CA BA**

CA (V) : đọc âm **PHÁP** chữ **QUART**: gác đêm, phiên làm việc thứ ba.

BA (V) : toán làm việc thứ ba.

Phiên làm việc (toán) thứ ba tại các công xưởng tổ chức làm cả ban đêm.

Lớp học buổi trưa của học sinh Tiểu Học

CA BÀI CON CÁ

CA BÀI (V) : hát một bài hát.

CON CÁ (V) : chỉ chung loài cá.

Hát một bài mà chủ đề là con cá.

(Ngữ) *Kêu xin lái nhái*

Nguồn gốc : Trước năm 1940, tại **HÀ NỘI**, nơi xe điện đi, phải chờ xe điện ngược chiều tới, chạy qua rồi mới khởi hành, có vài người ăn mày mù, cầm gậy, tay sờ lên hông xe mà xin tiền, nói như hát câu: "... con cá nó sống vì nước, chúng con sống vì

các ông các bà"... Và được đặt tên là "BÀI CA CON CÁ",

*theo giới trẻ **HÀ NỘI** trước 1945.*

CA BÀN

CA (H) : bài hát.

BÀN (H) : sách chép bài.

Sách chép bài hát.

CA DAO

CA (H) : bài hát

DAO (H) : bài hát không thành chương khúc rõ rệt, câu hát ngắn.

Câu hát ngắn được lưu truyền trong dân chúng.

CA ĐÊM

CA (V) : âm chữ **PHÁP**: **QUART**: giờ gác đêm (bốn giờ liên tiếp).

ĐÊM (V) : ban đêm.

Phiên canh gác ban đêm, giờ trực đêm.

Phiên làm việc ban đêm.

CA ĐOÀN

CA (H) : hát.

ĐOÀN (H) tụ họp lại.

Một tổ chức gồm một số người theo nghề hát.

CA KHÚC

CA (H) hát.

KHÚC (H) : bài hát, bài nhạc.

Bài hát

CA KỊCH

CA (H) : hát.

KỊCH (H) : tuồng hát.

Tuồng hát có diễn viên vừa diễn vừa hát.

CA KÍP

CA (V) do chữ **QUART (P)** giờ gác đêm.

KÍP (V) : do chữ **EQUIPE (P)** : toán thợ.

Toán gác ban đêm.

Ta còn hiểu là toán thợ làm việc trong khoảng giờ đã được phân định trong ngày và đêm.

CA KỸ

CA (H) hát.

KỸ (H) : người con gái làm nghề hát.

Phụ nữ làm nghề ca hát.

Chỉ phụ nữ hành nghề bán dâm.

CA LÂU

CA (H) : hát.

LÂU (H) : lâu.

Nhà có lâu, nơi có người làm nghề ca hát thường hát ở đây.

CA LÝ

CA (H) hát.

LÝ (H) : làng, xóm nhà ở vùng quê.

Bài hát mộc mạc của dân vùng quê.

CA NGÂM

CA (H) : hát.

NGÂM (H) : đọc kéo dài, giọng cao thấp thay đổi.

Hát và đọc văn thơ theo âm điệu êm tai.

CA NHI

CA (H) : hát.

NHI (H) : người con gái.

Đào hát

CA NỮ

CA (H) : hát.

NỮ (H) : người phụ nữ.

Người phụ nữ theo nghề hát để sinh sống

CA SĨ

CA (H) : hát.

SĨ (H) : có học, giỏi.

Người làm nghề hát, có tài.

CA TRÙ

CA (H) hát.

TRÙ (H) : cái thè để đếm đồ vật khi qua cửa kho.

Một lối hát bỏ thè, người nghe thấy chỗ nào hay, ném một thè

để thưởng cho cô gái hát, có giá trị bằng tiền.

Hát Ả đào, hát Cô đầu.

CA TỤNG

CA (H): hát.

TỤNG (H): khen ngợi.

Khen ngợi bằng lời nói.

CA VE : âm đọc rút gọn chữ CAVALIÈRE (P) : người phụ nữ cưỡi ngựa.

Chỉ có gái làm nghề khiêu vũ (nhảy đầm) tại vũ trường với khách đến nhảy nhưng không có phụ nữ đi

CA VŨ

CA (H): hát.

VŨ (H) múa.

Múa và hát

CA XUỐNG

CA (H) : hát.

XUỐNG (H) : ngâm cao giọng.

Hát lớn tiếng (Còn nói XUỐNG CA).

CÁ BIỆT

CÁ (H) : một cái, một người.

BIỆT (H) : riêng rẽ.

Riêng mỗi cái, từng người, không lẫn lộn.

CÁ CÀY

CÁ (V) : cái chốt.

CÀY (V) : cái cày, dụng cụ nhà nông.

Cái chốt ở cái cày, thường làm bằng gỗ cứng

(Ngp) *Người tình nết cứng rắn quá mức.*

CÀ BÔNG . âm đọc thiếu chữ VAGABOND(P) : kẻ lang thang không nhà.

Chỉ dân du dân thành thị, đi lang thang ngoài đường có hành động xấu.

Ngụ ý chê hai kẻ vô lại.

CÀ GIƯỢT

CÀ (V) : cà bông, lang thang.

GIƯỢT (V) : giựt đồ.

Kẻ lang thang đi cướp giựt đồ ở ngoài phố.

CÀ TRỐN

CÀ (H) : cà bông, du dân.

TRỐN (V) . TRON (V) : BA TRON (V) : ngu dốt.

Du dân ngu dốt.

Có cử chỉ và lời nói sỗ sàng, bậy bạ.

CÀ SA : Phiên âm chữ PHẠM (KASAYA): màu xấu xa.

Tên chỉ áo riêng của tu sĩ PHẬT GIÁO.

Ngày xưa CÀ SA làm bằng gai thô, hoặc may bằng nhiều mảnh vải đủ loại, đủ màu sắc vì quan niệm là đã đi tu thì áo mặc là loại rất tầm thường.

CÁCH BIỆT**CÁCH** (H) : rời ra.**BIỆT** (H) : riêng rẽ.*Xa lìa***CÁCH CHỨC****CÁCH** (H) : bỏ đi.**CHỨC** (H) : công việc thuộc về phần mình.*Phế bỏ chức vụ đương làm của một người nào đó đã phạm lỗi nặng.***CÁCH ĐẤU****CÁCH** (H) : lễ lối.**ĐẤU** (H) : so hơn thua.*Lễ lối đánh nhau.***CÁCH MẠNG** : (Xem **CÁCH MỆNH**).**CÁCH MỆNH****CÁCH** (H) : bỏ đi.**MỆNH** (H) : mệnh Trời, đạo Trời đã định sẵn, không thay đổi được.*Thay đổi mau chóng từ một thể chế cai trị này sang một thể chế khác, thay đổi mau chóng cái cũ để thay vào cái mới. (Cũng nói:***CÁCH MẠNG**).**CÁCH NGÔN****CÁCH** (H) : lễ lối.**NGÔN** (H) : lời nói.*Lời nói hay dùng làm khuôn phép noi theo.***CÁCH NHẬT****CÁCH** (H) : không thông được với nhau.**NHẬT** (H) : ngày.*Không liên ngày, một ngày có, một ngày không.**Cách một ngày.***CÁCH TRÍ** : từ rút gọn của "CÁCH VẬT TRÍ TRÍ" (H) : tìm đến vật mà đạt tới sự hiểu biết. (Xem **BỘ XƯƠNG CÁCH TRÍ**).**CÁCH TRỞ****CÁCH** (H) : rời xa.**TRỞ** (H) : ngăn cản.*Bị ngăn lại không cho gặp, gần nhau.***CAI QUẢN****CAI** (H) : trông nom công việc.**QUẢN** (H) : đứng đầu coi sóc công việc.*Đứng đầu trông nom công việc.***CAI TỔNG****CAI** (H) : trông nom công việc.**TỔNG** (H) : một đơn vị hành chánh gồm có nhiều làng.*Người đứng đầu một TỔNG ngày trước (N)**Chánh tổng (B).***CAI TRỊ****CAI** (H) : trông nom công việc.**TRỊ** (H) : sắp đặt công việc.*Sắp đặt công việc để được yên ổn trong nước.*

CAI THỂ

CAI (H) : che, trùm.

THỂ (H) : cuộc đời.

Chỉ người tài giỏi bậc nhất

CAI ÁC

CAI (H) : sửa đổi.

ÁC (H) : việc trái đạo thường.

Sửa đổi điều làm hại người.

CAI BIẾN

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

BIẾN (H) : viết, chép.

Viết lại, có thay đổi so với bản viết đầu tiên.

CAI BIẾN

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

BIẾN (H) : thay đổi khác hẳn cũ.

Thay đổi thành cái khác hẳn trước. (Cũng nói BIẾN CÁI).

CAI CÁCH

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

CÁCH (H) : bỏ đi.

Thay đổi hẳn, bỏ cũ làm mới.

CAI CANH

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

CANH (H) : thay đổi.

Sửa lại hơn cho tốt hơn. (Cũng nói CANH CÁI).

CAI CHÍNH

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

CHÍNH (H) : sửa lại cho đúng.

Thay cái cũ, sửa lại cho đúng.

CAI GIÁ

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

GIÁ (H) : lấy chồng.

Lấy chồng khác.

CAI HOÁN

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

HOÁN (H) : đổi cho nhau.

*Sửa đổi, thay đổi thứ khác.**(Cũng nói HOÁN CÁI).*

CAI HỐI

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

HỐI (H) : giận mình vì đã lầm lỗi.

Giận thân vì đã sai lầm và sửa lỗi đã phạm (Cũng nói HỐI CÁI).

CAI LÃO

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

LÃO (H) : tuổi già.

Làm cho trẻ lại. Thường nói: "Cải lão hoàn đồng": thay thân hình già nua để trở thành trẻ thơ

CAI LƯƠNG

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

LƯƠNG (H) : tốt đẹp.

*Sửa đổi để được tốt đẹp hơn.**Tên một loại ca kịch ở MIỀN NAM VIỆT NAM.*

CAI TÀ

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

TÀ (H) : xấu xa.

Bỏ điều làm xấu xa. Thường nói: "Cải tà quy chính": từ bỏ việc

làm xấu xa để trở thành người tốt.

CẢI TÁNG

CẢI (H) : thay đổi, sửa đổi.

TÁNG (H) : chôn.

Bỏ chỗ cũ, đem chôn vào nơi khác. Tục lệ có từ xưa (B), khi mãn tang, thân nhân đào mộ, lấy xương rữa sạch, cho vào cái "TIỂU" (áo quan nhỏ) mang chôn vào một nơi cố định.

CẢI TẠO

CAI (H) : thay đổi, sửa đổi.

TAO (H) : làm ra.

Làm lại cái mới, thay đổi hoàn toàn cái cũ

CẢI THIÊN

CÁI (H) : thay đổi, sửa đổi.

THIÊN (H) : tốt đẹp.

Sửa đổi lại để được tốt đẹp.

CẢI TIẾN

CÁI (H) : thay đổi, sửa đổi.

TIẾN (H) : tốt đẹp hơn.

Sửa đổi để được tốt đẹp hơn trước.

CẢI TỔ

CÁI (H) : thay đổi, sửa đổi.

TỔ (H) : nối lại, kết lại, tổ chức.

Sửa lại cách tổ chức, điều hành công việc

CẢI TRANG

CÁI (H) : thay đổi, sửa đổi.

TRANG (H) : mặc y phục để người khác không nhận ra được.

Thay đổi cách ăn mặc và tô điểm mặt để giống người khác hoặc để người không nhận ra ta được.

CẢI TỬ

CÁI (H) : thay đổi, sửa đổi.

TỬ (H) : chết.

Thường nói "CÁI TỬ HOÀN SINH". (CÁI TỬ: đổi sự chết; HOÀN SINH: sống lại).

Đang chết được sống lại.

CẢI CHÀY : Thường nói: "CẢI CHÀY CẢI CỐI"

CẢI (V) : bác bỏ ý kiến của người.

CHÀY (V) : một vật dụng để giã gạo, (gạo để trong cối).

Nguồn gốc: Từ gốc là: CẢI CHẤY; CHẤY có nghĩa là chạm, "Trá chấy" vẫn được những người khát nợ dùng, xin khát trả chạm. Người có nợ bực tức nói: "Đừng khát chấy khát cối nữa hãy trả ngay đi". Khát cối được dùng có ngụ ý việc khát trả chạm là không có thực tâm (diễn) "Cãi cối cãi chày" lại được nói trại từ CẢI CỐI: cố gắng cãi, cố cãi. "Cãi cối" được dụng ý đọc là "CẢI CỐI" và thêm CẢI CHÀY để tỏ ý coi thường việc tranh cãi về lý luận của người

dồi thoải. (CỐI, CHÀY là hai dụng cụ để giã gạo).

CÃI CỐ : (Xem CÃI CHÀY).

CAM KẾT

CAM (H) : bằng lòng.

KHỐ (H) : hợp lại thân thiết với nhau.

Bằng lòng giữ đúng lời đã nói

CAM KHỔ

CAM (H) : vị ngọt.

KHỔ (H) : vị đắng.

Ngọt và đắng, chỉ nỗi vui buồn của người đời.

CAM TÂM

CAM (H) : đành chịu.

TÂM (H) : lòng.

Đành lòng mà chịu đựng.

CAM THẢO

CAM (H) : ngọt.

THẢO (H) : cỏ.

Tên một loại cây nhỏ, cành có vị ngọt, dùng làm dược liệu.

CAM TÍCH

CAM (H) : bệnh cam.

TÍCH (H) : gầy.

Bệnh của trẻ con vì ăn hầy, sinh bệnh gầy còm.

CAM ÁN

CAM (H) : làm cho lòng người rung động.

ÁN (H) : cái ơn.

Ơn huệ nhận được của người khác làm lòng dạ của ta rung động. (Cũng nói: CAM ƠN, CAM ƠN). Sau những năm 1945 chữ VIẾT đã tiếp tục được thay thế chữ PHÁP, chỉ tiếc rằng có một số từ dịch không được sát nghĩa. (Thí dụ: câu chữ PHÁP: MERCI POUR VOTRE ATTENTION...): cảm ơn ông đã chú ý..., đã được dịch là: CAM ƠN SỰ CHÚ Ý CỦA ÔNG... vì bỏ sót nghĩa của chữ POUR: vì đã, về việc.

CẢM ĐỘNG

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

ĐỘNG (H) : rung động, không yên.

Làm cho rung động thương cảm.

CẢM GIÁC

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

GIÁC (H) : hiểu, biết rõ.

Nhận biết sự việc do ngũ quan của thân thể đem lại.

CẢM HÀN

CẢM (H) : nhiễm vào người.

HÀN (H) : lạnh.

Bệnh cảm do lạnh nhiễm vào người.

CẢM HOÁ

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Làm cho lòng người thấy cái xấu để tự đổi thành tốt.

CẢM HOÀI

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

HOÀI (H) : nhớ tới.
Nhớ tới người, tới cảnh làm rung động lòng người.

CẢM HỨNG

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

HỨNG (H) : vui vẻ trong lòng.
Sự vui phát từ trong lòng làm thêm vui thích.

CẢM KHÁI

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

KHÁI (H) : buồn giận vì chí khí không đạt.
Nỗi buồn giận làm rung động trong lòng.

CẢM KÍCH

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

KÍCH (H) : xúc động trong lòng.
Ngoại cảnh làm cho rung động.

CẢM MẠO

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

MẠO (H) : xâm phạm.

Bệnh do thời tiết thay đổi nhanh, khí lạnh hay nóng xâm phạm

CẢM ƠN

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

ƠN (V) : ẮN (H) cái ơn.
Ân huệ nhận được của người khác làm ta xúc động (Xem CẢM ẮN). Cũng nói CẢM ƠN.

CẢM PHONG

CẢM (H) : nhiễm vào người.

PHONG (H) : gió.
Bệnh do nhiễm gió độc. (Cũng nói CẢM GIÓ).

CẢM PHỤC

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.
Kính trọng vì tài và đức của người.

CẢM QUAN

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

QUAN (H) : bộ phận của cơ thể thuộc NGŨ QUAN.
Nhận biết do NGŨ QUAN chuyển lại.

CẢM TA

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

TA (H) : cảm ơn.
Xúc động và biết ơn.

CẢM THÔNG

CẢM (H) : cảm động đến tính tình ở trong.

THÔNG (H) : hiểu suốt hết.

*Hiểu suốt hết sự việc mà hiểu rõ lòng dạ nhau. (Cũng nói **THÔNG CẢM**)*

CẢM THƯƠNG

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

THƯƠNG (H) : đau xót.

*Đau xót làm lòng xúc động. (Cũng nói **THƯƠNG CẢM**).*

CẢM TÍNH

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

TÍNH (H) : nét riêng.

Tính chất dễ bị xúc động.

(VẬT LÝ) Tính chất của một vật.

CẢM TÌNH

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng do ngoại cảnh mà có.

Làm rung động do ngoại cảnh gây ra.

Cảm động vì đã có sự đồng tình.

CẢM TỬ

CẢM (H) : dám làm, không sợ.

TỬ (H) : chết.

Dám làm, dù chết cũng không sợ

Quân lính vào chỗ nguy hiểm liều chết mà đánh.

CẢM ỨNG

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

ỨNG (H) : đáp lại.

Vì lòng rung động mà đáp lại.

Cảm tình được cảm giác tạo thành.

CẢM XÚC

CẢM (H) : làm cho lòng người rung động.

XÚC (H) : đụng chạm.

*Vì đụng chạm vào ngoại vật, ngoại cảnh mà lòng rung động. (Cũng nói: **XÚC CẢM**).*

CAN ÁN

CAN (H) : phạm vào.

ÁN (H) : xem xét.

Phạm luật và đã bị xét xử có tội.

CAN CHI

CAN (H) : thập can.

CHI (H) : thập nhị chi.

*Chữ tắt của **THẬP CAN** và **THẬP NHỊ CHI** được dùng tính năm tháng thời xưa.*

CAN DỰ

CAN (H) : dính dáng tới.

DỰ (H) : tham gia vào.

Dính dáng vào việc gì, cùng làm việc gì.

CAN ĐẢM

CAN (H) : dính dáng tới.

ĐÁM (H) : **ĐỒM (V)** : mặt.

Gan và mặt, chỉ sự dũng mãnh không sợ gì.

CAN GIÁN

CAN (H) : câu xin.

GIÁN (H) : lấy lời phải mà ngăn điều trái.

Lấy lời phải để ngăn lại điều trái định làm của người trên.

CAN GỖ

CAN (V) : âm chữ **PHÁP** "CANNE" : cái gậy.

GỖ (V) : bằng gỗ.

Gậy chống khi đi, làm bằng gỗ.

CAN HỆ

CAN (H) : dính dáng tới.

HỆ (H) : ràng buộc.

Dính dấp tới, ràng buộc tới.

*Việc to lớn có dính dáng đến nhiều người nhiều việc khác. (Xem thêm **QUAN HỆ**).*

CAN LIÊN

CAN (H) : dính dáng tới.

LIÊN (H) : liên với nhau.

*Dính dáng tới người hay sự việc. (Cũng nói **LIÊN CAN**).*

CAN PHẠM

CAN (H) : dính dáng tới.

PHẠM (H) : đụng chạm vào.

Dính dáng tới luật pháp và phạm vào luật.

Người phạm pháp, có tội.

CAN PHẾ

CAN (H) : gan.

PHẾ (H) : phổi.

Gan và phổi.

(Ngp) Chỉ lòng thành thật

CAN QUA

CAN (H) : cái mộc làm bằng da dùng để che thân thể khi đánh nhau bằng dao, kiếm.

QUA (H) : cái giáo.

Cái mộc và cái giáo. Khi đánh nhau bằng gươm, dao, hai loại này dùng làm khi giới thông thường trong các trận đánh. Chỉ cuộc chiến tranh.

CAN THIÊP

CAN (H) : dính dáng tới.

THIỆP (H) : dính lúu vào việc gì.

Dính dáng vào việc của người khác.

CAN TRƯỜNG

CAN (H) : gan.

TRƯỜNG (H) : ruột.

Chỉ sự mạnh dạn, táo bạo.

Người có khi phách.

CÁN BỘ

CÁN (H) : trông nom, gánh vác một việc gì.

BỘ (H) : chức vụ cấp dưới.

Viên chức ở cấp thấp được trông nom làm việc gì

CÁN LỘ

CÁN (H) : phần chính, cốt yếu.

LỘ (H) : đường đi.

Đường chính, đường cái, đường lớn.

CAN LUYỀN

CÁN (H) : giỏi việc.

LUYỀN (H) : nhiều kinh nghiệm.

Giỏi việc, thuần thục, nhiều kinh nghiệm.

CÁN SỰ

CÁN (H) : trông nom, gánh vác một việc gì.

SỰ (H) : làm việc.

Viên chức cấp dưới trông nom, làm một việc gì thuộc về HÀNH CHÍNH.

CÁN TÀI

CÁN (H) : giỏi việc.

TÀI (H) : giỏi.

Giỏi giang. (Cũng nói TÀI CÁN).

CẦN DỠ

CẦN (V) : khinh xuất, khờ khạo.

DỠ (V) : dờ, không đúng.

Khinh xuất, táo bạo không đúng việc.

CÀN KHÔN

CÀN (H) : chỉ về TRỜI.

KHÔN (H) : chỉ về ĐẤT.

Tên hai quả bói trong bát quái.

Những vật to lớn trong TRỜI, ĐẤT.

CÀN TRỞ

CẢN (H) : ngăn lại.

TRỞ (H) : khó thể vượt qua.

Ngăn lại không cho qua.

CAN TÌNH

CAN (V) : CAN (H) : khô, không có nước.

TÌNH (H) : tình cảm giữa người với người.

Hết tình người. Thường nói "CAN TÌNH RÁO MÁNG" so sánh lòng người với cái máng nước trâu bò uống bị khô cạn.

CANH CẢI

CANH (H) : thay đổi.

CẢI (H) : sửa đổi.

Thay đổi, sửa lại cho tốt hơn.

CANH CỔ

CANH (H) : khoảng thời gian một phần năm của đêm.

CỔ (H) : cái trống.

Tiếng trống báo hiệu từng canh trong đêm.

CANH ĐIỀN

CANH (H) : cày ruộng.

ĐIỀN (H) : ruộng.

Cày ruộng.

CANH MỤC

CANH (H) : cày ruộng.

MỤC (H) : chăn nuôi thú vật.

Cày ruộng và chăn nuôi trâu bò.

CANH NÔNG

CANH (H) : cày ruộng.

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

Cày ruộng và trồng lúa.

CANH PHIÊN

CANH (H) : khoảng thời gian một phần năm của đêm.

PHIÊN (H) : lần, thay đổi theo thứ tự.

Lần lượt thay nhau để nghe ngóng tình hình trong mỗi canh đã được chỉ định.

CANH PHÒNG

CANH (H) : khoảng thời gian một phần năm của đêm.

PHÒNG (H) : gìn giữ ngăn ngừa từ trước sẵn sàng đối phó để giữ an ninh.

Gìn giữ an ninh ban đêm. Nay ta hiểu là gìn giữ an ninh suốt ngày đêm.

CANH TÂN

CANH (H) : thay đổi.

TÂN (H) : mới.

Đổi mới.

Bỏ cái cũ, thay thế bằng cái mới.

CANH TÁC

CANH (H) : cày ruộng.

TÁC (H) : làm ra.

Cày cấy chung các việc về làm ruộng.

CANH THIẾP

CANH (H) : tuổi tác.

THIỆP (H) : tờ giấy.

Tờ giấy viết tên tuổi của đôi trai gái trong ngày訂 hôn để nhà trai và nhà gái trao đổi cho nhau. (thời xưa).

CÁNH THÀNH

CÁNH (H) : cuối cùng.

THÀNH (H) : nên việc.

Cuối cùng được nên việc.

CÁNH BỊ

CÁNH (H) : báo trước để phòng giữ.

BỊ (H) : sắp đặt trước.

Sắp đặt việc phòng ngừa để đối phó với việc bất trắc.

CÁNH BINH

CÁNH (H) : báo trước để phòng giữ.

BINH (H) : người lính.

Người lính giữ gìn an ninh. Còn gọi là QUÂN CÁNH.

CÁNH CÁO

CÁNH (H) : báo trước để phòng giữ.

CÁO (H) : báo cho biết.

Báo cho biết để phòng ngừa.

Một biện pháp hành chánh đối với nhân viên lỗi nhẹ lần đầu tiên (Xem KHIỂN TRÁCH).

CÁNH GIỚI

CÁNH (H) : sáng sủa.

GIỚI (H) : tốt đẹp.

Giữ lòng đối xử tốt đẹp, không làm hại.

CẢNH HUỐNG

CẢNH (H) : bờ cõi.

HUỐNG (H) tình cảnh.

Tình trạng và hoàn cảnh

CẢNH LAI

CẢNH (H) báo trước để phòng ngừa.

LAI (H) : viên chức hạng thấp.

Viên chức hạng thấp trong ngành cảnh sát.

CẢNH NGỘ

CẢNH (H) chỉ chung những thứ mình thấy chung quanh.

NGỘ (H) : gặp gỡ.

Hoàn cảnh gặp phải.

CẢNH QUAN

CẢNH (H) : chỉ chung những thứ ta thấy chung quanh.

QUAN (H) : điều xem thấy.

Điều ta thấy ở chung quanh nơi đó

CẢNH SÁT

CẢNH (H) báo trước để phòng ngừa.

SÁT (H) xem xét kỹ.

Phòng ngừa bất trắc, xem xét kỹ về an ninh

Một ngành hoạt động giữ an ninh trong phạm vi thành phố và các thị xã.

CẢNH SẮC

CẢNH (H) những thứ bày ra trước mắt, có thể ngắm được.

SẮC (H) : vẻ đẹp của cảnh vật.

Vẻ đẹp của các vật ở trước mắt.

CẢNH TÌNH

CẢNH (H) : răn dạy.

TÌNH (H) : chợt hiểu ra.

Được bảo cho biết rõ sự việc.

CẢNH TRÍ

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt, có thể ngắm được.

TRÍ (H) : óc hiểu biết, tâm hồn.

Phong cảnh xúc động đến tâm hồn ta.

CẢNH TƯỢNG

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt, có thể ngắm được.

TRÍ (H) : hình trạng.

Những điều, những vật nhìn thấy quanh ta.

CẢNH VẬT

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt, có thể ngắm được.

VẬT (H) chỉ mọi thứ, mọi loại.

Tất cả những thứ ở quanh ta.

CÀNH ĐAO

CÀNH (V) : nhánh cây.

ĐAO (H) : tên một thứ ngọc đẹp.

Nhánh cây trang trí nơi giàu sang làm bằng ngọc dao.

Chỉ nơi quyền quý trong xã hội.

CẠNH TRANH

CẠNH (H) : đua tranh.

TRANH (H) : giành đua nhau, đua nhau.

Đua chen giành giật, giành đua.

CAO CẤP

CAO (H) : ở trên.

CẤP (H) : thứ bậc.

Bậc trên, bậc cao.

(Ngp) *Thứ tốt đẹp nhất.*

CAO CƯỜNG

CAO (H) : ở trên.

CƯỜNG (H) : mạnh mẽ.

Tài giỏi hơn người.

CAO DANH

CAO (H) : ở trên.

DANH (H) : tiếng tốt.

Tiếng tăm lớn, nhiều người biết.

CAO DÀY

CAO (V) : trời cao.

DÀY (V) : đất dày.

*Thu gọn câu: **TRỜI CAO, ĐẤT***

DÀY** dịch từ câu "**THIÊN CAO

***ĐỊA HẬU"**(H)*

(Ngp) *trong trời đất.*

CAO DƯỢC

CAO (H) : cô đặc lại thành chất dẻo.

DƯỢC (H) : thuốc chữa bệnh.

Thuốc chữa bệnh được luyện thành chất dẻo.

CAO ĐẰNG

CAO (H) : ở trên.

ĐẰNG (H) : giai cấp.

Hạng cao, cấp cao, bậc cao.

Ngành học đào tạo nhân viên có trình độ thực hành cao.

CAO ĐƠN HOÀN TÁN (H) : các thuốc chữa bệnh được bào chế theo bốn loại:

CAO (H) : thuốc luyện thành chất dẻo.

ĐƠN (H) : thuốc để riêng biệt từng thứ.

HOÀN (H) : thuốc viên.

TÁN (H) : thuốc bột.

(Ngp) *Cách chế thuốc từ các dược liệu để thành thuốc chữa bệnh.*

CAO ĐỘ

CAO (H) : ở trên.

ĐỘ (H) : mức theo chiều thẳng đứng.

*Mức cao. (Cũng nói: **ĐỘ CAO**).*

CAO GIÁ

CAO (H) : ở trên.

GIÁ (H) : số tiền.

*Tiền mua phải trả nhiều, giá bán cao. (Cũng nói: **GIÁ CAO**).*

CAO HÙNG

CAO (H) : ở trên, lớn.

HÙNG (H) : nổi dậy trong lòng.

Niềm vui lớn cảm thấy đang nổi ở trong lòng

CAO KỶ

CAO (H) : ở trên, lớn.

KỶ (H) : lạ lùng, ít thấy.

Chỉ tình tình làm cao sang hơn người

CAO LÂU

CAO (H) : ở trên, lớn.

LÂU (H) : lâu, gác.

Lầu cao

Chỉ niệm ăn TRUNG QUỐC có lầu. Tiếm ăn lớn.

CAO LUẬN

CAO (H) : ở trên, lớn.

LUẬN (H) : bàn việc, phê bình.

Bàn bạc về việc lớn lao.

CAO LƯƠNG

CAO (H) : thật béo.

LƯƠNG (H) : gạo ngon, gạo trắng.
(sgk) Thức ăn ngon của nhà quyền quý. (Cũng nói: CAO LƯƠNG MỸ VỊ).

CAO MINH

CAO (H) : ở trên.

MINH (H) : sáng sủa.

Học rộng và sáng suốt; xử sự giỏi

Đừng để tôn xưng người khác.

CAO NGUYÊN

CAO (H) : ở trên.

NGUYÊN (H) : sáng sủa.

Vùng rộng và bằng ở nơi chung quanh có núi

CAO NHÃ

CAO (H) : ở trên.

NHÃ (H) : thanh cao, đẹp dễ.

Thanh cao, đẹp dễ hơn người.

CAO NHÂN

CAO (H) : ở trên.

NHÂN (H) : người.

Người tài giỏi, đức độ hơn đời.

CAO NIÊN

CAO (H) : ở trên.

NIÊN (H) : tuổi.

Nhiều tuổi, người già, cụ già.

CAO QUÝ

CAO (H) : đáng tôn kính.

QUÝ (H) : cao cả, không thấp hèn.

Người cao cả, đáng kính trọng.

CAO SẢN

CAO (H) : nhiều.

SẢN (H) : làm ra, sinh ra.

Nhiều của cải, mức sản xuất cao.

CAO SĨ

CAO (H) : hơn người.

SĨ (H) : người có học thức, đức hạnh.

Người có phẩm hạnh cao thượng.

CAO SIÊU

CAO (H) : hơn người.

SIÊU (H) : vươn cao lên.

Vượt cao nhiều hơn mức thường.

CAO TĂNG

CAO (H) : hơn người.

TĂNG (H) : vị tu theo đạo PHẬT.

Bác tu hành theo đạo PHẬT có đạo hạnh lớn.

CAO THÂM

CAO (H) : ở trên.

THÂM (H) : ở dưới thấp.

Rút gọn từ: TRỜI CAO BIỂN SÂU.

Cao, sâu. (Ngp). Nhiều, lớn và công phu

CAO THỦ

CAO (H) : hơn người.

THỦ (H) : người giỏi trong một ngành gì.

Người có tài trong một ngành nào.

(Ngp) Người giỏi võ nghệ.

CAO THƯỢNG

CAO (H) : hơn người.

THƯỢNG (H) : đứng đầu.

Vượt lên trên mức thường.

CAO TỔ

CAO (H) : ở trên.

TỔ (H) : ông tổ một dòng họ.

Ông tổ đời xưa.

CAO TRÌNH

CAO (H) : ở trên.

TRÌNH (H) : cách thức.

Cách thức trên cách thông thường.

Ta nay lại hiểu là: " Ở mức cao"

CAO VỌNG

CAO (H) : lớn, nhiều.

VỌNG (H) : ngóng trông.

Sự mong ước lớn lao.

CAO XẠ

CAO (H) : ở trên.

XẠ (H) : bắn súng.

(Súng) bắn lên cao, nhắm vào máy bay.

CÁO BẠCH

CÁO (H) : nói rõ ra.

BẠCH (H) : rõ ràng.

Nói cho mọi người được biết rõ.

CÁO BỆNH

CÁO (H) : xin phép.

BỆNH (H) : bệnh tật.

Xin phép không làm việc nào đó vì bị bệnh tật.

CÁO BIỆT

CÁO (H) : nói rõ ra.

BIỆT (H) : riêng rẽ.

Từ giã, chia tay.

CÁO CHUNG

CÁO (H) : nói rõ ra.

CHUNG (H) : hết.

Chấm dứt, hoàn thành công việc.

Chết, lúc cuối cùng của đời người.

CÁO CÙNG

CÁO (H) : nói rõ ra.

CÙNG (H) : cuối, hết.

Báo cho biết là đã bị phá sản, hết tiền của để kinh doanh, và không trả nợ được nữa.

CÁO GIÀ OAI HÙM : dịch ở từ "HỒ GIÀ HỒ OAI": cáo mượn oai hùm.

GIÀ (H) : mượn.

(Ngp) : *Mượn tiếng oai của người lớn người có quyền thế để dọa nạt kẻ khác.*

CÁO GIÁC

CÁO (H) : nói rõ ra.

GIÁC (H) : hiểu rõ.

Báo cho biết về việc xấu, tội lỗi của người mà chưa ai được biết.

CÁO KINH

CÁO (H) : con cáo.

KINH (H) : cá voi.

(Ngp) : *Giặc cướp.*

CÁO LÃO

CÁO (H) : xin phép.

LÃO (H) : già, cao tuổi.

Lấy cớ già yếu để xin nghỉ việc công.

CÁO PHỐ

CÁO (H) : nói rõ ra.

PHỐ (H) : báo cho biết việc tang.

Báo tin người chết.

CÁO TẠ

CÁO (H) : xin phép.

TẠ (H) : xin từ biệt.

Xin phép chia tay.

CÁO TANG

CÁO (H) : báo tin.

TANG (H) : có người chết.

Báo tin người chết. (Cùng nghĩa với CÁO PHỐ).

CÁO THI

CÁO (H) : nói rõ ra.

THI (H) : bảo cho biết.

Viết ra giấy để mọi người xem để nói rõ cho biết một việc gì.

CÁO THÚ

CÁO (H) : nói rõ ra.

THÚ (H) : nhận mình đã làm lỗi gì.

Nói cho ai biết việc mình đã làm có tội với luật pháp.

CÁO TỐ

CÁO (H) : nói rõ ra.

TỐ (H) : vạch tội người khác.

Trình báo nơi công quyền về việc xấu của người. (Cũng nói TỐ CÁO).

CÁO TỘI

CÁO (H) : nói rõ ra.

TỘI (H) : việc phạm pháp luật.

Trình báo nơi công quyền tội lỗi đã phạm của người.

CÁO TRẠNG

CÁO (H) : nói rõ ra.

TRẠNG (H) : kể ra.

Đơn thư kiện, kể rõ tội lỗi của người.

CÁO TRI**CÁO** (H) : nói rõ ra.**TRI** (H) : biết.*Báo cho mọi nơi biết***CÁO TỬ****CÁO** (H) : nói rõ ra.**TỬ** (H) : không nhận.*Xin được không nhận (lời mời ở lại)**Nói điều chia tay. (Xem **CÁO BIẾT**).***CÀO CÀO****CÀO** (V) : tên gọi một loại côn trùng có cánh mỏng.*Tên gọi loại côn trùng có cánh ngoài màu xanh lục, cánh trong màu đỏ, đầu thon, nhọn (danh từ miền **BẮC**).**Con cháu cháu (danh từ miền **NAM**).***CÁO BẢN****CÁO** (H) : bài văn chưa sửa chữa.**BẢN** (V) : **BỎN** (H) : lúc mới đầu.*Bài văn viết xong, chưa sửa chữa.***CÁO THƠM****CÁO** (H) : cọng lúa.**THƠM** (H) : mùi thơm.*Lúa thơm.**(Ngp) Chỉ chung sách hay.***CÁT CỬ****CÁT** (H) : chia cắt.**CỬ** (H) : chiếm giữ.*Cắt một vùng đất và chiếm giữ riêng.***CÁT ĐỊA****CÁT** (H) : tốt đẹp.**ĐỊA** (H) : đất.*Chỗ đất lành để chôn người chết.***CÁT HUNG****CÁT** (H) : tốt đẹp.**HUNG** (H) : xấu.*Việc tốt và việc không may.***CÁT KẾT** : đọc âm chữ**CASQUETTE** (P).*Mũ có một vành rộng che phía trước.***CÁT NHẬT****CÁT** (H) : tốt đẹp.**NHẬT** (H) : ngày.*Ngày tốt, ngày lành.***CÁT PHÂN****CÁT** (H) : cắt.**PHÂN** (H) : chia.*Chia cắt (đất đai).***CÁT TÁNG****CÁT** (H) : tốt, lành.**TÁNG** (H) : chôn.*Tục lệ **VIỆT NAM** sau khi chôn người chết được ba năm, thân quyến người chết làm việc cải táng: bốc mả, rửa xương người chết xếp vào tiểu sành (**TIỂU QUAN**: áo quan nhỏ) mang chôn*

vĩnh viễn ở nơi khác. Đó là việc chôn cất tốt lành.

(Ngp) hốc mộ, cải táng.

CÁT TUYẾN

CÁT (H) : cát.

TUYẾN (H) : đường thẳng.

Đường cắt, danh từ TOÁN HỌC chỉ "SÉCANTE" (P)

CÁT TƯỜNG

CÁT (H) : tốt lành.

TƯỜNG (H) : điều phúc.

Điều lành.

CAY NGHIỆT

CAY (V) : cay go: rất khó khăn.

NGHIỆT (H) : độc ác, gieo tai hoạ.

Người khó tính và độc ác.

CẨM DÙI

CẨM (V) : lấy vật cứng đẩy một đầu xuống nằm vào trong vật mềm.

DÙI (V) : cắm dùi, vật có đầu nhọn để làm lỗ.

Được dịch hoặc dịch từ "LẬP CHUYỀN GHI ĐỊA": miếng đất nhỏ bé vừa đủ cắm mũi dùi.

Từ tục, ý nói đất đai đang ở hoặc đang canh tác rất nhỏ hẹp, chỉ bằng chỗ hiểm của phụ nữ.

Còn nói. "Không có đất để cắm dùi". Ý tục, như trên: "không có đất để ở, dù chỉ đủ để cắm dùi". Trong lúc buồn bực, đây là một

hình thức nói tục mà thanh để cho hả bớt giận phiền. (D.1)

CĂN BẢN

CĂN (H) : gốc, rễ, cái gốc rễ của sự việc.

BẢN (V) : BỔN (H) : gốc cây.

Gốc rễ chính của sự việc.

Nguyên do chính đáng. Có nền tảng vững vàng.

CĂN BỆNH

CĂN (H) : gốc rễ, cái gốc rễ của sự việc.

BỆNH (H) : sự đau ốm, bệnh tật.

Nguồn gốc sinh ra bệnh, nơi phát sinh ra bệnh.

CĂN CƠ

CĂN (H) : rễ cây, cái gốc.

CƠ (H) : nền nhà.

Gốc cây và nền nhà. Chỉ cơ sở chính yếu để nương tựa. Nay ta lại hiểu theo nghĩa: Rất cần thận.

CĂN CỨ

CĂN (H) : rễ cây, cái gốc.

CỨ (H) : chiếm giữ.

Nơi dùng làm cơ sở để nương tựa.

Việc đã làm, được dùng để chứng minh là đúng.

Nơi đóng quân.

CĂN CUỐC

CĂN (H) : gốc chân.

CƯỚC (H): cẳng chân.

Giấy ghi tên tuổi quê quán... của người đó, theo đó biết rõ lý lịch một người.

CÀN DO

CÀN (H): rễ, gốc.

DO (H): từ đó mà ra.

Nguyên nhân một việc phát sinh từ đâu.

CÀN DUYÊN

CÀN (H): rễ, gốc.

DUYÊN (H): nhân vì.

Nguyên nhân một việc phát sinh từ đâu.

CÀN ĐẾ

CÀN (H): rễ, gốc.

ĐẾ (H): cuống hoa.

Cơ sở vững chắc. Do từ "THÂM CĂN CỐ ĐẾ" (H): rễ sâu, cuống vững.

CÀN NGUYÊN

CÀN (H): rễ, gốc.

NGUYÊN (H): nguồn nước.

Chỉ gốc rễ, cội nguồn sự việc. (Cùng nghĩa với "CÀN DO, CÀN DUYÊN").

CÀN ME

CÀN (V): CÀN (B): để ý đến.

ME (V): hạt me, một lối đánh bạc bằng cách đếm hạt quả me chín.

Nguồn gốc: Từ trước năm 1950 ở miền Nam, phát sinh từ sòng bạc "ĐẠI THẾ GIỚI" ở CHỢ LỚN.

Trong sòng bạc công khai, có một cách đánh bạc gọi là "ME HUẾ KỲ". Người cầm cái có một số hạt me (lấy từ quả me đã chín), một cái bát (chén ăn cơm) và một que tre khoảng 40 cm. Phía sau người cầm cái có một tấm bảng, chia thành nhiều ô vuông để viết số đã mở. Người cầm cái que gạt một số hạt trong đồng hạt me để trên bàn và nhanh tay lấy cái bát úp lên số hạt này. Người đánh bạc đặt tiền lên các số 1,2,3,4 ghi trên bàn. Khi mọi người đã đặt tiền xong, người cầm cái lật ngửa bát, để sang một bên, lấy que tre gạt mỗi lần bốn hạt trong số hạt me để đánh bạc, số hạt me còn lại từ 1 đến 4 là số trúng.

Ở trong sòng bạc có nhiều bàn chơi ME HUẾ KỲ. Người chơi bạc có kinh nghiệm sẽ xem các hàng ghi số trúng của mỗi bàn. Nếu thấy ở một bàn nào ghi ở hàng trúng nhiều lần một số nào đó, người đánh bạc kiên trì đánh theo số đó, chắc chắn sẽ trúng. Mỗi khi thua sẽ tăng tiền đặt lên, và khi trúng số thì đã lấy lại được tiền thua và thêm tiền được bạc nữa. Lúc đó nên đi ra khỏi sòng mới chắc là đánh bạc được.

Cách đánh bạc này gọi là đánh "CĂN ME", nghĩa là chú ý đến số trùng nhiều lần ở bàn chơi "ME HUẾ KỲ" để đặt tiền.

(Ngq): Để ý rình việc, chắc chắn sẽ lấy ra để kiếm lợi.

CĂN TIN : đọc âm chữ CANTINNE (P).

Quán ăn trong trường, trong trại của quân đội.

CĂNG CĂNG

CĂNG (H) : khoe khoang.

Vẻ kiêu ngạo. (Cũng nói **CĂNG CĂNG** (A)).

CANG KIÊU

CANG (H) : khoe khoang.

KIÊU (H) : lòng dạ khinh bạc.

Khoe khoang, khinh thường mọi người (Cũng nói **KIÊU CĂNG**).

CẨM BINH

CẨM (H) : nơi Vua ở.

BINH (H) : quân lính.

Linh bảo vệ an ninh nơi cung Vua.

CẨM CHI

CẨM (H) : không cho làm.

CHI (H) : cấm đoán.

Ngăn chặn, không cho làm.

CẨM CỐ

CẨM (H) : giam.

CỐ (H) : giam cầm.

Giam lại, nhốt lại.

CẨM ĐỊA

CẨM (H) : không cho làm.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vùng đất, nơi mà không ai được tới sinh sống hoặc qua lại.

CẨM ĐOÁN

CẨM (H) : không cho làm.

ĐOÁN (H) : dứt khoát.

Ngăn chặn dứt khoát không cho làm.

CẨM HOÀ

CẨM (H) : không cho làm.

HOÀ (H) : lừa.

Không cho phép dùng lừa (để làm bếp, thấp sáng). Thường nói: **CẨM LỪA**: không được mang lừa tới gần.

CẨM KHẨU

CẨM (H) : không nói được.

KHẨU (H) : mồm.

Bị câm, không nói được, không đối đáp được.

Miệng cắn chặt răng lại vì bệnh nặng.

CẨM KỶ

CẨM (H) : không cho làm.

KỶ (H) : ngăn cấm.

Không được xúc phạm tới, không được tới gần, phải tránh xa.

CẨM LỆNH

CẨM (H) : không cho làm.

LỆNH (H) : bố cáo ra cho mọi người biết.

Lời của CHÍNH PHỦ không cho phép dân làm một việc gì. (Cũng nói: LỆNH CẤM).

CẤM LỬA (Xem CẤM HOÁ).

CẤM PHÒNG

CẤM (H) : nơi Vua ở.

PHÒNG (H) : nơi ở.

Căn phòng Vua ở.

(Ngp) : Ở trong phòng, không được ra ngoài

CẤM QUÂN

CẤM (H) : nơi vua ở.

QUÂN (H) : binh lính.

Quân lính bảo vệ nơi Vua ở.

CẤM THÀNH

CẤM (H) : nơi Vua ở.

THÀNH (H) : tường cao và dài.

Tường cao, bao bọc nơi Vua ở.

Cấm không được vào trong nếu không được phép.

CẤM TRAI

CẤM (H) : nhốt lại.

TRAI (H) : nơi đóng quân.

Cấm binh lính ra khỏi nơi đóng quân.

CẤM VẬN

CẤM (H) : không cho làm.

VẬN (H) : vận chuyển hàng hoá.

Biện pháp trừng phạt kinh tế, ngăn chặn mọi phương tiện chuyển ra vào một quốc gia.

CẦM CA

CẦM (H) : đánh đàn.

CA (H) : ca hát.

Đánh đàn và ca hát.

Nghề ca hát.

CẦM CÂN NẤY MỰC

CẦM CÂN : (Ngp) : giữ đúng luật lệ công.

NẤY MỰC : vẽ đường thẳng bằng cách dùng dây chỉ thấm mực đen, căng hai đầu dây đặt ở hai điểm đã định trước và kéo cao giữa sợi dây, bỏ tay nhanh để dây đánh dấu một đường thẳng trên gỗ định cửa xè.

(Ngp) : Người có quyền cao về luật lệ.

CẦM CỐ

CẦM (H) : nắm giữ lấy.

CỐ (H) : thế vào, dền dấp vào.

Vay tiền và để lại vật hoặc giấy tờ để bảo đảm số tiền vay.

CẦM CỰ

CẦM (H) : bắt giữ.

CỰ (H) : ngăn giữ, phản đối.

Chống lại và ngăn giữ lại để địa điểm không bị chiếm.

CẦM ĐÈN ĐỎ

CẦM (V) : lấy tay giữ vật gì.

ĐÈN ĐỎ (V) : đèn sáng ở trong hộp kính màu đỏ.

Nguồn gốc: Trong tổ chức đi và đỗ tại nhà ga cho xe lửa (tàu hoả), ban đêm dùng đèn đỏ để làm hiệu. Trước khi xe chuyển hánh, một nhân viên hoả xa cầm đèn đỏ đi từ đầu tàu kéo đến toa xe cuối cùng, kiểm soát an toàn xong, đứng ở cạnh toa xe chót của đoàn tàu, dùng đèn đỏ ra hiệu cho người lái tàu cho tàu chạy.

(Ngp) Người đứng chót trong hàng tên xếp hạng.

CẨM KỶ

CẨM (H) : tên một thứ đàn.

KỶ (H) : cờ.

Bốn thứ mà người có học thức ngày trước cần biết là: **CẨM, KỶ, THI, HOA**...

(Ngp) : Tình bằng hữu của những người cùng nhau đánh đàn và chơi cờ.

CẨM NHĂM

CẨM (H) : dùng tay giữ vật gì.

NHĂM (H) : sai, lẫn.

(Ngp) Ăn cắp. Có kẻ tham lấy đồ vật của người bị phát hiện, nói là vô ý đã cầm đồ vật của người, thay vì cầm đồ vật của mình.

CẨM SÁT

CẨM (H) : đàn **CẨM**.

SÁT (H) : đàn **SÁT**.

Hai nhạc khí thời cổ, âm thanh rất hoà hợp với nhau.

(Ngp) Vợ chồng hoà hợp.

CẨM THÚ

CẨM (H) : loài chim.

THÚ (H) : loài thú.

Chỉ chung loài vật.

(Ngp) : Con người dã man.

CẨM TRỊCH

CẨM (H) : dùng tay giữ vật gì.

TRỊCH (H) : ném xuống, gieo xuống.

Vật ném xuống. Trong sông bực, người vắm cái dùng những con súc sắc để gieo xuống chiếu bực, chữ **HÁN** là **TRỊCH SẮC**.

Điều khiển sự đánh bực, cầm và ném xuống.

(Ngp) : Định đoạt công việc, cho làm hoặc ngưng lại tùy ý.

CẨM BÀO

CẨM (H) : gấm.

BÀO (H) : áo dài, áo mặc để dự các buổi lễ ở Triều đình.

Áo dài bằng gấm của Quan thời xưa.

CẨM, CỜ : đọc tắt của từ **PHÁP "COMMISSAIRE DE POLICE"** : cảnh sát trưởng.

Miền Bắc thường gọi là **ÔNG CẨM**, Miền Nam gọi là **ÔNG CỜ**.

CẨM NANG**CẨM** (H) : gấm.**NANG** (H) : túi.

Ở **TRUNG QUỐC**, thời xưa, có một cách điều khiển các tướng sĩ ở xa **KINH ĐÔ** hoặc các sứ giả theo sách lược đã dự trù, là trao cho một túi gấm, ở trong túi có quyển sách nói rõ cách hành động để đối phó trong mọi tình huống của sự việc.

(Ngv) Quyển sách hướng dẫn về việc gì.

CẨM NHUNG**CẨM** (H) : gấm.**NHUNG** (H) : loại vải dày, có một mặt rất mềm, êm tay.

Gấm và nhung, hai loại vải đẹp, quý.

CẨM THẠCH**CẨM** (H) : gấm.**THẠCH** (H) : đá.

Một loại ngọc màu xanh lá, có vân như gấm.

CẨM TÚ**CẨM** (H) : gấm.**TÚ** (H) : thêu chỉ màu.

Loại gấm thêu.

CÂN CỐT**CÂN** (H) : gân.**CỐT** (H) : xương.

Chỉ sức mạnh của thân thể (thể lực)

CÂN ĐAI**CÂN** (H) : cái khăn giữ tóc.**ĐAI** (H) : cái đai ở ngang lưng để giữ áo ngoài cho gọn gàng.

Vật kèm theo y phục của các Quan thời xưa

CÂN LỰC**CÂN** (H) : gân.**LỰC** (H) : sức mạnh.

Sức mạnh của bắp thịt chân tay.

CÂN QUẮC**CÂN** (H) : khăn đội đầu.**QUẮC** (H) : chỉ phụ nữ.

Chỉ người đàn bà tài giỏi, làm nổi việc lớn.

CÀNG CÀNG**CÀNG** : đọc sai âm **CĂNG** (H) : khoe khoang.

Về mặt vênh lên, khoe khoang.
(Xem **CĂNG CANG** (gốc)).

CẦN CẦU**CẦN** (H) : thanh sắt, gỗ dài.**CẦU** (H) : cầu, móc.

Tên chỉ một vật dụng điều khiển hàng máy, có một cần dài và dây cáp (cable) điều khiển, để mang và xê dịch thùng hàng hoá. Dụng cụ làm việc như một cần câu, các công nhân làm việc đa số là người **HOA**, đọc chữ câu thành cầu (không có nghĩa).

(Ngv) Cần mấy câu, nhắc, di chuyển, xếp đặt hàng hoá.

CẦN GẤP

CẦN (H) : gấp rút.

CÙ (H) : mau chóng.

Gấp rút, không thể chậm trễ

CẦN CÙ

CẦN (H) : chăm chỉ.

CÙ (H) : mệt nhọc.

Chăm việc, chịu khó.

CẦN DẦN

CẦN (H) : siêng năng.

DẦN (H) : người dân.

Người dân siêng năng làm việc.

CẦN KIÊM

CẦN (H) : chăm việc.

KIÊM (H) : không hoang phí.

Chăm việc và dè sẻn.

CẦN LAO

CẦN (H) : siêng năng.

LAO (H) : mệt nhọc.

Siêng năng, khó nhọc.

CẦN MẦN

CẦN (H) : siêng năng.

MẦN (H) : mau lẹ.

Siêng năng, nhanh nhẹn

CẦN THIẾT

CẦN (H) : gấp rút.

THIỆT (H) : thật nhanh.

Phải có rất sớm.

CẦN VỤ

CẦN (H) : mệt nhọc.

VỤ (H) : việc làm.

Nơi làm công việc mệt nhọc.

CẦN VƯƠNG

CẦN (H) : giúp đỡ.

VƯƠNG (H) : Vua.

Cần giúp Vua, giúp đỡ Vua để lấy lại ngôi Vua bị cướp mất.

CẦN MẬT

CẦN (H) : thận trọng giữ gìn.

MẬT (H) : kín đáo.

Thận trọng, kín đáo.

CẦN THẬN

CẦN (H) : thận trọng giữ gìn.

THẬN (H) : coi trọng.

Giữ gìn kỹ lưỡng, không coi thường.

CẦN TRỌNG

CẦN (H) : thận trọng giữ gìn.

TRỌNG (H) : coi trọng.

Thận trọng giữ gìn, không coi thường.

CẬN CHIẾN

CẬN (H) : gần.

CHIẾN (H) : đánh giặc.

Đánh giặc bằng cách sát gần để giết địch.

CẬN ĐẠI

CẬN (H) : gần.

ĐẠI (H) : đời.

Đời gần đây, những năm trước.

CẬN GIANG

CẬN (H) : gần.

GIANG (H) : sông.

Vùng đất bên sông.

CẬN GIAO**CẬN** (H) : gần.**GIAO** (H) : ngoài kinh đô.*Vùng đất ngoại ô của kinh đô***CẬN LAI****CẬN** (H) : gần.**LAI** (H) : tới.*Gần tới đây, thời gian mới qua.***CẬN LÂN****CẬN** (H) : gần.**LÂN** (H) : xóm.*Gần nơi có xóm làng.***CẬN THÀNH****CẬN** (H) : gần.**THÀNH** (H) : cửa lưới trên sân bóng đá.*Gần sát cửa lưới trên sông bóng đá (ngôn từ Bóng đá).***CẬN THÂN****CẬN** (H) : gần.**THÂN** (H) : cha mẹ.*Ở gần cha mẹ.***CẬN THẦN****CẬN** (H) : gần.**THẦN** (H) : bề tôi của Vua.*Người được Vua tin dùng, được gần Vua.***CẬN THI****CẬN** (H) : gần.**THI** (H) : (mắt) nhìn.*Nl Bệnh về mắt, chỉ nhìn rõ khi áp gần mắt.***CẬN TIẾP****CẬN** (H) : gần.**TIẾP** (H) : sát liền.*Sát gần với nhau. Cũng nói: TIẾP CẬN.***CẬN VỆ****CẬN** (H) : gần.**VỆ** (H) : che chở giữ gìn.*Đi theo sát để bảo vệ tính mạng.***CẤP BÁCH****CẤP** (H) : gấp rút.**BÁCH** (H) : thúc đẩy.*Công việc thúc đẩy phải làm gấp rút.***CẤP BÁO****CẤP** (H) : gấp.**BÁO** (H) : kể lại cho biết.*Phải gấp rút báo tin.***CẤP CỨU****CẤP** (H) : gấp rút.**CỨU** (H) : giúp người thoát khỏi tai nạn.*Gấp rút cứu người ra khỏi tai nạn.***CẤP DƯỠNG****CẤP** (H) : đem cho.**DƯỠNG** (H) : nuôi nấng.*Đem tiền hoặc thực phẩm đến để nuôi nấng.***CẤP KHOẢN****CẤP** (H) : đem cho.

KHOAN (H) : một số tiền dành riêng cho việc gì.

Tiền cho, đưa cho.

CẤP LƯƠNG

CẤP (H) : đem cho.

LƯƠNG (H) : thực phẩm.

Đem thức ăn đến cho. Nay ta lại hiểu là cho tiền hàng tháng để chi tiêu

CẤP PHÁT

CẤP (H) : đem cho.

PHÁT (H) : mở ra.

Lấy ra và đưa cho (Ngp) : Đưa tận tay cho từng người.

CẤP SỐ

CẤP (H) : thứ bậc.

SỐ (H) : con số đếm.

Những số được sắp xếp thành một hàng có thứ tự, liên hệ nhất định và thứ bậc nối tiếp nhau. (danh từ Toán học).

CẤP THIẾT

CẤP (H) : gấp rút.

THIỆT (H) : thật nhanh.

Rất cần gấp, rút (xem NHẤT THIẾT).

CẤP THỜI

CẤP (H) : gấp rút.

THỜI (H) : đúng với lúc đó.

Gấp rút liền lúc đó.

CẤP TIỀN

CẤP (H) : gấp rút.

TIỀN (H) : đúng với lúc đó.

Gấp rút liền lúc đó.

CẤP TIẾN

CẤP (H) : gấp rút.

TIẾN (H) : tới trước.

Tiến bộ thật nhanh.

Một chủ trương đòi cải cách tình trạng xã hội thật nhanh.

CẤP TÍNH

CẤP (H) : gấp rút.

TÍNH (H) : nét riêng.

Có đặc tính thay đổi gấp rút; thường nói về bệnh biến chuyển mau chóng thành nguy hiểm.

CẤP TỐC

CẤP (H) : gấp rút.

TỐC (H) : nhanh chóng.

Nhanh gấp rút, không được chậm trễ.

CẤP BA LỜI : đọc theo âm từ

PHÁP: COMME PAS L'OEIL : Như không có mắt.

Mắt nhìn không rõ.

CẤP CÁCH

CẤP (H) : kịp.

CÁCH (H) : lẽ lối.

Đúng thể thức, lẽ lối.

Đúng tư cách, đúng trình độ.

CẬP KÊ

CẬP (H) : đến lúc.

KÊ (H) : cái trâm cài đầu.

Kịp, đến tuổi cài trâm, tuổi 15, ở TRUNG QUỐC; con gái đã lớn, có thể lập gia đình.

CẬP NHẬT

CẬP (H) : kịp.

NHẬT (H) : ngày.

Kịp ngày, đúng ngày. Công việc ghi vào sổ, ngày nào việc tới, ghi trong ngày đó.

CẤT CHÚC : (Xem **BÃI CHÚC**).

CẬT LỰC

CẬT (H) : dùng sức.

LỰC (H) : sức mạnh.

Dùng tới sức mạnh của cơ thể.

CẬT (H) : hỏi vặn.

TỘI (H) : tội lỗi.

Hỏi vặn để tìm điều phạm luật.

CẬT VẤN

CẬT (H) : hỏi vặn.

VẤN (H) : hỏi.

Hỏi vặn, hỏi cho ra lẽ.

CẦU CHẤP

CẦU (H) : giữ chặt.

CHẤP (H) : làm đúng theo.

Giữ vững ý của mình, làm theo ý riêng.

CẦU KẾT : (Xem **CẤU KẾT**).

CẦU LẠC BỘ : phiên âm chữ "CLUB" (A) : hội quán, theo âm TRUNG QUỐC (CƠ LỘ BỘ), viết theo chữ TRUNG QUỐC, được

dịch sang từ VIỆT là "CẦU LẠC BỘ" (không có nghĩa cho mỗi từ VIỆT).

Tổ chức quy tụ một số người cùng có chung sở thích như thể thao (quần vợt, bơi lội, văn thơ, khoa học, sưu tầm...)

CẦU LỀ

CẦU (H) : giữ chặt.

LỀ (H) : cách cư xử đẹp đẽ.

Quá chú trọng về cách cư xử bề ngoài xã giao.

CẦU LIỀM

CẦU (H) : con dao lưỡi cong, cái liềm.

LIỀM (H) : cái liềm.

Con dao lưỡi cong như cái liềm có cán dài (thường dùng trong việc chữa cháy nhà nông thôn).

CẦU LƯU

CẦU (H) : bắt lại.

LƯU (H) : giam giữ lại.

Bắt và giam lại.

CẦU NỆ

CẦU (H) : giữ chặt.

NỆ (H) : gồ bó.

*Gồ bó trong ý nghĩ riêng. Cùng nghĩa với **CẦU CHẤP**.*

CẦU RÚT : đọc theo âm chữ ANH "CROSS" : dấu chữ thập. *Cây thánh giá, cây gổ đóng thành chữ THẬP(+).*

CẦU THỨC

CẦU (H) : giữ chặt.

THỨC (H) : cột, trói lại.

*Trói buộc.***CẦU KẾT**

CẦU (H) : tạo nên.

KẾT (H) : ràng buộc.

*Móc nối, ràng buộc chặt chẽ với nhau. (Cũng nói: CẦU KẾT).***CẦU TẠO**

CẦU (H) : mưu việc.

TAO (H) : làm ra.

*Làm thành, gây ra***CẦU TRÚC**

CẦU (H) : dựng lên.

TRÚC (H) : xây cất.

*Xây dựng.***CẦU ÀN**

CẦU (H) : xin.

ÀN (H) : việc ơn.

*Xin người giúp việc lớn.***CẦU BÔNG**

CẦU (V) : phương tiện giao thông để vượt qua kinh rạch.

BÔNG (V) : gạch bông, lát gạch màu.

*Cầu nối hai bờ kinh có lát gạch bông ở mặt cầu.**Nguồn gốc: Trước năm 1955, khu dân cư ĐAKAO có một cầu sắt nối liền SAIGÒN và GIA*

ĐÌNH. Cũng giống như các cầu sắt khác do người PHÁP tạo dựng ở các vùng ngoại ô, các cầu này được người dân SAIGÒN đặt tên, theo tên khu vực dân cư, theo tên đường trên đó có cầu, hoặc tên loại vật liệu làm cầu. Do đó, khu ĐAKAO có cầu ĐAKAO, khu chợ TRƯƠNG MINH GIẢNG có cầu TRƯƠNG MINH GIẢNG, gần cầu ĐAKAO có cầu SẮT v.v. Sau năm 1955, vì cầu nhỏ, hẹp, không phù hợp với mật độ giao thông tăng cao, Ty Công Chánh Gia Định đã thay thế một số cầu cũ, trong đó có cầu ĐAKAO và cầu TRƯƠNG MINH GIẢNG bằng cầu sắt rộng, có sức mang nặng cao hơn; ngoài ra, hai cầu đều có hai lối đi bộ bằng xi măng, thay thế cho ván gỗ, trên mặt lối đi có lát gạch màu trang trí, loại gạch "MOSAIQUE", gạch nhỏ vuông 2cm cạnh, có màu khác nhau, xếp thành hoa văn đẹp.

Cầu ĐAKAO xây xong trước, dân cư ở khu ĐAKAO gọi cây cầu mới là CẦU BÔNG, cây cầu đầu tiên có lối đi lát gạch bông. Cầu ở đường TRƯƠNG MINH GIẢNG cũng có lối đi lát gạch bông, không được gọi là CẦU BÔNG vì tránh nhầm lẫn với CẦU BÔNG

mới ở **DAKAO** và vẫn được lấy tên cũ là **CẦU TRƯỞNG MINH GIANG**.

CẦU CỨU

CẦN (H) : xin.

CỪ (H) : giúp đỡ khỏi tai nạn.
Xin giúp đỡ khỏi hoạn nạn.

CẦU DANH

CẦU (H) : tìm kiếm.

DANH (H) : tiếng tốt.
Tìm kiếm chức vụ cao, không phải do tài thực của bản thân.

CẦU ĐÁO

CẦU (H) : xin.

ĐÁO (H) : cúng tế, cầu xin với quỷ thần.

Thời xưa, khi thời tiết không thuận lợi cho nông nghiệp, dân làm đàn cúng quỷ thần xin giúp, làm mưa để có nước trồng lúa.

CẦU ĐỨC

CẦU (V) : phương tiện giao thông nối hai bờ sông.

ĐỨC (V) : thành hình do khuôn tạo ra.

*Thông thường, tên đặt cho một cái cầu bằng hệ tông, cầu tạo với sắt làm cốt, thường gặp ở miền Tây **NAM BỘ**, nơi làm những cầu hệ tông thay thế cho cầu sắt bị hư nát.*

CẦU HÀNG¹

CẦU (H) : xin.

HÀNG (H) : chịu thua và nghe theo.

Xin chịu thua, không đánh nhau nữa.

CẦU HÀNG²

CẦU (V) : phương tiện giao thông nối hai bờ sông.

HÀNG (H) : chiếc cầu nổi làm bằng nhiều chiếc thuyền ghép lại.

*Tên một chiếc cầu đã thay thế cầu tạm làm bằng phao ở địa phận **HẢI PHÒNG (BẮC VIỆT NAM)**.*

CẦU HIỂN

CẦU (H) : tìm kiếm.

HIỂN (H) : người có tài năng và đức độ.

Thời xưa các Vua Chúa ra lệnh cho các quan tìm người tài giỏi để giúp nước khi có việc lớn khó giải quyết.

Mời người có tài ra giúp nước (thời xưa).

CẦU HOÀ

CẦU (H) : xin.

HOÀ (H) : không chống chọi lẫn nhau.

Xin đối phương cho dàn xếp êm đẹp những mâu thuẫn đã nảy sinh, vì sợ bị thua trận.

CẦU HỒN

CẦU (H) : xin.

HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.
*Xin được làm đám cưới, lấy làm
vợ.*

CẦU KHÂN

CẦU (H) : xin.

KHÂN (H) : rất thắm, thật.
*Xin một cách chân thành để
được giúp đỡ.*

CẦU KHÍ

CẦU (V) : phương tiện giao thông
qua đường nước.

KHÍ (V) : âm đọc chữ **KHI (H)** : cây
cầu nhỏ, tạm bợ để vượt qua
một dòng nước. (âm địa
phương)

*Cầu tạm bằng tre đóng xuống
lạch nước làm chân cầu, thân
cầu thường bằng thân cây (tràm,
cau...) có cây tre dài dọc theo
cầu làm chỗ vịn tay.*

*Nguồn gốc: Sau khi mở mang bờ
cõi xuống phía NAM (V N), chữ
HÁN được dùng rất nhiều để chỉ
những đồ vật, trong đó có **CẦU
KHI**, đã được đọc theo âm địa
phương thành **CẦU KHÍ**, một loại
cầu tạm rất khó đi qua.*

CẦU KỶ

CẦU (H) : tìm kiếm.

KỶ (H) : lạ lùng, ít thấy.

*Tìm thứ hiếm có mà dùng, không
thích những thứ bình thường,
giản dị, sẵn có.*

CẦU LỢI

CẦU (H) : tìm kiếm.

LỢI (H) : tiền bạc, sự có ích.

Tìm để lấy điều lợi về mình.

*Việc làm có mục đích kiếm lợi
về tiền bạc.*

CẦU NGUYỄN

CẦU (H) : xin.

NGUYỄN (H) : cầu khẩn van xin
*Cầu thần linh ban cho theo lời
khẩn.*

CẦU SIÊU

CẦU (H) : xin.

SIÊU (H) : **SIÊU THOÁT** : vượt ra
khỏi vòng sinh tử luân hồi.

*Một lễ cúng để cho các linh hồn
còn bơ vơ được vượt ra khỏi
kiếp luân hồi, được về cõi **PHẬT**.*

CẦU TÀI

CẦU (H) : xin.

TÀI (H) : của cải tiền bạc.

*Cầu xin được tiền bạc. Thường
được dùng với ý nghĩa "cười **CẦU
TÀI**", một cách cười rất nhún
nhặn để được cho tiền bạc hoặc
ơn huệ.*

CẦU TỶ

CẦU (H) : tìm kiếm.

TỶ (H) : lầm lỗi.

Tìm làm lỗi. (Xem XUYMAO).

CẦU TIẾN

CẦU (H) : tìm kiếm.

TIẾN (H) : tốt đẹp hơn lên.

Mong được lên cao hơn, tốt đẹp hơn hãy giờ.

CẦU TOÀN

CẦU (H) : tìm kiếm.

TOÀN (H) : trọn vẹn.

Tìm kiếm hoặc cố sức để mọi việc được tốt đẹp trọn vẹn.

CẦU TỰ

CẦU (H) : xin.

TỰ (H) : nổi theo con cháu.

Đến đền chùa khấn, cúng lễ để xin thần linh ban cho con trai để nổi dãi.

CẦU VINH

CẦU (H) : tìm kiếm.

VINH (H) : vẻ vang sung sướng.

Tìm, xin danh lợi, địa vị.

CẦU HÀNG

CẦU (V) : âm đọc sai chữ CẦU (V) : dùng giấy ở đầu có móc để nhấc vật nặng.

HÀNG (V) : hàng hoá.

Dùng máy điều khiển cần dài có dây cáp và móc để nâng và xếp các kiện hàng nặng.

CẦU HỢP

CẦU (H) : sơ sài, tạm bợ.

HỢP (H) : trai gái lấy nhau.

Lấy nhau không cưới hỏi, sống với nhau tạm bợ.

CẦU MÃ

CẦU (H) : chồ.

MÃ (H) : ngựa.

Chỉ người dưới quyền trung thành, và giống như ngựa (để cưỡi), chồ (để giữ nhà).

CẦU THẢ

CẦU (H) : sơ sài, tạm bợ.

THẢ (H) : vừa cái này, vừa cái kia.

KHông cẩn thận, xong thì thôi, làm hời hợt.

CẦU TRỆ

CẦU (H) : chồ.

TRỆ (H) : lợn sề, lợn nái.

Chỉ người độc ác xấu xa; tiếng để mắng chửi, vẻ người như chồ, lợn.

CẬU ẤM. (Xem ẤM TỬ).

CÂY GAO

CÂY (V) : (Ngp) to lớn, mạnh mẽ.

GAO (V) : thóc, gạo.

Chỉ người bạn học rất chăm chỉ, có ý khen, phục tài.

Từ dõn nói trong giới học sinh TRUNG HỌC trước năm 1945 tại HÀ NỘI, chỉ bạn học nghèo, học rất chăm, mục đích có bằng TỐT NGHIỆP để ra đời kiếm sống, kiếm gạo. Bạn học này chăm

học tất cả các môn học trong lớp, không trừ môn nào. (Xem **HỌC GẠO**).

CÂY QUỲNH

CÂY (V) : loài thực vật.

QUỲNH (H) : một thứ ngọc quý và đẹp.

Tên chỉ một loại cây có hoa đẹp nở về đêm.

CÂY QUỲNH CÀNH GIAO

CÂY (V) : giống như cây.

CÀNH (V) : giống như cành cây.

QUỲNH, GIAO (H) : ngọc quý.

Ngọc **QUỲNH** được tạo thành hình thân cây và ngọc **GIAO** được tạo thành cành cây và là đồ trang trí của nhà quyền quý giàu có (để ngắm nhìn).

(Ngp) Tả người đẹp rất đẹp, như "cây ngọc giao" ở trong "rừng ngọc quỳnh".

CÂY SI

CÂY (V) : thực vật có thân gỗ cứng.

SI (V) : một loại cây lá nhỏ, dày, láng; cây nhỏ được trồng trong vườn cảnh hoặc trong chậu cảnh, đồng âm với "si tình".

Chỉ người si tình, có dáng điệu đờ đẫn trước mặt người con gái mà anh ta say mê. (Cũng nói: "Trồng cây si trước người đẹp")

CÂY VÀNG

CÂY (V) : âm đọc sai chữ **ANH** : "K" : **KÊ** : đọc thành cây (giọng NAM).

VÀNG (V) : vàng (bạc).

Được dùng nhiều, sau năm 1975 tại miền **NAM** để chỉ lạng vàng.

Nguồn gốc: Sau năm 1930, tại **HÀ NỘI**, các thanh niên gọi **TIẾN** là **TÊ** (Chữ **T** theo âm **PHÁP**) sau gọi là **TÌ** (chữ **T** theo âm **ANH**) vì hồi đó, những năm cuối của **TRUNG HỌC** có học **ANH NGỮ**. Vì **TÊ** và **TÌ** đã quá thông dụng nên **TIẾN** được gọi tên khác. **TIẾN** = **KIM TIẾN** (vua cải vàng bạc) và chữ đầu của **KIM** là **K** đọc theo âm **ANH**; thanh niên hỏi nhau: "**TIẾN** đầu?" theo tiếng **PHÁP** và **ANH** là: "**OU CÀ "KÊ"**? (u sà kê). Sau năm 1975, vàng được gọi là **KIM**, đọc tắt là **KÊ**, hiểu ngầm là **LẠNG VÀNG**. Và **KÊ** được đọc thành cây là do vậy.

CHA CÀNG CHỦ KIẾT

CHA, CHỦ (V) : chỉ người vô danh nào đó.

CÀNG (H) : cán giáo, cây giáo.

KIẾT (H) : cây mắc.

(Ngp) : Âm chỉ người mà mình không biết, không quen.

Nguồn gốc: Thời xưa, Trương tuần là trưởng nhóm dân làng được cử ra canh gác an ninh

cho làng; khi giới mang theo lưc đi tuần là gậy, cây giáo, cây mác. Hôm nào đó, đang lúc trực canh, một tuần phu chạy tìm Trương tuần báo cho biết mới giữ một người lạ, người ấy nói là có quen biết Trương tuần. Sẵn ở tay tuần đình có cây mác, cây giáo, Trương tuần nói: "Ta không biết nó là **CHA CĂNG CHỮ KIẾT** nào cả".

Ngày nay, miền **NAM** sẽ nói "Ta không biết nó là thằng **SOÀI**, thằng **ỒI** nào cả" nếu ở trường hợp trước mặt anh thanh niên đó là thúng soài, thúng ổi...

CHÁNH SỰ VỤ

CHÁNH (H) : người đứng đầu sắp đặt.

SỰ VỤ (H) : công việc.

Người đứng đầu một sở thuộc ngành **HÀNH CHÍNH** lo việc sắp đặt công việc, dưới quyền có các **PHÒNG, BAN**.

CHÀO HỎI

CHÀO (V) : cử chỉ trước người mới gặp, tỏ lòng kính trọng.

HỎI (V) : hỏi thăm sức khoẻ.

Cúi nhẹ đầu trước người quen, gặp ở ngoài đường phố hoặc ở một nơi nào và hỏi thăm sức khoẻ.

CHÀO MỜI

CHÀO (V) : cử chỉ trước người mới gặp, tỏ lòng kính trọng.

MỜI (V) : giới thiệu hàng hoá để khách mua hàng.

Cúi nhẹ đầu trước người khách hàng và giới thiệu hàng hoá để khách mua.

CHÀO ÔNG

CHÀO (V) : cử chỉ trước người mới gặp, tỏ lòng kính trọng.

ÔNG (V) : Ông nội, ông ngoại hoặc người đàn ông đứng tuổi.

Lời báo của cha hoặc mẹ một trẻ nhỏ khi đến nhà **ÔNG, BÀ NỘI** hay **NGOẠI**, phải đứng trước **ÔNG, BÀ** cúi đầu để tỏ lòng kính trọng của cháu.

Nguồn gốc: Cha mẹ dắt trẻ nhỏ đến thăm **ÔNG BÀ**. Trước khi đi, cha mẹ dặn con: "Khi gặp **ÔNG BÀ**, con phải đi nhanh tới trước mặt **ÔNG BÀ**, đứng thẳng và cúi đầu để tỏ lòng kính trọng". Trẻ nhỏ đã được hướng dẫn cách chào rất rõ ràng. Khi tới nhà **ÔNG BÀ**, cha mẹ trẻ nhỏ nhắc con. "Con vào chào **ÔNG** đi". Đứa trẻ nhỏ đi tới trước mặt **ÔNG**, đứng thẳng người. Cha mẹ lại nhắc to: "Con chào **ÔNG** đi". Trẻ nhỏ liền nói theo "Con chào **ÔNG** ạ". (Xem thêm **HOAN HÔ**).

CHẠP PHỐ : (Xem **TẠP PHỐ**).

CHÁY DỤC**CHÁY** (V) : lửa đốt.**DỤC** (V) : đọc sai chữ **DUC** (H) : cháy sáng, chiếu sáng.*Cháy lớn, toả sáng xung quanh.***CHÀY KINH****CHÀY** (V) : loại búa gỗ.**KINH** (H) : cá voi.*Tên gọi cái chày, cái búa gỗ để đánh chuông lớn ở chùa, có chạm khắc hình cá voi.***CHÁC ẮN** : (Xem **TRÁC ẮN**).**CHÂM CHỈ** : (Xem **CHÂM CHỈ**).**CHẮT CHIU****CHẮT** (V) : ép, siết lại.**CHIU** (V) : tiết kiệm.*Tiết kiệm tới đa.***CHÂM BIẾM****CHÂM** (H) : cái kim nhọn.**BIẾM** (H) : chê bai, chỉ trích.*Chỉ trích cái sai lầm của người một cách điệu cợt sâu sắc.***CHÂM CHỈ****CHÂM** (H) : kim khâu.**CHỈ** (H) : để may áo, khâu áo.*Việc nữ công, dùng kim chỉ để may quần áo.**(Ngg) : Chỉ người siêng năng làm việc.**Còn gọi là **CHÂM CHỈ**.***CHÂM CHUỐC****CHÂM** (H) : rót vào.**CHUỐC** (H) : rót ra.*Rót rượu vào chén, san qua sẻ lại để cho các chén có rượu đều nhau.**(Ngg) : Sắp đặt, xếp dịch để cho công việc được êm đẹp.***CHÂM CỨU****CHÂM** (H) : dùng kim chích**CỨU** (H) : dùng ngải để đốt.*Một lối chữa bệnh cổ truyền không uống thuốc mà dùng kim và ngải để chích và đốt tại các huyết đạo người bệnh.***CHÂM KHOA****CHÂM** (H) : dùng kim để chích.**KHOA** (H) : môn, ngành.*Cách chữa bệnh bằng kim chích vào huyết đạo.***CHÂM NGÔN****CHÂM** (H) : khuyên răn.**NGÔN** (H) : lời nói.*Lời khuyên răn để cư xử tốt ở đời.***CHÁN CHÀU****CHÁN** (H) : thành thật, có thật.**CHÀU** (H) : hạt ngọc trai.*Hạt ngọc trai thứ thật.***CHÀN CHỈ****CHÀN** (V) : tua, cột, buộc.**CHỈ** (V) : sợi chỉ.*Tua cột bằng chỉ để làm đẹp.**Thường nói: **CHÀN CHỈ HỘT***

BỘT: tua kết bằng chỉ màu và
hột hột gắn ở đường viền dưới
hức tranh (vita).

(Ngp) *Làm ăn lương thiện, thật
thà, chắc chắn.*

CHÂN CHÍNH

CHÂN (H): thành thật, có thật.

CHÍNH (H): đúng, phải.

Thành thật, ngay thẳng.

CHÂN DUNG

CHÂN (H): có thật.

DUNG (H): vẻ mặt.

Hình mặt đúng thật.

*Tranh hoặc ảnh vẽ hay chụp vẽ
mặt thật của người.*

CHÂN GIẢ

CHÂN (H): thành thật, có thật.

GIẢ (H): không là thật.

Tranh giả, đúng sai.

CHÂN KHÔNG

CHÂN (H): thành thật, có thật.

KHÔNG (H): rỗng, không có gì.

*Khoảng không có gì, dù là
không khí (hydrô, oxy), hoàn
toàn không có*

CHÂN KINH

CHÂN (H): thành thật, có thật.

KINH (H): sách nhà PHẬT.

*Loại kinh sách thật, không phải
giả mạo.*

CHÂN LÝ

CHÂN (H): có thật.

LÝ (H): lẽ phải

Cái lẽ thật của sự việc.

CHÂN NHÂN

CHÂN (H): có thật.

NHÂN (H): người.

Người tu đạo đã thành tiên.

CHÂN PHƯƠNG

CHÂN (H): có thật.

PHƯƠNG (H): vuông, ngay ngắn.

*Thật thà chất phác, rõ ràng,
ngay ngắn.*

CHÂN QUỲ

CHÂN (V): cái chân.

QUỲ (H): cái chân của đồ vật.

*Thường nói: "Cái sập chân
quỳ": cái giường bằng gỗ có
chân cong cong (loại giường đẹp
đặc biệt).*

CHÂN TÂM

CHÂN (H): thành thật.

TÂM (H): tấm lòng.

Lòng thành thật, ngay thẳng.

CHÂN THÀNH

CHÂN (H): thành thật.

THÀNH (H): ngay thật.

Không dối trá.

CHÂN THẬT

CHÂN (H): thành thật.

THẬT (H): không dối trá.

Hoàn toàn không thật.

CHÂN TÍNH

CHÂN (H): thành thật.

TÍNH (H) : nét riêng của mỗi người.

Nét riêng có sẵn của người, của loài vật.

CHÂN TÌNH

CHÂN (H) : thành thật.

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

Lòng thành thật.

CHÂN TU

CHÂN (H) : thành thật.

TU (H) : sửa sang cho tốt đẹp.

Theo tô chỉ của đạo để thành thật sửa mình không có mục đích ngoài khác.

CHÂN TUỞNG

CHÂN (H) : thành thật.

TUỞNG (H) : hình dáng vẻ mặt, thân mình.

Hình dạng thật của con người.

CHẤN CHỈNH

CHẤN (H) : sắp đặt lại.

CHỈNH (H) : thứ tự.

Sắp đặt lại công việc cho đúng, có thứ tự.

CHẤN ĐỘNG

CHẤN (H) : rung động.

ĐỘNG (H) : không ở yên một chỗ.

Rung động, lung lay.

(Ngp). Vang dội khắp nơi.

CHẤN HUNG

CHẤN (H) : sắp đặt lại công việc.

HUNG (H) : tốt đẹp hơn lên.

sắp xếp lại cho tốt đẹp hơn.

CHẤN PHÁT

CHẤN (H) : vẽ phấn khởi.

PHÁT (H) : bắn ra, toả ra.

Phấn khởi tinh thần.

CHẤN BÀN

CHẤN (H) : cứu giúp.

BÀN (H) : nghèo.

Mang gạo, tiền đến phân phát cho người nghèo.

CHẤN CỨU

CHẤN (H) : cứu giúp.

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

Đem tiền, đồ vật giúp cho người bị nạn, sống thiếu thốn.

CHẤN ĐOÁN

CHẤN (H) : xem xét.

ĐOÁN (H) : phán xét.

Xem xét người bệnh để biết là bệnh gì.

CHẤN MẠCH

CHẤN (H) : xem xét.

MẠCH (H) : nhịp máu chạy trong huyết quản.

Xem xét nhịp máu chạy trong huyết quản để đoán bệnh.

CHẤN MỘNG

CHẤN (H) : xem xét.

MỘNG (H) : giấc mơ.

Đoán giấc mơ để biết lành dữ.

CHẤN TẾ

CHẤN (H) : cứu giúp.

TẾ (H) : giúp đỡ.

Cứu giúp người nghèo đói.

CHẤN THÍ

CHẤN (H) : cứu giúp.

THÍ (H) : đem cho.

Cho tiền bạc giúp người bị nạn.

CHẤN TRỊ

CHẤN (H) : xem xét.

TRỊ (H) : chữa bệnh.

Xem đoán bệnh và chữa bệnh.

CHẤP CHIẾU

CHẤP (H) : cảm.

CHIẾU (H) : bằng chứng.

Giữ lấy để làm bằng chứng.

CHẤP CHUÔNG

CHẤP (H) : cảm.

CHUÔNG (H) : nắm giữ công việc.

Nắm giữ, điều hành công việc.

CHẤP ĐƠN

CHẤP (H) : cảm.

ĐƠN (H) : tờ giấy ghi việc kiện tụng.

Nhận tờ ghi việc cần giải quyết của người để xem xét.

CHẤP HÀNH

CHẤP (H) : cảm.

HÀNH (H) : làm việc.

Làm theo đúng việc đã ghi, đã bảo.

CHẤP KINH

CHẤP (H) : cảm.

KINH (H) : sách vở do thánh hiền trước tác.

Giữ đạo thường.

CHẤP LỄ

CHẤP (H) : cảm.

LỄ (H) : cách cư xử đẹp đẽ.

Giữ đúng phép đối xử đẹp đẽ.

Giữ phép đối xử đẹp đẽ vào lúc không cần thiết.

CHẤP NÊ

CHẤP (H) : cảm.

NÊ (H) : gò bó.

*Gò bó vào ý riêng của mình mà không nghe ai. (Cũng nói: **CHẤP NÊ** : **CÁU NÊ**).*

CHẤP NHẬN

CHẤP (H) : cảm.

NHẬN (H) : bằng lòng.

Chịu là đúng, bằng lòng.

CHẤP NHẤT

CHẤP (H) : cảm.

NHẤT (H) : một.

Giữ vững ý riêng, không thay đổi.

CHẤP PHÁP

CHẤP (H) : cảm.

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

Nắm giữ luật lệ quốc gia, cứ theo luật lệ mà thi hành.

CHẤP TRUNG

CHẤP (H) : cảm.

TRUNG (H) : mức bình thường.
Giữ cách đối xử ở mức bình thường.

CHẤP UY

CHẤP (H) : cảm, công nhận một việc gì.

UY (H) : oai nghiêm làm cho người khác khiếp sợ.

Có sức mạnh tôn nghiêm đáng nể.

CHẤP Ý

CHẤP (H) : cảm.

Ý (H) : làm theo điều mình nghĩ.

Giữ lấy ý riêng của mình, không

CHẬP TRÙNG

CHẬP (H) : núp kín, giấu kín.

TRÙNG (H) : sâu bọ.

Loài sâu bọ sống trong đất.

(Ngp) *Nói về sông núi liên sát nhiều lớp.*

CHẤT LIỆU

CHẤT (H) : cái làm nên vật.

LIỆU (H) : thứ có thể dùng chế tạo đồ vật.

Các thứ làm thành vật.

CHẤT LƯỢNG

CHẤT (H) : tính cách của vật.

LƯỢNG (H) : sức chứa đựng.

Sức chứa nhiều phần tốt của sự vật.

CHẤT PHÁC

CHẤT (H) : thật thà.

PHÁC (H) : đồ vật làm chưa thành, mới có hình vẻ ngoài.

Thật thà, chân thật.

CHẤT VẤN

CHẤT (H) : hỏi kỹ, gạn hỏi.

VẤN (H) : hỏi.

Hỏi kỹ cho ra lẽ.

CHÂU BẢO

CHÂU (H) : quý báu.

BẢO (H) : vật quý.

Chỉ chung các vật quý (vàng, bạc, ngọc...) (Thường nói: CHÂU

BÁU).

CHÂU BÁU : (Xem CHÂU BẢO).

CHÂU CHẤU

CHÂU (V) : CHẤU (V) : con châu chấu.

CHẤU (V) : con châu chấu.

Tên một loại côn trùng có cánh, đầu vuông (danh từ miền BẮC).

Tên một loại côn trùng có cánh ngoài xanh, trong đỏ, đầu nhọn (danh từ miền NAM). (Xem CÀO CÀO).

CHẬU THAU

CHẬU (V) : đồ dùng trong nhà chứa nước để rửa mặt, rửa rau...

THAU (V) : đồng pha, không nguyên chất.

Cái chậu bằng đồng thường để rửa mặt (xưa) (ta quen gọi là cái thau).

CHE DÙ

CHE (V) : lấy một vật to rộng ngăn chặn để người không bị nước mưa, tia nắng... đựng vào.

DÙ (V) : một dụng cụ che nắng có cán thẳng. Khác với ô (miền **BẮC**) cái dù hình dẹt, nhẹ, che nắng.

(Ngv) : Danh từ miền **BẮC** chỉ những người nhìn hót, luôn gần những người sung giàu để hưởng lợi. (Đi theo cầm dù để che người có tiền có quyền).

CHÈ CHAI

CHÈ (V) : rút gọn của "BAO CHÈ".

CHAI (V) : vật đựng nước bằng thủy tinh.

Nguồn gốc: Những người mua "VE CHAI" ở **HÀ NỘI** trước những năm 1940 thường rao mua: "AI BÁN **CHÈ CHAI**?". Thời trước, có một số hiệu bán chè (trà) ngon dùng một loại bao bằng thiếc, hình trụ, miệng nhỏ có nắp dẹt để đựng chè hán. Vì bao chè bằng thiếc nên người mua ve chai hỏi mua (xem thêm: **VE CHAI**) và mua những chai đựng rượu bằng thủy tinh.

(Ngv) Bao chè (trà) thiếc và chai lọ thủy tinh.

CHÉN TẠC : Thường nói: "**CHÉN TẠC CHÉN THÙ**".

TẠC (H) : khách rót rượu mời lại chủ.

THÙ (H) : chủ rót rượu mời khách.

CHÉN (V) : một vật dụng để uống rượu.

Tả cuộc uống rượu giữa chủ và khách, rót rượu cho nhau uống.

CHÉN TÁCH

CHÉN (V) : vật dụng để uống trà hay rượu không có quai cầm.

TÁCH (V) : đọc âm chữ **PHÁP**: "TASSE": vật dụng uống trà có quai cầm.

Vật dụng uống trà, rượu thường được làm bằng sứ.

CHẾ BIẾN

CHẾ (H) : làm ra, chế tạo.

BIẾN (H) : thay đổi.

Từ cái cũ làm thành cái mới về hình dáng và cách dùng cũng khác trước.

CHẾ ĐỘ

CHẾ (H) : phép tắc.

ĐỘ (H) : luật lệ.

Phép tắc, luật lệ.

CHẾ NGỰ

CHẾ (H) : ngăn cấm.

NGỰ (H) : chống lại.

Ngăn chặn lại, kìm giữ lại.

CHẾ PHỤC

CHẾ (H) : làm ra.

PHỤC (H) : chỉ chung quần áo.

*Quần áo được may theo kiểu đã
định để cho một tổ chức mặc.
Quần áo để tang cha mẹ. (Cũng
nói. PHỤC CHẾ)
Dùng sức mạnh ép buộc người
phải nghe theo*

CHẾ TÀI

CHẾ (H) : ngăn cấm.
TÀI (H) : giám sát.
Ngăn chặn, giám sát.

CHẾ TẠO

CHẾ (H) : làm ra.
TẠO (H) : làm thành.
Làm thành vật gì.

CHẾ TIẾT

CHẾ (H) : ngăn cấm.
TIẾT (H) : giám sát.
*Ngăn chặn để giám sát. (Cũng
nói. TIẾT CHẾ)*

CHẾ XUẤT

CHẾ (H) : làm ra.
XUẤT (H) : ra, mang ra khỏi
nước.
*Làm ra các vật dụng để mang
bán ở nước ngoài*

CHẾT BÁT TỬ : Lấy nghĩa của từ
"BÁT ĐẮC KỶ TỬ".
*Chết không bình thường vì tai
nạn đột ngột. (Xem BÁT TỬ²)*

CHẾT DỪ : dịch từ "DỪ TỬ" (H)
TỬ (H) : chết (V)
DỪ (H) : dúi rết bệnh hoạn.

Chết vì đói hoặc bệnh.

CHI BIÊN

CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
BIÊN (H) : sắp đặt giải quyết công
việc.
*Tiêu dùng tiền vào việc giải
quyết công việc.*

CHI CẤP

CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
CẤP (H) : đem cho.
Mang cho tiền.

CHI DỤNG

CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.
DỤNG (H) : dùng.
Tiêu tiền vào việc sinh hoạt.

CHI ĐIỂM

CHI (H) : nhánh cây, bộ phận
phụ.
ĐIỂM (H) : cửa hàng.
*Cửa hàng nhỏ thuộc cửa hàng
chính gốc.*

CHI ĐỘI

CHI (H) : bộ phận phụ.
ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.
*Toán quân lính, một phần của
đoàn quân lớn.*

CHI LAN

CHI, LAN (H) : hoa chi, hoa lan là
loại hoa thơm.
Nói về người tốt, hạn hệ tốt.

CHI LI

CHI (H) : chia ra.

LI (H) : chia lia, rời rạc.

Chia lia.

(Ngp) : *Tâm tính nhỏ nhất, vun vật, keo kiệt.*

CHI LỘ

CHI (H) : chia ra.

LỘ (H) : đường đi lớn.

Đường nhánh từ đường đi lớn rẽ ra.

CHI LƯU 支流

CHI (H) : chia ra.

LƯU (H) : dòng sông.

Sông nhánh, từ sông lớn rẽ ra.

CHI NHÁNH

CHI (H) : bộ phận phụ.

NHÁNH (V) : cành cây nhỏ.

Cành nhỏ của nhánh cây.

Cửa hàng nhỏ của cơ sở chính.

CHI PHÁI

CHI (H) : chia ra.

PHÁI (H) : ngành riêng biệt.

Một nhánh, một phe nhóm tách rời từ phe chính.

CHI PHÍ

CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.

PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.

Số tiền phải tiêu ra.

CHI PHIẾU

CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.

PHIẾU (H) : tấm giấy ghi chép sự việc.

Tấm giấy để lấy tiền tại ngân hàng.

CHI PHÓ

CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.

PHÓ (H) : đưa cho, trao cho.

Lấy tiền để trả.

CHI PHỐI

CHI (H) : nắm giữ.

PHỐI (H) : phân chia, sắp xếp.

Giữ việc phân chia sắp xếp.

CHI THỦY

CHI (H) : nhánh phụ.

THỦY (H) : dòng nước.

Sông nhánh.

CHI TIẾT

CHI (H) : cành cây.

TIẾT (H) : đốt cây.

Những việc nhỏ nhất trong một bộ phận lớn.

CHI TIÊU

CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.

TIÊU (H) : mất đi.

Bỏ tiền để trả cho công việc đã làm xong.

CHI TRÌ

CHI (H) : nắm giữ.

TRÌ (H) : giữ chắc.

Cầm chắc, giữ vững

CHI VIÊN

CHI (H) : tiêu dùng tiền bạc.

VIÊN (H) : giúp đỡ.

Cứu giúp bằng tiền hoặc quân lực để cứu nguy.

CHÍ CÔNG

CHÍ (H) : rất.

CÔNG (H) : công bình.

Rất công bình, không thiên vị.

CHÍ ĐOÀN · (Xem ĐOÀN CHÍ).

CHÍ GIAO

CHÍ (H) : tốt đẹp.

GIAO (H) : tình bạn.

Tình bạn rất tốt, rất thân thiết.

CHÍ HIẾU

CHÍ (H) : rất.

HIẾU (H) : hết lòng với cha mẹ.

Đối xử hết lòng với cha mẹ.

CHÍ HƯỚNG

CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.

HƯỚNG (H) : Nghiêng về, thiên về.

Lòng muốn theo về mục đích cao cả.

CHÍ KHÍ

CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.

KHÍ (H) : hơi thở.

Lòng theo mục đích cao cả và nghị lực phi mạnh.

CHÍ NGUYỄN

CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.

NGUYỄN (H) : mong mỏi.

Tự lòng mong muốn làm việc gì.

Lòng mong muốn rất nhiều.

Quân tình nguyện, đến một nước khác đánh nhau.

CHÍ NHÂN

CHÍ (H) : rất, nhiều.

NHÂN (H) : người, lòng thương yêu người như thương yêu mình.

Người cao thượng, đạo đức lớn.

Rất thương yêu người.

CHÍ SĨ

CHÍ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.

SĨ (H) : người nghiên cứu học vấn.

Kẻ sĩ có tiết tháo, có chí khí hơn người.

CHÍ TÂM

CHÍ (H) : được.

TÂM (H) : lòng.

Rất thành khẩn, nhất quyết làm cho được.

CHÍ THÀNH

CHÍ (H) : rất.

THÀNH (H) : thật lòng.

Lòng rất thật, không giả dối.

CHÍ THÂN

CHÍ (H) : rất.

THÂN (H) : gần gũi.

Rất gần với mình như cha mẹ, anh em.

Cũng chỉ bạn bè gần, đối xử yêu thương như anh em.

CHỈ THIÊN

CHỈ (H) : rất.

THIÊN (H) : tốt đẹp.

Tốt đẹp cùng cực.

CHỈ THÚ

CHỈ (H) : điều mà lòng mình muốn tới.

THÚ (H) : niềm vui thích.

Niềm vui thích mà lòng hướng về, như là gia đình.

Để hết lòng hết dạ vào việc.

CHỈ TÌNH

CHỈ (H) : rất.

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

Rất thành thật.

CHỈ TÔN

CHỈ (H) : rất, nhiều.

TÔN (H) : cao quý.

Cực cao quý, rất được kính trọng.

CHỈ TỬ

CHỈ (H) : đến, tới.

TỬ (H) : chết.

Cho tới chết, làm cho phải chết.

CHỈ ẤU

CHỈ (H) : thôi, ngừng lại.

ẤU (H) : nòn, mùa.

Làm hết nòn mùa.

CHỈ DẪN

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trở.

DẪN (H) : đưa tới.

Trở hướng đi đường và đưa tới nơi.

Bảo cách làm cho đúng.

CHỈ ĐẠO

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trở.

ĐẠO (H) : đường đi, lẽ phải.

Trở đường, bảo cách phải làm.

CHỈ ĐIỂM

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trở.

ĐIỂM (H) : trở cho thấy.

Trở cho thấy.

(Ngp) *Người làm nghề dò xét.*

CHỈ ĐỊNH

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trở.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Chọn đặt người vào công việc gì.

Sắp xếp đặt người theo ý đã có trước.

CHỈ GIÁO

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trở.

GIÁO (H) : dạy bảo.

Dạy bảo, bày vẽ cách làm.

CHỈ HUY

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trở.

HUY (H) : dùng tay mà vẫy.

Sai khiến, thường nói về điều khiển binh sĩ.

CHỈ HUYẾT

CHỈ (H) : làm ngừng lại.

HUYẾT (H) : máu.

Làm cầm máu lại, không chảy ra ngoài.

CHỈ KHÁI

CHỈ (H) : làm ngừng lại.

KHÁI (H) : ho.

Làm cho hết ho.

CHỈ NAM

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trò.

NAM (H) : hướng Nam.

Trở hướng Nam.

Trở đúng hướng như cây kim trong ĐIA BÀN.

CHỈ SỐ

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trò, báo cho biết.

SỐ (H) : con số đếm.

*Con số trở sự việc gì, hoặc tình trạng gì. (như tăng, giảm...)
(Xem TỶ SỐ).*

CHỈ TÊ

CHỈ (H) : giấy.

TÊ (H) : tiền bạc.

Tiền bằng giấy (giá trị ghi bằng số, bằng chữ trên giấy).

CHỈ THỊ

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trò.

THỊ (H) : báo cho biết.

Báo cho biết rõ mà làm, thường được ghi trên giấy.

CHỈ TIỀN

CHỈ (H) : giấy.

TIỀN (H) : tiền bạc.

Tiền giấy làm riêng để đốt cho người chết tức là tiền âm phủ.

CHỈ TRÍCH

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trò.

TRÍCH (H) : trách điều lỗi.

Mung việc làm sai của người để chê trách.

CHỈ XÍCH

CHỈ (H) : dùng ngón tay mà trò.

XÍCH (H) : bác bỏ đi.

Đem chuyện người ra để bài bác.

CHÍCH ÀNH.

CHÍCH (H) : lẻ loi.

ÀNH (H) : cái bóng.

Bóng người lẻ loi, chỉ sự cô đơn.

CHIÊM BÀI

CHIÊM (H) : nhìn với vẻ kính phục.

BÀI (H) : lấy.

Nhìn và lấy, lòng kính phục.

CHIÊM BỐC

CHIÊM (H) : xem.

BỐC (H) : bói toán.

Xem bói, bói toán dùng mai rùa, hỏ đồng tiền vào lầu rồi đổ ra hàn (hỏi DỊCH).

CHIÊM NGHIỆM

CHIÊM (H) : nhìn, xem.

NGHIỆM (H) : cái bằng chứng có thể tin được.

*Sự việc đã xảy ra, nay ta xem,
lần tới có đúng như thế chăng.*

CHIÊM NGƯỠNG

CHIÊM (H) : Ngẩng mặt lên mà trông.

NGƯỠNG (H) : kính trọng và yêu mến.

Trông lên với vẻ kính trọng yêu mến.

Nhìn ngắm với ý kính phục.

CHIÊM TINH

CHIÊM (H) : ngẩng mặt lên mà trông.

TINH (H) : ngôi sao trên trời.

Chỉ chung việc bói toán.

Thời xưa, nhìn sao trên Trời để đoán việc nước.

CHIÊM CỬ

CHIÊM (H) : lấy làm của mình.

CỬ (H) : chiếm giữ.

Lấy một nơi nào và giữ riêng cho mình.

CHIÊM DỤNG

CHIÊM (H) : lấy làm của mình.

DỤNG (H) : dùng.

Lấy làm của riêng để sử dụng.

CHIÊM ĐOẠT

CHIÊM (H) : lấy làm của mình.

ĐOẠT (H) : dùng uy lực hoặc sức mạnh để lấy vật gì của người.

Lấy vật của người bằng sức mạnh hoặc thế lực.

CHIẾM HỮU

CHIẾM (H) : lấy làm của mình.

HỮU (H) : cái mình có.

Lấy của người làm của riêng.

CHIẾM LÃNH

CHIẾM (H) : lấy làm của mình.

LÃNH (H) : giữ việc chỉ huy.

Đoạt đất đai hoặc vật gì và giữ quyền chỉ huy công việc giữ gìn.

CHIẾN BẢO

CHIẾN (H) : đánh giặc.

BẢO (H) : áo giáp.

Áo giáp mặc khi ra trận.

CHIẾN BINH

CHIẾN (H) : đánh giặc.

BINH (H) : quân lính.

Lính đánh giặc.

CHIẾN CÔNG

CHIẾN (H) : đánh giặc.

CÔNG (H) : việc đã làm được.

Có công lớn trong việc đánh thắng giặc.

CHIẾN CỤ

CHIẾN (H) : đánh giặc.

CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.

Binh khí và đồ dùng trong việc đánh giặc.

CHIẾN CỤC

CHIẾN (H) : đánh giặc.

CỤC (H) : cuộc, sự sắp đặt cho công việc gì.

Tình hình cuộc đánh giặc.

Cuộc chiến tranh.

CHIẾN DỊCH

CHIẾN (H) : đánh giặc.

DỊCH (H) : việc nhà binh.

Việc đánh giặc

Việc binh đặc biệt thi hành trước trận đánh, giúp cho việc đánh giặc dễ dàng.

CHIẾN ĐẤU

CHIẾN (H) : đánh giặc.

ĐẤU (H) : tranh hơn thua.

Đánh nhau để giành phần thắng.

CHIẾN ĐẤU CƠ

CHIẾN ĐẤU (H) : đánh nhau.

CƠ (H) : phi cơ, máy bay.

Tên đặt cho loại máy bay riêng để bắn máy bay địch đang bay trên trời.

CHIẾN ĐỊA

CHIẾN (H) : đánh giặc.

ĐỊA (H) : đất.

Vùng đất hai bên đánh nhau.

CHIẾN HẠM

CHIẾN (H) : đánh giặc.

HẠM (H) : tàu chiến.

Tàu thủy dành vào việc đánh giặc

CHIẾN HÀO

CHIẾN (H) : đánh giặc.

HÀO (H) : đường rãnh đào sâu ở ngoài thành để chống giặc.

Hố sâu, dài để ngăn giặc đến gần thành.

CHIẾN HOÀ

CHIẾN (H) : đánh giặc.

HOÀ (H) : thôi đánh nhau.

Hai giải pháp cần chọn lấy một khi có cuộc xâm chiếm hoặc đe dọa của địch quân mạnh là đánh nhau hoặc không đánh nhau.

CHIẾN HỮU

CHIẾN (H) : đánh giặc.

HỮU (H) : bạn.

Người cùng ra trận, coi nhau thân thiết.

CHIẾN LỢI PHẠM

CHIẾN (H) : đánh giặc.

LỢI PHẠM (H) : vật dùng được.

Những vật lấy được của địch sau trận chiến mang về cho quân nhà.

CHIẾN LƯỢC

CHIẾN (H) : đánh giặc.

LƯỢC (H) : sự tính toán sắp đặt.

Đường lối được định trước để đánh giặc.

CHIẾN PHÁP

CHIẾN (H) : đánh giặc.

PHÁP (H) : cách thức.

Cách thức đã được nghiên cứu áp dụng trong việc nhà binh.

CHIẾN SĨ

CHIẾN (H) : đánh giặc.

SĨ (H) : người đàn ông.

Người lính đánh giặc.

CHIẾN SỬ

CHIẾN (H) : đánh giặc.

SỬ (H) : ghi chép sự việc xảy ra.

Sách ghi chép những việc chiến tranh trong nước hoặc giữa các nước.

CHIẾN SỰ

CHIẾN (H) : đánh giặc.

SỰ (H) : việc xảy ra.

Cuộc đánh giặc.

CHIẾN THẮNG

CHIẾN (H) : đánh giặc.

THẮNG (H) : hơn, được.

Đánh được giặc.

CHIẾN THỜI

CHIẾN (H) : đánh giặc.

THỜI (H) : chỉ thời gian.

Lúc đánh nhau, đang có giặc (Cũng nói THỜI CHIẾN).

CHIẾN THUẬT

CHIẾN (H) : đánh giặc.

THUẬT (H) : cách thức.

Cách thức dàn quân để tiến lui ở mặt trận.

CHIẾN THUYỀN

CHIẾN (H) : đánh giặc.

THUYỀN (H) : dụng cụ để chèo người và đồ vật trên mặt nước.

Tàu chiến, thuyền chở quân lính đánh giặc trên sông, biển.

CHIẾN THƯ

CHIẾN (H) : đánh giặc.

THƯ (H) : lá thư trao đổi tin tức.

Thư tuyên chiến gửi cho quân địch.

CHIẾN THƯƠNG

CHIẾN (H) : đánh giặc.

THƯƠNG (H) : làm hại.

Thân thể bị tổn hại vì đánh giặc.

CHIẾN TÍCH

CHIẾN (H) : đánh giặc.

TÍCH (H) : công lao lập được.

Công lao đã ghi được trong lúc đánh giặc.

CHIẾN TRANH

CHIẾN (H) : đánh giặc.

TRANH (H) : giành nhau.

Đánh giặc để được thắng lợi.

CHIẾN TRẬN

CHIẾN (H) : đánh giặc.

TRẬN (H) : cuộc đánh giặc.

Cách thức dàn quân để đánh giặc.

Nơi quân lính hai bên dàn quân.

CHIẾN TRƯỜNG

CHIẾN (H) : đánh giặc.

TRƯỜNG (H) : nơi chỗ.

Nơi quân lính hai bên đánh nhau.

CHIẾN TUYẾN

CHIẾN (H) : đánh giặc.

TUYẾN (H) : đường đi.

Đường ở giữa phân chia nơi dàn quân của hai bên.

CHIẾN TỬ

CHIẾN (H) : đánh giặc.

TỬ (H) : chết.

Chết vì đánh giặc (Cũng nói **TỬ CHIẾN**).

CHIẾN TƯỚNG

CHIẾN (H) : đánh giặc.

TƯỚNG (H) : quan võ cao cấp chỉ huy quân lính.

Vị tướng chỉ huy quân lính ở mặt trận.

CHIẾN VỤ

CHIẾN (H) : đánh giặc.

VỤ (H) : công việc.

Việc đánh giặc.

CHIẾT ĐOẠN

CHIẾT (H) : bẻ, gãy.

ĐOẠN (H) : cắt đứt.

Bẻ gãy, làm chia lìa.

CHIẾT KHẨU

CHIẾT (H) : bẻ, gãy.

KHẨU (H) : rút, cắt bớt đi.

Bớt đi, trừ đi một phần trong tổng khoản.

CHIẾT LIỄU

CHIẾT (H) : bẻ, gãy.

LIỄU (H) : cành liễu.

Bẻ cành liễu

(Ngp) Chia tay.

Thời xưa ở Trung Quốc, đời Hán, tại **BÁ KIỂU**, một chiếc cầu ở phía đông **TRĂNG AN** có thói quen tiễn khách qua cầu này, thường bẻ một cành liễu đưa cho khách đi, làm rơi ngửa.

CHIẾT QUẾ

CHIẾT (H) : bẻ, gãy.

QUẾ (H) : cành quế.

Bẻ cành quế.

(Ngp) : Thi đấu.

CHIẾT TỰ

CHIẾT (H) : bẻ, gãy.

TỰ (H) : chữ.

Phân tích chữ để đoán sự việc tốt xấu, một cách bói chữ thời xưa.

CHIẾT YÊU

CHIẾT (H) : bẻ, gãy.

YÊU (H) : cái lưng.

Tên một cái bát bằng sứ để đựng thức ăn, miệng rộng, lưng bát thắt hẹp. (Thường nói: **BÁT CHIẾT YÊU**).

Cái lưng, có eo lưng nhỏ.

CHIÊU AN

CHIÊU (H) : lấy tay vẫy gọi.

AN (H) : bình an.

Kêu gọi giặc cướp về hàng để được yên ổn.

CHIÊU BÀI

CHIÊU (H) : lấy tay vẫy gọi.

BÀI (H) : tấm bảng.

Tấm bảng viết chữ mời khách treo ở cửa tiệm.

CHIÊU BÌNH

CHIÊU (H) : lấy tay vẫy gọi.

BÌNH (H) : quân lính.

Kêu gọi người đi lính cho ta.

CHIÊU DƯƠNG

CHIÊU (H) : sáng sủa.

DƯƠNG (H) : mặt trời.

Mặt trời sáng tỏ.

CHIÊU ĐÀI

CHIÊU (H) : gọi lại với ta.

ĐÀI (H) : đối xử.

Mời và tiếp đón ăn uống.

CHIÊU HIỀN

CHIÊU (H) : gọi lại với ta.

HIỀN (H) : có tài và đức.

Mời người có tài đức ra để làm việc nước.

CHIÊU HOA

CHIÊU (H) : tự rước vào mình.

HOA (H) : tai nạn.

Rước lấy tai nạn vào mình.

CHIÊU HỒI

CHIÊU (H) : lấy tay vẫy gọi.

HỒI (H) : trở về.

Gọi về, gọi quân lính địch về hàng.

CHIÊU HỒN

CHIÊU (H) : một lễ cúng để gọi các linh hồn về với tổ tiên.

HỒN (H) : linh hồn.

Một lễ cúng các linh hồn phần nhiều lưu lạc, không có người cúng giỗ, để gọi các linh hồn về với tổ tiên, tại một nơi.

CHIÊU KHÁCH

CHIÊU (H) : mời gọi.

KHÁCH (H) : người mua hàng.

Mời chào khách đến mua hàng.

CHIÊU MÔ

CHIÊU (H) : mời gọi.

MÔ (H) : kêu gọi tới.

Tìm mời, kêu gọi người đến làm việc với ta.

CHIÊU NẠP

CHIÊU (H) : mời gọi.

NẠP (H) : nhận lấy.

Mời gọi để thu nhận người.

CHIÊU OÁN

CHIÊU (H) : tự nhận vào mình.

OÁN (H) : thù oán.

Tự làm cho mình nhận lấy oán thù.

CHIÊU TẬP

CHIÊU (H) : mời gọi.

TẬP (H) : tụ họp lại.

Mời gọi về tụ họp.

CHIẾU THUỐC

CHIẾU (H) cái ấm để nấu trà, nấu thuốc.

THUỐC (V) : thuốc Bắc (Trung Quốc), thuốc Nam (trong nước) gồm thảo mộc... khô, chữa bệnh. Một đồ dùng để nấu thuốc lá, rễ... cây mà ta đã đọc quen là **SIÊU THUỐC** (**SẮC THUỐC**)

CHIẾU ÁN

CHIẾU (H) : căn cứ theo.

ÁN (H) bản án.

Xem và dựa theo bản án mà nghị tội.

CHIẾU CHỈ

CHIẾU (H) : lệnh của Vua

CHỈ (H) ý của Vua.

Tờ lệnh của Vua báo cho dân biết ý định của Vua về một việc gì

CHIẾU CỎ

CHIẾU (H) : ánh sáng mặt trời.

CỎ (H) để ý tới.

Để ý tới, chú tâm lo lắng tới.

(Khách) đến mua hàng.

CHIẾU DANH

CHIẾU (H) : căn cứ theo.

DANH (H) tên.

Dựa theo tên mà báo làm.

CHIẾU LỆ

CHIẾU (H) : căn cứ theo.

LỆ (H) cách thức quan làm từ trước.

Làm theo cách thức vẫn làm từ trước.

(Ngp) : Làm việc không chú tâm mà chỉ làm qua loa cho xong việc.

CHIẾU LỆNH

CHIẾU (H) : lệnh của Vua.

LỆNH (H) : sai khiến.

Tờ giấy chép ý của Vua sai bảo dân phải làm.

CHIẾU LUẬT

CHIẾU (H) : căn cứ theo.

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra để dân trong nước làm theo.

Căn cứ theo pháp luật mà thi hành.

CHIẾU ỨNG

CHIẾU (H) : soi bóng.

ỨNG (H) : đáp lại.

Trên dưới thuận ý với nhau.

*(Ngp) : Giúp đỡ. (Cũng nói **ỨNG CHIẾU**).*

CHÍN CHÁN

CHÍN (V) : không xanh (nói về trái cây không cứng (cơm chín).

CHÁN (V) : rất chu đáo, sốt sắng.

*Người sốt sắng, rất chu đáo "ĂN NÓI **CHÍN CHÁN**": lời nói rõ ràng, cẩn thận, kỹ càng.*

CHÍN NGHÌN (tuc)

CHÍN (V) : số đếm 9.

NGHÌN (V) : số đếm 1.000

Từ rút gọn của cụm từ **BA VẠN CHÍN NGHÌN**, thường thấy trong lời chửi nhau ngoài đường, giữa một số phụ nữ lao động, được đọc trệch thành: **BA VẠN CHÍN CHU MU (L.)** để xuôi tai nghe.

Trong giới trung lưu dùng chữ **CHÍN NGHÌN** ngắn gọn, đủ để nhắc ngầm người nghe hai chữ tục kế tiếp, để đùa vui trong khi đánh bài lá, chỉ còn bài **CỬU VẠN**.

Từ thanh ý tục chỉ "rất nhiều bộ phận sinh dục nữ."

CHINH CHIẾN

CHINH (H) : đánh giặc.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Tình hình chiến tranh, mang quân lính đi đánh nước khác để dành lấy đất đai.

CHINH PHẠT

CHINH (H) : đánh giặc.

PHẠT (H) : đánh nhau.

Chiến tranh do nước lớn mang quân đi đánh nước nhỏ để hối lộ.

CHINH PHU

CHINH (H) : đánh giặc.

PHU (H) : người.

Người lính đi đánh giặc nơi xa.

CHINH PHỤ

CHINH (H) : đánh giặc.

PHỤ (H) : người vợ.

Người đàn bà có chồng là lính phải đi đánh giặc nơi xa.

CHINH PHỤC

CHINH (H) : đánh giặc.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

Mang quân đánh chiếm nước khác để cai trị, bắt dân nước bị chiếm phải theo ý mình.

CHÍNH BIẾN

CHÍNH (H) : việc sắp đặt công việc trong nước.

BIẾN (H) : thay đổi.

Sự thay đổi đột ngột việc sắp đặt lễ lối trong nước.

CHÍNH BỐN

CHÍNH (H) : chủ yếu.

BỐN (H) : gốc, bản viết đúng nhất.

Bản đúng nhất, nói về sách, giấy tờ. (cũng nói **BỐN CHÍNH**).

CHÍNH CHUYỀN

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

CHUYỀN (H) : làm riêng một việc gì.

(Ngp) : Một lòng một dạ với chồng.

CHÍNH CUNG

CHÍNH (H) : chủ yếu.

CUNG (H) : nơi ở của Vua.

Nơi chủ yếu Vua ở.

Vợ chính thức của Vua.

CHÍNH DANH

CHÍNH (H) : đúng.

DANH (H) : gọi tên.

Gọi tên cho đúng là...

CHÍNH DIỆN

CHÍNH (H) : phía trước.

DIỆN (H) : mặt.

Mặt phía trước (đối ngược là mặt phía sau).

CHÍNH ĐẠI

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

ĐẠI (H) : to lớn.

Ngay thẳng và rộng lớn, chỉ về tính cách quân tử.

CHÍNH ĐÁNG

CHÍNH (H) : đúng phải.

ĐÁNG (V) : **ĐƯƠNG (H)** thích hợp.

Hợp lý, hợp pháp, thích hợp, phải thế.

CHÍNH ĐĂNG

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.

ĐĂNG (H) : một đoàn thể có tổ chức cùng hướng tới mục đích chung.

Một tổ chức gồm những người có cùng ý kiến, đường lối sắp đặt việc nước.

CHÍNH ĐẠO

CHÍNH (H) : đúng phải.

ĐẠO (H) : đường đi, lẽ phải.

Con đường, lẽ phải ai cũng phải đi theo.

Đường lối chính để tu cho thành đạo.

CHÍNH KHÁCH

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.

KHÁCH (H) : chỉ người.

Người được chủ trương đường lối sắp đặt việc trong nước.

CHÍNH KHÍ

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

KHÍ (H) : chí khí của một người.

Khí tiết ngay thẳng của trung thần, liệt sĩ.

CHÍNH KIẾN

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.

KIẾN (H) : sự hiểu biết.

Ý riêng về sắp đặt việc nước.

CHÍNH LỘ

CHÍNH (H) : đúng phải.

LỘ (H) : đường đi, lẽ phải.

Con đường ai cũng phải theo.

CHÍNH LÝ

CHÍNH (H) : đúng phải.

LÝ (H) : lẽ phải.

Lẽ phải, lý đúng.

CHÍNH NGẠCH

CHÍNH (H) : chủ yếu, chính thức.

NGẠCH (H) : bậc, hạng.

Bậc hạng chính thức trong tổ chức nhân viên của NHÀ NƯỚC

CHÍNH NGHĨA**CHÍNH** (H) : đúng, phải.**NGHĨA** (H) : việc phải.*Lẽ phải được mọi người chấp nhận.***CHÍNH NGỌ****CHÍNH** (H) : đúng.**NGỌ** (H) : buổi trưa, giờ Ngọ.*Đúng giữa trưa, tức là 12 giờ.***CHÍNH NHÂN****CHÍNH** (H) : ngay thẳng.**NHÂN** (H) : người.*Người ngay thẳng, tính tốt.***CHÍNH NHẬT****CHÍNH** (H) : chủ yếu.**NHẬT** (H) : ngày.*Ngày mồng một, ngày chủ yếu của âm lịch.***CHÍNH PHẠM****CHÍNH** (H) : chủ yếu.**PHẠM** (H) : kẻ gây tội.*Kẻ chủ yếu đã gây nên tội.***CHÍNH PHỦ****CHÍNH** (H) : việc sắp đặt trong nước.**PHỦ** (H) : cái phà lớn.*Cơ quan trung ương có quyền lực cao nhất, sắp đặt các việc trong nước.***CHÍNH QUÁ****CHÍNH** (H) : chủ yếu.**QUÁ** (H) : kết cục của việc làm.*Theo PHẬT GIÁO, việc tu hành đã đạt được kết cục mong ước.***CHÍNH QUY****CHÍNH** (H) : chủ yếu.**QUY** (H) : quy tắc phải theo.*Chủ yếu và theo đúng quy tắc.***CHÍNH QUYỀN****CHÍNH** (H) : việc sắp đặt trong nước.**QUYỀN** (H) : điều được làm, được đòi hỏi.*Cơ quan hoặc người giữ việc điều hành trong nước.***CHÍNH SÁCH****CHÍNH** (H) : việc sắp đặt trong nước.**SÁCH** (H) : kế hoạch.*Kế hoạch để điều hành việc nước.***CHÍNH SÓC****CHÍNH** (H) : chủ yếu.**SÓC** (H) : ngày mồng một, đầu tháng âm lịch.*Ngày mồng một, tháng giêng âm lịch.***CHÍNH SỬ****CHÍNH** (H) : chủ yếu.**SỬ** (H) : ghi chép sự việc xảy ra trong một quốc gia.*Sách chép sử do Vua cho lệnh viết hoặc được Vua chấp nhận.***CHÍNH SỰ**

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.

SỰ (H) : chỉ chung các việc xảy ra.

Việc xảy ra, việc trông coi sắp đặt trong nước.

CHÍNH TÀ

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

TÀ (H) : cong, xéo.

Nói về người tốt, kẻ xấu.

CHÍNH TẢ

CHÍNH (H) : đúng phải.

TẢ (H) : viết ra.

Một cách dạy viết ở trường TIỂU HỌC, đọc chậm một bài văn ngắn để tập cho học sinh viết đúng chữ của bài đọc.

CHÍNH TÂM

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

TÂM (H) : chỉ tấm lòng.

Lòng dạ ngay thẳng tốt đẹp.

Làm cho lòng dạ được ngay thẳng.

CHÍNH THẤT

CHÍNH (H) : ngay thẳng, chủ yếu.

THẤT (H) : nhà.

Người vợ chính thức, vợ cả, người vợ là vai chính cầm quyền trong nhà.

CHÍNH THỂ

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.

THỂ (H) : cách thức.

Cách thức tổ chức cơ quan công quyền trong nước.

CHÍNH THỐNG

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

THỐNG (H) : mới to, nối tiếp nhau.

Đòng dôi chính.

Nhất thống cả thiên hạ.

CHÍNH THỨC

CHÍNH (H) : đúng phải.

THỨC (H) : đường lối.

Đường lối được nhìn nhận là đúng cách.

CHÍNH TÔNG

CHÍNH (H) : đúng, phải.

TÔNG (H) : dòng họ.

Đòng dôi chính.

Đòng dôi đích thực.

CHÍNH TỔNG

CHÍNH (H) : chủ yếu.

TỔNG (H) : địa phận hành chánh gồm nhiều làng hợp lại.

Viên chức đứng đầu một tổng còn được gọi là CHÁNH TỔNG hoặc CAI TỔNG (áp N)

CHÍNH TRI

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.

TRI (H) : làm cho yên ổn.

Việc sắp đặt trông nom coi trông việc trong nước cho yên.

CHÍNH TRỊ PHẠM

CHÍNH TRI (H) : việc sắp đặt trông coi việc trong nước cho yên.

PHẠM (H) : kẻ gây tội.

Người làm hại tới sự sắp đặt yên ổn công việc trong nước

CHÍNH TRUNG

CHÍNH (H) : đúng.

TRUNG (H) : ở giữa.

Đúng phải, chỉ sự ngay thẳng, không thiên lệch.

CHÍNH TRUYỀN

CHÍNH (H) : đúng.

TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.

Được dạy lại thật đúng.

CHÍNH TRỰC

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

TRỰC (H) : thẳng.

Ngay thẳng.

CHÍNH XÁC

CHÍNH (H) : đúng.

XÁC (H) : thật, đúng.

Thật đúng.

CHÌNH CHÌNH (Xem **TRÌNH TRÌNH**).

CHÌNH ÌNH (Xem **TRÌNH ÌNH**).

CHÌNH BỊ

CHÌNH (H) : sắp đặt ngay ngắn, thứ tự.

BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.

Sắp đặt thứ tự đầy đủ.

CHÌNH ĐỐN

CHÌNH (H) : sắp đặt ngay ngắn, thứ tự.

ĐỐN (H) : sửa soạn, sắp xếp.

Sửa sang, sắp đặt cho ngay ngắn, thứ tự, đúng đắn.

CHÌNH LÝ

CHÌNH (H) : sắp đặt ngay ngắn, thứ tự.

LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.

*(Cùng nghĩa với **CHÌNH ĐỐN**).*

Sửa sang, sắp đặt cho ngay ngắn, thứ tự, đúng đắn.

CHÍNH NGHỊ

CHÍNH (H) : sửa sang.

NGHỊ (H) : bộ mặt bề ngoài.

Sửa sang lễ nghi bề ngoài cho được tốt đẹp.

CHÍNH TẾ

CHÍNH (H) : ngay ngắn.

TẾ (H) : bằng nhau, không so le.

Ngay ngắn, đều nhau.

Nói về cách mặc lễ phục, quần áo ngay ngắn, gọn.

CHÓP BU

CHÓP (V) : phần cao nhất.

BU (V) : cái lông để nhốt gia cầm, gà, vịt.

Chỗ cao nhất, cái chỏm lông gà.

(Ngp) Người ở địa vị cao (một từ dụng ý coi thường). (T 1)

CHO BÚA

CHO (V) : nơi tụ họp để buôn bán.

BÚA (V) : âm đ.p. Bắc Trung Việt đọc chữ. **BỞ** (H) : bày, bày hàng để bán.

Nơi tụ họp bày hàng để buôn bán trong làng, xóm để buôn bán (thời xưa)

Cái chợ, nơi quy định để mua bán

CHƠI BỒI

CHƠI (V) : một hình thức giải trí, trái nghĩa với làm việc.

BỒI (V) : cùng nghĩa với **CHƠI**, tiếng địa phương (BẮC TRUNG PHẦN V.N.).

Giải trí, không làm việc.

CHU CẤP

CHU (H) : đến nơi, đến chốn.

CẤP (H) : đem đến cho đủ.

Cho tiền bạc vật, dụng đầy đủ, đến nơi, đến chốn để sống.

CHU ĐI (Xem **TRU ĐI**).

CHU ĐU

CHU (H) : vòng quanh.

ĐU (H) : đi chơi, rong chơi.

Đi chơi khắp nơi chốn.

CHU ĐÁO

CHU (H) : vòng quanh, đến nơi đến chốn.

CHỐN (H) : tới, đến.

(N) : Đi đến các nơi chốn

(Ngp) : Công việc đầy đủ tốt đẹp tới được mọi nơi, chỗ nào cũng tốt đẹp, thoả đáng.

CHU KỲ

CHU (H) : vòng quanh.

KỲ (H) : thời gian.

Thời gian cần để một vật quay một vòng.

Thời gian tính từ khi rời khỏi đến lúc trở lại đúng điểm xuất phát.

CHU LƯU

CHU (H) : vòng quanh.

LƯU (H) : nước chảy.

Nước chảy vòng quanh.

CHU NIÊN

CHU (H) : một vòng

NIÊN (H) : năm.

Vừa đúng một năm.

CHU SA

CHU (H) : màu đỏ đậm.

SA (H) : cát.

Tên một khoáng chất màu đỏ, dùng làm thuốc chữa bệnh.

CHU TẮT

CHU (H) : đến nơi đến chốn.

TẮT (H) : tất cả, gồm hết.

Mọi việc đều ổn thoả, kết quả tốt, không sơ sót.

CHU TOÀN

CHU (H) : một vòng, khắp nơi.

TOÀN (H) : trọn vẹn.

Đồng nghĩa với CHU ĐÁO, CHU TẮT.

Công việc đầy đủ tới đẹp.

Mọi việc đều ổn thoả, kết quả tốt.

CHU TRÌNH

CHU (H) : một vòng, khắp nơi.

TRÌNH (H) : đường đi.

Một vòng đường đi.

CHU TỬ

CHU (H) : cái thuyền.

TỬ (H) : chèo người.

Người chèo thuyền, đẩy thuyền.

CHU VI

CHU (H) : một vòng.

VI (H) : đường bao quanh.

Đường bao vòng quanh.

CHÚ ÂM

CHÚ (H) : ghi chép.

ÂM (H) : cách đọc.

Ghi cách đọc.

CHÚ CUỐC

CHÚ (H) : ghi chép.

CUỐC (H) : bên dưới.

Lời ghi thêm để giải nghĩa ở

cuối trang sách (Cũng nói CƯỚC

CHÚ).

CHÚ DẪN

CHÚ (H) : ghi chép.

DẪN (H) : đưa tới.

Lời giảng để người đọc hiểu rõ

lời văn.

CHÚ GIẢI

CHÚ (H) : ghi chép.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

Phân ghi thêm để nói cho rõ

nghĩa.

CHÚ MỤC

CHÚ (H) : hướng ý vào.

MỤC (H) : con mắt.

Nhìn kỹ, chăm chú nhìn.

CHÚ TÂM

CHÚ (H) : hướng ý vào.

TÂM (H) : lòng dạ.

Để ý nhiều vào việc gì.

CHÚ THÍCH

CHÚ (H) : hướng ý vào.

THÍCH (H) : giảng rõ nghĩa.

Giải rõ nghĩa của câu văn.

CHÚ TRỌNG

CHÚ (H) : hướng ý vào.

TRỌNG (H) : nặng, nhiều.

Để ý nhiều về việc gì, đặt nặng

lòng dạ vào vấn đề gì.

CHỦ BÀI

CHỦ (H) : đứng đầu.

BÀI (H) : con bài (một lá bài trong cỗ bài).

Con bài quan trọng trong một

vấn bài. (Xem ÁT CHỦ BÀI).

CHỦ BIÊN

CHỦ (H) : người đứng đầu.

BIÊN (H) : viết, chép.

Người đứng đầu trông coi công việc viết các mục đăng trên tờ báo.

CHỦ BÚT

CHỦ (H) : người đứng đầu.

BÚT (H) : cây bút.

Cây bút chủ yếu, người chịu trách nhiệm về các bài viết ở tờ báo.

CHỦ CÁN

CHỦ (H) : người đứng đầu.

CÁN (H) : phần chính.

Người chủ yếu đứng ra lo việc gì

CHỦ CHIẾN

CHỦ (H) : nắm giữ.

CHIẾN (H) : đánh giặc.

Người giữ vững lập trường đánh nhau để giải quyết vấn đề tranh chấp giữa hai quốc gia

CHỦ CHỐT

CHỦ (H) : chính yếu.

CHỐT (H) : then cài cửa, cái trục chặn cửa.

Bộ phận chính đóng mở cửa.

Kẻ đứng đầu điều khiển (có ý coi thường). (T.)

CHỦ CÔNG

CHỦ (H) : người đứng đầu.

CÔNG (H) : tiếng xưng hô gọi người có chức tước.

Tiếng các Quan gọi Vua. (Thường nói CHỮA CÔNG).

CHỦ DANH

CHỦ (H) : chính yếu.

DANH (H) : một người.

Tên chính yếu, kẻ thù phạm.

CHỦ ĐẠO

CHỦ (H) : chính yếu.

ĐẠO (H) : chỉ dẫn, đường lối.

Đường hướng chính yếu.

CHỦ ĐÍCH

CHỦ (H) : chính yếu.

ĐÍCH (H) : vật để nhắm bắn.

Điều cốt yếu nhắm vào.

CHỦ ĐỘNG

CHỦ (H) : tự mình.

ĐỘNG (H) : làm việc.

Tự ý mình làm.

CHỦ HOÀ

CHỦ (H) : nắm giữ

HOÀ (H) : êm đẹp, không chống chọi lẫn nhau.

Giữ lập trường dàn xếp xích mích để giải quyết tranh chấp giữa hai nước, tránh chiến tranh.

CHỦ HỘ (Xem **HỘ CHỦ**).

CHỦ HÔN

CHỦ (H) : nắm giữ.

HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.

Người đứng đầu lo việc cưới gả cho người khác.

CHỦ KHÁCH**CHỦ** (H) : người chủ nhà.**KHÁCH** (H) : người đến thăm.*Người chủ nhà và người đến thăm.***CHỦ KHẢO****CHỦ** (H) : nắm giữ.**KHẢO** (H) : sát hạch.*Người nắm giữ việc thi hạch học trò.***CHỦ LỰC****CHỦ** (H) : chính yếu.**LỰC** (H) : sức mạnh.*Sức mạnh chính yếu.***CHỦ MUU****CHỦ** (H) : người đứng đầu.**MUU** (H) : sự sắp đặt tính toán.*Đứng đầu bày ra việc, sắp đặt tính toán.***CHỦ NGHĨA****CHỦ** (H) : nắm giữ.**NGHĨA** (H) : việc phải.*Điều đúng, tư tưởng và học thuyết mà ta cho là phải và hành động theo.***CHỦ NHÂN****CHỦ** (H) : người đứng đầu.**NHÂN** (H) : người.*Người chủ nhà (đối với người đến chơi, thăm).**Người sở hữu. (cũng nói **CHỦ NHÂN ỒNG**).***CHỦ NHẬT****CHỦ** (H) : người đứng đầu, Chúa.**NHẬT** (H) : ngày.*Ngày của **CHỦA**, ngày đầu của tuần lễ.***CHỦ NHIỆM****CHỦ** (H) : người đứng đầu.**NHIỆM** (H) : gánh vác, nhận lãnh.*Người đứng đầu nhận lãnh một việc gì.**Người đứng đầu một tờ báo, chịu mọi trách nhiệm về tờ báo.***CHỦ QUAN****CHỦ** (H) : tự mình.**QUAN** (H) : điều ý thức được.*Điều nhận xét sự việc theo ý riêng mình.***CHỦ QUẢN****CHỦ** (H) : người đứng đầu.**QUẢN** (H) : đứng đầu coi sóc công việc.*Người đứng đầu điều khiển công việc.***CHỦ QUYỀN****CHỦ** (H) : người có vật gì.**QUYỀN** (H) : điều được có, được làm, được đòi hỏi.*Quyền được có vật gì, được sử dụng theo ý riêng, không ai được cản trở.***CHỦ SỰ****CHỦ** (H) : người đứng đầu.**SỰ** (H) : việc làm.

Người đứng đầu trông coi làm một việc gì.

Chủ vụ hành chánh trông coi công việc của một phòng (như TRƯỞNG PHÒNG).

CHỦ TÂN

CHỦ (H) : chủ nhà.

TÂN (H) : người đến thăm.

Chủ nhà và khách đến thăm.

CHỦ TỊCH

CHỦ (H) : đứng đầu.

TỊCH (H) : ngồi.

Người ngồi ở chỗ quan trọng nhất ở cuộc họp, của một tổ chức.

CHỦ TRÌ

CHỦ (H) : đứng đầu.

TRÌ (H) : nắm giữ.

Người đứng đầu nắm giữ mọi việc.

CHỦ TRƯỞNG

CHỦ (H) : nắm giữ.

TRƯỞNG (H) : sắp đặt.

Điều quyết làm cho được.

Giữ vững và làm theo đường lối riêng.

CHỦ TỪ

CHỦ (H) : chính yếu.

TỪ (H) : lời văn.

Tiếng chính yếu trong câu văn, phát xuất mọi hành động trong câu.

CHỦ TUỞNG

CHỦ (H) : đứng đầu.

TUỞNG (H) : quan võ cao cấp chỉ huy quân đội.

Người đứng đầu quân đội.

CHÚA TẾ (Xem **CHỦ TẾ**).

CHÙA THIÊN

CHÙA (V) : nơi thờ **PHẬT**.

THIÊN (H) : phiên âm tiếng **PHAN** : DYNA chỉ đạo **PHẬT**.

*Chùa **PHẬT**.*

CHÙA TRIỀN

CHÙA (V) : nhà thờ **PHẬT**, của **PHẬT**.

TRIỀN (H) : ngôi nhà dân có một gia đình ở.

*Nhà của của **PHẬT** và của dân (không phải của mình).*

CHUẨN BỊ

CHUẨN (H) : sửa soạn sẵn.

BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.

Sửa soạn đầy đủ trước.

CHUẨN ĐÍCH

CHUẨN (H) : mức độ.

ĐÍCH (H) : vật để nhắm bắn.

Vật để nhắm bắn; kết quả hướng tới; mức độ để theo.

CHUẨN MỤC

CHUẨN (H) : đúng, chắc.

MỤC (H) : đường thẳng kẻ bằng mực.

Đúng theo đường kẻ mực đã có, đã vẽ.

CHUẨN NHẬN

CHUẨN (H) : bằng lòng.

NHẬN (H) : tiếp đón vào.

Bằng lòng nhận vào.

CHUẨN PHÊ

CHUẨN (H) : bằng lòng.

PHÊ (H) : viết ý kiến của mình.

*Viết ý kiến của mình bằng lòng cho phép. (Cũng nói **PHÊ CHUẨN**).*

CHUẨN TƯỚNG

CHUẨN (H) : sửa soạn sẵn, sắp sửa.

TƯỚNG (H) : võ quan cao cấp.

Tên gọi một cấp bậc trong quân đội dưới cấp thiếu tướng.

CHUẨN UỶ

CHUẨN (H) : sửa soạn sẵn, sắp sửa.

UỶ (H) : võ quan cao cấp.

*Tên gọi một cấp bậc trong quân đội dưới cấp **THIẾU UỶ**.*

CHUẨN XÁC

CHUẨN (H) : đúng chắc.

XÁC (H) : thật, đúng.

Chắc đúng, không sai lệch.

CHUẨN Y

CHUẨN (H) : bằng lòng.

Y (H) : chấp nhận cho đúng như đã xin.

Bằng lòng cho đúng như đã xin.

CHÚC MỤC

CHÚC (H) : chú ý.

MỤC (H) : nhìn.

Chú ý nhìn cho rõ (cũng nói

***CHÚ MỤC**).*

CHÚC THỌ

CHÚC (H) : nói điều lành cho người khác.

THỌ (H) : tuổi già.

Mừng và nói điều tốt lành cho người sống lâu

CHÚC THU

CHÚC (H) : dặn dò.

THU (H) : ghi chép.

Tờ ghi chép lời dặn dò của người sắp chết.

CHUNG CHA

CHUNG (V) : nhiều người cùng ở, cùng sống với nhau.

CHA (V) : mất trật tự.

Đông người cùng sống với nhau thường mất trật tự.

*Thường nói "**HỂ CHUNG THÌ CHA**": khi chung sống chung đông người, thường dễ mất trật tự.*

CHUNG CỔ

CHUNG (H) : suốt cho tới chết.

CỔ (H) : xưa, lâu đời.

Thường thường, từ xưa tới nay.

CHUNG CỤC

CHUNG (H) : cuối cùng.

CUC (H) : cuộc, lúc.

Sau cùng, kết cục, kết quả.

CHUNG CƯ (Xem CHÚNG CƯ).

CHUNG ĐIỂM

CHUNG (H) : cuối cùng.

ĐIỂM (H) : cái chấm.

Chỗ cuối cùng.

CHUNG ĐÌNH

CHỨC (H) : chuông.

ĐÌNH (H) : một loại chảo lớn nấu ăn.

*Chỉ nhà quyền quý thời xưa, nuôi nhiều người dưới quyền, tới giờ ăn phải đánh chuông kêu người ở xa về, thức ăn nấu bằng chảo lớn. (Cũng nói **ĐÌNH CHUNG**).*

CHUNG KẾT

CHUNG (H) : hết.

KẾT (H) : cuối cùng.

*Sau cùng. Trong thể thao, lần thi đấu sau cùng để xếp hạng **NHẤT, NHÌ** và **BA**.*

CHUNG KIẾP

CHUNG (H) : hết.

KIỆP (H) : đời người.

Trọn đời người.

CHUNG NIÊN

CHUNG (H) : hết.

NIÊN (H) : năm.

Hết năm, suốt năm.

CHUNG QUY

CHUNG (H) : cuối cùng.

QUY (H) : về.

Sau cùng, kết cục, kết quả.

CHUNG THẨM

CHUNG (H) : cuối cùng.

THẨM (H) : xét xử.

Lần xét xử cuối cùng.

CHUNG THÂN

CHUNG (H) : suốt cho tới hết.

THÂN (H) : thân thể.

Trọn đời, suốt đời.

CHUNG THUY

CHUNG (H) : cuối cùng.

THUY (H) : bắt đầu.

Chỗ cuối cùng và chỗ bắt đầu.

Chỉ lòng dạ không thể thay đổi, trước sau như một.

CHUNG TÌNH

CHUNG (H) : đúc kết lại.

TÌNH (H) : tình trai gái hoặc vợ chồng yêu nhau.

Lòng yêu trai gái bền vững.

CHÚNG CƯ

CHÚNG (H) : đông đảo người.

CƯ (H) : nơi ở.

*Nơi đông người, sống trong các phòng của một toà nhà lớn (Ta quen nói **CHUNG CƯ**).*

CHÚNG DÂN

CHÚNG (H) : mọi người.

DÂN (H) : người trong nước.

Mọi người trong nước (Cũng nói: **DÂN CHÚNG**).

CHÚNG KHẨU

CHÚNG (H) : đông người, nhiều người.

KHẨU (H) : miệng.

Thường nói: "**CHÚNG KHẨU ĐỒNG TỬ**": nhiều người cùng nói một lời như nhau. (**ĐỒNG** (H) : cùng, **TỬ** (H) : lời nói).

CHỨNG SINH

CHÚNG (H) : đông đảo, người, vật.

SINH (H) : **SANH** (H) : sống.

Mọi vật đang sống; có sinh mạng. (Cũng nói: **CHÚNG SANH**).

CHÚNG ĐẬU

CHÚNG (H) **CHÚNG** (H) : gieo giống.

ĐẬU (H) : bệnh đậu.

Một cách phòng ngừa bệnh đậu; lấy mũi thép sắc (hình giống ngòi bút viết mực) rạch nhẹ trên da cánh tay để cho nước có vi trùng bệnh đậu đã bị yếu, ngấm vào máu, tạo ra sức để kháng bệnh đậu.

CHÚNG LOẠI

CHÚNG (H) : loài, giống nòi.

LOẠI (H) : giống nhau.

Loài, giống động vật hoặc thực vật giống nhau.

CHÚNG TỘC

CHÚNG (H) : loài, giống nòi.

TỘC (H) : loài, dòng họ.

Giống người cùng dòng họ.

CHUỐC RƯỢU

CHUỐC (V) : đọc sai âm chữ

CHUỐC (H) : rót rượu mời.

RƯỢU (V) : rượu uống.

Mời rượu để người uống không từ chối được và sẽ bị say rượu

CHUỐI GIÀ

CHUỐI (V) : cây chuối.

GIÀ (V) : **GIÀ HUƠNG** (H) : chuối tiêu.

Tên cây chuối có trái dài hơi cong (áp N)

CHUỐI TIÊU

CHUỐI (V) : cây chuối.

TIÊU (H) : **HUƠNG TIÊU** (H) : chuối tiêu.

Tên cây chuối có trái dài hơi cong (áp B) Trong văn thơ còn được gọi là: **BÁ TIÊU**.

CHUY BÀI (Xem **BI CHUY**).

CHUYÊN CẦN

CHUYÊN (H) : chăm chỉ.

CẦN (H) : chăm chỉ, chịu khó.

Chăm chỉ, siêng năng làm.

CHUYÊN CHẾ

CHUYÊN (H) : tự mình.

CHẾ (H) : phép tắc.

Tự mình đặt ra phép tắc, luật lệ.

CHUYÊN CHÍNH

CHUYÊN (H) : tự mình.

CHÍNH (H) : sắp đặt việc trong nước.

Cải trị theo cách độc đoán.

CHUYÊN CHỦ

CHUYÊN (H) : chăm chỉ.

CHỦ (H) : hướng ý tưởng vào.

Để hết ý nghĩ vào.

CHUYÊN GIA

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

GIA (H) : bậc học giả, người tài.

Người hiểu biết rành về một môn, ngành hoạt động nào.

CHUYÊN KHOA

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

KHOA (H) : môn, ngành.

Môn học nghiên cứu về một ngành nào.

CHUYÊN MẠI

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

MẠI (H) : bán.

Độc quyền bán loại sản phẩm hàng hoá.

CHUYÊN MÔN

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

MÔN (H) : ngành riêng biệt.

Làm rành một ngành riêng nào, thường là ngành KỸ THUẬT,

KHOA HỌC, Y HỌC.

CHUYÊN NGHIỆP

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

NGHIỆP (H) : nghề.

Theo một nghề riêng biệt.

CHUYÊN NHẤT

CHUYÊN (H) : một mình.

NHẤT (H) : chỉ có một.

Chỉ có một, không thay đổi.

CHUYÊN QUYỀN

CHUYÊN (H) : tự mình.

QUYỀN (H) : điều được có, được làm.

Một mình nắm giữ hết quyền hành.

CHUYÊN TÂM

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

TÂM (H) : lòng lo lắng, chú ý vào.

Để hết lòng vào việc gì.

CHUYÊN TRÁCH

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

TRÁCH (H) : phần việc về mình mong làm được.

Phần việc riêng phải lo toan cho tốt đẹp.

CHUYÊN TRI

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

TRI (H) : chữa bệnh.

Chữa riêng về một bệnh gì.

CHUYÊN VIÊN

CHUYÊN (H) : riêng về việc gì.

VIÊN (H) : người giữ một việc gì.

Người hiểu biết, làm việc rành về một môn, ngành hoạt động nào.

CHUYỂN BẠI**CHUYỂN** (H) : xoay vần.**BẠI** (H) : thua.*Xoay đổi từ thua (sang thắng).**(Thường nói: **CHUYỂN BẠI VI THẮNG**).***CHUYỂN BÁNH****CHUYỂN** (H) : dời chỗ.**BÁNH** (H) : bánh xe.*Xe bắt đầu lăn bánh.***CHUYỂN BIẾN****CHUYỂN** (H) : dời chỗ, xoay vần.**BIẾN** (H) : thay đổi.*Thay đổi khác trước. (Cũng nói **BIẾN CHUYỂN**).***CHUYỂN ĐAO****CHUYỂN** (H) : lay động.**ĐAO** (H) : vẩy qua, lắc lại.*Lay chuyển, lắc qua lắc lại.***CHUYỂN DI****CHUYỂN** (H) : lay động.**DI** (H) : dời đi chỗ khác.*Dời chỗ, thay đổi. (Cũng nói: **DI CHUYỂN**).***CHUYỂN DỊCH****CHUYỂN** (H) : lay động.**DỊCH** (H) : thay đổi.*Dời đổi chỗ, từ nơi này sang nơi khác. (Cũng nói **DỊCH CHUYỂN**).***CHUYỂN ĐẠT****CHUYỂN** (H) : dời sang, truyền sang cho người khác.**ĐẠT** (H) : tới, đến.*Đưa giùm vật của người này cho người khác.***CHUYỂN ĐỀ****CHUYỂN** (H) : dời sang.**ĐỀ** (H) : đưa đi.*Đưa lên nơi có quyền cao hơn.***CHUYỂN ĐỘNG****CHUYỂN** (H) : dời chỗ.**ĐỘNG** (H) : không yên một chỗ.*Không còn ở yên, không ở chỗ cũ mà rời ra nơi khác.***CHUYỂN GIAO****CHUYỂN** (H) : dời sang.**GIAO** (H) : trao cho.*Đưa lại cho người khác.***CHUYỂN HOÁN****CHUYỂN** (H) : dời chỗ.**HOÁN** (H) : đổi cho nhau.*Đổi đi đổi lại cho nhau.***CHUYỂN MẠI****CHUYỂN** (H) : dời sang.**MẠI** (H) : bán.*Bán lại cho người khác.***CHUYỂN NGŨ****CHUYỂN** (H) : truyền sang.**NGŨ** (H) : lời nói.*Tiếng nói được dùng để truyền đạt ý tưởng.***CHUYỂN QUYỀN****CHUYỂN** (H) : dời chỗ.

QUYỀN (H) : điều được có, được làm.

Không còn giữ quyền hành nữa, quyền hành đã trao cho người khác.

CHUYỂN TÀI

CHUYỂN (H) : dời chỗ.

TÀI (H) : chờ bằng xe hoặc thuyền.

Chờ đi, dời đi chỗ khác bằng xe hoặc phương tiện khác.

CHUYỂN VẬN

CHUYỂN (H) : dời chỗ.

VẬN (H) : xoay vần.

*Chờ đi nơi khác (nói về hàng hoá). (Cũng nói **VẬN CHUYỂN**).*

CHƯ HẦU

CHƯ (H) : đông, nhiều.

HẦU (H) : Vua nước nhỏ, lệ thuộc nước lớn.

Các Vua nước nhỏ, phục tùng nước lớn.

Thời nay: các nước nhỏ bị nước lớn điều khiển mọi mặt.

CHƯ HỮU

CHƯ (H) : đông, nhiều.

HỮU (H) : bạn.

Các bạn.

CHƯ QUÂN

CHƯ (H) : đông, nhiều.

QUÂN (H) : tiếng tôn xưng người khác.

Các ông

CHƯ TÔN

CHƯ (H) : đông, nhiều.

TÔN (H) : tiếng kính trọng để gọi người khác.

Các ngài.

CHƯ TUỞNG

CHƯ (H) : đông, nhiều.

TUỞNG (H) : người cao cấp chỉ huy quân đội.

Các tướng.

CHƯ VI

CHƯ (H) : đông, nhiều.

VI (H) : tiếng kính trọng để gọi người khác.

Các ông.

CHỨC CHUÔNG

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

CHUÔNG (H) : nắm giữ công việc.

Công việc đang nắm giữ.

CHỨC DỊCH

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

DỊCH (H) : người bị sai khiến.

Người làm việc trong dinh, trong phủ của quan lại xưa.

CHỨC NĂNG

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

NĂNG (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.

Người có tài để làm được việc đã giao phó.

CHỨC NGHIỆP

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

NGHIỆP (H) : công việc làm.

Công việc làm trong xã hội.

CHỨC NỮ

CHỨC (H) : dệt vải, lụa.

NỮ (H) : người con gái.

Người con gái dệt vải; chị dệt vải.

Tên đặt cho một ngôi sao, thuộc truyện cổ tích, là vợ của NGUYỄN LANG (người chăn trâu) cũng là tên một ngôi sao.

CHỨC PHẨM

CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.

PHẨM (H) : bậc quan cao thấp.

Cấp bậc trong ngành quan lại.

CHỨC PHẬN

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

PHẬN (H) : địa vị trong xã hội.

Phần việc đã được giao phải làm tốt.

Địa vị nhận lãnh trong xã hội.

CHỨC QUYỀN

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

QUYỀN (H) : điều được có, được làm.

Quyền lực có được khi nhận việc quan trọng.

CHỨC SẮC

CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.

SẮC (H) : thứ, bậc.

Phẩm trật của Vua ban để làm việc quan.

(Ngp) : Người có chức quyền cao.

CHỨC TUỐC

CHỨC (H) : phẩm trật quan lại trong Triều đình.

TUỐC (H) : danh vị cao quý Vua phong cho các quan có công lớn.

Phẩm trật của Vua ban để làm việc quan.

(Ngp) : Người có chức có quyền cao.

CHỨC TRỌNG

CHỨC (H) : phẩm trật quan lại trong Triều đình.

TRỌNG (H) : nặng, lớn.

Thường nói: CHỨC TRỌNG QUYỀN CAO: chức vụ nặng lớn, oai quyền rất nhiều.

CHỨC VỊ

CHỨC (H) : phẩm trật quan lại trong Triều đình.

VỊ (H) : ngôi thứ.

Cấp bậc cao thấp theo công việc quan.

CHỨC VIÊN

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

VIÊN (H) : người được giao phó việc công.

*Chỉ những người làm việc công trong các tổ chức hành chính. (Cũng nói **VIÊN CHỨC**).*

CHỨC VỤ

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

VỤ (H) : công việc.

Công việc được giao phó, thuộc phần mình.

CHUNG DIỆN (Xem **TRANG DIỆN**).

CHỨNG BỆNH

CHỨNG (H) : trạng thái nhận thấy bên ngoài, trên người bệnh.

BỆNH (H) : sự đau ốm, bệnh tật.

Chỉ chung các bệnh làm người đau khổ.

*Trạng thái, dấu vết của bệnh hiện ra ngoài. (Cũng nói **BỆNH CHỨNG**).*

CHỨNG CỨ

CHỨNG (H) : bằng cứ.

CỨ (H) : dựa vào.

Những bằng cứ để dựa vào mà biết được sự thật.

CHỨNG DẪN

CHỨNG (H) : bằng cứ.

DẪN (H) : đưa tới.

*Đưa ra để làm bằng. (Cũng nói **DẪN CHỨNG**).*

CHỨNG GIÁM

CHỨNG (H) : nhận thực.

GIÁM (H) : xem xét, soi chiếu.

Xem xét để nhận thực cho.

CHỨNG KHOÁN

CHỨNG (H) : làm bằng.

KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.

Tờ giấy làm bằng có giá trị thay cho tiền bạc.

CHỨNG LÀM

CHỨNG (H) : nhận thực.

LÀM (H) : đi đến.

Đến xem xét để nhận thực cho.

CHỨNG MINH

CHỨNG (H) : bằng cứ.

MINH (H) : rõ ràng.

Đưa bằng cứ để rõ ràng sự việc.

*(Cũng nói **MINH CHỨNG**).*

CHỨNG NGHIỆM

CHỨNG (H) : nhận thực.

NGHIỆM (H) : xem xét tìm tòi cho đúng.

Xem, tìm kỹ để nhận ra sự thật.

CHỨNG NHÂN

CHỨNG (H) : nhận thực.

NHÂN (H) : người.

*Người làm chứng. (Xem **NHÂN CHỨNG**).*

CHỨNG NHẬN

CHỨNG (H) : nhận thực.

NHẬN (H) : biết rõ.

Biết rõ và nhận là đúng.

CHỨNG QUÁ

CHỨNG (H) : nhận thực.

QUẢ (H) : kết quả.

Đạt được kết quả tốt trong sự tu hành đạo PHẬT.

CHỨNG TÁ

CHỨNG (H) : nhận thực.

TÁ (H) : giúp đỡ.

*Người làm chứng (như **CHỨNG NHÂN**).*

CHỨNG THU

CHỨNG (H) : làm bằng.

THU (H) : tờ giấy.

Tờ giấy làm bằng.

CHỨNG THỰC

CHỨNG (H) : nhận thực.

THỰC (H) : đúng.

Nhận là đúng sự thực.

CHỨNG THƯƠNG

CHỨNG (H) : nhận thực.

THƯƠNG (H) : làm hư hao.

Nhận thực là thân thể đã bị tổn hại.

CHỨNG TÍCH

CHỨNG (H) : làm bằng.

TÍCH (H) : dấu vết để lại.

Dấu vết để lại làm bằng.

CHƯỚC LƯỢNG

CHƯỚC (H) : sắp đặt tính toán.

LƯỢNG (H) : đo, dong.

Cân nhắc, xê dịch cho thoải mái.

CHƯƠNG CÚ

CHƯƠNG (H) : một phần trong cuốn sách.

CÚ (H) : câu văn.

Bài văn và câu văn.

CHƯƠNG TRÌNH

CHƯƠNG (H) : đường lối sắp đặt trước.

TRÌNH (H) : cách thức.

Tờ giấy ghi rõ cách thức, thứ tự các công việc để theo đó mà làm trong buổi họp, buổi trình diễn ca kịch, vũ nhạc...

CHUỐNG KHÍ

CHUỐNG (H) : hơi độc trong rừng núi.

KHÍ (H) : chỉ không khí.

Hơi khí độc bốc ra từ trong rừng núi.

CHUỒNG BA

CHUỒNG (H) : nắm giữ công việc.

BA (H) : số ghi chép sự việc.

Viên chức trông coi sổ sách trong cơ quan hành chính.

CHUỒNG KHẾ

CHUỒNG (H) : nắm giữ công việc.

KHẾ (H) : tờ giấy ghi những điều đã đồng ý và phải làm đúng.

Viên chức trông coi giấy tờ mua bán, giao kèo.

CHUỒNG LÝ

CHUỒNG (H) : nắm giữ công việc.

LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.

Viên chức nắm giữ công việc trong TOÀ ÁN

CỎ VÔI

CỎ (V): rút ngắn lại.

VÔI (H): phần mũi của con voi, vật.

(Ngp): *Sợ hãi, rất sợ.*

Nguồn gốc: Thời xưa con nít (trai) thường không mặc quần, vì quần dễ bẩn hoặc vì tiết kiệm.

Khi sợ hãi đột ngột, bộ phận sinh dục co rút lại, như hình vôi voi thu nhỏ lại. (Thường nói: sợ "cỏ vôi" lại).

CỎ HẬU

CỎ (V): trái nghĩa với không.

HẬU¹ (H): rút gọn của từ **HẬU VỊ** (H): thức ăn ngon, vị ngon kéo dài.

HẬU² (V): tốt đẹp.

Có vị ngon, sau khi ăn hoặc uống, nuốt hết mà vẫn còn thấy vị ngon ở cổ họng.

Có kết cục tốt đẹp, thường nói về cách cư xử và kết cục của một tuồng hát, một vở kịch.

CỎ MỐI

CỎ (V): con cò.

MỐI (V): làm mối như.

Con cò làm mối như.

Người đứng ra làm việc gì hoặc nói lừa dối để người khác làm

theo và mất tiền cho người chủ mưu.

Nguồn gốc: ở miền quê, một cách hầy cò thông thường là dùng một con cò đã được huấn luyện, đứng ở nơi đặt hầy, để các con cò khác tưởng lầm là nơi cò mới đứng là chỗ an toàn. Khi cò tới gần cò mới thì dụng phải hầy và mất hầy.

CỎ TEM

CỎ (V): con cò, hình con cò.

TEM (V): đọc theo âm chữ **PHÁP**: "TIMBRE": phí tổn phải trả khi gửi thư.

Tem thư có in hình con cò.

Nguồn gốc: Thời Pháp thuộc, ở miền NAM, hình con vật được in trên "tem" dán hao thơ, phát hành đầu tiên là hình CON CỎ, phía sau là hình biểu tượng MẶT TRỜI. Thay vì nói dán TEM (chữ PHÁP), người dân nhìn thấy hình con cò trên TEM, nói là dán CỎ. Và từ "TEM CỎ" đã được sử dụng cho đến thập niên 1940 thì được thay bằng TEM ở miền NAM.

CỎ VÊ: đọc theo âm **PHÁP** chữ: "CORVÉE": việc nặng nhọc.

Buộc phải làm việc nặng nhọc.

Nguồn gốc: Thời PHÁP, một số phạm nhân án nhẹ thường được dùng làm công việc giản đơn ở

*gán nơi giam giữ như nhốt cỏ, làm vệ sinh quét dọn hè đường, công viên... những việc này gọi theo chữ **PHÁP** là **CORVÉE** (cỏ vệ) nên một số người liên tưởng đến công việc nhốt cỏ của các phạm nhân, không biết đến các việc nặng nhọc khác mà tù nhân phải làm*

CÓC CẦN (Tuc)

CÓC (v) biến âm của chữ "CẶC", chỉ bộ phận sinh dục nam (tiếng miền BẮC).

CẦN (v): không có không được.
Tiếng văng tục núp dưới dạng thanh, nghĩa là: không cần tới.

CÓC KHÔ (Tuc)

CÓC (v) : biến âm của chữ "CẶC", chỉ bộ phận sinh dục nam (tiếng miền BẮC).

KHÔ (v) : héo, không có nước.
Không có gì cả. (Nói tục dạng thanh).

CÓC SỢ (Tuc)

CÓC (v) . biến âm của chữ "CẶC" (Tuc).

SỢ (v) : ngại, lo chống đối.
Văng tục, ý nói không hề sợ chút nào.

CON CHIÊN

CON (v) con người.

CHIÊN (H) đọc theo âm **PHÁP**: **CHRÉTIEN**: người theo đạo **THIÊN CHÚA**.

CON CHIÊN đây không phải là con cừu dù là chữ "**PASTEUR**" được dịch là **MỤC SƯ** (**MỤC**: người chăn nuôi bò, cừu) hoặc **LINH MỤC**: người chăn dắt linh hồn. Chữ **CHIÊN** (H) nghĩa là: đồ vật, thậm dẹt bằng lông thú và từ **CHIÊN CỪU** (H) nghĩa là: áo lạnh dẹt bằng lông thú.

*Tin đồ đạo **THIÊN CHÚA***

CON CÔI

CON (v): người con nhỏ tuổi.

CÔI (v) : **CỎ** (H) : cha chết.
Người con nhỏ tuổi có cha chết

CÒN ĐEN Dịch từ **LÊ ĐÀN** (H)

LÊ (H) : đen, đông đảo.

DÀN (H) : người dân, con dân.
Dân đen, dân chúng có đầu đen (vì không có mũ đội, che đầu tóc đen).

Dân chúng, thường dân.

CON KINH

CON (v) : chỉ vật, động vật.

KINH (v) : nước chảy thông suốt, không bị ngăn cản.

*Trong ngành dân thoát thuế, chữ **PHÁP**: "**CANAL**" được dịch là con kinh: dòng nước do người đào, khác với **CON RACH**, dòng nước thiên nhiên Trong ngành*

truyền thông có chữ CANAL; vì đã dùng trước trong ngành **DẪN THOÁT THỦY** là con kinh, nên đã được dịch là **KÊNH** (N) thay vì **LUỒNG SÓNG** sát nghĩa hơn. Dòng chảy do người đào để dẫn hoặc thoát nước.

CON ÔNG

CON (V): người con.

ÔNG (V): người ông.

Từ rút gọn của **CON ÔNG CHÁU CHA**, **CON CHÁU**, **CHA ÔNG**, (**CON CHÁU**: dòng dõi, **CHA ÔNG**: bậc tiền bối có danh vọng, quyền thế).

(Ngp). Bọn bất tài, sống nhờ thế lực của nhà để hưởng lợi trong xã hội.

CON RANH

CON (V): chỉ người, có ý khinh rẻ.

RANH (V): ma trẻ con.

Danh từ mạt ly coi người đối thoại là ma quỷ nhỏ tầm thường. (Cũng nói **RANH CON**). (T 1)

COP ĐỀ: Đọc theo âm **PHÁP**, chữ "**COPIER**": chép lại, (học sinh miền NAM hay dùng).

Chỉ việc học sinh kém ngồi gần bạn, nhìn bài đang viết để chép lại khi đang thi ở lớp.

Chỉ việc làm phỏng theo người khác.

CÔ AI TỬ

CÔ (H): cha chết.

AI TỬ (H): người con có tang mẹ. Người con mà cha mẹ đều chết.

CÔ ƠN

CÔ (H): bỏ đi.

ƠN (H): cái ơn.

Phụ ơn, quên việc tốt người đã làm cho mình. (Thường nói: vô ân, vô ơn).

CÔ ĐẤU

CÔ (V): người con gái trẻ.

ĐẤU (V): đào, ả đào, ca trù.

Tiếng gọi các cô gái làm nghề hát "**Ả ĐÀO**" thời xưa, trước năm 1954. Nơi tập trung nhiều nhà hát "**Ả ĐÀO**" ở **HÀ NỘI** là phố **KHÂM THIÊN**. Có 2 loại "**CÔ ĐẤU**". "**CÔ ĐẤU HÁT**" và "**CÔ ĐẤU RƯỢU**", không biết hát, chỉ làm công việc phục vụ các **QUAN VIÊN** trong tiệc và sau tiệc tại nhà hát "**Ả ĐÀO**".

CÔ ĐỘC

CÔ (H): một mình.

ĐỘC (H): một mình.

Chỉ có một mình, đơn chiếc.

Sống lẻ loi, riêng rẽ.

CÔ ĐƠN

CÔ (H): một mình.

ĐƠN (H): chỉ có một mình.

Chỉ có một mình. (Cùng nghĩa với **CÔ ĐỘC**).

CÔ GÍ**CÔ** (V) : người đàn bà.**GÍ** (V) : tên gọi.

Tiếng miền **NAM** chỉ người **NỮ** làm trung gian giữa người sống với những linh hồn có liên quan với người đó về những việc đã và sắp xảy ra. Miền **BẮC** gọi là **CÔ HỒN**. (Cũng nói **BÀ GÍ**).

CÔ HÀN**CÔ** (H) : một mình.**HÀN** (H) : nghèo khổ.

Nghèo khổ đơn chiếc, không người để nương nhờ.

CÔ HỒN**CÔ** (H) : lẻ loi, một mình.**HỒN** (H) : linh hồn.

Những hồn ma không có người cùng ăn hoặc đốt cho vàng, tiền. .

Tiếng gọi **CÔ GÍ** (miền **NAM**) là người trung gian nối họ các linh hồn về những việc đã và sắp xảy ra với người sống, người thân của linh hồn được gọi về để hỏi việc.

CÔ LẬP**CÔ** (H) : lẻ loi, một mình.**LẬP** (H) : đứng thẳng.

Đứng, sống lẻ loi, không ai giúp.

CÔ LẬU**CÔ** (H) : quê mùa, thấp kém.**LẬU** (H) : kém cỏi.

Tiếng khiêm nhường, tự cho là quê mùa, kém cỏi về về kiến thức.

CÔ NHI**CÔ** (H) : cha chết.**NHI** (H) : trẻ con.

Đứa trẻ mất cha, trẻ mồ côi.

CÔ NHI VIỆN**CÔ** (H) : trẻ mồ côi.**NHI VIỆN** (H) : nhà lớn.

Tên gọi nhà nuôi trẻ mồ côi.

CÔ PHÒNG**CÔ** (H) : lẻ loi.**PHÒNG** (H) : cái phòng.

Sống lẻ loi một mình một phòng.

Đàn bà vắng chồng

CÔ PHỤ**CÔ** (H) : lẻ loi.**PHỤ** (H) : người đàn bà.

Người đàn bà góa.

CÔ QUÁ**CÔ** (H) : cha chết.**QUÁ** (H) : chồng chết.

Con mất cha, vợ mất chồng.

CÔ THÂN**CÔ** (H) : một mình.**THÂN** (H) : chỉ con người.

Một mình lẻ loi, không có ai giúp đỡ. (Cũng nói **THÂN CÔ**).

CÔ THỂ**CÔ** (H) : một mình.**THỂ** (H) : quyền lực mạnh.

Một mình phải chống đỡ, những việc chèn ép, không có thể lực.
(Cũng nói: **THẾ CÔ**).

CÔ THÔN

CÔ (H) : lẻ loi, một mình.

THÔN (H) : làng xóm.

Xóm làng lẻ loi ở nơi hẻo lánh.

CÔ TỊCH

CÔ (H) : lẻ loi một mình.

TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.

Vắng vẻ quanh hiu.

CÔ TỬ

CÔ (H) : cha chết.

TỬ (H) : con.

Con cô tuơng cha.

CỔ CHẤP

CỔ (H) : vững chắc.

CHẤP (H) : giữ chặt.

Giữ vững chắc ý riêng, không thay đổi.

CỔ CHỦ

CỔ (H) : xưa, cũ.

CHỦ (H) : người có vật gì.

Người chủ cũ của vật đã bị mất.

CỔ CÙNG

CỔ (H) : vững chắc.

CÙNG (H) : nghèo khổ.

Giữ vững, sống yên ổn trong cảnh nghèo khổ; chỉ đức quân tử, sống trong sạch.

CỔ CỤ

CỔ (H) : xưa, cũ.

CỤ (H) : tình bạn cũ.

Chỉ tình bạn xưa.

CỔ ĐỂ

CỔ (H) : vững chắc, cứng rắn.

ĐỂ (H) : cuống hoa, cuống trái.

*Gốc rễ cứng, chắc. (Xem **THÂM CĂN**).*

(Ngp). Gốc rễ của sự việc.

CỔ ĐỊNH

CỔ (H) : vững chắc.

ĐỊNH (H) : không dời chỗ.

Ở yên một chỗ.

CỔ ĐÓ

CỔ (H) : xưa, cũ.

ĐÓ (H) : nơi Triều đình, Chính phủ của một nước.

*Nơi mà ngày xưa VUA đã đặt **TRIỀU ĐÌNH**.*

CỔ GIA

CỔ (H) : xưa, cũ.

GIA (H) : nhà.

Nhà cũ.

CỔ GIAO

CỔ (H) : xưa, cũ.

GIAO (H) : tình bạn chơi với nhau.

Tình bạn cũ.

CỔ HƯƠNG

CỔ (H) : xưa, cũ.

HƯƠNG (H) : làng.

Làng cũ, nơi ta ở lúc nhỏ.

CỔ HỮU

CỔ (H) : xưa, cũ.

HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.

Bạn cũ, đã lâu không gặp.

CỔ KẾT

CỔ (H) : vững chắc.

KẾT (H) : thắt, buộc lại với nhau.

*Thân mật, liên lạc mật thiết với nhau. (Xem **CÁU KẾT**, **CẤU KẾT**).*

CỔ KHÁCH

CỔ (H) : quay đầu lại mà nhìn.

KHÁCH (H) : người mua hàng, khách hàng.

*Người đến mua hàng tại cửa hàng của ta. Ta thường dùng Quý khách để tôn xưng người đến cửa hàng của ta. Người đến mua hàng được trọng nể, thay vì gọi là **CỔ KHÁCH**, đã được gọi là Quý khách, có thể có sự nhầm lẫn vì đôi khi lẫn âm **CỔ** với **QUÝ**. Có người đã phân biệt hai từ Quý khách và Cổ khách nên khi nói đến người mua hàng đã nói và viết: "Quý khách hàng" để tránh hiểu lầm với Quý khách là người đến thăm, đáng quý trọng của ta.*

CỔ KỶ

CỔ (H) : để ý tới.

KỶ (H) : không ưa, ghét.

*Kiểm tránh, ghét bỏ. (Xem **CÁM KỶ**).*

CỔ LÝ

CỔ (H) : xưa, cũ.

LÝ (H) : làng quê.

Làng xưa, quê cũ.

CỔ NHÂN

CỔ (H) : xưa, cũ.

NHÂN (H) : người.

Người bạn cũ, người tình xưa.

CỔ NHIÊN

CỔ (H) : nguyên nhân.

NHIÊN (H) : như thế.

Vốn dĩ như thế, nhất định như vậy.

CỔ QUẬN

CỔ (H) : xưa, cũ.

QUẬN (H) : đơn vị khu vực hành chính lớn bằng phủ, huyện.

Quê cũ.

CỔ QUỐC

CỔ (H) : xưa, cũ.

QUỐC (H) : nước.

Nước cũ quê xưa. Đã lâu năm đi xa nước nhà thì gọi nước là cố quốc.

CỔ SÁT

CỔ (H) : chủ ý.

SÁT (H) : giết chết.

Chủ ý giết người.

CỔ SỰ

CỔ (H) : xưa, cũ.

SỰ (H) : việc xảy ra.

*Chuyện xưa, việc cũ. (Khác với **SỰ CỐ**).*

CÔ TẬT

CỔ (H) : vũng chác.

HOẠN (H) : bệnh hoạn nét xấu.

Bệnh lâu ngày không khỏi.

Chỉ tính nét xấu không sửa được.

CỔ THỔ

CỔ (H) : xưa, cũ.

THỔ (H) : đất.

Đất cũ, quê xưa, nơi đã từng đi ngang qua hoặc đã ở đó rồi.

CỔ TRI

CỔ (H) : xưa, cũ.

TRI (H) : biết.

Nơi quen biết cũ, bạn xưa, đã biết nhau từ lâu.

CÔ TỬ

CỔ (H) : nhất định.

TỬ (H) : chối, không nhận.

Nhất định chối, nhất định không nhận lời yêu cầu.

CỔ VẤN

CỔ (H) : hỏi ý kiến.

KIỆN (H) : hỏi cho biết.

Bàn bạc, hỏi ý người giỏi hơn.

Viên chức chỉ có nhiệm vụ bày tỏ ý kiến khi được hỏi.

CỔ BẢN

CỔ (H) : xưa, cũ, một thành phần.

BẢN (H) : cuốn sách, bài hát, tiền vốn.

Cuốn sách xưa, bài hát cũ.

Tiền vốn của mỗi cổ phần trong công ty.

CỔ ĐẠI

CỔ (H) : xưa, cũ.

ĐẠI (H) : một đời.

Đời xưa, thời rất xa xưa.

CỔ ĐIỂN

CỔ (H) : xưa, cũ.

ĐIỂN (H) : sách vở thời xưa, phép tắc cũ.

Sách vở đời trước.

Quan niệm và phép tắc thời xưa.

CỔ ĐỒNG

CỔ (H) : một thành phần.

ĐỒNG (H) : người chủ.

Người có cổ phần, tiền hùn trong công ty.

CỔ HỌC

CỔ (H) : xưa, cũ.

HỌC (H) : nhờ thầy dạy, đọc sách để hiểu biết.

Cách học văn chữ ngày trước.

CỔ HY

CỔ (H) : xưa, cũ.

HY (H) : ít.

Từ dùng để chỉ người 70 tuổi, vì thời xưa người sống đến 70 tuổi rất hiếm có.

CỔ KHÂU

CỔ (H) : xưa, cũ.

KHÂU (H) : cái gò, cồn má.

Gò má.

CỔ KIM**CỔ** (H) : xưa, cũ.**KIM** (H) : nay, hiện nay.*Xưa, nay.**Thời xưa, ngày nay.***CÓ KÍNH****CÓ** (H) : xưa, cũ.**KÍNH** (H) : cái gương soi.*Cái gương đã cùng soi với nhau ngày trước. Nay ta lại hiểu là: kính trọng vật cổ.***CÔ LAI****CÔ** (H) : xưa, cũ.**LAI** (H) : lại, đến.*Từ xưa trở về nay.***CỔ LỆ****CỔ** (H) : xưa, cũ.**LỆ** (H) : cách thức quen làm từ trước.*Cách thức xưa, phép tắc cũ.***CỔ LỖ****CỔ** (H) : xưa, cũ.**LỖ** (H) : ngu dốt.*Ngu dốt, thô, xấu, cũ, xưa.***CỔ MỘ****CỔ** (H) : xưa, cũ.**MỘ** (H) : mồ mả.*Ngôi mộ xưa.***CỔ NGŨ****CỔ** (H) : xưa, cũ.**NGŨ** (H) : lời nói.*Người xưa nói.**Câu nói hay vẫn nói từ xưa.***CỔ NHẠC****CỔ** (H) : thời xưa.**NHẠC** (H) : âm thanh và tiết điệu, âm nhạc.*Âm nhạc thời xưa.**Loại nhạc được tấu lên với nhạc cụ dân tộc.***CỔ NHÂN****CỔ** (H) : xưa, cũ.**NHÂN** (H) : người.*Người xưa, các cụ ngày trước.***CỔ PHẦN****CỔ** (H) : một thành phần.**PHẦN** (H) : cái đã bị chia ra.*Phần đã định trước phải đóng vào quỹ của công ty cổ phần, công ty tư doanh.***CỔ QUÁI****CỔ** (H) : xưa, cũ.**QUÁI** (H) : lạ lùng.*Lạ lùng, khó trông, không hợp thời.***CỔ SƠ****CỔ** (H) : xưa, cũ.**SƠ** (H) : thời cổ.*Thời cổ xưa, lúc bắt đầu có người.***CỔ THI****CỔ** (H) : xưa, cũ.**THI** (H) : bài thơ.

Văn thơ ngày xưa, thơ theo phép làm thơ ngày xưa.

CỔ THU

CỔ (H) : xưa, cũ.

THU (H) : cây cối.

Cây cối mọc đã lâu đời, cây to cao.

CỔ TÍCH

CỔ (H) : xưa, cũ.

TÍCH (H) : lúc trước.

Từ xưa đã xây dựng nên.

Dấu vết xưa còn lại.

CỔ VĂN

CỔ (H) : xưa, cũ.

VĂN (H) : chữ nghĩa.

Bài viết đời xưa.

Loại văn viết theo văn pháp thời trước.

CỔ VÔ (Xem **CỔ VŨ**).

CỔ VŨ

CỔ (H) : đánh trống.

VŨ (H) : múa điệu múa.

Đánh trống và múa hát để khen ngợi, khuyến khích.

CỔ XUỠ

CỔ (H) : đánh trống.

XUỠ (H) : thổi sáo.

Đánh trống và thổi kèn để thúc quân tiến đánh.

Làm cho phấn khởi.

Thúc giục, khuyến khích.

CỐC, LY

CỐC (V) : âm đọc chữ "CUP" (A): vật dụng để uống nước, rượu. (đp. B)

LY (V) : âm đọc từ "PÒLY" (QUAN HOÀ) rút gọn: thủy tinh loại tốt (pha lê) (đp. N).

Chỉ một vật dụng uống nước.

*Nguồn gốc: Vì có nguồn gốc khác nhau và nơi gọi khác nhau (đều làm bằng thủy tinh), nên miền **BẮC** gọi là "**CỐC**", miền **NAM** gọi là "**LY**". Nay **CỐC** và **LY** được làm bằng các nguyên liệu khác: kim khí, nhôm, giấy, chất dẻo. để dùng vào những việc khác nhau.*

CỐC VŨ

CỐC VŨ (H) : tốt đẹp.

VŨ (H) : mưa.

Mưa lành.

*Tên chỉ **THỜI TIẾT** vào các ngày 20 hoặc 21 tháng tư dương lịch.*

CÔI CÚT

CÔI (V) : **CÔ** (H) : cha chết.

CÚT (V) (đp. B) : không có cha, bị ruồng bỏ.

Trẻ không có cha, cha chết, bị ruồng bỏ, sống không nơi nương tựa.

CÔN ĐÀO

CÔN (V) : **CÔN LÔN** (V) : âm đọc rút gọn từ **POULO CONDORE** (P).

ĐÀO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.

*Đảo Côn Lôn nơi có nhà tù chính trị của Pháp xây dựng trong thời **PHÁP THUỘC**.*

CÔN ĐỒ

CÔN (H) : cây gậy.

ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.

Bọn xấu xa, vô lại, thường đánh nhau.

CÔN LÔN : Đọc âm từ **POULO CONDORE** (P) rút gọn, tên đảo ở miền **NAM V.N.**, do Pháp đặt tên. *Tên một hòn đảo ở ngoài biển **NAM V.N.**, nơi giam tù chính trị thời Pháp thuộc (trùng tên với một hòn núi bên Trung Quốc)*

CÔN QUYỀN

CÔN (H) : cây gậy.

QUYỀN (H) : nắm tay.

Môn võ bằng gậy và môn võ bằng tay.

CÔN TRÙNG

CÔN (H) : đông đảo, nhưng nhúc.

TRÙNG (H) : sâu bọ.

*Chỉ chung loài sâu bọ, (vì giống sâu bọ sinh sản rất nhiều, nên gọi là **CÔN**).*

CÔNG AN

CÔNG (H) : chung.

AN (H) : yên ổn, an ninh.

Tình hình an ninh chung trong xã hội.

CÔNG AN VIÊN

CÔNG AN (H) : an ninh chung.

VIÊN (H) : viên chức.

*Tên gọi viên chức làm việc gìn giữ an ninh thuộc **BỘ NỘI VỤ**.*

CÔNG BÀ

CÔNG (H) : bố chồng.

BÀ (H) : mẹ chồng.

*Bố mẹ chồng. (Xem **BÀ CÔNG**).*

CÔNG BÁO

CÔNG (H) : việc quan, thuộc chính phủ.

BÁO (H) : tờ báo.

*Loại báo riêng của nhà nước, đăng những văn kiện **HÀNH CHÁNH** các **LUẬT LỆ** mới hoặc sửa đổi, lưu hành nội bộ, và dân chúng có thể tham khảo ở **THƯ VIỆN** thành phố...*

CÔNG BINH

CÔNG (H) : người thợ.

BINH (H) : lính.

Người lính thợ.

Tên một binh chủng làm việc xây cất doanh trại, công trình phòng thủ, chế tạo... trong Quân Đội.

CÔNG BÌNH

CÔNG (H) : ngay thẳng.

BÌNH (H) : bằng nhau.

Ngay thẳng, đồng đều, không nghiêng lệch.

CÔNG BỐ

CÔNG (H) : chung.

BỒ (H) : nói rõ ra.

Nói, làm cho mọi người, mọi nơi đều biết sự việc.

CÔNG BỘC

CÔNG (H) : chung.

BỘC (H) : đẩy tới.

*Đẩy tới chung, chỉ người làm việc nước, làm việc trong **CHÍNH PHỦ***

CÔNG AN

CÔNG (H) : chung.

AN (H) : việc.

Làm việc công.

CÔNG CHÁNH¹

CÔNG (H) : công tác, việc chung của quốc gia.

CHÁNH (H) : bậc lớn nhất

Thời xưa, chức quan đầu coi về việc công tác.

Nay ta lại hiểu là: Việc làm cầu, đường...

CÔNG CHÁNH²

CÔNG (H) : công bằng.

CHÁNH (H) : ngay thẳng.

Công bằng, ngay thẳng.

CÔNG CHỦ (H) : (Xem **CÔNG CHÚA**).

CÔNG CHÚA

CÔNG (H) : tước hiệu thứ nhất trong năm tước thời cổ.

CHÚA (H) : **CHỦ** (H) : người đứng đầu.

*Con gái của Vua được gọi là **CÔNG CHỦ**, nay gọi trại thành **CÔNG CHÚA**.*

CÔNG CHÚNG

CÔNG (H) : cùng chung.

CHÚNG (H) : mọi người.

Chỉ chung mọi người.

CÔNG CHÚC

CÔNG (H) : chung.

CHÚC (H) : công việc thuộc về phần mình.

*Người làm việc trong các cơ quan **CHÍNH PHỦ**.*

CÔNG CHÚNG

CÔNG (H) : chung.

CHÚNG (H) : bằng cố.

Bằng cố chung mà ai cũng phải nhìn nhận là đúng.

CÔNG CỘNG

CÔNG (H) : chung.

CỘNG (H) : cùng nhau.

Thuộc về mọi người, cùng chung cho mọi người.

CÔNG CỤ

CÔNG (H) : người thợ.

CỤ (H) : đồ dùng.

Vật dụng để làm việc.

CÔNG CỬ

CÔNG (H) : cùng chung.

CỬ (H) : đưa lên.

Đưa dân bầu lên.

CÔNG DANII

CÔNG (H) : công nghiệp.

DANH (H) : danh dự.

Có công nghiệp và danh dự; hai chữ chính trong bốn chữ: CÔNG TOẠI DANH THÀNH; CÔNG DANH đã được toại (thỏa lòng) và thành (nên).

CÔNG DÂN

CÔNG (H) : chung.

DÂN (H) : người trong nước.

Người trong nước, người có đầy đủ quyền lợi và bốn phận của người dân chân chính trong nước.

CÔNG DỤNG

CÔNG (H) : được việc.

DỤNG (H) : dùng.

Dùng vào việc.

Hiệu quả của vật ta đang dùng vào việc gì.

CÔNG ĐIỀN

CÔNG (H) : chung.

ĐIỀN (H) : ruộng đất.

Ruộng đất thuộc về tài sản quốc gia

CÔNG ĐIỆN

CÔNG (H) : việc chung.

ĐIỆN (H) : điện báo.

Thư từ, giấy tờ liên quan đến việc chung, chuyển bằng điện báo đến các công sở.

CÔNG ĐOÀN

CÔNG (H) : người thợ.

ĐOÀN (H) : tụ hợp lại.

Tổ chức tụ hợp những người thợ, công nhân làm việc trong các công ty.

CÔNG ĐỒNG

CÔNG (H) : cùng chung.

ĐỒNG (H) : hợp lại.

Cùng nhau, chung nhau.

Một tổ chức rộng lớn quy tụ những người có cùng một liên hệ nào (về tôn giáo).

CÔNG ĐỨC

CÔNG (H) : việc đã làm được.

ĐỨC (H) : điều tốt đẹp.

Việc lớn và điều tốt đẹp đã làm cho chùa, đền.

Chỉ chung việc thiện đã làm được.

CÔNG ĐƯỜNG

CÔNG (H) : việc quan.

ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.

Nơi xử án. Tòa án.

CÔNG GIÁO

CÔNG (H) : chung.

GIÁO (H) : con đường tu hành.

Tôn giáo được các quốc gia thừa nhận là tôn giáo chính của nước.

CÔNG HÀM

CÔNG (H) : việc chung.

HÀM (H) : cái bao bọc.

Thư về việc chung, trao đổi giữa hai quốc gia, do hai cơ quan ngang hàng nhau viết

CÔNG HIỆU

CÔNG (H) : việc đã làm được.

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

Kết quả việc đã làm

Có kết quả tốt.

CÔNG HUÂN (Xem **HUÂN CÔNG**).

CÔNG ÍCH

CÔNG (H) : chung

ÍCH (H) : có lợi.

Điều lợi chung cho mọi người, cho quốc gia, dân tộc.

CÔNG KHAI

CÔNG (H) : chung.

KHAI (H) : mở ra.

Mở ra để mọi người trông thấy.

Không dấu diếm.

CÔNG KHỐ

CÔNG (H) : chung.

KHỐ (H) : kho cất tiền.

Kho cất chứa tiền của nhà nước.

CÔNG KHỐ PHIẾU

CÔNG KHỐ (H) : kho chứa tiền của nhà nước.

PHIẾU (H) : tờ giấy làm bằng.

*Giấy chứng nhận của **CHÍNH PHỦ** vay tiền của dân, có mức lời và kỳ hạn trả, để **CHÍNH PHỦ***

*làm việc ích chung, do **CÔNG KHỐ** phát hành.*

CÔNG KÍCH

CÔNG (H) : đem binh đến đánh, chỉ trích lỗi lầm của người.

KÍCH (H) : chém giết, bài bác chê bai.

Tiến đánh giặc.

Chỉ trích, chê bai lỗi của người.

CÔNG LAO

CÔNG (H) : việc đã làm được.

LAO (H) : cực khổ nhọc nhằn.

Những khổ nhọc để việc được thành.

CÔNG LẬP

CÔNG (H) : chung.

LẬP (H) : dựng nên.

*Do nhà nước thành lập để phục vụ dân chúng như **TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN...***

CÔNG LỆ

CÔNG (H) : chung.

LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.

Cách thức chung quen làm từ trước.

CÔNG LỘ

CÔNG (H) : chung.

LỘ (H) : đường đi.

Đường đi do nhà nước giữ trật tự đường phố để dân chúng sử dụng.

Một bộ phận của cơ quan an ninh giữ trật tự đường phố.

CÔNG LUẬN

CÔNG (H) : chung.

LUẬN (H) : phê bình.

Lời hàn tán phê bình của mọi người. (Xem DƯ LUẬN).

CÔNG LỰC

CÔNG (H) : chung, thuộc chính quyền.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh để làm nên việc, sức mạnh để giữ gìn an ninh trong nước. (Xem CU LÍ).

CÔNG LÝ

CÔNG (H) : chung.

LÝ (H) : lẽ phải.

Lẽ phải mà mọi người phải theo. Pháp luật được TOÀ ÁN bảo vệ.

CÔNG MINH

CÔNG (H) : không có tư tâm, không nghĩ đến lợi riêng.

MINH (H) : sáng.

Thẳng thắn và sáng suốt (nói về người).

CÔNG MÔN

CÔNG (H) : chung.

MÔN (H) : cửa.

Chỗ nơi làm việc quan, nơi xử kiện thời xưa.

CÔNG NGHỀ

CÔNG (H) : người thợ.

NGHỀ (H) : việc làm đòi hỏi sự khéo léo.

Nghề của thợ, nghề chân tay.

CÔNG NGHIỆP

CÔNG (H) : người thợ.

NGHIỆP (H) : công việc làm.

Việc chế tạo các đồ vật bằng chân tay hoặc máy móc.

CÔNG NGUYÊN

CÔNG (H) : chung.

NGUYÊN (H) : bắt đầu.

Lịch chung lấy năm khởi đầu được mọi người nhìn nhận là năm sinh của chúa GIẾ SU.

CÔNG NHÂN

CÔNG (H) : người thợ.

NHÂN (H) : người.

Người làm việc bằng chân tay.

Người thợ, người làm công việc nặng.

CÔNG NHẬN

CÔNG (H) : chung.

NHẬN (H) : bằng lòng.

Mọi người cho là đúng, đều nhận là đúng.

CÔNG NHIÊN

CÔNG (H) : rõ ràng.

NHIÊN (H) : như thế.

Rõ ràng như thế, ai cũng thấy.

CÔNG NHO

CÔNG (H) : chung.

NHO (H) . **NHU** (H) : cần dùng, cần đến.

Số tiền do một số người đóng góp để dùng vào việc chung.

Tiền quỹ dùng chung cho làng xã

CÔNG NUƠNG

CÔNG (H) : ông, người có chức.

NUƠNG (H) : tiếng gọi người con gái.

Con gái nhà quyền quý.

CÔNG PHÁP

CÔNG (H) : chung.

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

Chỉ chung những phép tắc luật lệ giữa quốc gia và dân chúng.

CÔNG PHẠT

CÔNG (H) : đem binh đi đánh giặc.

PHAT (H) : đánh giặc.

Đem quân đi đánh nhau.

Hậu quả không tốt của sự lạm dụng thuốc chữa bệnh hoặc dùng nhầm thuốc.

CÔNG PHẦN

CÔNG (H) : chung.

PHẦN (H) : oán giận.

Lòng tức giận chung của mọi người.

Tức giận vì lẽ phải chung bị xâm phạm.

CÔNG PHU

CÔNG (H) : nỗi khó nhọc vất vả khi làm việc.

PHU (H) : công việc nặng.

Chỉ chung những vất vả khó khăn để làm xong công việc nặng nhọc.

(Ngp) . Làm một việc gì cần phải khó nhọc và thời gian.

CÔNG QUẢ

CÔNG (H) : việc đã làm được.

QUẢ (H) : cái kết cục của sự việc.

*Chỉ chung những việc thiện đã làm, có ảnh hưởng tốt tới cái nghiệp của mình (theo **PHẬT GIÁO**).*

CÔNG QUÁN

CÔNG (H) : chung.

QUÁN (H) : nhà rộng để tiếp khách.

Nhà trọ của chính phủ để cho viên chức đi công tác đến ở trong thời gian ngắn.

CÔNG QUẢN

CÔNG (H) : chung.

QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.

Do chính phủ trông coi điều hành công việc.

CÔNG QUYỀN

CÔNG (H) : chung.

QUYỀN (H) : điều được có, được làm.

Chỉ chung những quyền mà NHÀ NƯỚC để cho dân được hưởng.

CÔNG SẢN

CÔNG (H) : chung.

SẢN (H) : của cải.

Của cải của QUỐC GIA như nhà cửa, đất đai, rừng.

CÔNG SỞ

CÔNG (H) : chung.

SỞ (H) : nơi, chốn.

Nơi đặt cơ quan CHÍNH PHỦ để làm việc với dân chúng.

CÔNG SUẤT

CÔNG (H) : việc đã làm được.

SUẤT (H) : phần đóng góp nhất định.

Sức làm việc của một động cơ tính theo đơn vị thời gian (giờ).

CÔNG SÚ

CÔNG (H) : chung.

SÚ (H) : viên chức thay mặt CHÍNH PHỦ ở nước ngoài.

Viên chức đặc trách thay mặt CHÍNH PHỦ tại nước ngoài.

Thời PHÁP THUỘC Tỉnh trưởng người PHÁP ở BẮC KỲ.

CÔNG TÁC

CÔNG (H) : chung.

TÁC (H) : làm ra, gây ra.

Làm việc cho cơ quan của CHÍNH PHỦ.

CÔNG TÂM

CÔNG (H) : ngay thẳng.

TÂM (H) : tấm lòng.

Lòng không thiên vị, làm việc thẳng thắn.

CÔNG THẦN

CÔNG (H) : được việc.

THẦN (H) : bề tôi giúp việc cho Vua.

Người dưới quyền sai bảo của Vua, đã làm được nhiều việc có lợi cho Vua hoặc TRIỀU ĐÌNH

CÔNG THỔ

CÔNG (H) : chung.

THỔ (H) : đất.

Đất công, đất thuộc quyền cai quản của CHÍNH PHỦ

CÔNG THỦ

CÔNG (H) : đem binh mà đánh.

THỦ (H) : gìn giữ cho khỏi mất.

Đem binh ra đánh và đặt binh để giữ cho khỏi mất nơi đang chiếm đóng.

Chỉ phép diển khiển quân khi tiến, khi dừng.

CÔNG THU

CÔNG (H) : chung.

THU (H) : chỗ làm việc của CƠ QUAN NHÀ NƯỚC.

Nhà lớn dùng cho cơ quan CHÍNH PHỦ.

Nay còn hiểu là nhà của CHÍNH PHỦ.

CÔNG THỨC

CÔNG (H) : chung.

THỨC (H) : kiểu.

Phép tắc chung mọi người phải theo.

Về TOÁN HỌC, một phép tính đã định sẵn.

CÔNG TỔ

CÔNG (H) : chung.

TỔ (H) : vach tội người khác.

Thay mặt CHÍNH PHỦ mà huộc tội.

CÔNG TỔ VIỆN: cơ quan lo việc huộc tội, đặt tại TOÀ ÁN.

CÔNG THƯƠNG

CÔNG (H) : nghề thợ dùng chân tay làm việc.

THƯƠNG (H) : nghề buôn bán.

Nghề làm thợ và nghề buôn bán.

CÔNG TRÁI

CÔNG (H) : chung.

TRÁI (H) : món nợ.

Món nợ mà dân cho CHÍNH PHỦ vay.

Giấy chứng nhận CHÍNH PHỦ vay tiền của dân gọi là: CÔNG TRÁI PHIẾU.

CÔNG TRƯỜNG

CÔNG (H) : người thợ.

TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.

Nơi những thợ làm việc, thường là chỗ ngoài trời.

CÔNG TU

CÔNG (H) : chung.

TU (H) : riêng.

Nhà nước và tư nhân.

CÔNG TỬ

CÔNG (H) : ông (tiếng tôn xưng).

TỬ (H) : con.

Tiếng để chỉ con trai nhà quyền quý.

CÔNG TY

CÔNG (H) : chung, cùng chung.

TY (H) : TƯ (H) : riêng, cái - gì không phải của công.

Đoàn thể gồm một số người cùng bỏ tiền để kinh doanh.

CÔNG VÂN

CÔNG (H) : chung.

VÂN (H) : chữ nghĩa, thư từ.

Chỉ chung các giấy tờ trao đổi giữa các cơ quan CHÍNH PHỦ.

CÔNG VIÊN

CÔNG (H) : chung.

VIÊN (H) : vườn.

Vườn do nhà nước làm để dân chúng đến chơi, nghỉ và giải trí.

CÔNG VỤ

CÔNG (H) : chung.

VỤ (H) : việc làm.

Việc thuộc CHÍNH PHỦ, giao cho các viên chức làm.

CÔNG ƯỚC

CÔNG (H) : chung.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Văn kiện ghi các điều được nhiều quốc gia thoả thuận tôn trong việc thi hành.

CÔNG XA

CÔNG (H) : chung.

XA (H) : xe dùng để chuyên chở người hoặc vật dụng.

*Xe dùng trong cơ quan **CHÍNH PHỦ** để các viên chức lo việc chung, di chuyển ở trong thành phố hoặc các tỉnh trong nước.*

CÔNG XÃ

CÔNG (H) : chung.

XÃ (H) : một nhóm người cùng việc làm, cùng chủ trương hợp lại với nhau.

*Nơi làm việc chung do **CHÍNH PHỦ** hoặc một đoàn thể tự trị đặt ra*

CÔNG XÚC

CÔNG (H) : cho mọi người thấy.

XÚC (H) : phạm vào.

Xúc phạm công khai, cố ý để cho mọi người thấy.

CÔNG XƯỞNG

CÔNG (H) : người thợ

XƯỞNG (H) : nhà lớn để thợ hợp lại làm việc

Chỗ của thợ làm việc.

CỔNG HIỂN

CỔNG (H) : dâng lên.

HIỂN (H) : người dưới biểu người trên.

Dâng, biểu người trên vì nể sợ.

CỔNG NAP

CỔNG (H) : dâng lên.

NAP (H) : đem nộp.

Đem dâng cho người trên tiền hoặc đồ vật đã định trước. (Trường hợp các Chư hầu phải làm thời xưa).

CỔNG PHẨM

CỔNG (H) : dâng lên.

PHẨM (H) : món đồ vật.

Đồ vật dâng biểu Vua, thời xưa.

CỘNG ĐỒNG

CÔNG (H) : cùng nhau.

ĐỒNG (H) : hợp lại.

Cùng chung, tự hợp lại thành đoàn thể.

CỘNG HOÀ

CỘNG (H) : cùng nhau.

HOÀ (H) : êm đẹp, không chống đối nhau.

Một thể chế chính trị định rằng chủ quyền quốc gia thuộc về toàn dân.

CỘNG SẢN

CỘNG (H) : hợp lại.

SẢN (H) : của cải.

Một chủ nghĩa chính trị bãi bỏ quyền tư hữu, mọi tài sản đều thuộc quyền quốc gia, giải cấp vô sản năm chính quyền.

CỘNG SỰ

CỘNG (H) : cùng nhau.

SỰ (H) : làm việc.

Làm việc chung vào một mục đích nào.

Cùng góp sức để làm việc.

CỘNG TÁC

CÔNG (H) : cùng nhau.

TÁC (H) : làm ra.

Chung nhau làm việc.

CỐT CÁCH

CỐT (H) : bộ xương.

CÁCH (H) : ngay thẳng.

Dáng người, vóc dáng hể ngoài.

CỐT KHÍ (Xem **KHÍ CỐT**).

CỐT LÔI

CỐT (H) : bộ xương.

LÔI (H) : phần giữa phía trong.

Phần chính yếu.

CỐT NHỤC

CỐT (H) : xương.

NHỤC (H) : thịt.

Tình mật thiết đối với nhau, vì như xương đỡ lấy thịt, thịt bọc lấy xương.

CỐT TUY

CỐT (H) : xương

TUY (H) : chất mỡ trong ống xương, phần tốt đẹp nhất.

Chất mỡ, chất mềm trong xương.

(Ngp) : *Phần tốt đẹp nhất của sự việc.*

CỐT TỬ

CỐT (H) : chính yếu.

TỬ (H) : phần.

Phần chính yếu.

CỐT TUƠNG

CỐT (H) : xương.

TUƠNG (H) : hình dáng thân thể mặt mũi.

Dáng người và hình thể, dẫu, mặt.

CƠ BẢN

CƠ (H) : nền móng.

BẢN (H) : gốc cây.

Nền gốc.

CƠ BẮP

CƠ (H) : **CƠ PHU** (H) : da thịt.

BẮP (V) : phần thịt, một khối có gân cứng.

(Ngp) : *Chỉ sức mạnh của thân thể, da thịt.*

CƠ CẤU

CƠ (H) : nguồn gốc, nền móng.

CẤU (H) : tạo nên, sà nhà.

(Ngp) : *Gốc được tạo dựng nên.*

Nền móng và sà nhà.

CƠ CHẾ

CƠ (H) : nền móng.

CHẾ (H) : luật pháp.

Nền tảng luật pháp.

CƠ CHỈ

CƠ (H) : nền móng.

CHỈ (H) : cái chân.

Nền móng, chân móng.

(Ngp) (Người) *Khôn ngoan, sành sỏi.*

CƠ CÙNG

CƠ (H) : đối.

CÙNG (H) : nghèo khổ.

Nghèo đói rất khổ sở.

CƠ DUYÊN

CƠ (H) : CƠ HỘI (H) : lúc, dịp.

DUYÊN (H) : NHÂN DUYÊN (H) :
tình nghĩa vợ chồng.

Đến lúc thành đôi vợ chồng.

CƠ ĐỒ

CƠ (H) : nền móng.

ĐỒ (H) : bản đồ (là vật quan hệ
cho một nước).

(Ngp) : Công việc làm nền tảng.

Sự nghiệp tạo được.

CƠ ĐỐC : Đọc theo âm chữ
CHRIST (ANH) qua chữ viết
TRUNG QUỐC, dịch sang HÁN
VIỆT.

Tôn giáo THIÊN CHÚA.

CƠ ĐỘNG

CƠ (H) : máy móc.

ĐỘNG (H) : không ở yên một chỗ.

Làm việc, thay đổi chỗ luôn.

CƠ GIỚI

CƠ (H) : máy móc.

GIỚI (H) : đồ dùng.

Vật dụng bằng máy.

CƠ HÀN

CƠ (H) : đối.

HÀN (H) : lạnh, rét.

Đói rét.

(Ngp) *Nỗi khổ cực ở đời.*

CƠ HỌC

CƠ (H) : máy móc.

HỌC (H) : môn học ở trường do
thầy học dạy.

(Danh từ) *Môn học về máy móc,
động lực.*

(Tính từ) *Máy móc, không có
người điều khiển*

*Nguồn gốc: Sau năm 1945, vì có
nhu cầu thay chữ PHÁP bằng
chữ VIỆT trong văn từ và giao
dịch nên đã có một số từ đã dịch
không sát nghĩa, một số từ PHÁP
đã được dịch theo nghĩa chính
thay vì nghĩa phụ và cũng không
phân biệt danh từ hay tính từ. Vì
vậy đã có những câu như "dân
số tăng theo cơ học (nghĩa
chính)" ta được hiểu là "dân số
tăng theo nhịp mà con người
không kiểm chế, điều khiển tăng
giảm được nữa". (Dân dễ như
máy) (Xin xem thêm từ "KINH
TẾ").*

CƠ HỘI

CƠ (H) : lúc.

HỘI (H) : gặp gỡ.

Dịp may, lúc tốt.

(Ngp) : *Thừa dịp tốt mà hưởng lợi.*

CƠ HỒ**CƠ** (H) : dịp, lúc.**HỒ** (H) : tiếng nghi vấn trợ từ.*Gán như, cố thể.***CƠ KHÍ****CƠ** (H) : máy móc.**KHÍ** (H) : đồ dùng.*Đồ dùng là máy móc.***CƠ KHÔ****CƠ** (H) : đói.**KHÔ** (H) : mệt nhọc.*Đói khát nhọc nhằn, nghèo túng.***CƠ KIM****CƠ** (H) : nguồn gốc.**KIM** (H) : tiền.*Tiền vốn để kinh doanh, buôn bán***CƠ MẬT****CƠ** (H) : quan trọng.**MẬT** (H) : kín đáo.*Việc quan trọng phải giữ kín.***CƠ MAN****CƠ** (H) : số đông.**MAN** (H) : đầy rẫy nhiều.*Cố rất nhiều.***CƠ MƯU****CƠ** (H) : khéo léo.**MƯU** (H) : sự sắp đặt tính toán.*Sự sắp xếp khéo léo. (Cũng nói:**MLƯCƠ).***CƠ NĂNG****CƠ** (H) : máy móc.**NĂNG** (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.*Sức làm việc của máy.***CƠ NGHI****CƠ** (H) : quan trọng, chính yếu.**NGHI** (H) : nên.*Điều mà ta nên làm. (Xem CƠ NGƠI).***CƠ NGHIỆP****CƠ** (H) : nền tảng.**NGHIỆP** (H) : công việc làm.*Nền tảng có lúc ban đầu.**Của cải có được do công việc làm ăn.***CƠ NGƠI****CƠ** (H) : nền tảng.**NGƠI** (H) : **NGHI** (H) : thích hợp.*Quyển sử dụng, điều khiển bất động sản đang có.***CƠ NGŨ****CƠ** (H) : trung đoàn, số đông.**NGŨ** (H) : năm người lính đứng một hàng.*Một tổ chức trong quân đội.***CƠ QUAN****CƠ** (H) : quan trọng.**QUAN** (H) : nơi mà việc làm có tổ chức liên lạc chặt chẽ.*Bộ phận chính điều khiển toàn thể bộ máy.**Bộ phận chính yếu điều khiển công việc.*

CƠ SỞ

CƠ (H) : nền nhà.

SỞ (H) : tảng đá kê chân cột (nền cột).

Chỉ nền móng chính yếu; căn cứ chắc chắn. (Xem SỰ CỐ).

CỠ XÍ (Xem **KỶ XÍ**).

CU LI : Đọc âm tiếng **PHÁP** chữ **COOLIE**: người phu, công nhân giản đơn, (chữ **COOLIER** viết theo giọng người **PHÁP** đọc từ **CÔNG LỰC**) (Trung Quốc).

CÔNG (H) : công nhân, người lao động.

LỰC (H) : sức mạnh để làm việc.
Người lao động giản đơn, người phu.

(Ngp) *Kẻ xấu, có hành động và lời nói thô tục.*

CÚ PHÁP

CÚ (H) : câu văn.

PHÁP (H) : cách thức.

Phép tắc viết văn, ngắt câu đúng, đặt câu đúng cách thức.

CÚ SỐC : Đọc theo âm **PHÁP** "**COUP DE CHOC**".

Bị choáng váng như bị vật gì dụng mạnh vào đầu, vào tim.

CỦ LAO

CỦ (H) : nhọc nhằn.

LAO (H) : công lao.

Công lao nhọc nhằn.

(Ngp) *Công chu mẹ sinh đẻ, nuôi con khổ nhọc. (Chín chữ **CỦ LAO**: chín điều khổ nhọc).*

Chỉ hòn đảo nhỏ ở sông.

Một lối nấu ăn bằng dụng cụ nhà bếp gồm lò than củi hình trụ, phần trên thành ống khói, phần dưới khoét cửa để than hồng thành lò than đơm nổi hình xuyên ở phần giữa.

CỦ CẢI (D.L.)

CỦ (V) : phần cây rau mọc dưới đất hoặc sát mặt đất.

CẢI (V) : loại rau.

Loại rau ăn, củ màu trắng và lá màu xanh đều ăn được. Củ có hình trụ trung bình dài từ 10 đến 15 cm.

(Ngp) *Ấm chỉ bộ phận sinh dục nam trong câu: "NÓI PHẢI, CỦ CẢI NGHE CŨNG ĐƯỢC" (Dạng nói tục dưới dạng thanh).*

CỦ KHOAI (D.L.)

CỦ (V) : phần thực vật mọc dưới đất.

KHOAI (V) : khoai lang.

Phần thực vật để ăn mọc dưới đất của rau khoai lang.

(Ngp) *Ấm chỉ bộ phận sinh dục nam trong câu: "CON KIẾN MÀ KIẾN CỦ KHOAI", so sánh con kiến là người dân thường có ý định nhờ pháp luật để kiện với*

kẻ có quyền thế, giàu có là củ khoai. (Dạng tục dưới dạng thanh)

CỦ SÁT

CỦ (H) xem xét lại.

SÁT (H) xem xét kỹ.

Soát xem lại thật kỹ.

CỦ SOÁT (Xem CỦ SÁT).

CU THỂ

CU (H) đầy đủ đồ đạc.

THỂ (H) hình trạng.

Hình trạng đầy đủ có thật.

CỦA GÁI

CỦA (V) · đọc âm chữ COUR (P): trong cụm từ "FAIR LA COUR À UNE FILLE": tán tỉnh một cô gái.

GÁI (V) thiếu nữ.

Tán gái, tỏ tình với một thiếu nữ

CỦA ĐẾ

CỦA (V) tiền bạc.

ĐẾ (H) tiền vốn, tiền để dành.

Tiền bạc làm vốn, tiền cất giữ (Thường nói: CÓ CỦA ĂN, CỦA ĐẾ).

CỦA NỢ

CỦA (V) tiền bạc, vật quý.

NỢ (V) tiền bạc hoặc phần vật chất đã vay, đã nhận nhưng chưa trả lại người đã đưa.

Chỉ người hoặc vật bị coi rẻ, làm khó chịu, không ai muốn mang theo; thứ, loại không phải của ta.

CÚC CUNG

CÚC (H) cúi xuống.

CUNG (H) thân mình.

Cúi mình xuống làm lễ.

Chỉ sự hết lòng nghe theo.

CÚC DỤC

CÚC (H) nuôi nấng.

DỤC (H) nuôi cho lớn.

Nuôi lớn và dạy bảo.

Chỉ công ơn cha mẹ.

CÚC HOA

CÚC (H) tên một loại hoa đẹp.

HOA (H) bông hoa.

Tên chỉ một loại hoa, loại màu vàng nở vào mùa thu. (Cũng nói HOA CÚC).

CỤC BỘ

CỤC (H) một phần (trong toàn thể).

BỘ (H) gồm chung.

Một phần trong toàn thể công việc.

CỤC CẦN

CỤC (V) thô lỗ.

CẦN (V) cầu nài, lăm bằm.

Tinh thô lỗ, bất lịch sự.

CỤC ĐIỆN

CỤC (H) lúc.

DIỆN (H) : mặt người.

Tình hình, tình thế lúc đó

CỤC NGOẠI

CỤC (H) . **CUỘC** (V) : sự sắp đặt cho một việc gì.

NGOẠI (H) : ngoài.

*Ở ngoài công việc, không thuộc việc đã sắp đặt. (Thường nói: **NGOẠI CUỘC**).*

CỤC TRƯỞNG

CỤC (H) : một phần trong toàn thể.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu một đơn vị
HÀNH CHÁNH TRUNG ƯƠNG.

CỤC XÚC

CỤC (V) : cục cằn, thô lỗ, bất lịch sự.

XÚC (V) : nổi giận dữ dội.

Tính thô lỗ, cục cằn, dễ nổi giận dữ dội.

CUNG CẨM

CUNG (H) : nhà ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.

CẨM (H) : nơi **VUA** ở.

*Nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.*

CUNG CẨN

CUNG (H) : nghiêm trang kính cẩn.

CẨN (H) : kính trọng.

Nghiêm trang kính trọng

CUNG CẤP

CUNG (H) : đưa tới.

CẤP (H) : đem đến cho đủ.

Đem tiền hoặc thứ cần dùng đến cho.

CUNG CẦU

CUNG (H) : đưa tới.

CẦU (H) : tìm kiếm.

Sự mang vật đến và sự cần dùng vật trong sinh hoạt.

CUNG CHIÊU

CUNG (H) : làm tờ khai việc đã làm.

CHIÊU (H) : nhận tội.

Làm tờ khai tội và nhận tội.

CUNG CHÚC

CUNG (H) : nghiêm trang, kính cẩn.

CHÚC (H) : nói điều lành cho người khác.

Kính cẩn nói điều lành đến cho người khác.

CUNG ĐIỀN

CUNG (H) : nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.

ĐIỀN (H) : toà nhà to lớn.

*Nhà to lớn, nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.*

CUNG ĐIỀU

CUNG (H) : chỉ chung âm điệu của bài nhạc, bài hát.

ĐIỀU (H) : tiếng nhạc lên xuống.

Chỉ chung âm bậc tiếng nhạc cao thấp.

CUNG ĐÌNH

CUNG (H) : cung điện, nhà lớn.

ĐÌNH (H) : sân.

Nơi VUA ở.

Sân rộng trước nơi VUA ở.

CUNG ĐOAN

CUNG (H) : hình cái cung.

ĐOAN (H) : đứt, cắt đứt.

Một phần của cái vòng bị cắt đứt như hình cái cung.

CUNG ĐÓN

CUNG (H) : đem cho.

ĐÓN (H) : lập tức.

Mang đến cho lập tức.

CUNG HIỂN

CUNG (H) : đem cho.

HIỂN (H) : dâng lên.

Mang dâng biểu.

CUNG HỖ

CUNG (H) : nghiêm trang, kính cẩn.

HỖ (H) : vui mừng.

Kính mừng.

CUNG KHAI

CUNG (H) : nói thật về mình.

KHAI (H) : mở ra, nói ra.

Nói thật về việc đã làm

CUNG KHIÊM

CUNG (H) : nghiêm trang kính cẩn.

KHIÊM (H) : nhún nhường.

*Kính cẩn và nhún nhường. (Cũng nói **KHIÊM CUNG**).*

CUNG KIỂM

CUNG (H) : cái cung.

KIỂM (H) : cây kiếm.

Những người võ võ thuật. (thời xưa).

CUNG KÍNH

CUNG (H) : nghiêm trang, kính cẩn.

KÍNH (H) : lòng dạ lễ phép.

Nghiêm trang, kính trọng.

Về mặt nghiêm chỉnh, lòng dạ lễ độ.

CUNG MÂY

CUNG (V) : cung điện.

MÂY (V) : mây trên trời.

*Chỉ mặt trăng ở giữa mây, ở trong trăng cổ cung điện của **HÀNG NGÀ** (ý nghĩ thời xưa).*

CUNG NGÀ

CUNG (H) : cung điện.

NGÀ (H) : người con gái.

*Người con gái ở trong cung điện; **CUNG NỮ**.*

CUNG NỮ

CUNG (H) : cung điện.

NỮ (H) : người con gái.

*Người hầu gái trong **CUNG VUA**.*

CUNG PHI

CUNG (H) : nơi ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.

PHI (H) : vợ của **VUA**.

*Vợ thứ của **VUA**.*

CUNG PHỤNG

CUNG (H) : đem cho.

PHỤNG (H) : dâng lên, đưa lên.

*Dâng hiến thật đầy đủ những
thứ cần dùng*

Khoản đãi đầy đủ

CUNG TÂN

CUNG (H) : nơi ở của **VUA** và
HOÀNG GIA.

TÂN (H) : chức quan dân bà.

*Chức quan dân bà trong cung
VUA*

CUNG THẤT

CUNG (H) : nơi ở của **VUA** và
HOÀNG GIA.

THẤT (H) : nhà ở.

*Nhà ở của **VUA** và **HOÀNG GIA**.*

CUNG THỈNH

CUNG (H) : nghiêm trang kính
cẩn.

THỈNH (H) : mời mọc.

Kính mời.

CUNG THÙ

CUNG (H) : cái cung.

THÙ (H) : người giỏi trong việc
làm gì.

Người bắn cung.

CUNG THƯƠNG

CUNG và **THƯƠNG (H)** : tên hai
âm trong năm âm của cổ nhạc
TRUNG QUỐC.

Âm nhạc.

CUNG TIỀN

CUNG (H) : cái cung.

TIỀN (H) : cái tên.

Cung tên.

CUNG ỨNG

CUNG (H) : **CUNG CẤP**, đem tới
cho dùng.

ỨNG (H) : **ỨNG TIẾP**, chào mời,
đối đãi.

*Một bộ phận hành chánh có
trách nhiệm cung cấp các vật
liệu và đồ dùng cho **CƠ QUAN
NHÀ NƯỚC**.*

CÙNG DÀNG

CÙNG (V) : **CUNG (H)** : dâng, hiến.

DÀNG (V) : **DUYỆT (H)** : dâng biểu
người trên.

*Dâng biểu, cúng **PHẬT**.*

CÙNG ĐƯỜNG (Xem **CÙNG
DÀNG**).

CÙNG CỐC

CÙNG (H) : cuối.

CỐC (H) : cái hang.

Cái hang núi ở rất xa.

CÙNG CỤC

CÙNG (H) : nghèo khổ.

CỤC (H) : tận cùng.

Tới chỗ cuối cùng của sự nghèo khổ.

Rất nghèo khổ.

CÙNG DÂN

CÙNG (H) : nghèo khổ.

DÂN (H) : người dân.

Người dân nghèo khổ, không tự kiếm sống được.

CÙNG ĐINH

CÙNG (H) : nghèo khổ.

ĐINH (H) : người trai tới tuổi trưởng thành.

Người con trai nghèo khổ (như

CÙNG DÂN).

CÙNG ĐỒ

CÙNG (H) : cuối.

ĐỒ (H) : đường đi.

Cuối đường, không còn đi được nữa.

(Ngv) Bước đường cùng, không xoay trở được để thoát ra khỏi sự khó khăn, khốn khổ cùng cực. (Thường nói: ĐƯỜNG CÙNG).

CÙNG KHỔ

CÙNG (H) : nghèo khổ.

KHỔ (H) : hoạn nạn.

Nghèo nàn đau khổ.

CÙNG KHỐN

CÙNG (H) : nghèo khổ.

KHỐN (H) : tai nạn.

Nghèo và bị tai nạn, không còn cách xoay trở để thoát ra khỏi.

CÙNG KIẾT

CÙNG (H) : cuối, hết.

KIẾT (H) : không còn gì.

Hết tất cả, không còn chút gì.

CÙNG KỶ

CÙNG (H) : song song với.

KỶ (H) : lúc.

Ở vào thời gian tương tự.

CÙNG LÝ

CÙNG (H) : cuối, hết.

LÝ (H) : làng, lý lẽ.

Làng xóm ở xa các nơi đông dân.

Hết cách biện minh.

CÙNG QUÃN

CÙNG (H) : nghèo khổ.

QUÃN (H) : không biết tính toán xoay trở ra sao.

Nghèo khổ quá, hoặc gặp bước đường cùng, không biết xoay trở thoát ra khỏi.

CÙNG TẬN

CÙNG (H) : cuối, hết.

TẬN (H) : không còn gì.

Hết, không còn chút gì.

Chỗ cuối cùng.

CÙNG THÔNG

CÙNG (H) : khốn khổ, hết tiền của.

THÔNG (H) : suốt qua, tiến lên vinh quang.

Lúc cùng khổ và lúc sung sướng.

CÙNG CỐ**CÙNG** (H) : chắc chắn.**CỐ** (H) : vững chắc, bền chặt.*Làm cho vững chắc.***CUỐC BỘ****CUỐC** (V) : đọc âm chữ **COURSE**

(P) : chạy, thi đua bằng chân.

BỘ (H) : đi bằng chân.*Đi bằng chân quãng đường dài.***CUỐC XE****CUỐC** (V) : đọc âm chữ **COURSE**

(P) : quãng đường đi qua.

XE (V) : xe chuyên chở.*Quãng đường đi bằng xe. (Thí dụ: xe cyclo, xích lô).***CUỐNG CUỐNG****CUỐNG** (H) : sợ hãi.**CUỐNG** (H) : điên rồ.*Sợ hãi quá mức, không tự chủ được.***CUỒNG BAO****CUỒNG** (H) : điên rồ.**BAO** (H) : hung tợn.*Hung tợn như điên rồ.***CUỒNG ĐIÊN****CUỒNG** (H) : điên rồ.**ĐIÊN** (H) : bệnh mất trí.*Bệnh mất trí. (Cũng nói **ĐIÊN CUỐNG**).***CUỒNG NHIỆT****CUỒNG** (H) : điên rồ.**NHIỆT** (H) : nóng nảy.*Nóng nảy điên rồ (Cũng nói **NHIỆT CUỒNG**).***CUỒNG PHONG****CUỒNG** (H) : điên rồ.**PHONG** (H) : gió.*Gió thổi rất mạnh, thổi theo chiều gió khác nhau như điên rồ.***CUỒNG SI****CUỒNG** (H) : điên rồ.**SI** (H) : ngu dốt.*Ngu dốt, điên khùng.***CUỒNG SĨ****CUỒNG** (H) : điên rồ.**SĨ** (H) : người có học.*Người có tài nhưng không thành đạt tự huông thả như người điên.***CUỒNG XIÊN****CUỒNG** (H) : buông thả, không giữ gìn.**XIÊN** (V) : xéo, không thẳng.*Chỉ những lời nói không giữ gìn lễ giáo, nói hống, nói xéo, làm mất lòng người.***CÚP CUA¹****CÚP** (V) : đọc âm chữ **COUPE** (P) của động từ "**COUPER**": cắt, bỏ, ngăn chặn.**CUA** (V) : đọc âm chữ **COURS** (P) : lớp học, tiết học trong lớp.*Bỏ lớp, không dự bài giảng ở lớp.*

CÚP CUA²

CÚP (V) : đọc âm chữ **COUPE** (P)
của động từ "**COUPER**": cắt, hớt
ngắn (cắt tóc).

CUA (V) : đọc âm chữ **COURT** (P):
ngắn.

Cắt tóc ngắn.

CÚP ĐIỆN

CÚP (V) : đọc âm chữ **COUPE** (P):
cắt.

ĐIỆN (H) : nguồn điện.

Ngắt điện, không cung cấp điện.

*Có những từ tương tự về cắt, bỏ
như **CÚP NƯỚC**, **CÚP LƯƠNG**, **CÚP***

***TÓC** (B) theo động từ **COUPER** (P).
cắt, ngắn, ngưng cung cấp.*

CÚ DÂN

CÚ (H) : ở, sinh sống.

DÂN (H) : người dân.

*Những người đang ở tại địa
phương nào (Cũng nói **ĐÂN CÚ**).*

CÚ NGU

CÚ (H) : ở, sinh sống.

NGU (H) : ở.

*Ở tại nơi nào (Cũng nói **NGU**
CÚ).*

CÚ SĨ

CÚ (H) : ở, sinh sống.

SĨ (H) : người có học.

*Người có học, có tài, ở nhà,
không ra làm việc nước.*

*Người tu đạo **PHẬT** sống tại
nhà, không đến chùa làm **TĂNG**.*

CƯ SỞ

CƯ (H) : ở, sinh sống.

SỞ (H) : nơi, chốn.

Nơi ở.

CƯ TANG

CƯ (H) : ở, sinh sống.

TANG (H) : chịu tang chế, cái lễ
đối với người chết.

Đang để tang.

CƯ THẤT

CƯ (H) : ở, sinh sống.

THẤT (H) : nhà ở.

Nhà dùng để ở.

CƯ TRÚ

CƯ (H) : ở, sinh sống.

TRÚ (H) : ở.

Ở tại địa phương nào.

CƯ XỬ

CƯ (H) : ở, sinh sống.

XỬ (H) : xem xét để quyết định
phải trái.

Ăn ở, đối đãi

CƯ HIỂM

CƯ (H) : chiếm giữ.

HIỂM (H) : nơi đất trọng yếu.

*Chiếm giữ nơi trọng yếu để bảo
vệ các nơi khác.*

CƯ HỮU

CƯ (H) : chiếm giữ.

HỮU (H) : cái mình có.

Chiếm giữ làm của mình.

CỬ LÝ

CỦ (H) : đưa vào.

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

Theo lẽ mà nói, mà xét.

CỨ THỰC

CỨ (H) : đưa vào.

THỰC (H) : sự thật.

Đưa vào sự thực.

CÙ KHÔI

CÙ (H) : to lớn, giỏi.

KHÔI (H) : đứng đầu.

Người giỏi nhất, người tài đứng đầu.

CỪ BÌNH

CỪ (H) : đưa lên.

BÌNH (H) : quân đội.

Đem quân đi đánh.

CỪ BÒ

CỪ (H) : cất, nhắc lên.

BÒ (H) : bước.

Cất bước mà đi.

CỪ CHỈ

CỪ (H) : cất, nhắc lên.

CHỈ (H) : đáng điều.

Nói chung về cách đi đứng, đáng điều.

CỪ ĐỘNG

CỪ (H) : cất, nhắc lên.

ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.

Chân tay, thân thể không ở yên một chỗ.

CỪ HÀNH

CỪ (H) : cất, nhắc lên.

HÀNH (H) : đem ra làm.

Việc được mang ra làm.

CỪ NHẠC

CỪ (H) : cất, nhắc lên.

NHẠC (H) : âm nhạc.

Đùng các nhạc khí để tấu lên nhạc.

CỪ NHÂN

CỪ (H) : tiến dẫn, thi đậu.

NHÂN (H) : người.

*Danh vị người thi đậu **HUONG***

***THÍ** ngày trước.*

Danh vị của người tốt nghiệp

***ĐẠI HỌC** ngày nay, (trừ ngành **KỸ THUẬT**) thời gian học 4 năm.*

CỪ TẠ

CỪ (H) : cất, nhắc lên.

TẠ (H) : vật nặng bằng kim khí,

dụng cụ thể dục, thể thao.

Nhắc tạ lên khỏi đất, thi đấu thể thao.

CỪ TOA

CỪ (H) : cất, nhắc lên.

TOA (H) : ngồi.

Tất cả những người ngồi nghe diễn thuyết hay hội bàn việc gì.

CỰ ĐỊCH

CỰ (H) : ngăn chống.

ĐỊCH (H) : kẻ thù.

Chống đánh kẻ thù.

CỰ GIÁC

CỰ (H) : cách xa.

GIÁC (H) : cái góc.

Góc dùng để tính khoảng cách từ chỗ người đứng ở chòm góc tới vật ở cách xa.

CỤ LY

CỤ (H) : cách xa.

LY (H) : lìa xa.

Khoảng cách.

CỤ NHO

CỤ (H) : to lớn.

NHO (H) : người học rộng.

*Người học đạo **KHÔNG MẠNH** tài giỏi.*

CỤ NỮ

CỤ (V) : phản đối.

NỮ (V) : **NỖ (H)** : giận, dữ dội.

Phản đối dữ dội.

CỤ PHÁCH

CỤ (H) : to lớn.

PHÁCH (H) : to lớn.

Tài giỏi hơn người.

CỤ PHÚ

CỤ (H) : to lớn.

PHÚ (H) : giàu có.

Rất giàu có.

CỤ THẤT

CỤ (H) : to lớn.

THẤT (H) : nhà ở.

Ngôi nhà lớn, gia đình quyền thế.

CỤ THƯƠNG

CỤ (H) : to lớn.

THƯƠNG (H) : việc buôn bán.

Nhà buôn lớn.

CỤ TUYỆT

CỤ (H) : phản đối.

TUYỆT (H) : cắt đứt.

Chống đối và cắt đứt liên lạc.

CỬA SẤM : Dịch từ "LÔI MÔN", một cửa thành của **TRUNG QUỐC** ngày xưa, ở đây có một cái trống, tiếng trống vang đi rất xa (như tiếng sấm).

*Lời nói khiêm nhường là: **KHÔNG ĐEM TRỐNG VÀI QUA CỬA SẤM (MÀ ĐÁNH TRỐNG) VÌ TRỐNG CÓ MẶT BIT VẢI, ĐÁNH KHÔNG RA TIẾNG.***

(Ngp) : Người kém cỏi không khoe tài trước người giỏi hơn mình.

CỬA TỬ

CỬA (V) : cái cửa để vào nhà.

TỬ (V) : **TỬ (H)** : chết.

*Cửa chết. (Xem: **CỬA TỬ**).*

CỬA TỬ

CỬA (V) : nhà [dịch chữ **MÔN (H)**].

TỬ (H) : **TỬ BI (H)** : yêu mến và thương xót (lời **PHẬT** đối với chúng sinh), chùa.

*Cửa nhà **CHÙA**.*

CỬA TỬ

CỬA (V) : cái cửa ra vào.

TỬ (H) : chết.

Cửa vào cõi chết.

CỤC BÁCH**CỤC** (H) : gấp rút.**BÁCH** (H) : đè nén, áp bức.*Áp bức gấp rút***CỤC ĐẠI****CỤC** (H) : rất, vô cùng.**ĐẠI** (H) : to lớn.*Chỗ cao nhất, mức cuối cùng.***CỤC ĐỈNH****CỤC** (H) : rất, vô cùng.**ĐỈNH** (H) : **ĐỈNH** (H) : chỗ rất cao, đỉnh đầu.*Nơi cao nhất (đỉnh núi, đỉnh đầu).***CỤC ĐOAN****CỤC** (H) : rất, vô cùng.**ĐOAN** (H) : cái đầu, cái gốc.*Đầu cùng, chỉ sự quá đáng.***CỤC ĐỘ****CỤC** (H) : đầu cùng.**ĐỘ** (H) : đo lường.*Mức cao nhất, mức tận cùng.***CỤC HÌNH****CỤC** (H) : khốn khổ.**HÌNH** (H) : sự trừng phạt.*Sự trừng phạt đau khổ.***CỤC HỮU****CỤC** (H) : đầu cùng.**HỮU** (H) : phía phải.*Danh từ chính trị chỉ phái có chủ trương bạo thủ trong **NGHỊ VIÊN**.***CỤC KHỔ****CỤC** (H) : nhọc nhằn.**KHỔ** (H) : mệt nhọc.*Nhọc thân xác, mệt tâm trí.***CỤC KỶ****CỤC** (H) : đầu cùng, rất, vô cùng.**KỶ** (H) : lạ lùng.*Lạ lùng vô cùng.***CỤC LẠC****CỤC** (H) : rất.**LẠC** (H) : vui.*Chỗ rất vui, rất sung sướng.***CỤC LẠC THẾ GIỚI.****CỤC LẠC** (H) : rất vui sướng.**THẾ GIỚI** (H) : cõi đời.*Chỉ nơi, chỉ nước **PHẬT** ở.**Cũng chỉ cõi chết.***CỤC LỰC****CỤC** (H) : rất, lắm.**LỰC** (H) : sức mạnh.*Hết sức.***CỤC TÀ****CỤC** (H) : đầu cùng.**TÀ** (H) : phía trái.*Danh từ chính trị, chỉ phái có chủ trương cấp tiến, đòi đổi mới, ngồi riêng phía trái trong **NGHỊ VIÊN**.***CỤC TIỂU****CỤC** (H) : vô cùng.**TIỂU** (H) : nhỏ, bé.*Rất nhỏ bé, nhỏ nhất.*

CỤC TÍM Dịch từ **ULTRA VIOLET** (P).

CỰC (H) : rất, lắm (**ULTRA**).

TÍM (V) : màu tím (**VIOLET**).

Chỉ loại ánh sáng màu tím có trong ánh sáng mặt trời.

CƯỚC CHỦ

CƯỚC (H) : dưới chân.

CHỦ (H) : giải nghĩa sách.

Lời ghi thêm ở dưới bài văn để cho rõ nghĩa.

CƯỚC PHÍ

CƯỚC (H) : đi đường.

PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.

*Tiền phải trả khi gửi thư từ, gói đồ vật đến một nơi khác, qua **BƯU ĐIỆN** (**BƯU CỤC**).*

CƯỜNG CƯỜNG

CƯỜNG (H) : tính cứng cỏi.

CƯỜNG (H) : mạnh mẽ.

Tính cứng cỏi, mạnh mẽ.

CƯỜNG ĐỘ

CƯỜNG (H) : cứng rắn.

ĐỘ (H) : mức nhiều ít.

Mức cứng rắn của vật thể.

CƯỜNG GIỚI

CƯỜNG (H) : đất đai trong nước.

GIỚI (H) : cái mốc làm dấu giữa hai vùng đất.

Bờ cõi đất của một quốc gia.

CƯỜNG KỶ

CƯỜNG (H) : phần chủ yếu.

KỶ (H) : phép tắc.

*Chỉ chung phép tắc, luật lệ (Cũng nói **KỶ CƯƠNG**).*

CƯƠNG LÃNH

CƯƠNG (H) : cái dây lớn ở miệng lưới, điều khiển cái lưới; phần chủ yếu.

LÃNH (H) : **LĨNH** (H) : cái cổ áo; đứng đầu.

Phần cốt yếu.

CƯƠNG NGẠNH

CƯƠNG (H) : cứng cỏi.

NGẠNH (H) : mạnh.

Tính cứng rắn, không dễ khuất phục.

CƯỜNG NGHỊ

CƯỜNG (H) : cứng cỏi.

NGHỊ (H) : giải quyết.

Cứng rắn quả quyết.

CƯỜNG NHU

CƯỜNG (H) : cứng cỏi.

NHU (H) : mềm yếu.

Cứng và mềm; chỉ cách đối xử ở đời, tùy lúc, tùy thời mà cứng rắn hay nhuần nhận.

CƯỜNG QUYẾT

CƯỜNG (H) : cứng cỏi.

QUYẾT (H) : không thay đổi ý kiến.

Cứng rắn, không lay chuyển, không đổi ý.

CƯỜNG THIẾT**CƯỜNG** (H) : hợp kim gang.**THIỆT** (H) : sắt.*Gang sắt, loại kim khí rất cứng.***CƯỜNG THỔ****CƯỜNG** (H) : đất đai trong nước.**THỔ** (H) : đất.*Đất đai của một quốc gia.***CƯỜNG THƯỜNG****CƯỜNG** (H) : TAM **CƯỜNG** (H) : ba mối dây liên hệ chính trong nước giữa **QUẢN THÂN** (VUA TÔI), **PHU THẾ** (VỢ CHỒNG), **PHỤ TỬ** (CHA CON).**THƯỜNG** (H) : **NGŨ THƯỜNG** (H) : đức tính hàng ngày mà người dân phải có là: **NHÂN**, **NGHĨA**, **LỄ**, **TRÍ**, **TÍN**.*Cách đối xử và đức tính phải có.***CƯỜNG TOÁ****CƯỜNG** (H) : dây buộc ngựa (bắt ngựa đi đứng trong một giới hạn nào).**TOÁ** (H) : cái khoá mồm ngựa.*Chỉ sự mất tự do, bị ràng buộc.***CƯỜNG TRỰC****CƯỜNG** (H) : cứng cỏi.**TRỰC** (H) : thẳng thắn.*Tính cứng cỏi và thẳng.***CƯỜNG BAO****CƯỜNG** (H) : sức mạnh.**BAO** (H) : hung tợn.*Hung dữ có sức mạnh.***CƯỜNG ĐẠI****CƯỜNG** (H) : sức mạnh.**ĐẠI** (H) : to lớn.*To lớn có sức mạnh.***CƯỜNG ĐẠO****CƯỜNG** (H) : sức mạnh.**ĐẠO** (H) : ăn trộm.*Kẻ cướp.***CƯỜNG ĐỘ****CƯỜNG** (H) : sức mạnh.**ĐỘ** (H) : mức nhiều ít.*mức độ sức mạnh.***CƯỜNG HÀO** (Xem **HÀO CƯỜNG**).**CƯỜNG QUỐC****CƯỜNG** (H) : sức mạnh.**QUỐC** (H) : nước nhà.*Nước mạnh.***CƯỜNG QUYỀN****CƯỜNG** (H) : sức mạnh.**QUYỀN** (H) : sức áp đặt ý của mình bắt người phải theo.*Thế lực mạnh bắt người phải theo ý của mình.***CƯỜNG TOAN****CƯỜNG** (H) : sức mạnh.**TOAN** (H) : vị chua.*Nước "át xít". (Âm chữ ACIDE)***CƯỜNG TRẮNG****CƯỜNG** (H) : sức mạnh.**TRẮNG** (H) : khoẻ mạnh.*Có sức mạnh.*

CƯỜNG BÁCH

CƯỜNG (H) : dùng sức để cố làm cho được.

BÁCH (H) : áp bức.

Dùng sức mạnh để ép buộc người phải nghe theo.

Cách làm bất buộc.

CƯỜNG CHẾ

CƯỜNG (H) : dùng sức để bắt người phải làm cho được.

CHẾ (H) : luật pháp.

Ép buộc bằng luật pháp.

CƯỜNG DẢM

CƯỜNG (H) : dùng sức để cố làm cho được.

DẢM (H) : thú vui xác thịt.

Dùng sức mạnh hoặc quyền lực để thỏa mãn ham muốn xác thịt.

CƯỜNG HIẾP

CƯỜNG (H) : dùng sức để cố làm cho được.

HIẾP (H) : áp đặt ý của mình bằng sức mạnh hoặc thế lực.

Dùng sức mạnh để ép buộc người.

Dùng sức mạnh hoặc quyền lực để thỏa mãn ham muốn xác thịt.

CƯỜNG TỬ

CƯỜNG (H) : bắt ép.

TỬ (H) : chết.

Bị người bắt phải chết bằng tay của mình. (Thí dụ: bắt uống thuốc độc).

CỨU BẦN

CỨU (H) : giúp đỡ.

BẦN (H) : nghèo thiếu.

Giúp cho người nghèo thức ăn hoặc tiền.

CỨU BỆNH

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

BỆNH (H) : đau yếu, bệnh tật.

Chữa cho khỏi bệnh.

CỨU BINH

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

BINH (H) : quân lính.

Quân lính đến để giúp đỡ, giải vây.

CỨU CÁN

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

CÁN (H) : chỗ cuối cùng.

Lối đi cuối cùng đạt tới để thoát khỏi khó khăn.

CỨU CẤP

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

CẤP (H) : gấp rút.

Giúp chữa gấp rút (cũng nói CẤP CỨU)

CỨU ĐỐI

CỨU (V) : giúp người khỏi tai nạn.

ĐỐI (H) : không có ăn.

Giúp đỡ thoát chết đói.

CỨU HOÁ

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

HOÁ (H) : lửa cháy.

Chữa cháy.

CỨU HỘ

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

HỘ (H) : giúp đỡ.

Giúp đỡ khi có tai nạn.

CỨU MÈNH

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

MÈNH (H) : sự sống.

Giúp đỡ thoát chết, thoát hiểm.

CỨU NGUY

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

NGUY (H) : lo sợ vì sinh mạng có thể bị hại.

Giúp đỡ lúc sinh mạng bị đe dọa.

CỨU SINH

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

SINH (H) : mang sống.

Giúp để được sống.

CỨU THẾ

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

THẾ (H) : cuộc đời.

Giúp người sống khỏi đau khổ, tai nạn.

CỨU TINH

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

TINH (H) : ngôi sao trên trời, vị thần.

Vị thần cứu giúp, coi người giúp đỡ mình như thần tiên trên Trời xuống trần thế.

CỨU TRỢ

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

TRỢ (H) : giúp đỡ.

Giúp đỡ để thoát khỏi khó khăn

CỨU TỬ

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

TỬ (H) : chết.

Giúp cho thoát chết.

CỨU VẪN

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

VẪN (H) : kéo lại.

*Giúp đỡ, lấy lại cái gì đã mất. (Cũng nói: **VẪN CỨU**).*

CỨU VIÊN

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

VIÊN (H) : cứu giúp.

*Giúp đỡ khỏi tai họa. (Cũng nói **VIÊN CỨU**).*

Nói về quân lính đến giải nguy khi sắp thua.

CỨU XÉT

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

XÉT (H) : **SÁT** (H) : thấy rõ.

Xem xét lại để biết rõ hơn.

CỪU ĐỊCH

CỪU (H) : thù giặc.

ĐỊCH (H) : kẻ thù.

Kẻ thù chống đối lại ta vì thù giặc.

CỪU HẬN

CỪU (H) : thù giặc.

HẬN (H) : oán ghét

Oán giận, thù oán.

CÙU NHÂN

CÙU (H) : thù giặc.

NHÂN (H) : người.

Kẻ thù.

CÙU SÁT

CÙU (H) : thù giặc.

SÁT (H) : giết chết.

Giết người vì thù giặc.

CÙU THI

CÙU (H) : thù giặc.

THI (H) : trông, nhìn.

Coi nhau là kẻ thù.

CÙU CHUÔNG

CÙU (H) : chín.

CHUÔNG (H) : một phần của sách.

Tên một cách làm tính nhân số đơn vị gồm chín hàng liên tiếp.

CÙU HẠN

CÙU (H) : lâu.

HẠN (H) : nắng.

Nắng lâu ngày (mà gặp được mưa lạnh).

CÙU NGŨ

CÙU (H) : số chín.

NGŨ (H) : số năm.

Chín mươi lăm (95) là số quê

CÀN trong kinh DỊCH "tượng rồng bay".

Ngôi Vua.

CÙU PHẨM

CÙU (H) : thứ chín.

PHẨM (H) : bậc quan cao thấp.

Bậc quan thứ chín trong TRIỀU ĐÌNH ngày xưa.

CÙU TRÙNG

CÙU (H) : số chín.

TRÙNG (H) : lần, lớp.

Chỗ Vua ngồi cao chín bậc.

Chỉ Nhà Vua.

CÙU TỬ

CÙU (H) : chín phần mười.

TỬ (H) : chết.

Thường nói: "CÙU TỬ NHẤT SINH": sinh mạng nguy khốn, chín phần là chết, chỉ có một phần sống (mười phần chết: THẬP TỬ là đã chết rồi). (Xem THẬP TỬ NHẤT SINH).

CÙU VẠN

CÙU (H) : chín.

VẠN (H) : mười nghìn.

Tên một con hài lá, tượng trưng bằng hình vẽ một lao công vác một thùng hàng trên vai.

Trong thập niên 1980-1990, tên đặt cho những người khuân vác thuê tại cửa khẩu, nơi biên giới miền BẮC V.N.

CÙU CHIẾN BINH

CÙU (H) : cũ, lâu.

CHIẾN BINH (H) : lính đánh giặc.

Người đã đi lính nay đã trở lại thành thường dân.

CỤU GIAO

CỤU (H) : cũ, lâu.

GIAO (H) : tình bạn.

Tình bạn cũ.

CỤU HIỀM

CỤU (H) : cũ.

HIỀM (H) : ghét bỏ.

Mối thù ghét cũ

CỤU HỌC SINH

CỤU (H) : cũ, lâu.

HỌC SINH (H) : học trò.

*Học trò của ông thầy dạy nào,
của một trường học nào, đã rời
khỏi trường lớp nhiều năm rồi.*

CỤU HỮU

CỤU (H) : cũ, lâu.

HỮU (H) : bạn.

Người bạn cũ.

CỤU LỄ

CỤU (H) : cũ, lâu.

LỄ (H) : lễ lối, phép tắc.

Lễ lối, phép tắc đã có trước.

CỤU TUC

CỤU (H) : cũ, lâu.

TUC (H) : thói quen.

*Thói quen cũ của một nơi nào,
một địa phương nào.*

D

DÃ CẨM

DÃ (H) : hoang, không có chủ nuôi.

CẨM (H) : loại chim, gà.
Chim, gà sống ngoài trời.

DÃ CHIẾN

DÃ (H) : vùng thôn quê, bán khai.

CHIẾN (H) : đánh nhau.
*Đánh nhau ở vùng thôn quê.
Đánh nhau không theo hình pháp thường cổ.*

DÃ DÂN

DÃ (H) : vùng nông thôn.

DÂN (H) : người.
*Người dân sống ở vùng quê.
(Cũng nói **DÂN DÃ**)*

DÃ MAN

DÃ (H) : mọi rợ.

MAN (H) : dân tộc bán khai.
*Người sống ở rừng núi, chưa được khai hoá.
Tinh độc ác như người mọi rợ.*

DÃ NGOẠI

DÃ (H) : vùng nông thôn.

NGOẠI (H) : ngoài.
ở vùng quê.

DÃ NHÂN

DÃ (H) : mọi rợ.

NHÂN (H) : người
*Dân mọi rợ, người bán khai.
Con đười ươi.*

DÃ PHÁO

DÃ (H) : nơi đồng bằng.

PHÁO (H) : loại súng đạn cỡ lớn.
*Súng đại bác dùng đánh nhau ở đồng bằng (khác với loại súng **SƠN PHÁO** dùng ở vùng núi).*

DÃ SỬ

DÃ (H) : chốn dân gian.

SỬ (H) : sách ghi chép sự việc xảy ra trong nước.
Sách chép việc đã xảy ra trong nước do người dân tự soạn, truyền lại với nhau.

DÃ TÂM

DÃ (H) : mọi rợ.

TÂM (H) : lòng dạ người.
Tính độc ác như người bán khai.

DÃ TẬT

DÃ (V) **DỮ** (H) : khỏi bệnh.

BỆNH (H) : tật bệnh.

Khỏi bệnh, hết bệnh tật (THUỐC

ĐẮNG DÃ TẬT).

DÃ THÚ

DÃ (H) : hoang, không có chủ nuôi dạy.

THÚ (H) : loài vật bốn chân.

Loài vật bốn chân sống hoang, ở ngoài trời.

ĐA ẤM

ĐA (H) : buổi chiều tối.

ẤM (H) : uống.

Uống rượu ban đêm.

ĐA BÁN

ĐA (H) : ban đêm.

BÁN (H) : một nửa.

Nửa đêm. (Cũng nói BÁN ĐA).

ĐA ĐỂ

ĐA (H) : ban đêm.

ĐỂ (H) : gào khóc.

Khóc ban đêm (nói về trẻ nhỏ).

ĐA HÀNH

ĐA (H) : ban đêm.

HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.

Đi trong đêm tối.

ĐA KHÁCH

ĐA (H) : ban đêm.

KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà mình.

Người đến nhà lúc đêm tối; chỉ kẻ trộm.

ĐẠ LAN

ĐẠ (H) : ban đêm.

LAN (H) : muện trẻ.

Đem khuya.

ĐẠ QUANG

ĐẠ (H) : ban đêm.

QUANG (H) : ánh sáng.

Chiếu sáng trong đêm tối.

Chỉ chất lân tinh, chữ viết hoặc dấu hiệu thấy sáng rõ bóng đêm.

ĐẠ VŨ

ĐẠ (H) : ban đêm.

VŨ (H) : cơn mưa, buổi diễn múa hát.

Mưa đêm.

Cuộc khiêu vũ ban đêm.

ĐẠNG THỨC

ĐẠNG (H) : kiểu.

THỨC (H) : kiểu, lối.

Hình kiểu (nói về quần áo).

DANH BÚT

DANH (H) : tiếng tốt.

BÚT (H) : cái bút viết.

Chỉ người viết văn hay hoặc vẽ giỏi.

DANH CA

DANH (H) : tiếng tốt.

CA (H) : hát.

Người nổi tiếng vì hát hay.

DANH CẨM

DANH (H) : tiếng tốt.

CẨM (H) : đàn, người đánh đàn.

Người đánh đàn hay, nổi tiếng.

DANH DỤ

DANH (H) : tiếng tốt.

DỤ (H) : tiếng khen.

Tiếng tốt đã có của người.

Lời khen tặng

DANH DƯƠNG

DANH (H) : tiếng tốt.

DƯƠNG (H) : nêu cao lên.

*Tên người có tiếng tốt được đọc lên để mọi người biết. (Cũng nói: **DƯƠNG DANH**).*

DANH GIA

DANH (H) : tiếng tốt.

GIA (H) : gia đình.

Gia đình có tiếng tốt.

DANH GIÁ

DANH (H) : tiếng tốt.

GIÁ (H) : giá trị.

Tiếng tốt và giá trị.

DANH HIỆU

DANH (H) : tên gọi.

HIỆU (H) : tên tự đặt, dùng ở ngoài đời.

Tên thật và tên dùng ngoài đời.

Chỉ chung tên gọi.

DANH HOA

DANH (H) : nổi tiếng.

HOA (H) : loài hoa.

Loài hoa thơm, đẹp nổi tiếng.

DANH HOẠ

DANH (H) : nổi tiếng.

HOẠ (H) : bức vẽ.

Bức tranh vẽ đẹp nổi tiếng.

Người họa sĩ nổi tiếng.

DANH LAM

DANH (H) : nổi tiếng.

LAM : chữ tắt của chữ **PHẠM**:

GIÁ LAM: ngôi chùa **PHẬT**.

*Ngôi chùa **PHẬT** nổi tiếng.*

DANH LỢI

DANH (H) : nổi tiếng.

LỢI (H) : tiền bạc thu về.

*Chỉ chung tiếng tốt và tiền bạc. (Cũng nói **LỢI DANH**).*

DANH LƯU

DANH (H) : nổi tiếng.

LƯU (H) : hạng người.

Hạng người tiếng tăm.

Tiếng tăm còn truyền lại các đời sau.

DANH MÔN

DANH (H) : nổi tiếng.

MÔN (H) : một nhà, một dòng họ.

Gia đình nổi tiếng.

DANH MỤC

DANH (H) : tên gọi.

MỤC (H) : gọi tên.

Tên gọi.

DANH NGHĨA**DANH** (H) : tên gọi.**NGHĨA** (H) : ý nghĩa.*Tên gọi và ý nghĩa của tên gọi đó.**(Ngp) Hành động theo tên gọi và ý nghĩa của tên***DANH NGÔN****DANH** (H) : hay.**NGÔN** (H) : lời nói.*Câu nói có ý hay, nhiều người biết.***DANH NHÂN****DANH** (H) : tiếng tốt.**NHÂN** (H) : người.*Người nổi tiếng một thời hay qua nhiều năm, được nhiều người biết.***DANH NHO****DANH** (H) : tiếng tốt.**NHO** (H) : học giả có tri thức.*Người có học vấn (thuộc về người thông hiểu giáo lý **KHÔNG MANH**).***DANH Ô****DANH** (H) : tiếng tốt.**Ô** (H) : nhộp bản.*Danh tiếng bị nhơ bản. Do câu:****DANH Ô NAN THỰC** (NAN:khó; THỰC: thuộc): thanh danh khi bị nhơ nhớp thì khó rửa sạch lại được. (Cũng nói: **Ô DANH**).***DANH PHẬN****DANH** (H) : tiếng tốt.**PHẬN** (H) : địa vị trong xã hội.*Tiếng tăm và địa vị trong xã hội.***DANH SÁCH****DANH** (H) : tên gọi.**SÁCH** (H) : tờ giấy ghi, quyển sổ.*Bản ghi tên, quyển sổ ghi chép tên họ.***DANH SĨ****DANH** (H) : tiếng tốt.**SĨ** (H) : người có học vấn.*Người tài về văn học nổi tiếng.***DANH SƠN****DANH** (H) : tiếng tốt.**SƠN** (H) : quả núi.*Phong cảnh ở nơi quả núi đẹp, nổi tiếng.***DANH SƯ****DANH** (H) : tiếng tốt.**SƯ** (H) : ông thầy.*Ông thầy dạy học nổi tiếng.***DANH TÀI****DANH** (H) : tiếng tốt.**TÀI** (H) : giỏi hơn người.*Người giỏi nổi tiếng. (Cũng nói****TÀI DANH**).***DANH THANH****DANH** (H) : tiếng tốt.**THANH** (H) : tiếng tăm.*Có tiếng tăm tốt. (Cũng nói****THANH DANH**).*

DANH THẮNG**DANH** (H) : tiếng tốt.**THẮNG** (H) : tốt đẹp hơn.*Cảnh vật đẹp nổi tiếng.***DANH THẦN****DANH** (H) : tiếng tốt.**THẦN** (H) : người bề tôi của Vua.*Người bề tôi giỏi, có tài đức nổi tiếng.***DANH THỂ****DANH** (H) : tiếng tốt.**THỂ** (H) : đời người.*Nói tiếng một đời. (Cũng nói: **THỂ DANH**).***DANH THIẾP****DANH** (H) : tên, họ.**THIỆP** (H) : tấm giấy viết chữ.*Tờ giấy nhỏ, dày, ghi tên họ, địa chỉ, nghề nghiệp dùng trong giao thiệp hoặc thương mại.***DANH THỦ****DANH** (H) : nổi tiếng.**THỦ** (H) : người giỏi trong công việc gì.*Người nổi tiếng giỏi trong ngành thể thao.***DANH TIẾT****DANH** (H) : tiếng tốt.**TIẾT** (H) : lòng dạ ngay thẳng, không thay đổi.*Tiếng tốt và lòng dạ không thay đổi (nói về phụ nữ).***DANH TÍNH****DANH** (H) : tên gọi.**TÍNH** (H) : họ.*Họ và tên. (Cũng nói **TÍNH DANH**).***DANH TỘC****DANH** (H) : tiếng tốt.**TỘC** (H) : dòng họ.*Dòng họ nổi tiếng.***DANH TỬ****DANH** (H) : tên gọi.**TỬ** (H) : lời nói.*Tiếng gọi tên một sự vật nào, chỉ một sự vật.**Tên gọi do nhiều chữ hợp thành.***DANH TỰ****DANH** (H) : tên gọi.**TỰ** (H) : tên chữ của một người.*Tên gọi và tên chữ.**Chữ gọi tên sự vật.***DANH TƯỚNG****DANH** (H) : nổi tiếng.**TƯỚNG** (H) : vị chỉ huy quân đội.*Vị tướng đánh trận nổi tiếng giỏi.***DANH VỊ****DANH** (H) : tiếng tốt.**VỊ** (H) : ngôi thứ.*Tiếng tốt và địa vị cao trọng xã hội.***DANH VỌNG****DANH** (H) : tiếng tốt.

VỌNG (H) : tiếng tâm.

Tiếng tâm và được nhiều người kính trọng.

DANH XUNG

DANH (H) : tên gọi.

XUNG (H) : kêu tên.

Nói tên mình để người khác biết (Cũng nói: XUNG DANH).

DAO ĐỘNG

DAO (H) : lay động qua lại.

ĐỘNG (H) : không ở yên một chỗ.

Động đây, lắc qua lắc lại.

DAO TRÌ

DAO (H) : tên một thứ ngọc đẹp.

TRÌ (H) : cái ao.

Chỉ cái ao nước trong vườn của Vua.

DÀM BÓN

DÀM (H) : dâm dục.

BÓN (H) : chạy.

Trai gái theo nhau vì dâm dục mà không cưới hỏi.

DÀM DẬT

DÀM (H) : dâm dục.

DẬT (H) : quá độ, buông thả.

Buông thả theo thú vui xác thịt trai gái.

DÀM DỤC

DÀM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

DỤC (H) : lòng ham muốn.

Lòng ham muốn thú vui xác thịt trai gái.

DÀM ĐĂNG

DÀM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

ĐĂNG (H) : buông thả, không kìm giữ.

Buông thả theo lòng ham muốn thú vui xác thịt.

DÀM ĐẠO

DÀM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

ĐẠO (H) : ăn trộm.

Ham thú vui trai gái và đi ăn trộm là hai thói xấu.

DÀM HÀNH

DÀM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

HÀNH (H) : làm.

Làm công việc ăn nằm lên lút trai gái.

DÀM LOẠN

DÀM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.

Ăn nằm lộn xộn với nhiều người không kể đến huyết thống và các liên hệ khác. (Cũng nói: LOẠN DÂM).

DÀM Ô

DÀM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

Ô (H) : nhơ bẩn.

Như bản vẽ ham thú vui xác thịt trai gái.

DÂM PHU

DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

PHU (H) : người đàn bà.

Người đàn bà ham thú vui xác thịt.

DÂM THIÊN

DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

H (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.

Vị thần ham thú vui xác thịt trai gái.

DÂM THU

DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

THU (H) : quyển sách.

Sách đối truy, khiến gọi lòng ham muốn thú vui xác thịt.

DÂM TỪ

DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

TỪ (H) : miếu thờ thần.

Nhà thờ, thờ các thần dâm dục.

DÂM VŨ

DÂM (H) : mưa lâu không dứt.

VŨ (H) : mưa.

Mưa dâm, ta quen nói MƯA DÂM.

DÂM VỎ CHUỐI

DÂM (V) : chân đạp lên trên.

VỎ CHUỐI (V) : vỏ ngoài quả chuối chín.

(Ngp) *Hồng thi.*

Ta thường nói THI TRƯỢT, ĐI THI BỊ TRƯỢT. Đi trên đường, đạp chân lên vỏ chuối chín vớt ở lối đi, chân không vững, bị trượt ngã. Bị hồng thi tức là THI TRƯỢT, cũng nghĩa với TRƯỢT NGÃ, được thay bằng cụm từ "DÂM VỎ CHUỐI" để chế giễu.

DÂN BỆP

DÂN (H) : người (có ý coi thường).

BỆP (V) : không tròn, bị dẹt, bị méo.

Ấm chỉ những người hút thuốc phiện, nằm nghiêng bên bàn đèn thuốc phiện để hút, tai bị dẹt dẹt (tai hẹp) trên gổ đầu cứng (Cũng nói DÂN LÀNG BỆP tức là những người tai hẹp, người nghiện hút của làng toàn người hút thuốc phiện).

DÂN BIỂU

DÂN (H) : người dân trong nước.

BIỂU (H) : ĐẠI BIỂU (H) : người thay mặt cho người khác.

Người được dân bầu để thay mặt dân tham dự HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC (QUỐC HỘI) bênh vực quyền lợi chung

DÀN CA

DÀN (H) : người dân trong nước.

CA (H) : bài hát.

Bài hát của dân gian

DÀN CHÍNH

DÀN (H) : người dân trong nước.

CHÍNH (H) : chính sách: việc sắp đặt trong nước hay một địa phương.

Việc sắp xếp đời sống cho người dân

Người sinh sống trong xã hội, không phục vụ quân đội.

DÀN CHỦ

DÀN (H) : người dân trong nước.

CHỦ (H) : tự mình.

Chính sách do dân đảm trách mọi công việc trong nước.

DÀN CHÚNG

DÀN (H) : người dân trong nước.

CHÚNG (H) : số đông.

*Chỉ mọi người trong nước (Cũng nói **CHÚNG DÂN**).*

DÀN CÔNG

DÀN (H) : người dân trong nước.

CÔNG (H) : người thợ.

Người dân làm việc của người thợ, người dân bị buộc làm việc chân tay cho nhà nước không có thù lao và tự lo liệu ăn, ngủ.

DÀN CU

DÀN (H) : người dân trong nước.

CU (H) : ở, sinh sống.

Những người đang ở tại địa phương nào.

DÀN DÃ

DÀN (H) : người dân trong nước.

DÃ (H) : vùng nông thôn.

Người dân sống ở vùng quê.

Người dân quê mùa, thô lỗ.

DÀN ĐEN

DÀN (H) : người dân trong nước.

ĐEN (V) : dịch chữ **LÊ** (H) nghĩa là đen (Xem **LÊ DÂN**).

Người dân thường, người không có chức tước, địa vị trong xã hội, những người ngu dại.

DÀN DỤNG

DÀN (H) : người dân.

DỤNG (H) : dùng.

Người dân sử dụng, không thuộc về quân sự.

DÀN GIAN

DÀN (H) : người dân.

GIAN (H) : khoảng.

Trong chỗ nhân dân ở.

DÀN LUẬT

DÀN (H) : người dân.

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra để mọi người phải theo.

Phép tắc đặt ra để giải quyết những việc thuộc liên hệ giữa nhân dân trong nước.

DÀN MÍT

DÀN (H) : người dân.

MÍT (V) : âm cuối của phát âm chữ **PHÁP** "ANNAMITE": người AN NAM: chỉ người VIỆT NAM, dưới thời **PHÁP** thuộc; (AN NAM: miền Trung ngày trước).

Danh từ chỉ người VIỆT trong thời PHÁP THUỘC có ý coi thường, so sánh với người PHÁP, kẻ cai trị.

DÂN NGUYỄN

DÂN (H) : người dân.

NGUYỄN (H) : mong mỏi, trông đợi.

Lòng mong mỏi của người dân trong nước.

DÂN PHE

DÂN (H) : người dân.

PHE (V) : âm cuối của chữ **AFFAIRE** (**PHÁP**): công việc làm ăn gian lận, phi pháp.

*Chỉ bọn người huân bán không chính đáng dùng mảnh khoé để kiếm lời trong bất kỳ công việc gì (chữ này xuất hiện trong năm trước 1960). Đã được thêm chữ: **PHE PHẤY** hàm ý khinh thị (thường nói: **PHE PHẤY QUẠT MÁT**).*

DÂN PHI

DÂN (H) : người dân.

PHI (V) : đọc sai âm chữ **PHÁP**: **FUME** của động từ **FUMER**: hút (thuốc phiện).

Chỉ bọn người hút thuốc phiện, có ý khinh miệt (từ lóng).

DÂN PHU

DÂN (H) : người dân.

PHU (H) : người làm công việc nặng.

*Người dân phải làm những công việc thuộc lao động giản đơn cho nhà nước. (Xem **DÂN CÔNG**).*

DÂN QUỐC

DÂN (H) : người dân.

QUỐC (H) : nước nhà.

Một quốc gia theo chế độ dân chủ.

DÂN QUYỀN

DÂN (H) : người dân.

QUYỀN (H) : điều được có, được làm được đòi hỏi.

*Chỉ những quyền của người dân đối với chính phủ **DÂN CHỦ**.*

DÂN SINH

DÂN (H) : người dân.

SINH (H) : sinh sống.

Đời sống của người dân, việc kiếm công việc làm ăn của người trong nước.

DÂN SỐ

DÂN (H) : người dân.

SỐ (H) : con số, chỉ nhiều, ít.

Số người cư ngụ trong một vùng, một tỉnh hay một nước.

DÂN SỰ**DÂN** (H) : người dân.**SỰ** (H) : chỉ chung các việc làm.*Công việc của người dân trong nước, không phục vụ cho quân đội (như **DÂN CHÍNH**).***DÂN TÂM****DÂN** (H) : người dân.**TÂM** (H) : lòng dạ của người.*Lòng dạ của người dân đối với chính phủ.***DÂN TÌNH****DÂN** (H) : người dân.**TÌNH** (H) : điều cảm thấy trong lòng.*Tình trạng sinh sống của người dân.**Cùng nghĩa với **DÂN TÂM**.***DÂN TỘC****DÂN** (H) : người dân.**TỘC** (H) : dòng họ.*Dòng giống của số người trong một nước có nhiều chủng tộc.**Nói chung, dân một quốc gia.***DÂN TRÍ****DÂN** (H) : người dân.**TRÍ** (H) : sự hiểu biết.*Sự hiểu biết của người dân trong cách sinh sống, đối xử với người và với luật pháp.***DÂN TRI****DÂN** (H) : người dân.**TRI** (H) : làm cho yên ổn.*Đường lối cai trị của một quốc gia mà quyền quyết định thuộc về người dân.***DÂN TỤC****DÂN** (H) : người dân.**TỤC** (H) : thói quen có từ lâu đời của một vùng, một quốc gia.*Thói quen của người dân trong nước.***DẪN CHỨNG****DẪN** (H) : đưa tới.**CHỨNG** (H) : bằng cứ.*Đưa bằng cứ ra để cho lời nói được nhận là đúng.***DẪN DỤ****DẪN** (H) : dắt đưa.**DỤ** (H) : dùng lời nói để người khác theo ý mình.*Dắt người theo đường lối của mình bằng lời nói.***DẪN ĐẠO****DẪN** (H) : dắt đưa.**ĐẠO** (H) : đường lối.*Chỉ dẫn cách thức hành động.***DẪN ĐỘ****DẪN** (H) : dắt đưa.**ĐỘ** (H) : giúp đỡ.*Một cách bắt kẻ phạm pháp trong nước đã trốn ra một nước khác nhờ chính phủ nước ngoài bắt và trao lại kẻ phạm pháp. (Phải ký kết thoả thuận trước giữa hai quốc gia.)*

DẪN HÓA

DẪN (H) : đưa tới.

HOA (H) : lửa cháy.

Để bắt lửa, để sinh hoá hoàn.

DẪN LỘ

DẪN (H) : dắt đưa.

LỘ (H) : đường đi.

Đi trước để dắt người đi trên đường lạ.

DẪN LỰC

DẪN (H) : lôi kéo.

ĐỘ (H) : sức mạnh.

Sức hút của một số loài vật làm cho vật khác bị kéo lại gần.

DẪN THÂN

DẪN (H) : đưa tới.

THÂN (H) : mình.

Tự mình đi đến nơi nào bất lợi cho ta

DẪN THUY

DẪN (H) : đưa tới.

THUY (H) : mình.

Làm cho nước chảy tới nơi cần tưới, bằng cách đào kinh dẫn, đặt ống nước...

DẪNG HIẾN (Xem HIẾN DẪNG).

DẬT CƯ

DẬT (H) : ở ẩn.

CƯ (H) : ở tại nơi nào.

*Ở xa người quen, người thân.**Ở yên, sống yên vui ở nơi nào.*

DẬT HỤI

DẬT (H) : cướp giật, dùng sức tay lấy đồ vật của người khác.

HỤI (V) : đọc chữ "HỘI" âm miền NAM, đọc "HỘ" âm miền BẮC trong từ: CHƠI HỤI, CHƠI HỘ. (Xem GIÙT HỘ).

Mua hội rồi không đóng tiền nữa.

Nguồn gốc: Những người buôn bán thường tổ chức chơi "HỤI", có một người làm CHỦ HỤI. Mục đích các "HỤI VIÊN" đóng tiền hàng tháng cho CHỦ HỤI và hàng tháng "HỤI VIÊN" họp lại để mua hội. Người mua được hội là người bỏ thăm kín (vào một cái chén ăn cơm úp miệng xuống) ghi tiền lời cao nhất. "CHỦ HỤI" thu tiền của các HỤI VIÊN trừ tiền lời, để đưa cho người mua được hội. Người đã mua hội rồi phải trả cho đủ tiền hội tháng cho CHỦ HỤI; HỤI VIÊN đã mua hội mà không đóng tiền nữa gọi là "NGƯỜI DẬT HỤI", các HỤI VIÊN chưa được mua hội, mất tiền đã đóng là "NGƯỜI BỊ DẬT HỤI" (N). Miền BẮC gọi là (GIÙT HỘ).

DẬT LẠC

DẬT (H) : rảnh, nhàn hạ.

LẠC (H) : vui.

Nhàn và vui.

DẬT LE

DẬT (V) : lấy, giặt (âm miền NAM).

LE (V) : đọc âm chữ L'AIR: gió mát.

*Đi hóng mát, hóng gió mát.
(Xem GIÚT LE).*

DẬT SĨ

DẬT (H) : ở ẩn.

SĨ (H) : người có học vấn.

Người có tài không chịu ra làm việc giúp nước.

DẤU ẤN

DẤU (V) : vết.

ẤN (H) : **ẤN TƯỢNG** (H), hình ảnh in vào óc.

Dấu vết của hình tượng sau khi tiếp xúc, hấy còn in sâu vào óc.

DI CẢO

DI (H) : để lại.

CẢO (H) : sách vở.

Tác phẩm văn chương của người chết để lại cho con cháu.

DI CHIẾU

DI (H) : để lại.

CHIẾU (H) : lệnh của Vua.

Tờ ghi mệnh lệnh và những điều dặn bảo của Vua trước khi băng hà (chết).

DI CHÚC

DI (H) : để lại.

CHÚC (H) : dặn dò.

Lời dặn dò trước khi lâm chung, có ghi lên giấy tờ.

DI CHUYỂN

DI (H) : dời đi nơi khác.

CHUYỂN (H) : dời chỗ.

Đổi chỗ, từ nơi này sang chỗ khác hoặc từ người này tới người khác.

DI CƯ

DI (H) : dời đi nơi khác.

CƯ (H) : chỗ ở.

Dời chỗ sinh sống sang nơi khác.

DI DÂN

DI (H) : dời đi nơi khác.

DÂN (H) : người dân.

Chính phủ mang dân từ một nơi sinh sống khó khăn đến một nơi mới có thể dễ sinh sống hơn.

Người dân đến sinh sống tại nơi khác.

DI DỊCH

DI (H) : dời đi nơi khác.

DỊCH (H) : thay đổi.

Dời đổi ra chỗ khác.

DI DƯỠNG

DỈ (H) : chỉ sự nuôi nấng.

DƯỠNG (H) : nuôi nấng.

Nuôi nấng cho tốt đẹp (nói về tinh thần).

DI ĐÀ : Nói tắt A **DI ĐÀ PHẬT**, phiên âm tiếng PHẠN.

*Hiệu của ĐỨC PHẬT, VỊ PHẬT
sống suốt không sao lường được.*

DI ĐỘC

DI (H) : để lại.

ĐỘC (H) : thứ làm hại.

*Điền tai hại để lại cho người
sau.*

DI HẠI

DI (H) : để lại.

HẠI (H) : xương thịt của hình thể
con người.

*Thân thể vật chất của người sau
khi chết, hồn xuất ra khỏi thân
xác.*

Chỉ bộ xương người chết.

DI HẬN

DI (H) : để lại.

HẬN (H) : oán giận.

Lòng oán giận để lại đời sau.

DI HOẠI

DI (H) : để lại.

HOẠI (H) : tai vạ.

Điều tai hại để lại cho đời sau.

DI HUẤN

DI (H) : để lại.

HUẤN (H) : dạy bảo.

*Lời dạy bảo của người trước để
lại.*

DI NGÔN

DI (H) : để lại.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói của người đã chết để lại.

Lời nói để lại lúc làm chung.

DI PHONG

DI (H) : để lại.

PHONG (H) : nếp sống theo thói
quen lâu đời.

*Nếp sống theo thói quen của đời
trước để lại.*

DI SÀN

DI (H) : để lại.

SÀN (H) : của cải.

Của cải người trước để lại.

DI TẶNG

DI (H) : cho người khác.

TẶNG (H) : cho, biếu.

Cho, biếu vật cho nhau.

DI TÍCH

DI (H) : sót lại.

TÍCH (H) : dấu vết đời xưa để lại.

Dấu vết để lại.

DI TINH

DI (H) : mất đi.

TINH (H) : chất lỏng từ bộ phận
sinh dục giống đực tiết ra lúc
giao hợp.

*Bệnh đàn ông, tinh khí tự nhiên
chảy ra.*

DI TRÚ

DI (H) : dời đi chỗ khác.

TRÚ (H) : ở.

*Dọn đến ở một nơi khác, nước
khác.*

DI TRUYỀN**DI** (H) : để lại.**TRUYỀN** (H) : trao lại cho người sau.*Để lại cho con cháu, đã tiếp nhận huyết thống của ông bà, cha mẹ, những bệnh tật, tính tình, những "ZEN" đã có.***DI TRƯỞNG****DI** (H) : người di, người chị hay em gái của mẹ.**TRƯỞNG** (H) : tiếng kính trọng, để gọi người lớn hơn mình.*Tiếng gọi người thông của di.**Miền **BẮC** gọi là chú, bác. Miền **NAM** gọi là **DƯỢNG**, liên âm của **DI TRƯỞNG**.***DI TỤC****DI** (H) : để lại.**TỤC** (H) : thói quen có từ lâu đời của một nước.*Thói quen đời trước để lại.***DI XÚ****DI** (H) : để lại.**XÚ** (H) : hôi thối.*Tiếng xấu để lại.***DÍ BẮT** (XEM VÍ BẮT).**DỊ CHÍ****DỊ** (H) : đến nỗi.**CHÍ** (H) : đến, tới.*Cho đến nỗi.***DỊ ĐỘC****DỊ** (H) : lấy, dùng.**ĐỘC** (H) : có hại.*Dùng cái độc. Thường nói: **DỊ ĐỘC TRỊ ĐỘC**: dùng cái độc để trị cái độc. Đây là một cách dùng thuốc để trị bệnh của ngành Y.***DỊ HẬU****DỊ** (H) : đến.**HẬU** (H) : lúc sau.*Về sau.***DỊ NHIÊN****DỊ** (H) : xong rồi.**NHIÊN** (H) : như thế.*Đã như vậy rồi***DỊ THƯỢNG****DỊ** (H) : đến.**THƯỢNG** (H) : trên.*Trở lên trên.***DỊ TIỀN****DỊ** (H) : đến.**TIỀN** (H) : trước.*Trở về trước.***DỊ VẮNG****DỊ** (H) : xong rồi.**VẮNG** (H) : đã qua.*Đã qua rồi.***DỊ BANG****DỊ** (H) : khác nhau.**BANG** (H) : một quốc gia.*Nước ngoài, quốc gia khác.*

DI BẨM

DI (H) : không giống thông thường.

BẨM (H) : cái nhận được do Trời cho.

Tính chất khác thường do Trời cho.

DI BIẾT

DI (H) : khác.

BIẾT (H) : riêng rẽ.

Khác xa nhau.

DI DẠNG

DI (H) : khác.

DẠNG (H) : kiểu.

Kiểu khác bình thường.

Hình dáng khác thường.

DI ĐIỂM

DI (H) : khác.

ĐIỂM (H) : cái chấm.

Chỗ khác nhau.

DI ĐOAN

DI (H) : khác.

ĐOAN (H) : nguyên do.

Niềm tin khác lạ, chỉ lòng tin không chính đáng, ngay thẳng.

Tin ngấm ngầm lạ lùng.

DI ĐỒNG

DI (H) : khác.

ĐỒNG (H) : giống nhau.

Giống nhau và khác nhau.

DI GIÁN

DI (H) : dễ dàng.

GIẢN (H) : sơ sài.

Sơ sài bình thường. (Cũng nói GIẢN DỊ).

DỊ GIÁO

DỊ (H) : khác.

GIÁO (H) : tôn giáo.

Tôn giáo khác với tôn giáo ta đang theo.

Tôn giáo lạ lùng.

DỊ HÌNH

DỊ (H) : lạ lùng.

HÌNH (H) : mặt mũi, dung mạo.

Hình dáng quái lạ.

DỊ KỶ

DỊ (H) : khác thường.

KỶ (H) : lạ lùng.

Khác thường, chưa từng thấy. (Cũng nói KỶ DỊ).

DỊ MƯU

DỊ (H) : khác thường.

MƯU (H) : lạ lùng.

Có ý khác, có mưu mô khác thường.

DỊ NGHỊ

DỊ (H) : khác thường.

NGHỊ (H) : bàn luận.

Lời hằn khác, lời chê bai, phản đối.

DỊ NHÂN

DỊ (H) : lạ lùng.

NHÂN (H) : người.

Người khác với người thường.

Chỉ người thuộc tiên, thánh.

DI TÂM

DI (H) : khác.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ khác; lòng thay đổi, làm phản.

DI TẬT

DI (H) : lạ lùng.

TẬT (H) : sự tàn phế trên cơ thể do bệnh hoạn gây ra; vết xấu.

Nết xấu do bị tàn phế vì bệnh hoạn.

DI THƯỜNG

DI (H) : lạ lùng.

THƯỜNG (H) : luôn luôn có.

Lạ lùng, hiếm khi xảy ra.

DI TÍNH

DI (H) : lạ lùng.

TÍNH (H) : họ, phái, tính nết.

Khác phái (phái NAM, phái NỮ).

Tính nết khác lạ.

DI TỘC

DI (H) : khác lạ.

TỘC (H) : dòng họ, giống nòi.

Khác dòng họ.

Khác giống nòi.

DI TỤC

DI (H) : khác lạ.

TỤC (H) : thói quen cổ từ lâu của một nước, một vùng.

Thói quen khác lạ, thói quen xấu xa.

DI TUỞNG

DI (H) : khác lạ.

TUỞNG (H) : diện mạo hình dáng con người.

Mặt mũi hình dáng lạ thường.

DI VẬT

DI (H) : khác lạ.

VẬT (H) : chỉ chung mọi thứ, mọi loài.

Vật lạ ít thấy.

Vật quý, hiếm có.

DỊCH ÂM

DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác cùng nghĩa.

ÂM (H) : cách đọc.

Ghi cách đọc chữ ngoại quốc.

*Đồng nghĩa với **PHIÊN ÂM***

DỊCH BẢN

DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác cùng nghĩa.

BẢN (H) : quyển sách.

Quyển sách dịch từ một sách ngoại quốc.

DỊCH ĐỊA

DỊCH (H) : thay đổi.

ĐỊA (H) : vùng đất, chỗ đứng trong xã hội.

Bỏ chỗ mình đang đứng để đặt mình vào chỗ của người khác (mới rõ việc làm đúng hay sai).

DỊCH CHUYỂN (Xem **CHUYỂN DICH**).

DỊCH GIẢ

DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác cùng nghĩa.

GIẢ (H) : chỉ người.

Người làm công việc dịch sách nước ngoài.

DỊCH HẠCH

DICH (H) : bệnh truyền nhiễm.

HẠCH (H) : hột tròn, cứng, nổi trong thân thể làm đau nhức.

Bệnh làm chết người vì nổi hạch do họ chết mang mầm bệnh từ chuột bị bệnh sang nhiều người.

DỊCH HOẠ

DICH (H) : bệnh truyền nhiễm.

HOẠ (H) : tai vạ, điều không may xảy tới.

Điều không may to lớn do bệnh truyền nhiễm chết nhiều người xảy ra

DỊCH NGHĨA

DICH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác cùng nghĩa.

NGHĨA (H) : cái ý chứa đựng bên trong.

Nói rõ ý nghĩa của chữ.

DỊCH ÔN

DICH (H) : bệnh truyền nhiễm lan mau và chết người.

ÔN (H) : bệnh do thú vật phát sinh.

Bệnh truyền nhiễm lan nhanh, chết nhiều người do thú vật bị bệnh lây sang người.

DỊCH TÀ

DICH (H) : bệnh truyền nhiễm.

TÀ (H) : bệnh ỉa chảy.

Bệnh nhiễm trùng qua đường tiêu hoá, nôn mửa, tiêu chảy, thân thể mất nước mà chết.

DỊCH TỄ

DICH (H) : bệnh truyền nhiễm.

TỄ (H) : bệnh tật, đau ốm.

Bệnh tật mức phải do bệnh truyền nhiễm.

DICH TRUYỀN

DICH (H) : nước, chất lỏng.

TRUYỀN (H) : đưa vào thân thể.

Loại nước, có lẫn chất khác, đưa vào thân thể để chữa bệnh hoặc phòng bệnh.

DICH VỊ (Xem **VỊ DICH**).

DICH VỤ

DICH (H) : sai khiến.

VỤ (H) : công việc.

Công việc do người thuê sai khiến để làm, có trả tiền công.

DIÊM ĐIỀN

DIÊM (H) : muối ăn.

ĐIỀN (H) : ruột.

*Ruộng muối, khoảng đất có hồ
bao nước biển, muối lắng đọng
trên mặt đất khi nước bốc hơi.*

DIÊM VƯƠNG : Theo tiếng PHẠN
đọc đủ chữ là **DIÊM LA VƯƠNG**.
*Quý vương, Vua cai quản ma
quỷ, là Chúa coi ngục giam các
linh hồn ở cõi ÁM.*

DIỄM CA

DIỄM (H) : đẹp dễ.

CA (H) : bài hát.

Bài hát đẹp, nói về tình yêu.

DIỄM LÊ

DIỄM (H) : đẹp dễ.

LÊ (H) : đẹp dễ lộng lẫy.

Đẹp lộng lẫy

DIỄM TÌNH

DIỄM (H) : đẹp dễ.

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

*Nói về cái đẹp của lòng yêu trai
gái.*

DIỄM MAN

DIỄM (H) : dài, kéo dài.

MAN (H) : bò lan ra (nói về thứ
cây leo).

Bò lan, kéo dài không dứt.

DIỄM NIÊN

DIỄM (H) : dài, kéo dài.

NIÊN (H) : tuổi tác.

Sống lâu, kéo dài tuổi tác.

DIỄN THỌ

DIỄN (H) : dài, kéo dài.

THỌ (H) : tuổi già.

Kéo dài tuổi già, sống lâu.

DIỄN TỊCH

DIỄN (H) : cái chiếu đan bằng tre
thời xưa.

TỊCH (H) : bữa tiệc.

*Chiếu ngồi ăn uống, chỉ tiệc,
rượu.*

DIỄN TRÌ

DIỄN (H) : kéo dài.

TRÌ (H) : chậm.

*Làm một việc gì chậm chạp, kéo
dài thời giờ. Cũng nói **TRÌ DIỄN**.*

DIỄN BIẾN

DIỄN (H) : làm ra.

BIẾN (H) : thay đổi.

*Sự việc tiếp tục xảy ra và thay
đổi khác.*

DIỄN BINH

DIỄN (H) : làm ra như đã tập
luyện.

BINH (H) : quân lính.

*Quân lính đã luyện tập cách đi
theo hàng lối và mang các vũ
khí để trình diễn trước Thượng
cấp và công chúng. (Xem **DIỄM
BINH**).*

DIỄN CA

DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.

CA (H) : bài hát.

Nói rộng ra bằng câu hát.

DIỄN ĐÀN

DIỄN (H) : nói rộng ra, suy rộng ra.

ĐÀN (H) : chỗ để đứng nói chuyện trước nhiều người.

Chỗ dành riêng để dùng diễn thuyết, nói về một việc gì, trước đông người nghe

DIỄN ĐẠT

DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.

ĐẠT (H) : thông suốt, không bị ngăn cản.

Nói rộng ra để ý nghĩa câu nói tới được người khác hiểu rõ.

DIỄN GIẢ

DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.

GIẢ (H) : chỉ người.

Người đứng ở chỗ nói chuyện để nói rộng vấn đề gì trước đông người nghe.

DIỄN GIẢI

DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

Nói rộng và nói rõ ý nghĩa của vấn đề

DIỄN GIẢNG

DIỄN (H) : nói rộng, suy rộng ra.

GIẢNG (H) : nói rõ ý nghĩa.

Nói rộng và nói rõ ý nghĩa của bài học trước học trò.

DIỄN KỊCH

DIỄN (H) : làm ra, theo đúng như đã luyện tập.

KỊCH (H) : tuồng hát.

Trong tuồng hát, diễn viên dùng cử chỉ và lời nói lặp lại những điều đã luyện tập từ trước.

DIỄN NGHĨA

DIỄN (H) : suy rộng ra.

NGHĨA (H) : cái ý chứa đựng bên trong.

Nói rộng ra ý kiến của mình việc lịch sử mà viết thành tiểu thuyết.

DIỄN THUYẾT

DIỄN (H) : nói rộng ra.

THUYẾT (H) : lời nói.

Nói rộng ý kiến của mình về một đề tài để mọi người nghe.

DIỄN TIẾN

DIỄN (H) : làm ra.

TIẾN (H) : đi theo thời gian.

Thay đổi theo thời gian và đi theo chiều hướng đã định.

DIỄN TỪ

DIỄN (H) : nói rộng ra.

TỪ (H) : lời nói.

Lời nói rộng ra về một vấn đề gì.

DIỄN VĂN

DIỄN (H) : nói rộng ra.

VĂN (H) : bài viết.

Đọc trước đám đông một bài viết nói rộng về một vấn đề gì.

DIỄN VÕ

DIỄN (H) : làm ra, theo đúng như đã luyện tập.

VÕ (H) : **VŨ** (H) : quân sự, nghề võ.
Trình diễn các thế võ đã tập luyện.

DIỄN CỐT

DIỄN (H) : cái mặt.

CỐT (H) : xương.
Xương mặt.

DIỄN HỘI

DIỄN (H) : cái mặt.

HỘI (H) : gặp gỡ.
*Gặp mặt. (Cũng nói **HỘI DIỄN**).*

DIỄN MAO

DIỄN (H) : cái mặt.

MAO (H) : nét mặt.
Hình khuôn mặt và ngũ quan (mày, mắt, tai, mũi, miệng).

DIỄN TÍCH

DIỄN (H) : bề mặt.

TÍCH (H) : chứa, giữ.
Bề mặt, rộng dài tính thành thước vuông.

DIỄN TIỀN

DIỄN (H) : cái mặt.

TIỀN (H) : trước.
Trước mặt.

DIỆP LỤC TỔ

DIỆP (H) : lá cây.

LỤC TỔ (H) : chất làm nên màu xanh.

*Chất màu xanh lá cây. (Cũng nói: **LỤC DIỆP TỔ**).*

DIỆT CHỪNG

DIỆT (H) : mất đi, hết.

CHỪNG (H) : giống nòi.
Mất hẳn nòi giống.

DIỆT KHẨU

DIỆT (H) : mất đi, hết.

KHẨU (H) : cái miệng của người.
Làm mất tiếng nói, giết chết người biết việc làm sai của mình để bịt miệng, không còn ai tiết lộ sự thật nữa.

DIỆT TÍCH

DIỆT (H) : mất đi, hết.

TÍCH (H) : dấu vết.
Làm mất hết dấu vết.

DIỆT TỘC

DIỆT (H) : mất đi, hết.

TỘC (H) : dòng họ.
Cả họ bị giết chết.

DIỆT TRỪ

DIỆT (H) : mất đi, hết.

TRỪ (H) : không còn nữa.
Mất hết, không còn gì, chết hết dòng giống.

DIỆU KẾ

DIỆU (H) : thân tình, vượt khỏi mức bình thường.

KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Sự tính toán, sắp đặt công việc rất tài giỏi.

DIỆU KỶ

DIỆU (H) : thần tình, vượt khỏi mức bình thường.

KỶ (H) : lạ lùng, ít thấy.

Tài giỏi lạ lùng. (Cũng nói KỶ DIỆU).

DIỆU PHÁP

DIỆU (H) : thần tình, vượt khỏi mức bình thường.

PHÁP (H) : phép mầu nhiệm.

Chỉ phép luật.

Cách thức rất hay, rất hữu hiệu.

DIỆU THỦ

DIỆU (H) : khéo léo.

THỦ (H) : cái tay.

Khéo tay

Thủ đoạn hay.

DIỆU TUYỆT

DIỆU (H) : khéo léo.

TUYỆT (H) : rất tốt.

Rất đẹp, rất khéo, rất hay.

(Cũng nói TUYỆT DIỆU).

DIỆU BINH (Xem DIỄN BINH).

DIỆU VÕ (Xem DIỄN VÕ).

DINH DƯỠNG

DINH (H) : mưu làm việc, lo làm.

DƯỠNG (H) : nuôi lớn, nuôi nấng.

Làm việc nuôi lớn (thân thể).

DINH THỰ

DINH (H) : **DOANH** (H) : nhà cửa.

THỰ (H) : ngôi nhà lớn.

Ngôi nhà lớn thuộc chính phủ.

DĨNH NGỘ

DĨNH (H) : tài giỏi vượt mức bình thường.

NGỘ (H) : tỉnh ra mà hiểu biết.

Thông minh vượt bậc, hiểu biết mọi việc.

DO DỰ

DO (H) : còn, còn lại.

DỰ (H) : sẵn sàng trước.

Ngần ngừ, không quyết định hẳn.

DO LAI

DO (H) : từ đâu.

LAI (H) : lại tới.

Từ đâu lại, nguyên nhân sự việc.

(Cũng nói LAI DO).

DOANH ĐIỂN

DOANH (H) : lo việc.

ĐIỂN (H) : ruộng.

Làm ruộng, khai khẩn đất hoang để làm ruộng.

DOANH NGHIỆP

DOANH (H) : lo việc.

NGHIỆP (H) : Công việc làm.

Chỉ cung cấp nghề buôn bán.

DOANH TRẠI

DOANH (H) : trại lính.

TRẠI (H) : nơi đóng quân, có phòng giữ chung quanh.

Nơi đóng quân, có bảo vệ chung quanh

DỐT ĐẶC

DỐT (V) : kém hiểu biết, không thông minh.

ĐẶC (H) : con trâu đực.

Con trâu đực ngu tối (một câu mắng, chê người, có người nói: "DỐT ĐẶC CÁN MAI", chữ "CÁN MAI" có nghĩa là cái thanh tre đực, thanh gỗ làm tay cầm của cái MAI, một dụng cụ của nhà nông. Với dụng ý đánh lạc suy nghĩ của người đối thoại và tạo cho chữ "đặc" nghĩa là không rỗng để tránh gây thù ghét nếu chữ "ĐẶC" được người đối thoại hiểu nghĩa đúng của chữ HÁN: CON TRÁU ĐỰC (D n))

DU CA

DU (H) : vui vẻ.

CA (H) : hát, bài hát.

Bài hát của những người lang thang, không nghề nghiệp

DU CÔN

DU (H) : kẻ lỏng bông.

CÔN (H) : cây gậy, kẻ vô lại dữ dằn, xấu xa.

Bọn xấu xa, vô lại. (Cũng gọi là CÔN ĐỐ).

DU DI

DU (H) : lỏng bông.

DI (H) : thay đổi, dời đi chỗ khác. *Thay đổi ý định, bỏ làm việc này và đưa tiền bạc vào làm việc khác*

DU DƯƠNG

DU (H) : xa, dài.

DƯƠNG (H) : cao.

Chỉ ám thanh cao thấp vẻo von, âm điệu hay.

DU ĐĂNG

DU (H) : kẻ lỏng bông.

ĐĂNG (H) : buông thả, không kiểm chế.

Kẻ rong chơi, phóng túng, không chịu làm việc

DU HÀNH

DU (H) : đi chơi.

HÀNH (H) : đi.

Đi chơi.

DU HỌC

DU (H) : đi xa.

HỌC (H) : nhờ thầy dạy để thêm hiểu biết.

Đi ra nước ngoài để theo đuổi việc học hành.

DU HỒN

DU (H) : làm cho nhẹ nhàng.

HỒN (H) : linh hồn, cảm xúc trong lòng.

Làm cho tinh thần được êm, nhẹ, dễ chịu.

DU HÝ

DU (H) : giao thiệp, chơi với người khác.

HÝ (H) : vui chơi.

Vui chơi trong các cuộc vui.

DU KHÁCH**DU** (H) : đi xa.**KHÁCH** (H) : người đi đường.*Người đi chơi xa, người đi du lịch***DU KÍCH****DU** (H) : rình rập, nhòm ngó.**KÍCH** (H) : chém giết.*Rình rập để chém giết, một chiến thuật đánh giặc, dùng ít người.***DÙ KÝ****DÙ** (H) : đi xa.**KÝ** (H) : ghi chép.*Ghi chép những điều đã nghe nhìn trong cuộc đi xa.***DU LÃM****DU** (H) : đi chơi.**LÃM** (H) : xem.*Đi chơi qua nhiều nơi, nhiều nước.***DU MỤC****DU** (H) : đi từ nơi này qua nơi khác.**MỤC** (H) : chăn nuôi thú vật.*Chăn nuôi thú vật đi từ nơi này qua nơi khác, nơi có cỏ tốt.**Bộ lạc sống bằng chăn nuôi trâu bò mà không có nơi sinh sống cố định.***DU NGOẠN****DU** (H) : đi xa.**NGOẠN** (H) : ngắm nghía, thường thức phong cảnh.*Đi chơi xa để ngắm cảnh đẹp.***DU NHÂN****DU** (H) : đi xa.**NHÂN** (H) : người.*Người đi chơi xa.***DU NHẬP****DU** (H) : chở đồ vật từ nơi này tới nơi khác.**NHẬP** (H) : mang vào.*Chở đồ vật, mang cách sinh hoạt của nước ngoài vào nước mình.***DU NINH****DU** (H) : A **DU** (H) : A **DUA** (V) : hùa theo, bắt chước theo.**NINH** (H) : tăng bốc, làm vui lòng người khác để thủ lợi.*Bắt chước theo người khác để tăng hóc người để kiếm lợi.***DU SƠN****DU** (H) : đi chơi.**SƠN** (H) : núi.*Đi chơi thăm, ngắm cảnh núi rừng.***DU THỦ****DU** (H) : lòng không.**THỦ** (H) : cái tay, kẻ.*Chỉ người lười biếng, lòng không.*

DU THỰC**DU** (H) : vui vẻ.**THỰC** (H) : ăn uống.*Kẻ ham ăn uống, vui sướng.***DU TỬ****DU** (H) : trời nổi, lòng bông.**TỬ** (H) : người.*Kẻ xa nhà, đi lòng bông khắp nơi.***DU VINH** (Xem **DU VINH**).**DU XUÂN****DU** (H) : đi chơi.**XUÂN** (H) : mùa xuân.*Đi chơi ngắm cảnh, hoa, cây mùa xuân***DU GI****DU** (H) : bất cứ chuyện nào xảy ra.**GI** (V) : cái gì, việc nào xảy đến.*Bất kể việc gì, chuyện gì xảy ra.***DƯ TỬ****DƯ** (H) : ốm đau bệnh hoạn.**TỬ** (H) : bị giam cầm.*Bị giam cầm và ốm đau nặng.***DƯ TỬ****DƯ** (H) : ốm đau bệnh hoạn.**TỬ** (H) : chết.*Đói hoặc bệnh hoạn mà chết.**(Cũng nói **CHẾT DƯ**).***DU ĐỐI****DU** (H) : lừa dối.**ĐỐI** (V) : nói hay, nói tốt để kẻ khác nghe dạ, nghe theo.*Lừa dối bằng lời nói kẻ nhẹ dạ.***DỤC ANH****DỤC** (H) : nuôi nấng.**ANH** (H) : đứa trẻ mới lọt lòng.*Nuôi nấng trẻ nhỏ, nuôi trẻ mồ côi hoặc bị bỏ rơi.***DỤC TÌNH****DỤC** (H) : lòng ham muốn.**TÌNH** (H) : lòng yêu trai gái.*Lòng ham muốn thú vui xác thịt giữa trai gái.***DỤC VỌNG****DỤC** (H) : lòng ham muốn.**VỌNG** (H) : ngóng trông.*Lòng ham muốn trông đợi được thỏa ý.***DÙI CUI** (D.L.) : **Đ**ọc âm chữ**CADOUILLE** (P - tiếng lóng) : dương vật.*Chỉ cây gậy ngắn (khoảng 45cm) của cảnh sát trật tự thành phố, thời **PHÁP THUỘC**, dùng để dẹp người buôn bán hàng, làm mất trật tự trên hè phố. (có hình dáng cái dương vật).***DUNG CÔNG****DUNG** (H) : kẻ làm thuê.**CÔNG** (H) : người thợ.*Người thợ làm thuê cho chủ.*

DUNG DI

DUNG (H) : chỉ tấm lòng rộng rãi, bao học được người.

DI (H) : dễ dàng.

Tính dễ dàng, suễ xuôi.

DUNG DỊCH

DUNG (H) **DONG (H)** : tan thành nước.

DỊCH (H) : chất lỏng.

Chất lỏng ở trong có chứa chất hoà tan.

DUNG DƯỠNG

DUNG (H) : tiếp nhận, che chở.

DƯỠNG (H) : nuôi.

Nuôi nấng che chở.

DUNG GIẢI

DUNG (H) : nóng chảy.

GIẢI (H) : chảy thành nước.

Nóng chảy thành chất lỏng.

DUNG HẠNH

DUNG (H) : vẻ mặt.

HẠNH (H) : nét tốt.

Vẻ mặt và tình nét, hai trong bốn cái hay, đẹp của nữ, theo quan niệm thời xưa.

DUNG HOÀ (Xem **DUNG HỢP**).

DUNG HỢP

DUNG (H) : tiếp nhận.

HỢP (H) : vừa với, đúng với, hoà hợp.

Làm cho đều hoà.

DUNG LƯỢNG

DUNG (H) : tiếp nhận.

LUỘNG (H) : sức chứa đựng.

*Sức chứa, thể tích. Cùng nghĩa với **DUNG TÍCH**.*

DUNG MAO

DUNG (H) : vẻ mặt.

MAO (H) : khuôn mặt, nét mặt.

Vẻ mặt, hình dáng mặt và ngũ quan (mày, mắt, mũi, tai, miệng).

DUNG MÔI

DUNG (H) : tan chảy thành nước.

MÔI (H) : vật ở giữa để làm cho hai vật khác tiếp giáp nhau.

Chất lỏng có thể hoà tan chất khác.

DUNG NẠP

DUNG (H) : chứa đựng.

NẠP (H) : nhận lấy.

Thâu nhận.

DUNG NGHI

DUNG (H) : vẻ mặt.

NGHI (H) : mặt ngoài.

*Vẻ mặt ngoài. (Cũng nói **NGHI DUNG**).*

DUNG NHAM

DUNG (H) : nóng chảy.

NHAM (H) : đá núi.

Khoáng chất nóng chảy do núi lửa phun ra.

DUNG NHAN

DUNG (H) : nét mặt.

NHAN (H) : màu sắc giữa khoảng mắt và lông mày.

Dáng mặt, nét mặt đoan trang là một trong bốn cái hay, đẹp của phụ nữ (công, dung, ngôn, hạnh) (quan niệm thời trước).

DUNG NHÂN

DUNG (H) : tấm lòng rộng rãi, bao bọc được người.

NHÂN (H) : người.

Rộng lượng với người.

DUNG QUANG

DUNG (H) : vẻ mặt.

QUANG (H) : sáng sủa.

Vẻ mặt sáng sủa.

DUNG SẮC

DUNG (H) : vẻ mặt.

SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt người con gái.

Vẻ đẹp của mặt người con gái.

DUNG THA

DUNG (H) : chỉ tấm lòng rộng rãi, bao bọc được người.

THA (H) : kẻ khác.

Lòng rộng rãi, tha thứ lỗi lầm cho người.

DUNG THÂN

DUNG (H) : tiếp nhận.

THÂN (H) : chỉ con người.

Ở yên, sống yên ổn.

DUNG THỨ

DUNG (H) : lòng rộng rãi.

THỨ (H) : đem lòng mình để suy hiểu người khác mà không chấp nhất, trách phạt gì cả.

Lòng dạ rộng rãi, coi người như mình, không trách phạt, oán thù.

DUNG TÍCH

DUNG (H) : chứa đựng.

TÍCH (H) : cất giữ.

Sức chứa, thể tích. (Cùng nghĩa với DUNG LƯỢNG).

DUNG TỤC

DUNG (H) : dụng ngôn, lời nói thường.

TỤC (H) : tục tử, người tầm thường thiển lậu.

Lời nói không cao nhã, tầm thường, thô鄙.

DỪNG CẢM

DỪNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.

CẢM (H) : dám làm, không sợ hãi. *Tinh thần mạnh, không sợ nguy hiểm.*

DỪNG KHÍ

DỪNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.

KHÍ (H) : hơi thở, sức mạnh.

Vẻ mạnh dạn, không sợ hãi.

DỪNG LỰC

DỪNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh cơ bắp và tinh thần.

DỪNG LƯỚC

DỪNG (H) : tinh thần mạnh mẽ.

LUOC (H) : sự tính toán, sắp đặt.
Tính thần mạnh mẽ, trí mưu tài giỏi.

DỪNG SĨ

DỪNG (H) : tính thần mạnh mẽ.

SĨ (H) : người đàn ông.

Người có sức mạnh cơ bắp và tính thần dám làm điều phải dù có nguy hiểm cũng không sợ.

DỪNG TUỞNG

DỪNG (H) : tính thần mạnh mẽ.

TUỞNG (H) : vị quan võ chỉ huy quân đội.

Vị tướng võ không sợ khó khăn nguy hiểm.

DỪNG BINH

DỪNG (H) : sai khiến.

BINH (H) : quân lính.

Điều khiển quân lính để đánh thắng giặc.

DỪNG CÔNG

DỪNG (H) : đem ra mà dùng.

CÔNG (H) : nổi khó nhọc vất vả khi làm việc.

Gắng sức để mà làm.

DỪNG CỤ

DỪNG (H) : đồ dùng.

CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.

Đồ dùng.

DỪNG HIẾN

DỪNG (H) : sai khiến.

HIẾN (H) : có tài năng và đức độ.

Đặt người có tài đức vào chức vụ khó để giúp nước.

DỪNG KẾ

DỪNG (H) : dùng.

KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.

Sắp đặt trước công việc để mọi việc đi theo hướng và mục đích đã định.

DỪNG MUU

DỪNG (H) : dùng.

MUU (H) : tính toán sắp đặt công việc từ trước.

Sắp đặt công việc theo tính toán từ trước để cứ theo đó mà làm.

DỪNG NHÂN

DỪNG (H) : dùng, sai khiến.

NHÂN (H) : người.

Dùng người vào đúng việc.

DỪNG TÂM

DỪNG (H) : đem ra mà dùng.

TÂM (H) : chỉ tâm lòng.

Để hết lòng dạ vào, đạt kết quả theo ý mình.

DỪNG TRÍ

DỪNG (H) : đem ra mà dùng.

TRÍ (H) : sự hiểu biết.

Để hết sự hiểu biết của mình vào công việc.

DỪNG VÔ

DỪNG (H) : đem ra mà dùng.

VÔ (H) VÔ (H) : quân sự.

*Dùng tới sức mạnh quân đội,
mang quân đi đánh nhau.
Dùng sức mạnh để đạt mục
dịch*

DUNG Ý

DỤNG (H) : dùng.

Ý (H) : điều mong muốn.

*Làm việc với mục đích mong
muốn.*

DUY KỶ

DUY (H) : chỉ có.

KỶ (H) : mình, thân mình.

Chỉ biết về mình, ích kỷ.

DUY LÝ

DUY (H) : thiên về.

LÝ (H) : lẽ phải.

*Thiên về lẽ phải, về sự suy nghĩ
của trí óc*

DUY MỸ

DUY (H) : thiên về.

MỸ (H) : vẻ đẹp.

*Thiên về cái đẹp, chỉ biết cái
đẹp.*

DUY NGÃ

DUY (H) : chỉ có.

NGÃ (H) : tôi, ta.

Chỉ biết có mình.

DUY NHẤT

DUY (H) : chỉ có.

NHẤT (H) : một.

Chỉ có một.

DUY TÂM

DUY (H) : hướng về.

TÂM (H) : tấm lòng.

*Hướng về lòng người, về tình
thần.*

DUY TÂN

DUY (H) : hướng về.

TÂN (H) : mới.

Hướng về mới, theo và đổi mới.

DUY THA

DUY (H) : thiên về.

THA (H) : kẻ khác.

Thiên về mọi người hơn về mình.

DUY THỰC

DUY (H) : chỉ có.

THỰC (H) : sự thật.

Chỉ biết có sự thực ở đời

DUY TRÌ

DUY (H) : buộc lại.

TRÌ (H) : nắm giữ.

Ràng buộc, gìn giữ.

DUY TU

DUY (H) : duy trì, giữ gìn.

TU (H) : **TU BỐ** (H) : sửa sang cho
tốt đẹp, thêm cho đầy đủ.

*Giữ gìn không để hư hỏng và
làm thêm cho tốt đẹp.*

DUY VẬT

DUY (H) : hướng về.

VẬT (H) : vật chất.

*Thiên về vật chất, chỉ biết có vật
chất.*

DUYÊN CỐ**DUYÊN** (H) : nhân vì.**CỐ** (H) : nguyên nhân.*Lý do, nguyên nhân (Thường nói: **DUYÊN CỐ**).***DUYÊN DO****DUYÊN** (H) : duyên cớ, nguyên nhân.**DO** (H) : vì đâu mà ra.*Nguyên nhân vì đâu mà ra sự việc.***DUYÊN HẢ****DUYÊN** (H) : vùng đất gần sông biển, nơi theo.**HẢ** (H) : sông.*Vùng đất gần sông.**Nơi theo đường sông mà đi.***DUYÊN HẢI****DUYÊN** (H) : vùng đất gần sông biển.**HẢI** (H) : biển.*Vùng đất theo bờ biển***DUYÊN KIẾP****DUYÊN** (H) : mối liên lạc được định sẵn.**KIỆP** (H) : một đời người.*Mỗi ràng buộc vào cuộc đời đã được định sẵn do Trời đã sắp xếp.***DUYÊN NỢ****DUYÊN** (H) : mối liên lạc được định sẵn.**NỢ** (H) : điều tốt đã nhận được từ kiếp trước mà chưa báo đáp được.*Sự cực khổ phải chịu để báo đáp việc tốt đã nhận từ kiếp trước.***DUYÊN PHẬN****DUYÊN** (H) : mối liên lạc được định sẵn.**PHẬN** (H) : cái phần tốt hay xấu mà trời đã chia cho mỗi người.*Những may rủi của đời người đã được định sẵn.***DUYÊN SỐ****DUYÊN** (H) : mối liên lạc được định sẵn.**SỐ** (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.*Mối liên lạc giữa vợ chồng sống đời với nhau đã được sắp đặt từ trước.***DUYÊN TÌNH****DUYÊN** (H) : mối liên lạc đã được định sẵn.**TÌNH** (H) : lòng yêu thương.*Mỗi ràng buộc và lòng yêu thương giữa vợ chồng (Cũng nói **TÌNH DUYÊN**).***DUYÊN TRÁI****DUYÊN** (H) : mối liên lạc đã được định sẵn.**TRÁI** (H) : nợ, món nợ.
(Xem **DUYÊN NỢ**).

DUYỆT BINH

DUYỆT (H) : Xem xét tình hình quân đội.

BINH (H) : quân lính.

Coi xét quân lính.

Coi xét trình diễn quân lính đi theo hàng, mang theo vũ khí trong dịp lễ lớn, một cách khoa trương quân lực.

DUYỆT LÂM

DUYỆT (H) : nhìn qua.

LÂM (H) : coi.

Coi, xem qua.

DUYỆT LỊCH

DUYỆT (H) : trải qua.

LỊCH (H) : đi qua.

*Tìm trải. (Cũng nói **LỊCH DUYỆT**).*

DUYỆT Y

DUYỆT (H) : nhìn qua.

Y (H) : chấp nhận cho đúng như điều đã cầu xin.

Chấp nhận cho thì hành.

DƯ ẨM

DƯ (H) : thừa ra.

ẨM (H) : tiếng động.

Tiếng động còn lại, sau tiếng động lớn.

DƯ BA

DƯ (H) : thừa ra.

BA (H) : sóng nước.

Làn sóng thừa còn lại.

Chỉ tiếng vang của một sự việc lớn trong quần chúng.

DƯ ĐẠT

DƯ (H) : thừa ra.

ĐẠT (H) : đầy tràn ra ngoài.

Thừa, quá đủ.

*Chỉ đời sống đầy đủ, có tiền bạc để dành (Cũng nói **DƯ GIÁ**).*

DƯ ĐỊA (Xem **ĐỊA DƯ**).

DƯ ĐỒ

DƯ (H) : đất đai.

ĐỒ (H) : bức vẽ hình dáng người hay vật.

Bản vẽ hình thế đất đai, địa đồ.

DƯ GIÁ (Xem **DƯ ĐẠT**).

DƯ HƯƠNG

DƯ (H) : thừa ra.

HƯƠNG (H) : tiếng vang, tiếng dội.

Tiếng vang còn lại.

Tiếng thơm để lại.

DƯ LUẬN

DƯ (H) : đám đông.

LUẬN (H) : bàn bạc.

Lời bàn bạc của đám đông.

DƯ SỐ

DƯ (H) : thừa ra.

SỐ (H) : con số, số tiền.

Con số còn lại.

Số tiền còn thừa.

DỰ THỪA

DỰ (H) : thừa ra.

THỪA (H) : còn lại.

Nhiều quá mức cần dùng.

Phần còn lại sau khi đã sử dụng.

DỰ ÁN

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

ÁN (H) : xem xét.

Bàn sắp đặt trước về việc gì, để trình lên cấp trên.

DỰ BỊ

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

BỊ (H) : sắp đặt sẵn cho đầy đủ.

Sắp đặt sẵn trước cho đầy đủ.

DỰ CÁO

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

CÁO (H) : nói cho biết.

Nói cho biết trước khi làm.

DỰ ĐỊNH

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Sắp đặt trước, có ý muốn làm.

DỰ ĐOÁN

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

ĐOÁN (H) : phán xét.

Ước lượng trước việc sẽ xảy ra thế nào.

DỰ KHOA

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

KHOA (H) : khoá học.

*Khoá học để chuẩn bị học hoặc thi vào ngành chuyên môn.
(Thường nói **KHOÁ DỰ BỊ**).*

DỰ KIẾN

DỰ (H) : góp mặt, góp phần.

KIẾN (H) : mắt nhìn thấy.

Có mặt lúc xảy ra việc và được nhìn thấy.

Có ý nghĩa trước khi làm việc gì.

DỰ KIM (Xem **TRỪ KIM**).

DỰ LIỆU

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

LIỆU (H) : tính toán sắp đặt công việc.

Sắp đặt trước để đối phó với sự không tốt xảy ra.

DỰ MƯU

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

MƯU (H) : sự sắp đặt, tính toán.

Sự tính toán sắp đặt trước.

Có tham gia vào sự tính toán sắp đặt trước.

DỰ PHÒNG

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

PHÒNG (H) : giữ gìn, ngăn ngừa từ trước.

Có cách thức để ngăn chặn trước.

DỰ THẢO

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

THẢO (H) : viết sơ ra giấy.

Viết trước ra giấy một cách sơ sài.

DỰ THẨM

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

THẨM (H) : xét xử.

Xét hỏi trước về việc để đưa ra toà xét xử.

Tên chức vị người công chức phụ trách việc.

DỰ THÍ

DỰ (H) : góp mặt.

THÍ (H) : thi tài.

Có mặt để thi tài về môn VĂN hay môn VÕ

DỰ THÍNH

DỰ (H) : góp mặt.

THÍNH (H) : nghe bằng tai.

Có mặt để được nghe nói, mà không được góp ý kiến.

DỰ TOÁN

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

TOÁN (H) : mưu tính sắp đặt.

Tính trước, sắp đặt trước.

DỰ TRÙ

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

TRÙ (H) : tính toán sắp đặt trước.

Sắp đặt công việc trước để hoàn thành.

Ước lượng số tiền cần có để làm xong việc.

DỰ TRỮ

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

TRỮ (H) : để dành.

Cất chứa trước, đã để dành, phòng khi cần dùng.

DỰ ƯỚC

DỰ (H) : trước khi việc xảy ra.

ƯỚC (H) : hẹn hò.

Hẹn trước với nhau, khi chưa xảy ra.

DỰC CHÁY

DỰC (H) : đọc sai chữ gốc là **DỤC**

(H) : cháy sáng.

CHÁY (V) : có lửa.

Cháy làm sáng rất rõ.

DỰC SÁNG

DỰC (H) : đọc sai chữ gốc là **DỤC**

(H) : cháy sáng.

SÁNG (V) : ánh sáng.

Chiếu sáng rất mạnh.

DỤNG VỢ : Câu nói thường là

DỤNG VỢ GẢ CHỒNG, thay vì nói **DỤNG GẢ VỢ CHỒNG**.

DỤNG (H) : đưa con gái về nhà chồng.

GẢ (V) : cưới, cho lấy chồng.

Cho con gái lấy chồng, có lẽ cưới hỏi. (Xem cách đặt câu có vấn đề nói ở câu CÔNG AN VIỆC LÀM, XUẤT QUÝ NHẬP THẦN, BUỒN THẦN BÀN THÁNH, BUỒN PHẬN BÀN SƠN.).

DỤNG XÂY

DỤNG (V) : để đứng thẳng, làm thành.

XÂY (V) : lấy hồ vữa để gắn gạch, đá làm thành nhà.
Công việc của thợ làm nhà.
(Cũng nói: **XÂY DỰNG**).

DUỐC HOÀN

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

HOÀN (H) : viên tròn.

Viên thuốc chữa bệnh (của ĐÔNG Y)

DUỐC KHOA

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

KHOA (H) : môn, ngành.

Ngành học các loại thuốc và cách chế thuốc trị bệnh.

DUỐC LIÊU

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

LIÊU (H) : thứ có thể dùng chế tạo đồ vật.

Các thứ có thể chế tạo thành thuốc chữa bệnh.

DUỐC PHẨM

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

PHẨM (H) : một vật đã được làm xong.

Vị thuốc, thuốc đã chế tạo, mang ra dùng để trị bệnh.

DUỐC PHÒNG

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

PHÒNG (H) : ngôi nhà.

Nhà buôn bán thuốc chữa bệnh.

DUỐC SĨ

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

SĨ (H) : người có học vấn.

Người đã học và tốt nghiệp trường dạy cách chế tạo thuốc trị bệnh theo TÂY Y.

DUỐC SƯ

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

SƯ (H) : ông thầy dạy học, vị tăng, thầy chùa.

Người dạy cách chế thuốc trị bệnh.

Người giỏi về cách chế thuốc trị bệnh.

Tên một quyển KINH PHẬT.

DUỐC THUY

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

THUY (H) : nước.

Thuốc nước, ở trong đó thuốc chữa bệnh đã hoà tan.

DUỐC TÍNH

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

TÍNH (H) : chất riêng có sẵn.

Tính chất riêng của vị thuốc.

DUỐC TỪU

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

TỪU (H) : rượu.

Rượu có thuốc hoà tan ở trong.

Rượu thuốc.

DUỐI CƠ

DUỐI (V) : kém không bằng.

CƠ (H) : mưu cơ khôn, khéo.

Không giỏi bằng, kém khôn khéo. (Xem: THẤP CƠ).

DUƠNG CẨM**DUƠNG** (H) : chỉ nước ngoài.**CẨM** (H) đàn.

Tên chỉ đàn "PIANO", một nhạc khí của TÂY PHƯƠNG, dùng ngón tay ấn lên phím đàn và dùng chân để tăng giảm âm thanh.

DUƠNG DANH**DUƠNG** (H) : đưa lên cao cho ai cũng thấy.**DANH** (H) tiếng tăm.

Làm cho mọi người biết tiếng tăm của mình.

DUƠNG DUƠNG**DUƠNG** (H) : đưa lên cao cho mọi người thấy.*Về tự đắc***DUƠNG GIAN****DUƠNG** (H) : chỉ về cuộc sống.**GIAN** (H) : cái khoáng.*Cõi sống.***DUƠNG LỊCH****DUƠNG** (H) mặt trời.**LỊCH** (H) : phép tính năm tháng ngày giờ.

Phép tính thời gian, năm tháng ngày giờ theo mặt trời.

DUƠNG LIỄU**DUƠNG** (H) : cây dương.**LIỄU** (H) : cây liễu.

Cây dương liễu và cây liễu trồng ở bên đường bên hồ, cành lá mềm yếu làm tăng cảnh đẹp.

DUƠNG NGÔN**DUƠNG** (H) : cao, rõ ràng.**NGÔN** (H) : lời nói.

Nói rõ cho mọi người biết, nói phao, nói điều không có xảy ra.

DUƠNG OAI (Xem **DUƠNG UY**).**DUƠNG THẾ****DUƠNG** (H) : chỉ về cuộc sống.**THẾ** (H) : cuộc đời.

*Cuộc sống đời người. (Cùng nghĩa với **DUƠNG GIAN**).*

DUƠNG TRẠCH**DUƠNG** (H) : chỉ về cuộc sống.**TRẠCH** (H) : nhà ở.

Nhà ở (tại cõi trần thế).

DUƠNG TRẦN**DÃ** (H) : chỉ về cuộc sống**TRẦN** (H) : bụi, cuộc đời.*Cõi đời người***DUƠNG VẬT****DUƠNG** (H) : chỉ về đàn ông.**VẬT** (H) : đồ đạc, chỉ bộ phận sinh dục.

Bộ phận sinh dục của đàn ông

DUƠNG VÂY (Xem **DUƠNG VI**).**DUƠNG VI****DUƠNG** (H) : duỗi thẳng ra.**VI** (H) : **VÂY** (V) : bộ phận của cá dùng để bơi.

Duỗi thẳng vây cá, chỉ dáng điệu dữ tợn của con cá trước khi

đánh nhau (Cũng nói: DUƠNG VÁY, DUƠNG OAI).

DUƠNG UY

DUƠNG (H): rõ ràng.

UY (H): đáng bề ngoài khiến người khác phải nể sợ.

Làm rõ cái oai của mình cho mọi người biết. (Cũng nói DUƠNG OAI).

DUƠNG BỆNH

DUƠNG (H): chữa, trị bệnh.

BỆNH (H): bệnh tật.

Chữa trị cho bệnh được khỏi hẳn, trong khi sức khoẻ còn kém.

DUƠNG DỤC

DUƠNG (H): nuôi nấng.

DỤC (H): nuôi cho lớn.

Nuôi nấng, chăm sóc cho lớn lên

DUƠNG ĐIỀU

DUƠNG (H): giữ trong mình khỏi phí sức.

ĐIỀU (H): làm cho hoà hợp.

Nuôi nấng chăm sóc cho thân thể trở lại bình thường. (Cũng nói ĐIỀU DUƠNG)

DUƠNG KHÍ

DUƠNG (H): nuôi nấng.

KHÍ (H): chỉ không khí.

Một thứ dồi dào trong không khí nhờ đó sinh vật có thể sống được (Ta thường gọi: ỐC XY, đọc chữ PHÁP OXYGÈNE).

DUƠNG LÃO

DUƠNG (H): nuôi nấng.

LÃO (H): người già.

Nuôi người già.

DUƠNG LÃO VIÊN

DUƠNG LÃO (H): nuôi người già.

VIÊN (H): nhà lớn có tường bao.

Nơi nuôi người già không có con cháu nuôi ăn hoặc quá nghèo khổ.

DUƠNG MẪU

DUƠNG (H): nuôi nấng.

MẪU (H): mẹ.

Người mẹ nuôi.

DUƠNG NỮ

DUƠNG (H): nuôi nấng.

NỮ (H): con gái.

Con gái nuôi.

DUƠNG PHỤ

DUƠNG (H): nuôi nấng.

PHỤ (H): người cha.

Người cha nuôi.

DUƠNG SINH

DUƠNG (H): nuôi.

SINH (H): đẻ.

Đẻ và nuôi là công ơn cha mẹ (Mẹ sinh đẻ, cha nuôi nấng, nên sửa CHA SINH MẸ DUƠNG thành CHA DUƠNG MẸ SINH).

Một phương pháp luyện tập thân thể cho người có tuổi để phục hồi sức khoẻ và chữa bệnh.

DUỠNG THÂN**DUỠNG** (H) : nuôi.**THÂN** (H) : cha mẹ.*Nuôi nấng cha mẹ già.***DUỠNG TÍNH****DUỠNG** (H) : nuôi nấng.**TÍNH** (H) : tính tình.*Gìn giữ tính tình được tốt.***DUỠNG TỬ****DUỠNG** (H) : nuôi.**TỬ** (H) : con.*Con nuôi.***DUỠNG DÌ****DUỠNG** (V) : chồng của người DÌ.**DÌ** (V) : em gái hay chị của mẹ.*Người chồng và em (hay chị) gái của mẹ. (Xem DI TRƯỞNG: DUỠNG).***DỰT LE****DỰT** (V) : đọc chữ GIỮT (B) theo giọng NAM.**LE** (V) : âm chữ L'AIR (P): không khí, gió mát.*(Xem GIỮT LE).*

Đ

ĐA CẢM

ĐA (H) : nhiều.

CẢM (H) : mỗi rung động trong lòng.

Hay xúc động khi nhìn thấy cảnh vật gì.

ĐA DÂM

ĐA (H) : nhiều.

DÂM (H) : lòng ham thú vui xác thịt trai gái.

Ham thú vui xác thịt trai gái quá mức.

ĐA DẠNG

ĐA (H) : nhiều.

DẠNG (H) : kiểu, thứ, loại.

Nhiều kiểu, loại khác nhau.

Nhiều dáng vẻ khác nhau.

ĐA DỤC

ĐA (H) : nhiều.

DỤC (H) : ham muốn.

Nhiều điều ham muốn trong lòng.

ĐA DỤNG

ĐA (H) : nhiều.

DỤNG (H) : dùng để, cách dùng.

Nhiều lợi ích, dùng được nhiều việc.

ĐA ĐOAN

ĐA (H) : nhiều.

ĐOAN (H) : mối.

Nhiều mối, nhiều chuyện lời thôi.

Bận rộn nhiều việc rắc rối.

ĐA MANG¹

ĐA (H) : nhiều.

MANG (H) : kẹp đồ vật dưới cánh tay mà đi.

Thường được hiểu là MANG NHIỀU, BẬN RỘN CÔNG VIỆC, CÓ NHIỀU LIÊN HỆ với PHỤ NỮ.

ĐA MANG²

ĐA (H) : ĐÀ (V) : . công, chở đồ vật (QUẢNG ĐÔNG đọc là THỐ).

MANG (H) : gắng sức.

Gắng sức công chở đồ vật thêm nữa (dèo hòe).

ĐA NĂNG**ĐA** (H) : nhiều.**NĂNG** (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.*Nhiều tài giỏi để làm nổi việc.**Nhiều khả năng, nhiều tài hơn người.***ĐA NGHỊ****ĐA** (H) : nhiều.**NGHỊ** (H) : nghi ngờ.*Việc gì cũng nghi ngờ là sai.***ĐA NGÔN****ĐA** (H) : nhiều.**NGÔN** (H) : nói, lời nói.*Nói nhiều, nói những lời không cần thiết. (Thường nói: ĐA NGÔN ĐA QUÁ: nói nhiều lời, nhiều lắm lời).***ĐA PHẦN****ĐA** (H) : nhiều.**PHẦN** (H) : cái đã bị chia ra.*Phần nhiều, phần đông.***ĐA PHƯƠNG****ĐA** (H) : nhiều.**PHƯƠNG** (H) : hướng.*Nhiều hướng, nhiều phía, nhiều phe phái.***ĐA SẦU****ĐA** (H) : nhiều.**SẦU** (H) : buồn rầu.*Hay buồn rầu, dễ bị xúc động vì những việc nhỏ nhặt.***ĐA SỐ****ĐA** (H) : nhiều.**SỐ** (H) : con số để đếm người, đồ vật.*Số đông, phần nhiều.***ĐA SỰ****ĐA** (H) : nhiều.**SỰ** (H) : việc xảy ra.*Nhiều chuyện mình làm ra.**Hay dính dấp vào chuyện không thuộc về mình.***ĐA TẠ****ĐA** (H) : nhiều.**TẠ** (H) : cảm ơn.*Cảm ơn nhiều, rất biết ơn.***ĐA TÀI****ĐA** (H) : nhiều.**TÀI** (H) : sự giỏi giang.*Giỏi việc về nhiều ngành khác nhau.***ĐA THẦN****ĐA** (H) : nhiều.**THẦN** (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.*Tín ngưỡng thờ nhiều vị thần cùng một lúc.***ĐA THÊ****ĐA** (H) : nhiều.**THÊ** (H) : người vợ.*Có nhiều vợ.***ĐA TÌNH****ĐA** (H) : nhiều.

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.
Nhiều tình cảm, dễ yêu những người mới gặp mặt.

ĐÁ BÀN : Dịch từ "**BÀN THẠCH**"(H)

ĐÁ (V) **THẠCH** (H) : đá, ứng.

BÀN (H) : cái bàn.

*Tảng đá rất lớn, dài, rộng và rất nặng. (Xem **BÀN THẠCH**).*

ĐÁ VÀNG : Dịch từ "**KIM THẠCH**"(H)

ĐÁ (V) : **THẠCH** (H) : đá, dùng để làm bia. (Người xưa ghi công lao của các người có danh tiếng lên bia và đỉnh)

VÀNG (V) : **KIM** (H) : vàng, loại kim khí dùng để đúc chuông và đỉnh (kim loại quý).

Chỉ những việc gì lâu dài, bền bỉ

ĐÀ CÔNG

ĐÀ (H) : bánh lái thuyền.

CÔNG (H) : người thợ.

*Người lái thuyền, lái tàu trên sông. (Thường gọi là **TÀI CÔNG**, ám **QUẢNG ĐÔNG**).*

ĐÀ ĐÀO

ĐÀ (H) : dật, kéo.

ĐÀO (H) : dao lớn có cán ngắn hoặc dài, loại binh khí ngày xưa. *Một thế võ, giả thua để địch thủ tới gần thì quay đao thật nhanh chém vào người địch.*

ĐÁ ĐÀO

ĐÁ (H) : đánh.

ĐÀO (H) : ngã xuống.

Đánh đổ.

Tiếng hô chỉ sự phản kháng mạnh.

ĐÁ ĐỘNG

ĐÁ (H) : đánh.

ĐỘNG (H) : không yên chỗ.

Đụng chạm tới (bằng lời nói).

Nói tới ai, về việc gì.

ĐÁ KÍCH

ĐÁ (H) : đánh.

KÍCH (H) : bài bác, chê bai.

Bài bác chê bai mạnh mẽ.

ĐÁ PHÁ

ĐÁ (H) : đánh.

PHÁ (H) : làm vỡ, làm tan nát.

Đánh cho tan nát.

Chỉ sự chống đối mạnh mẽ.

ĐÁ TỰ : Dịch chữ **VIỆT** : "**ĐÁNH MÁY CHỮ**" ra chữ **HÁN VIỆT**.

ĐÁNH (V) : **ĐÁ** (H) : gõ trên máy.

CHỮ (V) : **TỰ** (H) : máy chữ.

*Nguồn gốc: Năm 1945, sau ngày 19-8, các công sở đã bỏ chữ **PHÁP** để thay bằng chữ **VIỆT**. Trong ngạch nhân viên trung cấp, có nhân viên đánh **MÁY CHỮ** tiếng **PHÁP** là "**DACTYLOGRAPHE**", dịch là "**NGƯỜI ĐÁNH MÁY CHỮ**", thấy quá tầm thường, lấy chữ **HÁN***

thay thế là "ĐÁ TỰ VIÊN", chữ mới đặt nghe lạ tai, gây ấn tượng tốt cho nghề nghiệp của "THU KÝ ĐÁNH MÁY"; và "MÁY ĐÁNH CHỮ" đã được đặt tên là "ĐÁ TỰ CƠ".

Đánh máy chữ

ĐÃ KHÁT

ĐÃ (V) rồi, xong, hết, khỏi.

KHÁT (H) : khô miệng, muốn uống nước.

Hết khát, không còn muốn uống thêm nữa.

ĐÃ QUÁ

ĐÃ (V) rồi, xong, hết, khỏi, đã thoả.

QUÁ (H) : vượt hơn mức bình thường.

Hoàn toàn thoả mãn, không còn muốn gì nữa. [Tục ngữ V.N.: NO DA, ĐÃ THÊM (dp. B)]. (QUÁ, rút gọn từ QUÁ MỨC, QUÁ MỨC: vượt quá lệ thường).

Không còn muốn thêm nữa và đã vượt qua mức thường.

ĐẶC ĐIỂM

ĐẶC (H) : đo lường.

ĐIỂM (H) : ruộng.

Đo ruộng (để biết diện tích).

ĐÁCH CẦN

ĐÁCH (H) : bộ phận sinh dục của NỮ (dp. B).

CẦN (H) : cần dùng,

Không cần đến (nói TUC).

ĐÁI TẬT

ĐÁI (H) : đeo, mang.

TẬT (H) : bệnh tật.

Mang bệnh, có bệnh.

ĐÁI TỘI . Do câu "ĐÁI TỘI LẬP CÔNG" (H)

ĐÁI (H) : đội trên đầu.

TỘI (H) : tội lỗi, phạm luật.

Đội tội trên đầu (xin ra mặt trận) mà lập công để chuộc lại tội đã phạm.

ĐÀI CẮC

ĐÀI (H) : gác nhà làm cao, có thể trông xa được.

CẮC (H) : cái gác.

Chỉ những nhà quyền quý.

Làm ra vẻ sang trọng.

ĐÀI PHÁT THANH

ĐÀI (H) : cột bằng kim khí rất cao, ở trên gắn các bộ phận phát sóng điện **RADIO** để truyền âm thanh đến các cột thu và máy thu thanh **RADIO**.

PHÁT THANH (H) : bản âm thanh ra ngoài.

*Chỉ nhà phát sóng **RADIO**, truyền thanh. (Nghe đài: nghe **RADIO**; **CÓ ĐÀI**: có máy thu thanh).*

ĐÀI SEN

ĐÀI (H) : cái chân đèn.

SEN (H) : hoa sen.

Một dụng cụ để cắm nến (dèn cây) hoặc để đèn, có hình hoa sen.

ĐÀI TRUYỀN HÌNH

ĐÀI (H) : cột bằng kim khí cao thường dùng sắt làm sẵn, tiết diện hình chữ I, L, U, V... ở trên có gắn bộ phận phát sóng tín hiệu.

TRUYỀN HÌNH (H) đưa các tín hiệu về hình ảnh đến các máy thu hình. Ta quen gọi **TRUYỀN HÌNH** là **TIVI** theo âm tiếng ANH rút gọn chữ **TELEVISION** còn lại chữ cái (T.V.).

Nhà phát sóng hình thu trên màn ảnh nhỏ.

ĐÀI BÔI

ĐÀI (H) : tiếp đón, đối xử, đối trá.

BÔI (H) : cái chén uống rượu, uống trà.

(Ngp) : Làm cho qua việc, tiếp đón không thực lòng.

ĐÀI CÔNG

ĐÀI (H) : chậm chạp, lười biếng.

CÔNG (H) : người thợ.

Làm việc chậm, lười để phản đối người thuê làm (ta quen gọi là LÃN CÔNG).

ĐÀI KHÁCH

ĐÀI (H) : đối xử.

KHÁCH (H) : người đến thăm.

Tiếp đón và đối xử người tới thăm.

ĐÃI NGỘ

ĐÃI (H) : đối xử.

NGỘ (H) : đối xử.

Đối xử tốt.

ĐẠI ÁN

ĐẠI (H) : to lớn.

ÁN (H) : cái ơn.

Ơn huệ lớn (của VUA cho DÂN)

ĐẠI BÁC

ĐẠI (H) : to lớn.

BÁC (H) : súng lớn bắn hòn đá lớn vào thành giặc (thời xưa).

Súng lớn để bắn đạn lớn đi xa và đạn nổ khi tới đích. (Cũng gọi là ĐẠI PHÁO).

ĐẠI BẢN DOANH

ĐẠI (H) : to lớn.

BẢN DOANH (H) : trại lính to lớn.

Nơi ở của vị tướng chỉ huy quân lính trong khi đánh giặc.

ĐẠI BÀNG : (Xem ĐẠI BÀNG).

ĐẠI BÀNG

ĐẠI (H) : to lớn.

BÀNG (H) : loại chim rất lớn.

Con chim rất lớn loài chim ăn thịt.

(Ngp) : Từ nhân mạnh ức hiếp từ nhân khác trong phòng giam.

ĐẠI BIỂU

ĐẠI (H) : thay thế.

BIỂU (H) ở bên ngoài.

Người thay mặt cho các người khác.

ĐẠI BINH

ĐẠI (H) to lớn.

BINH (H) quân lính.

Toán quân đông, mạnh.

ĐẠI CÁT

ĐẠI (H) rất.

CÁT (H) tốt.

Rất tốt (thường nói về ngày tốt cưới hỏi).

ĐẠI CHIẾN

ĐẠI (H) lớn.

CHIẾN (H) đánh nhau.

Cuộc đánh nhau lớn, có nhiều người tham dự

ĐẠI CỤC

ĐẠI (H) lớn.

CỤC (H) **CUỘC** (V): một phần trong toàn thể.

Tình hình chung.

Việc lớn

ĐẠI CƯƠNG

ĐẠI (H) to lớn.

CƯƠNG (H) cái dây lớn ở miệng lưới đánh cá để kéo lưới lên.

Dây lớn của cái lưới đánh cá.

(Ngp) *Phần chính yếu của vấn đề*

ĐẠI DANH

ĐẠI (H) to lớn.

DANH (H) tiếng tăm.

Tiếng tăm nhiều người biết.

ĐẠI DANH TỪ

ĐẠI (H) thay thế.

DANH TỪ (H) tên gọi sự vật.

Trong **NGŨ PHÁP**; Chữ dùng để chỉ người và vật, khi không dùng đến tên người hay tên vật, thay thế danh từ.

ĐẠI DIỆN

ĐẠI (H) thay thế.

DIỆN (H) mặt người.

Thay mặt (người nào).

ĐẠI DOANH

ĐẠI (H) lớn.

DOANH (H) chỗ quân lính đóng hoặc nhà của chính quyền.

Nơi đặt bộ chỉ huy của vị tướng trong lúc đánh giặc.

ĐẠI DỤNG

ĐẠI (H) lớn.

DỤNG (H) dùng vào việc.

Dùng vào việc lớn.

ĐẠI DƯƠNG

ĐẠI (H) lớn.

DƯƠNG (H) biển.

Biển lớn.

ĐẠI ĐA SỐ

ĐẠI (H) lớn.

ĐA SỐ (H) số đông.

Phần lớn, số rất nhiều.

ĐẠI ĐẠO

ĐẠI (H) : lớn.

ĐẠO (H) : một thứ binh khí xưa;
con dao có cán dài.

*Cây dao lớn, một thứ binh khí
thời xưa.*

ĐẠI ĐẠO

ĐẠI (H) : lớn.

ĐẠO (H) : con đường đi, tên trộm.
*Con đường lớn, cách cư xử
chính yếu.*

*Tên trộm lừng danh, trộm các
vụ lớn.*

ĐẠI ĐẾ

ĐẠI (H) : lớn.

ĐẾ (H) : ông vua.

*Ông vua của một nước lớn,
mạnh.*

ĐẠI ĐẾ

ĐẠI (H) : lớn.

ĐẾ (H) : cái gốc, cái rễ.

Nói về nét chung, về tổng quát.

ĐẠI ĐỒM

ĐẠI (H) : lớn.

ĐỒM (H) : túi mật trong buồng
gan (bụng người).

Túi mật lớn.

*(Ngp) : Rất can đảm, không biết
sợ.*

ĐẠI ĐỘ

ĐẠI (H) : lớn.

ĐỘ (H) : giúp đỡ.

Lòng dạ tốt, giúp đỡ người.

ĐẠI ĐỘI

ĐẠI (H) : lớn.

ĐỘI (H) : toán quân lính, toán
người có tổ chức.

Toán quân lớn.

*Tên một đơn vị quân đội gồm ba
trung đội.*

ĐẠI ĐỒNG

ĐẠI (H) : lớn.

ĐỒNG (H) : cùng nhau.

*Cùng chung sống trong một
phạm vi lớn.*

*Sống trong một quốc gia lý
tưởng, không còn biên giới quốc
gia, không phân biệt giai cấp,
chủng tộc.*

ĐẠI ĐỘNG MẠCH

ĐẠI (H) : lớn.

ĐỘNG MẠCH (H) : ống dẫn máu
đỏ, sạch tới các bộ phận của
thân thể.

*Ống dẫn máu lớn, dẫn máu đỏ từ
tim đến các bộ phận của thân
thể.*

ĐẠI ĐỨC

ĐẠI (H) : lớn.

ĐỨC (H) : ơn huệ.

Ơn huệ to lớn.

*Danh từ tôn xưng vị cao tăng
trong PHẬT GIÁO.*

ĐẠI GIA

ĐẠI (H) : lớn.

GIA (H) : nhà.

Nhà quyền quý, gia đình to lớn, cao sang.

ĐẠI GIÁC

ĐẠI (H) : lớn.

GIÁC (H) : hiểu rõ, biết rõ.

Hiểu rõ đột nhiên về một vấn đề lớn.

ĐẠI HẢI

ĐẠI (H) : lớn.

HẢI (H) : biển.

Biển lớn.

ĐẠI HÁN

ĐẠI (H) : tiếng dùng để tôn xưng người khác.

HÁN (H) : người dân của nước

HÁN (T.Q).

Thời cổ TRUNG QUỐC, dân tộc HÁN được nổi tiếng hùng mạnh, gây được sự kính nể của các lân quốc và trong nhiều thế hệ sau.

Danh từ chỉ người đàn ông cao lớn, mạnh khoẻ, giỏi võ nghệ như người dân của nước HÁN thời xưa ở TRUNG QUỐC.

Người đàn ông khoẻ mạnh.

ĐẠI HÀN

ĐẠI (H) : rất.

HÀN (H) : lạnh.

Rất rét lạnh.

Tên chỉ mốc NAM TRIỀU TIÊN.

Tên chỉ thời tiết trong lịch hàng năm của TRUNG QUỐC, khoảng thời gian 20 hoặc 21 tháng

giêng, dương lịch, lúc đó trời rét rất nhiều.

ĐẠI HẠN

ĐẠI (H) : lớn.

HẠN (H) : nắng lâu, không mưa.

Trời không mưa, nắng to làm khô cạn nguồn nước tưới cho NÔNG NGHIỆP.

ĐẠI HÌNH

ĐẠI (H) : lớn.

HÌNH (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.

Sự trừng phạt nặng nề của LUẬT PHÁP.

ĐẠI HỌC

ĐẠI (H) : lớn.

HỌC (H) : bậc học.

Bậc học cao, ở trên bậc TRUNG HỌC.

ĐẠI HỘI

ĐẠI (H) : lớn.

HỘI (H) : tụ họp lại.

Cuộc họp mặt có đông người tham dự.

ĐẠI HỒNG PHÚC

ĐẠI (H) : lớn.

HỒNG PHÚC (H) : phúc lớn, được việc tốt lành như giàu, sang, sống lâu.

Được may mắn rất lớn.

ĐẠI HỒNG THỦY

ĐẠI (H) : lớn.

HỒNG THUY (H) nước lụt lớn.
Nước lụt lớn, làm ngập khắp nơi.

ĐẠI HUYNH

ĐẠI (H) : lớn.

HUYNH (H) : anh.

*Người anh lớn, anh CÁ (BẮC),
anh HAI (NAM).*

ĐẠI KHÁI

ĐẠI (H) : lớn.

KHÁI (H) : bao quát nét lớn.

Nói chung về toàn thể.

*Nay có nghĩa là: sơ sài. (Khác
với nghĩa ban đầu).*

ĐẠI KHÁNH

ĐẠI (H) : lớn.

KHÁNH (H) chúc mừng.

Lễ mừng lớn.

ĐẠI LÃN

ĐẠI (H) : lớn.

LÃN (H) : lướt.

Rất lướt.

ĐẠI LIÊM

ĐẠI (H) : lớn.

LIÊM (H) bọc thây người chết.

*Dùng vải bó thi hài người chết
(sau tiểu liệm) rồi cho vào áo
quan (Xem vào TIỂU LIÊM).*

ĐẠI LIÊN

ĐẠI (H) : lớn.

LIÊN (H) : nói tắt của từ "SÚNG
LIÊN THANH".

*Loại súng liên thanh hạng nặng
gắn trên xe hoặc trên giá súng
để bắn.*

ĐẠI LOẠI

ĐẠI (H) : lớn.

LOẠI (H) : nói chung, tổng quát.

Nói chung về toàn thể.

ĐẠI LỘ

ĐẠI (H) : lớn.

LỘ (H) : đường đi.

Con đường lớn trong thành phố.

ĐẠI LỤC

ĐẠI (H) : lớn.

LỤC (H) : miền đất rộng lớn.

Vùng đất rất lớn, đất liền.

ĐẠI LƯỢC

ĐẠI (H) : lớn.

H (H) : sơ sài, qua loa.

*Bao gồm một cách sơ sài, tóm
tắt.*

ĐẠI LƯỢNG

ĐẠI (H) : lớn.

LƯỢNG (H) : lòng dạ bao dung,
sức chứa đựng.

Lòng dạ rộng rãi, bao dung.

Phần tích chứa lớn (TOÁN HỌC).

ĐẠI LÝ

ĐẠI (H) : thay thế.

LÝ (H) : LÝ SỰ (H) : sắp xếp công
việc, lo công việc

*Về ngoại giao thay mặt một
nước để sắp xếp công việc.*

*Về thương mại: thay mặt hãng
buôn chính để giao dịch.*

ĐẠI MẠCH

ĐẠI (H) : lớn.

MẠCH (H) : lúa tẻ.

*Thứ lúa tẻ có hạt lớn, hạt có tua
dài, thân lúa dùng để đan mũ.*

ĐẠI NAM

ĐẠI (H) : lớn.

NAM (H) : nước **VIỆT NAM**.

*Tên nước **VIỆT NAM** dưới triều
NGUYỄN.*

ĐẠI NẠN

ĐẠI (H) : lớn.

NẠN (H) : điều rủi ro xảy tới.

Việc không may lớn gặp phải.

ĐẠI NGHỊ

ĐẠI (H) : lớn.

NGHỊ (H) : bàn luận.

*Chế độ chính trị để nhân dân
bầu chọn người đại diện để
tham gia việc nước.*

ĐẠI NGHĨA

ĐẠI (H) : lớn.

NGHĨA (H) : việc phải.

Lẽ phải to lớn, chính đáng.

ĐẠI NGHIỆP

ĐẠI (H) : lớn.

NGHIỆP (H) : công việc làm.

Công việc lớn.

ĐẠI NGÔN

ĐẠI (H) : lớn.

NGÔN (H) : lời nói.

Nói quá sự thật.

ĐẠI NGUYỆT

ĐẠI (H) : lớn.

NGUYỆT (H) : tháng.

*Tháng âm lịch đủ 30 ngày, trái
với **TIỂU NGUYỆT** là tháng thiếu,
có 29 ngày.*

ĐẠI NHÂN

ĐẠI (H) : lớn.

NHÂN (H) : người.

Tiếng tôn xưng người quyền quý.

ĐẠI PHÁO

ĐẠI (H) : lớn.

PHÁO (H) : súng lớn, có tầm bắn
xa, đạn rơi ở đâu thì nổ ở đó.

*Ngày nay chỉ loại súng lớn, tầm
bắn xa (Xem **ĐẠI BẮC**).*

ĐẠI PHÁP

ĐẠI (H) : lớn.

PHÁP (H) : phép tắc.

*Phép lớn, chỉ **PHẬT PHÁP** (luật
pháp nhà chùa).*

ĐẠI PHONG

ĐẠI (H) : lớn.

PHONG (H) : gió.

*Gió lớn, thổi mạnh; gió **BÃO**.*

ĐẠI QUAN

ĐẠI (H) : lớn.

QUAN (H) : áo quan, mũ của các
vị đại thần.

Áo quan (hòm) để xác người chết vào trước khi chôn hay thiêu.

Vị đại thần trong chế độ quân chủ

ĐẠI QUẢN

ĐẠI (H) : lớn.

QUẢN (H) : quân lính.

Toán lính rất đông, mạnh có đủ loại khí giới.

ĐẠI QUỐC

ĐẠI (H) : lớn.

QUỐC (H) : nước, quốc gia.

Nước lớn, mạnh

ĐẠI QUY MÔ

ĐẠI (H) : lớn.

QUY MÔ (H) : thước và khuôn.

Khuôn khổ rộng lớn.

ĐẠI SÁNH

ĐẠI (H) : lớn.

SÁNH (H) : nhà lớn.

Nhà lớn để tiếp khách (của một bộ phận quan trọng thuộc CHÍNH QUYỀN).

ĐẠI SỐ

ĐẠI (H) : lớn.

SỐ (H) : tên của một môn TOÁN HỌC.

Dùng số và dấu âm (-), dương (+) để tính toán.

ĐẠI SỰ

ĐẠI (H) : lớn.

SỰ (H) : vị tăng.

Tiếng tôn xưng vị cao tăng (PHẬT GIÁO).

ĐẠI SỬ

ĐẠI (H) : thay thế.

SỬ (H) : viên chức của CHÍNH PHỦ tới cư ngụ tại nước ngoài để lo việc ngoại giao.

Người thay mặt CHÍNH PHỦ tại nước ngoài.

ĐẠI SỰ

ĐẠI (H) : lớn.

SỰ (H) : việc.

Việc lớn.

ĐẠI TÁ

ĐẠI (H) : lớn.

TÁ (H) : giúp, cấp bậc sĩ quan quân đội trên cấp UỶ, dưới cấp TƯỚNG.

Cấp bậc trong QUÂN ĐỘI trên cấp TRUNG TÁ hoặc THƯƠNG TÁ.

ĐẠI TÀI

ĐẠI (H) : lớn.

TÀI (H) : sự giỏi giang.

Rất giỏi.

ĐẠI TANG

ĐẠI (H) : lớn.

TANG (H) : việc ma chay.

Cha, mẹ chết.

Để tang cha, mẹ.

ĐẠI THÁNH**ĐẠI** (H) : lớn.**THÁNH** (H) : người cực giỏi, vượt người thường.*Bác tài giỏi vô cùng.**Ông **THÁNH** rất tài giỏi.***ĐẠI THẮNG****ĐẠI** (H) : lớn.**THẮNG** (H) : khắc phục được.*Đẹp hẳn được địch trong một trận lớn.**Một việc tốt đẹp đã làm được trong buôn bán lớn, việc cạnh tranh.***ĐẠI THẦN****ĐẠI** (H) : lớn.**THẦN** (H) : người bề tôi giúp việc cho VUA.*Trong chế độ quân chủ, các **QUAN** lớn từ **THƯƠNG THƯ** trở lên, được gọi là **ĐẠI THẦN**.***ĐẠI THỂ****ĐẠI** (H) : lớn.**THỂ** (H) : hình trạng.*Bao gồm chung, tổng quát. (Cùng nghĩa với **ĐẠI KHÁI**).***ĐẠI THỤ****ĐẠI** (H) : lớn.**THỤ** (H) : cây cối.*Cây lớn sống lâu năm.***ĐẠI THỪ****ĐẠI** (H) : lớn.**THỪ** (H) : nắng, con chuột.*Nắng to.**Tên **THỜI TIẾT** của lịch **TRUNG QUỐC**, khoảng ngày 23 hoặc 24 tháng 7 dương lịch thường có nắng to.**Tên con **KANGUROO** ở **ÚC CHÂU** (con chuột lớn có túi ở trước bụng để nuôi con).***ĐẠI THƯƠNG****ĐẠI** (H) : lớn.**THƯƠNG** (H) : buôn bán.*Việc buôn bán lớn.**Người buôn bán lớn là **ĐẠI THƯƠNG GIA**.**Việc buôn bán lớn là **ĐẠI THƯƠNG NGHIỆP**.***ĐẠI TIỀN****ĐẠI** (H) : lớn.**TIỀN** (H) : chỉ chung việc bài tiết.*Đi tiêu, đi cầu (tiếng miền **NAM**).***ĐẠI TÍNH MẠCH****ĐẠI** (H) : lớn.**TÍNH MẠCH** (H) : ống dẫn máu hết dưỡng khí trở về phổi.*Đường dẫn máu lớn đưa máu từ các bộ phận của thân thể về tim, phổi để lọc sạch...***ĐẠI TOÀN****ĐẠI** (H) : lớn.**TOÀN** (H) : trọn vẹn.*Trọn vẹn đầy đủ.*

ĐẠI TRÀ

ĐẠI (H) : lớn.

TRÀ (V) : đọc sai chữ **TRẦN** (V) :
đầy khắp nơi, tràn đầy rộng
khắp.

Trài rộng khắp nơi.

Tràn đầy mọi nơi

ĐẠI TRẦN (Xem **ĐẠI TRÀ**).

ĐẠI TRÍ

ĐẠI (H) : lớn.

TRÍ (H) : sáng suốt.

Sự hiểu biết sâu rộng.

ĐẠI TRIẾT

ĐẠI (H) : lớn.

TRIẾT (H) : sáng suốt, hiểu biết ,
mọi lẽ.

Hiểu biết sâu rộng mọi việc.

ĐẠI TRƯỜNG

ĐẠI (H) : lớn.

TRƯỜNG (H) : ruột.

Ruột già.

ĐẠI TRƯỞNG PHU

ĐẠI (H) : lớn.

TRƯỞNG PHU (H) : người đàn ông
tài giỏi, đáng kính.

*Người đàn ông tài giỏi, có chí
khí.*

ĐẠI TỬ BI

ĐẠI (H) : lớn.

TỬ BI (H) : tiếng nhà **PHẬT**, chỉ
lòng thương người đau khổ.

*Rất thương người lâm lỗi, đau
khổ.*

ĐẠI TỰ

ĐẠI (H) : lớn.

TỰ (H) : chữ viết.

Chữ viết lớn.

ĐẠI TƯỚNG

ĐẠI (H) : lớn.

TƯỚNG (H) : võ quan cao cấp chỉ
huy.

*Vị tướng chỉ huy nhiều cánh
quân, trên cấp **TRUNG TƯỚNG**.*

ĐẠI UỶ

ĐẠI (H) : lớn.

UỶ (H) : chức võ quan cấp dưới.

*Cấp võ quan trên cấp **TRUNG**
UỶ, **THƯỢNG UỶ**.*

ĐẠI ƯỚC

ĐẠI (H) : lớn.

ƯỚC (H) : tóm tắt.

Phỏng chừng.

ĐẠI VĨ TUYẾN

ĐẠI (H) : lớn.

VĨ TUYẾN (H) : đường ngang
tường tượng bao quanh trái đất.
*Đường rất lớn, rộng, bao vòng
quanh ngang trái đất theo đó có
thể xác định được vị trí một nơi
của **TRÁI ĐẤT**.*

ĐẠI VƯƠNG

ĐẠI (H) : lớn.

VƯƠNG (H) : ông **VUA**.

Tiếng tôn xưng vị **VUA** hoặc vị **ĐẠI THẦN** được phong tước **VƯƠNG**.

ĐẠI XÁ

ĐẠI (H) : lớn.

XÁ (H) : tha cho.

Tha hết các tội nhân hoặc giảm tội cho các tội nặng.

ĐÀM MÊ

ĐÀM (H) : chỉ sự say mê.

MÊ (H) : ham thích tới độ say đắm không biết gì.

Say đắm theo đuổi, không còn biết suy nghĩ phân biệt tốt xấu nữa.

ĐÀM ĐẠO

ĐÀM (H) : nói chuyện.

ĐẠO (H) : đường đi, lẽ phải ai cũng phải theo.

Trò chuyện về cách sống theo lẽ phải.

ĐÀM HOÀ

ĐÀM (H) : nói chuyện.

HOÀ (H) : êm đẹp, không chống chọi lẫn nhau.

*Nói chuyện để mang đến sự êm đẹp, chấm dứt chống đối, chiến tranh, xung đột. (Cũng nói **HOÀ ĐÀM**).*

ĐÀM LUẬN

ĐÀM (H) : nói chuyện.

LUẬN (H) : bàn bạc.

*Trò chuyện, bàn bạc. (Cũng nói **LUẬN ĐÀM**).*

ĐÀM PHÁN

ĐÀM (H) : nói chuyện.

PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.

Nói chuyện để giải quyết công việc.

ĐÀM SUYỄN

ĐÀM (H) : đờm, nước dính do bệnh sinh ra ở cổ họng.

SUYỄN (H) : bệnh kéo đờm ở cổ làm khó thở.

Bị khó thở vì có đờm ở cổ họng.

ĐÀM THOẠI

ĐÀM (H) : nói chuyện.

THOẠI (H) : lời nói.

Nói chuyện, trao đổi ý kiến.

ĐÀM TIỂU

ĐÀM (H) : nói chuyện.

TIỂU (H) : chê cười.

Bàn bạc và chê cười.

ĐÀM BẢO

ĐÀM (H) : nhận lãnh.

BẢO (H) : nhận lãnh trách nhiệm.

*Nhận trách nhiệm về vật, về người khi có sự thiệt hại. (Cũng nói: **BẢO ĐÀM**).*

ĐÀM ĐƯƠNG

ĐÀM (H) : gánh vác.

ĐƯƠNG (H) : nhận lãnh.

Nhận lãnh làm việc gì.

ĐÀM ĐANG**ĐÀM** (H) gánh vác.**ĐANG** (V) · **ĐUƠNG** (H) nhận lãnh mọi việc.*Nhận làm tất cả công việc của gia đình.**Thường nói phụ nữ giỏi gánh vác hết công việc của nhà đang sống với chồng, con.***ĐÀM LƯỢC****ĐÀM** (H) · trái mặt, túi mặt ở buồng gan.**LƯỢC** (H) · sự tính toán sắp đặt.*Can đảm và giỏi việc sắp đặt công việc binh.***ĐÀM NHIỆM****ĐÀM** (H) gánh vác.**NHIỆM** (H) · nhận lãnh trách nhiệm.*Nhận lãnh chức vụ để làm công việc và chịu trách nhiệm***ĐÀM PHỤ****ĐÀM** (H) gánh vác.**PHỤ** (H) vác trên lưng.*Gánh vác, chịu lãnh việc.**Chỉ phần đóng góp thêm của người dân vào việc công ích xã hội***ĐÀM BẠC****ĐÀM** (H) vế lạt (nhạt: trái với mặn).**BẠC** (H) mỏng, ít.*Ăn lạt, mặc quần áo mỏng (không được ấm).**Cuộc sống nghèo, thiếu thốn.***ĐÀN QUẾ****ĐÀN** (H) · đồ.**QUẾ** (H) cây quế.*Cây quế đỏ (vỏ cây màu đỏ).**Chỉ sự tài giỏi, thi đỗ ở kỳ thi cấp cao (thời xưa).***ĐÀN TÂM****ĐÀN** (H) · đồ.**TÂM** (H) · lòng.*Lòng son, bụng dạ không thay đổi.***ĐÀN THANH****ĐÀN** (H) · đồ.**THANH** (H) · xanh.*Chỉ việc vẽ tranh, nét vẽ.***ĐÀN ÁP****ĐÀN** (H) · co giãn.**ÁP** (H) · đè xuống.*Đè nén, ép buộc.***ĐÀN HẠC****ĐÀN** (H) · tránh điều lỗi.**ÁP** (H) · kẻ tội.*Kẻ tội để trách móc.***ĐÀN HỒI****ĐÀN** (H) · giãn ra.**HỒI** (H) · quay lại, trở về.*Giãn ra và co lại như cũ.*

ĐÀN LỤC**ĐÀN** (H) : co giãn.**LỤC** (H) : sức.*Sức làm giãn ra.***ĐÀN TRĂNG****ĐÀN** (H) : chỗ để đứng tế lễ.**TRĂNG** (H) : chỗ đất để tế thần.*Nơi dùng để tế lễ, cuộc tế lễ thần ở ngoài trời.***ĐÀN BẠCH****ĐÀN** (H) : trứng của loài chim, gà, vịt...**BẠCH** (H) : trắng.*Lòng trắng của trứng.**Tên một chất trong cơ thể động vật có tính chất của lòng trắng trứng.***ĐÀN NHẬT****ĐÀN** (H) : sinh đẻ.**NHẬT** (H) : ngày.*Ngày sinh, sinh nhật.***ĐÀN SINH****ĐÀN** (H) : sinh đẻ.**SINH** (H) : đẻ ra.*Sinh ra đời, thường dùng để chỉ ngày sinh các bậc thánh (**PHẬT******ĐẢN SINH**, thường nói: **NGÀY PHẬT ĐẢN**).***ĐÀN HOÀN****ĐÀN** (H) : viên đạn bắn đi bằng súng.**HOÀN** (H) : viên.*Viên đạn. (Cũng nói là **ĐẠN TỬ**).***ĐẠN MÃ TỬ****ĐẠN** (H) : viên đạn bắn đi bằng súng.**MÃ TỬ** (H) : cái để làm dấu hiệu.*Loại đạn khi bắn súng chỉ có tiếng nổ mà không có viên kim khi bắn ra như đạn thông thường để giết hại.***ĐANG CAI** (Xem **ĐƯƠNG CAI**).**ĐĂNG LÝ****ĐĂNG** (H) : đứng.**LÝ** (H) : lẽ phải.*Đứng theo lẽ phải.***ĐẢNG BỘ****ĐẢNG** (H) : một đoàn thể có tổ chức cùng hướng tới mục đích chung.**BỘ** (H) : một phần.*Một phần của tổ chức đảng, tại một địa phương***ĐẢNG GIAN****ĐẢNG** (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.**GIAN** (H) : người ác, làm điều rất bậy, giặc cướp.*Đảng giặc cướp, ở trong nước. (Cũng nói **GIAN ĐẢNG**).***ĐẢNG PHÁI****ĐẢNG** (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.**PHÁI** (H) : ngành riêng biệt.*Phe, nhóm chính trị.*

ĐẢNG TRƯỞNG

ĐẢNG (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu một đảng chính trị.

*Người đứng đầu một họn, một nhóm, thường gọi là **ĐẦU ĐẢNG**.*

ĐẢNG VIÊN

ĐẢNG (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.

VIÊN (H) : người có chức phận hoặc giữ một việc gì.

Người tham gia một đảng chính trị.

ĐẢNG PHỤ

ĐẢNG (H) : buông thả không kìm giữ.

PHỤ (H) : người đàn bà.

Người đàn bà tính nết buông thả, ham thú vui xác thịt.

ĐẢNG TRÍ

ĐẢNG (H) : lay động.

TRÍ (H) : sự hiểu biết.

Chỉ tình trạng quên việc đang làm trong một thời gian ngắn

ĐẢNG TỬ

ĐẢNG (H) : buông thả không kìm giữ.

TỬ (H) : người đàn ông.

Người đàn ông ham thú vui chơi, không chịu làm ăn sinh sống.

DANH ĐÁ

DANH (V) **ĐINH (V)** : vật nhọn bằng chất liệu cứng hoặc kim khí; chỉ tính chất trơ tráo, táo bạo.

ĐÁ (V) : khoáng chất, đá, thạch, chỉ tính chất cứng rắn.

*Thường nói về tính người phụ nữ táo bạo, không biết thẹn, lì lợm, ưa cãi nhau. "**DANH ĐÁ CÁ CÂY**" (Xem **CÁ CÂY**).*

DÁNH CHÉN

DÁNH (V) : đánh giặc.

CHÉN (V) : đồ dùng để uống bằng sứ không có quai cầm.

Nguồn gốc: Thời xưa, ở vùng nông thôn, dân chúng tham gia vào việc giữ nước, chống giặc, có những trận giặc ngoại xâm kéo dài, khi thắng được giặc, lòng dân hào khí rất cao và không giảm sút trong những năm yên ổn sau đó. Trong công việc hàng ngày, người dân vẫn quen dùng những tử thường dùng trong khi ở trong quân đội. Nói đến nhân viên hành chính dưới quyền: "Các lính của tôi"; Đi uống chén rượu ở nhà có giỗ lại nói là "Đi đánh chén" ở nhà có giỗ.

Việc ăn uống trong dịp vui đặc biệt nào (thường dùng ở nông thôn (B)).

ĐÁNH ĐỤNG**ĐÁNH** (V) : đánh giặc.**ĐỤNG** (V) : đánh nhau, chém giết (như **ĐỤNG GIẶC**) khi vô tình gặp địch.*Chỉ việc góp tiền mua heo hò để giết thịt và chia phần thịt trong dịp **TẾT NGUYỄN ĐÁN** hoặc các dịp đặc biệt khác. (Xem **ĐÁNH CHÈN**).***ĐÁNH LẶN****ĐÁNH** (V) : làm việc gì.**LẶN** (V) : lừa dối.*Lừa dối bằng cách thay đổi hàng hoá, đưa hàng xấu cho người mua thay vì tiền đưa mua là hàng tốt.***ĐÁNH SỐ ĐẾ****ĐÁNH** (V) : đánh bạc.**SỐ ĐẾ** (V) : số đếm đã ghi trước.*Một lối đánh bạc bằng con số, theo thoả thuận với nhau, khi số để không còn được mở công khai hàng ngày tại sòng bạc **ĐẠI THẾ GIỚI** ở **CHỢ LỚN** nữa.**Sau này, trò chơi đã được thay thế bằng những con số, như số dấu, số cuối trong một số trùng giải của một cuộc mở số **KIẾN THIẾT**, của số hàng xe hơi đi qua mặt... những người đánh bạc đã có giao ước riêng với nhau. Có những người lên lút đúng đầu việc thu tiền mua số**để và chỉ trả những người trúng số, người này được gọi là **CHỦ ĐẾ**, là **HUYỀN ĐẾ**, có nhiều trung gian mang số đi ghi số, tên người chơi để và thu tiền mua số...***ĐÀNH HANH****ĐÀNH** (V) : âm (đ.p) đọc chữ **ĐANH** (V) : mạnh dạn, hay cãi cò.**HANH** (V) : âm (đ.p) đọc chữ **HÀNH** (H) : làm.*Tính nết trơ tráo, táo bạo, lì lợm, ưa gây sự. (Thường nói về phụ nữ) (xem **BẢNG HANH**)***ĐẠO BÌNH****ĐẠO** (H) : dao, vũ khí thời trước, có loại dao lớn, cán ngắn (đoàn dao) và loại dao lớn, cán dài (đại dao).**BÌNH** (H) : quân lính.*Chỉ việc chiến tranh, giặc giã. (Cũng nói **BÌNH ĐẠO**).***ĐẠO CUNG****ĐẠO** (H) : con dao, tên một loại vũ khí ngày xưa.**CUNG** (H) : cái cung.*Chỉ hai loại binh khí ngày xưa.**Chỉ nghề võ.***ĐẠO KIỂM****ĐẠO** (H) : con dao, tên một loại vũ khí ngày xưa.**KIỂM** (H) : thanh gươm, một loại binh khí thời xưa.

Chỉ chung đồ binh khí

ĐAO PHỦ

ĐAO (H) : con dao, tên một loại vũ khí ngày xưa.

PHỦ (H) : cái búa.

Dao và búa là đồ dùng của đồ tể, người giết thịt trâu, bò, heo (lợn).

ĐAO PHỦ THỦ

ĐAO PHỦ (H) : dao và búa.

THỦ (H) : người.

Chỉ người làm việc hành hình tội nhân, điều khiển máy chém người bị tội tử hình (chặt cổ rồi khỏi mình).

ĐAO THƯƠNG

ĐAO (H) : con dao, tên một loại vũ khí ngày xưa.

THƯƠNG¹ (H) : bị thương, thân thể bị hư hao.

THƯƠNG² (H) : cây giáo, vũ khí ngày xưa.

Bị thương vì đao.

Cây đao và cây thương (cây giáo).

ĐÁO ĐẦU

ĐÁO (H) : tới, đến.

ĐẦU (H) : cái đầu, hạng cao hơn hết.

Cuối cùng, sau hết

ĐÁO ĐỂ

ĐÁO (H) : tới, đến.

ĐỂ (H) : cái đáy, cuối cùng.

Cuối cùng, rốt cục, sau rốt.

Chỉ tính người nữ không thua kém ai (từ miền BẮC).

ĐÁO HẠN

ĐÁO (H) : tới, đến.

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

Đến ngày đã định (thường dùng trong thương trường, những món nợ hoặc món tiền đến ngày phải trả).

ĐÀO BÌNH

ĐÀO (H) : rời bỏ.

BÌNH (H) : người lính.

Người lính rời bỏ hàng ngũ, trốn ra khỏi đội ngũ.

ĐÀO HOA

ĐÀO (H) : cây đào.

HOA (H) : bông, hoa.

Hoa của cây đào.

Tên một "SAO" trong cách tính "TỬ VI" nếu trong cung MỆNH (MANG) có sao này, sẽ có nhiều tình duyên, đối với NỮ thì nhiều tình duyên không tốt.

ĐÀO LUYỆN

ĐÀO (H) : nhào nặn, hun đúc đồ gốm.

LUYỆN (H) : tập nhiều lần cho quen cho giỏi.

Nung đồ đất, đồ gốm và rèn đồ sắt.

Chỉ sự tập tành để đạt được mức tài giỏi về một ngành nào.

ĐÀO MỎ

ĐÀO (V) : dùng cuốc, xẻng để tìm kiếm trong đất.

MỎ (H) : nơi chứa các vật liệu quý giá dưới mặt đất.

Từ chỉ người đàn ông bất tài, tìm vợ nơi nhà giàu để hưởng tiền của và an nhàn nơi nhà vợ.

Khai thác mỏ, tìm vật quý dưới mặt đất.

ĐÀO NGUYÊN

ĐÀO (H) : cây đào.

NGUYÊN (H) : nguồn nước.

Nguồn gốc: Theo truyền thuyết TRUNG QUỐC, một ngư phủ đánh cá trên dòng nước bên núi, thấy có hoa đào trôi trên mặt nước, cứ theo dòng nước có hoa mà chèo thuyền đến một nơi có người ở khá đông. Sau khi trở về thuật chuyện cho mọi người, ngư phủ trở lại tìm thì không thấy nơi đó nữa; người được kể lại chuyện đó ngờ rằng ông thuyền chài đã lạc vào cảnh tiên.

Chỉ nơi tiên ở.

ĐÀO NGŨ

ĐÀO (H) : chạy trốn.

NGŨ (H) : tổ chức quy tụ nhiều người lính.

Chỉ người đi lính, bỏ hàng ngũ quân đội.

ĐÀO QUÂN

ĐÀO (H) : rời bỏ.

QUÂN (H) : lính.

Bỏ trốn khỏi hàng ngũ quân đội, không tham dự chiến tranh.

ĐÀO TẠO

ĐÀO (H) : nhào nặn, hun đúc đồ gốm.

NẶN (H) : làm ra.

Chỉ con người đã được tập luyện ở một nơi đặc biệt về một ngành riêng nào.

ĐÀO TÁU

ĐÀO (H) : bỏ trốn.

TÁU (H) : chạy.

Chạy trốn.

ĐÀO THÀI

ĐÀO (H) : gạn lọc.

THÀI (H) : bỏ đi.

Gạn lọc lấy cái tốt, bỏ cái xấu.

Bị loại ra khỏi nơi đang hoạt động.

ĐÀO YÊU

ĐÀO (H) : cây đào.

YÊU (H) : cây cối còn non.

Cây đào non.

Chỉ người con gái đẹp, rất trẻ.

ĐÀO CHÍNH

ĐÀO (H) : đánh ngã.

CHÍNH (H) : chính quyền, cơ quan hoặc nhân vật đang coi giữ việc nước.

Lật đổ chính quyền đương thời.

ĐẢO ĐIỀN

ĐẢO (H) : ngược lại.

ĐIỀN (H) : ngã, đổ.

Xáo trộn, đổi ngược. (Cũng nói

ĐIỀN ĐẢO).

ĐẢO QUỐC

ĐẢO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.

QUỐC (H) : một quốc gia.

Một quốc gia ở giữa biển, trên các đảo.

ĐẢO VŨ

ĐẢO (H) : cúng tế cầu xin với quý thần.

VŨ (H) : mưa.

Cúng tế để cầu mưa, vì đang bị hạn hán.

ĐẠO CÔ

ĐẠO (H) : tôn giáo.

CÔ (H) : người đàn bà.

Người đàn bà tu hành, biết phù phép.

ĐẠO CHÍCH

ĐẠO (H) : ăn trộm.

CHÍCH (H) : tên một tay ăn trộm nổi tiếng thời **THƯƠNG CỐ**

TRUNG QUỐC.

Kẻ trộm.

ĐẠO ĐIỂN

ĐẠO (H) : chỉ dẫn.

DIỂN (H) : làm ra, theo đúng như.

Người chỉ dẫn cách đóng tuồng, đóng kịch, đóng phim.

ĐẠO ĐẠT

ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.

ĐẠT (H) : đưa lên.

Trình bày ý kiến của mình để người có thẩm quyền được rõ.

ĐẠO ĐỨC

ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.

ĐỨC (H) : điều tốt đẹp đã đạt nhờ tu dưỡng tính tình.

Chỉ chung những điều thuộc lẽ phải và nét tốt mà mọi người phải theo.

ĐẠO GIÁO

ĐẠO (H) : tôn giáo.

GIÁO (H) : con đường tu hành.

Chỉ một thứ tín ngưỡng thờ thần tiên.

Chỉ chung các tôn giáo, tín ngưỡng.

ĐẠO HẠNH

ĐẠO (H) : lẽ phải mà ai cũng phải theo.

HẠNH (H) : nét tốt.

Chỉ nét tốt và lối sống cao đẹp.

ĐẠO HIẾU (Xem **HIẾU ĐẠO**).

ĐẠO LÝ

ĐẠO (H) : lẽ phải mà ai cũng phải theo.

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

Lẽ phải mà ai cũng phải theo

ĐẠO MẠO

ĐẠO (H) : tôn giáo, tu hành.

MẠO (H) : vẻ mặt.

Vẻ mặt nghiêm trang, vẻ mặt người tu hành.

ĐẠO NGHĨA

ĐẠO (H) : lẽ phải.

NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.

Lối sống theo lẽ phải mà ai cũng phải theo.

ĐẠO NHÂN

ĐẠO (H) : người tu hành biết phù phép.

NHÂN (H) : người.

Người tu hành biết phù phép

ĐẠO PHÁP

ĐẠO (H) : tôn giáo.

PHÁP (H) : phép tắc.

Phép tắc riêng của tôn giáo.

ĐẠO SĨ

ĐẠO (H) : người tu hành.

SĨ (H) : người đàn ông.

Người đàn ông có phép thuật thần tiên.

ĐẠO TẠC

ĐẠO (H) : kẻ cướp.

TẠC (H) : kẻ trộm.

Trộm cướp.

ĐẠO VẤN

ĐẠO (H) : ăn trộm.

VẤN (H) : vấn thơ.

Lấy văn thơ của người khác làm, nhận là của mình.

ĐÁP LỄ

ĐÁP (H) : trả lời.

LỄ (H) : cách cư xử đẹp đẽ.

Đền bù lại sự cư xử tốt đẹp của người đối với mình.

ĐÁP SỐ

ĐÁP (H) : trả lời.

SỐ (H) : con số.

Con số tìm được, trả lời câu hỏi của bài toán.

ĐÁP TỪ

ĐÁP (H) : trả lời.

TỪ (H) : lời nói.

Câu nói dùng để trả lời những điều mà người trước đã nói.

ĐÁP ỨNG

ĐÁP (H) : trả lời.

ỨNG (H) : đáp lại.

Trả lời câu nói của người đối thoại.

Đáp lại một cách mau chóng.

ĐÁP VẤN

ĐÁP (H) : trả lời.

VẤN (H) : hỏi cho biết.

Hỏi và trả lời. (Cũng nói VẤN ĐÁP).

ĐẠP ĐẤT

ĐẠP (H) : dẫm chân lên.

ĐẤT (V) : mặt đất.

Đứng trên mặt đất.

Chỉ cách nền đất mềm bằng cách dùng sức mạnh bàn chân.

ĐẠP ĐỔ

ĐẠP (H) : co chân lại và dùng sức của bàn chân mà đẩy mạnh ra.

ĐỔ (V) : làm ngã.

Dùng chân làm đổ ngã đồ vật.

Chỉ một cách phá hoại làm thiệt hại người khác.

ĐẠP THANH

ĐẠP (H) : dẫm chân lên.

THANH (H) : màu xanh, cỏ xanh.

Đi chơi trong mùa xuân trên đồng cỏ xanh.

Đi chơi vào dịp TIẾT THANH MINH ở ngoài trời.

ĐẠT LAI : Phiên âm tiếng MÔNG

CỔ : biển lớn.

Hiệu của giáo chủ HOÀNG GIÁO ở TÂY TANG, phiên âm tiếng MÔNG CỔ có nghĩa là biển lớn, đạo hạnh của vị giáo chủ mệnh mông như biển lớn.

Thường nói: ĐẠT LAI LAT MA (MA LAT: thấy tu).

ĐẮC CHÍ

ĐẮC (H) : được.

CHÍ (H) : điều tốt mà lòng cố ý làm để đạt được.

Đạt được việc tốt to lớn đã mong mỏi.

Vẻ thoả mãn hiện trên nét mặt, lời nói của người tự cho là giỏi hơn người.

ĐẮC DỤNG

ĐẮC (H) : được.

DỤNG (H) : dùng.

Được dùng vì có nhiều lợi ích.

ĐẮC ĐẠO

ĐẮC (H) : được.

ĐẠO (H) : tu hành.

Tu hành đã đạt được mức độ mong đợi.

ĐẮC HIẾU

ĐẮC (H) : được.

HIẾU (H) : lòng thảo của con đối với cha mẹ.

Đã tỏ rõ được lòng thảo của con đối với cha mẹ.

ĐẮC LỰC

ĐẮC (H) : được.

LỰC (H) : sức mạnh.

Làm việc giỏi.

ĐẮC NHÂN TÂM

ĐẮC (H) : được.

NHÂN TÂM (H) : lòng người.

Được mọi người đồng tình, yêu mến.

ĐẮC SÁCH**ĐẮC** (H) : thành công.**SÁCH** (H) : kế hoạch.*Kế hoạch; mưu lược đã thành công.***ĐẮC THẮNG****ĐẮC** (H) : thâu lượm được.**THẮNG** (H) : hơn được.*Thâu lượm được sự hơn người.**Được lợi, hơn trong tranh đua.***ĐẮC THỂ****ĐẮC** (H) : được.**THỂ** (H) : quyền lực mạnh mẽ.*Được hoàn cảnh có đủ lợi điểm hơn người.***ĐẮC THỜI****ĐẮC** (H) : được.**THỜI** (H) : tình hình thuận lợi.*Được vào dịp thuận lợi để có kết quả***ĐẮC TỘI****ĐẮC** (H) : được.**TỘI** (H) : trái với luật pháp.*Phạm vào lỗi nặng, phải trừng phạt***ĐẮC TRUNG****ĐẮC** (H) : được.**TRUNG** (H) : hết lòng với **VUA** với **NƯỚC**.*Được tỏ rõ đã phục vụ hết lòng với **VUA** với **NƯỚC NHÀ**.***ĐẮC Ý****ĐẮC** (H) : được.**Ý** (H) : điều mong muốn.*Được đúng như lòng mong muốn**Chỉ về dáng của người được điều mong muốn đã mãn nguyện.***ĐẶC ÂN****ĐẶC** (H) : riêng ra.**ÂN** (H) : cái ơn.*Ơn cho riêng người nào***ĐẶC BIỆT****ĐẶC** (H) : riêng ra.**BIỆT** (H) : phân ra cho rõ.*Riêng hẳn ra, khác với cái khác.***ĐẶC CÁCH****ĐẶC** (H) : riêng ra.**CÁCH** (H) : phép tắc, lễ lối.*Theo lễ lối riêng, không theo phép cư xử bình thường***ĐẶC DI****ĐẶC** (H) : riêng ra.**DI** (H) : lạ lùng.*Riêng biệt, khác lạ.***ĐẶC GIÁ****ĐẶC** (H) : riêng ra.**GIÁ** (H) : giá tiền.*Giá tiền của hàng mang bán được tính rẻ hơn bình thường để mau hết.***ĐẶC HỮA****ĐẶC** (H) : riêng ra.

HỮ A (H) : cho phép.

Cho phép riêng

ĐẶC KHOẢN

ĐẶC (H) : riêng ra.

KHOẢN (H) : một số tiền dành vào việc tiêu dùng gì.

Món tiền dành cho một việc gì.

Một điều gì trong KHẾ ƯỚC nói riêng về một vấn đề gì.

ĐẶC NHIỆM

ĐẶC (H) : riêng ra, đặc biệt.

NHIỆM (H) : gánh vác, nhận lãnh.

Nhận lãnh một việc riêng, hoàn toàn đặc biệt khác với việc đang gánh vác.

ĐẶC PHÁI

ĐẶC (H) : riêng ra.

PHÁI (H) : sai khiến.

Sai phái riêng để làm gì.

ĐẶC QUYỀN

ĐẶC (H) : vượt lên trên.

QUYỀN (H) : điều được làm hay được đòi hỏi.

Điều được làm vượt quá quyền mà chức vụ đang làm cho phép.

ĐẶC SAN

ĐẶC (H) : riêng rẽ.

SAN (H) : sách báo in ra.

Sách báo in ra và phát hành vào một dịp đặc biệt nào đó.

ĐẶC SẢN

ĐẶC (H) : riêng ra, vượt lên trên.

SẢN (H) : sản phẩm, thứ có hoặc làm ra được.

Chỉ những thứ sản phẩm hoặc thực phẩm chỉ có thấy ở một địa phương nào.

ĐẶC SẮC

ĐẶC (H) : riêng ra, vượt lên trên.

SẮC (H) : thứ, loại.

Thứ, loại có tính chất tốt hơn vượt các thứ loại thông thường.

ĐẶC SỬ

ĐẶC (H) : riêng ra, vượt lên trên.

SỬ (H) : viên chức thay mặt **CHÍNH PHỦ** để lo việc ngoại giao ở nước ngoài.

Một viên chức thay mặt CHÍNH PHỦ ra nước ngoài để lo việc ngoại giao đặc biệt mới phát sinh.

ĐẶC TÀI

ĐẶC (H) : vượt lên trên.

TÀI (H) : sự giỏi giang.

Có sự giỏi hơn hẳn các người khác, có tài giỏi mà người thường không có.

ĐẶC THÙ

ĐẶC (H) : riêng ra.

THÙ (H) : khác hẳn.

Riêng biệt, khác hẳn với chung quanh.

ĐẶC TÍNH

ĐẶC (H) : riêng ra.

TÍNH (H) : tính chất, điều có sẵn bên trong.

Tính chất riêng.

ĐẶC TRUNG

ĐẶC (H) : riêng ra.

TRUNG (H) : điều hiện ra ngoài.

Điểm riêng khác hiện ra ngoài.

ĐẶC ƯỚC

ĐẶC (H) : riêng ra.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Sự giao kết riêng để giải quyết một việc gì.

ĐÂM CHIÊU

ĐÂM (V) : phía phải.

CHIÊU (V) : phía trái. (Tiếng địa phương miền **BẮC**). (Tay đâm: tay phải; Tay chiêu: tay trái).

Mũi suy nghĩ việc gì, chưa tìm được cách giải quyết. Thí dụ: "vẻ mặt đâm chiêu"

ĐẪN ĐO

ĐẪN (V) : cân nhắc xem nặng nhẹ, nhiều ít.

ĐO (V) : đo xem dài, ngắn.

Cân xem nặng nhẹ, đo xem dài ngắn.

*(Ngp) : Chưa quyết định (từ miền **BẮC**).*

ĐĂNG BẠ

ĐĂNG (H) : ghi chép vào.

BẠ (H) : **BỘ (H)** : sổ ghi chép sự việc.

*Ghi vào sổ **BẠ** để chứng nhận chủ quyền các vật đang sử dụng, theo luật lệ **HÀNH CHÁNH***

ĐĂNG BÁO

ĐĂNG (H) : ghi chép vào.

BÁO (H) : tờ báo.

Ghi lên báo, thường là báo hàng ngày để mọi người cùng biết.

ĐĂNG CAI (Xem ĐƯƠNG CAI).

ĐĂNG ĐÀI

ĐĂNG (H) : trèo lên, lên cao.

ĐÀI (H) : cái nhà cao, cái bục cao để diễn thuyết.

Bước lên bục cao để diễn thuyết.

ĐĂNG ĐÀN

ĐĂNG (H) : trèo lên, lên cao.

ĐÀN (H) : chỗ để đứng nói chuyện hoặc tế lễ.

Bước lên chỗ dành để nói chuyện hay tế lễ

ĐĂNG HOÀ

ĐĂNG (H) : đèn.

HOÀ (H) : lửa.

Đèn và lửa, chỉ công sức học hành.

ĐĂNG KHOA

ĐĂNG (H) : lên.

KHOA (H) : kỳ thi.

Thi đậu, thi đỗ.

ĐĂNG KÝ

ĐĂNG (H) : ghi chép vào.

KÝ (H) : sách ghi chép sự vật.

Ghi chép vào sổ sách.

ĐĂNG QUANG

ĐĂNG (H) : lên cao.

QUANG (H) : ánh sáng.

Vua lên ngôi

ĐANG TRÌNH

ĐANG (H) : lên.

TRÌNH (H) : đường.

Lên đường để tiến đến một nơi nào.

ĐÀNG ĐÀNG

ĐÀNG (H) : vọt cao lên.

*Về hương thơm cao (thường dùng trong câu **ĐẰNG ĐẰNG SÁT KHÍ**: ve chém giết hiện ra rõ mạnh bên ngoài).*

ĐÀNG VÂN

ĐÀNG (H) : nhảy lên cao.

VÂN (H) : mây.

Cười mây mà đi

ĐẰNG CẤP

ĐẰNG (H) : ngang nhau.

CẤP (H) : thứ bậc.

Thứ bậc trên dưới

ĐẰNG THỨC

ĐẰNG (H) : ngang nhau.

THỨC (H) : kiểu lối.

Danh từ toán học, chỉ hai lượng bằng nhau được biểu diễn bằng hai mệnh đề toán học tương đương

ĐẤT HÀNG

ĐẤT (V) : được ưa thích, mến chuộng.

HÀNG (V) : đồ vật bày bán.

Hàng hoá bày bán được nhiều người ưa thích đến mua.

ĐẶT BÀN

ĐẶT (V) : thoả thuận, đồng ý làm một việc gì, về các điều khoản sẽ phải làm.

BÀN (V) : bàn tiệc, bàn ăn ở nhà hàng, khách sạn.

Dành bàn ăn, dành chỗ trước ở phòng ăn của một nhà hàng, một khách sạn.

ĐẶT BÀY

ĐẶT (V) : để ở một chỗ nào.

BÀY (V) : để vật gì để nhìn thấy đẹp.

*Bịa ra, nói việc không có để người khác tin là có thật. (Cũng nói: **BÀY ĐẶT**).*

ĐẶT CỌC

ĐẶT (V) : để xuống.

CỌC (V) : sự đoán chắc.

Đưa tiền "cọc", để đoán chắc về việc đã thoả thuận.

ĐẶT ĐỀU (Xem **ĐẶT ĐIỀU**).

ĐẶT ĐIỀU

ĐẶT (V) : bịa, nói đến.

ĐIỀU (V) : việc, chuyện.

Tạo hằng lời nói chuyện không có thật.

ĐÀM LAO

ĐÀM (V) : dùng sức đẩy vật nhọn vào.

LAO (H) : một loại tre rất cứng.
Dùng cây tre (lao) vót nhọn để đâm, một loại khí giới sẵn thủ rừng của người thượng cổ.

Thường nói: "ĐÀM LAO PHẢI THEO LAO": khi đã dính dấp vào một việc làm nguy hiểm, quan trọng, phải làm cho tới cùng để đạt kết quả tốt.

ĐÁM BỪN

ĐÁM (V) : dùng bàn tay nắm lại để đánh, vát mạnh vật gì vào chỗ nào.

BỪN (V) : đất nhão, phát âm lệch chữ "BUỒI", bộ phận sinh dục NAM (từ miền BẮC).

Từ TUC, trong câu "ĐÁM BỪN SANG AO"¹ hoặc "QUA SÔNG ĐÁM BỪN VÀO SÔNG"².

*Có nghĩa là vô ích, mất công.
 Chỉ tình chất vô ơn của những kẻ được giúp qua lúc khó khăn.*

ĐÀU BỐ

ĐÀU (H) : vây bọc, bao quanh.

BỐ (H) : bắt bớ.

Vây bắt người.

ĐẤU GIÁ

ĐẤU (H) : tranh hơn thua.

GIÁ (H) : giá tiền.

Một hình thức bán hàng, quy tụ một số người muốn mua, tranh nhau trả giá cao để mua một vật gì đặc biệt, người trả giá cao nhất sẽ là chủ của vật đó.

ĐẤU KHẤU

ĐẤU (H) : tranh hơn thua.

KHẤU (H) : miệng người.

Cãi nhau, cãi lộn.

ĐẤU LỰC

ĐẤU (H) : tranh hơn thua.

LỰC (H) : sức mạnh.

Đánh nhau, tranh hơn thua bằng sức mạnh của cơ bắp.

ĐẤU THỦ

ĐẤU (H) : so tài, tranh hơn kém.

THỦ (H) : người.

Người so tài cao thấp với người khác trong các cuộc thi về sức, tài, trí...

ĐẤU TRANH

ĐẤU (H) : tranh hơn kém.

TRANH (H) : giành nhau.

*Giành nhau để lấy phần hơn.
 (Cũng nói TRANH ĐẤU).*

ĐẤU TRÍ

ĐẤU (H) : tranh hơn kém.

TRÍ (H) : sự hiểu biết.

Tranh hơn thua bằng mưu mẹo.

ĐẤU VÔ

ĐẤU (H) : đánh nhau.

VÔ (H) : vô nghệ.

Phân định hơn kém bằng tài võ nghệ, tay không hoặc khí giới.

ĐẤU XẢO

ĐẤU (H) : tranh tài.

XẢO (H) : tài khéo.

Thi tài về khéo léo tạo đồ vật.

Nơi trưng bày các sản phẩm trong nước để so sánh mức tài khéo làm thành các sản phẩm, một cách khuyến khích công nghệ chế tạo.

ĐẤU CÁI

ĐẤU (H) : cái đầu.

CÁI (H) : cái nắp, che trùm.

Đỉnh đầu, chóp đầu.

Thường dùng để chỉ người đứng đầu, có nhiệm vụ chỉ trả tiền.

ĐẤU CƠ

ĐẤU (H) : xung vào.

CƠ (H) : lúc, dịp.

Nắm lấy dịp tốt để làm lợi cho mình như ở trường hợp buôn bán, thấy hàng khan hiếm, mua hàng tích trữ lại, bán ra khi có lợi cao.

ĐẤU CỐT

ĐẤU (H) : cái đầu.

CỐT (H) : xương.

Xương đầu, vỏ não.

ĐẤU ĐÀ . Phiên âm tiếng PHẠN: phiên não.

Một phép tu khổ hạnh.

Người đàn ông tu khổ hạnh (PHẬT GIÁO), như đi xin ăn, ngồi ngủ ở gốc cây, nhập định bên má để trừ sạch phiền não.

ĐẤU ĐÀN

ĐẤU (H) : đứng đầu, đứng trước..

ĐÀN (V) : một số đồng người hay động vật.

Đứng đầu một số người vô lại.

Đứng đầu đàn thú vật để dẫn dắt.

ĐẤU ĐĂNG

ĐẤU (H) : đứng đầu, đứng trước.

ĐĂNG (H) : nhóm người liên kết để làm những việc phi pháp.

Một từ khinh bỉ, chỉ tên đứng đầu một nhóm ăn cướp, ăn cắp, làm điều trái luật pháp.

ĐẤU ĐÌNH

ĐẤU (H) : phân đầu (trái với cuối), cái đầu.

ĐÌNH (V) : cái đình nhọn.

Đầu nhọn của cái đình; ung nhọt (B).

Chữ mới, ám chỉ lối cắt tóc ngắn gần sát da đầu. Loại kiểu tóc theo tiếng PHÁP là tóc ngắn (COURT) đọc âm VIỆT là "CUA", được thêm chữ đình để đùa giỡn, và cho hình ảnh cái "MAI CON CỬA ĐÌNH" (một loại RỪA) giống như đầu cắt tóc ngắn.

ĐẦU ĐƠN**ĐẦU** (H) : đưa cho.**ĐƠN** (H) : tờ đơn ghi sự đòi hỏi của mình.*Nộp tờ đơn vào nơi nhận giải quyết những đòi hỏi của mình như: kiện cáo, xin gia nhập vào quân đội.***ĐẦU ĐỘC****ĐẦU** (H) : ném vào.**ĐỘC** (H) : chất độc.*Bỏ chất độc vào thực phẩm để giết người.***ĐẦU HÀNG****ĐẦU** (H) : do từ **ĐỀ ĐẦU**: cúi đầu.**HÀNG** (H) : do từ **HÀNG PHỤC**: chịu thua mà xin theo.*Chịu thua xin theo dưới quyền sai khiến.***ĐẦU MỐI****ĐẦU** (H) : cái đầu, phần trên cùng.**MỐI** (V) : đầu sợi dây.*Đầu sợi dây, điểm chính, điểm gốc từ đó tìm ra các điểm phụ.***ĐẦU MỤC****ĐẦU** (H) : cái đầu, người chỉ huy.**MỤC** (H) : con mắt.*Người đứng đầu đồng bọn.***ĐẦU NÀO****ĐẦU** (H) : cái đầu.**NÀO** (H) : bộ óc.*Phần quan trọng, chủ yếu.**Người đứng đầu chỉ huy.***ĐẦU NẬU** (Xem **ĐẦU NÀO**).**ĐẦU PHIẾU****ĐẦU** (H) : ném vào.**PHIẾU** (H) : lá phiếu bầu.*Bỏ vào thùng phiếu tờ giấy có ghi ý kiến của mình về việc lựa chọn người thay mặt mình để tiếp xúc với chính quyền, hoặc tham dự **QUỐC HỘI**.***ĐẦU QUÂN****ĐẦU** (H) : gia nhập.**QUÂN** (H) : quân đội.*Xung vào lính, xin nhập ngũ.***ĐẦU RUỒI****ĐẦU** (V) : cái đầu.**RUỒI** (V) : con ruồi.*Tên đặt cho một bộ phận gắn ở trên đầu súng để ngắm bắn, dịch nghĩa chính của chữ **MOUCHE** (**PHÁP**) con ruồi.***ĐẦU SỎ****ĐẦU** (V) : cái đầu, đứng đầu, chỉ huy..**SỎ** (H) : cái đầu con vật (heo, lợn).*Kẻ đứng đầu bọn làm bậy, phạm pháp. (Thường dùng ở miền **BẮC**).***ĐẦU TÀU****ĐẦU** (H) : ở trước.**TÀU** (V) : đoàn xe hoả.

*Bộ máy kéo ở trước đoàn tàu
hoà*

(Ngợ) *Người dẫn dắt.*

ĐẬU THAI

ĐẬU (H) : xung vào, nhập vào.

THAI (H) : cái trẻ, đứa trẻ còn
nằm trong bụng mẹ.

*Theo thuyết luân hồi, hồn người
chết được nhập vào bào thai để
được sinh ra làm người một lần
nữa.*

ĐẬU THỐNG

ĐẬU (H) : cái đầu.

THỐNG (H) : đau đớn.

Đau đầu, bệnh nhức đầu

ĐẬU TỤ

ĐẬU (H) : ném vào, bỏ vào.

TỤ (H) : vốn bỏ ra.

Bỏ vốn ra kinh doanh.

ĐẬU CỎ VE

ĐẬU (H) : loài cây đậu.

CỎ VE (V) : âm đọc thiếu của từ
PHÁP (HARICOT VERT): một
loại rau quả đậu dài hơn và nhỏ
hơn ngón tay út, màu xanh lá
cây.

Trái đậu, thuộc loại rau.

ĐẬU HŨ

ĐẬU (H) : đậu nành.

HŨ (H) : nát.

Tên thường gọi : ĐẬU PHU (B)
hoặc ĐẬU HŨ (N)

*Thực phẩm làm bằng đậu nành,
thành từng bánh.*

ĐẬU LẠC

ĐẬU (H) : hạt đậu.

LAC (H) : lạc hoa sinh, đậu
phụng, đậu lạc: (Tếng miền
BẮC), gọi LAC; (tiếng miền
NAM) gọi ĐẬU PHỤNG, ĐẬU
PHONG.

*Chỉ hạt của một loại đậu có
chất dầu dùng trong thực phẩm.
(Xem PHÁ SÁNG).*

ĐÈN CÂY

ĐÈN (V) : thấp sáng.

CÂY (V) : đọc sai âm CÂY (V)
hình tròn, dài.

*Tiếng miền NAM; chỉ cây nến
dùng để thắp sáng, ngày xưa
làm bằng sáp ong, ngày nay làm
bằng "PARAFINE" một chất lệu
lấy từ dầu mỏ (dầu thô) có hình
trụ dài, đường kính và chiều dài
được làm theo công dụng, ở giữa
có tim bằng sợi bông vải.*

*Nguồn gốc: Theo hình của đèn,
miền NAM gọi là cây, một loại
đèn cây. Nhưng trong giao dịch
mua bán, đèn cây đã được nhấn
thêm dấu, thành đèn cầy, trong
trường hợp sau đây:*

*Trước năm 1940, ở những phố
nhỏ của SÀI GÒN có những tiệm
nhỏ bán những tạp phẩm, hầu
hết chủ tiệm bán hàng là người*

HOA. Trẻ em người **VIỆT** được bố mẹ sai đi mua "đèn cây" ở những tiệm "**TẠP PHỐ**" này, nói với chủ tiệm "Bán cho tôi đèn cây". Chủ tiệm **HOA** không sõi tiếng **VIỆT**, hỏi lại: "Nị mua đèn cây há". Thấy chữ **ĐÈN CÂY** bị người bán sửa lại và lấy tay chỉ vào đèn cây, trẻ mua hàng gật đầu: "Mua đèn **CÂY**"; và từ đó đèn **CÂY** được gọi là đèn **CÂY**, tuy rằng nhà nông đi cây không bao giờ đốt đèn cây để làm ruộng ban đêm.

ĐÈN ĐỎ

ĐÈN (V) : cái đèn dầu hời (miền **NAM**) dầu hoà, dầu lửa (miền **BẮC**).

ĐỎ (V) : màu đỏ, kính che gió màu đỏ.

Nguồn gốc: Đèn dầu hình vương, bốn mặt có kính màu đỏ, là một dụng cụ báo hiệu của nhân viên **HOÀ XA** tại các nhà ga. Ban đêm, xe lửa trước khi khởi hành, người lái tàu phải được thông báo khởi hành bằng tín hiệu ánh sáng của một nhân viên **HOÀ XA**. Người này có (cắm) xách một đèn đỏ và đứng ở cạnh toa cuối của đoàn tàu, lắc lư đèn nhiều lần để cho người lái tàu trông thấy. Đó là dấu hiệu cho tàu khởi hành.

Thông thường, ở toa cuối cùng có gắn đèn đỏ.

(Ngữ) : Đứng cuối hàng xếp hạng.

ĐÈN MĂNG SÔNG

ĐÈN (V) : cái đèn để thấp sáng.

MĂNG SÔNG (H) : âm đọc chữ **MANCHON (P)**: ống nối ngắn bằng sợi "amiăng".

Đèn dầu có bộ phận tạo áp lực trong bình dầu để phun dầu vào một ống "măng sông" bằng sợi không bị cháy tan; trong ống, dầu được đốt cháy rất sáng, tỏa qua thông gió bằng thủy tinh của đèn.

ĐỀ ĐIỀU

ĐỀ (H) : bờ đất cao, đắp ở hai bên bờ sông để ngăn nước tràn.

ĐIỀU (H) : dài, vật hẹp và dài.

Chỉ những bờ để dài ngăn lụt.

Đề, dải đề.

ĐỀ HẠ

ĐỀ (H) : thấp.

HẠ (H) : thấp kém.

Thấp hèn.

ĐỀ HÈN

ĐỀ (H) : thấp.

HÈN (H) : đáng khinh, đề tiện (nói về vật chất và tinh thần).

Thấp kém (về vật chất và tinh thần).

ĐỀ MẠT

ĐỀ (H) : thấp.

MAT (H) : thấp hèn, nhỏ mọn.
Thấp kém, hèn mọn.

ĐỀ MÊ

ĐỀ (H) : thấp.

MÊ (H) : mơ hồ, không rõ.
*Cúi đầu xuống thấp và mê man.
Nghĩa thường hiểu: Mê mẩn.*

ĐỀ MỜ

ĐỀ (V) : phụ âm "đ".

MỜ (V) : phụ âm "m".

*Đọc chữ đầu của hai chữ "ĐỪ
MẸ" (miền NAM) hoặc "Đ. MẸ"
(miền BẮC) hoặc "ĐỀ EM", theo
âm PHÁP (TUC).*

*Câu chữ thể của hai miền
thường thấy ở giới bình dân,
quen miệng nói và trở thành vô
nghĩa (với người nói). Đã có một
thời trong khoảng chiến tranh
thế giới lần II, các báo đăng tin
chiến sự, viết tắt chữ ĐỔNG
MINH là Đ.M. và một số người
đã sử dụng từ "ĐỔNG MINH"
thay cho Đ. M., vừa hạ được bậc
tức và vẫn cho là không phải lời
chửi tục bình dân.*

ĐỀ TIỀN

ĐỀ (H) : thấp.

TIỀN (H) : kém, hèn.
Thấp hèn

ĐỀ CHẾ

ĐỀ (H) : chỉ ông Vua.

CHẾ (H) : lệnh Vua.

*Chỉ chung luật lệ do Vua đặt ra.
Chỉ chế độ quân chủ, Vua đứng
đầu.*

ĐẾ CƯ

ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.

CƯ (H) : ở.

Nơi Vua ở, chỉ KINH ĐÔ.

ĐẾ ĐÔ

ĐẾ (H) : chỉ Vua.

ĐÔ (H) : nơi Vua đặt triều đình,
nơi đặt CHÍNH PHỦ của nước.
Nơi Vua đặt triều đình.

ĐẾ NGHIỆP

ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.

NGHIỆP (H) : công việc làm.

*Công lao to lớn của Vua đối với
đất nước.*

ĐẾ QUỐC

ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.

QUỐC (H) : một nước.

*Nước rộng lớn, gồm các nước
nhỏ đã chiếm được.*

ĐẾ VƯƠNG

ĐẾ (H) : chỉ ông Vua.

VƯƠNG (H) : người đứng đầu một
vùng đất; ông Vua.

*Chỉ chung các Vua Chúa, có
một đời sống dư thừa, xa hoa.*

ĐẾ ÁN

ĐẾ (H) : đưa lên.

ÁN (H) : xem xét.

Giấy tờ trình bày về một việc quan trọng đưa ra để bàn cãi trước khi thi hành.

ĐỀ BẠT

ĐỀ (H) : đưa lên.

BẠT (H) : tiến cử lên một người trong cả bọn.

Tiến cử người tài để người trên xét dùng.

ĐỀ CAO

ĐỀ (H) : đưa lên.

CAO (H) : ở trên.

Khen người, nêu thành tích đặc sắc, nâng cao giá trị của người được khen.

ĐỀ CẬP

ĐỀ (H) : nắm lấy.

CẬP (H) : đến, tới.

Nói tới vấn đề gì.

ĐỀ CỬ

ĐỀ (H) : đưa lên.

CỬ (H) : tiến dẫn.

Đưa người có khả năng ra để mọi người lựa chọn, xét, dùng.

ĐỀ CƯƠNG

ĐỀ (H) : đưa lên.

CƯƠNG (H) : phần chủ yếu.

Phần chủ yếu được đưa ra.

ĐỀ DANH

ĐỀ (H) : viết vào.

DANH (H) : tên.

Viết tên, ghi tên lên bảng, lên giấy.

ĐỀ ĐẠT

ĐỀ (H) : đưa lên.

BẠT (H) : tới, đến.

Nói đến vấn đề gì để đưa lên người trên xem xét.

ĐỀ ĐỐC

ĐỀ (H) : nắm giữ, **QUAN ĐỀ**.

ĐỐC (H) : đốc trách, coi sóc.

Tên quan võ thời xưa giữ binh quyền một tỉnh.

Sĩ quan cao cấp Hải quân tương đương với cấp Thiếu tướng lục quân.

ĐỀ HÌNH

ĐỀ (H) : bày ra, nhắc lại sự cũ.

HÌNH (H) : hình phạt.

Xét lại tội để trừng phạt.

Tên một TOÀ ÁN do PHÁP đặt ra để xử các vụ án chính trị trước năm 1945.

ĐỀ HUỀ

ĐỀ (H) : cầm.

HUỀ (H) : nắm tay nhau mà đi.

Dem theo.

Nay lại hiểu là: đông đủ, vui vẻ cả.

ĐỀ KHÁNG (Xem **ĐỀ KHÁNG**).

ĐỀ LẠI

ĐỀ (H) : nắm giữ để biết rõ.

LAI (H) : viên chức hạng thấp ở phủ quan.

Viên chức coi giữ giấy tờ ở phủ huyện, thư ký ở văn phòng phủ.

ĐỀ LAO

ĐỀ (H) : nắm giữ để biết rõ.

LAO (H) : nhà tù.

Người phụ trách xem xét tội nhân trong lúc bị giam giữ.

Nay ta lại hiểu là: Nhà tù.

ĐỀ MỤC

ĐỀ (H) : viết vào.

MỤC (H) : điều khoản.

Hàng chữ viết ở đầu đoạn văn, tóm tắt ý chính của đoạn văn.

*Tóm tắt ý chính của một tờ đơn gửi cơ quan **NHÀ NƯỚC** (viết dưới **NƠI NHẬN ĐƠN**).*

ĐỀ NGHỊ

ĐỀ (H) : đưa lên.

NGHỊ (H) : bàn luận.

Đưa việc lên để bàn luận.

ĐỀ PHÒNG

ĐỀ (H) : nắm giữ để biết rõ.

PHÒNG (H) : gìn giữ để ngăn ngừa.

Nắm giữ sự việc để ngăn ngừa việc không hay xảy ra.

ĐỀ TÀI

ĐỀ (H) : cái đầu bài đưa ra trong kỳ thi để thí sinh làm.

TÀI (H) : tài liệu.

Đầu bài thi.

ĐỀ ƯỚC

ĐỀ (H) : đưa lên.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Giao hẹn với nhau.

ĐỀ XUẤT

ĐỀ (H) : đưa lên.

XUẤT (H) : ra.

*Đưa ra việc gì để bàn cãi. (Cũng như **ĐỀ NGHỊ**).*

ĐỀ XƯƠNG

ĐỀ (H) : đưa lên.

XƯƠNG (H) : đưa ra trước.

Đưa ra việc gì mới lạ để người khác theo.

Đưa ra trước, làm trước nhất.

ĐỀ DIỆN

ĐỀ (H) : đáy.

DIỆN (H) : mặt.

Cái mặt đáy.

ĐỀ ĐƯƠNG

ĐỀ (H) : chống cự.

ĐƯƠNG (H) : chống lại.

*Chống cự lại, ngăn lại. (Xem **DIỆN ĐƯƠNG**).*

ĐỀ KHÁNG

ĐỀ (H) : chống cự.

KHÁNG (H) : ngăn cản.

Chống cự, ngăn cản.

Ngăn chặn, tiền diệt vì trùng xâm nhập vào người.

ĐỀ HUYNH

ĐỀ (H) : em.

HUYNH (H) : anh.

Anh em.

ĐỀ NHẤT

ĐỀ (H) : thứ tự từ trên dưới, trước sau.

NHẤT (H) : hàng đầu.

Thứ tự, đứng đầu hàng xếp hạng.

ĐỀ TRÌNH

ĐỀ (H) : chuyển đi, chuyển lên.

TRÌNH (H) : đưa lên người trên.

Mang đến, chuyển lên cấp trên.

ĐỀ TỬ

ĐỀ (H) : em, em trai.

TỬ (H) : con trai.

Người học trò, người nhỏ tuổi.

ĐẾCH CẦN (TUC)

ĐẾCH (V) : bộ phận sinh dục

NAM (đp. B)

CẦN (H) : cần dùng.

Không cần đến. (Văng tục).

ĐẾN RANG

ĐẾN TẬN RANG Dịch nghĩa chính từ "JUSQU'AUX DENTS"

(P).

"Trang bị khí giới" rất nhiều, đầy đủ, mang đầy người.

ĐỀU HOÀ (Xem ĐIỀU HOÀ).

ĐỂU CĂNG

ĐỂU (V) : người phu khiêng cáng

(đp. B).

CĂNG (V) : vồng mắ lên cây tre dài để di chuyển người nằm.

Người phu khiêng cáng; lời mắng chửi (Xem THĂNG ĐỂU).

ĐỈ ĐIỂM

ĐỈ (V) : người bán dâm (nữ).

ĐIỂM (V) : **ĐIÊM (H)** : nói dối, gian dối.

Người phụ nữ bán dâm.

Người phụ nữ dốn mặt, ăn nói gian dối.

ĐỊA BÀN

ĐỊA (H) : đất, mặt đất.

BÀN (H) : cái bàn, mâm, khu vực.

Dụng cụ chỉ hướng BẮC - NAM, kim chỉ NAM.

(Ngp) : *Đất hoạt động, nơi dùng làm cơ sở.*

ĐỊA CẦU

ĐỊA (H) : đất.

CẦU (H) : khối tròn.

Trái đất, quả đất.

ĐỊA CHẤN

ĐỊA (H) : đất.

CHẤN (H) : rung động.

Động đất, đất bị rung động.

ĐỊA CHẤT

ĐỊA (H) : đất.

CHẤT (H) : tính cách của sự vật.

Các vật chất tạo thành quả đất.

ĐỊA CHÍ

ĐỊA (H) : đất.

CHỈ (H) : sách vở ghi chép sự vật.
Loại sách về ĐỊA LÝ.

ĐỊA CHỈ

ĐỊA (H) : nền móng.

CHỈ (H) : nền nhà.

Chỗ ở của người. Nơi ở có ghi: số nhà, tên đường phố, quận huyện, tỉnh...

ĐỊA CHỦ

ĐỊA (H) : vùng đất.

CHỦ (H) : người có vật gì.

Người có ruộng, có đất, có quyền sử dụng đất đai.

ĐỊA DANH

ĐỊA (H) : vùng đất.

DANH (H) : tên gọi.

Tên đặt cho vùng đất.

ĐỊA CƯ

ĐỊA (H) : vùng đất.

CƯ (H) : đất đai.

Chỉ chung đất đai.

ĐỊA ĐẠO

ĐỊA (H) : vùng đất.

ĐẠO (H) : đường đi.

Chỉ đường ngầm đào dưới mặt đất để di chuyển bí mật, trong trận đánh du kích.

ĐỊA ĐẦU

ĐỊA (H) : vùng đất.

ĐẦU (H) : ở đầu, tận cùng.

Vùng đất; chỗ cuối của một miền đất.

ĐỊA ĐIỂM

ĐỊA (H) : vùng đất.

ĐIỂM (H) : cái chấm.

Chỉ rõ nơi nào của miền đất đang nói tới.

ĐỊA ĐỒ

ĐỊA (H) : vùng đất.

ĐỒ (H) : bức vẽ.

Bản vẽ hình thể đất đai.

ĐỊA GIỚI

ĐỊA (H) : vùng đất.

GIỚI (H) : cái ranh giữa hai vùng đất.

Bờ cõi một vùng đất, nơi giáp ranh với vùng đất khác.

ĐỊA HẠ

ĐỊA (H) : đất.

HẠ (H) : ở dưới.

Dưới đất. Ở dưới mặt đất.

ĐỊA HẠT

ĐỊA (H) : vùng đất.

HẠT (H) : trông coi.

Vùng đất có dấu phân ranh rõ ràng với vùng đất kế bên, đang được cai quản.

ĐỊA HÌNH

ĐỊA (H) : vùng đất.

HÌNH (H) : thể đất.

Hình thể của đất: cao, thấp, bằng phẳng, gồ ghề...

ĐỊA LÔI

ĐỊA (H) : mặt đất.

LỘI (H) : tiếng sấm.

Chất nổ, một loại dụng cụ giết giặc chôn dưới đất, loại mìn dùng trong quân đội.

ĐỊA LỢI

ĐỊA (H) : đất.

LỢI (H) : sự có ích.

Những lợi ích vật chất do đất mang lại cho người, chỉ hoa lợi mùa màng.

ĐỊA LÝ

ĐỊA (H) : đất.

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

Chỉ chung mọi sự hiểu biết về đất đai của một quốc gia.

ĐỊA NGỤC

ĐỊA (H) : đất.

NGỤC (H) : nhà giam.

Nhà giam ở dưới đất, ở âm ty.

Nơi trị tội linh hồn của các người độc ác. (Theo thuyết của ĐẠO PHẬT).

ĐỊA ỐC

ĐỊA (H) : đất đai.

ỐC (H) : nhà ở.

Nhà ở và đất đai.

ĐỊA PHẬN

ĐỊA (H) : đất.

PHẬN (H) : các phần dành cho.

Phần đất, vùng đất có giới hạn rõ rệt.

ĐỊA PHỦ

ĐỊA (H) : đất.

PHỦ (H) : nhà lớn dùng vào việc quan.

Nhà dưới đất, cõi chết; cõi âm.

Nơi ĐIỆM VƯƠNG xử tội.

ĐỊA PHƯƠNG

ĐỊA (H) : đất.

PHƯƠNG (H) : vùng đất.

Vùng đất, khu vực riêng biệt.

ĐỊA TÀNG

ĐỊA (H) : đất.

TÀNG (H) : chôn dấu.

Những thứ chôn dấu ở dưới đất.

Những vật được mặt đất che lấp.

ĐỊA TẦNG

ĐỊA (H) : đất.

TẦNG (H) : tầng, lớp.

Các tầng, các lớp đất khác nhau hợp thành vỏ trái đất.

ĐỊA THỂ

ĐỊA (H) : vùng đất.

THỂ (H) : dáng cao thấp, bằng phẳng, gồ ghề...

Hình dáng cao thấp, bằng phẳng gồ ghề... của đất (như

ĐỊA HÌNH).

ĐỊA TÔ

ĐỊA (H) : đất ruộng.

TÔ (H) : thuế ruộng.

Thuế đánh vào ruộng đất, tùy theo sự sắp xếp loại ruộng đất tốt xấu, cao thấp.

ĐIÀ VI

ĐIÀ (H) : chỗ đứng trong xã hội.

VI (H) : ngôi thứ, chỗ đứng.

Chỗ đứng trong xã hội, người có quyền chức trong ngành cai trị xã hội.

ĐIÀ VỰC

ĐIÀ (H) : vùng đất.

VỰC (H) : khu có giới hạn.

Một vùng đất, một khu đất rộng.

ĐÍCH ĐÁNG

ĐÍCH (H) : đúng thật.

ĐÁNG (H) : đúng.

Rất đúng, mọi người đều nhận là đúng thật.

ĐÍCH MẪU

ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.

MẪU (H) : mẹ.

Mẹ ruột.

ĐÍCH PHỤ

ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.

PHỤ (H) : cha.

Cha ruột.

ĐÍCH THÂN

ĐÍCH (H) : đúng thật.

THÂN (H) : mình người, chỉ con người.

Chính mình đã làm, không nhờ người khác thay thế.

ĐÍCH THẬT

ĐÍCH (H) : đúng thật.

THẬT (V) : sự thực.

Đúng là sự thực, không sai lầm.

ĐÍCH THÊ

ĐÍCH (H) : người vợ chính thức.

THÊ (H) : vợ.

Vợ chính thức.

ĐÍCH TRUYỀN

ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.

TRUYỀN (H) : để lại cho đời sau.

Ngành chính thức của một tôn giáo hay một ngành học thuật nào đã được truyền lại.

ĐÍCH TÔN

ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.

TÔN (H) : cháu.

Cháu trai trưởng của dòng họ, là con trai trưởng của người trưởng nam.

ĐÍCH TỬ

ĐÍCH (H) : đúng là dòng dõi chính thức.

TỬ (H) : con.

Con trai trưởng.

ĐÍCH XÁC

ĐÍCH (H) : đúng thật.

XÁC (H) : chắc chắn đúng.

Rất đúng, chắc chắn đúng sự thực.

ĐỊCH ĐÁNG**ĐỊCH** (H) : chống đối.**ĐÁNG** (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.*Phe đáng chống đối đáng của ta.***ĐỊCH HOA** (Xem **ĐỊCH HOA**).**ĐỊCH QUÂN****ĐỊCH** (H) : kẻ thù, giặc.**QUÂN** (H) : quân lính.*Quốc gia thù nghịch với nước của ta.***ĐỊCH THỦ****ĐỊCH** (H) : chống đối.**THỦ** (H) : người.*Kẻ chống đối ta, người cùng ta tranh tài sức trong cuộc tranh đua thể thao, võ nghệ.***ĐIỂM ĐÀNG****ĐIỂM** (V) : đọc sai âm chữ **ĐIỂM** (H) : khéo nói, ăn nói gian xảo.**ĐÀNG** (V) : **ĐƯỜNG** (V) : ngoài đường.*Loại người ngoài đường, ăn nói lừa dối.**Bọn lừa đảo ngoài đời.***ĐIỂM NHỤC****ĐIỂM** (H) : chỉ sự nhục nhã.**NHỤC** (H) : nhơ bẩn, hổ thẹn.*Rất hổ thẹn, làm cho hổ thẹn tội cùng.***ĐIỂM ĐAM****ĐIỂM** (H) : yên ổn.**ĐAM** (H) : lạt lẽo.*Sống yên ổn và không thấy vui thích**Ta lại hiểu là: tình tình trầm lặng, không hoạt bát, không lộ vẻ vui buồn.***ĐIỂM LÀNH****ĐIỂM** (H) : dấu hiệu báo trước.**LÀNH** (V) : tốt, vui.*Dấu hiệu báo cho biết trước có sự vui mừng sắp xảy ra.***ĐIỂM NHIÊN****ĐIỂM** (H) : ngồi yên không lay động.**NHIÊN** (H) : vậy.*Tình trạng con người không để ý tới việc đang xảy ra.***ĐIỂM TĨNH****ĐIỂM** (H) : ngồi không yên lay động.**TĨNH** (H) : yên lặng.*Trong lòng không bị xáo động, không lộ vẻ vui buồn, giữ được vẻ bình thường.***ĐIỂM BÌNH****ĐIỂM** (H) : xem xét.**BÌNH** (H) : quân lính.*Xem xét quân lính, cho quân lính đi theo hàng lối qua trước mặt để xem xét tình trạng quân đội. (Xem **ĐIỂM BÌNH**).*

ĐIỂM CHỈ

ĐIỂM (H) : lấy ngón tay mà trở vào hoặc ấn vào.

CHỈ (H) : ngón tay.

Lấy đầu ngón tay có dính mực ấn vào giấy, để có dấu tay, thay cho chữ ký

ĐIỂM DANH

ĐIỂM (H) : đếm người đọc tên.

DANH (H) : tên.

Đếm người bằng cách gọi tên từng người, để biết người có mặt và người vắng mặt.

ĐIỂM HUYẾT

ĐIỂM (H) : lấy ngón tay ấn vào.

HUYẾT (H) : chỗ hiểm yếu trên cơ thể.

Về võ thuật, lấy ngón tay ấn vào chỗ hiểm yếu trên cơ thể của địch thủ làm cho địch thủ không cử động được nữa

ĐIỂM TÂM

ĐIỂM (H) : bữa ăn sáng sớm, ăn sơ sài.

TÂM (H) : tin, chỉ cái bụng.

Bữa ăn lót lòng buổi sáng.

ĐIỂM TRANG

ĐIỂM (H) : cái chấm.

TRANG (H) : làm đẹp.

*Sửa sang, sắp xếp, thêm bớt cho dễ nhìn. (Xem **TRANG ĐIỂM**).*

ĐIỂM YẾU

ĐIỂM (H) : cái chỗ.

YẾU (H) : không được mạnh.

Chỗ yếu kém, không bằng người khác.

ĐIÊN CUÔNG

ĐIÊN (H) : bệnh mất trí.

CUÔNG (H) : điên rồ.

Mất trí khôn, có hành động điên rồ.

ĐIÊN ĐÀO

ĐIÊN (H) : đổ xuống, ngã xuống.

ĐÀO (H) : đánh ngã.

*Bị xáo trộn, khuấy động ngược lại. (Cũng nói **ĐÀO ĐIÊN**).*

ĐIÊN MẠT

ĐIÊN (H) : cái gốc cây.

MẠT (H) : cái ngọn cây.

Gốc và ngọn (cây).

ĐIÊN BỘ (Xem **ĐIÊN TỊCH**).

ĐIÊN CHỦ

ĐIÊN (H) : ruộng để trồng trọt, cấy cày.

CHỦ (H) : người có vật gì.

Người có ruộng, chủ ruộng.

ĐIÊN ĐỊA

ĐIÊN (H) : ruộng để trồng trọt, cấy cày.

ĐỊA (H) : đất đai.

Chỉ chung ruộng đất.

ĐIÊN SẢN

ĐIÊN (H) : ruộng để trồng trọt, cấy cày.

SẢN (H) : của cải.

Cửa cái thuộc về ruộng đất.

ĐIỀN THỔ

ĐIỀN (H) : ruộng để trồng trọt, cấy cày.

THỔ (H) : đất.

Chỉ chung ruộng đất.

Loại đất để trồng trọt, canh tác.

ĐIỀN TỊCH

ĐIỀN (H) : ruộng.

TỊCH (H) : sổ sách.

Sổ sách ghi chép ruộng đất của dân trong nước.

ĐIỀN TÔ

ĐIỀN (H) : ruộng.

TÔ (H) : thuế ruộng.

Thuế ruộng.

ĐIỀN TRẠCH

ĐIỀN (H) : ruộng.

TRẠCH (H) : nhà ở.

Ruộng nương nhà cửa.

ĐIỀN VIÊN

ĐIỀN (H) : ruộng.

VIÊN (H) : vườn.

Thường nói: THỦ ĐIỀN VIÊN: sự ưa thích ở nhà lo việc ruộng vườn, không muốn ra làm quan (thời xưa).

Ruộng vườn.

Chỉ cuộc sống an nhàn ở thôn quê.

ĐIỀN ĐƯƠNG

ĐIỀN (H) : cầm thế đồ đạc để lấy tiền.

ĐƯƠNG (H) : đem đồ vật đi cầm thế.

Cầm đồ, đem đồ vật đi cầm thế để lấy tiền (Ta quen đọc là: ĐỀ ĐƯƠNG).

ĐIỂN HÌNH

ĐIỂN (H) : phép tắc.

HÌNH (H) : khuôn mẫu để đúc đồ vật.

Khuôn mẫu, phép tắc tiền biếu cho những cái khác.

ĐIỂN MẠI

ĐIỂN (H) : cầm thế.

MẠI (H) : bán.

Bán tạm thời, một hình thức cầm thế. (Xem ĐOẠN MẠI).

ĐIỂN NHÃ

ĐIỂN (H) : phép tắc.

NHÃ (H) : đẹp dễ thanh cao.

Chỉ chung ngôn ngữ, hành động có phép tắc, đẹp dễ thanh cao.

ĐIỂN TRAI

ĐIỂN (H) : rút gọn từ **ĐIỂN NHÃ**: hành động có phép tắc, ngôn ngữ đẹp dễ.

TRAI (V) : người ít tuổi, con trai.

Chỉ người con trai ưa nhìn (từ miền BẮC).

ĐIỆN ÁNH

ĐIỂN (H) : điện.

ANH (H) : cái bóng, cái hình, tấm hình.
Chiếu bóng, chiếu phim. "xi né ma".

ĐIỆN BẢO

ĐIỆN (H) : điện.

BẢO (H) : tin tức.

Tin tức được truyền đi bằng điện.

ĐIỆN BÌNH

ĐIỆN (H) : điện.

BÌNH (H) : cái lọ cao cổ, dụng cụ đựng nước.

Dụng cụ chứa, giữ điện. (Cũng nói: BÌNH ĐIỆN, ẮC QUY).

ĐIỆN CƠ

ĐIỆN (H) : điện.

CƠ (H) : máy móc.

Máy chạy bằng điện

ĐIỆN CỤC

ĐIỆN (H) : điện.

CỤC (H) : đầu cùng.

Bộ phận ở đầu và ở cuối dòng điện, phát ra điện.

ĐIỆN GIẢI

ĐIỆN (H) : điện.

GIẢI (H) : làm chia lìa ra.

Dòng điện để phân chia những vật đã cấu tạo một hợp chất.

ĐIỆN HOA

ĐIỆN (H) : điện.

HOA (H) : bông hoa.

Một cách gửi hoa tươi qua bưu điện đến người nhận. (tại T.P. HỒ CHÍ MINH, sau năm 1990).

ĐIỆN HỌC

ĐIỆN (H) : điện.

HỌC (H) : môn học.

Ngành học về điện, nghiên cứu và áp dụng vào đời sống.

ĐIỆN KHÍ

ĐIỆN (H) : điện.

KHÍ (H) : sức ép, đồ dùng, hơi.

Sức điện, hơi điện (miền NAM).

Các dụng cụ về điện, đồ dùng về điện.

ĐIỆN LỰC

ĐIỆN (H) : điện.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh của điện; cung cấp điện để dân sử dụng.

ĐIỆN NĂNG

ĐIỆN (H) : điện.

NĂNG (H) : làm nổi việc.

Sự tài giỏi của điện để làm nổi việc.

ĐIỆN QUANG

ĐIỆN (H) : điện.

QUANG (H) : ánh sáng.

Ánh sáng của điện, tia điện bắn ra.

ĐIỆN THỊ

ĐIỆN (H) : điện.

THỊ (H) : trông, nhìn.

Một phút mình dùng điện truyền hình ảnh đi khắp nơi, có máy tiếp nhận hình ảnh và âm thanh. (Thường nói: TIVI).

ĐIỆN THOẠI

ĐIỆN (H) : điện.

THOẠI (H) : nói chuyện.

Nói chuyện qua máy điện truyền tiếng nói đi.

ĐIỆN TRỞ

ĐIỆN (H) : điện.

TRỞ (H) : ngăn cản.

Sức cản điện không qua nhanh được vật dẫn điện.

ĐIỆN TỪ

ĐIỆN (H) : điện.

TỪ (H) : đã có sức hút vật.

Sức hút vật (sắt) do ảnh hưởng của điện.

ĐIỆN TỬ

ĐIỆN (H) : điện.

TỬ (H) : chỉ vật nhỏ.

Hạt cực nhỏ mang điện (hạt điện cực nhỏ).

ĐIỆN XA

ĐIỆN (H) : điện.

XA (H) : xe.

Xe chạy bằng điện, xe điện.

ĐIỆP BÁO

ĐIỆP (H) : giấy của **CHÍNH QUYỀN** báo cho dân việc gì; dò xét.

BÁO (H) : nói cho biết.

Tờ giấy của chính quyền công khai báo cho dân biết sự việc. Nói lại những điều dò xét được.

ĐIỆP CÚ

ĐIỆP (H) : nhắc lại một lần nữa.

CÚ (H) : câu văn.

Câu văn, câu thơ lặp lại.

ĐIỆP KHÚC

ĐIỆP (H) : nhắc lại một lần nữa.

KHÚC (H) : bài hát.

Một đoạn bài hát, bài nhạc được trình tấu lại.

ĐIỆP MỘNG

ĐIỆP (H) : con bướm.

MỘNG (H) : giấc mơ.

Truyện cổ, có người nằm mơ hoá bướm.

*Nay chỉ giấc mơ. (Cũng nói **MỘNG ĐIỆP**).*

ĐIỆP NGŨ

ĐIỆP (H) : nhắc lại một lần nữa.

NGŨ (H) : lời nói.

Tiếng lặp lại.

ĐIỆP VÂN

ĐIỆP (H) : giấy của **CHÍNH QUYỀN** báo cho dân việc gì

VÂN (H) : công văn.

*Bài nói chuyện của **CHÍNH QUYỀN** với dân chúng về việc gì.*

ĐIỆP VIÊN

ĐIỆP (H) : dò xét, nghe ngóng.

VIÊN (H) : người giữ một việc làm gì.

Người dò xét tình hình bên địch.

ĐIỀU ÁC

ĐIỀU (H) : gian xảo, dối trá.

ÁC (H) : hung tợn, dữ dằn.

Gian dối, hại người

ĐIỀU KHẮC

ĐIỀU (H) : chạm trổ.

KHẮC (H) : đục sâu vào.

Một nghệ thuật, đục chạm vào gỗ, đá để tạo hình, vật

ĐIỀU LINH

ĐIỀU (H) : héo tàn.

LINH (H) : rơi rụng.

Héo rụng, chỉ sự chết.

ĐIỀU LUYỆN

ĐIỀU (H) : chạm trổ.

LUYỆN (H) : nấu kim loại bỏ chất tạp dơ.

(Ngc) : Chạm trổ, nung rèn.

Tài giỏi, đã được đào tạo vững chắc.

ĐIỀU NGOA

ĐIỀU (H) : gian xảo, dối trá.

NGOÀ (H) : nói dối, nói quá sự thật.

Gian xảo nói quá sự thật để lừa dối.

ĐIỀU TÀ

ĐIỀU (H) : héo tàn.

TA (H) : héo rụng.

Héo tàn, rơi rụng...

ĐIỀU TÀN

ĐIỀU (H) : héo tàn.

TÀN (H) : héo mòn.

Hư hỏng, tan nát.

ĐIỀU THOA

ĐIỀU (H) : gian xảo, dối trá.

THOA (H) : lập mưu để người kiện tụng lẫn nhau.

Lập mưu hại người khiến họ kiện tụng lẫn nhau.

ĐIỀU TOA

ĐIỀU (H) : gian xảo, dối trá.

TOA (V) : hạ danh giá người.

Nói dối trá, hạ danh giá người.

ĐIỀU TRÁ

ĐIỀU (H) : gian xảo, dối trá.

TRÁ (H) : giả dối.

Gian dối, tìm cách lừa người.

ĐIỀU XẢO

ĐIỀU (H) : gian xảo, dối trá.

XẢO (H) : khéo léo.

Gian dối, tìm cách lừa người.

ĐIỀU KHÁCH

ĐIỀU (H) : thăm hỏi nhà có tang.

KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà mình.

Người tới viếng nhà có tang.

ĐIỀU PHÚNG

ĐIỀU (H) : thăm hỏi nhà có tang.

PHÚNG (H) : lễ vật đem đến điều.

Lễ vật đem đến và thăm hỏi nhà có tang. (Thường nói: **PHÚNG ĐIẾU**).

Có nơi ghi: "**XIN MIỄN PHÚNG ĐIẾU**": xin bỏ lễ vật và thăm hỏi. Ta hiểu là: xin đừng mang lễ vật mà thôi.

ĐIẾU TANG

ĐIẾU (H) : thăm hỏi nhà có tang.

TANG (H) : cái lễ đối với người chết.

Tới thăm hỏi nhà có người chết.

Lời đọc trước quan tài, nói tốt về người chết.

ĐIẾU BÌNH

ĐIẾU (H) : làm cho hoà hợp.

BÌNH (H) : quân lính.

Sắp đặt quân lính trong khi đánh giặc hoặc để phòng trong thời bình.

ĐIẾU CANH

ĐIẾU (H) : làm cho hoà hợp.

CANH (H) : món canh.

Ném món canh cho vừa ăn.

(Ngp) Có tài trị nước. (Đừng hiểu **CANH** là **CANH NÔNG**).

ĐIẾU CHÍNH

ĐIẾU (H) : làm cho hoà hợp.

CHÍNH (H) : sắp đặt ngay ngắn, có thứ tự.

Sắp đặt lại cho đúng.

ĐIẾU DUƠNG (Xem **DUƠNG ĐIẾU**).

ĐIẾU DUƠNG VIÊN

ĐIẾU DUƠNG (H) : nuôi nấng chăm sóc bệnh nhân được trở lại bình thường.

VIÊN (H) : người giữ một việc gì. Người chăm sóc bệnh nhân.

ĐIẾU ĐÌNH

ĐIẾU (H) : làm cho hoà hợp.

ĐÌNH (H) : ngừng lại.

Nói chuyện để ngưng sự tranh chấp và làm cho hai bên hoà hợp.

ĐIẾU ĐỘ

ĐIẾU (H) : làm cho hoà hợp.

ĐỘ (H) : phép tắc, luật lệ.

Làm cho điều hoà ở mức thường, không quá nhiều hoặc quá ít.

ĐIẾU ĐỘNG

ĐIẾU (H) : làm cho hoà hợp.

ĐỘNG (H) : làm việc.

Sắp đặt người để làm việc.

ĐIẾU HÀNH

ĐIẾU (H) : làm cho hoà hợp.

HÀNH (H) : đem ra làm, đem ra dùng.

Sắp đặt các công việc đem ra thi hành.

ĐIẾU HOÀ

ĐIẾU (H) : làm cho hoà hợp.

HOÀ (H) : êm đẹp, không chống đối.

Làm cho việc được êm đẹp.

ĐIỀU KHIẾN

ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.

KHIẾN (H) : sai khiến.

Sai khiến, sắp đặt người làm việc.

ĐIỀU KHOẢN

ĐIỀU (H) : một phần nhỏ trong vấn đề lớn.

KHOẢN (H) : điều nói riêng về việc gì.

Một việc nhỏ trong vấn đề lớn.

Một điều nói riêng trong một đạo luật, một hiệp ước.

ĐIỀU KIỆN

ĐIỀU (H) : một phần nhỏ trong vấn đề lớn.

KIỆN (H) : một phần, một việc.

Cái phải có để có được cái khác, theo thoả thuận.

ĐIỀU KINH

ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.

KINH (H) : chỉ sự hành kinh của phụ nữ.

Làm cho kinh nguyệt được điều hoà.

ĐIỀU LÊ

ĐIỀU (H) : một vấn đề nhỏ trong vấn đề lớn.

LÊ (H) : cách thức quen làm từ trước.

Việc bắt buộc làm, chia thành phần rõ rệt.

ĐIỀU TIẾT

ĐIỀU (H) : làm cho hoà hợp.

TIẾT (H) : kiểm chế, giảm bớt.

Làm cho điều hoà ở mức bình thường.

ĐIỀU TRẦN

ĐIỀU (H) : từng khoản, từng việc.

TRẦN (H) : bày tỏ.

Bày tỏ rõ ràng từng việc một.

ĐIỀU TRỊ

ĐIỀU (H) : lường tính, tính toán xem xét.

TRỊ (H) : sửa trị, chữa bệnh.

Chữa bệnh; tính toán để làm hết bệnh.

Xem xét bệnh để chữa bệnh.

ĐIỀU ƯỚC

ĐIỀU (H) : từng khoản, từng việc.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Sự giao kết của những người có liên quan theo từng việc một

ĐIỀU BỘ

ĐIỀU (H) : tốt, đẹp.

BỘ (H) : bước đi.

Dáng đi đẹp đẽ.

ĐIỀU NGHỆ

ĐIỀU (H) : tốt, đẹp, tài giỏi.

NGHỆ (H) : tài khéo, giỏi.

Tài giỏi, khéo léo.

ĐINH NINH

ĐINH (H) : mạnh mẽ.

NINH (H) : yên ổn.

Mạnh mẽ và yên ổn.

Nay ta lại hiểu là: Nhớ việc rất rõ, không sai lầm được.

ĐÌNH PHU

ĐÌNH (H) : người con trai tới tuổi trưởng thành.

PHU (H) : công việc nặng.

Người đàn ông làm công việc thuộc lao động giản đơn do quan sai khiến.

ĐÌNH TRÁNG

ĐÌNH (H) : người con trai tới tuổi trưởng thành.

TRÁNG (H) : mạnh khoẻ.

Người đàn ông khoẻ mạnh.

ĐÌNH CHÍNH

ĐÌNH (H) : sửa đổi lại.

CHÍNH (H) : đúng.

Sửa lại cho đúng.

ĐÌNH GIAO

ĐÌNH (H) : bàn bạc để quyết định.

GIAO (H) : kết hợp lại với nhau.

Kết bạn, nhận là bạn.

ĐÌNH HÔN

ĐÌNH (H) : ước hẹn.

HÔN (H) : trai gái kết làm vợ chồng.

Định trước việc kết làm vợ chồng.

ĐÌNH ƯỚC

ĐÌNH (H) : ước hẹn.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Giao hẹn trước việc sẽ như vậy, không thay đổi.

ĐÌNH ÁN

ĐÌNH (H) : ngừng lại.

ÁN (H) : xem xét.

Ngừng vụ án lại, chưa xét tới.

ĐÌNH BẢN

ĐÌNH (H) : ngừng lại.

BẢN (H) : chỉ chung sách vở.

Không in sách, báo nữa, ngừng xuất bản sách, báo.

ĐÌNH CHỈ

ĐÌNH (H) : ngừng lại.

CHỈ (H) : thôi, không làm nữa.

Ngừng lại và thôi không làm nữa.

ĐÌNH CHIẾN

ĐÌNH (H) : ngừng lại.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Ngừng đánh nhau giữa hai bên.

ĐÌNH CHỨC

ĐÌNH (H) : ngừng lại.

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần ta phải làm.

Ngừng việc, không cho làm việc nữa.

ĐÌNH CÔNG

ĐÌNH (H) : ngừng lại.

CÔNG (H) : việc làm.

Ngừng làm việc.

Một hình thức của công nhân phản đối hoặc yêu sách người chủ mướn.

DÌNH ĐỐN

DÌNH (H) : ngừng lại.

ĐỐN (H) : dừng lại.

Bị ngưng lại, dừng lại.

DÌNH HOÃN

DÌNH (H) : ngừng lại.

HOÃN (H) : dời lại để lúc khác làm.

Ngừng lại và để lúc khác tiếp tục làm.

DÌNH HỌC

DÌNH (H) : ngừng lại.

HỌC (H) : nhờ thầy dạy để thêm hiểu biết.

Đuối khỏi trường học, không cho học nữa.

Kỷ luật của nhà trường đối với học sinh.

DÌNH THẦN

DÌNH (H) : ngừng lại.

THẦN (H) : quan.

Quan trọng Triều đình.

DÌNH TRỆ

DÌNH (H) : ngừng lại.

TRỆ (H) : ứ đọng, không tiến triển.

Ngừng lại, không tiến triển được.

DÌNH CHUNG

DÌNH (H) : đồ dùng đựng nhiều thức ăn tại các nhà phú quý.

CHUNG (H) : chuông.

Cái đỉnh và cái chuông; tới giờ ăn cơm tại các nhà quyền quý, rung chuông báo để các người làm trong nhà tới ăn cơm và thức ăn đã để trong cái đỉnh (thời cổ TRUNG QUỐC).

Nay chỉ các nhà quyền quý.

DÌNH ĐẠC

DÌNH (H) : vẻ đẹp dễ.

ĐẠC (H) : bước đi chậm chậm, cái chuông lớn, cái mõ.

Vẻ đẹp của bước đi khoan thai, trịnh trọng và của lời nói rõ như tiếng chuông, tiếng mõ.

DÌNH ĐẶC

DÌNH (H) : vượt lên trên, giỏi.

ĐẶC (H) : riêng rẽ, chỉ có một mình.

Riêng biệt, vượt lên trên.

Giỏi đặc biệt.

DÌNH CANH

DÌNH (H) : ngừng yên một chỗ

CANH (H) : canh nông, trồng lúa.

Làm ruộng tại một nơi nhất định, không rời chỗ. (Nói về dân tộc ít người, không đốt nương, làm rẫy nữa).

DÌNH CHẾ

DÌNH (H) : sắp đặt trước.

CHẾ (H) : luật pháp, phép tắc.

Luật pháp và phép tắc của nước đã được sắp đặt từ trước.

ĐỊNH CƯ

ĐỊNH (H) : ngừng yên một chỗ

CƯ (H) : ở, nơi ở.

Nơi ở đặt tại một nơi và không rời chỗ.

ĐỊNH ĐOẠT

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

ĐOẠT (H) : quyết định nên làm việc hay không.

Quyết định dứt khoát về công việc gì.

ĐỊNH GIÁ

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

GIÁ (H) : giá bán hàng.

Giá bán không thay đổi.

*(Thường dùng và nói: **GIÁ NHẤT ĐỊNH**).*

Án định giá bán

ĐỊNH HỒN

ĐỊNH (H) : yên tĩnh.

HỒN (H) : tâm hồn.

Tâm hồn, lòng dạ trở lại yên tĩnh: (sau một cơn xáo trộn mạnh).

ĐỊNH HƯỚNG

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

HƯỚNG (H) : xoay về, thiên về.

Theo đường lối đã sắp đặt trước.

ĐỊNH KIẾN

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

KIẾN (H) : chỉ sự hiểu biết.

Theo ý kiến đã có sẵn từ trước.

ĐỊNH KỶ

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

KỶ (H) : thời hạn.

Thời hạn đã sắp đặt từ trước.

ĐỊNH LIỆU

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

LIỆU (H) : tính toán sắp đặt công việc.

Sắp đặt tính toán trước công việc.

ĐỊNH LƯỢNG

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

LƯỢNG (H) : số nhiều ít.

Số lượng vật chất đã ghi cho biết trước là không thay đổi.

ĐỊNH LÝ

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

Lẽ phải không thay đổi được.

*Danh từ **TOÁN HỌC** chỉ mối tương quan đã được chứng minh.*

ĐỊNH MỆNH

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.

Cuộc đời tốt, xấu đã được Trời sắp đặt.

ĐỊNH NGHĨA

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

NGHĨA (H) : cái ý chứa đựng bên trong.

Nói rõ ý của sự việc, tính chất riêng không lẫn được với thứ khác

ĐÌNH PHẬN

ĐÌNH (H) : đã sắp đặt trước.

PHẬN (H) : số mệnh đã định sẵn.

Vận mệnh của con người đã định trước

ĐÌNH THẦN

ĐÌNH (H) : yên tĩnh.

THẦN (H) : tình thần, lòng dạ.

Tự làm cho đầu óc được bình tĩnh trở lại để chú ý đến sự việc trước mắt.

ĐÌNH TỘI

ĐÌNH (H) : quyết chắc.

TỘI (H) : lỗi lầm.

Nêu những lỗi lầm đã mắc phải để đưa ra hình phạt tương xứng.

ĐÌNH ƯỚC

ĐÌNH (H) : quyết chắc.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Lời hẹn chắc chắn, không thay đổi.

ĐO ĐẠC

ĐO (V) : dùng thước để biết kích thước, nóng, lạnh...

ĐẠC (H) : tính toán, đo lường.

Dùng thước hoặc máy để biết, kích thước, nhiệt độ, khoảng cách...

ĐO LƯỜNG

ĐO (V) : dùng thước để biết kích thước, nóng, lạnh...

LƯỜNG (V) : đo, dong, đếm (chữ HÁN là LƯỢNG, ta quen đọc LƯỜNG).

Dùng thước hoặc dụng cụ máy móc để biết kích thước, nặng nhẹ, nhiều ít...

ĐO LY TẮC

ĐO (V) : dùng thước để biết kích thước.

LY TẮC (V) : những phần nhỏ của thước đo.

Đo kích thước của vật.

ĐO NI TẮC (Xem **ĐO LY TẮC**).

ĐOẠ ĐÀI

ĐOẠ (H) : rơi xuống.

ĐÀI (H) : chà đạp, tàn phá.

Bị ngã xuống và chà đạp, bắt phải chịu khổ cực.

ĐOẠ ĐẦY (Xem **ĐOẠ ĐÀI**).

ĐOẠ THAI

ĐOẠ (H) : hư hỏng.

THAI (H) : bào thai.

Làm hư thai

ĐOÁI HOÀI

ĐOÁI (H) : nhìn trở lại.

HOÀI (H) : nhớ tới.

Nhìn trở lại để nghĩ tới.

ĐOAN CHÍNH

ĐOAN (H) : ngay thẳng.

CHÍNH (H) : đúng.

Ngay thẳng, đúng lẽ phải.

ĐOÀN TRANG

ĐOÀN (H) : ngay thẳng.

TRANG (H) : dáng mặt nghiêm chỉnh.

Thẳng thắn, nghiêm trang.

ĐOÀN TRINH

ĐOÀN (H) : ngay thẳng.

TRINH (H) : lòng trong sạch, ngay thẳng của phụ nữ.

Thẳng thắn, trong sạch.

ĐOÀN TÚC

ĐOÀN (H) : ngay thẳng.

TÚC (H) : vẻ mặt nghiêm trang, kính cẩn.

Thẳng thắn, kính cẩn.

ĐOÁN BỆNH

ĐOÁN (H) : thấy triệu chứng biết nguyên cớ.

BỆNH (H) : bệnh tật.

Xem triệu chứng bên ngoài biết nguyên nhân và tình trạng bệnh tật

ĐOÀN KẾT

ĐOÀN (H) : tụ họp lại.

KẾT (H) : họp lại thân thiết với nhau.

Tụ họp thân thiết với nhau để sinh hoạt.

ĐOÀN THỂ

ĐOÀN (H) : tụ họp lại.

THỂ (H) : cách thức.

Một số người tụ họp nhau lại có tổ chức rõ ràng.

ĐOÀN TỤ

ĐOÀN (H) : tụ họp lại.

TỤ (H) : gom họp tại một chỗ.

Gom lại họp mặt tại một chỗ.

ĐOÀN VIÊN¹

ĐOÀN (H) : tụ họp lại.

VIÊN (H) : người có chức phận, hay giữ một việc gì.

Người thuộc thành phần của đoàn thể.

ĐOÀN VIÊN²

ĐOÀN (H) : quay quần lại thành vòng tròn.

VIÊN (H) : tròn.

Những người thân trong gia đình cùng nhau tụ hội, vợ chồng xa cách nay lại gặp mặt... xum họp với nhau. (Cùng nghĩa với ĐOÀN TỤ).

ĐOÀN CHÍ

ĐOÀN (H) : ngắn, yếu kém.

CHÍ (H) : cái ý muốn to lớn mạnh mẽ.

Cái chí khí ngắn, không có chí khí lớn. (Cũng nói CHÍ ĐOÀN).

ĐOÀN ĐAO

ĐOÀN (H) : ngắn.

ĐAO (H) : con dao.

Cây dao cán ngắn.

ĐOÀN KIỂM

ĐOÀN (H) : ngắn.

KIỂM (H) : thanh gươm.

Cây gươm, lưỡi gươm ngắn.

ĐOÀN MỆNH

ĐOÀN (H) : ngắn.

MỆNH (H) : đời sống.

Cuộc đời ngắn ngủi, chết sớm.

ĐOÀN VỊ

ĐOÀN (H) : ngắn.

VỊ (H) : cái nếm được, biết được bằng lưỡi.

Điều ngon, vui ngắn ngủi do thức ăn uống hoặc ý nghĩ hay đẹp do sự vật mang lại rất ít.

Nguồn gốc: Thời kỳ chữ HÁN lương thịnh, dùng chữ ĐOÀN VỊ (H) để chê người với ý nghĩa rất thâm thúy mà không làm mất lòng người bị chê.

Khi uống trà, vị trà kém ngon, các cụ nói: TRÀ ĐOÀN VỊ (vị ngon của trà không giữ lâu ở cổ).

Khi chê người phụ nữ kém cỏi trong công việc nhà thay vì dùng "ĐOÀN VỊ", các cụ bỏ chữ VỊ và nói "CON GÁI ĐOÀN" và phát âm đã bị sai lệch, sau này thành từ "con gái ĐOÁNG". "tám tính ĐOÁNG" ..

ĐOÀN ĐẦU ĐÀI

ĐOÀN (H) : cắt đứt.

ĐẦU (H) : cái đầu.

ĐÀI (H) : cái nhà cao.

Chỗ đất cao đặt máy chém, dùng để chém đầu kẻ có tội (cho mọi người trông thấy).

ĐOÀN MAI

ĐOÀN (H) : đứt.

MAI (H) : bán.

Bán đứt, không chuộc lại nữa.

ĐOÀN TÌNH

ĐOÀN (H) : đứt.

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

Không còn liên lạc với nhau nữa.

ĐOÀN TRƯỜNG

ĐOÀN (H) : đứt.

TRƯỜNG (H) : ruột.

Điều xảy ra bị thảm và khổ cực làm cho người ta cảm thấy như tan ruột nát lòng.

(Ngp) . Việc rất đau đớn, thảm thiết.

ĐOÀN TUYỆT

ĐOÀN (H) : cắt đứt.

TUYỆT (H) : hoàn toàn không có gì.

Cắt đứt, không còn dính liu tới nữa.

ĐOẠT CHỨC

ĐOẠT (H) : bỏ đi, lấy đi.

CHỨC (H) : công việc thuộc về phần mình.

Không cho làm việc nữa, bãi chức.

ĐOẠT NGÔI

ĐOẠN (H) : dùng sức mạnh vật chất hay tinh thần để lấy thứ gì cho mình.

NGÔI (H) : ngôi Vua.

Bất Vua phải nhường ngôi bằng sức mạnh của vũ khí hoặc quyền lực.

ĐOẠT PHÁCH

ĐOẠN (H) : lấy đi.

PHÁCH (H) : cái thẻ xác để hồn nương tựa.

Lấy đi cái thẻ xác.

*Rất sợ hãi, sợ mất vía. (Xem **PHIÊU HỒN**).*

ĐOẠT QUYỀN

ĐOẠN (H) : lấy đi.

QUYỀN (H) : sức mạnh bắt người khác phải theo mình.

Cướp quyền hành của người đang giữ quyền.

ĐOẠT VỊ

ĐOẠN (H) : lấy đi.

VỊ (H) : ngôi thứ.

Cướp ngôi Vua.

ĐÓN TIẾP

ĐÓN (H) : đợi và gặp người hẹn đến.

TIẾP (H) : cách thức mời uống, ăn hoặc nói chuyện với khách.

Cách cư xử với khách đến nhà

ĐÒN BẮY : Dịch chữ **LEVIER** (P)

ĐÒN (V) : một đoạn gỗ (cây) hay sắt.

BẮY (V) : đẩy lên cao, khỏi mặt đất.

Phương pháp xé dịch hoặc nhấc một vật nặng bằng một cái đòn (một thanh gỗ, sắt...) đặt trên một điểm tựa gần đầu đòn có vật nặng và xa tay người ấn đòn nhấc vật nặng.

(Ngp) Dụng cụ, sức mạnh làm xé dịch, thúc đẩy công việc.

ĐÒN SÀNG TAN

ĐÒN (V) : bị danh lên thân thể.

SÀNG TAN (V) : âm đọc chữ **CENTRALE** chữ cuối của từ **MAISON CENTRALE**: nhà tù Trung ương tức **HOÀ LÒ, NHÀ TÙ HOÀ LÒ, NHÀ ĐÁ** ở HÀ NỘI.

*Đòn rất đau khi vào nhà tù **HOÀ LÒ** (sau những năm 1930 vì từ **CHÍNH TRỊ**).*

ĐÓNG ĐÒ

ĐÓNG (V) : đặt cơ quan nhà nước.

ĐỒ (H) : kinh đô, nơi có **TRIỀU ĐÌNH**.

*Đặt **TRIỀU ĐÌNH**.*

(Ngp) Ở lý một chỗ nào.

ĐỒ CHÍNH

ĐỒ (H) : **ĐỒ THỊ (H)** : thành phố lớn đông dân cư.

CHÍNH (H) : **CHÍNH QUYỀN** cơ quan việc tổ chức và điều hành đời sống của dân trong thành phố.

Cơ quan chính quyền thành phố.

ĐÔ HỘ

ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.

HỘ (H) : trông nom, che chở.

Cải trị những vùng đất phụ thuộc vào nước lớn đã lần chiếm được của nước nhỏ.

ĐÔ HỘI

ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.

HỘI (H) : tụ họp lại.

Vùng đất tụ họp đông người đến sinh sống.

ĐÔ THÀNH

ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.

THÀNH (H) : tường cao, dài bảo vệ dân cư đông đúc chống giặc.

Thời xưa, tường cao dài bao bọc cung điện của TRIỀU ĐÌNH, nhà của, nơi có dân cư đông đúc, để chống giặc.

Thời nay, chỉ nơi đông dân cư nhất của một vùng, một nước, nơi đặt CHÍNH PHỦ của nước.

ĐÔ THI

ĐÔ (H) : nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH**.

THI (H) : nơi dân cư đông đúc, buôn bán, sản xuất hàng hoá.

Thành phố lớn, đông dân cư sống buôn bán.

ĐỐ KỶ

ĐỐ (H) : ghen ghét người hơn ta về sắc đẹp.

KỶ (H) : ghét tức người giỏi hơn.

Ghen ghét người tài sắc, hơn ta.

ĐỐ ĐẢNG

ĐỐ (H) : bợn, nhóm người.

ĐẢNG (H) : phe nhóm.

Người cùng bợn, cùng phe, nhóm.

ĐỐ ĐỆ

ĐỐ (H) : học trò

ĐỆ (H) : em, em trai.

Kẻ học trò; nhận một người là học trò của ta.

ĐỐ GIẢI

ĐỐ (H) : bức vẽ hình người hay vật.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

Phân chữ ghi dưới bức vẽ, nói rõ ý nghĩa của bức vẽ đó.

ĐỐ HOA (Xem HOẠ ĐỐ).

ĐỒ LONG

ĐỒ (H) : làm thịt súc vật.

LONG (H) : con rồng.

Làm thịt rồng.

(Ngp) : Nghề nghiệp cao sang nhưng không có lợi thiết thực cho xã hội.

ĐỒ LÔ

ĐỒ (V) : vật dụng.

LÔ (V) : âm đầu của âm chữ
PHÁP "LOCAL": trong xứ sản xuất.

Vật dụng sản xuất trong xứ (trái nghĩa với ĐỒ NGOẠI).

ĐỒ MÃ

ĐỒ (V): vật dụng.

MÃ (V) do chữ "hàng mã", loại sản phẩm bằng giấy, tre nứa, theo hình dáng những vật dụng trong đời sống hàng ngày.

Chỉ những vật dụng có hình dáng đẹp nhưng không bền tốt.

ĐỒ MỸ KÝ

ĐỒ (V): nữ trang không có giá trị cao.

MỸ KÝ (H) tên hiệu làm nữ trang không phải vàng (tại HÀ NỘI).

Nữ trang giả vàng.

Vàng giả

Nguồn gốc: Trước năm 1940, tiệm MỸ KÝ ở HÀ NỘI làm và bán nữ trang không phải là vàng, nữ trang giả vàng. ĐỒ MỸ KÝ là nữ trang giả vàng hoặc không có giá trị cao.

ĐỒ NHO

ĐỒ (V) : thầy đồ, thầy giáo dạy chữ HÁN.

NHO (H) : chữ NHO, (NHO GIÁO) chữ HÁN.

Thầy dạy chữ NHO (chữ HÁN) ở nhà (trước năm 1930)

ĐỒ TÂM TÂM

ĐỒ (V): vật dụng.

TÂM TÂM (V) : đọc âm của chữ **PHÁP TAM TAM**: cái trống (loại dùng ở trường học thời xưa).

Chỉ những vật dụng không dùng được lâu (lý do: hầu hết đã được tân trang hoặc sắp hỏng).

Nguồn gốc: Khoảng đầu những năm 1940 và những năm trước, ở phố TRƯỜNG THI (HÀ NỘI) có một cửa hàng bán đấu giá những hàng hoá, vật dụng đang được bày trong cửa hàng, vật dụng của người dân thành phố mang đến nhờ bán. Ngoài cửa hàng trên lề đường gần cửa ra vào có đặt một cái trống lớn sơn màu đỏ, kiểu trống vẫn được dùng trong các trường học thời bấy giờ; thời gian bắt đầu cuộc đấu giá được báo hiệu bằng tiếng trống yà nhà bán đấu giá lấy tên hiệu là "MAISON TAM TAM": NHÀ TÂM TÂM.

ĐỒ TẾ

ĐỒ (H): làm thịt súc vật.

TẾ (H): giết thịt súc vật.

Người làm thịt súc vật.

ĐỒ THÁN

ĐỒ (H): bùn đất.

THÁN (H): than đốt.

Bùn và than, nơi dơ bẩn, cực khổ.

Vì quen dùng chữ **THÂN** với nghĩa là thân thờ nên lại hiểu là: thân thờ vì sống cực khổ.

ĐỒ XÔI

ĐỒ (H) : lúa nếp.

XÔI (H) : gạo nếp chín (bằng hơi nước nóng).

- Nay được hiểu là: cách làm chín gạo nếp bằng hơi nước nóng trong nồi chõ.

ĐỒ BẠC

ĐỒ (H) : đánh bạc.

BẠC (H) : đánh bạc.

Đánh bạc, trò bài bạc ăn tiền.

ĐỒ THỪA

ĐỒ (H) : gán, buộc, quy lỗi.

THỪA (H) : vâng làm theo: **THỪA HÀNH**.

Không nhận lỗi, gán lỗi cho người, vì đã vâng lời làm theo lệnh của người trên hoặc vì nguyên cớ nào khác.

ĐỒ CAO (Xem **CAO ĐỘ**).

ĐỒ KHẨU

ĐỒ (H) : giúp đỡ, cứu vớt.

KHẨU (H) : miệng, thân người.

Nuôi miệng, nuôi thân mình. (Xem **ĐỘ THÂN**).

ĐỒ LƯỢNG

ĐỒ (H) : dụng cụ để đo lường.

LƯỢNG (H) : đo, đong.

Đo lường.

Chỉ lòng dạ rộng hẹp của người.

ĐỘ NHẬT

ĐỘ (H) : giúp đỡ, cứu vớt.

NHẬT (H) : ngày.

Sống cho qua ngày.

ĐỘ THÂN¹

ĐỘ (H) : giúp đỡ, cứu vớt.

THÂN (H) : cha mẹ.

Nuôi nấng, giúp đỡ cha mẹ.

ĐỘ THÂN²

ĐỘ (H) : cứu giúp.

THÂN (H) : thân mình.

Nương nhờ tấm thân.

ĐỘ THẾ

ĐỘ (H) : cứu giúp.

THẾ (H) : cuộc đời.

Cứu giúp cho đời, cho mọi người.

ĐỘ TRÌ

ĐỘ (H) : cứu giúp.

TRÌ (H) : giúp đỡ.

Che chở, giúp đỡ cho

ĐỐC CÔNG

ĐỐC (H) : xem xét.

CÔNG (H) : thợ.

Người đứng đầu toán thợ, cai thợ.

ĐỐC HỌC

ĐỐC (H) : xem xét.

HỌC (H) : giáo dục.

Tên chức vị của viên quan thời xưa coi sóc việc học hành tại tỉnh.

ĐỐC LÝ

ĐỐC (H) : xem xét.

LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.

Viên chức PHÁP cao cấp, đứng đầu hành chánh ĐÔ THÀNH, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH PHỐ.

ĐỐC PHỦ SÚ

ĐỐC (H) : xem xét.

PHỦ (H) : yên ủi, phủ dụ.

SÚ (H) : chức quan.

Tên một chức quan tại NAM BỘ thời PHÁP THUỘC, tương đương với TRI PHỦ ở BẮC BỘ.

ĐỐC TỜ : Đọc âm chữ DOCTEUR (P) : cao học ngành Y của PHÁP thời trước.

Bác sĩ ngành Y thời nay.

ĐỘC ÁC

ĐỘC (H) : làm hại.

ÁC (H) : hung tợn.

Hung tợn, làm hại người.

ĐỘC ÂM

ĐỘC (H) : một mình

ÂM (H) : tiếng.

Tiếng nói, mỗi tiếng chỉ các vật hữu hình hay vô hình, trái với ĐA ÂM, nhiều tiếng liền nhau để

chỉ các vật hữu hình hay vô hình.

ĐỘC ẨM

ĐỘC (H) : một mình.

ẨM (H) : uống.

Uống trà, uống rượu ngồi một mình.

ĐỘC BẢN

ĐỘC (H) : đọc sách.

BẢN (H) : sách in.

Sách để đọc các bài văn mà không bàn luận, giảng giải.

ĐỘC CANH

ĐỘC (H) : riêng biệt, chỉ có một.

CANH (H) : cây ruộng.

Chỉ trồng một loại thực vật

ĐỘC CHẤT

ĐỘC (H) : làm hại.

CHẤT (H) : cái thể của vật.

Thứ làm hại, làm chết người, vật.

ĐỘC CHIẾM

ĐỘC (H) : riêng biệt, một mình.

CHIẾM (H) : lấy làm của mình.

Giữ lấy cho riêng mình.

ĐỘC CƯỚC

ĐỘC (H) : có một mà thôi.

CƯỚC (H) : chân.

Chỉ có một chân, chân kia cụt mất.

ĐỘC ĐƯỢC

ĐỘC (H) : làm hại.

DƯỢC (H) : thuốc.
Thuốc uống làm chết người.

ĐỘC ĐÁO

ĐỘC (H) : một mình.
ĐÁO (H) : tới, đến.
Chỉ có một mình đã làm, việc mà chỉ có một người làm được.

ĐỘC ĐOÁN

ĐỘC (H) : riêng biệt ra.
ĐOÁN (H) : định đoạt.
Định đoạt công việc theo ý riêng, không theo ý người khác.

ĐỘC GIÁ

ĐỘC (H) : đọc chữ, đọc sách.
GIÁ (H) : chỉ người.
Người đọc sách, đọc báo.

ĐỘC HẠI

ĐỘC (H) : làm hại.
HẠI (H) : gây thiệt thòi, hao tổn.
Làm hại tới mạng sống của người.

ĐỘC HÀNH

ĐỘC (H) : một mình.
HÀNH (H) : đi.
Đi đường một mình

ĐỘC KẾ

ĐỘC (H) : làm hại.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Mưu ác hại người.

ĐỘC LẬP

ĐỘC (H) : một mình.
LẬP (H) : đứng thẳng.

Đứng vững một mình, không cần sự giúp đỡ của người.

ĐỘC NHẤT

ĐỘC (H) : một mình.
NHẤT (H) : một.
Chỉ có một mà thôi.

ĐỘC QUYỀN

ĐỘC (H) : một mình.
QUYỀN (H) : điều được làm.
Chỉ có một mình được làm mà thôi.

ĐỘC SÁT

ĐỘC (H) : làm hại, thuốc độc.
SÁT (H) : giết.
Giết người bằng thuốc độc, đầu độc.

ĐỘC TÀI

ĐỘC (H) : một mình.
TÀI (H) : cân nhắc, tính toán.
Một mình sắp đặt công việc theo ý riêng của mình.

ĐỘC TẤU

ĐỘC (H) : một mình.
TẤU (H) : đánh đàn, đánh nhạc khí.
Đánh đàn một mình, chơi nhạc khí một mình.

ĐỘC THÂN

ĐỘC (H) : một mình.
THÂN (H) : chỉ con người.
Chỉ có một mình, chưa kết hôn, sống một mình.

ĐỘC THỦ**ĐỘC** (H) : làm hại.**THỦ** (H) : việc làm.*Việc làm hại người; một miếng võ có thể làm chết người.***ĐỘC TÔN****ĐỘC** (H) : một mình.**TÔN** (H) : cao quý.*Một mình là cao quý, không có ai cao quý bằng.**Tự cao từ đại.***ĐÔI CỜ****ĐÔI** (V) : phát âm sai của chữ **ĐỐI** (H) : xem xét.**CỜ** (V) : phát âm sai chữ **CƠ** (H) : nguồn gốc.*Xem xét sự việc có mặt cả hai bên thực hiện.***ĐÔI MÁCH****ĐÔI** (V) : **ĐỐI** (H) : xem xét.**MÁCH** (V) : tố cáo, buộc lỗi.*Xét sự tố cáo buộc lỗi đúng hay sai.**Thường nói: "NGỒI LÊ ĐÔI MÁCH": đến nhiều nơi để nghe và bàn cãi các điều thị phi ở ngoài đường phố.***ĐỐI ẤM****ĐỐI** (H) : trước mặt nhau.**ẤM** (H) : uống trà, rượu.*Ngồi với nhau uống trà, uống rượu.***ĐỐI CHẤT****ĐỐI** (H) : trước mặt nhau.**CHẤT** (H) : hỏi kỹ, gạn hỏi.*Hỏi lý lẽ sự việc đã xảy ra giữa hai bên, để hai phía trả lời những câu hỏi sẽ tìm ra sự thật.***ĐỐI CHIẾU****ĐỐI** (H) : trước mặt nhau.**CHIẾU** (H) : bằng chứng.*So chứng cứ với nhau có giống nhau không.***ĐỐI CHỨNG****ĐỐI** (H) : trước mặt nhau.**CHỨNG** (H) : bằng cứ.*Đứng trước mặt nhau trưng ra bằng cứ.***ĐỐI DIỆN****ĐỐI** (H) : trước mặt nhau.**DIỆN** (H) : mặt.*Trước mặt nhau***ĐỐI ĐÁI****ĐỐI** (H) : trước mặt nhau.**ĐÁI** (H) : cư xử.*Cư xử với người trước mặt.***ĐỐI ĐÁP****ĐỐI** (H) : trả lời.**ĐÁP** (H) : trở lại nói cho biết.*Trả lời câu người hỏi ta.***ĐỐI ĐẦU****ĐỐI** (H) : nghịch ý với người.**ĐẦU** (H) : cái đầu.*Ghét nhau, chống lại nhau.*

ĐỐI ĐỊCH

ĐỐI (H) : nghịch ý với người.

ĐỊCH (H) : kẻ thù.

Chống đối với người, coi như kẻ thù

ĐỐI KHÁNG

ĐỐI (H) : nghịch ý với người.

KHÁNG (H) : chống cự.

Ngăn cản, chống cự lại.

ĐỐI LẬP

ĐỐI (H) : nghịch ý với người.

LẬP (H) : đứng thẳng.

Ở thế đứng ra chống lại nhau.

ĐỐI NGOẠI

ĐỐI (H) : hướng về.

NGOẠI (H) : bên ngoài.

Hướng về bên ngoài mà lo việc của nước nhà

ĐỐI NỘI

ĐỐI (H) : hướng về.

NỘI (H) : ở trong.

Hướng về bên trong mà lo việc của nước nhà.

ĐỐI PHÓ

ĐỐI (H) : trả lời.

PHÓ (H) : trao cho.

Lo quyết giải quyết sao cho thích hợp

ĐỐI PHƯƠNG

ĐỐI (H) : nghịch nhau.

PHƯƠNG (H) : phía.

Người chống lại ta.

ĐỐI TÁC

ĐỐI (H) : ngang bằng nhau.

TÁC (H) : làm việc.

Thường nói: "ĐỐI TÁC VIÊN", là người của một nước được người nước ngoài đến chỉ dẫn việc.

Trong một lãnh vực ngành nghề nào, người đối tác cùng làm việc và giải quyết bình đẳng công việc với người nước ngoài đến giúp.

ĐỐI THOẠI

ĐỐI (H) : trước mặt nhau.

THOẠI (H) : nói chuyện.

Nói chuyện với nhau.

Một thể văn thường dùng trong giáo khoa ngoại ngữ gồm những câu nói và trả lời giữa các nhân vật gặp nhau.

ĐỐI THỦ

ĐỐI (H) : nghịch nhau.

THỦ (H) : chỉ con người.

Người chống lại mình, những người cùng tranh tài trong các cuộc thi tài thể thao.

ĐỐI TƯỢNG

ĐỐI (H) : trước mặt nhau.

TƯỢNG (H) : hình trạng.

Vật ở trước mặt ta.

Tư tưởng mà ta nhắm tới.

ĐỐI BẠI

ĐỐI (H) : đối nạt.

BAI (H) : hư hỏng, không dùng được.

Đồ nát, hư hỏng. Nay ta lại hiểu là xấu xa

ĐÔI PHONG

ĐÔI (H) : đồ nát.

PHONG (H) : nếp sống theo thói quen lâu đời.

Nếp sống đẹp đẽ từ xưa đã bị mất.

ĐÔI TÊ

ĐÔI (H) : đồ nát.

TÊ (H) : xấu xa.

Hư hỏng, xấu xa. (Cũng nói TÔI TÊ).

ĐỘI HÌNH

ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.

HÌNH (H) : cái khuôn, cái mẫu.

Cách xếp đặt của đoàn người khi ra ngoài mặt trận hoặc ra sân đá bóng.

ĐỘI NGŨ

ĐỘI (H) : quân đội.

NGŨ (H) : tổ chức binh đội thời xưa cứ năm người gọi là một NGŨ.

Quân lính xếp thành hàng.

ĐÔI SỐ

ĐỘI (H) : để trên đầu.

SỐ (H) : sổ ghi thứ tự giỏi kém.

Kém nhất, thường nói về học sinh học lực kém phải xếp hạng chót, cuối sổ xếp hạng.

Được ghi ở cuối quyển sổ xếp hạng.

ĐỘI TRƯỞNG

ĐỘI (H) : quân đội, đoàn người.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu một đoàn người.

ĐỘI TUYỂN

ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.

TUYỂN (H) : lựa chọn.

Một đoàn, một tổ chức được lựa chọn có thành tích giỏi, có nhiều người tài giỏi ở các đội trong nước được gọi vào đội tuyển.

ĐỘI XẾP

ĐỘI (H) : đoàn người có tổ chức.

XẾP (V) : trưởng, đứng đầu, đọc theo âm chữ **PHÁP**: "CHEF".

*Người đứng đầu toán lính cảnh sát, nói chung; người lính cảnh sát trong thời **PHÁP** đô hộ miền **BẮC**, coi trật tự trong **THÀNH PHỐ**.*

ĐỒN ĐỐC

ĐỒN (H) : gắng sức.

ĐỐC (H) : xem xét.

Cố gắng coi sóc công việc, thúc đẩy để công việc được làm nhanh.

ĐỒN HẬU

ĐỒN (H) : nhiều, dày dặn.

HẬU (H) : tốt đẹp.

Lòng chân thật, có đức độ.

ĐỐN BÌNH

ĐỐN (H) : ngưng lại.

BÌNH (H) : quân lính.

Cho quân dừng lại, không tiến lên nữa.

ĐỐN MẠT

ĐỐN (H) : khốn khổ.

MẠT (H) : thấp hèn.

Hành động thấp hèn, đáng khinh.

ĐỐN THỦ

ĐỐN (H) : cúi mình cho đầu chạm đất.

THỦ (H) : cái đầu.

Lạy và để đầu chạm đất.

ĐỐN AI

ĐỐN (H) : trại đóng quân.

AI (H) : ngăn trở.

Trại quân ở nơi hiểm yếu.

ĐỐN BÌNH

ĐỐN (H) : trại đóng quân.

BÌNH (H) : quân lính.

Nơi đóng quân.

Trại quân có nhà, hàng rào phòng thủ.

ĐỐN ĐIỀN

ĐỐN (H) : trại đóng quân.

ĐIỀN (H) : ruộng lúa.

Nơi lập trại lính, cho lính khai khẩn đất hoang, thành ruộng để

cày cấy thu hoạch lợi để nuôi quân (thời xưa).

Khu đất rộng lớn để trồng lúa.

ĐỐN LUỸ

ĐỐN (H) : trại đóng quân.

LUỸ (H) : tường cao và dày.

Tường cao và dày bao quanh trại lính để chống giặc.

ĐỐN LƯƠNG

ĐỐN (H) : trại đóng quân.

LUƠNG (H) : lúa gạo để nuôi quân.

Cất chứa lúa gạo để nuôi quân lính.

ĐỐN THÚ

ĐỐN (H) : trại đóng quân.

THÚ (H) : đóng binh ở biên giới.

Đóng quân ở biên giới để phòng giặc.

ĐỐN TRÚ

ĐỐN (H) : trại đóng quân.

TRÚ (H) : đóng quân tạm ở nơi nào.

Đóng quân giữ bờ cõi, sát nơi biên giới.

ĐỐN TỆ

ĐỐN (H) : ngu dốt, chậm chạp.

TỆ (H) : hư hỏng.

Ngu dốt, kém cỏi.

ĐỐN THỔ

ĐỐN (H) : lui về ở ẩn.

THỔ (H) : đất.

Trốn xuống đất.

Chui xuống đất mà đi, một pháp thuật của đạo sĩ thời cổ.

ĐÔNG CHÍ

ĐÔNG (H) : mùa đông.

CHÍ (H) : đến, tới

Tên thời tiết vào ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương lịch, mùa đông đã tới.

ĐÔNG CUNG

ĐÔNG (H) : hướng ĐÔNG.

CUNG (H) : chỉ nhà ở của VUA và HOÀNG GIA.

Tòa nhà ở phía ĐÔNG, trong khu ở của VUA, dành cho THÁI TỬ.

Chỉ vị THÁI TỬ sẽ kế NGÔI VUA.

ĐÔNG DƯƠNG

ĐÔNG (H) : phía đông Á CHIAU.

DƯƠNG (H) : chỉ nước ngoài.

Tên gọi vùng đất phía ĐÔNG NAM Á CHIAU gồm VIỆT NAM, CẨM PU CHIA và LAO.

ĐÔNG ĐÔ

ĐÔNG (H) : phía ĐÔNG.

ĐÔ (H) : nơi đặt TRIỀU ĐÌNH.

Tên gọi thành THĂNG LONG dưới thời HỒ QUÝ LY.

ĐÔNG HẢI

ĐÔNG (H) : hướng ĐÔNG.

HẢI (H) : biển.

Biển phía đông, biển ĐÔNG.

ĐÔNG HÀN

ĐÔNG (H) : mùa đông.

HÀN (H) : lạnh, rét.

Cái rét lạnh của mùa ĐÔNG.

ĐÔNG LÂN

ĐÔNG (H) : phía ĐÔNG.

LÂN (H) : hàng xóm.

Nhà hàng xóm ở phía ĐÔNG.

ĐÔNG PHONG

ĐÔNG (H) : phía ĐÔNG.

PHONG (H) : gió.

Gió thổi từ hướng ĐÔNG.

Gió mùa xuân.

ĐÔNG PHƯƠNG

ĐÔNG (H) : phía ĐÔNG.

PHƯƠNG (H) : hướng.

Hướng ĐÔNG.

Vùng đất phía ĐÔNG. (Cũng nói PHƯƠNG ĐÔNG).

ĐÔNG Y

ĐÔNG (H) : phía ĐÔNG.

Y (H) : chữa bệnh, cái áo.

Cách chữa bệnh của dân tộc vùng đất phía ĐÔNG, vùng ĐÔNG Á châu.

Cái áo mặc mùa ĐÔNG, áo ấm.

ĐỔNG LƯƠNG

ĐỔNG (H) : cái cột nhà.

LƯƠNG (H) : cái rường nhà, cái sà nhà.

Rường cột chống đỡ nhà

Chỉ người tài gánh vác việc nước. (Cũng nói LƯƠNG ĐỔNG).

ĐỒNG ÂM

ĐỒNG (H) : giống nhau.

ÂM (H) : cách đọc.

Chỉ hai chữ có cách đọc giống nhau.

ĐỒNG BÀO

ĐỒNG (H) : chung nhau, cùng nhau.

BÀO (H) : cái bọc ở ngoài thai nhi, cái áo mặc ngoài.

Cùng một học, anh em cùng một cha hoặc cùng một mẹ.

Quân lính ở chung với nhau (ĐỒNG TRẠCH), mặc áo ngoài (BÀO) chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau, như anh em thân giúp đỡ nhau.

Chỉ người cùng một dòng giống, cùng một nước vì xem nhau như anh em có một cha, mà Trời là cha lớn hoặc có một mẹ là Đất là mẹ lớn.

ĐỒNG BỆNH

ĐỒNG (H) : cùng.

BỆNH (H) : bệnh tật.

Có bệnh, mắc bệnh giống nhau.

(Ngp) . Cùng bệnh, hiết sự khổ sở giống nhau nên cùng thương nhau.

ĐỒNG ĐỒNG

ĐỒNG (V) : lên đồng.

BÓNG (V) : lên bóng.

Nguồn gốc: Tại VIỆT NAM (miền BẮC) có một tín ngưỡng thờ cúng thần thánh, có tục lệ lên ĐỒNG, lên BÓNG. BÀ ĐỒNG là bà chủ nơi thờ cúng tổ chức lễ lên ĐỒNG, bà ĐỒNG hoặc những tín nữ có căn (phải ngồi ĐỒNG để cầu xin khỏi bệnh, gặp may, tránh rủi) đến đền thờ Thánh, mang lễ vật và tiền (để phát lộc) và mặc quần áo đẹp phù hợp với vị Thánh khi ngồi ĐỒNG trước bàn thờ. Có cung văn đàn hát và các bện hề đứng sau để giúp đỡ. VỊ THÁNH sẽ nhập vào người ngồi đồng và người ngồi đồng có cử chỉ và lời nói như vị Thánh (gọi là lên BÓNG) và phán lời đối với các câu xin của người chung quanh.

(Ngp) : Tính đồng bóng là tính hay thay đổi, vui giỡn rất nhanh, tâm tình bất thường.

ĐỒNG CHẤT

ĐỒNG (H) : cùng.

CHẤT (H) : cái làm nên vật.

Cùng chung một vật thể mà thành.

ĐỒNG CHÍ

ĐỒNG (H) : cùng.

CHÍ (H) : điều mà lòng mình hướng tới.

*Người có cùng một niềm mong
mỏi với ta.*

*Một cách gọi người cùng trong
đúng phái chính trị.*

ĐỒNG CÔ¹

ĐỒNG CẬU²

ĐỒNG (V): lên đồng.

CÔ (V): người nữ trẻ tuổi.

CẬU (V): người nam trẻ tuổi.

*Người lên ĐỒNG, có vị NỮ thánh
trẻ, nhập vào.*

*Người lên ĐỒNG có vị NAM
thánh trẻ, nhập vào.*

ĐỒNG CƯ

ĐỒNG (H): cùng.

CƯ (H): ở.

Cùng ở trong một nhà, một nơi.

ĐỒNG ĐẢNG

ĐỒNG (H): cùng.

ĐẢNG (H): một đoàn thể có tổ
chức, cùng hướng tới mục đích
chung.

*Cùng một đoàn thể, cùng phe
nhóm.*

ĐỒNG ĐẠO

ĐỒNG (H): cùng.

ĐẠO (H): đường, đạo giáo.

*Cùng một môn phái học thuật
hay tôn giáo.*

ĐỒNG ĐĂNG

ĐỒNG (H): cùng.

ĐĂNG (H): ngang nhau.

Ngang hàng, cùng cấp bậc.

ĐỒNG ĐIỀU

ĐỒNG (H): cùng.

ĐIỀU (H): luật lệ của âm nhạc.

*Cùng một lòng, một dạ, một
cách nghĩ.*

ĐỒNG GIAO

ĐỒNG (H): cùng.

GIAO (H): tình bạn.

Bạn chơi với nhau.

ĐỒNG HÀNH

ĐỒNG (H): cùng.

HÀNH (H): đi.

*Cùng đi với nhau trên một con
đường đến cùng một nơi.*

ĐỒNG HOÁ

ĐỒNG (H): cùng.

HÓA (H): thay đổi.

Trở thành giống nhau.

ĐỒNG HỌC

ĐỒNG (H): cùng.

HỌC (H): nhờ thầy dạy để thêm
hiểu biết.

Cùng học một lớp, một thầy.

ĐỒNG HỒ

ĐỒNG (H): kim khí màu vàng.

HỒ (H): cái bầu đựng nước.

*Cái bầu đựng nước bằng đồng.
Nay chỉ dụng cụ để xem giờ,
phút, giây.*

*Nguồn gốc: Ngày xưa, dùng
hình bằng đồng đựng đầy nước,*

có một cái thẻ khắc từng độ chia thời gian, đáy hình có lỗ nhỏ để nước thấm từ từ ra ngoài, làm nước với dần và mặt nước trong hình tới vạch khắc trên thẻ chỉ giờ lúc đó của ngày.

ĐỒNG HƯƠNG

ĐỒNG (H) : cùng.

HƯƠNG (H) : làng.

Cùng làng, cùng quê.

ĐỒNG KHÍ

ĐỒNG (H) : cùng.

KHÍ (H) : hơi thở.

Cùng chung tâm tính.

ĐỒNG KHOA

ĐỒNG (H) : cùng.

KHOA (H) : khoa thi.

Cùng thi đỗ một khoa thi với nhau (thời xưa).

ĐỒNG LIÊU

ĐỒNG (H) : cùng.

LIÊU (H) : ông quan.

*Cùng làm quan, bạn cùng làm quan với nhau tại một **BỘ**, một **PHỤ**.*

ĐỒNG LOẠI

ĐỒNG (H) : cùng.

PHỦ (H) : giống nòi.

Cùng một loài, cùng một chủng tộc.

ĐỒNG MINH

ĐỒNG (H) : cùng.

MINH (H) : thể ước.

Cùng thể với nhau; chỉ các nước khi có chiến tranh thế giới, liên kết với nhau, giúp đỡ nhau để chống kẻ thù chung.

ĐỒNG MÔN

ĐỒNG (H) : cùng.

MÔN (H) : cửa.

Cùng cửa, nói về học sinh cùng học một trường.

ĐỒNG MUU

ĐỒNG (H) : cùng.

MUU (H) : sự sắp đặt tính toán.

Cùng bàn tính và dùng một cách hành động giống nhau.

ĐỒNG NGHĨA

ĐỒNG (H) : cùng.

NGHĨA (H) : ý nghĩa.

Cùng một ý nghĩa.

ĐỒNG NGHIỆP

ĐỒNG (H) : cùng.

NGHIỆP (H) : công việc làm ăn.

Cùng làm một nghề để sinh sống.

ĐỒNG NHẤT

ĐỒNG (H) : cùng.

NHẤT (H) : một.

Cùng là một, không khác nhau.

ĐỒNG NIÊN

ĐỒNG (H) : cùng.

NIÊN (H) : năm, tuổi.

Cùng tuổi, cùng năm sinh.

ĐỒNG QUY**ĐỒNG** (H) : cùng.**QUY** (H) : gom vào một chỗ.*Cùng mang về một chỗ để gom vào.***ĐỒNG SÀNG****ĐỒNG** (H) : cùng.**SÀNG** (H) : cái giường để nằm.*Cùng chung giường, chỉ vợ chồng sống chung.***ĐỒNG SINH****ĐỒNG** (H) : cùng.**SINH** (H) : sống.*Thường dùng khi thề ước với nhau: "ĐỒNG SINH, ĐỒNG TỬ": cùng sống chết với nhau.***ĐỒNG SU****ĐỒNG** (H) : tiền (bằng đồng).**SU** (H) : âm chữ **PHÁP** (SOU).*Trong thời **PHÁP THUỘC**, tiền lưu hành trong nước, có tiền:****ĐỒNG SU** bằng 1/100 **ĐỒNG BẠC** (bằng bạc hoặc bằng giấy); thường nói "**KHÔNG CÓ ĐỒNG SU ĐÍNH TỬ**"; rất nghèo, không có tiền.***ĐỒNG SỰ****ĐỒNG** (H) : cùng.**SỰ** (H) : làm việc.*Cùng làm việc giống nhau ở một sở; làm cùng sở.***ĐỒNG TÂM****ĐỒNG** (H) : cùng.**TÂM** (H) : lòng.*Cùng một lòng, một ý với nhau***ĐỒNG THANH****ĐỒNG** (H) : cùng.**THANH** (H) : tiếng.*Cùng cất tiếng nói hoặc hát lên một lần.***ĐỒNG THỜI****ĐỒNG** (H) : cùng.**THỜI** (H) : đúng với lúc đó.*Cùng một lúc. Cùng lúc đó.***ĐỒNG TỊCH****ĐỒNG** (H) : cùng.**TỊCH** (H) : cái chiếu.*Cùng nằm chung một chiếu.**(Ngp) Chỉ vợ chồng.***ĐỒNG TÍNH****ĐỒNG** (H) : cùng.**TÍNH** (H) : loài, giống, đực, cái, phái nam, phái nữ.*Cùng một giống hoặc nam, hoặc nữ.***ĐỒNG TÌNH****ĐỒNG** (H) : cùng.**TÌNH** (H) : điều cảm thấy trong lòng, ý nghĩ.*Cùng một ý, một lòng.***ĐỒNG TỘC****ĐỒNG** (H) : cùng.**TỘC** (H) : họ hàng, loài.*Cùng một loài, một dòng họ.*

ĐỒNG TÔNG

ĐỒNG (H) : cùng.

TÔNG (H) : tổ tiên, dòng họ.

Cùng một gốc, dòng họ.

ĐỒNG TUẾ

ĐỒNG (H) : cùng.

TUẾ (H) : năm, tuổi.

Cùng sinh trong một năm, cùng tuổi.

ĐỒNG TỬ¹

ĐỒNG (H) : con người mắt.

TỬ (H) : con cái, chỉ vật.

Con người mắt

ĐỒNG TỬ²

ĐỒNG (H) : cùng.

TỬ (H) : chết.

Thường dùng khi thể tức với nhau. "ĐỒNG SINH, ĐỒNG TỬ": cùng sống chết với nhau.

Cùng chết với nhau.

ĐỒNG LÝ

ĐỒNG (H) : coi sóc, chỉnh đốn công việc.

LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.

Tên một chức vụ hành chánh cao nhất của một BỘ trong chính phủ.

ĐỒNG BINH

ĐỒNG (H) : chuyển vận.

BINH (H) : quân lính.

Điều động quân đi đánh giặc.

ĐỘNG CƠ

ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.

CƠ (H) : máy móc.

Cái máy để kéo hoặc quay một bộ phận gắn với máy.

Nguyên nhân thúc đẩy.

ĐỘNG DỪNG

ĐỘNG (H) : làm di chuyển.

DỪNG (H) : phần cốt của tường làm bằng phên tre, phía ngoài trát đất bùn để làm bức vách (nhà lá).

Làm lay chuyển tất cả.

ĐỘNG ĐÌA

ĐỘNG : lay động.

ĐÌA : đất.

Làm lay chuyển cả mặt đất.

(Thường nói: "KINH THIÊN ĐỘNG ĐÌA": làm một việc to lớn, ảnh hưởng làm lay chuyển cả TRỜI ĐẤT).

ĐỘNG HỌC

ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.

HỌC (H) : ngành khảo cứu.

Ngành học, ngành khảo cứu về sự vận chuyển của vật thể.

ĐỘNG KINH

ĐỘNG (H) : rối loạn.

KINH (H) : kinh mạch (đường dẫn máu).

Tên bệnh mà bệnh nhân không đứng được vì chân tay co giật.

ĐỘNG LỰC**ĐỘNG** (H) : làm việc.**LỰC** (H) : sức mạnh.*Sức vận chuyển của máy móc.**Sức thúc đẩy để hành động.***ĐỘNG MẠCH****ĐỘNG** (H) : chuyển vận.**MẠCH** (H) : đường ống dẫn máu trong thân thể.*Ống dẫn máu đỏ sạch tới các phần của thân thể để nuôi tế bào.***ĐỘNG PHÒNG****ĐỘNG** (H) : kín đáo như trong hang động.**PHÒNG** (H) : cái phòng.*Phòng ngủ của vợ chồng mới cưới (rất kín đáo).**Phòng ngủ của vợ chồng mới cưới, kín đáo như hang động.***ĐỘNG SÀN****ĐỘNG** (H) : không yên một chỗ.**SÀN** (H) : của cải.*Của cải có thể đem đi được như: tiền, vàng bạc.***ĐỘNG TÁC****ĐỘNG** (H) : vận chuyển.**TÁC** (H) : làm ra.*Sự cử động thân thể, chân tay để làm việc gì.***ĐỘNG TÂM****ĐỘNG** (H) : lay chuyển.**TÂM** (H) : tâm lòng.*Rung động lòng thương; xúc động***ĐỘNG THỔ****ĐỘNG** (H) : đung vào.**THỔ** (H) : đất.*Đung vào đất; bắt đầu xây cất nhà, xưởng máy, đào đất làm móng nhà.***ĐỘNG THỦ****ĐỘNG** (H) : làm việc.**THỦ** (H) : tay.*Bắt tay vào việc làm.***ĐỘNG TÌNH****ĐỘNG** (H) : nhộn nhịp.**TÌNH** (H) : yên lặng.*Chỉ tình hình, tin tức từ một nơi nào được yên ổn hẳn có việc rắc rối mới xảy ra.***ĐỘNG TỬ****ĐỘNG** (H) : không yên một chỗ.**TỬ** (H) : chữ.*Một chữ trong một câu văn chỉ sự làm việc hoặc hành động.***ĐỘNG VẬT****ĐỘNG** (H) : cử động.**VẬT** (H) : loài vật.*Chỉ chung các loài vật cử động được, di chuyển được.***ĐỘNG VIÊN****ĐỘNG** (H) : làm việc.**VIÊN** (H) : tiếng để đếm số người.

Gọi, gom góp người vào việc chiến tranh.

(Ngp) *Khuyến khích người*

ĐỘT BIẾN

ĐỘT (H) : thỉnh linh.

BIẾN (H) : thay đổi.

Thay đổi thỉnh linh, không biết trước.

ĐỘT ĐƯỜNG (Xem **ĐƯỜNG ĐỘT**).

ĐỘT KÍCH

ĐỘT (H) : thỉnh linh.

KÍCH (H) : chém giết.

Thỉnh linh nhảy ra chém giết.

ĐỘT NGỘT

ĐỘT (H) : cao, nhô ra.

NGỘT (H) : cao mà bằng phẳng (nói về đỉnh núi, đỉnh đồi).

Cao vọt, cao ngất.

(Ngp) : *Thỉnh linh, bất chợt.*

ĐỘT NHẬP

ĐỘT (H) : thỉnh linh.

NHẬP (H) : vào.

Xống vào thỉnh linh.

ĐỘT NHIÊN

ĐỘT (H) : thỉnh linh.

NHIÊN (H) : như thế.

Thỉnh linh.

ĐỘT PHÁ

ĐỘT (H) : thỉnh linh.

PHÁ (H) : làm tan nát.

Làm tan nát thỉnh linh.

ĐỘT PHÁT

ĐỘT (H) : thỉnh linh.

PHÁT (H) : khởi lên, dựng lên.

Thỉnh linh khởi lên thỉnh vọng.

ĐỘT QUY

ĐỘT (H) : thỉnh linh.

QUY (H) : quỳ gối xuống.

Thỉnh linh ngã quỳ xuống; thường nói về bệnh tim mạch làm bệnh nhân ngã thỉnh linh khi có mạch máu bị đứt.

ĐỘT XUẤT

ĐỘT (H) : thỉnh linh.

XUẤT (H) : hiện ra.

Thỉnh linh phát sinh.

ĐƠN ÂM

ĐƠN (H) : chỉ có một.

ÂM (H) : tiếng.

Tiếng một, chỉ ngôn ngữ mà mỗi chữ là một âm, trái với ngôn ngữ "ĐA ÂM", mỗi chữ có nhiều âm thanh hợp thành.

ĐƠN BẠC

ĐƠN (H) : chỉ có một.

BẠC (H) : mỏng.

Mỏng manh (quần áo mỏng).

Chỉ cánh nghèo khó.

ĐƠN CỬ

ĐƠN (H) : chỉ có một.

CỬ (H) : đưa lên.

Đưa một vấn đề riêng để tiêu biểu cho các trường hợp chung.

ĐƠN DANH**ĐƠN** (H) : chỉ có một.**DANH** (H) : tên.*Chỉ có một tên, chỉ có một người.***ĐƠN ĐIỀU****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**ĐIỀU** (H) : tiếng nhạc lên xuống.*Một chủ trương, một học thuyết không được mọi người hưởng ứng.**Điều nhạc được xướng lên mà không có ai họa lại.***ĐƠN ĐỘC****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**ĐỘC** (H) : một mình.*Chỉ có một mình.***ĐƠN GIẢN****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**GIẢN** (H) : sơ sài.*Sơ sài, dễ dàng.***ĐƠN PHƯƠNG****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**PHƯƠNG** (H) : hướng, phía.*Một phía, không có sự hưởng ứng của các phía khác.***ĐƠN SƠ****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**SƠ** (H) : thưa, ít.*Dễ dàng, ít khó khăn, ít rắc rối.***ĐƠN THÂN****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**THÂN** (H) : mình.*Chỉ có một mình, sống lẻ loi.***ĐƠN THUẦN****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**THUẦN** (H) : chuyên nhất, không pha trộn.*Chỉ có một chất, không có chất khác lẫn vào.***ĐƠN TÍNH****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**TÍNH** (H) : chất riêng.*Chỉ có một chất.***ĐƠN VỊ****ĐƠN** (H) : chỉ có một.**VỊ** (H) : ngôi thứ.*Lượng được lựa chọn, không thay đổi, dùng để đo các lượng cùng loại.**(Ngp) : Chỉ một tổ chức nhỏ của QUÂN ĐỘI.***ĐỦ ĐO****ĐỦ** (V) : không ít, không thiếu.**ĐO** (V) : âm chữ PHÁP: "DOSE": phần thuốc uống trong một lần, liều thuốc.*Đủ phần (ăn, uống) trong một lần.***ĐÚNG ĐÁNG****ĐÚNG** (V) : đúng.**ĐÁNG** (H) : phải như vậy.*Rất đúng, phải như vậy.*

ĐÚNG ĐÁN

ĐÚNG (V) : đúng.

ĐÁN (V) : cân xem nặng nhẹ, nhiều ít.

Cán đo đúng.

(Ngp) : *Chân thật (Xem ĐÚNG ĐÁN).*

ĐỤNG ĐỘ

ĐỤNG (V) : chạm vào, đánh nhau.

ĐỘ (V) : lấn, dẫm, hiếp.

Hiếp đánh nhau.

(Ngp) : *Cuộc gặp gỡ bất chợt.*

ĐỤNG GIẶC

ĐỤNG (V) : chạm vào, đánh nhau.

GIẶC (V) : quân thù.

Gặp và đánh nhau với giặc.

ĐUỐC HOA (Xem HOA CHÚC).

ĐUỐC TUỆ

ĐUỐC (V) : cây đuốc, đèn.

TUỆ (H) : trí tuệ sáng suốt, minh mẫn của **PHẬT**.

*Trí tuệ sáng suốt minh mẫn của **PHẬT** là đuốc soi sáng cho người: (Thường nói: HOA ĐÀM ĐUỐC TUỆ (HOA: bông hoa; ĐÀM: CỎ ĐÀM là họ nhà **PHẬT**).*

(Ngp) : *Tu hành (để tự giác).*

ĐÚT ĐẦU (TUC)

ĐÚT (V) : cho vật cứng vào khoảng trống hẹp.

ĐẦU (V) : cái đầu.

Từ **TUC** nói thanh và nói một phần của câu: "**ĐÚT ĐẦU CHA NÓ VÀO**".

Nguyên gốc: Một bài thơ lục bát, không rõ tác giả, nói về "HÁI CHÈ" của mấy cô công nhân:

"RỦ NHAU LÊN NÚI HÁI CHÈ

GẶP THẲNG PHẢI GIÓ NÓ ĐỀ EM RA

EM VẠN NÓ CŨNG CHẲNG THA

NÓ ĐEM NÓ ĐÚT ĐẦU CHA NÓ VÀO".

(Ngp) *Chui vào.*

ĐỨC BẠC¹

ĐỨC (H) : đạo đức, điều phải ta nên theo.

BẠC (H) : mỏng.

Làm điều tốt quá ít.

ĐỨC BẠC²

ĐỨC (H) : đạo đức, điều phải ta nên theo.

BẠC (H) : mỏng ít.

Được hưởng ít điều phúc, vì phúc đức của ông cha để lại có rất ít.

ĐỨC DỤC

ĐỨC (H) : đạo đức, điều phải ta nên theo.

DỤC (H) : nuôi.

Việc nuôi dạy đạo đức.

ĐỨC HẠNH

ĐỨC (H) : đạo đức, nét tốt ở trong lòng.

HẠNH (H) : **HÀNH** (H) : làm; nét tốt được thì hành ra.

Có nét tốt ẩn trong tâm và nét tốt được thì hành ra.

Có nét tốt, đạo đức và phẩm hạnh.

ĐỨC SUY

ĐỨC (H) : đạo đức.

SUY (H) : kém, xuống thấp.

Việc tốt ở ngoài đời, mỗi ít người làm

ĐỨC TÍNH

ĐÀN (H) : đạo đức.

TÍNH (H) : tính tình.

Tốt riêng của mỗi người.

Người có tính tình cao thượng.

ĐỪNG ĐẮN

ĐỪNG (V) : người đứng tuổi, trung niên.

ĐẮN (V) : cân, xem nặng, nhẹ.

Cử chỉ của người đứng tuổi, từng trải, xử thế giỏi, làm việc xử sự có cân nhắc.

Người đáng tin cậy, cử chỉ và lời nói có được cân nhắc trước khi làm.

ĐƯƠNG CAI

ĐƯƠNG (H) : nhận lấy, gánh vác.

CAI (H) : bao quát tất cả.

Nhận làm trọn vẹn, bao quát tất cả công việc.

Nhận tổ chức hội họp, cúng lễ, ăn uống chịu mọi tổn phí.

ĐƯƠNG CỤC

ĐƯƠNG (H) : chủ nhiệm, chịu gánh.

CỤC (H) : cuộc, lúc, vận hội.

Người thực sự ở trong cuộc, nhúng tay vào việc để giải quyết công việc.

ĐƯƠNG ĐẦU

ĐƯƠNG (H) : ngăn che, chống.

ĐẦU (H) : cái đầu, người.

Người đứng ra chống lại.

ĐƯƠNG ĐỊA

ĐƯƠNG (H) : đang.

ĐỊA (H) : chỗ, nơi.

Đang ở chỗ xảy ra sự việc.

Ngay tại chỗ. (Xem thêm THỰC TẾ).

ĐƯƠNG GIA

ĐƯƠNG (H) : chủ nhiệm, chịu gánh.

GIA (H) : nhà.

Người chịu gánh vác tất cả việc nhà.

Người chủ nhà.

ĐƯƠNG KIM

ĐƯƠNG (H) : đang.

KIM (H) : nay, bây giờ.

Đang lúc này, vào đúng giờ phút này.

ĐƯƠNG NHIÊN

ĐƯƠNG (H) : đích đáng, phải thế.

NHIÊN (H) : như thế.

Đích đáng là thế, phải như thế.

ĐƯƠNG QUYỀN

ĐƯƠNG (H) : đang.

QUYỀN (H) : uy quyền.

Đang có uy quyền.

ĐƯƠNG SỰ

ĐƯƠNG (H) : chủ nhiệm, gánh vác.

SỰ (H) : việc.

Người gánh vác công việc.

ĐƯƠNG THẾ

ĐƯƠNG (H) : đang.

THẾ (H) : đời.

Đời nay, ngày nay.

ĐƯƠNG THỜI

ĐƯƠNG (H) : đang.

THỜI (H) : lúc.

Đang lúc bấy giờ, đang lúc đó, hồi đó.

ĐƯƠNG TRƯỜNG

ĐƯƠNG (H) : đang.

TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.

Đang ở chỗ xảy ra sự việc.

Nói về phạm tội quả tang.

ĐƯỜNG BÊ

ĐƯỜNG (H) : nhà lớn, nhà chính.

BÊ (H) : bậc thêm.

Nhà và bậc thêm.

Phân vị VUA, TÔI vị như ĐƯỜNG, BÊ.

(Ngp) : Đáng điệu, oai nghiêm, trang trọng.

ĐƯỜNG CÙNG (Xem CÙNG ĐÓ).

ĐƯỜNG ĐỘT

ĐƯỜNG (H) : xông xáo.

ĐỘT (H) : chợt, thốt nhiên.

Thốt nhiên xông vào.

Bất chợt tới gặp, không báo trước.

ĐƯỜNG ĐƯỜNG

ĐƯỜNG (H) : rục rỡ, sáng đẹp.

Vẻ sáng sủa, rục rỡ, phản minh.

Bộ dạng oai vệ, chỉnh chặc.

ĐƯỜNG HOÀNG

ĐƯỜNG (H) : rục rỡ, sáng đẹp.

HOÀNG (H) : rục rỡ.

Rục rỡ, chỉnh đại, rõ ràng.

Đáng điệu thẳng thắn, trang trọng.

ĐƯỜNG KÍNH¹

ĐƯỜNG (V) : nét kẻ thẳng.

KÍNH (H) : trục kính, đường thẳng đo hình tròn lớn nhỏ.

Đường trục kính, đường thẳng đi qua tâm hình tròn để đo xem lớn, nhỏ bao nhiêu.

ĐƯỜNG KÍNH²

ĐƯỜNG (H) : đường ngọt, làm từ mía.

KÍNH (H) : gương soi bằng thủy tinh.

Đường thực phẩm lóng lánh như thủy tinh của gương soi.

ĐƯỜNG XÁ

ĐƯỜNG (V) đường đi.

XÁ (H) : nhà trọ, quán trọ.

Đường đi và nhà trọ.

Đường giao thông trên bộ.

E

E LỄ

E (V) : sợ, lo sợ.

LỄ (H) : dừng lại.

Dừng lại vì lo, vì sợ.

E NGẠI

E (V) : sợ, lo sợ.

NGẠI (H) : hoang mang.

Hoang mang lo sợ, không dám làm.

E SỢ

E (V) : sợ

SỢ (V) : sợ hãi.

Sợ hãi.

EO HEP

EO (V) : chỗ bị thất lại.

HEP (V) : chật hẹp.

Chật hẹp, không thoáng rộng.

Thiếu thốn, khó khăn.

EO SÁCH

EO (V) : làm khó chịu.

SÁCH (H) : đòi hỏi.

Làm khó chịu để đạt được sự đòi hỏi. (Xem về YẾU SÁCH).

ÉO LE

ÉO (V) : thay đổi.

LE (V) : không đều.

Thay đổi, rắc rối bất thường.

ÊO LÃ

ÊO (V) : yếu, không cứng cáp.

LÃ (V) : không thẳng, mềm.

Người gầy, ốm, dáng đi mềm yếu.

ÉP DUYÊN

ÉP (V) : bắt buộc.

DUYÊN (H) : duyên vợ chồng.

Bắt ép lấy làm vợ hoặc lấy làm chồng.

Ê ẤM

Ê (V) : đau mắt cảm giác.

ẤM (V) : ẤN (H) : dấu ở trong.

Bị đau đớn lan vào phía trong không rõ đau ở chỗ nào.

Ê HỀ

Ê (V) : dồi dào.

HỀ (V) : rất nhiều.

Đáy tràn, dỗi dào, trừ phú.

Ế HÀNG

Ế (V) : không có người mua.

HÀNG (V) : hàng hóa.

Hàng hoá không có người mua.

ÊM ÁI

ÊM (V) : mềm.

ÁI (V) : nhẹ nhàng, ngọt ngào.

Cho cảm giác mềm mại, dịu nhẹ.

Tiếng êm dịu, nhẹ nhàng.

ÊM BUA (Xem **YÊM BUA**).

G

GA LÂNG : Âm đọc chữ **GALANT** (P) lịch sự, nhã nhặn.

Cách đối xử ân cần của người đàn ông đối với phụ nữ, tránh dùng từ "NINH ĐÃM" để gây ác cảm

GÀ ÁC

GÀ (V) : con gà, loại gia cầm.

ÁC (V) : âm đọc sai chữ **HẮC** (H) : đen.

Loại gà nhỏ, lông trắng, da đen, vừng đen.

GÁC ĐAN : Âm đọc chữ **GARDIEN** (P), người canh giữ, giữ cửa nhà.

Người bảo vệ nhà, kho hàng.

GÁC TÍA

GÁC (V) : từng gác, lầu: **CÁC** (H).

TÍA (V) : mẫu đồ sạm: **TỬ** (H) (dịch từ "TỬ CÁC" (H)).

Lầu mẫu đồ sạm, tượng trưng cho nhà sang trọng, quyền quý.

GẠCH NỐI

GẠCH (V) : một đường kẻ nhỏ.

NỐI (V) : ở giữa.

*Dịch từ **TRAIT D'UNION** (P).*

Cái gạch, kẻ nhỏ nhỏ ở giữa một từ kép.

GÁI ĐIỂM

GÁI (V) : phụ nữ trẻ.

ĐIỂM (H) : đọc sai chữ **DIỂM** (H) : nói khéo, nói dối.

Người con gái nói khéo, nói dối.

Nay chỉ: người con gái làm nghề bán dâm.

GÀN QUÀI

GÀN (V) : ngăn cản (đp. B).

QUÀI (H) : ngăn trở.

Ngăn chặn, cản trở.

GẠO DỰ

GẠO (V) : thóc đã xay bỏ vỏ ngoài.

DỰ (H) : chỉ chung các loại lúa gạo.

Chỉ một loại gạo ngon, xếp hạng dưới tám thơm.

GẮT QUÁ**GẮT** (V) : nghiêm khắc.**QUÁ** (H) : vượt qua, hơn.*Rất nghiêm khắc.***GÂY CẤN****GÂY** (V) : làm thành.**CẤN** (V) : trách móc, mắng nhiếc.*Làm thành sự căng thẳng trong đối xử, làm mất lòng.***GÂY HẤN****GÂY** (V) : làm thành.**HẤN** (H) : chống đối, thù ghét.*Làm ra việc chống đối, thù ghét.***GẤY GỘC****GẤY** (V) : người ốm, ít thịt hơn bình thường.**GỘC** (V) : cành, cây củi.*Gầy ốm như cành cây, thanh củi.***GẤY GỘC****GẤY** (V) : thân tre nhỏ dài, tròn.**GỘC** (V) : cành cây, thanh củi.*Cây gậy tre, cây gậy gỗ.***GIA ÂN****GIA** (H) : thêm.**ÂN** (H) : ơn.*Làm ơn cho ai.***GIA BIẾN****GIA** (H) : gia đình.**BIẾN** (H) : cảnh ngộ.*Việc bất bình thường, tai họa
thình lình xảy ra trong gia đình.***GIA CẢNH****GIA** (H) : gia đình.**NGỘ** (H) : cảnh ngộ.*Cảnh ngộ, tình trạng gia đình.***GIA CẦM****GIA** (H) : gia đình.**CẦM** (H) : loại chim gà nuôi.*Loài chim, gà nuôi trong nhà.***GIA CHÁNH****GIA** (H) : gia đình.**CHÁNH** (H) : khuôn phép.*Khuôn phép trị nhà, cách tổ
chức cuộc sống trong gia đình.**Việc bếp núc, nấu nướng của
người phụ nữ trong gia đình.***GIA CHỦ****GIA** (H) : gia đình.**CHỦ** (H) : người đứng đầu.*Người chủ gia đình, người đứng
đầu gia đình.***GIA CỐ****GIA** (H) : thêm.**CỐ** (H) : bền chắc.*Làm tăng thêm sự bền chắc, làm
cho chắc chắn hơn.***GIA CÔNG****GIA** (H) : thêm.**CÔNG** (H) : việc làm.*Thêm sức lực vào việc làm chưa
xong.**Nay ta hiểu là: làm công cho
người khác, nhận nguyên liệu để*

làm ra sản phẩm để lấy tiền công.

GIA CỤ

GIA (H) : gia đình.

CỤ (H) : đồ dùng, đồ đạc.

Đồ đạc trong nhà.

GIA CỬ

GIA (H) : nhà.

CỬ (H) : ở.

Nhà ở.

GIA DỤNG

GIA (H) : gia đình.

DỤNG (H) : dùng.

Dùng trong nhà.

Đồ dùng trong nhà

GIA ĐẠO

GIA (H) : gia đình.

ĐẠO (H) : đường lối, phép tắc.

Đường lối, phép tắc mà mọi người trong gia đình phải theo.

GIA ĐÌNH

GIA (H) : nhà.

ĐÌNH (H) : sân.

Chỗ mọi người sống chung một nhà.

Nơi những người thân trong nhà đoàn tụ với nhau

GIA GIÀM

GIA (H) : thêm.

GIÀM (H) : bớt.

Thêm, bớt.

GIA GIÁO

GIA (H) : gia đình.

GIÁO (H) : giáo dục, dạy con.

Sự giáo dục trong gia đình.

Sự dạy dỗ, phép nhà.

GIA HÌNH

GIA (H) : thêm.

HÌNH (H) : hình phạt.

Thi hành hình phạt lên thân thể người phạm tội (đánh đập, bắt phải làm việc nặng nhọc).

GIA HỘI

GIA (H) : tốt, đẹp.

HỘI (H) : họp.

Cuộc họp tốt đẹp.

Bữa tiệc lớn.

GIA KHẨU

GIA (H) : gia đình.

KHẨU (H) : miệng, chỉ con người.

Số người trong gia đình.

GIA LỄ

GIA (H) : tốt, đẹp.

LỄ (H) : cuộc lễ.

Cuộc lễ tốt đẹp: lễ cưới.

Gia đình nền nếp, cư xử đẹp đẽ.

GIA NGẪU

GIA (H) : tốt, đẹp.

NGẪU (H) : một cặp, thành đôi.

Tốt đôi, đẹp đôi.

GIA NHÂN

GIA (H) : nhà.

NHÂN (H) : người.

Người làm việc trong nhà, dưới sự sai bảo của chủ nhà.

GIA NHẬP

GIA (H) : thêm.

NHẬP (H) : vào.

Xung vào một đoàn thể nào.

GIA OAN

GIA (H) : thêm, trao cho vật gì.

OAN (H) : điều oan ức.

Đem đến, trao điều oan ức, điều đau khổ không đáng phải chịu.

GIA PHẢ

GIA (H) : gia đình.

PHẢ (H) : sách ghi sự việc theo thứ tự.

Sách ghi chép các thể hệ trong gia đình, chú trọng đến ngành trưởng là chủ yếu.

GIA PHÁP

GIA (H) : gia đình.

PHÁP (H) : phép tắc.

Phép tắc mà mọi người trong nhà phải theo.

Phép tắc dùng để sửa trị người trong nhà làm sai.

GIA PHONG

GIA (H) : gia đình.

PHONG (H) : nếp sống theo lối quen lâu đời.

Nếp sống tốt đẹp đã có sẵn trong nhà từ xưa.

GIA QUYẾN

GIA (H) : gia đình.

QUYẾN (H) : thân thuộc, họ hàng. *Chỉ chung những người thân ở trong nhà.*

GIA SÂN

GIA (H) : gia đình.

SÂN (H) : của cải.

Của cải trong nhà.

GIA SÚC

GIA (H) : gia đình.

SÚC (H) : loài vật nuôi trong nhà.

Loài vật nuôi trong nhà như: ngựa, trâu, bò, dê, gà, vịt, chó, lợn...

GIA SU

GIA (H) : gia đình.

SU (H) : thầy dạy học.

Ông thầy tôi dạy con cái trong nhà.

GIA SỰ

GIA (H) : nhà.

SỰ (H) : việc.

Việc nhà, việc liên quan đến mọi người trong gia đình.

GIA TÀI

GIA (H) : gia đình.

TÀI (H) : tài sản, của cải tiền bạc.

Cửa cải tiền bạc, nhà cửa, ruộng vườn ông bà, bố mẹ để lại.

GIA TÀNG

GIA (H) : thêm.

TĂNG (H) : nhiều hơn lên.
Thêm lên nhiều.

GIA THẤT

GIA (H) : nhà.

THẤT (H) : nhà ở.

Nói về vợ chồng.

Chỉ việc lập gia đình.

GIA THỂ

GIA (H) : gia đình.

THỂ (H) : quyền lực mạnh mẽ.

Địa vị cao của gia đình trong xã hội.

Nói chung: hoàn cảnh, tình trạng gia đình

GIA THUỘC

GIA (H) : gia đình.

THUỘC (H) : họ hàng, thuộc về.

Chỉ chung mọi người trong nhà.

GIA TIỀN

GIA (H) : gia đình.

TIỀN (H) : trước, người trước.

Chỉ chung tổ tiên của nhà.

GIA TÔ GIÁO

GIA TÔ (H) : dịch ra chữ VIỆT theo chữ TRUNG QUỐC phiên âm chữ CHRIST (A).

GIÁO (H) : tôn giáo.

Thiên chúa giáo.

GIA TỘC

GIA (H) : gia đình.

TỘC (H) : dòng họ.

Họ hàng của gia đình.

GIA TRẠCH

GIA (H) : gia đình.

TRẠCH (H) : nhà ở.

Nhà ở.

GIA TRỌNG

GIA (H) : thêm.

TRỌNG (H) : nặng.

Về pháp luật làm cho tội đã phạm lại bị nặng thêm.

GIA TRUYỀN

GIA (H) : gia đình.

TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.

Được trao lại từ đời ông, cha đến các đời con cháu trong nhà.

GIA TRƯỞNG

GIA (H) : gia đình.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu trong gia đình.

GIA TỬ

GIA (H) : nhà.

TỬ (H) : của cải, tiền bạc.

Tiền của trong nhà.

GIA VỊ

GIA (H) : thêm.

VỊ (H) : vị ngon của thức ăn.

Thêm vị ngon vào thức ăn.

GIÁ HOA

GIÁ (H) : vậy cho, đem qua cho.

HOA (H) : tiếng ác, điều không may.

*Vấy tiếng ác cho người khác,
Đem tai họa đổ lên người khác.*

GIÁ THÀNH

GIÁ (H) : giá trị của đồ vật.

THÀNH (H) : xong việc.

*Giá trị của đồ vật khi làm xong,
bao gồm tiền mua vật liệu và
tiền công làm.*

GIÁ THÚ

GIÁ (H) : lấy chồng.

THÚ (H) : lấy vợ.

*Việc lấy vợ, gả chồng.
Việc kết hôn.*

GIÁ TRI

GIÁ (H) : số tiền xứng với vật.

TRI (H) : đánh giá.

*Số tiền với đồ vật xứng đáng với
nhau*

*Mức cao thấp, tốt xấu của đồ
vật.*

GIÀ LAM : Phiên âm tiếng **PHẠ**
(tiếng nhà **PHẬT**).

*Ngôi chùa **PHẬT**.*

GIÀ TÀNG

GIÀ (H) : **GIÀ LAM**, chùa **PHẬT**.

TÀNG (H) : ông sư, người đàn ông
đi tu theo đạo **PHẬT**.

*Chí chung giới tu sĩ đạo **PHẬT**.*

GIẢ DẠNG

GIẢ (H) : giống như thật, nhưng
không phải là thật.

DẠNG (H) : hình, mẫu.

*Làm thành hình dáng giống
người khác.*

GIẢ DANH

GIẢ (H) : không phải là thật.

DANH (H) : tên người.

*Mượn tên, lấy tên người khác
làm tên mình.*

*Tên giả, không phải tên thật của
người đó.*

GIẢ ĐỊNH

GIẢ (H) : không phải là thật.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Sắp đặt trước coi như đã có thật.

GIẢ HẠN

GIẢ (H) : nghỉ ngơi.

HẠN (H) : thời gian định trước.

*Thời gian nghỉ việc đã định
trước.*

GIẢ MAO

GIẢ (H) : không phải là thật.

MAO (H) : làm giả.

*Làm ra đồ vật giống thật để lừa
người.*

GIẢ NHU

GIẢ (H) : ví, so sánh, nếu.

NHU (H) : giống với.

Nếu sự việc giống với...

GIẢ SAY

GIẢ (H) : không phải là thật.

SAY (V) : không tỉnh táo, say
rượu.

Nói và làm sai quấy giống như người say rượu tuy rằng không thật say rượu.

GIÁ SƠN

GIÁ (H) : giống như thật.

SƠN (H) : núi.

Núi giả, hòn non bộ, để làm cảnh.

GIÁ SỬ

GIÁ (H) : nếu.

SỬ (H) : nói là.

Nếu lời đặt điều ra là....

Nếu như, vì bằng.

GIÁ TƯỚNG

GIÁ (H) : không phải là thật.

TƯỚNG (H) : tưởng tượng, do ý nghĩ tạo ra cái không có nơi hiện tại.

Việc và vật chỉ có trong ý nghĩ, tư tưởng mà tạo thành.

GIÁ THIẾT

GIÁ (H) : ví, nếu.

THIỆT (H) : đặt, ví thử.

Nếu đặt ra như có thật.

Ví thử.

GIÁ THUYẾT

GIÁ (H) : ví, nếu.

THUYẾT (H) : lời giải thích.

Nếu cho lời giải thích là thật...

GIÁ TRANG

GIÁ (H) : giống như thật.

TRANG (H) : bộ dạng, ý phục.

Đổi bộ dạng, thay quần áo để giống người khác.

GIÃ TỪ

GIÃ (V) : nói lời xa nhau.

TỪ (H) : từ biệt, chia tay.

Nói lời chia tay.

GIÁC ĐẤU

GIÁC (H) : ganh đua.

ĐẤU (H) : đánh nhau.

Ganh đua bằng sức mạnh mà tranh hơn nhau.

GIÁC NGỘ

GIÁC (H) : hiểu biết.

NGỘ (H) : hiểu thấu ý.

Hiểu thật rõ ý.

Tỉnh ra mà hiểu rõ.

GIÁC QUAN

GIÁC (H) : hiểu biết do cảm xúc.

QUAN (H) : cơ quan giữ một việc.

Bộ phận thân thể có chức trách giúp ta nhận biết bên ngoài như tai, mắt, mũi...

GIÁC THU

GIÁC (H) : bảo cho biết rõ.

THƯ (H) : văn thư.

Lá thư nói cho người khác rõ điều gì.

GIAI ÂM : (Xem ÂM GIAI).

GAJ CẤP

GAJ (H) : thứ bậc.

CẤP (H) : bậc thêm.

Thử bậc, hạng người sống trong xã hội.

GIẢI ĐIỀU

GIẢI (H) : tốt, đẹp.

ĐIỀU (H) : tiếng nhạc lên xuống.
Tiếng nhạc lên xuống êm tai.

GIẢI ĐOẠN

GIẢI (H) : bậc thêm bậc thang.

ĐOẠN (H) : một khúc ngắn.
Một phần của việc, theo từng thời kỳ để làm từng đoạn một.

GIẢI LÃO

GIẢI (H) : điều.

LÃO (H) : già.
Đến già.
Lời chúc đôi vợ chồng ăn ở hoà thuận với nhau đến già.

GIẢI NGẪU

GIẢI (H) : tốt, đẹp.

NGẪU (H) : một cặp, thành đôi.
Một đôi tốt đẹp.
Chỉ cặp vợ chồng xứng đôi.

GIẢI NHÂN

GIẢI (H) : đẹp.

NHÂN (H) : người.
Người đẹp. Người con gái đẹp.

GIẢI THOẠI

GIẢI (H) : đẹp, hay.

THOẠI (H) : câu chuyện.
Câu chuyện hay.

GIẢI ÁCH

GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.

ÁCH (H) : cảnh ngộ khốn cùng.

Làm tiêu tan cảnh ngộ khốn cùng.
Trừ bỏ tai họa.

GIẢI BINH

GIẢI (H) : tan.

BINH (H) : quân lính.
Giải tán, cho quân lính giải ngũ, trở về thành dân thường.

GIẢI CẢM

GIẢI (H) : tiêu tan.

CẢM (H) : cảm mạo, bị ốm vì nắng, gió.
Làm hết bệnh cảm mạo.

GIẢI CHỨC

GIẢI (H) : phân tách cho rõ lẽ.

CHỨC (H) : trả lời.
Trả lời và phân tách rõ vấn đề.

GIẢI ĐỘC

GIẢI (H) : tiêu tan.

ĐỘC (H) : chất làm hại.
Làm tiêu tan mất chất làm hại người.

GIẢI GIÁP

GIẢI (H) : cởi ra, lột ra.

GIÁP (H) : áo giáp mặc khi ra trận.
Cởi bỏ áo giáp, trở thành dân thường.
Đầu hàng địch.

GIẢI HOÀ

GIẢI (H) : tiêu tan mối thù oán.

HOÀ (H) : dàn hoà, thôi không chống nhau.

Làm tiêu tan mối thù oán, hai bên dàn hoà không đánh nhau nữa.

GIẢI KHÁT

GIẢI (H) : tiêu tan.

KHÁT (H) : muốn uống nước.

Uống nước để tiêu tan cơn khát.

GIẢI LAO

GIẢI (H) : tiêu tan.

LAO (H) : mệt nhọc.

Làm cho hết buồn phiền.

GIẢI MUỘN

GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.

MUỘN (H) : buồn phiền.

Làm cho hết buồn phiền.

GIẢI NGHĨA

GIẢI (H) : phân tách cho rõ sự, lẽ..

NGHĨA (H) : ý nghĩa chứa bên trong.

Nói rõ ý nghĩa.

GIẢI NGỘ

GIẢI (H) : hiểu biết.

NGỘ (H) : hiểu rõ.

Hiểu rõ.

GIẢI NHIỆT

GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.

NHIỆT (H) : nóng.

Làm cho hết nóng.

GIẢI OAN

GIẢI (H) : cởi ra, lột ra.

OAN (H) : điều không đúng gây khổ cho người.

Cởi bỏ nỗi khổ không do mình làm mà phải chịu.

GIẢI PHÁP

GIẢI (H) : giải đáp.

PHÁP (H) : phương pháp.

Cách giải đáp một bài toán, một vấn đề phải giải quyết.

Cách thức gỡ rối công việc.

GIẢI PHÂN

GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.

PHÂN (H) : rối ren.

Gỡ rối.

Dàn xếp ổn thoả.

GIẢI PHẪU

GIẢI (H) : bừa ra, mổ ra.

PHẪU (H) : phanh ra.

Mổ xẻ người để chữa bệnh, (động từ) (Xem PHẪU THUẬT).

GIẢI PHIỀN

GIẢI (H) : trừ bỏ, tiêu tan.

PHIỀN (H) : nỗi buồn bực.

Làm cho hết buồn bực.

GIẢI PHÓNG

GIẢI (H) : cởi ra, lột ra.

PHÓNG (H) : buông, thả.

Thả ra, buông ra, cho được tự do.

GIẢI QUYẾT**GIẢI** (H) : giải đáp.**QUYẾT** (H) : quyết định.*Quyết định cách thức để giải đáp, gỡ rối một vấn đề, một công việc.***GIẢI SẦU****GIẢI** (H) : tiêu tan.**SẦU** (H) : lo buồn.*Làm cho tiêu tan lo buồn.***GIẢI TÁN****GIẢI** (H) : tiêu.**TÁN** (H) : tan.*Làm tan vỡ ra, chia lìa ra.***GIẢI THỂ****GIẢI** (H) : tan.**THỂ** (H) : toàn thể; tất cả một bộ phận.*Làm lìa tan toàn thể của một bộ phận cơ quan nhà nước.**Xoá bỏ tất cả một bộ phận cơ quan nhà nước.***GIẢI THÍCH****GIẢI** (H) : phân tách cho rõ sự lẽ.**THÍCH** (H) : nói rõ nghĩa ra.*Phân tách và nói rõ nghĩa ra.***GIẢI THOÁT****GIẢI** (H) : cởi ra, lột ra.**THOÁT** (H) : khỏi, thoát khỏi.*Được cởi bỏ ràng buộc, thoát khỏi mắc vướng để được tự do.***GIẢI THUỞNG****GIẢI** (H) : phần thưởng.**THUỞNG** (H) : khen, tặng tiền, vật.*Phần thưởng trong cuộc thi tài, sức.***GIẢI TÍCH****GIẢI** (H) : phân tách cho rõ sự, lẽ.**TÍCH** (H) : gỡ ra, chia rẽ.*Phân tách, chia rẽ cho rõ ràng.***GIẢI TRÍ****GIẢI** (H) : cởi ra, mở ra.**TRÍ** (H) : trí não.*Khi làm việc xong, trí não bị mệt, cởi mở cho trí não được khoan khoái (bằng cách nghe âm nhạc, xem ca kịch...)***GIẢI TRỪ****GIẢI** (H) : trừ bỏ, tiêu tan.**TRỪ** (H) : bỏ đi.*Bỏ đi, làm cho tiêu tan đi.***GIẢI TỪ****GIẢI** (H) : dẫn, dắt đi.**TỪ** (H) : tù nhân.*Dẫn người có tội đi từ nơi này đến nơi khác.***GIẢI VỊ****GIẢI** (H) : trừ bỏ, tiêu tan.**VI** (H) : vòng vây.*Phá vỡ vòng vây của địch hoặc phá một điều gì khó khăn.***GIAM CẤM****GIAM** (H) : giữ tại nhà ngục.

CẤM (H) : không cho làm một điều gì.

Bắt nhốt kẻ có tội vào nhà tù.

GIAM CẦM

GIAM (H) : giữ tại nhà ngục.

CẦM (H) : bắt giữ.

Bắt và giữ kẻ có tội tại nhà ngục.

GIAM CỨU

GIAM (H) : giữ tại nhà ngục.

CỨU (H) : xem xét.

Bắt giữ để xét hỏi tội.

GIAM HẦM

GIAM (H) : giữ tại nhà ngục.

HẦM (H) : hốt, hãm bầy bắt thú.

Bị cầm, giữ tại một chỗ.

GIAM NGỤC

GIAM (H) : nơi nhốt kẻ có tội.

NGỤC (H) : nhà tù.

Nhà tù, nơi nhốt kẻ có tội.

GIAM PHÒNG

GIAM (H) : giam giữ.

PHÒNG (H) : phòng ngừa.

Giữ tại nhà ngục để ngăn ngừa chạy trốn hoặc đi làm hại.

Phòng giam giữ kẻ có tội.

GIÁM ĐỊNH

GIÁM (H) : xem xét.

ĐỊNH (H) : quyết chắc, không thay đổi.

Xem xét để quyết định tình hình, sự việc.

GIÁM ĐỐC

GIÁM (H) : coi xét, coi sóc.

ĐỐC (H) : sai khiến kẻ dưới.

Người coi sóc, sai khiến kẻ dưới.

Chức vụ đứng đầu một NHA THUỘC BỘ, (Trung ương) có nhiều SỞ dưới quyền.

GIÁM HỌC

GIÁM (H) : xem xét, coi sóc.

HỌC (H) : ngành giáo dục.

Xem xét việc học, ngành giáo dục.

Một chức vụ trong trường học.

GIÁM HỘ

GIÁM (H) : xem xét, coi sóc.

HỘ (H) : giúp đỡ, che chở.

Công việc giúp đỡ đời sống và che chở trẻ mồ côi hoặc xa gia đình.

GIÁM KHẢO

GIÁM (H) : xem xét.

KHẢO (H) : khảo xét, xem xét cẩn thận.

Xem xét cẩn thận.

Chỉ vị giáo sư chấm thi.

GIÁM MỤC

GIÁM (H) : xem xét.

MỤC (H) : quan coi đầu một CHÂU.

Tên một chức sắc cao của Thiên chúa giáo coi một vùng theo đạo.

GIÁM SÁT**GIÁM** (H) : xem xét.**SÁT** (H) : xem xét, bắt.*Một chức vụ thuộc ngành TƯ PHÁP***GIÁM THỊ****GIÁM** (H) : xem xét, coi.**THỊ** (H) : trông, nhìn.*Một chức vụ trong trường học, trông coi học sinh khi có mặt ở trường.***GIÁM ÁN****GIÁM** (H) : bắt đi, trừ đi.**ÁN** (H) : hình phạt do Toà án định.*Làm nhẹ, làm bớt hình phạt đã bị Toà xử***GIÁM GIÁ****GIÁM** (H) : bớt đi.**GIÁ** (H) : giá bán, giá tiền.*Bớt giá tiền, hạ giá bán.***GIÁM HÌNH****GIÁM** (H) : bớt đi.**HÌNH** (H) : hình phạt.*Bớt sự trừng phạt, cho được nhẹ tội.***GIÁM THIỂU****GIÁM** (H) : bớt đi.**THIỂU** (H) : ít.*Làm cho bớt đi, làm cho ít đi.***GIÁM THỌ****GIÁM** (H) : bớt đi.**THỌ** (H) : sống lâu.*Làm giảm bớt sự sống lâu đáng lẽ có, khiến phải chết sớm hơn.***GIÁM TỘI****GIÁM** (H) : bớt đi, nhẹ đi.**TỘI** (H) : lỗi nặng.*Làm nhẹ bớt lỗi nặng đã phạm phải.***GIÁM TỔN****GIÁM** (H) : bớt đi.**TỔN** (H) : mất mát, thiếu hụt.*Làm cho sự hao hụt bớt đi phần nào.***GIAN ÁC****GIAN** (H) : gian dối làm điều bậy.**ÁC** (H) : làm hại người.*Làm điều bậy. Gian dối làm hại người.***GIAN DÂM****GIAN** (H) : thông dâm.**DÂM** (H) : ham thú vui xác thịt.*Ham thú vui trai gái, thông dâm với người***GIAN ĐÀNG****GIAN** (H) : kẻ làm điều ác, điều bậy.**ĐÀNG** (H) : đoàn thể có nhiều người liên kết với nhau.*Đoàn thể làm điều ác, điều bậy, trộm cướp.***GIAN GIÁO****GIAN** (H) : gian dối.

GIẢO (H) : khéo léo, nhiều mưu.
Gian dối, khéo léo, nhiều mưu để lừa người.

GIAN HIỀM

GIAN (H) : gian dối làm điều bậy.
HIỀM (H) : tìm cách hại người.
Làm điều bậy, dối trá, tìm cách hại người.

GIAN HÙNG

GIAN (H) : gian dối làm điều bậy.
HÙNG (H) : tài sức hơn người.
Kẻ có tài nhưng làm điều dối trá, ác độc, lừa đời để thủ tội.

GIAN KHI

GIAN (H) : gian ác.
KHI (H) : lừa dối.
Kẻ gian ác dối trá.

GIAN KHỔ

GIAN (H) : khó khăn.
KHỔ (H) : mệt nhọc.
Khó khăn mệt nhọc.

GIAN LẶN

GIAN (H) : gian dối.
LẶN (H) : keo cú tiếm của không cho người.
Người gian trá và keo cú không cho người cái gì.

GIAN NAN

GIAN (H) : bị ngăn trở khó làm được.
NAN (H) : làm việc khó xong.

Công việc bị ngăn trở, vất vả làm mà khó xong việc.

GIAN NGOAN

GIAN (H) : gian ác.
NGOAN (H) : tham lam.
Tham lam, gian ác.

GIAN NGUY

GIAN (H) : gian nan.
NGUY (H) : nguy hiểm.
Vất vả khó khăn, nguy đến tính mạng.

GIAN NHÀ

GIAN (H) : một phần của căn nhà được chia ra.
NHÀ (VH) : nhà ở.
Một phần của căn nhà ở.

GIAN PHI

GIAN (H) : kẻ làm điều ác, điều bậy.
PHI (H) : phi pháp, trái đạo luật quốc gia.
Kẻ gian ác, làm điều bậy, kẻ cướp từ trong mà ra.

GIAN TÀ

GIAN (H) : gian ác, phản bội.
TÀ (H) : cong; không ngay thẳng.
Kẻ gian ác, giả dối, phản bội.

GIAN TẾ

GIAN (H) : kẻ xấu.
TẾ (H) : tính tế, khéo léo, cần thận.

*Kẻ đi thám thính tình hình quân
sư bên địch một cách cẩn thận*

GIÂN THAM

GIÂN (H) : gian ác.

THAM (H) : tham lam.

Kẻ gian ác, ham thích tiền của.

GIÂN THẦN

GIÂN (H) : gian ác, phản bội.

THẦN (H) : lừa gạt.

Kẻ bề tôi giả dối, phản bội.

GIÂN TRÁ

GIÂN (H) : gian dối.

TRÁ (H) : lừa gạt.

Gian dối, lừa gạt.

GIÂN TRUẬN

GIÂN (H) : lo lắng.

TRUẬN (H) : khó khăn.

Cánh ngộ rất khó khăn, lo lắng.

GIÂN XẢO

GIÂN (H) : gian trá, dối gạt.

XẢO (H) : xảo quyết, khéo léo
gian xảo.

Dối gạt, lừa người rất giỏi.

GIÁN CÁCH

GIÁN (H) : cách ngăn.

CÁCH (H) : xa lìa.

Làm ngăn cách, xa lìa.

GIÁN CẦN

GIÁN (H) : lấy lời phải mà ngăn
điều trái.

CẦN (H) : cầu xin.

*Lấy lời phải để ngăn cản, cầu
xin người trên đừng làm điều
trái.*

GIÁN ĐIỆP

GIÁN (H) : đưa mắt nhìn.

ĐIỆP (H) : dò xét nghe ngóng.

*Kẻ trà trộn với người dân sinh
sống để dò xét tình hình*

GIÁN ĐOẠN

GIÁN (H) : cách ngăn.

ĐOẠN (H) : cắt đứt.

Bị cắt khúc, rời ra.

GIÁN TIẾP

GIÁN (H) : cách ngăn.

TIẾP (H) : nối liền.

*Có liên hệ nhưng bị ngăn cách ở
giữa.*

GIÀN HÁT

GIÀN (H) : những ghế ngồi của
nhà hát.

HÁT (V) : nhà hát, nhà diễn
tuồng.

*Những ghế ngồi của khán thính
giả trong nhà hát.*

GIÀN DỊ (Xem DỊ GIÀN).

GIÀN ĐƠN (Xem ĐƠN GIÀN).

GIÁN LƯỢC

GIÁN (H) : sơ sài.

LUỘC (H) : qua loa.

*Sơ sài, qua loa, tóm tắt các điểm
chính yếu.*

GIAN TIỀN

GIÀN (H) : sơ sài.

TIỀN (H) : dễ dàng, thuận lợi.

Làm sơ sài để công việc được dễ dàng thuận lợi.

GIANG HÀ

GIANG (H) : sông lớn.

HÀ (H) : sông.

Chỉ chung các sông ngòi.

GIANG HỒ

GIANG (H) : sông lớn.

HỒ (H) : cái hồ.

Người đi nay đây mai đó, những người sống ngoài vòng pháp luật

GIANG SƠN

GIANG (H) : sông lớn.

SƠN (H) : núi.

Núi sông, chỉ đất nước.

GIÁNG CẤP

GIÁNG (H) : ở bậc trên bị hạ xuống bậc dưới.

CẤP (H) : cấp bậc.

Bị hạ bậc, giảm cấp, hạ chức vụ.

GIÁNG HOẠ

GIÁNG (H) : xuống, đem xuống.

HOẠ (H) : tai vạ.

Tai họa do Trời đem xuống.

GIÁNG HOẢ

GIÁNG (H) : xuống.

HOẢ (H) : lửa, sức nóng.

Kéo sức nóng xuống (ngón từ Y học).

GIÁNG PHÚC

GIÁNG (H) : xuống, đem xuống.

PHÚC (H) : điều may mắn, tốt lành.

Điều may mắn tốt lành do Trời đem xuống.

GIÁNG SINH

GIÁNG (H) : giáng trần, xuống trần.

SINH (H) : sinh trưởng, đẻ ra và lớn lên.

Nói về thần tiên đầu thai xuống trần.

GIÁNG THẾ

GIÁNG (H) : xuống.

THẾ (H) : đời.

Xuống đời, xuống trần để làm việc cứu đời.

GIÁNG TRẦN

GIÁNG (H) : xuống.

TRẦN (H) : trần gian, thế gian.

Nói về thần tiên xuống trần gian để cứu giúp người.

GIÁNG TRẬT

GIÁNG (H) : xuống.

TRẬT (H) : thứ bậc.

Nói về quan lại bị hạ xuống dưới phẩm trật đang có.

GIÁNG ĐƯỜNG

GIÁNG (H) : dạy học, nói chuyện.

ĐƯỜNG (H) : nhà lớn.

Phòng lớn dùng làm nơi nói chuyện, giải thích cho nhiều người nghe, hiểu.

GIẢNG GIẢI

GIẢNG (H) : nói để người hiểu rõ nghĩa.

GIẢI (H) : phân tách cho rõ lẽ, rõ sự.

Phân tách cho rõ lẽ, nói chuyện để người hiểu rõ ý nghĩa.

GIẢNG HOÀ

GIẢNG (H) : nói để người hiểu rõ nghĩa.

HOÀ (H) : sống yên vui.

Nói để người hiểu rõ điều lợi, thu xếp mọi việc để không chống nhau nữa.

GIẢNG HỌC

GIẢNG (H) : nói để người hiểu rõ nghĩa.

HOC (H) : việc học.

Dạy học.

GIẢNG SU

GIẢNG (H) : dạy học.

SU (H) : thấy dạy.

Thầy dạy học.

Cấp bậc của ngành giáo dục, dười cấp bậc giáo sư.

GIẢNG VIÊN

GIẢNG (H) : dạy học.

VIÊN (H) : người đang giữ chức phận gì.

Thầy dạy học.

GIẢNG VÔ

GIẢNG (H) : dạy học.

VÔ (H) : võ nghệ, nghề binh.

Dạy võ nghệ, luyện nghề binh.

GIAO BÀN (Xem BÀN GIAO).

GIAO BINH

GIAO (H) : giao chiến.

BINH (H) : binh đội, quân lính.

Quân lính hai bên đánh nhau.

GIAO CẢM

GIAO (H) : cùng.

CẢM (H) : cảm kích, cảm động đến tính tình ở trong.

Cùng cảm động đến tính tình của nhau, thấy rõ lòng nhau.

GIAO CANH

GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.

CANH (H) : canh phòng ban đêm.

Trao nhiệm vụ canh phòng ban đêm cho người đến thay thế.

Thời gian khoảng hai giờ, bằng một phần năm của đêm, qua đi, tiếp sang canh sau (tức là canh nọ tiếp sang canh kia).

GIAO CẤU

GIAO (H) : đâm dục.

CẤU (H) : hợp.

Giống dục, giống cái đâm dục với nhau.

GIAO CHIẾN

GIAO (H) : cùng.

CHIẾN (H) : đánh nhau.
Hai bên quân lính đánh nhau.

GIAO CỐ

GIAO (H) : gắn liền.
CỐ (H) : bền chắc..
*Gắn liền bền chặt
 Không đổi ý, rất vững chắc.*

GIAO DỊCH

GIAO (H) : nộp đưa, trao cho.
DỊCH (H) : đổi, lấy tiền hay đồ vật đổi cho nhau.
*Trao đổi, mua bán với nhau.
 Gặp nhau để kinh doanh, làm ăn*

GIAO DU

GIAO (H) : chơi.
DU (H) : đi lại với nhau.
Đi lại, chơi bời với nhau.

GIAO ĐIỂM

GIAO (H) : liên tiếp nhau.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỗ đường ngang và dọc gặp nhau.

GIAO HOÀ

GIAO (H) : giao du, đi lại với nhau.
HOÀ (H) : hoà hợp, trong sự êm đẹp.
Chơi bời, đi lại với nhau, chung trong sự êm đẹp.

GIAO HOÀN

GIAO (H) : cùng.

HOÀN (H) : vui mừng.
Cùng vui với nhau.

GIAO HOÁN

GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.
HOÁN (H) : đổi.
Tờ giao ước, trao đổi cho nhau.

GIAO HOÀN

GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.
HOÀN (H) : trả lại.
Đem trả lại.

GIAO HỢP

GIAO (H) : đâm dục.
HỢP (H) : hợp.
Giống dục, giống cái đâm dục với nhau.

GIAO HỮU

GIAO (H) : chơi, qua lại với nhau.
HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.
*Bạn bè qua lại với nhau.
 Có tình cách bạn bè.*

GIAO KẾT

GIAO (H) : giao hữu.
KẾT (H) : kết tình, thắt tình.
*Kết tình bạn bè với nhau.
 Hứa chắc với nhau về việc gì.*

GIAO LONG

GIAO (H) : con vật thuộc loài rồng.
RỒNG (H) : con rồng.
(Ngũ) Nơi nguy hiểm, nơi có vực thẳm, hang sâu, chỗ ẩn náu của loài rồng.

GIAO LƯU

GIAO (H) : chơi, qua lại với nhau.

LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi khác.

Từ nơi này tới nơi kia, qua lại gặp nhau.

GIAO NẠP

GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.

NẠP (H) : dâng, nộp.

Đem nộp cho.

GIAO PHỐ

GIAO (H) : nộp, đưa, trao cho.

PHỐ (H) : đưa.

Đưa cho, trao cho.

GIAO THIỆP

GIAO (H) : chơi, qua lại với nhau.

THIỆP (H) : quan hệ, liên lạc.

Qua lại, liên lạc, quan hệ với nhau.

GIAO THOA

GIAO (H) : qua lại với nhau.

THOA (H) : con thoi dệt vải.

Qua lại luôn như con thoi dệt vải.

GIAO THÔNG

GIAO (H) : qua lại.

THÔNG (H) : suốt qua, không bị cản.

Qua lại mà không bị cản trở.

Sự đi lại giữa hai nơi.

GIAO THỜI

GIAO (H) : liên tiếp nhau.

THỜI (H) : thời gian.

Thời kỳ cũ thay bằng thời kỳ mới có nhiều chuyển biến khác nhau.

GIAO THỪA

GIAO (H) : liên tiếp nhau.

THỪA (H) : tiếp theo.

Chỉ khoảng thời gian năm cũ hết và bắt đầu năm mới.

GIAO TIẾP

GIAO (H) : chơi, qua lại với nhau.

TIẾP (H) : hội họp, tiếp xúc.

Qua lại, gặp nhau trong cuộc sống.

GIAO TÌNH

GIAO (H) : giao tiếp.

TÌNH (H) : tình cảm.

Tình cảm hạn chế giao tiếp với nhau.

GIAO TRANH

GIAO (H) : cùng.

TRANH (H) : giành nhau.

Đánh nhau, giành phần hơn.

GIAO ƯỚC

GIAO (H) : trao cho.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Hẹn chắc với nhau về việc gì.

GIÁO ÁN

GIÁO (H) : dạy dỗ.

ÁN (H) : án khảo, khảo xét và cân nhắc hơn kém.

Tờ ghi cách giảng dạy bài học cho học sinh, sinh viên.

GIÁO CHỦ

GIÁO (H) : tôn giáo.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Người tạo lập một tôn giáo.

Người đứng đầu một tôn giáo.

GIÁO DÂN

GIÁO (H) : dạy dỗ, tôn giáo.

DÂN (H) : người dân trong nước.

Dạy dỗ người dân trong nước.

Người dân theo Thiên chúa giáo.

GIÁO DỤC

GIÁO (H) : dạy dỗ.

DỤC (H) : nuôi cho khôn lớn.

Nuôi cho khôn lớn và dạy dỗ để thoát ra khỏi tình trạng thái tự nhiên do Tạo hoá sinh ra.

GIÁO ĐỒ

GIÁO (H) : tôn giáo.

ĐỒ (H) : học trò.

Chỉ chung những người theo một tôn giáo nào.

GIÁO ĐƯỜNG

GIÁO (H) : tôn giáo.

ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.

Nhà thờ của Thiên chúa giáo.

GIÁO GIỚI

GIÁO (H) : giáo dục.

GIỚI (H) : khu vực, những người trong ngành nào.

Chỉ chung những người phục vụ trong ngành giáo dục.

GIÁO HOÁ

GIÁO (H) : dạy dỗ.

HOÁ (H) : làm cho thay đổi.

Dạy dỗ người, từ người xấu trở thành người tốt.

GIÁO HOÀNG

GIÁO (H) : Thiên chúa giáo.

HOÀNG (H) : ông VUA.

Tên gọi chức vụ người đứng đầu giáo hội Thiên chúa ở RÔMA (nước Ý).

GIÁO HỌC

GIÁO (H) : dạy dỗ.

HỌC (H) : sự học.

Người dạy học.

GIÁO HỘI

GIÁO (H) : dạy dỗ, tôn giáo.

HỘI (H) : đoàn thể quy tụ những người theo đuổi một mục đích.

Đoàn thể quy tụ những người cùng một tôn giáo.

GIÁO HUẤN

GIÁO (H) : dạy dỗ.

HUẤN (H) : răn dạy.

Dạy dỗ.

GIÁO KHOA

GIÁO (H) : dạy dỗ.

KHOA (H) : môn, ngành.

Môn dạy tại trường học.

GIÁO LỆNH

GIÁO (H) : tôn giáo.

LỆNH (H) : lời sai khiến.

*Mệnh lệnh, lời sai khiến của
Tôn giáo.*

GIÁO LÝ

GIÁO (H) : tôn giáo.

LÝ (H) : lẽ phải.

Lẽ phải cao đẹp của tôn giáo.

GIÁO SĨ

GIÁO (H) : tôn giáo.

SĨ (H) : tu sĩ, người tu hành.

*Chỉ các tu sĩ Thiên chúa giáo đi
truyền đạo.*

GIÁO SINH :

GIÁO (H) : giáo học, người dạy
học.

SINH (H) : học trò.

*Người đang theo học tại trường
Sư phạm để học nghề dạy học.*

GIÁO SƯ

GIÁO (H) : giáo học, người dạy
học.

SƯ (H) : thầy.

*Thầy dạy học từ bậc Trung học
trở lên.*

GIÁO TRÌNH

GIÁO (H) : dạy dỗ.

TRÌNH (H) : chương trình, khuôn
phép để làm việc.

Chương trình, cách thức dạy dỗ.

GIÁO VIÊN

GIÁO (H) : giáo học, người dạy
học.

VIÊN (H) : người giữ việc gì.

Thầy dạy học.

GIÁO CHÂN

GIÁO (H) : gấp rút, vội vàng.

CHÂN (V) : bước chân đi.

*Đi nhanh, chân đi gấp rút, vội
vàng.*

GIÁO HÌNH

GIÁO (H) : thất cổ.

HÌNH (H) : hình phạt, trừng phạt
kẻ có tội.

*Trừng phạt kẻ phạm tội bằng
cách thất cổ chết (thời xưa).*

GIÁO HOẠT

GIÁO (H) : gian xảo.

HOẠT (H) : nhiều mưu kế.

*Kẻ xấu có nhiều mưu kế lừa
người.*

GIÁO QUYẾT

GIÁO (H) : gian xảo.

QUYẾT (H) : lừa lọc, biến trá.

*Kẻ xấu lừa lọc, thay đổi đủ cách
để người không xét đoán được.*

GIÁP BINH

GIÁP (H) : áo giáp của quân lính
ra trận.

BINH (H) : binh khí.

Áo giáp và đồ binh khí.

Chỉ quân lính mặc áo giáp.

GIÁP CÔNG

GIÁP (H) : gần.

CÔNG (H) : công kích, đánh.

Tới gần mà đánh.

Từ hai bên phía địch đánh ép lại cùng một lúc.

GIÁP XÁC

GIÁP (H) : cái vỏ cứng che thân.

XÁC (H) : vỏ ngoài của loài sò, hến, tôm, cua.

Chỉ loài vật có vỏ cứng che thân như sò, hến, tôm, cua...

GIẤC MAI

GIẤC (V) : giấc ngủ.

MAI (H) : cây mơ.

Giấc ngủ dưới cây mơ, cây mai.

(Ngp) : *Mộng đẹp.*

GIÓ BẮC

GIÓ (V) : gió thổi.

BẮC (V) : chỉ phương BẮC.

Gió khô và lạnh từ phương BẮC thổi tới.

GIÓ DẬT

GIÓ (V) : gió thổi.

DẬT (V) : kéo mạnh.

Gió mạnh, thổi như bão.

GIÓ ĐÔNG

GIÓ (V) : gió thổi.

ĐÔNG (H) : hướng ĐÔNG.

Gió từ hướng ĐÔNG thổi tới.

GIÓ LÀN

GIÓ (V) : vật dụng xách tay chứa đựng vật nhỏ.

LÀN (V) : âm đọc sai chữ LAM (H) : giỏ tre đựng đồ vật.

Vật dụng đan bằng tre, mây, xách tay chứa đồ vật nhỏ.

GIỌT SƯƠNG

GIỌT (V) : hạt nước.

SƯƠNG (H) : hơi nước đọng lại thành hạt rất nhỏ.

Giọt nước do hơi nước bị lạnh đọng lại.

(Ngp) : *Giọt nước mắt lóng lánh.*

GIỚI HẠN

GIỚI (H) : đường chia cách hai vùng.

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

Đường ranh, mức không được vượt qua.

GIỚI LUẬT

GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.

Phép tắc của nhà chùa, các tăng ni phải giữ.

GIỚI TÂM

GIỚI (H) : phòng bị, giữ gìn.

TÂM (H) : lòng dạ.

Có lòng phòng bị tránh phạm điều xấu.

GIỚI THIỆU

GIỚI (H) : đứng giữa, liên lạc hai bên.

THIỆU (H) : nối tiếp.

Đứng giữa nối tiếp cho hai bên quen nhau.

GIỚI TUYẾN

GIỚI (H) : đường chia cách hai vùng.

TUYẾN (H) : con đường.

Đường phân chia giữa hai vùng đất.

GIỚI TỪ

GIỚI (H) : đứng giữa, liên lạc hai bên.

TỪ (H) : lời nói, chữ.

Chữ đứng giữa, liên lạc hai chữ khác nhau.

GỖ ĐẦU TRỀ

GỖ (V) : lấy roi đánh nhẹ lên.

ĐẦU TRỀ (V) : đầu học trò nhỏ tuổi.

Lấy roi, lấy thước kẻ dòng chữ, nhỏ bằng gỗ, đánh nhẹ lên đầu học trò nhỏ để nhắc nhở những lỗi đọc hoặc viết trong giờ học. (Thời xưa dạy chữ HÁN).

Ngp.: Dùng chữ học trò nhỏ tuổi, làm nghề dạy học.

Nguồn gốc: Thời xưa, ông thầy đồ, dạy chữ HÁN cho các học trò nhỏ, thường dùng thước gỗ hoặc roi mây để gõ vào đầu học trò nhỏ để nhắc nhở những lỗi đọc hoặc viết trong giờ học.

GỌI GI

GỌI (V) : đọc tên, kêu lại.

GI (V) : cô GI, cô HỒN.

Nhờ cô GI gọi hồn người thân chết về để hỏi việc đã qua và sắp tới (Từ miền NAM).

GỌI HỒN

GỌI (V) : đọc tên, kêu lại.

HỒN (H) : hồn người chết.

Nhờ cô HỒN gọi hồn người thân chết để hỏi việc đã qua và việc sắp tới (Từ miền BẮC).

H

HÁ MIỆNG

HÁ (H) : mở lớn ra.

MIỆNG (V) : mồm, phần trong mồm.

(Ngp) : *Bắt đầu nói*

Mở miệng lớn

HÀ BÁ

HÀ (H) : sông.

BÁ (H) : tước **BÁ**, vua chư hầu giỏi.

Tên gọi vị thần coi về sông nước.

HÀ ĐÔNG

HÀ (H) : sông **HOÀNG HÀ**.

ĐÔNG (H) : phía đông.

*Tên vùng đất thuộc tỉnh **SƠN TÂY (TRUNG HOA)**, phía đông sông **HOÀNG HÀ**.*

*Sư tử **HÀ ĐÔNG**¹ : loài sư tử sống ở tỉnh **HÀ ĐÔNG**, rất dữ tợn.*

*Sư tử **HÀ ĐÔNG**² : Dịch từ tiếng **HÁN** trong một bài thơ của **TRUNG QUỐC**, ám chỉ người vợ*

hay ghen, thường quát tháo rầm rĩ.

HÀ KHẮC

HÀ (H) : nhỏ nhen.

KHẮC (H) : gặt gao, chặt chẽ.

Nhỏ nhen, chặt chẽ, độc ác.

HÀ LẠM

HÀ (H) : quấy rầy, làm phiền.

LẠM (H) : tham lam.

Chỉ quan lại cai trị làm phiền dân và chiếm đoạt tiền công quỹ

HÀ MÃ

HÀ (H) : sông.

MÃ (H) : ngựa.

Tên chỉ loài động vật có da rất dày sức rất mạnh, sống ở sông nước.

HẠ BÚT

HẠ (H) : thấp.

BÚT (H) : cái bút viết.

Cắm bút bắt đầu viết.

HA CAM**HẠ** (H) : ở bên dưới.**CAM** (H) : bệnh cam.*Một loại bệnh侯 liểu, làm lở loét cơ quan sinh dục.***HẠ CHÍ****HẠ** (H) : tên mùa thứ nhì trong năm, sau mùa xuân.**CHÍ** (H) : đến, tới.*Tên gọi ngày dài nhất trong năm, ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương lịch, khi mùa hè đến.***HA CỐ****HẠ** (H) : thấp kém.**CỐ** (H) : để ý tới.*Để ý tới người thấp kém.**Lời nói khiêm nhường, khi có người khách đến nhà thăm***HẠ DU****HẠ** (H) : dưới, thấp.**DU** (H) : giòng nước.*Giòng nước dưới.**Vùng đất thấp, vùng đồng bằng.***HA ĐĂNG****HẠ** (H) : bên dưới.**ĐĂNG** (H) : thứ bậc, giai cấp.*Hạng dưới, hạng thấp kém.**Lớp người thấp kém trong xã hội.***HẠ GIÁ****HẠ** (H) : rơi xuống.**GIÁ** (H) : giá tiền.*Giảm giá tiền.***HẠ GIỚI****HẠ** (H) : dưới.**GIỚI** (H) : cõi đời.*Đời người trên mặt đất (dưới Trời).***HẠ HOÀ****HẠ** (H) : rơi xuống.**HOẢ** (H) : sức nóng.*Làm bớt nóng vì bệnh làm thân nhiệt tăng.***HẠ HỒI****HẠ** (H) : dưới, sau.**HỒI** (H) : một lớp tuồng.*Lớp tuồng sau, đoạn tuồng sắp đến.***HẠ HUYỀN****HẠ** (H) : dưới, cuối.**HUYỀN** (H) : một cung, đoạn của đường tròn.*Chỉ mặt trăng khuyết như vòng cung.**Ngày cuối tháng âm lịch.***HẠ HUYẾT****HẠ** (H) : rơi xuống.**HUYẾT** (H) : lỗ đào để chôn người chết.*Đặt áo quan xuống lỗ đào để chôn người chết.***HẠ KHÍ****HẠ** (H) : rơi xuống.**KHÍ** (H) : hơi thở.*Làm cho cơn giận nén xuống.*

HẠ LƯU

HẠ (H) : bên dưới thấp.

LƯU (H) : dòng nước chảy, hạng người.

*Chỗ cuối dòng nước chảy
Hạng người thấp kém*

HA NGỤC

HẠ (H) : rơi xuống.

NGỤC (H) : nhà tù.

Bắt nhốt vào nhà giam.

HẠ NGUYÊN

HẠ (H) : dưới, thứ ba.

NGUYÊN (H) : ngày năm.

*Ngày rằm thứ ba của ba ngày
rằm theo phép lịch của âm lịch cũ.*

Ngày rằm tháng 10 âm lịch.

HẠ SĨ

HẠ (H) : dưới.

SĨ (H) : sĩ quan.

Sĩ quan cấp dưới.

*Tên một trong ba cấp bậc chỉ
huy thấp nhất trong quân đội
dưới Trung Sĩ.*

HẠ TẦNG

HẠ (H) : dưới.

TẦNG (H) : tầng, lớp, thứ bậc.

Tầng lớp dưới, nền móng xã hội.

HẠ TẦNG

HẠ (H) : dưới.

TẦNG (H) : lớp, bậc.

Chỉ phần từ mặt đất trở xuống.

HẠ THÀNH

HẠ (H) : rơi xuống.

THÀNH (H) : thành trì ngăn giặc.

*Chiếm lấy được thành trì của
bên địch.*

HẠ THỔ

HẠ (H) : bên dưới.

THỔ (H) : đất.

Đặt ở dưới mặt đất.

HẠ THỦ

HẠ (H) : rơi xuống.

THỦ (H) : tay.

Xuống tay, bắt đầu làm việc.

Chém giết.

HẠ TUẦN

HẠ (H) : dưới.

TUẦN (H) : thời gian mười ngày
của tháng.

Mười ngày cuối tháng âm lịch.

HẠ VIỆN

HẠ (H) : dưới, dịch nghĩa chữ
LOWER (A).

VIỆN (H) : nhà Lập pháp, dịch
nghĩa chữ HOUSE (A).

*Tên gọi cơ quan Lập pháp dân
chủ mà thành viên là các Đại
biểu dân cử.*

HÁCH DỊCH

HÁCH (H) : khiến người khác sợ.

DỊCH (H) : to lớn.

Về giận dữ khiến người khác sợ.

*Về oai nghiêm, có quyền, coi
thường người khác.*

HÁCH SÀNG**HÁCH** (H) : khiến người khác sợ.**SÀNG** (V) : sai, bậy.*Làm vẻ oai nghiêm không đúng chỗ.***HẠCH SÁCH****HẠCH** (H) : xem xét, tìm biết.**SÁCH** (H) : đòi hỏi.*Đòi hỏi chúng có để xem xét công việc.***HÀI CỐT****HÀI** (H) : xương khô.**CỐT** (H) : xương.*Bộ xương người chết đã lâu.***HÀI ĐỒNG****HÀI** (H) : non nớt, thơ ấu.**ĐỒNG** (H) : thiếu niên.*Trẻ nhỏ, thiếu niên.***HÀI HOÀ****HÀI** (H) : hoà hợp.**HOÀ** (H) : êm đẹp.*Tốt đẹp, êm đẹp.**Chỉ sự sống hoà hợp của vợ chồng.***HÀI HUỐC****HÀI** (H) : riêu cợt, chọc cười.**HUỐC** (H) : vui đùa.*Chọc cười để vui đùa.***HÀI KỊCH****HÀI** (H) : chọc cười.**KỊCH** (H) : tống hát.*Vở tống chọc cười, vui đùa.***HÀI NHI****HÀI** (H) : non nớt.**NHI** (H) : con trẻ.*Trẻ nhỏ mới sinh, còn non nớt.***HÀI ẦU****HÀI** (H) : biển.**ẦU** (H) : loại chim nước.*Tên gọi loại chim nước, đầu to, mỏ cứng sinh sống ở nơi hoang vắng trên hòn đảo.***HÀI CẢNG****HÀI** (H) : biển nằm trong đất liền..**CẢNG** (H) : cửa biển.*Cửa biển nơi tàu biển ra vào.**Bên bờ biển, nơi tàu biển mang hàng đến và đi tới các nước khác.***HÀI CẦU****HÀI** (H) : biển.**CẦU** (H) : chó.*Tên chỉ loại thú sống ở vùng biển lạnh, phân trên giống loài chó, hơi lợi rất giỏi.***HÀI CHIẾN****HÀI** (H) : biển.**CHIẾN** (H) : đánh nhau.*Quân lính đánh nhau trên mặt biển.**Tàu chiến bắn đạn tầm xa vào tàu giặc.***HÀI ĐÀO****HÀI** (H) : biển.

ĐÀO (H) : phần đất nhô lên ngoài biển.

Cù lao, hòn đảo ở biển

HẢI ĐÀO

HẢI (H) : biển.

ĐÀO (H) : đường.

Đường biển.

Lối đi trên biển của các tàu biển mang đi lại.

HẢI ĐĂNG

HẢI (H) : biển.

ĐĂNG (H) : đèn.

Ngon đèn lớn dựng ở bờ biển, ánh đèn đêm làm đích để dẫn đường cho tàu bè qua lại.

HẢI GIÁC

HẢI (H) : biển.

GIÁC (H) : cái góc.

Góc biển, chỉ nơi rất xa.

HẢI HÀ

HẢI (H) : biển.

HÀ (H) : sông.

Sông biển.

Chỉ sự to lớn, sự rộng lượng của người tốt vĩ như sông biển.

HẢI KHẨU

HẢI (H) : biển.

KHẨU (H) : cửa.

Cửa biển.

Nơi sông chảy ra biển.

HẢI LỤC

HẢI (H) : biển, trên biển.

LỤC (H) : đất liền, trên đất liền.

Ở trên họ và ngoài biển.

Hoạt động ở trên biển và trên đất liền.

HẢI LƯU

HẢI (H) : biển.

LƯU (H) : dòng nước.

Dòng nước biển chảy trong lòng biển.

HẢI LÝ

HẢI (H) : biển.

LÝ (H) : dặm đường.

Đơn vị đường dài, đo đường biển.

HẢI NGOẠI

HẢI (H) : biển.

NGOẠI (H) : ngoài.

Nước ngoài. Ở ngoài nước của ta.

Người TRUNG QUỐC thời xưa cho rằng TRUNG QUỐC được bốn biển bao bọc và các nước khác đều có biển ngăn cách với TRUNG QUỐC, ở ngoài biển TRUNG QUỐC.

HẢI NỘI

HẢI (H) : biển.

NỘI (H) : ở trong.

Trong nước, quốc gia có biển bao bọc. (Xem HẢI NGOẠI).

HẢI PHÒNG

HẢI (H) : biển.

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa trước.

Việc giữ an ninh ở biển và trên bờ

Tên hải cảng lớn của VIỆT NAM trong vịnh BẮC BỘ.

HẢI QUAN

HẢI (H) : biển, biển nằm trong đất liền.

QUAN (H) : cửa ở biên giới.
Cửa biển giới một nước ở cạnh biển. Nay ta lại hiểu là "THUẾ QUAN", ở nơi cửa khẩu

HẢI QUÂN

HẢI (H) : biển.

QUÂN (H) : binh lính.

Binh lính và tàu chiến bảo vệ trên biển.

HẢI QUỐC

HẢI (H) : biển.

QUỐC (H) : quốc gia.

Một nước gồm các đảo trên biển, ở giữa biển.

HẢI SẢN

HẢI (H) : biển.

SẢN (H) : làm ra.

Chỉ các sản vật lấy được từ biển.

HẢI SÂM

HẢI (H) : biển.

SÂM (H) : cây sâm loại thuốc quý.
Tên một loại địa biển, loại địa rất lớn được dùng làm món ăn

bổ như cây sâm, được coi như loại thuốc quý

HẢI TẢO

HẢI (H) : biển.

TẢO (H) : loài rong rêu.

Rong biển.

HẢI TẶC

HẢI (H) : biển.

TẶC (H) : giặc cướp.

Giặc cướp trên mặt biển.

HẢI TRIỀU

HẢI (H) : biển.

H (H) : nước sông biển lên xuống theo sức hút của mặt trăng.

Nước lên xuống ở biển theo sức hút của mặt trăng.

HẢI TRINH

HẢI (H) : biển.

TRINH (H) : đường đi.

Đường biển, đường đi, lối đi ở biển.

HẢI VÂN

HẢI (H) : biển.

VÂN (H) : mây

Tên gọi một đèo cao sát biển ở miền TRUNG, mây trắng hay qua đèo, người đi đèo ở đèo có thể dựa vào mây được.

HẢI VẬN

HẢI (H) : biển.

VẬN (H) : chuyên chở hàng.

Chuyến vận hàng hoá bằng đường biển.

HẢI VỊ

HẢI (H) : biển.

VỊ (H) : món ăn.

Món ăn gồm sản phẩm biển, món cá biển.

HẢI VỤ

HẢI (H) : biển.

VỤ (H) : việc làm.

Việc chiến đấu của Hải quân trên biển.

Các công tác trên biển.

HÃI HÙNG

HÃI (H) : rất sợ.

HÙNG (H) : mạnh mẽ.

Sợ hãi cao độ.

HÃI KINH

HÃI (H) : rất sợ.

KINH (H) : khiếp sợ.

Rất khiếp sợ.

HÃI SỢ

HÃI (H) : rất sợ.

SỢ (H) : mất can đảm.

Bị mất can đảm vì quá sợ.

HẠI NHÂN

HẠI (H) : gây hao tổn.

NHÂN (H) : người.

Gây thiệt hại cho người.

HAM AN

HAM (V) : rất ưa thích.

AN (V) : ăn uống.

Rất ưa thích việc ăn uống.

HAM MÊ

HAM (V) : rất ưa thích.

MÊ (H) : ưa thích say đắm.

Ưa thích tới độ say đắm, không biết gì khác nữa.

HẨM DANH

HẨM (H) : rất ưa thích.

DANH (H) : tiếng tốt, hay, giỏi.

Ham thích tiếng tăm hơn người.

Rất thích các danh vọng, địa vị

HẨM LỢI

HẨM (H) : rất ưa thích.

LỢI (H) : tiền bạc thu về.

Rất ưa thích thu lợi về được tiền bạc, của cải.

HÀM DUỖNG

HÀM (H) : chứa đựng.

DUỖNG (H) : nuôi nấng.

Nuôi chứa trong lòng

HÀM ÉN

HÀM (H) : cái cầm.

ÉN (V) : con chim én.

Cầm con én.

Chỉ tương mạo gian xảo (Xem thêm MÀY NGÀ).

HÀM HỒ

HÀM (H) : chứa đựng.

HỒ (H) : cổ họng, không rõ.

Chứa đựng ở cổ họng.

Nói không được rõ ràng.

Nay được hiểu là. Nói thiếu suy nghĩ.

HÀM MAI

HÀM (H) : ngậm ở mồm.

MAI (H) : cái thè bằng tre.

Ngậm thè, ngậm thè tre ở mồm để giữ im lặng.

Ngày xưa, lúc kéo quân đi đánh úp địch ở nơi nào, người chỉ huy bắt lính, mỗi người ngậm một cái thè tre.

HÀM OAN

HÀM (H) : ôm giữ ở trong lòng.

OAN (H) : điều không đúng gây khổ cho người.

Chịu đựng nỗi oan mà không nói ra được.

HÀM OÁN

HÀM (H) : ngậm.

OÁN (H) : thù ghét.

Mỗi cầm thù nuôi lâu trong lòng.

HÀM SỐ

HÀM (H) : chứa đựng.

SỐ (H) : con số.

Danh từ TOÁN HỌC, chỉ con số chứa đựng con số khác và biến đổi theo con số mà nó chứa đựng

HÀM SỨC

HÀM (H) : chứa đựng.

SỨC (H) : nuôi dưỡng.

Giữ trong lòng nhiều kỷ niệm, nhiều ý tứ.

HÀM TIẾU

HÀM (H) : ngậm trong miệng.

TIẾU (H) : cười.

Cười ngậm miệng, nụ cười trùm kín.

Nói về hoa chưa nở hết.

HẦM HẠI

HẦM (H) : cái bẫy để bẫy thú rừng.

HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.

Làm người khác mắc vào bẫy của ta để làm hại.

HẦM THANH

HẦM (H) : mất đi.

THANH (H) : tiếng động.

Làm mất đi tiếng động.

Loại súng nhỏ có gắn bộ phận làm tiếng nổ nghe rất nhỏ.

HẦM THÀNH

HẦM (H) : mất đi.

THÀNH (H) : thành trì của bên địch.

Chiếm được thành trì của bên địch.

Thành của địch bị phá.

HẠM ĐỘI

HẠM (H) : tàu chiến.

ĐỘI (H) : một đoàn.

Một đoàn tàu chiến, số lượng tàu nhiều ít tùy theo quy định mỗi quốc gia.

HẠM TRƯỜNG**HẠM** (H) : tàu chiến.**TRƯỜNG** (H) : người chỉ huy.*Sĩ quan hải quân chỉ huy một tàu chiến.***HÁN THÀNH** (Xem **HÀN THÀNH**).**HÁN TỰ****HÁN** (H) : tên chủng tộc lớn nhất và văn minh nhất ở **TRUNG HOA** cổ.**TỰ** (H) : chữ viết.*Chữ viết của chủng tộc **HÁN** ở **TRUNG HOA** thời cổ.***HÀN VĂN****HÀN** (H) : tên chủng tộc lớn nhất và văn minh nhất ở **TRUNG HOA** cổ.**VĂN** (H) : chữ nghĩa.*Văn chương của chủng tộc **HÁN** ở **TRUNG HOA** thời cổ.***HÀN ĐỐI****HÀN** (H) : lạnh.**ĐỐI** (H) : **ĐÁI** (H) : giải đất.*Giải đất có thời tiết rất lạnh ở gần hai cực **BẮC**, **NAM** của quả đất.***HÀN HUYỀN****HÀN** (H) : lạnh.**HUYỀN** (H) : ấm.*Câu nói trao đổi về thời tiết khi gặp gỡ hỏi han.***HÀN LÂM VIÊN****HÀN** (H) : lông. cán bút lông.**LÂM** (H) : rừng.**VIÊN** (H) : ngôi nhà lớn.*Nơi tụ họp các nhà văn học (rừng bút).**Cơ quan trông coi về văn học nghệ thuật tại một số quốc gia Tây Phương.***HÀN MẶC****HÀN** (H) : bút lông.**MẶC** (H) : mực viết.*Bút mực, chỉ Văn chương***HÀN ÔN****HÀN** (H) : lạnh, rét.**ÔN** (H) : ấm áp.*(Ngp) Trò chuyện, thăm hỏi bằng những câu thường nói về thời tiết, ấm lạnh...***HÀN SĨ****HÀN** (H) : nghèo khổ.**SĨ** (H) : người học trò.*Người học trò nghèo.***HÀN THÀNH****HÀN** (H) : sông **HÀN**.**THÀNH** (H) : thành phố, thủ đô.*Tên gọi thủ đô nước **ĐẠI HÀN** là "**HANSONG**", trước năm 1950.**Tên gọi thủ đô nước **NAM TRIỀU TIÊN**, là "**SEOUL**" ở bên bờ sông **HÀN**, sau năm 1950.***HÀN THỦ BIỂU****HÀN** (H) : lạnh.

THU (H) : nóng.

BIỂU (H) : miêu tả, ghi chép.
Dụng cụ đo nhiệt độ thời tiết.

HÀN THỰC

HÀN (H) : lạnh.

THỰC (H) : ăn.

Ăn lạnh, ăn thức ăn nguội.

*Tên gọi Tiết Mừng Ba tháng Ba (âm lịch) của **TRUNG QUỐC**, thời **VUA Tần** bắt thần dân ăn thức ăn nguội (vì căm đối hủ) để thương tiếc một bảy tòi trung thành.*

HÀN VI

HÀN (H) : nghèo khổ.

VI (H) : nhỏ.

Nghèo khổ, thấp hèn, không có thế lực gì.

HÀN HỮU

HÀN (H) : ít, không nhiều.

HỮU (H) : có.

Việc hiếm có, rất ít khi xảy ra.

HÀN MÃ

HÀN (H) : mồ hôi.

MÃ (H) : ngựa.

Ngựa đổ mồ hôi vì ngựa chạy nhiều.

(Ngp). Chỉ công lao chiến trận có nhiều.

HẠN CHẾ

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

CHẾ (H) : ngăn cấm.

Ngăn giữ trong một giới hạn nhất định.

HẠN ĐỊNH

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Mức đã tính trước, để không được vượt qua.

HẠN ĐỘ

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

ĐỘ (H) : phép tắc, luật lệ.

Mức mà luật lệ không cho phép vượt qua.

HẠN KỲ

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

KỲ (H) : thời hạn, khoảng định trước.

Thời gian đã định trước, không được vượt qua.

HẠN NGẠCH

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

NGẠCH (H) : con số đã được ấn định.

Con số đã được ấn định, không được tăng thêm.

HẠN VẬN

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

VẬN (H) : cái vận trong tiếng nói.

Ván đã được định sẵn, người làm thơ phải theo

HÀNG HẢI

HÀNG (H) : dùng thuyền mà đi.

HẢI (H) : biển.

Đi đường biển.

HÀNG HOÁ

HÀNG (H) : chỗ buôn bán.

HOÁ (H) : vật đem bán lấy tiền được

Đó vật bày bán.

HÀNG KHÔNG

HÀNG (H) **HÀNH (H)** : đường đi.

KHÔNG (H) : trên không, trên trời.

Ngồi máy bay đi từ nơi này đến nơi khác.

HÀNG LIỆT

HÀNG (H) : một dãy thẳng xét thứ tự.

LIỆT (H) : thứ tự xếp đặt trước sau.

Một dãy thẳng xếp thứ tự trước sau.

HÀNG NGŨ

HÀNG (H) : một dãy thẳng xếp thứ tự.

NGŨ (H) : năm người đi ngang nhau.

Binh lính đứng thành dãy thẳng có thứ tự.

Chỉ quân đội.

HÀNG PHỤC

HÀNG (H) : chịu thua mà xin theo.

PHỤC (H) : nghe theo.

Chịu thua mà xin theo, làm theo sự sai bảo.

HÀNG THẦN

HÀNG (H) : chịu thua mà xin theo.

THẦN (H) : người bề tôi giúp vua.

Người bề tôi chịu thua, xin theo địch để được làm quan.

HÀNG VẬN

HÀNG (H) : cái thuyền.

VẬN (H) : chở đi nơi khác.

Chuyến chở theo đường thủy.

HÀNG CHÍNH

HÀNG (H) : cửa hàng, tiệm buôn.

CHÍNH (H) : chủ yếu.

Cửa hàng, tiệm buôn gốc.

HÀNG NGƯỜI

HÀNG (H) : đám người giống nhau.

NGƯỜI (H) : con người.

Đám người giống tính và hành động.

HÀNG THÔNG

HÀNG (H) : không bị cản trở.

THÔNG (H) : tới, đến.

Qua suốt tới, không bị cản trở. Làm gì cũng may mắn dễ dàng.

HÀNH BINH

HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.

BINH (H) : quân lính.

Đem quân đi đánh giặc.

HÀNH CHỈ

HÀNH (H) : làm việc.

CHỈ (H) : ngưng lại.

Làm việc và ngưng lại.

Cách hành động của một người.

HÀNH CHÍNH

HÀNH (H) : đem ra áp dụng.

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.

Đem áp dụng đường lối quốc gia trong việc nước.

Chỉ các Cơ quan Chính Phủ thi hành chính sách cai trị trong nước.

HÀNH DINH

HÀNH (H) : đường đi.

DINH (H) : nơi đóng quân.

Nơi đóng quân trên đường đi đánh giặc.

HÀNH ĐỘNG

HÀNH (H) : bước đi.

ĐỘNG (H) : làm việc.

Cử chỉ trong lúc làm việc.

Làm việc theo sự sắp đặt trước.

HÀNH GIẢ

HÀNH (H) : bước đi.

GIẢ (H) : chỉ người.

Chỉ vị tăng đi khất thực.

HÀNH HẠ

HÀNH (H) : đem ra làm.

HẠ (H) : thấp kém.

Bạc đãi, ngược đãi.

HÀNH HÌNH

HÀNH (H) : đem ra dùng.

HÌNH (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.

Thực hiện sự trừng phạt kẻ có tội.

Giết kẻ có tội.

HÀNH HUNG

HÀNH (H) : làm.

HUNG (H) : xấu.

Làm điều xấu.

Dùng sức mạnh để đánh người khác.

HÀNH KHÁCH

HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.

KHÁCH (H) : người đi đường.

Người đi xa, người sử dụng phương tiện vận chuyển đi đường (đi xe, đi tàu...).

HÀNH KHẤT

HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.

KHẤT (H) : ăn xin.

Người đi ăn xin.

HÀNH LANG

HÀNH (H) : đường đi.

LANG (H) : cái chái nhà.

Lối đi có mái che, thông lối từ phòng này sang phòng khác, hoặc từ nhà này sang nhà khác.

HÀNH LỄ

HÀNH (H) : làm.

LỄ (H) : thờ phụng thần thánh.

Thực hiện các nghi lễ thờ cúng thánh thần.

HÀNH LŨ

HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.

LŨ (H) : đám đường.

Đi đường.

Đồ dùng cá nhân mang theo khi đi xa.

HÀNH QUÂN

HÀNH (H) : đem ra dùng.

QUÂN (H) : binh lính.

Đem quân đi đánh giặc.

HÀNH QUYẾT

HÀNH (H) : đem ra làm.

QUYẾT (H) : giết kẻ tử tội.

Theo lệnh mà giết kẻ tử tội.

HÀNH SỬ

HÀNH (H) : đem ra dùng.

SỬ (H) : dùng tới.

Đem ra dùng, mang ra áp dụng.

HÀNH THIÊN

HÀNH (H) : làm việc.

THIÊN (H) : tốt lành.

Làm điều tốt.

HÀNH TINH

HÀNH (H) : đi.

TINH (H) : ngôi sao trên Trời.

Các ngôi sao quay chung quanh mặt Trời hoặc quay chung quanh các ngôi sao khác.

HÀNH TRANG

HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.

TRANG (H) : quần áo đồ đạc.

Chỉ chung quần áo, vật dụng mang theo người khi đi xa.

HÀNH TRÌNH

HÀNH (H) : đi từ nơi này đến nơi khác.

TRÌNH (H) : đường đi.

Quãng đường đi xa.

HÀNH TUNG

HÀNH (H) : bước đi.

TUNG (H) : vết chân.

Dấu vết, tin tức về một người đang hoạt động.

HÀNH VĂN

HÀNH (H) : làm.

VĂN (H) : văn chương, chữ nghĩa.

Làm văn, viết câu văn hay, đẹp.

HÀNH VÂN

HÀNH (H) : đi.

VÂN (H) : mây.

Mây bay.

*Tên một khúc nhạc cổ **VIỆT NAM**.*

HÀNH DIỆN**HÀNH** (H) : kiêu căng.**DIỆN** (H) : mặt.*Vẻ mặt kiêu căng.***HẠNH NGÔ****HẠNH** (H) : may mắn.**NGÔ** (H) : gặp gỡ.*Cuộc gặp gỡ may mắn.**May mắn được gặp.***HẠNH NHÂN****HẠNH** (H) : cây mận.**NHÂN** (H) : hạt của quả.*Hạt của quả mận dùng làm vị thuốc hoặc thực phẩm.***HẠNH KIỂM****HẠNH** (H) : nét tốt.**KIỂM** (H) : cách thức.*Chỉ chung các nét tốt.***HẠNH PHÚC****HẠNH** (H) : điều may mắn.**PHÚC** (H) : việc tốt lành.*Điều tốt lành, may mắn được hưởng.***HAO HAO****HAO** (H) : hụt, thiếu, bớt, kém đi.*Thiếu hụt, kém hụt đi. (Thí dụ: Em Ba hao hao giống anh Hai của nó; em Ba trông gần giống như anh Hui của nó).***HAO HỤT****HAO** (H) : thiếu đi, bớt đi.**HỤT** (H) : thiếu, ngắn.*Bị thiếu, ngắn, kém.***HAO PHÍ****HAO** (H) : tốn kém.**PHÍ** (H) : tiêu dùng.*Tiêu dùng tốn nhiều tiền vô ích***HAO TÀI****HAO** (H) : tốn kém.**TÀI** (H) : của cải, tiền bạc.*Tốn kém tiền bạc.***HAO TỐN****HAO** (H) : tốn kém.**TỐN** (V) **TỐN** (H) : bớt đi, giảm đi.*Việc chi tiêu nhiều.***HAO TỐN****HAO** (H) : tốn kém.**TỐN** (H) : thiếu hụt, mất mát.*Hụt đi, tốn kém, mất mát.***HÁO ĂN****HÁO** (V) : **HIẾU** (H) : **HÁU** (V) : ham thích.**ĂN** (V) : ăn uống.*Ham thích ăn uống.***HÁO DANH****HÁO** (V) : **HIẾU** (H) : ham thích.**DANH** (H) : tiếng tăm.*Ham thích tiếng tăm.***HÁO SẮC****HÁO** (V) : **HIẾU** (H) : ham thích.**SẮC** (H) : vẻ đẹp của mặt đàn bà.*Ham thích vẻ đẹp đàn bà.*

HÁO TIỀN

HÁO (V) . **HIẾU** (H) ham thích.

TIỀN (H) tiền bạc.

Ham thích tiền bạc.

HÀO BAO

HÀO (H) cái giấy lưng bằng lụa.

BAO (H) bọc, gói lại.

*Cái giấy lưng bằng lụa để bọc, gói tiền, thường được khâu, may thành hình ống dài để tránh rơi rớt (Cũng nói: **HẦU BAO, RUỐT TƯỢNG**)*

HÀO CUỒNG

HÀO (H) có tài sức hơn người.

CUỒNG (H) có sức mạnh.

Có thể lực lớn, mạnh

HÀO HIỆP

HÀO (H) tài sức hơn người.

HIỆP (H) đem tài sức cứu giúp người.

Có tài sức và chuộng giúp người hoạn nạn.

HÀO HOA

HÀO (H) rộng rãi về tiền bạc.

HOA (H) đẹp đẽ, tưng rỡ.

Giàu có, đẹp đẽ

Vẻ đẹp và cử chỉ lịch sự của đàn ông.

HÀO HÙNG

HÀO (H) tài sức hơn người.

HÙNG (H) mạnh mẽ, dũng cảm.

Tài sức và dũng cảm hơn người

HÀO KIẾT

HÀO (H) tài sức hơn người.

KIẾT (H) tài trí hơn người.

Tài sức, sáng suốt hơn người.

HÀO MỤC

HÀO (H) tài sức hơn người.

MỤC (H) con mắt.

Người tai mắt, có tiếng tăm tại địa phương.

HÀO PHÓNG

HÀO (H) rộng rãi về tiền bạc.

PHÓNG (H) buông thả, không giữ gìn.

Tính tiêu tiền rộng rãi, không giữ gìn tiền bạc.

HÀO PHÚ

HÀO (H) tài sức hơn người.

PHÚ (H) giàu có.

Giàu có và có thể lực.

HÀO QUANG

HÀO (H) sáng suốt.

QUANG (H) ánh sáng.

Tia sáng rực rỡ.

HÀO SÁNG

HÀO (H) tài sức hơn người.

SÁNG (H) thanh cao, nhẹ nhàng.

Tính tình cao cả, cử chỉ thanh cao.

HÀO CẦU

HÀO (H) tốt.

CẦU (H) kết đôi.

Đẹp đôi, tốt đôi.

HẢO HÁN

HẢO (H) tốt đẹp.

HÁN (H) : người đàn ông nước
HÁN.

(Ngp) *Người đàn ông mạnh mẽ
dũng cảm (như người trai nước*

HÁN (CỔ TRUNG HOA)

HẢO HẠNG

HẢO (H) tốt.

HẠNG (H) bậc, điều, mục.

Loại tốt, thuộc bậc cao.

Hoà hợp tốt đẹp.

HẢO HẠNG

HẢO (H) tốt.

HẠNG (H) : b

(Ngp) *Vợ chồng hoà thuận với
nhau.*

HẢO SỰ

HẢO (H) tốt đẹp.

SỰ (H) : việc.

Việc tốt lành.

(Ngp) *Việc hôn nhân.*

HẢO TÂM

HẢO (H) tốt.

TÂM (H) lòng.

Tâm lòng tốt, lòng từ thiện.

HẠP TÍNH

HẠP (V), **HỢP** (H) vừa với, đúng
có.

TÍNH (H) : nét riêng của mỗi
người.

Cùng có tính nét giống nhau.

HÁT BỘ (Xem **HÁT BỘI**).

HÁT BỘI

HÁT (V) diễn tuồng, diễn kịch.

BỘI (V) : tuồng hát, bí kịch, hài
kịch.

Diễn tuồng ở nhà hát.

HÁT CHẦU

HÁT (V) : ca hát.

CHẦU (V) dự vào, phụ giúp.

*Hát và đánh nhạc khi để phụ
vào buổi lễ thần, thánh.*

HÁT CÔ ĐẤU

HÁT (V) : dự buổi ca hát.

CÔ ĐẤU (V) : **Ả ĐÀO** (H) : **Ả ĐÀO**,
ca trù.

*Dự buổi ca hát ca trù có **CÔ ĐẤU**
hát tại nhà tư nhân tổ chức ăn
chơi.*

HÁT MỘT CHẦU

HÁT (V) : dự buổi ca hát.

MỘT CHẦU (V) : một buổi ca hát
ở nhà tư nhân.

*Dự buổi ca hát ở nhà hát ả đào
(hát **CÔ ĐẤU**) hát ca trù, có
người cầm chầu (đánh trống
nhỏ) tán thưởng những câu hát
hay, sau đó có ăn uống...*

HẮC ÁM

HẮC (H) : đen tối.

ÁM (H) : không rõ ràng.

Đen tối, đáng nghi ngờ.

Chỉ việc xấu được che đậy.

HẮC BẠCH

HẮC (H) đen.

BẠCH (H) trắng.

Đen và trắng, thiện và ác, xấu và tốt.

Chỉ sự phân biệt rõ ràng trái ngược.

HẮC BỪA (Xem **HỐC BỪA**).

HẠC TỘI

HẠC (H) hạch hỏi để biết sự thật.

TỘI (H) việc làm trái pháp luật.

Hạch hỏi để biết sự thật về việc làm trái luật pháp với ý định buộc nặng tội.

HẠC TRẠNG

HẠC (H) kể tội.

TRẠNG (H) tờ giấy viết điều muốn nói.

Tờ giấy kể khai tội đã phạm.

HÀNG TIẾT VỊT

HÀNG (V) nổi nóng, nổi giận.

TIẾT VỊT (H) máu con vịt.

(Ngv) Rất hung hăng trong chốc lát.

Nguồn gốc: Khi cắt tiết (giết) vịt, máu ở cổ vịt được hứng chảy vào một cái bát (chén). Trước khi chết hẳn, vịt dấy rất mạnh, làm thoát khỏi tay người giữ cánh và chân, thoát chạy rất

nhANH và một lát sau mới chết hẳn

HÀNG HÀ

HÀNG (V) âm đọc chữ GANGE

(P) tên một con sông lớn ở ẤN ĐỘ.

HÀ (H) sông.

Sông **HÀNG (GANGE)** ở vùng **BẮC ẤN ĐỘ**

HÀNG NGA

HÀNG (H) mặt trăng vào tuần thượng huyền.

NGA (H) tối đẹp, tên con gái.

(Ngv) Chỉ nàng tiên đẹp ở cung Trăng.

*Tên nhân vật thần thoại cổ **TRUNG HOA** trộm thuốc tiên của chồng rồi bay lên cung Trăng.*

HÀNG SẴN

HÀNG (H) lúc nào cũng có.

SẴN (H) vật làm ra.

Sản vật lúc nào cũng có sẵn của địa phương.

HÀNG TÂM

HÀNG (H) lúc nào cũng có.

TÂM (H) lòng tốt.

Tấm lòng tốt lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ.

HÀM HÀM

HÀM (H) bề tắc, ứ đọng.

Tình tình không bình thường, giải quyết công việc không thoải mái (nói về người).

Thời tiết dễ chịu (nói về thời tiết), (thí dụ: Trời hăm hăm).

HÀM HẤP

HÂM (V): đun nóng, làm nóng lại.

HẤP (H): đun cách thủy.

Tình trạng nhiệt độ trong người hơi cao.

Hơn bị nóng sốt.

HÀM MÔ

HÂM (H): yêu mến và kính phục.

MÔ (H): ham thích.

Mến chuộng người.

HÂN HANH

HÂN (H): vui mừng.

HẠNH (H): may mắn.

Vui mừng được may mắn, lời nói xã giao khi được giới thiệu.

HÂN HOAN

HÂN (H): vui mừng.

HOAN (H): vui vẻ.

Vui vẻ, sung sướng.

HẤN KHỊCH

HẤN (H): chống đối.

KHỊCH (H): giận ghét.

Giận ghét, chống đối.

HẬN LÒNG

HẬN (H): oán giận.

LÒNG (V): trong tim.

Sự oán giận nằm trong tim, trong lòng.

HẤP DẪN

HẤP (H): hút vào.

DẪN (H): lôi kéo tới.

Thu hút, lôi cuốn.

HẤP LỰC

HẤP (H): hút vào.

LỰC (H): sức mạnh.

Sức thu hút, lôi cuốn.

HẤP THU

HẤP (H): hút vào.

THỤ (H): nhận lấy.

Hút vào và nhận lấy.

HẦU BAO (Xem **HÁO BAO**).

HẬU BI

HẬU (H): lúc sau.

BI (H): sắp đặt đầy đủ.

Sắp đặt đầy đủ để phòng bất trắc sau này.

HẬU BỒI

HẬU (H): con cháu đời sau, sau.

BỒI (H): bọn, cái lưng.

Bọn người sinh sau, ít tuổi.

Nói về ung nhọt mọc ở sau lưng.

HẬU CỨ

HẬU (H): phía sau.

CỨ (H): chiếm giữ.

Phần đất chiếm giữ sau trận tuyến.

HẬU DUỆ

HẬU (H): con cháu đời sau.

DUỆ (H): con cháu nhiều đời xa.

Con cháu các đời sau này.

HẬU ĐÃI

HẬU (H): tốt đẹp.

ĐÃI (H): đối xử.

Đối xử tử tế, tốt đẹp.

HẬU HOA

HẬU (H): lúc sau.

HOA (H): điều không may xảy tới.

Tại vụ, điều không may xảy ra sau này

HẬU HOAN

HẬU (H): lúc sau.

HOAN (H): lo lắng, mối hại.

HẬU LAI

HẬU (H): lúc sau.

LAI (H): đến.

*Đến sau này, sẽ tới.
Chỉ thời gian sắp tới.*

HẬU MẠI

HẬU (H): lúc sau.

MẠI (H): bán.

*Sau khi bán hàng hoá.
Nay chỉ sự có trách nhiệm của người bán hàng đối với người mua hàng.*

HẬU MÔN

HẬU (H): phía sau.

MÔN (H): cửa.

*Cửa phía sau.
Chỗ lỗ đất.*

HẬU PHẪU

HẬU (H): sau khi.

PHẪU (H): giải phẫu, mổ xẻ để chữa bệnh.

Sau khi bệnh nhân được mổ xẻ, chữa bệnh, BỆNH VIỆN còn phải điều dưỡng để vết mổ được lành hẳn.

HẬU PHI

HẬU (H): vợ chánh thức của VUA.

PHI (H): vợ VUA.

Vợ chánh thức của VUA.

HẬU PHƯƠNG

HẬU (H): phía sau.

PHƯƠNG (H): vùng đất.

*Vùng đất phía sau.
Chỉ vùng đất yên tĩnh trái với tiền phương, nơi đang giao chiến.*

HẬU QUẢ

HẬU (H): lúc sau.

QUẢ (H): kết cục của sự việc.

Sự kết cục tốt xấu của sự việc.

HẬU SÀN

HẬU (H): lúc sau.

SÀN (H): đẻ con.

*Sau khi sinh đẻ.
Chứng bệnh xảy ra sau khi sinh đẻ.*

HẬU SINH

HẬU (H): con cháu đời sau.

SINH (H): đẻ ra.

*Kẻ sinh sau.
Người nhỏ tuổi.*

HẬU SỰ**HẬU** (H): lúc sau.**SỰ** (H): việc xảy ra.*Việc sau khi chết, việc tang ma***HẬU TẠ****HẬU** (H): lớn lao.**TẠ** (H): cảm ơn.*Biểu tặng nhiều tiền để đền ơn đã khó nhọc giúp đỡ công việc tốt đẹp.***HẬU TẬP****HẬU** (H): phía sau.**TẬP** (H): toán lính ẩn núp để đánh úp giặc.*Toán lính ẩn núp phía sau để đánh úp giặc.***HẬU THÂN****HẬU** (H): lúc sau, kiếp sau.**THÂN** (H): chỉ con người.*Con người được sinh ra ở kiếp sau, (theo **PHẬT GIÁO**).***HẬU THẾ****HẬU** (H): lúc sau.**THẾ** (H): cuộc đời.*Đời sau.***HẬU THỔ****HẬU** (H): ông VUA (thời cổ).**THỔ** (H): đất.*Chỉ **ĐẤT**, ông **VUA ĐẤT**. (Xem **HOÀNG THIÊN**).***HẬU THUẦN****HẬU** (H): đằng sau.**THUẦN** (H): tấm mộc che thân.*Tấm mộc để che đỡ tên bắn, giáo mác.**Chỉ sự ủng hộ của người dành cho ta.***HẬU TIẾN****HẬU** (H): đằng sau.**TIẾN** (H): đi tới.*Đi đằng sau, lùi ở phía sau.**Chỉ sự kém văn minh của một dân tộc.***HẬU TÌNH****HẬU** (H): tốt đẹp.**TÌNH** (H): tấm lòng.*Cách cư xử tốt đẹp.***HẬU TRA****HẬU** (H): lúc sau.**TRA** (H): xem xét.*Sẽ xem xét sau này.***HẬU TRỌNG****HẬU** (H): dày.**TRỌNG** (H): nặng.*Dày và nặng.**Cách đối xử rất tốt***HẬU TRƯỜNG****HẬU** (H): phía sau.**TRƯỜNG** (H): chỗ đua chen.*Đằng sau chỗ chen đua, tranh giành.***HẬU ỪNG****HẬU** (H): phía sau.**ỪNG** (H): giữ, bảo vệ.

Bảo vệ phía sau.

HẬU VẬN

HẬU (H) : lúc sau.

VẬN (H) : sự xoay vận của đời người.

Cuộc sống về sau, cuộc sống về già.

HẬU VI

HẬU (H) : tốt đẹp.

VI (H) : cái nếm được bằng lưỡi.

Thức ăn ngon, vị ngon còn kéo dài sau khi đã nuốt hết.

HẬU XÉT

HẬU (H) : lúc sau.

XÉT (H) : coi lại.

Sau này sẽ xem kỹ lại.

HỆ HẮN

HỆ (H) : không có gì.

HẮN (H) : vết rạn nứt.

Không bị thiệt hại gì, dù chỉ là xây sát, rạn nứt.

HỆ LUẬN

HỆ (H) : sự liên lạc nối tiếp.

LUẬN (H) : bàn bạc.

Căn cứ vào sự liên lạc nối tiếp mà bàn bạc, suy ra việc.

HỆ LUY

HỆ (H) : trời buộc, gò bó.

LUY (H) : dính dấp tới.

Bị liên can, dính dấp tới.

HỆ SỐ

HỆ (H) : ràng buộc.

SỐ (H) : con số.

Con số bị ràng buộc với số khác.

HỆ THỐNG

HỆ (H) : sự liên lạc nối tiếp.

THỐNG (H) : nối tiếp nhau có thứ tự.

Sự liên lạc nối tiếp có thứ tự trước sau.

HỆ TÙ

HỆ (H) : trời buộc.

TÙ (H) : giam cầm.

Bị trời buộc, giam cầm.

HÊN SUI

HÊN (V) : HẠNH (H) : may mắn.

SUI (V) : sút kém: SUY (H).

May và rủi.

Âm miên NAM đọc từ HANH SUY.

HẾT SẦY

HẾT (V) : không còn nữa, chấm dứt.

SẦY (H) : dùng sàng để hắt bỏ vỏ.

Không còn sức để "SẦY" nữa (TUC).

Nguồn gốc: Trong khoảng năm 1970, tại miền NAM V.N. có phong trào Hipi, thanh niên sống bẽ tha phóng túng, một số ăn chơi trụy lạc. Họ rất kiêu hãnh diện khoe khoang với đồng bọn khi hơn sức lâu bền với các cô gái bán dâm.

Một lần, có một thanh niên "hìpi" đang khoe với bạn thành tích mới đạt được: "Tao làm nó hết sảy" và dơ cao ngón tay cái, tự cho là nhất. "Hết sảy, hết sảy". Anh thanh niên đó mới đi mua dâm; gặp cô gái cần giải quyết sớm với thanh niên này nên đã dùng hau trong **TÂM NGHỀ**, ra áp dụng. Sau khi "sàng" và tiếp theo là "sảy", "sảy" mệt mà anh thanh niên vẫn lì lợm, cô gái chịu thua... Và anh thanh niên đã khoe với bạn, đã làm cô gái bán dâm phải "hết sảy".

HẾT SẢY (Xem **HẾT SẢY**).

HẾT Ý

HẾT (V): không còn nữa.

Ý (H) ý kiến, lời chê bai.

Không còn chê bai được mà phải khen hết lời.

(Ngq) Rất hay, rất tốt đẹp.

HIỂM KHÍCH

HIỂM (H): không vừa lòng.

KHÍCH (H): giận, ghét.

Ghét nhau, chống nhau.

HIỂM KỶ

HIỂM (H): ghét bỏ.

KỶ (H): không ưa.

Ghen ghét, không ưa nhau.

HIỂM NGHI

HIỂM (H): không tin.

NGHI (H): ngờ vực.

Ngờ vực, không tin.

HIỂM TỶ

HIỂM (H): ghét bỏ.

TỶ (H): tránh mặt.

Vì thù ghét mà tránh mặt.

HIỂM ÁC

HIỂM (H): độc hại.

ÁC (H): tính nết hại người.

Tính tình hành động hại người.

HIỂM CỬ

HIỂM (H): khó khăn, trở ngại.

CỬ (H): nơi chiếm giữ.

Nơi chiếm giữ gây khó khăn cho địch muốn vượt qua

HIỂM ĐỊA

HIỂM (H): khó khăn, trở ngại.

ĐỊA (H): vùng đất.

Vùng đất có nhiều trở ngại

HIỂM ĐỘC

HIỂM (H): độc ác hại người.

ĐỘC (H): làm hại.

Làm hại người.

HIỂM NGHÈO

HIỂM (H): khó khăn, trở ngại.

NGHÈO (H): nguy hiểm

Nhiều khó khăn trở ngại, rất nguy hiểm.

HIỂM NGUY (Xem **NGUY HIỂM**).

HIỂM TRỞ

HIỂM (H): nơi có núi khó leo qua.

TRỞ (H): nơi sông khó vượt qua được.

Nói về vùng đất khó đi qua vì phải vượt núi, sông nguy hiểm.

HIỂM YẾU

HIỂM (H): khó khăn, trở ngại.

YẾU (H): trọng đại, quan hệ.

Ngẩng mặt lên, vẻ tự đắc.

HIỂN BINH

HIỂN (H): phép tắc trọng đại.

BINH (H): người lính.

Người lính giữ gìn kỷ luật quân đội.

HIỂN CHƯƠNG

HIỂN (H): phép tắc, luật lệ.

CHƯƠNG (H): đường lối sắp đặt trước.

Chỉ chung phép tắc luật lệ ở mức quốc tế.

Văn bản ghi các phép tắc, luật lệ.

HIỂN DÂNG

HIỂN (H): người dưới đưa cho người trên.

DÂNG (H): đưa một cách cung kính.

Đưa cho người trên một cách kính trọng.

HIỂN ĐỊNH

HIỂN (H): hiến pháp.

ĐỊNH (H): sắp đặt trước.

Do Hiến pháp đã sắp đặt và không sửa đổi được.

HIỂN KẾ

HIỂN (H): dâng lên cho người trên.

KẾ (H): sắp đặt trước công việc.
đưa cho người trên dùng theo cách sắp đặt của ta đã tính toán để công việc hoàn thành tốt.

HIỂN PHÁP

HIỂN (H): phép tắc của nước.

KẾ (H): luật của nước.

Phép tắc, luật lệ của nước làm căn bản cho các luật lệ trong dân chúng.

HIỂN THÂN

HIỂN (H): dâng cho.

THÂN (H): mạng sống.

Đem mạng sống của ta dùng vào việc lớn.

HIỀN HẬU

HIỀN (H): rất tài giỏi.

HẬU (H): tốt đẹp.

Có tài năng và đức độ.

HIỀN NĂNG

HIỀN (H): rất tài giỏi.

NĂNG (H): làm nổi việc.

Rất tài giỏi, làm được việc khó.

HIỀN NHÂN

HIỀN (H): rất tài giỏi.

NHÂN (H): người.

Người nhiều tài và làm điều thiện.

HIỆN TÀI

HIỆN (H): có tài, có đức.

TÀI (H): rất giỏi.

Người có nhiều tài giỏi và đức độ.

HIỆN THÊ

HIỆN (H): có tài, có đức.

THÊ (H): vợ.

Lời người chồng tôn xưng vợ mình.

HIỆN TRIẾT

HIỆN (H): rất tài giỏi.

TRIẾT (H): sáng suốt, hiểu hết mọi lẽ.

Người rất tài giỏi, thông suốt mọi lẽ.

HIỆN ĐẠT

HIỆN (H): vẻ vang, có địa vị.

ĐẠT (H): thành công.

Đã thành công tới địa vị cao, vẻ vang.

Nói về thi đậu, làm quan (thời xưa).

HIỆN HÁCH

HIỆN (H): vẻ vang

HÁCH (H): rõ ràng.

Địa vị vẻ vang, ở đâu cũng nghe thấy danh tiếng.

HIỆN HIỆN

HIỆN (H): rõ ràng.

HIỆN (H): lộ ra rõ ràng.

Lộ ra ngoài rất rõ.

HIỆN LINH

HIỆN (H): rõ ràng.

LINH (H): thiêng liêng.

Rất thiêng liêng, lộ rõ bằng sự thật đã thấy.

HIỆN NHIÊN

HIỆN (H): rõ ràng.

NHIÊN (H): như thế.

Rõ ràng mà ai cũng thấy như vậy.

HIỆN THÁNH

HIỆN (H): rõ ràng.

THÁNH (H): vị thần được tôn thờ.

Hồn người chết được thành thần linh và lộ rõ cho người sống thấy.

HIỆN VINH

HIỆN (H): rõ ràng.

VINH (H): vẻ vang.

Vẻ vang, rực rỡ.

HIỆN DIỆN

HIỆN (H): có thật trước mắt.

DIỆN (H): cái mắt.

Có mặt tại chỗ.

HIỆN ĐẠI

HIỆN (H): ngày nay.

ĐẠI (H): đời.

Đời nay, đời bây giờ.

Tiến bộ của thời nay.

HIỆN HÀNH**HIỆN** (H) đang bây giờ.**HÀNH** (H) làm.*Đang được dùng, đang áp dụng.***HIỆN HÌNH****HIỆN** (H) lộ ra rõ ràng.**HÌNH** (H) thân thể.*Lộ rõ hình thể để cho thấy.**Hình trạng hiện tại.***HIỆN HỮU****HIỆN** (H) bây giờ.**HỮU** (H) có.*Đang có.**Hiện có trước mắt.***HIỆN KIM****HIỆN** (H) có thật trước mắt.**KIM** (H) tiền của.*Tiền mặt.**Tiền bạc đang có trong tay.***HIỆN SINH****HIỆN** (H) có thật trước mắt.**SINH** (H) kiếp sống.*Cuộc sống đang có.**Kiếp sống đang diễn ra trước mắt.***HIỆN TẠI****HIỆN** (H) bây giờ.**TẠI** (H) còn.*Ngay bây giờ, ngay lúc này.***HIỆN THÂN****HIỆN** (H) có thật trước mắt.**THÂN** (H) thân hình.*Thân hình có thật ngay trước mắt**Hiện ra người thật.***HIỆN THỰC****HIỆN** (H) có thật trước mắt.**THỰC** (H) sự thật.*Có thật, căn cứ vào sự thật.***HIỆN TRẠNG****HIỆN** (H) bây giờ.**TRẠNG** (H) cái vẻ, hình dáng.*Tình hình bây giờ.**Tình trạng đang thấy trước mắt.***HIỆN TRƯỜNG****HIỆN** (H) có thật trước mắt.**TRƯỜNG** (H) nơi, chỗ.*Tại chỗ xảy ra sự việc.***HIỆN TƯỢNG****HIỆN** (H) có thật trước mắt.**TƯỢNG** (H) hình trạng hiện ra.*Chỉ chung những vật, cảnh đang trông thấy.***HIẾP BỨC****HIẾP** (H) dùng sức mạnh hoặc thế lực ép buộc người khác.**BỨC** (H) ép buộc.*Dùng sức mạnh hoặc thế lực để ép buộc người làm theo ý mình.***HIẾP CHẾ****HIẾP** (H) dùng quyền, lực ép buộc người.**CHẾ** (H) đè nén.*Ép buộc, đè nén.*

HIỆP DÂM

HIỆP (H): dùng sức mạnh ép buộc người.

DÂM (H): ham thú vui xác thịt trai gái.

Dùng sức mạnh để ép buộc người để thoả mãn ham muốn xác thịt.

HIỆP ĐỊNH

HIỆP (H): hoà hợp với nhau.

ĐỊNH (H): sắp đặt trước.

Sắp đặt công việc chung được ổn thoả.

HIỆP ĐOÀN

HIỆP (H): hội hợp.

ĐOÀN (H): quây quần lại.

Quây quần hội hợp lại để làm việc.

HIỆP ĐỒNG

HIỆP (H): chung sức chung lòng mà làm.

ĐỒNG (H): cùng nhau.

Cùng nhau chung sức, chung lòng mà làm việc.

HIỆP HỘI

HIỆP (H): hội hợp.

HỘI (H): đoàn thể quy tụ những người cùng theo đuổi một mục đích.

Đoàn thể quy tụ những người cùng theo đuổi một mục đích.

HIỆP KHÁCH

HIỆP (H): đem tài sức ra giúp người.

KHÁCH (H): chỉ người.

Người tài giỏi, dũng cảm hay cứu giúp người.

HIỆP LỰC

HIỆP (H): hoà hợp với nhau.

LỰC (H): sức mạnh.

*Cùng chung sức làm việc (Xem thêm **HỢP LỰC**).*

HIỆP NGHĨA

HIỆP (H): nhỏ hẹp.

NGHĨA (H): cái ý.

Cái ý trong phạm vi nhỏ hẹp, nghĩa hẹp (trái với nghĩa rộng), nghĩa đen (nghĩa chính).

HIỆP SĨ

HIỆP (H): đem tài sức ra giúp người.

SĨ (H): người đàn ông.

Người đàn ông tài giỏi hay giúp người yếu thế.

HIỆP TÁC

HIỆP (H): hòa hợp với nhau.

TÁC (H): làm việc.

Cùng nhau làm việc chung.

HIỆP THƯƠNG

HIỆP (H): hoà hợp với nhau.

THƯƠNG (H): bàn bạc, dàn xếp với nhau.

Cùng nhau bàn bạc, giải quyết ổn thoả những vấn đề chung.

HIỆP ƯỚC

HIỆP (H): hoà hợp với nhau.

ƯỚC (H): lời hẹn.

Cùng nhau hợp để giao hẹn giải quyết một việc gì

Chỉ vẫn kiên ký sau cuộc họp này

HIẾU HIẾU

HIẾU (H): vẻ tự đắc.

Dáng vẻ tự đắc.

HIẾU CHIẾN

HIẾU (H): ham thích.

CHIẾN (H): đánh nhau.

Thích việc đánh nhau.

HIẾU DANH

HIẾU (H): ham thích.

DANH (H): tiếng tăm

Ham thích được nổi tiếng.

HIẾU ĐẠO

HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.

ĐẠO (H): lẽ phải mà ai cũng phải theo.

Bốn phần ở hết lòng với cha mẹ.

HIẾU ĐỂ

HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.

ĐỂ (H): biết đạo xử với anh em.

Hết lòng với cha mẹ hoà thuận với anh.

HIẾU ĐỒNG

HIẾU (H): ham thích.

ĐỒNG (H): làm việc.

Chỉ người không thể ngồi yên; tính tình ưa thích hoạt động, làm việc.

HIẾU HẠNH

HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.

HẠNH (H): nét tốt.

Có nhiều tính tốt và ăn ở hết lòng với cha mẹ.

HIẾU HỌC

HIẾU (H): ham thích.

HỌC (H): nhờ thầy dạy để có hiểu biết.

Ham thích việc học, chăm học.

HIẾU KÍNH

HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.

KÍNH (H): coi trọng người khác.

Ăn ở hết lòng với cha mẹ, biết tôn trọng người trên.

HIẾU KỶ

HIẾU (H): ham thích.

KỶ (H): lạ lùng, ít thấy.

Ham thích chuyện lạ, tính tò mò.

HIẾU NAM

HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.

NAM (H): con trai.

Con trai có hiếu.

HIẾU NGHĨA

HIẾU (H): hết lòng với cha mẹ.

NGHĨA (H): đường lối cư xử theo lẽ phải.

*Ăn ở hết lòng với cha mẹ đôi xử
tốt đẹp với các người khác.*

HIỆU PHỤC

HIỆU (H): tang cha mẹ.

PHỤC (H): chỉ chung quần áo.

Quần áo tang.

HIỆU SẮC

HIỆU (H): ham thích.

SẮC (H): vẻ đẹp của mặt phụ nữ.

*Ham thích vẻ đẹp mặt của con
gái.*

HIỆU SINH

HIỆU (H): ham thích.

SINH (H): sống.

Ham sống.

HIỆU SỰ¹

HIỆU (H): ham thích.

SỰ (H): chỉ chung các việc xảy
ra.

Ham thích gây chuyện rắc rối.

HIỆU SỰ²

HIỆU (H): tang cha mẹ.

SỰ (H): việc.

Việc tang của cha mẹ.

HIỆU TÂM

HIỆU (H): hết lòng với cha mẹ.

TÂM (H): lòng.

Lòng thờ kính cha mẹ.

HIỆU THẢO

HIỆU (H): hết lòng với cha mẹ.

THẢO (H): thờ phụng cha mẹ.

Hết lòng thờ phụng cha mẹ.

HIỆU THẮNG

HIỆU (H): ham thích.

THẮNG (H): hơn được.

*Ưa thích được hơn người, không
chịu thua kém ai.*

HIỆU THUẬN

HIỆU (H): hết lòng với cha mẹ.

THUẬN (H): nghe theo.

*Hết lòng với cha mẹ, chiều ý và
vâng lời cha mẹ.*

HIỆU TRỌNG

HIỆU (H): hết lòng với cha mẹ.

TRỌNG (H): nặng.

*Coi việc hiếu với cha mẹ là
nặng, là hơn.*

HIỆU TRUNG

HIỆU (H): hết lòng với cha mẹ.

TRUNG (H): hết lòng thờ **VUA**.

*Ăn ở hết lòng với cha mẹ, hết
lòng với **VUA**, với **NƯỚC**.*

HIỆU TỬ

HIỆU (H): hết lòng với cha mẹ.

TỬ (H): con.

Người con hết lòng với cha mẹ.

Người con đang để tang cha mẹ.

HIỆU THỊ

HIỆU (H): biết rõ.

THỊ (H): bảo cho biết.

Nói rõ, chỉ bảo cho biết rõ.

HIỆU BUÔN

HIỆU (H): cửa hàng.

RUỒN (V) : nghề mua bán.
Cửa hàng mua và bán hàng hoá.

HIỆU CHÍNH

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

CHÍNH (H) : sửa lại cho đúng.

Sửa lại cho đúng như ý muốn.

HIỆU DỤNG

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

DỤNG (H) : dùng.

Kết quả tốt, dùng như mong muốn khi đem dùng.

HIỆU ĐÍNH

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

ĐÍNH (H) : sửa đổi lại.

Sửa đổi lại đúng như mong muốn.

HIỆU KỶ

HIỆU (H) : lệnh ban ra.

KỶ (H) : lá cờ.

Lá cờ dùng để ra lệnh cho binh sĩ (xưa).

Lá cờ của một đoàn thể nào (ngày nay).

HIỆU LỆNH

HIỆU (H) : lệnh ban ra.

LỆNH (H) : sai khiến.

Điều nói ra, truyền ra để người khác phải theo mà làm.

HIỆU LỰC

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

LỰC (H) : sức mạnh.

Tài sức làm được việc tốt đúng như mong muốn.

HIỆU NGHIỆM

HIỆU (H) : đúng như thật.

NGHIỆM (H) : cố hiệu quả.

Được kết quả tốt, đúng rõ như thật.

HIỆU QUẢ

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

QUẢ (H) : kết cục của sự việc.

Có kết cục tốt, dùng như mong muốn.

HIỆU QUY

HIỆU (H) : trường học.

QUY (H) : phép tắc phải theo.

Luật lệ trong trường học, nội quy của trường.

HIỆU SỐ (V)

HIỆU (H) : số.

SỐ (H) : con số chữ dùng để đếm.

Con số.

HIỆU SUẤT

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

SUẤT (H) : phần đóng góp nhất định.

Sức góp vào làm việc để đem lại kết quả.

HIỆU TRIỆU

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

TRIỆU (H) : gọi từ xa về.

Lời kêu gọi dân chúng ở mọi nơi.

HIỆU TRƯỞNG**HIỆU** (H): trường học.**TRƯỞNG** (H): người đứng đầu.*Người đứng đầu một trường học.***HIỆU ỨNG****HIỆU** (H): đúng như thật.**ỨNG** (H): hợp với.*Việc xảy ra hợp với cảnh vật và đúng như thật.***HÌNH ẢNH****HÌNH** (H): cái phô bày ra ngoài.**ẢNH** (H): bóng.*Bóng dáng người hay vật.***HÌNH DẠNG****HÌNH** (H): cái phô bày ra ngoài.**DẠNG** (H): kiểu.*Vẻ bên ngoài vẻ thân người và diện mạo.***HÌNH DUNG****HÌNH** (H): thân thể.**DUNG** (H): mặt mũi.*Mặt và dáng dấp của người.**(Ngp) Tượng tợ như có ở trước mắt.***HÌNH HÀI****HÌNH** (H): thân thể.**HÀI** (H): hình thể con người.*Thân xác con người.***HÌNH HỌC****HÌNH** (H): cái hiện ra trước mắt.**HỌC** (H): môn học.*Môn học về các đường nét của hình vẽ trên mặt phẳng hoặc trong không gian.***HÌNH LUẬT****HÌNH** (H): trừng phạt kẻ có tội.**LUẬT** (H): phép tắc đặt ra.*Phép tắc đặt ra, ấn định mức trừng phạt kẻ có tội.***HÌNH PHẠT****HÌNH** (H): trừng phạt kẻ có tội.**PHẠT** (H): trừng trị.*Cách trừng trị kẻ có tội, tùy theo tội đã phạm phải.***HÌNH SỰ****HÌNH** (H): trừng phạt kẻ có tội.**SỰ** (H): việc.*Việc trừng phạt kẻ có tội.***HÌNH THÁI****HÌNH** (H): cái hiện ra trước mắt.**THÁI** (H): dáng dấp vẻ mặt bên ngoài.*Dáng dấp, cái vẻ bên ngoài thấy được.***HÌNH THỂ****HÌNH** (H): cái hiện ra trước mắt.**THỂ** (H): hình dạng đất.*Dáng hình của vùng đất.***HÌNH THỂ****HÌNH** (H): dáng bên ngoài của người.**THỂ** (H): thân mình.

Dáng vẻ bên ngoài của thân mình.

HÌNH THỦ

HÌNH (H) : dáng vẻ bên ngoài.

THỦ (H) : khác lạ.

Dáng vẻ bên ngoài khác lạ

HÌNH THỨC

HÌNH (H) : cái hiện ra bên ngoài.

THỨC (H) : kiểu, lối.

Cái kiểu, phần bên ngoài.

HÌNH TRẠNG

HÌNH (H) : cái hiện ra bên ngoài.

TRẠNG (H) : cái vẻ, cái hình.

Cái vẻ cái dáng hiện ra bên ngoài.

HÌNH TƯỢNG

HÌNH (H) : cái hiện ra bên ngoài.

TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.

Cái hình hiện ra bên ngoài.

HOA CHI¹

HOA (H) : bông hoa.

CHI (H) : cành.

Cành hoa, nhánh hoa.

HOA CHI²

HOA (H) : tiêu dùng hao phí.

CHI (H) : tiêu dùng được tiền bạc.

Thuế chợ. Đấu thầu, trưng thầu.

HOA CHỨC

HOA (H) : cây hoa, gỗ của cây chẻ nhỏ, bó sắp vào thấp làm đuốc được.

CHỨC (H) : đuốc, nến.

Đuốc hoa, (đuốc làm bằng gỗ hoa).

HOA DẠNG

HOA (H) : bông hoa.

DẠNG (H) : cách thức.

Cách thức đẹp như hoa.

HOA ĐĂNG

HOA (H) : hội, ngày vui.

ĐĂNG (H) : đèn đối sáng.

Đèn ngày hội.

HOA HẬU

HOA (H) : bông hoa.

HẬU (H) : HOÀNG HẬU.

Hoa đẹp nhất, bà HOÀNG của các loài hoa.

Chỉ cô gái đẹp nhất trong cuộc thi sắc đẹp phụ nữ.

HOA HƯƠNG

HOA (H) : bông hoa.

HƯƠNG (H) : mùi thơm.

Mùi thơm của hoa.

HOA HỒNG

HOA (H) : bông hoa.

ĐỎ (H) : màu đỏ, màu đỏ lạt.

Tên loại hoa đẹp, cành có gai.

(Ngp) : Tiền trả cho người trung gian.

HOA KHÔI

HOA (H) : bông hoa.

KHÔI (H) : đứng hàng đầu.

Đẹp nhất trong các hoa.

Người đẹp nhất trong đám phụ nữ

HOA KIỀU

HOA (H): **TRUNG HOA, TRUNG QUỐC.**

KIỀU (H): ở đậu.

Người TRUNG QUỐC ở đậu tại nước khác.

HOA KỶ

HOA (H): (trông như) bông hoa.

KỶ (H): cờ.

Vì trên cờ có nhiều ngôi sao (mỗi sao tượng trưng một tiểu bang) trông như những bông hoa.

HOA LÊ

HOA (H): bông hoa.

LÊ (H): đẹp lộng lẫy.

Bông hoa đẹp lộng lẫy.

Bài trí, trang hoàng rất đẹp.

HOA LIỄU

HOA (H): cây có hoa.

LIỄU (H): cây liễu.

Nơi có hoa, có liễu, chỉ nhà chứa gái bán dâm.

Bệnh kín của bộ phận sinh dục, do trao đổi tình dục với gái bán dâm mà mắc phải.

HOA MỸ

HOA (H): rực rỡ.

MỸ (H): đẹp đẽ.

Xinh đẹp rực rỡ.

HOA NGUYỆT

HOA (H): bông hoa,

NGUYỆT (H): mặt trăng.

Trai gái thường ngắm trăng và xem hoa với nhau.

(Ngp) - Sự tự tình giữa trai gái, thủ dâm dục.

HOA NIÊN

HOA (H): bông hoa.

NIÊN (H): tuổi.

Tuổi hoa, tuổi trẻ.

HOA PHÍ

HOA (H): bông hoa.

PHÍ (H): hao tổn tiền của.

Tiền mua hoa hao tổn tiền của (vì hoa tàn nhanh).

HOA THƯƠNG

HOA (H): người **TRUNG HOA.**

THƯƠNG (H): buôn bán.

Nhà buôn bán người TRUNG QUỐC.

HOA TIỀN

HOA (H): hoa hồng.

TIỀN (H): tiền bạc.

Tiền hoa hồng, tiền trả cho người trung gian buôn bán.

HOA TIÊU

HOA (H): chống đẩy cho thuyền đi.

TIÊU (H): hát nghêu ngao.

Chỉ người lái tàu thủy.

HOA VIÊN**HOA** (H): bông hoa.**VIÊN** (H): vườn.*Vườn hoa.***HOA VƯƠNG****HOA** (H): bông hoa.**VƯƠNG** (H): VUA.**VUA** các loài hoa; chỉ hoa **MẪU ĐƠN**.**HÓA CHẤT****HÓA** (H): thay đổi.**CHẤT** (H): vật chất.*Vật chất thay đổi về tính chất.***HÓA CÔNG****HÓA** (H): làm cho thay đổi.**CÔNG** (H): người thợ.*Người thợ làm ra và thay đổi vạn vật.**Chỉ **TRỜI**, **ÔNG TẠO**.***HÓA ĐƠN****HÓA** (H): vật đem bán lấy được tiền.**ĐƠN** (H): giấy liệt kê các món đồ vật.*Giấy liệt kê các món hàng bán với giá tiền, chứng thực sự mua bán và giao hàng.***HÓA HỌC****HÓA** (H): thay đổi.**HOC** (H): môn học.*Môn học về tính thay đổi của vật chất.***HÓA PHẨM****HÓA** (H): thay đổi.**PHẨM** (H): món đồ.*Vật được làm bằng các hoá chất.***HÓA SINH****HÓA** (H): thay đổi.**SINH** (H): làm ra.*Trời đất làm ra và thay đổi vạn vật.***HÓA THẠCH****HÓA** (H): thay đổi.**THẠCH** (H): đá.*Trở thành đá.**Chỉ các vật chất bị chôn vùi trong đất qua nhiều thế kỷ, thay đổi tính chất và thành đá.***HÒA BÌNH****HÒA** (H): êm đẹp.**BÌNH** (H): yên ổn.*Êm đẹp, yên ổn, không có xáo trộn, giặc giã.***HÒA ĐÀM****HÒA** (H): êm đẹp, không chống đối.**ĐÀM** (H): bàn luận.*Cuộc bàn luận để chấm dứt chiến tranh giữa hai nước.***HÒA ĐỒNG****HÒA** (H): hợp lại.**ĐỒNG** (H): hợp lại yên ổn.*Hội hợp lại êm đẹp, không chống đối với nhau*

HÒA GIẢI**HÒA** (H) êm đẹp.**GIẢI** (H) : cởi bỏ đi.*Làm cho êm đẹp, không còn chống đối nhau.***HÒA HAI****HÒA** (H) êm đẹp.**HAI** (H) hoà hợp.*Chỉ sự chung sống hoà hợp của vợ chồng.***HÒA HẢO****HÒA** (H) êm đẹp.**HẢO** (H) : tốt đẹp.*Êm đẹp, tốt đẹp.**Tên một giáo phái **PHẬT** giáo ở miền **NAM VIỆT NAM** khoảng đầu thế kỷ XX***HÒA HOÃN****HÒA** (H) êm đẹp.**HOÃN** (H) không gấp gáp.*Êm đẹp, không còn căng thẳng tình thế***HÒA HỘI****HÒA** (H) êm đẹp.**HỘI** (H) tụ họp lại.*Cuộc họp để bàn bạc sắp đặt, chấm dứt việc chống đối được êm đẹp.***HÒA HỢP****HÒA** (H) êm đẹp.**HỢP** (H) : hợp lại.*Cùng sống trong sự yên ổn êm đẹp.***HÒA KHÍ****HÒA** (H) êm đẹp.**KHÍ** (H) chỉ không khí.*Sự êm đẹp của đôi bên***HÒA MỤC****HÒA** (H) êm đẹp.**MỤC** (H) : hoà hợp với nhau.*Ăn ở êm đẹp giữa anh em.***HÒA NGHI****HÒA** (H) êm đẹp.**NGHI** (H) : bàn luận.*Bàn tính sắp xếp công việc được êm đẹp.***HÒA NHÃ****HÒA** (H) êm đẹp.**NHÃ** (H) : đẹp dễ, thanh cao.*Êm đẹp, nhã nhặn.***HÒA NHẠC****HÒA** (H) lẫn lộn đồng đều.**NHẠC** (H) : âm nhạc.*Âm thanh và tiết điệu của các nhạc cụ được hoà lẫn có sự chỉ huy của nhạc trưởng.***HÒA TẤU****HÒA** (H) êm đẹp.**TẤU** (H) : đánh nhạc lên.*Các nhạc cụ được đánh lên, âm thanh được hoà lẫn với nhau.***HÒA THUẬN****HÒA** (H) êm đẹp.**THUẬN** (H) xuôi theo.

Ăn ở êm đẹp, biết bảo nhau, không chống đối nhau.

HÒA THUƠNG : Dịch âm tiếng PHẠN.

Tên gọi vị tăng PHẬT giáo, chức vị cao nhất.

HÒA ƯỚC

HÒA (H) : êm đẹp.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Bản kỷ kết giữa hai nước giao hẹn giữ tình trạng êm đẹp.

HÒA CHÁU

HÒA (H) : lửa.

CHÁU (H) : hạt ngọc trai (loại sò hến).

Tên đặt cho loại đạn lửa bắn lên trời ban đêm, lơ lửng rất lâu trong không trung, soi sáng trên địa, để tìm kẻ địch.

HÒA CÔNG

HÒA (H) : lửa.

CÔNG (H) : đem binh mà đánh.

Dùng lửa để đánh giặc.

HÓA DIỆM SƠN

HÓA (H) : lửa.

DIỆM (H) : cháy sáng.

SƠN (H) : núi.

Núi lửa, núi phun lửa.

HỎA LÒ

HỎA (H) : lửa.

LÒ (H) : **LÔ (H)** : bếp bằng đất nung, dùng củi hoặc than nấu thức ăn.

Bếp bằng đất nung để đun nấu.

Ông lò (áp N).

Nhà Hoả lò, trại giam tạm tù thường phạm hoặc chính trị trong thời PHÁP thuộc.

Nguồn gốc: Nhà tù TRUNG ƯƠNG (dịch chữ CENTRAL) được xây trong thành phố HÀ NỘI, phố HOẢ LÒ, bên cạnh TOÀ ÁN HÀ NỘI. Sau khi TOÀ ÁN xét xử xong, các phạm nhân được đưa trở lại nhà HOẢ LÒ, sau đó được gửi đến các nhà tù khác.

Nhà HOẢ LÒ còn có tên là NHÀ ĐÁ, lấy tên bức tường bằng đá hộc, cao khoảng 4-5 mét bao bọc kín nhà tù.

Sau ngày 19-12-1946, các thanh niên TU VỆ bị nhốt chung với tù thường phạm, các sinh viên và thương gia HÀ NỘI trong nhà HOẢ LÒ.

Trong cuộc kháng chiến CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC, nhà HOẢ LÒ là nơi giam giữ TÙ BINH MỸ, được gọi là khách sạn HILTON một cách châm biếm, vì HILTON HOTEL là một khách sạn sang trọng ở NEW YORK (HOA KỲ).

Sau tháng 11 năm 1994, nhà HOẢ LÒ được phá bỏ để xây nhà

khách sạn cao tầng, phần còn lại phía trước được giữ lại làm nơi lưu niệm và phía trong làm nơi triển lãm THƯƠNG MAI.

HÒA TAI

HÒA (H): lửa.

TAI (H): điều hại lớn.

Nạn cháy nhà. ..

HÒA TÁNG

HÒA (H): lửa.

TÁNG (H): chôn cất người chết.

Đốt lửa thầy người chết thành tro, bỏ vào hũ (lọ) rồi đem chôn.

HÒA THIÊU

HÒA (H): lửa.

THIÊU (H): đốt cháy.

Dùng lửa đốt cháy.

Một cách chống đối nhà cầm quyền, đổ xăng, dầu hỏa lên người và châm lửa đốt, chết (tự thiêu).

HÒA TIỀN

HÒA (H): lửa.

TIỀN (H): mũi tên.

Mũi tên lửa.

Loại khí giới bắn đầu đạn nổ đi rất xa.

Dụng cụ dùng sức đẩy ống (hoả tiễn) đưa người và dụng cụ khoa học lên không gian.

HÒA TỐC

HÒA (H): lửa.

TỐC (H): mau chóng.

Rất nhanh, gấp rút.

HÒA TUYẾN

HÒA (H): lửa.

TUYẾN (H): đường chia cắt.

Chỉ nơi đang có chiến tranh khói lửa.

HÒA XA

HÒA (H): lửa.

XA (H): xe, tàu.

Tàu hoả, xe lửa.

HỌA CHÍ

HỌA (H): tai hoạ.

CHÍ (H): đến.

Tai hoạ kéo đến.

Thường nói: "HỌA VÔ ĐƠN CHÍ": tai hoạ không tới có một lần mà nhiều lần hoặc dồn dập.

HỌA ĐỒ

HỌA (H): vẽ.

ĐỒ (H): bức vẽ.

Bức vẽ.

Chỉ các bản vẽ kỹ thuật về nhà cửa, máy móc, đất đai, dân thoát nước (xem BÔNG ĐỒ).

HỌA HẠI

HỌA (H): điều không may xảy tới.

HẠI (H): gây thiệt thòi, hao tổn.

Tai vạ gây thiệt hại, hao tổn

HOA LẠI

HOA (H): điều không may xảy tới.

LẠI (H): lại, đến.
Tại họa xảy đến.

HOA MI

HOA (H): vẽ.

MI (H): lông mày.
*Vẽ lông mày, việc trang điểm của phụ nữ.
Tên một loại chim hót hay.*

HOA PHÚC

HOA (H): điều không may xảy tới.

PHÚC (H): điều tốt lành.
*Điều không may, điều tốt lành.
May rủi.*

HOA SĨ

HOA (H): vẽ

SĨ (H): người có học.
Người giỏi nghề vẽ.

HOA VẬN

HOA (H): làm thơ đáp lại bài thơ của người.

VẬN (H): cái vận trong tiếng nói.
Làm thơ đáp lại bài thơ của người khác theo vận thơ của bài trước.

HOA VIÊN

HOA (H): vẽ.

VIÊN (H): người làm việc.
Người làm việc vẽ tại công sở.

HOACH ĐỊNH

HOACH (H): tính toán, sắp đặt.

ĐỊNH (H): sắp đặt trước.

Công việc được tính toán, sắp đặt trước.

HOÀI BÃO

HOÀI (H): nghĩ tới.

BÃO (H): ôm ấp trong lòng.
*Điều lúc nào cũng nghĩ đến.
Chỉ chỉ khi lớn, tài năng*

HOÀI CẢM

HOÀI (H): nghĩ tới.

CẢM (H): lòng rung động trước ngoại vật.
Lòng rung động trước cảnh vật, nhớ lại chuyện cũ.

HOÀI CỔ

HOÀI (H): nhớ tới.

CỔ (H): việc đã qua.
Nhớ tiếc cái cũ, việc đã qua lâu, cảm khái làm thành thi văn.

HOÀI NGHI

HOÀI (H): giấu kín.

NGHI (H): ngờ vực.
Điều ngờ vực không nói ra.

HOÀI NHÂN

HOÀI (H): nhớ tới.

NHÂN (H): người.
Nhớ tới người.

HOÀI NIÊM

HOÀI (H): nhớ tới.

NIÊM (H): nghĩ tới.

Tưởng nhớ tới.

HOÀI VONG

HOÀI (H): nghĩ tới.

VONG (H): ngóng trông.

Nghĩ tới và mong đợi.

HOẠI HUYẾT

HOẠI (H): hư nát.

HUYẾT (H): máu.

Tên một bệnh về máu làm thân thể suy yếu.

HOẠI THÂN

HOẠI (H): hỏng.

THÂN (H): thân mình.

Làm thân mình bị phá hỏng.

Tự tử.

HOAN HỒ

HOAN (H): vui vẻ, mừng rỡ.

HỒ (H): kêu to lên.

Nguồn gốc: Tại miền BẮC, sau ngày 19-8-1945 có nhiều cuộc mít tinh và biểu tình được mở đầu bằng chào cờ và kết thúc bằng hô khẩu hiệu. Để những người đến dự mít tinh hô đúng khẩu hiệu, người hướng dẫn buổi họp đã chỉ cách trước khi hô khẩu hiệu "VIỆT NAM ĐỘC LẬP MUÔN NĂM" và mọi người đã hô to "MUÔN NĂM" liền ngay sau khi người hướng dẫn hô xong khẩu hiệu. Nhưng lần khác, khi vị chủ tịch tới, người hướng dẫn yêu cầu "xin tất cả

hoan hô CHỦ TỊCH" thì mọi người đều kêu to "HOAN HỒ" thay vì kêu to tên vị CHỦ TỊCH. Sự nhầm lẫn này vẫn tồn tại đến nay. Vậy HOAN HỒ đã được hiểu sai nghĩa chính, có thể thay bằng HOAN NGHÊNH trong nhiều trường hợp đón mừng các vị khách quý.

HOAN HỖ

HOAN (H): vui mừng.

HỖ (H): sung sướng.

Vui mừng.

HOAN NGHÊNH

HOAN (H): vui vẻ, mừng rỡ.

NGHÊNH (H): đón tiếp.

Vui mừng đón tiếp.

HOÁN CÁI

HOÁN (H): đổi cho nhau.

CÁI (H): thay đổi.

Sửa đổi, thay thế bằng thứ khác (Cũng nói CÁI HOÁN).

HOÁN CHUYỂN

HOÁN (H): đổi cho nhau.

CHUYỂN (H): dời chỗ.

Đổi đi, đổi lại cho nhau. (Cũng nói CHUYỂN HOÁN).

HOÁN VỊ

HOÁN (H): đổi chác.

VỊ (H): chỗ đứng.

Đổi chỗ.

HOÀN VŨ**HOÀN (H):** gọi lớn.**VŨ (H):** mưa.*Gọi lớn để mưa đến.**Nói về cầu đảo khi bị hạn hán thời xưa.***HOÀN BỊ****HOÀN (H):** xong việc.**BỊ (H):** hoàn toàn đầy đủ.*Xong việc đầy đủ, không thiếu sót gì.***HOÀN BÍCH****HOÀN (H):** lạnh lặn.**BÍCH (H):** ngọc tròn có lỗ ở giữa.*Viên ngọc lạnh lặn, không có tỳ vết.**Chỉ sự hoàn toàn tốt đẹp.***HOÀN CẢNH****HOÀN (H):** vây quanh.**CẢNH (H):** chỉ chung các vật ở quanh ta.*Trường hợp gặp phải.***HOÀN CẦU****HOÀN (H):** vùng đất lớn.**CẦU (H):** khối tròn, địa cầu.*Khắp nơi trên trái đất.***HOÀN CHÍNH****HOÀN (H):** xong việc.**CHÍNH (H):** toàn vẹn, đầy đủ.*Việc đã xong đầy đủ.***HOÀN HẢO****HOÀN (H):** đầy đủ.**HẢO (H):** tốt đẹp.*Tốt đẹp trọn vẹn.***HOÀN HỒN****HOÀN (H):** trở lại.**HỒN (H):** tinh thần của con người.*Sống lại, hồn trở về nhập vào người.**(Ngp) - Hết sợ.***HOÀN LƯƠNG****HOÀN (H):** trở về.**LƯƠNG (H):** lành, lương thiện.*Đàn bà bỏ nghề bán dâm trở về làm nghề lương thiện, lấy chồng.***HOÀN MỸ****HOÀN (H):** đầy đủ.**MỸ (H):** đẹp đẽ.**HOÀN SINH****HOÀN (H):** trả lại.**SINH (H):** sự sống.*Sống lại.***HOÀN TẤT****HOÀN (H):** đầy đủ**TẤT (H):** xong.*Xong việc đầy đủ.***HOÀN THÀNH****HOÀN (H):** đầy đủ**THÀNH (H):** xong.*Xong việc hẳn, thành công***HOÀN THIỆN****HOÀN (H):** đầy đủ.**THIỆN (H):** tốt đẹp.

Tốt đẹp đầy đủ.

HOÀN TOÀN

HOÀN (H): đầy đủ.

TOÀN (H): trọn vẹn.

Đầy đủ trọn vẹn.

HOÀN TRÁI

HOÀN (H): trả lại.

TRÁI (H): nợ.

Trả nợ, nói về CHÍNH PHỦ trả tiền công phiếu bán cho dân.

HOÀN TỤC

HOÀN (H): trở lại.

TỤC (H): tâm thường.

Trở về cuộc sống tâm thường.

Cho người đi tu, bỏ về nhà, không đi tu nữa.

HOÀN VŨ

HOÀN (H): vùng đất lớn.

VŨ (H): khắp hết cả thế gian.

Khắp cả mọi nơi ở trái đất và trên không bao trùm trái đất.

HOÃN BINH

HOÃN (H): dời lại lúc khác.

BINH (H): chỉ việc chiến tranh.

Dời việc tiến đánh vào lúc khác, để xem xét và tính toán.

HOẠN LỘ

HOẠN (H): việc làm quan (thời xưa).

LỘ (H): đường đi.

Nói về ngành làm quan trong Triều đình.

HOẠN NAN

HOẠN (H): tai hại.

NAN (H): điều nguy nan xảy đến.

Những điều khổ cực, nguy nan.

HOANG DÂM

HOANG (H): mê loạn.

DÂM (H): ham thú vui xác thịt.

Ham mê quá độ thú vui xác thịt.

HOANG ĐĂNG

HOANG (H): mê loạn.

ĐĂNG (H): buông thả.

Buông thả, không giữ gìn nhân phẩm.

HOANG ĐỊA

HOANG (H): không có người đi tới.

ĐỊA (H): vùng đất.

Vùng đất không có vết chân người.

Vùng đất phé bỏ không trông rọt.

HOANG ĐIỀN

HOANG (H): bỏ không.

ĐIỀN (H): ruộng.

Ruộng không canh tác, bỏ không.

HOANG ĐƯỜNG

HOANG (H): bỏ không, cò cây mọc rậm rạp, không khai khẩn, trông rọt.

ĐƯỜNG (H): lớn.

(Ng.) Nơi bỏ hoang rộng lớn.

(\ ㄱ) *Lần nói bao la không đúng sự thật.*

HOANG MANG

HOANG (H). **HOÀNG (H):** đầu óc rối loạn.

MANG (H): lo sợ.

Tám trí rối loạn, lo sợ, không biết tính sao.

HOANG PHỄ

HOANG (H) bỏ không, không khai phá.

PHỄ (H): bỏ đi.

Bỏ đi, không dùng đến, để cho hư nát.

HOANG PHI

HOANG (H) phóng túng.

PHÍ (H) hao tổn tiền của.

Hao tổn tiền của vô ích.

HOANG TÀN

HOANG (H) bỏ không.

TÀN (H): hư nát.

Hư nát, bỏ trống.

HOANG THAI

HOANG (H) bỏ không.

THAI (H): bào thai.

Bào thai không có người nhìn nhận.

HOANG VU

HOANG (H) bỏ không, không khai khẩn.

VU (H) cỏ cây um tùm.

Bỏ không, để cây cỏ đại mọc đầy.

HOÀNG CẨM

HOÀNG (H): màu vàng.

CẨM (H): tên một giống hoa.

Tên một thứ cây, lá màu vàng, dùng làm vị thuốc chữa bệnh.

HOÀNG CÚC

HOÀNG (H): màu vàng.

CÚC (H): hoa cúc.

Hoa cúc vàng.

HOÀNG CUNG

HOÀNG (H): chỉ ông VUA.

CUNG (H): nhà ở của VUA và **HOÀNG GIA.**

Nhà lớn, nơi ở của VUA.

HOÀNG ĐÀN

HOÀNG (H): màu vàng.

ĐÀN (H): bệnh dần, bệnh vàng.

Bệnh có những triệu chứng: mắt, mặt, da đều vàng ủng đi đái nước tiểu vàng, đại tiện bị bế, mỗi một, hay nằm.

HOÀNG ĐẠO

HOÀNG (H): vàng, mặt trời.

ĐẠO (H): đường đi.

Đường tròn mặt Trời di chuyển nhìn từ trái ĐẤT.

Ngày, giờ tốt.

HOÀNG ĐẾ

HOÀNG (H): chỉ ông VUA.

ĐẾ (H) : hiệu của người đứng đầu Thiên hạ.

Vị VUA nước lớn (thời xưa).

HOÀNG ĐỒNG

HOÀNG (H) : màu vàng.

ĐỒNG (H) : kim loại màu đỏ, mềm.

Đồng vàng, tức thau, loại kim khí đồng đỏ pha kẽm.

HOÀNG GIA

HOÀNG (H) : thuộc về VUA.

GIA (H) : gia đình.

Chỉ chung vợ, con, họ hàng nhà VUA.

HOÀNG HẬU

HOÀNG (H) : thuộc về VUA.

HẬU (H) : vợ chính thức của VUA.

Tên gọi vợ chính thức của VUA,

HOÀNG ĐẾ

HOÀNG HOA

HOÀNG (H) : màu vàng.

HOA (H) : bóng hoa.

Tên chỉ hoa cúc.

HOÀNG HÔN

HOÀNG (H) : màu vàng.

HÔN (H) : buổi chiều tối.

Buổi chiều vàng.

Lúc gần tối.

HOÀNG KIM

HOÀNG (H) : màu vàng.

KIM (H) : kim loại quý.

Vàng. Chỉ tiền bạc.

Chỉ tình trạng xã hội tốt đẹp.

HOÀNG LƯƠNG

HOÀNG (H) : màu vàng.

LƯƠNG (H) : hạt kê.

Hạt kê vàng.

(Ngũ) : Giấc mộng, đời người ngắn ngủi, công danh phú quý chỉ là giấc mộng, vô nghĩa.

HOÀNG MAI

HOÀNG (H) : màu vàng.

MAI (H) : cây mai.

Loại hoa mai màu vàng.

HOÀNG OANH

HOÀNG (H) : màu vàng.

OANH (H) : một loại chim nhỏ.

Tên một loại chim nhỏ, lông màu vàng, hót hay.

HOÀNG THÀNH

HOÀNG (H) : VUA.

THÀNH (H) : bức tường.

Bức tường bao quanh cung điện VUA.

HOÀNG THÂN

HOÀNG (H) : VUA.

THÂN (H) : thân thích.

Những người thuộc họ bên nội của VUA, những ông Hoàng anh, em, chú, bác... của VUA.

HOÀNG THIÊN

HOÀNG (H) : chỉ ông VUA.

THIÊN (H) : Trời.

Chỉ Trời, ông VUA TRỜI.

HOANG TỘC**HOANG** (H): VUA.**TỘC** (H): dòng họ.*Dòng họ nhà VUA.***HOÀNG TRIỀU****HOÀNG** (H): VUA.**TRIỀU** (H): đời VUA.*Đời VUA hiện tại.***HOÀNG TUYẾN****HOÀNG** (H): màu vàng.**TUYẾN** (H): con suối.*Suối vàng, chỉ cõi chết.***HOÀNG TỬ****HOÀNG** (H): VUA.**TỬ** (H): con trai.*Con trai của VUA.***HOÀNG HỚT** (Xem **HỚT HOÀNG**).**HOÀNH HÀNH****HOÀNH** (H): ngang ngược.**HÀNH** (H): làm.*Hành động ngang ngược, bất chấp luật pháp.***HOÀNH TRÁNG****HOÀNH** (H): to lớn, rộng rãi.**TRÁNG** (H): to lớn, mạnh mẽ.*Mạnh mẽ, to tát, rộng rãi (nói về cảnh vật).***HOÀNH TỬ****HOÀNH** (H): ngắt ngang.**TỬ** (H): chết.*Chết đột ngột, thường do tai nạn hoặc bệnh tim mạch nặng.***HOÀNH HOẸ****HOÀNH** (H): hành động ngang ngược**HOẸ** (V): cãi cộ tiền bạc (dpB).*Cãi cộ một cách ngang ngược.***HOÀNH TÀI****HOÀNH** (H): không hợp lý.**TÀI** (H): tiền bạc.*Tiền bạc có được một cách không chánh đáng (ăn hối lộ, được bạc...)***HOẠT BÁT****HOẠT** (H): cử động, không giữ im.**BÁT** (H): tràn ra ngoài.*Cử động nhanh nhẹn.**Có tài nói, trả lời mau lẹ.***HOẠT ĐẦU****HOẠT** (H): trơn, lảng.**ĐẦU** (H): cái đầu.*Cái đầu trơn, dễ chui, dễ lọt.**Chỉ kẻ giỏi xoay sở kiếm lợi.***HOẠT ĐỘNG****HOẠT** (H): không ở yên.**ĐỘNG** (H): không ở yên một chỗ.*Làm việc trong cuộc sinh sống.**Làm việc nhiều để đạt mục đích đã chọn.***HOẠT KÊ****HOẠT** (H): không sát với sự thật.**KÊ** (H): xấp xếp.*Chỉ sự ăn nói, hành động diên đảo, lặt lọng.*

(Ngp). Nói khôi hài.

Sắp xếp sự việc để nói trơn tru
gây cười.

HOẠT KỊCH

HOẠT (H): đang sống.

KỊCH (H): tuồng hát.

Vở tuồng sống động, sát với sự
thật ngoài đời.

HOẠT KỶ

HOẠT (H): lưu động, không ở
yên.

KỶ (H): thời hạn.

Thời hạn không nhất định.

HOẠT LỰC

HOẠT (H): sống.

LỰC (H): sức mạnh.

Sức sống. Sức làm việc để sống.

HOẠT PHẬT

HOẠT (H): sống.

PHẬT (H): ông PHẬT.

Ông PHẬT sống.

Hiệu của vị ĐẠT LAI LAT MA,
Giáo chủ phái PHẬT giáo Tây
Tạng.

HOÁC LA

HOÁC (H): không thấy rõ gì.

LA (V): không quen biết.

Chưa thấy, chưa quen bao giờ.

HOÁC GIÁ

HOÁC (H): không nhất định.

GIÁ (H): tiếng chỉ người hay vật.

Hay là... có thể là....

HOẶC HOẶC

HOẶC (H): mơ hồ.

Không rõ rệt.

HOÀNG DƯƠNG

HOÀNG (H): nước sâu thẳm.

DƯƠNG (H): biển lớn.

Biển sâu.

HÓC BÚA

HÓC (V): bị vướng, mắc chặt vào.

BÚA (V): cái rìu chặt cây của thợ
rừng.

Tình trạng lưỡi rìu chặt vào cây
của thợ rừng bị mắc chặt vào
mắt cây, không kéo lưỡi rìu ra
được.

(Ngp). Rất khó giải quyết.

HOC BA

HOC (H): việc học.

BA (H): sổ sách.

Sổ ghi việc học tập của học sinh
ở trường.

HOC BỔNG

HOC (H): việc học.

BỔNG (H): số tiền được cấp hàng
tháng.

Tiền cấp hàng tháng cho học trò
nghèo khổ để tiếp tục học tập,
có khi là miễn trả học phí, nếu
do NHÀ NƯỚC cấp cho học trò
nghèo, giỏi.

HOC CHÍNH

HOC (H): việc học.

CHÍNH (H): phép tắc lễ lối.

Việc tổ chức giáo dục trong nước.

HỌC CỤ

HỌC (H): việc học.

CỤ (H): đầy đủ đồ đạc.

Các đồ vật dùng để dạy học.

HỌC ĐƯỜNG

HỌC (H): việc học.

ĐƯỜNG (H): ngôi nhà lớn.

Ngôi nhà lớn để học trò đến học tập.

Trường học.

HỌC GẠO

HOC (V): việc học.

GẠO (H): cơm gạo.

(Ng): Học rất chăm chỉ.

Nguồn gốc: Trong thời PHÁP thuộc, một số học sinh nhà nghèo, không thể tiếp tục học cao nên thông thường, hết cấp II phải nghỉ học và thi vào công sở làm thư ký để sinh sống, "để kiếm gạo". Vì có mục đích rõ ràng nên các học sinh này rất chăm học, bài làm, bài học luôn luôn được điểm cao tuy rằng không phải là học sinh thông minh. Các bạn cùng lớp đùa dăn đặt thêm tên cho những bạn học này là: X học gạo, X gạo" và phục tài học, gọi bạn học này là "một cây gạo", vì cây lúa gạo "không còn là cây cỏ (THẢO) mà

đã thành cây gỗ (MỘC), thuộc loại cây cao bóng cả" đáng kính phục.

HỌC GIÀ

HOC (H): việc học.

GIÀ (H): chỉ người.

Người hiểu biết sâu rộng nhờ công trình học tập, nghiên cứu VĂN HỌC.

HỌC GIỚI

HOC (H): việc học.

GIỚI (H): riêng biệt ra.

Chỉ chung những người làm việc trong ngành giáo dục trong nước.

HỌC HÀNH

HOC (H): việc học.

HÀNH (H) : **HẠNH** (H): tính, nết tốt.

Sức học và tính nết.

HỌC HIỆU

HOC (H): việc học.

HIỆU (H): trường học.

Trường học.

HỌC HỎI

HOC (H): việc học.

HỎI (V): tra cứu.

Sự học và tìm hiểu.

HỌC KHOA

HOC (H): việc học.

KHOA (H): môn, ngành.

Môn học, ngành học.

HỌC KHÓA**HOC** (H): việc học.**KHÓA** (H): thời gian học tập.*Thời gian học tập được định trước.***HỌC KỲ****HOC** (H): việc học.**KỲ** (H): thời hạn.*Thời gian định sẵn cho từng bậc học.***HỌC LỰC****HOC** (H): việc học.**LỰC** (H): sức.*Sức học, khả năng tiếp thu những bài vở ở trường.**Kết quả các kỳ thi kiểm tra và thi lên lớp.***HỌC PHÁI****HOC** (H): việc học.**PHÁI** (H): ngành riêng biệt.*Phe nhóm học giả có cùng ý kiến riêng biệt với phe nhóm học giả khác.***HỌC PHÍ****HOC** (H): việc học.**PHÍ** (H): số tiền tiêu dùng.*Tiền phải trả khi vào học.**Tiền tiêu dùng vào việc học tập.***HỌC SĨ****HOC** (H): việc học.**SĨ** (H): người có học.*Người có học thức lỗi lạc.***HỌC SINH****HOC** (H): việc học.**SINH**: người học trò.*Học trò trẻ tuổi.***HỌC TÀI****HOC** (H): việc học.**TÀI** (H): tài năng.*Học giỏi, có năng khiếu về học.***HỌC TẬP****HOC** (H): việc học.**TẬP** (H): theo điều đã học mà làm ra, mà thi hành.*Học hỏi và áp dụng những điều đã học.***HỌC THUẬT****HOC** (H): việc học.**THUẬT** (H): phương pháp.*Chỉ chung phương pháp nghiên cứu học tập.***HỌC THUYẾT****HOC** (H): việc học.**THUYẾT** (H): một hệ thống tư tưởng.*Vấn đề lớn theo đường lối riêng của một hay nhóm học giả nêu ra.***HỌC THỨC****HOC** (H): việc học.**THỨC** (H): hiểu biết.*Sự hiểu biết nhờ việc học tập mà có.*

HỌC VẤN**HOC** (H): việc học.**VẤN** (H): hỏi cho biết.*Học cái có sẵn và học hỏi cái chưa biết.**Trình độ học.***HỌC VẤN****HOC** (H): việc học.**VẤN** (H): trình độ học.*Danh hiệu dành cho sinh viên được chấm đầu luận án nghiên cứu về ngành học ở bậc Đại học.***HOC VI****HOC** (H): việc học.**VI** (H): ngôi thứ.*Danh hiệu dành cho sinh viên được chấm đầu luận án nghiên cứu về ngành học ở bậc đại học.***HOC VỤ****HOC** (H): việc học.**VỤ** (H): công việc hành chánh.*Công việc liên quan đến giáo dục.***HOC XÁ****HOC** (H): việc học.**XÁ** (H): nhà để ở.*Nhà dành riêng cho sinh viên trú ngụ trong khi học tập.***HÒM SIẾNG****HÒM** (V): đồ dùng bằng gỗ đựng quần áo, các vật có giá trị.**SIẾNG** (V): hòm bằng mây đan.*Đồ dùng đựng quần áo làm bằng gỗ, bằng mây.***HỢP HÀNH****HỢP** (V): gom tụ lại.**HÀNH** (V): chữ thêm để điều cột.*Cuộc họp trong công sở, của BAN LÃNH ĐẠO.**Nguồn gốc: Trong công sở hàng tuần có nhiều lần họp ban lãnh đạo, làm mất nhiều thời giờ, chậm giải quyết công việc hàng ngày. Cuộc họp được một số người gọi là họp hành, ám gán giống học hành với ý điều cột nhẹ nhàng.***HỒ DANH****HỒ** (H): gọi lớn tiếng.**DANH** (H): tên.*Gọi tên và người có mặt phải trả lời có mặt.***HỒ HÀO****HỒ** (H): nói lớn tiếng.**HÀO** (H): kêu gào.*Lớn tiếng kêu gọi người khác hưởng ứng việc làm với mình.***HỒ HẤP****HỒ** (H): thở ra.**HẤP** (H): hít vào.*Thở ra, hít vào.***HỒ HOÁN****HỒ** (H): kêu to.**HOÁN** (H): gọi to.

*Kêu gọi lớn tiếng để mọi người
nghe thấy (để ỉm ỉu).*

HỒ ỨNG

HỒ (H): gọi lớn tiếng.

ỨNG (H): đáp lại.

Gọi và đáp.

Chỉ sự phù hợp, thuận ý

HỐ GA

HỐ (V): lỗ sâu dưới đất.

GA (V): đọc âm chữ **REGARD** (P):

lỗ thăm trên đường cống rãnh.

*Lỗ xây gạch trên đường cống
ngắm, đáy lỗ thấp hơn đáy
đường cống, để thăm, nhìn xem
cố đất rúc lắng đọng để vét bỏ
cho nước thông.*

Hố thăm nước cống.

HỒ ĐIỆP

HỒ (H): con bướm.

ĐIỆP (H): con bướm.

Con bướm bướm.

(Ngp) Giác mộng.

HỒ ĐỒ

HỒ (H): không rõ.

ĐỒ (H): đường đi.

Đường đi không rõ ràng.

Không biết sự việc rõ ràng.

*(Ngp): Làm việc hấp tấp, ăn nói
thiếu suy nghĩ, ngu xuẩn.*

HỒ HẢI

HỒ (H): cái hồ.

HẢI (H): biển.

Hồ và biển.

(Ngp). Có chí khí anh hùng.

HỒ HỒI

HỒ (H): cái hồ.

HỒI (V): âm (đp. T) đọc chữ **HẢI**

(H): biển.

Hồ và biển.

Có chí khí anh hùng.

*Nay lại được hiểu là: Vui vẻ, rất
vui mừng.*

HỒ LỒ

HỒ (H): quả bầu.

LỒ (H): một thứ rau ăn.

Tên gọi quả bầu.

*Bình định rượu hoặc chứa phép
thuật của **TIỀN** bằng vỏ cứng
quả bầu.*

HỒ LY

HỒ (H): con cáo.

LY (H): con cây.

Con cáo, con cây.

Chỉ người gian ngoan.

HỒ NGHI

HỒ (H): con cáo.

NGHI (H): ngờ vực.

Ngờ vực.

*Theo người xưa, loại cáo dễ cảm
thấy sợ, nên luôn luôn ngờ vực
với các việc ở quanh con cáo.*

HỒ THÌ

HỒ (H): cái cung bằng gỗ.

THÌ (H): mũi tên.

(Ngp) *Công danh, sự nghiệp.*

HỒ TINH

HỒ (H): con cáo.

TINH (H): ma quỷ.

*Con cáo sống lâu năm thành
quỷ.*

HỒ CỐT

HỒ (H): con hổ, con cọp.

CỐT (H): xương.

*Xương hổ. (Đồng ý dùng xương
hổ làm thuốc, nấu cao).*

HỒ HUYẾT

HỒ (H): con hổ, con cọp.

HUYẾT (H): chỗ ở của loài thú
dữ.

Hang hổ, chỗ ở của hổ.

(Ngp) *Nơi nguy hiểm.*

HỒ KHẨU

HỒ (H): con hổ, con cọp.

KHẨU (H): miệng.

Miệng cọp, chỉ nơi nguy hiểm.

*Tên gọi phần ở giữa ngón tay
cái và ngón tay trở của bàn tay
úp xuống.*

HỒ PHỦ

HỒ (H): nói về võ, binh đội.

PHỦ (H): vật làm bằng tre dùng
để làm tin.

*Phủ hiệu dùng trong quân đội
để làm tin (thời xưa).*

HỒ PHU

HỒ (H): con hổ, con cọp.

PHỤ (H): cha, bố.

Cha là con hổ.

(Ngp): *Cha là người tài giỏi.*

HỒ TƯỚNG

HỒ (H): nói về võ, binh đội.

TƯỚNG (H): người chỉ huy quân
đội.

Vị tướng chỉ huy dũng mãnh.

HỒ GIÁ

HỒ (H): đi theo sau.

GIÁ (H): xe VUA đi.

Đi theo xe VUA.

HỒ TRỢ

HỒ (H): lẫn nhau.

TRỢ (H): giúp đỡ.

Giúp đỡ lẫn nhau.

(Xem **HỘ TRỢ**).

HỒ TƯƠNG

HỒ (H): lẫn nhau.

TƯƠNG (H): qua lại với nhau.

Qua lại với nhau.

HỘ CHỦ

HỘ (H): nhà ở.

CHỦ (H): người đứng đầu.

Người đứng đầu của nhà.

Người chủ nhà, chủ hộ.

HỘ ĐỀ

HỘ (H): trông nom, che chở.

ĐỀ (H): bờ rất cao ngăn lụt.

*Trông nom để sửa chữa đê ngăn
nước sông tràn qua trong mùa
mưa, bão.*

HỘ GIÁ**HỘ** (H) : che chở.**GIÁ** (H) : xe **VUA** đi.*Bảo vệ xe **VUA** đi, bảo vệ **VUA**.***HỘ KHẨU****HỘ** (H) : nhà ở.**KHẨU** (H) : chỉ số người.*Người trú ngụ trong nhà.**Số nhà ở (địa chỉ).***HỘ NIỆM****HỘ** (H) : giúp đỡ.**NIỆM** (H) : đọc lên.*Giúp nhà chủ có tang đọc kinh cầu nguyện, cầu siêu cho người chết.***HỘ PHÁP****HỘ** (H) : giúp đỡ.**LỆ** (H) : luật lệ của đạo **PHẬT**.*Giữ gìn và bảo vệ **PHẬT PHÁP**.**Tên một vị **BỔ TÁT**.**(Ngp) Rất to lớn, mạnh khỏe.***HỘ SẢN****HỘ** (H) : giúp đỡ.**SẢN** (H) : đẻ con.*Giúp đỡ, gìn giữ cho người sinh đẻ.***HỘ SINH****HỘ** (H) : giúp đỡ.**SINH** (H) : đẻ ra.*Giúp đỡ, trông nom người sinh đẻ.**Nơi có nhân viên làm nghề đỡ đẻ.***HỘ TANG****HỘ** (H) : giúp đỡ.**TANG** (H) : việc ma chay.*Giúp đỡ công việc cho nhà có người chết.***HỘ THÂN****HỘ** (H) : giữ gìn.**THÂN** (H) : thân mình.*Bảo vệ thân thể, mạng sống của mình.***HỘ TỊCH****HỘ** (H) : dân cư.**TỊCH** (H) : sổ sách ghi chép tên tuổi người ở một vùng.*Sổ ghi lý lịch người dân trong vùng.***HỘ TỔNG****HỘ** (H) : giữ gìn.**TỔNG** (H) : đưa đi.*Đưa đi và che chở dọc đường được an toàn.***HỘ TRÌ****HỘ** (H) : giúp đỡ.**TRÌ** (H) : giúp đỡ.*Giúp đỡ.***HỘ TRỢ****HỘ** (H) : giúp đỡ.**TRỢ** (H) : giúp đỡ.*Giúp đỡ (Xem thêm: **HỖ TRỢ**).***HỘ VỆ****HỘ** (H) : giúp đỡ.**VỆ** (H) : giữ gìn.

Đi theo để che chở, giữ gìn tính mạng.

HÔI TANH

HÔI (V) : mùi khó ngửi.

TANH (V) : mùi tôm cá.

Mùi thối, rất khó ngửi.

HÔI CÁI

HÔI (H) : giận thân vì lầm lỗi.

CÁI (H) : thay đổi.

Giận thân đã lầm lỗi, quyết sửa đổi.

HÔI ĐOÀI

HÔI (H) : gửi tiền từ nước này sang nước khác.

ĐOÀI (H) : trao đổi.

Đổi tiền ở Ngân hàng.

Gửi tiền ra nước ngoài bằng giấy tờ chứng nhận qua Ngân hàng.

HÔI HẬN

HÔI (H) : giận thân vì lầm lỗi.

HẬN (H) : oán giận.

Tiếc giận vì đã phạm lỗi lầm.

HÔI LỘ

HÔI (H) : đem tiền của đưa người khác.

LỘ (H) : đem tiền của tới cho người khác.

Đem tiền của dứt lút để nhờ chạy việc.

HÔI PHIẾU

HÔI (H) : gửi tiền từ nước này sang nước khác..

PHIẾU (H) : tờ giấy làm bằng.

Giấy đổi tiền hay chuyển tiền giữa các nước.

HÔI QUÁ

HÔI (H) : giận thân vì lầm lỗi.

QUÁ (H) : lỗi lầm.

Giận thân vì lỗi lầm đã làm.

HÔI TÍCH (Xem **HÔI TIẾC**).

HÔI TIẾC

HÔI (H) : giận thân vì lầm lỗi.

TIẾC (H) : **TÍCH (H)** : thương xót.

Giận thân và thương xót việc đã làm.

HÔI ÂM

HÔI (H) : đáp lại.

ÂM (H) : tiếng.

Trả lời thư.

Viết thư đáp lại thư đã nhận.

HÔI BINH

HÔI (H) : quấy lại.

BINH (H) : quân lính.

Mang quân lính trở về sau khi thắng giặc.

HÔI DƯƠNG

HÔI (H) : quay lại.

DƯƠNG (H) : cuộc sống, dương thế.

Trở về cuộc sống.

Tĩnh lại, sống lại sau khi bất tỉnh.

HỒI ĐÁP**HỒI** (H) : quay lại.**ĐÁP** (H) : trả lời.*Trả lời lại.**Viết thư trả lời thư đã nhận.***HỒI HƯƠNG****HỒI** (H) : trở về.**HƯƠNG** (H) : làng, quê.*Trở về làng, về quê cũ.**Từ nước ngoài trở về nước nhà sinh sống.***HỒI HƯU****HỒI** (H) : trở về.**HƯU** (H) : nghỉ việc.*Công chức nghỉ việc trở về nhà.***HỒI MÔN****HỒI** (H) : trở về.**MÔN** (H) : một nhà, một dòng họ.*Tiền của mà người vợ mới cưới mang về nhà chồng***HỒI PHỤC** (V)**HỒI** (H) : quay về.**PHỤC** (H) : trở lại.*Trở lại tình trạng ban đầu.***HỒI SINH****HỒI** (H) : quay về.**SINH** (H) : sự sống.*Sống lại, tỉnh lại.***HỒI TÂM****HỒI** (H) : quay về.**TÂM** (H) : lòng.*Trở về tấm lòng tốt**Từ trước đã làm sai, ác, nay hồi hận muốn trở về với lẽ phải, điều tốt.***HỒI TỈNH****HỒI** (H) : trở lại.**TỈNH** (H) : hiểu về chung quanh.*Tỉnh trở lại sau khi bị mê man**Hiểu biết điều tốt trở lại.***HỒI TỔ****HỒI** (H) : quay lại.**TỔ** (H) : ngược về việc lúc trước.*Quay trở lại xét việc lúc trước đã xét định.***HỒI TRÀO****HỒI** (H) : trở lại.**TRÀO** (H) : triều đình.*Sau khi đi các tỉnh, trở lại Triều đình (nói về VUA).***HỒI TỤC****HỒI** (H) : quay lại.**TỤC** (H) : tắm thường.*Trở về đời sống bình thường.**Nói về người đi tu, nay bỏ tu.***HỒI TƯỚNG****HỒI** (H) : quay lại.**TƯỚNG** (H) : nghĩ tới.*Nghĩ lại việc đã qua.***HỒI XUÂN****HỒI** (H) : trở lại.**XUÂN** (H) : mùa xuân.*Đến mùa xuân, vạn vật đều có vẻ sống lại.*

Trạng thái tâm sinh lý của một số người ngoài 40 tuổi cảm thấy mạnh, trẻ lại.

HỘI ẨM

HỘI (H) : tụ họp lại.

ẨM (H) : uống nước.

Họp mặt uống rượu.

HÔI BÌNH

HÔI (H) : tụ họp lại.

BÌNH (H) : quân lính.

Đem quân các nước đến họp lại để cùng đánh giặc.

HỘI BÌNH

HỘI (H) : tụ họp lại.

BÌNH (H) : quân lính.

Đem quân các nước đến họp lại để cùng đánh giặc.

HỘI CHẨN

HỘI (H) : tụ họp lại.

CHẨN (H) : xem xét.

Tụ họp lại để cùng xem xét.

Nói về các y sĩ tụ họp lại với nhau để xem xét bệnh khó chữa, cần giải phẫu và lấy ý kiến chung nhất.

HỘI CHỢ

HỘI (H) : tụ họp lại.

CHỢ (V) : nơi nhiều người nhiều ngành đến buôn bán.

Nơi tụ họp đông nhiều người, nhiều ngành chế tạo, mang hàng hoá đến trưng bày và bán.

HỘI CHỦ

HỘI (H) : tụ họp lại.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Người đứng đầu một nhóm, một hội, một số người cùng một ý thích...

HỘI DIỆN

HỘI (H) : gặp gỡ.

DIỆN (H) : mặt.

Gặp mặt.

HỘI ĐÀM

HỘI (H) : tụ họp lại.

ĐÀM (H) : nói chuyện, bàn luận.

Tụ họp để nói chuyện hoặc bàn luận một vấn đề gì.

HỘI ĐỒNG

HỘI (H) : tụ họp lại.

ĐỒNG (H) : họp mặt.

Cùng họp lại để lo việc.

HỘI HÈ

HỘI (H) : tổ chức vui chơi.

HÈ (V) : **HỄ (H)**. do từ **PHẬT HỄ**: phép tế trừ các ác quái, làm phép trừ ma bên sông. Vì thế, thời xưa coi như một trò chơi, có đông người tới xem.

Các cuộc vui chơi tổ chức vào dịp kỷ niệm, cúng đình... của làng.

HỘI HOA

HỘI (H) : dùng nhiều màu mà vẽ.

HOA (H) : vẽ thành hình ảnh.

Nghe vẽ tranh.

HỘI HỢP**HỘI (H)** : tụ họp lại.**HỢP (H)** : họp lại.*Hội họp, tụ họp lại.***HỘI KIẾN****HỘI (H)** : tụ họp lại.**KIẾN (H)** : gặp mặt.*Gặp mặt.***HỘI NGHỊ****HỘI (H)** : tụ họp lại.**NGHỊ (H)** : bàn luận.*Họp nhau lại để bàn luận và có quyết định chung.***HỘI NGỘ****HỘI (H)** : tụ họp lại.**NGỘ (H)** : không hẹn mà gặp.*Cuộc gặp mặt không được hẹn trước.***HỘI NHẬP****HỘI (H)** : tụ họp lại.**NHẬP (H)** : vào.*Tụ họp lại và thu vào bên trong.***HỘI QUÁN****HỘI (H)** : đoàn thể những người cùng theo đuổi một mục đích.**QUÁN (H)** : nhà rộng lớn.*Nhà rộng lớn để những hội viên tới gặp nhau.**Ta quen dùng từ "CÁU LẠC BỘ" (xem từ này).***HỘI THAO****HỘI (H)** : tụ họp lại.**THAO (H)** : diễn tập việc binh bị.*Tụ họp để diễn tập, tranh tài về binh bị.***HỘI THẢO****HỘI (H)** : tụ họp lại.**THẢO (H)** : tìm tòi xem xét.*Cuộc họp của những người cùng ngành nghề để tìm tòi xem xét công việc.***HỘI THẨM****HỘI (H)** : tụ họp lại.**THẨM (H)** : xét xử.*Họp nhau lại để xét xử việc.**Một số người dân thường được mời dự phiên toà xử và được hỏi ý kiến.***HỘI THOẠI****HỘI (H)** : tụ họp lại.**THOẠI (H)** : nói chuyện.*Tụ họp lại để nói chuyện.***HỘI TRƯỞNG****HỘI (H)** : gặp gỡ**TRƯỞNG (H)** : nơi tụ họp đông đảo.*Nơi tụ họp đông đảo, họp mặt.**Nhà lớn dùng làm nơi tụ họp, bàn luận chung cho các nhân viên làm việc trong cơ quan nhà nước.***HỘI TRƯỞNG****HỘI (H)** : đoàn thể.**TRƯỞNG (H)** : người đứng đầu.

*Người đứng đầu một đoàn thể
làm công tác xã hội.*

HỘI TU

HỘI (H) : tụ họp lại.

TỤ (H) : gom lại một chỗ.

Hội họp lại ở một nơi.

HỘI VIÊN

VIÊN (H) : đoàn thể.

THỂ (H) : người tham gia đoàn thể.

Người thuộc thành phần của hội, của đoàn thể.

HỘI Ý

HỘI (H) : tụ họp lại, hiểu biết.

Ý (H) : ý kiến, điều nghĩ đúng.

Hiểu ý

*Hợp các ý kiến của những người
có mặt để quyết định việc.*

HÔN ÁM

HÔN (H) : tối tăm.

ÁM (H) : không rõ ràng.

Tối tăm, ngu dốt.

HÔN LỄ

HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.

LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.

Lễ cưới

HÔN MÊ

HÔN (H) : tối tăm.

MÊ (H) : không biết gì nữa.

Bi bất tỉnh, không còn biết gì nữa

HÔN MUỘI

HÔN (H) : tối tăm.

MUỘI (H) : đầu óc không suy nghĩ.

Đầu óc tối tăm, không hiểu biết.

HÔN NHÂN

HÔN (H) : cha vợ, bố vợ.

NHÂN (H) : cha chồng, bố chồng.

Bố vợ, bố chồng.

Việc lấy vợ lấy chồng.

Việc kết thông gia với nhau.

HÔN PHỐI

HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.

PHỐI (H) : thành đôi.

Việc kết hôn thành vợ, thành chồng.

HÔN QUẢN

HÔN (H) : tối tăm.

QUẢN (H) : ông VUA.

Ông VUA đầu óc tối tăm.

HÔN SỰ

HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.

SỰ (H) : việc.

Công việc cưới hỏi.

HÔN THÚ

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

THÚ (H) : lấy vợ.

Việc lấy vợ, lấy chồng.

HÔN THU

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

THU (H) : viết, ghi chép ra giấy.

Tờ giấy kết hôn, chứng nhận hai người là vợ chồng.

HÔN ƯỚC

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

ƯỚC (H) : lời hẹn

Sự giao hẹn về việc vợ chồng.

HÔN HẬU

HÔN (H) : hoàn toàn.

HẬU (H) : tốt đẹp.

Tính tình hoàn toàn tốt đẹp, đôi vừ hết lòng.

HỖN NHIÊN

HỖN (H) : giống nhau, ngang như.

NHIÊN (H) : như thế.

Giống như thế, không khác gì.

Tính vô tư, thành thật.

HỖN PHÁCH

HỖN (H) : tinh thần của người.

PHÁCH (H) : thể xác.

Phân hồn và thể xác.

HỖN PHI

HỖN (H) : tinh thần của người.

PHI (H) : bay.

Quá sợ hãi, người đồ胆, hồn bay mất, chỉ còn lại thể xác.

HỖN CHIẾN

HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Đánh nhau loạn lộn, tất cả đều đánh.

HỖN ĐỘN

HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.

ĐỘN (H) : không rõ rệt.

Nhiều thứ lẫn lộn, không phân biệt được.

HỖN HÀO

HỖN (V) : lộn xộn, rối loạn.

HÀO (H) : rất vô lễ.

Cử chỉ, lời nói rất vô lễ, không phân biệt thứ bậc, trên dưới.

Rất hỗn láo

HỖN HỢP

HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.

HỢP (H) : hợp lại.

Nhiều thứ trộn lẫn với nhau.

HỖN LOẠN

HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.

LOẠN (H) : chỉ việc chiến tranh.

Lộn xộn, cảnh do chiến tranh tạo ra, mất trật tự.

HỖN MANG

HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.

MANG (H) : mờ ám.

Rối loạn, lộn xộn, mờ ám.

HỖN TẠP

HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.

TẠP (H) : lộn vặt.

Nhiều thứ lộn vặt lẫn lộn, rắc rối.

HỖN TRỌC

HỖN (H) : nhiều thứ lẫn lộn.

TRỌC (H) : bản thù xấu xa.

Nhiều thứ xấu xa bản thù lẫn lộn.

HỒNG HÁCH**HỒNG** (H) : quất lớn, thết to.**HÁCH** (H) : cục giận dữ.*Về cục giận dữ, nói như quất.***HỒNG ĐỨC****HỒNG** (H) : to lớn.**ĐỨC** (H) : tính tốt do tu dưỡng bản thân.*Nết rất tốt do tự thân tu dưỡng.***HỒNG HOANG****HỒNG** (H) : mạnh mẽ.**HOANG** (H) : xa xôi.*Chỉ thời mới thành hình TRỜI, ĐẤT, VŨ TRỤ.***HỒNG HỌC****HỒNG** (H) : chim Hồng (ngỗng).**HỌC** (H) : chim Học (ngỗng).*Hai loại ngỗng trời, chim hồng và chim học, bay cao và bay xa.**(Ngv) Người có chí hướng lớn lao.***HỒNG HUYẾT CẦU****HỒNG HUYẾT** (H) : máu đỏ.**CẦU** (H) : hình tròn.*Hạt máu đỏ, tròn, một thành phần của máu huyết.***HỒNG KỶ****HỒNG** (H) : màu đỏ.**KỶ** (H) : kỷ.*Cờ đỏ.***HỒNG LÂU****HỒNG** (H) : màu đỏ.**LÂU** (H) : lâu, gác.*Lầu hồng, nơi ở của con gái nhà quyền quý thời xưa.**Nhà chứa gái điếm (vì ngày nay rành riêng để đàn bà con gái ở).***HỒNG MAO****HỒNG** (H) : chim Hồng, ngỗng trời.**MAO** (H) : lông.*Lông chim Hồng, nói đến vật nhẹ, so sánh với lông chim Hồng.***HỒNG NHAN****HỒNG** (H) : màu đỏ.**NHAN** (H) : màu sắc ở giữa khoảng mắt và lông mày.*Chỉ người đàn bà đẹp.***HỒNG PHÚC****HỒNG** (H) : to lớn.**PHÚC** (H) : việc tốt lành.*Việc tốt lành lớn được hưởng như giàu, sang, sống lâu...***HỒNG QUÂN****HỒNG** (H) : màu đỏ.**QUÂN** (H) : binh lính.*Chỉ quân đội Cộng Sản, cờ màu đỏ.***HỒNG QUÂN****HỒNG** (H) : màu đỏ nhạt.**QUÂN** (H) : cái quần.*Bên TRUNG QUỐC thời xưa, con gái, nhà quyền quý thường mặc quần màu hồng.*

Chỉ con gái nhà quyền quý.

HỒNG THẬP TỰ

HỒNG (H) : màu đỏ.

THẬP TỰ (H) : chữ **THẬP** (chữ viết của **TRUNG QUỐC**).

*Chữ **THẬP** (chữ viết của **TRUNG QUỐC**) màu đỏ.*

*Tên và dấu hiệu **CƠ QUAN** từ thiện hoặc nhân viên cứu thương.*

HỒNG THỦY

HỒNG (H) : nước lụt.

THỦY (H) : nước.

Nước lụt, nước tràn mặt đất, làm chìm ngập mọi vật.

HỒNG TRẦN

HỒNG (H) : màu đỏ nhạt.

TRẦN (H) : bụi.

(Ngp) : *Chỉ cuộc đời (tiếng nhà **PHẬT**).*

Thế giới phồn hoa.

(Ngc) : *Bụi cát màu đỏ nhạt.*

HỒNG VÂN

HỒNG (H) : màu đỏ nhạt.

VÂN (H) : mây.

Mấy màu hồng.

HỐT HOÀNG

HỐT (H) : sợ hãi thành linh.

HOÀNG (H) : óc rối loạn, sợ hãi.

Dấu óc rối loạn, sợ hãi, không nhận định được việc.

HỐT NHIÊN

HỐT (H) : mau lẹ.

NHIÊN (H) : như thế.

Thành linh việc tới rất nhanh.

HỘT SOÀN

HỘT (V) : hạt, viên đá nhỏ.

SOÀN (V) : âm đọc **QUẢNG ĐÔNG** chữ **TOÀN** của từ **TOÀN THẠCH** (H) kim cương.

Viên đá kim cương.

*Nguồn gốc: Trước năm 1954 một số người **HOA** (**QUẢNG ĐÔNG**) buôn bán đá quý ở khu **CHỢ CỬ**, gọi đá **KIM CƯƠNG** là **TOÀN THẠCH**, gọi tắt là "**SOÀN**" âm **QUẢNG ĐÔNG**, và viên đá **KIM CƯƠNG** được người **SÀI GÒN** đọc là **HỘT SOÀN** (**HẠT KIM CƯƠNG**).*

HƠI ĐỒNG : Dịch từ **ĐỒNG XÚ** (H).

HƠI (V) : hơi bốc ra.

ĐỒNG (H) : tiền đồng bằng kim khí màu đỏ, mềm.

Hơi bốc toả ra từ nhiều tiền đúc bằng đồng.

(Ngp) : *Ảnh hưởng của tiền dùng để mua chuộc, hối lộ, làm nghiêng lệch cán cân **PHÁP LUẬT**.*

HỢP CÁCH

HỢP (H) : đúng với.

CÁCH (H) : phép tắc, lễ lối.

Đúng với luật lệ đặt ra

HỢP CÁN**HỢP** (H) : hợp lại.**CÁN** (H) : chén uống rượu trong lễ cưới làm bằng vỏ quả bầu.*Lễ chúc rượu ngày xưa giữa hai vợ chồng mới cưới.***HỢP CHỨNG****HỢP** (H) : hợp lại.**CHỨNG** (H) : số đông.*Hợp đồng người lại để mai toan công việc.***HỢP CHỨNG QUỐC****HỢP CHỨNG** (H) : hợp số đông.**QUỐC** (H) : nước, quốc gia.*Một nước gồm nhiều nước nhỏ.
Tên gọi nước Mỹ, gồm nhiều Tiểu Bang.***HỢP ĐO****HỢP** (H) : đúng với.**ĐO** (V) : âm chữ JEU (P) : trò chơi.*Hợp với trò chơi.
Đúng với ý của bạn bè.***HỢP ĐỒNG****HỢP** (H) : đúng với.**ĐỒNG** (H) : cùng nhau.*Giấy ghi công việc và sự thoả thuận của hai bên giao nhận làm việc gì, có chữ ký làm bằng.***HỢP GU****HỢP** (H) : đúng với.**GU** (V) : chữ GOÛT (P) : sở thích.*Đúng với sở thích, đúng khẩu vị.***HỢP KHẨU****HỢP** (H) : đúng với.**KHẨU** (H) : miệng, ăn ngon.*Ngon miệng, ăn ngon.***HỢP KIM****HỢP** (H) : hợp lại.**KIM** (H) : loại kim khí.*Kim loại do pha trộn thêm một hay nhiều kim loại khác hợp thành.***HỢP LỆ****HỢP** (H) : đúng với.**LỆ** (H) : cách thức quen làm từ trước.*Đúng với cách thức vẫn quen làm.***HỢP LỰC****HỢP** (H) : hợp lại.**LỰC** (H) : sức mạnh.*Chung sức lại để làm việc.***HỢP LY****HỢP** (H) : hợp lại.**LY** (H) : lìa ra.*Hợp, tan.***HỢP LÝ****HỢP** (H) : đúng với.**LÝ** (H) : lẽ phải.*Đúng với lẽ phải.***HỢP NHẤT****HỢP** (H) : hợp lại.**NHẤT** (H) : một.*Hợp lại làm một.*

HỢP PHÁP**HỢP** (H) : đúng với.**PHÁP** (H) : luật lệ quốc gia.*Đúng theo luật lệ nhà nước.***HỢP QUÂN****HỢP** (H) : hợp lại.**QUÂN** (H) : một số đông.*Hợp thành đám đông, thành đoàn thể.***HỢP TÁC****HỢP** (H) : hợp lại.**TÁC** (H) : làm ra.*Hợp lại để cùng làm việc, sản xuất.***HỢP TẤU****HỢP** (H) : hợp lại..**TẤU** (H) : đánh nhạc lên.*Cùng đánh các nhạc khí, để các âm của tiếng nhạc hoà với nhau.***HỢP THỜI****HỢP** (H) : đúng với.**THỜI** (H) : lúc.*Đúng lúc.***HỢP THỨC****HỢP** (H) : đúng với.**THỨC** (H) : đường lối.*Đúng cách, đúng đường lối.***HỢP THỨC HOÁ****HỢP THỨC** (H) : đúng cách.**HOÁ** (H) : thay đổi.*Làm cho đúng cách để được nhìn nhận.***HỢP Ý****HỢP** (H) : đúng với.**Ý** (H) : điều nghĩ ra.*Điều mà hai người cùng nghĩ giống nhau.**Việc người làm ta thấy đúng như ta định.***HỦ BẠI****HỦ** (H) : mục nát.**BAI** (H) : hư hỏng.*Hư hỏng, mục nát.***HỦ HOÁ****HỦ** (H) : mục nát.**HOÁ** (H) : thay đổi.*Làm thành mục nát, xấu xa.***HỦ LẬU****HỦ** (H) : mục nát.**LẬU** (H) : xấu xí, chật hẹp.*Chật hẹp, mục nát, đầu óc ý nghĩ không hợp thời.***HỦ TỤC****HỦ** (H) : mục nát.**TỤC** (H) : thói quen có từ lâu đời.*Thói quen có từ lâu đời, thói quen xấu xa, thói nát.***HUÂN CHƯƠNG****HUÂN** (H) : công lao.**CHƯƠNG** (H) : huy hiệu.*Huy hiệu tặng cho người có công với nước.***HUÂN CÔNG****HUÂN** (H) : công lao.

CÔNG (H) : công việc đã làm.

Chỉ chung công sức và những khó khăn đã chịu đựng để làm nên việc lớn.

HUÂN NGHIỆP

HUÂN (H) : công lao.

NGHIỆP (H) : công việc làm.

Công lao và việc lớn đã lập được.

HUÂN THƯỜNG

HUÂN (H) : công lao.

THƯỜNG (H) : công việc làm.

Công lao và việc lớn đã lập được.

HUÂN TƯỚC

HUÂN (H) : công lao.

TƯỚC (H) : danh vị cao quý VUA ban cho chư hầu hoặc công thần.

Danh vị tặng cho người có công lớn với nước.

HUẤN CHÍNH

HUẤN (H) : dạy bảo.

CHÍNH (H) : phép tắc, lễ lối làm việc.

Giảng dạy về đường lối quốc gia.

HUẤN DỤ

HUẤN (H) : dạy bảo.

DỤ (H) : lời người trên nói cho người dưới hiểu.

Lời dạy bảo một điều gì cho dân chúng.

HUẤN ĐẠO

HUẤN (H) : dạy bảo.

ĐẠO (H) : đưa đường.

Chỉ lối, dẫn dắt của viên chức trông coi ngành giáo dục của phủ, huyện thời trước.

HUẤN LỆNH

HUẤN (H) : dạy bảo.

LỆNH (H) : lời sai khiến.

Lời sai khiến bắt phải làm theo như dạy bảo.

HUẤN LUYỆN

HUẤN (H) : dạy bảo.

LUYỆN (H) : tập nhiều lần cho quen, cho giỏi.

Dạy bảo và bắt tập cho giỏi.

HUẤN THI

HUẤN (H) : dạy bảo.

THI (H) : báo cho biết.

Chỉ báo, răn dạy.

HUẤN TỬ

HUẤN (H) : dạy bảo.

THI (H) : lời nói.

Lời dạy bảo.

HUNG ÁC

HUNG (H) : hại người.

ÁC (H) : dữ dằn.

Dữ tợn hại người.

HUNG ĐỒ

HUNG (H) : hại người.

ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.

Bọn hại người.

HUNG HÂN**HUNG** (H) : hại người.**HÂN** (H) : mạnh bạo.*Mạnh bạo hại người.***HUNG HIỂM****HUNG** (H) : hại người.**HIỂM** (H) : độc ác.*Độc ác hại người.**Tánh tình độc ác và gian hiểm.***HUNG KHÍ****HUNG** (H) : hại người.**KHÍ** (H) : đồ dùng.*Các vật như dao, búa, súng... của còn đồ dùng để ăn cướp, giết người.***HUNG PHAM****HUNG** (H) : hại người.**PHAM** (H) : kẻ gây tội.*Kẻ giết người, gây tội ác.***HUNG TÀN****HUNG** (H) : hại người.**TÀN** (H) : xấu xa độc ác.*Độc ác hại người***HUNG TÁNG****HUNG** (H) : không tốt lành.**TÁNG** (H) : chôn cất người chết.*Việc chôn cất người chết.***HUNG THẦN****HUNG** (H) : hại người.**THẦN** (H) : ông Thần.*Ông Thần hại người.***HUNG THU****HUNG** (H) : hại người.**THỦ** (H) : kẻ chính tay gây ra việc.*Kẻ giết người, kẻ gây tội ác.***HUNG TÍN****HUNG** (H) : không tốt lành.**TÍN** (H) : không tốt lành.*Tin tức việc không may đã đến.***HUNG TINH****HUNG** (H) : hại người.**TINH** (H) : xấu.*Sao xấu.***HÙNG ANH****HÙNG** (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.**ANH** (H) : chỉ người tài giỏi xuất chúng.*Người tài giỏi xuất chúng, làm được việc lớn.***HÙNG BIỆN****HÙNG** (H) : tài sức hơn người.**BIỆN** (H) : khéo nói.*Có tài tranh luận, lý luận vững vàng.***HÙNG CỨ****HÙNG** (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.**CỨ** (H) : chiếm giữ.*Chiếm giữ dũng cảm, một cách anh hùng.***HÙNG CƯỜNG****HÙNG** (H) : anh hùng.**CƯỜNG** (H) : có sức mạnh.

Có sức mạnh về quân sự cũng như kinh tế.

HÙNG DŨNG

HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.

DŨNG (H) : không biết sợ hãi.

Mạnh mẽ, không biết sợ hãi.

HÙNG ĐÀM

HÙNG (H) : con gấu.

ĐÀM (H) : túi mật trong buồng gan.

Mật gấu, một vị thuốc của ĐÔNG Y.

HÙNG HẬU

HÙNG (H) : mạnh mẽ.

HẬU (H) : lớn lao.

Mạnh mẽ và có nhiều quân lính.

HÙNG HỔ

HÙNG (H) : mạnh mẽ.

HỔ (H) : con hổ, con cọp.

Con hổ, con cọp.

Chỉ đáng diệu sắp gây sự ẩu đả.

HÙNG HỒN

HÙNG (H) : mạnh mẽ.

HỒN (H) : nước vọt lên.

(Ngp) Nước vọt lên mạnh.

Ngón ngữ mạnh mẽ truyền cảm.

HÙNG KHÍ

HÙNG (H) : mạnh mẽ.

KHÍ (H) : cái vè, đáng.

Về mạnh mẽ, ý chí mạnh mẽ.

HÙNG KIẾT

HÙNG (H) : mạnh mẽ.

KIẾT (H) : tài trí vượt người thường.

Tài trí, sức mạnh hơn người.

HÙNG MẠNH

HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.

MẠNH (V) : sức lực.

Dũng cảm, mạnh mẽ.

Nói về quốc gia mạnh về quân sự và kinh tế.

HÙNG TÀI

HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.

TÀI (H) : sự giỏi giang.

Dũng cảm, giỏi giang hơn người.

HÙNG TRẮNG

HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.

TRẮNG (H) : to lớn.

To lớn mạnh mẽ (nói về người).

HÙNG VỸ

HÙNG (H) : mạnh mẽ.

VỸ (H) : to lớn.

To lớn, mạnh mẽ (nói về cảnh vật).

HUỐNG CHI

HUỐNG (H) : nữa là.

CHI (H) : tới, đến.

Nửa là đến...

HUỐNG HỒ

HUỐNG (H) : nữa là.

HỒ (H) : trợ từ, không có nghĩa gì.

Nửa là tới...

HÚT SÁCH

HÚT (V) : hút thuốc phiện.

SÁCH (H) : tìm kiếm, làm lên.

Tìm kiếm để hút thuốc phiện.

*Hút thuốc phiện một cách lên
lên*

HUY CHƯƠNG

HUY (H) : vải thêu nhiều màu như
lá cờ.

CHƯƠNG (H) : huy hiệu.

*Huy hiệu đeo ở ngực do nhà
móc hoặc quân đội cấp cho
người có công.*

HUY ĐỘNG

HUY (H) : lay động.

ĐỘNG (H) : gom góp vào.

gom góp tiền của để làm việc gì.

HUY HIỆU

HUY (H) : vải thêu nhiều màu như
lá cờ.

HIỆU (H) : tượng trưng, làm dấu.

*Vật đeo ở ngực, trên quần áo, để
phân biệt đoàn thể người mang
dã gia nhập.*

HUY HOÀNG

HUY (H) : sáng rực.

HOÀNG (H) : sáng sủa.

Rực rỡ, chói lọi.

HUY HOÁC

HUY (H) : tan ra.

HOÁC (H) : sự bay đi cực nhanh.

Tan bay cực nhanh.

Tiền tiền rất phí, nhiều.

HÚY KỶ

HÚY (H) : tránh né.

KỶ (H) : ngăn cấm.

Ngăn cấm, tránh né.

HÚY NHẬT

HÚY (H) : chết.

NHẬT (H) : ngày.

Ngày giỗ của người quá cố

HỦY BÁNG

HỦY (H) : nói xấu.

BÁNG (H) : chế riếu.

Nói xấu và chế riếu người.

HỦY DIỆT

HỦY (H) : phá hư.

DIỆT (H) : mất đi.

Phá hư, làm mất đi.

HỦY HOẠI

HỦY (H) : phá hư.

HOẠI (H) : hỏng.

Phá hỏng.

HỦY THIÊU

HỦY (H) : ngọn lửa mạnh.

THIÊU (H) : đốt cháy.

Lấy lửa đốt cháy cho hư hỏng.

HUYCH TUỞNG

HUYCH (H) : tranh giành.

TUỞNG (H) : bức tường, bức vách
xây bằng gạch hoặc bằng đất.

*Tranh giành bức vách, bức
tường.*

*(Ngp) . Chỉ sự bất hoà giữa anh
và em trong nhà.*

HUYỀN ĐƯỜNG

HUYỀN (H) : cây kim châm (thảo mộc).

ĐƯỜNG (H) : chỉ người mẹ.

Chỉ người mẹ ruột.

HUYỀN HOA

HUYỀN (H) : tiếng ồn ào.

HOA (H) : tiếng nhiều người nói ồn ào.

Tiếng nhiều người nói ồn ào.

HUYỀN NÁO

HUYỀN (H) : tiếng ồn ào.

NÁO (H) : rối loạn.

Tiếng ồn ào, rối loạn.

HUYỀN THIÊN

HUYỀN (H) : đối trá, ồn ào.

THIÊN (H) : lệch qua một bên.

Trời.

Nói ồn ào.

Nói đối trá lệch lạc.

(Ngp) : Rất nhiều, đủ thứ.

HUYỀN ÁN

HUYỀN (H) : treo mắc.

ÁN (H) : vụ xét xử ở TOÀ ÁN.

Vụ xét xử tạm đình chỉ lại, chưa kết thúc

Án treo.

HUYỀN CHỨC

HUYỀN (H) : treo mắc, ngừng.

CHỨC (H) : công việc thuộc phần mình.

Ngưng chức, mất chức, trong khi điều tra nhân viên nhà nước phạm lỗi.

HUYỀN ĐIỀU

HUYỀN (H) : sâu xa, kín đáo.

ĐIỀU (H) : khéo léo, thần tình.

Khéo léo, thần tình, vượt khỏi mức thường.

HUYỀN ĐỀ

HUYỀN (H) : treo lên.

ĐỀ (H) : móng đeo, móng chân chó mọc thừa ra, đeo ở ống chân.

HUYỀN HOẶC

HUYỀN (H) : sâu xa, kín đáo.

HOẶC (H) : nghi ngờ.

Khó hiểu nổi.

HUYỀN MÔN

HUYỀN (H) : tu đạo.

MÔN (H) : cửa.

Tiếng nhà PHẬT, chỉ ngôi chùa PHẬT.

Chỉ giáo lý sâu kín của PHẬT.

Cái cửa do đấy tu vào đạo PHẬT. (Cũng nói CỬA HUYỀN).

HUYỀN PHÁCH

HUYỀN (H) : màu đen.

PHÁCH (H) : khoáng chất quý.

Hạt huyền, một loại đá màu đen.

HUYỀN VI

HUYỀN (H) : sâu xa, kín đáo.

VI (H) : rất nhỏ.
Sâu kín, nhỏ nhất khó thấy.
Chỉ sự màu nhiệm của TRỜI ĐẤT.

HUYỄN HOẠC
HUYỄN (H) : dối trá.
HOẠC (H) : lừa gạt.
Lừa gạt người.
 (Ngg) *Không sát sự thật, khó hiểu.*

HUYỆN ĐƯỜNG
HUYỆN (H) : đơn vị hành chính, dưới **TỈNH**.
ĐƯỜNG (H) : nhà lớn.
Nhà của QUAN HUYỆN, người đứng đầu HUYỆN dùng để ở và làm việc.

HUYỆN HẠT
HUYỆN (H) : đơn vị hành chính, dưới **TỈNH**.
HẠT (H) : cái quản.
Địa phận của một huyện.

HUYỆN LÊNH
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
LÊNH (H) : vị quan đứng đầu đơn vị hành chính.
Vị quan đứng đầu một HUYỆN (thời xưa).

HUYỆN QUAN
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
QUAN (H) : ông quan.

Ông quan HUYỆN (thời PHÁP thuộc).

HUYỆN TÁ
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
TÁ (H) : người đứng phó (giúp việc).
Chức quan nhỏ, chức LAI, giúp việc quan HUYỆN. (Thời PHÁP thuộc).

HUYỆN THỪA
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
THỪA (H) : giúp đỡ.
Chức quan võ, coi binh lính trong HUYỆN (thời PHÁP thuộc).

HUYỆN UỶ
HUYỆN (H) : khu vực hành chính, dưới **TỈNH**.
UỶ (H) : chức võ quan cấp dưới.
Chức quan võ coi binh lính trong huyện (thời xưa).

HUYẾT BẠCH
HUYẾT (H) : máu.
BẠCH (H) : trắng.
Tên gọi một bệnh án của phụ nữ, cũng gọi là BẠCH ĐÁI.

HUYẾT BĂNG (Xem **BĂNG HUYẾT**).

HUYẾT CẦU
HUYẾT (H) : máu.
CẦU (H) : hạt tròn.

Hạt rất nhỏ, thành phần của máu, có tên là HỒNG CẦU, BẠCH CẦU.

HUYẾT CHIẾN

HUYẾT (H) : máu.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Đánh nhau đổ máu, đánh nhau quyết liệt.

HUYẾT HÂN

HUYẾT (H) : máu.

HÂN (H) : mồ hôi.

Máu và mồ hôi.

Chỉ công lao khó nhọc, nguy hiểm đến tính mạng

HUYẾT HU

HUYẾT (H) : máu.

HU (H) : thiếu.

Bệnh thiếu máu, còn gọi là BẮN HUYẾT

HUYẾT LÊ

HUYẾT (H) : máu.

LÊ (H) : nước mắt.

Rất đau khổ, khóc đến nỗi chảy máu mắt.

HUYẾT MẠCH

HUYẾT (H) : máu.

MẠCH (H) : ống dẫn máu trong cơ thể.

Đường ống dẫn máu trong người, mạch máu.

Chỉ sự việc rất quan trọng liên hệ tới mạng sống.

HUYẾT NHỤC

HUYẾT (H) : máu.

NHỤC (H) : thịt.

Máu thịt.

Chỉ tình thân ruột thịt.

HUYẾT QUẢN

HUYẾT (H) : máu.

QUẢN (H) : cái ống.

Ống dẫn máu trong cơ thể, ống lớn dẫn từ tim, trước khi phân thành mạch máu nhỏ.

HUYẾT TÂM

HUYẾT (H) : máu.

TÂM (H) : lòng, tim.

Máu và tim

Lòng rất thành thật.

HUYẾT THANH

HUYẾT (H) : máu.

THANH (H) : sạch sẽ.

Chỉ chất nước trong lấy từ máu ra.

Thuốc pha chế có phẩm chất như chất nước trong lấy từ máu ra.

HUYẾT THỐNG

HUYẾT (H) : máu.

THỐNG (H) : nối tiếp nhau có thứ tự.

Dòng dõi từ một dòng máu.

HUYẾT TỘC

HUYẾT (H) : máu.

TỘC (H) : họ hàng.

*Họ hàng cùng chung dòng máu
sinh ra.*

HUYẾT TƯƠNG

HUYẾT (H) : máu.

TƯƠNG (H) : chất lỏng.

Chất nước trong máu.

HUYẾT CỬ

HUYẾT (H) : cái hang đào trong
đất.

CỬ (H) : ở.

*Ở trong hang, sinh sống trong
hang.*

Chỉ thời cổ, ẩn lộng ở lỗ

HUYNH ĐỆ

HUYNH (H) : anh.

ĐỆ (H) : em.

Anh và em. Anh em trai.

HUYNH TRƯỞNG

HUYNH (H) : anh.

TRƯỞNG (H) : lớn.

Anh lớn.

Người anh của một toán người.

HUÝNH HOÁNG

HUÝNH (V) : **HUYẾN** (H) : loá mắt
không thấy gì.

HOÁNG (V) : **HOÀNG** (H) : hoảng
hốt thấy không được đích xác.

*Loá mắt nhìn thấy không đích
xác.*

HƯ DANH

HƯ (H) : trống không.

DANH (H) : tiếng tăm.

*Tiếng tăm trống rỗng, không
đúng với tài năng hoặc quyền
hành.*

HƯ HAO

HƯ (H) : trống không.

HAO (H) : hụt đi.

Thiếu hụt đi.

HƯ KHÔNG

HƯ (H) : trống không.

KHÔNG (H) : chẳng có gì.

Trống không, chẳng có gì

HƯ NGÔN

HƯ (H) : không sát với sự thật.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói xa vời, không sát sự thật.

HƯ NGUY

HƯ (H) : trống không.

NGUY (H) : đối trá.

Đối trá, sai sự thật.

HƯ NHƯỢC

HƯ (H) : thiếu.

NHƯỢC (H) : suy yếu.

Yếu đuối

HƯ PHIỄM

HƯ (H) : không sát với sự thật.

PHIỄM (H) : không nhất định.

*Không đúng với sự thật và thay
đổi khác.*

HƯ PHÙ

HƯ (H) : không sát với sự thật.

PHÙ (H) : không hợp với sự thật.

Không thuết thực với cuộc sống.

HƯ THỰC

HƯ (H) : không có.

THỰC (H) : sự thật.

Sự thật và không có sự thật.

Có hay không có việc xảy ra.

Tình hình đúng hay sai.

HƯ VỊ

HƯ (H) : trống không.

VỊ (H) : chỗ đứng.

Có địa vị nhưng không có quyền hành.

Có tiếng nhưng không có quyền

HƯ VINH

HƯ (H) : trống không.

VINH (H) : vẻ vang.

Sự vẻ vang trống rỗng, không có lợi ích gì.

HƯ VÔ

HƯ (H) : trống không.

VÔ (H) : không có gì.

Hoàn toàn không có gì.

HƯA HÔN

HƯA (H) : hẹn trước.

HÔN (H) : việc lấy vợ lấy chồng.

Hẹn trước việc lấy vợ lấy chồng.

HƯA NGUYỆN

HƯA (H) : hẹn trước.

NGUYỆN (H) : cầu khẩn van xin.

Cầu khẩn xin thần linh và hẹn sẽ tạ ơn.

HUNG BÌNH

HUNG (H) : nổi dậy.

BÌNH (H) : quân lính.

Dem quân đi đánh.

Khởi binh đứng lên chống đánh.

HUNG KHỞI

HUNG (H) : thịnh vượng.

KHỞI (H) : nổi dậy.

Trở nên thịnh vượng.

HUNG LONG

HUNG (H) : thịnh vượng.

LONG (H) : phong phú.

Giàu có thịnh vượng.

HUNG NGHIỆP

HUNG (H) : thịnh vượng.

NGHIỆP (H) : nghề để sinh sống.

Làm cho nghề để sinh sống được thịnh vượng.

HUNG PHỄ

HUNG (H) : thịnh vượng.

PHỄ (H) : sa sút.

Thịnh vượng và sa sút.

Sự thay đổi việc đời.

HUNG QUỐC

HUNG (H) : thịnh vượng.

QUỐC (H) : nước nhà.

Làm cho nước nhà được thịnh vượng.

Dựng lại nước đã bị suy tàn.

HUNG VONG

HUNG (H) : thịnh vượng.

VONG (H) : mất đi.

Thịnh vượng và suy tàn.

HUNG VƯỢNG**HUNG** (H) : thịnh vượng.**VƯỢNG** (H) : tốt đẹp.*Tốt đẹp, thịnh vượng.***HÙNG KHỞI****HÙNG** (H) : vui vẻ.**KHỞI** (H) : nổi dậy.*Niềm vui nổi lên.***HỨNG THÚ****HỨNG** (H) : nổi dậy trong lòng.**THÚ** (H) : niềm vui thích.*Cảm thấy trong lòng niềm vui thích.***HỨNG TÌNH****HỨNG** (H) : nổi dậy trong lòng.**TÌNH** (H) : lòng yêu trai gái.*Cảm thấy niềm vui trong lòng.**Thấy trong lòng nổi dậy tình trai gái.***HƯƠNG ÁN****HƯƠNG** (H) : thơm.**ÁN** (H) : cái bàn.*Bàn đốt hương thơm để thờ cúng.***HƯƠNG ÂM****HƯƠNG** (H) : làng, khu vực.**ÂM** (H) : tiếng, giọng nói.*Tiếng, giọng nói từng địa phương.**Giọng nói vùng quê.***HƯƠNG BÌNH****HƯƠNG** (H) : làng quê.**BÌNH** (H) : lính.*Lính làng.**Tổ chức dân quân trong làng.***HƯƠNG BÌNH****HƯƠNG** (H) : cây nhang, cây hương.**BÌNH** (H) : cái bình.*Cái bình cắm nhang, cắm hương.**Hương giàng (sông **HƯƠNG**) và****NGỰ BÌNH** (múi **NGỰ**), chỉ cố đô **HUẾ**.***HƯƠNG BỘ****HƯƠNG** (H) : làng quê.**BỘ** (H) : sổ bạ, ghi chép sự việc.*Sổ sách ghi chép công việc trong làng.**Người giữ sổ sách trong làng***HƯƠNG CHÚC****HƯƠNG** (H) : làng quê.**CHÚC** (H) : công việc thuộc phần mình.*Người được cử ra lo việc chung cho làng.***HƯƠNG ĐĂNG****HƯƠNG** (H) : làng quê.**ĐĂNG** (H) : xóm.*Nhang đèn, chỉ vật cúng lễ.***HƯƠNG ĐĂNG****HƯƠNG** (H) : thơm, cây nhang.**ĐĂNG** (H) : đèn.*Nhang đèn, chỉ vật cúng lễ.*

HƯƠNG HÀO

HƯƠNG (H) : làng quê.

HÀO (H) : tài sức hơn người.

Người có tiếng trong làng.

HƯƠNG HIỆU

HƯƠNG (H) : làng quê.

HIỆU (H) : trường học.

Trường làng.

Trường học của làng.

HƯƠNG HOA

HƯƠNG (H) : cây nhang, cây hương.

HOA (H) : bông hoa.

Nhang và hoa, vật dùng để cúng lễ.

HƯƠNG HOÁ

HƯƠNG (H) : nén nhang, nén hương.

HOÁ (H) : lửa.

Đốt nhang để thờ cúng PHẬT, THÁNH hoặc Tổ tiên.

Chỉ phần gia tài dành riêng vào việc cúng giỗ Tổ tiên.

HƯƠNG HỌC

HƯƠNG (H) : làng quê.

HỌC (H) : học hiệu, trường học.

Trường học ở làng.

HƯƠNG HỘI

HƯƠNG (H) : làng quê.

HỘI (H) : tụ họp lại.

Một số người được cử ra lo việc chung trong làng.

HƯƠNG LIÊU

HƯƠNG (H) : mùi thơm.

LIÊU (H) : thứ dùng để chế tạo ra đồ vật.

Chất có mùi thơm.

HƯƠNG LỪA (Xem **LỪA HƯƠNG**).

HƯƠNG LÝ

HƯƠNG (H) : làng quê.

LÝ (H) : làng quê.

Làng xóm.

HƯƠNG MỤC

HƯƠNG (H) : làng quê.

MỤC (H) : con mắt.

Người tai mất, có quyền trong làng.

HƯƠNG PHẤN

HƯƠNG (H) : mùi thơm, nước hoa.

PHẤN (H) : bột mịn thoa lên mặt cho đẹp.

Dầu thơm (nước hoa) và phấn thoa mặt.

Chỉ hạng gái bán dâm, buôn hương bán phấn.

HƯƠNG QUÊ

HƯƠNG (H) : làng.

QUÊ (V) : nơi sinh ra.

Làng, nơi sinh ra.

(Cũng nói QUÊ HƯƠNG).

HƯƠNG THÔN

HƯƠNG (H) : làng quê.

THÔN (H) : một khu xóm trong làng.

Làng xóm vùng quê.

HƯƠNG SƯ

HƯƠNG (H) : làng quê.

SƯ (H) : thầy dạy học.

Thầy giáo làng.

HƯƠNG TIÊU

HƯƠNG (H) : thơm.

TIÊU (H) . **BA TIÊU** (H) : cây chuối.

*Tên gọi **CHUỐI TIÊU** (B).*

CHUỐI GIÀ (N) , **CHUỐI GIÀ**

HƯƠNG (N).

HƯƠNG THUỞNG

HƯƠNG (H) : làng.

THUỞNG (H) : người đứng đầu.

Người đứng đầu một làng, tức

LÝ TRƯỞNG

Chỉ người tuổi cao hoặc có danh vọng trong làng.

HƯƠNG TỤC

HƯƠNG (H) : làng quê.

TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.

Nếp sống quen trong làng.

HƯƠNG ƯỚC

HƯƠNG (H) : làng.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Luật lệ trong làng do dân làng lập ra và hẹn nhau theo đúng.

*(Còn nói: **LỆ LÀNG**).*

HƯƠNG VỊ

HƯƠNG (H) : mùi thơm.

VỊ (H) : thứ nếm được bằng lưỡi.

Mùi thơm và vị ngon.

HƯƠNG XA

HƯƠNG (H) : thơm.

XA (H) : một chất cứng dưới bụng con chồn xa.

Chất cứng, mùi thơm, ở dưới bụng con chồn xa.

HƯỚNG DƯƠNG

HƯỚNG (H) : xoay về.

DƯƠNG (H) : mặt trời.

Xoay hoa về phía mặt trời.

Tên loài hoa màu vàng lúc nào cũng xoay hoa về phía mặt trời.

HƯỚNG ĐẠO

HƯỚNG (H) : thiên về.

ĐẠO (H) : đường đi.

Dẫn đường.

Một tổ chức thanh niên quốc tế.

HƯỚNG NGOẠI

HƯỚNG (H) : ngó mặt về.

NGOẠI (H) : ngoài.

Ngó mặt, xoay ra ngoài.

Thiên về cuộc sống bên ngoài.

(Ngp) . Cho rằng nước ngoài tài giỏi hơn.

HƯỚNG NỘI

HƯỚNG (H) : ngó mặt về.

NỘI (H) : trong.

Ngó mặt, xoay vào trong.

Thiên về cuộc sống bên trong.

HƯỚNG THIÊN

HƯỚNG (H) : nghiêng về.

THIÊN (H) : tốt lành.

Nghiêng về điều lành, muốn làm được điều tốt.

HƯƠNG THUƠNG

HƯƠNG (H) : thiên về.

THƯƠNG (H) : trên.

Thiên về những điều cao đẹp.

HƯỜNG DÙNG

HƯỜNG (H) : nhận lấy mà dùng.

DÙNG (H) : đem ra mà dùng.

Nhận lấy để dùng.

HƯỜNG ĐƯƠNG

HƯỜNG (H) : nhận lấy mà dùng.

ĐƯƠNG (H) : chỉ về cuộc sống.

Được sống những năm, những mùa xuân.

HƯỜNG LẠC

HƯỜNG (H) : nhận lấy mà dùng.

LẠC (H) : vui mừng.

Tiếp nhận sự sung sướng xác thật.

HƯỜNG LỢI

HƯỜNG (H) : nhận lấy mà dùng.

LỢI (H) : tiền bạc thu về.

Được thu về tiền bạc.

HƯỜNG LỘC

HƯỜNG (H) : nhận lấy mà dùng.

LỘC (H) : vật, tiền VUA ban, vật đã cúng thần linh.

Được nhận tiền bạc VUA ban, ngoài tiền về lương bổng.

HƯỜNG PHÚC

HƯỜNG (H) : nhận lấy mà dùng.

PHÚC (H) : nhận lấy mà dùng.

Được sống trong may mắn tốt lành.

HƯỜNG THỌ

HƯỜNG (H) : nhận lấy mà dùng.

THỌ (H) : sống lâu.

Được sống lâu.

HƯỜNG THU

HƯỜNG (H) : nhận lấy mà dùng.

THU (H) : đem dùng.

Được nhận và được dùng cho mình.

HƯỜNG ỨNG

HƯỜNG (H) : tiếng vang dội lại.

ỨNG (H) : đáp lại.

Đáp lại lời người nói với ta.

Chỉ sự phụ họa, ứng hộ lời kêu gọi của người.

HUU BỔNG

HUU (H) : nghỉ việc.

BỔNG (H) : tiền lương tháng của vị quan.

Số tiền cấp hàng tháng cho quan lại đã nghỉ việc.

HUU CHIẾN

HUU (H) : nghỉ ngơi.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Nghĩ đánh nhau trong một thời gian

HỮU DƯỞNG

HỮU (H) : nghỉ ngơi.

DƯỞNG (H) : chữa trị.

Nghỉ ngơi để chữa bệnh.

HỮU NHÀN

HỮU (H) : nghỉ ngơi.

NHÀN (H) : rảnh rang.

Nghỉ ngơi, rảnh rỗi.

HỮU TRÍ

HỮU (H) : nghỉ việc.

TRÍ (H) : tới cùng.

Nghỉ việc vì đã đến số tuổi đã hạn định cho người già yếu.

HỮU TỨC

HỮU (H) : nghỉ ngơi.

TỨC (H) : thôi, ngừng.

Ngừng làm việc để nghỉ ngơi.

HỮU VIÊN

HỮU (H) : nghỉ việc.

VIÊN (H) : người giữ chức vụ gì.

Người có chức vụ đến tuổi phải nghỉ việc.

HỮU ÁI

HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.

ÁI (H) : yêu mến.

Tình bạn mến thân thiết với các bạn cùng chí hướng, các bạn cùng ngành nghề.

HỮU BANG

HỮU (H) : thân mật như bạn bè.

BANG (H) : một quốc gia.

Nước bạn, quốc gia bạn.

HỮU CHÍ

HỮU (H) : có.

CHÍ (H) : cái ý muốn to lớn.

Có ý muốn lớn lao, cao cả.

HỮU CƠ

HỮU (H) : có, trái với không.

CƠ (H) : quan trọng, chính yếu.

Chỉ chung các vật, các chất có sự sống.

Về HOÁ HỌC, phân biệt HỮU CƠ (ORGANIQUE (P)) (gốc ORGANE)) với vô cơ (NON ORGANIQUE) (P).

HỮU DANH

HỮU (H) : có.

ĐANG (H) : tiếng tăm.

Có tiếng tăm, nổi tiếng.

HỮU DỤNG

HỮU (H) : có.

DỤNG (H) : đem ra mà dùng.

Có chỗ dùng được.

Dùng có ích, dùng được việc.

HỮU DUYÊN

HỮU (H) : có.

DUYÊN (H) : mối ràng buộc định sẵn.

Có mối ràng buộc định sẵn với nhau.

HỮU HẠN

HỮU (H) : có.

HẠN (H) : mức không được vượt qua.

Có giới hạn rõ rệt, không được vượt qua

HỮU HIỆU

HỮU (H) : có.

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

Có kết quả như mong muốn.

HỮU HÌNH

HỮU (H) : có.

HÌNH (H) : cái hiện ra trước mắt.

Có khuôn dáng nhìn thấy được

HỮU ÍCH

HỮU (H) : có.

ÍCH (H) : có lợi.

Có lợi.

HỮU Ý

HỮU (H) : có.

Ý (H) : điều nghĩ ngợi.

Có dự định trước.

Cố ý.

HỮU NGẠN

HỮU (H) : bên phải.

NGẠN (H) : bờ sông.

Bờ sông bên phải, theo cách định bờ trái, bờ phải như sau:

ĐỨNG ở giữa sông, mặt nhìn về phía nước chảy đi (hạ lưu), bên tay phải là **HỮU NGẠN**, bên tay trái là **TÁ NGẠN**.

HỮU NGHỊ

HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.

NGHỊ (H) : tình bạn bè đi lại với nhau.

Tình bạn bè cùng chí hướng, chơi với nhau.

HỮU PHÁI

HỮU (H) : bên phải.

PHÁI (H) : đảng phái riêng.

*Phe đảng thủ cựu trong **QUỐC HỘI** (vì phe này thường ngồi dãy ghế bên phải).*

HỮU QUAN

HỮU (H) : có.

QUAN (H) : ràng buộc, liên hệ với nhau.

Có ràng buộc về trách nhiệm có sự liên hệ với nhau.

HỮU XẠ

HỮU (H) : có.

H (H) : chất thơm ở cục bướu con

XẠ, một loại thú rừng.

Có mùi thơm.

(Ngp) : Có tài

HỮU SẢN

HỮU (H) : có.

SẢN (H) : của cải.

Có của cải riêng.

HỮU SẮC

HỮU (H) : có.

SẮC (H) : đẹp.

Đẹp.

Có vẻ đẹp.

HỮU TÀI**HỮU** (H) : có.**TÀI** (H) : tài năng, giỏi.*Giỏi.**Có tài, có năng lực làm được việc.***HỮU TÂM****HỮU** (H) : có.**TÂM** (H) : lòng tốt.*Có lòng tốt.**Có để ý tới.***HỮU THÂN****HỮU** (H) : có.**THÂN** (H) : thân mình.*Có thân mình ở trên đời.***HỮU THẦN****HỮU** (H) : có.**THẦN** (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.*Chủ trương có thần linh ở trên cuộc sống con người.***HỮU TÌNH****HỮU** (H) : có.**TÌNH** (H) : tình duyên.*Có tình duyên với nhau.***HỮU Ý****HỮU** (H) : có.**Ý** (H) : ước lượng trước.*Có sự tính toán, sắp đặt trước.**Có ý làm như vậy.***HY DI****HY** (H) : vui vẻ.**DI** (H) : vui vẻ.*Vui vẻ.***HY HÂN****HY** (H) : thừa.**HÂN** (H) : ít.*Hiếm thấy, ít xảy ra.***HY HỮU****HY** (H) : thừa.**HỮU** (H) : ít.*Hiếm thấy.**Ít xảy ra.***HY SINH****HY** (H) : con vật toàn sắc để cúng thần.**SINH** (H) : con vật làm thịt để cúng tế.*Con vật toàn sắc (không đốm, loang) để tế thần.**(Ngp) : Bỏ tất cả (quyền lợi, mạng sống).***HY TIỂU****HY** (H) : vui vẻ.**TIỂU** (H) : cười.*Cười vui.***HY VỌNG****HY** (H) : trông mong.**VỌNG** (H) : ngóng trông.*Mong ngóng.***HÝ HUỐC****HÝ** (H) : điều cột.**HUỐC** (H) : vui đùa.

Dùng lời bông đùa diễn cợt mua vui.

HỖ KHÚC

HỖ (H) : diễn cợt.

KHÚC (H) : bài hát.

Bài hát mua vui

HỖ KỊCH

HỖ (H) : diễn cợt.

KỊCH (H) : tuồng hát.

Vở Tuồng, kịch vui.

HỖ LÔNG

HỖ (H) : diễn cợt.

LÔNG (H) : vui chơi.

Trên diễn vui.

HỖ NGÔN

HỖ (H) : diễn cợt.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói đùa cợt.

HỖ TRƯỞNG

HỖ (H) : vui chơi.

TRƯỞNG (H) : nơi tụ họp đông đảo.

Rạp hát, nơi diễn tuồng, chỗ vui chơi.

Thường nói để ví cuộc đời như nơi diễn tuồng, diễn kịch.

HỖ SẮC

HỖ (H) : vui mừng.

SẮC (H) : vẻ mặt.

Vẻ mặt vui mừng.

HỖ SỰ

HỖ (H) : vui mừng.

SỰ (H) : việc.

Việc vui mừng (như cưới hỏi, sinh con, thi đỗ...)

HỖ TÍN

HỖ (H) : vui mừng.

TÍN (H) : tin.

Tin vui.

HỖ XẢ

HỖ (H) : vui mừng.

XẢ (H) : bỏ, không cần nữa.

Vui lòng mà bỏ qua (tin đồn

PHẬT giáo thường nói).

I

I TỜ

I: nguyên âm "i".

TỜ: cách đọc phụ âm "t".

Hai âm chữ **VIỆT** đầu tiên dạy người mù chữ.

Chỉ người không biết chữ, người mù chữ.

Nguồn gốc: Sau ngày 19-8-1945, **CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG** bắt đầu thi hành chương trình xoá "**MÙ CHỮ**" trong dân chúng. Tại nơi có nhiều người qua lại, toán kiểm tra "**MÙ CHỮ**" đặt một cái bàn và một cái hàng đen, có viết bằng phấn hai âm **I** và **T** rất lớn. Những người qua lại bắt kể **NAM, NỮ** và tuổi tác đều dừng lại, đọc âm **I** và **T** để kiểm tra. Người đọc được, cho qua

luôn, người không biết phải dừng lại để học hai âm **I** và **T**, nguyên âm **I** (i) vẫn đọc là (i) nhưng phụ âm **T** phải đọc là

"**TỜ**". Hai âm đọc là **I TỜ** và là tên đặt cho người mù chữ "**ĐÀN I TỜ**".

ÍCH DỤNG

ÍCH (H): có lợi.

DỤNG (H): dùng.

Dùng có lợi.

ÍCH ĐIỀU

ÍCH (H): có lợi.

ĐIỀU (H): loài chim.

Loài chim có lợi cho người (vì ăn sâu bọ làm hại cây trồng).

ÍCH HỮU

ÍCH (H): có lợi.

HỮU (H): người bạn.

Bạn bè có thể giúp đỡ ta.

ÍCH KỶ

ÍCH (H): có lợi.

KỶ (H): mình, thân mình.

Có lợi cho mình.

Kẻ chỉ biết cái lợi về mình.

ÍCH LỢI

ÍCH (H): có lợi, điều tốt.

LỢI (H): thuận tiện, dễ dàng.

Cho ta điều tốt, dễ dàng, thuận tiện trong công việc.

ÍCH QUỐC

ÍCH (H): giúp đỡ, có lợi.

QUỐC (H): nước nhà.

Giúp được vào việc nước, dân được lợi.

ÍCH TRÙNG

ÍCH (H): giúp đỡ.

TRÙNG (H): côn trùng.

Loài côn trùng có lợi như ONG TẤM...

Loài côn trùng diệt côn trùng làm hại cây trồng (nhện, kiến...).

IN ẤN

IN (V): in bằng máy in.

ẤN (H): in.

In thành trang, tờ, sách.

K

KÊ BÌ**KÊ** (H) : con gà.**BÌ** (H) : da.*Da gà.**Da người già, giống da gà.**Sợ hãi cao độ (lúc đó da nổi như da gà).***KÊ CỐT****KÊ** (H) : con gà.**CỐT** (H) : xương.*Xương gà.**Chỉ sự gãy ốm.***KÊ CỨU****KÊ** (H) : khảo xét.**CỨU** (H) : xem xét.*Khảo xét, tìm tòi.***KÊ ĐẦU****KÊ** (H) : gà.**ĐẦU** (H) : cái đầu.*Cái đầu gà.**Chỉ món ăn ngon (đầu gà, má lợn) (quan niệm nông thôn).***KÊ ĐƠN****KÊ** (V) : **KẾ** (H) : ghi sổ sách.**ĐƠN** (V) : **DANH** (H) : thuốc.*Viết tên thuốc, cách uống thuốc lên giấy cho người bệnh (xem **KÊ TOA**).***KÊ KÍCH****KÊ** (V) : nâng cao.**KÍCH** (V) : độc âm chữ **CRIC** (P) : con đội.*Nâng cao hàng con đội.***KÊ MANH****KÊ** (H) : con gà.**MANH** (H) : mù quáng.*Quáng gà, một bệnh về mắt.***KÊ TOA****KÊ** (V) : **KẾ** (H) : ghi sổ sách.**TOA** (V) (đp. N) : đơn, (đan) thuốc.*Ghi, viết tên thuốc, cách uống lên tờ giấy cho người bệnh (để mua thuốc).***KÊ HẬU****KÊ** (H) : tiếp nối.**HẬU** (H) : sau.

Tiếp theo sau.

KẾ HOẠCH

KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.

HOẠCH (H) : tính toán, sắp đặt.

Việc sắp đặt trước công việc để người thi hành cứ thế mà theo.

KẾ MẪU

KẾ (H) : tiếp theo sau.

MẪU (H) : mẹ.

Mẹ ghé, mẹ kế.

KẾ MUU

KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.

MUU (H) : sắp đặt tính toán trước.

Sắp đặt tính toán trước công việc để thực hiện ý định.

KẾ NGHIỆP

KẾ (H) : tiếp nối.

NGHIỆP (H) : công việc làm.

Tiếp nối công việc của người trước.

KẾ PHỤ

KẾ (H) : tiếp theo sau.

PHỤ (H) : cha.

Cha ghé.

KẾ TẬP

KẾ (H) : tiếp nối.

TẬP (H) : noi theo đời trước.

Nối hưởng tài sản, công lao của cha ông.

KẾ THẤT

KẾ (H) : tiếp theo sau.

THẤT (H) : chỉ việc lập gia đình.

Người vợ sau (vợ trước đã chết).

KẾ THỐNG

KẾ (H) : tiếp nối.

THỐNG (H) : trông coi bao gồm.

Thừa tiếp chức quyền của cha, ông để lại.

KẾ THỪA

KẾ (H) : tiếp nối.

THỪA (H) : nối theo.

Tiếp nối nhận lãnh tài sản của ông cha.

KẾ TIẾP

KẾ (H) : tiếp nối.

TIẾP (H) : giáp liền.

Nối giáp ngay sau.

KẾ TOÁN

KẾ (H) : sổ sách để tính toán.

TOÁN (H) : số lượng nhiều ít.

Tính sổ sách để biết còn hao nhiều tiền, hao nhiều hàng hoá.

KẾ TỤC

KẾ (H) : tiếp nối.

TỤC (H) : nối lại.

Tiếp nối việc bị ngưng lại.

KẾ TỬ

KẾ (H) : tiếp theo sau.

TỬ (H) : con.

Con nuôi, vì không còn con đẻ.

KẾ TỰ

KẾ (H) : tiếp theo sau.

TỰ (H) : con, cháu.

Dòng dõi nối tiếp.

KẾ VI

KẾ (H) : tiếp theo sau.

VI (H) : ngôi thứ.

Nối ngôi VUA.

KÊ KINH

KÊ (H) : bài văn tán tụng hoặc giải thích thêm về một đoạn kinh **PHẬT**.

KINH (H) : sách vở do Thánh hiền trước tác.

*Sách giáo lý nhà **PHẬT**.*

KÊ XÁC

KÊ (B) : tùy thích, tùy ý.

XÁC (V) : người chết.

Không để ý đến xác chết (của nó).

Một câu như nguyên rửa.

KẾT ÁN

KẾT (H) : phần chót của bài văn.

ÁN (H) : xem xét.

Án định hình phạt để chấm dứt việc xử án.

KẾT BẠN

KẾT (H) : họp lại thân thiết với nhau.

BẠN (H) : người cùng chí hướng, chơi với ta.

Giao thiệp đi lại với nhau.

KẾT BẢNG

KẾT (H) : họp lại thân thiết với nhau, tạo nên.

BẢNG (H) : nước đá, đông lại vì lạnh, đọc âm chữ **BANDE** (P) : bộn, bầy, lũ xấu xa.

Đông lại thành nước đá.

Hợp lại thành bộn làm điều gian ác.

KẾT BÈ

KẾT (H) : tạo nên.

BÈ (V) : cái bè, cái mảng, bạn bè.

Lấy tre, nứa... làm thành cái bè, cái mảng.

Hợp nhau lại thành nhóm thân thiết.

KẾT CẦU

KẾT (H) : ràng buộc.

CẦU (H) : tạo thành.

Tạo dựng nên, gây nên.

KẾT CỤC

KẾT (H) : cuối cùng.

CỤC (H) : thu nhỏ.

Rút cuộc, sau chót là...

KẾT DUYÊN

KẾT (H) : buộc thắt hai sợi dây.

DUYÊN (H) : mối ràng buộc vợ chồng.

Thắt chặt mối ràng buộc đã được định sẵn.

Thành vợ, thành chồng với nhau.

KẾT GIAO

KẾT (H) : họp lại thân thiết với nhau.

GIAO (H) : tình bạn.

Thắt chặt sự đi lại để thành bạn bè.

KẾT HẦU

KẾT (H) : tạo nên.

HẦU (H) : cổ họng.

Cục xương lồi ra trước cổ họng.

(Xem thêm YẾT HẦU).

KẾT HÔN

KẾT (H) : tạo nên.

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

Hợp nhau lại, thắt chặt mối liên lạc.

Nay lại hiểu là: làm việc gì là việc chính lại làm kèm thêm việc khác, nhân tiện

KẾT LIÊN

KẾT (H) : buộc thắt lại.

LIÊN (H) : nối liền.

Sắt cánh, cùng nhau hoạt động.

KẾT LIÊU (Xem LIÊU KẾT).

KẾT LUẬN

KẾT (H) : cuối cùng.

LUẬN (H) : một thể văn bàn cãi một vấn đề gì.

Lời tóm tắt cuối bài, để kết thúc bàn bạc.

KẾT NẠP

KẾT (H) : hợp lại thân thiết.

NẠP (H) : đem vào.

Thân nhận người vào đoàn thể.

KẾT NGHĨA

KẾT (H) : hợp lại thân thiết.

NGHĨA (H) : việc phải.

Vì cư xử theo điều phải ở đời, mà thắt chặt mối ràng buộc với người cùng ý chí.

KẾT OÁN

KẾT (H) : tạo nên.

OÁN (H) : thù ghét.

Gáy nên điều thù ghét.

KẾT QUẢ

KẾT (H) : tạo nên.

QUẢ (H) : trái cây.

Tạo nên quả, trái cây.

Sự việc sau cùng, kết cục của sự việc.

KẾT TẬP

KẾT (H) : cuối cùng.

TẬP (H) : tụ hợp lại.

Tụ hợp sau chót, lần cuối cùng.

KẾT THÂN

KẾT (H) : buộc thắt lại.

THÂN (H) : tình thân.

Thắt chặt tình thân thiết.

KẾT THÚC

KẾT (H) : buộc thắt lại.

THÚC (H) : một bó.

Buộc thành một bó.

Làm để xong việc.

KẾT TINH

KẾT (H) : hợp lại.

TINH (H) : trong suốt, lóng lánh.

Động lại thành hạt cứng, trong suốt, lóng lánh.

KẾT TOÁN

KẾT (H) : cuối cùng.

TOÁN (H) : tính số.

Tính toán ở sổ sách để có con số sau cùng.

KẾT TÓC

KẾT (H) : buộc thắt lại.

TÓC (V) : dịch chữ **PHÁT** (H) : tóc trên đầu.

Vợ chồng kết duyên với nhau.

KẾT TRƯỞNG

KẾT (H) : cuối cùng.

TRƯỞNG (H) : một trang giấy.

Tính sổ sách để có những con số sau cùng.

KHẢ ÁI

KHẢ (H) : nên, có thể.

ÁI (H) : yêu.

Đáng yêu.

KHẢ DĨ

KHẢ (H) : có thể.

DĨ (H) : lấy, dùng.

Có thể lấy, dùng.

KHẢ NĂNG

KHẢ (H) : có thể.

NĂNG (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc

Tài sức có thể làm nổi việc.

KHẢ NGHỊ

KHẢ (H) : nên, có thể.

NGHỊ (H) : ngờ vực.

Đáng ngờ, khó tin.

KHẢ Ỗ

KHẢ (H) : nên, có thể.

Ỗ (H) : ngờ vực.

Đáng ghét.

KHẢ QUAN

KHẢ (H) : có thể.

QUAN (H) : điều ý thức được.

Việc tốt đẹp, có thể xem ngắm được.

KHẢ THI

KHẢ (H) : có thể.

THI (H) : theo sự sắp đặt mà làm ra sự thật.

Có thể theo sự định sẵn mà làm.

Có thể làm được, thi hành được.

KHẢ TÍCH

KHẢ (H) : nên.

TÍCH (H) : tiếc thương.

Đáng tiếc.

KHẢ UỖ

KHẢ (H) : nên.

UỖ (H) : kính phục.

Đáng phục.

KHÁCH DU

KHÁCH (H) : người đi đường.

DU (H) : đi chơi, rong chơi.

Khách đi chơi, khách du lịch.

KHÁCH ĐIỂM

KHÁCH (H) : người đi đường.

ĐIỂM (H) : cửa hàng, cửa tiệm.

Nhà trọ cho người đi đường xa.

KHÁCH KHÍ

KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà ta.

KHÍ (H) : chỉ không khí.

Về xa lạ, giữ ý tứ, không thân mật, không chân thành.

KHÁCH QUAN

KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà ta.

QUAN (H) : điều ý thức được.

Nhìn và suy nghĩ theo người ngoài cuộc.

Chỉ sự nhận định vô tư.

KHÁCH QUÁN

KHÁCH (H) : người đi đường.

QUÁN (H) : nhà trọ.

Nhà trọ dành cho người đi đường xa.

KHÁCH SẠN

KHÁCH (H) : người đi đường.

SẠN (H) : quán trọ.

Nhà trọ thuộc loại đắt tiền dành cho người đi xa.

KHÁCH SÁO

KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà ta.

SÁO (H) : khuôn mẫu sẵn có.

Cách đối xử, lời nói theo khuôn mẫu sẵn có của người ngoài tới nhà ta.

KHÁCH SỘP

KHÁCH (H) : người đến mua hàng.

SỘP (V) : cá đồng loại cá quả màu đen trắng (B), cá lóc bông (N).

(Ngp) . Người khách hàng hào phóng, trả nhiều tiền hơn giá trị của món hàng. Thường nói: Thả con sụn sất, bắt con cá sộp" (đưa bán con cá nhỏ (báy màu) không có giá trị, lại thu tiền về nhiều, giá trị bằng con cá sộp).

KHÁCH THƯƠNG

KHÁCH (H) : người từ nơi khác tới.

THƯƠNG (H) : buôn bán.

Người lạ đến để bán hàng, mua hàng tại nước ta.

KHAI CHIẾN

KHAI (H) : mở đầu.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Mở đầu cuộc đánh nhau.

KHAI DIỄN

KHAI (H) : mở đầu.

DIỄN (H) : làm ra.

Bắt đầu trình bày cho mọi người xem.

KHAI GIẢNG

KHAI (H) : mở đầu.

GIẢNG (H) : dạy học.

Bắt đầu dạy học (lần đầu hoặc sau thời gian nghỉ hè dài).

KHAI HOA**KHAI** (H) : mở ra.**HOA** (H) : bông hoa.*Cây có hoa bắt đầu nở.**Chỉ người phụ nữ sinh con.***KHAI HOANG****KHAI** (H) : trừ bỏ đi.**HOANG** (H) : bỏ không.*Biến vùng bỏ không thành ruộng vườn.***KHAI HOÁ****KHAI** (H) : mở đầu.**HOÁ** (H) : làm thay đổi.*Mở mang mọi lĩnh vực, làm thay đổi thành văn minh, tiến bộ.***KHAI HỌC****KHAI** (H) : mở cửa.**HỌC** (H) : dạy học.*Bắt đầu dạy học sau một thời kỳ nghỉ hè dài.***KHAI HUYỆT****KHAI** (H) : mở ra.**HUYỆT** (H) : lỗ đào để chôn người chết.*Đào lỗ để chôn cất.***KHAI KHẨN****KHAI** (H) : mở đầu.**KHẨN** (H) : cây đất hoang.*Bắt đầu cây đất hoang làm thành ruộng.***KHAI KHẨU****KHAI** (H) : mở ra.**KHẨU** (H) : cái miệng.*Mở miệng để bắt đầu nói hoặc cười.***KHAI KHOÁNG****KHAI** (H) : mở ra.**KHOÁNG** (H) : chỉ các kim loại, các loại đá ở trong đất.*Đào mở lấy kim loại, đá quý ở trong lòng đất, còn trong hình thể tự nhiên.***KHAI KINH****KHAI** (H) : mở đầu.**KHAI** (H) : kinh **PHẬT**.*Bắt đầu buổi tụng kinh **PHẬT**.***KHAI LỘ****KHAI** (H) : mở ra.**LỘ** (H) : con đường.*Mở đường.**Đi trên đường trước tiên.***KHAI MẠC****KHAI** (H) : mở ra.**MẠC** (H) : cái màn che.*Mở màn, kéo màn lên để bắt đầu trình diễn.**Bắt đầu cuộc lễ, cuộc họp.***KHAI NGHIỆP****KHAI** (H) : mở đầu.**NGHIỆP** (H) : công việc làm.*Bắt đầu dựng công cuộc lớn của đời người***KHAI NIÊN****KHAI** (H) : mở đầu.

NIÊN (H) : năm.

Mở đầu một năm.

Việc làm đầu tiên trong ngày đầu năm.

KHAI PHÁ

KHAI (H) : làm cho thông suốt.

PHÁ (H) : làm tan vỡ nát không còn gì.

Làm tan nát để cho thông suốt, để tìm ra cái mới.

KHAI PHONG

KHAI (H) : mở ra.

PHONG (H) : phong bì, vật gói kín lại.

Mở gói vật gì đã được niêm kín lại

KHAI PHÓNG

KHAI (H) : mở ra.

PHÓNG (H) : buông ra, thả ra.

Mở mang, cho được tự do để hoạt động trong mọi lĩnh vực, để tiến bộ hơn.

KHAI QUANG

KHAI (H) : mở ra.

QUANG (H) : sáng sửa.

Mở mang, làm cho sáng sửa.

Chặt bỏ cây cối rậm rạp để làm ruộng vườn.

Chỉ buổi lễ khánh thành tượng

PHẬT.

KHAI QUẬT

KHAI (H) : mở ra.

QUẬT (H) : đào lên.

Đào lỗ để lấy vật bị chôn thường là tử thi, để khám nghiệm.

KHAI QUỐC

KHAI (H) : mở đầu.

QUỐC (H) : một nước.

Mở nước, dựng tạo thành một nước mới.

KHAI SÁNG

KHAI (H) : mở đầu, mới.

SÁNG (H) : tạo dựng nên.

Bắt đầu dựng nên.

Mới mở mang tạo dựng nên.

KHAI SƠN

KHAI (H) : mở đầu.

SƠN (H) : núi.

Mở núi, sẻ núi để làm đường đi.

Việc mở mang khó khăn lúc đầu.

KHAI TÁNG

KHAI (H) : mở ra.

TÁNG (H) : chôn cất người chết.

Đã chôn xong, nay đào lên để chôn người chết tại chỗ đất khác cho tốt hơn.

KHAI TÂM

KHAI (H) : mở ra.

TÂM (H) : lòng.

Vỡ lòng, mở lòng.

Bắt đầu dạy học cho người chưa biết chữ.

KHAI THÁC**KHAI** (H) : mở ra.**THÁC** (H) : vật rộng ra.*Mở mang cho rộng lớn ra.**Mở mang để tìm kiếm tin tức, các lợi ích khác.***KHAI THIÊN****KHAI** (H) : mở đầu.**THIÊN** (H) : trời.*Thời kỳ đầu, lúc Trời Đất mới gây dựng.***KHAI THÔNG****KHAI** (H) : làm cho thông suốt.**THÔNG** (H) : suốt qua, không bị cản trở.*Mở ra cho được đi thông suốt qua, không còn bị cản trở nữa.***KHAI TRIỂN** (Xem **TRIỂN KHAI**).**KHAI TRỪ****KHAI** (H) : trừ bỏ đi.**TRỪ** (H) : làm cho mất đi.*Bỏ đi, làm mất hẳn.**Loại ra khỏi một đoàn thể.***KHAI TRƯỞNG****KHAI** (H) : mở ra.**TRƯỞNG** (H) : mở lớn ra.*Mở cửa hàng buôn bán lần đầu tiên.***KHAI TRƯỜNG****KHAI** (H) : mở đầu.**TRƯỜNG** (H) : nơi để học tập.*Mở cửa nơi dạy học cho học sinh bắt đầu vào học niên khoá mới.***KHAI VI****KHAI** (H) : mở đầu.**VI** (H) : dạ dày.*Mở đầu, ăn món đầu tiên ở bữa tiệc.**Chỉ thức uống hoặc món ăn dùng trước các món ăn khác.***KHAI XUÂN****KHAI** (H) : mở đầu.**XUÂN** (H) : mùa xuân.*Mở đầu mùa xuân.**Việc chơi vui tổ chức đầu mùa xuân.***KHÁI HUYẾT.****KHÁI** (H) : ho.**HUYẾT** (H) : máu.*Ho ra máu, có máu lẫn trong đờm sau khi ho.***KHÁI LUẬN****KHÁI** (H) : bao quát.**LUẬN** (H) : bàn bạc tranh cãi về một vấn đề gì.*Lời bao quát các ý nghĩa của một vấn đề gì, một cuốn sách nào.***KHÁI LƯỢC****KHÁI** (H) : bao quát.**LƯỢC** (H) : sơ sài, qua loa.

Bao quát sơ sài, chỉ các ý chính các nét lớn của vấn đề.

KHÁI NIỆM

KHAI (H) : gồm chung.

NIỆM (H) : nghĩ tới.

Điều suy nghĩ bao gồm trong một phạm vi về việc gì.

KHÁI QUÁT

KHÁI (H) : bao quát.

QUÁT (H) : gồm tất cả.

Gồm các nét lớn, ý chính của sự việc.

KHÁI CA

KHÁI (H) : tiếng nhạc quân đội.

CA (H) : hát.

Quan lính hát và cử nhạc mừng thắng trận.

KHÁI HÀNH

KHÁI (H) : mở.

HÀNH (H) : đi.

Bắt đầu đi.

KHÁI HOÀN

KHÁI (H) : tiếng nhạc quân đội.

HOÀN (H) : trở về.

Quan lính cử nhạc mừng thắng trận trở về.

KHÁI HOÀN MÔN

KHÁI HOÀN (H) : nhạc mừng thắng trận trở về.

MÔN (H) : cổng.

Cổng chào dựng lên vào dịp lễ lớn.

Ở Tây phương, cổng chào kỷ niệm thắng trận.

KHAM KHỔ

KHAM (H) : chịu đựng.

KHỔ (H) : mệt nhọc.

Chịu đựng mệt nhọc.

KHÁM NGHIỆM

KHÁM (H) : xem xét.

NGHIỆM (H) : xem xét tỉ mỉ cho đúng.

Xem xét vật và tìm tòi dấu vết xem có đúng như đã nhận định ban đầu.

KHÁM PHÁ

KHÁM (H) : xem xét.

PHÁ (H) : làm vỡ.

Xem xét để tìm ra cái chưa biết.

KHÁN GIÁ

KHÁN (H) : xem.

GIÁ (H) : người.

Người xem, người đi coi các cuộc trình diễn (ca hát, thể thao, bóng đá ...).

KHÁN HOA

KHÁN (H) : nhìn.

HOA (H) : bông hoa.

Ngắm hoa.

KHÁN HỘ

KHÁN (H) : trông coi.

HỘ (H) : giúp đỡ.

Chăm nom giúp đỡ.

Chỉ nhân viên trông coi bệnh nhân ở các bệnh viện.

KHÁN LỘ

KHÁN (H) : trông coi.

LỘ (H) : đường đi.

*Trông coi đường đi để sửa chữa.
Chỉ nhân viên ngành cầu đường
trông coi để sửa chữa đường đi.*

KHANG KIỆN

KHANG (H) : yên ổn bình thường.

KIỆN (H) : có sức mạnh.

Mạnh khoẻ, bình thường.

KHANG NINH

KHANG (H) : yên ổn bình thường.

NINH (H) : yên ổn.

Yên ổn, bình thường.

KHANG TRANG

KHANG (H) : ngã năm, chỗ năm
lối đều qua.

TRANG (H) : ngã sáu, chỗ sáu lối
đều qua.

*Ngã năm, ngã sáu trong thành
phố.*

Ta lại hiểu là: rộng rãi, sạch sẽ.

KHÁNG CÁO

KHÁNG (H) : chống cự.

CÁO (H) : báo cho biết.

*Chống lại, không chấp nhận lời
nguyên án của TOÀ ÁN xét xử và
xin được xử lại ở TOÀ ÁN khác.*

KHÁNG CỰ

KHÁNG (H) : chống cự.

CỰ (H) : ngăn giữ.

Chống cự để ngăn chặn.

KHÁNG NGHỊ

KHÁNG (H) : chống cự.

NGHỊ (H) : bàn luận.

*Bày tỏ ý kiến bằng bài viết sự
chống đối.*

KHÁNG THU

KHÁNG (H) : chống cự.

THU (H) : lá thư.

Lá thư bày tỏ sự chống đối.

KHÀNG KHÁI

KHÀNG (H) : cứng cỏi.

KHÁI (H) : quyết liệt mạnh mẽ.

Cứng cỏi, về quyết liệt mạnh mẽ.

KHANH NHO

KHANH (H) : chôn xuống hố.

NHO (H) : người theo học đường
lối **KHÔNG GIÁO**.

*Chôn người học đường lối
KHÔNG GIÁO. (Đường lối chính
trị của TÂN THỦY HOÀNG thời
xưa ở **TRUNG QUỐC**).*

KHANH TUỐNG

KHANH (H) : chỉ ông quan to.

TUỐNG (H) : ông quan võ cao
cấp.

Quan văn và quan võ.

*Chỉ các quan to trong Triều
đình.*

KHÁNH CHÚC

KHÁNH (H) : bày tỏ sự vui mừng.

CHỨC (H) : nói điều lành cho người khác.

Bày tỏ sự vui mừng và nói điều tốt lành cho người chủ lễ mừng đó

KHÁNH HẠ

KHANH (H) : chúc mừng.

HẠ (H) : đem lễ tới mừng.

Đem lễ vật tới và chúc mừng.

KHÁNH HỘI

KHÁNH (H) : chúc mừng.

HỘI (H) : tụ họp lại.

Cuộc tụ họp ăn mừng.

KHÁNH HỖ

KHÁNH (H) : chúc mừng.

HỖ (H) : việc vui.

Mừng việc vui mừng.

KHÁNH KIẾT

KHÁNH (H) : hết hoàn toàn.

KIẾT (H) : không còn gì.

Hết tiền của hoàn toàn, không còn gì.

KHÁNH TẬN

KHÁNH (H) : hết hoàn toàn.

TẬN (H) : hết, không còn gì.

Hết tiền của hoàn toàn, không còn gì.

KHÁNH THÀNH

KHÁNH (H) : chúc mừng.

THÀNH (H) : xong việc.

Mừng công việc đã xong.

KHÁNH THỌ

KHÁNH (H) : chúc mừng.

THỌ (H) : sống lâu.

Mừng được sống lâu.

KHÁNH TIẾT

KHÁNH (H) : chúc mừng.

TIẾT (H) : ngày lễ tết nhất định trong năm.

Chúc mừng nhân ngày lễ tết.

KHÁNH VÂN

KHÁNH (H) : tốt lành.

VÂN (H) : mây trên trời.

Đám mây tốt lành, loại mây ngũ sắc, điểm lành báo trước có đời sống thái bình.

KHAO BÌNH

KHAO (H) : giết súc vật làm tiệc để thưởng quân lính.

BÌNH (H) : quân lính.

Giết trâu bò làm tiệc thưởng quân sĩ.

KHAO QUÂN

KHAO (H) : giết súc vật làm tiệc để thưởng quân lính.

QUÂN (H) : quân sĩ.

Giết trâu bò làm tiệc thưởng quân sĩ.

KHAO THƯỢNG

KHAO (H) : giết súc vật làm tiệc.

THƯỢNG (H) : đem tiền của chức tước ban tặng cho người có công.

Làm tiệc, ban tặng tiền của chức tước cho người có công.

KHẢO CHỨNG

KHẢO (H) : tìm xét.

CHỨNG (H) : bằng cứ.

Tìm xét bằng cứ cho đúng sự thật.

KHẢO CỔ

KHẢO (H) : tìm xét.

CỔ (H) : xưa cũ.

Tìm tòi và nghiên cứu các vật thời trước để hiểu biết nền văn hoá xưa.

KHẢO CỨU

KHẢO (H) : tìm xét.

CỨU (H) : tìm biết.

Tìm tòi, xem xét.

KHẢO ĐÀ

KHẢO (H) : đánh đập.

ĐA (H) : đánh.

Đánh đập.

KHẢO HẠCH

KHẢO (H) : tìm xét.

HẠCH (H) : tìm biết.

Xem xét để biết rõ trình độ học vấn.

KHẢO NGHIỆM

KHẢO (H) : tìm xét.

NGHIỆM (H) : đúng như sự thật.

Tìm tòi, tra xét kỹ.

KHẢO SÁT

KHẢO (H) : tìm xét.

SÁT (H) : thi tài.

Tìm xét sức học, tài năng của người bằng thi cử, thi tài.

KHẢO THÍ

KHẢO (H) : tìm xét.

THÍ (H) : thi tài.

Tìm xét sức học, tài năng của người bằng thi cử, thi tài.

KHẢO TRA

KHẢO (H) : đánh đập.

TRA (H) : xét hỏi.

Dùng cách đánh đập để buộc phải nói sự thật.

KHÁT MỘ

KHÁT (H) : mong muốn.

MỘ (H) : yêu mến.

Mong muốn và yêu mến.

KHÁT VỌNG

KHÁT (H) : mong muốn.

VỌNG (H) : ngóng trông.

Mong ngóng, trông mong điều gì.

KHẮC BẠC

KHẮC (H) : gặt gao, chặt chẽ.

BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.

Tâm tính nhỏ nhen, gặt gao.

KHẮC CHẾ

KHẮC (H) : gặt gao, chặt chẽ.

CHẾ (H) : đè nén.

Đè nén chặt chẽ.

KHẮC CỐT

KHẮC (H) : đục sâu vào.

CỐT (H) : xương.

Ghi nhớ mãi mãi.

Đục sâu vào xương để không quên

KHẮC KHỔ

KHẮC (H) : gặt gao.

KHỔ (H) : mệt nhọc.

Gặt gao, cực nhọc.

KHẮC KỶ (Xem **KỶ KHẮC**).

KHẮC KỶ

KHẮC (H) : thắng được.

KỶ (H) : mình, ta.

Thắng được mình, thắng được bản thân.

Đề nên dập tắt được ý nghĩ xấu xa.

KHẮC LẬU (Xem **LẬU KHẮC**).

KHẮC NGHIỆT

KHẮC (H) : gặt gao, chặt chẽ.

NGHIẾT (H) : bệnh tật, bất hiếu.

Gặt gao, sinh bệnh tật (nói về thời tiết).

Chặt chẽ, bất hiếu với cha mẹ.

KHẮC PHỤC

KHẮC (H) : thắng được.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

Thắng được và bắt phải nghe theo.

KHÀN GÓI

KHÀN (V) : một mảnh vải.

GÓI (V) : cái gói, bọc.

Một gói, bọc bằng mảnh vải, có thể khoác lên vai mà đi.

*(Cũng nói **KHÀN GÓI RA ĐI**).*

KHẮNG ĐỊNH

KHẮNG (H) : có thể được.

ĐỊNH (H) : không thay đổi.

Nhận là có và không thay đổi ý.

Thừa nhận một cách chắc chắn.

KHẮNG KHÁI

KHẮNG (H) : có thể được.

KHÁI (H) : quyết liệt, mạnh mẽ.

Nhận là có một cách quyết liệt mạnh mẽ.

Can đảm.

KHÂM LIÊM

KHÂM (H) : vải bọc thầy người chết.

LIÊM (H) : bọc thầy người chết để cho vào áo quan.

Lấy vải bọc thầy người chết để cho vào áo quan.

KHÂM PHỤC

KHÂM (H) : kính trọng.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

Kính trọng về tài giỏi.

KHÂM SAI

KHÂM (H) : tiếng kính trọng để chỉ **VUA**.

SAI (H) : bảo làm, bắt làm.

*Viên quan được **VUA** phái đi, được **VUA** sai khiến đi.*

KHÂM THIÊN**KHÂM** (H) : kính trọng.**THIÊN** (H) : Trời.*Vâng lệnh Trời.***KHẨN CẤP****KHẨN** (H) : gấp rút.**CẤP** (H) : mau chóng.*Gấp rút, mau chóng.***KHẨN CẦU****KHẨN** (H) : rất thành thật.**CẦU** (H) : xin điều gì.*Xin điều gì với tấm lòng thành.***KHẨN ĐIỀN****KHẨN** (H) : cày đất hoang.**ĐIỀN** (H) : ruộng.*Cày đất hoang làm thành ruộng.***KHẨN HOANG****KHẨN** (H) : cày đất hoang.**HOANG** (H) : bỏ không.*Cày đất hoang, đất bỏ không để trồng trọt.***KHẨN KHOẢN****KHẨN** (H) : cầu xin.**KHOẢN** (H) : thành thật.*Lòng thành thật cầu xin.***KHẨN THIẾT****KHẨN** (H) : rất thành thật.**THIỆT** (H) : cần kíp, gấp rút.*Rất gấp rút, cần kíp.**Rất thành thật, hết lòng.***KHẨN TRƯỞNG****KHẨN** (H) : gấp rút.**TRƯỞNG** (H) : bày ra.*Gấp rút bày ra.**Nhanh lên, mau lên.***KHẨN YẾU****KHẨN** (H) : cần thiết.**YẾU** (H) : quan trọng.*Cần thiết, quan trọng.***KHẮP BẢO****KHẮP** (H) : khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng.**BẢO** (H) : nói cho biết.*Khóc mà nói cho biết.**Chỉ sự báo tang.***KHẮP CÁO****KHẮP** (H) : khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng.**CÁO** (H) : thương xót.*Khóc mà nói cho biết.**Chỉ sự báo tang.***KHẮP ĐIỀU****KHẮP** (H) : khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng.**ĐIỀU** (H) : thương xót.*Khóc thương.***KHẮT CÁI****KHẮT** (H) : ăn xin.**CÁI** (H) : kẻ ăn mày.*Kẻ ăn mày, kẻ ăn xin.***KHẮT LÀN****KHẮT** (H) : xin.**LÀN** (H) : xót thương.*Xin xót thương.*

KHẮT LẦN**KHẮT** (H) : xin.**LẦN** (V) : bận, lượt phen.*Chỉ việc khát nợ, chưa trả nợ được.**Hẹn đến bận sau sẽ làm.***KHẮT THỰC****KHẮT** (H) : xin.**THỰC** (H) : ăn vào miệng.*Xin ăn.**Một đoàn thể gồm thanh thiếu niên đi ăn xin cơm trong thành phố **HÀ NỘI** để cho các người bị đói (năm 1945).***KHẨU VÀNG****KHẨU** (V) : vòng.**VÀNG** (V) : vàng, quý kim màu vàng.*Cái nhẫn đeo tay bằng vàng.**(Thường nói "**KHẨU TAY VÀNG**").***KHẨU ĐẦU****KHẨU** (H) : rạp đầu xuống đất mà lay.**ĐẦU** (H) : cái đầu.*Quỳ lay, để đầu chạm đất.***KHẨU LƯU****KHẨU** (H) : rút bớt đi.**LƯU** (H) : để lại.*Rút bớt một phần mà giữ lại.**Cầm giữ lại một phần***KHẨU MÃ****KHẨU** (H) : gò cương ngựa.**MÃ** (H) : con ngựa.*Kéo, gò cương ngựa để ngựa dừng lại.***KHẨU TRỪ****KHẨU** (H) : rút bớt đi.**TRỪ** (H) : bỏ đi.*Rút bỏ bớt một phần.***KHẨU CUNG****KHẨU** (H) : cái miệng người.**CUNG** (H) : nói thật về mình.*Lời khai do đương sự nói, không phải lời viết trên giấy.***KHẨU HIỆU****KHẨU** (H) : cái miệng người.**HIỆU** (H) : lệnh ban ra.*Lời hô to của đám đông để bày tỏ ý nguyện về một điều gì.***KHẨU KHÍ****KHẨU** (H) : cái miệng người.**KHÍ** (H) : hơi thở.*Hơi thở qua miệng.**Tâm tính thật của người được lộ ra qua lời nói hoặc thơ văn.***KHẨU LỆNH****KHẨU** (H) : cái miệng người.**LỆNH** (H) : sai khiến.*Lời nói sai khiến.**Lệnh truyền hăng lời.***KHẨU PHẦN** (V)**KHẨU** (H) : người.**PHẦN** (H) : một số lượng.

Phân ăn, số lượng thức ăn dành cho một người.

KHẨU PHẬT

KHẨU (H) : cái miệng người.

PHẬT (H) : vị **PHẬT**.

*Miệng ông **PHẬT**, lời nói từ bi.*

KHẨU THÍ

KHẨU (H) : cái miệng người.

THÍ (H) : thí tài, thí sức.

Thí bằng lời nói.

Một cách thí mà thí sinh trả lời bằng miệng câu hỏi được nghe hoặc bốc thăm.

KHẨU THIẾT

KHẨU (H) : cái miệng người.

THIỆT (H) : cái lưỡi.

Miệng và lưỡi, chỉ tài ăn nói.

Sự tranh luận, cãi nhau.

KHẨU TRUYỀN

KHẨU (H) : cái miệng người.

TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.

Điều vui thích do ăn uống.

Tính muốn ăn.

KHẨU VI

KHẨU (H) : cái miệng người.

VI (H) : cái ném được bằng lưỡi.

Điều vui thích do ăn uống.

Tính muốn ăn.

KHÉT TIẾNG

KHÉT (B) : mùi khó ngửi của vật bị cháy dở,

TIẾNG (V) : tiếng tăm.

Tiếng tăm không tốt được lan truyền.

KHẾ KHOÁN

KHẾ (H) : giao hẹn với nhau.

KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.

Tờ giấy làm bằng, ghi điều đã thoả thuận phải làm đúng.

KHẾ ƯỚC

KHẾ (H) : giao hẹn với nhau.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Tờ giấy ghi những điều đã giao hẹn với nhau và phải làm đúng.

KHI KHU

KHI (H) : gấp gềnh.

KHU (H) : khó đi, quanh co.

Đường đi gấp gềnh, quanh co, khó đi.

(Ngp) : Gian nan, khốn cùng.

*(Cũng nói: **KỶ KHU**).*

KHI MẠN

KHI (H) : coi thường.

MẠN (H) : khinh nhờn.

Coi thường, khinh nhờn.

KHI QUẢN

KHI (H) : lừa dối.

QUẢN (H) : VUA.

Dối gạt VUA, khinh nhờn VUA.

KHI TRÁ

KHI (H) : lừa dối.

TRÁ (H) : giả dối.

Gian dối, lừa gạt.

KHÍ ÁI**KHÍ** (H) : không khí.**ÁI** (H) : đè xuống.*Sức ép, sức đẩy của không khí.***KHÍ CẦU****KHÍ** (H) : không khí.**CẦU** (H) : khối tròn.*Khinh khí cầu.**Quả cầu lớn bằng vải, ở trong có khí nhẹ (khinh khí), bay trong không gian.***KHÍ CHẤT****KHÍ** (H) : hơi thở.**CHẤT** (H) : tính cách của vật.*Tình tình, tâm tư của người.***KHÍ CƠ****KHÍ** (H) : hơi nước.**CƠ** (H) : máy.*Máy chạy bằng hơi nước.***KHÍ CỐT****KHÍ** (H) : hơi thở.**CỐT** (H) : sự cứng cỏi.*Vẻ ngay thẳng, cứng cỏi của con người.***KHÍ CỤ****KHÍ** (H) : đồ dùng.**CỤ** (H) : đầy đủ đồ đạc.*Đồ dùng để làm việc.***KHÍ ĐOÀN****KHÍ** (H) : hơi thở.**ĐOÀN** (H) : ngăn.*Ngăn hơi.**(Ngp) Người tâm thường.***KHÍ GIỚI****KHÍ** (H) : đồ dùng.**GIỚI** (H) : binh khí.*Đồ dùng để quân lính đánh giặc.***KHÍ HẬU****KHÍ** (H) : thời tiết.**HẬU** (H) : tình trạng của sự vật theo thời gian.*Tình trạng của trời đất thay đổi theo thời gian, như mưa nắng, gió bão...***KHÍ HUYẾT****KHÍ** (H) : hơi.**HUYẾT** (H) : máu.*Hơi và máu.**Chỉ tình tình.***KHÍ KHÁI****KHÍ** (H) : hơi.**KHÁI** (H) : quyết liệt, mạnh mẽ.*Tình tình cứng cỏi, mạnh mẽ, không chịu nhờ cậy, khuất phục ai.***KHÍ LỰC****KHÍ** (H) : hơi.**LỰC** (H) : sức mạnh.*Hơi sức.**Sức mạnh của người.***KHÍ PHÁCH****KHÍ** (H) : phần vô hình.**PHÁCH** (H) : phần thể xác.

*Tinh thần và thể xác.
Về hiền ngang cứng cõi.*

KHÍ QUẢN

KHÍ (H) : không khí.

QUẢN (H) : cái ống.

Ống dẫn không khí vào phổi.

Phần trên của cuống phổi.

KHÍ SẮC

KHÍ (H) : phần tinh thần.

SẮC (H) : vẻ mặt.

Về mặt có hay không có tinh thần.

KHÍ SINH

KHÍ (H) : hơi.

SINH (H) : sống.

Hơi của sự sống, có sự sống.

Về sống động.

KHÍ TÀI

KHÍ (H) : đồ dùng.

TÀI (H) : gỗ dùng để chế tạo đồ vật.

Gỗ dùng để chế tạo đồ vật hoặc máy cút.

KHÍ THỂ

KHÍ (H) : không khí.

THỂ (H) : quyền lực mạnh mẽ.

Không khí hào hùng.

KHÍ THỂ

KHÍ (H) : không khí.

THỂ (H) : hình trạng.

Ở tình trạng chất hơi.

KHÍ THIỀNG : Dịch từ **TÚ KHÍ** (H).

KHÍ (H) : không khí.

THIỀNG (V) : **TÚ** (H) : tốt đẹp.

Không khí tốt đẹp của đất nước chung đúc lại để sinh ra người tài giỏi.

KHÍ TIẾT

KHÍ (H) : tinh thần.

TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.

Lòng dạ ngay thẳng, cứng cõi, không thay đổi.

KHÍ TƯỢNG

KHÍ (H) : không khí.

TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.

Những hình trạng hiện ra trong bầu trời như mưa gió, nóng lạnh, mây bão .

KHÍ GIÓ

KHÍ (V) : con khỉ.

GIÓ (V) : bị trúng gió độc, bị bệnh.

*Lời mắng nhẹ của một số phụ nữ khi phải NAM ngỏ lời trêu chọc và cười với nhau thích thú .
(trông như con khỉ trúng gió độc).*

KHÍ KHÔ (TỰC)

KHÍ (V) : đọc cố ý sai chữ **KHÍ** (V) : chất lỏng do bộ phận sinh dục tiết ra.

KHÔ (V) : đã mất hết phần nước.

*Lời tục dạng thanh, để người đời
thoại hiểu nghĩa khác (KHÍ: con
khí) thay vì "KHÍ KHÔ"*

KHÍCH BÁC

KHÍCH (V) : **KÍCH** (H) : bài bác,
chê bai.

BÁC (H) : chống lại lời nói của
người.

*Bài bác hành động, lập luận của
người khác.*

KHÍCH HẤN (Xem **HẤN**
KHÍCH).

KHÍCH TUỞNG (Xem **KÍCH**
TUỞNG).

KHIÊM CUNG (Xem **CUNG**
KHIÊM).

KHIÊM NHƯỜNG (Xem **KHIÊM**
NHUỘNG).

KHIÊM NHUỘNG

KHIÊM (H) : nhún nhường.

NHUỘNG (H) : nhường cho người
khác.

*Tự hạ thấp mình để nhường
phần hay tốt cho người khác.*

*(Ta thường nói: **KHIÊM**
NHUỘNG).*

KHIÊM TỐN

KHIÊM (H) : tự cho mình kém
người.

TỐN (H) : nhường nhịn.

*Lời lẽ và cử chỉ trong đối xử của
người tài giỏi hơn, nhường nhịn
người kém hơn mình.*

(Ngp) Ít, không có nhiều.

KHIÊM TỬ

KHIÊM (H) : nhún nhường.

TỬ (H) : lời nói.

Lời nói nhún nhường.

KHIÊM XUNG

KHIÊM (H) : nhún nhường.

XUNG (H) : khai ra.

*Nói về mình một cách nhún
nhường.*

KHIẾM DIỆN

KHIẾM (H) : thiếu.

DIỆN (H) : mặt.

Vắng mặt.

KHIẾM KHUYẾT

KHIẾM (H) : thiếu.

KHUYẾT (H) : không đủ.

Thiếu sót.

KHIẾM NHÃ

KHIẾM (H) : thiếu.

NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.

Thiếu sự đẹp đẽ thanh cao.

*Thiếu đẹp trong lời nói và cử
chỉ.*

Không nhã nhặn.

KHIẾM THỊ

KHIẾM (H) : thiếu.

THỊ (H) : nhìn.

Thiếu sự nhìn, mắt bị mù.

KHIỂN HÚNG**KHIỂN** (H) : làm cho khuấy khoả.**HÚNG** (H) : nổi dậy trong lòng.*Làm cho khuấy khoả và húng thú.***KHIỂN TÌNH****KHIỂN** (H) : làm cho khuấy khoả.**TÌNH** (H) : tính tình.*Làm cho tính tình được khuấy khoả.***KHIỂN TRÁCH****KHIỂN** (H) : vặn hỏi.**TRÁCH** (H) : hỏi để bắt lỗi.*Hỏi tội và bắt lỗi.**Một lối xử phạt về hành chính đối với công chức phạm lỗi nặng hơn "CẢNH CÁO"***KHIẾP NHIUỢC****KHIẾP** (H) : sợ hãi.**NHIUỢC** (H) : yếu đuối.*Yếu đuối và nhát gan.***KHIẾP PHỤC****KHIẾP** (H) : sợ hãi.**PHỤC** (H) : chịu theo.*Sợ mà chịu theo.***KHIẾU CHIẾN****KHIẾU** (H) : kêu chọc.**CHIẾN** (H) : đánh nhau.*Kêu chọc để đánh nhau.***KHIẾU DÂM****KHIẾU** (H) : kêu chọc.**DÂM** (H) : thú vui xác thịt trai gái.*Kêu gợi lòng ham thích thú vui xác thịt trai gái.***KHIẾU ĐỘNG****KHIẾU** (H) : kêu chọc.**ĐỘNG** (H) : rối loạn.*Kêu gợi cho việc rối loạn lớn thêm.***KHIẾU KHÍCH****KHIẾU** (H) : kêu chọc.**KHÍCH** (V) : **KÍCH** (H) : chê bai, không chấp nhận là đúng.*Kêu chọc cho thêm thù ghét.**Kêu chọc, chê bai để chọc giận, thách thức.***KHIẾU VŨ****KHIẾU** (H) : nhẩy lên.**VŨ** (H) : múa.*Nhảy múa.**Điệu nhảy của Tây phương, một nam, một nữ dìu nhau bước đi hoặc nhảy theo nhạc (nhảy đầm).***KHIẾU NAI****KHIẾU** (H) : kêu ca.**NAI** (H) : chịu đựng.*Kêu ca về việc phải lý phải chịu.***KHIẾU OAN****KHIẾU** (H) : kêu ca.**OAN** (H) : điều không đúng, gây khổ sở cho người.*Kêu ca về điều đau khổ không do mình làm mà phải chịu hình phạt.*

KHIẾU TỐ (V)

KHIẾU (H) : kêu ca.

TỐ (H) : vạch tội người khác.

Kêu nài và vạch tội của người.

KHINH BẠC

KHINH (H) : nhẹ.

BẠC (H) : mỏng.

Nhẹ và mỏng.

KHINH BẮN

KHINH (H) : coi nhẹ.

BẮN (H) : nghèo.

Coi thường người nghèo.

KHINH BỈ

KHINH (H) : hèn mọn.

BỈ (H) : coi rẻ.

Coi rẻ như loại hèn mọn.

KHINH BINH

KHINH (H) : nhẹ.

BINH (H) : người lính.

Người lính mang vũ khí ít và nhẹ để di chuyển nhanh, đánh địch bất ngờ.

KHINH DỊ

KHINH (H) : dễ dàng.

DỊ (H) : sơ sài.

Coi thường, xem như dễ dàng.

KHINH ĐỊCH

KHINH (H) : dễ dàng.

ĐỊCH (H) : kẻ thù.

Coi thường kẻ thù không giỏi bằng ta.

KHINH HỐT

KHINH (H) : dễ dàng.

HỐT (H) : quên mất.

Coi thường không để ý đến.

KHINH KHI

KHINH (H) : dễ dàng.

KHI (H) : coi thường.

Coi rẻ, xem thường.

KHINH KHÍ

KHINH (H) : nhẹ.

KHÍ (H) : hơi.

Loại hơi nhẹ.

Tên đặt cho khí "HYDRÔ".

KHINH MẠN

KHINH (H) : hèn mọn.

MẠN (H) : coi thường người khác.

Coi thường, coi người là hèn mọn.

Vẻ ngênh ngang tự cho là hơn người.

KHINH MIỆT

KHINH (H) : hèn mọn.

MIỆT (H) : coi rẻ.

Coi rẻ, cho là thấp hèn.

KHINH NHỜN

KHINH (H) : hèn mọn.

NHỜN (V) : coi rẻ.

Coi rẻ, cho là hèn mọn.

KHINH PHONG

KHINH (H) : nhẹ.

PHONG (H) : gió.

Gió nhẹ, cơn gió thoảng.

KHINH PHÙ**KHINH** (H) : nhẹ.**PHÙ** (H) : nổi.*Nhẹ và nổi, không vững chắc.**Tính nóng nổi, không cẩn thận.***KHINH SUẤT****KHINH** (H) : dễ dàng.**SUẤT** (H) : chênh mảng.*Coi thường, chênh mảng.***KHINH TÀI****KHINH** (H) : nhẹ.**TÀI** (H) : tiền của.*Coi nhẹ tiền của.**Tính hào hiệp.***KHINH THI****KHINH** (H) : nhẹ.**THI** (H) : nhìn.*Xem nhẹ, coi thường.***KHINH TIỀN****KHINH** (H) : nhỏ bé.**TIỀN** (H) : thấp hèn.*Nhỏ mọn, thấp hèn.***KHINH TỘI****KHINH** (H) : nhẹ.**TỘI** (H) : lỗi.*Lỗi lảm nhẹ, tội nhẹ.***KHINH TRỌNG****KHINH** (H) : nhẹ.**TRỌNG** (H) : nặng.*Nhẹ và nặng.**Coi thường và quý trọng.***KHO BẠC****KHO** (V) : nơi cất chứa.**BẠC** (V) : tiền bạc, kim khí quý màu trắng.*Nơi cất giữ tiền bằng bạc và tiền làm bằng kim khí khác với bạc.**Cơ quan thu phát tiền của NHÀ NƯỚC***KHO LẪM****KHO** (V) : nơi cất chứa.**LẪM** (H) : nơi chứa lúa gạo.*Kho lúa, kho gạo.***KHO TÀNG****KHO** (V) : nơi cất chứa.**TÀNG** (H) : cất chứa.*Nơi cất chứa vật quý, tiền bạc.***KHOA BẢNG****KHOA** (H) : kỳ thi để chọn người tài giỏi.**BẢNG** (H) : tấm ván, gỗ mỏng, dùng để viết hoặc dán giấy.*Kỳ thi và cái bảng ghi tên người đậu.**Sự thi đậu, người thi đậu kỳ thi cấp vào.***KHOA CỬ****KHOA** (H) : kỳ thi để chọn người tài giỏi.**CỬ** (H) : tiến dẫn.*Tiến dẫn người tài bằng kỳ thi.***KHOA ĐẦU****KHOA** (H) : để trống, để trần.**ĐẦU** (H) : cái đầu.

Để đầu trần, không đội mũ, đội nón.

KHOA GIÁP

KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài.

GIÁP (H) : thứ nhất, hạng nhất.

Đầu nhất trong kỳ thi cao cấp.

KHOA HỌC

KHOA (H) : môn, ngành.

HỌC (H) : thu thập hiểu biết.

Ngành nghiên cứu có hệ thống để tìm hiểu sự vật.

(Ngv) : Có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, có lợi.

KHOA MỤC

KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài.

MỤC (H) : mắt, bản chép tên các khoa thi.

Bản chép tên các khoa thi (thời xưa).

Chỉ người thi đậu ở các khoa thi.

KHOA NỘI (Xem NỘI KHOA).

KHOA TÁN

KHOA (H) : nói quá sự thật.

TÁN (H) : khen ngợi.

Khen ngợi quá đáng.

KHOA TRƯỞNG

KHOA (H) : nói quá sự thật.

TRƯỞNG (H) : gương rộng ra.

Nói quá sự thật để khoe tài giỏi.

KHOA TRƯỜNG

KHOA (H) : kỳ thi để chọn người tài.

TRƯỜNG (H) : chỗ đất để dành riêng cho việc gì.

Nơi tổ chức kỳ thi.

KHOÁ HỌC

KHOÁ (H) : một thời gian học tập.

HỌC (H) : học tập.

Một thời gian định trước để hoàn tất việc học tập.

KHOÁ SINH

KHOÁ (H) : một thời gian học tập.

SINH (H) : người học trò.

Người đang theo học một khoá học.

KHOÁ TRÌNH

KHOÁ (H) : một thời gian học tập.

TRÌNH (H) : cách thức.

Chương trình học tập của khoá học.

KHOÁ THÂN

KHOÁ (H) : trần trướng.

THÂN (H) : thân thể.

Trên mình không có quần áo che đậy.

KHOÁI CẢM

KHOÁI (H) : vui sướng.

CẢM (H) : mối rung động trong lòng.

Trong lòng thấy thích thú.

KHOÁI CHÍ**KHOÁI** (H) : ý thích, vui vẻ.**CHÍ** (H) : ý riêng, lòng riêng.*Ỗ muốn làm một việc gì và thấy thích thú về ý nghĩ đó***KHOÁI KHẨU****KHOÁI** (H) : vui sướng.**KHẨU** (H) : cái miệng.*Ăn ngon miệng.***KHOÁI LẠC****KHOÁI** (H) : vui sướng.**LẠC** (H) : vui mừng.*Rất vui sướng.***KHOAN DUNG****KHOAN** (H) : lòng dạ rộng rãi.**DUNG** (H) : tốt đẹp.*Lòng dạ rộng rãi, bao học được người.***KHOAN HẬU****KHOAN** (H) : lòng dạ rộng rãi.**HẬU** (H) : tốt đẹp.*Lòng dạ rộng rãi, có đức.***KHOAN HOÀ****KHOAN** (H) : lòng dạ rộng rãi.**HOÀ** (H) : êm đẹp.*Lòng dạ rộng rãi, tính nết êm đẹp.***KHOAN KHOÁI****KHOAN** (H) : thư thái.**KHOÁI** (H) : vui sướng.*Lòng vui sướng, thư thái nhẹ nhàng.***KHOAN KHOAN****KHOAN** (H) : từ từ.*Hãy chậm lại, hãy ngừng lại.***KHOAN MIỄN****KHOAN** (H) : lòng dạ rộng rãi.**MIỄN** (H) : tránh khỏi.*Rộng lòng tha thứ cho việc trừng phạt.***KHOAN NHÂN****KHOAN** (H) : lòng dạ rộng rãi.**NHÂN** (H) : rành rang, thông thả.*Lòng thư thái, rảnh rang.***KHOAN THỨ****KHOAN** (H) : lòng dạ rộng rãi.**THỨ** (H) : cảm thông người mà không trách phạt.*Rộng lòng thông cảm tình trạng mà tha cho.***KHOAN XÁ****KHOAN** (H) : lòng dạ rộng rãi.**XÁ** (H) : tha cho.*Rộng lòng tha cho tội đã phạm phải.***KHOÁN THU****KHOÁN** (H) : tờ giấy làm bằng.**THU** (H) : tờ ghi chép.*Giấy tờ ghi chép làm bằng.***KHOÁN TRẮNG****KHOÁN** (H) : tờ giấy làm bằng.**TRẮNG** (V) : chưa viết chữ lên giấy.

*Tờ giấy giao việc chưa viết các điều khoản giao cho người nhận thi hành, người này hoàn toàn tự do làm việc (dịch từ **CART BLANCHE** (P): khoản trắng).*

KHOẢN ĐÀI

KHOẢN (H) : thành thật.

ĐÀI (H) : đối xử.

Mời lại mà đối xử tử tế.

Mời lại để ăn uống trọng hậu.

KHOANG TÀU

KHOANG (H) : phần trống ở bên trong.

TÀU (V) : thuyền, tàu thủy.

Phần trống ở trong lòng tàu thủy.

KHOẢNG CHẤT

KHOẢNG (H) : nguyên liệu đá, kim loại lấy từ lòng đất.

CHẤT (H) : cái thể của vật.

Chỉ chung nguyên liệu lấy từ mỏ đá, mỏ kim loại.

KHOẢNG DÃ

KHOẢNG (H) : rộng lớn, trống trải.

DÃ (H) : thôn quê.

Cánh đồng rộng, cánh đồng trống trải.

KHOẢNG ĐĂNG

KHOẢNG (H) : rộng lớn.

ĐĂNG (H) : buông thả.

Rộng lớn, trống trải.

KHOÁNG ĐẠT

KHOÁNG (H) : rộng lớn.

ĐẠT (H) : thông hiểu.

Lòng dạ rộng rãi, không để ý đến chuyện nhỏ.

KHOÁNG ĐỊA

KHOÁNG (H) : rộng lớn.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vùng đất rộng lớn, vùng trống trải.

KHOÁNG HẬU

KHOÁNG (H) : trống trải.

HẬU (H) : lúc sau.

Về sau không thể có được.

*(Xem thêm: **KHÔNG TIẾN**).*

KHOÁNG SÀN

KHOÁNG (H) : nguyên liệu lấy từ dưới đất lên.

SÀN (H) : cửa cải.

Cửa cải, nguyên liệu lấy từ dưới đất lên do đất cứng cấp

KHOẢNH KHẮC

KHOẢNH (H) : một thời gian ngắn.

KHẮC (H) : chỉ thời giờ.

Một chốc lát.

Một thời gian rất ngắn.

KHOÁT BIỆT

KHOÁT (H) : xa nhau lâu.

BIỆT (H) : rời xa.

Xa cách lâu ngày.

KHOÁT ĐẠT**KHOÁT** (H) : rỗng rãi.**ĐẠT** (H) : rõ ràng.*Tinh tình rỗng rãi, rõ ràng.***KHỔ CÁ****KHỔ** (H) : không có nước.**CÁ** (V) : con cá.*Cá khô, đã xấy khô.***KHỔ CỐT****KHỔ** (H) : không có nước.**CỐT** (H) : xương.*Xương khô, xương tàn còn lại của người chết.***KHỔ MỘC****KHỔ** (H) : chết chóc.**MỘC** (H) : cây cối.*Cây chết khô, héo.**Loạn cây sống bám trên cây lớn***KHỔ CHÙ****KHỔ** (H) : chịu đựng một cách khổ nhọc.**CHÙ** (H) : người có vật gì.*Người chịu đựng tai nạn, thiệt hại.***KHỔ CÔNG****KHỔ** (H) : mệt nhọc.**CÔNG** (H) : việc làm.*Việc làm khổ nhọc.***KHỔ DỊCH****KHỔ** (H) : mệt nhọc.**DỊCH** (H) : việc nặng nhọc.*Việc nặng nhọc.**Việc mệt nhọc dành cho từ nhân.***KHỔ HẢI****KHỔ** (H) : mệt nhọc.**HẢI** (H) : biết.*Biển khổ, chỉ đời người trong thế gian (theo đạo PHẬT)***KHỔ HẠNH****KHỔ** (H) : mệt nhọc.**HẠNH** (H) : HÀNH (H) : làm.*Làm mệt nhọc, làm thân thể, tâm hồn phải mệt nhọc, cực khổ (một cách tu hành của phái KHỔ HẠNH).***KHỔ HẬN****KHỔ** (H) : mệt nhọc, đau lòng.**HẬN** (H) : oán giận.*Đau lòng oán giận.***KHỔ HÌNH****KHỔ** (H) : mệt nhọc.**HÌNH** (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.*Hình phạt thể xác rất đau đớn cực khổ.***KHỔ NÃO****KHỔ** (H) : mệt nhọc, đau lòng.**NÃO** (H) : buồn khổ.*Đau lòng buồn phiền.***KHỔ NGHIỆP****KHỔ** (H) : mệt nhọc, đau lòng.**NGHIỆP** (H) : sự ràng buộc do con người tạo ra (theo đạo PHẬT).

Những chuyện đau buồn, do con người làm ra và phải chịu đựng.

KHỔ NHỤC

KHỔ (H) : mệt nhọc, đau lòng.

NHỤC (H) : hổ thẹn.

Đau buồn, xấu hổ.

KHỔ QUA

KHỔ (H) : vị đắng.

QUA (H) : trái dưa, quả dưa.

Quả mướp đắng.

KHỔ SAI

KHỔ (H) : mệt nhọc.

SẠI (H) : bắt làm việc.

Bắt làm việc nặng nhọc.

Hình phạt hành hạ thể xác tù nhân.

KHỔ SỜ

KHỔ (H) : mệt nhọc.

SỜ (H) : đau đớn.

Đau đớn mệt nhọc.

KHỔ TÂM

KHỔ (H) : mệt nhọc.

TÂM (H) : lòng.

Nỗi khổ, mệt nhọc trong lòng.

Đau lòng.

KHỔ TẬN

KHỔ (H) : đắng.

TẬN (H) : hết.

Hết sự cay đắng đã gánh chịu.

(Ngự) Đã qua cảnh khổ

KHỔ THÂN

KHỔ (H) : mệt nhọc.

THÂN (H) : mình người.

Mệt nhọc cho thân mình.

KHỐC HẠI

KHỐC (H) : tàn ác, bạo ngược.

HẠI (H) : thiệt thòi hao tổn.

Sự tàn ác bạo ngược làm thiệt thòi hao tổn.

KHỐC LIỆT

KHỐC (H) : tàn ác, bạo ngược.

LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ dội.

Tàn ác dữ dội.

KHỐC QUÝ

KHỐC (H) : khóc to thành tiếng.

QUÝ (H) : con quý.

Làm cho con quý khóc to thể thảm (vì sự tàn ác quá mức làm động lòng QUÝ dữ).

KHÔI GIÁP

KHÔI (H) : đứng đầu.

GIÁP (H) : hạng nhất.

Người đứng đầu kỳ thi, đậu hạng nhất (thời xưa).

KHÔI HÀI

KHÔI (H) : nói đùa.

HÀI (H) : lời riếu cợt.

Nói đùa để chọc cười.

Buồn cười.

KHÔI NGỒ

KHÔI (H) : to lớn.

NGỒ (H) : nhanh nhẹn.

To lớn, nhanh nhẹn.

To lớn và đẹp dễ.

KHÔI NGUYÊN**KHÔI** (H) : đứng đầu.**NGUYÊN** (H) : người đứng đầu.*Người đứng đầu kỳ thi HỘI (thời xưa).***KHÔI PHỤC****KHÔI** (H) : đầy đủ.**PHỤC** (H) : chỉ sự trở lại, trở về.*Lấy lại đầy đủ cái đã mất.***KHÔI TINH****KHÔI** (H) : SAO KHÔI, thuộc chùm sao **BẮC ĐẤU**.**TINH** (H) : ngôi sao.*Tên ngôi sao thứ nhất trong chòm sao **BẮC ĐẤU**, chỉ về văn chương.***SAO KHUÊ** (Xem **TINH KHÔI**).**KHÔI VỸ****KHÔI** (H) : to lớn.**VỸ** (H) : to lớn.*Rất to lớn.***KHỐI TÌNH****KHỐI** (H) : hòn cục.**TÌNH** (H) : lòng yêu trai gái.*Tên đặt cho một khối rất cứng tìm thấy trong áo quan người chết vì tương tư (theo **TÌNH SỬ TRUNG QUỐC**).**Tình đúc lại thành khối mà chết.***KHỐI VÀNG****KHỐI** (H) : tảng, hòn cục.**VÀNG** (V) : kim loại quý màu vàng.*Tảng vàng.***KHỐN ÁCH****KHỐN** (H) : khổ sở.**ÁCH** (H) : .*Tai nạn khổ sở phải chịu.***KHỐN CÙNG****KHỐN** (H) : khổ sở.**CÙNG** (H) : nghèo khó.*Rất nghèo khổ.**Tình trạng lúng túng không biết phải làm gì để thoát khỏi cảnh khổ.***KHỐN ĐỐN****KHỐN** (H) : khổ sở.**ĐỐN** (H) : đình trệ.*Trường hợp bị khổ cực mãi không thoát ra khỏi cảnh khổ được.***KHỐN KHỔ****KHỐN** (H) : tai nạn.**KHỔ** (H) : mệt nhọc.*Mệt nhọc vì gặp phải cảnh không may.***KHỐN NẠN****KHỐN** (H) : quần bách.**NẠN** (H) : tai nạn.*Tai nạn xảy tới, khó khăn, không vầy trở được. Nay có nghĩa: Nghèo khổ, xấu xa (lời nói nhục mạ).***KHỐN QUẦN****KHỐN** (H) : khổ sở.

QUẦN (H) không biết xoay trở ra sao.

Rất khổ sở, không biết xoay trở ra sao.

KHÔNG DÁM (V)

KHÔNG (V) không có gì, -phản nghĩa của "CÓ".

DÁM (V): can đảm làm việc gì.

Không nhận vì lễ phép, không xứng đáng.

Nguồn gốc: Trước năm 1945, tại miền BẮC VIỆT NAM có sự cách biệt rõ rệt giữa sang hèn, giàu nghèo, tỉnh quê. Một bà nhà giàu sang thuộc trung niên, tiếp một bà cao tuổi ở quê lên thăm người nhà làm công cho bà chủ này. Bà cao tuổi kính cẩn chào "Lạy Bà ạ". Bà trung niên chậm rãi nói: "Không dám.

Để Bà lạy Trời lạy PHẬT". Ý nói: "Tôi không dám nhận lạy của Bà. Xin Bà có lạy thì lạy Trời, lạy PHẬT"

KHÔNG DÁM ĐÀU

KHÔNG DÁM (V) không nhận vì sợ.

ĐÀU (V) không chút nào.

Không dám nhận một chút nào cả.

Nguồn gốc: Trước những năm 1945 tại HÀ NỘI, một số người di hát Ả ĐÀO (hát CỎ ĐÀU) ở phố

KHÀM THIÊN, nơi tập trung các nhà HÁT CỎ ĐÀU. Thấy một cỏ đầu (loại không hát, thuộc hàng TIẾP VIÊN) trông khá xinh, một anh ngỏ lời muốn làm thân, ý muốn cưới làm vợ hai. Biết là gặp khách chơi khéo nói, cỏ này cười xã giao "KHÔNG DÁM ĐÀU" ý nói "em sợ vợ lớn của anh ghen, em không dám làm vợ hai của anh đâu".

KHÔNG GIAN

KHÔNG (H): chẳng có gì.

GIAN (H): cái khoảng.

Khoảng trống không.

Khoảng trời.

KHÔNG HU

KHÔNG (H): chẳng có gì.

HU (H): trống không.

Khoảng trống không, không có gì.

KHÔNG KHÍ

KHÔNG (H): chẳng có gì.

KHÍ (H): hơi.

Lớp hơi bao quanh trái đất.

KHÔNG PHẬN

KHÔNG (H): trên trời, trên không.

PHẬN (H): phần thuộc quốc gia.

Phần trời trên không thuộc quyền riêng của quốc gia.

KHÔNG QUÂN**KHÔNG** (H) : trên không.**QUÂN** (H) : quân lính.*Binh chủng máy bay.**Lính đánh giặc trên không.***KHÔNG QUYỀN****KHÔNG** (H) : chẳng có gì.**QUYỀN** (H) : đánh nhau bằng tay.*Môn võ chỉ dùng nắm tay để đánh.***KHÔNG THỦ****KHÔNG** (H) : chẳng có gì.**THỦ** (H) : tay.*Tay không, không có vũ khí.***KHÔNG TIỀN****KHÔNG** (H) : chẳng có gì.**TIỀN** (H) : lúc trước.*Từ trước chưa hề có.**(Xem thêm KHOÁNG HẬU)***KHÔNG TRUNG****KHÔNG** (H) : trên trời.**TRUNG** (H) : trong.*Trong khoảng không.**Trên trời***KHÔNG TUỞNG****KHÔNG** (H) : chẳng có gì.**TUỞNG** (H) : nghĩ tới.*Sự suy nghĩ xa với thực tế.***KHỔNG CHẾ****KHỔNG** (H) : ngăn chặn.**CHẾ** (H) : đè nén.*Đè nén ngăn chặn.***KHỔNG ĐẠO****KHỔNG** (H) : KHỔNG TỬ.**ĐẠO** (H) : đường đi.*Đường lối cư xử trong đời sống do "KHỔNG TỬ" đề ra.***KHỔNG GIÁO****KHỔNG** (H) : KHỔNG TỬ.**GIÁO** (H) : dạy dỗ.*Những điển cư xử trong đời sống mà "KHỔNG TỬ" dạy cho người.***KHỔNG LÃO****KHỔNG** (H) : KHỔNG TỬ.**H** (H) : LÃO TỬ.*KHỔNG TỬ và LÃO TỬ là hai triết gia cổ TRUNG HOA, khai sáng hai học thuyết là KHỔNG GIÁO và LÃO GIÁO có ảnh hưởng rộng trong nước TRUNG HOA và vùng ĐÔNG NAM Á.***KHỔNG MẠNH****KHỔNG** (H) : KHỔNG TỬ.**MẠNH** (H) : MẠNH TỬ.*KHỔNG TỬ và MẠNH TỬ, hai bậc thầy của NHO GIÁO.***KHỔNG MÔN****KHỔNG** (H) : KHỔNG TỬ.**MÔN** (H) : cửa.*Cửa KHỔNG, nơi dạy NHO GIÁO. Chỉ chung những người theo học NHO GIÁO.***KHỞI BINH****KHỞI** (H) : nổi dậy.

BINH (H) : việc làm.
Dem quân đi đánh giặc.

KHỞI CÔNG

KHỞI (H) : mở đầu.
CÔNG (H) : việc làm.
*Bắt đầu việc làm.
Bắt đầu xây cất nhà cửa.*

KHỞI ĐẦU

KHỞI (H) : mở đầu.
ĐẦU (H) : trước hết.
Bắt đầu. Lúc đầu.

KHỞI ĐIỂM

KHỞI (H) : mở đầu.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Chỗ bắt đầu.

KHỞI HÀNH

KHỞI (H) : mở đầu.
HÀNH (H) : đi.
Bắt đầu đi.

KHỞI HẤN

KHỞI (H) : mở đầu.
HẤN (H) : chống đối, thù ghét.
*Bắt đầu chống đối.
Bắt đầu đánh nhau, xâm chiếm
nước khác.*

KHỞI LOẠN

KHỞI (H) : nổi dậy.
LOẠN (H) : chiến tranh.
*Tạo cảnh rối ren trong nước,
bắt đầu chiến tranh.*

KHỞI LOẠN

KHỞI (H) : nổi dậy.

LOẠN (H) : việc phải.
*Vì lẽ phải mà nổi dậy.
Vì dân bị áp bức mà phải khởi
binh.*

KHỞI SẮC

KHỞI (H) : mở đầu.
SẮC (H) : vẻ đẹp của cảnh vật.
Cảnh vật bắt đầu tươi đẹp.

KHỞI SỰ

KHỞI (H) : mở đầu.
SỰ (H) : việc.
Bắt đầu công việc.

KHỞI THUỶ

KHỞI (H) : mở đầu.
THUỶ (H) : bắt đầu.
*Bắt đầu.
Nơi, chỗ bắt đầu.*

KHỞI TỔ

KHỞI (H) : đứng dậy.
TỔ (H) : vạch tội người khác.
*Đứng ra nói rõ tội lỗi của người
khác.
Đứng ra kiện cáo người khác.*

KHỞI XUỐNG

KHỞI (H) : mở đầu.
XUỐNG (H) : nói to lên.
*Bắt đầu nói lên, đưa ra ý kiến
đầu tiên.*

KHU ĐEN

KHU (V) : cái dít, mông (áp. T).
ĐEN (V) : màu đen.
Đít bị bẩn.

(Thường nói: **DÁN NGU, KHU ĐEN**).

KHU BIỆT

KHU (H) : riêng ra.

BIỆT (H) : phân ra cho rõ.

Riêng khác.

Phân riêng rẽ ra.

KHU SỬ

KHU (H) : ép buộc, bức bách.

SỬ (H) : sai khiến.

Sai khiến bắt phải làm.

KHU TÀ

KHU (H) : đuổi đi.

TÀ (H) : ma quỷ hại người.

Đuổi ma quỷ ra khỏi nơi nào.

KHU TRỤC

KHU (H) : đuổi đi.

TRỤC (H) : xua đuổi.

Săn đánh đuổi đi.

Loại máy bay nhẹ, nhanh, có súng đại liên, dùng để săn đuổi máy bay địch.

KHU TRỪ

KHU (H) : đuổi đi.

TRỪ (H) : bỏ đi.

Diệt bỏ.

KHU VỰC

KHU (H) : vùng đất riêng biệt.

VỰC (H) : ranh giới một vùng.

Vùng đất có ranh giới rõ rệt, riêng biệt với các vùng bên cạnh.

KHUẤT KHÚC

KHUẤT (H) : cong lại.

KHÚC (H) : đuỗi gãy.

Cong gãy.

Quanh co, khó hiểu.

KHUẤT NHỤC

KHUẤT (H) : cúi xuống.

NHỤC (H) : hổ thẹn.

Chịu đựng điều hổ thẹn.

Điều xấu xa phải chịu oan.

KHUẤT PHỤC

KHUẤT (H) : cúi xuống.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

Cúi mình mà nghe người sai khiến.

Bắt người khác phải tin theo ta.

KHUẤT TẮT

KHUẤT (H) : cong lại, co lại.

TẮT (H) : đầu gối.

Quỳ gối, nịnh nọt để cầu cạnh người.

KHUẤT THÂN

KHUẤT (H) : cúi xuống.

THÂN (H) : mình người.

Cúi mình.

Chỉ sự luôn cúi kẻ có quyền, có tiền.

KHUẤT TIẾT

KHUẤT (H) : cúi xuống.

TIẾT (H) : lòng dạ cứng cỏi, không thay đổi.

Bề cong lòng dạ ngay thẳng của mình.

Phải luôn cúi đầu nhưc

KHÚC CHIẾT

KHÚC (H) : cong, gãy.

CHIẾT (H) : bẻ gãy.

Gãy gọn, rõ ràng (cách nói, kể chuyện).

KHÚC TRỰC

KHÚC (H) : cong.

TRỰC (H) : thẳng.

Cong và thẳng

Phải và trái.

KHUÊ CÁC

KHUÊ (H) : cửa nhỏ trong cung
VUA.

CÁC (H) : cái gác, cái lầu.

*Cái cửa nhỏ và lầu gác trong
cung **VUA***

Chỉ con gái nhà quyền quý.

KHUÊ MÔN

KHUÊ (H) : cái cửa nhỏ.

MÔN (H) : cái cửa.

Cái cửa nhỏ trong nhà

Nơi ở của phụ nữ.

KHUÊ NỮ

KHUÊ (H) : chỉ nơi của phụ nữ ở.

NỮ (H) : con gái.

*Con gái còn ở nhà, chưa lập gia
đình*

Con gái nhà nề nếp

KHUÊ PHÒNG

KHUÊ (H) : chỉ nơi của phụ nữ ở.

PHÒNG (H) : buồng trong nhà.

Buồng của phụ nữ.

KHUÊ PHỤ

KHUÊ (H) : chỉ nơi của phụ nữ ở.

PHỤ (H) : đàn bà.

Người đàn bà ở trong nhà.

Chỉ người vợ.

KHUẾCH ÂM

KHUẾCH (H) : làm cho lớn lên.

ÂM (H) : tiếng.

Làm cho tiếng lớn lên, âm thanh

nghe to lên.

KHUẾCH ĐẠI

KHUẾCH (H) : làm cho lớn lên.

ĐẠI (H) : to.

Làm cho lớn hơn lên.

Làm cho tiếng rất lớn.

KHUẾCH THANH

KHUẾCH (H) : làm cho lớn lên.

THANH (H) : tiếng, tiếng nói.

Làm cho tiếng nói lớn hơn lên.

KHUẾCH TRƯỞNG

KHUẾCH (H) : làm cho lớn lên.

TRƯỞNG (H) : tiếng, tiếng nói.

Mở rộng ra, làm lớn ra (nói về

mở mang buôn bán, sản xuất).

KHỦNG BỐ

KHỦNG (H) : làm cho sợ hãi.

BỐ (H) : kinh hoàng.

Dùng bạo lực làm cho sợ hãi,

kinh hoàng.

Một cách tàn bạo đối xử với dân

để chặn mắt mũi chóng đổi.

KHỦNG HOẢNG**KHỦNG** (H) : sợ hãi.**HOẢNG** (H) : lòng dạ rối loạn.*Rất sợ hãi, không biết phải làm gì**Tình trạng bất ổn, làm cho đầu óc rối loạn, tinh thần hoảng hốt.***KHỦNG KHIẾP****KHỦNG** (H) : làm cho sợ hãi.**KHIẾP** (H) : sợ hãi.*Rất sợ hãi***KHỦNG LONG****KHỦNG** (H) : làm cho sợ hãi.**LONG** (H) : con rồng.*Tên đặt cho một động vật thời tiền sử gây sợ hãi cho mọi người.***KHUÔNG PHỦ****KHUÔNG** (H) : giúp đỡ, cứu vớt.**PHỦ** (H) : giúp đỡ.*Giúp VUA giữ nước.***KHUÔNG PHỤC****KHUÔNG** (H) : cứu vớt.**PHỤC** (H) : chỉ sự trở lại, trở về.*Lấy lại, dựng lại như trước.***KHUÔNG TẾ****KHUÔNG** (H) : cứu vớt.**TẾ** (H) : giúp đỡ.*Cứu giúp.***KHUÔNG TRỢ****KHUÔNG** (H) : cứu vớt.**TRỢ** (H) : giúp đỡ.*Cứu giúp.***KHUY KHUYẾT****KHUY** (H) : thiếu hụt.**KHUYẾT** (H) : sút mẻ, không toàn vẹn.*Thiếu hụt, không toàn vẹn.***KHUY TỒN****KHUY** (H) : thiếu hụt.**TỒN** (H) : mất mát.*Thiếu hụt vì mất mát.***KHUYẾN GÓP** (Xem QUYÊN GÓP).**KHUYẾN DỤ****KHUYẾN** (H) : khuyên răn.**DỤ** (H) : dùng lời nói để người nghe theo về ta.*Khuyên răn, giảng giải.***KHUYẾN GIẢI****KHUYẾN** (H) : khuyên răn.**GIẢI** (H) : cởi, làm cho tan điều hờn giận, oán thù.*Khuyên can để vơi bớt điều hờn oán.***KHUYẾN HOÁ****KHUYẾN** (H) : khuyên mời.**HOÁ** (H) : tiền bạc.*Chỉ hành động của Thầy tu đi xin tiền những kẻ mộ đạo (để làm tượng PHẬT).***KHUYẾN HỌC****KHUYẾN** (H) : khuyên răn.**HỌC** (H) : việc học.

Khuyến răn thúc đẩy việc học.

KHUYẾN KHÍCH

KHUYẾN (H) : thúc đẩy.

KHÍCH (H) : **KÍCH** (H) : xúc động trong lòng.

Khuyến răn thúc đẩy bằng cách gây xúc động trong lòng.

KHUYẾN LỆ

KHUYẾN (H) : thúc đẩy.

LỆ (H) : khuyên gắng sức.

Thúc đẩy bằng lời khuyên gắng sức.

KHUYẾN MÃI

KHUYẾN (H) : mời mọc.

MÃI (H) : mưa.

Mời mua hàng, chào hàng.

KHUYẾN NÔNG

KHUYẾN (H) : thúc đẩy.

NÔNG (H) : nghề làm ruộng.

Khuyến nhủ thúc đẩy làm ruộng.

KHUYẾN THIÊN

KHUYẾN (H) : thúc đẩy.

THIÊN (H) : nghề làm ruộng.

Khuyến răn thúc đẩy làm điều tốt lành.

KHUYẾN MÃ

KHUYẾN (H) : con chó.

MÃ (H) : con ngựa.

Chỉ bày tôi, đẩy tôi trung thành.

KHUYẾN TỬ

KHUYẾN (H) : kém cỏi, xấu xa.

TỬ (H) : người con.

Đứa con kém cỏi.

Con chó con.

KHUYẾN UNG

KHUYẾN (H) : con chó.

UNG (H) : con chim ung được người nuôi dùng để săn mồi.

Con chó, con chim ung.

Chỉ kẻ tôi tớ, tay sai.

KHUYẾT DANH

KHUYẾT (H) : thiếu, cong thiếu.

DANH (H) : tên.

Chỗ ghi tên còn để trống, chưa biết tên.

KHUYẾT ĐIỂM

KHUYẾT (H) : còn thiếu.

ĐIỂM (H) : cái chấm.

Chỗ còn thiếu sót, yếu kém.

KHUYẾT TẬT

KHUYẾT (H) : không toàn vẹn.

TẬT (H) : sự tàn phế, mất mát trên thân thể.

Thân thể không toàn vẹn, có tàn phế mất mát.

KHUYẾT TỊCH

KHUYẾT (H) : thiếu.

TỊCH (H) : chỗ ngồi.

Vắng mặt.

KHUYNH ĐÀO

KHUYNH (H) : nghiêng.

ĐÀO (H) : ngã xuống.

Làm cho nghiêng và ngã xuống.

KHUYNH GIA**KHUYNH** (H) : đổ ngã.**GIA** (H) : nhà.*Làm cho nhà cửa đổ nát, bị nghèo.***KHUYNH HUỐNG****KHUYNH** (H) : nghiêng.**HUỐNG** (H) : xoay về.*Nghiêng và xoay về phía.**Xoay ngả theo.***KHUYNH LOÁT****KHUYNH** (H) : nghiêng.**LOÁT** (H) : lật đổ.*Làm nghiêng và lật đổ.***KHUYNH THÀNH****KHUYNH** (H) : nghiêng.**THÀNH** (H) : tường cao và dài để ngăn giặc.*Làm nghiêng ngả thành trì.**(Ngp) : Người dân hà rất đẹp.***KHUYNH TRẮC****KHUYNH** (H) : nghiêng.**TRẮC** (H) : lệch.*Làm nghiêng ngả.***KHỨ HỒI****KHỨ** (H) : đi.**HỒI** (H) : về.*Đi và về.**Nói về di chuyển hàng phương tiện máy bay, tàu hoả, mua vé đi và về.***KHỬ BẠO****KHỬ** (H) : trừ bỏ.**BẠO** (H) : hung dữ.*Diệt trừ kẻ hung ác.***KHỬ MẪU****KHỬ** (H) : trừ bỏ.**MẪU** (H) : mẫu sắc.*Tẩy bỏ mẫu, làm cho trắng.***KHỬ TRÙNG****KHỬ** (H) : trừ bỏ.**TRÙNG** (H) : sâu bọ.*Trừ bỏ sâu bọ, vi trùng, vi khuẩn.**Diệt bỏ vi trùng, làm hết vi trùng trên đồ vật hoặc trong thức ăn.***KHUỐC BỐ****KHUỐC** (H) : lùi lại.**BỐ** (H) : bước.*Lùi bước.***KHUỐC TỪ****KHUỐC** (H) : từ chối.**TỪ** (H) : không nhận.*Không nhận.***KHƯƠNG AN****KHƯƠNG** (V) : **KHANG** (H) : vui vẻ.**AN** (H) : yên ổn.*Yên vui, mạnh giỏi.**(Từ **KHANG AN**, đọc thành **KHƯƠNG AN** để tránh tên húy).***KHƯƠNG CƯỜNG****KHƯƠNG** (V) : **KHANG** (H) : vui vẻ.**CƯỜNG** (H) : mạnh khỏe.

Mạnh vui
(Từ **KHANG CƯỜNG**, đọc thành **KHUÔNG CƯỜNG** để tránh tên húy).

KHUU GIÁC

KHUU (H) : ngủ.
GIÁC (H) : hiểu rõ.
Sự biết về mùi vị.
Giác quan về mùi vị.

KÍCH BÁC

KÍCH (H) : chê bai, không chấp nhận đúng.
BÁC (H) : chống lại.
Chống lại hành động, lập luận của người.

KÍCH CỖ

KÍCH (H) : tâm vóc.
CỖ (H) : hình thể.
Thân hình tâm vóc.

KÍCH ĐỘNG

KÍCH (H) : bài bác, chê bai.
H (H) : không yên một chỗ.
Bài bác chê bai làm cho phải đứng lên để chống đối.

KÍCH NỘ

KÍCH (H) : bài bác, chê bai.
NỘ (H) : giận giữ.
Bài bác chê bai, làm cho tức giận.

KÍCH PHÂN

KÍCH (H) : bài bác, chê bai.
PHÂN (H) : oán giận.

Bài bác chê bai, làm cho oán giận.

KÍCH THÍCH

KÍCH (H) : thôi thúc, lấy tay mà đánh.
THÍCH (H) : kêu gọi lên, phát động lên.
Thôi thúc để phát động lên.

KÍCH TUỞNG

KÍCH (H) : chê bai, không chấp nhận đúng.
TUỞNG (H) : người chỉ huy quân lính.
Một mưu kế để người chỉ huy quân lính thêm phần hăng hái đánh giặc.
(*Ta quen nói: KHÍCH TUỞNG*).

KÍCH BẢN

KÍCH (H) : tuồng hát.
BẢN (H) : chỉ chung sách vở.
Giấy chép vở tuồng để diễn viên đọc và theo đó mà diễn tuồng.

KÍCH CÂM

KÍCH (H) : tuồng hát.
CÂM (H) : không nói.
Tuồng hát diễn bằng cử chỉ của diễn viên.

KÍCH CHIẾN

KÍCH (H) : mạnh mẽ.
CHIẾN (H) : đánh nhau.
Đánh nhau dữ dội.

KỊCH NÓI**KỊCH** (H) : tuồng hát.**NÓI** (H) : lời nói.*Tuồng hát diễn bằng lời nói và cử chỉ của diễn viên.***KỊCH TRƯỞNG****KỊCH** (H) : tuồng hát.**TRƯỞNG** (H) : nơi, chỗ.*Nơi diễn tuồng.**Nhà hát, rạp hát.***KIÊM LÃNH****KIÊM** (H) : gồm thêm.**LÃNH** (H) : nhận lấy.*Nhận việc gồm nhiều công việc khác nhau cùng một lúc.***KIÊM NHIỆM****KIÊM** (H) : gồm thêm.**NHIỆM** (H) : gánh vác.*Một mình gánh vác thêm chức vụ khác cùng một lúc.***KIÊM QUẢN****KIÊM** (H) : gồm thêm.**QUẢN** (H) : đứng đầu coi sóc công việc.*Trông coi thêm việc khác cùng một lúc.***KIÊM TOÀN****KIÊM** (H) : gồm thêm.**TOÀN** (H) : trọn vẹn.*Tài sức gồm nhiều tài trọn vẹn***KIỂM ĂN****KIỂM** (V) : tìm.**ĂN** (V) : thức ăn.*Tìm thức ăn.**Sinh sống.***KIỂM CHÁC** (Xem **KIỂM TRÁC**).**KIỂM CUNG****KIỂM** (H) : thanh gươm.**CUNG** (H) : cây cung.*Thanh gươm và cây cung, hai thứ binh khí thời xưa.**Nghề võ.***KIỂM GAO****KIỂM** (H) : tìm.**GAO** (H) : cơm gạo.*Tìm việc làm để sinh sống***KIỂM HIỆP****KIỂM** (H) : thanh gươm.**HIỆP** (H) : đem tài sức giúp người.*Người có tài đánh gươm hay bênh vực kẻ yếu (thời xưa).***KIỂM KHÁCH****KIỂM** (H) : thanh gươm.**KHÁCH** (H) : chủ người.*Người có tài đánh gươm.***KIỂM THUẬT****KIỂM** (H) : thanh gươm.**THUẬT** (H) : tài khéo.*Tài khéo đánh gươm.***KIỂM TRÁC****KIỂM** (H) : tìm.**TRÁC** (H) : một miếng ăn.*Tìm miếng ăn.*

KIỂM CHẾ**KIỂM** (H) : kẹp giữ bằng cái kìm.**CHẾ** (H) : ngăn cấm, dè nén.*Kìm giữ, ngăn chặn lại.***KIỂM KHẨU****KIỂM** (H) : kìm giữ.**KHẨU** (H) : mồm, miệng.*Ngậm miệng, không nói.***KIỂM TOÀ****KIỂM** (H) : cái kìm.**TOÀ** (H) : cái khoá.*Cái kìm, cái khoá.**Sự trói huộc, ngăn cấm.***KIỂM DUYỆT****KIỂM** (H) : xem xét lại.**DUYỆT** (H) : nhìn qua.*Xem xét nhìn qua một lượt.***KIỂM ĐIỂM****KIỂM** (H) : xem xét lại.**ĐIỂM** (H) : xem xét.*Xem xét kỹ lại.***KIỂM KÊ****KIỂM** (H) : xem xét lại.**KÊ** (H) : tính toán, sắp xếp.*Sắp xếp và xem xét lại.***KIỂM LÂM****KIỂM** (H) : xem xét lại.**LÂM** (H) : rừng.*Xem xét rừng trong vùng để khai thác và gìn giữ.***KIỂM SÁT****KIỂM** (H) : xem xét lại.**SÁT** (H) : xem xét kỹ.*Xem xét và tra hỏi.***KIỂM SOÁT****KIỂM** (H) : xem xét lại.**SOÁT** (H) : xem lại toàn bộ.*Xem xét lại toàn bộ.***KIỂM THẢO****KIỂM** (H) : xem xét lại.**THẢO** (H) : bàn bạc.*Xem xét và bàn bạc lại công việc.***KIỂM THÚC****KIỂM** (H) : bỏ lại.**THÚC** (H) : bàn bạc.*Gò bó, trối huộc không làm được.***KIỂM TRA****KIỂM** (H) : xem xét lại.**TRA** (H) : xét hỏi.*Xét hỏi lại.***KIỂM ƯỚC****KIỂM** (H) : thâu bớt lại.**ƯỚC** (H) : rút gọn.*Bớt chỉ tiêu.***KIÊN CHÍ****KIÊN** (H) : bền chắc.**CHÍ** (H) : cái ý muốn to lớn mạnh mẽ.*Giữ vững ý muốn cao cả.***KIÊN CỐ****KIÊN** (H) : vững chắc.**CỐ** (H) : chắc chắn.

Rút vừng chắc.

KIÊN NHẪN

KIÊN (H) : bền chắc.

NHẪN (H) : chịu đựng.

Chịu đựng bền bỉ.

KIÊN QUYẾT

KIÊN (H) : bền chắc.

QUYẾT (H) : lòng dạ nhất định, không thay đổi.

Bền chắc, nhất định không thay đổi.

KIÊN TÂM

KIÊN (H) : vững chắc.

TÂM (H) : tấm lòng.

Bền lòng.

KIÊN TRÌ

KIÊN (H) : vững chắc.

TRÌ (H) : nắm giữ.

Giữ vững.

KIÊN TRINH

KIÊN (H) : bền chắc.

TRINH (H) : gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thất tiết.

Lòng trong sạch vững bền.

KIẾN GIẢI

KIẾN (H) : hiểu biết.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

Nói rõ ra sự hiểu biết.

Thấy mà hiểu sự việc.

KIẾN HIỆU

KIẾN (H) : thấy.

HIỆU (H) : đúng như mong muốn.

Thấy có kết quả tốt đúng như mong muốn.

KIẾN LẬP

KIẾN (H) : dựng lên.

LẬP (H) : tạo thành.

Tạo dựng lên.

KIẾN NGHỊ

KIẾN (H) : dựng lên.

NGHỊ (H) : bàn luận.

Lập nên những điều bàn luận và quyết định.

KIẾN NGOẠI

KIẾN (H) : phải chịu.

NGOẠI (H) : bên ngoài.

Xem như người ngoài, coi nhẹ.

KIẾN QUỐC

KIẾN (H) : xây dựng.

QUỐC (H) : nước nhà.

Dựng nước.

Tạo lập nên một nước.

KIẾN THỨC

KIẾN (H) : sự hiểu biết.

THỨC (H) : hiểu biết.

Sự hiểu biết.

Những điều nhìn thấy và hiểu biết.

KIẾN THIẾT

KIẾN (H) : xây dựng.

THIẾT (H) : lập ra.

Xây dựng và lập ra công trình.

KIẾN TIỀN

KIẾN (H) : mắt nhìn thấy.

TIỀN (H) : tiền bạc.

Tiền có nước mắt, hiên có sẵn.

KIẾN TRÚC

KIẾN (H) : xây dựng.

TRÚC (H) : xây cất.

Việc xây cất.

Xây cất nhà cửa

KIẾN KHÔN

KIẾN (H) : chỉ **TRỜI**, quẻ **KIẾN** (CÀN).

KHÔN (H) : chỉ **ĐẤT**, quẻ **KHÔN** trong **KINH DỊCH** (bối).

TRỜI ĐẤT, ÂM DƯƠNG.

KIẾN TRỀ

KIẾN (H) : khó khăn.

TRỀ (H) : không tiến triển được.

Công việc khó khăn, không tiến triển.

KIẾN CÙ KHOAI (TLC)

KIẾN (V) : thừa việc ở **TOÀN AN**.

CÙ KHOAI (V) : từ tục "CÙ" ám chỉ **DƯƠNG VẬT**, ẩn nghĩa trong vật thường.

(Từ tục) Coi như không kiện được hoặc không biết ai mà kiện thưa; chịu thua thiệt.

KIẾN KHANG

KIẾN (H) : có sức mạnh.

KHANG (H) : yên ổn, bình thường.

Mạnh khỏe bình thường.

KIẾN THÂN

KIẾN (H) : làm cho mạnh.

THÂN (H) : thân mình.

Làm cho thân mình được khỏe mạnh.

KIẾN TOÀN

KIẾN (H) : làm cho mạnh, giỏi.

TOÀN (H) : trọn vẹn.

Làm cho việc được tốt đẹp trọn vẹn.

KIẾN TUỞNG

KIẾN (H) : có sức mạnh.

TUỞNG (H) : cấp chỉ huy quân lính.

Vị tướng có sức mạnh.

KIỆP CHẾ

KIỆP (H) : dùng uy lực mà bức bách.

CHẾ (H) : đè nén.

Dùng uy lực mà bức bách, đè nén, hiếp chế người.

Bắt ép người.

KIỆP ĐẠO

KIỆP (H) : cướp lấy.

ĐẠO (H) : ăn trộm, ăn cắp.

Ăn trộm, ăn cướp.

KIỆP ĐOẠT

KIỆP (H) : cướp lấy.

ĐOẠT (H) : lấy hiếp của người.

Cướp bóc, lấy hiếp của người.

KIỆT CỨ

KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.

CÚ (H) : câu văn.
Câu văn, lời thơ rất hay.

KIỆT CÙNG

KIỆT (H) : hết, không còn.
CÙNG (H) : cuối hết.
Đến cuối thì hết, không còn gì.

KIỆT LỤC

KIỆT (H) : hết, không còn.
LỤC (H) : sức mạnh.
Không còn hơi sức.

KIỆT PHẨM

KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.
PHẨM (H) : món đồ, một vật.
Bài văn, thơ, cuốn sách rất hay.

KIỆT QUÊ

KIỆT (H) : không còn gì.
QUÊ (H) : sa sút, tổn hại.
Sa sút không còn gì.

KIỆT TÁC

KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.
TÁC (H) : làm.
Cuốn thơ, văn rất hay, bức tranh rất đẹp.

KIỆT XUẤT

KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.
XUẤT (H) : làm ra.
Vượt lên trên người thường.

KIÊU BINH

KIÊU (H) : ngang ngược.

BINH (H) : quân lính.
Người lính ngang bướng không nghe lệnh trên.

KIÊU CĂNG

KIÊU (H) : tự cao, cho mình giỏi.
CĂNG (H) : khoe khoang.
Người khoe khoang tự cho mình giỏi hơn nhiều người.

KIÊU HÃNH

KIÊU (H) : tự cho mình tài giỏi.
HÃNH (H) : khoe khoang tài giỏi.
Người kiêu căng, tự cao tự đại.

KIÊU HÙNG

KIÊU (H) : tự cho mình tài giỏi.
HÙNG (H) : mạnh mẽ, dũng cảm.
Tự cho mình tài giỏi dũng mãnh.

KIÊU KỶ

KIÊU (H) : dũng mãnh.
KỶ (H) : lính cưỡi ngựa.
Lính cưỡi ngựa chiến đấu dũng mãnh.

KIÊU NGAO

KIÊU (H) : tự cho mình tài giỏi.
NGAO (H) : coi thường người khác.
Tự cho mình tài giỏi và coi thường người khác.

KIÊU TƯỚNG

KIÊU (H) : coi thường người khác.
TƯỚNG (H) : vị chỉ huy quân lính.
Vị tướng có công lớn, coi thường luật pháp quốc gia.

KIẾU XA

KIẾU (H) : tự cho mình tài giỏi.

XA (H) : khoe khoang.

Hợm mình và tiêu hoang phí.

KIẾU LUI

KIẾU (V) **CÁO (H)** : xin phép.

LUI (V) : trở về.

Xin phép rút lui, trở về.

KIẾU BẢO

KIẾU (H) : ở đậu.

BẢO (H) : anh chị cùng cha cùng mẹ.

Người dân của nước ta sống ở ngoại quốc.

KIẾU CU

KIẾU (H) : ở đậu.

CU (H) : ở, sống tại.

Ở đậu, ở nhờ.

Sống ở ngoại quốc.

KIẾU DÂN

KIẾU (H) : ở đậu.

DÂN (H) : người trong nước.

Người sống ở ngoại quốc.

KIẾU ĐIỂM

KIẾU (H) : đẹp.

ĐIỂM (H) : đẹp rực rỡ.

Đẹp lộng lẫy.

KIẾU ĐẦU

KIẾU (H) : cây cầu.

ĐẦU (H) : trước hết.

Đầu cầu, nơi bắt đầu của cây cầu bắc qua sông.

KIẾU NỮ

KIẾU (H) : đẹp.

NỮ (H) : người con gái.

Người thiếu nữ đẹp.

KIẾU QUÂN

KIẾU (H) : sống ở nước ngoài.

QUÂN (H) : quân lính.

Binh lính đóng ở nước ngoài.

KIẾU CÁCH

KIẾU (H) : giả dạng làm ra vẻ.

CÁCH (H) : phép tắc, lễ lối.

Làm ra vẻ có lễ lối đi đứng, ăn nói đúng phép tắc.

KIẾU DÁNG

KIẾU (V) : hình, mẫu.

DÁNG (V) : vẻ bên ngoài.

Hình vẻ bên ngoài.

KIẾU SÚC

KIẾU (H) : giả dạng làm ra vẻ.

SÚC (H) : che đậy bề ngoài.

Làm vẻ tốt đẹp, giả dối bề ngoài.

KIM BẢN

KIM (H) : vàng, kim loại quý.

BẢN (H) : gốc.

Vàng là gốc, là chính.

Tiền tệ lấy vàng làm gốc.

KIM BẢNG

KIM (H) : vàng.

BẢNG (H) : cái bảng để viết hoặc dán giấy.

Bảng vàng, nơi ghi tên người thi đấu (thời xưa).

Sự thi đấu.

KIM BÔI

KIM (H) : vàng.

BÔI (H) : cái chén uống rượu.

Chén vàng để uống rượu.

Chén rượu.

KIM CHI

KIM (H) : vàng.

CHI (H) : cành cây.

Cành vàng.

Chỉ con gái nhà quyền quý.

Tên món dưa cải củ muối của nước ĐẠI HÀN.

KIM CỔ

KIM (H) : hiện nay.

CỔ (H) : ngày xưa.

Xưa và nay.

KIM CƯƠNG

KIM (H) : kim loại.

CƯƠNG (H) : cứng bền.

Tên loại đá quý, đẹp và rất cứng (xem HỘT SOÀN).

Tên một bộ kinh PHẬT.

KIM DIỆP

KIM (H) : vàng.

DIỆP (H) : lá.

Vàng lá, vàng dát mỏng thành miếng mỏng.

KIM ĐỒNG

KIM (H) : vàng.

ĐỒNG (H) : bé trai dưới 15 tuổi.

Bé trai theo hầu các vị TIỀN

ÔNG (theo cổ tích).

KIM ĐƠN

KIM (H) : loại ngũ kim.

ĐƠN (H) : ĐAN (H) : thuốc.

Thời xưa, đạo sĩ dùng đồ ngũ kim với đá luyện thành thuốc trường sinh, được gọi là KIM ĐAN- Thuốc tiên.

KIM HOÀN

KIM (H) : vàng.

HOÀN (H) : cái vòng ngọc.

Vòng vàng đeo tay.

Chỉ chung các nữ trang.

KIM KHÁNH

KIM (H) : vàng.

KHÁNH (H) : tên một thứ nhạc khí bằng đá hoặc ngọc để gõ nhịp.

Cái khánh bằng vàng, kiểu nữ trang nhỏ, phỏng theo hình cái khánh (nhạc khí), có giây để đeo trước ngực.

KIM KHÍ

KIM (H) : kim loại.

KHÍ (H) : đồ dùng.

Đồ dùng bằng kim loại.

KIM LAN

KIM (H) : vàng.

LAN (H) : hoa lan, hoa thơm.

(Ngũ) : Tình bằng hữu tâm đầu ý hợp.

Nguồn gốc: Lấy ý nghĩa của một đoạn văn trong KINH DỊCH (TRUNG HOA cổ).

KIM LIÊN

KIM (H) : vàng.

LIÊN (H) : hoa sen.

Hoa sen vàng.

Chỉ gót chân hoặc bước đi của người đẹp (văn thơ thời xưa).

KIM NGẠCH

KIM (H) : tiền.

NGẠCH (H) : con số đã được ấn định.

Số tiền đã được định trước để giao dịch và buôn bán với nước ngoài.

KIM NGÂN

KIM (H) : vàng.

NGÂN (H) : bạc.

Vàng và bạc.

Chỉ tiền bạc.

KIM NGỌC

KIM (H) : vàng.

NGỌC (H) : đá quý.

Vàng và ngọc.

Chỉ tiền bạc.

Chỉ sự quý trọng.

KIM Ô

KIM (H) : vàng.

Ô (H) : con quạ.

Con quạ vàng, chỉ MẶT TRỜI.

Nguồn gốc: Theo một văn thơ của HÀN DỮ, một nhà thơ cổ TRUNG HOA.

KIM THOA

KIM (H) : vàng.

THOA (H) : cái trâm cài tóc của nữ.

Cái trâm vàng, nữ trang cài tóc.

KIM THỜI

KIM (H) : nay, hiện nay.

THỜI (H) : thời gian.

Ngày nay. Đời nay.

KIM TIỀN

KIM (H) : vàng.

TIỀN (H) : tiền bạc.

Chỉ chung tiền bạc.

KIM TINH

KIM (H) : tên của một trong NGŨ HÀNH.

TINH (H) : hành tinh.

Tên gọi một hành tinh trong Thái dương hệ (ngôi sao VENUS).

KIM TUYẾN

KIM (H) : vàng.

TUYẾN (H) : sợi dây.

Dây vàng, vàng kéo ra thành sợi nhỏ như sợi chỉ.

KIM TỰ THÁP

KIM TỰ (H) : chữ KIM (H).

THÁP (H) : cái tháp.

Tháp ở AI CẤP chõm tháp nhọn như hình chữ KIM (chữ TRUNG QUỐC).

KIM VĂN

KIM (H) : hiện nay.

VĂN (H) : văn chương.

Văn chương trong đời nay.

Văn chương đang dùng trong nước.

KINH BANG

KINH (H) : sắp đặt cho yên.

BANG (H) : một quốc gia.

Trị nước.

sắp đặt việc nước yên ổn.

KINH CỤ

KINH (H) : rất sợ.

CỤ (H) : sợ hãi.

Rất sợ.

KINH DI

KINH (H) : rất sợ.

DI (H) : lạ lùng.

Thấy quái lạ mà sợ.

KINH CUNG

KINH (H) : rất sợ.

CUNG (H) : cây cung.

Rất sợ cây cung (nói về con chim bị bắn, bị thương, thoát chết, nhìn thấy cây cung mà sợ hãi).

KINH DOANH

KINH (H) : sắp đặt cho yên.

DOANH (H) : lo lắng làm ăn.

sắp đặt công việc làm ăn.

KINH ĐÀO

KINH (H) : nước chảy thông suốt.

ĐÀO (H) : bới, đục, khoét đất.

Khoét đất thành hình con sông nhỏ để nước chảy thông suốt.

KINH ĐIỂN

KINH (H) : sách do thánh hiền viết.

ĐIỂN (H) : sách vở thời thượng cổ.

Sách thời xưa ghi chép sự việc, luật lệ.

KINH ĐÔ

KINH (H) : nơi VUA đặt Triều đình.

ĐÔ (H) : nơi đặt chính phủ của một nước.

Nơi VUA đặt Triều đình, nơi đặt Chính phủ của một nước.

KINH ĐỘ

KINH (H) : đường đi theo chiều BẮC NAM trên bản đồ.

ĐỘ (H) : góc để đo lường.

Mức đo góc theo chiều BẮC NAM trên bản đồ.

KINH ĐỘNG

KINH (H) : rất sợ hãi.

ĐỘNG (H) : rối loạn.

làm rối loạn rất sợ hãi.

KINH GIỚI

KINH (H) : cây gai.

GIỚI (H) : rau cải.

Tên gọi một thứ cây nhỏ, lá có cạnh hình răng cưa, mùi thơm hắc, dùng làm vị thuốc hoặc rau ăn (gia vị).

KINH HẢI

KINH (H) : rất sợ hãi.

HẢI (H) : rất sợ.

Rất sợ hãi.

KINH HOÀNG

KINH (H) : rất sợ hãi.

HOÀNG (H) : sợ hãi.

Rất sợ hãi.

KINH HOÀNG

KINH (H) : rất sợ hãi.

HOÀNG (H) : sợ hãi, lòng rối loạn.

Quá sợ nên lòng dạ rối loạn.

KINH HỒN

KINH (H) : rất sợ hãi.

HỒN (H) : linh hồn.

Hồn run sợ.

Rất sợ hãi.

KINH KÊ (Xem KÊ KINH).

KINH KHỦNG

KINH (H) : rất sợ hãi.

KHỦNG (H) : sợ hãi.

Rất sợ hãi.

KINH KỶ

KINH (H) : nơi VUA đặt Triều đình.

KỶ (H) : vùng đất ở quanh kinh đô.

Chỗ đất gần Kinh đô.

KINH LỊCH

KINH (H) : rất sợ.

LỊCH (H) : trải qua.

Trải qua nhiều sự việc.

Có nhiều hiểu biết.

KINH LƯỢC

KINH (H) : sắp đặt cho yên.

LƯỢC (H) : sự tính toán sắp đặt.

Sắp đặt công việc cai trị dân.

Tên vị quan có toàn quyền sắp đặt việc cai trị dân ở một vùng rộng.

KINH LÝ

KINH (H) : sắp đặt cho yên.

LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.

Sắp đặt sửa sang công việc.

Đi tới một địa phương để sắp đặt công việc.

KINH MẠCH

KINH (H) : đường mạch đi trong thân thể.

MẠCH (H) : ống dẫn máu trong cơ thể.

Đường mạch trong cơ thể.

KINH NGẠC

KINH (H) : rất sợ hãi.

NGẠC (H) : sợ hãi thành linh.

Sợ hãi và lấy làm lạ.

KINH NGHIỆM

KINH (H) : trải qua.

NGHIỆM (H) : đúng như sự thật.
Đã trải qua và xét lại thấy đúng.
Sự hiểu biết công việc sau khi đã làm qua.

KINH NGUYỆT

KINH (H) : sự thấy thán của phụ nữ.
NGUYỆT (H) : thán.
Sự thấy thán của phụ nữ (hàng thán).

KINH NIÊN

KINH (H) : trải qua.
NIÊN (H) : năm.
Trải qua nhiều năm.
Đã lâu năm.

KINH PHÍ

KINH (H) : trải qua.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Tiền phải bỏ ra để tiêu dùng
(tiền chi tiêu của QUỐC GIA).

KINH PHONG

KINH (H) : bệnh giạt chân tay của trẻ con.
PHONG (H) : gió.
Bệnh giạt chân tay của trẻ con
(vì gió độc) (quan niệm thời xưa).

KINH QUA

KINH (H) : trải qua, đi qua.
QUA (V) : **QUÁ** (H) vượt qua.
Đi qua, biết rõ việc.

KINH QUỐC

KINH (H) : sắp đặt cho yên.
QUỐC (H) : quốc gia.
Sắp đặt việc quốc gia.

KINH QUYỀN

KINH (H) : đạo dùng khi thường.
QUYỀN (H) : đạo dùng khi biến.
Giữ đạo thường nhưng tùy trường hợp mà thay đổi.

KINH RACH

KINH (V) : đường nước do người đào.
RACH (V) : đường nước tự nhiên.
Hai loại đường nước có rất nhiều ở miền NAM V.N.

KINH SỬ

KINH (H) : ngũ kinh: năm quyền sách thời xưa **TRUNG QUỐC**.
SỬ (H) : truyện cũ các nước ở **TRUNG QUỐC** thời xưa.
Sách người xưa dùng để học khi thi cử.

KINH TÀI

KINH (H) : sắp đặt việc buôn bán.
TÀI (H) : tiền bạc.
Sắp đặt việc buôn bán để sinh lợi.

KINH TẾ¹

KINH (H) : sắp đặt cho yên = **KINH THỂ** (H) : sắp đặt đời.
TẾ (H) : giúp = **TẾ DÂN** (H) : giúp dân chúng.

Làm cho nước yên ổn, giúp dân chúng.

KINH TẾ² : Dịch chữ **ECONOMIQUE** (P) (danh từ).

Ngành kinh tế, hoạt động để sản xuất, phân phối và cung cấp hàng hoá cho đời sống của dân chúng.

KINH TẾ³ : Dịch chữ **ECONOMIQUE** (P) (tính từ).

(Ngp) . Tiết kiệm, ít tốn phí. (Thi dụ: Nuôi heo (lợn) giống lai heo ngoại quốc với heo địa phương sẽ nặng cân nhanh, trong một thời gian ngắn với lượng thức ăn ít hơn; nói chung nuôi "heo ít tốn phí" và bán được nhiều tiền).

KINH THÁNH

KINH (H) : sách vở do Thánh hiền trước tác.

THÁNH (H) : vị Thần được tôn thờ.

*Chỉ sách đạo lý của một tôn giáo thờ một vị **THÁNH, CHÚA**.*

KINH THÀNH

KINH (H) : nơi VUA đặt triều đình.

THÀNH (H) : tường cao ngăn giặc.

*Chỉ nơi đặt **TRIỀU ĐÌNH, CHÍNH PHỦ** của một quốc gia.*

KINH THIÊN

KINH (H) : sợ hãi.

THIÊN (H) : Trời.

Trời phải rung chuyển vì sợ hãi.

Làm việc lớn lao làm Trời cũng phải run sợ.

KINH TRUYỆN

KINH (H) : sách xưa do Thánh hiền viết.

TRUYỆN (H) : phần giải nghĩa sách.

Sách xưa và sách ghi giải nghĩa.

KINH TUYẾN

KINH (H) : đường dọc theo chiều

BẮC NAM trên bản đồ.

TUYẾN (H) : đường thẳng.

Đường giả tưởng, theo chiều

BẮC NAM, qua hai cực của Trái đất.

KINH VIỆN

KINH (H) : kinh tế.

VIỆN (H) : viện trợ.

Giúp về kinh tế cho một nước nào.

KÍNH ÁI

KÍNH (H) : coi trọng người.

ÁI (H) : yêu mến người.

Coi trọng và yêu mến.

KÍNH CẨN

KÍNH (H) : coi trọng.

CẨN (H) : thận trọng.

Chú ý giữ gìn lời nói, cử chỉ để tỏ lòng coi trọng người.

KÍNH CHÀO**KÍNH** (H) : coi trọng, lễ phép.**CHÀO** (V) : cử chỉ biểu hiện sự coi trọng người mới gặp mặt.*Từ "sáo ngữ" dùng trong văn thư viết cuối thư chấm hết lời với người thàn.**(Ng.) Lễ phép cúi đầu trước người mới gặp để chia tay (tả cử chỉ người chào).***KÍNH PHỤC****KÍNH** (H) : coi trọng.**PHỤC** (H) : nghe theo, tin theo.*Cho là giỏi và coi trọng.***KÍNH THÂN****KÍNH** (H) : coi trọng.**THÂN** (H) : chỉ cha mẹ.*Coi trọng cha mẹ.***KÍNH THUA****KÍNH** (H) : coi trọng, lễ phép.**THUA** (H) : người dưới nói với người trên.*Từ được dùng trong đơn gửi các Cơ quan công quyền, viết trước chức vị của người nhận, xét đơn.**(Ng.) Lễ phép nói với... (sáo ngữ mở đầu tờ đơn).***KÍNH TRỌNG****KÍNH** (H) : coi trọng.**TRỌNG** (H) : tôn kính.*Coi người khác cao quý hơn ta.***KÍNH CHỐNG****KÍNH** (H) : mạnh mẽ.**CHỐNG** (V) : kháng cự.*Kháng cự mạnh.***KÍNH ĐỊCH****KÍNH** (H) : mạnh mẽ.**ĐỊCH** (H) : kẻ thù.*Quân thù mạnh.***KÍNH LỰC****KÍNH** (H) : mạnh mẽ.**LỰC** (H) : sức.*Sức mạnh.***KÍNH NGHỀ****KÍNH** (H) : cá voi đực.**NGHỀ** (H) : cá voi cái.*Tên hai loại cá voi dĩa.**Chỉ kẻ bất nghĩa.***KÍNH NGƯ****KÍNH** (H) : cá voi.**NGƯ** (H) : cá.*Cá voi.***KÍP THỢ****KÍP** (V) : âm VIỆT rút gọn đọc chữ ÉQUIPE (P) toán, tốp.**THỢ** (V) : người thợ.*Toán thợ, tốp thợ.***KÝ ÂM****KÝ** (H) : ghi chép.**ÂM** (H) : tiếng.*Ghi tiếng.***KÝ CHỮ****KÝ** (H) : ghi chép.**CHỮ** (H) : ghi.*Dẫn dõ cho ghi chép.*

KÝ CƯ**KÝ (H)** : ở đậu.**CƯ (H)** : ở.*Ở tạm, ở đậu ít lâu.***KÝ DANH****KÝ (H)** : ghi bằng bút.**DANH (H)** : tên.*Ghi tên, ký tên.***KÝ GIÁ****KÝ (H)** : ghi chép.**GIÁ (H)** : người.*Người ghi chép các việc xảy ra để đăng lên báo.**Người làm việc viết bài về tin tức cho tờ báo ra hàng ngày.***KÝ LỤC****KÝ (H)** : ghi chép.**LỤC (H)** : ghi chép vào sổ sách.*Ghi chép vào sổ sách.***KÝ NGỰ****KÝ (H)** : ở đậu.**NGỰ (H)** : ở.*Ở đậu, ở tạm trong ít lâu.***KÝ NHẬN****KÝ (H)** : ghi bằng bút.**NHẬN (H)** : tiếp đoan vào.*Viết ra để nhận đúng sự việc là đúng.***KÝ SINH****KÝ (H)** : gửi.**SINH (H)** : sống.*Sống gửi, sống nhờ.**Cuộc đời sống nhờ kẻ khác.***KÝ SỰ****KÝ (H)** : ghi chép.**SỰ (H)** : việc.*Ghi chép việc xảy ra.***KÝ TÁNG****KÝ (H)** : nhờ vả.**TÁNG (H)** : chôn cất người chết.*Chôn cất ở đất người (vì chết ở đất người).***KÝ THÁC****KÝ (H)** : gửi.**THÁC (H)** : nhờ cậy, nhờ làm hộ.*Gửi vào, nhờ giữ hộ.**Trao phó cho, nhờ làm hộ.***KÝ THỰ****KÝ (H)** : ghi bằng bút.**THỰ (H)** : viết vào, phê vào.*Viết, phê vào, để xác nhận có sự việc.***KÝ TÚC****KÝ (H)** : ở, ở đậu.**TÚC (H)** : đêm, ban đêm.*Ngủ trọ qua đêm.***KÝ TÚC XÁ****KÝ TÚC (H)** : ngủ trọ qua đêm.**XÁ (H)** : nhà để cho khách ở.*Nhà cho khách ngủ trọ qua đêm.**Nay ta lại hiểu là: Nơi để ở cho người từ xa đến học, hoặc làm việc.*

KỶ ỨC

KỶ (H) : nhớ, khắc ghi trong đầu, óc.

ỨC (H) : nhớ, không quên.
Nhớ rõ việc đã qua.

KỶ VÃNG

KỶ (H) : nhớ.

VÃNG (H) : đã qua.
Nhớ việc đã qua.

KỶ BÌNH

KỶ (H) : xoay tròn, biến trá.

BÌNH (H) : quân lính.
Quân đánh lên, đánh úp.

KỶ CÔNG

KỶ (H) : lạ lùng, ít thấy.

CÔNG (H) : việc làm.
Việc khó khăn, lạ lùng đã làm được.

KỶ CỤC

KỶ (H) : bàn cờ, con cờ.

CỤC (H) **CUỘC (H)** : ván (cờ), cuộc (cờ).

Ván cờ, cuộc cờ.

(Ngp) : Đòi người (ví cũng như cuộc đánh cờ).

Nay lại được hiểu là: lạ lùng, kỳ lạ.

KỶ CÙNG

KỶ (H) : con đường nhánh, cái ngõ.

CÙNG (H) : cuối hết.
Cuối con đường nhánh, cuối ngõ nhỏ.

(Ngp) : Theo đuổi tới cùng, không từ bỏ.

KỶ DI (Xem **DI KỶ**).

KỶ DIỆU

KỶ (H) : lạ lùng.

DIỆU (H) : thần tình, khéo léo.
Khéo léo một cách lạ lùng.

KỶ ĐÀI

KỶ (H) : lá cờ.

ĐÀI (H) : cái nhà cao, có thể đứng nhìn được bốn phía.
Cột cờ xây cao, trên cắm lá cờ.

KỶ ĐỒNG

KỶ (H) : lạ lùng, ít thấy.

ĐỒNG (H) : đứa trẻ con.
Đứa trẻ có tài khác lạ, các trẻ khác không có.

KỶ HẠN

KỶ (H) : lúc.

HẠN (H) : thời gian định trước.
Thời gian đã giao ước trước.

KỶ KHÔI

KỶ (H) : lạ lùng, ít thấy.

KHÔI (H) : nói đùa, nói giỡn.
Lạ lùng tức cười.

KỶ KHU

KỶ (H) : gặp ghềnh.

KHU (H) : khó đi, quanh co.
Đường đi gặp ghềnh, quanh co, khó đi.

*(Ngp) : Gian nan, khổ cùng (Cũng nói: **KHI KHU**).*

KỶ LÃO

KỶ (H) : người già 60 tuổi.

LÃO (H) : người già 70 tuổi.

Các bậc có tuổi cao.

KỶ LÂN

KỶ (H) : loại ngựa tốt lông màu xanh đen.

LÂN (H) : loại ngựa mình trắng, dọc xương sống màu đen.

Tên chỉ một con thú linh thiêng (long, lân, quy, phượng).

KỶ NGỘ

KỶ (H) : lạ lùng.

NGỘ (H) : không hẹn mà gặp.

Cuộc gặp gỡ lạ lùng.

KỶ QUÁI (V)

KỶ (H) : ít thấy.

QUÁI (H) : lạ lùng.

Lạ lùng, không thấy bao giờ.

KỶ QUAN

KỶ (H) : ít thấy.

QUAN (H) : điều xem thấy.

Điều trông thấy lạ lùng.

Hiện tượng lạ, cảnh vật lạ lùng.

KỶ TÀI

KỶ (H) : ít thấy.

TÀI (H) : sự giỏi giang.

Sự giỏi giang ít thấy, hơn hẳn người đời.

KỶ THỊ

KỶ (H) : không giống với chung quanh.

THỊ (H) : đối đãi, nhìn.

Nhìn khác, đối xử khác lạ với người này, không giống với người chung quanh.

KỶ THỰC

KỶ (H) : lẽ ra, dư ra.

THỰC (H) : sự thật, đúng.

Sự thật lẽ ra là...

KỶ TÌNH

KỶ (H) : lạ lùng, xoay trở, biến trá.

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

Sự thật hiện tại đã xoay trở thành.

KỶ VỌNG

KỶ (H) : kỳ hẹn.

VỌNG (H) : ngóng trông.

Mong mỗi ngóng chờ.

Mong hẹn cho phải thành sự thực.

KỶ XÍ

KỶ (H) : lá cờ.

XÍ (H) : lá cờ dùng trong quân đội.

Nói chung: các lá cờ.

KỶ YÊN

KỶ (H) : làm lễ cầu thần.

YÊN (H) : yên ổn.

Cầu thần xin được yên ổn.

KỶ CƯƠNG

KỶ (H) : phép tắc.

CƯƠNG (H) : phần chủ yếu.

Phép tắc luật lệ căn bản phải theo.

KỶ LUẬT

KỶ (H) : phép tắc.

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra cho mọi người trong nước phải theo.
Phép tắc của một nước đặt ra để người dân phải theo.

KỶ LỤC

KỶ (H) : ghi chép.

LỤC (H) : ghi vào sổ sách.

Thành tích cao nhất được ghi vào sổ sách.

KỶ NGUYÊN

KỶ (H) : ghi chép.

NGUYÊN (H) : bắt đầu.

Chỗ bắt đầu để ghi chép năm tháng. Người Tây phương lấy năm đức CHÚA TRỜI ngời hai giáng sinh làm kỷ nguyên.

KỶ NIÊM

KỶ (H) : ghi chép.

NIÊM (H) : nhớ tới.

Ghi nhớ không quên.

KỶ NIÊN

KỶ (H) : ghi chép.

NIÊN (H) : năm.

Ghi năm của sự việc.

KỶ THUẬT

KỶ (H) : ghi chép.

THUẬT (H) : kể lại.

Ghi chép kể lại chuyện gì.

KỶ YẾU

KỶ (H) : ghi chép.

YẾU (H) : quan trọng.

Ghi chép những sự việc quan trọng.

KỶ LƯỜNG

KỶ (H) : làm việc khéo giỏi.

LUƯỜNG (H) : hai, hai người.

Làm việc khéo giỏi, việc làm bằng hai người khác cùng làm.

KỶ NĂNG

KỶ (H) : tài khéo.

NĂNG (H) : làm nổi việc.

Tài khéo có thể làm nổi việc.

KỶ NGHỆ

KỶ (H) : tài khéo.

NGHỆ (H) : việc đòi hỏi sự khéo léo.

Nghề nghiệp cần đến tài khéo léo.

Nay chỉ những nghề sản xuất dùng tới máy móc.

KỶ NỮ

KỶ (H) : đào hát.

NỮ (H) : người con gái.

Đào hát.

Gái mại dâm.

KỶ XẢO

KỶ (H) : tài khéo.

XẢO (H) : khéo léo.

Tài giỏi, khéo léo.

KỸ SƯ**KỸ** (H) : tài khéo.**SƯ** (H) : người giỏi về một ngành hoạt động nào.*Người có tài khéo về một ngành về xây cất, hoặc chế tạo.***KỸ THUẬT****KỸ** (H) : tài khéo.**THUẬT** (H) : cách thức, phương pháp.*Tài khéo về một ngành chuyên môn.***KỸ VIỆN****KỸ** (H) : đào hát, gái mại dâm.**VIỆN** (H) : ngôi nhà lớn.*Nhà chứa, nơi hành nghề của gái bán dâm.***KỶ BINH****KỶ** (H) : cưới ngựa.**BINH** (H) : quân lính.*Lính cưới ngựa, đánh giặc, ngồi trên mình ngựa.**Nay chỉ lính thiết giáp, ngồi ở xe bọc sắt.***KỶ HỔ****KỶ** (H) : cưới lên.**HỔ** (H) : con hổ.*Cưỡi trên mình con hổ.**Chỉ tình thế nguy ngập không có cách thoát khỏi.***KỶ HUÝ****KỶ** (H) : ngăn cấm.**HUÝ** (H) : tránh né, kiêng cử.*Kiêng tránh nói đến tên của các người quyền thế như VUA và HOÀNG HẬU.***KỶ KHẮC****KỶ** (H) : ghét.**KHẮC** (H) : gặt gao, sâu sắc.*Không ưa nhau, không hợp với nhau rất sâu sắc.***KỶ LAP****KỶ** (H) : giỗ, ngày thứ bảy sau ngày chết.**LAP** (H) : tết, lễ.*Ngày giỗ, có tế lễ, thường làm vào cuối năm.***KỶ MÃ****KỶ** (H) : cưới ngựa.**MÃ** (H) : con ngựa.*cưỡi ngựa.**Lính cưới ngựa.***KỶ NHẬT****KỶ** (H) : ngày giỗ.**NHẬT** (H) : ngày.*Ngày giỗ.***KỶ SĨ****KỶ** (H) : cưới ngựa.**SĨ** (H) : người đàn ông.*Người cưới ngựa.*

L

LA BÀN

LA (H) : giăng rộng ra.

BÀN (H) : cái mâm.

Tên gọi dụng cụ chỉ hướng, có kim nam châm, luôn chỉ hướng NAM - BẮC.

(Cũng gọi **ĐỊA BÀN**).

LA HÁN : Âm chữ PHẠM "A LA HÁN" (PHẬT giáo).

*Vị tỷ khư tu hành đắc đạo, địa vị ở dưới **BỔ TÁT**.*

LA LIỆT

LA (H) : bầy vòng quanh.

LIỆT (H) : sắp đặt có thứ tự.

Bầy vòng quanh đầy, nhiều, có thứ tự.

LA SÁT : Âm tiếng PHẠM đọc LA SÁT BÀ : một giống quỳ ăn thịt người.

Âm chỉ phụ nữ cay nghiệt, nói nhiều làm mọi người bức mình.

LA VÔNG

LA (H) : cái lưới bắt chim.

VÔNG (H) : cái lưới bắt cá hoặc bắt loài thú khác.

Lưới để đánh cá, đánh chim hoặc các loài thú rừng.

LẠ HOẮC

LẠ (V) : chưa gặp, chưa thấy, chưa quen biết.

HOẮC (V) : đọc sai dấu của chữ **HOẶC** : không rõ rệt, nghi ngờ.

Hoàn toàn chưa thấy, chưa quen biết bao giờ.

LẠ NƯỚC

LẠ (V) : chưa quen biết.

NƯỚC (V) : một quốc gia.

Chưa quen sống, chưa đặt chân lên đất nước mà ta mới đến.

*Thường nói: **LẠ NƯỚC LẠ CÁI**. **LẠ CÁI** (lộng từ), vì **CÁI** : vật cứng sau khi đun chín, không tan thành nước, phản nghĩa với nước.*

(Xem **NGƯỜI DUNG NƯỚC LẠ**).

LẠC ĐÀ

LẠC (H) : một giống thú mình trắng, bờm đen.

ĐÀ (H) : lưng gù, có bướu.

Tên đặt cho loại thú lớn, hiền, lưng có bướu, nhìn uống nước được lâu, được dùng để di chuyển trong vùng sa mạc.

LẠC ĐẾ

LẠC (H) : rơi rụng.

ĐẾ (H) : cái dải bài đưa ra trong kỳ thi của học trò.

Làm bài sai ý của đầu bài thi.

LẠC HẬU

LẠC (H) : rơi rụng.

HẬU (H) : đằng sau, phía sau.

Bị bỏ rơi ở phía sau người đang đi

LẠC LONG QUÂN

LẠC (H) : một giống thú rừng, con ly, con cây.

LONG (H) : con rồng.

QUÂN (H) : VUA.

Tên VUA đời HỒNG BÀNG.

Tục truyền LẠC LONG QUÂN lấy bà ÁU CƠ để ra một học trăm tròng, nở ra một trăm con. Định ý giải thích về sự có mặt người VIỆT ở trên rừng núi và ở đồng bằng BẮC VIỆT thời cổ

LẠC NGHIỆP

LẠC (H) : vui mừng.

NGHIỆP (H) : công việc làm.

Vui với công việc làm ăn sinh sống.

(Thường nói: AN CƯ LẠC NGHIỆP).

LẠC NHẠN

LẠC (H) : rơi rụng.

NHẠN (H) : chim nhận.

Con chim nhận phải sa xuống, rơi xuống.

Nói về sắc đẹp lộng lẫy, làm say xưa cả chim, cả khi nhìn thấy.

LẠC PHÁCH

LẠC (H) : rơi rụng.

PHÁCH (H) : vĩa.

Rơi vĩa, mất vĩa.

Rất sợ hãi.

LẠC PHỐ

LẠC (H) : sông LẠC ở TRUNG QUỐC.

PHỐ (H) : bến sông.

Bến sông LẠC.

Chỉ cõi tiền, cõi chết.

LẠC QUAN

LẠC (H) : vui mừng.

QUAN (H) : điều xem thấy.

Nhìn đời một cách vui vẻ.

LẠC QUYÊN: Xem LẠC QUYÊN.

LẠC RANG (B)

LẠC (V) : đậu phụng, tên gọi tắt của LẠC HOA SINH (H).

RANG (V) : một cách làm chín hạt đậu.

Đầu phụng rưng.

LAI DO

LAI (H) : lại, tới.

DO (H) : từ đầu.

Từ đầu lại.

*Nguồn gốc, nguyên nhân sự việc
(cũng nói DO LAI).*

LAI CANG

LAI (V) : pha giống.

CANG gốc là **CÂN** (H) : gốc rễ.

Pha giống, do hai giống tạo thành.

LAI HỒI

LAI (H) : đến.

HỒI (H) : trở về.

Trở lại, trở về.

LAI LỊCH

LAI (H) : đến, tới.

LỊCH (H) : trải qua.

Trải qua mà tới.

Nguồn gốc của sự việc, của một người.

LAI PHỐI

LAI (H) : pha giống.

PHỐI (H) : thành vợ chồng.

Pha giống bằng cách ghép sống chung con vật đực khác giống với con vật cái.

LAI SINH

LAI (H) : trở lại.

SINH (H) : kiếp sống.

Kiếp sau, đời sau.

LAI VĂNG

LAI (H) : lại.

VĂNG (H) : đi qua.

Qua và lại. Đi lại.

LÀI LỖ (Xem **LỒ LÀI**).

LAI CÁI

LAI (V) : đọc sai chữ **LAI** (V) pha giống.

CÁI (V) : giống cái.

Pha giống thành giống cái.

LẠI NHA

LẠI (H) : viên chức hạng thấp trong phủ quan (thời xưa).

NHA (H) : chỗ làm việc.

*Viên chức hạng thấp làm tại nơi quan **PHỦ**, quan **HUYỆN** làm việc (thời xưa).*

LẠI TỆ

LẠI (H) : viên chức hạng thấp trong phủ quan (thời xưa).

TỆ (H) : làm những điều xấu xa.

Điều xấu xa của viên chức hạng thấp trong phủ quan.

LAM CHUỐNG

LAM (H) : khí núi, hơi núi bốc lên.

CHUỐNG (H) : khí độc ở nơi rừng núi.

Khí độc ở nơi rừng núi thường gây bệnh.

LAM KHÍ

LAM (H) : hơi núi bốc lên.

KHÍ (H) : chỉ không khí.

Hơi mũi bốc lên.

LAM LỪ

LAM (H) : áo không có khâu viền mép vải áo.

LỪ (H) : áo rách.

Áo may sơ sài và bị rách, nay được hiệu là: mặc quần áo rách bần, đời sống cực khổ.

LÀM BẰNG

LÀM (V) : dùng để.

BẰNG (H) : chứng cứ.

Dùng như chứng cứ.

LÀM BỘ

LÀM (V) : tỏ ra.

BỘ (H) : bộ điệu, cử chỉ, đi đứng.

Tỏ ra bằng cử chỉ kiêu căng, hơn người.

LÀM TIỀN

LÀM (V) : tìm cách để có.

TIỀN (H) : tiền bạc.

Tìm cách để có tiền.

LÀM TỘI

LÀM (V) : trừng phạt.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Bị trừng phạt vì phạm lỗi nặng.

LÀM QUYỀN

LÀM (H) : cầm nắm trong tay.

QUYỀN (H) : sức mạnh sai khiến người.

Nắm giữ quyền hành sai khiến người.

LÀM THUÝ

LÀM (H) : nhìn xem.

THUÝ (H) : màu xanh biếc.

Xem ngắm cây cỏ màu xanh tươi đẹp.

LẠM DỤNG

LẠM (H) : quá độ.

DỤNG (H) : dùng, làm.

Dùng quá độ.

Dùng vào mục đích bất chính.

LAM PHÁT

LAM (H) : vượt khỏi giới hạn.

PHÁT (H) : bắn ra, cho ra.

Cho ra nhiều quá mức (Thường nói về việc in tiền giấy của NHÀ NƯỚC).

LẠM QUYỀN

LẠM (H) : vượt khỏi giới hạn.

QUYỀN (H) : điều được làm.

Hành động vượt khỏi quyền hành được phép.

Dùng quyền hành vào mục đích bất chính.

LAM VỤ

LẠM (H) : vượt khỏi giới hạn.

VỤ (H) : công việc.

Vượt ra khỏi công việc của mình.

LẦM LỜI

LẦM (V) : nhiều.

LỜI (V) : lời nói.

Nói nhiều, nhiều lý lẽ để cãi nhau.

LẮM MỒM**LẮM** (V) : nhiều.**MỒM** (V) : cái mồm.*Nhiều mồm (TUC).***LAN CAN****LAN** (H) : thanh gỗ ngang để chặn.**CAN** (H) : tay vịn bằng gỗ.*Hàng rào bằng thanh gỗ ngang để làm tay vịn.***LAN ĐÀI****LAN** (H) : hoa lan.**ĐÀI** (H) : lầu, đài.*Tên gọi toà nhà để các quan làm sử ngồi viết sử ở thời cổ TRUNG HOA.***LAN MỘNG****LAN** (H) : hoa lan.**MỘNG** (H) : thấy trong giấc mơ.*Nằm mơ thấy người cho hoa lan (sau đó có thai).**(Ngv) Có thai.***LAN NGỌC****LAN** (H) : hoa lan.**NGỌC** (H) : loại đá quý.*Hoa thơm, ngọc đẹp.**Chỉ đức hạnh của phụ nữ.***LÀN MÂY****LÀN** (V) : đọc sai chữ LAM (H). cái giỏ tre lén để đựng đồ vật.**MÂY** (V) : cái mây.*Cái giỏ xách tay làm bằng mây đan.***LĂN CÔNG****LĂN** (H) : lười biếng.**CÔNG** (H) : người thợ.*Người thợ lười biếng.**Một hình thức phản đối chủ nhân của các công nhân làm việc (xem ĐÁI CÔNG).***LĂN ÔNG****LĂN** (H) : lười biếng.**ÔNG** (H) : người già*Người già lười.**HÁI THUƠNG LĂN ÔNG: hiệu của LÊ HỮU HUÂN (LÊ HỮU TRÁC), một danh nho sành về y lý, tác giả cuốn sách thuốc "LĂN ÔNG Y TẬP", trong thời LÊ MẠT.***LANG BẠT****LANG** (H) : con chó sói.**BẠT** (H) : dáng chạy của chó.*Dáng chạy của Chó sói.**(Ngv) : Đi lang thang, nay đây mai đó, không ở nơi nào nhất định.***LANG CAN****LANG** (H) : ngọc.**CAN** (H) : ngọc.*Tên một loại ngọc quý.***LANG QUÂN****LANG** (H) : người trai trẻ, chàng.**QUÂN** (H) : tiếng tôn xưng người khác.*Tiếng dùng để tôn xưng người chồng, vợ gọi chồng (thời xưa).*

LANG CHA

LANG (H) : con chó sói, chỉ loại người độc ác.

CHA (V) : đọc sai chữ TẠ (H), giẫm xéo.

Nay ta thường hiểu với nghĩa là: Người chung sống bữa bãi, quan hệ NAM NỮ phóng túng.

LANG TÂM

LANG (H) : chó sói.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ chó sói.

Người hiểm độc, phản bội.

LÀNG CHA

LÀNG (V) : khu vực hành chính nhỏ nhất.

CHA (V) : khu vực gồm hai ba làng cùng thờ một thành hoàng.

Nói chung các làng ở thôn quê. (Thường nói làng trên chợ dưới)

LÃNG DU

LÃNG (H) : buông thả.

DU (H) : đi chơi.

Đi rong chơi không gò bó.

LÃNG MẠN

LÃNG (H) : buông thả.

MAN (H) : không bó buộc.

Buông thả, không có gì bó buộc.

LÃNG PHÍ

LÃNG (H) : không giữ gìn.

PHÍ (H) : hao tổn tiền của.

Hao tổn tiền của vô ích.

LÃNG TỬ

LÃNG (H) : buông thả.

TỬ (H) : đứa con trai.

Kẻ sống buông thả, không có gì bó buộc.

LANH LỢI (Xem LINH LỢI).

LÃNH BINH

LÃNH (H) : nắm lấy việc chỉ huy.

BINH (H) : quân lính.

Chức quan võ chỉ huy các lực lượng quân sự trong tỉnh (thời trước).

LÃNH CANH

LÃNH (H) : nhận lấy.

CANH (H) : cày ruộng.

Thuê ruộng của điền chủ để làm ruộng trồng lúa.

LÃNH ĐẠM

LÃNH (H) : lạnh lẽo.

ĐẠM (H) : lạt, vị lạt.

Lạnh nhạt, hờ hững.

LÃNH ĐẠO

LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.

ĐẠO (H) : chỉ dẫn.

Nắm giữ việc chỉ huy một đoàn thể, đảng phái... theo một đường lối hành động.

LÃNH ĐỊA

LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vùng đất đặt dưới quyền cai trị của một quốc gia.

LÃNH HẢI

LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.

HẢI (H) : biển.

Vùng biển thuộc quyền của một quốc gia ở bờ biển.

Hải phận của một quốc gia.

LÃNH HỘI

LÃNH (H) : hiểu thật rõ.

HỘI (H) : nhận hiểu.

Hiểu rõ

LÃNH KHÍ

LÃNH (H) : lạnh lẽo.

KHÍ (H) : không khí.

Hơi lạnh bốc lên.

LÃNH MỆNH

LÃNH (H) : nhận lấy.

MỆNH (H) : lệnh truyền.

Nhận lệnh để thi hành.

LÃNH SỰ

LÃNH (H) : nhận lấy.

SỰ (H) : việc làm.

Viên chức một nước đại diện cho chính phủ ở nước ngoài để lo việc liên quan đến kiều dân của nước mình.

LÃNH TÂM

LÃNH (H) : lạnh lẽo.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ lạnh lùng, không muốn làm gì.

LÃNH THỔ

LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.

THỔ (H) : vùng đất.

Vùng đất đặt dưới quyền cai trị của một quốc gia.

LÃNH TIỂU

LÃNH (H) : lạnh lẽo.

TIỂU (H) : cười.

Cười nhạt tỏ vẻ bất hình, khinh thường.

LÃNH TỤ

LÃNH (H) : cổ áo.

TỤ (H) : ống tay áo.

Cổ áo và tay áo.

Người đứng đầu của một đảng phái.

LÃNH VỰC

LÃNH (H) : nắm giữ việc chỉ huy.

VỰC (H) : một vùng đất.

Một vùng đất dưới quyền cai trị của một quốc gia.

LAO CÔNG

LAO (H) : mệt nhọc.

CÔNG (H) : người thợ.

Người làm công việc nặng nhọc.

LAO DỊCH

LAO (H) : mệt nhọc.

DỊCH (H) : việc nặng nhọc.

Công việc nặng nhọc.

LAO ĐÀO

LAO (H) : mệt nhọc.

ĐÀO (H) : lo nghĩ buồn phiền.

Mệt nhọc và lo nghĩ buồn phiền.

(Ngp) Cuộc sống, công việc làm đang bị khó khăn, sút kém.

LAO ĐỘNG

LAO (H) : mệt nhọc.

ĐỘNG (H) : làm việc.

Làm việc, mệt nhọc.

LAO KHỔ

LAO (H) : nhọc nhằn cực khổ.

KHỔ (H) : chịu đựng một cách khó nhọc.

Mệt nhọc vất vả.

LAO LỰC

LAO (H) : mệt nhọc.

LỰC (H) : sức mạnh.

Mất nhiều sức và mệt nhọc làm việc.

LAO NGỤC

LAO (H) : nhà tù.

NGỤC (H) : nhà tù.

Chỉ chung nhà tù, nơi giam giữ kẻ có tội.

LAO PHỔI

LAO (H) : bệnh mất sức, mệt mỏi.

PHỔI (H) : bộ phận trong ngực để thở.

Bệnh lao đường hô hấp.

LAO SAO (Xem **LAO THAO**).

LAO SÂU

LAO (H) : buồn phiền.

SÂU (H) : lo buồn.

Buồn rầu lo phiền.

LAO TÂM

LAO (H) : mệt nhọc.

TÂM (H) : lo lắng.

Nhọc lòng mệt trí lo nghĩ công việc.

LAO THAO

LAO (H) : nói liên miện không ngớt.

THAO (H) : nói (nói tiếng xứ NGỒ, ngoại quốc).

Tiếng nói nhiều, nói ồn ào, không rõ.

LAO TỔN

LAO (H) : mệt nhọc.

TỔN (H) : mất mát.

Mệt nhọc, mất sức lực.

LAO TU

LAO (H) : mệt nhọc.

TU (H) : vốn bỏ ra.

Sức lực và tiền vốn.

Chỉ người thợ và người chủ

LÃO ẤU

LÃO (H) : người già.

ẤU (H) : trẻ nhỏ.

Người già và trẻ nhỏ.

Già, trẻ.

LÃO ẤU

LÃO (H) : người già.

ẤU (H) : phụ nữ đứng tuổi.

Bà già.

LÃO BÀ

LÃO (H) : người già.

BÀ (H) : người đàn bà già.

Bà già.

Chị người vợ.

LÃO BỆNH

LÃO (H) : lâu năm.

BỆNH (H) : sự đau ốm.

Bệnh lâu ngày.

Bệnh của người già.

LÀO BỘC

LÀO (H) : người già.

BỘC (H) : người đầy tớ.

Người đầy tớ già.

LÀO BỐI

LÀO (H) : người già.

BỐI (H) : bọn.

Bọn người già.

Tiếng kính trọng chỉ người già.

LÀO ĐẠI

LÀO (H) : người già.

ĐẠI (H) : to, lớn, tôn xưng người khác.

Người già cao tuổi.

LÀO GIA

LÀO (H) : chỉ bậc công danh đại thần.

GIA (H) : tiếng xưng hô tôn kính.

Tiếng xưng hô vị quan hoặc người già cao tuổi.

Tiếng tự xưng của người già.

LÀO HỮU

LÀO (H) : lâu năm.

HỮU (H) : bạn.

Bạn lâu năm.

LÃO LUYỀN

LÃO (H) : cứng cỏi, bền bỉ.

LUYỀN (H) : giỏi, nhiều kinh nghiệm.

Rất giỏi về kinh nghiệm.

LÃO MẪU

LÃO (H) : già nua.

MẪU (H) : mẹ.

Bà mẹ già.

LÃO NÔ

LÃO (H) : già nua.

NÔ (H) : đầy tớ.

Người đầy tớ già.

LÀO ÒNG

LÀO (H) : già nua.

ÔNG (H) : người già.

Ông già.

LÀO PHU

LÀO (H) : già nua.

PHU (H) : người đàn ông.

Tiếng tự xưng của người đàn ông già.

LÀO PHỤ

LÀO (H) : già nua.

PHỤ (H) : cha.

Người già, đáng kính như cha.

LÀO SU

LÀO (H) : già nua.

SU (H) : thầy dạy học.

Tiếng tôn kính gọi ông thầy dạy học.

LÃO THÀNH

LÃO (H) : người già trên 70 tuổi.

THÀNH (H) : nên việc.

Người cao tuổi hiểu biết nhiều.

LÃO THÂN

LÃO (H) : già nua.

THÂN (H) : cha mẹ.

Cha mẹ già.

LÃO THẦN

LÃO (H) : già nua.

THẦN (H) : người bề tôi giúp việc cho VUA.

Người bề tôi già nua.

LÃO TRƯỞNG

LÃO (H) : già nua.

TRƯỞNG (H) : nhiều tuổi.

Người già cả, cao tuổi.

LÃO TRƯỞNG

LÃO (H) : già nua.

TRƯỞNG (H) : tiếng kính trọng để gọi người lớn hơn mình.

Tiếng kính trọng để gọi người già.

LẠP CHỨC

LẠP (H) : đèn đốt bằng sáp ong.

CHỨC (H) : cây nến.

Cây nến, đèn cây bằng sáp ong.

LẠP SƯỜNG

LẠP (H) : nhiều thứ thịt lẫn lộn.

SƯỜNG (V) : âm QUẢNG ĐÔNG chữ TỊCH (H) : thịt khô.

Thức phẩm khô bằng thịt heo nhồi lẫn nhiều thứ thịt thành thửi dài.

LẠC QUYÊN

LẠC (H) : gò bó.

QUYÊN (H) : thu góp tiền bạc.

Buộc người khác đóng góp tiền bạc (ta quen đọc là LẠC QUYÊN).

LĂNG CHUỖ

LĂNG (H) : cạnh của vật có nhiều mặt.

CHUỖ (H) : cái dùi.

Hình nón chóp có nhiều mặt.

LĂNG GIÁC

LĂNG (H) : cạnh.

GIÁC (H) : góc.

Cạnh và góc

LĂNG KÍNH

LĂNG (H) : cạnh.

KÍNH (H) : cái gương để soi.

Cái gương, cái kính có góc cạnh.

LĂNG LOÀN

LĂNG (H) : lẫn lộn người trên..

LOÀN (V) : **LOÀN** (H) : mất trật tự.

Lẫn lộn người trên, làm rối loạn trật tự trong gia đình.

LĂNG MẠ

LĂNG (H) : xúc phạm tới người khác.

MẠ (H) : chửi rủa.

Xúc phạm mắng chửi người khác.

LĂNG MIẾU

LĂNG (H) : ngôi mộ lớn.

MIẾU (H) : nhà thờ tổ tiên của VUA.

Mộ má và nhà thờ các VUA, CHƯA

LĂNG MỘ

LĂNG (H) : ngôi mộ lớn.

MỘ (H) : nấm mồ.

Ngôi mộ lớn của VUA.

LĂNG NHANG

LANG (V) : phóng dăng.

NHANG (V) : không ý tứ, không trật tự.

Đạo đức kém cỏi, đáng ngờ.

Người không ra gì, kẻ bất tài.

LĂNG NHỤC

LANG (H) : xúc phạm.

NHỤC (H) : hổ thẹn.

Xúc phạm người khác, làm cho xấu hổ.

LANG TẨM

LANG (H) : ngôi mộ lớn.

TẨM (H) : cái nhà.

Mộ má của VUA, CHƯA.

LĂNG TRÌ

LANG (H) : tan nát.

TRÌ (H) : chặt ra, chẻ ra.

Một hình phạt tàn bạo thời xưa, tội nhân bị chặt tay chân, và xẻo thịt tới chết.

LĂNG TRỤ

LĂNG (H) : cạnh của vật có nhiều mặt.

TRỤ (H) : cái cột.

Hình cột có nhiều mặt, nhiều cạnh.

LĂNG TRUY (Xem LĂNG CHUY).

LĂNG XÊ : Phiên âm chữ LANCER (P) : thả, phóng, ném, đưa vào.

Thường nói LĂNG XÊ MỐT: Đưa, tung vào xã hội kiểu thời trang. [MỐT (V) : âm chữ MODE (P) thời trang].

LĂNG NGHE

LĂNG (V) : chú ý.

NGHE (V) : dùng tai để nhận biết tiếng động.

Chú ý nghe người nói.

LĂNG TAI

LĂNG (V) : chú ý.

TAI (V) : cái tai.

Đồn hết sự chú ý để nghe.

LẶNG NHƯ TỜ

LẶNG (V) : yên tĩnh.

NHƯ TỜ (V) : như biển không gió. *Yên lặng như biển không gió.*

LẮC CẮC

LẮC (H) : nhìn lên, ngược mắt lên.

CẮC (H) : cứng rắn, mạnh bạo (đp. B).

Tự do phóng túng, ngông nghênh, hỗn xược.

LẮC KHẮC

LẮC (V) : nhìn lên, ngược mắt lên.

KHẮC (V) : vết dấu, vết cắt lõm.

Hỗn láo, kiêu hãnh.

LÂM BỆNH

LÂM (H) : đến, tới.

BỆNH (H) : sự đau ốm.

Đi đến mức phải đau ốm

LÂM BIẾT

LÂM (H) : đến, tới.

BIẾT (H) : rời ra.

Tới lúc, đến lúc chia tay.

LÂM BỒN

LÂM (H) : đến, tới.

BỒN (H) : cái chậu sành.

Tới cái chậu sành.

(Ngp) : *Phụ nữ lúc sinh đẻ (dùng nước trong chậu sành, lau mình trẻ mới đẻ).*

LÂM CHUNG

LÂM (H) : đến, tới.

CHUNG (H) : hết, cuối cùng.

Tới cuối cùng, sắp chết.

LÂM CUỘC

LÂM (H) : tới, đến.

CUỘC (H) : CỤC (H) : lúc, sự sắp đặt cho một việc gì.

Khi vào việc phải giải quyết.

LÂM ĐÂM (Xem **LÂM VŨ**).

LÂM HÀNH

LÂM (H) : tới, đến.

HÀNH (H) : đi từ nơi này tới nơi khác.

Lúc ra đi, lúc lên đường.

LÂM LY

LÂM (H) : ướt sũng.

LY (H) : nước ngấm vào đất.

(Ngp) : *Buồn rầu thấm thía.*

LÂM NẠN

LÂM (H) : tới, đến.

NẠN (H) : điều rủi ro.

Gặp phải điều rủi ro.

LÂM NGUY

LÂM (H) : tới, đến.

NGUY (H) : có thể gây hại.

Gặp lúc khó khăn, có thể gây hại.

LÂM SƠN

LÂM (H) : rừng.

SƠN (H) : núi.

Núi rừng.

LÂM SỰ

LÂM (H) : tới, đến.

SỰ (H) : việc.

Tới việc. Gặp việc xảy đến.

LÀM THỜI**LÀM** (H) : tới, đến.**THỜI** (H) : lúc, thời gian.*Tạm trong lúc đó, không lâu dài thời gian.***LÀM TRẬN****LÀM** (H) : tới, đến.**TRẬN** (H) : cuộc đánh giặc.*Đi vào lúc đánh nhau.**Nhảy vào cuộc chiến.***LÀM TRIỆU****LÀM** (H) : tới, đến.**TRIỆU** (H) : nơi VUA QUAN hội họp.*VUA đến hội họp, bàn việc với các QUAN.***LÀM TUYỀN****LÀM** (H) : rừng.**TUYỀN** (H) : suối.*Suối và rừng.***LÀM VŨ****LÀM** (H) : mưa dầm.**VŨ** (H) : mưa.*Mưa dầm, mưa nhỏ mấy ngày không tạnh.**Mưa lâm dầm, không lớn.**Nhìn ra cảnh mùa xuân.**Tên một ngôi lầu hàng trăm hương của VUA TRẦN HẬU CHỨA dựng lên để cùng các cung phi vui thú.***LẦM BÙN****LẦM** (V) : bấn, dơ.**BÙN** (V) : đất nhão.*Dính bấn đất nhão, dính bùn.***LẦM TAY****LẦM** (V) : dính bấn.**TAY** (V) : bàn tay.*Bàn tay dính bấn.***LẦM LẦM****LẦM** (H) : khiến người khác phải nể sợ.*Vẻ oai nghiêm khiến người khác phải nể sợ.***LẦM LIỆT****LẦM** (H) : khiến người khác phải nể sợ.**LIỆT** (H) : mạnh mẽ, dữ dội.*Vẻ mạnh mẽ dữ dội khiến người khác phải nể sợ.***LẦM THỰC****LẦM** (H) : kho chứa lúa gạo.**THỰC** (H) : ăn vào miệng.*Lúa gạo do kho của phủ quan phát ra.***LÀN ÁI****LÀN** (H) : xót thương.**ÁI** (H) : yêu mến.*Yêu mến và xót thương.***LẦN BANG****LẦN** (H) : nước có chung biên giới.**BANG** (H) : một quốc gia.*Nước láng giềng.*

LÀN BÀNG

LÀN (H) gần gui, hàng xóm.

BÀNG (H) bên cạnh.

Ở sát bên.

LÀN CẬN

LÀN (H) hàng xóm.

CẬN (H) gần.

Ở gần kề bên.

LÀN GIA

LÀN (H) hàng xóm.

XÓM (H) nhà.

Nhà hàng xóm.

LÀN GIAO

LÀN (H) hàng xóm.

GIAO (H) qua lại với nhau.

Tình hàng xóm, qua lại với nhau.

LÀN LA

LÀN (H) hàng xóm.

LA (H) giăng rộng ra.

Nói từ chuyện này sang chuyện khác.

LÀN LÝ

LÀN (H) hàng xóm.

LÝ (H) làng.

Cùng làng, cùng xóm.

LÀN QUỐC

LÀN (H) : nước có chung biên giới.

QUỐC (H) : một quốc gia.

Nước láng giềng.

LÀN TINH

LÀN (H) : lừa ma chơi.

TINH (H) : tinh ma, ranh mãnh.

Chất sáng thường thấy ở nghĩa địa, bay theo người chuyển động đi qua.

Tên một hoá chất, chất LÀN (phosphore).

LÀN TÌNH

LÀN (H) hàng xóm.

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

Sự ưu ái đối với hàng xóm.

LÀN XÁ

LÀN (H) hàng xóm.

XÁ (H) : nhà để ở.

Nhà hàng xóm

LẤN ÁT

LẤN (V) vượt lên, chèn bước

ÁT (H) : ngăn chặn.

Vượt hơn và ngăn cản.

LẤN LƯỢT

LẤN (V) : chèn bước

LƯỢT (V) : vượt qua.

Hà hiếp, bức hiếp.

LẬP CHÍ

LẬP (H) : dựng lên.

CHÍ (H) : cái ý muốn to lớn, mạnh mẽ.

Dựng lên mục đích to lớn, mạnh mẽ để theo đuổi và đạt được.

LẬP CHUỖ

LẬP (H) : đứng thẳng, dựng, cắm.

CHUỖ (H) : cái dùi nhọn bằng sắt.

Cắm dùi, dựng cây dùi nhọn.

(Từ HÁN dịch từ VIỆT "CẮM DÙI") (TUC)

LẬP CÔNG

LẬP (H) : tạo thành.

CÔNG (H) : việc đã làm được.

Đã làm được việc có ích cho quốc gia.

LẬP DANH

LẬP (H) : tạo thành.

DANH (H) : tiếng tăm.

Tạo được tiếng tốt, được nổi tiếng

LẬP DI

LẬP (H) : tạo thành.

DI (H) : không giống thông thường.

Làm những việc khác người thường.

Hành động và ý nghĩ không giống với người thường.

LẬP ĐÔNG

LẬP (H) : tạo thành.

ĐÔNG (H) : mùa đông.

Tên thời tiết, bắt đầu mùa đông.

LẬP HẠ

LẬP (H) : tạo thành.

HẠ (H) : mùa hè.

Tên thời tiết, bắt đầu mùa hè.

LẬP HIẾN

LẬP (H) : tạo thành.

HIẾN (H) : phép tắc lớn lao.

Làm thành HIẾN PHÁP, phép tắc căn bản quy định thể chế quốc gia.

LẬP KẾ

LẬP (H) : dựng nên.

KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.

Sắp đặt trước các công việc phải làm.

LẬP KHẮC

LẬP (H) : tức thì.

KHẮC (H) : chỉ thời giờ.

Ngay lúc đó, tức thì.

LẬP LUẬN

LẬP (H) : dựng nên.

LUẬN (H) : bàn bạc.

Đặt ra những lý lẽ để giải đáp một vấn đề gì.

LẬP MUU

LẬP (H) : dựng nên.

MUU (H) : sự sắp đặt tính toán.

Sắp đặt trước điều phải làm được mới đạt được mục đích nào.

LẬP NGHIỆM

LẬP (H) : dựng nên.

NGHIỆM (H) : cái vế ngoài khiến người khác phải nể sợ.

Làm vẻ trang trọng khiến người khác phải nể sợ.

LẬP NGHIỆP**LẬP** (H) : tạo thành.**NGHIỆP** (H) : của cải làm ra.*Tạo nên nhà cửa của cải bằng công việc làm.***LẬP PHÁP****LẬP** (H) : dựng nên.**PHÁP** (H) : luật lệ quốc gia.*Làm ra luật lệ để mọi người trong nước cùng tuân theo.***LẬP PHƯƠNG****LẬP** (H) : đứng thẳng.**PHƯƠNG** (H) : vuông vức.*Khởi vuông có chiều dài, rộng và cùng tuân theo.***LẬP QUỐC****LẬP** (H) : dựng nên.**QUỐC** (H) : nước nhà.*Dựng nước.**Tạo ra một nước có lãnh thổ, dân chúng và chủ quyền riêng biệt.***LẬP QUY****LẬP** (H) : dựng nên.**QUY** (H) : phép tắc phải theo.*Làm ra luật lệ phép tắc để các người của đoàn thể theo mà hoạt động.***LẬP TÂM****LẬP** (H) : dựng nên.**TÂM** (H) : lòng dạ.*Có ý định trước khi làm việc gì.***LẬP THÂN****LẬP** (H) : tạo thành.**THÂN** (H) : bản thân mình.*Tạo dựng cho mình một cuộc sống riêng.***LẬP THU****LẬP** (H) : tạo thành.**THU** (H) : mùa thu.*Tên thời tiết, bắt đầu mùa thu.***LẬP TỰ****LẬP** (H) : đặt, để.**TỰ** (H) : nổi dỗi.*Chỉ định người con hoặc người cháu để nối nghiệp.**Nuôi con nuôi.***LẬP TỨC****LẬP** (H) : ngay lúc đó.**TỨC** (H) : liền ngay.*Liền ngay lúc đó.***LẬP TRẬN****LẬP** (H) : dựng nên.**TRẬN** (H) : dàn quân thành hàng lối để đánh giặc.*Bày sắp quân lính để đánh nhau với giặc.***LẬP TRƯỜNG****LẬP** (H) : đứng thẳng.**TRƯỜNG** (H) : nơi chỗ.*Chỗ đứng, thái độ riêng.**Chủ trương theo đuổi.***LẬP ƯỚC****LẬP** (H) : tạo thành.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Ký kết những điều đã giao hẹn với nhau.

LẬP XUÂN

LẬP (H) : tạo thành.

XUÂN (H) : mùa xuân.

Tên thời tiết, bắt đầu mùa xuân.

LẬT ĐẬT

LẬT (H) : sợ hãi.

ĐẬT (V) : vội vã.

Vội vã, gấp rút một cách lo lắng.

LẬT TẤY

LẬT (V) : làm thay đổi vị trí một vật nằm úp thành nằm ngửa.

TẤY (V) : âm **QUẢNG ĐÔNG** của chữ **ĐỂ** (H) : cái đáy, bên dưới, tiền vốn của nhà buôn.

*Nguồn gốc: Trong cuộc chơi bài "SÌ" do chữ **AS** (đọc là **ÁT SÌ**), mỗi người chơi bài đều có một con bài úp xuống bàn, trước mặt chỉ có người chủ quân bài đó mới biết là cây bài gì; khi đặt tiền thách đồ hơn kém, người được bài cao hơn hết chưa lật cây bài úp (bài tẩy) thì các người khác đã vội lật con bài úp đó lên, lật con bài tẩy, gọi tắt là "lật tẩy" để xem là cây bài gì.*

(Ngp) *Làm cho mọi người biết điều xấu xa của người khác, điều lừa dối của người định làm.*

LÂU ĐÀI

LÂU (H) : nhà nhiều tầng.

ĐÀI (H) : nhà cao.

Nhà cao, có nhiều tầng.

LÂU LA

LÂU (H) : đàn em của tướng cướp.

LA (H) : giăng rộng.

Rất nhiều thủ hạ của giặc cướp tụ tập trên núi.

LẦU SON

LẦU (V) : cái lầu gác.

SON (V) : sơn đỏ.

*Dịch từ **CHÂU MÔN** (H) của đồ, chỉ những nhà hào phú.*

LẬU KHẮC

LẬU (H) : giờ giấc.

KHẮC (H) : chỉ thời giờ.

Thời giờ, giờ giấc.

LẬU THOÁT

LẬU (H) : làm lộ việc kín.

THOÁT (H) : sơ sót.

Làm lộ việc phải giữ kín chỉ vì sơ sót.

LẬU TỤC

LẬU (H) : nhỏ nhoi thấp hèn.

TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.

Thói quen xấu, thấp hèn.

LẤY LE (Xem **DỰT LE**).

LEO CÂY

LEO (V) : chèo bằng chân tay lên cao.

CÂY (V) : cây cứng có thân cao.

Nghĩa gốc: Trong khu rừng rậm, người đi rừng không kiếm được lối ra khỏi rừng, phải leo lên cây cao, từ trên cao nhìn thấy chung quanh mà tìm đường đi.

(Ngp) Hai người hẹn nhau gặp ở một nơi. Tới giờ hẹn, người A đứng đợi mà người B không tới; quen nói là B cho A "leo cây", nghĩa là tương tự như người đi rừng, A phải leo lên cây cao để ngóng tìm B (mà B không tới).

LỄ DÂN

LỄ (H): đông người, màu đen.

DÂN (H): người dân.

Dân chúng, người dân trong nước.

Thường dân, dân đen, dân không có chức vị.

LỄ MINH

LỄ (H): màu đen, tối.

MINH (H): sáng.

Chỉ lúc rạng sáng, tranh tối tranh sáng

LỄ BÁI

LỄ (H): cúng lễ.

BÁI (H): lạy.

Cúng lạy quý thần.

LỄ ĐÀN

LỄ (H): cúng lễ.

ĐÀN (H): chỗ để tế lễ.

Chỗ dành riêng để tế lễ.

LỄ ĐƯỜNG

LỄ (H): cúng lễ.

ĐƯỜNG (H): ngôi nhà lớn.

Nhà để cúng lễ.

LỄ GIÁO

LỄ (H): cách cư xử đẹp đẽ.

GIÁO (H): dạy dỗ.

Dạy dỗ cách cư xử tốt đẹp.

LỄ LẠC. (Xem **LỄ LẠP**).

LỄ LẠP

LỄ (H): cúng lễ.

LẠP (H): tế lễ thần cuối năm.

Cúng lễ các vị thần cuối năm.

LỄ NGHI

LỄ (H): cách bày tỏ sự kính trọng.

NGHI (H): cách thức, khuôn mẫu để mọi người theo.

Cách thức sắp đặt bên ngoài để bày tỏ sự kính trọng.

LỄ NHẠC

LỄ (H): lễ nghi.

NHẠC (H): âm nhạc.

Lễ nghi và âm nhạc để bày tỏ sự kính trọng.

LỄ PHÉP

LỄ (H): cách cư xử đẹp đẽ.

PHÉP (V): PHÁP (H): cách thức.

Chỉ chung các phép tắc phải theo để cư xử tốt đẹp.

LỄ PHỤC

LỄ (H): cúng lễ.

PHỤC (H) : quần áo.
Quần áo dùng để mặc trong dịp cúng lễ, hội lễ.

LỄ SINH

LỄ (H) : việc tế lễ.
SINH (H) : chàng trai, người trẻ tuổi.
Người trẻ giúp vào việc tế lễ.

LỄ TẠ (Xem TA LỄ).

LỄ TÂM

LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng kính trọng.

LỄ VẬT

LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.
VẬT (H) : chỉ vật mang cho, tiền bạc.
Tiền bạc hoặc đồ vật đem biếu để tỏ lòng kính trọng.

LỄ BINH

LỄ (H) : đầy tớ.
BINH (H) : người lính.
Người lính lo việc hầu hạ trong phủ quan.

LỄ BỘ

LỄ (H) : cách thức làm đã quen làm từ trước.
BỘ (H) : bước đi.
Khi cúng tế cách đi đứng, cử chỉ đã quen làm từ trước.

Nay ta hiểu là: "quần áo mặc đúng cách thức".

LỄ DỊCH

LỄ (H) : đầy tớ.
T (H) : kẻ bị sai khiến.
Người hầu hạ trong phủ quan.

LỄ HẠI

LỄ (H) : có hại.
HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.
Nguy hiểm, có hại.
(Xem thêm LỢI HẠI).

LỄ LUẬT (Xem LUẬT LỄ).

LỄ NGOẠI

LỄ (H) : cách thức quen làm từ trước.
NGOẠI (H) : ở ngoài.
Ở ngoài cách thức đã quen làm từ trước.
Phú lệ thường.

LỄ PHÍ

LỄ (H) : cách thức quen làm từ trước.
PHÍ (H) : tiền tiêu dùng.
Số tiền phải trả, đã quen lấy từ trước khi làm việc.

LÊ THUỘC

LÊ (H) : phụ thuộc vào.
THUỘC (H) : phụ vào.
Chịu sự sai khiến của người khác.

LỆ THƯỜNG (Xem **THƯỜNG LỆ**).

LỆCH LẠC (Xem **LỊCH LẠC**).

LỆNH ĐÌNH (Xem **LINH ĐÌNH**).

LỆNH AI

LỆNH (H) : tiếng kính trọng để gọi người thân thuộc của người khác.

AI (H) : tiếng chỉ con gái của người khác với ý kính trọng.
Tiếng gọi con gái của người mà ta đang nói chuyện (tỏ lòng kính trọng)

LỆNH CẨM (Xem **CẨM LỆNH**).

LỆNH DOÃN

LỆNH (H) : vị quan đứng đầu một huyện.

DOÃN (H) : vị quan đứng đầu một địa phương.
Tên gọi vị quan huyện (thời xưa).

LỆNH ĐƯỜNG

LỆNH (H) : tiếng kính trọng để gọi người thân thuộc của người khác.

ĐƯỜNG (H) : chỉ cha mẹ.
Tiếng chỉ cha mẹ của người mà ta đang nói chuyện

LỆNH TIỀN

LỆNH (H) : lời sai khiến.
TIỀN (H) : mũi tên.

*Ngày xưa, khi sai cấp dưới thi hành lệnh, vị quan trao cho lá cờ, giữa đề chữ **LỆNH**, tên đầu có cắm cái tên.*

LỆNH TỘC

LỆNH (H) : tốt đẹp.

TỘC (H) : dòng họ.

Tiếng gọi họ hàng người mà ta đang nói chuyện (tỏ lòng kính trọng).

LỊCH BẢN

LỊCH (H) : phép tính năm tháng ngày giờ.

BẢN (H) : cuốn sách.
Cuốn lịch.

LỊCH DUYỆT (Xem **DUYỆT LỊCH**).

LỊCH LẠC

LỊCH (H) : tuyển chọn.

LẠC (H) : rơi rụng.

*Thanh cỏ khác thường.
So le không đều (ta quen nói: **LỆCH LẠC**).*

LỊCH LÂM

LỊCH (H) : trải qua.

LÂM (H) : nhìn xem.

Ghi chép sự việc của nước qua các thời đại.

LỊCH SỬ

LỊCH (H) : đi qua.

SỬ (H) : ghi chép các việc đã xảy ra.

*Ghi chép các sự việc của nước
qua các thời đại.*

LỊCH SỰ

LỊCH (H) : trải qua.

SỰ (H) : các việc đã xảy ra.

Đã trải việc đời.

(Ngp) : Ăn mặc đẹp, cử chỉ giao
thiệp khôn khéo.

LỊCH THIỆP

LỊCH (H) : kinh nghiệm.

THIỆP (H) : trải qua.

*Nhiều kinh nghiệm, nhiều hiểu
biết đã từng trải việc đời.*

LỊCH TRÌNH

LỊCH (H) : trải qua.

TRÌNH (H) : đường đi.

Con đường đã phải trải qua.

*Giai đoạn tuần tự phải theo để
làm việc.*

LIÊM BỔNG

LIÊM (H) : ngay thẳng, không
tham lam.

BỔNG (H) : số tiền cấp hàng
tháng.

*Số tiền cấp thêm cho các quan
thời xưa để giữ cho ngay thẳng,
không tham lam hối lộ.*

LIÊM CÁN

LIÊM (H) : ngay thẳng, không
tham lam.

CÁN (H) : giỏi việc.

Giỏi việc và ngay thẳng.

LIÊM CHÍNH

LIÊM (H) : ngay thẳng, không
tham lam.

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

Trong sạch và ngay thẳng.

LIÊM KHIẾT

LIÊM (H) : ngay thẳng, không
tham lam.

KHIẾT (H) : sạch sẽ.

*Không tham lam, không nhận
hối lộ.*

LIÊM PHÓNG

LIÊM (H) : ngay thẳng, không
tham lam.

PHÓNG (H) : tìm hiểu sự việc.

*Tên gọi cơ quan CẢNH SÁT
CÔNG AN (B) trước năm 1945.*

LIÊM SÌ

LIÊM (H) : ngay thẳng.

SÌ (H) : xấu hổ.

*Lòng dạ ngay thẳng, biết xấu
hổ.*

LIÊM TRỰC

LIÊM (H) : ngay thẳng, không
tham lam.

TRỰC (H) : không thiên lệch.

Trong sạch và không thiên lệch.

LIÊM TIỀN

LIÊM (H) : thu góp.

TIỀN (H) : tiền bạc.

*Số tiền thu góp được do sự đóng
góp của nhiều người.*

LIÊN BANG

LIÊN (H) : hợp lại, nối liền lại.

BANG (H) : quốc gia.

Một quốc gia lớn do nhiều quốc gia nhỏ hợp lại.

LIÊN BỘ

LIÊN (H) : hợp lại.

BỘ (H) : một ngành trong thành phần Chính phủ.

*Một số đại diện cho vài **BỘ** của **CHÍNH PHỦ** hợp lại (để cùng giải quyết những việc có liên quan với nhau).*

LIÊN CAN (Xem **CAN LIÊN**).

LIÊN CHI

LIÊN (H) : liền nhau.

CHI (H) : cành cây.

Cành cây mọc liền nhau.

Chi số nhiều, không đếm được.

LIÊN CÚ

LIÊN (H) : liền nhau, nối liền.

CÚ (H) : câu văn.

Bài thơ do mỗi người tuân tự làm một câu nối tiếp với nhau mà thành bài hoàn chỉnh.

LIÊN DANH

LIÊN (H) : liền nhau.

DANH (H) : tên người.

Nhiều người hợp thành một nhóm ra ứng cử chung một lá phiếu để cử tri lựa chọn mà bầu cho mỗi nhóm.

LIÊN ĐÀI

LIÊN (H) : hoa sen.

ĐÀI (H) : nhà cao.

Nhà cao có hoa sen.

*Nơi thờ **PHẬT**.*

LIÊN ĐOÀN

LIÊN (H) : hợp lại.

ĐOÀN (H) : tụ hợp lại.

Tổ chức lớn do các tổ chức nhỏ hợp lại.

LIÊN ĐỐI

LIÊN (H) : liền nhau.

ĐỐI (H) : lối văn đặc biệt gồm hai câu ngang bằng nhau.

Hai câu văn đối nhau.

Câu đối

LIÊN ĐỐI

LIÊN (H) : nối liền.

ĐỐI (H) : đeo, ngang.

Ràng buộc với nhau.

LIÊN GIA

LIÊN (H) : hợp lại.

GIA (H) : nhà.

Một số nhà liên kết để cùng giữ gìn an ninh cho nhau.

LIÊN HỆ

LIÊN (H) : liền nhau.

HỆ (H) : ràng buộc.

Có liên quan, ràng buộc với nhau.

LIÊN HOAN

LIÊN (H) : liên nhau, nối liền, hợp lại.

HOAN (H) : vui mừng.

Cùng chung vui.

Nay ta hiểu là "ăn uống với nhau".

LIÊN HOÀN

LIÊN (H) : nối liền.

HOÀN (H) : cái vòng sắt.

Những vòng sắt nối liền với nhau như sợi giây chuyền.

LIÊN HỢP

LIÊN (H) : nối liền.

HỢP (H) : hợp.

Hợp lại với nhau mà tam việc.

LIÊN KẾT (Xem KẾT LIÊN).

LIÊN LẠC

LIÊN (H) : nối liền.

LẠC (H) : cột liền với nhau.

Mối ràng buộc với nhau.

Người đưa tin tức.

LIÊN LÂU

LIÊN (H) : nói nhiều không ngưng miệng.

LÂU (H) : tiếng nói kéo dài khó nghe.

Tiếng nói khó nghe, tiếng nói dính liền vào nhau.

LIÊN LUY

LIÊN (H) : nối liền.

LUY (H) : chịu khổ lấy.

Ràng buộc với nhau mà chịu khổ lấy vì hậu quả xấu về việc đã làm.

LIÊN MIÊN

LIÊN (H) : hợp lại.

MIÊN (H) : liền nhau.

Nối tiếp nhau không dứt.

LIÊN MINH

LIÊN (H) : hợp lại.

MINH (H) : thể ước.

Hợp lại thể với nhau.

Liên kết với nhau.

LIÊN NGÂM

LIÊN (H) : liền nhau.

NGÂM (H) : đọc kéo dài và lên giọng xuống giọng.

Một cách làm thơ và ngâm thơ, một người làm xong và ngâm thơ lên, thì người khác lại tiếp.

LIÊN NGẪU

LIÊN (H) : cây sen.

NGẪU (H) : ngó sen.

Ngó sen.

LIÊN NGŨ

LIÊN (H) : hợp lại.

NGŨ (H) : lời nói.

từ ngữ có hai chữ phải đi liền với nhau mới có nghĩa.

LIÊN NHỤC

LIÊN (H) : cây sen.

NHỤC (H) : thịt.

Thịt của hạt sen, hạt sen đã bỏ lõi.

Tên một vị thuốc để chữa bệnh.

LIÊN QUAN (Xem QUAN LIÊN).

LIÊN QUÂN

LIÊN (H) : hợp lại.

QUÂN (H) : quân lính.

Lực lượng quân đội của các nước liên kết với nhau.

LIÊN THANH

LIÊN (H) : liền nhau.

THANH (H) : tiếng.

Nhiều tiếng nói nối tiếp nhau.

Súng bắn đạn ra nối tiếp nhau.

LIÊN THÀNH

LIÊN (H) : nối liền nhau.

THÀNH (H) : tường cao để bảo vệ dân, ngăn giặc.

Nhiều thành trì tiếp nối.

LIÊN TỊCH

LIÊN (H) : hợp lại.

TỊCH (H) : chỗ ngồi.

Nhiều người đứng đầu ngành của bộ trong chính phủ hợp lại để bàn việc.

LIÊN TIẾP

LIÊN (H) : liền nhau.

TIẾP (H) : nối liền.

Nối liền nhau.

LIÊN TOÀ

LIÊN (H) : hoa sen.

TOÀ (H) : ngôi nhà lớn.

Ngôi nhà lớn có hoa sen.

Nơi thờ PHẬT.

LIÊN TOA

LIÊN (H) : liền nhau.

TOA (H) : mắc tội.

Chịu tội lây vì người khác.

LIÊN TU

LIÊN (H) : liền nhau.

TU (H) : dài.

*Liền nhau thành một hàng dài (thường nói: **LIÊN TU BẤT TẬN**: nối dài không dứt hết).*

*(Trẻ nhỏ cũng nói: **LIÊN TỪ TÌ** với nghĩa như trên).*

LIÊN TỤC

LIÊN (H) : nối liền.

TỤC (H) : nối tiếp.

Nối liền không dứt.

LIÊN TƯỜNG

LIÊN (H) : nối liền.

TƯỜNG (H) : nghĩ tới.

Từ việc này nghĩ tới việc khác.

Hai việc như được nối liền với nhau.

LIÊN LÁU

LIÊN (V) : đọc sai âm chữ **LIÊN** (H) : nói nhiều, không ngưng nghỉ.

LÁU (V) : đọc sai chữ **LÂU** (H) : tiếng nói kéo dài khó nghe.

*Tiếng nói khó nghe tiếng nói dính liền vào nhau. (Xem **LIÊN LÁU**).*

LIỆT BẠI**LIỆT** (H) : kém, dở.**BẠI** (H) : thua.*Kém dở thì thua, đó là lẽ đời.**(Xem thêm: ƯU THẮNG)***LIỆT CƯỜNG****LIỆT** (H) : các, những.**CƯỜNG** (H) : có sức mạnh, cường quốc.*Các nước mạnh về quân sự.***LIỆT HẠNG****LIỆT** (H) : kém, dở.**HẠNG** (H) : thứ bậc.*Bậc kém, hạng kém.***LIỆT KÊ****LIỆT** (H) : thứ tự trước sau, trên dưới.**KÊ** (H) : tính toán.*Viết ra có thứ tự trước sau trên dưới những vật hoặc việc ta phụ trách.***LIỆT NỮ****LIỆT** (H) : ngay thẳng không chịu khuất.**NỮ** (H) : người con gái.*Người đàn bà, con gái ngay thẳng không chịu khuất.***LIỆT OANH****LIỆT** (H) : mạnh mẽ, dữ dội.**OANH** (H) : tiếng âm âm.*Mạnh mẽ, vang động khắp nơi.***LIỆT QUỐC****LIỆT** (H) : các, những.**QUỐC** (H) : quốc gia.*Các quốc gia.***LIỆT SĨ****LIỆT** (H) : cứng cỏi, ngay thẳng.**SĨ** (H) : quân lính, kẻ sĩ.*Người cứng cỏi, chết vì nước, không chịu khuất.**Người lính chết trận.***LIỆT TRUNG****LIỆT** (H) : ngay thẳng, có công nghiệp.**TRUNG** (H) : hết lòng với VUA, với nước.*Người ngay thẳng có công danh chức nghiệp và hết lòng với VUA với nước.***LIỆT TRUYỀN****LIỆT** (H) : liệt sĩ.**TRUYỀN** (H) : sách chép những sự tích.*Sách viết tiểu sử các liệt sĩ.***LIỆT VI****LIỆT** (H) : các, những.**VI** (H) : tiếng kính trọng để gọi người khác.*Các Ông, các Ngài.**(Xem thêm QUÝ VI).***LIÊU BẰNG****LIÊU** (H) : bạn cùng làm quan với nhau.**BẰNG** (H) : bạn bè.*Bạn bè cùng làm quan với nhau.*

LIÊU THUỘC

LIÊU (H) : người cùng làm quan với nhau.

THUỘC (H) : thuộc hạ, người dưới quyền.

Người cùng làm việc quan nhưng ở dưới quyền, dưới cấp.

LIÊU TỊCH

LIÊU (H) : xa xôi.

TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.

Nơi xa xôi vắng lặng.

LIÊU BỒ

LIÊU (H) : cây liễu, cành lá mềm yếu.

BỒ (H) : cây si, cây lác.

Cây liễu và cây cối.

Chỉ người đàn bà, yếu mềm.

LIÊU GIẢI

LIÊU (H) : hiểu rõ.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

Nói ra và hiểu rõ.

LIÊU KẾT

LIÊU (H) : xong việc.

KẾT (H) : cuối cùng.

Việc đã xong.

Phản chấm dứt.

LIÊU MY

LIÊU (H) : cây liễu, chỉ phụ nữ.

MY (H) : lông mày.

Lông mày cong và dài như lá liễu.

LIÊU YÊU

LIÊU (H) : cây liễu, chỉ phụ nữ.

YÊU (H) : cái lưng thon nhỏ.

Cái lưng mềm, thon nhỏ của người con gái đẹp.

LIÊU BÀI

LIÊU (H) : tính toán sắp đặt công việc.

BÀI (H) : sắp xếp.

Tính toán, sắp xếp công việc cho ổn thoả.

LIÊU CƠ

LIÊU (H) : tính toán sắp đặt công việc.

CƠ (H) : lúc, dịp.

Tuỳ theo tình thế, thấy có dịp tốt, mà làm.

LIÊU LÝ

LIÊU (H) : tính toán sắp đặt công việc.

LÝ (H) : sửa sang sắp đặt công việc.

Tính toán sắp đặt công việc.

LIÊU CŨU

LIÊU (H) : thiêng liêng.

CŨU (H) : áo quan để xác người chết.

Áo quan đựng xác người chết.

LIÊU DI

LIÊU (H) : thiêng liêng.

DI (H) : lạ lùng.

Thiên liêng lạ lùng.

LINH ĐIỀU**LINH** (H) : thiêng liêng.**ĐIỀU** (H) : thần tình, vượt khỏi.*Thiênng liêng, thần tình.***LINH DƯỢC****LINH** (H) : ông thần.**DƯỢC** (H) : thuốc chữa bệnh.*Thuốc thần, thuốc tiên, thuốc rất hay.***LINH DUƠNG****LINH** (H) : dê núi.**DUƠNG** (H) : con dê, con dê núi.*Tên chỉ một loại dê núi sừng dài, cong về đằng sau, chạy rất nhanh, leo núi rất giỏi.***LINH ĐINH****LINH** (H) : đáng cô độc.**ĐINH** (H) : người trai trưởng thành.*Đi xa một mình (ta quen đọc LÊNH ĐÊNH với nghĩa: Trời nổi dậy đó).***LINH ĐÌNH****LINH** (H) : linh hoạt, lanh lẹ.**ĐÌNH** (H) : tiếng sấm, tiếng sét lớn.*Lớn lao, rầm rộ, nhiều người biết.***LINH ĐỘNG****LINH** (H) : vẻ nhẹ nhàng.**ĐỘNG** (H) : không ở yên một chỗ.*Di chuyển nhanh nhẹ.**Có thể thay đổi, không bị gò bó chặt chẽ.***LINH ĐƠN****LINH** (H) : ông thần.**ĐƠN** (H) : ĐAN (H) : thuốc quý.*Thuốc quý, thuốc thần tiên, thuốc cực hay.***LINH HIỂN** (Xem HIỂN LINH).**LINH HOẠT****LINH** (H) : vẻ nhẹ nhàng.**HOẠT** (H) : trơn tru.*Di chuyển dễ dàng trơn tru.***LINH HỒN****LINH** (H) : phần vô hình thiêng liêng.**HỒN** (H) : phần tinh thần của con người.*Phần vô hình thiêng liêng của con người.**Phần tinh thần vô hình thiêng còn lại sau khi chết.***LINH KHÍ****LINH** (H) : thiêng liêng.**KHÍ** (H) : không khí.*Khí thiêng.***LINH KIẾN****LINH** (H) : số thừa, số lẻ.**KIẾN** (H) : một cái.*Một cái lẻ, một món đồ.**Phụ tùng, món đồ nhỏ để thay thế, sửa chữa.*

LINH LỢI

LINH (H) : hiểu rõ.

LỢI (H) : làm việc mau lẹ.

Thông minh làm việc nhanh nhẹn, dễ dàng.

(Ta đọc trại thành LANH LỢI).

LINH NGHIỆM

LINH (H) : thiêng liêng.

NGHIÊM (H) : có hiệu quả.

Lời cầu xin có hiệu quả như mong đợi.

Sự việc xảy ra đúng như đã đoán trước.

LINH SÀNG

LINH (H) : thiêng liêng.

SÀNG (H) : cái giường.

Cái bàn nhỏ đặt trước bàn thờ người chết coi như giường của hồn người chết nằm lên đó.

LINH TINH

LINH (H) : số thừa, số lẻ còn lại.

TINH (H) : ngôi sao trên trời nhỏ, nhiều.

(Ngp) : Phần nhỏ vụn vặt còn lại không đáng kể, không đáng phải ghi rõ ra.

Ngôi sao nhỏ và nhiều.

LINH TÍNH

LINH (H) : thiêng liêng.

TÍNH (H) : nét riêng Trời phú.

Tính chất thiêng liêng của mỗi người cảm thấy trước việc không hay sắp xảy ra cho mình.

LINH TỬ

LINH (H) : ông THẦN.

TỬ (H) : miếu thờ THẦN.

Đến, miếu thờ THẦN.

LINH ỨNG

LINH (H) : thiêng liêng.

ỨNG (H) : đáp lại.

Vì thiêng liêng mà đáp lại lời cầu xin.

LINH VẬT

LINH (H) : thiêng liêng.

VẬT (H) : mọi thứ, mọi loại.

Vật thiêng, có thể đoán được việc sắp đến là tốt hay xấu.

LINH VỊ

LINH (H) : hồn người chết.

VỊ (H) : chỗ đứng.

Tám thẻ viết tên tuổi, chức tước của người chết, đặt lên bàn thờ.

LINH XA

LINH (H) : hồn người chết.

XA (H) : xe để chờ.

Xe để chờ quan tài đi chôn, xe tang.

LINH XUÂN

LINH (H) : thiêng liêng.

XUÂN (H) : cây xuân, một thứ cây mọc ở núi, sống rất lâu.

(Ngp) : Người cha già (vì người con mong cha sống được lâu như cây xuân).

LÍNH ĐỒNG**LÍNH** (V) : người lính.**ĐỒNG** (V) : DŨNG (H) : mạnh mẽ.*Tên gọi người lính thuộc QUÂN KHU.***LÍNH KHỐ ĐỎ****LÍNH** (V) : người lính.**KHỐ ĐỎ** (V) : thắt lưng màu đỏ đầu thắt lưng thông trước bụng.*Tên đặt cho người lính địa phương có thắt lưng màu đỏ (thời PHÁP thuộc).***LÍNH KHỐ XANH****LÍNH** (V) : người lính.**KHỐ XANH** (V) : thắt lưng màu xanh đậm nước biển, đầu thắt lưng thông xuống trước bụng.*Tên đặt cho người lính QUỐC GIA (thời PHÁP thuộc).***LÍNH LÊ****LÍNH** (V) : người lính.**LÊ** (V) : dày tớ.*Lính hầu trong phủ quan (thời trước 1945) trông coi về an ninh, canh sát.***LÍNH MỚI****LÍNH** (V) : người trong quân đội.**MỚI** (V) : mới gia nhập quân đội.*Người mới gia nhập quân đội cấp bậc thấp nhất.**Nguồn gốc: Trước năm 1945, các trẻ nhỏ nói đến lính mới đều cười và thêm: "LÍNH MỚI TÒ**TE". TÒ TE là tiếng kèn đồng của quân đội. Lúc đó, trong thành phố gần nơi có quân đội PHÁP đóng, có một số lính kèn ra bãi tập để tập thổi kèn đồng. Tiếng kèn dẫn tiên của những người lính mới thường tập là "TÒ, TE" nghe không vui tai chút nào. Bọn trẻ đứng gần xem tập đã phân biệt lính mới thổi kèn và đặt tên là "LÍNH MỚI TÒ TE"***LÍNH TẤY** (V)**LÍNH** (V) : người trong quân ngũ.**TẤY** (V) : đọc khác âm của chữ "TÂY": PHÁP, với ẩn ý coi thường.*Lính PHÁP ở thuộc địa, có những hành động sỗ sàng***LỘ TẤY** (Xem LỘ TẤY).**LOÀ THÂN****LOÃ** (H) : để trần, cời trần.**THÂN** (H) : thân người, thân thể.*Mình trần trụi, không mặc quần áo.***LOÃ THỂ****LOÃ** (H) : để trần, cời trần.**THỂ** (H) : thân thể.*Mình trần trụi, không mặc quần áo.***LOẠI CHÍ****LOẠI** (H) : loài, giống nòi.**CHÍ** (H) : ghi chép sự việc.

Chia theo loại mà ghi chép sự việc.

LOẠI MỤC

LOẠI (H): loài, giống nòi.

MỤC (H): điều khoản.

Chia theo loại, xếp thành từng phần

LOAN GIÁ

LOAN (H): chim loan, tiếng lục lạc (nhạc ngựa) rung để tượng trưng.

GIÁ (H): xe của VUA đi.

Xe loan, xe của VUA.

LOAN PHÒNG

LOAN (H): chim loan, màn che thêu hình chim loan.

PHÒNG (H): buồng.

Buồng ngủ có màn che thêu hình chim loan.

Buồng ngủ của đôi vợ chồng.

LOAN PHỤNG

LOAN (H): chim loan.

PHỤNG (H): chim phụng.

Chim loan và chim phụng.

Chỉ vợ chồng

LOAN DÂM (Xem DÂM LOAN).

LOAN ĐÁ

LOAN (H): lộn xộn, mất trật tự.

ĐÁ (H): đánh, lấy tay mà đánh.

Đánh nhau bằng tay chân lộn xộn, không có đồn, miếng hoặc thế võ nào cả.

LOAN ĐĂNG

LOAN (H): lộn xộn, mất trật tự.

ĐĂNG (H): phe nhóm, bọn.

Bọn người gây rối, mất trật tự trong nước.

LOAN KINH

LOAN (H): lộn xộn, mất trật tự.

KINH (H): kinh nguyệt của phụ nữ.

Kinh nguyệt của phụ nữ bị rối loạn, không đều.

LOAN LẠC

LOAN (H): chiến tranh.

LẠC (H): mất mát, rơi rụng.

Vì chiến tranh mà bị mất mát.

Bị chia ly, chết mất trong lúc rối loạn.

LOAN LUẬN

LOAN (H): lộn xộn, mất trật tự.

LUẬN (H): cách cư xử trong cuộc sống.

Cư xử mất trật tự giữa người thân thuộc.

Ăn nằm với nhau mà không biết đạo lý.

LOAN LY

LOAN (H): lộn xộn, mất trật tự.

LY (H): chia lìa, tan tác.

Vì trong nước rối ren mà bị tan tác, chia lìa.

LOAN MỤC

LOAN (H): lộn xộn, mất trật tự.

MỤC (H): mắt.

Rối mắt, nhìn không rõ.

LOẠN NGÔN

LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói lộn xộn, bậy bạ.

LOẠN THẦN

LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.

THẦN (H) : bầy tôi của VUA.

Bầy tôi của VUA gây rối, mất phần.

LOẠN THẾ

LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.

THẾ (H) : cuộc đời.

Đời loạn, thời buổi chiến tranh giặc giã.

LOẠN THỊ

LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.

THỊ (H) : thấy, nhìn.

Sự nhìn bị lộn xộn.

Mắt nhìn các vật màu bị sai lạc.

LOẠN XẠ

LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.

XẠ (H) : bắn hăng cung, bằng súng.

Bắn súng lộn xộn, bừa bãi, không nhắm vào đích và không biết bắn trúng hay không.

LONG BÀO

LONG (H) : chỉ ông VUA.

BÀO (H) : áo dài.

Áo của VUA mặc khi họp với Triều đình.

LONG BIÊN

LONG (H) : con rồng.

BIÊN (H) : một vùng, một phương.

Tên thành HÀ NỘI thời xưa.

Tên cầu sắt bắc qua sông HỒNG nối HÀ NỘI và GIA LÂM.

LONG CỐN

LONG (H) : con rồng.

CỐN (H) : áo lễ của VUA.

Áo lễ của VUA có thêu rồng.

LONG CUNG

LONG (H) : con rồng.

CUNG (H) : nhà ở của VUA.

Nơi rồng ở.

Chỉ dưới nước, còn được gọi là THỦY CUNG, vì thời xưa cho rằng rồng là VUA ở dưới nước.

LONG ĐẦU

LONG (H) : con rồng.

ĐẦU (H) : cái đầu.

Đầu rồng.

Chỉ người đầu TRANG NGUYỄN thời xưa.

LONG ĐÌNH

LONG (H) : con rồng.

ĐÌNH (H) : cái nhà lớn, cái sâu.

Sân rồng.

Nhà lớn trong cung VUA để ở hoặc làm việc.

Cái bàn sơn son thếp vàng, phía trên hình cái nhà, dùng để rước sắc Thần hay sắc chỉ của VUA.

LONG HUYỆT**LONG** (H) : con rồng.**HUYỆT** (H) : chỗ ở của loài thú dữ.*Chỗ ẩn nấp của rồng.**Tên chỗ đất tốt mà nhà Địa lý, nhà Phong thủy chỉ nơi táng di hài người chết để con cháu đại phát.***LONG HUNG****LONG** (H) : con rồng, tượng trưng cho VUA.**HUNG** (H) : khởi lên, nổi dậy.*Rồng bay lên trời, VUA lên ngôi.**Chỉ ông VUA quật khởi dậy.***LONG MẠCH****LONG** (H) : con rồng.**MẠCH** (H) : đường chạy dài của núi.*Tiếng của nhà Địa lý, nhà Phong Thủy chỉ hình thế và lòng núi.***LONG MÔN****LONG** (H) : con rồng.**MÔN** (H) : cửa.*Cửa rồng.**Chỉ một khúc sông TRƯỜNG GIANG (TRUNG QUỐC) nước chảy rất mạnh, con cá nào vượt qua được hoá rồng (truyền thuyết).**Chỉ sự thi đậu.***LONG NÃO****LONG** (H) : con rồng.**NÃO** (H) : óc.*Ốc rồng.**Chất băng phiến.***LONG NHAN****LONG** (H) : con rồng.**NHAN** (H) : cái mặt.*Mặt rồng.**Sử ký TRUNG HOA viết "VUA HÁN CAO TỔ có mũi và mặt như mặt rồng", nên về sau gọi mặt là rồng.***LONG NHÂN****LONG** (H) : con rồng.**NHÂN** (H) : mắt.*Mắt con rồng.**Tên gọi ruột trái nhãn tròn, đường kính từ 1 đến 3 phân, nhãn, hạt đen hoặc trắng, thơm ngọt.***LONG PHỤNG****LONG** (H) : con rồng.**PHỤNG** (H) : chim phượng.*Rồng và phượng.**Chỉ vợ chồng tốt đôi.***LONG SÀNG****LONG** (H) : con rồng.**SÀNG** (H) : giường.*Giường chạm hình con rồng.**Giường VUA nằm.***LONG TU****LONG** (H) : con rồng.

TU (H) : rầu.

Rầu rờng.

Tên một thứ có sống lâu năm, dùng làm thuốc.

Tên một trong bốn bát của mâm cỗ VUA ban cho những người đỗ cao.

LONG VÂN

LONG (H) : con rồng.

VÂN (H) : mây.

Rồng và mây.

Chỉ sự thi đậu.

LÔ CANH Âm tiếng **PHÁP** chữ **LOCAL** : nội địa, trong nước, địa phương.

Chỉ đồ vật nội địa, phẩm chất kém (so sánh với hàng ngoại nhập).

LÔ TÔ

LÔ (V) : đọc sai âm chữ **LỖ (H)** nói nhiều.

TÔ (H) : nói lớn, không ý tứ.

Nói oang oang, lỗ mũi không ý tứ.

LỖ MĂNG

LỖ (H) : ngu dân, chàm chạp.

MĂNG (H) : vụng về, thô thiển.

Ngu dốt, vụng về, thô tục

LỖ LÃ

LỖ (V) : hụt tiền vốn, hao tiền vốn.

LÃ (V) : đọc thiếu âm của chữ

LÃI (V) : tăng tiền vốn, tiền lời.

Chỉ sự buôn bán được lời hay hụt vốn.

LỘ DIỆN

LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.

DIỆN (H) : cái mặt.

Ra trước mọi người để cho biết mặt.

LỘ HẦU

LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.

HẦU (H) : cổ họng.

Ở trước cổ họng có cục xương lồi ra, thấy rõ

LỘ NHÂN

LỘ (H) : lồi, rõ ra bên ngoài.

NHÂN (H) : con mắt.

Mắt lồi; lòng đen và lòng trắng của mắt lồi xa mí mắt, khi nhìn nghiêng.

LỘ PHÍ

LỘ (H) : đi đường.

PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.

Tiền tiêu dùng trong khi đi đường.

LỘ TẤY

LỘ (V) : để người khác biết việc dấu kín.

TẤY (V) : **ĐỂ (H)** âm **QUANG ĐÔNG**, chỉ con bài úp mặt xuống bàn khi chơi bài "SÌ".

Sợ để người cùng chơi bài biết con bài úp dấu là con bài gì.

(Ngp) : Để người khác biết ý định của mình, thường là ý xấu.

LỘ THIÊN

LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.

THIÊN (H) : Trời.

Lộ ra ngoài trời, không che dấy.

LỘ TUYẾN

LỘ (H) : đường đi.

TUYẾN (H) : đường đi.

Con đường đi từ nơi này đến nơi khác

LỘ TRÌNH

LỘ (H) : đường đi.

TRÌNH (H) : đường đi.

Đoạn đường đi dài.

LỘ XUẤT

LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.

XUẤT (H) : ra.

Vươn ra bên ngoài, phơi bày ra.

LỘC THÁNH

LỘC (H) : tiền bạc, lúa gạo **VUA** cấp cho các quan.

THÁNH (H) : Thánh Chúa, vị Thần linh.

*Trái cây, thức ăn được nhà **ĐẾ** (thờ Thánh) cho.*

LỘC TRỜI

LỘC (H) : điều phúc.

TRỜI (V) : ông Trời.

Điều tốt lành may mắn được hưởng do Trời dành cho.

LỘC TRỌNG

LỘC (H) : bổng lộc nhờ làm quan mà có.

TRỌNG (H) : nặng, nhiều.

*Nhiều tiền bạc được **VUA** cấp.*

LÔI CHẤN

LÔI (H) : tiếng sấm.

CHẤN (H) : rung động.

Sấm rung vang, sấm động.

Tiếng sấm lớn.

LÔI CÔNG

LÔI (H) : sấm.

CÔNG (H) : ông.

*Ông Thần sấm, ông Thiên lôi vì thời xưa, tin là có thần sấm chớp, và khi bị đánh chết, nói là Thiên lôi hay **LÔI CÔNG** đánh.*

LÔI ĐÌNH

LÔI (H) : sấm.

ĐÌNH (H) : tiếng sấm vang động.

Sấm sét vang động.

Chỉ sự giận dữ của người có quyền thế, hét to, cử chỉ lộ vẻ nóng giận.

LÔI ĐỘNG

LÔI (H) : tiếng sấm.

ĐỘNG (H) : rối loạn.

Tiếng sấm nổ vang.

LÔI THẦN

LÔI (H) : sấm.

THẦN (H) : ông Thần.

Thần sấm tức Thiên Lôi, LÔI CỘNG.

LÔI THÔI

LÔI (V) : kéo lại.

THÔI (V) : không dứt, uể oải, đẩy đi.

(Ngp) *Lười biếng. Đẩy đi kéo lại. Nay lại hiểu là: không gọn gàng.*

LÔI VŨ

LÔI (H) : sấm.

VŨ (H) : mưa.

Mưa gió, sấm sét

LỖI HEN

LỖI (H) : phá hư, sai.

HEN (V) : định thời gian.

Làm sai, để qua thời gian đã định

LỖI LẠC

LỖI (H) : tài giỏi.

LẠC (H) : rộng rãi.

Tài giỏi hơn người.

LỖI LẦM

LỖI (H) : hư hỏng.

LẦM (V) : làm sai, không đúng.

Làm sai, làm không phải, không đúng.

LỖI THỜI

LỖI (V) : sai.

THỜI (H) : lúc, thời gian.

Không đúng với lúc đó

LÔNG BÚT

LÔNG (H) : khinh lờn.

BÚT (H) : cái bút viết.

Dỡ chơi với cái bút.

(Ngp) *Viết văn có ý coi thường người khác.*

LÔNG HÀNH

LÔNG (H) : khinh lờn.

HÀNH (H) : làm.

Coi thường mọi người trong công việc, muốn làm gì thì làm theo ý mình.

LÔNG PHÁP

LÔNG (H) : khinh lờn.

PHÁP (H) : luật lệ.

Coi thường luật lệ quốc gia.

LÔNG QUYỀN

LÔNG (H) : khinh lờn.

QUYỀN (H) : điều được làm.

Sử dụng quyền hành theo ý riêng, vượt quá quyền hạn.

LÔNG TỬ

LÔNG (H) : khinh lờn.

TỬ (H) : lời.

Lời dẫn cho vui.

LỚP SÁM

LỚP (V) : âm rút gọn của chữ ENVELOPPE (P) : bao, vỏ ngoài.

SÁM (V) : âm rút gọn chữ CHAMBRE À SIR (P) : ruột bánh xe bơm.

Vỏ bánh xe và ruột bánh xe bơm hơi.

LỚP XE

LỚP (V) : âm rút gọn của chữ
ENVELOPPE (P) : bao, vỏ.

XE (H) : cái xe, phương tiện vận chuyển.

Vỏ bánh xe thường làm bằng cao su.

LỖ CỠ

LỖ (V) : để qua, không bắt kịp.

CỠ (H) : lúc, dịp.

Để dịp tốt qua đi.

Bị nghèo khổ.

LỢI DANH

LỢI (H) : tiền bạc thu về.

DANH (H) : tiếng tăm tốt có được.

Chỉ tiền bạc và tiếng tăm mà người thường mong muốn.

LỢI DÂN

LỢI (H) : có ích.

DÂN (H) : dân trong nước.

Mang điều lợi ích cho dân trong nước.

LỢI DỤNG

LỢI (H) : có ích.

DỤNG (H) : dùng để.

Dùng có ích.

Thừa dịp mà lấy làm lợi riêng.

LỢI HẠI

LỢI (H) : điều có ích cho ta.

HẠI (H) : điều có hại.

Điều có lợi mà cũng có hại, cần phải cân nhắc.

Nguy hiểm, hung tợn, nhiều thủ đoạn.

LỢI ÍCH

LỢI (H) : điều tốt.

ÍCH (H) : giúp làm được việc.

Điều tốt giúp ta làm nên việc.

LỢI KHÍ

LỢI (H) : điều tốt.

KHÍ (H) : đồ dùng.

Vật sắc bén.

Dụng cụ rất tốt để làm việc.

LỢI PHẨM

LỢI (H) : có ích.

PHẨM (H) : vật, món đồ.

Vật thu về, vật dùng được lấy về.

LỢI QUYỀN

LỢI (H) : sự có ích, tiền bạc.

QUYỀN (H) : điều được có.

Điều được hưởng ích lợi, tiền bạc.

LỢI THA

LỢI (H) : có ích.

THA (H) : người khác.

Đem lại ích lợi cho người.

LỢI TỨC

LỢI (H) : tiền lời, tiền lãi.

TỨC (H) : tiền lời, tiền lãi.

Tiền lời, lãi. Tiền kiếm được.

LỢI SUẤT

LỢI (H) : tiền lời.

SUẤT (H) : thu góp.

*Phản lời, tiến lời tính trên phản
trăm tiến cho vay.*

LƠN GÁI

LƠN (V) : âm đọc chữ FLIRT (A):
quyến rũ, ve vãn.

GÁI (V) : phụ nữ trẻ.

*Tán tỉnh, ve vãn phụ nữ (từ miền
BẮC trước năm 1945).*

LŨ GIẢI

LŨ (H) : rõ ràng, tường tận.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

*Nói rõ sự việc để người khác
hiểu.*

LUÀN CHUYỂN

LUÀN (H) : bánh xe.

CHUYỂN (H) : lăn đi.

Lăn, quay vòng như bánh xe.

LUÀN HOÁN

LUÀN (H) : lần lượt, vòng xoay.

HOÁN (H) : thay đổi.

Lần lượt thay đổi cho nhau.

LUÀN HỒI

LUÀN (H) : bánh xe.

HỒI (H) : trở về.

Bánh xe quay trở về.

*Theo PHẬT giáo: sự sống và
chết nối tiếp nhau như bánh xe
quay không dứt.*

LUÀN LẠC

LUÀN (H) : đắm chìm.

LẠC (H) : rơi rụng.

Đắm chìm, rơi rụng.

Cuộc sống vất vả.

LUÀN LƯU

LUÀN (H) : lần lượt.

LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi
kia.

*Đi từ nơi này tới nơi khác, từ
người này đến người khác, đi
một vòng thì thôi.*

LUÀN LÝ

LUÀN (H) : lẽ phải ở đời.

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

*Lẽ phải ở đời, lẽ phải của cách
 cư xử trong cuộc sống.*

LUÀN PHIÊN

LUÀN (H) : lần lượt.

PHIÊN (H) : lần thay đổi.

*Lần lượt thay thế nhau, sau
người này tiếp đến người kia.*

LUÀN THUỜNG

LUÀN (H) : lẽ phải ở đời.

THUỜNG (H) : không biến đổi,
phép tắc mà ta nên theo.

*Lẽ phải, phép tắc không biến đổi
mà ta nên theo đó là năm đạo
thường, giữa: vua tôi, cha con,
vợ chồng, anh em, hàng hữu.*

LUẬN CHÚNG

LUẬN (H) : bàn bạc.

CHỨNG (H) : bằng cứ.

Bằng cứ giúp vào sự bàn bạc.

LUẬN CÔNG

LUẬN (H) : bàn bạc.

CÔNG (H) : việc đã làm.

Bàn xét về việc đã làm được.

LUẬN CỨ

LUẬN (H) : bàn bạc.

CỨ (H) : dựa vào.

Các sự kiện dựa vào đó để bàn cãi.

LUẬN ĐÀM

LUẬN (H) : bàn bạc.

ĐÀM (H) : nói chuyện.

Chuyện trò, bàn bạc.

LUẬN ĐỀ

LUẬN (H) : bàn bạc.

ĐỀ (H) : nêu lên, đưa ra.

Việc đưa ra để cùng bàn bạc.

LUẬN ĐIỀU

LUẬN (H) : bàn bạc.

ĐIỀU (H) : tiếng nhạc lên xuống.

Lời cao thấp nói ra khi bàn bạc, theo đó thấy được thái độ của người bàn bạc.

LUẬN ĐỊNH

LUẬN (H) : bàn bạc.

ĐỊNH (H) : quyết chắc.

Bàn bạc để quyết chắc về điều gì.

LUẬN GIẢI

LUẬN (H) : bàn bạc.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

Bàn bạc, nói rõ việc.

LUẬN LÝ

LUẬN (H) : bàn bạc.

LÝ (H) : lẽ phải.

Bàn bạc để tìm ra lẽ phải.

LUẬN THUYẾT

LUẬN (H) : bàn bạc.

THUYẾT (H) : lời nói.

Nói năng, bàn bạc.

LUẬN VĂN

LUẬN (H) : bàn bạc.

VĂN (H) : bài viết.

Bài văn viết bàn bạc về một vấn đề, có phần phân tích và kết luận.

LUẬT ĐƯỜNG

LUẬT (H) : luật thơ.

ĐƯỜNG (H) : nhà ĐƯỜNG, thời cổ TRUNG HOA.

Luật pháp làm thơ ngũ ngôn, thất ngôn đặt ra từ thời nhà ĐƯỜNG (CỔ TRUNG HOA).

LUẬT KHOA

LUẬT (H) : phép tắc đưa ra để mọi người phải theo.

KHOA (H) : môn, ngành.

Môn học về luật lệ, phép tắc quốc gia và quốc tế.

LUẬT LỄ

LUẬT (H) : phép tắc đưa ra để mọi người phải theo.

LỄ (H) : cách thức quen làm từ trước.

Phép tắc, cách thức đặt ra bắt mọi người phải theo.

LUẬT PHÁP

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra để mọi người phải theo.

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

Phép tắc chung mà mọi người dân trong nước phải theo.

LUẬT RỪNG

LUẬT (H) : phép tắc đưa ra để mọi người phải theo.

RỪNG (V) : nơi cây cối mọc thật nhiều.

Điều mà thú rừng đối xử với nhau.

Luật của kẻ mạnh.

LUẬT SƯ

LUẬT (H) : luật pháp.

SƯ (H) : người giỏi về một ngành hoạt động nào.

Người học về luật pháp, được phép làm nghề bào chữa cho các bị can.

LỤC BÁT

LỤC (H) : sáu.

BÁT (H) : tám.

Một thể văn thơ VIỆT, sau một câu sáu chữ tiếp là một câu tám chữ.

LỤC BÌNH

LỤC (H) : màu xanh lá cây.

BÌNH (H) : cây bèo.

Bèo xanh

LỤC BỘ

LỤC (H) : sáu.

BỘ (H) : cơ quan Trung ương của Triều đình.

Sáu Bộ của Triều đình gồm BỘ LAI, BỘ HÌNH, BỘ LỄ, BỘ BINH, BỘ HỘ và BỘ CÔNG.

LỤC CHIẾN

LỤC (H) : trên đất, trên bộ.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Đánh nhau trên đất liền.

LỤC CỐC

LỤC (H) : sáu.

CỐC (H) : loại cây có hạt ăn được. *Sáu thứ hạt ăn được, để nuôi sống thân thể. Đạo (lúa nếp, LƯƠNG (gạo tẻ), THỨ (hạt đậu), MẠCH (hạt kê) và TÁC (ngô, bắp).*

LỤC CỤC

LỤC (H) : sáu.

CỤC (H) : khôn khổ.

Sáu điều khôn khổ của con người là: chết non, đau ốm, nghèo nàn, lo lắng, xấu xa, yếu đuối.

LỤC DIỆP TỔ (Xem DIỆP LỤC TỔ).

LỤC DỤC

LỤC (H) : sáu.

DỤC (H) : điều ham muốn.

Theo PHẬT giáo, sáu điều ham muốn của người thường: MÁT

muốn nhìn đẹp, TÀI muốn nghe hay MŨI muốn ngửi thơm, LƯỖI muốn nếm ngon, THÂN XÁC muốn sướng, Ý NGHĨ muốn vui.

LỤC GIÁC

LỤC (H) : sáu.

GIÁC (H) : góc.

Sau góc.

Hình sáu góc.

LỤC LANG

LỤC (H) : sáu.

LĂNG (H) : góc cạnh.

Sáu góc cạnh.

Hình sáu góc cạnh.

LỤC LỘI

LỤC (V) : tìm rất kỹ.

LỘI (V) : moi từ trong túi ra.

Tìm rất kỹ lưỡng, moi từ túi ra.

LỤC LỘ

LỤC (H) : đất liền.

LỘ (H) : con đường đi.

Đường xá trên đất liền.

Tên gọi Cơ quan xây dựng cầu đường miền BẮC (thời PHÁP thuộc)..

LỤC PHÁP

LỤC (H) : sáu.

PHÁP (H) : luật lệ trong nước.

Sáu loại luật lệ trong nước gồm: HIẾN PHÁP, HÌNH PHÁP, DÂN PHÁP, THƯƠNG PHÁP, HÌNH SỰ TỔ TỤNG và DÂN SỰ TỔ TỤNG.

LỤC PHẨM

LỤC (H) : sáu, thứ sáu.

PHẨM (H) : bậc quan cao thấp.

Bậc quan thứ sáu trong chế độ quan lại thời xưa, cho bên hàng quan văn và quan võ.

LỤC PHỦ

LỤC (H) : sáu.

PHỦ (H) : cơ quan tiêu hoá trong cơ thể người.

Danh từ ngành Y thời xưa chỉ sáu cơ quan tiêu hoá trong thân thể người gồm: VI, ĐÀM, TAM TIỂU, BÀNG QUANG, ĐẠI TRƯỞNG và TIỂU TRƯỞNG.

LỤC PHƯƠNG

LỤC (H) : sáu.

PHƯƠNG (H) : hướng.

Sáu hướng gồm: THƯỢNG, HẠ, ĐÔNG, TÂY, NAM và BẮC.

LỤC QUÂN

LỤC (H) : trên bộ.

QUÂN (H) : binh lính.

Quân lính đánh giặc trên bộ.

LỤC SÚC

LỤC (H) : sáu.

SÚC (H) : loài vật nuôi.

Sáu loài vật người nuôi gồm: bò, ngựa, dê, chó, lợn và gà.

LỤC SỰ

LỤC (H) : ghi chép vào sổ sách.

SỰ (H) : các việc xảy ra.

Viên chức hạng trung giữ việc ghi chép và giữ giấy tờ tại TÒA ÁN.

LỤC TẠC

LỤC (H) : sáu.

TẠC (H) : làm hại.

Theo PHẬT giáo, sáu thứ làm hại cho việc tu hành gồm: SẮC, THANH, HƯƠNG, VI, XÚC và PHÁP.

LỤC THAO

LỤC (H) : sáu.

THAO (H) : phép dùng binh.

Sáu cuốn binh thư của TRUNG HOA thời cổ gồm: VÂN THAO, VŨ THAO, LONG THAO, HỔ THAO, BẢO THAO và KHUYẾN THAO.

LỤC THÂN

LỤC (H) : sáu.

THÂN (H) : người gần gũi với mình.

Sáu loại người gần gũi nhất với ta gồm: CHA, MẸ, ANH, EM, VỢ và CON.

LỤC TÌNH

LỤC (H) : sáu.

TÌNH (H) : tình cảm.

Sáu thứ tình cảm của người gồm: HỖ, NỢ, AI, LAC, ÁI và Ỗ.

LỤC TÍNH

LỤC (H) : sáu.

TÍNH (H) : khu vực hành chánh bao gồm PHỦ, HUYỆN, QUẬN.

Sáu tỉnh ở NAM BỘ gồm: BIÊN HOÀ, GIA ĐỊNH, ĐỊNH TƯỚNG, VĨNH LONG, CHÂU ĐỐC và HÀ TIÊN.

LỤC TRÌNH

LỤC (H) : đường bộ.

TRÌNH (H) : đường đi.

Đi đường bộ.

LỤC TỤC

LỤC (H) : đất liền.

TỤC (H) : nối tiếp.

Nối tiếp không dứt.

LỤC VỊ

LỤC (H) : sáu.

VỊ (H) : cái nếm được bằng lưỡi.

Sáu vị gồm: MẶN, NHẬT, CHUA, CAY, NGỌT và ĐẮNG.

LỤC SÌ : Âm đọc từ "LOOK AND SEE" (A) : trông và nhìn.

Nhà khám bệnh HOA LIỄU thời PHÁP thuộc.

Nguồn gốc: Trong ngành Y TẾ thời PHÁP thuộc, có một bộ phận chuyên trách về BỆNH HOA LIỄU (công việc tương đương với VIỆN DA LIỄU ngày nay). Những cô gái hán dâm, khi bị bắt, phải đến cơ quan này để khám bệnh, được gọi bằng tên đặt theo tiếng

ANH là "**LOOK AND SEE**" mà người dân **VIỆT** đọc là "**LỤC SÌ**".
(Ngự) : Người hán dám bị bắt vào "**LỤC SÌ**" khám bệnh hoa liễu.

LUNG LAC

LUNG (H) : lồng tre nhốt chim, gà.

LAC (H) : giây cột đầu ngựa.

Lồng nhốt chim gà và dây cột đầu ngựa.

Chỉ sự tù túng gò bó.

Dùng uy quyền mà ép buộc người khác làm cho ý định của người phải thay đổi.

LUNG TUNG (V)

LUNG (H) : cột bó lại.

TUNG (H) : lỏng lẻo, không chắc.

Cột bó lỏng lẻo, không chắc.

Nay lại hiểu là: không có trật tự, các vật để bừa bộn, không sắp xếp thứ tự.

LUNG TUNG

LUNG (H) : nghiêng ngả, xiêu vẹo.

TUNG (H) : sợ hãi.

Dáng điệu xiêu vẹo, sợ hãi.

Nói không hình tỉnh vì sợ.

LŨNG ĐOẠN

LŨNG (H) : gò đất.

ĐOẠN (H) : làm hai bên không ưa nhau.

Dựa vào ưu thế của mình mà phá hoại quyền lợi của người để mưu lợi riêng.

LŨY CHIẾN

LŨY (H) : tăng lên nhiều lần.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Đánh nhau nhiều trận hơn trước.

LŨY THỪA

LŨY (H) : tăng lên nhiều lần.

THỪA (H) : nhân lên.

Nhân lên nhiều lần.

Một số tự nhân với nó nhiều lần.

LŨY TÍCH

LŨY (H) : tăng lên.

TÍCH (H) : gom lại, tụ lại.

Gom lại, chứa tụ lại nhiều lên.

LŨY TIẾN

LŨY (H) : gấp lên nhiều lần.

TIẾN (H) : tới trước.

Tăng gấp nhiều lần.

LUYẾN ÁI (Xem ÁI LUYẾN).**LUYẾN TÍCH**

LUYẾN (H) : yếu mến không xa rời.

TÍCH (H) : tiếc thương.

Mến tiếc.

LUYỆN BINH

LUYỆN (H) : tập làm cho quen, cho giỏi.

BINH (H) : quân lính.

Tập cho quân lính cách chiến đấu cho quen, cho giỏi.

LUYỆN ĐƠN

LUYỆN (H) : nấu kim loại để gạt bỏ chất dơ.

ĐƠN (H) : **ĐAN (H)** : thuốc quý.

Thời cổ, các đạo vị đạo sĩ lấy hoa, lá cây thuốc, nấu thành thuốc quý, uống để sống lâu, hoặc chữa bệnh tại thương tích nặng.

LUYỆN KIM

LUYỆN (H) : nấu kim loại để gạt bỏ chất dơ.

KIM (H) : các loại kim loại.

Bỏ quặng kim loại vào lò dùng chất than đá đun chảy để loại bỏ chất dơ bẩn

LUYỆN TẬP

LUYỆN (H) : làm cho quen cho giỏi.

TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen. *Làm nhiều lần cho quen cho giỏi.*

LUYỆN VĂN

LUYỆN (H) : tập làm cho quen cho giỏi.

VĂN (H) : viết lời hay, ý đẹp.

Tập viết bài văn chương hay đẹp.

LUYỆN VÕ

LUYỆN (H) : tập làm cho quen cho giỏi.

VÕ (H) : việc quân sự, võ nghệ.

Tập cho quân lính về quân sự cho quen cho giỏi.

Chỉ bảo võ nghệ cho quân hoặc người thường.

LỮ ĐIỂM

LỮ (H) : đường xa.

ĐIỂM (H) : cửa hàng.

Tiệm ăn, nhà trọ bên đường.

LỮ ĐOÀN

LỮ (H) : một đơn vị quân đội trong binh chế thời xưa.

ĐOÀN (H) : tụ họp lại.

Tên một đơn vị quân đội gồm nhiều TRUNG ĐOÀN.

LỮ HÀNH

LỮ (H) : đi xa.

HÀNH (H) : đi.

Đi xa.

LỮ HOÀI

LỮ (H) : quán trọ.

HOÀI (H) : ôm ấp trong lòng.

Nỗi lòng của người xa nhà, khi sống nơi quán trọ.

LỮ KHÁCH

LỮ (H) : đi xa.

KHÁCH (H) : người đi đường.

Người đi xa, người đi đường.

LỮ QUÁN

LỮ (H) : đường xa.

QUÁN (H) : nhà nhỏ bên đường để nghỉ chân.

Nhà trọ bên đường.

LỮ THỨ

LỮ (H) : đường xa.

THỨ (H) : nhà trọ.

Nhà trọ bên đường.

LỬA BÌNH : Dịch nghĩa từ "BINH HOÀ".

LỬA (V) : HÒA (H).

BÌNH (H) : quân lính.

(Ngp) *Giặc già vì mỗi khi có loạn, giặc đi qua đến đốt nhà cửa, cướp bóc v.v...*

LỬA HUƠNG

LỬA (V) : đốt lửa.

HUƠNG (H) : trầm hương.

Đốt lửa trầm hương vì thời xưa khi thế cùng nhau thường đốt trầm hương.

(Ngp) *Vợ chồng, vì vợ chồng đốt trầm hương để thế nguyên.*

LỰC ĐIỀN

LỰC (H) : lấy sức ra để làm việc.

ĐIỀN (H) : ruộng để cày cấy.

Đem sức lực ra để làm ruộng.

Người làm ruộng khoẻ mạnh.

LỰC LƯỢNG

LỰC (H) : sức mạnh.

LƯỢNG (H) : mức độ nhiều ít.

Sức mạnh.

Mức độ sức mạnh nhiều ít.

LỰC SĨ

LỰC (H) : sức mạnh.

SĨ (H) : người đàn ông.

Người đàn ông có sức mạnh.

LŨNG DANH

LŨNG (V) : vang đi khắp nơi.

DANH (H) : tiếng tăm.

Nổi tiếng khắp nơi.

LUỘC KHẢO

LUỘC (H) : sơ sài, qua loa.

KHẢO (H) : tiếng tăm.

Nổi tiếng khắp nơi.

LUỘC THAO

LUỘC (H) : tính toán sắp đặt.

THAO (H) : phép dùng binh.

Binh pháp thời xưa có LỤC

THAO, TAM LƯỢC.

Có tài về chỉ huy binh sĩ.

LUỚI TRỜI

LUỚI (H) : cày bẫy để bắt chim.

TRỜI (H) : ông Trời.

Quyền uy của Trời bao trùm lên mọi vật.

LƯƠNG BÀNG

LƯƠNG (H) : tốt đẹp.

BÀNG (H) : bạn bè.

Bạn tốt.

LƯƠNG BỔNG

LƯƠNG (H) : gạo cấp cho quan lại, binh lính.

BỔNG (H) : số tiền hàng tháng cấp cho quan lại theo đẳng cấp, chức vụ.

Thời xưa: gạo và tiền cấp hàng tháng cho quan lại.

Nay tiền công hàng tháng và phụ cấp trả cho công chức và tư chức.

LUƠNG DÂN

LUƠNG (H) : tốt đẹp.

DÂN (H) : người trong nước.

Người dân chăm chỉ làm ăn, không có hành động làm hại đến trật tự an ninh chung.

LUƠNG DUYÊN

LUƠNG (H) : tốt đẹp.

DUYÊN (H) : mối ràng buộc vợ chồng.

Mối ràng buộc tốt lành đã được định trước với NAM và NỮ.

Duyên lành vợ chồng.

LUƠNG ĐỒNG

LUƠNG (H) : cái sà nhà.

ĐỒNG (H) : cái cột nhà.

Cái sà nhà và cái cột nhà, hai bộ phận chính yếu chống đỡ mái nhà.

Chỉ bậc đại thần chính yếu của Triều đình.

LUƠNG GIA

LUƠNG (H) : tốt đẹp.

GIA (H) : nhà.

Nhà lương thiện, không làm điều sai trái với luật lệ quốc gia.

LUƠNG HẢO

LUƠNG (H) : tốt đẹp.

HẢO (H) : nhà.

Tốt lành, thân thiện.

LUƠNG HƯỚNG

LUƠNG (H) : lúa gạo cấp cho quan lại.

HƯỚNG (H) : phần ăn cấp cho quân lính.

Phần gạo, phần ăn cấp cho quan lại, quân lính.

Chỉ tiền hàng tháng trả cho quan lại và quân lính.

LUƠNG HỮU

LUƠNG (H) : tốt đẹp.

HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.

Bạn tốt.

LUƠNG TÂM

LUƠNG (H) : tốt đẹp.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ sẵn tốt khi sinh ra, biết điều nhân nghĩa.

LUƠNG THẢO

LUƠNG (H) : lương hướng, phần ăn.

THẢO (H) : cỏ khô cấp cho ngựa ăn.

Phần ăn cấp cho quân lính, phần cỏ cho ngựa ăn.

Thực phẩm dùng trong quân đội.

LUƠNG THIÊN

LUƠNG (H) : tốt đẹp.

THIÊN (H) : tốt lành.

Tốt lành, lòng dạ không làm điều ác, trái luật lệ.

LUƠNG THỰC

LUƠNG (H): chỉ chung lúa gạo.

THỰC (H): ăn vào miệng.

Chỉ chung lúa gạo dùng để ăn hàng ngày.

LUƠNG TRI

LUƠNG (H): tốt đẹp.

TRI (H): sự hiểu biết.

Sự hiểu biết tốt lành sẵn có, không học cũng hiểu biết được.

LUƠNG Y

LUƠNG (H): giỏi.

Y (H): thầy chữa bệnh.

Thầy thuốc giỏi, chữa hết bệnh.

LUƠNG CỤC

LUƠNG (H): một cặp, một đôi.

CỤC (H): đầu cùng, đầu trái đất.

Hai đầu cùng.

Hai đầu trái đất.

LUƠNG DIỆN

LUƠNG (H): số hai.

DIỆN (H): cái mặt, bề mặt.

Hai mặt, hai bề ngoài của sự việc.

LUƠNG ĐOAN

LUƠNG (H): số hai.

ĐOAN (H): cái gốc, cái đầu.

Chỉ sự trái ngược, sự thái quá và bất cập.

LUƠNG LẬP

LUƠNG (H): số hai.

LẬP (H): đứng thẳng.

Cả hai cùng đứng với nhau về một phía.

LUƠNG LỰ

LUƠNG (H): số hai.

LỰ (H): suy tính nghĩ ngợi.

Suy tính hai cách giải quyết việc, chưa định được cách nào có lợi hơn cả.

Do dự.

LUƠNG NGHI

LUƠNG (H): số hai.

NGHI (H): khuôn mẫu.

Chỉ TRỜI và ĐẤT do THÁI CỤC sinh ra (theo truyền thuyết của KINH DỊCH thời xưa).

LUƠNG QUẢNG

LUƠNG (H): số hai.

QUẢNG (H): rộng.

Chỉ hai tỉnh QUẢNG ĐÔNG và QUẢNG TÂY của nước TRUNG HOA.

Chỉ hai tỉnh QUẢNG NAM và QUẢNG NGÃI ở BẮC TRUNG BỘ VIỆT NAM.

LUƠNG TOÀN

LUƠNG (H): số hai.

TOÀN (H): trọn vẹn.

Trọn vẹn cả hai phía.

LUƠNG VIỆN

LUƠNG (H): số hai.

VIỆN (H): ngôi nhà lớn.

Chỉ THUẬN NGHỊ VIỆN và HẠ NGHỊ VIỆN là hai cơ quan QUỐC HỘI.

LƯỢNG ĐỘ

LƯỢNG (H) : đo, đong.

ĐỘ (H) : dụng cụ để đo lường.

Đo lường.

LƯỢNG GIÁC

LƯỢNG (H) : đo, đong.

GIÁC (H) : góc.

Đo góc cạnh theo đơn vị góc bằng 1/360 hoặc 1/400 của góc tròn.

LƯỢNG TÌNH

LƯỢNG (H) : xem xét mà tha thứ.

TÌNH (H) : lòng thương yêu.

Vì lòng thương yêu mà xem xét và tha thứ cho.

LƯỢNG THỨ

LƯỢNG (H) : xem xét mà tha thứ cho.

THỨ (H) : suy bụng ta ra bụng người.

Đem lòng mình để hiểu người, xem xét sự việc mà không trách phạt gì.

LƯỢNG VŨ BIỂU

LƯỢNG (H) : đo, đong.

VŨ (H) : mưa, nước mưa.

BIỂU (H) : cái đồng hồ, dụng cụ đo.

Dụng cụ chuyên dùng để đo lượng nước mưa rơi xuống một

vùng theo chiều cao, mili mét của thước đo gắn ở dụng cụ

LƯU BAN

LƯU (H) : ở lại.

BAN (H) : thứ bậc.

Ở lại thứ bậc cũ, không được lên bậc của ngành hành chính

LƯU BÌ

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

BÌ (H) : da, lông thú.

Để da, lông thú cho đời sau.

Ngụ ý: Con thú rừng sống không có ích cho mìn rừng, khi chết cũng để lại bộ da lông cho thế hệ sau dùng chống rét

LƯU BIẾT

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

BIẾT (H) : rời ra.

Khi chia tay, để lại một vật làm kỷ niệm.

LƯU CẤP

LƯU (H) : ở lại.

CẤP (H) : bậc thêm, bậc, lớp.

Ở lại bậc cũ, ở lại lớp cũ, không được lên lớp trên
(Xem **LƯU BAN**).

LƯU CHIÊU

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

CHIÊU (H) : bằng chứng.

Giữ lại bằng chứng, để so sánh.

Công văn, giấy tờ gửi nhiều nơi, để lại một bản để theo dõi và làm bằng chứng.

LUU DANH

LUU (H) : để lại cho đời sau.

DANH (H) : tiếng tốt.

Để lại tiếng thơm cho đời sau.

LUU DÂN

LUU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.

DÂN (H) : người trong nước.

Người không có nghề nghiệp, phải đi đây đó kiếm việc để sinh sống.

LUU DIỄN

LUU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.

DIỄN (H) : diễn kịch, diễn tuồng.

Bạn hát tuồng, kịch không diễn tuồng ở một nơi cố định, đi các nơi để trình diễn.

LUU DUNG

LUU (H) : ở lại.

DUNG (H) : kẻ làm thuê.

Kẻ làm thuê không bị mất việc, được ở lại tiếp tục làm việc.

LUU DỤNG

LUU (H) : ở lại.

DỤNG (H) : làm việc, dùng, sai khiến.

Được ở lại làm việc.

Nói về công chức đến tuổi về hưu, được giữ lại tiếp tục làm việc.

LUU ĐỒ

LUU (H) : đẩy đi xa.

ĐỒ (H) : nhóm người.

Người bị tội, bị đẩy tới miền xa.

LUU ĐỘNG

LUU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.

ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.

Không ở một chỗ cố định, phải rời chỗ luôn.

LUU HÀNH

LUU (H) : đi từ nơi này đến nơi kia.

HÀNH (H) : đem ra dùng, đem ra làm.

Truyền đi khắp nơi.

Được đem ra dùng ở khắp nơi.

LUU HOÀNG

LUU (H) : điểm sinh.

HOÀNG (H) : vàng.

Điểm vàng.

Hoá chất màu vàng, có nhiều tại những nơi có núi lửa.

LUU HUYẾT

LUU (H) : chảy.

HUYẾT (H) : máu.

Chảy máu, đổ máu vì chém giết.

LUU KHÁCH

LUU (H) : ở lại.

KHÁCH (H) : người tới thăm nhà mình.

Giữ khách ở lại nhà mình.

LƯU LẠC

LƯU (H) : trôi nổi.

LẠC (H) : rơi rụng.

Trôi nổi đó đây, đi và ở nhiều nơi.

LƯU LỆ

LƯU (H) : chảy.

LỆ (H) : nước mắt.

Chảy nước mắt.

LƯU LIÊN

LƯU (H) : nước chảy.

LIÊN (H) : liên nhau.

Liên nhau không dứt, như dòng nước chảy

LƯU LUYẾN

LƯU (H) : ở lại.

LUYẾN (H) : yêu mến, quyến rũ.

Yêu mến không nở rời, muốn giữ lại.

LƯU LY

LƯU (H) : trôi nổi.

LY (H) : chia lìa.

Trôi nổi đó đây, chia lìa với người thân.

Tên một thứ ngọc trong suốt, lóng lánh cực đẹp.

LƯU MANH

LƯU (H) : trôi nổi.

MANH (H) : người dân.

Người dân sống lang thang, trôi nổi, không nghề.

(Ngp) *Chỉ người không chỗ ở, sống bằng nghề lừa đảo, dối trá.*

LƯU NGU

LƯU (H) : ở lại.

NGU (H) : ở đâu.

Ở tạm nơi xa nhà, trong một thời gian ngắn.

LƯU NHIỆM

LƯU (H) : ở lại.

NHIỆM (H) : **NHÂM** (H) : chức vụ.

Khi đến tuổi nghỉ việc, được ở lại thêm một thời gian để tiếp tục chức vụ đang gánh vác.

LƯU PHÓNG

LƯU (H) : đầy đi xa.

PHÓNG (H) : đuổi đi.

Bị mang đi đầy nơi xa.

LƯU PHƯƠNG

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

PHƯƠNG (H) : tiếng thơm.

Để lại tiếng thơm cho đời sau

LƯU TÂM

LƯU (H) : ngừng lại.

TÂM (H) : lòng dạ.

Để lòng dạ vào việc gì.

Để ý tới việc gì.

LƯU THÔNG

LƯU (H) : chảy, nước chảy.

THÔNG (H) : không bị cản trở.

Chảy dễ dàng, không bị cản trở.

Sự di lại để dành từ nơi này tới nơi khác

LƯU THỦ

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

THỦ (H) : chọn ra mà lấy.

Giữ lại, để lại.

LƯU THỦY

LƯU (H) : chảy.

THỦY (H) : nước.

Nước chảy.

LƯU TỒN

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

TỒN (H) : còn lại.

Gìn giữ để còn lại mãi mãi

LƯU TRÚ

LƯU (H) : ngừng lại.

TRÚ (H) : cư ngụ.

Tạm trú trong một khoảng thời gian.

LƯU VONG

LƯU (H) : trôi nổi.

TRÚ (H) : trốn đi.

Trốn đến nơi xa xôi.

LƯU VỰC

LƯU (H) : giòng nước, giòng sông.

VỰC (H) : một vùng đất.

Vùng đất ở bên bờ sông.

LƯU XÚ

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

XÚ (H) : tiếng xấu.

Để lại tiếng xấu cho đời sau.

LƯU Ý

LƯU (H) : để lại cho đời sau.

Ý (H) : tiếng xấu.

Chú tâm, để lòng dạ vào việc gì.

LỰU ĐẠN

LỰU (H) : quả lựu, dịch tiếng **PHÁP** chữ **GRENADÉ** (trái lựu).

ĐẠN (H) : viên đạn để bắn đi.

Tên chỉ loại đạn để ném tay hoặc gắn ở đầu súng trường để bắn; đạn có hình quả lựu đã bóc vỏ, còn những hạt dính với nhau.

LY BIẾT

LY (H) : chia lìa, lìa nhau không ở gần.

BIẾT (H) : phân ra cho rõ, lìa nhau, ở xa.

Chia lìa ra xa nhau.

LY BÔI

LY (H) : chia lìa.

BÔI (H) : chén uống rượu, trà.

Chén rượu cùng uống khi chia tay.

LY CA

LY (H) : chia lìa.

CA (H) : bài hát.

Bài hát lúc chia tay.

LY CÁCH

LY (H) : chia lìa.

CÁCH (H) : che, lấp.

Chia lìa, ngăn che.

LY CỐC (Xem CỐC LY).**LY GIA****LY** (H) : lia ra.**GIA** (H) : nhà.*Bỏ nhà ra đi.***LY GIÁN****LY** (H) : chia lia.**GIÁN** (H) : ngăn cách.*Chia lia, ngăn cách hai bên***LY HÔN****LY** (H) : chia lia.**HÔN** (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.*Vợ chồng bỏ nhau.***LY HỢP****LY** (H) : lia ra.**HỢP** (H) : hợp lại.*Xa cách và hợp mặt.***LY HƯƠNG****LY** (H) : chia lia.**HƯƠNG** (H) : quê nhà.*Rời quê nhà, đến nơi khác để
làm ăn.***LY KHAI****LY** (H) : chia lia.**KHAI** (H) : rời ra.*Chia lia, tách rời ra.***LY KỶ****LY** (H) : lia ra.**KỶ** (H) : lạ lùng, ít thấy.*Lạ lùng không thể đoán được kết
quả.***LY TÁCH****LY** (V) : âm **QUAN THOẠI**
(**TRUNG QUỐC**) rút ngắn từ **PHA**
LÊ(H) : đọc là **PÔLY**: thủy tinh
loại tốt.**TÁCH** (V) : âm **PHÁP** của chữ
TASSE, chén uống nước có quai
cầm.*Từ ghép chữ **TRUNG QUỐC** và
chữ **PHÁP** chỉ đồ dùng để uống
bằng thủy tinh (**LY**), hằng sử.***LY TÁN****LY** (H) : chia lia.**TÁN** (H) : tan, vỡ.*Chia lia, tan vỡ.***LY TÂM****LY** (H) : chia lia.**TÂM** (H) : lòng dạ.*Lòng dạ ngờ vực, phản trắc.**Danh từ **VẬT LÝ**, chỉ sức đẩy từ
trong ra ngoài khi một vật cố
định quay tròn.***LY TI****LY** (H) : đơn vị chiều dài bằng
1/1000mét.**TI** (H) : sợi tơ.*Rất ngắn, nhỏ hé như sợi tơ.***LÝ CA****LÝ** (H) : làng quê.**CA** (H) : bài hát.*Bài hát ở nơi quê mùa.*

LÝ DICH

LÝ (H) : làng.

DICH (H) : sai khiến.

Người có chức vị trong làng, có quyền sai khiến tráng đinh làm việc.

LÝ DO

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

DO (H) : nguyên nhân.

*Nguyên nhân dẫn đến sự việc sau năm 1954, trong nhân dân được nghe nhiều lần từ **LÝ DO** khi được giải thích nguyên nhân của sự việc; những khi giải thích không thoả đáng, người nghe tỏ ý không tán thành, thêm sau từ **LÝ DO (TRO)** từ **LÝ TRẤU** (chữ **DO**, miễn **BẮC** chỉ **TRO** là tàn của củi, rơm đốt cháy hoàn toàn. **TRẤU**: vỏ của hạt thóc đã lấy gạo rồi).*

LÝ GIẢI

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

Nói rõ ra cái lẽ của sự vật.

LÝ HOÁ

LÝ (H) : Vật lý.

HOÁ (H) : Hoá học.

Tên đọc tắt hai ngành khoa học Vật lý và Hoá học.

LÝ LỊCH

LÝ (H) : đi, dẫm đạp lên.

LỊCH (H) : trải qua.

Công việc đã làm và hoàn cảnh đã qua của một người.

LÝ LUẬN (Xem **LUẬN LÝ**).

LÝ SỐ

LÝ (H) : sách **LÝ HỌC**.

SỐ (H) : sách **SỐ HỌC**.

*Quyển sách tương số dùng về việc bói toán, và nói về **LÝ HỌC** giải thích lẽ biến hoá trong trời đất.*

LÝ SỰ

LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.

SỰ (H) : việc làm.

Sắp đặt công việc.

Giải dùng lời lẽ để bàn việc, để mang lẽ phải về mình.

LÝ TÀI

LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.

TÀI (H) : tiền bạc.

Sắp đặt về việc tiền bạc.

Có tính thích chuyện tiền bạc.

LÝ THÚ

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

THÚ (H) : niềm vui thích.

Cái lẽ của vui thích.

LÝ THUYẾT

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

THUYẾT (H) : lời nói.

Lời bàn theo lẽ phải.

LÝ TRÍ

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

TRÍ (H) : sự hiểu biết.

Sự hiểu biết cái lẽ của sự vật.

LÝ TRƯỜNG

LÝ (H) : làng xóm.

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

*Viên chức đứng đầu một làng,
một khu phố, thời trước 1945.*

LÝ TUỞNG

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

TUỞNG (H) : nghĩ tới.

*Điều suy nghĩ nhận ra cái lẽ cao
cả của sự việc và con người.*

LÝ UNG

LÝ (H) : lẽ phải.

UNG (H) : đáng như thế.

Đáng lẽ. Lẽ ra.

M

MA BỐ

MA (H) : cây gai cho sợi gai.

BỐ (H) : vải.

Vải gai, vải dệt bằng sợi vỏ cây gai.

MA CÀ BÔNG : Đọc âm chữ **VAGABOND (P)**: kẻ du đãng, kẻ lang thang.

*Có người đọc **CÀ BÔNG** và từ đó đặt ra từ có chữ **CÀ** ở trước, để chỉ kẻ vô lại.*

MA CAO : Đọc âm chữ **MAQUERELLE (P)**.

Người đàn bà làm nghề dốt gái đi

MA CHIẾT

MA (H) : mài đá thành đồ vật.

CHIẾT (H) : bé gầy.

Mài mòn, bé gầy.

Nói về hoàn cảnh khốn cùng.

MA CÔ : Đọc âm chữ **MAQUEREAU (P)**.

Người đàn ông làm nghề dốt gái đi.

MA ĐẠO

MA (H) : hồn người chết phá hại người sống.

ĐẠO (H) : con đường.

Con đường gian tà, hại người.

MA GIÁO

MA (H) : say đắm, mê mẩn.

GIÁO (H) : tôn giáo.

Tôn giáo làm người mê mẩn, hại người.

MA LANH : Đọc âm chữ **MALIN (P)**.

Tinh nghịch, láu cá, quỷ quyệt.

MA LỰC

MA (H) : say đắm, mê mẩn.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh làm người bị say đắm, mê mẩn.

MA MÃNH

MA (H) : con quỷ, hồn người chết.

MÃNH (H) : đáng sợ.

Người lầu cá, tinh ranh như hồn ma đáng sợ.

MA QUỶ

MA (H) : hồn người chết.

QUỶ (H) : loài ma dữ, hại người.

Hồn người chết làm hại người, tinh quái, phá phách người sống không yên ổn.

MA RANH

MA (H) : hồn người chết.

RANH (H) : ma trẻ con.

Hồn ma trẻ con.

MARI SÊN : Đọc âm chữ **MARIE** (P), tên phụ nữ **PHÁP** và **SÊN**, đọc cổ ý riều cợt chữ **SEN** (V) : người đầy tớ gái.

*Từ châm biếm người con gái ở tầng lớp thấp của xã hội, làm vẻ cao sang, lấy tên phụ nữ **TÂY ÂU**, kẻ đang thống trị.*

MA SÁT

MA (H) : mài đá thành đồ vật.

SÁT (H) : chà, cọ, miết vào.

Cọ, mài.

MA TÀ

MA (H) : hồn người chết.

TÀ (H) : ma quỷ hại người.

Ma quỷ hại người.

MA THUẬT

MA (H) : hồn người chết.

THUẬT (H) : phương pháp.

Phương pháp gian dối làm say mê người khác.

MA TRÀNH

MA (H) : hồn người chết.

TRÀNH (H) : ma quỷ làm chết người

Loại ma quỷ bắt người khác phải chết, thế chỗ cho ma đương phải làm để ma được đầu thai làm người.

MA TUỖ

MA (H) : say đắm, mê mẩn.

TUỖ (H) : say rượu, mê say.

Chỉ các chất độc hại làm hư hại thần kinh và thể xác mà người nghiện không bỏ được.

MA VƯƠNG

MA (H) : hồn người chết.

VƯƠNG (H) : người đứng đầu một vùng.

*Theo **PHẬT** giáo, chỉ vị thần cai quản các hồn người chết ở cõi âm.*

Một loài quỷ ngăn cản người tu làm điều lành.

MÀ CẢ

MÀ (B) : thoả thuận.

CẢ (B) : giá tiền.

Thỏa thuận về giá mua bán.

MÃ ĐỀ

MÃ (H): ngựa.

ĐỀ (H): móng ngựa.

Móng ngựa, vó chân ngựa.

MÃ KHẮC: Phiên âm chữ **MARK**, tên đồng tiền đơn vị của **ĐỨC** quốc và viết ra từ **HÁN** và được dịch là **ĐỨC MÃ**.

(**MÃ KHẮC** của **ĐỨC QUỐC**).

MÃ LỘ

MÃ (H): ngựa.

LỘ (H): đường đi.

Đường xe ngựa chạy được.

Đường cái, đường lớn.

MÃ LỰC

MÃ (H): ngựa.

LỰC (H): sức mạnh.

Sức ngựa chạy, kéo.

*Dịch từ **CHEVAL VAPEUR (P)**, từ **HORSE POWER (A)**: đơn vị đo sức mạnh của máy nổ, máy điện.*

đơn vị đo sức mạnh của máy nổ, máy điện.

MÃ NGƯU

MÃ (H): ngựa.

NGƯU (H): trâu.

Trâu ngựa, hai con vật làm việc nặng.

Nói về người mang hết sức lực để phục vụ người khác để được khen thưởng.

MÃ PHU

MÃ (H): ngựa.

PHU (H): người đàn ông.

Người chăn ngựa, người giữ ngựa.

MÃ SỐ (Xem **SỐ MÃ**).

MÃ THUƠNG

MÃ (H): ngựa.

THƯƠNG (H): ở trên.

Ngồi trên ngựa.

MÃ TỬ

MÃ (H): dấu hiệu nói lên ý nghĩa gì.

TỬ (H): không hoạt động.

Dấu hiệu ở yên một chỗ, có ý nghĩa riêng.

(Xem **ĐẠM MÃ TỬ**).

MÃ VỖ

MÃ (H): ngựa.

VỖ (H): đuôi của loài vật.

Đuôi ngựa.

MẠ LY

MẠ (H): chải rửa.

LY (H): làm nhục.

Chải rửa làm nhục.

MẠCH LẠC

MẠCH (H): ống dẫn máu trong cơ thể.

LẠC (H): đường dây thần kinh trong người.

Hệ thống ống dẫn máu và dây thần kinh trong cơ thể người.

Sắp xếp có thứ tự, liên hệ với nhau.

MACH NHA

MACH (H) : lúa mì.

NHA (H) : mầm cây.

Mộng lúa mach.

Kẹo làm ra từ mộng lúa, mầm lúa.

MAI CHUỐC

MAI (V) : **MÔI** (H) : môi giới để thành vợ chồng.

CHUỐC (H) : sắp đặt.

Người đứng ra xếp đặt, làm môi giới để đi đến hôn nhân

MAI DANH

MAI (H) : dấu, chôn.

DANH (H) : tên, tiếng tăm.

Dấu tên tuổi.

Chỉ sự ở ẩn, xa mọi người.

MAI MÔI (Xem **MAI MỐI**).

MAI MỐI

MAI (V) : sắp đặt để thành vợ chồng.

MỐI (V) : đọc sai âm **MÔI** (H) : sắp đặt để thành vợ chồng.

Làm mai, làm mối để thành vợ chồng.

MAI MỘT

MAI (H) : dấu, chôn.

MỘT (H) : mất đi, chết.

Chôn vùi, mất đi.

MAI PHỤC

MAI (H) : ẩn núp.

PHỤC (H) : núp kín.

Núp kín sẵn ở chỗ có cây cối che khuất.

MAI TÁNG

MAI (H) : chôn người chết.

TÁNG (H) : chôn người chết.

Chôn cất người chết.

MAI TRÚC

MAI (H) : cây mai.

TRÚC (H) : cây trúc.

Cây mai và cây trúc.

Chỉ hạn hê hoặc vợ chồng.

MÃI CHỦ

MÃI (H) : mua, bỏ tiền ra đổi lấy vật cần dùng.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Người mua, khách hàng.

MÃI DANH

MÃI (H) : mua.

DANH (H) : tiếng tăm.

Mua tiếng tăm.

Tạo tiếng tăm bằng tiền bạc, bằng cách gian lận, bất chính.

MÃI DÂM

MÃI (H) : mua.

DÂM (H) : thú vui xác thịt trai gái.

Người mua dâm khách làng chơi (trước năm 1993, đã dùng từ

***MÃI DÂM** thay vì **MAI DÂM** để chỉ gái đi).*

MÃI LỘ**MÃI** (H) : mua.**LỘ** (H) : đường đi.*Mua đường đi.**Nạp tiền cho bọn cướp chặn đường đi ở dọc đường để được tiếp tục đi.***MÃI MẠI****MÃI** (H) : mua.**MẠI** (H) : bán.*Mua, bán.***MÃI OÁN****MÃI** (H) : mua.**OÁN** (H) : thù ghét.*Mua, chuốc lấy sự thù ghét vào mình.***MÃI QUAN****MÃI** (H) : mua.**QUAN** (H) : người làm việc Triều đình.*Mua chức tước, bỏ tiền để có chức tước để làm việc nước.***MÃI TƯỚC****MÃI** (H) : mua.**TƯỚC** (H) : danh vị cao quý được VUA phong.*Bỏ tiền mua danh vị.***MAI DANH****MAI** (H) : bán.**DANH** (H) : tiếng tăm.*Bán tiếng tăm.**Vì ham tiền, nên hành động sai trái làm mất tiếng tăm.***MẠI DÂM****MẠI** (H) : bán.**DÂM** (H) : thú vui xác thịt trai gái.
*Người bán dâm, gái đi.***MẠI HÔN****MẠI** (H) : bán.**HÔN** (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.*Bán con trong lễ cưới.**Gả con gái khi mà đòi nhà trai nhiều tiền bạc, vật dụng.***MẠI HỮU****MẠI** (H) : bán.**HỮU** (H) : bạn cùng chí hướng.*Bán bạn bè, bỏ tình bạn để mưu lợi.***MAI QUỐC****MAI** (H) : bán.**QUỐC** (H) : nước nhà.*Bán nước nhà để mưu tư lợi.***MAN DI****MAN** (H) : dân tộc bán khai ở phía NAM.**DI** (H) : dân tộc bán khai ở phía ĐÔNG.*Thời xưa, người TRUNG HOA gọi dân tộc bán khai ở phía NAM và phía ĐÔNG TRUNG HOA.**Dân tộc thiểu số bán khai, dân mọi rợ.*

MAN DIỄN**MAN** (H) : cây leo bò lan ra.**DIỄN** (H) : kéo dài.*Bò lan, kéo dài ra, không dứt.***MAN HOÀNH****MAN** (H) : chuyên quyền tự ý.**HOÀNH** (H) : ngang ngược.*Chuyên quyền, hành động
ngang ngược.**Hành động dã man, mọi rợ.***MAN TỘC****MAN** (H) : dân tộc bán khai.**TỘC** (H) : dòng họ.*Dân mọi rợ.***MAN TRÁ****MAN** (H) : khinh thường mà lừa
dối.**TRÁ** (H) : giả dối.*Giả dối để lừa người.***MÃN DIỄN****MÃN** (H) : đầy.**TRÁ** (H) : cái mặt.*Mặt tròn đầy vẻ sống dư thừa.**Tự cho mình là đầy đủ, hay đẹp.***MÃN ĐƯỜNG****MÃN** (H) : đầy.**ĐƯỜNG** (H) : ngôi nhà lớn.*Đầy nhà, chật nhà.***MÃN HẠN****MÃN** (H) : đầy.**HẠN** (H) : thời gian định trước.*Đầy thời gian, hết thời gian định
trước.***MÃN KỶ****MÃN** (H) : đầy.**KỶ** (H) : thời gian lúc định trước.*Đầy lúc định trước, hết thời gian
định trước.***MÃN MỤC****MÃN** (H) : đầy.**MỤC** (H) : mắt.*Đầy mắt, no mắt.**Nhìn quá đủ, chán chê.***MÃN NGUYỄN****MÃN** (H) : đầy.**NGUYỄN** (H) : mong đợi.*Đầy đủ như hằng mong mỏi.***MÃN NGUYỆT****MÃN** (H) : đầy.**NGUYỆT** (H) : một tháng (a.l.).*Đầy, tròn một tháng.**Đủ tháng mang thai để sinh đẻ.***MÃN PHỤC****MÃN** (H) : đầy.**PHỤC** (H) : quần áo để tang.*Hết tang.**Hết thời gian mặc quần áo tang.***MÃN THIÊN****MÃN** (H) : đầy.**THIÊN** (H) : Trời.*Đầy trời.***MÃN TỨC****MÃN** (H) : đầy.

TÚC (H) : đầy đủ.
Đầy đủ, không còn thiếu gì nữa.

MAN ĐÀM

MAN (H) : không bó buộc.
ĐÀM (H) : nói chuyện, bàn luận.
Nói chuyện chơi, không bó buộc vào một vấn đề gì.

MAN KHINH (Xem **KHINH MẠN**).

MẠNG NGÔN

MAN (H) : uống phỉ, vô ích.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói chơi.

MẠNG PHÉP

MẠNG (H) : coi thường.
PHÉP (V) : luật lệ, phép tắc.
Coi thường luật lệ, phép tắc phải theo.
Lời xin lỗi lịch sự trước khi làm.

MĂNG XÀ

MĂNG (H) : con rắn.
XÀ (H) : con rắn.
Con rắn, con rắn lớn.

MANH ĐỘNG

MANH (H) : bắt đầu.
ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.
Bắt đầu phát lộ ra.

MANH NHA

MANH (H) : bắt đầu.
NHA (H) : mầm cây.
Mầm cây mới mọc nhú ra.
Việc âm mưu mới phát hiện.

MANH TÂM

MANH (H) : bắt đầu.
TÂM (H) : lòng dạ.
Bắt đầu có ý xấu trong lòng.

MANH TÔNG

MANH (H) : mù quáng không hiểu biết gì.
TÔNG (H) : đi theo, nghe theo.
Mù quáng, không biết gì mà theo.

MÃNH CẦM

MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
CẦM (H) : loài chim.
Loài chim dữ, mạnh, loài chim ăn thịt.

MÃNH HỔ

MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
HỔ (H) : con cọp, con hổ.
Con cọp dữ tợn.

MÃNH LIỆT

MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ tợn.
Mạnh mẽ, dữ dội.

MÃNH LỰC

MÃNH (H) : khoẻ, mạnh.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh.

MÃNH SƯ

MÃNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.
SƯ (H) : con sư tử.
Con sư tử dữ tợn.

MẠNH THÚ

MẠNH (H) : khoẻ, mạnh, dữ tợn.

THÚ (H) : loài động vật mạnh, dữ.

Loài động vật mạnh, dữ

MẠNH TIẾN

MẠNH (H) : có sức mạnh.

TIẾN (H) : tới trước.

Tới trước nhanh, mạnh.

Tiến bộ mau lẹ.

MẠNH TUỞNG

MẠNH (H) : mạnh, dữ tợn.

TUỞNG (H) : vị chỉ huy cao cấp quân đội.

Ông tướng giỏi, đánh trận quyết liệt.

MẠNH BAO

MẠNH (V) : có sức khoẻ.

BAO (H) : hung tợn.

Có sức khoẻ, không biết sợ là gì.

MẠNH DẠ

MẠNH (V) : có sức khoẻ.

DẠ (V) : gan dạ, dũng cảm.

Có sức và gan dạ.

MAO QUẢN

MAO (H) : lông thú vật.

QUẢN (H) : ống.

Cái ống nhỏ bé, cái cuống lông chim hình ống nhỏ, rỗng và cứng.

MAO VŨ

MAO (H) : lông thú vật.

VŨ (H) : lông chim.

Lông thú và lông chim.

MAO BÀI

MAO (H) : làm giả.

BÀI (H) : tấm bảng.

Làm giả nhân hiệu của nhà sản xuất khác để lừa khách hàng.

MAO DANH

MAO (H) : nói giả ra.

DANH (H) : tiếng tăm.

Đội tên, tiếng tăm của người để lừa người khác.

MAO HIỂM

MAO (H) : dám làm.

HIỂM (H) : đầu óc tối tăm.

Dám vào nơi khó khăn, trở ngại, có thể nguy hại tới thân thể

MAO MUỘI

MAO (H) : dám làm.

MUỘI (H) : đầu óc tối tăm.

Ngu dốt tối tăm, không hiểu biết mà cứ làm vờ.

MAO NHẬN

MAO (H) : làm giả.

NHẬN (H) : tiếp đón vào.

Không phải của mình mà nhận là của mình.

MAO PHẠM

MAO (H) : dám làm.

PHẠM (H) : làm tổn hại tới.

Dám xâm phạm, làm tổn hại người khác.

MAO XUNG

MAO (H) : nói giả ra.

XUNG (H) : gọi tên, kêu tên.

Xung tên giả, kêu tên giả

MÁT SA : Đọc âm chữ **MASSAGE**

(P) : dấm bóp.

Một phương pháp trị bệnh, dùng tay xoa bóp thân thể người bệnh để chữa bệnh

MAT HẠNG

MAT (H) : cuối cùng, thấp hèn.

HẠNG (H) : thứ bậc.

Thứ bậc thấp nhất, loại chót.

MAT KỸ

MAT (H) : nhỏ mọn.

KỸ (H) : tài khéo, nghề giỏi.

Tài nghề nhỏ mọn.

Tiếng khiêm nhường nói về tài nghề của người mình trước người giỏi khác.

MAT LỘ

MAT (H) : phần cuối.

LỘ (H) : đường đi.

Đường cùng, hết cách xoay trở để thoát ra khỏi bế tắc.

MAT LƯU

MAT (H) : thấp hèn.

LƯU (H) : hàng người.

Hạng người thấp hèn.

MAT NGHỆ

MAT (H) : thấp hèn.

NGHỆ (H) : việc làm đòi hỏi sự khéo léo.

Nghề nghiệp thấp kém, dễ làm và thu nhập ít.

MAT SÁT

MAT (H) : thấp hèn.

SÁT (H) : làm tổn thương người khác.

Làm tổn thương danh dự người khác bằng cách chửi mắng cho hổ thẹn.

MAT THẾ

MAT (H) : cuối cùng.

THẾ (H) : cuộc đời, thế giới.

Cuối đời của thế giới.

Thời kỳ suy sụp

MAT TỊCH

MAT (H) : cuối cùng.

TỊCH (H) : chỗ ngồi.

Chỗ ngồi cuối cùng, sau chót.

MAT TOA

MAT (H) : cuối cùng.

TOA (H) : ngồi.

Chỗ ngồi sau chót, cuối cùng.

MAT TỤC

MAT (H) : thấp hèn.

TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.

Phong tục thấp hèn, đến nay không còn thích hợp nữa.

MÁY XÁNG

MÁY (V) : động cơ điều khiển việc làm.

XÁNG (V): đọc âm miền NAM.

Máy đào đất ở lòng kinh, sông, lấy ở đáy lên từng miếng, từng mảng đất, bằng gàu sắt nổi thành một vòng có máy điều khiển.

Nguồn gốc: Máy đào lòng kinh, vết kinh đầu tiên dùng tại **VIỆT NAM** là máy vét lòng kinh bằng gàu sắt, cạnh gàu gắn mũi sắt nhọn, sắc để cắt đất; miền **NAM** gọi là **MÁY XẮN ĐẤT**, đọc theo âm địa phương là "**MÁY XÁNG**"; miền **BẮC** gọi là "**TÀU CUỐC ĐẤT**" vì máy đặt ở trên tàu. Tàu gắn máy vét lòng kinh của **PHÁP** có tên là "**DRAGUE À GODETS**": máy vét kinh dùng gàu. Tàu được đặt ở giữa tàu, một động cơ điều khiển một dây huộc nhiều gàu sắt, đặt liên tiếp thành một vòng kín, và có cần hạ thấp để gàu xắn (N) hoặc cuốc (B) lấy đất, mang khỏi mặt nước; đổ vào máng trong khi di chuyển trên cao vào một máng hứng đất, đổ đất vào một sà lan kèm bên tàu. Sau nửa thế kỷ, cách vét lòng sông và hình dáng con tàu sử dụng đã đổi khác máy đã được gọi tên mới là **MÁY XÁNG THỎI, TÀU HÚT Bùn...** nhưng cơ quan sử dụng máy vẫn

giữ nguyên tên cũ là **CÔNG TY XÁNG T.L., CÔNG TY TÀU CUỐC...**

MÀY NGÀ

MÀY (V): lông mày.

NGÀ (V): hình ngà voi.

Lông mày hình ngà voi, (còn gọi là *dao cau*).

Chỉ tướng mạo truy lục, chơi hời, tầm địa gian hiểm, tàn nhẫn, hung bạo.

MÀY NGÀI

MÀY (V) lông mày.

NGÀI (V) con ngài, con tằm.

Lông mày hình con ngài, con tằm, có tính nét khôn khéo, dễ thành đạt

MẮC CỠ

MẮC (N) : **MẮT** (B): không còn nữa.

CỠ (V) vẻ đáng mặt, cử chỉ.

Xấu hổ, hổ thẹn.

MẮC DỊCH

MẮC (V) : nhiễm bệnh, vướng phải.

DỊCH (H) dịch tả, bệnh truyền nhiễm.

Bị nhiễm bệnh tả.

Câu chữ máng của một số ít phụ nữ lao động

MẠC CẢ (Xem **MÀ CẢ**).

MẠC KÊ

MẠC (H) : dễ yên, tiếng chỉ sự khinh bỉ, thường nói khi giận dữ.

KÊ (B) : đầu lợn, đầu heo.

Câu mắng chửi, khinh bỉ người khác.

Đừng để ý đến, cái đầu lợn, đầu heo đó.

MẠC KHÁCH

MẠC (H) : mực viết.

KHÁCH (H) : người.

Người chuộng văn thơ.

MẠC NHIÊN

MẠC (H) : yên lặng, không nói gì.

NHIÊN (H) : như thế.

Yên lặng, không nói gì.

Dấu hiệu chỉ sự bằng lòng.

MẠC PHONG PHANH

MẠC (H) : che người bằng quần áo.

PHONG (H) : gió.

PHANH (V) : mở ra.

Mặc áo không kín gió.

MẮM SÓT

MẮM : Đọc âm từ **MÈME CHOSE** (P) : cũng một thứ, cùng một vật (hay dùng ở **HÀ NỘI** trước 1945).

*Cùng loại, cùng thứ, vật giống nhau. Có người riếu cợt, ác ý thêm chữ **SIẾNG**, đọc âm chữ*

CHIÊN (P) : con chó thành từ

MẮM SÓT SIẾNG : cùng loài chó.

MẮNG DỐN (Xem **MẮNG RỐN**).

MẮNG RỐN

MẮNG (V) : dùng lời trách, chê người có lỗi.

RỐN (V) : thêm (đp. B).

Dùng lời để trách thêm về việc người khác đã làm sai trái, thiệt hại nhẹ đến ta.

MẮNG VỐN (Xem **MẮNG RỐN**).

*Chữ **VỐN** là âm miến **NAM** vì bị hiểu nhầm là âm miến **NAM** đọc chữ viết "**VỐN**" là **DỐN**.*

MẮT PHỤNG

MẮT (V) : con mắt.

PHỤNG (H) : chim phượng (dịch từ **HÁN**: **PHỤNG NHÂN**).

Chỉ mắt đẹp của phụ nữ.

Đây là loại mắt khá dài, hẹp bề ngang, đuôi mắt đẹp có hai mí rõ rệt, tròng đen rất nhiều và sáng, lòng trắng ít và đen trắng rõ ràng.

MẮT TỤC

MẮT (V) : con mắt.

TỤC (H) : tầm thường, thấp kém (dịch từ **HÁN**: **TỤC NHÂN**).

Chỉ mắt của kẻ tầm thường, tầm thường.

(Ngp) · Kẻ tâm thường, không biết xét đoán người, không trông thấy xa, thấy rộng.

MẶT BÌ (TỤC)

MẶT (V) : cái mặt.

BÌ (H) : một tên gọi âm hộ phụ nữ.

Mặt người giống âm hộ phụ nữ.

Giải thích: Đây là câu mắng chửi tục, dùng chữ **HÁN** không thông dụng để nói tục, để người bị sỉ nhục không biết, lại hiểu sai nghĩa nên không biết bị xúc phạm để phản ứng vì **BÌ** còn có nghĩa là da, da dày học ngoài thân thể, về mặt không có vẻ thanh thoát.

Người bị mắng coi là bình thường, người mắng (thời xưa dùng nhiều chữ **HÁN**) biết rõ. Ngày nay, người nói và người bị mắng đều không biết là tục.

MẶT CHÂN

MẶT (V) : cái mặt.

CHÂN (H) : đầu heo, thú lợn.

Mặt như cái đầu heo, cái thú lợn.

Giải thích: Đây là câu mắng, làm nhục, dùng chữ **HÁN** không thông dụng để người bị mắng không biết chữ **HÁN**, hiểu sai nghĩa coi câu mắng là nhẹ, là bình thường

Trong giao tiếp, thường nghe nói: "Mắt nhìn chàng chàng" có nghĩa là nhìn quanh khắp phía, khắp nơi. Cũng nghe nói ngối trán" là ngối ngáy ra hoặc "ngối mặt trán ra" là ngối lạng người đi và mặt ngáy ra, đờ đẫn, ngán ngơ. Vì hiểu sai những nghĩa phía trên, nên người biết chữ **HÁN** tiếp tục mắng người, làm nhục người vì kém học nên hiểu sai nghĩa câu mắng, làm nhục của người đối diện.

MẶT DÀY

MẶT (V) : cái mặt; **NHAN** (H).

DÀY (V) : da dày, nhiều thịt **HẬU** (H) : (dịch từ **HẬU NHAN** (H)).

Chỉ kẻ vô liêm sỉ, kẻ không biết hổ thẹn (thường nói: **MẶT DÀY**, **MÀY ĐAN**).

MẶT HOA

MẶT (V) : cái mặt; **DIỆN** (H).

HOA (H) : bông hoa (dịch từ **HOA DIỆN** (H)).

Mặt đẹp như hoa (đối với **NỮ**).

MẶT NẠC (TỤC)

MẶT (V) : cái mặt.

NẠC (B) : thịt không xương.

Mặt không có xương, ám chỉ âm hộ phụ nữ. Đây là cách nói tục, gián tiếp.

Giải thích: Để che đậy lời nói tục, làm người nghe đoán sai, từ

MẶT NẠC được ghép thêm từ **ĐÓM DÂY**. (**ĐÓM** (B) tre mỏng để châm lửa, **DÂY** (A) không mỏng.) gọi thêm ý.

Mặt không tinh nhanh, hèn kém như que đóm dây châm lửa khó cháy.

MẶT NGỌC

MẶT (V) : cái mặt **DIỆN** (H).

NGỌC (H) : đá quý rất đẹp (dịch từ **NGỌC DIỆN** (H)).

Mặt rất đẹp (đôi với **NAM** và **NỮ**).

Mặt đẹp như ngọc.

MẶT SẮT

MẶT (V) : cái mặt.

SẮT (V) : kim loại cứng **THIỆT** (H) (dịch từ **THIỆT DIỆN** (H)).

Mặt lộ vẻ lòng dạ sắt đá, không vì tình riêng mà thay đổi lễ công.

MẶT THỊT (Xem **MẶT NẠC**).

MẶT TRẦN (Xem **MẶT CHÁN**).

MÀN CÁN

MÀN (H) : mau lẹ.

CÁN (H) : giỏi việc, quen việc. Giỏi việc, làm mau lẹ.

MÀN NHUÊ

MÀN (H) : mau lẹ.

NHUÊ (H) : giỏi tốt.

Mau lẹ, giỏi tốt, sắc sảo.

MÀN TIẾP

MÀN (H) : mau lẹ.

TIẾP (H) : nhanh chóng.

Lạnh lẽ, nhanh chóng, siêng năng.

MẦN TRÍ

MẦN (H) : mau lẹ.

TRÍ (H) : sáng suốt.

Nhanh trí, đối phó với việc xảy ra.

MẦN TUÊ

MẦN (H) : mau lẹ.

TUÊ (H) : đầu óc hiểu biết.

Thông minh, hiểu biết mau lẹ.

MẮT CỜ (Xem **MẮC CỜ**).

MẮT ĐẤT

MẮT (V) : không còn nữa.

ĐẤT (V) : đang được ưa chuộng.

Không còn được ưa chuộng, ưa thích.

MẮT THỂ DIỆN : (Xem **BẮT THỂ DIỆN**).

MẮT TRẮNG

MẮT (V) : không còn nữa.

TRẮNG (V) : hết tất cả.

Mất tất cả (như ruộng lúa bị ngập lụt, không thấy cây lúa, lúa hư hết, không vớt vát được gì, của cải mất hết, trắng tay).

MẬT BẢO

MẬT (H) : kín đáo.

BẢO (H) : nói cho biết.

Kín đáo nói cho biết.

MẬT CÁO**MẬT** (H) : kín đáo.**CÁO** (H) : nói rõ ra.*Kín đáo nói rõ ra; thưa gửi khi có tội một cách kín đáo***MẬT ĐÀM****MẬT** (H) : kín đáo.**ĐÀM** (H) : nói chuyện.*Nói chuyện kín đáo, không để người ngoài được biết.***MẬT ĐỘ****MẬT** (H) : kín đáo.**ĐỘ** (H) : dụng cụ để đo lường.*Mức đóng đúc.**Mức gán sát, khít lại.***MẬT KẾ****MẬT** (H) : kín đáo.**KẾ** (H) : sắp đặt trước công việc.*Sự sắp đặt công việc một cách kín đáo.***MẬT MÃ****MẬT** (H) : kín đáo.**MÃ** (H) : dấu hiệu.*Dấu hiệu kín.**Dấu hiệu, con số giả có ý nghĩa khác mà người viết đã định trước.***MẬT NGHI** (V)**MẬT** (H) : kín đáo.**NGHI** (H) : bàn luận.*Cuộc bàn luận kín, sự xếp đặt kín để cùng đồng ý mưu kế gì.***MẬT NGUYỆT****MẬT** (H) : vị ngọt.**NGUYỆT** (H) : tháng.*Tháng đầu tiên sau ngày cưới.
(Thường nói: **TRĂNG MẬT**, **TUẦN TRĂNG MẬT**).***MẬT SỰ****MẬT** (H) : kín đáo.**SỰ** (H) : việc làm.*Việc kín, không được lộ ra.***MẬT THẨM****MẬT** (H) : kín đáo.**THẨM** (H) : dò xét.*Dò xét kín đáo.***MẬT THIẾT****MẬT** (H) : gán, khít lại.**THIẾT** (H) : gán gũi.*Sự liên lạc chặt chẽ, gán gũi***MẬT THU****MẬT** (H) : kín đáo.**H** (H) : lá thư trao đổi tin tức.*Lá thư riêng, nói chuyện kín.**Giấy tờ kín, chuyện bí mật.***MẬT ƯỚC****MẬT** (H) : kín đáo.**ƯỚC** (H) : lời hẹn.*Điều giao hẹn kín, riêng tư.***MÀU LỢI****MÀU** (H) : giữ lấy cho mình.**LỢI** (H) : tiền bạc thân về.*Thu giữ tiền bạc về cho mình.
(Xem **MUÙ LỢI**).*

MÀU THUẦN

MÁU (H) : cây đào, một thứ bình khí xưa.

THUẦN (H) : cái lá chắn.

Cái đào và cái lá chắn. Cái đào dùng để đâm, lá chắn dùng để đỡ.

Chỉ sự trái ngược nhau ở sự việc.

MÀU ẨM

MẪU (H) : con cái, con mái.

ẨM (H) : tiếng, cách đọc.

Chữ chính, chữ cái, nguyên âm.

MẪU GIÁO

MẪU (H) : người mẹ.

GIÁO (H) : sự dạy dỗ.

Sự dạy dỗ của người mẹ.

Việc giáo dục trẻ nhỏ.

MẪU MÃ

MẪU (H) : kiểu dáng, hình thể.

MÃ (H) : phần thấy ở ngoài, nhãn hiệu.

Kiểu dáng bề ngoài và nhãn hiệu dán trên gói hàng.

MẪU NGHI

MẪU (H) : người mẹ.

NGHI (H) : phép tắc, khuôn mẫu.

Cách thức phép tắc, khuôn mẫu ăn ở của người mẹ.

MẪU QUỐC

MẪU (H) : người mẹ.

QUỐC (H) : nước nhà.

Nước mẹ, đất nước của mình.

Nước cai trị nước khác.

MẪU SỐ

MẪU (H) : người mẹ.

SỐ (H) : con số.

Con số bên dưới của phân số, coi như số mẹ.

MẪU TỰ

MẪU (H) : người mẹ.

TỰ (H) : chữ.

Chữ cái của văn Quốc Ngữ.

MẬU DỊCH

MẬU (H) : mua bán.

DỊCH (H) : trao đổi.

Mua bán, trao đổi.

ME HUÊ KỲ

ME (V) : hạt quả me chua.

HUÊ KỲ (V) : nước MỸ.

Tên đặt cho một loại đánh bạc, dùng hạt quả me để đếm từng cụm 4 hạt, cuối cùng nếu còn 4 hạt (là số 4), còn 3, còn 2 hoặc 1 hạt là số 3, số 2, số 1 là những số được bạc nếu đặt tiền vào khung số đó (xem CĂN ME).

ME RANH (V)

ME (V) : người đẻ ra đứa trẻ nhỏ.

RANH (V) : ma trẻ con.

Lời rủa đầy ác ý (người mẹ có con bị chết).

MÊ ẨM

MÊ (H) : không còn tỉnh táo.

ẨM (H) : không rõ ràng.

Đầu óc không tỉnh táo, không phân biệt rõ ràng, không biết gì nữa.

MÊ HOẶC

MÊ (H) : không còn tỉnh táo.

HOẶC (H) : lòng dạ mê mẩn, rối loạn.

Đầu óc mờ tối, rối loạn, không phân biệt được gì.

MÊ HỒN

MÊ (H) : không còn tỉnh táo.

MẨN (H) : phần tinh thần của người.

Đầu óc không còn biết gì nữa, tinh thần rối loạn.

MÊ LY

MÊ (H) : ham thích tột độ.

LY (H) : lìa ra.

Ham thích tột độ say đắm.

MÊ MAN

MÊ (H) : không còn tỉnh táo.

MAN (H) : nhiều.

Không còn tỉnh nữa, bất tỉnh.

MÊ MUÔI

MÊ (H) : không còn tỉnh táo.

MUÔI (H) : tối tăm.

Đầu óc tối tăm, không còn phân biệt được nữa.

MÊ TÍN

MÊ (H) : không còn tỉnh táo.

TÍN (H) : tin thật.

Tin là thật một cách vững chắc, không còn tỉnh táo để suy nghĩ nữa.

MỄ CỐC

MỄ (H) : gạo.

CỐC (H) : chỉ chung các loại cây có hạt ăn được như lúa, ngô...

Gạo và các loại hạt ăn được như lúa nếp, lúa mì, hạt kê, hạt ngô (bắp)...

MỆNH MÔNG (Xem **MINH MÔNG**).

MỆNH BẠC

MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.

BẠC (H) : mỏng manh.

Cuộc đời ngắn ngủi.

Cuộc đời cực khổ vất vả.

MỆNH CHUNG

MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.

CHUNG (H) : hết.

Cuộc đời đã hết. Chết.

MỆNH DANH

MỆNH (H) : tên.

DANH (H) : tên gọi.

Đặt tên. Gọi tên là.

MỆNH ĐỀ

MỆNH (H) : tên.

ĐỀ (H) : đầu bài thi của học trò.

Tên đầu bài thi của học trò.

Lời nói, câu nói đủ ý.

MỆNH HỀ

MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.

HỀ (H) : sự liên hệ nối tiếp.

Có liên lạc ràng buộc đến sự sống còn.

MỆNH LÊNH

MỆNH (H) : truyền bảo sự lớn.

LÊNH (H) : truyền bảo sự nhỏ.

Điều sai khiến.

Lời của Tổng thống tuyên cáo cho quốc dân biết

MỆNH MỘT

MỆNH (H) : cuộc sống, sinh mệnh con người.

MỘT (H) : mất (phản nghĩa của **TỐN: SỐNG**).

Mất cuộc sống, chết.

MỆNH PHỤ

MỆNH (H) : lời **VUA** ban thưởng tước lộc.

PHỤ (H) : đàn bà, người vợ.

Vợ của quan.

*Người vợ của quan được **VUA** phong nước.*

MỆNH VONG (Xem **VONG MỆNH**).

MI TỐ

MI (V) : mày.

TỐ (V) : tao.

Mày, tao.

(Ng) *Nói năng, đối xử khinh miệt (thí dụ: **MÀY TAO, MI TỐ**).*

MÌ CHÍNH

MÌ (V) : âm đọc **QUẢNG ĐÔNG** chữ **VỊ** (H) : ngọt.

CHÍNH (V) : âm đọc **QUẢNG ĐÔNG** chữ **TINH** (H) : tốt.

Bột ngọt, bột nêm, gia vị cho thức ăn.

MIÊN DIÊN

MIÊN (H) : nối tiếp không dứt.

DIÊN (H) : kéo dài ra.

Kéo dài ra không dứt.

MIÊN MAN

MIÊN (H) : nối tiếp không dứt.

MAN (H) : dài.

Tiếp nối không dứt đoạn, từ chuyện này tới chuyện khác.

MIÊN MIÊN

MIÊN (H) : dài.

Dài dằng dặc.

MIÊN TRƯỜNG

MIÊN (H) : dài.

TRƯỜNG (H) : lâu dài.

Lâu dài.

MIỄN CHỨC

MIỄN (H) : trừ bỏ.

CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.

Không cho giữ việc nữa.

Ngưng chức vụ đang làm.

MIỄN CƯỠNG

MIỄN (H) : gắng sức.

CƯỠNG (H) : gương ép.

Gắng gương.

MIỄN DỊCH**MIỄN** (H) : tránh khỏi.**DỊCH** (H) : việc nặng nhọc.*Không phải đi lính.**Không mắc bệnh truyền nhiễm.***MIỄN KHUYẾN****MIỄN** (H) : gắng sức.**KHUYẾN** (H) : khuyên răn.*Khuyến nên gắng sức.***MIỄN LỄ****MIỄN** (H) : thoát khỏi.**LỄ** (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.*Được khỏi phải giữ đúng cách bày tỏ sự kính trọng***MIỄN NGHỊ****MIỄN** (H) : tránh khỏi.**NGHỊ** (H) : bàn luận.*Không bàn xét tới nữa (nói về Toà án dẹp bỏ một vụ án nào, không xét nữa).***MIỄN PHÍ****MIỄN** (H) : thoát khỏi.**PHÍ** (H) : số tiền tiêu dùng.*Không phải trả tiền.***MIỄN PHÙNG ĐIẾU****MIỄN** (H) : tránh khỏi.**PHÙNG ĐIẾU** (H) : lễ vật tặng người chết, thăm hỏi nhà có tang.*Không phải mang lễ vật đến tặng người chết và thăm hỏi nhà có tang.***MIỄN TANG****MIỄN** (H) : tránh khỏi.**TANG** (H) : cái lễ đối với người chết.*Khỏi phải để tang nữa.**Hết tang.***MIỄN THUẾ****MIỄN** (H) : tránh khỏi.**THUẾ** (H) : tiền phải nộp cho chính phủ để làm việc ích chung.*Không phải nộp tiền thuế.***MIỄN TỐ****MIỄN** (H) : tránh khỏi.**TỐ** (H) : thuế ruộng.*Không phải nộp thuế ruộng.***MIỄN TỐ****MIỄN** (H) : tránh khỏi.**TỐ** (H) : tố tụng, thưa kiện.*Không phải xét kiện thưa (khi Toà án không đủ bằng cứ để xét xử).***MIỄN TỘI****MIỄN** (H) : trừ bỏ đi.**TỘI** (H) : việc làm trái pháp luật.*Thu cho sự làm trái luật pháp. Không xét về việc làm lỗi nữa.***MIỄN TRÁCH****MIỄN** (H) : tránh khỏi.**TRÁCH** (H) : hỏi để bắt lỗi.*Không xét hỏi về điều đã làm nữa.*

MIỀN TRỪ

MIỀN (H) : trừ bỏ đi.

TRỪ (H) : bỏ đi.

Bỏ đi.

MIỀN TRÚNG

MIỀN (H) : tránh khỏi.

TRÚNG (H) : thâu góp.

Không phải đem nộp nữa.

MIÊU TẢ

MIÊU (H) : theo mẫu có sẵn mà vẽ ra.

TẢ (H) : viết ra.

Dùng bút để vẽ hoặc lời văn viết ra những điều ta thấy.

MIẾU ĐƯỜNG

MIẾU (H) : ngôi nhà thờ cúng.

ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.

Nhà thờ tổ tiên của VUA.

MIẾU LĂNG (Xem **LĂNG MIẾU**).

MIẾU THẦN (Xem **THẦN MIẾU**).

MIẾU VŨ

MIẾU (H) : ngôi nhà thờ cúng.

VŨ (H) : mái nhà.

Nơi thờ thần thánh.

MÌN ĐỊNH HƯỚNG

MÌN (V) : đọc âm chữ **MINE** (P).

mìn địa lôi, thuy lôi.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

HƯỚNG (H) : xoay về phía.

Tên một loại đạn nổ, đặt trên mặt đất, thuốc nổ nặn theo hình chóp nón, hướng mặt lõm trái

mìn về phía có kẻ thù, điều khiển nổ bằng điện "pin" từ xa.

MINH BẠCH

MINH (H) : rõ ràng.

BẠCH (H) : sáng sủa.

Sáng tỏ, rõ ràng.

MINH BIỆT

MINH (H) : rõ ràng.

BIỆT (H) : phân biệt rõ ràng.

Phân biệt rõ ràng

MINH CHÂU

MINH (H) : sáng sủa.

CHÂU (H) : ngọc trai.

Viên ngọc trai sáng.

MINH CHÍNH

MINH (H) : sáng sủa.

CHÍNH (H) : ngay thẳng.

Ngay thẳng và sáng sủa

MINH CHỨNG (Xem **CHỨNG MINH**).

MINH ĐÀO

MINH (H) : biển.

ĐÀO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.

Vùng đất nhô lên giữa biển.

MINH ĐẠO

MINH (H) : rõ ràng.

ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.

Hiểu rõ lẽ phải ở đời.

MINH ĐỨC**MINH** (H) : sáng sửa.**ĐỨC** (H) : điều tốt đẹp đạt được do tu dưỡng tinh tình.*Nét tốt sáng đẹp.***MINH GIẢI****MINH** (H) : rõ ràng.**GIẢI** (H) : nói rõ ra.*Nói rõ ràng để người khác hiểu.***MINH GIÁM****MINH** (H) : sáng sửa.**GIÁM** (H) : tấm gương soi mặt, soi xét.*Tấm gương sáng.**Soi xét rõ ràng***MINH HOẠ****MINH** (H) : rõ ràng.**HOẠ** (H) : vẽ thành hình ảnh.*Vẽ rõ ràng thành hình ảnh.***MINH HỘI****MINH** (H) : ngầm kín.**HỘI** (H) : nhận hiểu.*Hiểu ngầm.***MINH HƯƠNG****MINH** (H) : đời **VUA MINH** (TRUNG HOA).**HƯƠNG** (H) : làng.*Làng của người **TRUNG HOA** đời nhà **MINH**, khi nhà **THANH** cướp ngôi, phải chạy sang **VIỆT NAM** tu lại thành làng sống với nhau.**Người **TRUNG HOA** sống tại **VIỆT NAM**.***MINH MẪN****MINH** (H) : sáng suốt.**MẪN** (H) : mau lẹ.*Sáng suốt, nhanh nhẹn.***MINH MINH****MINH** (H) : sáng.*Tinh táo.***MINH MÔNG****MINH** (H) : biển.**MÔNG** (H) : đẩy lên.*Nước biển đẩy lên khắp nơi (thường nói **MÈNH MÔNG**).***MINH MỤC****MINH** (H) : sáng suốt.**MỤC** (H) : mắt.*Mắt sáng.**Nhìn rõ sự việc.***MINH MUỘI****MINH** (H) : tối tăm.**MUỘI** (H) : đầu óc tối tăm.*Đầu óc tối tăm mờ mịt.**Đần độn dốt nát.***MINH NGUYỆT****MINH** (H) : sáng sửa.**NGUYỆT** (H) : mặt trăng.*Trăng sáng.***MINH OAN****MINH** (H) : rõ ràng.**OAN** (H) : điều không đúng, mờ ám gây khổ cho người khác.

Làm sáng tỏ nỗi khổ không do mình gây ra mà đang phải chịu đựng.

MINH SÁT

MINH (H) : rõ ràng.

SÁT (H) : xem xét kỹ.

Xem xét rõ ràng kỹ lưỡng

MINH SINH (SANH) (Xem MINH TINH).

MINH SƠN

MINH (H) : thể ước.

SƠN (H) : núi.

Đứng trước núi, chỉ vào núi mà thể "khi nào núi lở thì thể mới phai".

MINH TÂM

MINH (H) : khắc vào lòng dạ.

TÂM (H) : lòng dạ.

Ghi khắc vào lòng dạ, không quên.

MINH THI

MINH (H) : rõ ràng.

THI (H) : bày ra cho người khác coi.

Bày rõ trước mọi người, tỏ ý rõ ràng cho mọi người biết.

MINH TINH¹

MINH (H) : sáng sủa.

TINH (H) : ngôi sao.

Ngôi sao sáng.

Diễn viên điện ảnh nổi tiếng.

MINH TINH²

MINH (H) : lời văn thường dùng để khắc vào bia đá.

TINH (H) : lá cờ dùng trong quân đội thời xưa.

Cờ nêu. Miếng vải hay lụa trắng hay đỏ, dài viết tên tuổi, chức vụ người chết, treo vào một cái giá hay một cái cần nêu, dẫn đi trước linh cữu khi đưa đám, và dùng để phủ lên quan tài khi hạ huyệt.

MINH TRA

MINH (H) : rõ ràng.

TRA (H) : xét hỏi.

Xét hỏi rõ ràng.

MINH TRIẾT

MINH (H) : sáng sủa.

TRIẾT (H) : hiểu biết mọi lẽ.

Sáng sủa, hiểu biết mọi lẽ.

MINH XÁC

MINH (H) : rõ ràng.

XÁC (H) : thật, đúng.

Rõ ràng, chắc chắn đúng.

MINH XƯƠNG

MINH (H) : rõ ràng.

XƯƠNG (H) : đẹp để rực rỡ.

Đẹp để rõ ràng.

MỌI MÁN

MỌI (V) : một sắc dân thiểu số.

MÁN (V) : làng.

Làng MỌI.

MO RAN : Đọc âm chữ **MORALE**
(P) **LUẬN LÝ**.

Giảng MORAN: giảng về cách
đối xử luân lý.

Bài MORAN: bài giảng về luân
lý.

MÓC MUA (Xem **MƯA MÓC**).

MÓC NGOẶC

MÓC (V) : cái móc, hình ngón tay
chỏ cong lại như cái móc.

NGOẶC (V) : hành động bằng
cách lấy ngón tay chỏ của mình
làm hình móc để mắc vào ngón
tay chỏ làm hình móc của người
khác.

Mắc 2 ngón tay chỏ của 2 người
vào nhau, biểu thị sự đồng tình.

Nguồn gốc. Ở các vùng xa Thủ
Đô, tại các phiên chợ bán trâu
bò miền BẮC, lái trâu bò và
người mua, sau khi thoả thuận
giá bán thì người bán lấy ngón
tay chỏ ngoặc vào ngón tay chỏ
làm hình móc của người mua, tỏ
ý đã thoả thuận giá bán.

(Ngp) Âm mưu của kẻ đồng tình
làm ăn phi pháp.

MƠ HỒ (Xem **MÔ HỒ**).

MÔ DẠNG

MÔ (H) : kiểu mẫu.

DẠNG (H) : cách thức.

Hình dáng bên ngoài.

MÔ ĐEN¹ : Đọc âm chữ **MODERN**
(A) : hiện đại.

Hiện đại.

MÔ ĐEN² : Đọc âm chữ
"MODÈLE" (P) : kiểu mẫu.

Kiểu mẫu.

Mặc MÔ ĐEN mặc quần áo theo
kiểu mẫu đương thời.

Làm MÔ ĐEN đứng làm người
mẫu. *Làm người mẫu cho người*
khác xem.

MÔ HÌNH

MÔ (H) : kiểu, mẫu.

HÌNH (H) : cái mẫu nhỏ của công
trình xây cất.

Cái mẫu đã làm trước theo đó
mà làm ra công trình xây cất
lớn.

MÔ HỒ

MÔ (H) : kiểu, mẫu.

HỒ (H) : ngờ vực, lơ mờ.

Hình dạng trông lơ mờ, không
rõ (ta quen nói: MƠ HỒ).

MÔ PHẠM

MÔ (H) : kiểu, mẫu.

PHẠM (H) : khuôn mẫu phải bắt
chước.

Kiểu mẫu, khuôn mẫu để người
khác bắt chước.

Chỉ ông thầy, nhà giáo.

MÔ PHỎNG

MÔ (H) : bắt chước cái có sẵn.

PHÒNG (H) : bắt chước.

Bắt chước làm cho giống cái có sẵn

MÔ TẢ

MÔ (H) : kiểu, mẫu.

TẢ (H) : viết ra.

Viết ra theo mẫu đã có sẵn.

Hình dung ra để người khác biết.

MÔ CÔI

MÔ (V) : con mất mẹ (mẹ chết).

CÔI (H) : con mất cha (cha chết).

Người nhỏ tuổi mà cha mẹ đều chết.

MỘ BI

MỘ (H) : ngôi mả, nấm mồ.

BI (H) : cái bia đá.

Bia đá ghi tên tuổi, ngày chết của người đang chôn ở mả.

MỘ BINH

MỘ (H) : kêu gọi tới.

BINH (H) : người lính.

Gọi lính tình nguyện.

MỘ CHÍ

MỘ (H) : ngôi mả, nấm mồ.

CHÍ (H) : ghi chép.

Bia đá ghi chép tên tuổi, sự nghiệp, ngày chết của người đang chôn ở mả.

MỘ DANH

MỘ (H) : yêu mến.

DANH (H) : tiếng tăm.

Yêu mến tiếng tốt của người khác.

MỘ ĐẠO

MỘ (H) : yêu mến.

ĐẠO (H) : tôn giáo mình theo.

Yêu mến tôn giáo mình theo.

MỘ ĐỊA

MỘ (H) : ngôi mả, nấm mồ.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vùng đất có nhiều mồ mả.

Nghĩa địa.

MỘ ĐỨC

MỘ (H) : yêu mến.

ĐỨC (H) : điều tốt đẹp do tu dưỡng tính tình.

Yêu mến nét tốt của người khác.

MỘ PHU

MỘ (H) : kêu gọi tới.

PHU (H) : người làm công việc nặng.

Tìm người, mướn người làm việc nặng.

MỘ THẾ

MỘ (H) : ham thích.

THẾ (H) : quyền lực.

Ham thích, chạy theo thế lực của người khác.

MỘC BẢN

MỘC (H) : làm bằng gỗ.

BẢN (H) : tấm gỗ mỏng.

Tấm ván, miếng gỗ mỏng.

Bản gỗ khắc chữ để in.

MỘC DỤC**MỘC** (H) : gội đầu.**DỤC** (H) : tắm rửa.*Tắm gội.***MỘC ĐẠC****MỘC** (H) : làm bằng gỗ.**ĐẠC** (H) : cái mõ.*Cái mõ gỗ.***MỘC LAN****MỘC** (H) : cây cối.**LAN** (H) : cây hoa lan.*Cây hoa lan, màu cánh hoa
vàng dài và cong khi đã nở hết,
cây cao, loại cây gỗ lớn.***MỘC MẠC****MỘC** (H) : gỗ, đồ vật bằng gỗ.**MẠC** (H) : chùi nhẵn, chùi bóng.*Gỗ chùi bóng, không sơn phết.**(Ngự) : Đơn sơ, không vẽ hoa,
như gỗ chùi bóng, không sơn
phết.***MỘC NGƯ****MỘC** (H) : cái mõ.**NGƯ** (H) : con cá.*Cái mõ của tăng ni ở Chùa làm
theo hình con cá.***MỘC NHÌ****MỘC** (H) : gỗ.**NHÌ** (H) : cái tai.*Cái tai gỗ, hình cái nấm mọc ở
thân cây nấm mọc ở trên thân
cây mục.***MÔI BÀ****MÔI** (H) : sắp đặt việc vợ chồng
giữa hai họ.**BÀ** (H) : người phụ nữ già.*Bà mai mối, bà mối***MÔI CHẤT****MÔI** (H) : vật ở giữa để cho hai
vật tiếp giáp với nhau.**CHẤT** (H) : cái thể của vật.*Chất trung gian***MÔI CHUỐC** (Xem **MAI
CHUỐC**).**MÔI GIỚI****MÔI** (H) : vật ở giữa, làm trung
gian.**GIỚI** (H) : đứng giữa liên lạc hai
bên.*Đứng ở giữa để liên lạc hai bên.***MÔI NHÂN****MÔI** (H) : sắp đặt việc vợ chồng
giữa hai họ.**NHÂN** (H) : người.*Người làm mai, làm mối.***MÔI SINH****MÔI** (H) : vật làm trung gian.**SINH** (H) : sự sống.*Nơi trung gian của sự sống, chỉ
không khí.***MÔI TRƯỜNG****MÔI** (H) : vật làm trung gian.**TRƯỜNG** (H) : nơi chốn.

Nơi trung gian, chỉ không khí ở nơi đó, giữa người và vật chung quanh.

MỠI NGÀY

MỠI (H) : từng cái một.

NGÀY (V) : sáng và tối.

Từng ngày một.

MỠI NGƯỜI

MỠI (H) : từng cái một.

NGƯỜI (V) : dân chúng.

Mỗi người dân.

MỠM SÀNH

MỠM (V) : người dùng thức ăn bằng mồm.

SÀNH (V) : có kinh nghiệm, đã trải qua.

Người có kinh nghiệm trong việc ăn uống biết phân biệt món ăn ngon

MỠN BÀI

MỠN (H) : cái cửa.

BÀI (H) : cái thẻ dùng làm dấu hiệu.

Cái thẻ của chánh quyền, nay là giấy phép, cấp cho để treo trước cửa hiệu buôn hợp pháp.

MỠN ĐĂNG

MỠN (H) : cửa, nhà.

ĐĂNG (H) : lên cao.

Cửa nhà lên cao, chỉ nhà khá giả.

Thường nói: "MỠN ĐĂNG HỘ ĐỐI, MỠN HỘ ĐĂNG ĐỐI": hai nhà khá giả ngang nhau.

MỠN ĐỀ

MỠN (H) : cửa.

ĐỀ (H) : em.

Học trò, hoặc xem như là học trò theo học một thầy nào.

Người chịu ơn, thuộc viên.

MỠN ĐỒ

MỠN (H) : cửa.

ĐỒ (H) : nhóm người.

Những người học trò cùng học một ông thầy.

MỠN HẠ

MỠN (H) : cửa.

HẠ (H) : dưới.

Kẻ dưới quyền.

Người làm, giúp việc trong nhà.

MỠN HỘ

MỠN (H) : cửa.

HỘ (H) : nhà ở.

Cái cửa trong nhà.

Chỉ gia thế.

MỠN PHÁI

MỠN (H) : ngành riêng biệt.

PHÁI (H) : ngành học riêng biệt.

Ngành học do một ông thầy truyền xuống.

MỠN PHÁP

MỠN (H) : cửa.

PHÁP (H) : phép tắc.

Phép tắc trong nhà.

Phép tắc riêng của một môn phái.

MÔN PHONG

MÔN (H) : một nhà, dòng họ.

PHONG (H) : nếp sống theo thói quen.

Nếp sống tốt đẹp có từ lâu đời trong gia đình.

MÔN PHÒNG

MÔN (H) : cửa.

PHÒNG (H) : buồng.

Phòng của thầy ở.

MÔN SINH

MÔN (H) : cửa.

SINH (H) : học trò.

Học trò.

MÔNG ẪN

MÔNG (H) : nhận lãnh.

ẪN (H) : ơn.

Chịu ơn.

MÔNG LUNG

MÔNG (H) : mắt mù.

LUNG (H) : ánh sáng của mặt trăng.

Lờ mờ không rõ.

MỘNG CẢNH

MỘNG (H) : giấc mơ.

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt.

Cảnh vật thấy trong giấc mơ.

MỘNG DU

MỘNG (H) : giấc mơ.

DU (H) : đi chơi.

Tên bệnh thần kinh, đi khắp nơi ban đêm trong tình trạng mơ ngủ.

MỘNG ĐIỆP (Xem ĐIỆP MỘNG).

MỘNG HÙNG

MỘNG (H) : giấc mơ.

HÙNG (H) : con gấu.

Nằm mơ thấy con gấu, điềm sinh con trai (quan niệm thời xưa).

MÔNG KIẾN

MÔNG (H) : giấc mơ.

KIẾN (H) : gặp gỡ.

Gặp gỡ trong giấc mơ.

MỘNG LAN (Xem LAN MỘNG).

MỘNG MỸ

MỘNG (H) : giấc mơ.

MỸ (H) : ngủ.

Ngủ và nằm mơ.

MỘNG TINH

MỘNG (H) : giấc mơ.

TINH (H) : tinh khí của giống đực.
Bệnh của đàn ông, nằm ngủ mê thấy gần phụ nữ mà xuất tinh.

MỘNG TRIỆU

MỘNG (H) : giấc mơ.

TRIỆU (H) : điều báo trước.

Điềm tốt xấu đoán sau giấc mơ

MỘNG TUỞNG**MỘNG** (H) : giấc mơ.**TUỞNG** (H) : nghĩ tới.*Nhớ tới, thấy trong giấc mơ.**Chỉ thấy trong mơ mà thôi.***MỘT CHÁU****MỘT** (H) : số đếm đầu tiên.**CHÁU** (V) : buổi hát á đào.*Một buổi hát á đào.**(Vợ) Một lần dài ăn, uống...**Nguồn gốc: Tại HÀ NỘI những năm trước 1945, một lối ăn chơi dành cho người nhiều tuổi là đi "hát CÔ ĐẤU"; đi cùng với bạn bè đến phố KHÁM THIÊN, vào nhà "CÔ ĐẤU để nghe hát Á ĐÀO (Ca Trù), ăn, uống rượu, hút thuốc phiện và ngủ đêm tại nhà đó. Cũng có khi là một cách trả ơn trong công việc làm ăn. Thông thường người đãi cháu hát trả hết mọi chi phí cho cuộc vui.**Có khi có vài anh bạn cao hứng cũng vào hát á đào, khi tỉnh tiền trả, thấy không đủ tiền, phải để lại một anh làm tin nằm lại, gọi là "nằm va li", nghĩa là nhà chủ coi anh đó là cái "va li" (VALISE (P) hành lý của người đi xa), khi bạn bè mang tiền trả đủ thì anh "nằm va li" được đi về.***MỘT CHỮ BÊ ĐÔI****MỘT CHỮ** (V) : một chữ HÁN.**BÊ ĐÔI** (V) : chia làm hai.*Một chữ HÁN đơn giản gồm hai bộ chữ gốc. Nếu không biết đọc một chữ gốc là "mù chữ" [thường nói. **MỘT CHỮ BÊ ĐÔI** cũng không biết (đọc)].***MỘT CÙ****MỘT** (V) : số đếm đầu tiên.**CÙ** (V) : âm chữ "COUP" (P) : cái đánh, bị phạt.*Bị phạt một ngày cấm trại**Nguồn gốc: Trong quân trường do người PHÁP mở ra ở miền NAM (1951-1954), có kỷ luật dành cho học viên như "cấm trại". Tiếng lóng chỉ một ngày phạt là "UN COUP"(P) một củ, học viên bị giữ lại trong trại một ngày. (Bị một củ).***MỘT DẶC****MỘT** (V) : số đếm đầu tiên.**DẶC** (V) : cọc để buộc trâu, bò, ngựa...*Cùng chung một cọc bị buộc vào.**Thường nói: CÙNG MỘT DẶC: cùng một loại người xấu, coi như loại gia súc, cùng loại trâu, hoặc bò, hoặc ngựa.***MỘT DÙ****MỘT** (V) : số đếm đầu tiên.

DÙ (V) : một dụng cụ của không quân, khi binh lính nhảy từ máy bay xuống đất.

(Ngp) *Một lần, lùm lén lút, thật nhanh.*

Tiếng lóng của giới làm ăn bất chính, băm dăm, loà có chổng mà vẫn đi làm thêm một cách lén lút.

MỘT MÁCH

MỘT (V) : số đếm đầu tiên.

MÁCH (V) : âm chữ "MATCH" (A). trận thi đấu thể thao.

(Ngp) *Bị bố mẹ mắng dữ dội vì cò lỗi (thí dụ: bị bố mẹ cho một mách).*

MỘT MẮT

MỘT (V) : mắt.

MẮT (V) : không còn.

MỘT (H) nghĩa là mất.

Nguồn gốc: Trong thời PHÁP thuộc, chữ VIỆT và chữ PHÁP đã dần dần thay thế chữ HÁN. Tới năm 1930 hầu còn một số trẻ nhỏ vẫn được học chữ HÁN tại nhà riêng, dùng sách TAM THIÊN TỰ (ba nghìn chữ) được soạn theo vần kèm theo nghĩa mỗi chữ, rất dễ nhớ. Trong sách có đoạn: MỘT MẮT TỒN CÒN, TỬ CON TỒN CHÁU... mà nay được nói là : "MỘT MẮT MỘT CÒN", với ý nghĩa: Trong trận đánh ác liệt, người lính chỉ có: MỘT là

CHẾT (MẮT), HAI là SỐNG (CÒN).

MỘT PHA

MỘT (V) : số đếm đầu tiên.

PHA (V) : âm chữ "PHASE" (P). kỳ tuần, một lần, cảnh tượng.

Một cảnh tượng, một việc diễn ra trước mắt (thí dụ: Một pha gây cấn).

MỘT TÀNG

MỘT (V) : số đếm đầu tiên.

TÀNG (V) : âm chữ TEMPS (P) khoảng thời gian.

Một thời gian ngắn thi đấu thể thao (cùng nghĩa với MỘT MÁCH).

MỘT TÔNG

MỘT (V) : số đếm đầu tiên.

TÔNG (V) : bọn người đi theo, nghe theo, cùng loại.

Cùng một họn theo nhau.

MỘT VỐ

MỘT (V) : số đếm đầu tiên.

VỐ (V) : búa gỗ đánh voi của quân tượng.

Bị một búa gỗ đánh đầu voi đập vào người.

(Ngp) *Bị một sự thiệt hại lớn.*

MỚI TINH (KHÔI)

MỚI (V) : chưa sử dụng.

TINH (H) : tốt nhất, trắng, trong suốt.

Đỏ vật mới mua, còn trắng, hồng, chưa dùng chưa bị vết bẩn

MŨI TINH KHÔI: từ đồn nói về đồ vật mới, không liên quan đến **SAO KHÔI (TINH KHÔI)** ở trên trời

MŨ CÁT

MŨ (V) : cái mũ, cái nón đội trên đầu.

CÁT (V) : âm đọc chữ "CASQUE" (P) : loại mũ cứng của quân đội **PHÁP, ANH**.

*Mũ cứng có vành, được học sinh, công chức dùng tại **HÀ NỘI** trước năm 1945 khi đi phố, lúc trời nắng.*

*Nguồn gốc: Mũ cát, thường gọi là mũ trắng được làm bằng loại gỗ bấc mềm học ngoài bằng vải trắng dày và lót màu xanh lá cây dưới vành mũ. Sau năm 1940, mũ được sửa đẹp ở vành mũ hơi cong và ngắn hơn trước, gọi là mũ **BẢO ĐAI (VUA BẢO ĐAI** thời bấy giờ) nay là hình dáng của mũ cối của Quân đội.*

MŨ PHỞ

MŨ (V) : cái mũ, cái nón đội trên đầu.

PHỞ (V) : của người bán phở, *Mũ dẹt (nỉ) cũ, bạc màu, rất xấu, méo lệch (giống như mũ của*

người dân ông bán phở gánh rong).

*Nguồn gốc: Trước năm 1954, hầu hết các người bán phở gánh hoặc ở trên hè phố **HÀ NỘI** đều đội mũ dẹt cũ, loại sắp hỏng, nhưng phù hợp với nghề nghiệp, tay thường dính mỡ bẩn, đụng chạm nhiều đến mũ. Khi chê mũ của bạn xấu xí, học sinh thường đặt tên mũ của bạn là mũ phở, mũ của người bán phở gánh ở **HÀ NỘI**.*

MỤC BA

MỤC (H) : mắt.

BA (H) : sóng nước.

Ánh mắt long lanh như sóng nước.

MỤC ĐỒNG

MỤC (H) : chăn nuôi súc vật.

ĐỒNG (H) : đứa trẻ nhỏ chăn nuôi súc vật.

Đứa trẻ chăn nuôi súc vật.

Trẻ chăn trâu, chăn bò.

MỤC ĐÍCH

MỤC (H) : nhìn thấy.

ĐÍCH (H) : vật để nhắm bắn.

Vật để nhắm bắn.

Điều mà ta nhắm đạt được.

MỤC KÍCH

MỤC (H) : nhìn thấy.

KÍCH (H) : chạm biết.

Chinh mắt trông thấy mà biết.

Nhìn thấy tận mắt.

MỤC LỤC

MỤC (H) : điều khoản.

LỤC (H) : ghi chép vào sổ sách.

Bản ghi chép tên các phần cuối của cuốn sách.

MỤC QUANG

MỤC (H) : mắt.

QUANG (H) : ánh sáng.

Sắc nhìn của mắt.

Ánh mắt.

MỤC SÚC (Xem SÚC MỤC).

MỤC SƯ

MỤC (H) : ông quan đứng đầu một châu (thời xưa).

SƯ (H) : thầy dạy học.

Tên gọi vị chức sắc truyền giáo của THIÊN CHÙA GIAO cai quản một địa phận nhỏ.

MỤC TIỀN

MỤC (H) : mắt.

TIỀN (H) : phía trước.

Trước mắt.

MỤC TIÊU

MỤC (H) : nhìn.

TIÊU (H) : cái mọc, cái nêu.

Cái mọc, cái nêu nhắm tới.

Điều cần phải đạt tới.

MỤC TRƯỞNG

MỤC (H) : chân nuôi súc vật.

TRƯỞNG (H) : nơi chỗ.

Chỗ chân nuôi súc vật.

MỤC TÚ

MỤC (H) : mắt.

TÚ (H) : đẹp dễ.

Mắt đẹp.

MŨI CÀ MAU

MŨI (V) : dịch từ POINTE DE CÀ MAU (P) mũi nhọn, đầu nhọn.

CÀ MAU (V) : địa danh vùng cực NAM nước VIỆT NAM.

Mũi nhọn CÀ MAU, hình đất có đầu nhọn của vùng đất CÀ MAU.

MUỘI ÁM

MUỘI (H) : tối tăm.

ÁM (H) : đáng ngờ, không rõ ràng.

Ngấm, lén, giấu người khác.

MUỘI TÂM

MUỘI (H) : tối tăm.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ tối tăm, xấu xa

MUỘN PHIÊN

MUỘN (H) : buồn phiền.

PHIÊN (H) : buồn rầu.

Buồn rầu

MÚT CHỈ

MÚT (V) : đọc âm QUẢNG ĐÔNG chữ MẠT (H) cuối cùng, chót hết.

CHỈ (H) : tới, đến.

Đến nơi cuối, đến chót hết.

MÚT MÙA

MÚT (H) đọc âm **QUẢNG ĐÔNG** chữ **MAT** (H) chót, nhỏ, cuối.

MÙA (H) : mùa của năm (**XUÂN HẠ THU ĐÔNG**): ba tháng.

Cuối mùa, cuối mùa của năm.

(Ngp) *Hết mùa, hết năm, rất lâu.*

MƯA DẦM

MƯA (V) : cơn mưa.

DẦM (H) mưa lâu không dứt.

*Mưa không lớn, lâu tạnh (thường nói: **MƯA DẦM**).*

MƯA DẦM (Xem **MƯA DẦM**).

MƯA LŨ

MƯA (V) : cơn mưa.

LŨ (H) mưa mau, dày hạt, lâu tạnh.

Cơn mưa lớn và lâu tạnh

MƯA MỐC

MƯA (V) : cơn mưa: **VŨ** (H) .

MỐC (V) : sương đọng thành giọt:

LỘ (H) (dịch từ **HÁN**: **VŨ LỘ**).

(Ngp) *Ớn lớn như mưa rơi khắp nơi, ý nói cơn **MƯA**.*

MƯA RƯƠI

MƯA (V) : cơn mưa.

RƯƠI (V) : còn trùng trong đất ruộng ở miền **BẮC**, có nhiều chân, bơi được trong ruộng ngập nước mưa.

Mưa ngắn, khi trời lúc đó oi bức, làm cho những con rươi phải bỏ nơi ẩn, bơi ra ngoài vì

hàng rươi bị ngập nước (nước lợ).

MƯỜNG MÁN

MƯỜNG (V) : dân tộc **MƯỜNG**.

MÁN (V) : làng.

Làng **MƯỜNG**.

MƯU CHỦ

MƯU (H) : sắp đặt tính toán.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Người định việc sắp đặt tính toán.

MƯU CƠ (Xem **CƠ MƯU**).

MƯU ĐỒ

MƯU (H) : sắp đặt tính toán.

ĐỒ (H) : sắp đặt.

Sắp đặt tính toán công việc.

MƯU GIAN

MƯU (H) : sắp đặt tính toán.

GIAN (H) : đối trá.

Sắp đặt việc đối trá, hại người.

MƯU HẠI

MƯU (H) : sắp đặt tính toán.

HẠI (H) : gây thiệt thòi, hao tổn.

Sắp đặt việc làm thiệt hại người khác về tiền của hoặc tính mạng.

MƯU KẾ (Xem **KẾ MƯU**).

MƯU LỢI

MƯU (H) : sắp đặt tính toán.

LỢI (H) : tiền bạc thu về.

Thu góp tiền bạc về mình.

MƯỜI LƯỢC**MƯỜI** (H) : sắp đặt tính toán.**LƯỢC** (H) : tính toán, sắp đặt.*Tài tính toán sắp đặt về việc hình.***MƯỜI MÔ****MƯỜI** (H) : tính toán, sắp đặt.**MÔ** (H) : sắp đặt.*Sắp đặt tính toán công việc.***MƯỜI PHẢN****MƯỜI** (H) : tính toán, sắp đặt.**PHẢN** (H) : làm ngược lại.*Tính toán, sắp đặt việc chống lại người trên.***MƯỜI SÁT****MƯỜI** (H) : tính toán, sắp đặt.**SÁT** (H) : giết chết.*Sắp đặt việc giết người.***MƯỜI SĨ****MƯỜI** (H) : tính toán, sắp đặt.**SĨ** (H) : người có học.*Người tài giỏi việc sắp đặt công việc lớn.***MƯỜI SINH****MƯỜI** (H) : tính toán, sắp đặt.**SINH** (H) : nuôi sống.*Làm ăn để kiếm sống.***MƯỜI SỰ****MƯỜI** (H) : tính toán, sắp đặt.**SỰ** (H) : việc làm.*Tính toán, sắp đặt công việc.***MƯỜI TRÍ****MƯỜI** (H) : tính toán, sắp đặt.**TRÍ** (H) : sáng suốt.*Tài giỏi sáng suốt trong tính toán sắp đặt công việc.***MỸ THANH****MỸ** (H) : lòng máy.**THANH** (H) : sáng sửa.*Lòng máy sáng sửa, hình dáng dài và hẹp.**Chỉ diện mạo đẹp.***MỸ ĐỨC****MỸ** (H) : tốt đẹp.**ĐỨC** (H) : điều tốt đẹp đạt được.*Nét tốt đẹp.***MỸ HIỆU****MỸ** (H) : đẹp dễ.**HIỆU** (H) : tên dùng ở ngoài đời.*Tên gọi đẹp dễ.***MỸ KIM****MỸ** (H) : nước HOA KỲ.**KIM** (H) : vàng.*Tiền giấy và tiền kim khí của HOA KỲ.***MỸ LỆ****MỸ** (H) : đẹp dễ.**LỆ** (H) : lộng lẫy.*Đẹp lộng lẫy.***MỸ MÃN****MỸ** (H) : tốt đẹp.**MÃN** (H) : đầy.*Tốt đẹp đầy đủ.*

MỸ MAO

MỸ (H) : đẹp dễ.

MAO (H) : nét mặt.

Vẻ mặt đẹp dễ.

MỸ MIÊU

MỸ (H) : đẹp dễ.

MIÊU (V) : đọc sai chữ MIÊU (H);

ánh mắt đẹp của đàn bà.

Ánh mắt đẹp.

MỸ MỤC

MỸ (H) : đẹp dễ.

MỤC (H) : mắt.

Mắt đẹp.

MỸ NGHỆ

MỸ (H) : đẹp dễ.

NGHỆ (H) : việc làm cần sự khéo léo.

Nghề nghiệp thiên về cái đẹp.

MỸ NHÂN

MỸ (H) : đẹp dễ.

NHÂN (H) : người.

Người đàn bà, người con gái đẹp.

MỸ NỮ

MỸ (H) : đẹp dễ.

NỮ (H) : chỉ chung phụ nữ.

Người phụ nữ đẹp.

MỸ QUAN

MỸ (H) : đẹp dễ.

QUAN (H) : điều xem thấy.

Vẻ đẹp bề ngoài.

MỸ QUỐC

MỸ (H) : chữ HÁN VIỆT phiên âm chữ AMERICA đọc tắt của TRUNG QUỐC.

QUỐC (H) : nước nhà, quốc gia.

Nước Mỹ.

MỸ THUẬT

MỸ (H) : đẹp dễ.

THUẬT (H) : tài khéo.

Sự tài giỏi, khéo léo trong cách phô bày cái đẹp.

MỸ TỤC

MỸ (H) : đẹp dễ.

TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.

Thói quen tốt đẹp có từ lâu đời trong đời sống của dân trong vùng, trong nước.

MỸ TÚU

MỸ (H) : khen ngợi, ngon.

TÚU (H) : rượu.

Rượu ngon.

MỸ VỊ

MỸ (H) : tốt đẹp, ngon.

VỊ (H) : vị của thức ăn.

Thức ăn ngon.

MỸ DÂN

MỸ (H) : làm mê hoặc.

DÂN (H) : dân chúng.

Làm mê hoặc để dân tin theo.

MỸ NHÂN

MỸ (H) : làm mê hoặc.

NHÂN (H) : người.

Làm mê hoặc người khác.

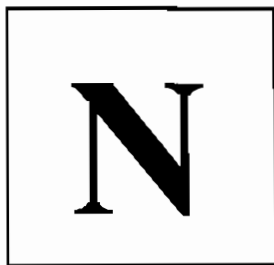
MỸ NƯƠNG

MỸ (H) : yêu mến.

NƯƠNG (H) : nàng.

Nàng con gái đáng yêu.

*Tên gọi các công chúa, con gái
các **VUA HÙNG VƯƠNG** (thời cổ)*



NA MÔ (Xem **NAM VÔ**).

NÃ TIỀN

NÃ (H) : đưa tới, dẫn tới.

TIỀN (H) : tiền bạc.

Làm khó người, đưa người đến việc phải cho tiền bạc.

NẠI CỐ

NẠI (V) : đưa ra làm chứng.

CỐ (V) : bằng chứng.
đưa ra làm bằng chứng.

NAM ÂM

NAM (H) : phương **NAM**.

ÂM (H) : tiếng, giọng.
*Tiếng nói, giọng nói miền **NAM**.*

NAM CHÂM

NAM (H) : phương **NAM**.

CHÂM (H) : cái kim.
*Cây kim lúc nào cũng chỉ phương **NAM**.*
*Từ tính (**ĐIỆN HỌC**).*

NAM GIAO

NAM (H) : phương **NAM**.

GIAO (H) : nơi cách xa đô thành 100 dặm.

*Cuộc tế lễ **TRỜI ĐẤT** tại phía **NAM** kinh đô, do **VUA** dùng tế.
Tên gọi nền đất đắp cao để lập đàn tế lễ.*

NAM KHA

NAM (H) : hướng **NAM**.

KHA (H) : cành cây lớn, thẳng.
*Cành cây hướng về phía **NAM**.*
Chỉ giấc mơ, giấc mộng.

NAM MÔ (Xem **NAM VÔ**).

NAM NHÂN

NAM (H) : phương **NAM**, nước **VIỆT NAM**.

NHÂN (H) : người.
*Người ở phương **NAM**.*
*Người **VIỆT NAM**.*

NAM NHI

NAM (H) : đàn ông.

NHI (H) : chỉ người.

Người trai, người đàn ông.

NAM NỮ

NAM (H) : trai, đàn ông.

NỮ (H) : gái, đàn bà.

Trai và gái, đàn ông và đàn bà.

NAM PHONG

NAM (H) hướng **NAM**.

PHONG (H) : gió.

*Gió thổi từ hướng **NAM**.*

*Gió nổi, thổi từ hướng **ĐÔNG-NAM**.*

NAM PHỤ

NAM (H) : đàn ông.

PHỤ (H) : đàn bà.

Đàn ông, đàn bà.

NAM SINH

NAM (H) : trai, đàn ông.

SINH (H) : học trò.

Học trò con trai.

NAM THANH

NAM (H) : trai, đàn ông.

THANH (H) : thanh cao, thanh nhã.

Người trai trẻ thanh cao, thanh nhã.

NAM THIÊN

NAM (H) : phương **NAM**.

THIÊN (H) : bầu trời.

*Bầu trời phương **NAM**.*

*Bầu trời nước **VIỆT NAM**.*

NAM TÍNH

NAM (H) : trai, đàn ông.

TÍNH (H) : cái giống, phái.

Phái nam, phái đàn ông.

Tính cách đàn ông.

NAM TRANG

NAM (H) : trai, đàn ông.

TRANG (H) : kiểu cách quân áo.

Quần áo đàn ông.

Mặc quần áo theo kiểu cách đàn ông.

NAM TRIỀU

NAM (H) : phương **NAM**.

TRIỀU (H) : triều đình.

*Triều đình phương **NAM**.*

*Triều đình **VIỆT NAM**, Triều đình **HUẾ** trong thời **PHÁP** thuộc.*

NAM TỬ

NAM (H) : đàn ông.

TỬ (H) : người con trai.

Người con trai, người đàn ông.

NAM VIỆT

NAM (H) : phương **NAM**.

VIỆT (H) : nước **VIỆT**.

*Tên nước ta thời **TRIỀU ĐÀ**.*

*Nước **VIỆT NAM**, nước **VIỆT** ở phía **NAM** nước **TRUNG HOA**.*

NAM VÔ : Phiên âm tiếng **PHẠM** (**NAMAH** : chấp tay, cúi đầu, cung kính cầu nguyện hoặc xin theo tín nghĩa.

Tiếng cầu nguyện, tiếng chào hỏi của PHẬT TỬ. (Ta vẫn đọc trại thành NA MÔ hoặc NAM MÔ).

NAN GIẢI

NAN (H) : khó, không dễ dàng.

GIẢI (H) : cởi bỏ đi.

Khó tháo gỡ, cởi bỏ.

Việc khó sắp đặt cho êm đẹp.

NAN Y

NAN (H) : khó.

Y (H) : chữa bệnh.

Bệnh khó chữa khỏi.

NẠN DÂN

NẠN (H) : điều rủi ro xảy tới.

DÂN (H) : người trong nước.

Người trong nước bị rủi ro, thiên tai.

NẠN NHÂN

NAN (H) : điều rủi ro xảy tới.

NHÂN (H) : người.

Người gặp điều rủi ro.

NAN NƯỚC

NAN (H) : điều rủi ro xảy tới.

NƯỚC (H) : nước nhà.

Người gặp điều rủi ro xảy ra

NÃO BẠT

NÃO (V) : đọc sai chữ NAO (H), cái chuông nhỏ.

BẠT (H) : tên một loại nhạc khí còn gọi là chập choã.

Nhạc khí gồm hai miếng tròn to bằng đồng, có núm cầm, để đập vào nhau thành tiếng.

NÁO ĐỘNG

NÁO (H) : ồn ào.

ĐỘNG (H) : rối loạn.

Ồn ào, rối loạn.

NÁO LOẠN

NÁO (H) : ồn ào.

LOẠN (H) : tình hình rối reng.

Ồn ào, tình hình lộn xộn.

NÁO NHIỆT

NÁO (H) : ồn ào.

NHIỆT (H) : nóng.

Ồn ào nhộn nhịp.

NÃO BỘ

NÃO (H) : óc, chất trắng xám trong đầu.

BỘ (H) : một phần.

Khối óc, bộ óc.

NÃO LỰC

NÃO (H) : óc.

LỰC (H) : sức.

Sức của óc.

Sức suy nghĩ làm việc.

NÃO NỀ

NÃO (H) : buồn khổ.

NỀ (V) : nghiêm trọng, rất nhiều.

Rất buồn khổ.

NẠP MẠNG

NẠP (H) : đem nộp.

MẠNG (H) : thân thể người.
Mạng đời sống, thân mình đến cho người khác bắt giam.

NẠP QUYẾN

NẠP (H) : đem nộp.
QUYẾN (H) : bài thi nộp cho giám khảo thời xưa.
Nộp bài thi, (thẻ lệ thi cử thời xưa)

NẠP THUẾ

NẠP (H) : đem nộp.
THUẾ (H) : tiền phải nộp cho nhà nước.
Đóng thuế, nộp thuế theo quy định của CHÍNH PHỦ.

NÁT BÀN : Đọc âm tiếng **PHẠM** (NIRVANA): cõi giải thoát.
Vĩnh viễn bỏ các thú vui ở đời, vào một nơi bất diệt (không sanh mà cũng không mất). (Cũng nói: NIẾT BÀN).

NẠT NỘ

NAT (V) : làm cho sợ hãi bằng lời nói lớn hoặc cử chỉ.
NÔ (H) : mạnh mẽ, dữ dội.
Làm cho sợ hãi một cách dữ dội.

NẠC DANH

NẠC (H) : giấu kín.
DANH (H) : tên gọi.
*Giấu tên, không cho ký tên.
 Không cho biết tên.*

NẠC NÔ

NẠC (V) : bắt lấy, giữ lại.

NÔ (H) : đầy tớ.

Người đầy tớ làm việc tìm, giữ người có nợ để đòi nợ cho chủ; thường là đầy tớ đàn bà nói năng tự do, lỗ mãng.

NẦM THẮNG (Xem **NẦM THẮNG**).

NẦM THẮNG

NẦM (V) : đặt mình trên một mặt phẳng.
THẮNG (H) : nằm dài, nằm dang tay, dang chân cho đỡ mỏi.
Nằm dài, dang thẳng tay chân cho đỡ mỏi.

NẦM THẮNG CĂNG

NẦM THẮNG (V) : nằm dài, tay xuôi dọc thẳng theo chân.
CĂNG (V) : chân, chân loài vật.
*Bất tỉnh.
 Nằm chết.*

NẦM TRÌNH

NẦM (V) : đặt mình trên một mặt phẳng.
TRÌNH (H) : trần truồng, không có quần áo trên người.
Nằm ngửa, trần truồng, không có quần áo, trên người. Ta quen nói: Nằm không có ý tứ, làm người ngoài thấy vướng mắt khó chịu.

NĂNG ĐỘNG

NĂNG (H) : tài giỏi.
ĐỘNG (H) : làm việc.

Tài giỏi để làm nổi việc.

Nay ta lại hiểu là: người luôn hoạt động

NANG KHIẾU

NANG (H) : tài giỏi.

KHIẾU (H) : lỗ, tai, mắt, mũi miệng.

Có tai, mắt, mũi, miệng... tài giỏi.

Sự tài giỏi nhờ những lỗ (tai, mắt, mũi, miệng...) trên con người, được thể hiện qua tay, chân, miệng...

NANG LỰC

NANG (H) : làm nổi việc.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh có thể làm nổi việc.

NANG LƯƠNG

NANG (H) : làm nổi việc.

LƯƠNG (H) : sức chứa đựng, nhiều ít.

Sức có được để làm nổi việc.

Sức nóng tạo ra để chạy máy.

NANG NỔ (Xem **NANG NỔ**).

NANG NỔ

NANG (V) : tài giỏi.

NỔ (V) : nhanh nhẹn.

Tài giỏi và nhanh nhẹn.

*Nay ta lại hiểu là: Hoạt bát, hăng hái (xem **NỔ MỒM**).*

NANG SUẤT

NANG (H) : làm nổi việc.

SUẤT (H) : đóng góp.

Mức độ đạt được trong công việc.

NẮP GA

NẮP (V) : vật dùng để đậy kín.

GA (V) : âm đọc gọn chữ **REGARD** (P): cái hố đặt ở đường thoát nước cống, để nhìn, thăm tình trạng đóng cặn, rác.

Cái nắp đậy hố thăm đường thoát nước cống.

NỆ CỎ

NỆ (H) : gò bó.

CỎ (H) : xưa, cũ.

Gò bó theo lối xưa, không đổi mới.

NGA QUỲ

NGA (H) : đối.

QUỲ (H) : loài ma dữ.

Ma đối, quỷ đối.

NGÃ NGŨ

NGÃ (V) : **NGÀ** (V). hướng về phía.

NGŨ (H) : tổ chức quy tụ nhiều người.

Hướng về phía tổ chức, hàng lối nào.

NGẠC NHIÊN

NGẠC (H) : sợ hãi thành linh.

NHIÊN (H) : như thế.

Sợ hãi thành linh.

Lấy làm lạ.

NGẠI CỨU

NGẠI (H) : tên loài cây, lá chữa được bệnh.

CỨU (H) : nướng trên lửa.

Phép chữa bệnh bằng cách nướng lá ngải trên lửa.

NGẠI NGỪNG

NGẠI (H) : sợ hãi, không biết phải làm thế nào.

NGỪNG (V) : bối rối, bốn chôn.

Lưỡng lự, phân vân, bối rối.

NGÀN TRÙNG

NGÀN (V) : rừng núi.

TRÙNG (H) : tầng lớp.

Nhiều tầng lớp rừng núi.

NGẠN NGŨ

NGẠN (H) : câu nói có từ lâu đời.

NGŨ (H) : lời nói.

Câu nói có từ lâu đời còn lưu truyền trong nước.

NGANG NGẠNH

NGANG (H) : không biết sợ.

NGẠNH (H) : mạnh mẽ, cứng cỏi.

Chống đối, không biết sợ.

Bướng bỉnh.

NGANG NGƯỢC

NGANG (V) : chiều rộng.

NGƯỢC (V) : trái với chiều xuôi.

Bướng bỉnh, không theo lẽ thường.

NGANG NHIÊN

NGANG (V) : không khách sáo.

NHIÊN (H) : như thế.

Tự ý làm, không để ý đến chung quanh.

NGAO ĐU

NGAO (H) : đi chơi đó đây.

ĐU (H) : đi chơi.

Rong chơi, dạo chơi các nơi.

NGAO NGÁN

NGAO (H) : tiếng than thở

NGÁN (V) : chán ngấy.

Làm chán ngấy.

NGẠO ĐỒI

NGẠO (H) : khinh rẻ.

ĐỒI (H) : thiên hạ, loài người.

Coi thường thiên hạ, mọi người.

NGẠO MẠN

NGẠO (H) : kiêu căng.

MAN (H) : coi thường người khác.

Kiêu căng, coi thường người khác.

NGẠO NGHỀ

NGẠO (H) : kiêu căng.

NGHỀ (H) : không chịu tuân theo.

Kiêu căng, không chịu tuân theo.

NGẠO NGƯỢC

NGẠO (H) : kiêu căng.

NGƯỢC (H) : tàn bạo.

Kiêu căng, tàn bạo.

NGÀY KỶ

NGÀY (V) : ngày tháng.

KỶ (H) : ngày cha mẹ chết.

*Ngày giỗ cha mẹ hàng năm,
trong ngày đó cấm làm những
điều vui vẻ.
Chỉ ngày xấu, tránh làm việc
quan trọng.*

NGẬT NGHỀÒ

NGẬT (V) : rất.

NGHEO (H) : nguy hiểm.

Rất nguy hiểm, rất khó khăn.

NGÂM NGA

NGÂM (H) : đọc kéo dài và giọng
lên, xuống.

NGA (H) : hát giọng không cao,
không thấp.

*Hát và tán thưởng câu hát hay
đẹp.*

NGÂM TÔM (TUC)

NGÂM (V) : để vào nước trong.

TÔM (V) : con tôm.

*Một cách giữ cho con tôm khi
dánh bắt được sống lâu, tươi lâu
hơn.*

*Ờ tục: chỉ sự ăn nằm của trai
gái khi ngừng nghỉ giữa chừng*

NGÂM VINH

NGÂM (H) : đọc kéo dài và giọng
lên xuống.

VINH (H) : ngâm thơ, làm thơ để
to lòng cảm của mình về một
việc hoặc một vật.

*Làm thơ rồi đọc, ngâm lên để
nói về người, việc hay một vật.*

NGẨM MÌNH

NGẨM (V) : nghĩ về việc gì.

MÌNH (V) : thân của ta.

*Nghĩ đến ta, đến các việc ta đã
làm, sau khi biết việc của người
khác.*

NGẨM NGHĨ

NGẨM (V) : nghĩ về việc gì.

NGHĨ (V) : suy tưởng trong óc.

Nghĩ suy trong óc.

NGẬM TÂM

NGẬM (V) : để vật trong miệng.

TÂM (V) : một que tre nhỏ.

*Để cái que tre nhỏ ở miệng, cắn
chặt bằng răng để giữ im lặng.
Một cách di chuyển bộ binh ban
đêm (lừa).*

NGẬM THẺ Dịch từ **HÀM MAI**
(H).

NGẬM (V) : **HÀM** (H) : để trong
miệng.

THẺ (V) : **MAI** (H) : miếng tre dẹt.

*Ngậm cái thẻ tre trong miệng để
giữ im lặng khi di chuyển quân
hoặc đặt quân mai phục (thời
xưa).*

NGÂN BÀN VỊ

NGÂN (H) : tiền bạc.

BÀN VỊ (H) : vị trí vững chắc.

*Chế độ tiền tệ trong nước lấy
bạc tiền làm gốc.*

NGÂN HÀ

NGÂN (H) : bạc, màu trắng.

HÀ (H) : sông.

Tên gọi một giải sao chi chít trên bầu trời đêm trông như một con sông trắng và dài.

NGÂN HÀNG

NGÂN (H): tiền bạc.

HÀNG (H): chỗ buôn bán.

Cơ sở kinh doanh tiền bạc của nhà nước hoặc tư nhân.

NGÂN KHOẢN

NGÂN (H): tiền bạc.

KHOẢN (H): số tiền dành cho việc chi tiêu.

Một số tiền của nhà nước dành để chi tiêu về việc gì.

NGÂN KHỐ

NGÂN (H): tiền bạc.

KHỐ (H): nhà kho cất giữ tiền bạc.

Kho bạc.

Nơi cất giữ tiền bạc.

NGÂN QUỸ

NGÂN (H): tiền bạc.

QUỸ (H): cái tủ.

Tủ đựng tiền bạc.

Số tiền đang cất giữ ở tủ.

NGÂN SÁCH

NGÂN (H): tiền bạc.

SÁCH (H): sách vở.

Sổ ghi tiền bạc chi tiêu thu nhập

Sổ tiền đang ghi ở sổ của NHÀ NƯỚC.

NGẪN TÍCH

NGẪN (H): dấu vết.

TÍCH (H): dấu chân, vết chân.

Dấu vết để lại

NGẪN NGO

NGẪN (V): thù người, sùng sờ.

NGO (V): bối rối.

Tình trạng bối rối, sùng sờ

Chần chờ, do dự

NGẪN TÒ TE

NGẪN (V): thù người, sùng sờ.

TÒ TE (H): tiếng kèn đồng thổi tập.

(Ngp) Mặt đàn rộn, về sùng sờ, ngấn ngơ.

Nguồn gốc: Trong thời PHÁP thuộc, đội Quân nhạc tuyển lính mới và cho tập luyện thổi kèn đồng ở các vườn hoa gần trại lính. Người lính mới mang hết tâm trí vào việc thổi kèn, về mặt không còn tinh nhanh vì quá chú ý vào tiếng kèn dẫn tiền: TÒ, TE...

(Ngp) Về mặt dẫn đàn của người lính mới tập thổi kèn đồng

NGẪU HÙNG

NGẪU (H): tình cờ.

HÙNG (H): vui vẻ.

Tình cờ thấy vui trong lòng.

NGẪU NHIÊN

NGẪU (H): tình cờ.

NHIÊN (H): như thế.

Tình cờ, một cách bất ngờ.

NGẪU PHÁT

NGẪU (H) : tình cờ.

PHÁT (H) : dựng nên.

Thình lình nảy sinh.

NGẪU SỐ

NGẪU (H) : tình cờ.

SỐ (H) : con số đếm.

Số chẵn, số chia đúng cho hai.

NGẤY THƠ

NGẤY (V) : kém trí khôn.

THƠ (V) : thiếu suy nghĩ.

*Còn dại khờ, kém khôn ngoan
thiếu suy nghĩ.*

NGHE ĐÀI

NGHE (V) : dùng tai để biết.

ĐÀI (H) : nơi phát radio.

*Nghe tin tức do đài radio phát
ra.*

NGHE MÙI

NGHE (V) : Dịch nghĩa chính chữ

VÂN (H) : người thấy.

MÙI (V) : hơi toả ra.

Người thấy mùi bốc ra, toả ra.

NGHE PHONG THANH

NGHE (V) : dùng tai để biết.

PHONG THANH (H) : tin tức từ xa
về.

*Được nghe tin tức từ xa về
nhưng không chắc chắn lắm.*

NGHỀ THƯỜNG

NGHỀ (H) : cái cầu vòng năm
màu (mống trời).

THƯỜNG (H) : xiêm (váy) của
tiên.

Áo của tiên có năm màu.

*Tên của điệu múa của tiên nữ
trên cung trăng (theo cổ tích).*

NGHỀ NGHIỆP

NGHỀ (H) : nghề, việc làm đòi hỏi
sự khéo léo.

NGHIỆP (H) : việc làm để sinh
sống.

*Việc làm khéo giỏi để nuôi sống
ta.*

NGHỀ NHÂN

NGHỀ (H) : tài giỏi, khéo léo.

NHÂN (H) : người, người thợ.

Người thợ giỏi, khéo.

NGHỀ SĨ

NGHỀ (H) : tài giỏi, khéo léo.

SĨ (H) : người có học.

Người có học, tài giỏi, khéo léo.

NGHỀ THUẬT

NGHỀ (H) : tài giỏi, khéo léo.

THUẬT (H) : tài khéo.

*Việc chuyên môn, thiên về cái
đẹp, đòi hỏi tài khéo.*

NGHÊNH BÁI (Xem **BÁI
NGHÊNH**).

NGHÊNH DẪN

NGHÊNH (H) : đón tiếp.

DẪN (H) : đưa tới.

Đón tiếp và đưa tới chỗ ngồi.

NGHÈNH DỊCH

NGHÈNH (H) : gặp gỡ.

DỊCH (H) : kẻ thù.

Đón gặp kẻ thù để đánh nhau.

NGHÈNH ĐÓN

NGHÈNH (H) : đón tiếp.

ĐÓN (H) : đi gặp.

Đi gặp để đón tiếp.

NGHÈNH HÔN

NGHÈNH (H) : tiếp rước.

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

Lễ rước dâu.

NGHÈNH MẶT

NGHÈNH (V) : đưa cầm hơi ngang sang một bên.

MẶT (V) : cái mặt.

Nghiêng mặt tỏ vẻ kiêu hãnh coi khinh.

NGHÈNH NGANG

NGHÈNH (H) : trái nghịch.

NGANG (H) : ngẩng cao.

Không có trật tự, không chịu phục.

Hỗn hào.

NGHÈNH NHAU

NGHÈNH (V) : đình mò, dò xét.

NHAU (V) : lẫn nhau, người này, người kia cùng làm.

Theo dõi cử chỉ, dò xét hành động của nhau.

NGHÈNH TÂN

NGHÈNH (H) : đón tiếp.

TÂN (H) : khách tới nhà, cái mới.

Đón tiếp khách tới nhà.

Đón tiếp cái mới.

NGHÈNH TIẾP

NGHÈNH (H) : đón tiếp.

TIẾP (H) : đón nhận.

Đón rước.

NGHÈNH XUÂN

NGHÈNH (H) : đón tiếp.

XUÂN (H) : mùa xuân.

Đón mừng mùa xuân tới.

NGHI ÁN

NGHI (H) : ngờ vực.

ÁN (H) : xem xét.

Vụ xét xử nơi Pháp đình có chỗ đáng ngờ vực.

NGHI BINH

NGHI (H) : lăm lăm.

BINH (H) : quân lính.

Toán quân được xuất hiện để quân địch lăm lăm tưởng có mai phục.

NGHI CỤ

NGHI (H) : ngờ vực.

CỤ (H) : sợ hãi.

Ngờ vực và lo sợ.

NGHI DUNG

NGHI (H) : vẻ mặt.

DUNG (H) : đáng dấp bề ngoài.

Đáng vẻ mặt thấy bề ngoài.

NGHI ĐIỂM

NGHI (H) : ngờ vực.

ĐIỂM (H) : cái chấm.

Chỗ ngờ vực.

NGHI HOẠC

NGHI (H) : ngờ vực.

HOẠC (H) : không nhất định.

Ngờ vực vì nghi là có thể là khác.

NGHI KỶ

NGHI (H) : ngờ vực.

KỶ (H) : ghét.

Ghét bỏ, ngờ vực.

NGHI LỄ

NGHI (H) : hình thức tốt đẹp bên ngoài.

LỄ (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.

Hình thức bên ngoài để bày tỏ sự kính trọng.

NGHI NAN

NGHI (H) : ngờ vực.

NAN (H) : khó.

Ngờ vực, khó biết được sự thật.

NGHI NGỜ

NGHI (H) : ngờ vực.

NGỜ (H) : không tin là thật.

Ngờ vực, có cảm tưởng là không thật.

NGHI THỨC

NGHI (H) : hình thức tốt đẹp bên ngoài.

THỨC (H) : đường lối.

Đường lối làm theo cách bên ngoài để biểu lộ cái lễ.

NGHI TÌNH

NGHI (H) : ngờ vực.

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

Sự thật hiện tại là ngờ vực.

NGHI TRƯỞNG

NGHI (H) : hình thức tốt đẹp bên ngoài.

TRƯỞNG (H) : đồ binh khí.

Đồ vật, đồ binh khí thờ thần bày ở đền, đình.

NGHI VẤN

NGHI (H) : ngờ vực.

VẤN (H) : phải cho biết.

Ngờ vực mà hỏi cho rõ sự thật.

NGHỈ BẮC CẦU

NGHỈ (H) : không làm việc.

BẮC CẦU (V) : dịch chữ PONT (P) : cây cầu, cầu nối liền hai bên bờ.

Ngoài ngày nghỉ của công sở chính thức, nghỉ lễ, nhân viên được nghỉ thêm một ngày liền sát với ngày nghỉ thường lệ.

NGHỊ ÁN

NGHỊ (H) : bàn luận.

ÁN (H) : xem xét, vụ án.

Bàn luận về vụ án xử ở Tòa án.

NGHỊ ĐỊNH

NGHỊ (H) : bàn luận.

ĐINH (H) quyết chắc, không thay đổi.

Bàn luận rồi quyết chắc một việc gì.

*Một loại văn thư của **CHÍNH PHỦ** buộc dân phải tuân theo làm việc gì, có nói rõ trong văn thư đó.*

NGHI HOÀ

NGHI (H) : bàn luận.

HOÀ (H) : êm đẹp.

Bàn tính sắp xếp công việc được êm đẹp để chấm dứt cuộc tranh chấp.

NGHỊ LUẬN

NGHI (H) : bàn luận.

LUẬN (H) : bàn bạc.

Bàn bạc để đi tới lẽ phải.

NGHI LỰC

NGHI (H) : cứng rắn.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh của tinh thần quyết làm để đạt được việc gì.

NGHI QUYẾT

NGHI (H) : bàn luận.

QUYẾT (H) : lòng dạ vững chắc không thay đổi.

Bàn luận rồi ổn định chắc chắn việc phải làm.

NGHI SỰ

NGHI (H) : bàn luận.

SỰ (H) : việc làm.

Bàn luận công việc.

NGHỊ TRƯỞNG

NGHỊ (H) : bàn luận.

TRƯỞNG (H) : nơi, chỗ.

Nơi hội họp để bàn luận việc quan trọng.

NGHI VIÊN

NGHI (H) : bàn luận.

VIÊN (H) : người.

Người tham dự bàn việc.

Người đại diện dân trong tỉnh, thành phố qua cuộc bầu cử địa phương.

NGHỊ VIỆN

NGHI (H) : bàn luận.

VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.

*Ngôi nhà lớn quy tụ các đại diện dân chúng để bàn lo việc nước, ta quen gọi là **QUỐC HỘI**.*

NGHĨA BÌNH

NGHĨA (H) : việc phải.

BÌNH (H) : quân lính.

Quân lính vì việc phải, nổi lên đánh giặc.

NGHĨA BỘC

NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.

BỘC (H) : bày tỏ.

Người bày tỏ đối xử hết lòng với chủ.

NGHĨA CỬ

NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.

CỬ (H) : việc làm.

Việc làm theo lẽ phải.

NGHĨA ĐỪNG

NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.

ĐỪNG (H) : tính thần mạnh, không biết sợ.

Tính thần mạnh, không biết sợ, cư xử theo lẽ phải.

NGHĨA ĐỊA

NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vùng đất được sử dụng theo lẽ phải, để chôn người chết không có đất riêng để chôn.

NGHĨA HIỆP

NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.

HIỆP (H) : đem tài sức ra cứu giúp người.

Người cư xử theo lẽ phải thường giúp người bị nguy khốn.

NGHĨA KHÍ

NGHĨA (H) : việc phải.

KHÍ (H) : khí chất, tính tình, lòng dạ.

Lòng dạ ham chuộng việc phải, không ưa điều sai trái.

NGHĨA KHUYẾN

NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.

KHUYẾN (H) : chớ.

Con chớ có nghĩa với chủ, gần bỏ với người nuôi, bênh vực, cứu chủ bị nguy hiểm đến tính mạng.

NGHĨA LÝ

NGHĨA (H) : cái ý chứa đựng bên trong.

LÝ (H) : lẽ phải.

Cái lẽ phải chứa đựng bên trong.

NGHĨA MẪU

NGHĨA (H) : lấy ân cố kết với nhau.

MẪU (H) : mẹ.

Mẹ nuôi hoặc người được xem như mẹ.

NGHĨA PHỤ

NGHĨA (H) : lấy ân cố kết với nhau.

PHỤ (H) : cha.

Cha nuôi hoặc người được xem như cha.

NGHĨA SĨ

NGHĨA (H) : việc phải.

SĨ (H) : người đàn ông.

Người đàn ông tài giỏi, ham chuộng điều phải, thường giúp người.

NGHĨA THỰC

NGHĨA (H) : cùng chung.

THỰC (H) : trường học.

Nhà học, trường học chung, mở lớp dạy theo đạo phải, không lấy tiền.

NGHĨA TRANG

NGHĨA (H) : cùng chung.

TRANG (H) : nhà có vườn ở vùng quê.

*Khu vườn, trái, ruộng, nhà chung, hoa lợi sử dụng chung, và giúp người nghèo.
Nay lại hiểu là NGHĨA ĐỊA.*

NGHĨA TỬ

NGHĨA (H) : lấy ân cố kết với nhau.

TỬ (H) : con.

Con nuôi hoặc coi người đó như con.

NGHĨA VỤ

NGHĨA (H) : việc phải.

VỤ (H) : việc làm.

Phần việc của ta, phải làm đầy đủ theo đúng lễ phải

NGHỊCH CẢNH

NGHỊCH (H) : trái ngược.

CẢNH (H) : những thứ thấy chung quanh.

Điều ngang trái gặp phải.

NGHỊCH LÝ

NGHỊCH (H) : trái ngược.

LÝ (H) : lẽ phải.

Trái lẽ, ngược với lẽ phải.

NGHỊCH MỆNH

NGHỊCH (H) : trái ngược.

MỆNH (H) : lệnh truyền.

Trái lệnh, không tuân lệnh.

Trái với điều do trời định sẵn.

NGHỊCH NGOM

NGHỊCH (V) : trái ngược.

NGOM (V) : ngu dốt, điên rồ, thô tục.

Làm những việc dại dốt, ngu dốt coi như trò chơi của trẻ nhỏ.

NGHỊCH NHỊ

NGHỊCH (H) : trái ngược.

NHỊ (H) : tai.

Trái tai, lời nói trái lẽ phải, không chấp nhận được.

NGHỊCH TẠC

NGHỊCH (H) : chống lại, làm phải.

TẠC (H) : giặc.

Quân giặc làm phản, chống lại VUA.

NGHỊCH TỬ

NGHỊCH (H) : chống lại.

TỬ (H) : con.

Đứa con cãi lời cha mẹ.

NGHIÊM CẤM

NGHIÊM (H) : gắt gao.

CẤM (H) : không cho làm.

Nhất định không cho làm.

NGHIÊM CHÍNH

NGHIÊM (H) : vẻ ngoài làm cho người khác nể sợ.

CHÍNH (H) : ngay ngắn, thứ tự.

Nét mặt trang trọng, cử chỉ, dáng điệu ngay ngắn.

NGHIÊM ĐƯỜNG

NGHIÊM (H) : có uy thế làm cho kẻ khác nể sợ.

ĐƯỜNG (H) : nhà, nơi cha mẹ ở.
Chỉ người cha

NGHIÊM HUẤN

NGHIÊM (H) : người cha.

HUẤN (H) : dạy bảo, răn dạy.
Lời dạy bảo của cha.

NGHIÊM KHẮC

NGHIÊM (H) : gặt gao.

KHẮC (H) : chặt chẽ.
Gặt gao, chặt chẽ.

NGHIÊM MẬT

NGHIÊM (H) : gặt gao.

MẬT (H) : gặt, khất lại.
Gặt gao khất khe.

NGHIÊM MỆNH

NGHIÊM (H) : gặt gao.

MỆNH (H) : lệnh truyền.
Lệnh gặt gao, sai trái bị trừng phạt nặng.

NGHIÊM MINH

NGHIÊM (H) : gặt gao.

MINH (H) : rõ ràng.
Gặt gao và rõ ràng.

NGHIÊM NGHI

NGHIÊM (H) : gặt gao.

NGHI (H) : cứng rắn.
Gặt gao và cứng rắn.

NGHIÊM PHÁP

NGHIÊM (H) : gặt gao.

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.
Luật lệ gặt gao.

NGHIÊM TRANG

NGHIÊM (H) : vẻ ngoài làm người khác phải nể sợ.

TRANG (H) : vẻ nghiêm chỉnh.

Nét mặt trang trọng, đáng điệu ngay ngắn làm người khác phải nể sợ.

NGHIÊM TRỌNG

NGHIÊM (H) : gấp rút.

TRỌNG (H) : nặng.

Tình hình gấp rút, có biến chuyển lớn lao.

NGHIÊM TÚC

NGHIÊM (H) : vẻ ngoài làm người khác nể sợ.

TÚC (H) : vẻ nghiêm trang, kính cẩn.

Nghiêm trang, kính cẩn.

NGHIÊM TỪ

NGHIÊM (H) : vẻ ngoài làm người khác nể sợ; chỉ người cha.

TỪ (H) : hiền lành; chỉ người mẹ.

Nói về cha và mẹ.

NGHIÊM NHIÊN

NGHIÊM (H) : đáng vẻ kính sợ.

NHIÊN (H) : vậy.

Đáng vẻ trang trọng, nghiêm trang đáng sợ.

NGHIÊM CHỨNG

NGHIÊM (H) : xem xét, tìm tòi cho đúng.

CHỨNG (H) : bằng cứ.

Xem xét bằng cứ để cho thấy là đúng.

NGHIỆM THU

NGHIỆM (H) : đúng như sự thật.

THU (H) : nhận, lấy về.

Nhận, lấy về đúng như sự thật.

NGHIỆM THỰC

NGHIỆM (H) : bằng chứng có thể tin được.

THU (H) : sự thật.

Tìm bằng chứng để tin là thật.

(Xem THỰC NGHIỆM).

NGHIỆM ỨNG (Xem ỨNG NGHIỆM).

NGHIÊN CỨU

NGHIÊN (H) : tìm tòi đến cùng.

CỨU (H) : xem xét, tìm biết.

Xem xét tìm tòi đến cùng, tới hiểu biết sâu xa.

NGHIÊN HÚT

NGHIÊN (V) : có sở thích, thói quen.

HÚT (V) : hút khói á phiện, khói loại ma túy.

Có thói quen hút khói các chất ma túy (á phiện, cần sa, bạch phiến...) không bỏ được.

NGHIỆP BÁO

NGHIỆP (H) : công việc ta đã làm ở kiếp này, có kết quả ở kiếp sau (theo PHẬT giáo).

BÁO (H) : đáp lại.

Kết quả của việc tốt hay xấu đã làm từ kiếp trước, được đáp lại ở kiếp này (theo PHẬT giáo).

NGHIỆP CHỦ

NGHIỆP (H) : công việc làm để sinh nhai.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Người có một tài sản lớn, hoặc đứng đầu một việc buôn bán lớn.

NGHIỆP CHUÔNG

NGHIỆP (H) : điều tự mình gây ra để sau này chịu kết quả.

CHUÔNG (H) : che lấp, trở ngại.

Những tội ác ở kiếp trước gây ra trở ngại cho kiếp này (theo PHẬT giáo).

NGHIỆP VỤ

NGHIỆP (H) : công việc làm.

VỤ (H) : chuyên, chăm.

Công việc chuyên làm.

NGHIỆP PHU

NGHIỆP (H) : tai vạ.

PHU (H) : đàn bà.

Người đàn bà độc ác, gây tai vạ cho gia đình.

NGHIỆT NGÃ

NGHIỆT (H) : quái lạ, nguy hiểm.

NGÃ (H) : không ngờ.

Bị nguy hiểm không ngờ.

NGHIỆT SỨC

NGHIỆT (H) : tai họa.

SÚC (H) : loại vật nuôi trong nhà.
Con chó, con mèo gieo tai họa cho chủ.
Lời mắng chửi, coi đối tượng là chó, mèo.

NGHIỆT TỬ

NGHIỆT (H) : bất hiếu với cha mẹ.
TỬ (H) con.
Đứa con bất hiếu.

NGHÌN THU (V) : Dịch từ **THIÊN THU** (H).

NGHÌN (V) : **THIÊN** (H) : 1.000.
THU (H) : mùa thu.
Nghìn mùa thu, nghìn năm.
Chỉ thời gian rất lâu.

NGHÌN TRÙNG

NGHÌN (V) : 1.000.
TRÙNG (H) : tầng lớp.
Rất nhiều tầng lớp. Nói về Trời ở cách xa ta không biết bao nhiêu tầng lớp.
Chỉ Trời.

NGHINH HÒN (Xem **NGHINH HÒN**).

NGHINH TÂN (Xem **NGHÊNH TÂN**).

NGOA NGÔN

NGOA (H) : nói dối.
NGÔN (H) : lời nói.
Lời nói dối, lời bịa đặt, nói quá sự thật.

NGOA TRUYỀN

NGOA (H) : nói dối.
TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.
Lời đồn đại sai lầm.

NGOẠI BỆNH

NGOA (H) : nằm xuống.
BỆNH (H) : đau ốm.
Nằm ở giường vì đau ốm.

NGOẠI LONG

NGOẠI (H) : nằm xuống.
LONG (H) : con rồng.
Con rồng nằm, chưa bay.
Người có tài chưa gặp thời.

NGOẠI BANG

NGOẠI (H) : ngoài.
BANG (H) : một nước, quốc gia.
Nước ngoài.

NGOẠI BÌ

NGOẠI (H) : ngoài.
BÌ (H) : da bọc thân thể.
Ngoài da.
Da bọc ngoài thân thể.

NGOẠI BIỂU

NGOẠI (H) : ở ngoài.
BIỂU (H) : bên ngoài.
Bên ngoài, mặt bên ngoài.

NGOẠI CẢM

NGOẠI (H) : ở ngoài.
CẢM (H) : bị nhiễm khí nóng hoặc lạnh đột ngột vào người.

Bị bệnh do thời tiết, do khí nóng hoặc lạnh bên ngoài đột ngột nhiễm vào người.

Bị xúc động vì cảnh bên ngoài.

NGOẠI CƯỚC (Xem CỤC NGOẠI).

NGOẠI ĐẠO

NGOẠI (H) : ở ngoài.

ĐẠO (H) : tôn giáo ta theo.

Ở ngoài tôn giáo ta đang theo.

Khác tôn giáo ta đang theo.

NGOẠI GIA

NGOẠI (H) : họ hàng bên mẹ.

GIA (H) : nhà.

Nhà ông bà ngoại.

Chỉ ông ngoại.

NGOẠI GIAO

NGOẠI (H) : bên ngoài.

GIAO (H) : qua lại với nhau.

Việc tiếp xúc người ở bên ngoài, ở các ngành, cơ quan khác hoặc làm việc về ngành giao dịch với nước ngoài.

NGOẠI HẠN

NGOẠI (H) : ngoài.

HẠN (H) : thời gian định trước.

Ngoài thời gian đã định.

Vượt quá thời gian định trước.

NGOẠI HẠNG

NGOẠI (H) : ở ngoài.

HẠNG (H) : thứ bậc.

Ở ngoài, trên thứ bậc đã xếp sẵn

Vượt trên thứ hạng cao nhất đã xếp sẵn.

NGOẠI HÌNH

NGOẠI (H) : bên ngoài.

HÌNH (H) : thân thể, dung mạo.

Về dáng người thấy bên ngoài.

NGOẠI HOÁ

NGOẠI (H) : ở ngoài.

HOÁ (H) : các loại hàng.

Hàng hoá, vật dụng của nước ngoài mang bán trong nước ta.

NGOẠI HÔN

NGOẠI (H) : ngoài.

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

Ngoài giá thú, không do việc lấy vợ, lấy chồng được pháp luật công nhận.

NGOẠI KHOA

NGOẠI (H) : ở ngoài.

KHOA (H) : môn ngành.

Ngành y, chuyên chữa bệnh ở mặt ngoài thân thể (châm cứu, xoa bóp...)

NGOẠI KIỂU

NGOẠI (H) : ở ngoài.

KIỂU (H) : người sinh sống ở nước ngoài.

Người làm việc hoặc sinh sống ở nước ngoài.

NGOẠI LẠI

NGOẠI (H) : ở ngoài.

LẠI (H) : lại, đến.

Ở ngoài đến.

Đến mức ngoài

NGOẠI LỄ (Xem **LỄ NGOẠI**).

NGOẠI NGẠCH

NGOẠI (H) : ngoài.

NGẠCH (H) : bậc, hạng, con số được ấn định.

Ngoài, trên bậc, hạng đã định.

Ngoài con số đã được ấn định.

NGOẠI NHÂN

NGOẠI (H) : ngoài.

NHÂN (H) : người.

Người ngoài, người nước ngoài

Người không liên quan đến công việc.

NGOẠI Ô

NGOẠI (H) : ở ngoài.

Ô (H) : chỗ đất thấp, đọng nước.

Vùng đất lân cận một thành thị, nơi giáp giới có hàng người làm ăn, buôn bán trú ngụ hỗn độn, có ý nói là ô hợp.

NGOẠI QUỐC

NGOẠI (H) : ngoài.

QUỐC (H) : nước, quốc gia.

Nước ngoài.

NGOẠI THÂN

NGOẠI (H) : họ hàng bên mẹ.

THÂN (H) : họ hàng.

Họ hàng bên mẹ, bên ngoại.

NGOẠI THÍCH

NGOẠI (H) : họ hàng bên mẹ.

THÍCH (H) : họ hàng bên ngoại.

Họ hàng bên mẹ, bên ngoại.

NGOẠI TÌNH

NGOẠI (H) : ở ngoài.

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

Lòng yêu trai gái, sự không chung thủy của vợ chồng, thương yêu người khác không phải vợ hoặc chồng chính thức.

NGOẠI TỔ

NGOẠI (H) : họ hàng bên mẹ.

TỔ (H) : ông cha nhiều đời.

Ông ngoại.

NGOẠI TỘC

NGOẠI (H) : ở ngoài.

TỘC (H) : dòng họ.

Ở ngoài dòng họ.

NGOẠI VẬT

NGOẠI (H) : ở ngoài.

VẬT (H) : mọi thứ, mọi loài.

Ở ngoài mọi thứ, mọi vật, ở ngoài cánh trăn tróc.

(Ngự) Người đi tu

NGOẠI VIÊN

NGOẠI (H) : bên ngoài.

VIÊN (H) : cứu giúp.

Sự giúp đỡ của người ngoài về tiền của hoặc giữ hình linh đến.

NGOẠI VỤ

NGOẠI (H) : bên ngoài.

VỤ (H) : công việc.

Việc bên ngoài.
Việc liên quan đến nước ngoài.

NGOAN CỔ

NGOAN (H) : ngu, ương.
CỔ (H) : bền chắc, cổ tình.
Ngu, ương, không biết gì mà
dám làm cảm cố tình cứng đầu,
chống đối

NGOAN CUỒNG

NGOAN (H) : không chịu nghe ai cả.
CUỒNG (H) : có sức mạnh.
Có sức mạnh và cương nghị.

NGOAN NGU

NGOAN (H) : dốt nát.
NGU (H) : đần độn.
Đần độn, dốt nát.

NGOAN CẢNH

NGOAN (H) : ngấm nghĩa, thường thức.
CẢNH (H) : những thứ ở quanh ta.
Ngấm nhìn thường thức về đẹp
những thứ ở quanh ta.

NGỌC BẠCH

NGỌC (H) : đá quý.
BẠCH (H) : lua trắng.
Đá quý và lụa trắng.
Chỉ sự đẹp, quý.

NGỌC DIỆN

NGỌC (H) : chỉ sự đẹp đẽ.
DIỆN (H) : mặt người.

Mặt ngọc, chỉ khuôn mặt đẹp
của người con gái trẻ.

NGỌC DUNG

NGỌC (H) : chỉ sự đẹp đẽ.
DUNG (H) : vẻ mặt.
Vẻ mặt đẹp.

NGỌC HÀNH

NGỌC (H) : đá quý.
HÀNH (H) : thân cây nhỏ.
Cái thân cây nhỏ bằng ngọc.
Chỉ dòng vật của đàn ông.

NGỌC HOÀN

NGỌC (H) : đá quý.
HOÀN (H) : cái vòng ngọc.
Cái vòng ngọc.
Chỉ mặt trăng.

NGỌC LAN

NGỌC (H) : đẹp.
LAN (H) : cây hoa lan.
Hoa lan trắng rất đẹp, thơm.
Loại cây hoa lan trắng, thân cây
gỗ lớn cao.

NGỌC NỮ

NGỌC (H) : chỉ sự đẹp đẽ.
NỮ (H) : con gái, đàn bà.
Người con gái đẹp.
Tên một tiên nữ cùng với KIM
ĐÔNG (tiên đồng) thường hầu
các vị tiên (theo huyền thoại).

NGỌC THẠCH

NGỌC (H) : đá quý.
THẠCH (H) : đá.

Thứ đá quý giống như ngọc, màu xanh.

NGỌC THỂ

NGỌC (H) : đá quý.

THỂ (H) : thân mình.

Tiếng gọi thân xác người quyền quý.

NGỌC THỎ

NGỌC (H) : đá quý.

THỎ (H) : con thỏ.

Con thỏ bằng ngọc.

Chi mặt trăng (trong vãn, thơ xưa).

NGỌC TUYỀN

NGỌC (H) : đẹp dễ.

TUYỀN (H) : dòng nước.

Dòng nước đẹp.

Một loại ngọc đẹp.

NGỌC TỶ

NGỌC (H) : đá quý.

TỶ (H) : cái ấn của VUA.

Cái ấn bằng ngọc của VUA.

NGÓNG CỔ (TUC)

NGÓNG (H) : vươn lên cao.

CỔ (V) : cái cổ.

Vươn cổ lên cao để trông được xa.

Có ý tục, khi có thêm chữ "cờ" thành "cổ cờ", ám chỉ họ phận sinh dục nam, lúc hưng phấn tình dục.

NGÔ ĐỒNG

NGÔ (H) : tên cây **NGÔ ĐỒNG**.

ĐỒNG (H) : tên cây **NGÔ ĐỒNG** (gọi tắt).

*Tên một loài cây đẹp, lá đỏ, thường trồng làm cây cảnh, gọi tắt là cây **NGÔ**, hoặc cây **ĐỒNG**.*

NGÔ NGHÊ

NGÔ (V) : **NGỘ (H)** : làm lẫn.

NGHÊ (H) : đùa trẻ thơ.

Nói năng làm lẫn như trẻ thơ.

NGỠ NGHỊCH

NGỠ (H) : sai lầm.

NGHỊCH (H) : trái ngược.

Hành động ngược ngược, sai lầm.

NGỠ NGƯỢC

NGỠ (H) : làm lỗi.

NGƯỢC (H) : tàn bạo.

Hành động tàn bạo làm lỗi.

NGỘ BIẾN

NGỘ (H) : gặp gỡ.

BIẾN (H) : điều tai họa.

Hiểu sai lầm.

NGỘ NHẬN

NGỘ (H) : làm lẫn.

NHẬN (H) : hiểu, biết.

Hiểu sai lầm.

NGỘ SÁT

NGỘ (H) : làm lẫn.

SÁT (H) : giết chết.

Giết chết người vì vô tình, sơ ý.

NGÔN HÀNH**NGÔN** (H) : lời nói.**HÀNH** (H) : làm việc.*Lời nói và việc làm.***NGÔN LUẬN****NGÔN** (H) : lời nói.**LUẬN** (H) : bàn bạc.*Nói năng, bàn bạc.***NGÔN NGŨ****NGÔN** (H) : lời nói.**NGŨ** (H) : tiếng nói của một dân tộc.*Lời nói của người, tiếng nói của dân tộc.***NGÔN TỬ****NGÔN** (H) : lời nói.**TỬ** (H) : lời văn.*Lời nói, lời văn.***NGỘT NGẠT****NGỘT** (V) : thờ khó.**NGẠT** (V) : tắc thờ.*Không khi khó thờ, làm ngệt thờ.***NGU DÂN****NGU** (H) : dẫn độ, tối tăm.**DÂN** (H) : người trong nước.*Làm cho người trong nước bị dẫn độ đầu óc tối tăm, dốt nát để dễ cai trị.***NGU ĐỘN****NGU** (H) : đầu óc tối tăm.**ĐỘN** (H) : chậm chạp.*Dốt nát, chậm chạp.***NGU MUỘI****NGU** (H) : dẫn độ.**MUỘI** (H) : tối tăm.*Dẫn độ, tối tăm.***NGU SI****NGU** (H) : đầu óc tối tăm.**SI** (H) : mê mẩn, không biết gì.*Dốt nát, mê muội.***NGU XUẨN****NGU** (H) : đầu óc tối tăm.**XUẨN** (H) : không biết gì.*Dốt nát, không biết gì, có hành động bậy bạ.***NGŨ ÂM****NGŨ** (H) : số năm.**ÂM** (H) : tiếng nhạc cao thấp.*Năm âm của nhạc cổ TRUNG HOA.***NGŨ CANH****NGŨ** (H) : số năm.**CANH** (H) : thời gian dài bằng một phần năm của đêm*Năm canh, một đêm.***NGŨ CỐC****NGŨ** (H) : số năm.**CỐC** (H) : loại cây có hạt ăn được.*Năm thứ hạt cây để ăn gồm: 1.- Lúa nếp (ĐẠO), 2.- Lúa mạch (LƯƠNG), 3.- Hạt đậu (THÚC), 4.- Lúa mì (MẠCH), 5.- Hạt kê (TẮC).*

NGŨ CHÂU

NGŨ (H) : số năm.

CHÂU (H) : miền đất lạ.

Năm miền đất lớn của trái đất gồm các châu: Á, Âu, Úc, Mỹ và PHI.

NGŨ DUƠNG

NGŨ (H) : số năm.

DUƠNG (H) : biển lớn.

Năm biển lớn trên trái đất gồm: Thái bình dương, Ấn độ dương, Đại tây dương, Nam băng dương, và Bắc băng dương.

NGŨ GIỚI

NGŨ (H) : số năm.

GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.

Tiếng nhà PHẬT, chỉ năm điều răn cấm: sát sinh, trộm cắp, nói bậy và uống rượu.

NGŨ HÀNH

NGŨ (H) : số năm.

HÀNH (H) : thứ cần dùng hàng ngày.

Năm thứ mà người cần dùng hàng ngày là vàng (KIM), gỗ (MỘC), nước (THUỶ), lửa (HOẢ), và đất (THỔ).

NGŨ KHỔ

NGŨ (H) : số năm.

KHỔ (H) : mệt nhọc.

Tiếng nhà PHẬT, chỉ năm nỗi khổ ở đời gồm: SINH (kiếp sống), LÃO (già nua), BỆNH (bị

đau ốm), TỬ (chết) và LY BIỆT (xa cách).

NGŨ PHÚC

NGŨ (H) : số năm.

PHÚC (H) : điều tốt lành.

Theo sách cổ TRUNG HÒA, năm điều tốt lành cho người đời gồm: PHÚ (giàu có), QUÝ (cao sang), THỌ (sống lâu), KHANG (vui khỏe), NINH (yên ổn).

NGŨ PHƯƠNG

NGŨ (H) : số năm.

PHƯƠNG (H) : hướng.

Năm hướng, gồm: ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC và TRUNG ƯƠNG.

NGŨ QUAN

NGŨ (H) : số năm.

QUAN (H) : bộ phận cơ thể, có sinh hoạt riêng.

Năm bộ phận của thân thể người gồm: TAI, MẮT, MŨI, LƯỠI và DA.

NGŨ QUÂN

NGŨ (H) : số năm.

QUÂN (H) : đạo binh.

Năm quân, năm đạo binh gồm: TIỀN QUÂN, TRUNG QUÂN, HẬU QUÂN, TÁ QUÂN, và HỮU QUÂN.

NGŨ QUỈ

NGŨ (H) : số năm.

QUỈ (H) : ma quỷ.

Thời cổ TRUNG HOA, đời TỐNG có năm kẻ hung tợn, gian nịnh,

nguy hiểm mà dân chúng gọi là "NGŨ QUI".

NGŨ SẮC

NGŨ (H) : số năm.

SẮC (H) : màu chính.

Năm màu chính gồm: ĐEN, TRẮNG, VÀNG, XANH và ĐỎ.

NGŨ TANG

NGŨ (H) : số năm.

TANG (H) : cơ quan trong bụng và ngực của thân thể.

Năm cơ quan trong thân thể người được Đông y gọi là: TÂM (tim), CAN (gan), TỠ (dạ dày), PHỔI (phổi), và THẬN.

NGŨ VỊ

NGŨ (H) : số năm.

VỊ (H) : cái nắm được bằng lưỡi.

Năm vị gồm: TÀN (cay), TOAN (chua), CAM (ngọt), KHỔ (đắng) và HÀM (mặn).

NGŨ CƯ

NGŨ (H) : ở đậu, ở trọ.

CƯ (H) : ở.

Ở đậu, ở tạm.

NGŨ NGÔN

NGŨ (H) : gửi gắm vào.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói, bài thơ hoặc chuyện ngắn có gửi một ý nghĩa ở trong, thường là khuyên bảo cách cư xử.

NGỤC HÌNH

NGỤC (H) : nhà tù.

HÌNH (H) : trừng phạt kẻ có tội.

Trừng phạt kẻ có tội bằng cách giam cầm.

NGỤC KHÁM

NGỤC (H) : nhà tù.

KHÁM (H) : nơi giam giữ kẻ có tội.

Nhà tù, nơi giam giữ kẻ có tội.

NGỤC THẤT

NGỤC (H) : nhà tù.

THẤT (H) : nhà.

Nhà tù, nhà giam.

NGỤC TỐT

NGỤC (H) : nhà tù.

TỐT (H) : người hầu hạ, phục dịch lính đánh giặc trên bộ.

Lính gác nhà tù.

NGUY BIẾN

NGUY (H) : sợ hãi, không yên ổn.

BIẾN (H) : thay đổi đi.

Việc tai hại xảy ra thành linh.

NGUY CẤP

NGUY (H) : sợ hãi.

CẤP (H) : gấp rút.

Việc sợ hãi, tai họa xảy ra gấp rút.

NGUY CƠ

NGUY (H) : sợ hãi.

CƠ (H) : chính yếu.

Điều chính yếu nảy sinh tai họa.

NGUY HIỂM

NGUY (H) : sợ hãi.

HIỂM (H) : khó khăn, trở ngại.

Khó khăn có thể gây tai họa.

NGUY KỊCH

NGUY (H) : sợ hãi.

KỊCH (H) : mạnh mẽ.

Việc xảy ra mạnh mẽ, gây tai họa lớn.

NGUY NAN

NGUY (H) : sợ hãi.

NAN (H) : khó khăn.

Tình thế khó khăn gây tai hại.

NGUY NGÀ

NGUY (H) : đáng núi rất cao.

NGÀ (H) : đáng núi cao ngất.

Cao lớn, đồ sộ.

NGUY BẢN

NGUY (H) : giả, không phải là thật.

BẢN (H) : giấy, sách vở.

Giấy tờ hoặc sách vở giả mạo.

NGUY CHUNG

NGUY (H) : dối trá.

CHUNG (H) : bằng gỗ.

Bằng gỗ dối trá.

Làm chứng giả dối.

NGUY DANH

NGUY (H) : giả dối.

DANH (H) : tiếng tăm.

Cái tiếng tăm giả dối.

NGUY TẠO

NGUY (H) : giả, không phải là thật.

TẠO (H) : làm ra.

Làm giả.

Bịa đặt ra để lừa dối.

NGUY TRANG

NGUY (H) : giả, không phải là thật.

TRANG (H) : mặc áo quần để thành người khác.

Ấn mặc quần áo, thay đổi về dáng người để giả làm người khác, một thứ khác khiến không ai nhận ra được.

NGUYỄN BẢN

NGUYỄN (H) : nguồn gốc.

GỐC (H) : giấy, sách vở.

Giấy tờ gốc.

NGUYỄN BỊ

NGUYỄN (H) : người thừa kiện.

BỊ (H) : người bị thừa kiện.

Nguyên cáo và bị cáo.

Người thừa kiện và người bị kiện

NGUYỄN CÁO

NGUYỄN (H) : người thừa kiện.

CÁO (H) : nói cho biết.

Người đứng ra thừa kiện, nói cho biết cái sai của người khác.

NGUYỄN CỐ

NGUYỄN (H) : nguồn gốc.

CỐ (H) : lý do.

Nguồn gốc, lý do gây ra sự việc.

NGUYÊN DO**NGUYÊN** (H) : nguồn gốc.**DO** (H) : từ đâu.*Nguồn gốc từ đâu bắt đầu sự việc.***NGUYÊN ĐÁN****NGUYÊN** (H) : bắt đầu.**ĐÁN** (H) : buổi sáng sớm.*Ngày đầu năm, ngày mồng một.**Tết âm lịch.***NGUYÊN ĐỘNG LỰC****NGUYÊN** (H) : nguồn gốc.**ĐỘNG LỰC** (H) : sức thúc đẩy để hành động.*Cái lý do thúc đẩy hành động.***NGUYÊN ĐƠN****NGUYÊN** (H) : người thừa kiện.**ĐƠN** (H) : tờ giấy ghi.*Tờ giấy thưa kiện của người đứng ra thưa kiện.***NGUYÊN HÌNH****NGUYÊN** (H) : vốn sẵn, có sẵn.**HÌNH** (H) : thân thể.*Thân thể vốn có sẵn.***NGUYÊN LAI****NGUYÊN** (H) : nguồn gốc.**LAI** (H) : đến, tới.*Nguồn gốc lý do dẫn đến sự việc.***NGUYÊN LIỆU****NGUYÊN** (H) : người đứng đầu.**LIỆU** (H) : người già.*Thứ chất chưa được làm thành đồ vật.***NGUYÊN NHÂN****NGUYÊN** (H) : nguồn gốc.**NHÂN** (H) : lý do.*Nguồn gốc của lý do.***NGUYÊN QUÁN****NGUYÊN** (H) : lúc đầu.**QUÁN** (H) : chỉ chung nhà cửa.*Nhà của lúc đầu.***NGUYÊN SI****NGUYÊN** (V) : vốn sẵn, chưa thay đổi.**SI** (H) : âm đọc chữ CIRE (P) : chất khẳng gắn ở bao thư, ở miệng chai.*Chất khẳng còn nguyên vẹn, bảo đảm còn mới.**(Ngp) : Chưa mở ra, chưa dùng, mới mua về.***NGUYÊN SINH****NGUYÊN** (H) : nguồn gốc, đầu.**SINH** (H) : tạo ra.*Được tạo ra từ nguồn gốc, lúc đầu.***NGUYÊN SUÝ****NGUYÊN** (H) : đầu.**SUÝ** (H) : người đứng đầu quân đội.*Người đứng đầu quân đội (thời xưa). (Cũng đọc là NGUYÊN SOÁI).*

NGUYỄN TẮC

NGUYỄN (H) : đầu.

TẮC (H) : khuôn phép phải theo.
*Khuôn phép làm đầu mối cho
những khuôn phép khác.*

NGUYỄN THÙ

NGUYỄN (H) : đầu.

THÙ (H) : đứng đầu một công
việc
Người đứng đầu, chỉ huy tất cả.

NGUYỄN THUY

NGUYỄN (H) : đầu.

THUY (H) : bắt đầu.
Lúc đầu, chỗ bắt đầu.

NGUYỄN TIÊU

NGUYỄN (H) : đầu.

TIÊU (H) : đêm.
*Chỉ đêm ngày rằm tháng Giêng
(á 1).
Theo tục lệ của TRUNG QUỐC,
NGUYỄN TIÊU là đêm người
TRUNG HOA làm lễ vui hơn cả.*

NGUYỄN TỔ

NGUYỄN (H) : đầu.

TỔ (H) : cái chất có từ đầu.
Cái chất có từ đầu.

NGUYỄN TRẠNG

NGUYỄN (H) : đầu.

TRẠNG (H) : hình dáng.
Hình dáng lúc đầu.

NGUYỄN TỬ

NGUYỄN (H) : đầu, gốc.

TỬ (H) : mầm giống các loài.

*Chỉ phần nhỏ nhất, đầu gốc của
các vật thể.*

NGUYỄN UỠ

NGUYỄN (H) : nguồn gốc.

UỠ (H) : ngọn.

*Nguồn gốc và ngọn ngành của
sự việc (cùng nguồn và hết
ngọn).*

NGUYỄN VĂN

NGUYỄN (H) : nguồn gốc.

VĂN (H) : chữ nghĩa.

*Bài văn , sách truyện của đúng
tác giả.
Bài chép lại đúng như tác giả đã
viết.*

NGUYỄN ƯỚC

NGUYỄN (H) : cầu khẩn, van xin.

ƯỚC (H) : cầu mong.

*Cầu khẩn mong muốn, thề hẹn
với nhau.*

NGUYỄN VỌNG

NGUYỄN (H) : mong mỏi.

VỌNG (H) : ngóng trông.

Điều mong mỏi, ngóng trông.

NGUYỆT BIỂU

NGUYỆT (H) : một tháng.

BIỂU (H) : bảng ghi chép.

Bảng ghi chép mỗi tháng.

NGUYỆT BỔNG

NGUYỆT (H) : một tháng.

BỔNG (H) : số tiền được cấp.

Tiền được cấp hàng tháng.

NGUYỆT CẨM

NGUYỆT (H) : mặt trăng.

CẨM (H) : cái đàn.

Đàn nguyệt, một thứ đàn gảy, thùng đàn tròn như mặt trăng.

NGUYỆT CẦU

NGUYỆT (H) : mặt trăng.

CẦU (H) : khối tròn.

Quả trăng tròn, tên chỉ mặt trăng, vì là một khối tròn như quả đất.

NGUYỆT HOA

NGUYỆT (H) : mặt trăng.

HOA (H) : bông hoa.

Trăng và hoa, hoa nở dưới trăng sáng, cảnh rất đẹp.

(Ngp) . Liên nẹ không đứng đắn trai gái.

Sự đi thoã.

NGUYỆT KỶ

NGUYỆT (H) : một tháng.

KỶ (H) : thời hạn.

Thời hạn hàng tháng.

Chỉ sự thấy tháng của phụ nữ.

NGUYỆT LIÊM

NGUYỆT (H) : một tháng.

LIÊM (H) : thu góp.

Tiến thu góp hàng tháng.

NGUYỆT MINH (Xem **MINH NGUYỆT**).

NGUYỆT SAN

NGUYỆT (H) : một tháng.

SAN (H) : sách báo in ra.

Sách báo in ra mỗi tháng.

NGUYỆT THỰC

NGUYỆT (H) : một tháng.

THỰC (H) : bị che.

Mặt trăng bị bóng của quả đất che mất một phần hoặc toàn phần.

NGULÔI

NGƯ (H) : con cá.

LÔI (H) : tiếng sấm.

Một loại bom hình con cá thả ở sông biển, hoặc phóng bắn từ tàu chiến để phá tàu địch.

NGƯ ÔNG

NGƯ (H) : đánh bắt cá.

ÔNG (H) : người lớn tuổi.

Người đánh bắt cá.

NGƯ PHỦ

NGƯ (H) : đánh bắt cá.

PHỦ (H) : người đàn ông.

Người đánh, bắt cá.

NGƯ TIÊU

NGƯ (H) : đánh cá.

TIÊU (H) : kiếm củi.

Đánh cá, kiếm củi.

NGƯ TRƯỜNG

NGƯ (H) : đánh, bắt cá.

TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.

Vùng biển đánh, bắt cá.

NGƯ VỸ

NGƯ (H) : cá.

VỸ (H) : đuôi.

Đuôi cá.

*Theo từ của tướng mặt, chỉ nét
nhấn ở đuôi mắt.*

NGŨ PHÁP

NGŨ (H) : lời nói.

PHÁP (H) : cách thức.

*Phép dẫu câu, lời nói và viết văn
cho đúng cách của tiếng nói một
dân tộc*

NGỰ ĐỊCH

NGỰ (H) : ngăn cản.

ĐỊCH (H) : quân giặc.

Chống cản quân giặc.

NGỰ HÀN

NGỰ (H) : chống lại.

HÀN (H) : lạnh, rét.

Chống rét lạnh.

NGỰ LÂM

NGỰ (H) : thuộc về VUA.

LÂM (H) : rừng.

Rừng của VUA.

NGỰ UYÊN

NGỰ (H) : thuộc về VUA.

UYÊN (H) : vườn cây, hoa.

Vườn cây, hoa trong cung VUA.

NGỰ Y

NGỰ (H) : thuộc về VUA.

Y (H) : thầy thuốc.

*Chức quan chữa bệnh trong
cung VUA.*

NGUNG TRỆ

NGUNG (H) : nhóm lại, ngừng lại
một chỗ.

TRỆ (H) : không tiến triển.

*Ngừng lại, không tiến triển công
việc.*

NGƯỢC DÂN

NGƯỢC (H) : tàn bạo.

DÂN (H) : người trong nước.

Tàn bạo, làm hại dân chúng.

NGƯỢC ĐÃI

NGƯỢC (H) : tàn bạo.

ĐÃI (H) : đối xử.

Đối xử tàn bạo.

NGƯỜI DUNG

NGƯỜI (V) : con người.

DUNG (V) : âm địa phương đọc chữ

DÂN: người trong nước.

Người ở trong nước.

(Xem tiếp NƯỚC LÃ²).

NGƯỜI ĐÔI

NGƯỜI (V) : con người.

ĐÔI (V) : đọc trại chữ ĐẤN (V):
ngu ngốc.

Người không tinh khôn, khờ dại.

NGƯỠNG MỘ

NGƯỠNG (H) : kính trọng và yêu
mến.

MỘ (H) : ham thích.

Kính trọng và yêu thích.

NGUỒNG VỌNG**NGUỒNG** (H) : trông đợi.**VỌNG** (H) : ngóng trông.*Trông ngóng, mong đợi.***NGUỒU ẨM****NGUỒU** (H) : con trâu.**ẨM** (H) : uống nước.*Trâu uống nước.**(Ngp) : Uống quá nhiều như trâu
hồ uống nước.***NGUỒU ĐẤU****NGUỒU** (H) : con trâu, con bò.**ĐẤU** (H) : cái đầu.*Đầu trâu, chỉ quỷ sứ.**(Ngp) : Bón vô lại, du côn.**(Thường nói: NGUỒU ĐẤU MÃ
DIÊN: hợn vô lại, đầu trâu mặt
ngựa).***NGUỒU LANG****NGUỒU** (H) : con trâu, con bò.**LANG** (H) : chàng, tiếng vợ gọi
chồng.*Anh chàng chăn trâu.**Tên một ngôi sao trên Trời.***NGUỒU MÃ****NGUỒU** (H) : trâu bò.**MÃ** (H) : ngựa.*Trâu, ngựa.**Cảnh người phải vất vả làm việc
nặng nhọc để kiếm sống.***NHA CAM****NHA** (H) : răng.**CAM** (H) : bệnh về máu, rã.*Bệnh cam răng, làm chân răng
hư thối (cũng gọi là CAM TÁU
MÃ).***NHA HOÀN****NHA** (H) : tóc rẽ ra hai bên.**HOÀN** (H) : cột tóc lại.*Đưa tóc gái còn nhỏ, tóc cột trái
đào, rẽ sang hai bên.***NHA KHOA****NHA** (H) : răng.**KHOA** (H) : cột tóc lại.*Ngành y học về răng.***NHA LAI****NHA** (H) : chỗ quan làm việc.**LAI** (H) : viên chức hạng thấp
trong phủ quan.*Viên chức hạng thấp làm việc
trong phủ quan.***NHA MÔN****NHA** (H) : chỗ làm việc.**MÔN** (H) : cửa.*Cửa quan, chỗ làm việc.***NHA PHIẾN****NHA** (H) : sắc đen.**PHIẾN** (H) : mảnh, vật mỏng.*Mảnh, vật mỏng màu đen.**Tên gọi chất ma túy, lấy nhựa từ
trái cây THẦU, sắc nhựa màu
đen, làm thành từng miếng mỏng
để vận chuyển ở thị trường
(bán thuốc phiện).*

NHA SĨ

NHA (H) : răng hàm.

SĨ (H) : người có học.

Thấy thuốc chữa răng.

NHA Y

NHA (H) : răng hàm.

Y (H) : chữa bệnh.

Chữa bệnh về răng.

Ngành chữa răng.

NHÀ ĐÁ

NHÀ (V) : cái nhà để ở.

ĐÁ (V) : bằng đá.

Chỉ nhà tù TRUNG ƯƠNG của HÀ NỘI trên đường phố HOÀ LỘ, có tường bao xây cao và kiên cố bằng đá học.

Nhà tù có tường bao bằng đá.

NHÀ LAO

NHÀ (H) : cái nhà để ở.

LAO (H) : nhà tù.

Nhà tù, nơi giam giữ phạm nhân.

NHÃ GIÁM

NHÃ (H) : đẹp để thanh cao.

GIÁM (H) : xem xét.

Lên kính trọng mời người đọc thư hoặc sách của ta viết.

NHÃ NHẠC

NHÃ (H) : âm thanh tốt lành.

NHẠC (H) : âm nhạc.

Âm nhạc có điệu thanh cao.

NHẠC CÔNG

NHẠC (H) : âm nhạc.

CÔNG (H) : người thợ.

Người sống về nghề đánh đàn, thổi sáo.

NHẠC GIA

NHẠC (H) : cha vợ.

GIA (H) : tiếng tôn trọng.

Bên nhà vợ.

Cha vợ.

NHẠC KHÍ

NHẠC (H) : âm nhạc.

KHÍ (H) : đồ dùng.

Các đồ dùng để phát ra âm thanh chỉ các dụng cụ như đàn, sáo, trống...

NHẠC KHÚC

NHẠC (H) : âm nhạc.

KHÚC (H) : bài hát, bài nhạc.

Một bài, một đoạn âm nhạc.

NHẠC LUẬT

NHẠC (H) : âm nhạc.

LUẬT (H) : phép tắc.

Phép tắc về âm thanh để các bài nhạc, bài ca được dễ nghe và diễn tả ý của người viết nhạc muốn nói.

NHẠC LÝ (Xem **ÂM LUẬT**).

NHẠC MẪU

NHẠC (H) : cha mẹ vợ.

MẪU (H) : mẹ.

Mẹ vợ.

NHẠC PHỤ**NHẠC** (H) : cha mẹ vợ.**PHỤ** (H) : cha.

Cha vợ.

NHẠC SĨ**NHẠC** (H) : âm nhạc.**SĨ** (H) : người có học.*Người có học, hiểu biết nhiều về âm nhạc, sáng tác những bài nhạc, bài ca.***NHẠC SU****NHẠC** (H) : âm nhạc.**SU** (H) : ông thầy dạy học.*Ông thầy dạy về âm nhạc.***NHẠC TRƯỞNG****NHẠC** (H) : âm nhạc.**TRƯỞNG** (H) : đứng đầu.*Người đứng đầu một ban nhạc, người điều khiển diễn xuất của dàn nhạc.***NHẠC TỬ****NHẠC** (H) : âm nhạc.**TỬ** (H) : lời.*Lời nhạc.**Tiếng nhạc diễn tả ý của người tạo ra âm điệu.***NHAM HIỂM****NHAM** (H) : núi đá cao và dốc.**HIỂM** (H) : khó khăn và trở ngại; độc ác hại người.*Đường núi khó đi, cao sâu.**Lòng dạ độc ác, nhiều mưu kế hại người.***NHAM THẠCH****NHAM** (H) : đá núi.**THẠCH** (H) : đá.*Lớp đá ở vỏ trái đất do các chất phun từ miệng núi lửa.***NHAN DIỆN****NHAN** (H) : cái mặt.**DIỆN** (H) : mặt ngoài.*Mặt mày, vẻ mặt.***NHAN HẬU****NHAN** (H) : cái mặt.**HẬU** (H) : dày.*Mặt dày. Người trơ trên không biết xấu hổ.***NHAN SẮC****NHAN** (H) : cái mặt.**SẮC** (H) : vẻ đẹp của mặt.*Vẻ đẹp của mặt người con gái.***NHÀN BỘ****NHÀN** (H) : rảnh rang, thông thả.**BỘ** (H) : bước đi.*Bước đi chậm rãi, thông thả.***NHÀN CƯ****NHÀN** (H) : rảnh rang, thông thả.**CƯ** (H) : ở.*Sống rảnh rang, không có việc quan trọng phải làm.***NHÂN DU****NHÂN** (H) : rảnh rang, thông thả.**DU** (H) : đi chơi.

Đi chơi thông thả.

NHÀN HẠ

NHÀN (H) : rảnh rang, thông thả.

HẠ (H) : rảnh rang.

Rảnh rang, không phải làm việc gì.

NHÀN NHÃ

NHÀN (H) : rảnh rang, thông thả.

NHÃ (H) : đẹp dễ, thanh cao.

Rảnh rồi, không có điều bận tâm.

NHÀN CẦU

NHÀN (H) : con mắt.

CẦU (H) : khối tròn.

Tròng mắt.

NHÀN GIỚI

NHÀN (H) : con mắt.

GIỚI (H) : cái mức không thể vượt qua.

Tầm mắt, mức nhìn xa.

Mức hiểu biết sự việc.

NHÀN KÍNH

NHÀN (H) : con mắt.

KÍNH (H) : cái gương để soi.

Kính đeo mắt.

NHÀN KHOA

NHÀN (H) : con mắt.

KHOA (H) : môn, ngành.

Ngành học về mắt.

NHÀN LỰC

NHÀN (H) : con mắt.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức nhìn của mắt.

Sự hiểu biết.

NHÂN MỤC

NHÂN (H) : chỗ quan trọng.

MỤC (H) : điều khoản.

Điều quan trọng.

NHÂN NHỤC¹

NHÂN (H) : con mắt.

NHỤC (H) : thịt.

Mất thịt, mất người trần tục.

NHÂN NHỤC²

NHÂN (H) : quả nhãn, long nhãn.

NHỤC (H) : thịt.

Phần mềm ngọt của quả nhãn.

NHÂN QUANG

NHÂN (H) : con mắt.

QUANG (H) : ánh sáng.

Ánh mắt, tia mắt.

Sức sáng của mắt.

NHÂN TIỀN

NHÂN (H) : con mắt.

TIỀN (H) : trước.

Ngay trước mắt.

Việc xảy ra trước mắt.

NHẮC NHỞ

NHẮC (V) : làm nhớ lại.

NHỞ (V) : dặn dò, khuyên.

Làm nhớ lại, lời dặn dò, việc phải làm hoặc phải tránh.

NHẬM CHỨC

NHẬM (H) : nhận lãnh.

CHỨC (H) : công việc thuộc về mình.

Nhận lãnh công việc quan trọng được giao phó.

NHẠM VỤ (Xem **NHIỆM VỤ**).

NHÀN ÁI

NHÂN (H) : lòng thương yêu người.

ÁI (H) : yêu mến.

Lòng thương yêu người khác như yêu thương chính mình.

NHÀN ÁNH

NHÂN (H) : người.

ÁNH (H) : cái bóng.

Bóng người.

Chỉ đời người ngắn ngủi, như cái bóng người đi thoáng qua.

NHÀN BẢN

NHÂN (H) : con người.

BẢN (H) : cái gốc.

Cái gốc làm người.

Lấy con người làm gốc.

NHÀN CÁCH

NHÂN (H) : con người.

CÁCH (H) : độ lượng của một người.

Độ lượng riêng của mỗi người, về riêng trong cuộc sống của mỗi người.

NHÀN CHŨNG

NHÂN (H) : người.

CHŨNG (H) : loài giống.

Loài người, giống người.

NHÂN CHỨNG

NHÂN (H) : con người.

CHỨNG (H) : bằng cứ.

Bằng cứ do người làm chứng đưa ra.

*(Xem **CHỨNG NHÂN**).*

NHÀN CÔNG

NHÂN (H) : người.

CÔNG (H) : việc làm.

Việc làm do sức người, cơ bắp của người.

NHÀN DẠNG

NHÂN (H) : người.

DẠNG (H) : loại, hình dáng.

Những vết, hình dạng trên mặt và trên thân hình của người.

NHÀN DÂN

NHÂN (H) : người.

DÂN (H) : người trong nước.

Những người sống trong nước.

NHÂN DIỆN

NHÂN (H) : người.

DIỆN (H) : mặt.

Mặt người.

NHÂN DUYÊN

NHÂN (H) : người.

DUYÊN (H) : mối ràng buộc được định sẵn.

Mối ràng buộc giữa người này và người khác.

Sự kết hợp thành vợ chồng đã định sẵn (theo PHẬT giáo).

NHÂN ĐẠO

NHÂN (H) : người.

ĐẠO (H) : lẽ phải mà ai cũng phải theo.

Đạo làm người theo lẽ phải.

Lòng thương yêu giữa loài người.

NHÂN ĐIỆN

NHÂN (H) : người.

ĐIỆN (H) : một thứ năng lượng.

Một thứ năng lực do người tập luyện phát ra, có thể tự chữa bệnh, chữa một số bệnh cho người khác.

NHÂN ĐỊNH

NHÂN (H) : người.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Do con người sắp đặt.

NHÂN GIAN

NHÂN (H) : người.

GIAN (H) : cái khoảng.

Cõi sống, nơi trên mặt đất con người ở.

NHÂN HẬU

NHÂN (H) : lòng thương yêu người.

HẬU (H) : tốt đẹp.

Lòng thương yêu người và đối xử tốt đẹp.

NHÂN HIẾU

NHÂN (H) : người.

HIẾU (H) : thương yêu thờ phụng cha mẹ.

Đối xử hết lòng thương yêu thờ phụng cha mẹ.

NHÂN KHẨU

NHÂN (H) : người.

KHẨU (H) : số người.

Số người trong nhà.

Số người trong một vùng.

NHÂN LOẠI

NHÂN (H) : người.

LOẠI (H) : loài, giống.

Loài người.

NHÂN MÃN

NHÂN (H) : người.

MÃN (H) : tràn đầy.

Đầy những người.

Người quá nhiều, thiếu đất ở, thực phẩm nuôi người không đủ.

NHÂN NGHĨA

NHÂN (H) : lòng yêu thương người.

NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.

Thương yêu người và cư xử theo lẽ phải.

NHÂN PHẨM

NHÂN (H) : người.

PHẨM (H) : cách thức bày lộ ra ngoài.

*Cách thức con người đối xử
được bày lộ ra ngoài, nói lên giá
trị con người.*

NHÂN QUẢ

NHÂN (H) : cái hạt giống.

QUẢ (H) : trái cây.

Hạt giống và trái cây.

*Reo hạt giống nào thì có trái
cây đó.*

*Nguyên nhân nào thì tạo thành
kết quả đó.*

NHÂN QUẦN

NHÂN (H) : người.

QUẦN (H) : tụ họp đông đảo.

Người tụ họp đông.

NHÂN QUYỀN

NHÂN (H) : người.

QUYỀN (H) : điều được có, được
làm, được đòi hỏi.

*Điều mà người dân trong nước
được phép có, được làm và được
đòi hỏi.*

Quyền làm người.

NHÂN SINH

NHÂN (H) : người.

SINH (H) : sống.

Đời người, cuộc sống của người.

NHÂN SINH QUAN

NHÂN SINH (H) : đời người.

QUAN (H) : nhìn xem kỹ lưỡng.

*Cái nhìn về cuộc sống, điều ý
thức được về cuộc đời.*

NHÂN SỐ

NHÂN (H) : người.

SỐ (H) : con số đếm.

Số người ở một vùng đất.

Mức dân ở đông tại một nơi.

NHÂN SỰ

NHÂN (H) : người.

SỰ (H) : việc.

Việc của người ở đời.

NHÂN TÀI

NHÂN (H) : người.

TÀI (H) : sự giỏi hơn người.

*Sự tài giỏi hơn người của con
người.*

Người giỏi.

NHÂN TẠO

NHÂN (H) : người.

TẠO (H) : làm ra.

Do người làm thành.

NHÂN TÂM

NHÂN (H) : người.

TÂM (H) : lòng.

Lòng người.

NHÂN THỂ

NHÂN (H) : người.

THỂ (H) : cuộc đời.

Đời người.

NHÂN THỂ

NHÂN (H) : người.

THỂ (H) : thân mình.

Thân mình con người.

NHÂN THỌ

NHÂN (H) : người.

THỌ (H) : sống lâu.

Sự sống lâu của người.

Tuổi già của người.

NHÂN TIỆN

NHÂN (H) : vì việc này mà làm việc khác.

TIỆN (H) : dễ dàng thuận lợi.

Vì làm việc này mà làm thêm việc nữa mà vẫn dễ dàng thuận lợi.

NHÂN TÍNH

NHÂN (H) : người.

TÍNH (H) : nét riêng của mỗi người.

Tính chất riêng của người.

NHÂN TÌNH

NHÂN (H) : người.

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

Những điều cảm thấy trong lòng người.

Mối tình người đối với người.

Người tình, người yêu.

NHÂN TỔ

NHÂN (H) : lý do.

TỔ (H) : làm ra, tạo thành.

Lý do tạo thành sự việc.

NHÂN TRUNG

NHÂN (H) : người.

TRUNG (H) : ở trong.

Ở trong người.

Phấn lôm ở môi trên giáp tới dưới mũi.

Theo Tướng diện, do là biểu hiện phần ẩn kín trong người phát lộ ra ngoài.

NHÂN VÂN

NHÂN (H) : người.

VÂN (H) : vẻ đẹp bề ngoài.

Chỉ chung những hoạt động cao đẹp của người.

NHÂN VẬT

NHÂN (H) : người.

VẬT (H) : loài sinh ra trong lòng đất.

Người nổi tiếng, được mọi người chú ý.

NHÂN VỊ

NHÂN (H) : người.

VỊ (H) : vì người khác mà làm.

Do con người làm ra.

NHÂN NẠI

NHÂN (H) : chịu đựng.

NẠI (H) : nhịn chịu.

Chịu đựng.

NHÂN NHỤC

NHÂN (H) : chịu đựng.

NHỤC (H) : hổ thẹn.

Chịu đựng sự hổ thẹn.

NHÂN TÂM

NHÂN (H) : nữ lòng.

TÂM (H) : lòng dạ.

Nỡ lòng.

Lòng dạ tàn ác, không thương xót.

NHẬN CHÂN

NHẬN (H) : phân biệt thấy khác nhau.

CHÂN (H) : có thật.

Phân biệt để biết rõ sự thật, tránh sự lầm lẫn.

NHẬN DẠNG

NHẬN (H) : biết rõ.

DẠNG (H) : hình dạng.

Biết rõ người qua hình dáng ngoài.

NHẬN DIỆN

NHẬN (H) : biết rõ

DIỆN (H) : nhận lấy.

Biết rõ một người đã trông thấy, không lầm với người khác.

NHẬN LÃNH

NHẬN (H) : tiếp đón vào.

LÃNH (H) : nhận lấy.

Tiếp đón và nhận lấy như của mình.

NHẬN THỨC

NHẬN (H) : biết rõ.

THỨC (H) : biết.

Biết rất rõ.

NHẬN THỰC

NHẬN (H) : bằng lòng.

THỰC (H) : sự thật.

Bằng lòng vì là sự thật.

NHẬN TỘI

NHẬN (H) : bằng lòng.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Bằng lòng vì điều lỗi nặng là do mình.

NHẬN XÉT

NHẬN (H) : biết rõ.

XÉT (V) : xem kỹ, coi kỹ.

Biết rõ vì đã xem kỹ.

NHẬP CÁCH

NHẬP (H) : đúng với.

CÁCH (H) : phép tắc, lễ lối.

Đúng phép tắc, luật lệ.

NHẬP CẢNG

NHẬP (H) : vào.

CẢNG (H) : cửa sông, cửa biển.

Đem vào cửa sông, cửa biển.

Hàng hoá nước ngoài mang vào bán trong nước.

NHẬP CẢNH

NHẬP (H) : vào.

CẢNH (H) : vùng đất.

Vào vùng đất của một quốc gia.

NHẬP CỐT

NHẬP (H) : vào.

CỐT (H) : xương.

Vào tới xương.

Vào tới lòng dạ, không quên được.

NHẬP ĐẠO

NHẬP (H) : từ ngoài vào trong.

ĐẠO (H) : lẽ phải, tôn giáo.

*Vào sâu mà hiểu được lẽ phải.
Theo một tôn giáo*

NHẬP ĐỊNH

NHẬP (H) : vào.

ĐỊNH (H) : yên ổn.

*Vào chỗ yên ổn, ý nói tập trung
tâm thần vào nơi "không hư".
Cách ngồi của thầy tu yên lặng.*

NHẬP GIA

NHẬP (H) : vào.

GIA (H) : nhà.

*Vào nhà, sống tại nhà người
khác*

NHẬP GIANG

NHẬP (H) : vào.

GIANG (H) : sông lớn.

*Vào sông lớn, thuyền vào sông
lớn.*

*(Ngũ) Vào hoàn cảnh nào thì
phải theo nơi đó mà đối xử.*

NHẬP HỌC

NHẬP (H) : vào.

HOC (H) : nhờ thầy dạy.

Vào trường để học.

NHẬP HÔI (Xem **HỘI NHẬP**).

NHẬP KHẨU

NHẬP (H) : vào.

KHẨU (H) : mồm, cửa ra vào.

Cho vào miệng mà ăn.

*Đem vào cửa ra vào của một
quốc gia. (Cùng nghĩa với **NHẬP**
CẢNH).*

NHẬP LIÊM

NHẬP (H) : vào.

LIÊM (H) : bọc thây người chết.

*Bọc thây người chết để bỏ vào
áo quan.*

NHẬP MÔN

NHẬP (H) : vào.

MÔN (H) : cửa, một nhà.

Đi vào cửa (của một nhà).

Bắt đầu học tập.

NHẬP NGŨ

NHẬP (H) : vào.

NGŨ (H) : binh đội thời xưa, năm
người gọi là một ngũ.

Vào quân đội.

Đi lính.

NHẬP QUAN

NHẬP (H) : vào.

QUAN (H) : hòm, áo quan.

Bỏ xác người chết vào áo quan.

NHẬP SIÊU

NHẬP (H) : thu vào.

SIÊU (H) : vượt qua.

*Danh từ thương mại chỉ số tiền
thu vào vượt hơn số tiền chi ra.*

*Nay ta hiểu là Hàng hoá nhập
vào nội địa nhiều hơn số xuất
khẩu.*

NHẬP TÂM

NHẬP (H) : vào.

TÂM (H) : lòng dạ.

Ghi vào lòng dạ, không quên.

NHẬP THẦN**NHẬP** (H) : vào.**THẦN** (H) : thần thánh.*Vào thì như thần, như thánh**(Ngp) Rút tài giỏi**(Xem XUẤT QUÝ).***NHẬP TỊCH¹****NHẬP** (H) : thu nhận.**TỊCH** (H) : sổ sách ghi tên tuổi người ở một vùng, một nước.*Được ghi vào sổ dân cư của một vùng một nước**Người ở một địa phương khác, một người ngoại quốc được nhìn nhận là công dân của nước đến cư ngụ.***NHẬP TỊCH²****NHẬP** (H) : vào.**TỊCH** (H) : bữa tiệc.*Vào ngồi ở bàn tiệc.***NHẬP TRƯỜNG****NHẬP** (H) : vào.**TRƯỜNG** (H) : trường học, nơi học.*Vào trường, nơi học tập, vào học.***NHẤT CHU****NHẤT** (H) : một.**CHU** (H) : vòng quanh.*Một vòng, vừa đúng một vòng.***NHẤT CỪ****NHẤT** (H) : một.**CỪ** (H) : nhắc lên.*Một lần nhắc lên, một việc làm.***NHẤT ĐÁN****NHẤT** (H) : một.**ĐÁN** (H) : buổi sáng sớm.*Một buổi sáng, một ngày**Nếu có một ngày nào.***NHẤT ĐĂNG****NHẤT** (H) : số một, thứ nhất.**ĐĂNG** (H) : thứ bậc.*Hạng nhất, đứng đầu.***NHẤT ĐIỂM****NHẤT** (H) : một.**ĐIỂM** (H) : cái chấm.*Một cái chấm.***NHẤT ĐỊNH****NHẤT** (H) : chỉ có một.**ĐỊNH** (H) : quyết chắc, không thay đổi.*Đã quyết chắc, không thay đổi.***NHẤT KIẾN****NHẤT** (H) : một.**KIẾN** (H) : gặp gỡ, gặp mặt.*Gặp mặt một lần**Gặp gỡ lần đầu***NHẤT LÂM****NHẤT** (H) : một.**LÂM** (H) : nhìn xem, coi.*Nhìn xem một lần.***NHẤT NGÔN****NHẤT** (H) : một.**NGÔN** (H) : lời nói.

*Một lời nói.
Chỉ nói một lời, không thay đổi.*

NHẤT NHẤT

NHẤT (H) : bao gồm tất cả.
Tất cả, không sót cái gì.

NHẤT NHẬT

NHẤT (H) : một.
NHẬT (H) : ngày.
Một ngày. Ngày nào đó.

NHẤT PHẨM

NHẤT (H) : số một, thứ nhất.
PHẨM (H) : hạng bậc của quan.
Bậc cao nhất của quan thời xưa.

NHẤT QUÁN

NHẤT (H) : một.
QUÁN (H) : một xâu, một chuỗi.
Thành một xâu, một chuỗi.

NHẤT SINH

NHẤT (H) : một.
SINH (H) : đời sống, đời người.
*Một đời người.
Từ trước tới nay.*

NHẤT TÂM

NHẤT (H) : một.
TÂM (H) : lòng dạ.
*Một lòng, cùng lòng với nhau.
Một lòng, một dạ, không thay đổi.*

NHẤT TẾ

NHẤT (H) : giống hệt như nhau.
TẾ (H) : cùng nhau.

*Như nhau. Cùng nhau. Đều nhau.
Một loạt. Một lượt.*

NHẤT THIẾT

NHẤT (H) : bao gồm tất cả.
THIỆT (H) : gần gũi.
*Tất cả.
Nay ta hiểu là **CẤP THIẾT**: rất cần gấp rút.*

NHẤT THỜI

NHẤT (H) : một.
THỜI (H) : lúc đó.
*Một lúc. Một thời gian ngắn.
Tạm hơi ít lâu.*

NHẤT THỐNG

NHẤT (H) : một.
THỐNG (H) : mối tơ.
*Một mối.
Cả nước quy thành một mối, chỉ do một Chính phủ cai trị.*

NHẤT TRÍ

NHẤT (H) : giống hệt như nhau.
TRÍ (H) : suy cùng.
*Cùng có suy cùng giống nhau.
Cùng đồng lòng.*

NHẬT BÁO

NHẬT (H) : một ngày.
BÁO (H) : tờ giấy in các tin tức.
Tờ báo xuất bản mỗi ngày.

NHẬT ĐẠ

NHẬT (H) : ban ngày.
ĐẠ (H) : ban đêm.

Ngày và đêm.
Suốt ngày đêm.

NHẬT DỤNG

NHẬT (H) : ngày.

DỤNG (H) : dùng.

Dùng đến hàng ngày.

Các thứ và đồ dùng cần cho hàng ngày.

NHẬT KÝ

NHẬT (H) : ngày.

KÝ (H) : ghi chép.

Ghi chép các việc hàng ngày.

Sổ ghi chép các việc xảy ra hàng ngày.

NHẬT NGUYỆT

NHẬT (H) : mặt trời.

NGUYỆT (H) : mặt trăng.

Mặt trời, mặt trăng.

NHẬT QUANG

NHẬT (H) : mặt trời.

QUANG (H) : ánh sáng.

Ánh sáng mặt trời.

NHẬT THỰC

NHẬT (H) : mặt trời.

THỰC (H) : bị che.

Mặt trời bị che lấp.

Mặt trời bị bóng của mặt trăng che mất một phần hay toàn phần.

NHẬT TRÌNH¹

NHẬT (H) : ngày.

TRÌNH (H) : đường đi.

Đường đi được một trong một ngày.

NHẬT TRÌNH²

NHẬT (H) : ngày.

TRÌNH (H) : bày tỏ ra.

Bày tỏ việc hàng ngày.

Báo ra hàng ngày, nhật báo.

NHẬU RUỘU

NHẬU (V) : uống (đp. N).

RUỘU (V) : thức uống có men làm say.

Uống rượu.

NHẢY DÙ

NHẢY (V) : dùng chân tự ném ra ngoài.

DÙ (V) : đồ dùng của binh chủng máy bay đưa người từ trên không cao xuống đất.

Nhảy từ máy bay ra ngoài, có cái dù vải đỡ người xuống đất từ từ.

(Ngp) . Chỉ loại gái hán dâm có chồng đi bán dâm lên lút, thật nhanh.

NHI ĐỒNG

NHI (H) : đứa con.

ĐỒNG (H) : trẻ vị thành niên.

Con trẻ.

Đứa trẻ.

NHI KHOA

NHI (H) : đứa con.

KHOA (H) : ngành học.

Ngành học cách chữa bệnh trẻ nhỏ.

NHI NỮ

NHI (H) : đứa con.

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

Đàn bà con gái.

NHI MỤC

NHI (H) : tai.

MỤC (H) : mắt.

Tai nghe, mắt thấy.

NHI THUẬN

NHI (H) : tai.

THUẬN (H) : xuôi theo, không trái nghịch.

Nghe đã thuận tai, hiểu rõ ngay.

(Ngp) *Chỉ người già 60 tuổi, (tuổi của KHỔNG TỬ), lúc đó nghe mọi việc đều hiểu rõ ngay.*

NHI ĐĂNG

NHI (H) : hạng nhì.

ĐĂNG (H) : thứ bậc.

Hạng nhì.

NHI TÂM

NHI (H) : số hai.

TÂM (H) : lòng dạ.

Hai lòng, lòng dạ thay đổi.

NHIỄM BỆNH

NHIỄM (H) : nhuộm vào, lây tới.

BỆNH (H) : bệnh.

Nhuộm bệnh, lây bệnh.

NHIỄM DỊCH

NHIỄM (H) : nhuộm bệnh, lây bệnh.

DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm.

Bệnh truyền nhiễm hay lây.

Lây bệnh đang lan truyền.

NHIỄM Ó

NHIỄM (H) : nhuộm vào, lây tới.

Ó (H) : nhơ bẩn.

Nhuộm nhơ bẩn.

NHIỄM SẮC

NHIỄM (H) : nhuộm vải lụa cho có màu.

SẮC (H) : màu.

Nhuộm màu.

NHIỄM TRÙNG

NHIỄM (H) : nhuộm vào, lây tới.

TRÙNG (H) : loài sâu bọ.

Bị những sinh vật cực nhỏ (vi trùng, vi rút) dính vào làm thành bệnh, làm độc, làm hư thối.

NHIỆM SỞ

NHIỆM (H) : chức vụ đang gánh vác.

SỞ (H) : nơi, chốn.

Nơi làm việc với chức vụ đang gánh vác.

NHIỆM VỤ

NHIỆM (H) : chức vụ đang gánh vác.

VỤ (H) : công việc.

Công việc đang gánh vác theo chức vụ.

NHIỆM Ý**NHIỆM** (H) : mặc, lắng yên.**Ý** (H) : làm theo điều mình nghĩ.*Mặc ý, làm theo điều mình nghĩ.**Không làm hoặc có làm cũng được.***NHIÊN HẬU****NHIÊN** (H) : vì vậy.**HẬU** (H) : sau.*Vậy sau, rồi mới.***NHIÊN LIỆU****NHIÊN** (H) : đốt cháy.**LIỆU** (H) : thứ có thể dùng làm.*Vật dùng để đốt cháy.***NHIẾP ẢNH****NHIẾP** (H) : đem, dẫn đến.**ẢNH** (H) : bức hình, tấm hình.*Chụp hình.***NHIẾP CHÍNH****NHIẾP** (H) : thay thế.**CHÍNH** (H) : sắp đặt công việc.*Thay thế VUA sắp đặt việc nước.***NHIỆT CUỐNG** (Xem CUỐNG NHIỆT).**NHIỆT ĐỘ****NHIỆT** (H) : nóng.**ĐỘ** (H) : mức đo.*Mức nóng, được ấn định theo mức đo của nước PHÁP, hoặc nước ANH.***NHIỆT ĐỐI****NHIỆT** (H) : nóng.**ĐỐI** (H) : giải đất.*Giải đất trên địa cầu, gần xích đạo.***NHIỆT HỌC****NHIỆT** (H) : nóng.**HỌC** (H) : môn, ngành nghiên cứu.*Môn, ngành nghiên cứu về sức nóng.***NHIỆT LIỆT****NHIỆT** (H) : nóng nảy.**LIỆT** (H) : mạnh mẽ, dữ dội.*Nóng nảy dữ dội.**Nay ta hiểu là: Rất nóng nản, thâm thiết.***NHIỆT LƯỢNG****NHIỆT** (H) : nóng.**LƯỢNG** (H) : mức độ.*Mức độ nóng đo được.**Sức nóng.***NHIỆT NÁO** (Xem NÁO NHIỆT).**NHIỆT NĂNG****NHIỆT** (H) : nóng.**NĂNG** (H) : có thể dùng vào việc.*Sức nóng có dùng vào việc.***NHIỆT TÂM****NHIỆT** (H) : nóng.**TÂM** (H) : tim, lòng dạ.*Nóng tim (tên một bệnh tim).**Lòng dạ hằng hái.*

NHIỆT THÀNH

NHIỆT (H) : nóng này.

THÀNH (H) : thật lòng.

Hăng hái và thật lòng.

NHIỆT TÌNH

NHIỆT (H) : nóng này.

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

Lòng hăng hái

Tình cảm nồng nàn.

NHIỄU ĐOẠT

NHIỄU (H) : rối loạn.

ĐOẠT (H) : lấy đi.

Cướp bóc.

NHIỄU LOẠN

NHIỄU (H) : rối loạn.

LOẠN (H) : lộn xộn.

Lộn xộn, không yên ổn.

NHIỄU NHƯỜNG

NHIỄU (H) : rối loạn.

NHUỘNG (H) : trộm cướp.

Trộm cướp với loạn

NHO ĐẠO

NHO (H) : đường lối của **KHỔNG GIÁO**.

ĐẠO (H) : đường đi.

*Đường lối của **KHỔNG GIÁO**.*

NHO GIA

NHO (H) : đường lối của **KHỔNG GIÁO**.

GIA (H) : người có học vấn.

Người có tri thức, học vấn rộng.

*Gia đình theo đường lối **KHỔNG GIÁO**.*

NHO GIÁO

NHO (H) : đường lối của **KHỔNG GIÁO**.

GIÁO (H) : dạy dỗ.

*Điều chỉ dạy của **KHỔNG GIÁO**.*

NHO HỌC

NHO (H) : đường lối của **KHỔNG GIÁO**.

HỌC (H) : nghe dạy bảo mà bắt chước.

*Cái học của người theo **KHỔNG GIÁO**.*

NHO NHÃ

NHO (H) : người theo học đường lối của **KHỔNG GIÁO**.

NHÃ (H) : đẹp dễ, thanh cao.

*Cử chỉ, ngôn ngữ đẹp dễ thanh cao của người theo học đường lối của **KHỔNG GIÁO**.*

NHO PHONG

NHO (H) : người theo học đường lối của **KHỔNG GIÁO**.

PHONG (H) : nếp sống theo thói quen lâu đời.

*Nếp sống, cử chỉ, ngôn ngữ của người theo học đường lối của **KHỔNG GIÁO**.*

NHO SINH

NHO (H) : người theo học đạo **KHỔNG**.

SINH (H) : người học trò.

Người học trò học đạo KHÔNG.

NHU CẦU

NHU (H) : cần dùng.

CẦU (H) : tìm kiếm.

Tìm kiếm vì cần dùng.

Cái cần có, để dùng.

NHU ĐẠO

NHU (H) : mềm.

ĐẠO (H) : đường lối.

Đường lối cư xử mềm dẻo.

Tên một môn võ NHẬT, lấy sự

mềm mại chống sự cứng rắn, sức

yếu chống sức mạnh.

NHU NHƯỢC

NHU (H) : mềm.

NHƯỢC (H) : yếu đuối.

Mềm yếu.

NHU THUẬN

NHU (H) : mềm.

THUẬN (H) : xuôi theo.

Tình tình mềm mại, ôn hoà.

NHU THUẬT

NHU (H) : mềm.

THUẬT (H) : tài khéo.

Môn võ NHẬT, dùng tài khéo

của tay không chống kẻ mạnh.

NHU YẾU

NHU (H) : cần dùng.

YẾU (H) : quan trọng.

Cần dùng quan trọng.

Cần thiết.

NHU YẾU PHẨM

NHU YẾU (H) : cần thiết.

PHẨM (H) : vật để dùng.

Vật cần thiết cho cuộc sống.

NHŨ DANH

NHŨ (H) : đẻ con.

DANH (H) : tên.

Tên mà mẹ đặt cho con lúc mới đẻ.

NHŨ MẪU

NHŨ (H) : cho bú.

MẪU (H) : mẹ.

Vú em, vú nuôi.

NHỤ NHÂN

NHỤ (H) : thuộc về.

NHÂN (H) : người.

Thuộc về người ta, chỉ người vợ.

Tước phong cho vợ quan đại phu thời cổ.

NHUẬN BÚT

NHUẬN (H) : thấm ướt.

BÚT (H) : ngòi bút, cái bút.

Làm cho ngòi bút được thấm ướt.

Sổ tiên trả cho người viết văn, viết báo khi báo đã được dâng báo.

NHUẬN CAN

NHUẬN (H) : thấm ướt.

CAN (H) : gan.

Làm cho gan được trơn ướt, hổ gan.

NHUẬN NGUYỆT

NHUẬN (H) : thừa ra.

NGUYỆT (H) : tháng.

Tháng dư ra, tháng nhuận (có thêm một tháng thứ nhì).

NHUẬN NHẬT

NHUẬN (H) : thừa ra.

NHẬT (H) : ngày.

Ngày dư ra, ngày nhuận của dương lịch, ngày thứ 29 tháng hai.

NHUẬN NIÊN

NHUẬN (H) : thừa ra.

NIÊN (H) : năm.

Năm có một tháng dư ra, năm nhuận.

NHUẬN PHẾ

NHUẬN (H) : thấm ướt.

PHẾ (H) : phổi.

Làm cho phổi được trơn ướt, bổ phổi

NHUẬN TRƯỜNG

NHUẬN (H) : thấm ướt.

TRƯỜNG (H) : ruột.

Làm cho ruột được trơn ướt, tiêu hoá dễ dàng, không bị táo bón.

NHỤC DỤC

NHỤC (H) : xác thịt.

DỤC (H) : lòng ham muốn.

Sự ham muốn về xác thịt.

Tình dục, ham muốn thú vui trai gái.

NHỤC HÌNH

NHỤC (H) : thân xác.

HÌNH (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.

Sự trừng phạt kẻ có tội.

NHỤC MA

NHỤC (H) : hổ thẹn.

MA (H) : chửi rủa.

Mắng chửi làm người phải xấu hổ.

NHUÊ BÌNH

NHUÊ (H) : giỏi, tốt.

BÌNH (H) : quân lính.

Lính đánh giặc giỏi.

NHUỆ KHÍ

NHUỆ (H) : mạnh.

KHÍ (H) : vẻ thấy bên ngoài.

Vẻ mạnh mẽ lộ ra bên ngoài.

NHUNG PHỤC

NHUNG (H) : thuộc về quân đội.

PHỤC (H) : quần áo.

Quần áo quân đội.

Quần áo mặc vào khi ra trận.

NHUNG TRANG

NHUNG (H) : vũ khí dùng trong quân đội.

TRANG (H) : quần áo và đồ đạc đem theo khi đi xa.

Chỉ chung các đồ dùng trong quân đội.

NHUNG Y

NHUNG (H) : thuộc về quân đội.

Y (H) : cái áo.

Áo mặc khi ra trận.

NHŨNG LẠM

NHŨNG (H) : rối loạn, lộn xộn.

LẠM (H) : tham lam.

Tham lam, gian dối.

NHŨNG NHIỀU

NHŨNG (H) : rối loạn, lộn xộn.

NHIỀU (H) : làm phiền.

Làm lộn xộn để làm phiền người khác.

NHŨNG TẬP

NHŨNG (H) : rối loạn, lộn xộn.

TẬP (H) : lật vật.

Lộn xộn rắc rối.

NHUYỄN CỐT

NHUYỄN (H) : mềm.

CỐT (H) : xương.

Xương mềm.

NHUYỄN THỂ

NHUYỄN (H) : mềm.

THỂ (H) : thân mình.

Thân mình mềm.

NHUYỄN THỰC

NHUYỄN (H) : mềm.

THỰC (H) : nấu chín.

Nấu chín mềm.

NHỨC NHỐI

NHỨC (V) : đau buốt.

NHỐI (V) : đau đớn.

Đau và buốt.

NHUỘC BẰNG

NHUỘC (H) : nếu như.

BẰNG (H) : dựa vào.

Nếu như là...

Miễn là, qui hớ.

NHUỘC ĐIỂM

NHUỘC (H) : yếu đuối.

ĐIỂM (H) : cái chấm, chỗ.

Chỗ yếu kém.

NHUỘNG BỘ

NHUỘNG (H) : nhường lại.

BỘ (H) : bước đi.

Nhường bước.

Chịu kém thua người.

NHUỘNG ĐỊA

NHUỘNG (H) : dành cho người khác.

ĐỊA (H) : phần đất.

Phần đất nhường cho nước khác cai trị.

NI CÔ

NI (V) : đọc âm chữ **PHẠM**,

SADINI: người nữ tu.

CÔ (H) : đàn bà thật trẻ.

*Nữ tu sĩ trẻ **PHẬT** giáo.*

Sư nữ trẻ.

NI TẮC

NI (H) : âm địa phương (B) đọc chữ **LÝ (V)**: một phần mười phần.

TẮC (H) : mười phần.

Số đo chiều dài, rộng hoặc cao.

NIÊM PHONG

NIÊM (H) : dán vào cho dính.

PHONG (H) : gói lại, đóng kín lại.

Đóng kín và dán lại thật kín

NIÊM YẾT

NIÊM (H) : dán dính.

YẾT (H) : bày tỏ ra, tấm giấy ghi rõ về sự việc cho người khác biết.

Dán lên tờ giấy ghi cho rõ sự việc cho người khác biết.

Yết thị được công bố.

NIÊM KINH

NIÊM (H) : đọc lên.

KINH (H) : sách vở của **PHẬT** giáo.

*Đọc sách của **PHẬT** giáo.*

Đọc ngân nga lời cầu nguyện.

NIÊM PHẬT

NIÊM (H) : đọc lên.

PHẬT (H) : tên vị **PHẬT**.

*Đọc tên **PHẬT** lên mà cầu nguyện.*

NIÊM TÌNH

NIÊM (H) : nhớ tới, nghĩ tới.

TÌNH (H) : lòng đối xử với nhau.

Nghĩ tới lòng đối xử với nhau.

NIÊM CANH

NIÊM (H) : năm.

CANH (H) : tuổi tác.

Chỉ tuổi tác; số tuổi.

NIÊM ĐẠI

NIÊM (H) : năm.

ĐẠI (H) : một đời.

*Năm trị vì của một đời **VUA**.*

NIÊM GIÁM

NIÊM (H) : năm.

GIÁM (H) : xem xét.

Xem xét trong một năm.

Ghi để xem, dùng trong một năm.

NIÊM HẠN

NIÊM (H) : năm.

HẠN (H) : thời gian định trước.

Thời gian định trước một năm.

NIÊM HIỆU

NIÊM (H) : năm.

HIỆU (H) : danh hiệu.

*Tên hiệu một ông **VUA** dùng để tính năm, kể từ năm vị **VUA** đó lên ngôi (theo chính thể quân chủ ở **TRUNG HOA** và ở nước ta.*

NIÊM KHOA

NIÊM (H) : năm.

KHOA (H) : thời gian học tập.

Năm học tập.

NIÊM KỶ

NIÊM (H) : năm.

KỶ (H) : ghi chép.

Chỉ tuổi tác. Số tuổi.

NIÊM LỊCH

NIÊM (H) : năm.

LỊCH (H) : phép tính năm, tháng ngày giờ.

Cuốn lịch dùng cho một năm

NIÊN LIÊM

NIÊN (H) : năm.

LIÊM (H) : thu góp.

Tiến thu góp hàng năm.

NIÊN THIẾU

NIÊN (H) : năm.

THIẾU (H) : ít tuổi, trẻ tuổi.

Tuổi trẻ.

NIẾT BÀN (Xem **NÁT BÀN**).

NIẾU ĐẠO

NIẾU (H) : nước tiểu.

ĐẠO (H) : đường đi.

Đường dẫn nước tiểu ra ngoài.

NIÊU TIẾT

NIÊU (H) : tiểu tiện, đi đại.

TIẾT (H) : tống ra ngoài.

Tống nước tiểu ra ngoài.

NINH ĐẦM

NINH (H) : tăng bốc để thu lợi.

ĐẦM (V) : đọc âm chữ **DAME** (P) : bà quý phái.

Tăng bốc các bà, các cô.

*Chỉ người **VIỆT** tăng bốc phụ nữ bằng lời nói hoặc cử chỉ như người Tây phương vẫn đối xử lịch sự với các bà, các cô theo phong tục **ÁU CHÂU**.*

NINH THẦN

NINH (H) : tăng bốc để thu lợi.

THẦN (H) : bề tôi.

*Người bề tôi thường vẫn tăng bốc, hợ đỡ **VUA** để thu lợi.*

NÓ MỐM

NÓ (V) : nhanh, cãi lại (B).

MỐM (V) : cái miệng nói.

Sẵn sàng để nói, người lắm điều, huy cãi lại mặc dù biết là sai trái.

NOÃN SÀO

NOÃN (H) : cái trứng.

SÀO (H) : cái ổ chim.

Ổ trứng, hướng trứng của đàn bà.

NÓI ĐÓC

NÓI (V) : bằng lời nói truyền đạt ý nghĩ.

ĐÓC (V) : âm đọc sai chữ **ĐỌC** (V) : đường dọc, từ trên xuống dưới, thẳng góc với đường ngang, đường chân trời.

Nói hừa hãi theo ý riêng.

*Thường nói: **NÓI NGANG NÓI ĐỌC**: nói hừa hãi theo hướng thuận lý và hướng nghịch lý.*

Nay được hiểu là: nói sai sự thật, nói dối.

NÓI ĐẠI

NÓI (V) : bằng lời nói truyền đạt ý nghĩ.

ĐẠI (H) : lớn, to.

Nói lớn, nói to để mọi người biết.

Thường thấy trong trường hợp người nói lại nói quá lời vì sự thực khó nói, khó được chấp nhận, người nghe thân phục phục nói lớn bằng từ "NÓI ĐẠI ĐI".

NÓI HIÊU

NÓI (V) : dùng lời nói truyền đạt ý nghĩ.

HIÊU (H) : lời nói lớn lao nhưng trống rỗng.

Nói lớn nhưng lời nói trống rỗng.

Giải thích: Có một số người nhầm lẫn con HUỒU (A) là con nai nhỏ có sừng ăn cỏ, và đọc là con HIÊU. Khi dùng từ "nói hiêu" là nói lớn nhưng trống rỗng, để tỏ ý coi thường, "nói hiêu" được gắn thêm lộng từ (khôì hài chám hiêm) "nói vượn" nghĩa là kể chuyện về thú vật trên rừng là câu chuyện bị lạc đề, không cần nghe nữa.

NÓI MÊ

NÓI (V) : tiếng phát ra từ miệng.

MÊ (H) : mơ hồ, không rõ.

Tiếng ú ở trong khi đang ngủ.

Tiếng không rõ vì đầu óc bị thương tổn.

NÓI NGANG

NÓI (V) : dùng lời nói truyền đạt ý nghĩ.

NGANG (V) : ngược với lẽ phải.

Phát biểu ngược với ý nghĩ của những người đang bàn luận, không thuận ý, nói hươu hươ.

NÓI NGOA : Dịch từ **NGOA NGÔN (H)**

NGOA (H) : dối trá, bịa đặt, sai quá sự thật.

NGÔN (H) : nói, lời nói (V).

Nói dối, bịa đặt chuyện quá sự thật.

NÓI PHÁT (Xem **NÓI PHỨC**).

NÓI PHỨC

NÓI (V) : dùng lời nói truyền đạt ý nghĩ.

PHỨC (H) : rất thành thật, gấp rút.

Nói nhanh và thành thật.

*(Cũng nói: **NÓI PHÁT**: nói ngay, không trù trừ).*

NÓI SÁNG

NÓI (V) : dùng lời nói truyền đạt ý nghĩ.

SÁNG (H) : lăm lăm, không đúng.

Nói lăm lăm trong khi mê, đầu óc không sáng suốt.

NÓI SẠO (Xem **NÓI XẠO**).

NÓI THÁCH

NÓI (V) : cho biết.

THÁCH (H) : nói cao giá, nói quá cao giá hàng để bán.

Nói giá hàng quá cao, khi người mua hàng hỏi giá, vì không để giá hàng.

Một lối lừa khách mua vì phải trả giá (mà cá) để kiếm lời nhiều hơn

NÓI VỚI ĐẦU GỐI (TUC)

NÓI VỚI (V): trao đổi ý kiến bằng lời.

ĐẦU GỐI (V): phân khuỷu nối đầu ống xương đùi và ống xương chậu.

Thay vì nói với người đối thoại, ta lại cúi xuống nói chuyện với cái đầu gối của ta.

(Ngp) *Chế người đối thoại kém cỏi không đáng mất thời giờ để nói chuyện.*

Nguồn gốc: Đây là từ tục mà thanh.

Trước thập niên 1940, nam giới còn mặc áo dài và quần vải có dài rút (quần áo ta) màu trắng, ống quần khá rộng để tiện kéo cao ống quần tới háng để đi tiểu đứng. Chỉ có lúc đứng tiểu mới kéo quần qua đầu gối. Từ "đầu gối" ám chỉ phần trên cao của đầu gối. "Nói với đầu gối" là coi thường kẻ đối thoại đang tranh cãi với ta, không biết phải trái, chẳng khác gì ta đang nói với bộ phận "đi tiểu" của ta vậy.

NÓI XẠO

NÓI (V): cho người khác biết bằng lời.

XẠO (V): đọc sai chữ XẢO (H) khéo trong lời nói, nói dối giỏi. *Nói dối, man trá.*

NÔ BỘC

NÔ (H): đầy tớ.

BỘC (H): phụ thuộc vào.

Người đầy tớ, thân thể và tính mạng đều thuộc về quyền của người chủ.

NÔ TỶ

NÔ (H): đầy tớ.

TỶ (H): đầy tớ gái.

Người đầy tớ gái.

NỖ LỰC

NỖ (H): gắng sức.

LỰC (H): sức mạnh.

Đem hết sức mạnh ra làm việc

NỘ KHÍ

NỘ (H): giận dữ.

KHÍ (H): cái hơi.

Hơi giận trong người bốc lên.

NÓI ĐUÔI

NÓI (V): tiếp cái này tới cái kia.

ĐUÔI (V): cái đuôi của thú vật.

Thú vật xếp thành hàng, con này ở sau cái đuôi của con ở trước.

Nguồn gốc: Đây là một từ VIỆT dịch một từ ngoại "FAIRE LA QUEUE" (P) làm một hàng dài, khi nói đến người đứng trước kế tiếp nhau, trước một quầy bán vé; chẳng hạn.

Dùng theo nghĩa VIỆT, từ "nối đuôi" có ý khinh thường, coi rẻ, nên tránh dùng.

NỐI KHỔ

NỐI (V) : tiếp theo sau ngay.

KHỔ (V) : mảnh vải nhỏ đủ che bộ phận sinh dục, thay cho quần.

Cái khố được dùng nối tiếp từ người này sang người kia (vì quá nghèo) (lý do: vì chỉ có một cái khố để cho hai người dùng chung. Khi một người dùng thì người kia phải ở nhà)

(Ngp) *Bạn sống cùng nhau lúc nghèo khổ.*

NỐI BẬT

NỐI (V) : vượt lên cao.

BẬT (V) : dựng thẳng.

Vượt hơn rõ rệt.

NỐI CỘM

NỐI (V) : vượt lên cao.

CỘM (V) : gổ lên.

Vượt cao, gổ lên.

Từ dùng có ẩn ý tục, hình dung phần ngực và phần dưới bụng phụ nữ, chỗ nối gổ lên (D.t).

NỘI BỘ

NỘI (H) : trong.

BỘ (H) : một phần.

Phần bên trong.

Trong cơ quan, không mang ra ngoài.

NỘI CÁC

NỘI (H) : ở trong.

CÁC (H) : nơi VUA và QUAN họp về việc nước.

Cơ quan cao nhất trong nước lo việc quốc gia, Chính phủ của một nước.

NỘI CÔNG

NỘI (H) : trong, ở trong.

CÔNG (H) : sức mạnh, đem binh mà đánh.

Sức mạnh vận dụng trong người, không lộ ra ngoài.

Đánh địch ngay từ trong lòng địch.

NỘI DUNG

NỘI (H) : ở trong.

DUNG (H) : chứa đựng.

Chứa đựng ở trong, phần ở bên trong.

Các ý tóm tắt của một bài viết, của một cuộc nói chuyện.

NỘI ĐỊA

NỘI (H) : trong.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Đất ở bên trong một nước.

Trong đất nước.

NỘI GIÁN

NỘI (H) : ở trong.

GIÁN (H) : cách ngăn ra.

Làm ngăn cách, làm chia rẽ bên trong.

Kẻ phá hoại bên trong, len lỏi vào trong tổ chức địch để làm sáo trộn, chia rẽ nội bộ địch.

NỘI HOÁ

NỘI (H) : trong.

HOÁ (H) : các loại hàng làm ra.
Hàng sản xuất trong nước.

NỘI KHOA

NỘI (H) : ở trong (thân thể).

KHOA (H) : ngành (chữa bệnh).
ngành chữa bệnh các bộ phận ở trong thân thể.

NỘI LOẠN

NỘI (H) : ở trong.

LOẠN (H) : chiến tranh, rối ren.
Rối ren trong nước do người dân gây ra.

NỘI NHÂN

NỘI (H) : người vợ.

NHÂN (H) : người.
Người vợ, người coi các việc trong nhà.

NỘI TẠI

NỘI (H) : trong.

TẠI (H) : ở nơi nào.
Ở bên trong, nằm ở trong.

NỘI TẠNG

NỘI (H) : trong (thân thể).

TẠNG (H) : các cơ quan trong bụng và ngực.
Chỉ chung các cơ quan trong thân thể người.

NỘI TÂM

NỘI (H) : trong.

TÂM (H) : lòng dạ.
Trong lòng, điều phải nghĩ đến trong lòng.

NỘI THƯƠNG

NỘI (H) : ở trong.

THƯƠNG (H) : tổn hại, buôn bán.
*Bị đau ở trong
Ngành buôn bán trong nước.*

NỘI TRI

NỘI (H) : trong.

TRI (H) : sắp đặt công việc.
Việc sắp đặt công việc nước.

NỘI TRỢ

NỘI (H) : trong.

TRỢ (H) : giúp đỡ.
*Người giúp đỡ các việc trong nhà.
Người vợ.*

NỘI TƯỚNG

NỘI (H) : ở trong.

TƯỚNG (H) : người chỉ huy quân đội.
*Vị tướng lo việc bên trong.
Người vợ được chồng đề cao.*

NỘI ƯNG

NỘI (H) : ở trong.

ƯNG (H) : đáp lại.
Kẻ ở trong đáp lại hành động của kẻ ở ngoài, hằng hành động tương tự.

NỘI VỤ

NỘI (H) : trong (quốc gia).

VỤ (H) : việc.

Việc bên trong xảy ra.

Cơ quan, một bộ của Chính phủ lo công việc trong nước, việc quan trọng là an ninh quốc gia.

NÔNG CƠ

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

CƠ (H) : máy móc.

Máy dùng vào việc làm ruộng.

NÔNG CỤ

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

CỤ (H) : đầy đủ đồ đạc.

Các vật dụng để làm ruộng.

NÔNG DÂN

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

DÂN (H) : người.

Người làm ruộng.

NÔNG GIA

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

GIA (H) : một học giả, có học thuyết riêng.

Nhà nông, người sống với nghề làm ruộng, có kinh nghiệm và nghiên cứu.

NÔNG HỌC

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

HỌC (H) : ngành nghiên cứu.

Ngành học, nghiên cứu về làm ruộng.

NÔNG HỘI

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

HỘI (H) : đoàn thể quy tụ những người cùng theo đuổi một mục đích.

Đoàn thể quy tụ những người làm ruộng.

NÔNG KHOA

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

KHOA (H) : ngành học, môn học.

Ngành học về việc làm ruộng.

NÔNG LÂM

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

LÂM (H) : rừng.

Việc làm ruộng và nghề khai thác rừng.

NÔNG NGHIỆP

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

NGHIỆP (H) : việc làm để sinh nhai.

Nghề làm ruộng.

NÔNG NÔ

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

NÔ (H) : đầy tớ.

Người đầy tớ làm ruộng.

Người làm ruộng mượn cho chủ ruộng.

NÔNG PHU

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

PHU (H) : người đàn ông.

Người làm ruộng.

NÔNG SẢN

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

SẢN (H) : làm ra.

Vật do nghề làm ruộng làm ra.

NÔNG SÚC

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

SÚC (H) : loài vật nuôi trong nhà.

Việc làm ruộng và việc chăn nuôi.

NÔNG TÁC

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

TÁC (H) : làm.

Việc làm ruộng.

NÔNG TANG

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

TANG (H) : cây dâu.

Việc làm ruộng và việc trồng dâu nuôi tằm.

NÔNG ĐỒ (Xem **NÙNG ĐỒ**).

NÔNG HẬU (Xem **NÙNG HẬU**).

NÔNG NẠN

NÔNG (V) : đậm, dầy dộp.

NẠN (H) : nạn, điều rủi ro.

Điều rủi ro, dầy dộp.

Nay ta lại hiểu là: Mạnh mẽ, đậm đà.

NỔNG NHIỆT

NỔNG (V) : **NÙNG** (H) : đậm.

NHIỆT (H) : nóng.

Đậm đà, nóng lạnh.

NỔNG THẨM

NỔNG (V) : đậm.

THẨM (H) : màu đỏ tươi.

Màu đỏ đậm.

Tình cảm mặn mà, rất thân thiết.

NÙNG ĐỘ

NÙNG (H) : đậm, nồng.

ĐỘ (H) : cái mức.

*Các mức đậm của một chất hoà tan (ta quen đọc là **NỔNG ĐỘ**).*

NÙNG HẬU

NÙNG (H) : đậm, nồng.

HẬU (H) : dầy.

*Thái độ đối xử sôi sảng, rất tốt (ta quen đọc là **NỔNG HẬU**.)*

NÚT GIAO THÔNG

NÚT (V) : cái gút, dịch chữ **NOED** (P) : cái nơ, mối, gút, nút.

GIAO THÔNG (H) : qua lại mà không cản trở, dịch chữ **COMMUNICATION** (P).

Ngã ba, ngã tư đường, trục giao thông.

Giải thích: Ngày nay cách xếp đặt đường ra vào một đô thị có nhiều phương tiện di chuyển, rất thuận tiện vì không còn ảnh hưởng cảnh chờ đợi đèn xanh tín hiệu nữa.

NỮ CHÚA

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

CHÚA (H) : **CHỦ** (H) : người đứng đầu.

Vị VUA đàn bà.

NỮ CÔNG**NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**CÔNG** (H) : việc làm, thợ.*Công việc của đàn bà con gái như thêu may, làm bánh, nấu ăn...**Công nhân đàn bà, con gái.***NỮ GIỚI****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**GIỚI** (H) : khu vực, bờ cõi.*Chỉ chung đàn bà, con gái.***NỮ HOÀNG****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**HOÀNG** (H) : VUA.*Vị VUA đàn bà.***NỮ HỌC****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**HỌC** (H) : việc học, trường học.*Việc học của đàn bà, con gái.**Trường học dành riêng cho đàn bà, con gái.***NỮ LƯU****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**LƯU** (H) : ngành, phái.*Chỉ chung đàn bà, con gái.***NỮ NHI****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**NHI** (H) : chỉ người nhỏ tuổi.*Người đàn bà, con gái.***NỮ QUYÊN****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**QUYÊN** (H) : điều được có, được làm và được đòi hỏi.*Điều mà phụ nữ được có, được làm và được đòi hỏi.**Quyền lợi của nữ giới trong một quốc gia.***NỮ SĨ****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**SĨ** (H) : người có học.*Người đàn bà có học.**Người đàn bà, con gái làm thơ, viết văn.***NỮ TẮC****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**TẮC** (H) : khuôn phép phải theo.*Khuôn phép mà đàn bà con gái phải theo mà ăn, ở.***NỮ TẠC****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**TẠC** (H) : làm loạn.*Đàn bà con gái làm giặc cướp, làm loạn.***NỮ TĂNG** (Xem **TĂNG NI**).**NỮ TÍNH****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**TÍNH** (H) : cái giống, nét riêng.*Nét riêng của đàn bà con gái.***NỮ TU****NỮ** (H) : đàn bà, con gái.**TU** (H) : bỏ nếp sống bình thường để theo giới luật của một tông giáo nào.

*Ngồi đàn bà đi tu.
Giống tu dành cho đàn bà.*

NỮ TỬ

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

TỬ (H) : đẹp, giỏi.

Chỉ đàn bà con gái trẻ, đẹp.

NỮ TỬ

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

TỬ (H) : đẹp, giỏi.

Chỉ đàn bà con gái trẻ, đẹp.

NỮ TƯỚNG

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

TƯỚNG (H) : vị chỉ huy quân đội.

Vị tướng đàn bà.

NỮ VƯƠNG

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

VƯƠNG (H) : VUA.

Vị VUA đàn bà.

NÚC TIẾNG

NÚC (V) : lan tràn khắp nơi.

TIẾNG (V) : lời khen tốt đẹp.

Tiếng tốt lan tràn khắp nơi.

NƯỚC DẬT

NƯỚC (V) : nước ở sông, ngòi.

DẬT (H) : đầy tràn ra ngoài.

Nước đầy lòng sông, tràn ra ngoài bờ.

NƯỚC LÃ¹

NƯỚC (V) : nước ở sông, ngòi.

LÃ (V) : không có mùi vị.

Nước tự nhiên, không có mùi vị.

NƯỚC LÃ²

NƯỚC (V) : nước ở sông, ngòi.

LÃ (V) : âm địa phương đọc chữ

LẠ (V) : không quen biết.

Lần đầu tiên tới một quốc gia chưa quen nếp sống ở đấy.

"Người dưng nước lã": người dân nước lạ, tả cảnh bơ vơ ở nơi xứ lạ, chưa quen nếp sinh hoạt ở địa phương.

NƯỚC LŨ

NƯỚC (V) : nước mưa.

LŨ (H) : mưa mau, dày hạt và lâu tanh.

Nước của cơn lũ, cơn mưa mau, dày hạt và lâu tanh.

NƯỚC RÒNG

NƯỚC (V) : nước ở biển.

RÒNG (H) : thủy triều xuống.

Nước thủy triều xuống.

NƯỚC THAI

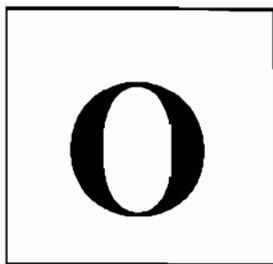
NƯỚC (V) : nước cúng thần thánh.

THAI (H) : bỏ đi, không dùng nữa.

Nước đã bày cúng thần thánh không còn dùng nữa.

Nước để uống với tàn bùa đã tốt để chữa bệnh (theo mê tín dị đoan).

Nước đã dùng, phải bỏ đi.

**OA CHỮ**

OA (H) : giấu, cất kín.

CHỮ (H) : người đứng đầu.

Người cất giấu đồ vật bất hợp pháp.

OA TRỮ

OA (H) : giấu, cất kín.

TRỮ (H) : cất chức.

Cất giấu đồ vật phi pháp.

OA LINH (Xem **UY LINH**).

OAN CÙU

OAN (H) : giận ghét.

CÙU (H) : thù hận.

Giận ghét, thù hận.

OAN GIA

OAN (H) : giận thù.

GIA (H) : người trong nhà, gia đình.

Kẻ thù, gia đình bị trả thù không đúng.

OAN HÌNH

OAN (H) : không đúng.

HÌNH (H) : trừng phạt kẻ có tội.

Bị hình phạt không đúng người gây tội hoặc tội nhẹ bị phạt nặng.

OAN HỒN

OAN (H) : không đúng.

HỒN (H) : hồn người chết.

Hồn người chết vì phải tội nặng không đúng.

OAN KHÍ

OAN (H) : không đúng, không có bị nghi là có.

KHÍ (H) : phần vô hình.

Phần vô hình còn lại của người chết không đúng lý, đúng tội.

OAN KHIẾN

OAN (H) : không đúng, không có bị nghi là có.

KHIẾN (H) : tội lỗi.

Mắc tội lỗi oan ức.

OAN KHỔ

OAN (H) : không đúng lý.

KHỔ (H) : mệt nhọc.

Bị việc oan ức bủa ngược rất khổ sở.

OAN KHUẤT

OAN (H) : không đúng lý.

KHUẤT (H) : cong lại mà chịu.

Bóp lòng mà chịu đau khổ không đúng lý.

OAN NGHIỆP

OAN (H) : không đúng lý.

NGHIỆP (H) : sự ràng buộc do con người tạo ra.

Hậu quả đau khổ phải chịu động trong cuộc sống do thù hận đã có từ trước.

OAN NGHIỆT

OAN (H) : không đúng lý.

NGHIỆT (H) : tai vạ.

Phải chịu tai vạ đau khổ không đúng lý.

OAN PHẢN

OAN (H) : không đúng lý.

PHẢN (H) : nổi giận mà không suy nghĩ gì.

Nổi giận vì phải đau khổ không đúng lý.

OAN THIÁC

OAN (H) : không đúng lý.

THÁC (H) : chết.

Chết không đúng lý.

Bị chết không phải do mình.

OAN TỘI

OAN (H) : không đúng lý.

TỘI (H) : trái pháp luật.

Việc làm lỗi nặng không do ta mà phải chịu trừng phạt.

OAN TRÁI

OAN (H) : không đúng lý.

TRÁI (H) : món nợ.

Món nợ không đúng lý.

Theo thuyết luân hồi của đạo PHẬT thì kiếp trước làm điều gì oan ức cho người thì kiếp sau phải trả nợ lại điều ta đã làm.

OAN UỐNG

OAN (H) : không đúng lý.

UỐNG (H) : mệt nhọc vô ích.

Chịu đau khổ không đúng lý một cách vô ích.

OAN ƯC

OAN (H) : không đúng lý.

ƯC (H) : bị đè nén.

Bị đè nén mà chịu đau khổ không đúng lý.

OÁN CŨU

OÁN (H) : thù ghét.

CŨU (H) : thù hận.

Thù hận.

OÁN HẬN

OÁN (H) : thù ghét.

HẬN (H) : giận ghét.

Thù giận căm ghét.

OÁN THÁN

OÁN (H) : thù ghét.

THÁN (H) : than thở.

Thù ghét than thở.

OÁN THÙ

OÁN (H) : thù ghét.

THÙ (H) : mối giận, ghét không quên.

Mối giận ghét nhiều không quên, chờ dịp báo trả.

OÁN TÌNH

OÁN (H) : thù ghét.

TÌNH (H) : nổi lòng.

Nổi niềm thù giận.

OANH CA

OANH (H) : loài chim nhỏ, lông vàng hót hay.

CA (H) : tiếng chim hót.

Tiếng hót của chim hoàng anh.

OANH LIỆT (Xem LIỆT OANH).

OANH TẠC

OANH (H) : ầm ầm.

TẠC (H) : nổ lớn.

Chỉ việc đánh nhau bằng phi cơ, ném bom xuống vị trí địch hoặc bắn phá.

OANH YẾN

OANH (H) : chim hoàng anh.

YẾN (H) : chim én.

Chim oanh và chim yến, hai loài chim nhỏ, đẹp, hót hay.

Ô CẤP (V) : Đọc âm từ AU CAP (P) : đến mũi đất (bờ biển nghỉ mát tỉnh BÀ RỊA).

*Nguồn gốc: Trong thời kỳ miền NAM nước VIỆT còn là thuộc địa của PHÁP, các địa danh thường được đặt tên bằng tiếng PHÁP. Khu bờ biển nghỉ mát thuộc tỉnh BÀ RỊA được gọi là CAP SAINT JACQUE (P) : mũi đất biển THÁNH JACQUE.**Một hôm nghỉ việc, người chủ nhà là người PHÁP sửa soạn đi chơi xa. Người quản lý hỏi người chủ đi đâu. Thay vì trả lời cả câu là "Je vais au Cap Saint Jacques": (Ta đi đến mũi đất St. Jacques) thì người chủ trả lời ngắn gọn "AU CAP" (P) đọc ra âm là "Ô CẤP": đi mũi đất. Và lần đầu tiên bãi biển nghỉ mát có tên VIỆT là "Ô CẤP", nay là VŨNG TÀU.**(Xem thêm VŨNG TÀU).*

Ô DANH

Ô (H) : như bắn.

DANH (H) : tên.

*Tên tuổi bị như bắn.**Tiếng xấu.*

Ô HỢP

Ô (H) : con quạ.

HỢP (H) : tụ hợp.

Những con quạ tụ hợp.

*Tụ hợp lộn xộn như một đàn quạ
nên dễ tan rã.*

Ó LẠI

Ó (H) : nhơ bẩn.

LẠI (H) : viên chức hạng thấp
trong phủ quan.

Viên chức tham lam, nhơ bẩn.

Ô MÃ

Ô (H) : đen.

MÃ (H) : con ngựa.

*Con ngựa đen, có lông đen
tuyền.*

Ngựa ô.

Ô MAI

Ô (H) : đen.

MAI (H) : quả mơ.

Quả mơ đen.

Quả mơ phơi khô, màu đen.

Ô NHIỄM (Xem NHIỄM Ô).

Ô NHỤC

Ô (H) : nhơ bẩn.

NHỤC (H) : hổ thẹn.

Xấu xa nhơ bẩn đáng hổ thẹn.

Ô TẬP

Ô (H) : con quạ.

TẬP (H) : lẫn lộn.

*Bầy quạ lộn xộn, không có thứ
tự.*

Ô TẬP

Ô (H) : con quạ.

TẬP (H) : tụ hợp lại.

Những con quạ tụ hợp lại.

*Tụ hợp lộn xộn như đàn quạ nên
dễ tan rã.*

Ô TỤC

Ô (H) : nhơ bẩn.

TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời
của một vùng, một nước.

*Thói quen xấu xa của một vùng,
một nước.*

Ô TROC

Ô (H) : nhơ bẩn.

TROC (H) : bẩn thỉu, xấu xa.

Bẩn thỉu, xấu xa.

Ô UẾ

Ô (H) : nhơ bẩn.

UẾ (H) : nhơ bẩn.

Nhơ bẩn.

ỐC ĐÀO

ỐC (H) : nhà ở.

ĐÀO (H) : vùng đất nổi lên giữa
biển.

*Vùng đất nổi lên ở giữa biển,
sông, hồ, có nhà ở của dân.*

ÔM CẦM

ÔM (V) : giữ vật gì bằng hai tay
sát người.

CẦM (H) : loại đàn tranh, đàn
giây.

*Ôm đàn để bước sang thuyền
khác (nói về cụ nữ dân hát ở
thuyền trên sông hồ, đi từ*

thuyền này sang thuyền kia để tiếp tục đàn hát).

(Ngp) Người phụ nữ lấy chồng khác không giữ trọn nghĩa cũ.

ÔN CỐ

ÔN (H) : nhắc lại việc cũ.

CỐ (H) : xưa cũ.

Xem lại việc cũ

(*Xem thêm TRI TÁN*).

ÔN CUNG

ÔN (H) : tính tình êm đềm.

CUNG (H) : nghiêm trang, kính cẩn.

Tính tình êm đềm, cử chỉ kính cẩn.

ÔN DỊCH (*Xem DỊCH ÔN*).

ÔN ĐỘ

ÔN (H) : ấm áp.

ĐỘ (H) : mức.

Mức nóng ấm.

ÔN ĐỐI

ÔN (H) : ấm áp.

ĐỐI (H) : giải đất.

Giải đất ấm áp, ở giữa NHIỆT ĐỐI và HẠN ĐỐI.

ÔN HẬU

ÔN (H) : tính tình êm đềm.

HẬU (H) : tốt đẹp.

Tính tình êm đềm, chân thật.

ÔN HOÀ

ÔN (H) : tính tình êm đềm.

HOÀ (H) : không nóng nảy, êm đẹp.

Tính tình êm đềm, mềm mỏng.

ÔN NHU

ÔN (H) : tính tình êm đềm.

NHU (H) : thuận theo.

Tính tình êm đềm, mềm mỏng.

ÔN THUẬN

ÔN (H) : xem lại việc đã qua.

THUẬN (V) : NHUẬN (H) : trau giồi.

Đọc đi đọc lại nhiều lần thật kỹ.

ÔN TẬP

ÔN (H) : nhắc lại việc cũ.

TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.

Học lại bài, xem lại cái đã học cho quen, cho giỏi

ÔN THẦN

ÔN (H) : bệnh truyền nhiễm.

THẦN (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.

Vị thần gieo rắc bệnh dịch.

Kẻ hung ác, gieo tai họa cho người.

ÔN THUẬN

ÔN (H) : tính tình êm đềm.

THUẬN (H) : xuôi theo.

Hoà hợp với mọi người.

ÔN TÔN

ÔN (H) : tính tình êm đềm.

TÔN (H) : thương xót mà hỏi han.

Tính tình êm đềm, nhẹ nhàng.

ÔN TUYÊN**ÔN** (H) : ấm á.**TUYÊN** (H) : dòng suối.*Suối nước nóng.***ÔN TỪ****ÔN** (H) : tỉnh tỉnh êm đềm.**TỪ** (H) : lời nói.*Lời nói êm đềm, chậm rãi.***ÔN CỐ****ÔN** (H) : yên, không rối loạn.**CỐ** (H) : vững chắc.*Vững chắc.***ÔN ĐỘ****ÔN** (H) : yên, không rối loạn.**ĐỘ** (H) : mức.*Mức vững chắc của vật.***ÔN THOÀ****ÔN** (H) : yên, không rối loạn.**THOÀ** (H) : yên ổn, xong xuôi.*Yên lành êm đẹp.***ÔN TRỌNG****ÔN** (H) : yên, không rối loạn.**TRỌNG** (H) : coi là nặng, là hơn.*Coi sự yên ổn là cần thiết.***ÔNG BỐ****ÔNG** (V) : tiếng gọi kính trọng.**BỐ** (V) : đọc chữ **BỐ** (V) : cha theo giọng **PHÁP**.*Ông bố, cha đẻ.**Nguồn gốc: Trước những năm 1940, tại **HÀ NỘI**, một số thanh thiếu niên thuộc loại con lai, bắt**chước cách đối xử của người Tây phương với cha mẹ, tự do ngang hàng trong cách giao tiếp. Khi nói tới bố mẹ của họ thay vì gọi "papa", họ dùng từ "**BỐ**" để nói tới bố đẻ của nhau, coi thường người đã sinh ra họ.***ÔNG CẢM****ÔNG** (V) : tiếng gọi kính trọng.**CẢM** (V) : âm đầu đọc từ **COMMISSAIRE DE POLICE** (P) cảnh sát trưởng (B).*Chỉ cảnh sát trưởng thời **PHÁP** thuộc tại **HÀ NỘI**.***ÔNG CÒ****ÔNG** (V) : tiếng gọi kính trọng.**CÒ** (V) : âm đầu đọc từ **COMMISSAIRE DE POLICE** (P) cảnh sát trưởng (NAM).*Chỉ cảnh sát trưởng thời **PHÁP** thuộc tại **SÀI GÒN**.***ÔNG ĐỪNG****ÔNG** (V) : tiếng gọi kính trọng.**ĐỪNG** (V) : tên gọi người không lồ.*Tên gọi một nhân vật khổng lồ trong thần thoại **VIỆT NAM**.***ÔNG MÃNH****ÔNG** (V) : tiếng gọi kính trọng.**MÃNH** (V) : mạnh mẽ, dữ tợn.*Con hổ, con cọp dữ.**Nghĩa: Người đàn ông trẻ, không vợ, chết sớm.*

ÔNG XÃ

ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.

XÃ (V) : đơn vị hành chính ở thôn quê.

ÔNG XÃ TRƯỞNG, *chống hủ XÃ*.

(Xem **BÀ XÃ**).

ÔNG XẾP

ÔNG (V) : tiếng gọi kính trọng.

XẾP (V) : đọc âm chữ **CHEF** (P) : thủ trưởng.

Ông thủ trưởng, người đứng đầu một nhóm người.

ỐNG BÔ (**ỐNG RÔ**, âm miền **BẮC**).

ỐNG (V) : vật tròn, dài và rỗng.

BÔ (V) : âm đọc miền **NAM** từ **POT D'ÉCHAPPEMENT** (P) : bình thoát, ống thoát khói.

Ống thoát khói, hơi xả.

Ở THÌ

Ở (V) : ăn ở, đối xử.

THÌ (H) **THỜI** (H) dịp, lúc, trường hợp.

Đối xử tùy theo trường hợp xảy ra.

(Ngp) *Cách sống tạm bợ.*

P

PHA LÊ**PHA** (H) : một thứ ngọc.**LÊ** (H) : **LI** (H) : ngọc quý ở **TÂY VỰC**.*Tên gọi một loại thủy tinh tốt, trong suốt và lỏng lách.***PHÁ ÁN****PHÁ** (H) : làm cho hư hỏng.**ÁN** (H) : xét xử ở **TOÀ ÁN**.*Bãi bỏ việc đã xét xử về một vụ kiện.***PHÁ BIỂN****PHÁ** (V) : eo biển.**BIỂN** (V) : vùng nước bao la.*Eo biển (thí dụ. **PHÁ TAM GIANG** ở miền **TRUNG VIỆT NAM**).***PHÁ CÁCH****PHÁ** (H) : làm vỡ.**CÁCH** (H) : phép tắc, lễ lối.*Không theo phép tắc, lễ lối đã có sẵn.***PHÁ GIA****PHÁ** (H) : làm cho tan nát.**GIA** (H) : nhà.*Nhà cửa tan nát.**Làm cho nhà cửa tan nát.***PHÁ GIỚI****PHÁ** (H) : làm vỡ.**GIỚI** (H) : bó buộc, ngăn cấm.*Không tuân theo điều ngăn cấm.**Tu sĩ không giữ đúng luật tu.***PHÁ HOẠI****PHÁ** (H) : làm cho hư hỏng.**HOẠI** (H) : hư nát, không dùng được.*Làm cho hư hỏng, không dùng được nữa.***PHÁ HUỖ****PHÁ** (H) : làm cho hư hỏng.**HUỖ** (H) : đập cho hư nát.*làm hư nát.***PHÁ LỆ****PHÁ** (H) : làm vỡ.**LỆ** (H) : cách thức quen làm từ trước.

Không theo cách thức quen làm từ trước.

PHÁ PHÁCH

PHÁ (H) : làm hư hỏng.

PHÁCH (H) : làm rách, vỡ.

Làm hư hỏng, rách nát.

PHÁ QUA

PHÁ (H) : làm vỡ.

QUA (H) : chữ **QUA** (HÁN TỰ).

Chữ **QUA** (HÁN TỰ) vỡ ra thành chữ **BÁT** (HÁN TỰ), **BÁT** là 8, hai chữ **BÁT** cộng lại là 16.

Chỉ người con gái 16 tuổi.

PHÁ SÀN

PHÁ (H) : làm tan nát.

SÀN (H) : cửa cải.

Cửa cải tan nát.

Vỡ nợ

PHÁ SÁNG : Từ **HOA SINH** (H) : đọc âm **QUẢNG ĐÔNG**, từ đây đủ là **LẠC HOA SINH** (H) : đậu phụng, lạc (B)

Đậu phụng rang (B).

Nguồn gốc: Tại HÀ NỘI, người HOA gốc QUẢNG ĐÔNG có nghề rang đậu phụng và làm kẹo đậu phụng. Miền BẮC, khi mùa đông tới, đậu phụng rang được bán suốt ngày đêm vì hương vị ngon và thích hợp với thời tiết lạnh. Khoảng trước sau năm 1940, trên hồ Gươm, trước Bưu điện (cũ), có một đôi vợ chồng

già người HOA, đứng bán PHÁ SÁNG từ chập tối, PHÁ SÁNG được đựng trong túi vải để giữ hơi nóng, khi có khách mua, người bán mới cho tay vào túi bốc ra bán, miệng luôn rao hàng: "PHÁ SÁNG; PHÁ SÁNG..."

Đậu phụng đọc theo từ HÁN VIẾT là LẠC SINH HOA và được hiểu là LẠC (H) : đậu phụng và PHÁ SÁNG (âm QUẢNG ĐÔNG từ HOA SINH) (H) : đậu phụng rang.

PHÁ TRẬN

PHÁ (H) : làm vỡ.

TRẬN (H) : bố trí quân lính

đánh giặc.

Làm tan vỡ sự bố trí hình đội giặc.

PHÁ TRINH

PHÁ (H) : làm vỡ.

TRINH (H) : sự trong trắng của con gái.

Làm vỡ sự trong trắng.

Chỉ sự ăn nằm với người còn là con gái.

PHÁ HỆ

PHÁ (H) : cuốn sách ghi chép theo thứ tự.

HỆ (H) : sự liên lạc nối tiếp các đời.

Cuốn sách ghi chép sự liên lạc họ hàng, tên tuổi lý lịch của

những người trong một họ hay trong một gia đình.

PHÁC HOA

PHÁ (H) : làm cho hình thành.

HOA (H) : vẽ.

Vẽ sơ qua cho hình thành mà thôi.

PHÁCH LỐI

PHÁCH (V) : kiểu cách (miền BẮC).

LỐI (V) : cách thức giả tạo.

Tò vè kiêu ngạo với cách thức giả tạo

PHÁCH LẠC

PHÁCH (H) : thân thể.

LẠC (H) : rụng.

Việc rất kinh khủng làm cho ta bị hấn xiêu, phách lạc.

Thân thể cảm thấy rụng rời chân tay.

PHÁI BIỆT

PHÁI (H) : nhánh sông, ngành riêng biệt.

BIỆT (H) : riêng rẽ.

Nhánh sông.

Chia thành nhiều ngành.

PHÁI HỮU (Xem **HỮU PHÁI**).

PHÁI VIÊN

PHÁI (H) : sai khiến.

VIÊN (H) : người giữ việc gì.

Người được sai đi làm việc.

PHÀM ĂN

PHÀM (H) : tấm thường.

ĂN (V) : ăn uống.

Cách ăn uống tấm thường, ăn nhiều vì ham ăn.

PHÀM CÁCH

PHÀM (H) : tấm thường.

CÁCH (H) : phép tắc, lễ lối.

Dáng điệu, cử chỉ, lễ lối tấm thường.

PHÀM DÂN

PHÀM (H) : tấm thường.

DÂN (H) : người dân trong nước.

Người dân thường, không có chức tước.

PHÀM LỆ

PHÀM (H) : nói chung.

LỆ (H) : cách thức quen làm từ lệ.

Lễ lối thường tình.

PHÀM NHÂN

PHÀM (H) : tấm thường.

NHÂN (H) : người.

Người tấm thường, không có tài gì.

PHÀM PHU

PHÀM (H) : thấp kém.

PHU (H) : người đàn ông.

Người đàn ông thấp hèn, thô tục.

PHÀM TRẦN

PHÀM (H) : tấm thường.

TRẦN (H) : cuộc đời.

Cuộc đời thường, cõi đời tâm thường

PHẠM TỤC

PHẠM (H) : tâm thường.

TỤC (H) : thấp kém.

Tâm thường, thấp kém.

PHẠM CẤM

PHẠM (H) : đụng chạm vào.

CẤM (H) : không cho làm.

Làm điều đã có lệnh cấm, không cho làm.

PHẠM ĐỒ

PHẠM (H) : kẻ gây tội.

ĐỒ (H) : bọn, nhóm người.

Những kẻ gây tội.

PHẠM HUỖ

PHẠM (H) : đụng chạm vào.

HUỖ (H) : tên của người chết.

Nói đụng tới tên của người đã chết.

Nói tới tên riêng của người có quyền thế đang thời.

PHẠM NHÂN

PHẠM (H) : đụng chạm vào.

NHÂN (H) : người.

Người gây tội.

PHẠM PHÁP

PHẠM (H) : đụng chạm vào.

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

Không theo luật lệ quốc gia.

PHẠM THUỘNG

PHẠM (H) : đụng chạm vào.

THUỘNG (H) : người bề trên.

Đụng chạm với người trên.

Không kính nể người trên.

PHẠM TỘI

PHẠM (H) : kẻ gây tội.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Làm điều lỗi nặng.

Làm điều trái với luật pháp.

PHẠM TRỪ

PHẠM (H) : khuôn mẫu, phép tắc phải theo.

TRỪ (H) : ranh giới.

Ranh giới, lãnh vực.

PHẠM VI

PHẠM (H) : khuôn mẫu.

VI (H) : vòng vây.

Giới hạn không được vượt qua.

PHAN KỶ

PHAN (H) : một loại cờ, có lá cờ rất dài.

KỶ (H) : cờ.

Lá cờ rất dài, thường thấy dùng trong dịp ma chay.

PHÁN ĐOÁN

PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.

ĐOÁN (H) : xem xét.

Xem xét để tuyên bố dứt khoát về điều gì.

PHÁN LỆ

PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.

LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.

Theo cách xét đoán đã làm từ trước mà xét xử việc đang phải làm

PHÁN QUYẾT

PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.

QUYẾT (H) : xét đoán.

Xét định dứt khoát về việc gì

PHÁN SÁT (Xem **PHÁN XÉT**).

PHÁN SỰ

PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì

SỰ (H) : sự việc.

Xét việc, lo việc.

Viên chức hành chính ngạch trung tại công sở (thời Pháp thuộc) thường gọi là thầy Phán, ông Phán.

PHÁN TRUYỀN

PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.

TRUYỀN (H) : đưa lời sai bảo xuống người dưới.

Sai bảo người dưới

PHÁN XÉT

PHÁN (H) : dứt khoát về việc gì.

XÉT (V) : **SÁT** (H) : xem kỹ.

Xem kỹ để dứt khoát về việc gì.

PHẢN ÁNH

PHẢN (H) : lật lại.

ÁNH (H) : sáng lên do sự phản chiếu.

Chiếu ngược trở lại.

PHẢN ẢO

PHẢN (H) : lật lại.

ẢNH (H) : bức hình, tấm ảnh.

Hình ảnh lật trở lại.

Hình thấy mình trước gương soi.

PHẢN BẠN

PHẢN (H) : làm ngược lại.

BẠN (H) : người chơi với mình.

Làm lại người chơi thân với ta.

PHẢN BỘI

PHẢN (H) : làm ngược lại.

BỘI (H) : xoay lưng lại.

Làm ngược, xoay lưng lại.

Đổi xử ngược lại lúc trước.

PHẢN CHIẾN

PHẢN (H) : làm ngược lại.

CHIẾN (H) : chiến tranh.

Chống lại chiến tranh, không tham dự vào cuộc đánh nhau.

PHẢN CHIẾU

PHẢN (H) : làm ngược lại.

CHIẾU (H) : rọi sáng.

Rọi sáng ngược trở lại

PHẢN CUNG

PHẢN (H) : làm ngược lại.

CUNG (H) : nói thật về mình.

Nói ngược lại những điều đã khai ra về hành động của ta

PHẢN ĐỐI

PHẢN (H) : làm ngược lại.

ĐỐI (H) : hướng về.

Đưa ra ý kiến chống lại.

PHẢN ĐỘNG

PHẢN (H) : làm ngược lại.

ĐỘNG (H) : không yên.

Làm ngược lại, không theo hành động như đã quy định.

PHẢN GIẢN

PHẢN (H) : lật lại.

GIẢN (H) : cách ngăn ra.

Làm cho cách ngăn và chia rẽ, chống đối lẫn nhau.

PHẢN HỒI

PHẢN (H) : quay lại.

HỒI (H) : trở về.

Quay trở về.

PHẢN KHÁNG

PHẢN (H) : lật lại.

KHÁNG (H) : chống lại.

Chống cự lại; dùng lời để chống đối.

PHẢN LOẠN

PHẢN (H) : làm ngược lại.

LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.

Gây lộn xộn để chống lại.

PHẢN NGHỊCH

PHẢN (H) : làm ngược lại.

NGHỊCH (H) : trái ngược.

Kẻ dưới dùng sức mạnh chống lại người trên để cướp quyền.

PHẢN PHỨC

PHẢN (H) : làm ngược lại.

PHỨC (H) : lật lại.

Lật lọng, tráo trở.

PHẢN QUANG

PHẢN (H) : làm ngược lại.

QUANG (H) : ánh sáng.

Chiếu sáng trở lại.

PHẢN TẠC

PHẢN (H) : làm ngược lại.

TẠC (H) : làm loạn.

Giặc làm loạn chống lại chính quyền.

PHẢN TÂM

PHẢN (H) : lật lại.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ thay đổi lật lọng.

PHẢN TÍNH

PHẢN (H) : tự xét mình.

TÍNH (H) : xem xét.

Tự xem xét các việc của mình.

PHẢN TỘI

PHẢN (H) : làm ngược lại.

TỘI (H) : vạch tội người khác.

Vạch tội ngược lại người huộc tội ta.

Kiên ngược lại, bệ cáo kiện nguyên cáo.

PHẢN TRẮC

PHẢN (H) : lật lại.

TRẮC (H) : nghiêng lệch.

Đáp lại lời nói.

Bày tỏ thái độ không đồng ý.

Hiện tượng nhận thấy do tác dụng của hoá chất.

PHÀN XA**PHÀN** (H) : quay về.**XA** (H) : bắn bằng súng.*Bắn trả lại.***PHẠM ĐIỂM****PHẠM** (H) : cơm.**ĐIỂM** (H) : cửa hàng.*Cửa hàng bán cơm.***PHẠM NGŨ****PHẠM** (H) : chữ cổ **ẤN ĐỘ**, dùng viết kinh **PHẬT**.**NGŨ** (H) : tiếng nói.*Chữ **PHẠM**, tiếng **ẤN ĐỘ**.***PHÀNG PHẤT****PHÀNG** (H) : bắt chước theo.**PHẤT** (H) : giống như.*Thấy không được rõ ràng, thấy lơ mờ.**Qua lại nhẹ nhàng.***PHAO CÂU****PHAO** (H) : bằng quang, bông dãi.**CÂU** (V) : **CẤU** (H) : chỗ kín đáo.*Bộ phận sinh dục loài gia cầm (gà, vịt).***PHAO PHÍ****PHAO** (H) : ném, vứt bỏ.**PHÍ** (H) : hao tổn tiền của.*Tiền dùng quá độ như vứt tiền không tiếc.***PHAO NGÔN****PHAO** (H) : liệng đi.**NGÔN** (H) : lời nói.*Liệng lời nói ra.**Nói điều không có.***PHAO VU****PHAO** (H) : ném xuống.**VU** (H) : bìa đất.*Nói dối, bịa đặt điều xấu cho người.***PHÁO BINH****PHÁO** (H) : súng lớn.**BINH** (H) : binh chủng.*Binh chủng bắn súng lớn**Lính sử dụng đại bác bắn xa.***PHÁO ĐÀI****PHÁO** (H) : súng lớn.**ĐÀI** (H) : nhà cao.*Nơi đặt súng lớn.***PHÁO ĐỘI****PHÁO** (H) : súng lớn.**ĐỘI** (H) : đơn vị nhỏ quân đội.*Toán lính sử dụng súng lớn bắn xa.***PHÁO HẠM****PHÁO** (H) : súng lớn.**HẠM** (H) : tàu chiến.*Tàu chiến cỡ gần súng lớn***PHÁO HIỆU****PHÁO** (H) : súng.**HIỆU** (H) : lệnh bắn ra.*Lệnh bắn ra bằng cách bắn súng.***PHÁO THỦ****PHÁO** (H) : súng lớn.

THU (H) : người giỏi trong việc lùn gì.

Người lính bắn súng lớn

PHÁO THUYỀN

PHÁO (H) : súng lớn.

THUYỀN (H) : tàu chiến.

Tàu chiến có gắn súng lớn

PHÁP CẢNH

PHÁP (H) : tư pháp.

CẢNH (H) : cảnh sát.

Cảnh sát tư pháp.

Nhân viên coi về các vụ vi phạm luật lệ quốc gia, giữ an ninh quốc gia

PHÁP CHẾ

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

CHẾ (H) : phép tắc.

Luật lệ và cách tổ chức quốc gia.

PHÁP CHỦ

PHÁP (H) : pháp thuật.

CHỦ (H) : người có vật gì.

Người có pháp thuật

Ông thầy cúng trị được tà ma, có pháp thuật.

PHÁP DANH

PHÁP (H) : giáo lý của **PHẬT**.

DANH (H) : tên.

Tên hiệu người tới chùa xin quy y tu hành do nhà sư đặt cho hoặc cho các đồ đệ của sư

PHÁP ĐÌNH

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

ĐÌNH (H) : nhà lớn dùng vào việc gì.

Toà nhà để xét xử mọi việc xâm phạm luật lệ quốc gia.

Toà án.

PHÁP ĐÌNH

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

ĐÌNH (H) : quyết chắc.

Được quyết chắc theo luật lệ quốc gia.

PHÁP HÌNH

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

HÌNH (H) : sự trừng phạt kẻ có tội.

Hình phạt theo pháp luật.

PHÁP HOA

PHÁP (H) : phép nước, nước **PHÁP**.

HOA (H) : đẹp đẽ, nước **TRUNG HOA**.

*Tên bộ kinh **PHẬT, PHÁP HOA KINH**.*

*Nước **PHÁP** và nước **TRUNG HOA**.*

PHÁP HỌC

PHÁP (H) : luật lệ.

HỌC (H) : ngành nghiên cứu.

Ngành nghiên cứu về luật lệ.

PHÁP HỘI

PHÁP (H) : giáo lý của **PHẬT**.

HỘI (H) : gặp gỡ.

Cuộc tổ chức hợp mặt, sinh hoạt chung của tăng, ni.

PHÁP LÊNH

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

LÊNH (H) : phép tắc, luật lệ.

Phép tắc do luật lệ quốc gia định ra, buộc người trong nước phải theo.

PHÁP LUẬT (Xem **LUẬT PHÁP**).

PHÁP LUẬT

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra cho mọi người.

Những điều về phép tắc của nước mà mọi người dân phải theo.

PHÁP LÝ

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

LÝ (H) : lẽ phải.

Cái lẽ phải về mặt luật lệ.

PHÁP NHÂN

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

NHÂN (H) : người.

Danh từ luật pháp: một tổ chức hay đoàn thể có đầy đủ nghĩa vụ và quyền lợi trước luật pháp, như một cá nhân.

PHÁP PHÙ

PHÁP (H) : phép thuật.

PHÙ (H) : bùa.

Làm phép và dùng bùa chú để chữa bệnh hoặc trừ tà ma.

*(Cũng nói **PHÙ PHÁP**, **PHÙ PHÉP**).*

PHÁP QUY

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

QUY (H) : phép tắc phải theo.

Luật lệ, phép tắc phải theo.

PHÁP SƯ

PHÁP (H) : phép thuật.

SƯ (H) : thầy, vị tăng.

Thầy cũng có phép thuật trừ ma quỷ.

*Vị tăng **PHÁT** giáo.*

PHÁP TẮC

PHÁP (H) : cách thức.

TẮC (H) : khuôn phép phải theo.

Đường lối, cách thức khuôn phép phải theo.

PHÁP THUẬT

PHÁP (H) : phương pháp.

THUẬT (H) : tài khéo.

Tài trừ tà ma hoặc bói toán của thầy cúng (thầy pháp), thầy bói.

PHÁP TOÀ

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

TOÀ (H) : ngôi nhà lớn.

Ngôi nhà lớn, nơi xử án.

PHÁP TRI

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

TRI (H) : làm cho yên ổn.

Dựa vào luật lệ quốc gia mà làm cho nước được yên ổn.

PHÁP TRƯỞNG

PHÁP (H) : hình phạt.

TRƯỞNG (H) : nơi, chỗ.

*Nơi dùng để thi hành hình phạt,
nơi giết kẻ tội chết.*

PHÁP VIỆN

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.

Toà nhà lớn để xét xử mọi việc.

Xâm phạm luật lệ quốc gia.

Toà án.

PHÁP Y

PHÁP (H) : pháp luật.

Y (H) : thầy thuốc.

*Thầy thuốc làm việc cho Toà án
để xem xét các chứng cứ thuộc
về ngành Y.*

PHÁT ÂM

PHÁT (H) : bắn ra.

ÂM (H) : tiếng.

Bật ra tiếng, đọc ra tiếng

PHÁT BỆNH

PHÁT (H) : khởi lên.

BỆNH (H) : sự đau ốm.

Bắt đầu đau ốm.

PHÁT BIỂU

PHÁT (H) : khởi lên.

BIỂU (H) : bên ngoài.

Làm lộ ra bên ngoài.

Bày tỏ ý kiến trước nhiều người.

PHÁT BINH

PHÁT (H) : khởi lên.

BINH (H) : quân lính.

Đem quân lính ra đánh.

PHÁT CẤP

PHÁT (H) : mở ra.

CẤP (H) : đem cho.

Lấy ra và đưa cho.

Đưa tận tay cho từng người.

PHÁT CHẨN

PHÁT (H) : mở ra.

CHẨN (H) : cứu giúp.

Đem cho để cứu giúp.

PHÁT CUỒNG

PHÁT (H) : khởi lên.

CUỒNG (H) : điên rồ.

Nổi điên.

PHÁT ĐẠT

PHÁT (H) : khởi lên, dựng nên.

ĐẠT (H) : thành công.

Làm được thành công.

PHÁT ĐIỆN

PHÁT (H) : bắn ra.

ĐIỆN (H) : nguồn điện.

Sản xuất ra nguồn điện.

PHÁT ĐỘNG

PHÁT (H) : khởi lên.

ĐỘNG (H) : làm việc.

*Mở đầu một công việc, một
hành động.*

PHÁT GIÁC

PHÁT (H) : tìm ra.

GIÁC (H) : biết rõ.

Biết rõ việc kín nhờ công tìm ra.

*Dem việc kín đáo do việc tìm ra
và biết rõ của người mà nói cho
mọi người được biết.*

PHÁT HÀNH

PHÁT (H) : bắn ra.

HÀNH (H) : đi từ nơi này tới nơi khác.

Dem đi các nơi để bán.

PHÁT HIỆN

PHÁT (H) : tìm ra.

HIỆN (H) : lộ ra rõ ràng.

Tìm thấy được.

PHÁT HOÁ

PHÁT (H) : bắn ra.

HOÁ (H) : lửa.

Bốc cháy.

PHÁT HOÀN

PHÁT (H) : mở ra, đưa ra.

HOÀN (H) : trả lại.

Đưa trả lại.

PHÁT HUY

PHÁT (H) : mở ra.

HUY (H) : trở về.

Dem về chỗ cũ.

Cho mang trở về.

PHÁT KHIẾP

PHÁT (H) : bắn ra.

KHIẾP (H) : sợ hãi.

Nảy sinh sợ hãi tức thì.

PHÁT KHỞI

PHÁT (H) : dựng nên.

KHỞI (H) : mở đầu.

Bắt đầu tạo dựng nên

PHÁT LỘ

PHÁT (H) : mở ra.

LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.

Để hở ra để người khác biết.

PHÁT LƯU

PHÁT (H) : bắn ra.

LƯU (H) : đầy đi xa.

Đưa đi đầy nơi xa.

PHÁT MẠI

PHÁT (H) : bắn ra.

MẠI (H) : bán.

Mang bán, đem bán

PHÁT MINH

PHÁT (H) : tìm ra.

MINH (H) : rõ ràng, sáng.

Tìm ra, tạo ra được cái mới,

diệu gì mới mẻ, sáng suốt.

PHÁT NGÔN

PHÁT (H) : bắn ra.

NGÔN (H) : nói.

Nói về việc gì

PHÁT NGUYỆN

PHÁT (H) : bắn ra.

NGUYỆN (H) : cầu khẩn van xin.

Nói lời cầu khẩn van xin.

PHÁT NỘ

PHÁT (H) : bắn ra.

NỘ (H) : giận dữ.

Nổi giận.

PHÁT QUANG¹**PHÁT** (H) : bắn ra.**QUANG** (H) : ánh sáng.*Chiếu ra ánh sáng.***PHÁT QUANG²****PHÁT** (V) : khai khẩn, bặt.**QUANG** (H) : sáng sủa.*Khai khẩn đất hoang, bặt bỏ những cây cỏ mọc, để lộ mặt đất.***PHÁT SẤU****PHÁT** (H) : khởi lên.**SẤU** (H) : buồn rầu.*Sinh ra buồn rầu.***PHÁT SINH****PHÁT** (H) : khởi lên.**SINH** (H) : tạo ra.*Tạo ra, làm ra***PHÁT TÀI****PHÁT** (H) : khởi lên.**TÀI** (H) : tiền bạc.*Thêm được tiền bạc.***PHÁT TÁN****PHÁT** (H) : bắn ra.**TÁN** (H) : tan, vỡ.*Lọt ra ngoài và vỡ tan mất.***PHÁT TANG****PHÁT** (H) : bắn ra.**TANG** (H) : cái lễ đối với người chết.*Báo cho người ngoài biết tin có người nhà chết.**Lễ phân phát khăn áo để tang người chết sau khi nhập quan.***PHÁT THỆ****PHÁT** (H) : bắn ra.**THỆ** (H) : thể nguyên.*Nói lời thể nguyên***PHÁT THUỞNG****PHÁT** (H) : phân phối.**THUỞNG** (H) : tiền bạc, chức tước cho người có công.*Cho người có công, người được ngợi khen tiền bạc, đồ vật, huy chương, hăng khen.***PHÁT TÍCH****PHÁT** (H) : mở ra.**TÍCH** (H) : dấu vết.*Lập công, lập được sự nghiệp để lại cho đời.***PHÁT TIẾT****PHÁT** (H) : bắn ra.**TIẾT** (H) : lọt ra, ngấm ra ngoài.*Lọt ra ngoài, hảy lộ ra ngoài.***PHÁT TÌNH****PHÁT** (H) : khởi lên.**TÌNH** (H) : lòng yêu trai gái.*Bắt đầu thấy có ham muốn xác thịt, chỉ lúc dậy thì.***PHÁT TRIỂN****PHÁT** (H) : mở ra.**TRIỂN** (H) : mở rộng ra.*Mở mang rộng lớn ra.*

PHÁT UY**PHÁT** (H) : bắn ra.**UY** (H) : tôn nghiêm, đáng nể sợ.*Ra oai để cho người nể sợ.**Làm vẻ mặt giận dữ để người phải nể sợ.***PHẠT KIM****PHẠT** (H) : bỏ tiền bạc để chuộc tội.**KIM** (H) : tiền bạc.*Số tiền mà người có tội phải nộp để chuộc tội.***PHẠT MỘC****PHẠT** (H) : đánh.**MỘC** (H) : cây.*Chặt cây, đốn cây.***PHẠT TIỀN****PHẠT** (H) : bỏ tiền bạc để chuộc tội.**TIỀN** (H) : tiền bạc đang lưu hành.*Tiền nộp phạt vì có tội.***PHẠT TỘI****PHẠT** (H) : trừng trị kẻ có tội.**TỘI** (H) : lỗi nặng.*Trừng trị kẻ có lỗi nặng.***PHẶNG SI LÔ** : Âm đọc từ **FRANCHIR L'EAU** (P). nhảy qua rãnh, hố nước.*Không trừ trừ, làm ngay, gấp rút.***PHẨM CHẤT****PHẨM** (H) : một vật.**CHẤT** (H) : phần cốt yếu.*Phần cốt yếu, cái làm nên một vật.***PHẨM HÀM****PHẨM** (H) : bậc quan cao thấp.**HÀM** (H) : thứ bậc cao thấp của quan lại thời xưa.*Thứ bậc cao thấp của quan lại.***PHẨM HẠNH****PHẨM** (H) : cách thức bày lộ ra ngoài.**HẠNH** (H) : nét tốt.*Nét tốt.***PHẨM LOẠI****PHẨM** (H) : một vật.**LOẠI** (H) : loài.*Loài, thứ của vật.***PHẨM PHỤC****PHẨM** (H) : bậc quan cao thấp.**PHỤC** (H) : áo.*Áo ngoài của quan lại, phân biệt thứ bậc cao thấp mỗi người.***PHẨM TÍNH****PHẨM** (H) : một vật.**TÍNH** (H) : chất riêng, nét riêng.*Tính chất của vật.***PHẨM TRẬT****PHẨM** (H) : bậc quan cao thấp.**TRẬT** (H) : thứ hạng.*Thứ bậc trên dưới ngành quan lại.*

PHẨM VẬT

PHẨM (H) : món đồ.

VẬT (H) : mọi thứ, mọi loại.

Món đồ.

PHÂN BAN

PHÂN (H) : chia ra.

BAN (H) : thứ bậc, hàng thứ.

Chia ra thứ bậc.

Chia ra hàng thứ, bên văn, bên võ theo cách các quan văn võ vào chầu VUA.

PHÂN BIẾT

PHÂN (H) : chia ra.

BIẾT (H) : riêng rẽ.

Chia riêng rẽ, không lẫn lộn.

PHÂN BỐ

PHÂN (H) : chia ra.

BỐ (H) : bày ra.

Chia ra, bày ra khắp nơi.

PHÂN BỐ

PHÂN (H) : chia ra.

BỐ (H) : giúp đỡ.

Chia ra để mỗi người gánh chịu một phần chi phí hoặc phải nộp.

PHÂN BỬA (Xem **PHÂN VUA**).

PHÂN CÁCH

PHÂN (H) : làm cho rời ra.

CÁCH (H) : xa lìa.

Làm cho rời xa ra.

PHÂN CẤP

PHÂN (H) : chia ra.

CẤP (H) : thứ bậc, đem cho.

Chia ra thứ bậc.

Chia ra để đem cho nhiều người.

PHÂN CHỨC

PHÂN (H) : chia ra.

CHỨC (H) : công việc thuộc về phân ta phải gánh vác.

Chia công việc trao riêng cho từng người.

PHÂN CÔNG

PHÂN (H) : chia ra.

CÔNG (H) : việc làm.

Chia việc làm cho mọi người làm.

PHÂN CỤC

PHÂN (H) : chia ra.

CỤC (H) : sự sắp đặt cho một việc gì.

Một chi nhánh.

PHÂN CỤC

PHÂN (H) : làm cho riêng ra.

CỤC (H) : đầu cùng.

Làm cho phần đầu cùng riêng ra.

PHÂN ĐỊNH

PHÂN (H) : làm cho riêng ra.

ĐỊNH (H) : quyết chắc.

Quyết rõ riêng rẽ từng việc.

PHÂN GIẢI

PHÂN (H) : một phần.

GIẢI (H) : nói rõ ra.

Nói rõ từng phần của vấn đề

PHÂN GIỚI**PHÂN** (H) : chia cắt ra.**GIỚI** (H) : cái ranh giữa hai vùng đất.*Chỗ đất làm đường ranh giữa hai vùng.***PHÂN KHOA****PHÂN** (H) : một phần.**KHOA** (H) : ngành học.*Ngành học được chia thành nhiều phần riêng biệt.***PHÂN KỲ****PHÂN** (H) : chia ra.**KỲ** (H) : đường rẽ.*Chia đường rẽ.**Chỉ sự chia tay, mỗi người mỗi ngả.***PHÂN LẬP****PHÂN** (H) : riêng ra.**LẬP** (H) : đứng.*Đứng riêng ra.***PHÂN LIỆT****PHÂN** (H) : chia ra.**LIỆT** (H) : chia xé.*Chia xé làm nhiều mảnh.***PHÂN LOẠI****PHÂN** (H) : chia ra.**LOẠI** (H) : loài.*Sự nhiều ít.***PHÂN LƯƠNG****PHÂN** (H) : 1/10 của một đơn vị đo lường.**LUƠNG** (H) : đo, dong.*Sự nhiều ít.***PHÂN LY****PHÂN** (H) : riêng rẽ.**LY** (H) : chia lìa.*Chia lìa, làm riêng rẽ.***PHÂN MẪU****PHÂN** (H) : phân số.**MẪU** (H) : mẫu số.*Danh từ Toán học, chỉ mẫu số, phân số.***PHÂN MINH****PHÂN** (H) : riêng ra.**MINH** (H) : rõ ràng.*Làm riêng rẽ để thấy rõ ràng.***PHÂN NGẠCH****PHÂN** (H) : chia ra.**NGẠCH** (H) : bậc, hạng.*Chia ra theo bậc hạng như chính ngạch, ngoại ngạch...***PHÂN NHIỆM****PHÂN** (H) : chia ra.**NHIỆM** (H) : gánh vác.*Chia việc phải gánh vác.***PHÂN PHÁI****PHÂN** (H) : chia ra.**PHÁI** (H) : sai khiến.*Sai khiến mỗi người làm một việc.***PHÂN PHÁT****PHÂN** (H) : chia ra.**PHÁT** (H) : bắn ra.

Chia ra và đưa cho từng người một.

PHÂN PHIÊN

PHÂN (H) : chia ra.

PHIÊN (H) : lần, lượt.

Chia theo thứ tự, lần lượt.

PHÂN PHÓ

PHÂN (H) : chia ra.

PHÓ (H) : trao cho.

Chia việc và trao việc.

PHÂN PHỐI

PHÂN (H) : chia ra.

PHỐI (H) : chia, sắp xếp cho thoả đáng.

Chia ra để sử dụng cho đúng lẽ.

PHÂN QUYỀN

PHÂN (H) : chia ra.

QUYỀN (H) : đường lối cai trị nước.

Chia quyền cai trị dân cho các cơ quan khác nhau.

PHÂN RANH

PHÂN (H) : chia cắt ra.

RANH (V) : biên giới, giới hạn.

Chia rời bằng đường giới hạn, vạch ra biên giới.

PHÂN SỐ

PHÂN (H) : chia ra.

SỐ (H) : con số dùng để đếm.

Con số bị chia ra.

PHÂN TÁN

PHÂN (H) : chia ra.

TÁN (H) : tan ra, vỡ ra.

Bị chia, tan vỡ ra.

PHÂN TÂM

PHÂN (H) : chia ra.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ bị chia ra.

Không chủ tâm làm được việc gì.

PHÂN THÂN

PHÂN (H) : chia ra.

THÂN (H) : mình người.

Chia thân mình ra.

Chia thành hai người khác nhau.

PHÂN TÍCH

PHÂN (H) : chia ra.

TÍCH (H) : chia cắt nhỏ xẻ.

Mổ xẻ sự việc để hiểu thật rõ việc đó.

PHÂN TỬ

PHÂN (H) : chia ra.

TỬ (H) : số lẻ.

Phần rất nhỏ mà nhiều phần cấu tạo thành một vật.

PHÂN TRẦN

PHÂN (H) : chia ra.

TRẦN (H) : sắp bày ra.

Đem từng phần nhỏ của việc mà bày tỏ ra.

PHÂN ƯU

PHÂN (H) : chia ra.

ƯU (H) : nghĩ ngợi buồn rầu.

Chia buồn.

PHÂN VÂN

PHÂN (H) : chia ra.

VÂN (H) : lẫn lộn.

*Trong óc bị rối loạn, lẫn lộn bởi
rối không biết phải quyết định
thế nào.*

PHÂN VUA

PHÂN (H) : chia ra.

VUA (V) **BUA** (V) : âm địa phương
đọc chữ **BƯA** (V) : chia làm hai
mảnh, hai nửa.

*Cắt, bõ, bừa ra làm hai để trông
thấy bên trong dễ dàng
Phân trần sự việc, chối bỏ sai
trái.*

PHÂN XU

PHÂN (H) : chia ra.

XU (H) : xem xét để quyết định
đúng sai.

*Xem xét từng phần của sự việc
để quyết định bên nào đúng, bên
nào sai.*

PHÂN CHẤN

PHÂN (H) : hăng hái lên.

CHẤN (H) : rung động.

Làm cho mạnh mẽ hăng hái lên.

PHÂN ĐẤU

PHÂN (H) : hăng hái lên.

CHẤN (H) : đánh nhau, so hơn
kém.

*Hăng hái để tranh dành phần
hơn.*

PHẤN HUƠNG

PHẤN (H) : bột mịn thoa lên mặt
làm đẹp.

HUƠNG (H) : dầu thơm, nước hoa.
*Dầu thơm (nước hoa) và phấn
thoa mặt.*

*Chỉ hạng gái bán dâm (buôn
phấn, bán hương).*

PHẤN KHÔI

PHẤN (H) : hăng hái lên.

KHÔI (H) : mạnh mẽ.

Hăng hái làm việc.

PHẤN SỨC

PHẤN (H) : hăng hái lên.

SỨC (V) : mạnh mẽ.

Sức hăng hái.

PHẦN MỘ

PHẦN (H) : ngôi mộ.

MỘ (H) : ma người chết.

Mồ má.

PHẦN THU

PHẦN (H) : đốt.

THU (H) : sách vở.

Đốt sách vở.

*Đốt bỏ các sách vở dung dục,
theo đạo lý người xưa, không
hợp với chính sách cai trị hiện
hành.*

PHẦN TỬ

PHẦN (H) : cái đã bị chia ra.

TỬ (H) : số lẻ.

*Cái phần nhỏ cấu tạo thành một
toàn thể.*

PHẦN KHÍ

PHẦN (H) : oán giận.

KHÍ (H) : cái hơi.

Hơi giận bốc lên.

PHẦN NỘ

PHẦN (H) : oán giận.

NỘ (H) : giận dữ.

Nổi giận, giận dữ.

PHẦN UẤT

PHẦN (H) : oán giận.

UẤT (H) : tích chứa lại.

Sự oán giận bị tích chứa trong lòng.

PHẬN BẠC

PHẬN (H) : cuộc đời một người.

BẠC (H) : mỏng.

Số mệnh mỏng manh, cuộc đời không được hưởng hạnh phúc, may mắn.

PHẬN DUYÊN (Xem **DUYÊN SỞ**).

PHẬN SỐ

PHẬN (H) : cuộc đời một người.

SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.

Cuộc đời của một người được may hay rủi, đã được Trời sắp đặt từ trước.

PHẬN SỰ

PHẬN (H) : địa vị trong xã hội.

SỰ (H) : việc làm.

Công việc thuộc về phận vụ của ta.

PHẬT TRẦN

PHẬT (H) : phủi, quét.

TRẦN (H) : bụi đất.

P phủi bụi, quét bụi đất.

Đồ dùng để phủi, quét bụi đất.

PHẬT BÀ

PHẬT (H) : vị **PHẬT**, chỉ chung các vị tu hành đắc đạo.

BÀ (V) : vị nữ được tôn kính.

Vị **PHẬT** nữ, đây là **ĐỨC QUÁN THẾ ÂM BỔ TÁT**.

*Theo **PHẬT** tử, đó là một vị Thái tử ở **ẤN ĐỘ**, tu hành đắc đạo, có phép mau nghe được lời kêu cầu của người đau khổ hiện thân thành vị **NỮ** để cứu độ.*

Vì vậy **ĐỨC QUÁN THẾ ÂM BỔ TÁT** được tôn xưng là **PHẬT BÀ**.

PHẬT DI ĐÀ

PHẬT (H) : vị **PHẬT**.

DI ĐÀ (H) : nguyên danh **A DI ĐÀ**.

A : không, **DI ĐÀ** : lường.

Vị **PHẬT** sáng suốt không sao lường được.

PHẬT ĐÀ : Phiên âm tiếng **PHẠN**.

Vị tu hành đắc đạo.

Đức THÍCH CA MAU NI.

PHẬT ĐÀI

PHẬT (H) : vị **PHẬT**.

ĐÀI (H) : cái nhà cao.

Đài thờ PHẬT, bàn thờ PHẬT.

Chùa thờ PHẬT.

PHẬT ĐẢN

PHẬT (H) : vị PHẬT.

ĐẢN (H) : sinh đẻ.

Ngày sinh của PHẬT (15 tháng 4 a.l.).

PHẬT ĐƯỜNG

PHẬT (H) : vị PHẬT.

ĐƯỜNG (H) : nhà lớn.

Chùa PHẬT.

PHẬT GIÁO

PHẬT (H) : vị PHẬT.

GIÁO (H) : con đường tu hành.

Đạo PHẬT.

PHẬT GIỚI

PHẬT (H) : vị PHẬT.

GIỚI (H) : bị buộc, ngăn cấm.

Điều ngăn cấm khi theo đạo PHẬT.

PHẬT KINH

PHẬT (H) : PHẬT giáo.

KINH (H) : sách vở về giáo lý của PHẬT.

Sách vở về giáo lý của PHẬT.

PHẬT LÒNG

PHẬT (H) : trái ngược lại.

LÒNG (V) : ý tốt trong lòng.

Trái ngược với ý tốt đã có trong lòng.

PHẬT MÔN

PHẬT (H) : vị PHẬT,

MÔN (H) : cửa, nhà.

Cửa PHẬT, chùa PHẬT.

Giáo lý nhà PHẬT.

PHẬT PHÁP

PHẬT (H) : vị PHẬT,

PHÁP (H) : giáo lý của PHẬT.

Giáo lý của PHẬT.

Phép PHẬT giúp người theo đạo được giác ngộ.

PHẬT TÂM

PHẬT (H) : vị PHẬT.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng của PHẬT.

Lòng giác ngộ.

PHẬT THỦ

PHẬT (H) : vị PHẬT.

THỦ (H) : tay.

Tay PHẬT.

Chỉ trái PHẬT thủ, một thứ trái cây, vỏ có nhiều hình dài như ngón tay.

PHẬT TÍCH

PHẬT (H) : vị PHẬT.

TÍCH (H) : dấu vết.

Dấu vết của PHẬT để lại.

PHẬT TIỀN

PHẬT (H) : vị PHẬT.

TIỀN (H) : trước.

Trước bàn thờ PHẬT.

PHẬT TỔ

PHẬT (H) : vị PHẬT.

TỔ (H) : người khởi đầu một tôn giáo.

Người khai sáng đạo PHẬT, tức ĐỨC THÍCH CA MÂU NI

PHẬT TỬ

PHẬT (H) : vị **PHẬT**.

TỬ (H) : con cái.

Người tin, theo đạo PHẬT, coi như con cái của PHẬT.

PHẬT TỰ

PHẬT (H) : vị **PHẬT**,

TỰ (H) : ngôi chùa.

Chùa PHẬT.

PHẬT Ý

PHẬT (H) : vị **PHẬT**.

Ý (H) : điều mong muốn.

Trái ngược với điều ta mong muốn.

PHẪU THUẬT

PHẪU (H) : dùng dao để cắt phanh ra.

THUẬT (H) : phương pháp.

Phương pháp mổ xẻ (danh từ).

(Xem GIẢI PHẪU).

PHÊ BÌNH

PHÊ (H) : bày tỏ cho người khác biết.

BÌNH (H) : bàn luận phải trái.

Bày tỏ sự khen chê, đúng sai.

PHÊ CHUẨN

PHÊ (H) : bày tỏ cho người khác biết.

CHUẨN (H) : y theo, căn cứ theo.

Viết, ký để bày tỏ sự ủng hộ thuận điều mà cấp dưới đề nghị.

PHÊ ĐIỂM

PHÊ (H) : viết sự quyết định của ta.

ĐIỂM (H) : điểm số chấm bài.

Cho điểm số và ý kiến về bài làm của học trò.

PHÊ PHÁN

PHÊ (H) : bày tỏ cho người khác biết.

PHÁN (H) : tuyên bố sự quyết định và bày tỏ ý kiến về việc gì.

Tuyên bố sự quyết định và bày tỏ ý kiến về việc gì.

PHẾ CAN

PHẾ (H) : phổi.

CAN (H) : gan.

Phổi và gan.

Chỉ lòng dạ của người.

PHẾ ĐẾ

PHẾ (H) : bỏ đi, không dùng tới.

ĐẾ (H) : ông **VUA**.

*Vị **VUA** bị bỏ đi, bị thuộc hạ huộc phải rời bỏ ngôi **VUA**.*

PHẾ HUNG (Xem **HUNG PHẾ**).

PHẾ LAO

PHẾ (H) : phổi.

LAO (H) : bệnh lao.

Bệnh lao phổi.

PHẾ LIÊU**PHẾ** (H) : bỏ đi, không dùng nữa.**LIÊU** (H) : thứ có thể chế tạo đồ vải.*Các vật để chế tạo đồ dùng phải bỏ đi, không dùng nữa.***PHẾ NHÂN****PHẾ** (H) : phổi.**NHÂN** (H) : người.*Người bị hư hỏng một phần thân thể không làm việc sản xuất được nữa.**Người bị xã hội ruồng bỏ.***PHẾ TẬT****PHẾ** (H) : bỏ đi, không dùng nữa.**TẬT** (H) : một phần cơ thể vì bệnh hoạn làm tàn phế.*Trên cơ thể có tàn tật nên không làm việc được.**Tên chỉ bệnh bại liệt.***PHẾ THÀI****PHẾ** (H) : bỏ đi, không dùng nữa.**THÀI** (H) : bỏ đi.*Bị lựa ra để bỏ đi, không dùng nữa.***PHẾ TRUẤT****PHẾ** (H) : bỏ đi, không dùng nữa.**TRUẤT** (H) : bỏ đi, đuổi đi.*Bỏ đi.**Đuổi ra khỏi nơi làm việc.***PHẾ VẬT****PHẾ** (H) : phổi.**VẬT** (H) : mọi thứ, mọi loài.*Thứ bỏ đi, loại vô dụng.***PHẾ VIÊM****PHẾ** (H) : phổi.**VIÊM** (H) : nóng như lửa.*Bệnh sưng màng phổi.***PHI BÁO****PHI** (H) : bay đi.**BÁO** (H) : nói cho biết.*Chạy nhanh như bay để báo tin quan trọng.***PHI CHIẾN****PHI** (H) : không phải.**CHIẾN** (H) : đánh nhau.*Không có sự đánh nhau.**Chống lại việc chiến tranh.***PHI CÔNG****PHI** (H) : bay lên, phi cơ.**CÔNG** (H) : người thợ.*Người lái máy bay.***PHI CƠ****PHI** (H) : bay lên.**CƠ** (H) : máy móc.*Máy bay.***PHI ĐẠO****PHI** (H) : bay đi.**ĐẠO** (H) : con dao.*Con dao hay.**Con dao được phóng đi.***PHI ĐẠO****PHI** (H) : bay đi.**ĐẠO** (H) : đường đi.*Đường bay của máy bay.*

Đường ở sân bay dùng để máy bay lên, xuống.

PHI ĐOÀN

PHI (H) : máy bay.

ĐOÀN (H) : tụ hợp lại.

Một toán máy bay.

Một đơn vị không quân.

PHI HÀNH

PHI (H) : bay đi.

HÀNH (H) : đi.

Đi bằng cách bay trên không.

PHI HÀNH ĐOÀN

PHI HÀNH (H) : đi chuyển trên không.

ĐOÀN (H) : tụ hợp lại.

Nhóm người có trách nhiệm về việc bay của phi cơ.

PHI KIỂM

PHI (H) : bay đi.

KIỂM (H) : thanh gươm.

Thanh gươm bay.

Thanh gươm phóng đi để hại kẻ địch ở xa.

PHI LỄ

PHI (H) : trái quấy.

LỄ (H) : cách cư xử đẹp đẽ.

Trái với cách cư xử tốt đẹp.

PHI LOẠI

PHI (H) : không phải.

LOẠI (H) : loài.

Không phải loài người

Xấu xa, không đáng là người.

PHI LỘ

PHI (H) : mở ra.

LỘ (H) : rũ ra bên ngoài.

Mở ra, bày tỏ cho người khác rõ.

PHI LƯU : Đọc âm chữ **FILOU** (P) : ăn cắp.

Kẻ cắp.

Tên cờ bạc bịp.

PHI LUÂN

PHI (H) : không phải.

LUÂN (H) : cách cư xử trong cuộc sống.

Không phải cách cư xử giữa con người.

PHI LÝ

PHI (H) : trái quấy.

LÝ (H) : lẽ phải.

Không hợp lẽ phải.

PHI MỆNH

PHI (H) : không phải.

MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.

Không đúng số mạng.

Cái chết do tai nạn bất ngờ.

PHI NGHĨA

PHI (H) : không phải.

NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.

Không phải lối cư xử theo lẽ phải.

PHI NHÂN**PHI** (H) : không phải.**NHÂN** (H) : người.*Không phải loài người.**Không đáng là người.***PHI PHẠM****PHI** (H) : trái với, không phải.**PHẠM** (H) : tẩm thường.*Không phải tẩm thường.**Khác thường***PHI PHÁP****PHI** (H) : trái với.**PHÁP** (H) : luật lệ quốc gia.*Trái với luật lệ quốc gia.***PHI TANG****PHI** (H) : bay đi.**TANG** (H) : vật làm bằng gỗ.*Làm mất vật làm bằng gỗ***PHI TẤU****PHI** (H) : bay đi.**TẤU** (H) : chạy đi.*Bay và chạy.**Chạy trốn nhanh.***PHI THÂN****PHI** (H) : bay lên.**THÂN** (H) : thân mình.*Cất mình bay lên.**Nhảy lên rất cao, như bay lên.***PHI THUYỀN****PHI** (H) : bay lên.**THUYỀN** (H) : cái thuyền.*Dụng cụ chở người, phóng từ mặt đất, bay trong không trung.***PHI THUỜNG****PHI** (H) : không phải.**THUỜNG** (H) : luôn luôn có.*Hiếm có, ít thấy.***PHI TRƯỜNG****PHI** (H) : bay lên.**TRƯỜNG** (H) : nơi, chỗ.*Nơi dành riêng cho máy bay cất cánh và hạ cánh.***PHI VỤ****PHI** (H) : bay đi.**VỤ** (H) : công việc.*Chuyến bay đi, nói về máy bay.**(Ngp) Một chuyến làm ăn lên lư, gian lận, phạm pháp (như máy bay đi đánh phá lên vùng địch).***PHÍ CÔNG****PHÍ** (H) : hao tổn, vô ích.**CÔNG** (H) : việc làm.*Việc làm hao tổn vô ích.***PHÍ LỰC****PHÍ** (H) : hao tổn, vô ích.**LỰC** (H) : sức mạnh.*Hao tổn sức, uống sức khoẻ.***PHÍ PHẠM** (Xem **PHÍ PHẠN**).**PHÍ PHẠN****PHÍ** (H) : hao tổn, vô ích.**PHẠN** (H) : cơm, gạo đã nấu chín.

Uống cơm, hao tổn cơm gạo vô ích.

*(Tu quen nói **PHÍ PHẠM**).*

PHÍ TÂM

PHÍ (H) : hao tổn, vô ích.

TÂM (H) : lòng dạ.

Để hết lòng dạ vào việc.

Uống công đã để hết tâm trí vào việc.

PHÍ TỐN

PHÍ (H) : hao tổn, vô ích.

TỐN (H) : mất mát.

Tiền dùng tiền bạc vào việc gì.

Mất tiền bạc vào công việc gì.

PHÌ GIA

PHÌ (H) : béo, to.

GIA (H) : gia đình, người trong nhà.

To béo cho người trong nhà.

*(Thường nói: **VINH THÂN PHÌ***

***GIA** : hiển vinh cho riêng mình và to béo cho người trong gia đình mình).*

*(Xem **VINH THÂN**).*

PHÌ NHIÊU

PHÌ (H) : mầu mỡ (nói về đất).

NHIÊU (H) : nhiều, thừa thãi.

Nhiều, dư thừa chất đất mầu mỡ.

PHÌ NÔN

PHÌ (H) : mập mạp.

NÔN (H) : non nớt, yếu đuối.

Mập mạp, non nớt, yếu đuối.

PHỈ BÁNG

PHỈ (H) : nói xấu.

BÁNG (H) : chế riếu.

Nói xấu, chế riếu chế riếu người.

PHỈ TẠC

PHỈ (H) : giặc cướp.

TẠC (H) : phường trộm cướp.

Giặc cướp.

PHỈ CHÍ

PHỈ (H) : vui mừng nhiều.

CHÍ (H) : điều mà lòng ta hướng tới.

Toại nguyện, toại ý, rất vừa lòng.

PHÍCH NƯỚC : Đọc âm chữ

FLASKA (A) : của từ **VACUUM**

FLASK : bình cách nhiệt.

NƯỚC (V) : nước nóng.

Bình chứa nước nóng.

Bình thủy (dp N)

PHIỆM DU

PHIỆM (H) : trôi nổi không nhất định.

DU (H) : rong chơi.

Đi rong chơi, hết nơi này đến nơi khác, không phải chủ ý phải nên nơi nào.

PHIỆM LUẬN

PHIỆM (H) : rộng lớn.

LUẬN (H) : bàn bạc, phê bình.

Bàn bạc rộng về nhiều việc.

Bàn luận xuống, đe mà chơi.

PHIÊN ẨM

PHIÊN (H) : chuyển từ cái này sang cái khác.

ẨM (H) : cách đọc.

Dùng cách đọc chữ nước này để ghi cách đọc bằng chữ nước khác.

PHIÊN ÁN

PHIÊN (H) : lật qua lật lại.

ÁN (H) vụ án của TOÀ ÁN đã xử.
Xét lại kết quả của một vụ đã được xử ở Toà.

PHIÊN DỊCH

PHIÊN (H) : chuyển từ cái này sang cái khác.

DỊCH (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác có cùng một ý nghĩa.

Chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác với nguyên ý nghĩa.

PHIÊN DIỆN

PHIÊN (H) : đẹp mỏng.

DIỆN (H) : bề mặt.

Bề mặt đẹp, mỏng.

Nông cạn, hơi hơi hèn ngoài.

PHIÊN DỤ

PHIÊN (H) : làm bùng dậy.

DỤ (H) : rủ rê.

Xúi giục bạo động.

PHIÊN ĐỘNG

PHIÊN (H) : làm bùng dậy.

ĐỘNG (H) : rối loạn.

Gây rối loạn.

PHIÊN LOẠN

PHIÊN (H) : làm bùng dậy.

LOẠN (H) : tình hình rối rắm.

Gây rối, xúi dục chiến tranh.

PHIÊN HÀ

PHIÊN (H) : làm rộn người khác phải buồn rầu.

HÀ (H) : quấy rộn, làm phiền.

Nhờ vả, làm rộn người khác phải khó chịu, buồn rầu.

PHIÊN HOA

PHIÊN (H) : nhiều, đông đúc.

HOA (H) : tiêu dùng hao phí.

Nơi dân cư đông đúc, ăn tiêu xa xỉ.

(Ta quen nói PHỐN HOA).

PHIÊN LUY

PHIÊN (H) : nhờ vả.

LUY (H) : chịu khổ lụy.

Nhờ vả, làm rộn người khác phải chịu khổ lụy.

PHIÊN MUỘN

PHIÊN (H) : buồn rầu.

MUỘN (H) : buồn rầu.

Buồn rầu.

PHIÊN NÃO

PHIÊN (H) : rối loạn.

NÃO (H) : buồn khổ.

Buồn khổ, rối loạn trong lòng.

PHIÊN NHIỀU**PHIÊN** (H) : buồn rầu.**NHIỀU** (H) : gây rối loạn.*Làm buồn rầu, gây rắc rối.**Làm rắc rối bực mình.***PHIÊN OÁN****PHIÊN** (H) : buồn rầu.**OÁN** (H) : thù ghét.*Thù ghét buồn rầu.***PHIÊN PHÚC****PHIÊN** (H) : làm rộn người khác.**PHÚC** (H) : rắc rối.*Làm bận rộn, gây thêm rắc rối.***PHIÊN TOẠI****PHIÊN** (H) : làm rộn người khác.**TOẠI** (H) : vụn vặt.*Những vụn vặt làm rộn người khác***PHIÊN VINH****PHIÊN** (H) : nhiều, đông đúc.**VINH** (H) : thịnh, tốt đẹp.*Dân cư đông đúc, đời sống tốt đẹp.**(Ta quen nói **PHỐN VINH**).***PHIÊU BẠC** (Xem **PHIÊU BẠT**).**PHIÊU BẠT****PHIÊU** (H) : nổi trên mặt nước.**BẠT** (V) **BẠC** (H) : đậu lại.*Trôi nổi đó đây, không đậu hẳn ở nơi nào.***PHIÊU ĐIỀU****PHIÊU** (H) : nhẹ nhàng.**ĐIỀU** (H) : cứng cỏi.*Nhẹ nhàng, nhanh nhẹn cứng cỏi.**(Cũng nói **TIỂU ĐIỀU**).***PHIÊU HỒN****PHIÊU** (H) : lay động vượt cao lên.**HỒN** (H) : tinh thần của con người.*Tinh thần bị lay động.**Hồn bị vượt ra ngoài thân thể.**(Cũng nói **SIÊU HỒN**).***PHIÊU HỐT****PHIÊU** (H) : nhẹ nhàng.**HỐT** (H) : mau lẹ, khinh thường.*Trôi nổi, rơi rụng.**Cuộc sống vất vả, di chuyển nhiều.***PHIÊU LẠC****PHIÊU** (H) : không yên định một chỗ nào.**LẠC** (H) : rơi rụng.*Trôi nổi, rơi rụng.**Cuộc sống vất vả, di chuyển nhiều.***PHIÊU LĂNG****PHIÊU** (H) : không yên định một chỗ.**LĂNG** (H) : sóng nước vọt lên.*Trôi nổi theo sóng nước đưa đi.***PHIÊU LƯU****PHIÊU** (H) : không yên định một chỗ.

LƯU (H) : đi từ nơi này tới nơi kia.

Trôi nổi hết nơi này đến nơi khác

PHIẾU NGỰ

PHIẾU (H) : không yên định một chỗ.

NGỰ (H) : ở đậu.

Từ nơi xa tới ở tạm.

PHIẾU TÁN

PHIẾU (H) : không yên định một chỗ.

TÁN (H) : tan vỡ, vỡ ra.

Trôi nổi tan tác

PHIẾU MẪU

PHIẾU (H) : giặt sạch.

MẪU (H) : tiếng tôn kính gọi người đàn bà đáng tuổi mẹ mình.

Bà cao tuổi giặt vải.

*Tên đặt cho một bà cao tuổi làm nghề giặt vải thời cổ **TRUNG QUỐC**, cho một kiếm sĩ tên **HÀN TÍN**, còn hàn vi, bát cơm ăn trong khi rất đói.*

*Sau khi thành đạt và được phong tướng, **HÀN TÍN** lấy vàng giá bà **PHIẾU MẪU** để trả ơn về những bát cơm ăn trong thời thiếu đói.*

(Ngp) . Người đã giúp ta trong lúc khó khăn nhất và không quên những giúp đỡ đã nhận

PHÓ BẢN

PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.

BẢN (H) : tờ, tập, sách.

Tờ giấy chép từ tờ đầu, chính chép ra.

Tờ giấy phụ.

PHÓ BẢNG

PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.

BẢNG (H) : tấm bảng ghi tên.

Tấm bảng phụ, ghi tên người đỗ

Tiến sĩ hạng dưới, thời xưa.

Người đậu Tiến sĩ hạng dưới.

PHÓ ĐỀ ĐỐC

PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.

ĐỀ ĐỐC (H) : cấp bậc sĩ quan **HẢI QUÂN** tương đương với cấp bậc **THIẾU TƯỚNG LỤC QUÂN**.

*Cấp bậc sĩ quan **HẢI QUÂN**, tương đương với cấp bậc **CHUẨN TƯỚNG LỤC QUÂN**.*

PHÓ ĐO ĐỐC

PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.

ĐO ĐỐC (H) : cấp bậc sĩ quan **HẢI QUÂN** tương đương với cấp bậc **ĐẠI TƯỚNG LỤC QUÂN**.

*Cấp bậc sĩ quan **HẢI QUÂN**, tương đương với cấp bậc **TRUNG TƯỚNG LỤC QUÂN**.*

PHÓ GIAM

PHÓ (H) : trao cho.

GIAM (H) : bắt nhốt kẻ có tội.

Giao một tội nhân vào nhà giam.

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ (H) : phụ.

GIÁM ĐỐC (H) : viên chức đứng đầu một **NHA, SỞ**.

*Chức vụ thứ nhì của một **NHA SỞ**, một tổ chức **HÀNH CHÁNH** dưới **BỘ** và **TỔNG NHA**, v.v...*

*Người phụ trách phần **KỸ THUẬT** của **NHA SỞ**, dưới sự điều khiển của **GIÁM ĐỐC NHA, SỞ**.*

PHÓ HỘI

PHÓ (H) : đi tới.

HỘI (H) : gặp gỡ.

Tới dự cuộc họp mặt.

PHÓ HỘI TRƯỞNG

PHÓ (H) : phụ.

HỘI TRƯỞNG (H) : người đứng đầu một đoàn thể.

*Chức vụ hạng nhì trong đoàn thể, giúp đỡ vị **HỘI TRƯỞNG**.*

PHÓ LÃNH BINH

PHÓ (H) : bậc nhì, hạng nhì.

LÃNH BINH (H) : quan võ chỉ huy các lực lượng trong **TỈNH** (thời xưa).

*Chức quan võ địa phương, giúp việc cho vị **LÃNH BINH** chỉ huy quân sự của **TỈNH** (thời trước).*

PHÓ LÝ (TRƯỞNG)

PHÓ (H) : hàng nhì.

LÝ TRƯỞNG (H) : viên chức đứng đầu một làng.

*Chức vụ hàng nhì trong làng, phụ việc ông **LÝ TRƯỞNG**.
(Thường gọi: **PHÓ LÝ**).*

PHÓ NHIỆM

PHÓ (H) : đến.

NHIỆM (H) : nhận lãnh chức vụ.

Đến để nhận lãnh chức vụ.

PHÓ SẢN PHẨM

PHÓ (H) : phụ.

SẢN PHẨM (H) : hàng hoá làm ra.

Những hàng hoá phụ, không quan trọng của địa phương làm ra.

PHÓ THÁC

PHÓ (H) : trao cho.

THÁC (H) : nhờ cậy.

Trao gửi để nhờ cậy.

PHÓ THƯỜNG DÂN

PHÓ (H) : phụ, hạng nhì.

THƯỜNG DÂN (H) : người bình thường sống trong nước.

Người dân thường hạng nhì.

Ám chỉ người dân mới ra khỏi nhà tù, chưa được phục hồi đủ quyền công dân.

PHÓ TỔNG THỐNG

PHÓ (H) : phụ.

TỔNG THỐNG (H) : nguyên thủ Quốc gia đứng đầu ngành Hành pháp.

Chức vụ dân cử cùng với TỔNG THỐNG đứng hàng nhì trong nước sau vị TỔNG THỐNG.

PHÓ THỰ

PHÓ (H) : phụ.

THỰ (H) : viết vào.

Ký thêm tên vào văn bản.

Viên chức cấp dưới ký tên thêm vào một văn kiện đã được cấp trên ký trước.

PHONG BA

PHONG (H) : gió.

BA (H) : sóng nước.

Sóng gió.

Những khó khăn trở ngại ở đời.

PHONG CÁCH

PHONG (H) : cảnh vật bày ra trước mắt.

CÁCH (H) : phép tắc, lễ lối.

Dáng dấp, bộ điệu bên ngoài.

PHONG CẢNG

PHONG (H) : đóng kín lại.

CẢNG (H) : cửa biển.

Đóng kín cửa biển.

Dùng quân đội giữ cửa biển không cho tàu bè qua lại.

PHONG CẢNH

PHONG (H) : cảnh vật nhìn trước mắt.

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt có thể nhìn ngắm được.

Cảnh thiên nhiên, các vật bày ra trước mắt để ngắm nhìn.

PHONG CẨM

PHONG (H) : gió.

CẨM (H) : cây đàn.

Cây đàn tạo âm thanh bằng ép gió trong đàn.

PHONG DẠNG

PHONG (H) : cảnh vật bày ra trước mắt.

DẠNG (H) : cách thức, kiểu.

Dáng kiểu thấy bên ngoài.

PHONG DOANH

PHONG (H) : nhiều

DOANH (H) : dư thừa.

Nhiều và dư thừa.

Giàu có dư giả.

PHONG ĐỘ

PHONG (H) : bề ngoài.

ĐỘ (H) : dáng dấp.

Dáng dấp và cử chỉ bề ngoài.

PHONG HÀM

PHONG (H) : việc VUA đem chức tước và đất ban cho bề tôi.

HÀM (H) : thứ bậc cao thấp của quan lại ngày xưa.

Ban phẩm trật cho quan lại.

PHONG HOA

PHONG (H) : gió.

HOA (H) : bông hoa.

Gió và hoa.

Thù phong lưu hóng gió, xem hoa.

PHONG HÓA

PHONG (H) : nếp sống theo thói quen lâu đời.

HOÁ (H) : làm cho thay đổi.

Nếp sống quen sẵn có, làm thay đổi được người ta.

PHONG KIÊM

PHONG (H) : nhiều, đầy đủ.

KIÊM (H) : ít, bớt lại.

Làm cho nhiều, đầy đủ hoặc phải làm ít, bớt rút đi.

PHONG LAN

PHONG (H) : gió.

LAN (H) : tên một loài hoa đẹp.

Tên chỉ một loài hoa đẹp, sống ký sinh trên cây lớn.

Ngày nay người ta đã trồng ở chậu cảnh.

PHONG LỰC

PHONG (H) : gió.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức gió thổi.

PHONG LƯU

PHONG (H) : gió (thổi).

LƯU (H) : nước chảy.

Gió thổi, nước chảy.

Sống dư giả, nhàn hạ như gió thổi, nước chảy.

Ăn chơi phóng dăng.

PHONG MẠO

PHONG (H) : bề ngoài.

MẠO (H) : vẻ mặt.

Mặt mũi và dáng dấp bên ngoài.

PHONG NHẢ

PHONG (H) : bề ngoài.

NHẢ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.

Dáng điệu, cử chỉ, ngôn ngữ đẹp đẽ thanh cao làm người khác kính mến.

PHONG NGUYỆT

PHONG (H) : gió.

NGUYỆT (H) : trăng.

Gió và trăng, cảnh đẹp thiên nhiên.

Chỉ sự liên lạc không dùng đến giữa trai gái.

PHONG PHANH

PHONG (H) : gió.

PHANH (V) : mở ra.

Mở ra trước gió.

Áo mặc không đủ kín gió.

PHONG PHÚ

PHONG (H) : đầy đủ.

PHÚ (H) : nhiều.

Có nhiều, đầy đủ, dồi dào.

PHONG QUANG

PHONG (H) : cảnh vật bày ra trước mắt.

QUANG (H) : rực rỡ.

Cảnh rực rỡ bày ra trước mắt.

PHONG SƯƠNG

PHONG (H) : gió.

SƯƠNG (H) : hơi nước đọng thành hạt nhỏ.

Gió và sương

Sự cực khổ, gian nan ở đời.

PHONG TẶNG

PHONG (H) : việc **VUA** đem chức tước, đất ban cho bề tôi.

TẶNG (H) : cho, biếu.

VUA ban cho.

PHONG THAI

PHONG (H) : **PHONG CÁCH (H)** : dáng điệu bên ngoài.

THAI (H) : **THÁI ĐỘ (H)** : vẻ mặt bên ngoài , có thể đoán được lòng dạ.

Dáng điệu và vẻ mặt tốt đẹp như lòng dạ bên trong.

PHONG THANH

PHONG (H) : gió.

THANH (H) : tiếng.

Tiếng gió thổi.

*Tin tức từ xa về nhưng không chắc * chắn lắm. (Cũng nói **PHONG THANH**).*

PHONG THÂN

PHONG (H) : việc **VUA** đem chức tước, đất ban cho bề tôi.

THÂN (H) : ông Thánh, ông Thần.

*Được **VUA** nhìn nhận là bậc **THÁNH**, và ban tước hiệu cho người chết có công.*

PHONG THẤP

PHONG (H) : gió (lạnh).

THẤP (H) : ẩm ướt.

Gió lạnh và ẩm ướt.

Bệnh đau nhức vì nhiễm gió lạnh và ẩm ướt.

PHONG THINH (Xem **PHONG THANH).**

PHONG THỔ

PHONG (H) : gió, nếp sống.

THỔ (H) : đất, vùng đất.

Đất đai và nếp sống của một vùng.

Khí hậu của một vùng.

PHONG THUY

PHONG (H) : gió.

THUY (H) : nước.

Nghề xem chỗ đất có thể tốt để chôn cất mồ mả, để con cháu người chết có tương lai sáng sủa.

PHONG TÌNH

PHONG (H) : gió.

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

Tình trăng gió, tình ái ân giữa đôi trai gái.

Bệnh hoa liễu.

PHONG TỎA

PHONG (H) : đóng kín lại.

TỎA (H) : đóng chặt lại, khoá lại.

Đóng kín và khoá chặt.

Không cho trong và ngoài nước thông được với nhau.

PHONG TRẦN

PHONG (H) : gió.

TRẦN (H) : bụi đất.

Gió và bụi.

Nỗi gian nan vất vả ở đời.

PHONG TRÀO

PHONG (H) : gió (thổi tới).

TRÀO (H) : nước biển lên xuống.

Gió thổi tới, nước thủy triều dâng lên.

Hành động giống nhau của nhiều người nổi lên trong một thời gian ngắn, như cơn gió thổi tới, nước triều dâng lên.

Việc gì ồn ào huyên náo một thời.

PHONG TÚC

PHONG (H) : nhiều.

TÚC (H) : đầy đủ.

Giàu có, đầy đủ.

PHONG TỤC

PHONG (H) : nếp sống theo thói quen.

TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.

Thói quen có từ lâu đời trong nếp sống của một vùng, một nước.

PHONG TỬ

PHONG (H) : bên ngoài.

TỬ (H) : đáng đáp.

Đáng đáp cử chỉ bề ngoài của một người.

PHONG TƯỚC (Xem **TƯỚC PHONG**).

PHONG VÂN

PHONG (H) : gió.

VÂN (H) : nghe biết.

Do hơi gió mà nghe được.

Được nghe nói.

PHONG VÂN

PHONG (H) : gió.

VÂN (H) : mây.

Gió và mây.

Chỉ con đường công danh.

Lúc thời vận may mắn.

PHONG VẬN

PHONG (H) : gió.

VẬN (H) : đáng đáp đẹp để thanh cao.

Vẻ đẹp để thanh cao, đáng đáp cử chỉ bên ngoài.

PHONG VŨ

PHONG (H) : gió.

VŨ (H) : mưa.

Mưa và gió.

Thời tiết.

PHÓNG ĐẠI

PHÓNG (H) : thả ra.

ĐẠI (H) : lớn.

Làm cho lớn ra, cho to hơn.

PHÓNG ĐẠN

PHÓNG (H) : đuổi đi.

ĐẠN (H) : viên đạn để súng bắn đi.

Bắn trái đạn đi tới đích.

PHÓNG ĐĂNG**PHÓNG** (H) : thả ra.**ĐĂNG** (H) : không giữ gìn lòng mình.*Tình buông thả, không chịu theo khuôn phép.***PHÓNG HOÀ****PHÓNG** (H) : phát ra.**HOÀ** (H) : lửa.*Nổi lửa đốt.***PHÓNG KHOÁNG****PHÓNG** (H) : buông thả.**KHOÁNG** (H) : rộng lớn.*Tình rộng rãi, không chịu gò bó trong khuôn mẫu.***PHÓNG PHÁO****PHÓNG** (H) : phát ra, bắn ra.**PHÁO** (H) : ống giấy nhồi thuốc nổ.*Bắn đạn.**Ném bom.***PHÓNG SINH****PHÓNG** (H) : thả ra.**SINH** (H) : muốn thú đang sống.*Thả chim, thả vật bị bắt, được trở về sống với tự nhiên.**Bỏ rơi, không săn sóc, để ý tới nữa.***PHÓNG SỰ****PHÓNG** (H) : hỏi rộng về nhiều việc.**SỰ** (H) : việc.*Hỏi về việc xảy ra.**Bài báo thuật lại sự việc xảy ra.***PHÓNG TÁC****PHÓNG** (H) : bắt chước.**TÁC** (H) : làm ra.*Bắt chước mà làm ra.***PHÓNG TÀI HOÁ****PHÓNG** (H) : bỏ ra, thả ra.**TÀI HOÁ** (H) : tiền bạc của cải.*Bỏ tiền bạc của cải để mua chuộc, đổi lấy lợi ích cho bản thân.***PHÓNG TÂM****PHÓNG** (H) : thả ra.**TÂM** (H) : lòng dạ.*Buông thả lòng dạ tốt đẹp, để làm việc thiện.***PHÓNG THÍCH****PHÓNG** (H) : buông ra.**THÍCH** (H) : thả ra.*Buông ra, thả ra.**Trả tự do cho tù nhân.***PHÓNG TÚNG****PHÓNG** (H) : buông thả, không giữ gìn.**TÚNG** (H) : không gò bó.*Buông thả, tự do làm, không bị gò bó.***PHÓNG UẾ****PHÓNG** (H) : thả ra, buông ra.**UẾ** (H) : nhơ bẩn.*Thả ra những thứ nhơ bẩn.*

Đi tiểu, đi tiêu sai chỗ được quy định.

PHÓNG VIÊN

PHÓNG (H) : hỏi về việc xảy ra.

VIÊN (H) : người giữ một việc gì.
Người làm việc cho toà báo, đài truyền thanh, truyền hình, giữ việc đi hỏi han tìm kiếm sự việc xảy ra.

PHÓNG XA

PHÓNG (H) : bắn ra.

XA (H) : bắn bằng súng.
Bắn ra những tia sáng chết người.

PHÒNG BAN

PHÒNG (H) : phần trong nhà được ngăn cách ra.

BAN (H) : thứ bậc.

Tổ chức HÀNH CHÁNH, có NHA gồm nhiều SỞ, một sở gồm nhiều phòng và một phòng có nhiều BAN.

PHÒNG BỆNH

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.

BỆNH (H) : sự đau ốm.

Cách thức gìn giữ để tránh mắc bệnh.

PHÒNG BỊ

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.

BỊ (H) : sắp đặt sẵn.

Sắp đặt sẵn sàng, ngăn ngừa việc không lành xảy ra.

PHÒNG CƠ

PHÒNG (H) : ngăn ngừa từ trước.

CƠ (H) : đối.

Ngăn ngừa nạn đối.

PHÒNG DỊCH

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.

DỊCH (H) : bệnh truyền nhiễm.

Ngăn ngừa bệnh truyền nhiễm.

PHÒNG GIAN

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.

GIAN (H) : phạm tội, ăn trộm.

Ngăn ngừa trộm cắp.

PHÒNG HOÁ

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.

HOÁ (H) : lửa, cháy nhà.

Sắp đặt sẵn sàng để ngăn ngừa đám cháy.

PHÒNG HỘ

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa từ trước.

HỘ (H) : giúp đỡ.

Gìn giữ ngăn ngừa rủi ro và giúp đỡ khi có nạn.

PHÒNG KHÔNG

PHÒNG (H) : gìn giữ.

KHÔNG (H) : trời, bầu trời.

*Gìn giữ bầu trời, không cho giặc tới.
Chỉ một tổ chức Quân đội có vũ khí để bắn máy bay tới đánh.*

PHÒNG NGỰ

PHÒNG (H) : gìn giữ.
NGỰ (H) : ngăn cản.
Gìn giữ và ngăn cản quân địch.

PHÒNG ỐC

PHÒNG (H) : phần trong nhà được ngăn cách ra.
ỐC (H) : nhà.
Nhà cửa để ở.

PHÒNG SỰ

PHÒNG (H) : buông.
SỰ (H) : việc xảy ra.
*Việc xảy ra trong buồng.
Việc vợ chồng, trai gái ăn nằm với nhau.*

PHÒNG THE

PHÒNG (H) : buông. .
THE (V) : hàng lụa dệt mỏng và thưa.
*Phòng có màn lụa mỏng, thưa che cửa.
Phòng của đàn bà ở.*

PHÒNG THỦ

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa.
THỦ (H) : gìn giữ cho khỏi mất.
*Giữ, ngăn ngừa cho khỏi mất.
Ngăn chống lại mọi sự đánh chiếm.*

PHÒNG VỆ

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa.
VỆ (H) : che chở, giữ gìn.
Che chở an toàn, ngăn ngừa quân địch.

PHÒNG THEO

PHÒNG (H) : bắt chước.
THEO (V) : như mẫu, giống cách thức.
Bắt chước giống như mẫu đã có.

PHÒNG VẤN

PHÒNG (H) : tìm hiểu sự việc.
VẤN (H) : hỏi cho biết.
Hỏi han để tìm hiểu sự việc.

PHỞ TÀU BAY

PHỞ (V) : tên món ăn miền BẮC.
TÀU BAY (V) : máy bay.
*Phở bán ở tiệm có tên là "TÀU BAY".
Tên người chủ gánh phở do khách hàng đặt cho.
Nguồn gốc: Trước năm 1945, phở Bò được tiếng là ngon và nhiều người ưa thích tại HÀ NỘI, thường do những gánh phở trên hè phố, góc đường bán. Vì không phải chi phí về nơi bán, thuê môn bài và các chi phí khác mà các cửa hàng phở phải chịu nên vị ngon tăng rất nhiều, người đến ăn khá đông, dù ở khá xa cũng đến ăn phở.*

Ở đầu một hẻm nhỏ trên đường **HÀNG KHAY HÀ NỘI**, người chủ gánh phở đã bỏ mũ dạ cũ (nón nỉ) để đội mũ cát kết trắng (**CABQUETTE**) của lính không quân do một khách hàng tặng, trong khi bán phở.

Tên **PHỞ TÀU BAY** bắt đầu từ ngày đó, chỉ người bán phở đội mũ lính **TÀU BAY**. Tới năm 1948, phở **TÀU BAY** có cửa hàng phở ở đường **LÊ LỢI** (đốc **HÀNG GÀ**) **HÀ NỘI**.

Sau năm 1954, **PHỞ TÀU BAY** có cửa hàng ở đường **NGUYỄN THIÊN THUẬT**, **SÀI GÒN**. Ít năm sau, phở **TÀU BAY** dọn đến đường **LÝ THÁI TỔ (Q.10)**, cửa hàng ở đường **NGUYỄN THIÊN THUẬT** đổi tên thành **PHỞ TÀU THỦY**.

PHƠI ĐỒ

PHƠI (V) : để ra nắng gió cho khô.

ĐỒ (V) : quần áo (miền **NAM**).

Phơi quần áo ra nắng gió (miền **NAM**).

Câu nói tục miền **BẮC** (chữ **ĐỒ** chỉ bộ phận sinh dục **NỮ**).

PHÔ BÀI

PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.

BÀI (H) : bày ra, sắp xếp.

Sắp xếp bày ra ngoài cho người khác thấy.

(Ta quen nói **PHÔ BÀY**).

PHÔ BÀY (Xem **PHÔ BÀI**).

PHÔ DIỄN

PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.

DIỄN (H) : làm ra theo đúng như đã luyện tập.

Đi đúng theo như đã luyện tập để cho người khác thấy cái đẹp bên ngoài (nói đến quần áo thời trang).

PHÔ TÀI

PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.

TÀI (H) : sự giỏi giang.

Cho người khác biết sự giỏi giang hơn người.

PHÔ TRẦN

PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.

TRẦN (H) : sắp bày ra.

Bày ra cho người khác biết.

Nói rõ, kể hết ra, bày ra không cần che đậy.

PHÔ TRƯỞNG

PHÔ (H) : bày ra ngoài cho người khác thấy.

TRƯỞNG (H) : sắp đặt.

Bày ra bên ngoài để khoe khoang.

PHỐ PHƯỜNG

PHỐ (H) : tiệm bán hàng, con đường có tiệm buôn bán.

PHƯỜNG (H) : khu đất quy tụ các gia đình cùng làm một nghề.

Nơi đông đúc có nhiều cửa tiệm buôn bán.

PHỐ BIẾN

PHỐ (H) : khắp mọi nơi.

BIẾN (H) : tất cả.

Khắp mọi nơi, chỗ nào cũng có.

PHỐ CẬP

PHỐ (H) : khắp mọi nơi.

CẬP (H) : đến, tới.

Đến khắp nơi, chỗ nào cũng tới.

PHỐ ĐỘ

PHỐ (H) : khắp mọi nơi.

ĐỘ (H) : giúp đỡ, đi đò qua sông.

Tiếng nhà PHẬT, chỉ sự giúp đỡ mọi người, mọi nơi.

PHỐ QUÁT

PHỐ (H) : khắp mọi nơi.

QUÁT (H) : bao gồm tất cả.

Bao gồm khắp mọi nơi.

PHỐ THÔNG

PHỐ (H) : khắp mọi nơi.

THÔNG (H) : truyền đi.

Truyền đi khắp nơi, chỗ nào cũng có.

PHỐI PHAI

PHỐI (H) : vật chưa thành hình.

PHAI (V) : mờ, nhạt.

Mờ nhạt.

PHỐI THAI

PHỐI (H) : vật chưa thành hình.

THAI (H) : đứa trẻ con nằm trong bụng mẹ.

Cái thai còn nhỏ.

Tình trạng non nớt, mới thành hình.

PHỐI CẢNH

PHỐI (H) : sắp xếp cho thoả đáng.

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt có thể ngắm nhìn được.

Sự sắp xếp các chi tiết của một bức tranh (danh từ HỘI HOẠ).

PHỐI GIỐNG

PHỐI (H) : thành vợ chồng hợp lại.

GIỐNG (H) : loài, nòi, đực cái.

Hợp loài đực cái lại.

Phương pháp sinh đẻ theo khoa học.

PHỐI HỢP

PHỐI (H) : sắp xếp cho thoả đáng.

HỢP (H) : hợp lại.

Hợp lại theo sự sắp xếp thoả đáng.

PHỐI NGẪU

PHỐI (H) : sắp xếp cho thoả đáng.

NGẪU (H) : kết đôi.

Kết đôi thành vợ chồng.

PHỐI SẮC**PHỐI** (H) : sắp xếp cho thoả đáng.**SẮC** (H) : màu.*Sắp đặt các màu trên bức tranh cho thoả đáng (danh từ **HỘI HOA**).***PHỐI TRÍ****PHỐI** (H) : sắp xếp cho thoả đáng.**TRÍ** (H) : sắp đặt.*Bày biện, sắp đặt.***PHỒN HOA** (Xem **PHIÊN HOA**).**PHỒN VINH** (Xem **PHIÊN VINH**).**PHU DỊCH****PHU** (H) : công việc nặng.**DỊCH** (H) : người bị sai khiến.*Người làm công việc nặng để sinh sống.***PHU DIỄN****PHU** (H) : bày ra.**DIỄN** (H) : nói rộng ra, suy rộng ra.*Bày rộng ra.**Nói rộng ra cho đủ nghĩa.***PHU LA** : Đọc âm chữ **FOULARD**

(P) : khăn choàng cổ.

*Khăn quàng cổ dùng để che cổ trong mùa lạnh.***PHU NHÂN****PHU** (H) : tiếng tôn xưng các vợ của quan.**NHÂN** (H) : người.*Tiếng tôn xưng các vợ của quan hoặc đàn bà danh giá và đã có chồng.***PHU PHỤ****PHU** (H) : chồng.**PHỤ** (H) : vợ.*Chồng và vợ.***PHU THÊ****PHU** (H) : chồng.**THÊ** (H) : người vợ chính thức.*Chồng và vợ.**Tên một thứ bánh miền **BẮC**.***PHÚ BẨM** (Xem **BẨM PHÚ**).**PHÚ CUỒNG****PHÚ** (H) : giàu có.**CUỒNG** (H) : mạnh mẽ.*Giàu, mạnh.***PHÚ HÀO****PHÚ** (H) : giàu có.**HÀO** (H) : tài sức hơn người.*Người giàu có thế lực trong vùng.***PHÚ HẬU****PHÚ** (H) : giàu có.**HẬU** (H) : nhiều, dày.*Giàu có rộng rãi.***PHÚ HỘ****PHÚ** (H) : giàu có.**HỘ** (H) : nhà ở.*Nhà giàu.**Người giàu có.*

PHÚ HỮU**PHÚ** (H) : giàu.**HỮU** (H) có.*Giàu có.***PHÚ LÍT** : Đọc âm chữ **POLICE**

(P) : cảnh sát.

*Cảnh sát viên tỉnh, thành phố
(thời **PHÁP** thuộc).***PHÚ QUÝ****PHÚ** (H) : giàu có.**QUÝ** (H) : sang trọng, có địa vị
chức tước.*Giàu sang.**Có nhiều tiền của và có địa vị,
chức tước.***PHÚ THƯƠNG****PHÚ** (H) : giàu có.**THƯƠNG** (H) : việc buôn bán.*Người buôn bán giàu có.***PHÚ TÍNH****PHÚ** (H) : ban cho.**TÍNH** (H) : tính nết.*Nết sẵn có, do Trời ban cho,
không do học tập mà có.***PHÚ TÚC****PHÚ** (H) : giàu có.**TÚC** (H) : đầy đủ.*Giàu có, đầy đủ.***PHÙ BẠC****PHÙ** (H) : nổi lên trên mặt nước.**BẠC** (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.*Tính nóng nổi, cư xử không tốt.***PHÙ CHÚ****PHÙ** (H) : lá bùa.**CHÚ** (H) : câu khấn của thầy
pháp.*Lá bùa và lời khấn của thầy
pháp, hai thứ này dùng để gọi
hoặc xua đuổi ma quỷ***PHÙ DANH****PHÙ** (H) : không hợp với sự thật.**DANH** (H) : tiếng tăm.*Tiếng tăm hão huyền.***PHÙ DU****PHÙ** (H) : nổi lên trên mặt nước.**DU** (H) : lông bông.*Trôi nổi, nay đây mai đó*

PHÙ ĐỔ : Dịch âm không đủ
tiếng **PHẠM** là **PHẬT ĐÀ** : (bậc tu
hành đặc đạo, đã tới cõi giác
ngộ hoàn toàn, lại giáo hoá cho
người được hoàn toàn giác ngộ).
*Do tiếng **PHẬT ĐÀ** dịch âm tranh
ra.*

PHẬT giáo đồ, tức là **PHẬT** giáo
do **PHẬT ĐÀ** sáng tạo ra.

*Tháp của **PHẬT*****PHÙ ĐỘNG****PHÙ** (H) : nổi lên trên mặt nước.**ĐỘNG** (H) : không yên một chỗ.*Trôi nổi không vững bền.**Nói về nhân viên nhà nước sử
dụng, được dùng hoặc cho nghỉ
việc có cần hay không.*

PHÙ HIỆU

PHÙ (H) : cái thẻ làm bằng chứng.

HIỆU (H) : trường học, số.
Cái thẻ làm bằng chứng thuộc về trường học.
Củi dấu để nhận biết.

PHÙ HOA

PHÙ (H) : không hợp với sự thật.
HOA (H) : đẹp dễ.
Đẹp dễ, hơi hợt bên ngoài.

PHÙ HỢP

PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
HỢP (H) : vừa với, đúng với.
Vừa đúng với, ăn khớp với.

PHÙ HỘ

PHÙ (H) : giúp đỡ.
HỘ (H) : che chở.
Che chở, giúp đỡ.

PHÙ KIỀU

PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
KIỀU (H) : cầu.
Cầu nổi, do nhiều thuyền hoặc nhiều phao ghép kết lại.
Cầu phao nổi bắc qua sông, một loại cầu tạm thời.

PHÙ NGUY

PHÙ (H) : giúp đỡ.
NGUY (H) : sợ hãi vì có thể gây hại tới thân mình.
Giúp đỡ người trong lúc nguy hiểm.

PHÙ PHÁP

PHÙ (H) : lá bùa.
PHÁP (H) : cách thức.
Phép dùng lá bùa để trừ ma quỷ.

PHÙ PHÍ

PHÙ (H) : quá độ.
PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
Tiền chi tiêu, hao tốn quá độ.

PHÙ PHIẾM

PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
PHIẾM (H) : không nhất định.
Sự thiếu chắc chắn, không đáng tin.
Việc làm tốt đẹp bề ngoài, không thiết thực.

PHÙ SA

PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
SA (H) : cát.
Cát nổi.
Hạt cát nhẹ trôi theo dòng nước lắng đọng thành chất màu cho đất.

PHÙ SINH

PHÙ (H) : nổi lên trên mặt nước.
SINH (H) : sống, đời sống.
Đời sống trôi nổi.
Cuộc sống tạm bợ, không vững bền.

PHÙ TANG¹

PHÙ (H) : giúp đỡ.
TANG (H) : việc ma chay.

*Đi theo để giúp đỡ việc mua
chạy.*

PHỦ TANG²

PHỦ (H) : sinh đôi liên nhau.

TANG (H) : cây dâu.

Cây dâu sinh đôi.

*Tên một loại cây thiêng liêng,
tương truyền mọc ở xứ mặt Trời,
từ phương ĐÔNG.*

*Tên gọi nước NHẬT BẢN vì ở
phương ĐÔNG, hướng mặt Trời.
Phương ĐÔNG.*

PHỦ TÁ

PHỦ (H) : giúp đỡ.

TÁ (H) : giúp đỡ.

Giúp đỡ

PHỦ THẾ

PHỦ (H) : nổi lên trên mặt nước.

THẾ (H) : cuộc đời.

Cuộc đời không bền vững.

PHỦ TRÌ

PHỦ (H) : giúp đỡ.

TRÌ (H) : gìn giữ.

Giúp đỡ giữ gìn.

Nâng đỡ.

PHỦ TRỢ

PHỦ (H) : giúp đỡ.

TRỢ (H) : giúp đỡ.

Giúp đỡ.

PHỦ VÂN

PHỦ (H) : không hợp với sự thật.

VÂN (H) : lời nói hay, đẹp.

*Vân chương trống rỗng, không
thiết thực.*

PHỦ VÂN

PHỦ (H) : trôi nổi.

VÂN (H) : đám mây.

Đám mây nổi.

Sự không vững bền.

PHỦ VINH

PHỦ (H) : không hợp với sự thật.

VINH (H) : vẻ vang, sung sướng.

*Sự vẻ vang trống rỗng, cái tiếng
tâm không giá trị.*

PHỦ DOÃN

PHỦ (H) : tên một khu vực hành
chánh, trên HUYỆN.

DOÃN (H) : vị quan đứng đầu một
địa phương.

*Chức quan đứng đầu một PHỦ,
nơi đặt KINH ĐÔ (thời xưa).*

*Chức vụ tương đương với ĐÓ
TRƯỞNG, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
THÀNH PHỐ.*

PHỦ DỤ

PHỦ (H) : vô về.

DỤ (H) : lời người trên nói cho
người dưới hiểu.

Vô về, khuyên bảo người dưới.

PHỦ ĐỊNH

PHỦ (H) : không phải.

ĐỊNH (H) : quyết chắc.

Quyết chắc là không phải.

Quyết không nhận là đúng.

PHỦ NHẬN

PHỦ (H) : chẳng.

NHẬN (H) : tiếp đón vào.

Từ chối.

Không cho là đúng.

PHỦ PHỤC

PHỦ (H) : cúi đầu xuống.

PHỤC (H) : cúi mặt sát đất.

Cúi đầu rạp mình sát đất.

Quy, cúi đầu xuống.

PHỦ QUYẾT

PHỦ (H) : chẳng.

QUYẾT (H) : lòng dạ nhất định, không thay đổi.

Bày tỏ sự không chấp nhận.

Bỏ phiếu không chấp nhận.

PHỦ TẠNG (Xem **TẠNG PHỦ**).

PHỦ ÁN

PHỦ (H) : trái ngược lại.

ÁN (H) : ơn.

Làm trái ngược với cái ơn đã nhận được.

PHỦ BẠC

PHỦ (H) : trái ngược lại.

BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.

Đối xử nhỏ nhen, đáng khinh trái ngược với sự đối xử tốt đẹp của người đối với ta.

PHỦ CẬN

PHỦ (H) : dựa vào.

CẬN (H) : gần.

Vùng đất gần sát bên.

PHỤ CẤP

PHỤ (H) : thêm vào.

CẤP (H) : đem cho.

Đưa cho thêm.

Món tiền cho thêm ngoài tiền lương chính.

PHỤ DUYÊN

PHỤ (H) : trái ngược lại.

DUYÊN (H) : tình nghĩa vợ chồng.

Ăn ở phản bội tình vợ chồng.

PHỤ ĐẢM (Xem **ĐẢM PHỤ**).

PHỤ ĐẠO

PHỤ (H) : giúp đỡ.

ĐẠO (H) : dạy bảo.

Giúp đỡ dẫn dắt.

PHỤ GIA

PHỤ (H) : giúp đỡ.

GIA (H) : thêm vào.

Chất cho thêm vào.

PHỤ GIA HÌNH

PHỤ (H) : trái ngược lại.

GIA HÌNH (H) : hình phạt thêm.

Trừng phạt thêm vào trừng phạt chính như tử hình còn bị tịch thu tài sản.

PHỤ HOA

PHỤ (H) : thêm vào.

HOA (H) : tán thành.

Thêm tiếng nói hoà theo mà tán thành.

PHỤ HUYNH

PHỤ (H) : cha.

HUYNH (H) : anh.

Cha và anh.

Người lớn trong nhà.

PHỤ KHOA

PHỤ (H) : người đàn bà.

KHOA (H) : môn, ngành.

Ngành chữa bệnh của đàn bà.

PHU LÃO

PHỤ (H) : tiếng tôn kính để gọi người đáng bậc cha mình..

LÃO (H) : người già.

Người già đáng tuổi cha mình.

PHỤ LÒNG

PHỤ (H) : trái ngược lại.

LÒNG (V) : lòng tốt.

Phản hội cư xử trái ngược với lòng tốt của người.

PHỤ LỤC

PHỤ (H) : thêm vào.

LỤC (H) : ghi chép vào sổ sách.

Ghi chép vào sổ sách.

Phần ghi thêm vào cuốn sách.

PHU LỰC¹

PHỤ (H) : cậy vào, ý vào.

LỰC (H) : sức mạnh.

Cậy vào sức mạnh.

PHU LỰC²

PHỤ (H) : thêm vào.

LỰC (H) : sức mạnh.

Thêm sức vào để làm việc.

PHỤ MẪU

PHỤ (H) : cha.

MẪU (H) : mẹ.

Cha và mẹ.

PHỤ NGHĨA

PHỤ (H) : trái ngược lại.

NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải.

Trái với đường lối cư xử theo lẽ phải.

PHU NỮ

PHỤ (H) : người đàn bà.

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

Chỉ chung đàn bà, con gái.

PHỤ TÁ

PHỤ (H) : giúp đỡ.

TÁ (H) : người đứng phó.

Giúp đỡ.

Người đứng bên ta để giúp đỡ.

PHỤ THÂN

PHỤ (H) : người cha.

THÂN (H) : người gần gũi với ta.

Người cha.

PHU THUỘC

PHỤ (H) : dựa vào.

THUỘC (H) : tính gồm vào.

Dựa vào người và ở dưới quyền định đoạt của người.

Phần được tính thêm vào phần chính.

PHỤ TÍNH

PHỤ (H) : trái ngược lại.

TÍNH (H) : lòng yêu thương.

Cư xử trái ngược lại lòng yêu thương của người khác đối với ta.

Phản bội tình yêu của người.

PHỤ TRÁCH

PHỤ (H) : công trên lưng.

TRÁCH (H) : phần thuộc về phần ta, mong làm cho được.

Nhận làm một việc gì.

PHỤ TRÁI

PHỤ (H) : thiếu nợ.

TRÁI (H) : món nợ.

Thiếu nợ.

Mắc món nợ.

PHỤ TÙNG

PHỤ (H) : nhờ vào, dựa vào.

TÙNG (H) : đi theo.

Xin theo để dựa vào sức mạnh của người.

Đi kèm theo.

Chỉ những bộ phận rời hẳn kèm theo xe, máy để thay thế bộ phận hư hỏng.

PHỤ TỬ

PHỤ (H) : cha.

TỬ (H) : con.

Cha và con.

PHỦ ƯỚC¹

PHỦ (H) : trái ngược lại.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Trái ngược với lời hẹn trước.

PHỦ ƯỚC²

PHỦ (H) : thêm vào.

ƯỚC (H) : phỏng chừng trước.

Văn bản được thêm vào bản phỏng chừng chính thức.

PHÚC ÂM

PHÚC (H) : việc tốt lành.

ÂM (H) : tiếng.

Tin tức tốt lành.

PHÚC ẨM

PHÚC (H) : việc tốt lành.

ẨM (H) : được hưởng sự che chở của ông cha.

Điều tốt lành mà con cháu được hưởng do công ơn của cha ông để lại.

PHÚC BẠC

PHÚC (H) : việc tốt lành.

BẠC (H) : mỏng, ít.

Ít được hưởng điều tốt lành ở đời.

PHÚC ĐÁP

PHÚC (H) : trả lời.

ĐÁP (H) : trở lại nói cho biết.

Trả lời, viết thư trả lời.

PHÚC ĐỨC

PHÚC (H) : việc tốt lành.

ĐỨC (H) : điều may mắn được hưởng.

Tính nết tốt đẹp, được hưởng điều may mắn tốt lành ở đời.

PHÚC HẠCH**PHÚC** (H) : xem xét kỹ càng.**HẠCH** (H) : xem xét, tìm biết.*Xét kỹ lại một lần nữa.***PHÚC HẬU****PHÚC** (H) : điều tốt lành như: giàu, sang, sống lâu.**HẬU** (H) : dày, nhiều.*Đời xử tốt lành được hưởng nhiều may mắn, giàu sang, sống lâu...***PHÚC HOẠ** (Xem **HOẠ PHÚC**).**PHÚC KHẢO****PHÚC** (H) : xem xét kỹ càng.**KHẢO** (H) : tra xét.*Tra xét lại một lần nữa.**Vị giám khảo chấm bài lại lần thứ nhì trong kỳ thi **HƯƠNG**.***PHÚC LỘC****PHÚC** (H) : điều tốt lành.**LỘC** (H) : tiền bạc của cải.*Điều may mắn tốt lành và tiền bạc của cải.***PHÚC LỢI****PHÚC** (H) : điều may mắn.**LỢI** (H) : có ích.*Điều may mắn giúp ích cho cuộc sống.**Tiền để chi tiêu vào việc giúp đỡ công nhân trong hoàn cảnh khó khăn và các công việc liên quan đến đời sống.***PHÚC PHẬN****PHÚC** (H) : điều may mắn.**PHẬN** (H) : cái phần mà Trời đã chia sẵn cho mỗi người.*Phần may mắn mà Trời đã chia sẵn cho.**Cuộc đời may mắn sung sướng do Trời định trước.***PHÚC THÁI****PHÚC** (H) : điều may mắn.**THÁI** (H) : yên ổn.*May mắn tốt lành.***PHÚC THẨM****PHÚC** (H) : xem xét kỹ càng.**THẨM** (H) : xét xử.*Xét xử lại một lần nữa.***PHÚC THIÊN****PHÚC** (H) : điều may mắn.**THIÊN** (H) : tốt lành.*May mắn tốt lành.***PHÚC THỌ****PHÚC** (H) : điều may mắn.**THỌ** (H) : sống lâu.*Đông con và sống lâu.***PHÚC TINH****PHÚC** (H) : điều may mắn.**TINH** (H) : ngôi sao.*Ngôi sao tốt, đem lại may mắn.**Người đáng quý đem may mắn đến cho ta đang khó khăn.***PHÚC TỘI****PHÚC** (H) : điều tốt lành.

TỘI (H) : tội lỗi.

Điều tốt lành và các tội lỗi.

PHÚC TRẠCH

PHÚC (H) : điều tốt lành.

TRẠCH (H) : ơn huệ.

Ơn trời đất đã ban cho nhiều điều may mắn tốt lành.

PHÚC TƯỚNG

PHÚC (H) : điều tốt lành.

TƯỚNG (H) : hình dáng, thân thể, mặt mũi.

Về ngoài của thân thể, diện mạo cho biết người được hưởng nhiều may mắn sung sướng ở đời.

PHÚC TƯỜNG

PHÚC (H) : điều tốt lành.

TƯỜNG (H) : điểm lành.

Điểm lành, có may mắn.

PHÚC BÁI (Xem BÁI PHÚC).

PHÚC BÌNH

PHÚC (H) : núp kín.

BÌNH (H) : quân lính.

Quân lính ẩn núp để chờ quân địch ngang qua thì nhảy ra đánh.

PHÚC CHẾ¹

PHÚC (H) : quần áo.

CHẾ (H) : phép tắc.

Luật lệ về các loại quần áo mặc để tang, tùy thuộc mức độ thân sơ.

PHÚC CHẾ²

PHÚC (H) : trở lại, trở về.

CHẾ (H) : làm ra.

Làm trở lại nguyên hình dáng cũ.

PHÚC CHỨC

PHÚC (H) : trở lại, trở về.

CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.

Được trở về làm việc với địa vị cũ.

PHÚC DỊCH

PHÚC (H) : làm việc.

DỊCH (H) : việc nặng nhọc.

Làm việc nặng nhọc.

Hầu hạ, làm việc do người sai khiến.

PHÚC HOÁ

PHÚC (H) : trở lại, trở về.

HOÁ (H) : làm cho thay đổi.

Làm thay đổi trở lại tốt đẹp như trước.

PHÚC HỐI (Xem HỐI PHÚC).

PHÚC HỒN

PHÚC (H) : trở lại.

HỒN (H) : cái tinh thần của người ở trong thể xác.

Làm cho tỉnh lại, không còn mê man nữa.

PHÚC HUNG

PHÚC (H) : trở lại.

HUNG (H) : tịnh vượng.

Tịnh vượng trở lại.

Làm cho thịnh vượng trở lại như xưa.

PHỤC QUỐC

PHỤC (H) : trở lại.

QUỐC (H) : nước nhà.

Lấy lại đất nước khỏi tay người ngoài.

PHỤC QUYỀN

PHỤC (H) : trở lại.

QUYỀN (H) : điều được có, được làm, được đòi hỏi.

Được hưởng trở lại điều được có được làm, được đòi hỏi đã bị nước đoạt vì phạm luật quốc gia.

PHỤC SẮC

PHỤC (H) : quần áo.

SẮC (H) : màu.

Quần áo màu, có nhiều màu.

Quần áo của đoàn thể, có kiểu và màu thống nhất, khác với các đoàn thể trong nước.

PHỤC SINH

PHỤC (H) : trở lại.

SINH (H) : sống.

Sống lại (sau khi đã chết).

PHỤC SỨC

PHỤC (H) : quần áo.

SỨC (H) : vật làm cho đẹp bề ngoài.

Quần áo mặc vào người và các đồ đeo trên người cho đẹp.

Cách ăn mặc quần áo đẹp.

PHỤC TANG

PHỤC (H) : quần áo.

TANG (H) : việc ma chay.

Quần áo mặc tang.

PHỤC THIÊN

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

THIÊN (H) : tốt lành.

Nghe theo điều tốt, điều phải.

PHỤC THỦ

PHỤC (H) : trả lại.

THỦ (H) : mối cảm giận to lớn không quên.

Trả thù.

Trả lại mối cảm giận to lớn mà kẻ khác đã gieo cho ta.

PHỤC TÙNG

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

TÙNG (H) : nghe theo.

Chịu nhận nghe theo, tin theo, làm theo.

PHỤC VIÊN

PHỤC (H) : trở về, trở lại.

VIÊN (H) : vườn.

Về vườn.

Bị sa thải ra khỏi cơ quan chính quyền hay quân đội vì không còn đủ khả năng.

PHỤC VỤ

PHỤC (H) : làm việc.

VỤ (H) : công việc.

Làm việc trong phần công việc của mình.

PHÚN THẠCH

PHÚN (H) : phun ra.

THẠCH (H) : đá.

Đá từ núi lửa phun ra.

PHỤNG ĐIẾU

PHỤNG (H) : đem đồ vật đến tặng người chết.

ĐIẾU (H) : thăm hỏi nhà có tang.

Đem đồ vật và thăm hỏi nhà có tang.

PHỤNG VIẾNG

PHỤNG (H) : đem đồ vật đến tặng người chết.

VIẾNG (V) : đi thăm hỏi.

Mang lễ vật đến và thăm hỏi nhà có tang.

PHỤNG DƯỞNG

PHỤNG (H) : nuôi nấng, hầu hạ.

DƯỞNG (H) : **DUỖNG** (H) : chăm sóc, dâng biểu.

Nuôi nấng chăm sóc và hầu hạ ông bà, cha mẹ.

PHỤNG HOÀNG

PHỤNG (H) : chim phượng (dực) một loài chim đẹp.

HOÀNG (H) : chim phượng (cái).

*Tên một loài chim đẹp quý, con trống là **PHỤNG**, con mái là **HOÀNG**.*

Phụng là một trong bốn con vật linh thiêng (long, lân, qui, phụng).

PHUNG LOAN

PHUNG (H) : chim phượng.

LOAN (H) : tên một loài chim đẹp, hót hay, cùng loại với chim phượng.

Chim phượng và chim loan.

Chỉ vợ chồng.

PHỤNG SỰ

PHỤNG (H) : làm việc.

SỰ (H) : tôn kính thờ phụng.

Làm việc cho người trên.

Làm việc cho mục đích cao đẹp.

PHÚC TẠP

PHÚC (H) : rắc rối.

TẠP (H) : nhiều thứ lẫn lộn.

Nhiều thứ lẫn lộn rắc rối.

PHƯƠNG CÁCH

PHƯƠNG (H) : thuật, phép.

CÁCH (H) : lẽ lối.

Phép tắc, đường lối phải theo.

PHƯƠNG DIỆN

PHƯƠNG (H) : vuông.

DIỆN (H) : mặt.

Bề mặt hình vuông.

Hướng nhìn, một mặt của sự việc.

PHƯƠNG ĐÔNG (Xcư ĐÔNG PHƯƠNG).

PHƯƠNG HẠI

PHƯƠNG (H) : làm.

HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.

Làm thiệt thòi thương tổn.

PHƯƠNG HƯỚNG**PHƯƠNG** (H) : phía.**HƯỚNG** (H) : ngó về mặt.*Phía ta nhìn về đó***PHƯƠNG KẾ****PHƯƠNG** (H) : cách thức.**KẾ** (H) : sắp đặt trước công việc.*Cách thức và việc sắp đặt trước để thực hiện ý định.***PHƯƠNG NGÔN****PHƯƠNG** (H) : vùng đất.**NGÔN** (H) : lời nói.*Lời nói của một vùng.**Lời nói hay còn lưu truyền tại một vùng***PHƯƠNG PHÁP****PHƯƠNG** (H) : cách thức.**PHÁP** (H) : phép tắc.*Cách thức, phép tắc phải theo.***PHƯƠNG PHI****PHƯƠNG** (H) : thơm ngát.**PHI** (H) : đẹp đẽ.*Cây hoa đẹp đẽ, thơm ngát.**Nay ta hiểu là: thân hình đầy đà, mặt mày béo tốt.***PHƯƠNG SÁCH****PHƯƠNG** (H) : cách thức.**SÁCH** (H) : kế hoạch.*Kế hoạch và cách thức áp dụng để làm việc lớn.***PHƯƠNG THẢO****PHƯƠNG** (H) : thơm ngát.**THẢO** (H) : cỏ.*Cỏ thơm.***PHƯƠNG THỨC****PHƯƠNG** (H) : thuật, phép.**THỨC** (H) : đường lối.*Phép tắc và đường lối phải theo.***PHƯƠNG TIÊN****PHƯƠNG** (H) : cách thức.**TIÊN** (H) : dễ dàng, thuận lợi.*Cách thức và tài vật thuận lợi để làm tốt việc.**Phép tắc, đường lối đem áp dụng để đạt mục đích.***PHƯƠNG TRƯỞNG****PHƯƠNG** (H) : thơm ngát.**TRƯỞNG** (H) : lớn mạnh.*Thơm tho, lớn mạnh, nói về cây cỏ.**Người trưởng thành.***PHƯƠNG TRƯỞNG****PHƯƠNG** (H) : vuông.**TRƯỞNG** (H) : đơn vị đo chiều dài bằng 10 thước ta.*Một trượng vuông, đơn vị diện tích thời cổ.**Vị sư trụ trì một ngôi chùa.**Phòng tiếp khách của chùa.***PHƯƠNG TỤC****PHƯƠNG** (H) : vùng đất.**TỤC** (H) : thói quen có từ lâu đời.*Thói quen có từ lâu đời của một vùng.*

PHƯƠNG VI

PHƯƠNG (H) : cách thức.

VI (H) : ngôi thứ.

Ngôi thứ và đường lối làm việc của một công chức, một quân nhân.

PHƯỜNG PHỐ (Xem **PHỐ PHƯỜNG**).

PHƯỢNG HOÀNG (Xem **PHỤNG HOÀNG**).

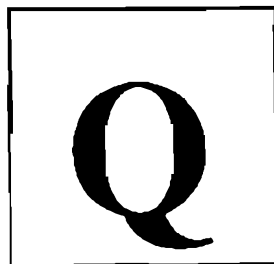
PHƯỢNG VỸ

PHƯỢNG (H) : chim phượng.

VỸ (H) : đuôi.

Đuôi chim phượng.

Tên đặt cho loại cây lớn, nở hoa đỏ vào mùa hè, mà người dân HÀ NỘI ngày trước quen gọi là ME TÂY (vì giống lá me) hoặc NÚC NÁC (có quả đẹp, dài, có hạt luộc hay rang để ăn).

**QUA PHÂN**

QUA (H): quả dưa, trái dưa.

PHÂN (H): chia cắt ra.

Bổ quả dưa ra.

Chỉ sự chia cắt.

QUA SÔNG

QUA (V): vượt ngang qua.

SÔNG (V): sông, ngòi.

Vượt dòng sông, từ bờ bên này sang bờ sông bên kia.

Từ đầu câu nói tục "Qua sông đấm BÙN vào sông". Từ "đấm bùn" đọc sai để hiểu ngầm là "đấm bồi" (dương vật NAM).

Ý nói: vô ơn, một cách tục tĩu.

QUÁ BÁN

QUÁ (H): vượt qua.

BÁN (H): một nửa.

Hơn một nửa, trên một nửa.

QUÁ BỘ

QUÁ (H): vượt hơn mức bình thường.

BỘ (H): một bước.

Bước dài hơn lên một chút nữa.

Ghé chân.

Lời nói người khác đến nhà một cách trịnh trọng.

QUÁ BỘI

QUÁ (H): vượt qua.

BỘI (H): gấp nhiều lần.

Hơn gấp đôi.

Gấp hơn hai lần.

QUÁ CÀNH

QUÁ (H): vượt qua.

CÀNH (H): bờ cõi, vùng đất.

Vượt qua bờ cõi, vùng đất của một quốc gia.

QUÁ CHỖI

QUÁ (H): vượt qua.

CHỖI (V): **CHỪNG** (V): giới hạn (giọng miền NAM).

Quá mức, quá độ, thái quá.

Từ "quá chời" được thêm lộng từ "quá đất": vượt qua giới hạn Trời Đất (từ miền NAM).

QUÁ CỐ

QUÁ (H) : đã qua.

CỐ (H) : xưa cũ, chết.

*Đã đi qua mà thành người xưa, cũ.**Đã chết.*

QUÁ ĐÁNG

QUÁ (H) : vượt qua.

ĐÁNG (H) : đứng.

*Vượt qua mức đứng, phải.**Vượt ra ngoài sự vừa phải.*

QUÁ ĐÁT

QUÁ (H) : vượt qua.

ĐÁT : đọc âm chữ DATE (P) : thời
hiệu, ngày hạn.*Qua thời hạn sử dụng (đối với
thực phẩm, y dược, v.v.).*

QUÁ ĐỘ

QUÁ (H) : vượt qua.

ĐỘ (H) : mức, giới hạn.

*Vượt mức bình thường.**Nay lại hiểu theo nghĩa dùng
của QUAN THOẠI : đã qua.*

QUÁ ĐỐI

QUÁ (H) : vượt qua.

ĐỐI (V) : hạn, cách thức.

Vượt qua giới hạn, cách thức.

QUÁ GIANG

QUÁ (H) : vượt qua.

GIANG (H) : sông.

*Vượt qua sông (bằng thuyền).**Vượt qua một đoạn đường hẹp.*

*Nguồn gốc: Người dân sống ở
ven sông, quen dùng từ "QUÁ
GIANG": vượt sông, khi nhờ
thuyền chở qua sông. Khi đến
nơi có đường hẹp, cần đi xe trên
một đoạn đường, người dân này
vẫn dùng từ "QUÁ GIANG" để
nhờ chuyen chở trên một quãng
đường hẹp.*

QUÁ HẠN

QUÁ (H) : vượt qua.

HẠN (H) : mức không được vượt
qua.*Vượt khỏi mức ngày tháng ấn
định.**(Xem QUÁ ĐÁT).*

QUÁ KHÍCH

QUÁ (H) : vượt hơn mức thường.

KHÍCH (H) : xúc động trong lòng.

*Xúc động trong lòng mạnh mẽ
vượt hơn mức thường.*

QUÁ KỲ

QUÁ (H) : vượt qua.

KỲ (H) : thời hạn định trước.

*Vượt qua thời hạn đã định.
Trễ hẹn.*

QUÁ LƯỢNG

QUÁ (H) : vượt qua.

LƯỢNG (H) : số đo, đong.

Vượt qua số đo, đong đã định.

QUÁ NIÊN

QUÁ (H) : đã qua.

NIÊN (H) : tuổi trẻ.

Đã qua tuổi trẻ.

Người đứng tuổi.

QUÁ QUAN

QUÁ (H) : đi qua, vượt qua.

QUAN (H) : cửa ải.

Đi qua cửa ải.

QUÁ SÁ

QUÁ (H) : vượt mức bình thường.

SÁ (H) : ngạc nhiên.

Ngạc nhiên quá, rất ngạc nhiên.

QUÁ TRỜI (Xem QUÁ CHỜI).

QUÁ TRÌNH

QUÁ (H) : đã qua.

TRÌNH (H) : đường đi.

Con đường đã đi qua.

Những việc đã trải qua, việc đã làm được từ trước tới nay.

QUÁ Ứ

QUÁ (H) : vượt mức bình thường.

Ứ (H) : ở, ở tại.

Vượt nhiều hơn mức thường.

QUÁ VĂNG

QUÁ (H) : đã qua.

VĂNG (H) : đi qua.

Đã đi qua.

Đã qua.

Đã chết.

QUÀ CÁP

QUÀ (V) : thực phẩm hoặc đồ vật mang cho.

CÁP (H) : đọc sai âm chữ **CẤP (H)** đem cho.

Thức ăn hoặc đồ vật dùng để cho, biếu để tỏ lòng quý mến.

QUÀ BẢO

QUÀ (H) : cái kết cục của sự việc.

BẢO (H) : đáp lại.

Cái kết cục của sự việc được đáp lại, dùng với việc làm đã làm.

Lời PHẬT: gieo hạt giống lành, hái được quả lành; gieo hạt giống ác, hái được quả ác.

QUÀ CÀM

QUÀ (H) : chắc chắn, không thay đổi được.

CÀM (H) : dám làm, không sợ gì. *Tính dứt khoát, chắc chắn, dám làm.*

QUÀ NHÂN

QUÀ (H) : ít, goá, yếu đuối.

NHÂN (H) : người.

Người ít đức (VUA nói khiêm nhường).

Người ở goá.

Người cô thế.

QUẢ NHIÊN

QUẢ (H) : sự thật.

NHIÊN (H) : như thế.

Sự thật là như thế.

QUÀ PHỤ

QUÀ (H) : goá chồng.

PHU (H) : đàn bà.

Đàn bà goá chồng.

Đàn bà sống độc thân, không chồng.

QUA PHÚC

QUÁ (H) : cái kết cục của sự việc.

PHÚC (H) : việc tốt lành.

Làm việc tốt lành đã có kết cục.

QUA QUYẾT

QUẢ (H) : chắc chắn, không thay đổi được.

QUYẾT (H) : lòng dạ nhất định.

Tinh cứng cỏi, dứt khoát.

QUẢ TANG

QUẢ (H) : sự thật.

TANG (H) : vật làm bằng gỗ.

Thấy đúng lúc sự việc đang xảy ra, có bằng chứng.

QUẢ THỰC

QUẢ (H) : sự thật.

THỰC (H) : thật, đúng.

Đúng sự thật.

QUẢ TÌNH

QUẢ (H) : sự thật.

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

Sự thật hiện tại.

QUAI MỒM

QUAI (H) : ăn nói ngang ngược.

MỒM (V) : miệng nói.

Cái miệng ăn nói ngang ngược.

QUÁI DẠNG

QUÁI (H) : lạ lùng.

DẠNG (H) : cái vẻ, cái dáng.

Hình dáng lạ lùng, không thấy bao giờ.

QUÁI DỊ

QUÁI (H) : lạ lùng.

DỊ (H) : không giống thông thường.

Lạ lùng khác thường.

QUÁI ĐÀN

QUÁI (H) : lạ lùng.

ĐÀN (H) : ngông lão.

Ngông nghênh xằng một cách lạ lùng.

QUÁI KIỆT

QUÁI (H) : lạ lùng.

KIỆT (H) : tài trí vượt người thường.

Người tài giỏi lạ thường.

QUÁI VẬT

QUÁI (H) : lạ lùng.

VẬT (H) : thú vật.

Loài thú đáng sợ.

QUAN ẨM (Xem ẨM QUAN).

QUAN ẨM (Xem PHẬT BÀ).

QUAN BÌNH

QUAN (H) : người làm việc triều đình, việc nước.

BÌNH (H) : quân lính.

Quân lính của triều đình, của nhà nước.

Quân lính và người chỉ huy.

QUAN CHIÊM**QUAN** (H) : nhìn xem kỹ lưỡng.**CHIÊM** (H) : nhìn, ngắm.*Nhìn, ngắm kỹ lưỡng***QUAN CHỨC****QUAN** (H) : người làm việc triều đình.**CHỨC** (H) : phẩm trật quan lại.
*Phân việc và địa vị người ra làm việc triều đình, chinh phủ.***QUAN HÀ****QUAN** (H) : cửa ải.**HÀ** (H) : sông.*Cửa ải, cửa sông.*(Ngp) *Tiến biệt, đưa người đi xa phải qua cửa ải, cửa sông***QUAN HÊ****QUAN** (H) : ràng buộc.**HÊ** (H) : liên quan.*Ràng buộc, dính liú.**Việc lớn lao, dính liú tới nhiều việc khác***QUAN HOÀI****QUAN** (H) : ràng buộc, dính dấp.**HOÀI** (H) : ôm ấp trong lòng.*Lo nghĩ trong lòng.***QUAN HUYỆN** (Xem **HUYỆN QUAN**).**QUAN KHÁCH****QUAN** (H) : người làm việc chính phủ.**KHÁCH** (H) : người.*Chỉ chung những người có chức vị có mặt trong một cuộc họp, cuộc tổ chức gì***QUAN LAI****QUAN** (H) : người làm việc Triều đình.**LAI** (H) : người để sai phái.*Chỉ chung người làm việc Triều đình.***QUẢN LANG****QUAN** (H) : người làm việc Triều đình.**LANG** (H) : chàng (traí trẻ).*Danh hiệu chỉ con trai các **VUA HÙNG VƯƠNG** trước ta.***QUAN LIÊN****QUAN** (H) : ràng buộc.**LIÊN** (H) : liên nhau.*Ràng buộc liên nhau***QUAN LIÊU****QUAN** (H) : người đứng đầu một công việc.**LIÊU** (H) : bọn, bầy.*Bọn làm quan.*(Ngp) *Làm khó để người có việc phải đến nhờ vả, làm việc.***QUAN LỘC****QUAN** (H) : người làm việc triều đình.**LỘC** (H) : thóc lúa, tiền bạc **VUA** ban cho các quan.

Chỉ chung các vật phẩm VUA ban cho các quan đang làm việc nước.

QUAN NĂNG

QUAN (H) : bộ phận cơ thể, có sinh hoạt riêng.

NANG (H) : làm nổi việc.

Việc hoạt động của bộ phận cơ thể.

QUAN NGẠI

QUAN (H) : đóng cửa.

NGẠI (H) : sợ hãi, không biết phải nghĩ sao.

Ngăn trở, không cho tiến lên, không biết phải làm thế nào.

QUAN NIỆM

QUAN (H) : điều ý thức được.

NIỆM (H) : nhớ tới, nghĩ tới.

Điều nghĩ tới, hoặc cảm thấy một việc, một vấn đề gì.

QUAN PHÁP

QUAN (H) : thuộc về việc chung, việc quốc gia.

PHÁP (H) : luật lệ quốc gia.

Luật lệ quốc gia.

Phép của quan.

QUAN PHÒNG

QUAN (H) : đường hiểm yếu đi vào một quốc gia.

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa trước.

Gìn giữ đất hiểm yếu ở biên giới.

Cửa phòng cửa ải.

QUAN QUÀ

QUAN (H) : người goá vợ, người không lấy vợ.

QUÀ (H) : goá chồng.

Người goá vợ, người goá chồng.

Những người cô đơn, không nơi nương tựa.

QUAN QUÁCH

QUAN (H) : hòm đựng xác người chết để đem chôn.

QUÁCH (H) : cái lớp bọc ngoài áo quan (nhà giàu mới dùng).

Hòm đựng xác người chết và lớp vỏ bao ngoài.

(Thường nói: Trong quan, ngoài quách).

QUAN QUÂN

QUAN (H) : người chỉ huy.

QUÂN (H) : binh lính.

Binh lính và người chỉ huy.

Binh lính của Triều đình.

QUAN QUYỀN

QUAN (H) : người làm việc Triều đình.

QUYỀN (H) : điều được làm.

Điều mà người có chức vị được phép làm.

Người có chức vị và thế lực.

QUAN SÁT

QUAN (H) : nhìn xem kỹ lưỡng.

SÁT (H) : xem xét kỹ càng.

Xem xét kỹ càng.

QUAN SƠN (SAN)

QUAN (H) : cửa ải.

SƠN (H) : **SAN (H)** : núi.

Cửa ải và núi non.

Nơi xa cách.

QUAN TÀI

QUAN (H) : hòm đựng xác người chết để đem chôn.

TÀI (H) : chất gỗ cứng, dùng để chế tạo đồ vật.

Hòm đựng xác người chết, bằng gỗ.

QUAN TÂM

QUAN (H) : ràng buộc, liên lạc với nhau.

TÂM (H) : lòng dạ.

Dính dấp trong lòng.

Nghĩ tới, bận lòng.

QUAN THAM

QUAN (H) : người làm việc Triều đình.

THAM (H) : góp mặt, dự vào.

*Từ tâng bốc người **VIẾT** làm ở công sở thời **PHÁP** thuộc, tương đương với chức **CHỦ SỰ PHÒNG (TRƯỞNG PHÒNG)**, chính ngạch, trên ngạch hạng **NHỊ**, được gọi là **THAM BIÊN**, **THAM SỰ** hoặc **THAM TÁ**.*

QUAN THẾ ÂM (Xem **PHẬT BÀ**).

QUAN THOẠI

QUAN (H) : người làm việc Triều đình.

THOẠI (H) : lời nói.

*Thứ tiếng **TRUNG HOA** dùng trong việc Triều đình.*

*Tiếng **BẮC KINH**; Tiếng **QUỐC NGŨ TRUNG HOA**; Tiếng **PHỔ THÔNG**. Ta gọi làm là **QUAN HOÀ**.*

QUAN THIỆP

QUAN (H) : ràng buộc, liên lạc với nhau.

THIỆP (H) : dính dấp vào chuyện gì.

Dính dấp, ràng buộc với.

*(Xem **CAN THIỆP**).*

QUAN TRỌNG

QUAN (H) : việc Triều đình. Quốc gia.

TRỌNG (H) : không dám khinh thường.

Việc lớn, cốt yếu, không dám khinh thường.

QUAN TRƯỞNG

QUAN (H) : người làm việc Triều đình.

TRƯỞNG (H) : chỗ dựa chen.

Chỉ chung những người có chức vị, làm việc Triều đình.

QUAN TỪ

QUAN (H) : cái mũ.

TỪ (H) : lời nói, lời văn.

Tiếng đứng trước một danh từ, coi như cái mũ đội cho danh từ

*dó, còn gọi là MAO TỬ
(ARTICLE).
(Cũng đọc là QUÁN TỬ)*

QUAN TƯỚC

QUAN (H) : người làm việc Triều đình.

TƯỚC (H) : danh vị cao quý do VUA phong cho.

Danh vị cao quý được VUA phong cho người làm việc Triều đình.

QUAN TƯỚNG

QUAN (H) : xem xét kỹ càng.

TƯỚNG (H) : hình dáng, thân thể, mặt mũi.

Xem xét hình dáng diện mạo mà biết được cuộc đời một người.

Xem tướng, coi tướng.

QUAN VAN (Xem VÂN QUAN).

QUAN VIÊN

QUAN (H) : tiếng tôn xưng người.

VIÊN (H) : người có chức phận.

Tiếng tôn xưng người đi hát có đầu (hát á đào) thời trước 1945.

Tiếng tôn xưng người khác, nơi làm lễ cưới hỏi (thí dụ : mời quan viên hai họ...).

QUAN VÔ (Xem VÔ QUAN).

QUÁN QUÂN

QUÁN (H) : đứng đầu.

QUÂN (H) : binh lính.

Người đứng đầu, người giỏi hơn hết.

QUÁN TẬP

QUÁN (H) : quen.

TẬP (H) : thói quen.

Thói quen.

QUÁN THỂ

QUÁN (H) : cao hơn cả.

THỂ (H) : một đời, thể gian.

Giỏi hơn tất cả mọi người ở đời.

QUÁN THÔNG

QUÁN (H) : xuyên qua, suốt qua.

THÔNG (H) : hiểu suốt hết.

Hiểu biết rõ tất cả.

QUÁN TÍNH

QUÁN (H) : thói quen.

TÍNH (H) : bản chất.

Thói quen.

Tính của vật thể tự nó không vận động được và tính của vật thể tự nó không tĩnh được.

QUÁN TRIỆT

QUÁN (H) : một xâu, một chuỗi.

TRIỆT (H) : thông suốt.

Hiểu biết suốt hết, rất tường tận.

QUÁN TỬ

QUÁN (H) : đội mũ.

TỬ (H) : lời nói, lời văn.

Tiếng đứng trước một danh từ, cũng gọi là MAO TỬ, QUAN TỬ.

QUÁN XUYẾN

QUÁN (H) : một xâu, một chuỗi.

XUYẾN (H) : xỏ qua, xuyên qua.

Thông suốt hết.

Một mình làm hết và điều hành mọi việc.

QUẢN CA

QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.

CA (H) : hát lên.

Người đứng đầu coi sóc việc đàn hát và trông nom đám con hát

QUẢN ĐỐC

QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.

ĐỐC (H) : xem xét.

Xem xét, sai khiến công việc

QUẢN GIA

QUẢN (H) : coi sóc.

GIA (H) : nhà.

Người đầy tớ được chủ tin dùng và cho coi sóc tất cả công việc trong nhà.

QUẢN GIÁO

QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.

GIÁO (H) : dạy dỗ.

Coi sóc dạy dỗ.

QUẢN HẠT

QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.

HẠT (H) : vùng đất.

Đứng đầu việc coi sóc trong vùng.

QUẢN KHỐ

QUẢN (H) : coi giữ.

KHỐ (H) : kho.

Người coi kho.

QUẢN LÝ

QUẢN (H) : coi sóc công việc.

LÝ (H) : sửa sang, sắp đặt công việc.

Trông nom, sửa sang, sắp đặt công việc.

QUẢN THỨC

QUẢN (H) : coi sóc công việc.

THỨC (H) : sắp đặt công việc.

Coi giữ, không cho tự do đi ra ngoài.

QUẢN TRI

QUẢN (H) : coi sóc công việc.

TRI (H) : sắp đặt công việc.

Coi sóc, sắp đặt công việc

QUẢN TƯỢNG

QUẢN (H) : coi, giữ.

TƯỢNG (H) : con voi.

Người giữ voi.

QUANG CẢNH

QUANG (H) : sáng sủa.

CẢNH (H) : những thứ bày ra trước mắt.

Cảnh vật, những thứ bày ra trước mắt.

QUANG CHẤT

QUANG (H) : ánh sáng.

CHẤT (H) : cái làm nên vật.

Tên chỉ chất RADIUM.

QUANG ĐIỀU

QUANG (H) : sáng sủa, vẻ vang.

ĐIỀU (H) : chiếu sáng, chảy sáng.

Sáng sủa rực rỡ.

Vẻ vang chói lọi.

QUANG ĐẠI

QUANG (H) : sáng sủa

ĐẠI (H) : to lớn.

Sáng sủa to lớn.

Ngay thẳng, không mờ ám.

QUANG ĐĂNG

QUANG (H) : sáng sủa.

ĐĂNG (H) : buống thả, không kìm giữ.

Sáng sủa, thủa, trống.

QUANG ĐỘ

QUANG (H) : ánh sáng.

ĐỘ (H) : nhiều, ít.

Mức ánh sáng mạnh yếu.

QUANG HOA

QUANG (H) : sáng sủa.

HOA (H) : đẹp để rực rỡ, vẻ vang.

Đẹp để rực rỡ.

Vẻ vang rực rỡ

QUANG HỌC

QUANG (H) : ánh sáng.

HỌC (H) : ngành nghiên cứu.

Ngành nghiên cứu về ánh sáng.

QUANG HUY

QUANG (H) : sáng sủa.

HUY (H) : sáng rực.

Sáng rực chói lọi.

QUANG MINH

QUANG (H) : ánh sáng.

MINH (H) : sáng rực.

Sáng sủa rõ ràng.

QUANG PHỤC

QUANG (H) : vẻ vang.

PHỤC (H) : chỉ sự trở lại, trở về.

Vẻ vang định lại nghiệp cũ.

QUANG TUYẾN

QUANG (H) : ánh sáng.

TUYẾN (H) : đường đi.

Tia sáng.

Đường ánh sáng đi.

QUANG VINH

QUANG (H) : vẻ vang.

VINH (H) : vẻ vang sung sướng.

Vẻ vang rực rỡ.

QUẢNG CÁO

QUẢNG (H) : rộng.

CÁO (H) : nói rõ ra.

Nói rõ ra để nhiều người biết.

Làm cho mọi người đều biết.

QUẢNG ĐẠI

QUẢNG (H) : rộng.

ĐẠI (H) : lớn.

Rộng lớn.

QUẢNG ĐỨC

QUẢNG (H) : to lớn.

ĐỨC (H) : điều tốt đẹp đạt được.

Nét lớn.

Đức lớn.

QUẢNG GIAO**QUẢNG** (H) : rộng.**GIAO** (H) : qua lại với nhau.*Quen biết rộng***QUẢNG HÀN****QUẢNG** (H) : rộng.**HÀN** (H) : lạnh.*Chỉ mặt trắng (thời ĐƯỜNG MINH HOÀNG, cổ TRUNG HOA).***QUẢNG KHOÁT****QUẢNG** (H) : rộng.**KHOÁT** (H) : rộng rãi.*Rộng rãi.***QUẢNG TRÍ****QUẢNG** (H) : rộng.**TRÍ** (H) : sự hiểu biết.*Sự hiểu biết rộng rãi.***QUAY CÓP****QUAY** (V) : quay phim.**CÓP** (V) : âm đọc chữ **COPIER** (P): chép lại.*Quay phim và chép lại, hai kiểu gian lận làm bài thi của một số học sinh.**Nguồn gốc: Có học sinh trí nhớ kém; thay vì học bài thi, đã bỏ nhiều thời giờ để viết bài học lên những mảnh giấy hẹp và dài, cuộn tròn lại như cuộn phim ảnh, để lọt trong lòng bàn tay trái. Khi thi, cuộn giấy được mở ra, học sinh lên nhìn để chép, và động tác mở và cuộn lại được**gọi là "quay phim", nói tắt là "quay".**Nếu chỉ nhìn bài đã làm của người bên cạnh, hoặc nhìn qua vai người ngồi bàn trước để chép lại thì được gọi là "cóp" mà miền NAM thường nói là "CÓP ĐỀ" đọc âm chữ **COPIER** (P)***QUẮC THUỐC****QUẮC** (H) : nhìn thật nhanh.**THUỐC** (H) : tốt đẹp.*Nói người già nhanh nhẹn khoẻ mạnh.***QUÂN BỊ****QUÂN** (H) : việc binh lính.**BỊ** (H) : sắp đặt sẵn.*Sắp đặt đầy đủ sẵn cho binh đội.***QUÂN BÌNH****QUÂN** (H) : chỉ chung binh lính.**BÌNH** (H) : người lính.*Chỉ chung binh lính.***QUÂN BÌNH****QUÂN** (H) : bằng nhau.**BÌNH** (H) : đồng đều.*Bằng nhau, ngang nhau.***QUÂN BƯU****QUÂN** (H) : thuộc về binh lính.**BƯU** (H) : thư từ truyền theo đường bộ.*Ngành truyền thư từ của quân đội.*

QUẢN CẢNG

QUẢN (H) : việc binh lính.

CẢNG (H) : cửa sông, cửa biển.

Cửa sông, cửa biển dành cho quân đội.

QUẢN CẢNH

QUẢN (H) : binh lính.

CẢNH (H) : răn ngừa.

Người làm việc duy trì kỷ luật của quân đội.

QUẢN CHÍNH

QUẢN (H) : việc binh lính.

CHÍNH (H) : sắp đặt công việc.

Sắp đặt tổ chức điều hành quân đội.

QUẢN CHỦ

QUẢN (H) : ông VUA.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Quốc gia theo chế độ có VUA đứng đầu quốc gia dân chủ.

QUẢN CÔNG

QUẢN (H) : thuộc về binh lính.

CÔNG (H) : việc đã làm được.

Việc tốt đã làm được trong quân đội.

QUẢN DÂN

QUẢN (H) : người lính.

DÂN (H) : người sống trong nước.

Quản lính và dân chúng.

QUẢN DỊCH

QUẢN (H) : thuộc về binh lính.

DỊCH (H) : sai khiến.

Việc dân phục vụ trong quân đội có thời hạn, nghĩa vụ của nam công dân một nước dân chủ.

QUẢN DỤNG

QUẢN (H) : thuộc về binh lính.

DỤNG (H) : đồ dùng.

Những vật dùng trong quân đội.

QUẢN ĐOÀN

QUẢN (H) : một toán binh lính.

ĐOÀN (H) : tụ hợp lại.

Một toán đông binh lính.

Một đơn vị quân đội, bao gồm nhiều sư đoàn.

QUẢN ĐỘI

QUẢN (H) : binh lính.

ĐỘI (H) : một nhóm người có tổ chức.

Binh lính của một quốc gia.

QUẢN GIỚI

QUẢN (H) : thuộc về binh lính.

GIỚI (H) : binh khí.

Binh khí, đồ dùng để đánh nhau được dùng trong quân đội.

QUẢN HÀM

QUẢN (H) : thuộc về binh lính.

HÀM (H) : thứ bậc cao thấp của quan lại ngày xưa.

Cấp bậc trong quân đội.

QUẢN HIỆU

QUẢN (H) : thuộc về binh lính.

HIỆU (H) : lệnh ban ra, huy hiệu.

*Lệnh của quân đội để điều động binh lính thường là tiếng kèn, trống trong lúc thao diễn hoặc trong các cuộc lễ lớn.
Huy hiệu để chỉ quân đội.*

QUÂN HƯỚNG

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
HƯỚNG (H) : phần ăn cấp cho quân lính.
*Phần ăn nuôi quân lính.
Việc nuôi ăn binh lính.*

QUÂN KHU

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
KHU (H) : vùng đất có ranh giới rõ rệt.
Vùng đất có ranh giới rõ rệt để điều hành binh đội

QUÂN KỶ

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
KỶ (H) : cờ.
Lá cờ của quân đội.

QUÂN KỶ

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
KỶ (H) : phép tắc, kỷ luật.
Phép tắc, luật lệ của quân đội

QUÂN LAO

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LAO (H) : nhà tù.
Nhà giam giữ người lính có tội

QUÂN LỆNH

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LỆNH (H) : sai khiến.

Điều sai khiến, điều động người của cấp chỉ huy mà cấp dưới phải hoàn toàn tuân theo.

QUÂN LUẬT

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.
Phép tắc nghiêm ngặt trong quân đội.

QUÂN LỰC

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LỰC (H) : sức mạnh.
Sức mạnh của quân đội.

QUÂN LƯƠNG

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
LƯƠNG (H) : lúa gạo cấp cho binh lính.
Lúa gạo, thực phẩm dùng trong quân đội.

QUÂN NHẠC

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
NHẠC (H) : âm thanh và tiết điệu.
Bản nhạc dùng trong quân đội.

QUÂN NHÂN

QUÂN (H) : binh lính.
NHÂN (H) : người.
Người lính phục vụ trong quân đội.

QUÂN NHU

QUÂN (H) : thuộc về binh lính.
NHU (H) : cần dùng.
Đồ vật cần dùng trong quân đội.

QUẢN PHÁP**QUẢN** (H) : thuộc về binh lính.**PHÁP** (H) : luật lệ, phép tắc.*Phép tắc luật lệ của quân đội.***QUẢN PHẠM****QUẢN** (H) : binh lính.**PHẠM** (H) : kẻ gây tội.*Người lính phục vụ trong quân đội gây tội bị trừng phạt.***QUẢN PHÂN****QUẢN** (H) : bằng nhau.**PHÂN** (H) : chia cắt ra.*Chia đều, phần nào cũng bằng nhau.***QUẢN PHÍ****QUẢN** (H) : thuộc về binh lính.**PHÍ** (H) : số tiền tiêu dùng.*Tiền bạc, của cải tiêu dùng cho quân đội.***QUẢN PHIÊT****QUẢN** (H) : thuộc về binh lính.**PHIÊT** (H) : người có thể lực lớn lao.*Người ý thể mạnh của quân đội để cai trị.***QUẢN PHỦ****QUẢN** (H) : binh lính.**PHỦ** (H) : cái thẻ làm bằng chứng.*Dấu hiệu để làm tin trong quân đội***QUẢN PHỤC****QUẢN** (H) : binh lính.**PHỤC** (H) : quần áo.*Quần áo của lính.***QUẢN SÀN****QUẢN** (H) : thuộc về binh lính.**SÀN** (H) : của cải.*Của cải thuộc quyền quản trị của quân đội.***QUẢN SĨ****QUẢN** (H) : thuộc về binh lính.**SĨ** (H) : người đàn ông, chỉ huy.*Binh lính và người chỉ huy.***QUẢN SỐ****QUẢN** (H) : về binh lính.**SỐ** (H) : con số đếm, mức nhiều ít.*Mức nhiều ít binh lính.**Số thứ tự của lính khi nhập ngũ.***QUẢN SU****QUẢN** (H) : binh lính.**SU** (H) : người giỏi về một ngành hoạt động.*Người bàn mưu tính kế với cấp chỉ huy binh lính để đánh giặc.***QUẢN SỰ****QUẢN** (H) : thuộc về binh lính.**SỰ** (H) : việc.*Việc thuộc về quân đội.**Chỉ việc chiến tranh.***QUẢN TRANG****QUẢN** (H) : thuộc về binh lính.**TRANG** (H) : quần áo và vật dụng mang theo người.

Quần áo và vật dụng của người lính mang trên người và mang theo khi đi xa.

QUẦN TRUNG

QUẦN (H) : binh lính.

TRUNG (H) : ở giữa, ở trong.

Ở giữa quân lính.

Ở trong quân đội.

QUẦN TỬ

QUẦN (H) : tiếng tôn xưng người khác.

TỬ (H) : người đàn ông có đức hạnh học vấn.

Người có đức hạnh học vấn.

QUẦN XA

QUẦN (H) : thuộc về binh lính.

XA (H) : cái xe.

Xe chở quân lính.

QUẦN Y

QUẦN (H) : binh lính.

Y (H) : chữa bệnh.

Ngành chữa trị bệnh thương tích của binh lính.

QUẦN CHÚNG

QUẦN (H) : bọn người.

CHÚNG (H) : mọi người.

Mọi người trong xã hội.

QUẦN ĐÀO

QUẦN (H) : tụ họp đông.

ĐÀO (H) : vùng đất nổi lên giữa biển.

Nơi có nhiều vùng đất nổi lên giữa biển.

QUẦN HỒ

QUẦN (H) : bày, dàn.

HỒ (H) : con cáo, con chồn.

Bầy chồn, cáo.

Chỉ bọn tiểu nhân.

QUẦN HÙNG

QUẦN (H) : tụ họp đông.

HÙNG (H) : tài sức hơn người.

Những người tài sức hơn đời tụ họp lại cùng làm việc.

QUẦN THỂ

QUẦN (H) : tụ họp đông.

THỂ (H) : hình trạng.

Số đông, rất nhiều hình trạng.

QUẦN THOA

QUẦN (H) : cái quần có hai ống.

THOA (H) : cái trâm cài tóc.

Cái quần và cái thoa.

(Ngữ) : Đàn bà, con gái.

QUẦN TỤ

QUẦN (H) : tụ họp đông.

TỤ (H) : gom nhóm lại một chỗ.

Tụ họp đông tại một chỗ.

QUẦN VỢT

QUẦN (V) : hòn bi, cái đĩa (thể thao) quả bóng nhỏ.

VỢT (V) : dụng cụ thể thao, giống như đồ vợt cá.

Môn thể thao (TENNIS) dùng vợt và trái bóng nhỏ

QUẢN BÁCH

QUẢN (H) : khốn đốn, gấp rút.

BÁCH (H) : khốn quản, ngặt nghèo.

Khốn đốn gấp rút

KHỐN CÙNG (Xem CÙNG QUẢN).

QUẢN TRÍ

QUẢN (H) : khốn đốn, gấp rút.

TRÍ (H) : sáng suốt, hiểu biết.

Khốn đốn gấp rút, mắt sáng suốt nên làm bầy.

QUẬN CHÙA

QUẬN (H) : tên khu vực hành chánh thời cổ.

CHÙA (H) : đứng đầu.

Tên gọi con gái các bậc VƯƠNG, thuộc họ nhà VUA.

QUẬN TRƯỞNG

QUẬN (H) : tên khu vực hành chánh tương đương với huyện.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Viên chức đứng đầu một quận.

QUẬT CƯỜNG

QUẬT (H) : cứng cỏi, mạnh mẽ.

CƯỜNG (H) : có sức mạnh.

Cứng cỏi mạnh mẽ, không khuất phục.

QUẬT KHỎI

QUẬT (H) : cứng cỏi, mạnh mẽ.

KHỎI (H) : nổi dậy.

Nổi dậy mạnh mẽ chống đối.

QUÊ HUƠNG (Xem HUƠNG QUÊ).

QUÊ CHI

QUÊ (H) : cây quế, loại cây quý có vỏ thơm.

CHI (H) : cành.

*Cành cây quế.**Vỏ cành quế, dùng làm thuốc.*

QUÊ HOÈ

QUÊ (H) : cây quế.

HOÈ (H) : cây hoè.

*Cây quế và cây hoè, hai loại cây quý thường được trồng ở nhà quan**Nhà quyền quý.*

QUỐC ÂM

QUỐC (H) : nước nhà.

ÂM (H) : tiếng, giọng nói.

Tiếng nói nước nhà, của dân nước mình.

QUỐC BẢO

QUỐC (H) : nước nhà.

BẢO (H) : vật quý.

Vật quý của nước nhà.

QUỐC CA

QUỐC (H) : nước nhà.

CA (H) : bài hát.

Bài hát riêng của một nước, tượng trưng cho tinh thần của nước.

QUỐC DÂN

QUỐC (H) : nước nhà.

DÂN (H) : người trong nước.
Mọi người trong nước.

QUỐC DOANH

QUỐC (H) : nước nhà.
DOANH (H) : buôn bán làm ăn lớn.
Nhà nước đứng ra buôn bán lớn.

QUỐC GIA

QUỐC (H) : nước nhà.
GIA (H) : một nhà.
Một nước gồm lãnh thổ dân chúng và chính quyền.

QUỐC GIÁO

QUỐC (H) : nước nhà.
GIÁO (H) : một tông giáo.
Tông giáo được cả nước nhận là tông giáo chính của nước.

QUỐC HIỆU

QUỐC (H) : nước nhà.
HIỆU (H) : cái tên dùng ở ngoài đời.
Tên gọi của một nước.

QUỐC HOA

QUỐC (H) : nước nhà.
HOA (H) : điều không may xảy tới.
Tại họa xảy ra làm hại chung cho cả nước.

QUỐC HỌC

QUỐC (H) : nước nhà.
HỌC (H) : học tiếng HÁN.

Tên trường mà VUA nhà TRẦN cho mở ra để dạy NHO HỌC.

QUỐC HỘI

QUỐC (H) : nước nhà.
HỘI (H) : tụ họp lại.
Cơ quan lập pháp gồm các đại biểu dân cử của cả nước.

QUỐC HỒN

QUỐC (H) : một nước.
HỒN (H) : cái tinh thần.
Tinh thần cao quý đặc biệt dân tộc qua nhiều thời đại.

QUỐC HUY

QUỐC (H) : một nước.
HUY (H) : miếng vải thêu nhiều màu.
Dấu hiệu riêng, tượng trưng cho một nước.

QUỐC HỮU

QUỐC (H) : nước nhà.
HỮU (H) : cái mà ta có.
Tài sản của chung trong nước do Chính phủ quản trị.

QUỐC HỮU HOÁ

QUỐC (H) : nước nhà.
HỮU HOÁ (H) : cái mà ta có.
Biến đổi tài sản tư nhân thành tài sản của nước.

QUỐC KẾ

QUỐC (H) : một nước.
KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.

Đường lối, chính sách của một nước.

QUỐC KHÁNH

QUỐC (H) : một nước.

KHÁNH (H) : chúc mừng.

Chúc mừng ngày thành lập nước.

QUỐC KỶ

QUỐC (H) : một nước.

CỠ (H) : lá cờ.

Lá cờ tượng trưng cho một nước.

QUỐC LẬP

QUỐC (H) : nước nhà.

LẬP (H) : dựng nên.

Do nhà nước dựng nên và quản trị

QUỐC LỪ

QUỐC (H) : quốc doanh.

LỪ (V) : trốn tránh.

(Ngữ) : *Rượu lậu (miền BẮC).*

Loại rượu không phải do nhà nước sản xuất bán lấy lời, loại rượu cất lậu, phải dấu, trốn tránh, phải dấu đi như con chim cuộc lẩn trốn, con cuộc lừ vào bụi rậm.

QUỐC NẠN

QUỐC (H) : nước nhà.

NẠN (H) : điều nguy hại.

Điều nguy hại cho nước nhà.

QUỐC NGOẠI

QUỐC (H) : một nước.

NGOẠI (H) : ngoài.

Ngoài nước.

QUỐC NGŨ

QUỐC (H) : một nước.

NGŨ (H) : tiếng nói của một dân tộc.

Tiếng nói của dân nước nhà.

QUỐC NỘI

QUỐC (H) : một nước.

NỘI (H) : ở trong.

Ở trong nước.

QUỐC PHÁP

QUỐC (H) : một nước.

PHÁP (H) : phép tắc, luật lệ.

Phép tắc, luật lệ của một nước.

QUỐC PHÒNG

QUỐC (H) : một nước.

PHÒNG (H) : gìn giữ, ngăn ngừa.

Việc giữ gìn đất nước.

QUỐC SẮC

QUỐC (H) : một nước.

SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt người con gái.

Vẻ đẹp nhất nước.

Người con gái cực đẹp, tuyển lựa trong một nước.

QUỐC SÌ

QUỐC (H) : một nước.

SÌ (H) : xấu hổ, nhục nhã.

Điều xấu hổ, nhục nhã chung cho cả nước.

QUỐC SỰ**QUỐC** (H) : một nước.**SỰ** (H) : việc.*Việc nước, rất trọng đại, liên hệ đến mọi người trong nước.***QUỐC SỬ****QUỐC** (H) : một nước.**SỬ** (H) : ghi chép sự việc xảy ra.*Sách ghi chép sự việc xảy ra trong nước, qua nhiều thời đại.***QUỐC TANG****QUỐC** (H) : một nước.**TANG** (H) : cái lễ đối với người chết.*Cái chết của VUA, của người đứng đầu một nước.***QUỐC TÁNG****QUỐC** (H) : một nước.**TÁNG** (H) : chôn cất người chết.*Việc chôn cất người chết được nhà nước lo liệu.***QUỐC TẾ****QUỐC** (H) : một nước.**TẾ** (H) : sự giao thiệp.*Việc giao thiệp giữa các nước. Chỉ chung các nước ngoài.***QUỐC TÊ****QUỐC** (H) : một nước.**TÊ** (H) : tiền bạc.*Tiền bạc dùng trong nước.***QUỐC THỂ****QUỐC** (H) : một nước.**THỂ** (H) : hình trạng.*Tiếng tăm của một nước.***QUỐC THÍCH****QUỐC** (H) : một nước, **VUA** một nước.**THÍCH** (H) : họ ngoại của **VUA**.*Họ bên ngoại của **VUA**.***QUỐC THIÊU****QUỐC** (H) : một nước.**THIÊU** (H) : bài nhạc chính thức của nước.*Bài nhạc chính thức của một quốc gia được cử lên trong các dịp lễ.***QUỐC THÙ****QUỐC** (H) : một nước.**THÙ** (H) : mối căm giận không quên.*Mối thù chung của cả nước.***QUỐC TỊCH****QUỐC** (H) : một nước.**TỊCH** (H) : sổ sách ghi chép tên tuổi dân trong nước.*Sổ sách ghi chép về người dân trong nước.**Sự được ghi chép trong sổ dân nước nào, nhận là người dân của nước đó.***QUỐC TÚY****QUỐC** (H) : một nước.**TÚY** (H) : thuần nhất, không tạp nhạp.

Cái hay, cái đẹp thuần nhất của nước.

QUỐC TỬ

QUỐC (H) : một nước.

TỬ (H) : con.

Con cháu các quan được triều đình coi là con của đất nước, được chăm sóc học hành.

QUỐC TỬ GIÁM

QUỐC TỬ (H) : con của đất nước.

GIÁM (H) : tên công sở.

Tên trường học ở kinh đô thời xưa dành để chăm sóc học hành cho các con cái của các quan trong Triều đình.

QUỐC VĂN

QUỐC (H) : một nước.

VĂN (H) : chữ nghĩa.

*Chữ nghĩa của một nước.
Nền văn học của một nước.*

QUỐC VẬN

QUỐC (H) : một nước.

VẬN (H) : cái lúc, hoàn cảnh dẫn tới.

Hoàn cảnh tốt hay xấu một nước đang gặp phải.

QUỐC VỤ

QUỐC (H) : một nước.

VỤ (H) : việc.

*Việc nước
Công việc trong nước.*

QUỐC VỤ KHANH

QUỐC VỤ (H) : việc nước.

KHANH (H) : chúc quan to thời xưa.

*Bộ trưởng, không giữ họ nào, được giao từng việc riêng, giúp việc cho **THỦ TƯỚNG** hoặc người đứng đầu mới.*

QUY BƠ

QUY (V) : âm đọc rút gọn **BÍCH**

QUY, chữ **BISCUIT (P)** bánh nướng hai lần.

BƠ (V) : âm đọc chữ **BEURRE (P)** bơ, chất béo lấy ở sữa bò.
Bánh bích quy có bơ.

QUY CÁCH

QUY (H) : phép tắc phải theo.

CÁCH (H) : phép tắc, lễ lối.
Phép tắc, lễ lối phải theo.

QUY CHÍNH¹

QUY (H) : trở về.

CHÍNH (H) : đúng, ngay thẳng.
Trở lại con đường thẳng.

QUY CHÍNH²

QUY (H) : ấn định.

CHÍNH (H) : sửa lại cho đúng.
Sửa chữa lại cho đúng.

QUY CỐT

QUY (H) : gom lại một chỗ.

CỐT (H) : xương khô.
Đem hài cốt về chôn cùng một nơi.

QUY CÚ

QUY (H) : thước tròn của thợ mộc thời xưa.

CÚ (H) : thước vuông của thợ mộc.

Thước tròn và thước vuông của thợ mộc

Phép tắc phải theo

QUY ĐỊNH

QUY (H) : phép tắc phải theo, quy củ

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Đặt ra để thành phép tắc phải theo

Theo phép tắc mà đặt ra

QUY GIÁP

QUY (H) : con rùa.

GIÁP (H) : cái vỏ của loài vật.

Cái vỏ cứng che lưng rùa; mai rùa.

Mu rùa (từ tâm thường)

QUY HẠNG

QUY (H) : theo về.

HẠNG (H) : chịu thua mà xin theo.

Chịu thua và xin theo về

QUY HOẠCH

QUY (H) : ấn định, bàn tính.

HOẠCH (H) : giới hạn, ranh giới.

Bàn tính trừ định giới hạn

Ấn định ranh giới khu vực

QUY HOÀN

QUY (H) : trở về.

HOÀN (H) : quay lại.

Quay trở về nơi cũ.

QUY HỒI

QUY (H) : trở về.

HỒI (H) : quay lại.

Quay về.

QUY LUẬT

QUY (H) : phép tắc phải theo.

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra.

Phép tắc đặt ra phải theo.

QUY MÔ

QUY (H) : cái thước tròn của thợ mộc.

MÔ (H) : khuôn mẫu.

Cái thước và cái khuôn, phép tắc khuôn mẫu phải theo

Kích thước, khuôn khổ thực hiện khuôn phép, mẫu mực coi đó mà theo

QUY NẠP

QUY (H) : gom vào một chỗ.

NẠP (H) : đem nộp, nhân lấy.

Gom tất cả lại rồi đem nộp.

Phương pháp suy luận, căn cứ vào những trường hợp riêng để rút ra kết luận chung.

QUY PHẠM

QUY (H) : thước đo.

PHẠM (H) : khuôn mẫu.

Thước và khuôn, phép tắc và khuôn mẫu phải theo.

QUY PHẬT

QUY (H) : trở về.

PHẬT (H) : đạo PHẬT.

Tu theo đạo PHẬT

QUY PHỤC

QUY (H) : theo về.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

Chịu nhận yếu kém, tin chịu theo về

QUY TANG

QUY (H) : trở về.

TANG (H) : ma chay.

Trở về để lo việc ma chay

QUY TÁNG

QUY (H) : trở về.

TÁNG (H) : chôn cất.

Đem xác người chết mai táng ở quê nhà.

QUY TẮC

QUY (H) : phép tắc.

TẮC (H) : khuôn phép.

Khuôn phép và lễ lối phải theo.

QUY THUẬN

QUY (H) : theo về.

THUẬN (H) : nghe theo.

Nghe theo và theo về.

QUY TIÊN

QUY (H) : trở về

TIÊN (H) : cõi tiên, nơi tiên ở.

Về cõi tiên.

Chết.

QUY TỘI

QUY (H) : gom vào một chỗ.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Đổ lỗi nặng cho người nào.

QUY TRÌNH

QUY (H) : phép tắc.

TRÌNH (H) : cách thức, đường lối.

Phép tắc và cách thức phải theo.

QUY TỤ

QUY (H) : gom vào một chỗ.

TỤ (H) : gom nhóm vào một chỗ.

Gom nhóm vào một nơi.

QUY ƯỚC

QUY (H) : phép tắc.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Điều hẹn nhau về phép tắc phải theo.

QUY Y

QUY (H) : trở về.

Y (H) : dựa vào.

Trở về nương tựa phép PHẬT.

Sự đi tu, theo PHẬT giáo.

QUÝ DANH

QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.

DANH (H) : tên.

Tên của Ngài.

QUÝ GIÁ

QUÝ (H) : cao cả.

GIÁ (H) : giá trị của sự vật.

Có giá trị cao.

Đáng trọng nề.

QUÝ HIỂN

QUÝ (H) : sang trọng có chức tước.

HIỂN (H) : vẻ vang, có địa vị cao.
Vẻ vang, sang trọng, có chức tước lớn

QUÝ HOÁ

QUÝ (H) : đắt tiền.

HOÁ (H) : đồ vật.

Vật đắt tiền, có giá trị.
(Ngp) *Việc đáng coi trọng.*

QUÝ KHÁCH

QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.

KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà ta.

Người cao sang tới nhà ta, tới cửa hàng của ta.

Tiếng tôn xưng người khách hàng

QUÝ KIM

QUÝ (H) : có giá trị hàng hoá cao.

KIM (H) : kim loại (vàng, bạc...).
Thứ kim loại đắt tiền như vàng, bạc, bạch kim...

QUÝ LIỆT VI

QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.

LIỆT VI (H) : các Ngài, các Ông.
Các Ngài, các Ông.

QUÝ NHÂN

QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.

NHÂN (H) : người.

Người cao sang.

QUÝ PHÁI

QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.

PHÁI (H) : ngành riêng, dòng họ.
Dòng họ cao sang.

QUÝ TIỀN

QUÝ (H) : sang trọng.

TIỀN (H) : thấp hèn.
Sang và hèn.

QUÝ TÍNH

QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.

TÍNH (H) : tên họ.
Họ của Ngài

QUÝ TOÀ

QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.

TOÀ (V) : toà án.
Toà án tôn kính.

QUÝ TỘC

QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.

TỘC (H) : dòng họ.
Dòng họ cao sang.

QUÝ TRONG

QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.

TRONG (H) : tôn kính.

Cao cả đáng kính.

QUÝ TỪ

QUÝ (H) : sang trọng, có chức tước.

TỪ (H) : con.

Đứa con thành đạt làm vẻ vang gia đình.

QUÝ TƯỚNG

QUÝ (H) : sang trọng.

TƯỚNG (H) : hình dáng, thân thể, mặt mũi.

Hình dáng củ chỉ cho biết cuộc đời cao sang của một người.

QUÝ VẬT

QUÝ (H) : có giá trị hàng hoá cao.

VẬT (H) : đồ vật.

Đồ vật có giá trị cao

QUÝ VI

QUÝ (H) : tiếng tôn xưng người khác.

VI (H) : tiếng kính trọng để gọi người khác.

Các Ngài, các Ông

QUÝ ÁM

QUÝ (H) : dối trá.

ÁM (H) : không rõ ràng.

Dối trá, mờ ám.

QUÝ KẾ

QUÝ (H) : dối trá.

KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.

Bàn tính sắp đặt rất khôn khéo, người ngoài không lường trước được.

QUỖ KHỐC

QUỖ (H) : loài ma dữ.

KHỐC (H) : khóc.

Ma phải khóc.

Sự việc xảy ra rất ghê sợ, làm cho ma quỷ phải khóc sợ.

QUỖ QUÁI

QUỖ (H) : loài ma dữ.

QUÁI (H) : vật lạ lùng.

Loài ma dữ lạ lùng hay phá hoại người.

Chỉ tính tình lạ lùng, như ma quỷ.

Lời mắng nhiếc, hay nguyên rủa.

QUỖ QUYẾT

QUỖ (H) : hành động thâm hiểm.

QUYẾT (H) : dối trá, lừa lọc.

Kẻ hành động, thâm hiểm, dối trá, biến đổi không lường được.

QUỖ SỬ

QUỖ (H) : loài ma dữ.

SỬ (H) : sai khiến.

Loài ma dữ dưới quyền sai khiến của DIỆM VƯƠNG.

Lời mắng nhiếc, nguyên rủa.

QUỖ THẦN

QUỖ (H) : con ma.

THẦN (H) : hồn người chết thiêng.

*Mu và hồn người chết thiêng
được thờ cúng.*

QUỲ THUẬT

QUỲ (H) : loài ma tinh quái.

THUẬT (H) : tài khéo.

*Tài khéo giả dối, làm người xem
tưởng thật, giống tài của ma
quỷ*

QUỲ ĐẠO

QUỲ (H) : đường đi của các hành
tinh.

ĐẠO (H) : đường đi.

Đường đi của các hành tinh.

QUỲ BÁI

QUỲ (H) : quỳ gối xuống.

BÁI (H) : lay.

Quỳ và lay.

QUỲ LUY

QUỲ (H) : quỳ gối xuống.

LUY (H) : thiếu nợ, luôn cúi chiều
chuộng.

*Hạ mình, làm việc nịnh bợ để
vừa lòng người để có lợi.*

QUYÊN GÓP

QUYÊN (H) : thâu góp tiền bạc.

GÓP (V) : đưa phần của mình.

*Thâu tiền bạc của các người
khác đưa để làm việc thiện.*

QUYÊN SINH

QUYÊN (H) : bỏ đi.

SINH (H) : kiếp sống.

Bỏ kiếp sống.

Tự tử.

QUYÊN TRỢ

QUYÊN (H) : thâu góp tiền bạc.

TRỢ (H) : giúp đỡ.

*Thâu góp tiền bạc của người có
lòng tốt để giúp đỡ người khác.*

QUYẾN ANH

QUYẾN (H) : rủ rê, lôi cuốn.

ANH (H) : người đàn bà đẹp.

*Rủ rê lôi cuốn người đàn bà đẹp
theo ta.*

QUYẾN DỤ

QUYẾN (H) : rủ rê, lôi cuốn.

DỤ (H) : dùng lời nói làm người
khác theo ta.

Dễ dàng, rủ rê người theo ta.

QUYẾN KHÁCH

QUYẾN (H) : nhớ tới, nghĩ tới.

KHÁCH (H) : người đi đường.

*Làm cho người đi đường nhớ,
nghĩ tới.*

QUYẾN LUYẾN

QUYẾN (H) : rủ rê, lôi cuốn.

LUYẾN (H) : quán quýt, không rời
xa.

*Yêu mến, quán quýt, không rời
xa.*

QUYẾN THUỘC

QUYẾN (H) : người thân, họ hàng.

THUỘC (H) : họ hàng.

Người thân trong họ hàng.

QUYỀN BIẾN

QUYỀN (H) : đường lối tam thời.

BIẾN (H) : thay đổi.

*Thay đổi đường lối, tạm theo để
hợp với hoàn cảnh hiện tại.*

QUYỀN BÌNH

QUYỀN (H) : quyền thế.

BÌNH (H) : cái cán, cái chuôi để
cầm.

*Quyền thế nằm trong tay, như
cầm cái cán, cái chuôi của vật
mà vận dụng, làm việc, bắt
người khác phải theo.*

QUYỀN BỔNG

QUYỀN (H) : cái tay.

BỔNG (H) : cái gậy.

*Môn võ thuật, đánh võ bằng tay,
bằng gậy.*

QUYỀN CAO

QUYỀN (H) : hai bên gò má,
quyển hệ.

CAO (H) : nhỏ cao, hơn người.

*Hai gò má nhỏ cao
Quyển lực mạnh, lớn*

QUYỀN CUỐC

QUYỀN (H) : cái tay.

CUỐC (H) : cái chân.

*Môn võ thuật, đánh võ bằng tay
và chân, dấm dả.*

**QUYỀN ĐƯƠNG (Xem ĐƯƠNG
QUYỀN).**

QUYỀN HẠN

QUYỀN (H) : quyền lợi, quyền
lực.

HẠN (H) : mức không được vượt
qua.

*Ranh giới, giới hạn của quyền
lợi, của quyền lực.*

QUYỀN HÀO

QUYỀN (H) : quyền lực.

HÀO (H) : kẻ có thế lực hơn
người.

*Kẻ có thế lực, có uy quyền trong
vùng.*

**QUYỀN LÂM (Xem LÂM
QUYỀN).**

QUYỀN LỢI

QUYỀN (H) : quyền thế, điều được
có mà người khác thừa nhận là
hợp pháp.

LỢI (H) : lợi lộc, tiền bạc thâu về.
*Điều được hưởng chính đáng,
hợp pháp những lợi lộc, tiền bạc
thâu về.*

QUYỀN LỰC

QUYỀN (H) : điều được làm để bắt
người phải phục tùng.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức bắt người phải phục tùng.

QUYỀN MÔN

QUYỀN (H) : quyền thế.

MÔN (H) : cửa, nhà.

Nhà, chỗ có quyền thế.

QUYỀN NHIẾP

QUYỀN (H) : quyền, điều được làm.

NHIẾP (H) : kiềm, thay thế.

Giữ địa vị người khác, thay thế tạm thời để làm công việc của người đó.

QUYỀN QUỶ

QUYỀN (H) : quyền thế.

QUỶ (H) : sang trọng.

Sang trọng, có địa vị cao và quyền thế.

QUYỀN THÂN

QUYỀN (H) : quyền thế.

THÂN (H) : bề tôi của VUA.

Vị quan trong triều có quyền thế.

QUYỀN THẾ

QUYỀN (H) : quyền bính.

THẾ (H) : oai tiếng mạnh mẽ.

Có địa vị cao và quyền lực mạnh.

QUYỀN THUẬT

QUYỀN (H) : đánh bằng tay.

THUẬT (H) : tài khéo.

Môn võ đánh bằng tay.

Môn quyền ANH, đánh bằng nắm tay.

QUYỀN TUỐC

QUYỀN (H) : có quyền thế.

TUỐC (H) : có chức tước.

Thế lực và địa vị.

QUYỀN UY

QUYỀN (H) : quyền thế.

UY (H) : vang động khắp nơi đều biết.

Quyền hành lớn mạnh, khắp nơi đều biết.

QUYẾT CHÍ

QUYẾT (H) : lòng dạ nhất định không thay đổi.

CHÍ (H) : điều mà lòng mình hướng tới.

Nhất định không thay đổi ý định.

QUYẾT CHIẾN

QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Nhất định đánh nhau.

Đánh nhau dữ dội.

QUYẾT ĐẤU

QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.

ĐẤU (H) : đánh nhau so tài hơn thua.

Nhất định đánh nhau để so tài hơn thua.

QUYẾT ĐỊNH

QUYẾT (H) : nhất định không thay đổi.

ĐỊNH (H) : chắc chắn không đổi.

Việc đã tính toán xong chắc chắn không thay đổi.

QUYẾT ĐOÁN

QUYẾT (H) : xét việc.

ĐOÁN (H) : dứt khoát.

*Xét việc một cách dứt khoát,
không đổi.*

QUYẾT LIỆT

QUYẾT (H) : nhất định không
thay đổi.

LIỆT (H) : mạnh mẽ, dữ dội.
Mạnh mẽ, dữ dội.

QUYẾT NHIÊN

QUYẾT (H) : nhất định không
thay đổi.

NHIÊN (H) : như thế.
*Nhất định như thế, không thay
đổi.*

QUYẾT TÂM

QUYẾT (H) : nhất định không
thay đổi.

TÂM (H) : lòng dạ.
*Lòng dạ nhất định không thay
đổi.*

QUYẾT THẮNG

QUYẾT (H) : nhất định không
thay đổi.

THẮNG (H) : hơn được.
Nhất định phải hơn, phải được.

QUYẾT TOÁN

QUYẾT (H) : xét đoán.

TOÁN (H) : số lượng nhiều ít.
*Xét đoán số lượng nhiều ít một
cách dứt khoát, chính thức.*

QUYẾT TỬ

QUYẾT (H) : nhất định không
thay đổi.

TỬ (H) : chết.

*Nhất định chết.
Liều chết.*

QUỲNH DAO

QUỲNH (H) : ngọc quỳnh.

DAO (H) : ngọc dao.

*Ngọc quỳnh và ngọc dao, hai
thứ ngọc đẹp.
Cao đẹp.*

R

RANH CON

RANH (V) : ma trẻ con.

CON (V) : bé, nhỏ, có ý coi thường.

Con ma trẻ nhỏ (lời rủa).

*(Thường nói: **CON RANH** (con gái), **THẮNG RANH** (con trai): trẻ nhỏ, láu lỉnh, nghịch ngợm, khôn ngoan).*

RANH MA

RANH (V) : ma trẻ con.

MA (V) : ma quỷ.

Con ma, con quỷ nhỏ.

(Ngp) Tỉnh nghịch, khôn ngoan, láu lỉnh.

RANH MÃNH

RANH (V) : ma trẻ con.

MÃNH (V) : người đàn ông trẻ, không vợ, chết sớm.

Ma trẻ con, đàn ông trẻ không vợ.

(Ngp) . Nhiều mưu mẹo vặt.

RẤT CĂNG

RẤT (V) : nhiều, ở mức cao.

CĂNG (H) : kinh sợ.

Kinh sợ lắm.

(Ngp) . Căng thẳng, dễ đứt, khó giải quyết ôn hoà.

RÂU HÙM

RÂU (V) : sợi râu mọc trên miệng.

HÙM (V) : con hổ, con cọp.

Người có râu giống râu cọp.

Người có tướng mạo độc ác.

*(Xem thêm **HÀM ÉN**).*

RÔ NÉT

RÔ (V) : phản nghĩa là mờ.

NÉT (V) : đọc âm chữ **NET** (P) : rõ.

Rất rõ.

*Nguồn gốc: Trước năm 1945, tại **HÀ NỘI**, có một số học sinh sau khi đậu **TIỂU HỌC** (hết lớp 5 ngày nay) không thi được vào các trường công **TRUNG HỌC**, phải bỏ học hoặc học trường **TRUNG HỌC TƯ**. Khi gặp hoặc đi chơi cùng các bạn học cũ,*

thường có mặt cảm về học vấn, nên thường pha trộn thêm tiếng **PHÁP** vào câu chuyện; khi nói về ảnh chụp, ảnh chụp rõ thì nói "chụp rõ nét", thêm chữ **NET** (P) để cho bạn biết làm vấn giới nổi **PHÁP**.

Ngày nay có sự hiểu lầm về chữ **NET** (V) đường nét và chữ **NET** (P) rõ, nên rõ nét được hiểu là "đường vẽ rõ".

RÔM RÀ

RÔM (V) thích hợp, đúng cách (địa phương).

RÀ (V) rất nhiều (địa phương).

Rất thích hợp, rất đúng cách (từ địa phương).

(Thường đọc sai thành Rơm rã (không có nghĩa))

RU RÊ

RU (V) mời đi, kéo theo.

RÊ (V) đẩy nhẹ (B).

Mời, lôi kéo theo đi cùng.

RUỘT TƯỢNG (Xem **BÀO HAO**).

RỤC SÁNG (Xem **DỤC SÁNG**).

RUỘU ĐẾ

RUỘU (V) nước uống, độ cồn men cao, cất ra từ gạo.

ĐẾ (V) cỏ thân cao, mạnh, lá dài mọc hoang ở miền **NAM**.

Rượu lậu, rượu do nông dân cất từ gạo, không đóng thuế chính phủ.

Nguồn gốc: Thời kỳ **PHÁP** thuộc, rượu trắng (rượu ta) đã do nhà nước độc quyền sản xuất, mức độ cồn thấp và kém ngon. Một số nông dân trong nước tự sản xuất rượu để uống. Vì không đóng thuế nên ở miền **BẮC** gọi là rượu lậu (thuế).

Tại miền **NAM**, rượu được sản xuất ngoài đồng ruộng, nơi có cỏ để um tùm, để tránh nhân viên **NIỆM ĐOAN (QUAN THUẾ)** phát hiện. Vì vậy rượu lậu, sản xuất từ trong đám cỏ để đã được dân chúng gọi là **RUỘU ĐẾ**, rượu lậu, do dân làm ra, không phải rượu do nhà máy rượu sản xuất.

S

SA CỜ

SA (H) : trượt chân.

CỜ (H) : nghèo đói.

Bị vào cảnh nghèo đói.

SA MẠC

SA (H) : hạt cát.

MAC (H) : bãi cát rộng lớn.

Vùng miền móng rộng lớn toàn là cát.

SA NHÂN

SA (H) : đá sỏi.

NHÂN (H) : cái hạt trong trái cây.

Tên một thứ hạt cây, giống như sạn sỏi, dùng làm vị thuốc.

SA SÂM

SA (H) : một loại cây.

SÂM (H) : cây thuốc, rễ dùng làm vị thuốc rất quý.

Tên một thứ cây, rễ dùng làm thuốc, gần giống như nhân sâm.

SA THẢI

SA (H) : thải, gạn đi.

THẢI (H) : loại ra, bỏ đi.

Đãi bỏ hơi đi.

Bỏ đi, không dùng nữa.

SA TRƯỜNG

SA (H) : cát.

TRƯỜNG (H) : nơi chồ.

Bãi cát.

Vùng đất quân lính hai bên đánh giết nhau.

SÀ BÔNG : Đọc âm chữ SAVON

(P) : xà phòng.

Chất tẩy rửa, tắm giặt.

SÀ LIM : Đọc âm chữ CELLULE

(P) : phòng giam riêng.

Phòng nhỏ giam riêng tù nhân tội nặng.

SÁCH NHIỄU

SÁCH (H) : đòi hỏi.

NHIỄU (H) : làm phiền.

Làm phiền để đòi hỏi thứ này thứ khác.

Làm khó.

SÁCH SỨC

SÁCH (H) : bước chân trái lên.

SỨC (H) : bước chân phải lên.

Bước chân trái và bước chân phải lên.

Đi bộ.

*(Cũng nói **SỨC SÍCH**).*

SÁCH YÊU

SÁCH (H) : đòi hỏi.

YÊU (H) : mong muốn.

Đòi hỏi cho được

SAI ÁP

SAI (H) : nhờ bắt làm việc cho ta.

SAI (H) : ép buộc.

Danh từ pháp luật: tịch thu tài sản của người thiếu nợ để bán đấu giá, lấy tiền trả chỉ chủ nợ.

SAI BIẾT

SAI (H) : so le, không đều.

BIẾT (H) : khác.

Khác nhau.

Chênh lệch.

SAI DỊCH

SAI (H) : người bị sai khiến.

DỊCH (H) : việc nặng nhọc.

Người làm việc nặng nhọc ở phủ quan

SAI KHIẾN

SAI (H) : người bắt người khác.

KHIẾN (H) : sai khiến.

Bắt người khác làm theo ý của ta.

*(Quen đọc trại thành **SAI KHIỂN**).*

SAI NGOA

SAI (H) : lầm lẫn, không đúng.

NGOA (H) : nói dối, nói quá sự thật.

Nói dối trá, quá sự thật.

SAI PHẢI

SAI (H) : bắt làm việc cho ta.

PHẢI (H) : sai khiến.

Ru lệnh cho cấp dưới đi đến một nơi nào để làm việc gì.

SAI SÓT

SAI (H) : lầm lẫn, không đúng.

SÓT (V) : bỏ quên.

Vì lầm lẫn mà bỏ quên.

SAI SUẤT

SAI (H) : so le, không đều.

SUẤT (H) : phép tắc nhất định, phần.

Con số, phần chênh lệch.

SÀI LANG

SÀI (H) : một loại chó sói dữ.

LANG (H) : chó sói.

Loài chó sói

Chỉ kẻ độc ác.

SÁM HỐI

SÁM (H) : ăn năn muốn sửa đổi lỗi lầm.

HỐI (H) : tự giận thân vì đã lầm lẫn.

Buồn giận vì tội lỗi đã phạm và thật lòng muốn sửa đổi.

SÁM TỘI

SÁM (H) : ăn năn muốn sửa đổi lỗi lầm.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Ăn năn nhận lỗi và xin sửa đổi.

SÀM BÁNG

SÀM (H) : nói xấu người khác.

BÁNG (H) : chế riễu.

Nói xấu và chế riễu người khác.

SÀM GIÁN

SÀM (H) : nói xấu người khác.

GIÁN (H) : cách ngăn ra.

Nói xấu để chia rẽ hai bên.

SÀM NGÔN

SÀM (H) : nói xấu người khác.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói sai, bậy

SÀM SIẾM

SÀM (H) : nói xấu người khác.

SIẾM (H) : nịnh người để cầu lợi.

Nói xấu người và nịnh hót người trên.

SÀM TẬP

SÀM (H) : nói xấu người khác.

TẬP (H) : lật vật, lẫn lộn.

Lẫn lộn, lộn xộn, không chỉnh tề.

SÀN ĐINH

SÀN (H) : sửa sang lại.

ĐINH (H) : yên ổn..

Sửa sang lại cho chắc chắn, yên ổn.

SÀN SẠT (V) : Phóng theo âm của tiếng va chạm các thân cây tre, cây sậy bị gió lay, hoặc bị vật gì làm lay động.

Tả người lảm chuyện, nói không ngớt lời

SÀN DỤC

SÀN (H) : đẻ con.

DỤC (H) : nuôi con.

Sinh đẻ và nuôi nấng.

SÀN HẬU (Xem **HẬU SÀN**).

SÀN KHOA

SÀN (H) : đẻ con.

KHOA (H) : môn ngành.

Ngành đỡ đẻ và chữa trị các bệnh về đường sinh đẻ.

SÀN NGÁCH

SÀN (H) : đẻ con.

NGÁCH (H) : con số đã được ấn định.

Số lượng sản phẩm đã được ấn định.

SÀN NGHIỆP

SÀN (H) : đẻ con.

NGHIỆP (H) : của cải làm ra.

Của cải tạo ra được.

SÀN PHẨM

SÀN (H) : làm ra.

PHẨM (H) : món đồ, hàng hoá.

Đồ vật, hàng hoá làm ra được.

SẢN PHỤ**SẢN** (H) : đẻ con.**PHỤ** (H) : người đàn bà.*Đàn bà đẻ.***SẢN VẬT****SẢN** (H) : làm ra.**VẬT** (H) : món đồ.*Các thứ làm ra được.***SẢN XUẤT****SẢN** (H) : làm ra.**XUẤT** (H) : ra.*Làm ra.**Tạo ra.***SANG ĐOẠT****SANG** (V) : chuyển, đưa qua.**ĐOẠT** (H) : giết cướp.*Chuyển qua tay, lấy của người
hàng cách giết, cướp dùng giấy
tờ giả mạo***SANG ĐỘC****SANG** (H) : mụn, nhọt.**ĐỘC** (H) : đau đớn.*Mụn nhọt đau đớn.**Mủ máu trong mụn nhọt***SÁNG CHẾ****SÁNG** (H) : bắt đầu, mới.**CHẾ** (H) : làm ra.*Bắt đầu, mới làm ra.**Làm ra trước tiên.***SÁNG DỤC** (Xem DỤC SÁNG).**SÁNG GIÁ****SÁNG** (V) : lòng lấy rực rỡ.**GIÁ** (H) : giá trị.*Rất có giá trị, được tiếng lẫy
lừng.***SÁNG KIẾN****SÁNG** (H) : bắt đầu.**KIẾN** (H) : điều nghĩ ra.*Điều nghĩ ngợi của ta phát khởi
trước tiên.***SÁNG LẠNG** (Xem XÁN LẠNG).**SÁNG LẬP****SÁNG** (H) : bắt đầu.**LẬP** (H) : dựng nên.*Bắt đầu dựng nên.***SÁNG NGHIỆP****SÁNG** (H) : tạo dựng nên.**NGHIỆP** (H) : của cải làm ra.*Tạo dựng nên của cải và tiếng
tâm.***SÁNG TẠO****SÁNG** (H) : tạo dựng nên, mới.**TẠO** (H) : làm ra.*Làm ra theo ý mình, không dựa
vào những cái đã có trước.**Mới làm nên.***SÁNG KHOÁI****SÁNG** (H) : thanh cao nhẹ nhàng.**KHOÁI** (H) : vui vẻ.*Tinh táo, vui vẻ.***SANH QUÁN** (Xem SINH QUÁN).

SÀNH ĐIỀU

SÀNH (V) : có kinh nghiệm đã từng trải.

ĐIỀU (H) : luật lệ của âm nhạc, sự tài giỏi.

Có từng trải và biết rõ luật lệ âm nhạc.

Có kinh nghiệm và tài giỏi.

SÀNH ĐƯỜNG

SÀNH (H) : công đường, nhà lớn để tiếp khách.

ĐƯỜNG (H) : nhà lớn.

Nơi quan làm việc.

SAO CHẾ

SAO (H) : rang chín, cho khô.

CHẾ (H) : làm ra.

Rang chín rồi pha trộn.

Việc làm thuốc của thầy lang.

SAO TẮM

SAO (H) : rang chín, cho khô.

TẮM (H) : ngâm cho thấm vào.

Rang chín và tưới rượu cho thấm vào.

Việc làm thuốc của Đông y sĩ.

SAO TẬP

SAO (H) : chép lại.

TẬP (H) : gom góp.

Chép lại và gom tài liệu để soạn thành sách.

SÁO NGŨ

SÁO (H) : khuôn mẫu có sẵn.

NGŨ (H) : lời nói.

Lời nói, câu văn theo khuôn mẫu có sẵn, ý văn trống rỗng, lời không thành thật

SÀO HUYẾT

SÀO (H) : tổ chim.

HUYẾT (H) : hang ở của thú dữ.

Tổ chim và hang ở của thú dữ

Chỗ ẩn nấp kín đáo của bọn bất lương

SÁP NHẬP

SÁP (H) : gom lại.

NHẬP (H) : vào.

Gom lại vào, thu vào làm một.

SÁT ĐỊCH

SÁT (H) : giết chết.

ĐỊCH (H) : quân giặc.

Giết giặc.

SÁT HẠCH

SÁT (H) : xem xét kỹ càng.

HẠCH (H) : tình tiết.

Xem xét và hỏi để tìm biết trình độ học vấn hoặc nghề nghiệp.

SÁT KHẢO

SÁT (H) : xem xét kỹ càng.

KHẢO (H) : tra xét.

Tìm tòi, tra xét kỹ.

SÁT KHÍ

SÁT (H) : chém giết.

KHÍ (H) : không khí, vẻ ngoài.

Vẻ muốn chém giết lộ ra bên ngoài.

Cái không khí chém giết.

SÁT NGHIỆM

SÁT (H) : xem xét kỹ càng.
NGHIỆM (H) : tìm tòi cho đúng.
Xem xét kỹ càng để biết đúng hay sai.

SÁT NHÂN

SÁT (H) : giết.
NHÂN (H) : người.
Giết người.

SÁT NHẬP (Xem SÁP NHẬP).**SÁT PHAT**

SÁT (H) : giết chết.
PHAT (H) : đánh giặc.
Đánh giết quân giặc.
(Sgk) Dùng bài học để bóc lột tiền của lẫn nhau.

SÁT PHU

SÁT (H) : giết chết.
PHU (H) : chống.

SÁT SÀ BÔNG

SÁT (H) : chà, cọ, mài
SÀ BÔNG (V) : âm đọc chữ
SAVON (P) : xà phòng, chất tẩy rửa, tắm, giặt.
Chà sát xà bông (sà phòng), mài sà bông lên người để tắm rửa, sát sà bông lên quần áo để giặt, sát lên đầu để gội đầu.
(Sgk) La rầy, mắng, người bị mắng có cảm tưởng đang bị chà sát mạnh lên đầu.

SÁT SINH

SÁT (H) : giết chết.
SINH (H) : vật có sự sống.
Giết chết loài vật, chim muông.

SÁT TINH

SÁT (H) : vị hung thần.
TINH (H) : ngôi sao trên trời.
Sao tinh
Vị sao lam đĩnh hướng xấu tới số mệnh của một người.

SAI TRÍ NG

SÁT (H) : giết chết.
TRÙNG (H) : loại vi trùng.
Giết vi trùng.

SÂM LỐP (Xem LỐP SÂM).**SẮC DIỆN**

SẮC (H) : vẻ mặt.
DIỆN (H) : mặt.
Vẻ mặt.

SẮC DỤC

SẮC (H) : vẻ mặt của mặt người con gái.
DỤC (H) : ham muốn.
Ham mê sắc đẹp đàn bà.
Lòng ham mê việc ăn nằm trai gái.

SẮC KHÍ (Xem KHÍ SẮC).**SẮC LỆNH**

SẮC (H) : tờ giấy ghi lệnh **VUA**.
LỆNH (H) : lời sai khiến.
*Tờ giấy ghi điều **VUA** sai làm.*
Văn kiện của Tổng thống ấn định việc gì

SẮC LUẬT

SẮC (H) : tờ giấy ghi lệnh **VUA**.

LUẬT (H) : phép tắc đặt ra cho mọi người phải theo.

*Văn kiện của **TỔNG THỐNG** ấn định việc gì có giá trị như một đạo luật do **QUỐC HỘI** biểu quyết.*

SẮC PHONG

SẮC (H) : tờ giấy ghi lệnh **VUA**.

PHONG (H) : việc **VUA** ban chức tước và đất cho bề tôi.

*Tờ giấy ghi lệnh **VUA** ban thưởng cho hầy tôi hay người nào.*

SẮC PHỤC (Xem PHỤC SẮC).

SẮC THÁI

SẮC (H) : màu, vẻ mặt.

THÁI (H) : **THÁI ĐỘ (H)** : vẻ mặt bên ngoài.

Vẻ mặt bên ngoài, có thể đoán được lòng dạ.

SẮC TỔ

SẮC (H) : màu.

TỔ (H) : cái chất có từ đầu.

Chất có màu.

SẮC TỘC

SẮC (H) : thứ, loại.

TỘC (H) : dòng họ.

Một thứ dòng họ.

Một loại dân chúng.

SẮT CẨM

SẮT (H) : nhạc khí thời xưa, có 50 dây.

CẨM (H) : đàn thời xưa, có 7 dây.

*Đàn **Sắt** và tiếng đàn **Cẩm** rất hoà hợp.*

(Ngp) Hoà hợp thẩm thiết giữa hai vợ chồng.

SẮT SON

SẮT (V) : kim khí đen, sắt thép.

SON (V) : chất màu đỏ.

Sắt thép và màu đỏ son.

Vững vàng như sắt, tươi thắm như son.

(Ngp) . Lời nói không lay chuyển.

SẼNG ĐÁ : Đọc âm chữ **SOLDAT**

(P) : binh lính.

*Người lính **TÂY (PHÁP)** (danh từ của người **HÀ NỘI** trước 1945).*

*(**ĐÀN SẼNG ĐÁ** thuộc giới quân lính, có lời nói và cử chỉ thô lỗ).*

*(**GIẤY SẼNG ĐÁ** giấy lính, băng da, dưới đế đóng đinh sắt).*

SẼNG TAN : Đọc âm rút gọn từ

"MAISON CENTRALE" **(P)** : nhà tù **TRUNG ƯƠNG**.

*Nhà tù **HOẢ LÒ**, ở cửa chính có ghi chữ **MAISON CENTRALE**.*

*(Đòn **SẼNG TAN** người tù bị đánh rất đau tại nhà tù **HOẢ LÒ**).*

SÂM LÂM

SÂM (H) : rậm rạp.

LÂM (H) : rừng.

Rừng rậm, rừng cây rậm rạp.

SÂM SI

SÂM (H) : so le.

SI (H) : không đều nhau.

So le, không đều.

SÂM TRUYỀN

SÂM (H) : lời đoán trước việc xảy ra trong tương lai xa.

TRUYỀN (H) : để lại đời sau.

Lời tiên tri.

Lời đoán trước từ lâu đời được truyền lại.

SÂM SƠN

SÂM (H) : trái núi nhỏ mà cao.

SƠN (H) : núi.

Trái núi nhỏ mà cao.

Tên ngọn núi thuộc tỉnh THANH HOÁ (V.N.).

Tên của biển thuộc tỉnh THANH HOÁ (V.N.), có bãi biển, nơi nghỉ mát, có khí hậu tốt.

SÂN SI

SÂN (H) : tức giận.

SI (H) : ngu dốt, mê muội.

Giận dữ, mê muội.

SÀU SẮC

SÀU (V) : thâm thúy, tài tình.

SẮC (V) : khéo léo.

Thâm thúy, khéo léo, tài tình.

SẤU BI

SẤU (H) : buồn rầu.

BI (H) : buồn thương.

Buồn rầu, thương nhớ.

SẤU HẬN

SẤU (H) : buồn rầu.

HẬN (H) : oán ghét.

Buồn rầu oán ghét.

SẤU KHỔ

SẤU (H) : buồn rầu.

KHỔ (H) : mệt nhọc, đau đớn.

Buồn rầu đau đớn.

SẤU MUỘN

SẤU (H) : buồn rầu.

MUỘN (H) : buồn phiền.

Buồn phiền.

SẤU NÃO

SẤU (H) : buồn rầu.

NÃO (H) : buồn khổ.

Buồn rầu đau khổ.

SẤU OÁN

SẤU (H) : buồn rầu.

OÁN (H) : giận hờn.

Buồn rầu giận hờn.

SẤU THÂM

SẤU (H) : buồn rầu.

THÂM (H) : buồn đau.

Buồn rầu đau đớn.

SẤU TRƯỜNG

SẤU (H) : buồn rầu.

TRƯỜNG (H) : ruột.

Khúc ruột buồn rầu.

Lòng buồn.

SEC QUẢN VỢT

SEC (V) : âm đọc chữ **CERCLE (P)**: hội, hội quán.

QUẢN VỢT (V) : môn thể thao ten-nít.

Hội quần vợt, hội quán ten-nít.

Cơ lớp ten-nít (CLUB (A): Câu lạc bộ quần vợt).

SÊM SÊM . Đọc âm hai lần chữ

SAME (A): giống nhau, một thứ.

Cùng là một thứ, một loại.

SÊU TIẾT (Xem SIÊU TIẾT).

SI NỆC, SỈ NỆT . Đọc âm chữ

S'ENERVER (P): bức dọc, tức bức.

Bắt đầu khó chịu, bức dọc và nổi càu.

SI TÌNH

SI (H) : mê mẩn, không biết gì.

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

Lòng yêu say đắm, không còn biết gì.

SI CÀNG ĐAN . Đọc âm chữ

SCANDALE (P): tội lỗi, việc tai tiếng.

Vụ gây tai tiếng, làm xấu hổ.

SỈ THẤU

SỈ : Đọc chữ **SỰ (H)**: âm **QUẢNG**

ĐÔNG: công việc, việc làm.

THẤU : Đọc chữ **ĐẦU (H)**: âm

QUẢNG ĐÔNG: cái đầu, thủ trưởng.

Người điều khiển, người đứng đầu việc.

SỈ MẠ

SỈ (H) : làm nhục người, làm xấu hổ.

MA (H) : chửi rủa.

Chửi rủa, làm nhục người.

SỈ NHỤC

SỈ (H) : làm xấu hổ.

NHỤC (H) : hổ thẹn, nhơ nhuốc.

Làm cho hổ thẹn, cảm thấy xấu hổ như nhơ.

SỈ VÀ

SỈ (H) : làm nhục người, làm xấu hổ.

VÀ (V) : tát vào má, vào mặt.

Làm nhục người chê bai và tát vào má, vào mặt người.

SỈ DIỆN

SỈ (H) : người có học được kính nể.

DIỆN (H) : mặt, danh giá.

Vẻ mặt, danh giá của người có học được kính nể.

SỈ KHÍ

SỈ (H) : người có học được kính nể.

KHÍ (H) : nổi phẫn nộ trong lòng.

Về ngay thẳng, cứng cỏi của người có học.

SĨ PHU

SĨ (H) : người có học được kính nể.

PHU (H) : người đàn ông.
Người đàn ông có học thức.

SĨ QUAN

SĨ (H) : binh sĩ.

QUAN (H) : cấp chỉ huy.
Cấp chỉ huy binh sĩ trong quân đội.

SĨ SỐ

SĨ (H) : người học trò.

SỐ (H) : nhiều ít.
Số lượng học trò.

SĨ TỬ

SĨ (H) : người học trò.

TỬ (H) : con trai, một người.
Người học trò đi thi.

SIẾM NINH

SIẾM (H) : nịnh hót để cầu lợi.

NINH (H) : tâng bốc người để thu lợi.
Nịnh hót người để thu lợi.

SIẾM TRÁ

SIẾM (H) : nịnh hót để cầu lợi.

TRÁ (H) : giả dối.
Giả dối nịnh hót để cầu lợi.

SIÊNG NĂNG

SIÊNG (V) : chăm lo làm việc.

NĂNG (V) : thường hay, luôn luôn.
Chăm chỉ lo làm việc.

Luôn luôn làm việc.

SIÊU ÂM : Dịch từ **ULTRA SON**

(P).

SIÊU (H) : quá, cực, vượt quá (**ULTRA**).

ÂM (H) : tiếng động (**SON**).

Tiếng động cực nhỏ.

Phương pháp dùng máy để tìm bệnh, chụp hình bộ phận trong cơ thể và chữa bệnh bằng tiếng động cực nhỏ phát ra, hướng vào bộ phận có bệnh.

SIÊU BẠT

SIÊU (H) : vượt cao lên.

BẠT (H) : có tài hơn cả một bọn.
Vượt tài hơn người xung quanh.

SIÊU CƯỜNG

SIÊU (H) : **SIÊU ĐẲNG** (H) : vượt lên trên tất cả.

CƯỜNG (H) : **CƯỜNG QUỐC** (H).
nước mạnh.

Nước mạnh nhất về quân sự và kinh tế.

SIÊU ĐẲNG

SIÊU (H) : vượt qua.

ĐẲNG (H) : thứ bậc.

Vượt lên trên bậc thường.

SIÊU ĐỘ

SIÊU (H) : vượt qua.

ĐỘ (H) : cứu vớt.

Theo PHẬT giáo, một lễ cúng để cứu vớt linh hồn ra khỏi bến mê.

SIÊU HÌNH**SIÊU** (H) : vượt cao lên.**HÌNH** (H) : thân hình, hình thể.
*Vượt lên trên hình thể thông thường không còn hình thức nữa.***SIÊU HỒN** (Xem **PHIÊU HỒN**).**SIÊU HỐT** (Xem **PHIÊU HỐT**).**SIÊU NANG****SIÊU** (H) : vượt cao lên**NANG** (H) : sự tài giỏi để làm nổi việc.
*Cực tài giỏi.***SIÊU NHÂN****SIÊU** (H) : vượt qua**NHÂN** (H) : người
*Người có tài, hoặc có mĩ tiết ở phẩm cách vượt hẳn hẳn người thường***SIÊU NHẬP****SIÊU** (H) : vượt qua.**NHẬP** (H) : đem hàng hoá nước ngoài vào trong nước
*Nhập khẩu hàng hoá quốc nước.***SIÊU PHẠM****SIÊU** (H) : vượt cao lên.**PHẠM** (H) : tầm thường.
*Vượt lên trên sự tầm thường***SIÊU QUÂN****SIÊU** (H) : vượt cao lên.**QUÂN** (H) : bọn, bầy
*Vượt hẳn lên trên đông loại những người xung quanh.***SIÊU SINH****SIÊU** (H) : vượt qua.**SINH** (H) : cuộc sống.
*Vượt ra khỏi vòng sống chết.***SIÊU THĂNG****SIÊU** (H) : nhảy cao lên.**THĂNG** (H) : lên cao.
*Tiếng nhà PHẬT, chỉ linh hồn người chết được giải thoát.
Được thăng chức quá mau.***SIÊU THOÁT****SIÊU** (H) : vượt qua.**THOÁT** (H) : cởi bỏ ra.
*Vượt qua khỏi sự ràng buộc.
Tiếng nhà PHẬT, vượt ra ngoài vòng sinh tử luân hồi.***SIÊU THUỐC** (Xem **CHIÊU THUỐC**).**SIÊU TRẦN****SIÊU** (H) : vượt cao lên.**TRẦN** (H) : người trên đời.
*Vượt hẳn lên trên người ở đời.***SIÊU TRỌNG****SIÊU** (H) : vượt qua.**TRỌNG** (H) : sức nặng.
*Nặng quá mức. Nói về đồ vật mà trọng lượng vượt quá mức của xe dùng thông thường chuyên chở hoặc sức mang của cầu đường thông dụng***SIÊU TRƯỜNG****SIÊU** (H) : vượt qua.

TRƯỜNG (H) : chiều dài.
Dài quá mức. Nói về đồ vật mà chiều dài vượt quá mức của phương tiện chuyên chở thông thường.

SIÊU TUC

SIÊU (H) : vượt cao lên.
TUC (H) : thấp kém, tầm thường.
Vượt lên trên sự thấp kém, tầm thường.

SIÊU TỰ NHIÊN

SIÊU (H) : vượt qua.
TỰ NHIÊN (H) : không phải miễn cưỡng.
Vượt ra khỏi sự tự nhiên, những thứ thấy có trên đời.

SIÊU VIỆT

SIÊU (H) : vượt cao lên.
VIỆT (H) : vượt qua.
Vượt cao qua lên trên.

SIÊU XUẤT

SIÊU (H) : vượt qua.
XUẤT (H) : xuất khẩu hàng hoá.
Xuất khẩu hàng hoá quá mức.

SIÊU MẪU (Xem **PHIẾU MẪU**).**SIÊU TIẾT**

SIÊU (H) : đem vật gì tới tặng, biếu người nào.
TIẾT (H) : ngày lễ định trong năm.
Vật mừng biếu trong dịp lễ trong năm.

*Món quà, vật biếu mà nhà trai biếu nhà gái nhân dịp các lễ tết, trước ngày cưới. Ta quen nói **SÊU TẾT**.*

SINH BÌNH (Xem **BÌNH SINH**).**SINH DỤC**

SINH (H) : đẻ ra.
DỤC (H) : nuôi nấng.
*Đẻ ra và nuôi nấng.
 Thuộc về việc sinh đẻ.*

SINH DƯỞNG (Xem **DUỞNG SINH**).**SINH ĐỊA**

SINH (H) : sống.
ĐỊA (H) : vùng đất.
*Vùng đất sống, vùng đất chưa khai hoang.
 Tên vị thuốc hắc, củ của cây **ĐỊA HOÀNG**.*

SINH ĐỘNG

SINH (H) : sống.
ĐỘNG (H) : làm việc.
Có sự sống, hoạt động làm việc.

SINH HOÁ

SINH (H) : sống.
HOÁ (H) : thay đổi.
*Sống và thay đổi, sống và chết.
 Hai môn học: **SINH HỌC** và **HOÁ HỌC**.*

SINH HOẠT

SINH (H) : sống.

HOAT (H) : lưu động, không ở yên.

Làm việc để sống, kiếm sống, sinh sống.

SINH KẾ

SINH (H) : sống.

KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.
Cách thức, đường lối kiếm sống.

SINH KHÍ (Xem **KHÍ SINH**).

SINH KÝ

SINH (H) : sống.

KÝ (H) : gửi.

*Sống gửi.
Cuộc đời tạm bợ.*

SINH LINH

SINH (H) : sống.

LINH (H) : lạnh lẽ.

Chỉ chung mọi người trên trái đất sống lạnh lẽ, linh hoạt.

SINH LỘ

SINH (H) : sống.

LỘ (H) : con đường.

Con đường sống, đem lại sự sống.

SINH LỢI

SINH (H) : tạo ra, làm ra.

LỢI (H) : tiền bạc thâu về.

Đem lại điều có ích, tiền bạc của cải.

SINH LỰC

SINH (H) : **SANH** (H) : sống.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức sống.

*Sức mạnh của người đang sống.
(Xem **TINH LỰC**).*

SINH LÝ

SINH (H) : sống.

LÝ (H) : chia lìa.

Còn đang sống mà phải chia lìa nhau.

SINH LÝ

SINH (H) : đẻ ra.

LÝ (H) : cái lẽ của sự vật.

Cái lẽ của sự duy trì sự sống của sinh vật.

Việc ăn nằm giữa nam và nữ.

SINH MỆNH

SINH (H) : kiếp sống.

MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.

Đời sống, mạng sống.

SINH NGHỊ

SINH (H) : tạo ra, làm ra.

NGHỊ (H) : ngờ vực.

Tạo ra ngờ vực, làm thành ngờ vực.

SINH NHAI

SINH (H) : sống.

NHAİ (H) : bờ nước, giới hạn.

Cuộc sống có bờ, có giới hạn định sẵn.

(Ngp) . Nhờ một điều gì, bằng cách gì để sinh sống.

SINH NHẬT

SINH (H) : đẻ ra, ra đời.

NHẬT (H) : ngày.

Ngày ra đời, ngày chào đời.

SINH PHẦN

SINH (H) : sống.

PHẦN (H) : ngôi mộ.

Ngôi mộ đã sửa soạn sẵn khi còn đang sống.

SINH QUÁN

SINH (H) : đẻ ra.

QUÁN (H) : nơi quê hương của ta.

Nơi sinh ra, nơi tu ra đời.

SINH SẢN

SINH (H) : đẻ ra.

SẢN (H) : đẻ con.

Đẻ con (nói về đàn bà).

Làm tăng thêm nhiều ra.

SINH SÁT

SINH (H) : sống, trái với chết.

SÁT (H) : giết chết.

Cho được sống, bắt phải chết.

Chỉ quyền lực lớn, nắm giữ sinh mạng dân.

SINH SẮC

SINH (H) : tạo ra, làm ra.

SẮC (H) : vẻ đẹp.

Làm nảy ra vẻ đẹp.

Vẻ đẹp sống động, thu hút.

SINH SÚC

SINH (H) : loài vật nuôi để giết thịt.

SÚC (H) : loài súc vật nuôi trong nhà.

Loài vật nuôi trong nhà.

Lời chửi mắng.

Cũng nói SÚC SINH.

SINH SỰ

SINH (H) : tạo ra, gây nên.

SỰ (H) : việc.

Gây việc, tạo ra việc không hay.

SINH THÁI

SINH (H) : sống.

THÁI (H) : tình trạng.

Tình trạng đời sống.

SINH THÀNH

SINH (H) : sống.

THÀNH (H) : nên, làm xong.

Đẻ ra và nuôi lớn gây dựng nên.

Nói đến công ơn của cha mẹ rất to lớn.

SINH THỜI

SINH (H) : sống.

THỜI (H) : thời gian, lúc đó.

Lúc còn sống.

Khi còn sống.

SINH THÚ

SINH (H) : cuộc sống, kiếp sống.

THÚ (H) : niềm vui thích.

Niềm vui thích trong cuộc sống.

SINH TIỀN

SINH (H) : sống.

TIỀN (H) : lúc trước.

Lúc trước, khi còn sống.

SINH TÍNH**SINH** (H) : đẻ ra.**TÍNH** (H) : nét riêng.*Đẻ ra cái nét riêng.**Tính nét trời cho từ lúc mới ra đời.***SINH TÌNH****SINH** (H) : gây nên.**TÌNH** (H) : điều cảm thấy trong lòng.*Trong lòng nảy sinh tình cảm tốt, khi đứng trước cảnh vật.***SINH TỒN****SINH** (H) : sống.**TỒN** (H) : còn.*Sống còn. Giữ mạng sống.**Không bị tiêu diệt.***SINH TRƯỞNG****SINH** (H) : đẻ ra.**TRƯỞNG** (H) : lớn lên.*Được đẻ ra và lớn lên.***SINH TỬ****SINH** (H) : sống.**TỬ** (H) : miếu thờ thần.*Miếu thờ người đang còn sống, nhớ ơn đã giúp ích cho nhiều người, có sự nghiệp lớn với nước.***SINH TỬ****SINH** (H) : sống.**TỬ** (H) : chết.*Sống và chết.**Mối ràng buộc nhiều người, sống chết, nguy hiểm có nhau.***SINH VẬT****SINH** (H) : sống.**VẬT** (H) : mọi loài.*Mọi loài vật có đời sống.***SINH VIÊN****SINH** (H) : học trò.**VIÊN** (H) : người có chức phận.*Tên gọi người học trò trường**Cao đẳng hoặc Đại học.***SÍNH LỄ****SÍNH** (H) : hỏi vợ.**LỄ** (H) : đồ vật đem biếu.*Đồ vật đem tới nhà gái trong lễ hỏi vợ.***SÍNH NGHI****SÍNH** (H) : đem lễ vật đi hỏi vợ.**NGHI** (H) : tặng phẩm trong lễ cưới.*Tiền bạc và vật dụng mà nhà trai phải mang đến nhà gái trong lễ hỏi.***SỎ LỢN****SỎ** (V) : cái đầu (đp. B).**LỢN** (V) : con heo.*Cái đầu lợn, thủ lợn, đầu heo.***SỎ XIÊN** (Xem **XIÊN XỎ**).**SOẠN GIẢ****SOẠN** (H) : kể lại, thuật lại, viết ra.**GIẢ** (H) : người.

*Người viết ra một cuốn sách,
một vở kịch.*

SOẠN KỊCH

SOẠN (H) : bày ra.

KỊCH (H) : tuồng hát.

Viết ra, bày ra một tuồng hát.

SOẠN TẬP

SOẠN (H) : ghi chép các việc để
làm sách.

TẬP (H) : cuốn sách.

*Ghi chép, gom góp tài liệu để
viết sách.*

SOAY SỞ (Xem **XOAY XỞ**).

SÓC VỌNG

SÓC (H) : ngày mồng một đầu
tháng âm lịch.

VỌNG (H) : ngày rằm, ngày thứ
15 tháng âm lịch.

*Ngày mồng một và ngày rằm âm
lịch.*

SONG ẤM

SONG (H) : một đôi, hai cái.

ẤM (H) : uống nước.

*Hai người cùng ngồi uống trà,
uống rượu với nhau.*

SONG ĐAO

SONG (H) : một cặp, hai cái.

ĐAO (H) : con dao, loại binh khí
thời xưa.

Một cặp dao. Hai cây dao.

SONG ĐƯỜNG

SONG (H) : một đôi, hai cái.

ĐƯỜNG (H) : cha mẹ.

Cha và mẹ.

*(Thông đường: cha; Huyền
đường: mẹ).*

SONG HÀNH

SONG (H) : một đôi.

HÀNH (H) : đi.

Đi đôi với nhau, đi ngang nhau.

SONG KIỂM

SONG (H) : một cặp, hai cái.

KIỂM (H) : gương, loại binh khí
thời xưa.

Một cặp gương. Hai thanh gương.

SONG LẬP

SONG (H) : một đôi, một cặp.

LẬP (H) : đứng thẳng.

*Đứng thẳng một đôi, một cặp
cạnh nhau.*

SONG MÃ

SONG (H) : hai, một cặp.

MÃ (H) : con ngựa.

Một cặp ngựa.

Loại xù có hai ngựa kéo.

SONG PHI

SONG (H) : hai, một cặp.

PHI (H) : bay lên.

*Miếng võ dưng chân, nhảy lên
đá cả hai chân một lượt.*

SONG PHƯƠNG

SONG (H) : hai.

PHƯƠNG (H) : mặt, phía.

Hai phía.

Cả hai bên cùng thoả thuận.

SONG SINH

SONG (H) : một cặp, một đôi.

SINH (H) : đẻ ra.

Đẻ sinh đôi.

SONG SONG (H) : một cặp, ngang.

Đi sóng đôi, ngang hàng.

SONG THAI

SONG (H) : một cặp, một cặp.

THAI (H) : có mang.

Có mang hai con.

Đẻ sinh đôi.

SONG THÂN

SONG (H) : hai.

THÂN (H) : cha mẹ, người thân.

Cha mẹ.

SONG TOÀN

SONG (H) : hai.

TOÀN (H) : trọn vẹn.

Trọn vẹn cả hai phía.

Cả hai đều còn đầy đủ người (chưa chết).

SÔ SÁT (Xem **XÔ XÁT**).

SỐ DÁCH

SỐ (H) : con số đếm.

DÁCH (H) : đọc âm chữ **NHẤT** (H)

theo âm **QUẢNG ĐÔNG**: một.

Số một, đứng đầu.

(Ngp) : Tối nhất, giỏi nhất.

SỐ HỆ

SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.

HỆ (H) : ràng buộc, liên quan.

Điều ràng buộc với cuộc đời người.

SỐ HIỆU

SỐ (H) : con số đếm.

HIỆU (H) : số.

Con số, dấu ghi ra dùng để đếm.

Cách đánh dấu hằng con số.

SỐ HỌC

SỐ (H) : con số đếm.

HỌC (H) : ngành, môn.

Môn toán học, nghiên cứu các con số (ARITHMÉTIQUE) (P).

SỐ KIẾP

SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.

KIỆP (H) : đời người, cuộc sống.

Đời người đã được Trời sắp đặt từ trước.

SỐ MÃ

SỐ (H) : con số đếm.

MÃ (H) : dấu hiệu.

Con số ghi làm dấu hiệu.

SỐ MỆNH

SỐ (H) : cuộc đời được Trời sắp đặt từ trước.

MỆNH (H) : điều do Trời định sẵn.

Cuộc đời đã được Trời định sẵn từ trước.

SỐ MỤC**SỐ** (H) : con số đếm.**MỤC** (H) : điều khoản.*Con số chỉ sự nhiều ít của từng thứ, loại, từng điều khoản.***SỐ NGÁCH****SỐ** (H) : con số đếm.**NGÁCH** (H) : con số đã được ấn định.*Con số (nhiều, ít) đã được ấn định.***SỐ PHẬN** (Xem **PHẬN SỐ**).**SỐ NHO****SỐ** (V) : thoát khỏi giây buộc, ra khỏi lỏng nhốt.**NHO** (H) : chữ **NHO**, chữ **HÁN**.*Nói văn vẻ, dùng nhiều chữ **NHO** trong lời nói.**Được dùng với nghĩa trái ngược là: Nói thô tục và nói nhiều.***SỐNG CÒN** : Dịch nghĩa từ **SINH TỒN**.(Xem **SINH TỒN**).**SỐNG ĐỘNG** : Dịch nghĩa từ **SINH ĐỘNG**.(Xem **SINH ĐỘNG**).**SỐNG THỪA****SỐNG** (V) : kiếp người.**THỪA** (V) : dư, không cần thiết.*Cuộc đời người không có ích gì.***SƠ BẠC****SƠ** (H) : ít, thưa.**BẠC** (H) : mỏng.*Thưa và mỏng.**Chỉ sự ít, kém về tài sức.***SƠ BỘ****SƠ** (H) : lúc đầu.**BỘ** (H) : bước đi.*Bước đi đầu tiên.**Việc chuẩn bị ban đầu công việc.***SƠ CẤP****SƠ** (H) : bắt đầu.**CẤP** (H) : thứ bậc.*Thứ bậc đầu của một cấp.**Bậc thấp nhất.***SƠ ĐẲNG****SƠ** (H) : bắt đầu.**ĐẲNG** (H) : thứ bậc.*Hạng bắt đầu, thấp nhất trong hạng.***SƠ HỐT****SƠ** (H) : ít.**HỐT** (H) : quên mất.*Ít chú ý, không cẩn thận, hằng quên mất.***SƠ KHAI****SƠ** (H) : bắt đầu.**KHAI** (H) : mở đầu.*Lúc bắt đầu, mở đầu.***SƠ KHẢO****SƠ** (H) : lúc đầu.**KHẢO** (H) : tra xét.*Tra xét lần đầu.*

Bài thi được chấm điểm lần đầu
do ông quan chấm thi đầu tiên
xem xét, trong khoa thi **HƯƠNG**
thời xưa.

SƠ LƯỢC

SƠ (H) : ít, thưa.

LƯỢC (H) : sơ sài, qua loa.

Sơ sài, rút gọn.

Tóm tắt những điều chính yếu.

SƠ SINH

SƠ (H) : lúc đầu.

SINH (H) : đẻ ra.

Mới sinh ra, vừa lọt lòng mẹ.

SƠ SỚT

SƠ (H) : thưa, ít, không để ý.

SỚT (V) : bỏ qua.

Bỏ quên vì không để ý.

SƠ SUẤT

SƠ (H) : thưa, ít, không để ý.

SUẤT (H) : sơ hở, chênh mảng.

Chênh mảng, không cẩn thận để ý.

SƠ TÁN

SƠ (H) : thưa, ít.

TÁN (H) : tan.

*Làm tan đám đông thành những
đám nhỏ có ít người cùng di
chuyển.*

SƠ TÂM

SƠ (H) : thưa, ít, không để ý.

TÂM (H) : lòng dạ.

Không để ý.

*Lòng dạ không cẩn thận để việc
lọt qua mắt.*

SƠ THẨM

SƠ (H) : lúc đầu.

THẨM (H) : xét xử.

Xét xử lúc đầu.

SƠ TỔ

SƠ (H) : bắt đầu.

TỔ (H) : ông cha nhiều đời.

Ông tổ đầu tiên một dòng họ.

Ông tổ năm đời, Ông sơ.

SƠ TUYỂN

SƠ (H) : lúc đầu.

TUYỂN (H) : lựa chọn.

Lựa chọn lần thứ nhất.

SƠ Ý

SƠ (H) : ít, sơ suất.

Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong óc.

Không để ý vì sơ suất.

SƠ CẦU

SƠ (H) : cái, vật mà.

CẦU (H) : tìm kiếm.

Cái mà ta tìm kiếm.

SƠ CHÍ

SƠ (H) : nơi, chốn.

CHÍ (H) : tới, đến.

Nơi đã đến, đã tới.

Mức học vấn đã đạt tới.

SỞ DĨ

SỞ (H) : cái, vật mà.

DĨ (H) : đến nổi.

Cái lẽ khiến cho.

SỞ ĐẮC**SỞ** (H) : cái, vật mà.**ĐẮC** (H) : thâu, lượm được.*Cái lợi thân được.**Điều học hỏi, nghiên cứu và
kinh nghiệm biết được.***SỞ ĐOÁN****SỞ** (H) : nơi, chốn.**ĐOÁN** (H) : yếu, kém.*Chỗ yếu kém.***SỞ HỌC****SỞ** (H) : cái vật mà.**HỌC** (H) : thu thập hiểu biết.*Điều đã học được.**Sức học.***SỞ HỮU****SỞ** (H) : cái, vật mà.**HỮU** (H) : có.*Cái mà ta có.**Thuộc về ta.***SỞ HỮU CHỦ****SỞ HỮU** (H) : thuộc về ta.**CHỦ** (H) : người có vật gì.*Người có của cái, vật gì.***SỞ KHANH****SỞ** (H) : họ người.**KHANH** (H) : tốt đẹp.*Tên một nhân vật trong truyện**KIẾU, của NGUYỄN DU.**Ngp : Chỉ người đàn ông học tình
chuyên lừa gạt đàn bà con gái.***SỞ KỶ****SỞ** (H) : cái, vật mà.**KỶ** (H) : mong mỏi.*Điều mà ta mong mỏi.***SỞ NGUYỄN****SỞ** (H) : cái, vật mà.**NGUYỄN** (H) : cầu mong.*Điều mà ta cầu mong.***SỞ TẠI****SỞ** (H) : nơi, chốn.**TẠI** (H) : ở nơi nào.*Nơi đang ở, đang cư ngụ.***SỞ THÍCH****SỞ** (H) : cái, vật mà.**THÍCH** (H) : vừa hợp với, vui
thích vì hợp ý.*Cái mà ta vui sướng vì hợp ý.***SỞ TRƯỜNG****SỞ** (H) : cái, vật mà.**TRƯỜNG** (H) : tốt đẹp hay giả.*Cái hay cái chuyện giỏi của ta.***SỞ ƯỚC****SỞ** (H) : cái, vật mà.**ƯỚC** (H) : cầu mong.*Điều mà ta cầu mong.***SỢ HÃI (Xem HÃI SỢ).****SƠN CÙNG****SƠN** (H) : núi.**CÙNG** (H) : cuối, hết.*Ngọn núi thật xa.***SƠN CƯỚC****SƠN** (H) : núi.

CUỐC (H) : bên dưới.
Bên dưới núi, chân núi.

SƠN DÃ
SƠN (H) : núi.
DÃ (H) : thôn quê, đồng nội.
*Nơi núi non và đồng quê, chỉ nơi vắng vẻ, tĩnh mịch.
Chỉ sự vắng vẻ, quê kệch của người ở núi, ở ruộng.*

SƠN DƯƠNG
SƠN (H) : núi.
DƯƠNG (H) : con dê.
Loài dê núi, leo núi giỏi, chạy rất nhanh.

SƠN ĐỘNG
SƠN (H) : núi.
ĐỘNG (H) : cái hang.
Hang núi.
SƠN HÀ
SƠN (H) : núi.
HÀ (H) : sông.
*Sông và núi.
Chỉ đất đai trong một nước.*

SƠN HÀO
SƠN (H) : núi.
HÀO (H) : món ăn ngon.
Món ăn ngon ở miền núi, món thịt rừng.

SƠN KHÊ
SƠN (H) : núi.
KHÊ (H) : khe núi.
Núi và khe núi.

Nói về sự xa xôi cách trở

SƠN LÂM
SƠN (H) : núi.
LÂM (H) : rừng.
*Núi và rừng.
Nơi vắng vẻ.*

SƠN THUỶ
SƠN (H) : núi.
THUỶ (H) : nước.
*Núi và sông.
Cảnh đẹp thiên nhiên.*

SƠN XUYỀN
SƠN (H) : núi.
XUYỀN (H) : sông.
*Núi và sông.
Nói về sự xa xôi, cách trở*

SÚC MỤC
SÚC (H) : loài vật nuôi trong nhà.
MỤC (H) : chăn nuôi thú vật.
Chăn nuôi thú vật.

SÚC OÁN
SÚC (H) : chứa đựng, nuôi dưỡng.
OÁN (H) : thù ghét.
Nuôi giữ thù giặc.

SÚC SẢN
SÚC (H) : loài vật nuôi trong nhà.
SẢN (H) : làm ra.
Các sản phẩm do thú vật người nuôi làm ra như sữa bò, lòng cừu.

SÚC SANH (SINH) (Xem **SINH SÚC**).

SỨC SÍCH

SỨC (H) : bước chân phải lên.

SÍCH (H) : SÁCH (H) : bước chân trái lên.

Bước chân phải rồi bước chân trái.

Đi bộ.

(Xem SÁCH SỨC).

SỨC SINH (Xem SINH SỨC).

SỨC TÍCH

SỨC (H) : chứa lại.

TÍCH (H) : cất giữ.

Cất chứa.

Chứa đựng nhiều ý nghĩ.

SỨC TỤ

SỨC (H) : tích chứa.

TỤ (H) : gom lại.

Gom chứa cất giữ.

SỨC CỘNG

SỨC (H) : đưa vào.

CỘNG (H) : cùng chung.

Cho vào của chung.

Tịch thu tài sản kẻ phạm tội cho vào quỹ nhà nước.

SUNG HUYẾT

SUNG (H) : đầy đủ.

HUYẾT (H) : máu.

Bệnh ứ máu.

SUNG MÃN

SUNG (H) : đầy đủ.

MÃN (H) : tràn đầy.

Đầy đủ dư thừa.

SUNG QUÂN

SUNG (H) : đưa vào.

QUÂN (H) : binh lính.

Cho vào đi lính, một hình phạt đầy làm lính biên phòng.

SUNG SỨC

SUNG (H) : đầy đủ.

SỨC (H) : sức mạnh.

Đầy đủ sức mạnh.

SUNG SƯỚNG

SUNG (H) : đầy đủ.

SƯỚNG (H) : vui thích trong lòng.

Đầy đủ vui thích.

SUNG TÚC

SUNG (H) : đưa vào, đầy đủ.

TÚC (H) : đầy đủ.

Đầy đủ, không thiếu thốn gì.

SÙNG BÁI

SÙNG (H) : lấy làm kính trọng lắm.

BÁI (H) : lạy.

Vái lạy kính trọng.

Rất kính trọng vì cho là cao quý.

SÙNG ĐẠO

SÙNG (H) : ưa chuộng.

ĐẠO (H) : tông giáo.

Theo tôn giáo một cách rất quý chuộng, ưa thích.

SÙNG ĐỨC

SÙNG (H) : ưa chuộng.

ĐỨC (H) : đạo đức, nét tốt.

Ưa chuộng nét tốt.

Coi trọng người có đạo đức.

SÙNG KÍNH

SÙNG (H) : ưa chuộng.

KÍNH (H) : coi trọng người khác.

Quý trọng người khác.

SÙNG NGOẠI

SÙNG (H) : ưa chuộng.

NGOẠI (H) : những thứ của người ngoài.

Ưa chuộng các vật phẩm làm ở nước ngoài.

SÙNG TÍN

SÙNG (H) : kính trọng.

TÍN (H) : tin thật.

Kính trọng và tin tưởng.

SÙNG ÁI

SÙNG (H) : yêu mến.

ÁI (H) : yêu thích.

Yêu quý.

SÙNG THẦN

SÙNG (H) : ở địa vị cao quý trong Triều đình.

THẦN (H) : bề tôi VUA.

Người bề tôi được VUA yêu quý.

SUỐI VÀNG : Dịch nghĩa từ

HOÀNG TOÀN (H).

HOÀNG (H) : vàng.

TOÀN (H) : suối.

Một cái suối ở dưới đất, sắc vàng.

(Ngp) : Chỗ ở của người chết, vì lúc chết chôn xuống dưới đất, có suối vàng.

SUỒN XÈ

SUỒN (V) : thẳng.

XÈ (V) : cắt.

Cắt thẳng.

Không vì cong, gãy.

Êm đẹp, tốt lành.

SUÔNG XÈ (Xem **SUỒN XÈ**).

SUY CHUYỂN

SUY (H) : dời đổi.

CHUYỂN (H) : lăn đi, xoay vần.

Dời đổi, lăn đi, dời chỗ.

*Ta vẫn nói trại là **SUY SUYỀN**.*

*(Xem **SUY SUYỀN**).*

SUY ĐIỂN

SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.

DIỄN (H) : suy rộng ra.

Từ điều đã biết, suy rộng ra tìm được điều chưa biết.

SUY ĐOÁN

SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.

ĐOÁN (H) : dứt khoát.

Từ điều này đã biết mà quyết chắc về những điều chưa biết, sẽ xảy ra.

SUY ĐỐI

SUY (H) : sút kém dần.

ĐỐI (H) : đổ nát.

Sút kém, đồ nát.

SUY ĐỐN

SUY (H) : sút kém dần.

ĐỐN (H) : khốn khổ.

Sút kém, khốn khổ.

SUY KHUYẾT (Xem KHUY KHUYẾT).

SUY LUẬN

SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.

LUẬN (H) : bàn bạc.

Từ điều đã biết, bàn về điều chưa biết, bàn rộng để hiểu rõ hơn.

SUY NGHĨ

SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.

NGHĨ (H) : nghĩ ngợi.

Nghĩ ngợi để biết đúng sai.

SUY NGUYÊN

SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.

NGUYÊN (H) : nguồn gốc.

Tìm tòi cho đến nguồn gốc sự việc.

SUY NHƯỢC

SUY (H) : sút kém dần.

NHUỘC (H) : yếu đuối.

Yếu đuối dần.

Hèn kém.

SUY SỤP

SUY (H) : sút kém dần.

SỤP (V) : lún, đổ vỡ.

Sút kém và đổ ngã.

SUY SUYỀN

SUY (H) : sút kém dần.

SUYỀN (V) : nhầm lẫn, lẫn lộn.

Sút kém và nhầm lẫn, lẫn lộn sự việc và người.

SUY TÂM

SUY (H) : từ điều này nghĩ mà biết ra điều kia.

TÂM (H) : lòng dạ.

Từ lòng mình mà nghĩ được lòng người.

SUY THỊNH

SUY (H) : sút kém dần.

THỊNH (H) : tốt đẹp thêm hơn nhiều.

Sa sút và hưng thịnh.

Sự đời thay đổi.

SUY THOÁI

SUY (H) : sút kém dần.

THOÁI (H) : lùi lại phía sau.

Sút kém thụt lùi.

SUY TÔN

SUY (H) : đẩy lên.

TÔN (H) : cao quý.

Để cao người nào.

SUY TỐN

SUY (H) : sút kém dần.

TỐN (H) : thiếu hụt.

Sút kém, thiếu hụt.

SUY TƯ**SUY** (H) : tìm tòi.**TƯ** (H) : nghĩ.*Nghĩ ngợi.***SUY TUỞNG****SUY** (H) : tìm tòi.**TUỞNG** (H) : nghĩ tới.*Nghĩ ngợi tới việc, tới người.***SUY VI****SUY** (H) : sút kém dần.**VI** (H) : thấp hèn.*Sa sút và mất đi.***SUY VONG****SUY** (H) : sút kém dần.**VONG** : mất.*Sa sút và mất đi.***SÚ CÔ****SÚ** (H) : vị tăng.**CÔ** (H) : đàn bà, con gái.*Người đàn bà đi tu tại chùa***PHÁT.***Bà vãi.***SÚ ĐOÀN****SÚ** (H) : tên một đơn vị Quân đội.**ĐOÀN** (H) : tụ họp lại.*Đơn vị lớn quân đội gồm nhiều Trung đoàn.***SÚ HUYNH****SÚ** (H) : vị tăng, thầy dạy học.**HUYNH** (H) : anh.*Tên gọi người thầy chùa tu trước ta.**Tên gọi người bạn học hơn tuổi, cùng thầy dạy với ta.***SÚ PHẠM****SÚ** (H) : thầy dạy học.**PHẠM** (H) : khuôn mẫu.*Khuôn phép của thầy dạy để học trò theo đó bắt chước.**Phép làm thầy.***SÚ PHỤ****SÚ** (H) : thầy dạy học.**PHỤ** (H) : cha.*Tên gọi thầy dạy của ta, coi thầy như cha vậy.***SÚ TRƯỞNG****SÚ** (H) : sư đoàn.**TRƯỞNG** (H) : người đứng đầu.*Vị tướng đứng đầu Sư đoàn.**Vị tăng đứng đầu một chùa.***SÚ GIÁ****SÚ** (H) : viên chức thay mặt Triều đình hay Chính phủ tại nước ngoài.**GIÁ** (H) : người.*Viên chức thay mặt Triều đình hay Chính phủ cư ngụ tại nước ngoài để lo việc ngoại giao.*
*Viên Đại sứ.***SỬ MỆNH****SỬ** (H) : người được sai phái lo việc.**MỆNH** (H) : sai khiến.

*Do thông liêng sai phái phải
làm tròn việc được giao.*

SỬ QUÁN

SỬ (H) : viên chức thay mặt Triều
đình hay Chính phủ tại nước
ngoài.

QUÁN (H) : nhà rộng.

*Nơi làm việc của nhân viên
ngoại giao tại nước ngoài.*

SỬ QUẢN

SỬ (H) : cai trị.

QUẢN (H) : VUA.

*VUA cai trị (thí dụ: ĐÌNH TIÊN
HOÀNG đã là một vị SỬ QUẢN).*

SỬ THẦN

SỬ (H) : viên chức thay mặt Triều
đình hay Chính phủ tại nước
ngoài.

THẦN (H) : người bề tôi của VUA.
*Người được VUA sai đi lo việc
nước ở nước ngoài.*

SỬ DỤNG

SỬ (H) : sai khiến.

DỤNG (H) : dùng.

*Khiến mà dùng
Đem dùng*

SỬ GIA

SỬ (H) : ghi chép việc xảy ra
trong nước qua nhiều thời đại.

GIA (H) : bậc học giả.

*Bậc học giả ghi chép việc xảy ra
trong nước qua nhiều thời đại.*

SỬ HỌC

SỬ (H) : lịch sử.

HỌC (H) : ngành nghiên cứu.

*Ngành nghiên cứu lịch sử của
nước nhà.*

SỬ KÝ

SỬ (H) : ghi chép việc xảy ra
trong nước qua nhiều thời đại.

KÝ (H) : sách ghi chép sự vật.

*Sách ghi chép sự vật xảy ra
trong nước qua các thời đại.*

SỬ LIỆU

SỬ (H) : lịch sử.

LIỆU (H) : thứ có thể dùng vào
việc được.

*Các sách vở, sự kiện, bằng cứ để
làm căn cứ mà viết hoặc tìm
hiểu lịch sử.*

SỬ LƯỢC

SỬ (H) : lịch sử.

LƯỢC (H) : sơ sài, qua loa.

*Sách chép sơ sài về sự kiện
chính của lịch sử.*

SỬ XANH. Dịch nghĩa từ THANH
SỬ.

THANH (H) : xanh, tre xanh.

SỬ (H) : lịch sử.

*Quyển lịch sử ngày xưa viết lên
mảnh tre xanh, làm sách sử.*

SỰ CỐ

SỰ (H) : việc xảy ra.

CỐ (H) : nguyên nhân.

Nguyên nhân gây nên việc.

Nay ta lại hiểu là: Việc không huy.

SỰ CƠ

SỰ (H) : việc xảy ra.

CƠ (H) : lúc, dịp.

Lúc mọi việc xảy tới.

Dịp đã đến để làm một việc gì.

SỰ KIẾN

SỰ (H) : việc xảy ra.

KIỆN (H) : một việc.

Việc xảy ra.

SỰ LÝ

SỰ (H) : việc xảy ra.

LÝ (H) : lẽ phải.

Cái lẽ thật của một việc.

SỰ NGHIỆP

SỰ (H) : việc xảy ra.

NGHIỆP (H) : của cải làm ra.

Việc làm lớn lao, có ích cho nhiều người.

SỰ SINH

SỰ (H) : việc xảy ra.

SINH (H) : xảy ra.

Việc xảy ra.

Thường nói: SỰ SINH, SINH SỰ.

Người nào hay muốn SINH SỰ (gây nên việc không hay) thì thế nào cũng sẽ có SỰ SINH (việc xảy ra).

SỰ THỂ

SỰ (H) : việc.

THỂ (H) : hình trạng.

Hình trạng của việc.

SỰ THỰC

SỰ (H) : việc xảy ra.

THỰC (H) : thật, đúng.

Việc xảy ra là có thật.

Việc có thật.

SỰ TÍCH

SỰ (H) : việc xảy ra.

TÍCH (H) : dấu vết đời xưa để lại.

Việc đã qua nhưng còn để lại dấu vết trong sách vở hoặc lời lưu truyền.

SỰ TÌNH

SỰ (H) : việc xảy ra.

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

Sự thật hiện tại của việc.

Sự việc diễn tiến.

SỰ TRẠNG

SỰ (H) : việc xảy ra.

TRẠNG (H) : cái vẻ hiện ra bên ngoài.

Sự việc thấy bên ngoài.

SỰ VẬT

SỰ (H) : việc xảy ra.

VẬT (H) : cái hiện có.

Việc xảy ra và cái hiện có.

SỰ VỤ

SỰ (H) : việc làm.

VỤ (H) : công việc.

Công việc.

SỨC MẮY

SỨC (V) : sức mạnh.

MÁY (V) : hỏi có bao nhiêu lần.

Lời hỏi người đối diện có sức mạnh để sử dụng và thực hiện bao nhiêu lần.

Nguồn gốc: Trước những năm 1945, tại những nơi ăn chơi do chính quyền quy định, có chàng trai mảnh khảnh, thấy một "nữ" đầy đà, khoẻ mạnh, tỏ ý ưa thích và muốn chung vui. Nhìn kỹ chàng trai, "nữ" đầy đà không đồng ý, muốn tìm người khác hợp thích hơn.

Bạn gái của "nữ" đầy đà lắc đầu trả lời bạn gái và liếc nhìn chàng trai mảnh khảnh: "SỨC MÁY", có ý chê người yếu đuối, không chung vui được nhiều lần trong một buổi.

Không cần đổi về sức mạnh (Tự).

Lời chê, kém về sức mạnh và không đủ khả năng để làm việc gì

SƯỞNG PHONG (Xem **PHONG SƯỞNG**).

SƯỞNG PHU

SƯỞNG (H) : đàn bà, có tang chồng.

PHU (H) : người đàn bà.

Đàn bà góa chồng.

SUU BỔ

SUU (H) : việc đóng góp bằng tiền bạc hay sức lực của dân.

BỔ (H) : thêm vào cho đủ.

Chiều theo phần người dân phải đóng góp mà thêm để cho đủ số đã định trước.

SUU DỊCH

SỰ (H) : việc đóng góp bằng tiền bạc hay sức lực của dân.

DỊCH (H) : việc nặng nhọc.

Việc nặng nhọc mà dân chúng đóng góp bằng sức lực.

SUU TẦM

SUU (H) : tìm tòi.

TẦM (H) : tìm kiếm.

Tìm tòi, kiếm tìm.

SUU TẬP

SUU (H) : tìm tòi.

TẬP (H) : gom góp.

Tìm tòi, gom góp.

SUU THẬP

SUU (H) : gom góp.

THẬP (H) : gom lại.

Gom góp lại.

SUU THUẾ

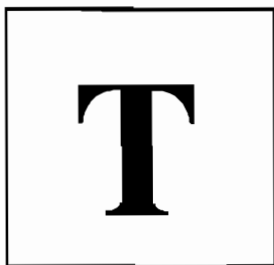
SUU (H) : việc đóng góp bằng tiền bạc hay sức lực của dân.

THUẾ (H) : tiền phải nộp cho

Chính phủ để dùng vào việc ích chung.

Tiền bạc, sức lực mà dân phải nộp cho Chính phủ để làm việc ích chung.

SUU TRA**SUU** (H) : tìm tòi.**TRA** (H) : xem xét.*Tìm tòi, xem xét.*



TA LÔNG (V) : đọc âm chữ **TA**
LÔNG (P) : gót giày, gót chân.
Chỉ mép viền vỏ cao su bánh xe.
Gót giày, gót chân.

TA THÁN

TA (H) : thờ than.
THÁN (H) : than thờ.
Thờ than.

TÁ ĐIỀN

TÁ (H) : mượn tạm.
ĐIỀN (H) : ruộng.
Người thuê ruộng người khác để
cày cấy sinh lợi.

TÁ NGU

TÁ (H) : mượn tạm.
NGU (H) : ở đậu.
Ở nhờ, ở đậu.

TÁ PHƯƠNG

TÁ (H) : mượn.
PHƯƠNG (H) : phía, hướng.

Sổ sách huân hán, ghi khoản
mua còn thiếu nợ.

TÁ TÚC

TÁ (H) : giúp đỡ.
TÚC (H) : ở lại tạm thời.
Ở nhờ tạm tại nhà người khác.

TÀ DÂM

TÀ (H) : xấu xa.
DÂM (H) : thú vui xác thịt trai gái.
Ham chuyện trai gái bất chính.

TÀ DƯƠNG

TÀ (H) : nghiêng.
DƯƠNG (H) : mặt trời.
Mặt trời sắp xế chiều, chiếu ánh
nắng nghiêng.

TÀ ĐẠO

TÀ (H) : xấu xa.
ĐẠO (H) : tôn giáo.
Tôn giáo dạy thứ xấu xa.

TÀ HUY

TÀ (H) : nghiêng.

HUY (H) : ánh mặt trời.

Ánh sáng mặt trời chiếu nghiêng.

TÀ KHÍ

TÀ (H) : khí hơi độc gây bệnh.

KHÍ (H) : không khí.

Hơi độc, gây bệnh tật

TÀ LOOC (V) . Âm đọc cụm từ "À VOS ORDRES" (P) : xin theo lệnh Ngài.

Chỉ người lính nịnh bợ và sẵn sàng thi hành lệnh cấp chỉ huy.

Nguồn gốc: Trong thời PHÁP, kỷ luật quân đội đòi hỏi một binh lính được gọi đến gặp cấp chỉ huy, phải chào theo kiểu quân đội và miệng nói nhanh "À VOS ORDRES", và cụm từ được nghe thành "TÀ LOOC" nghĩa là "XIN THEO LỆNH".

Dáng điệu và lời của người lính VIỆT trước cấp chỉ huy người PHÁP, làm buồn lòng người VIỆT được chứng kiến, và những người nịnh bợ quá mức độ được gọi là "DÂN TÀ LOOC" để ý khinh thường.

TÀ MA (Xem MA TÀ).

TÀ NGUY

TÀ (H) : xấu xa.

NGUY (H) : dối trá:

Xấu xa dối trá.

TÀ TÀ

TÀ (H) : nghiêng.

Nghiêng nghiêng.

Nghĩa mới từ năm 1945: Từ từ, không vội vàng.

TÀ TÂM

TÀ (H) : xấu xa.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ xấu xa, không ngay thẳng.

TÀ THẦN

TÀ (H) : xấu xa.

THẦN (H) : bậc thiêng liêng thờ phụng.

Vị thần xấu xa, làm điều ác.

TÀ THUẬT

TÀ (H) : không ngay thẳng.

THUẬT (H) : tài khéo.

Tài khéo không ngay thẳng, làm hại người để mưu lợi.

TÀ THUYẾT

TÀ (H) : xấu xa.

THUYẾT (H) : một hệ thống tư tưởng.

Tư tưởng xấu xa đem truyền bá.

TÀ CHÂN

TẢ (H) : viết ra.

CHÂN (H) : thành thật.

Viết đúng sự thật đã thấy.

TẢ DỤC

TẢ (H) : bên trái.

DỤC (H) : cánh quân.

Toán quân đi bên trái.

TÀ ĐÀNG

TÀ (H) : bên trái.

ĐÀNG (H) : đảng phái chính trị.

Đảng phái phía bên trái.

Đảng chính trị chủ trương cấp tiến cực đoan, thường đối lập với chính phủ (khi họp thường ngồi ở hàng ghế bên trái hội trường).

TÀ HỮU

TÀ (H) : bên trái.

HỮU (H) : bên phải.

Bên trái và bên phải.

Những người thân cận đứng hai bên.

TÀ KHUYNH

TÀ (H) : đảng phái cấp tiến cực đoan.

KHUYNH (H) : nghiêng.

Nghiêng về phe cấp tiến cực đoan.

TÀ NGẠN

TÀ (H) : bên trái.

NGẠN (H) : bờ sông.

*Bờ bên trái của dòng sông (đứng nhìn phía nước chảy, đi bên trái là **TÀ NGẠN**).*

TÀ PHẢI

TÀ (H) : bên trái.

PHẢI (H) : ngành riêng biệt.

Phe nhóm chính trị, chủ trương cấp tiến, cực đoan.

TÀ PHÙ

TÀ (H) : bên trái.

PHÙ (H) : giúp đỡ.

Người tốt ở bên trái giúp đỡ.

TÀ TÌNH

TÀ (H) : viết ra, bày tỏ ra.

TÌNH (H) : điều cảm thấy.

Viết, bày tỏ nỗi lòng.

TẠ ÂN

TẠ (H) : cảm ơn.

ÂN (H) : cái ơn.

Bằng lời hoặc bằng việc làm, cảm ơn việc tốt đã nhận được của người làm cho ta.

TẠ BIỆT

TẠ (H) : nói cho biết.

BIỆT (H) : rời ra.

Nói lời chia tay.

TẠ LỄ

TẠ (H) : cảm ơn.

LỄ (H) : cúng lễ, đồ vật mang đi biếu.

Cúng lễ để cảm ơn Trời, thần, thánh.

Đồ vật mang biếu để đáp ơn người.

TẠ SỰ

TẠ (H) : từ chối.

SỰ (H) : việc.

Từ chối việc.

TẠ THỂ

TẠ (H) : từ chối.

THỂ (H) : cuộc đời.

Từ bỏ cuộc đời.

Chết

TA TÌNH

TA (H) : cảm ơn.

TÌNH (H) : mối tình, lòng tốt.

Cảm ơn mối tình tử tế của người.

TẠ TỘI

TẠ (H) : nói cho biết.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Nói cho biết lỗi nặng đã làm để xin tha thứ.

TẠ TỪ

TẠ (H) : lui, từ già.

TỪ (H) : chia tay.

Nói lời từ già chia tay.

TÁC CHIẾN

TÁC (H) : làm ra.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Làm việc đánh nhau.

Đánh giặc.

TÁC DỤNG

TÁC (H) : gây ra.

DỤNG (H) : sai khiến.

Gây ra ảnh hưởng khiến cho...

Tạo ảnh hưởng đến...

TÁC ĐỘNG

TÁC (H) : gây ra.

ĐỘNG (H) : sai khiến.

Gây ra sự rối loạn.

Làm ảnh hưởng mạnh.

TÁC GIẢ

TÁC (H) : làm ra.

GIẢ (H) : người.

Người làm ra, người viết sách...

TÁC HẠI

TÁC (H) : gây ra.

HẠI (H) : người.

Gây thiệt thòi hao tổn.

Gây ra điều xấu.

TÁC HOẠ

TÁC (H) : gây ra.

HOẠ (H) : điều không may xảy tới.

Gây nên tai vạ, điều không may.

TÁC HỢP

TÁC (H) : làm.

HỢP (H) : hợp lại.

Làm xum họp lại.

Làm thành vợ chồng do Trời xui khiến.

TÁC LOẠN

TÁC (H) : gây ra.

LOẠN (H) : lộn xộn, chiến tranh.

Gây ra rối reng trong nước.

TÁC NGHIỆP

TÁC (H) : gây ra.

NGHIỆT (H) : mầm mống tai họa.

Gây ra điều ác, là mầm mống tai vạ phải chịu ở kiếp sau.

TÁC OAI

TÁC (H) : làm ra.

OAI (V) : UY (H) : về bên ngoài.

Làm về dữ tợn khiến người khác phải sợ.

TÁC PHẨM

TÁC (H) : làm ra.

PHẨM (H) : món đồ.

Thường nói về văn hoá, nghệ thuật, chỉ sách vở, thơ, tranh, nhạc...

TÁC PHÚ

TÁC (H) : làm ra.

PHÚ (H) : việc tốt lành.

Làm điều tốt lành cho người.

TÁC QUÁI

TÁC (H) : làm ra.

QUÁI (H) : lạ lùng.

*Làm điều lạ lùng.**Làm điều tai hại cho người.*

TÁC QUYỀN

TÁC (H) : tác giả.

QUYỀN (H) : quyền lợi.

Quyền lợi của tác giả cần bảo vệ

TÁC THÀNH

TÁC (H) : làm ra.

THÀNH (H) : nên việc.

*Làm nên việc, gây nên việc.**Làm cho có đôi, kết duyên vợ chồng.*

TÁC ĐẠN

TẠC (H) : nổ lớn.

ĐẠN (H) : viên đạn bắn đi bằng súng.

*Trái nổ.**Trái hạt đạn.*

TẠC THÙ

TẠC (H) : khách rót rượu mời lại chủ.

THÙ (H) : chủ rót rượu mời khách.

*Chén rượu khách chủ mời nhau.**(Ngp) : Mời lẫn nhau, tặng biếu lẫn nhau.*

TẠC TƯỢNG

TẠC (H) : đục vào, khắc vào.

TƯỢNG (H) : hình người bằng đất, bằng gỗ.

Đục đẽo trên đá hoặc gỗ để thành hình người.

TAI ÁCH

TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.

ÁCH (H) : khốn cùng.

Điều hại rất lớn xảy tới đẩy người vào cảnh khốn cùng.

TAI BIẾN

TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.

BIẾN (H) : điều tai hoạ.

Điều hại rất lớn xảy tới hất ngửa.

TAI HẠN

TAI (H) : điều hại rất lớn xảy tới.

HẠN (H) : thời gian định trước.

Thời gian chịu đựng điều tai hại lớn xảy tới.

TAI HOA

TAI (H): điều hại rất lớn xảy tới.

HOA (H): điều không may.

Điều không may.

Điều không may làm hại lớn xảy tới.

TAI KIẾP

TAI (H): điều hại rất lớn xảy tới.

KIỆP (H): điều rủi ro gặp phải.

Điều rủi ro, hại rất lớn gặp phải trong đời người.

TAI NAN

TAI (H): điều hại rất lớn xảy tới.

NAN (H): điều rủi ro xảy đến.

Việc rủi ro có hại rất lớn xảy tới.

TAI NGƯỢC

TAI (H): điều hại rất lớn xảy tới.

NGƯỢC (H): tàn bạo.

Điều tàn bạo trái lẽ gây thiệt hại rất lớn.

TAI QUÁI

TAI (H): điều hại rất lớn xảy tới.

QUÁI (H): lạ lùng, ma quỷ.

Tình tình lạ lùng, gây phiền hại người.

TAI UƠNG

TAI (H): điều hại rất lớn xảy tới.

UƠNG (H): có hại.

Việc không may có hại lớn xảy tới.

TÁI BẢN

TÁI (H): lại một lần nữa.

BẢN (H): tấm gỗ khắc chữ để in.

In lại một lần nữa.

TÁI BÚT

TÁI (H): lại một lần nữa.

BÚT (H): viết lại.

Viết thêm một lần nữa.

Lời ghi thêm ở dưới bức thư vừa viết xong.

TÁI CHẾ

TÁI (H): lại một lần nữa.

CHẾ (H): làm ra.

Lấy vật liệu cũ đã dùng qua vớt bỏ, chế tạo lại ra đồ dùng mới.

TÁI CỬ

TÁI (H): lại một lần nữa.

CỬ (H): tiến dẫn, bầu chọn.

Được bầu lại một lần nữa.

TÁI GIÁ

TÁI (H): lại một lần nữa.

GIÁ (H): lấy chồng.

Lấy chồng một lần nữa (chồng chết hoặc vợ chồng bỏ nhau).

TÁI HOÀN

TÁI (H): lại một lần nữa.

HOÀN (H): trở lại.

Lại trở về.

TÁI HỒI

TÁI (H): lại một lần nữa.

HỒI (H): quay lại, trở về.

Trở lại lần thứ nhì.

TÁI LAI**TÁI** (H) : lại một lần nữa.**LAI** (H) : tới, đến.*Trở lại một lần nữa.***TÁI ÔNG****TÁI** (H) : vùng đất xa, ngoài biên giới.**ÔNG** (H) : người già.*Ông già ở biên giới.**Trong cái may có cái rủi và ngược lại.**Nguồn gốc: Chuyện kể rằng:**Ông già ở biên giới (TÁI ÔNG) buồn vì mất con ngựa; ít ngày sau thấy ngựa tìm được về nhà, ông không cho là may. Con trai ông bị ngã ngựa gãy chân, ông không cho là rủi. Ít lâu sau có giặc, trai làng đi kinh chết gần hết, con trai của ông được an toàn vì gãy chân không phải đi lính.***TÁI PHẠM****TÁI** (H) : lại một lần nữa.**PHẠM** (H) : gây tội.*Gây tội thêm một lần nữa.***TÁI SINH****TÁI** (H) : lại một lần nữa.**SINH** (H) : sống.*Sống lại một lần nữa.**Kiếp sau.***TÁI TAM****TÁI** (H) : lại một lần nữa.**TAM** (H) : chỉ số nhiều, số ba.*Hai, ba lần.**Nhiều lần.***TÁI TẠO****TÁI** (H) : lại một lần nữa.**TẠO** (H) : làm ra.*Làm lại, gây dựng lại.**Cho cuộc đời mới, ơn cứu sống.***TÁI THẨM****TÁI** (H) : lại một lần nữa.**THẨM** (H) : xét xử.*Xét xử lại vụ án.***TÁI THẾ****TÁI** (H) : lại một lần nữa.**THẾ** (H) : cuộc đời.*Trở lại cuộc đời một lần nữa.**Đời sau, kiếp sau.***TÀI BA****TÀI** (H) : sự giỏi giang.**BA** (H) : đẹp đẽ.*Giỏi giang, đẹp đẽ.***TÀI BINH****TÀI** (H) : giảm bớt.**BINH** (H) : quân lính.*Giảm bớt lính trong quân đội.**Giảm bớt các vũ khí đánh nhau.***TÀI BÔI****TÀI** (H) : trồng cây.**BÔI** (H) : vun xới đất.*Trồng cây và chăm sóc vun xới đất.**Gây dựng, nâng đỡ người có tài.*

TÀI CÁN**TÀI** (H) : sự giỏi giang.**CÁN** (H) : giỏi việc.*Giỏi giang, làm nổi việc.***TÀI CAO****TÀI** (H) : sự giỏi giang.**CAO** (H) : hơn người.*Giỏi giang hơn người.***TÀI CHẾ** (Xem **CHẾ TÀI**).**TÀI CHÍNH****TÀI** (H) : của cải tiền bạc.**CHÍNH** (H) : phép tắc lễ lối để theo đó mà làm việc.*Việc coi sóc tiền bạc vật dụng trong nước.***TÀI CÔNG** (Xem **ĐÀ CÔNG**).**TÀI DANH****TÀI** (H) : sự giỏi giang.**DANH** (H) : tiếng tăm.*Tiếng tăm về giỏi việc được nhiều người biết.***TÀI ĐỊNH****TÀI** (H) : cân nhắc tính toán.**ĐỊNH** (H) : quyết chắc, không thay đổi.*Quyết định có cân nhắc tính toán.**Danh từ pháp luật: quyết định của Tòa án dựa theo luật pháp.***TÀI ĐỨC****TÀI** (H) : sự giỏi giang.**ĐỨC** (H) : nét tốt.*Giỏi giang và nét tốt.***TÀI GIẢM****TÀI** (H) : sự giỏi giang.**GIẢM** (H) : làm ít đi.*Cắt rút, bỏ bớt.***TÀI HOA****TÀI** (H) : sự giỏi giang.**HOA** (H) : Đẹp lộng lẫy.*Có tài và vẻ mặt đẹp lộng lẫy.**Tài năng phát lộ ra ngoài.***TÀI HOÁ****TÀI** (H) : tiền bạc.**HOÁ** (H) : các loại hàng hoá bán lấy tiền được.*Tiền bạc của cải.***TÀI KỸ** (Xem **KỸ TÀI**).**TÀI LIÊU****TÀI** (H) : vật có thể dùng vào việc.**LIÊU** (H) : thứ có thể dùng để chế tạo đồ vật.*Thứ có thể dùng để chế tạo được các vật khác.***TÀI LỢI****TÀI** (H) : tiền bạc, của cải.**LỢI** (H) : có ích.*Tiền bạc, của cải và những thứ khác mang lợi ích đến cho ta.***TÀI LỰC****TÀI** (H) : sự giỏi giang.**LỰC** (H) : sức mạnh.

Sự giỏi giang và sức mạnh làm nên việc.

TÀI LƯỢC

TÀI (H) : sự giỏi giang, làm được việc.

LƯỢC (H) : mưu kế.

Giỏi đánh giặc và nhiều mưu kế.

TAI NĂNG

TAI (H) : sự giỏi giang.

NĂNG (H) : làm nổi việc.

Sự giỏi giang để làm nổi việc.

TÀI NGHỆ

TÀI (H) : sự giỏi giang.

NGHỆ (H) : việc làm đòi hỏi sự khéo léo.

Giỏi và khéo về một ngành, một môn nào.

TÀI NGUYÊN

TÀI (H) : tiền bạc của cải.

NGUYÊN (H) : nguồn nước.

Cái nguồn cung cấp tiền bạc của cải trong nước.

TÀI PHÂN

TÀI (H) : cân nhắc tính toán.

PHÂN (H) : tuyên bố sự quyết định về việc gì.

Danh từ luật pháp, chỉ sự xét xử và quyết định của Tòa án.

TÀI PHIỆT

TÀI (H) : của cải tiền bạc.

PHIỆT (H) : người có thể lực lớn.

Người giàu lớn dùng tiền bạc tạo ra thế lực trong nước.

TÀI PHÚ¹

TÀI (H) : của cải tiền bạc.

PHÚ (H) : giàu.

Chỉ chung của cải.

TÀI PHÚ²

TÀI (H) : của cải tiền bạc.

PHÚ (V) : âm đọc chữ **PHÓ (H)** (**QUẢNG ĐÔNG**).

Người thủ quỹ, kế toán viên của một cơ sở thương mại.

TÀI SẢN

TÀI (H) : tiền bạc của cải.

SẢN (H) : của cải.

Tiền bạc của cải.

TÀI SẮC

TÀI (H) : sự giỏi giang.

SẮC (H) : vẻ đẹp của mặt người.

Sự giỏi giang và vẻ đẹp của đàn bà.

Chỉ trai gái đẹp đôi, trai tài giỏi, gái đẹp dễ.

TÀI SƠ

TÀI (H) : sự giỏi giang.

SƠ (H) : thưa ít.

Tài giỏi ít ỏi.

TÀI THẦN

TÀI (H) : tiền bạc.

THẦN (H) : bạc thiêng liêng được thờ phụng.

Vị thần coi về tiến học, có thể giúp được người có tiến học.

TÀI TÌNH

TÀI (H) : sự giỏi giang.

TÌNH (H) : nhiều tình cảm...

Nhưng ta lại hiểu là: Rất giỏi, khéo léo.

TÀI TRÍ

TÀI (H) : sự giỏi giang.

TRÍ (H) : sáng suốt, thông minh.

Giỏi giang và nhiều mưu cao.

TÀI TÚ

TÀI (H) : sự giỏi giang.

TÚ (H) : đẹp dễ giỏi giang.

Đẹp dễ giỏi giang.

TÀI TỬ

TÀI (H) : sự giỏi giang.

TỬ (H) : người.

Người giỏi giang, người trai trẻ.

Diễn viên, nhạc công không là chuyên nghiệp.

Nghệ dư.

TÀI XẾ

TÀI (H) : Đọc âm QUẢNG ĐÔNG

chữ **ĐÀ** (H) : bánh lái thuyền.

XẾ (H) : Đọc âm QUẢNG ĐÔNG

chữ **XA** (H) : cái xe.

Người làm nghề lái thuyền, lái xe.

TÀI LƯƠNG

TÀI (H) : chở hàng bằng xe, thuyền.

LUƠNG (H) : lúa gạo, thực phẩm của binh lính.

Chuyên chở lúa gạo, thực phẩm cho quân đội.

TÀI THƯƠNG

TÀI (H) : chở hàng bằng xe, thuyền.

THƯƠNG (H) : binh lính bị thương.

Chở người bị thương về nơi chữa trị.

TÀI TRỌNG

TÀI (H) : chở hàng bằng xe, thuyền.

TRỌNG (H) : nặng.

Sức nặng cần chuyên chở.

TẠI CHỨC

TẠI (H) : ở nơi nào.

CHỨC (H) : công việc phải gánh vác.

Còn đang làm việc cho nhà nước.

TẠI ĐÀO

TẠI (H) : ở nơi nào.

ĐÀO (H) : bỏ trốn.

Đang đi trốn tránh, chửa bị bắt.

TẠI GIA

TẠI (H) : ở nơi nào.

GIA (H) : nhà.

Ở nhà

TẠI NGOẠI

TẠI (H) : ở nơi nào.

NGOÀI (H) : ngoài.

Ở ngoài, không bị giam giữ.

TAI TÂM

TAI (H) : ở nơi nào.

TÂM (H) : lòng dạ.

Ở lòng dạ, do lòng dạ mình.

TAI VỊ

TAI (H) : ở nơi nào.

VỊ (H) : ngôi thứ, chỗ đứng.

Còn đang làm quan, làm VUA.

TAM BẢN

TAM (H) : ba.

BẢN (H) : tấm ván gỗ.

Chiếc thuyền nhỏ làm bằng ba tấm ván gỗ.

TAM BÀNH

TAM (H) : ba.

BÀNH (H) : ác thần họ BÀNH ở đầu, trán và bụng người.

Theo PHẬT giáo ba vị ác thần họ BÀNH xui người làm điều độc ác, hung dữ.

Ta hiểu theo nghĩa: Người đàn bà giận dữ.

TAM BẢO

TAM (H) : ba.

BẢO (H) : điều quý, vật quý.

Tiếng nhà PHẬT, PHÁP và TĂNG.

Là ĐỨC PHẬT, PHÉP PHẬT và THẤY TU.

TAM CÁ NGUYỆT

TAM (H) : ba.

CÁ NGUYỆT (H) : một tháng.

Ba tháng.

TAM CẤP

TAM (H) : ba.

CẤP (H) : bậc.

Ba bậc.

Từ sân bước lên ba bậc tới thêm nhà.

TAM ĐA

TAM (H) : ba.

ĐA (H) : nhiều.

Ba thứ người đời mong có nhiều là: ĐA PHÚC (nhiều con cháu), ĐA LỘC (nhiều tiền bạc được VUA ban) và ĐA THỌ (nhiều tuổi).

TAM ĐẠI

TAM (H) : ba.

ĐẠI (H) : một đời người.

Ba đời gồm: đời ÔNG, đời CHA và đời TA.

TAM GIÁC

TAM (H) : ba.

GIÁC (H) : cái góc.

Ba góc, hình có ba góc.

TAM HỢP

TAM (H) : ba.

HỢP (H) : hợp lại.

Ba thứ vật liệu hợp lại.

Loại hổ, vữa xây thời xưa gồm có: vôi, tro và muối.

TAM KHÔI**TAM** (H) : ba.**KHÔI** (H) : đứng đầu.

Ba người đứng đầu khoa **THI ĐÌNH** thời xưa là **TRẠNG NGUYÊN**, **BẮNG NHÂN** và **THẨM HOA**.

TAM MUỘI**TAM** (H) : ba.**MUỘI** (H) : tối tăm.

Theo **PHẬT** giáo: ba điều tối tăm là: **THAM** (tham lam), **SÂN** (giận), **SI** (ngu).

TAM NGUYÊN**TAM** (H) : ba.**NGUYÊN** (H) : người đứng đầu.

Người đứng đầu ba khoa thi **HƯƠNG**, thi **HỘI** và thi **ĐÌNH**, đã đậu **GIẢI NGUYÊN**, **HỘI NGUYÊN** và **ĐÌNH NGUYÊN**.

Ba ngày rằm tháng giêng, tháng hai và tháng mười âm lịch.

TAM QUAN**TAM** (H) : ba.**QUAN** (H) : cửa quan, lối vào.

Ba cửa vào.

Cổng chùa lớn có một cửa lớn ở giữa và hai cửa hai bên tả và hữu.

TAM QUẢN (Xem **BA QUẢN**).

TAM QUYỀN**TAM** (H) : ba.

QUYỀN (H) : điều được có, được làm và được đòi hỏi.

Ba quyền lớn trong một quốc gia dân chủ tư sản: **Quyền Lập pháp**, **Quyền Hành pháp** và **Quyền Tư pháp**.

TAM SINH**TAM** (H) : ba.**SINH** (H) : loài vật nuôi ở trong nhà để giết thịt.

Ba con vật giết đi để tế thần là: bò hay trâu, dê và lợn.

Tiếng nhà **PHẬT**, chỉ ba kiếp sống để trả cho hết duyên nợ.

TAM TAI**TAM** (H) : ba.**TAI** (H) : điều hại lớn lao xảy ra.

Ba điều hại lớn lao xảy ra gồm: **HOÁ TAI** (cháy nhà), **PHONG TAO** (bão gió) và **THỦY TAI** (lũ lụt).

TAM THẾ**TAM** (H) : ba.**THẾ** (H) : đời.

Ba đời gồm: đời cha, đời con và đời cháu, từ đời ông nội xuống đến cháu.

Theo **PHẬT** giáo, sự vật có ba đời là: quá khứ, hiện tại và vị lai.

Chưa sinh ra là vị lai thế, đã sinh ra là hiện tại thế và sau khi tiêu diệt là quá khứ thế.

TAM THỂ

TAM (H) : ba.

THỂ (H) : màu sắc.

Ba màu, con mèo có bộ lông ba màu trắng, đen và vàng.

TAM TIÊU

TAM (H) : ba, số ba

TIÊU (H) : mạng mỡ dính liền với các tạng phủ.

Theo Đông Y, chỉ: **THƯỢNG TIÊU** (miệng trên của dạ dày, bao tử), **TRUNG TIÊU** (phần giữa của dạ dày) và **HẠ TIÊU** (miệng trên của bàng quang).

TAM TÔNG

TAM (H) : ba, số ba.

TÔNG (H) : theo.

Thời xưa, phụ nữ có ba điều: ở nhà, theo cha (**TÔNG PHỤ**). Ra lấy chồng, theo chồng (**TÔNG PHỤ**). Chồng chết, theo con (**TÔNG TỬ**).

TAM LỘC

TAM (H) : ba, số ba.

LỘC (H) : họ.

Ba họ gồm: họ hàng bên cha, họ hàng bên mẹ và họ hàng bên vợ.

TAM TỰ KINH

TAM TỰ (H) : ba chữ.

KINH (H) : sách học chữ HÁN.

Sách chữ HÁN dành cho trẻ con học, viết ra từ đời **TÔNG (CỔ TRUNG HOA)**, mỗi câu có ba

chữ, học trò **VIỆT** dùng lần cuối vào những năm trước 1940.

TÁM LẠNG

TÁM (V) : số tám.

LẠNG (V) : một phần mười sáu của cân tạ.

Tám lạng, nửa cân tạ.

Tám lạng bằng nửa cân tạ.

TÂM TANG

TÂM (H) : con tâm.

TANG (H) : cây dâu.

Cây dâu, con tâm.

Việc trồng dâu nuôi tằm.

TAM BIỆT

TAM (H) : không lâu.

BIỆT (H) : rời xa.

Rời xa nhau trong một thời gian ngắn.

TẠM CƯ

TẠM (H) : không lâu.

CƯ (H) : ở.

Ở lại trong một thời gian ngắn.

TẠM DỤNG

TẠM (H) : qua một thời gian ngắn.

DỤNG (H) : dùng.

Dùng trong một thời gian ngắn.

TẠM ĐÌNH

TẠM (H) : không lâu.

ĐÌNH (H) : ngừng lại.

Ngừng lại không lâu.

TẠM ĐÌNH BÀN**TẠM** (H) : không lâu.**ĐÌNH BÀN** (H) : ngừng in sách báo.*Ngừng in sách báo trong một thời gian.***TẠM ĐÌNH CHỈ****TẠM** (H) : không lâu.**ĐÌNH CHỈ** (H) : ngừng lại và không làm nữa.*Ngừng lại không làm việc trong một thời gian.***TẠM HÀNH****TẠM** (H) : không lâu.**HÀNH** (H) : làm việc.*Theo cách thức đó mà làm trong một thời gian.***TẠM LÁNH****TẠM** (H) : không lâu.**LÁNH** (H) : riêng biệt.*Sống riêng biệt ở nơi khác trong một thời gian.***TẠM LÃNH****TẠM** (H) : không lâu.**LÃNH** (H) : nhận lấy.*Nhận lấy trong một thời gian.***TẠM LƯU****TẠM** (H) : không lâu.**LƯU** (H) : ở lại.*Ở lại trong một thời gian.***TẠM THỜI****TẠM** (H) : không lâu.**THỜI** (H) : thời gian.*Trong ít lâu.**Sẽ thay đổi.***TẠM TRÚ****TẠM** (H) : không lâu.**TRÚ** (H) : ở, dừng lại.*Ở không lâu tại nơi đó.***TẠM ỨNG****TẠM** (H) : trong chốc lát.**ỨNG** (H) : đáp lại.*Đáp lại lời hỏi xin để trong chốc lát sẽ giải quyết tất cả.***TÁN BẠI****TÁN** (H) : tan, vỡ ra.**BẠI** (H) : thua.*Thua chạy, tan vỡ hàng ngũ.***TÁN DƯƠNG****TÁN** (H) : khen ngợi.**DUYANG** (H) : đưa cao lên.*Khen ngợi có ý tăng bốc.***TÁN ĐẢM****TÁN** (H) : tan, vỡ ra.**ĐẢM** (H) : túi mật trong buồng gan.*Vỡ túi mật.**Sợ hãi vô cùng.***TÁN ĐỒNG****TÁN** (H) : khen ngợi.**ĐỒNG** (H) : giống nhau.*Khen ngợi và cùng ý kiến.***TÁN GÁI****TÁN** (H) : khen ngợi.

GÁI (V) : cô gái trẻ.

Khen ngợi cô gái trẻ.

Cách gây tình cảm của phái nam đối với phái nữ bằng lời nói.

TÁN LOẠN

TÁN (H) : tan, vỡ ra.

LOẠN (H) : lộn xộn.

Tan vỡ rất lộn xộn.

TÁN TẬN

TÁN (H) : tan, vỡ ra.

TẬN (H) : tới cùng.

Tan vỡ không còn gì.

(Xem TÁNG TẬN).

TÁN THÀNH

TÁN (H) : khen ngợi.

THÀNH (H) : nên việc.

Khen ngợi.

TÁN TRỢ

TÁN (H) : giúp đỡ.

TRỢ (H) : giúp đỡ.

Giúp đỡ.

TÁN TUNG

TÁN (H) : khen ngợi.

TUNG (H) : khen ngợi công đức.

Khen ngợi công đức.

TÀN ÁC

TÀN (H) : xấu xa, độc ác.

ÁC (H) : làm hại.

Xấu xa hại người.

TÀN BẠO

TÀN (H) : xấu xa, độc ác.

BAO (H) : hung dữ.

Hung dữ độc ác.

TÀN BINH

TÀN (H) : còn sót lại.

BINH (H) : quân lính.

Quân lính thua trận bị tan vỡ còn sót lại.

TÀN CANH

TÀN (H) : còn dư lại.

CANH (H) : thời gian khoảng một phần năm của đêm.

Còn dư lại của các canh đêm.

Gần hết đêm, sắp sáng.

TÀN DIỆT

TÀN (H) : còn sót lại.

DIỆT (H) : mất, làm mất hết.

Giết hết những thứ còn sót lại.

TÀN HẠI

TÀN (H) : làm tổn hại.

HẠI (H) : gây thiệt thòi.

Gây thiệt thòi hư hỏng.

TÀN HOA

TÀN (H) : héo mòn.

HOA (H) : bông hoa.

Bông hoa héo.

TÀN KHỐC

TÀN (H) : xấu xa, độc ác.

KHỐC (H) : tàn ác bạo ngược.

Mạnh mẽ dữ dội.

Độc ác, bạo ngược.

TÀN NHẪN

TÀN (H) : xấu xa, độc ác.

NHÃN (H) : nở lòng.

Độc ác, không thương xót.

TÀN PHÁ

TÀN (H) : làm hại.

PHÁ (H) : làm tan nát.

Làm hư hại, tan nát.

TÀN PHẾ

TÀN (H) : thiếu các phần thân thể.

PHẾ (H) : bỏ đi, không dùng tới.

Các chi thể bị thiếu, con người không còn dùng được nữa.

TÀN SÁT

TÀN (H) : còn dư lại, sót lại.

SÁT (H) : giết chết.

Giết chết hết, không để sót lại.

TÀN TẠ

TÀN (H) : héo mòn.

TẠ (H) : héo rụng.

Héo rụng, héo úa.

TÀN TẬT

TÀN (H) : thiếu các phần thân thể.

TẬT (H) : cơ thể hư hại do bệnh gây ra.

Các phần thân thể bị thiếu sót hoặc hư hại vì bệnh gây ra.

TÀN BỘ

TÀN (H) : thông thả, nhàn hạ.

BỘ (H) : bước đi.

Bước đi thông thả, nhàn hạ.

TÀN CƯ

TÀN (H) : rời rạc, lác đác.

CƯ (H) : ở.

Ở rải rác nhiều nơi, không ở gom lại.

TẢN MẠN

TẢN (H) : không bị bó buộc.

MẠN (H) : không bó buộc.

Không bị bó buộc, gò bó.

TANG BỘC

TANG (H) : gỗ dâu.

BỘC (H) : sông **BỘC** bên **TRUNG HOA**.

*Bãi dâu trên bờ sông **BỘC** (thời cổ **TRUNG HOA**), trai gái hẹn nhau gặp gỡ không đúng đắn.*

TANG BÔNG

TANG (H) : gỗ dâu.

BÔNG (H) : cỏ bông.

Cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bông.

Chỉ sự tung hoành vùng vẫy của nam nhi.

TANG CHẾ

TANG (H) : việc ma chay.

CHẾ (H) : phép tắc.

Phép tắc, luật lệ về ma chay.

TANG CHỦ

TANG (H) : việc ma chay.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

Người đứng ra lo việc ma chay.

TANG CHỨNG

TANG (H) : vật làm bằng gỗ.

CHỨNG (H) : bằng gỗ.

Vật dùng làm bằng gỗ.

TANG GIA**TANG** (H) : việc ma chay.**GIA** (H) : ngôi nhà ở.*Nhà có người chết.***TANG LỄ****TANG** (H) : việc ma chay.**LỄ** (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.*Cách thức phải theo về việc ma chay.***TANG NGHI****TANG** (H) : việc ma chay.**NGHI** (H) : làm khuôn mẫu, phép tắc.*Hình thức về phép tắc tốt đẹp cho việc ma chay.***TANG NGHI QUÁN****TANG NGHI** (H) : phép tắc cho việc ma chay.**QUÁN** (H) : nhà rộng để tiếp khách.*Nơi nhận lo liệu hình thức tốt đẹp về phép tắc cho việc ma chay.***TANG PHỤC****TANG** (H) : việc ma chay.**PHỤC** (H) : chỉ chung quần áo.*Quần áo mặc trong khi làm ma chay và trong thời gian chịu tang.***TANG THƯƠNG****TANG** (H) : cây dâu, ruộng dâu.**THƯƠNG** (H) : màu xanh, biển xanh.*Ruộng dâu, biển xanh.**Ruộng dâu theo thời gian biến thành biển xanh.**Chỉ sự thay đổi ở đời.**Nay ta lại hiểu là: Rất khổ cực.***TANG TÍCH****TANG** (H) : tiền của đứt lót.**TÍCH** (H) : dấu vết để lại.*Dấu vết để lại làm bằng gỗ cho sự gian tham.***TANG TRAI****TANG** (H) : việc ma chay.**TRAI** (H) : ăn chay, làm cỗ chay.*Cúng lễ chay cho người chết.***TANG VẬT****TANG** (H) : vật làm bằng gỗ.**VẬT** (H) : chỉ chung mọi thứ.*Đồ vật dùng làm bằng gỗ phạm tội.**Đồ vật lấy trộm, tiền bạc đứt lót.***TÁNG ĐÀM****TÁNG** (H) : mất đi.**ĐÀM** (H) : túi mật trong buồng gan.*Mất mật, quá sợ hãi.***TÁNG GIA****TÁNG** (H) : mất đi.**GIA** (H) : nhà cửa.*Mất hết nhà cửa.*

TÁNG TẬN**TÁNG (H)** : mất đi.**TẬN (H)** : hết, không còn gì.*Mất hết, không còn gì.***TÁNG TỔNG****TÁNG (H)** : chôn cất người chết.**TỔNG (H)** : đưa đi.*Tiến đưa, chôn cất người chết.***TÁNG VONG****TÁNG (H)** : mất đi.**VONG (H)** : không còn nữa.*Mất hết cả.**Thua trận, mất tất cả.***TÀNG HÌNH****TÀNG (H)** : cất giấu.**HÌNH (H)** : thân thể.*Giấu cái thân thể, hình dáng người.**Phép thuật của đạo sĩ làm cho người ngoài không thấy thân hình.***TÀNG PHỦ****TÀNG (H)** : chỉ chung các cơ quan trong bụng và ngực.**PHỦ (H)** : cơ quan tiêu hoá trong thân thể người.*Chỉ chung các cơ quan trong bụng và ngực.***TAO KHANG****TAO (H)** : bã rượu, hèn.**KHANG (H)** : cảm.*Bã rượu và cảm, thức ăn của người quá nghèo.**(Ngp) : Người vợ lấy từ lúc rất nghèo.***TAO LOAN****TAO (H)** : gây rối.**LOAN (H)** : lộn xộn.*Lộn xộn, gây rối mất trật tự***TAO NGỘ****TAO (H)** : tình cờ gặp gỡ.**NGỘ (H)** : gặp gỡ.*Gặp gỡ tình cờ.***TAO NHÃ****TAO (H)** : chỉ về văn chương.**NHÃ (H)** : đẹp dễ thanh cao.*Cử chỉ ngôn ngữ đẹp dễ, thanh cao của người có học.***TAO PHÙNG****TAO (H)** : tình cờ gặp gỡ.**PHÙNG (H)** : gặp gỡ.*Cuộc gặp gỡ không hẹn trước.***TÁO BẠO (Xem BẠO TÁO).****TÁO QUÂN****TÁO (H)** : nhà bếp.**QUÂN (H)** : người ngồi ở ngôi vị cao nhất.*Vị thần coi nhà bếp.**Vua bếp.*

TÁO HÔN

TÁO (H) : sớm trước thời gian định sẵn.

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.
Lấy vợ lấy chồng quá sớm, dười tuổi đã định.

TÁO MÔ

TÁO (H) : quét sạch.

MÔ (H) : mồ mả.
Quét dọn mồ mả cho sạch

TÁO TÂN

TÁO (H) : một loài cây như rong.
TÂN (H) : một thứ rau mọc ở suối.
Rau tảo và rau tân.

Thời cổ TRUNG HOA, phụ nữ hái rau Tảo và rau Tân làm đồ cúng.

(Ngv) : Đức tính cẩn kiệm của phụ nữ đảm đang, lo làm ăn.

TÁO THANH

TÁO (H) : quét sạch.

THANH (H) : lo việc cho sạch, cho xong.
Quét sạch, trừ cho hết.

TÁO TRỪ

TÁO (H) : trừ cho hết.
TRỪ (H) : làm cho mất đi.
Diệt hết.

TẠO HOÁ

TẠO (H) : chỉ ông Trời, làm ra.
HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Làm ra và làm cho thay đổi, biến hoá.

Chỉ ông Trời.

TẠO LẬP

TẠO (H) : làm ra.
LẬP (H) : dựng nên.
Gây dựng nên.

TẠO PHẢN

TẠO (H) : làm ra.
PHẢN (H) : làm ngược lại.
Chống lại người trên.

TẠO THÀNH

TẠO (H) : làm ra.
THÀNH (H) : nên việc.
Làm nên.

TẠP CHẤT

TẠP (H) : nhiều thứ lẫn lộn.
CHẤT (H) : cái thể của vật.
Nhiều vật lặt vặt, lẫn lộn.

TẠP CHÍ

TẠP (H) : lẫn lộn.
CHÍ (H) : sách vở ghi chép sự vật.
Loại sách báo ra định kỳ, nói về nhiều vấn đề, tin tức.

TẠP CHUNG

TẠP (H) : lẫn lộn.
CHUNG (H) : loài, giống.
Giống giống không thuần nhất, pha trộn lẫn lộn.

TẠP DỊCH

TẠP (H) : lặt vặt.
DỊCH (H) : sai khiến.
Sai khiến làm việc vặt.

TẠP HOÁ**TẠP** (H) : lật vật.**HOÁ** (H) : các loại hàng.*Nhiều loại hàng lật vật.***TẠP KỸ****TẠP** (H) : lật vật.**KỸ** (H) : tài khéo.*Tài vật.**Nhiều màn trình diễn ngắn, khác nhau.***TẠP LOẠN****TẠP** (H) : lẫn lộn.**LOẠN** (H) : lộn xộn.*Rối rít, lộn xộn.***TẠP PHỐ** (Xem **CHẠP PHỐ**).**TẠP THUẾ****TẠP** (H) : lật vật.**THUẾ** (H) : tiền đánh vào hàng hoá, động sản... Chính phủ dùng vào việc ích chung.*Các thứ thuế lật vật, đánh vào các món hàng vật của dân chúng.***TẠP VỤ****TẠP** (H) : lật vật.**VỤ** (H) : việc.*Việc lật vật.***TẮT TAI****TẮT** (V) : đánh mạnh văng lòng bàn tay lên mặt người.**TAI** (H) : má người.*Dùng bàn tay đập lên má người.***TÀU CUỐC** (Xem **MÁY XĂNG**).**TÀY TRỜI****TÀY** (V) : giống như, bằng.**TRỜI** (V) : bầu trời.*Lớn bằng Trời, như bầu trời.***TẮC CHỨC****TẮC** (H) : lấp lại.**CHỨC** (H) : công việc thuộc về phần ta.*Lấp đầy phận sự của ta.**Làm cho qua việc, cho xong việc.***TẮC TRÁCH****TẮC** (H) : lấp lại.**TRÁCH** (H) : phần việc thuộc về ta, mong làm cho được.*Lấp đầy phần việc của ta.**Làm cho qua việc, không hết lòng.***TẠC KHẤU****TẠC** (H) : trộm cướp, làm hại.**KHẤU** (H) : đám giặc cướp, cướp của.*Đám giết người cướp của.**Giặc cướp nước.***TẶC TỬ****TẶC** (H) : hư hỏng, làm hại.**TỬ** (H) : đứa con.*Đứa con hư hỏng, làm hại cha mẹ.*

TÀNG BẠT

TÀNG (V) : âm đọc chữ TENTE (P):
lều vải.

BẠT (V) : âm đọc chữ BACHE (P):
vải, bố che.

Lều vải và vải Bố để che phủ.

TÀNG BÌNH

TÀNG (H) : thêm cho nhiều.

BÌNH (H) : quân lính.

Thêm binh lính để có nhiều hơn.

TÀNG CHÚNG

TANG (H) : ông sư.

CHÚNG (H) : nhiều số đông.

Các ông sư.

Giới sư ông.

TANG CƯỜNG

TÀNG (H) : thêm nhiều lên.

CƯỜNG (H) : mạnh mẽ.

Tăng thêm nhiều sức mạnh.

Làm cho mạnh thêm lên.

TÀNG GIA

TÀNG (H) : thêm lên.

GIA (H) : thêm vào.

Thêm lên.

Đi làm ruộng để tăng sản xuất.

TÀNG GIÁ

TÀNG (H) : thêm lên.

GIÁ (H) : nâng cao giá bán của
hàng hoá.

TÀNG GIÀ (Xem GIÀ TÀNG).

TÀNG GIÀM

TÀNG (H) : thêm lên.

GIÀM (H) : bớt đi.

Thêm, bớt.

TÀNG NHÂN

TÀNG (H) : ông sư.

NHÂN (H) : người.

Giới thầy tu.

TÀNG NI

TÀNG (H) : người đàn ông theo
đạo PHẬT.

NI (H) : người đàn bà theo đạo
PHẬT.

Ông sư, bà vãi.

TÀNG OÁN

TÀNG (H) : thêm lên.

OÁN (H) : thù oán.

Tăng thêm, thêm oán.

TÀNG THÙ

TÀNG (H) : thêm lên.

THÙ (H) : mối căm giận không
quen.

Thêm mối căm giận.

TÀNG THUẾ

TÀNG (H) : thêm lên.

THUẾ (H) : tiền đánh lên hàng
hoá nộp chính phủ dùng vào ích
chung.

*Nâng thêm số tiền thuế đã đánh
vào hàng hoá.*

TÀNG TIẾN

TÀNG (H) : thêm lên.

TIẾN (H) : cao hơn, xa hơn.

Thêm cao, thêm xa hơn.

TANG TRẬT

TANG (H) : thêm cao hơn.

TRẬT (H) : thứ bậc.

Được xếp lên bậc cao hơn trước.

TÀNG TRỌNG

TÀNG (H) : thêm lên.

TRỌNG (H) : nặng.

Thêm nặng hơn.

TÀNG TRƯỞNG

TÀNG (H) : thêm lên.

TRƯỞNG (H) : lớn.

Lớn thêm lên.

TÀNG VIỆN

TÀNG (H) : thêm lên.

VIỆN (H) : cứu giúp.

Gửi thêm binh lính để giúp toán quân yếu.

TÀNG TỔ

TÀNG (H) : liên hệ gia tộc cách bốn đời.

TỔ (H) : ông cha nhiều đời.

Ông tổ bốn đời, ông cố nội.

TÀNG TÔN

TÀNG (H) : liên hệ gia tộc cách bốn đời.

TÔN (H) : cháu.

Cháu bốn đời, cháu cố.

TẶNG BIẾT

TẶNG (H) : cho, biếu.

BIẾT (H) : rời xa.

Cho người đồ vật trong lúc chia tay.

TẶNG DŨ

TẶNG (H) : cho, biếu.

DŨ (H) : giao cho.

Biếu và giao cho.

TẶNG PHONG (Xem PHONG TẶNG).

TẮC ĐẤT

TẮC (V) : đơn vị đo chiều, bằng một phần mười thước ta bằng 0,049 mét.

ĐẤT (V) : ruộng đất.

Đất ruộng diện tích rất nhỏ, cạnh vuông dài 0,049 mét.

Thường nói: "Tắc đất tắc vàng" có nghĩa đất ruộng rất quý vì có sản xuất.

Cũng nói: "Tắc đất cấm dùi", lời tục, tự trách quả nghèo không có ruộng đất để cấy cấy, giận thân nói tục cho bớt bức tức.

TÂM BỆNH

TÂM (H) : lo lắng.

BỆNH (H) : sự đau ốm.

Đau ốm vì lo lắng, nghĩ ngợi.

TÂM CAN

TÂM (H) : tìm.

CAN (H) : gan.

Tìm và gan.

Lòng dạ.

*Những vui mừng hay lo lắng
chất chứa trong lòng.*

TÂM CHÍ

TÂM (H) : lòng dạ.

CHÍ (H) : ý riêng lòng riêng.

Lòng dạ và ý nghĩ.

TÂM CƠ

TÂM (H) : lòng dạ.

Đ (H) : sự tính toán trong lòng.

Trong lòng có mưu cơ.

TÂM ĐẮC

TÂM (H) : lòng dạ.

ĐẮC (H) : thấu lượm được.

*Sự hiểu biết thấu lượm được nhờ
tâm lòng.*

TÂM ĐẤU

TÂM (H) : lòng dạ.

ĐẤU (H) : hợp nhau.

Lòng dạ hợp nhau.

TÂM ĐỊA

TÂM (H) : lòng dạ.

ĐỊA (H) : nền móng, nền tảng.

*Nền móng của lòng dạ, nền tảng
của tư cách con người.*

TÂM GIAO

TÂM (H) : tấm lòng.

GIAO (H) : tình bạn.

Lấy tấm lòng làm hạn với nhau.

Giao tình rất thân mật.

TÂM HỒN

TÂM (H) : lòng dạ, tâm tư.

HỒN (H) : tinh thần của người.

Lòng dạ và đầu óc con người.

TÂM HUYẾT

TÂM (H) : tim.

HUYẾT (H) : máu.

Máu trong trái tim.

*Lòng thành thật, sốt sắng, ân
cần.*

TÂM KHẢM

TÂM (H) : tim.

KHẢM (H) : hang hốc.

Cái lỗ của trái tim.

Chỗ sâu kín trong lòng.

TÂM LINH

TÂM (H) : lòng dạ.

LINH (H) : lạnh lẽo, không ngu
ngốc.

*Lòng dạ, đầu óc sáng suốt của
người tức là trí tuệ tự có trong
lòng người.*

TÂM LỰC

TÂM (H) : lòng dạ.

LỰC (H) : sức mạnh.

*Lòng dạ và sức mạnh con người.
Sức làm việc của tâm tư, ý chí.*

TÂM LÝ

TÂM (H) : lòng dạ.

LÝ (H) : lẽ phải, ở bên trong.

*Cái lẽ phải chi phối lòng dạ con
người.*

Ở trong lòng.

TÂM NÃO**TÂM** (H) : tim.**NÃO** (H) : óc.*Tim và óc.**Lòng dạ và đầu óc.***TÂM NHÌ****TÂM** (H) : quả tim.**NHÌ** (H) : phần phụ vào hai bên của vật giống như cái tai.*Ngăn trên ở trong quả tim.***TÂM PHÒNG****TÂM** (H) : quả tim.**PHÒNG** (H) : buồng.*Buồng tim.**Phân rỗng trong tim để chứa máu.***TÂM PHÚC****TÂM** (H) : tim.**PHÚC** (H) : bụng.*Tim và bụng.**Người thân thiết, đáng tin cậy.***TÂM SỰ****TÂM** (H) : lòng dạ.**SỰ** (H) : việc.*Việc nghĩ ngợi trong lòng.**Việc u ẩn ồm ấp trong lòng.***TÂM THÀNH****TÂM** (H) : lòng dạ.**THÀNH** (H) : thật thà.*Lòng dạ thật thà.***TÂM THẦN****TÂM** (H) : lòng dạ.**THẦN** (H) : đầu óc, tinh thần.*Lòng dạ và đầu óc.**Những điều nghĩ ngợi trong lòng.**Bệnh mất trí.***TÂM THẮT****TÂM** (H) : tim.**THẮT** (H) : nhà ở.*Ngăn bên dưới trong trái tim.***TÂM TÍNH****TÂM** (H) : lòng dạ.**TÍNH** (H) : nét riêng của mỗi người.*Tâm địa và tình tình.**Lòng dạ con người.***TÂM TÌNH****TÂM** (H) : lòng dạ.**TÌNH** (H) : nổi lòng.*Nổi lòng của người.***TÂM TRÍ****TÂM** (H) : lòng dạ.**TRÍ** (H) : sự hiểu biết.*Lòng dạ và đầu óc sáng suốt, hiểu biết.***TÂM TƯ****TÂM** (H) : lòng dạ.**TƯ** (H) : suy nghĩ.*Lòng dạ và suy nghĩ.**Điều nghĩ ngợi trong lòng.***TÂM CỖ****TÂM** (H) : vóc dáng, bề cao.**CỖ** (V) : hình kiêu.

Vóc dáng hình kiêu.

TẦM HOA

TẦM (H): tìm kiếm.

HOA (H): gái điếm, đĩ.

Tìm hoa, chỉ sự đi mua dâm.

TẦM MỨC

TẦM (H): bề cao.

MỨC (V): giới hạn đạt được.

Giới hạn bề cao đạt được.

TẦM MÃ

TẦM (H): tìm kiếm.

MÃ (H): bắt kẻ có tội.

Tìm kiếm kẻ phạm tội chạy trốn.

TẦM TANG (Xem TÀM TANG).

TẦM TẦM

Đọc âm chữ TAM TAM (P): cái trống.

Chỉ hàng hoá, vật dụng dễ hư hỏng.

Nguồn gốc: Tại HÀ NỘI, khoảng năm 1936, trên đường TRƯỜNG THỊ, XE THU VIỆN TRUNG ƯƠNG, có một cửa hàng bán đấu giá các hàng của tư nhân ký gửi. Trước nhà, đặt trên bờ hè một cái trống màu đỏ, lớn hàng trống dùng ở các trường TIỂU HỌC thời bấy giờ. Chủ cửa hàng là người PHÁP, tên cửa hàng là "TAM TAM", mà người VIỆT HÀ NỘI quen gọi là "NHÀ TẦM TẦM". Hàng ngày, có một

cuộc bán đấu giá các hàng hoá vật dụng cũ do dân chúng mang ký gửi để bán. Đa số là vật đã hư hỏng, gãy, sửa lại so sài tạm đủ để dùng một thời gian. Người mua đấu giá mang hàng về dùng ít ngày đã hỏng, đặt tên đồ vật hỏng là "ĐỒ TẦM TẦM", có nghĩa là hàng xấu, không bền, người mua bị lừa gạt.

TẦM THƯỜNG

TẦM (H): tìm kiếm.

THƯỜNG (H): lúc nào cũng phải có.

Tìm kiếm những thứ lúc nào cũng phải có, không thể thiếu được.

Chỉ những thứ không phải đắt sắc, cao quý.

Những thứ bình thường.

TẦM VÓC

TẦM (H): bề cao của một người.

VÓC (V): thân thể.

Bề cao của thân thể một người.

TẦM BỔ

TẦM (H): ngấm cho thấm vào.

BỔ (H): thêm vào cho đủ.

Thêm chất tốt vào người để cho sức khoẻ được đầy đủ.

TẦM NHẬP

TẦM (H): thấm vào.

NHẬP (H): vào.

Thấm vào, ngấm vào.

TẮM NHIỄM**TẮM** (H) : dần dần.**NHIỄM** (H) : nhuộm vào.*Nhuộm dần dần vào, sẽ thành quen.***TÁN BẰNG****TÁN** (H) : người khách.**BẰNG** (H) : bạn bè.*Bạn hữu và khách mời.***TÂN CHẾ****TÂN** (H) : mới (trái với cũ).**CHẾ** (H) : làm ra.*Mới làm ra.***TÂN CHỦ****TÂN** (H) : người khách.**CHỦ** (H) : người chủ nhà.*Người chủ nhà và khách tới nhà.***TÂN CỤU****TÂN** (H) : mới.**CỤU** (H) : cũ.*Cũ và mới.***TÂN DUỐC****TÂN** (H) : mới.**DUỐC** (H) : thuốc chữa bệnh.*Thuốc chữa bệnh mới chế ra, làm ra.***TÂN HỌC****TÂN** (H) : mới.**HỌC** (H) : nền giáo dục.*Nền giáo dục mới***TÂN HÔN****TÂN** (H) : mới.**HÔN** (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.*Cặp vợ chồng vừa mới cưới.***TÂN HỮU****TÂN** (H) : người khách.**HỮU** (H) : bạn bè.*Người khách và bạn bè.***TÂN KHÁCH****TÂN** (H) : người khách.**KHÁCH** (H) : người ngoài tới thăm ta.*Người ở ngoài tới nhà ta.***TÂN KHOA****TÂN** (H) : mới.**KHOA** (H) : kỳ thi để chọn người tài.*Người vừa mới thi đậu.***TÂN KHỔ****TÂN** (H) : vị cay.**KHỔ** (H) : vị đắng.*Cay và đắng.**Nỗi cực khổ ở đời.***TÂN LANG****TÂN** (H) : mới.**LANG** (H) : chàng.*Chàng rể, chú rể mới cưới vợ.***TÂN LẬP****TÂN** (H) : mới.**LẬP** (H) : dựng nên.*Mới được dựng nên.***TÂN NIÊN****TÂN** (H) : mới.**NIÊN** (H) : năm.

Năm mới.

TÂN TẠO

TÂN (H) : mới.

TẠO (H) : làm ra.

Mới làm ra.

TÂN THỜI

TÂN (H) : mới.

THỜI (H) : đời.

Đời mới.

TÂN THỨC

TÂN (H) : mới.

THỨC (H) : kiểu lối.

Kiểu cách mới.

TÂN TIẾN

TÂN (H) : mới.

TIẾN (H) : tới trước.

Mới và tốt hơn trước.

TÂN TOAN

TÂN (H) : vị cay.

TOAN (H) : vị chua.

Chua cay, cực khổ ở đời.

TÂN TRÀO

TÂN (H) : mới.

TRÀO (H) : đời VUA.

Đời VUA mới, Triều đại mới.

TÂN VÂN

TÂN (H) : mới.

VÂN (H) : tin tức nghe thấy.

Tin tức mới nghe thấy.

TÂN PHONG

TÂN (H) : đất ngọ.

PHONG (H) : VUA ban đất và chức tước cho bầy tôi.

Để đãi ngộ công lao, VUA ban đất và chức tước cho bầy tôi.

GIÁO HOÀNG (Thiên Chúa Giáo La Mã) ban chức vị cho các Linh Mục.

TÂN PHIÊN

TÂN (H) : nhiều.

PHIÊN (H) : nhờ vả, làm rộn.

Nhờ vả, làm rộn nhiều lần.

TÂN TẢO (Xem TẢO TÂN).

TẬN DỤNG

TẬN (H) : hết không còn gì.

DỤNG (H) : dùng.

Dùng cho hết, không còn gì.

TẬN DỊCH

TẬN (H) : hết, không còn gì.

DỊCH (H) : giặt.

Hết giặt.

Đẹp xong giặt.

TẬN HIẾU

TẬN (H) : tới cùng.

HIẾU (H) : hết lòng với cha mẹ.

Hết lòng với cha mẹ.

TẬN HƯỞNG

TẬN (H) : tới cùng.

HƯỞNG (H) : nhận lấy mà hưởng.

Đón nhận lấy mà dùng cho đến hết.

TẬN LỰC

TẬN (H) : tới cùng.

LỰC (H) : sức mạnh.

Làm việc cố gắng hết sức.

TẬN MỸ

TẬN (H) : tới cùng.

MỸ (H) : đẹp đẽ.

Rất đẹp, cực kỳ đẹp.

TẬN NGÔN

TẬN (H) : hết.

NGÔN (H) : nói.

Nói hết lời.

TẬN SỐ

TẬN (H) : chết, tới cùng.

SỐ (H) : cuộc đời.

Cuộc đời đã tới cùng.

Chết.

TẬN TÂM

TẬN (H) : tới cùng.

TÂM (H) : lòng dạ.

Làm hết lòng.

TẬN THỂ

TẬN (H) : hết.

THỂ (H) : đời.

Cõi đời chấm dứt, toàn thể loài người bị chết hết.

TẬN THIÊN

TẬN (H) : tới cùng.

THIÊN (H) : tốt đẹp.

Cực kỳ tốt đẹp.

TẬN THU

TẬN (H) : hết.

THU (H) : thâu góp.

Thâu góp hết, không chừa lại gì.

TẬN TÌNH

TẬN (H) : hết.

TÌNH (H) : tình cảm.

Làm hết lòng, làm hết tình cảm.

TẬN TRUNG

TẬN (H) : tới cùng.

TRUNG (H) : hết lòng.

Làm hết lòng với VUA.

TẬN TUY

TẬN (H) : tới cùng.

TUY (H) : mệt nhọc.

Mệt nhọc cùng cực.

Làm hết lòng, hết sức.

TẬN TỬ

TẬN (H) : hết.

TỬ (H) : lời nói, lời văn.

Hết lời.

TẬP BINH

TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.

BINH (H) : quân lính, đánh giặc.

Theo dượt việc đánh giặc.

TẬP CÔNG

TẬP (H) : đánh úp.

CÔNG (H) : đem binh mà đánh.

Dùng quân lính đánh úp quân giặc.

Chờ khi quân địch không đề ý mà kéo đến.

TẬP ĐỒ

TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.

ĐỒ (H) : bơi vào.

Tô mực lên chữ mẫu cho quen tay viết.

TẬP HẬU

TẬP (H) : đánh úp.

HẬU (H) : đằng sau.

Đánh úp phía sau quân địch.

TẬP HỢP

TẬP (H) : tụ hợp lại.

HỢP (H) : hợp.

Tụ hợp lại.

TẬP HUẤN

TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.

HUẤN (H) : dạy bảo.

Dạy bảo và cho làm nhiều lần để quen tay quen chân.

TẬP KẾT

TẬP (H) : tụ hợp lại.

KẾT (H) : cuối cùng.

Tụ hợp lại một nơi đã định lần cuối cùng để rút lui hẳn.

TẬP KÍCH

TẬP (H) : đánh úp.

KÍCH (H) : chém giết.

Chém giết địch bằng cách đánh úp.

TẬP LUYỆN

TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.

LUYỆN (H) : tập nhiều lần cho giỏi.

Tập nhiều lần cho giỏi, cho quen

TẬP NẢ

TẬP (H) : tìm bắt.

NẢ (H) : bắt kẻ có tội.

Tìm bắt kẻ có tội.

TẬP NHIỄM

TẬP (H) : thói quen.

NHIỄM (H) : nhuộm vào.

Nhuộm vào và lâu dần thành thói quen.

TẬP QUÁN

TẬP (H) : thói quen.

QUÁN (H) : tập thành thói quen.

Thói quen.

TẬP QUYỀN

TẬP (H) : tụ hợp lại, gom lại.

QUYỀN (H) : quyền hạn.

Gom lại tất cả quyền hạn cai trị nước vào tay một người hay một nhóm người.

TẬP THÀNH

TẬP (H) : làm nhiều lần cho quen.

THÀNH (H) : nên việc.

Gom lại mà nên việc.

TẬP THỂ

TẬP (H) : gom lại.

THỂ (H) : thân mình.

Nhiều người gom lại.

TẬP TRUNG

TẬP (H) : gom lại.

TRUNG (H) : giữa.

Gom vào giữa.

Gom vào một chỗ, một nơi.

TẬP TỤC**TẬP** (H) : thói quen.**TỤC** (H) : thói quen có từ lâu đời.*Thói quen có từ lâu đời của dân chúng.***TẤT CẢ****TẤT** (H) : gồm hết.**CẢ** (V) : gồm hết.*Gồm hết.***TẤT NGHIỆP****TẤT** (H) : hết, xong.**NGHIỆP** (H) : học ở lớp học*Học hết lớp ở trường.**(Ta quen nói **TỐT NGHIỆP**).***TẤT NHIÊN****TẤT** (H) : ắt hẳn.**NHIÊN** (H) : như thế.*Ắt hẳn như thế, không thể khác được.***TẤT NIÊN****TẤT** (H) : hết.**NIÊN** (H) : năm.*Hết năm.***TẤT YẾU****TẤT** (H) : chắc chắn.**YẾU** (H) : cần kíp.*Chắc chắn phải cần, phải có.***TẬT BỆNH****TẬT** (H) : bệnh hoạn.**BỆNH** (H) : sự đau ốm.*Đau ốm.***TẬT ĐỐ****TẬT** (H) : ghen ghét.**ĐỐ** (H) : ghen ghét.*Ghen ghét.***TẬT KHỔ****TẬT** (H) : khổ cực.**KHỔ** (H) : mệt nhọc.*Sự khổ cực, mệt nhọc.***TẬT XẤU****TẬT** (H) : nét xấu.**XẤU** (H) : ác, đáng hổ thẹn.*Tính nét ác độc, đáng hổ thẹn.***TẤU NHẠC****TẤU** (H) : đánh nhạc lên.**NHẠC** (H) : âm thanh để nghe của nhạc khí.*Đánh nhạc lên.***TẤU MÃ****TẤU** (H) : chạy.**MÃ** (H) : ngựa.*Ngựa chạy, ý nói rất nhanh.**Tên một điệu hát tuồng thời trước.**Tên một bệnh về răng, lan rộng làm hư cả mũi.***TẤU TÁN****TẤU** (H) : chạy.**TÁN** (H) : tan ra.*Chạy tan rã, ra nhiều phía.**Đem đi tản mát nhiều nơi.***TẤU THOÁT****TẤU** (H) : chạy.

THOÁT (H) : tránh khỏi được.
Chạy khỏi, không bị bắt lại.

TÂY ÂU (Xem **ÂU TÂY**).

TÂY DU

TÂY (H) : hướng mặt trời lặn.

DU (H) : đi từ nơi này qua nơi khác.

*Đi về phía Tây, tới các nước **ÂU MỸ***

TÂY ĐẰM

TÂY (V) : người đàn ông **ÂU CHÂU**.

ĐẰM (V) : âm đọc chữ **DAME** (P) : đàn bà **ÂU CHÂU**, có chồng.
*Chỉ đàn ông, đàn bà cùng tuổi **ÂU CHÂU***

TÂY HỌC

TÂY (H) : chỉ các nước **ÂU MỸ**.

HỌC (H) : văn hoá, giáo dục.
*Nền văn hoá của các nước **ÂU MỸ**.*

TÂY NGUYÊN

TÂY (H) : phía mặt trời lặn.

NGUYÊN (H) : vùng đất rộng và bằng.

*Vùng đất rộng và bằng ở phía Tây **NAM BỘ**.*

*Phép tính năm của người **ÂU MỸ**, năm đầu là năm Thiên chúa giáng sinh.*

TÂY PHƯƠNG

TÂY (H) : phía mặt trời lặn.

PHƯƠNG (H) : hướng, phía.

Hướng mặt trời lặn.

*Chỉ các nước **ÂU MỸ**.*

*Chỉ nước **PHẬT** (theo **PHẬT giáo**).*

TÂY TRÚC

TÂY (H) : ở phía Tây nước

TRUNG HOA.

TRÚC (H) : tên nước quê hương

ĐỨC PHẬT.

*Tên nước **ẤN ĐỘ**, quê hương của đức **PHẬT**, ở phía Tây nước*

***TRUNG HOA**.*

*Nơi **PHẬT** ở.*

TẤY BÀI

TẤY (V) : âm **QUẢNG ĐÔNG** đọc chữ **ĐỂ** (H) : đáy.

BÀI (H) : lá bài (cỗ bài **XÌ**).

Lá bài úp xuống bàn, những người cùng đánh bài không biết lá bài gì của người có lá bài đó.

TẤY CHAY

TẤY (H) : làm cho sạch.

CHAY (V) : **TRAI** (H) : rửa, giữ theo luật lệ để được trong sạch.

Một phương cách chống đối nước ngoài bằng cách đồng lòng không dùng hàng hoá của nước ấy nhập hán trong nước.

TẤY OAN

TẤY (H) : rửa, làm cho hết.

OAN (H) : điều mờ ám không đúng gây khổ cho người.

Rửa làm cho hết nỗi oan khổ không gây ra mà phải chịu tiếng.

TẮY TRẦN

TẮY (H) : rửa, làm cho sạch.

TRẦN (H) : bụi đất.

Rửa bụi đất.

Bữa tiệc đãi người từ xa tới, hoặc đi xa mới về.

TẮY UẾ

TẮY (H) : rửa, làm cho sạch.

UẾ (H) : nhớ bản.

Rửa sạch những thứ nhớ bản.

TEM CỜ

TEM (V) : âm đọc chữ TIMBRE (P) : con tem có ghi giá tiền dán lên phong bì (bao thư) gửi qua Bưu điện.

CỜ (V) : con cờ, hình ảnh con cờ.

Con tem có hình con cờ, loại tem thư đầu tiên của Bưu điện miền NAM VIỆT NAM.

Tem dán thư, nói chung.

Nguồn gốc: Con tem đầu tiên của miền NAM VIỆT NAM, có hình con cờ đứng trước hình mặt trời mọc. Thay vì nói "thư dán tem con cờ", người dân miền NAM nói "thư đã dán cờ", cờ chỉ tem có hình con cờ, hoặc con tem của Bưu điện.

TÊ BẠI

TÊ (H) : bệnh liệt không cử động được.

BẠI (H) : bệnh nặng.

Bệnh liệt nặng.

TÊ GIÁC

TÊ (H) : loài thú rừng, da rất dày có sừng giữa trán.

GIÁC (H) : cái sừng.

Cái sừng của con tê.

TÊ THẤP

TÊ (H) : bệnh liệt, không cử động được.

THẤP (H) : ẩm ướt.

Bệnh liệt do nhiễm hơi ẩm lạnh mà thành.

TẾ BÀO

TẾ (H) : nhỏ bé.

BÀO (H) : cái bọc.

Cái học, cái túi nhỏ, trong có hạt, có nhân, là phần tử cấu tạo cơ thể của sinh vật.

TẾ BẮN

TẾ (H) : giúp đỡ.

BẮN (H) : nghèo khó.

Giúp đỡ người nghèo khó.

TẾ ĐỘ

TẾ (H) : đưa qua sông.

ĐỘ (H) : giúp đỡ, cứu vớt.

Giúp đỡ đưa qua sông tới bên kia sông.

Theo **PHẬT** giáo, dùng phép **PHẬT** cứu vớt chúng sinh thoát cảnh khổ cực.

TẾ LỄ

TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.

LỄ (H) : cúng lễ.

Việc cúng lễ theo thể thức long trọng.

TẾ NAM GIAO

TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.

NAM GIAO (H) : tế lễ TRỜI ĐẤT ở phía NAM kinh đô.

Cuộc tế lễ Trời đất do VUA đứng ra làm lễ ở phía NAM kinh đô.

TẾ NHUYỄN

TẾ (H) : nhỏ nhất.

NHUYỄN (H) : mềm dẻo.

Chỉ chung các vật dụng lặt vặt, những thứ nhỏ và quý có thể mang theo mình được.

TẾ PHẨM

TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.

PHẨM (H) : món đồ.

Đồ cúng, vật để bày cúng.

TẾ PHỤC

TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.

PHỤC (H) : quân áo.

Quần áo mặc để cúng vái, tế lễ.

TẾ TỬ

TẾ (H) : con rể.

TỬ (H) : con.

Con rể.

TẾ TỰ

TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.

TỰ (H) : thờ cúng.

Thờ cúng.

TẾ TỬU

TẾ (H) : cúng vái theo thể thức long trọng.

TỬU (H) : rượu.

Việc dâng rượu cúng do người tôn trưởng, người chủ tế đứng ra làm.

TẾ VĂN (Xem **VĂN TẾ**).

TẾ CHINH

TẾ (H) : ngay thẳng, ngang bằng.

CHINH (H) : thứ tự.

Ngay ngắn, gọn gàng.

TẾ CƯ

TẾ (H) : cùng nhau.

CƯ (H) : ở.

Ở cùng nhau.

Sống chung với nhau.

TẾ GIA

TẾ (H) : sắp đặt ngay ngắn.

GIA (H) : nhà.

Sắp đặt việc trong nhà.

TẾ TỰU

TẾ (H) : cùng nhau.

TỰU (H) : tới, đến.

Cùng nhau tới đông đủ.

TỆ BẠC

TỆ (H) : ăn ở xấu xa.

BẠC (H) : nhỏ nhen, đáng khinh.

Ăn ở xấu xa, nhỏ nhen đáng khinh.

TỆ ĐOAN

TỆ (H) : xấu xa.

ĐOAN (H) : đầu mối, nguyên do.

Đầu mối của điều xấu xa phát sinh.

TỆ HẠI

TỆ (H) : xấu xa.

HẠI (H) : gây thiệt hại, hao tổn.

Xấu xa gây thiệt hại.

TỆ TỤC

TỆ (H) : xấu xa.

TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.

Thói quen xấu xa có từ lâu đời của dân trong vùng, trong nước.

TỆ XÁ

TỆ (H) : xấu xa.

XÁ (H) : nhà ở.

Nhà ở xấu xa.

Tiếng khiêm nhường chỉ ngôi nhà của ta.

TÊU NGHÊU (Xem **TIÊU NGHÊU**).

THA HOÁ

THA (H) : lầm lẫn, sai lầm.

HOÁ (H) : thay đổi.

Thay đổi, phạm lầm lỗi.

THA HƯƠNG

THA (H) : kẻ khác, người khác.

HƯƠNG (H) : quê nhà.

Quê người.

THA PHƯƠNG

THA (H) : kẻ khác, người khác.

PHƯƠNG (H) : vùng đất.

Nơi đất nước người.

THA THIẾT (Xem **THIỆT THA**).

THÁC OAN (Xem **OAN THÁC**).

THẠC SĨ

THẠC (H) : to lớn, đặc biệt.

SĨ (H) : người có học.

Danh vị đại học, dành cho người thi đậu bậc giáo dục cao cấp (PHÁP).

THÁCH THỨC

THÁCH (V) : thử lòng dũng cảm của người khác.

THỨC (H) : đường lối.

Cách thử lòng dũng cảm của người khác.

THẠCH ANH

THẠCH (H) : đá.

ANH (H) : phần đẹp nhất, quý nhất.

Tên một loại đá trong suốt.

THẠCH BÀN (Xem **BÀN THẠCH**).

THẠCH CAO**THẠCH** (H) : đá.**CAO** (H) : mỡ loài vật.*Tên một loại khoáng chất màu trắng.***THẠCH KHÍ****THẠCH** (H) : đá.**KHÍ** (H) : đồ dùng.*Đồ dùng làm bằng đá, đời thượng cổ.***THẠCH THẤT****THẠCH** (H) : đá.**THẤT** (H) : nhà ở.*Nhà đá, nhà làm bằng đá.**Ám chỉ nhà tù **TRUNG ƯƠNG** tại **HÀ NỘI** thời **PHÁP** thuộc, có tường bao quanh bằng đá học.***THẠCH TƯỢNG****THẠCH** (H) : đá.**TƯỢNG** (H) : hình người.*Hình người tạc bằng đá.***THAI GIÁO****THAI** (H) : đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ.**GIÁO** (H) : dạy dỗ.*Dạy con từ lúc còn nằm trong bụng mẹ.***THAI NGHÉN****THAI** (H) : có mang.**NGHÉN** (H) : có mang.*Có mang.***THAI SẢN****THAI** (H) : có mang.**SẢN** (H) : đẻ con.*Có mang và sinh đẻ.***THÁI BÌNH****THÁI** (H) : rất.**BÌNH** (H) : yên ổn.*Rất yên ổn, không có chuyện lớn xôn, thiên tai xảy ra.***THÁI CỔ****THÁI** (H) : rất.**CỔ** (H) : xưa, cũ.*Thời rất xa xưa.***THÁI CỤC****THÁI** (H) : rất.**CỤC** (H) : đầu cùng.*Mức tội cùng.***THÁI DƯƠNG****THÁI** (H) : to lớn.**DƯƠNG** (H) : mặt trời.*Mặt trời.***THÁI ĐỘ****THÁI** (H) : đáng đáp về mặt bên ngoài.**ĐỘ** (H) : đáng đáp.*Đáng đáp, về bên ngoài có thể nhờ đó mà đoán được lòng dạ bên trong.***THÁI HOÀ****THÁI** (H) : rất.**HOÀ** (H) : êm đẹp.*Rất êm đẹp, rất yên tĩnh.*

(Ngp) . Trong nước rất được yên ổn.

THÁI QUÁ

THÁI (H) : quá độ.

QUÁ (H) : vượt hơn mức thường.
Vượt khỏi mức thường.

THÁI SƠN

THÁI (H) : to lớn.

SƠN (H) : núi.

Tên trái núi lớn ở tỉnh SƠN ĐÔNG (TRUNG QUỐC).

THÀI CHỦ

THÀI (H) : cho vay tiền.

CHỦ (H) : người đứng đầu.

người chủ nợ, người cho vay nợ.

THÀI HỒI

THÀI (H) : loại ra.

HỒI (H) : trở về.

Loại ra và cho về, không dùng nữa.

THAM BIÊN

THAM (H) : góp mặt.

BIÊN (H) : tranh luận, xét rõ.

Góp mặt chức vụ, hạng bậc cao tại công sở, hành chính thời PHÁP thuộc.

THAM CHIẾN

THAM (H) : dự vào.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Dự vào việc đánh nhau.

THAM CHÍNH

THAM (H) : dự vào.

CHÍNH (H) : việc sắp đặt trong nước.

Dự vào công việc quốc gia.

Ra làm quan.

THAM DỰ

THAM (H) : góp mặt.

DỰ (H) : tham gia vào.

Góp mặt, tham gia vào.

THAM GIA

THAM (H) : góp mặt.

GIA (H) : thêm vào.

Góp mặt thêm vào với người khác để cùng làm việc.

THAM KHẢO

THAM (H) : dự vào, tìm kiếm.

KHẢO (H) : tra xét, khảo cứu.

Tìm kiếm tra xét, khảo cứu.

THAM LAM

THAM (H) : ham muốn.

LAM (H) : ham muốn nhiều.

Lòng ham tiến bậc, ăn uống của người.

Sự ham muốn rất nhiều, không giới hạn.

THAM LUẬN

THAM (H) : dự vào.

LUẬN (H) : bàn bạc.

Dự vào việc bàn xét một việc.

THAM MƯU

THAM (H) : dự vào.

MƯU (H) : sự sắp đặt tính toán.

Dự vào việc bàn kế hoạch quân sự.

THAM NGHỊ

THAM (H) : dự vào.

NGHỊ (H) : bàn luận.

Dự vào việc bàn luận cho ra phải trái.

THAM NHƯNG

THAM (H) : ham muốn.

NHƯNG (H) : gian dối.

Ham muốn tiền bạc và hạch sách đòi hỏi

THAM Ô

THAM (H) : ham muốn.

Ô (H) : đục, nhơ bẩn.

Lòng ham muốn tiền bạc, dùng thủ đoạn nhơ bẩn để thu vét

THAM QUAN¹

THAM (H) : dự vào.

QUAN (H) : nhìn xem kỹ lưỡng.

Dự vào việc đi nhìn xem kỹ lưỡng.

THAM QUAN²

THAM (H) : tham ô.

QUAN (H) : quan lại.

Quan lại tham ô.

THAM SỰ

THAM (H) : dự vào.

SỰ (H) : công việc.

Dự phần vào công việc.

Tên một chức vụ tại sở Hành chính, thường là Trưởng phòng (trước 1945).

THAM TÁ

THAM (H) : dự vào.

TÁ (H) : giúp đỡ.

Dự phần vào để giúp đỡ.

Tên một chức vụ tại công sở thuộc ngành chuyên môn, ngang bậc với Trưởng phòng (trước 1945).

THAM TÀI

THAM (H) : ham muốn.

TÀI (H) : của cải, tiền bạc.

Ham muốn của cải, tiền bạc.

THAM TÁN

THAM (H) : dự vào.

TÁN (H) : giúp đỡ.

Dự phần vào việc bàn kế hoạch quân sự.

Tên một chức vụ trong ngành Ngoại giao.

THAM TÀN

THAM (H) : ham muốn.

TÀN (H) : xấu xa, độc ác.

Ham muốn không chính đáng và độc ác tàn bạo.

THAM THIÊN

THAM (H) : dự vào.

THIÊN (H) : phiên âm tiếng PHẠN

DYNA là **THIÊN NA**: yên lặng và nghĩ ngợi.

Dự vào việc yên lặng và nghĩ ngợi.

Ngồi thiền, một phép tu của PHẬT giáo, (THIỀN TÔNG).

THAM VẤN

THAM (H) : dự vào.

VẤN (H) : hỏi cho biết.

Dự vào cuộc hỏi cho biết.

THAM HIỂM

THAM (H) : dò xét.

HIỂM (H) : thế đất khó đi.

Dò xét những chỗ khó khăn, khó đi.

THAM THỈNH

THAM (H) : dò xét.

THỈNH (H) : nghe bằng tai.

Dò xét, nghe ngóng tin tức.

THAM TỬ

THAM (H) : dò xét.

TỬ (H) : người đàn ông.

Người làm công việc dò xét sự thật.

THAM ĐAM

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

ĐAM (H) : lạt.

Tối tăm, buồn rầu.

THAM HOA

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

HOA (H) : tai vạ.

Tai vạ gây buồn rầu đau đớn.

THAM KỊCH

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

KỊCH (H) : vở tuồng.

Vở tuồng buồn rầu đau đớn.

Việc đau buồn xảy đến.

THAM KHỐC

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

KHỐC (H) : tàn ác, bạo ngược.

Đau buồn to lớn.

Tàn ác, bạo ngược.

THAM NÃO

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

NÃO (H) : buồn khổ.

Buồn khổ đau đớn.

THAM SÁT

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

SÁT (H) : giết chết.

Giết chết một cách độc ác, làm mọi người buồn đau.

THAM SẦU

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

SẦU (H) : lo buồn.

Lo buồn đau đớn hết sức.

THAM THÊ

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

THÊ (H) : lạnh lẽo.

Đau buồn lạnh lẽo.

THAM THƯƠNG

THAM (H) : buồn rầu, đau đớn.

THƯƠNG (H) : đau xót.

Buồn khổ đau xót.

THẨM TRẠNG

THẨM (H) : buồn rầu, đau đớn.

TRẠNG (H) : cái vẻ bên ngoài.
Tình trạng buồn đau.

THÁN KHÍ

THÁN (H) : than đốt.

KHÍ (H) : chất hơi.

Chất hơi than bị đốt bốc ra.

THÁN PHỤC

THÁN (H) : khen ngợi.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

Khen ngợi và chịu theo.

THÀN NHIÊN

THÀN (H) : không có gì xảy ra.

NHIÊN (H) : như thế.

Như không có gì xảy ra.

THANG THUỐC

THANG (H) : nước nấu với lá để uống cùng với thuốc.

THUỐC (V) : thử pha chế để chữa bệnh.

Một gói thuốc chữa bệnh gồm thuốc và lá nấu để uống cùng với thuốc.

THÁNG TẬN

THÁNG (V) : thời gian, một năm có 12 tháng.

TẬN (H) : hết, không còn.

Hết tháng, tháng đã qua xong.

Thường nói: Năm cùng, tháng tận: hết năm hết tháng.

THÀNG HOẶC

THÀNG (H) : giả sử.

HOẶC (H) : có thể thế này hoặc thế khác.

Giả sử có thật.

THANG ÂM

THANG (H) : tiếng.

ÂM (H) : giọng.

Tiếng, giọng.

THANH BẠCH

THANH (H) : trong sạch.

BẠCH (H) : màu trắng.

Trong sạch, không như hân.

Cảnh nghèo trong sạch.

THANH BẦN

THANH (H) : trong sạch.

BẦN (H) : nghèo.

Nghèo, sống trong sạch.

THANH BÌNH

THANH (H) : yên lặng.

BÌNH (H) : bằng phẳng.

Yên lặng và bằng phẳng.

Không có chuyện không hay xảy ra.

Đời yên ổn không có điều gì xáo trộn.

THANH CAO

THANH (H) : trong sạch.

CAO (H) : quý trọng.

Trong sạch, đáng quý trọng.

THANH DANH

THANH (H) : trong sạch.

DANH (H) : tiếng tăm.

Tiếng tăm trong sạch.

THANH ĐẠM**THANH** (H) : trong sạch.**ĐẠM** (H) : vị lạt.*Trong sạch mà nhạt nhẽo.**Nghèo mà trong sạch.**Thức ăn tẩm thuốc.***THANH GIẢN****THANH** (H) : trong sạch.**GIẢN** (H) : sơ sài, dễ dàng.*Trong sạch và giản dị.***THANH HẢI****THANH** (H) : xanh.**HẢI** (H) : biển.*Biển xanh.***THANH KHÍ****THANH** (H) : tiếng.**KHÍ** (H) : kim khí.*(Ngp) : Tìm nhau mà đến với nhau.**Rút ở câu chữ HÁN: "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu": cùng loại thì trả lời nhau, như gà cùng gáy, như chó cùng sủa, loại kim khí thì hút nam châm.***THANH KHIẾT****THANH** (H) : trong sạch.**KHIẾT** (H) : sạch sẽ.*Trong sạch.***THANH KHÔNG****THANH** (H) : màu xanh.**KHÔNG** (H) : khoảng trống rỗng.*Khoảng trống rỗng màu xanh.**Chỉ bầu trời xanh.**(Cũng nói: THINH KHÔNG)***THANH LA****THANH** (H) : tiếng.**LA** (H) : dụng cụ bằng đồng đánh ra tiếng làm hiệu.*Tên gọi một dụng cụ đánh thành tiếng vang xa, bằng đồng hình tròn phẳng, giữa có lỗ, có giây treo lên mà đánh để làm hiệu.**(Thường gọi THANH LA hoặc PHÈNG LA).***THANH LÂU****THANH** (H) : xanh.**LÂU** (H) : lâu.*Lầu, gác sơn xanh.**Chỉ nhà, nơi bán phấn buôn hương, nhà chứa gái điếm bên TRUNG HOA.***THANH LỊCH****THANH** (H) : đẹp đẽ, cao quý.**LỊCH** (H) : từng trải.*Người tốt đẹp đã từng trải trong cuộc sống.***THANH LIÊM****THANH** (H) : trong sạch.**LIÊM** (H) : không tham lam.*Trong sạch, không tham lam.***THANH LÝ****THANH** (H) : lo việc cho sạch, cho xong.

Í Y (H) : sắp đặt công việc.

Sắp đặt công việc cho sạch, cho xong.

Tại công sở, thủ tục loại bỏ những vật dụng hư hỏng ra khỏi sổ sách ghi chép các dụng cụ, vật dụng đang dùng.

THANH MINH

THANH (H) : sáng sủa.

MINH (H) : rõ ràng.

Sáng tỏ, rõ ràng.

Nói rõ sự thật điều bị nghi oan.

Một tiết vào tháng ba âm lịch, người ta thường đi thăm mộ.

THANH NGHỊ

THANH (H) : trong sạch.

NGHỊ (H) : bàn luận.

Lời khen chê, hàn hạc thanh cao.

THANH NHÃ

THANH (H) : trong sạch.

NHÃ (H) : đẹp đẽ, thanh cao.

Trong sạch mà không loè loẹt.

THANH NHÀN

THANH (H) : trong sạch.

NHÀN (H) : rảnh rang.

Rảnh rang công việc, lòng dạ vui vẻ.

THANH NHIỆT

THANH (H) : trong sạch.

NHIỆT (H) : lo cho xong.

Loại bỏ sức nóng trong người.

Giải nhiệt.

THANH NIÊN

THANH (H) : màu xanh, trẻ.

NIÊN (H) : năm, tuổi.

Tuổi xanh, tuổi trẻ.

Người còn trẻ tuổi, khoẻ mạnh như cây cỏ xanh tươi.

THANH NỮ

THANH (H) : màu xanh, trẻ.

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

Cô gái còn trẻ.

THANH PHONG

THANH (H) : mát mẻ.

PHONG (H) : gió.

Gió mát.

THANH QUANG

THANH (H) : trong sạch.

QUANG (H) : sáng sủa.

Trong sạch, sáng sủa.

Trong sáng.

THANH SÁT

THANH (H) : lo việc cho sạch.

SÁT (H) : xem xét kỹ càng.

Đi xem xét kỹ càng công việc.

THANH SẮC

THANH (H) : giọng hát.

SẮC (H) : vẻ đẹp.

Giọng hát hay và vẻ đẹp của ca kỹ.

THANH TAO

THANH (H) : trong sạch.

TAO (H) : có văn vẻ.

Trong sạch, có văn vẻ.

THANH TÂM

THANH (H) : trong sạch.

TÂM (H) : lòng dạ.

Tấm lòng trong sạch.

THANH TÂN

THANH (H) : trong sạch.

TÂN (H) : mới.

Trong sáng tươi trẻ.

Người con gái trẻ xinh tươi.

THANH THỂ

THANH (H) : tiếng tâm.

THỂ (H) : quyền lực mạnh.

Tiếng tâm và quyền lực.

THANH THIÊN

THANH (H) : màu xanh.

THIÊN (H) : bầu trời.

Trời xanh, bầu trời màu xanh.

THANH TỊNH

THANH (H) : trong sạch.

TỊNH (H) : rất yên lặng.

Yên lặng, trong sạch.

Tâm địa minh bạch.

THANH TOÁN

THANH (H) : lo việc cho xong.

TOÁN (H) : mưu tính sắp đặt.

Tính toán xong số chi thu.

Sắp đặt xong việc.

THANH TRA

THANH (H) : lo việc cho xong.

TRA (H) : xem xét.

Xem xét lo việc cho sạch.

Nhân viên cao cấp đến địa phương, cơ quan chính phủ để xem xét công việc nghị ngờ sai trái.

THANH TRÌ

THANH (H) : trong sạch.

TRÌ (H) : ao.

Ao trong sạch.

THANH TÚ

THANH (H) : trong sạch.

TÚ (H) : đẹp đẽ, giỏi.

Trong sạch đẹp đẽ.

THANH VÂN

THANH (H) : trong sạch.

VÂN (H) : mây.

Mây xanh.

Chỉ đường công danh.

THANH XUÂN

THANH (H) : màu xanh.

XUÂN (H) : mùa xuân.

(Ngp) Tuổi trẻ tươi đẹp.

THÁNH ĐỊA

THÁNH (H) : người cực giỏi, vị giáo chủ.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vùng đất sinh trưởng của vị giáo chủ.

THÁNH GIÁ

THÁNH (H) : người cực giỏi.

GIÁ (H) : cái rường nhà, bắc ngang trên các đầu cột.

Cái giá hình chữ Thập (chữ viết HÁN) treo xác CHÚA GIÊ SU.

THÁNH HIỀN

THÁNH (H) : người cực giỏi.

HIỀN (H) : rất tài giỏi.

Người rất tài giỏi, tài đức vượt hẳn người thường.

THÁNH KINH

THÁNH (H) : vị giáo chủ.

KINH (H) : sách vở do vị thánh hiền trước tác.

Sách chép lời dạy của vị Giáo chủ.

THÁNH MẪU

THÁNH (H) : người cực giỏi.

MẪU (H) : tiếng tôn kính gọi người đàn bà đáng tuổi mẹ.

Tiếng tôn xưng vị nữ thần.

THÁNH MIẾU

THÁNH (H) : người cực giỏi.

MIẾU (H) : ngôi nhà để thờ cúng.

Đền thờ đức KHỔNG TỬ.

THÁNH NHÂN

THÁNH (H) : người cực giỏi.

NHÂN (H) : người.

Người cực giỏi, tài đức vượt hẳn người thường.

Chỉ đức KHỔNG TỬ.

THÁNH PHÁN

THÁNH (H) : vị thần được tôn thờ.

PHÁN (H) : sai bảo người dưới.

Lời vị thần sai bảo người dưới.

Lời thánh dạy qua lời nói của người lên đồng. (Lễ NGÔI ĐỒNG miền BẮC).

THÁNH TỔ

THÁNH (H) : người cực giỏi.

TỔ (H) : người khởi đầu một học thuyết tôn giáo hoặc nghề nghiệp.

Người cực giỏi đứng đầu một tôn giáo, một nghề nghiệp.

THÀNH BẠI

THÀNH (H) : nên việc.

BẠI (H) : thua.

Được, thua.

Nên việc, hỏng việc.

THÀNH CÔNG

THÀNH (H) : nên việc.

CÔNG (H) : việc đã làm được.

Làm việc đạt kết quả tốt.

THÀNH DANH

THÀNH (H) : trở nên.

DANH (H) : tiếng tăm.

Trở nên có tiếng tăm, có địa vị cao.

THÀNH ĐÔ

THÀNH (H) : thành thị, nơi dân cư đông đúc.

ĐÔ (H) : nơi đặt chính phủ của một nước.

Thành phố lớn, nơi đặt chính phủ.

(Xem thêm ĐÔ THÀNH).

THÀNH HOÀNG

THÀNH (H) : bức tường cao và dài.

HOÀNG (H) : cái ao đào chung quanh thành.

Tên một vị thần trông coi trong thành.

Vị thần của một làng.

THÀNH HÔN

THÀNH (H) : trở nên.

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

Làm lễ cưới để trở nên vợ chồng.

THÀNH KHẨN

THÀNH (H) : nên việc.

KHẨN (H) : rất thành thật.

Lòng dạ rất thành thật, không dối trá.

THÀNH KIẾN

THÀNH (H) : nên việc.

KIẾN (H) : sự hiểu biết.

Sự hiểu biết, cái ý nghĩ có sẵn về một sự việc gì.

THÀNH KÍNH

THÀNH (H) : thật lòng.

KÍNH (H) : coi trọng người khác.

Coi trọng và đối xử thật lòng.

THÀNH LẬP

THÀNH (H) : nên việc.

LẬP (H) : dựng nên.

Dựng nên.

THÀNH LUY

THÀNH (H) : nên việc.

LUY (H) : tường cao và dày.

Tường cao dài và dày, đắp lên để chống giặc.

THÀNH NGŨ

THÀNH (H) : xong việc.

NGŨ (H) : lời nói.

Lời nói có sẵn, câu nói không thay đổi, thường được dân chúng nói trong xã hội.

THÀNH NHÂN

THÀNH (H) : trở nên.

NHÂN (H) : người.

Nên người đã lớn khôn.

Người đã thành niên.

THÀNH NIÊN

THÀNH (H) : xong việc.

NIÊN (H) : năm.

Đến tuổi do pháp luật định, nhận cho một người có thân thể và tinh thần có đầy đủ năng lực.

THÀNH PHẦN

THÀNH (H) : một phần của sự vật.

PHẦN (H) : cái đã bị chia ra.

Phần tử làm thành một vật thể.

THÀNH QUẢ

THÀNH (H) : xong việc.

QUẢ (H) : sự việc làm nên việc.

Sự việc đã làm xong nên việc.

THÀNH QUÁCH

THÀNH (H) : tường cao và dài.

QUÁCH (H) : lớp tường bao ngoài thành.

Tường cao, dài và tường thấp, dày đắp lên để ngăn giặc.

THÀNH TÂM (Xem **TÂM THANH**).

THÀNH THÂN¹

THÀNH (H) : trở nên.

THÂN (H) : người có tiếng tăm văn học.

Trở nên người nổi tiếng về văn học.

THÀNH THÂN²

THÀNH (H) : trở nên.

THÂN (H) : việc hôn nhân giữa hai nhà.

Làm lễ kết hôn, trở nên vợ chồng.

THÀNH THỊ

THÀNH (H) : nơi dân cư đông đúc cổ tường cao dài bảo vệ.

THỊ (H) : chợ buôn bán.

Vùng đất dân cư đông đúc ở trong thành có chợ buôn bán.

THÀNH THỤC

THÀNH (H) : trở nên.

THỰC (H) : quá quen thuộc.

Trở nên quen, thạo việc.

THÀNH THỦ

THÀNH (H) : trở nên.

THỦ (H) : thế, ấy.

Vì vậy mà trở nên thế.

THÀNH THỰC

THÀNH (H) : thật lòng.

THỰC (H) : không giả dối.

Thật lòng, không giả dối.

THÀNH TÍCH

THÀNH (H) : nên việc.

TÍCH (H) : công lao lập được.

Công lao đã lập nên việc.

THÀNH TÍN

THÀNH (H) : thật lòng.

TÍN (H) : đáng tin.

Thật lòng đáng tin.

THÀNH TRÌ

THÀNH (H) : tường cao và dài.

TRÌ (H) : rãnh nước sâu ở vòng ngoài chân thành để ngăn giặc.

Tường cao dài và rãnh nước sâu bao quanh ngoài chân thành để ngăn giặc.

THÀNH TỰU

THÀNH (H) : xong việc.

TỰU (H) : nên việc.

Việc đã xong, kết quả tốt.

THÀNH Ý

THÀNH (H) : thật lòng.

Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong óc.

Điều suy nghĩ chân thật.

THAO DIỄN

THAO (H) : diễn tập việc binh bị.

DIỄN (H) : làm theo đúng như đã luyện tập.

Tập võ thuật, học các động tác quân sự.

Diễn tập đúng như đã học về võ, về hình bị.

THAO ĐƯỜNG

THAO (H) : diễn tập việc binh bị.

ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.

Tập võ thuật, học các động tác quân sự.

Diễn tập đúng như đã học về võ, về hình bị.

THAO LUYỆN

THAO (H) : diễn tập việc binh bị.

LUYỆN (H) : tập nhiều lần cho quen cho giỏi.

Tập võ thuật, động tác binh bị nhiều lần cho quen, cho giỏi.

THAO LƯỢC

THAO (H) : diễn tập việc binh bị.

LƯỢC (H) : tính toán sắp đặt.

Phép dùng binh, tài sắp đặt đối giặc.

THAO TÁC

THAO (H) : diễn tập, cử động.

TÁC (H) : làm ra.

Cử động làm ra khi diễn tập.

THAO THAO

THAO (H) : nước chảy cuốn cuộn.

Tài ăn nói lưu loát, lời nói như nước chảy, không đứt đoạn.

THAO TRƯỜNG

THAO (H) : diễn tập việc binh bị.

TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.

Nơi đất rộng để luyện võ, diễn tập việc binh bị.

THAO TUNG

THAO (H) : nắm, giữ.

TUNG (H) : buông thả.

Nắm giữ và buông thả.

Hành động hoàn toàn theo ý riêng.

THÁO KHOÁN

THÁO (H) : cởi bỏ, làm cho sạch.

KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.

Cởi bỏ sự ràng buộc ghi nơi tờ giấy làm bằng.

THÁO THÂN

THÁO (H) : làm cho sạch.

THÂN (H) : thân thể.

Rửa mình, sửa mình.

Nay ta lại hiểu là: Thoát thân khỏi nơi nguy hiểm.

THẢO AM

THẢO (H) : cỏ.

AM (H) : cái nhà tranh lợp cỏ.

Nhà tranh nhỏ.

THẢO KHẤU

THẢO (H) : cỏ.

KHẤU (H) : giặc cướp.

Bọn giặc cỏ, giặc cướp loại nhỏ.

THẢO LUẬN

THẢO (H) : tìm tòi xem xét.

LUẬN (H) : bàn bạc.
Bàn bạc xem xét việc.

THẢO LƯ
THẢO (H) : cò.

LƯ (H) : nhà.
Ngôi nhà lợp cỏ.

THẢO MỘC
THẢO (H) : cò.
MỘC (H) : cây.
Chỉ chuồng loài cây cối.

THÁP TÙNG
THÁP (H) : núp mà đi không cho ai thấy.
TÙNG (H) : **TÔNG** (H) : người theo sau.
Người theo sau một người có quyền thế địa vị tới một nơi nào.

THAY THẾ
THAY (V) : đổi, bỏ cái cũ, cái hư hỏng.
THẾ (H) : thay vào.
Bỏ cái cũ, hư hỏng thay vào cái mới, cái tốt.

THÁC MÁC
THÁC (H) : tà, cong.
MÁC (V) : vướng.
*Vong vướng, không suôn thẳng.
Còn nghi ngại, chưa thông suốt.*

THẦN LẦN¹ (V) : Tên loại bò sát, leo ở vách tường nhà, ăn bắt ruồi muỗi (miền NAM) mà tại miền BẮC gọi là **MỐI TƯỚNG**.

THẦN LẦN² (V) : Tên loại bò sát da nâu, nhẵn bóng, sống ở mặt đất và trên cây (miền BẮC) mà tại miền NAM gọi là **RẦN MỐI**.

THĂNG BẰNG
THĂNG (H) : lên.
BẰNG (V) : **BÌNH** (H) : đồng đều.
Lên đồng đều, ngang nhau.

THĂNG BÌNH
THĂNG (H) : tốt đẹp hơn.
BÌNH (H) : yên ổn.
Yên ổn tốt đẹp trên đất nước.

THĂNG ĐƯỜNG
THĂNG (H) : đi lên cao hơn.
ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.
*Lên ngôi chỗ cao trong đình.
Quan bắt đầu làm việc, xét xử.*

THĂNG GIÁNG
THĂNG (H) : lên cao.
GIÁNG (H) : xuống thấp.
*Lên và xuống.
Chỉ sự thay đổi chức vị.*

THĂNG HÀ
THĂNG (H) : lên cao.
HÀ (H) : xa xôi.
*Lên cao và đi xa.
Chỉ việc VUA chết.*

THĂNG QUAN
THĂNG (H) : tiến lên, lên chức.
QUAN (H) : bậc quan lại.
Lên bậc quan cao hơn.

THẮNG THIÊN**THẮNG** (H) : lên cao hơn.**THIÊN** (H) : trời.*Lên trời, bay lên trời.***THẮNG TIẾN****THẮNG** (H) : đi lên cao hơn.**TIẾN** (H) : tới trước.*Lên cao và tới trước, tới đẹp hơn.***THẮNG TRẦM****THẦNG** (H) : lên cao hơn.**TRẦM** (H) : chìm xuống nước.*Lên cao và chìm xuống.***THẮNG TRẬT****THẦNG** (H) : tiến lên, lên chức.**TRẬT** (H) : thứ bậc, hạng.*Lên bậc cao hơn.***THẮNG BẠI****THẮNG** (H) : hơn, được.**BẠI** (H) : thua, thua trận.*Hơn thua, được thua.**Thắng trận, thua trận***THẮNG CẢNH****THẮNG** (H) : tốt đẹp hơn cái khác.**CẢNH** (H) : những thứ bày ra trước mắt.*Cảnh đẹp hơn các nơi khác.***THẮNG ĐỊA****THẮNG** (H) : tốt đẹp hơn các nơi khác.**ĐỊA** (H) : vùng đất.*Vùng đất có cảnh rất đẹp.***THẮNG ĐỊCH****THẮNG** (H) : khắc phục được.**ĐỊCH** (H) : kẻ thù.*Được hơn người và mang về phần có ích.***THẮNG LỢI****THẮNG** (H) : được hơn.**LỢI** (H) : sự có ích.*Được hơn người và mang về phần có ích.***THẮNG PHỤ****THẮNG** (H) : được, hơn.**PHỤ** (H) : thua.*Được, thua.***THẮNG THIÊN****THẮNG** (H) : được, hơn.**THIÊN** (H) : trời.*Được, hơn phần trời đã dành cho ngay từ khi sinh ra đời.**(Ngp) : Có thể xoay đổi phần Trời dành cho, được tốt hơn.***THẮNG TÍCH****THẮNG** (H) : tốt đẹp hơn các nơi khác.**TÍCH** (H) : dấu vết xưa để lại.*Cảnh đẹp của các công trình xây dựng đời xưa để lại.***THẮNG TRẬN****THẮNG** (H) : được, hơn.**TRẬN** (H) : một lần đánh giặc.*Đánh bại được quân giặc.*

THĂNG ĐẾU

THĂNG (V) : chỉ người đàn ông đáng khinh.

ĐẾU (V) : phu khiêng cang (đp. B).
Người phu khiêng cang, đáng khinh vì có lời nói thô tục, cử chỉ và hành động hèn hạ.

THĂNG ĐIỂM

THĂNG (V) : chỉ người đàn ông đáng khinh không để ý đến tuổi tác.

ĐIỂM (V) : **ĐIỀM** (H) : ăn nói gian xảo.

Người đàn ông ăn nói gian xảo, đáng khinh.

THĂNG RANH

THĂNG (V) : chỉ người đàn ông đáng khinh.

RANH (V) : ma trẻ con.
*Con ma trẻ nhỏ (câu chửi rủa).
 (Xem RANH CON).*

THẶNG DƯ

THẶNG (H) : thừa ra.

DƯ (H) : thừa.
Thừa ra.

THẶNG CĂNG

THẶNG (V) : không cong, không gẩy khúc.

CĂNG (V) : chân, chân loài vật.
Chân duỗi, không cong không gẩy khúc.

THẶNG THỪNG

THẶNG (V) : không cong, uốn.

THỪNG (V) : giầy thùng, giầy bện to bằng sợi vỏ cây hoặc xơ vỏ trái dừa.

*Giầy thùng căng rất thẳng.
 (Ngp) Từ tầm thùng, chỉ lời nói rõ sự thật, không phải giữ lễ độ, thẳng như sợi giầy thùng được căng thẳng.*

THÂM CANH

THÂM (H) : sâu (trái với nông).

CANH (H) : cây ruộng.
*Cây ruộng, sâu xuống đất.
 Trồng nhiều cây vì nhiều lần trên đất.*

THÂM CÀN

THÂM (H) : sâu (trái với nông).

CÀN (H) : rễ cây.
*Rễ sâu vững chắc.
 (Ngp) - Khó thay đổi được.
 (Xem CỐ ĐẾ).*

THÂM CUNG

THÂM (H) : kín đáo.
CUNG (H) : nhà ở của VUA.
Nơi ở kín đáo của VUA.

THÂM ĐỘC (Xem ÂM ĐỘC).

THÂM GIAO

THÂM (H) : sâu xa.
GIAO (H) : tình bạn.
Tình bè bạn chơi thân với nhau.

THÂM HIỀM

THÂM (H) : kín đáo.
HIỀM (H) : độc ác, hại người.

Lòng dạ độc ác, hại người, kín đáo, khó biết.

THÂM KHUÊ

THÂM (H) : kín đáo.

KHUÊ (H) : nơi ở của phụ nữ.

Phòng ở kín đáo của phụ nữ.

THÂM NGHIỆM

THÂM (H) : kín đáo.

NGHIÊM (H) : gặt gao.

Kín đáo, cunh giữ gặt gao, ít người được đến.

THÂM NHẬP

THÂM (H) : sâu.

NHẬP (H) : vào.

Vào sâu bên trong.

Ẩn sâu vào trong.

THÂM NHIỄM

THÂM (H) : sâu.

NHIỄM (H) : nhuộm vào lâu dần thành quen.

Vào, như màu nhuộm vải, ẩn sâu vào trong.

THÂM TÂM

THÂM (H) : sâu kín.

TÂM (H) : lòng dạ.

Nơi sâu kín của lòng dạ.

THÂM THIẾT

THÂM (H) : sâu xa.

THIẾT (H) : gần gũi.

Sâu xa gần gũi.

THÂM THỪ

THÂM (H) : sâu xa.

THỪ (H) : mối căm giận to lớn.

Mối căm giận to lớn sâu xa.

THÂM THUỶ

THÂM (H) : sâu xa.

THUỶ (H) : sâu xa, tình tế.

Sâu xa, tình tế.

THÂM TÌNH

THÂM (H) : sâu xa.

TÌNH (H) : lòng yêu thương.

Lòng yêu thương sâu xa.

THÂM TRÂM

THÂM (H) : kín đáo.

TRÂM (H) : sâu kín.

Sâu kín, không lộ ra.

THÂM U

THÂM (H) : kín đáo, sâu xa.

U (H) : tối tăm.

Sâu và tối.

THÂM VIỄN

THÂM (H) : sâu.

VIỄN (H) : xa.

Sâu xa.

THÂM Ý

THÂM (H) : kín đáo.

Ý (H) : điều mong muốn.

Điều mong muốn kín đáo.

THẨM ĐỊNH

THẨM (H) : xét kỹ.

ĐÌNH (H) : quyết chắc, không thay đổi.

Xét kỹ và dứt khoát công việc.

THẨM MỸ**THẨM** (H) : xét kỹ.**MỸ** (H) : đẹp đẽ.*Xem xét, biết cái đẹp.***THẨM PHÁN****THẨM** (H) : xét xử.**PHÁN** (H) : tuyên bố sự quyết định về việc gì.*Viên chức xét xử các vụ án.***THẨM QUYỀN****THẨM** (H) : xét xử.**QUYỀN** (H) : điều được làm.*Điều được xét xử.***THẨM SÁT****THẨM** (H) : xét kỹ.**SÁT** (H) : xem xét kỹ lưỡng.*Xem xét kỹ lưỡng.***THẨM TRA****THẨM** (H) : xét kỹ.**TRA** (H) : xét hỏi.*Xét kỹ hỏi han.***THẨM VẤN****THẨM** (H) : xét kỹ.**VẤN** (H) : hỏi cho biết.*Xét hỏi cho biết.***THẬM CHÍ****THẬM** (H) : quá mức.**CHÍ** (H) : đến, tới.*Quá mức đến nỗi.***THÂN ÁI****THÂN** (H) : gần gũi.**ÁI** (H) : yêu mến.*Gần gũi yêu mến.***THÂN BÀNG****THÂN** (H) : họ hàng.**BÀNG** (H) : bè bạn.*Họ hàng và bè bạn.***THÂN CẬN****THÂN** (H) : gần gũi.**CẬN** (H) : thân thiết.*Gần gũi thân thiết.***THÂN CHINH****THÂN** (H) : tự mình.**CHINH** (H) : đánh giặc.*VUA tự mình cầm quân đánh giặc.***THÂN CHỦ****THÂN** (H) : người gần gũi.**CHỦ** (H) : người có vật gì.*Người gần gũi với ta đang có công việc gì phải giải quyết.**Khách hàng của LUẬT SƯ, BÁC SĨ.***THÂN CÔ** (Xem CÔ THÂN).**THÂN DANH****THÂN** (H) : chỉ con người.**DANH** (H) : tiếng tăm.*Thân thế và tiếng tăm.***THÂN GIA****THÂN** (H) : việc hôn nhân giữ hai nhà.**GIA** (H) : nhà.*Hai nhà gần gũi vì có liên lạc hôn nhân với nhau.*

THÂN HÀO

THÂN (H) : người có tiếng tăm về văn học.

HÀO (H) : rộng rãi về tiền bạc.

Người có học văn và giàu có trong vùng.

THÂN HỮU

THÂN (H) : gần gũi.

HỮU (H) : bạn cùng chí hướng.

Bạn gần gũi nhất.

Bạn thân.

THÂN MẬT

THÂN (H) : gần gũi.

MẬT (H) : khít lại.

Gần gũi, khăng khít.

THÂN NGHÊNH

THÂN (H) : hôn nhân giữa hai nhà.

NGHÊNH (H) : đón tiếp.

Lễ rước dâu.

Chính ta ra đón.

THÂN PHẬN

THÂN (H) : chỉ con người.

PHẬN (H) : cuộc đời một người.

Cái phần mà trời đã dành riêng cho ta, về giai cấp, địa vị trong xã hội.

THÂN PHỤ (Xem PHỤ THÂN).

THÂN QUYẾN

THÂN (H) : họ hàng.

QUYẾN (H) : người thân thuộc.

Họ hàng thân thuộc.

THÂN SĨ

THÂN (H) : người có tiếng tăm văn học.

SĨ (H) : người có học.

Người có học văn nổi tiếng trong vùng.

THÂN SINH

THÂN (H) : chỉ cha mẹ.

SINH (H) : đẻ ra.

Người đẻ ra ta.

Cha mẹ ruột.

THÂN THỂ

THÂN (H) : chỉ con người.

THỂ (H) : cuộc đời.

Cuộc đời, sự nghiệp của một người.

THÂN THỂ

THÂN (H) : mình người.

THỂ (H) : thân mình.

Chỉ thân mình, tay chân của người.

THÂN THÍCH

THÂN (H) : họ hàng, cha mẹ đẻ.

THÍCH (H) : họ hàng về bên mẹ.

Họ hàng bên nội, bên ngoại.

THÂN THIỆN

THÂN (H) : gần gũi.

THIỆN (H) : tốt đẹp.

Gần gũi và đối xử tốt đẹp.

THÂN THIẾT

THÂN (H) : gần gũi.

THIỆT (H) : gần gũi.

Rất gần gũi.

THẦN THUỘC

THẦN (H) : họ hàng.

THUỘC (H) : họ hàng.

Họ hàng.

THẦN THƯƠNG

THẦN (H) : gần gũi.

THƯƠNG (V) : yêu.

Gần gũi yêu mến.

THẦN TÍN

THẦN (H) : gần gũi.

TÍN (H) : đáng tin.

Gần gũi, đáng tin cậy.

THẦN TỘC

THẦN (H) : họ hàng.

TỘC (H) : họ hàng.

Họ hàng.

THẦN TÌNH

THẦN (H) : gần gũi.

TÌNH (H) : lòng yêu mến.

Lòng yêu mến cha mẹ hoặc họ hàng bạn bè gần gũi ta.

THẦN XÁC

THẦN (H) : thân thể, mình người.

XÁC (H) : thân thể con người.

Thân thể con người.

THẦN BÍ

THẦN (H) : bậc thiêng liêng được thờ phụng.

BÍ (H) : giấu kín.

Thiênêng liêng khó biết.

THẦN CHỦ

THẦN (H) : phần vô hình thiêng liêng.

CHỦ (H) : bài vị thờ người chết.

Bài vị ghi tên người chết để thờ.

THẦN CÔNG

THẦN (H) : thần thánh.

CÔNG (H) : việc làm.

Việc làm của thần thánh, người không làm nổi.

THẦN DÂN

THẦN (H) : người bề tôi giúp việc cho VUA.

DÂN (H) : người trong nước.

Quan và dân.

THẦN DIỆU

THẦN (H) : tài giỏi vượt hẳn người thường.

DIỆU (H) : khéo léo.

Tài giỏi, khéo léo vượt hẳn người thường.

THẦN DƯỢC

THẦN (H) : cực tài giỏi.

DUỐC (H) : thuốc chữa bệnh.

Thuốc chữa bệnh cực hay, cực giỏi, trị hết bệnh mau chóng.

THẦN ĐỒNG

THẦN (H) : tài giỏi vượt hẳn người thường.

ĐỒNG (H) : đứa trẻ con.

Đứa trẻ nhỏ cực tài giỏi, không học mà biết.

THẦN GIAO

THẦN (H) : phần vô hình thiêng liêng của con người.

GIAO (H) : qua lại với nhau.

Dùng phần vô hình thiêng liêng của chính mình mà tiếp xúc, trao đổi ý nghĩ với người khác.

THẦN HỒN

THẦN (H) : phần vô hình thiêng liêng của con người.

HỒN (H) : tinh thần của con người.

Phần vô hình thiêng liêng của người, dù lìa thể xác mà vẫn tồn tại.

THẦN KINH

THẦN (H) : thuộc về phần vô hình.

KINH (H) : đường mạch đi trong thân thể.

Bộ não và các đường mạch cơ thể, chủ về các hoạt động vô hình trong con người.

THẦN KỶ

THẦN (H) : bậc thiêng liêng.

KỶ (H) : lạ lùng.

Thiêng liêng lạ lùng.

THẦN LINH

THẦN (H) : bậc thiêng liêng.

LINH (H) : ông thần.

Vị thần linh thiêng.

THẦN LỰC

THẦN (H) : bậc thiêng liêng.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh của thần thánh.

Sức mạnh phi thường.

THẦN MIẾU

THẦN (H) : vị thần.

MIẾU (H) : ngôi nhà để thờ cúng.

Ngôi nhà để thờ thần.

THẦN NÔNG

THẦN (H) : tài giỏi vượt hẳn người thường.

NÔNG (H) : việc làm ruộng.

Vị VUA thời Thượng cổ dạy dân làm ruộng.

THẦN PHỤC

THẦN (H) : người bề tôi giúp việc cho VUA.

PHỤC (H) : chịu theo.

Xin theo làm bề tôi.

THẦN QUY

THẦN (H) : linh thiêng.

QUY (H) : rửa.

Rửa linh thiêng.

THẦN SẮC

THẦN (H) : tinh thần.

SẮC (H) : vẻ mặt.

Tinh thần và vẻ mặt.

THẦN THÁNH

THẦN (H) : vị thần.

THÁNH (H) : vị thánh.

Các bậc thiêng liêng tài giỏi.

THẦN THOẠI

THẦN (H) : vị thần.

THOẠI (H) : câu chuyện.
Câu chuyện về các vị thần thánh, thần tiên.

THẦN THÔNG

THẦN (H) : thiêng liêng.

THÔNG (H) : suốt hết, không bị cản trở.

Thiêng liêng, có phép thuật màu nhiệm biến hoá khôn lường.

THẦN TIÊN

THẦN (H) : vị thần.

TIÊN (H) : vị tiên.

Thần và tiên, ở thế giới vô hình.

THẦN TÌNH

THẦN (H) : tài giỏi vượt hẳn người thường.

TÌNH (H) : tài tình, giỏi khéo.

Tài giỏi khéo léo.

THẦN TỐC

THẦN (H) : cực tài giỏi.

TỐC (H) : mau lẹ.

Mau lẹ cực giỏi.

THẦN TỬ

THẦN (H) : vị thần được thờ phụng.

TỬ (H) : cái đền thờ.

Đền thờ thần.

THẦN TƯỢNG

THẦN (H) : vị thần được thờ phụng.

TƯỢNG (H) : pho tượng.

Pho tượng vị thần được tôn kính thờ phụng.

Nhân vật tiếng tăm được mọi người tôn sùng.

Nhân vật có đức tính được người mong muốn.

THẦN VỊ (Xem BÀI VỊ).

THẬN TRỌNG

THẬN (H) : giữ gìn chú tâm.

TRỌNG (H) : coi là nặng, là hơn.

Cư xử một cách chú tâm giữ gìn, coi công việc là nặng, không dám coi thường.

THẤP BỆNH

THẤP (H) : ẩm ướt.

BỆNH (H) : đau ốm.

Sự đau ốm do nhiễm hơi ẩm ướt.

THẤP CƠ

THẤP (V) : kém, hạg thường.

CƠ (H) : mưu cơ, khôn khéo.

Tài khôn khéo thấp kém.

(Xem DƯỚI CƠ).

THẤP ĐỊA

THẤP (H) : ẩm ướt.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vùng đất ẩm ướt.

THẤP KHỚP

THẤP (H) : bệnh thấp.

KHỚP (V) : khớp xương, hai đầu xương sát nhau.

Khớp xương ở chân tay, trong thân thể bị đau vì bệnh thấp, do ẩm ướt.

THẬP ÁC¹

THẬP (H) : mười, số mười.

ÁC (H) : điều ác.

Mười điều ác theo nhà PHẬT phải tránh đừng dẫu là sát sinh, giết chết những vật có sự sống.

THẬP ÁC²

THẬP (H) : cái giá gỗ hình chữ

THẬP (chữ viết của TRUNG QUỐC).

ÁC (H) : xấu xa.

Cái giá gỗ hình chữ THẬP có đóng đinh treo thân thể chúa GIÊ SU.

THẬP CẨM

THẬP (H) : mười, số mười.

CẨM (H) : đẹp dễ.

Món ăn dùng mười món thực phẩm nấu chung.

THẬP PHẦN

THẬP (H) : mười, số mười.

PHẦN (H) : một phần mười của một đơn vị đo lường.

Phép đo lường của PHÁP, mười đơn vị nhỏ bằng một đơn vị kể trên.

THẬP PHẦN

THẬP (H) : mười.

PHẦN (H) : hướng, phía.

Mười phương hướng là: ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC, ĐÔNG NAM, TÂY NAM, ĐÔNG-BẮC, TÂY-BẮC, THƯỢNG, HẠ.

Khắp mọi nơi.

THẬP THÀNH

THẬP (H) : mười.

THÀNH (H) : xong việc.

Mười phần đầy đủ, thông thạo cả mười.

Đánh bài lá Tổ tôm, Tài bần, dũ đủ phu, đủ hmg.

THẬP TOÀN

THẬP (H) : mười.

TOÀN (H) : trọn vẹn.

Trọn vẹn cả mười phần, đầy đủ cả các mặt.

THẬP TỬ

THẬP (H) : mười, mười phần.

TỬ (H) : chết.

Mười phần chết, đã chết không còn phần sống nào nữa.

THẬP TỰ

THẬP (H) : số mười (viết chữ HÁN).

TỰ (H) : chữ.

Chữ THẬP; cái giá hình chữ THẬP (viết chữ HÁN).

THẤT BẠI

THẤT (H) : mất, thua.

BẠI (H) : thua, thua trận.

Hỏng việc, thua lỗ, thua trận.

THẤT CÁCH**THẤT** (H) : mất.**CÁCH** (H) : phép tắc, lễ lối.*Không đúng phép tắc, lễ lối.***THẤT CHÍ****THẤT** (H) : mất.**CHÍ** (H) : điều mà lòng ta hướng tới.*Thấy điều mà lòng ta hướng tới không thành.***THẤT CƠ****THẤT** (H) : mất.**CƠ** (H) : lúc, dịp.*Mất dịp, mất cơ hội.***THẤT ĐỨC****THẤT** (H) : mất.**ĐỨC** (H) : điều tốt đẹp mà lòng ta dạ đạt được nhờ tu dưỡng tính tình.*Làm mất điều tốt đẹp được hưởng về sau.***THẤT GIA** (Xem **GIA THẤT**).**THẤT HIỂU****THẤT** (H) : sai, lầm lỗi.**HIỂU** (H) : hết lòng với cha mẹ.*Không ăn ở hết lòng với cha mẹ.**Gây buồn phiền, đau khổ cho cha mẹ.***THẤT HỌC****THẤT** (H) : mất.**HỌC** (H) : đi học.*Không được đến trường để học từ nhỏ.***THẤT KINH****THẤT** (H) : mất.**KINH** (H) : rất sợ hãi.*Mất hồn, rất sợ hãi.***THẤT KÍNH****THẤT** (H) : mất.**KÍNH** (H) : coi trọng người khác.*Mất lòng coi trọng người khác.***THẤT LẠC****THẤT** (H) : mất.**LẠC** (H) : rơi rụng.*Mất mát rơi rụng.**Không tìm thấy được.***THẤT LỄ****THẤT** (H) : mất.**LỄ** (H) : cách bày tỏ sự kính trọng.*Mất cách bày tỏ sự kính trọng.***THẤT LỘC****THẤT** (H) : mất.**LỘC** (H) : điều may mắn được hưởng.*Mất điều may mắn trời cho được hưởng.**Bị chết.***THẤT LUẬT****THẤT** (H) : lầm lỗi.**LUẬT** (H) : cách thức làm thơ.*Lầm lỗi về cách thức làm thơ.*

THẤT NGHIỆP**THẤT** (H) : mất, không còn nữa.**NGHIỆP**¹ (H) : của cải, cơ nghiệp.**NGHIỆP**² (H) : nghề đang làm.*Mất hết của cải.**Mất việc đang làm, phải nghỉ việc.***THẤT NHÂN TÂM****THẤT** (H) : mất.**NHÂN TÂM** (H) : lòng người.*Làm mất lòng tin yêu của mọi người.***THẤT NIÊM****THẤT** (H) : mất.**NIÊM** (H) : niêm luật làm thơ.*Làm lỗi về phép tắc bằng trắc làm thơ.***THẤT PHU****THẤT** (H) : kẻ bình dân không chức phận.**PHU** (H) : một người.*Người đàn ông thấp kém.***THẤT SÁCH****THẤT** (H) : sai lầm.**SÁCH** (H) : kế hoạch, sắp đặt trước công việc.*Sai lầm trong việc sắp đặt công việc.***THẤT SẮC****THẤT** (H) : mất.**SẮC** (H) : vẻ mặt.*Vẻ mặt bình thường đổi thành vẻ mặt sợ hãi.***THẤT TÁN****THẤT** (H) : mất.**TÁN** (H) : tan, vỡ.*Mất mát, tan vỡ.***THẤT THANH****THẤT** (H) : mất.**THANH** (H) : tiếng nói, giọng nói.*Lạc giọng, mất tiếng nói vì la hét quá lớn.***THẤT THÂN****THẤT** (H) : mất.**THÂN** (H) : thân mình.*Để mất thân mình.**Chỉ người con gái đánh mất sự trong trắng.***THẤT THẦN****THẤT** (H) : mất.**THẦN** (H) : tinh thần.*Mất tinh thần, rất sợ.***THẤT THỂ****THẤT** (H) : mất.**THỂ** (H) : quyền lực mạnh mẽ.*Mất hết quyền lực, chỗ nương tựa, không còn địa vị cũ nữa.***THẤT THOÁT****THẤT** (H) : mất.**THOÁT** (H) : tránh khỏi được.*Mất, rời bỏ, lọt ra ngoài.**Bị lọt mất.*

THẤT THỐ

THẤT (H) : mất.

THỐ (H) : lo liệu, xếp đặt.

Mất sự lo liệu, xếp đặt, nên bị lúng túng, bối rối mà xử sự không đúng cách.

THẤT THỪ

THẤT (H) : mất.

THỪ (H) : giữ gìn cho khỏi mất.

Để bị mất, không còn giữ được nữa

Nói về thành trì không chống giữ được để mất về tay quân địch.

THẤT THUỜNG

THẤT (H) : mất.

THUỜNG (H) : luôn luôn có.

Mất sự luôn luôn có hoặc làm hàng ngày.

Ta lại hiểu là: lúc có, lúc không.

THẤT TIẾT

THẤT (H) : mất.

TIẾT (H) : goá, không đi lấy chồng.

Mất tiết tháo, không còn trong trắng đối với chồng đã chết.

THẤT TÍN

THẤT (H) : mất.

TÍN (H) : đáng tin.

Đánh mất, làm người khác mất lòng tin.

Sai hẹn, không còn giữ lời hứa hẹn.

THẤT TÌNH¹

THẤT (H) : bấy, số bấy

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

Bấy điều cảm thấy trong lòng khi đứng trước ngoại cảnh gồm: HÍ (vui), NÓ (giận), AI (buồn), CỤ (sợ), ÁI (yêu), Ô (gét), DỤC (ham muốn).

THẤT TÌNH²

THẤT (H) : mất.

TÌNH (H) : tình yêu nam nữ.

Mất tình yêu.

Bị người yêu ruồng bỏ.

THẤT TRẬN

THẤT (H) : mất.

TRẬN (H) : một lần đánh giặc.

Thua trận.

THẤT TRUYỀN

THẤT (H) : mất.

TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.

Không còn trao lại cho người sau, không còn lưu lại cho đời sau nữa.

THẤT ƯỚC

THẤT (H) : mất.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Sai hẹn, không giữ đúng lời hẹn.

THẤT VỌNG

THẤT (H) : mất.

VỌNG (H) : ngóng đợi.

Mất lòng mong đợi điều tốt.

THẤT Ý

THẤT (H) : mất.

Ý (H) : ngóng trông.

Mất lòng.

Không vừa lòng.

THẤU ĐÁO

THẤU (H) : thông suốt, biết rõ.

ĐÁO (H) : tới, đến.

Qua tới.

Biết rõ tới cuối việc.

THẤU TRIỆT

THẤU (H) : thông suốt, biết rõ.

TRIỆT (H) : suốt tới.

Thông suốt hết.

Biết rõ hết.

THẤY CÒ

THẤY (V) : người giỏi về một ngành hoạt động.

CÒ (V) : đọc âm rút gọn chữ

CORRECTEUR (P) : người sửa chữa bài viết.

Tên gọi người chuyên sửa bản in báo, sửa bài cho đúng bản chính.

Người chỉ cách đi kiện cáo.

THẺ LƯƠNG

THẺ (H) : lạnh lẽo, cùng khổ.

LƯƠNG (H) : mát lạnh.

Cùng khổ hiu quạnh.

Lạnh lẽo, vắng vẻ.

THẺ NHI

THẺ (H) : người vợ chính thức.

NHI (H) : đứa con.

Vợ con.

THẺ THẨM (Xem THẨM THẺ).

THẺ THIẾP

THẺ (H) : vợ chính thức.

THIỆP (H) : vợ bé.

Vợ lớn và vợ bé.

THẺ TỬ

THẺ (H) : vợ chính thức.

TỬ (H) : con cái.

Vợ con.

THẺ CHÂN

THẺ (H) : thay vào, thay cho.

CHÂN (H) : thành thật, có thật.

Thay cho việc có thật.

Số tiền đặt cọc, nhận là việc có thật.

THẺ CHẤP

THẺ (H) : thay vào, thay cho.

CHẤP (H) : cầm lấy, giữ chặt.

Cầm lấy để thay cho tiền nợ.

Động sản hoặc bất động sản giao cho chủ nợ cầm giữ.

THẺ CÔ (Xem CÔ THẺ).

THẺ CỐ

THẺ (H) : cuộc đời.

CỐ (H) : sự việc.

Sự đời.

THẺ CÔNG

THẺ (H) : trạng thái.

CÔNG (H) : đánh.

Đang giữ thế để đánh

THÈ CỤC

THỂ (H) : cuộc đời

CỤC (H) : cuộc, lúc, vận hội.

Cuộc đời, vận hội cuộc đời đến một lúc nào đó.

THỂ DANH (Xem **DANH THỂ**).

THỂ ĐẠO

THỂ (H) : cuộc đời.

ĐẠO (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.

Đường lối cư xử theo lẽ phải ở đời.

THỂ ĐỒ

THỂ (H) : cuộc đời.

ĐỒ (H) : đường đi.

Đường đời.

THỂ GIA (Xem **GIA THỂ**).

THỂ GIAN

THỂ (H) : cuộc đời.

GIAN (H) : cái khoảng.

Trên đời.

Khoảng giữa đời.

THỂ GIỚI

THỂ (H) : cuộc đời.

GIỚI (H) : bờ cõi.

Cõi đời.

Chỉ chung năm châu, trên trái đất.

THỂ HIỆ

THỂ (H) : một đời người.

HỆ (H) : sự liên lạc nối tiếp.

Sự liên lạc trong một dòng họ, giữa các đời.

Nối đời này với đời sau.

THỂ KỶ

THỂ (H) : đời.

KỶ (H) : ghi chép.

Phép chép năm cứ một trăm năm gọi là thể kỷ.

THỂ LỰC

THỂ (H) : cái quyền lực mạnh mẽ.

LỰC (H) : sức mạnh.

Cái quyền sức ép buộc người khác.

THỂ MỆNH

THỂ (H) : thay vào.

MỆNH (H) : mạng sống.

Lấy mạng sống mà thay vào.

THỂ NHÂN

THỂ (H) : đời.

NHÂN (H) : người.

Người đời.

Mọi người.

THỂ PHÁT

THỂ (H) : cắt tóc, cạo đầu.

PHÁT (H) : tóc trên đầu.

Cắt tóc, cạo đầu.

THỂ PHIỆT

THỂ (H) : đời.

PHIỆT (H) : gia đình quyền quý.

Gia đình có địa vị quyền quý lâu đời.

THỂ SỰ

THỂ (H) : đời.

SỰ (H) : việc.

Việc đời.

THỂ TẤT

THỂ (H) : cái sức hành động.

TẤT (H) : ắt hẳn, nhất định.

Thể ắt hẳn phải như vậy.

THỂ THÁI

THỂ (H) : đời.

THÁI (H) : thói.

Thói đời.

Tình trạng trong thế gian.

THỂ TRẦN

THỂ (H) : cái quyền lực mạnh mẽ.

TRẦN (H) : người bề tôi giúp

VUA.

Người bề tôi.

Trong gia đình quyền quý có người làm quan nhiều đời.

THỂ THỦ

THỂ (H) : trạng thái.

THỦ (H) : giữ gìn cho khỏi mất.

Đang giữ thể chống giữ.

THỂ THƯỜNG

THỂ (H) : đời.

THƯỜNG (H) : luôn luôn có.

Thói thường ở đời.

THỂ TÔN

THỂ (H) : đời.

TÔN (H) : cao quý.

Cao quý ở đời.

Tiếng tôn xưng ĐỨC PHẬT THÍCH CA.

THỂ TRẬN

THỂ (H) : trạng thái.

TRẬN (H) : đụng độ với giặc.

Trạng thái cuộc đánh giặc.

THỂ TỤC

THỂ (H) : đời.

TỤC (H) : thói quen có từ lâu đời.

Nếp sống, thói quen ở đời.

THỂ VỊ

THỂ (H) : đời.

VỊ (H) : mùi vị.

Mùi đời.

THỂ CÁCH

THỂ (H) : thân thể.

CÁCH (H) : phép tắc, lễ lối.

Cách cục của thân thể.

THỂ CHẾ

THỂ (H) : cách thức.

CHẾ (H) : phép tắc.

Cách thức tổ chức.

THỂ DIỆN

THỂ (H) : hình trạng.

TRẠNG (H) : mặt người.

Mặt mũi bề ngoài.

Đạo dự của người.

THỂ DỤC

THỂ (H) : thân mình.

DỤC (H) : nuôi nấng.

Nuôi nấng thân thể, tập luyện thân mình và chân tay cho khoẻ.

THỂ HÌNH (Xem **HÌNH THỂ**).

THỂ KHÍ (Xem **KHI THỂ**).

THỂ LỆ

THỂ (H) : cách thức.

LỆ (H) : cách thức quen làm từ trước.

Cách thức quen làm từ trước.

THỂ LƯỢNG

THỂ (H) : xét biết.

LƯỢNG (H) : xem xét mà tha thứ cho.

Xét rõ việc mà tha thứ cho.

THỂ LÝ

THỂ (H) : hiểu rõ.

LÝ (H) : lẽ phải.

Hiểu rõ lẽ phải.

THỂ PHÁCH

THỂ (H) : thân mình.

PHÁCH (H) : cái vĩa.

Thân mình và hồn vĩa.

THỂ THAO

THỂ (H) : thân mình.

THAO (H) : tập.

Tập luyện thân mình khoẻ mạnh.

Tài khéo tập cho thân mình.

THỂ THỐNG

THỂ (H) : cách thức.

THỐNG (H) : đầu gốc.

Cách thức đầu gốc, thứ bậc.

THỂ THỨC

THỂ (H) : cách thức.

THỨC (H) : đường lối.

Cách thức và đường lối đã định.

THỂ TÍCH

THỂ (H) : thân mình.

TÍCH (H) : cất chứa.

Cái khối đựng toàn thân mình.

Cái khối đựng một vật có một chỗ trong không gian.

THỂ TÌNH

THỂ (H) : hiểu rõ.

TÌNH (H) : tình cảnh.

Hiểu rõ tình cảnh.

THỂ HẢI

THỂ (H) : thể nguyên.

HẢI (H) : biển.

Đứng ở bờ biển thể nguyên.

Chỉ hiển bao giờ hiển cạn, lời thể mới phai.

THỂ ƯỚC

THỂ (H) : thể hẹn.

ƯỚC (H) : lời hẹn.

Thể hẹn.

THẾT ĐÀI (Xem **THIỆT ĐÀI**).

THI ÂN

THI (H) : làm ra.

ÂN (H) : ơn.

Làm ơn cho người.

THI CA

THI (H) : bài thơ.

CA (H) : bài ca, bài hát.

Thơ ca. Bài thơ, bài hát.

THI HÀNH

THI (H) : theo sự sắp đặt mà làm.

HÀNH (H) : làm.

Theo sự sắp đặt trước mà làm.

THI HẢO

THI (H) : bài thơ.

HẢO (H) : tài sức hơn người.

Người rất tài giỏi làm thơ.

Người có tiếng lớn trong làng thơ.

THI HÙNG

THI (H) : bài thơ.

HÙNG (H) : nổi dậy trong lòng.

Niềm thích thú thấy muốn làm thơ.

THI LỄ

THI (H) : kinh thi.

LỄ (H) : kinh lễ.

Sách KINH THI và KINH LỄ, hai quyển sách trong bộ NGŨ KINH của TRUNG HOA, dạy người những điều lễ nghĩa đạo đức.

(Ngũ) Dòng dõi có học, biết lễ nghĩa.

THI MỆNH

THI (H) : thi cử.

MỆNH (H) : số mệnh.

Khi đi thi, đậu hay rớt đều có số mệnh.

(HỌC TÀI, THI MỆNH).

THI SĨ

THI (H) : bài thơ.

SĨ (H) : người có học.

Người làm thơ, giỏi về thơ

THI TẬP

THI (H) : bài thơ.

TẬP (H) : nhiều bài văn, bài thơ góp lại thành một cuốn.

Quyển, sách thơ.

THI THỂ

THI (H) : thầy người chết.

THỂ (H) : thân mình.

Thầy người chết, xác chết.

THI THỐ

THI (H) : bài thơ.

THỐ (H) : làm ra.

Đem tài sức ra làm một việc gì.

THI TUYỂN¹

THI (H) : bài thơ.

TUYỂN (H) : lựa chọn.

Những bài thơ hay đã lựa chọn.

THI TUYỂN²

THI (V) : **THÍ** (H) : thi hạch học trò.

TUYỂN (H) : lựa chọn.

Tuyển người giỏi qua kỳ thi hạch.

THI TỨ

THI (H) : bài thơ.

TỨ (H) : ý nghĩa.

Ý thơ.

Ý tưởng trong bài thơ, câu thơ.

THI VI**THI** (H) : bài thơ.**VI** (H) : điều vui thích.*Điều thích thú của thơ.***THI XÃ****THI** (H) : bài thơ.**XÃ** (H) : đoàn thể gồm những người cùng chủ trương họp lại với nhau để sinh hoạt.*Đoàn thể của những nhà thơ.***THI CHỦ****THI** (H) : đem cho.**CHỦ** (H) : người có vật gì.*Người đem tiền của cho sư hoặc cúng vào chùa.**Nhà sư gọi người giúp của cho sư hoặc nhà Chùa là **THI CHỦ**.***THI DỤ****THI** (H) : đưa một sự việc ra làm mẫu để hiểu việc khác tương tự.**DỤ** (H) : vấn đề đưa ra để hiểu vấn đề khác tương tự.*Đưa một việc, một vấn đề ra làm mẫu để hiểu sự việc tương tự.***THI MẠNG****THI** (H) : cho, đem cho.**MẠNG** (H) : mệnh, sự sống.*Cho, đem cho sự sống của ta.**Không tiếc đời sống đang có.***THI NGHỊCH****THI** (H) : người dưới giết người trên.**NGHỊCH** (H) : làm phản, trái ngược.*Kẻ giết VUA.***THÍ NGHIỆM****THÍ** (H) : thử xem.**NGHIỆM** (H) : xem xét tìm tòi cho đúng.*Thử để biết tình hình thực tại của một vật.***THÍ SINH****THÍ** (H) : thi, đi thi.**SINH** (H) : người học trò.*Người đi thi, dự cuộc thi.***THÍ TỐT****THÍ** (H) : cho, đem cho.**TỐT** (H) : người lính đánh giặc.*Cho, bỏ quân cờ **TỐT** mà không tiếc, trong khi đánh cờ.***THỊ CHÍNH****THỊ** (H) : nơi đóng dân cư sinh sống buôn bán sầm uất.**CHÍNH** (H) : sắp đặt công việc trong nước.*Sắp đặt công việc cai trị trong thành phố.***THỊ DỤC****THI** (H) : ham muốn.**DỤC** (H) : lòng ham muốn.*Lòng ham muốn tâm thường.***THỊ ĐỘC****THI** (H) : hầu hạ.**ĐỘC** (H) : đọc sách.

*Chức quan trong VIÊN HÀN LÀM
giữ việc đọc sách cho VUA nghe.*

THỊ GIÁ

THỊ (H) : cái chợ, nơi mua bán.

GIÁ (H) : giá tiền.

Giá tiền mua bán các vật ở chợ.

Giá thị trường.

THỊ GIÁC

THỊ (H) : nhìn.

GIÁC (H) : biết rõ, nhận biết.

Nhận biết rõ sự vật do nhìn.

THỊ HIẾU

THỊ (H) : ham muốn.

HIẾU (H) : ham thích.

Lòng ham thích.

THỊ HÙNG

THỊ (H) : cây.

HÙNG (H) : mạnh.

Cây có sức mạnh.

THỊ NỮ

THỊ (H) : hầu hạ.

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

Đứa hầu gái.

THỊ PHI

THỊ (H) : đúng, phải.

PHI (H) : sai, không phải.

Dư luận khen chê, nói việc đúng sai.

THỊ PHÚ

THỊ (H) : ý mình, cây mình.

PHÚ (H) : giàu.

Cây mình giàu có.

THỊ SÁNH

THỊ (H) : nơi dân cư sinh sống,
buôn bán sầm uất.

SÁNH (H) : phủ quan.

*Cơ quan lo việc hành chính của
thành phố.*

THỊ THÀNH (Xem THÀNH THỊ).

THỊ THỰC

THỊ (H) : nhìn.

THỰC (H) : đúng, thật.

*Nhìn xem và chứng nhận là
đúng, thật.*

THỊ TRẤN

THỊ (H) : nơi dân cư sinh sống
buôn bán sầm uất.

TRẤN (H) : nơi tụ họp buôn bán
đông đảo.

*Nơi dân cư sinh sống tụ họp
buôn bán đông đảo.*

THỊ TRƯỜNG

THỊ (H) : mua bán, trao đổi.

TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.

*Chỗ buôn bán, trao đổi hàng
hoá, tiền bạc.*

THỊ TRƯỜNG

THỊ (H) : thành thị, thành phố.

TRƯỜNG (H) : người đứng đầu.

Viên chức đứng đầu thành phố.

THỊ TỬ

THỊ (H) : chợ.

TỬ (H) : chỗ buôn bán, tiệm bán
hàng.

Chợ và tiệm bán hàng, nơi buôn bán đông đúc.

THỊ TỶ

THỊ (H) : hầu.

TỶ (H) : người hầu gái, con đòi.

Người hầu gái.

THI UY

THỊ (H) : bày ra cho người khác coi.

UY (H) : sức mạnh.

Phô bày sức mạnh để người khác phải nể sợ.

THI VỆ

THI (H) : kẻ dưới theo hầu người trên.

VỆ (H) : che chở giữ gìn.

Lính theo hầu và che chở bảo vệ.

THI XÃ

THỊ (H) : nơi dân cư sinh sống buôn bán sầm uất.

XÃ (H) : nhóm người cùng việc làm, cùng chủ trương hợp nhau lại để sinh hoạt.

Nơi dân cư sinh sống tụ họp buôn bán đông đảo.

THÍCH CHÍ

THÍCH (H) : đúng, vừa hợp với.

CHÍ (H) : điều mà lòng dạ hướng tới.

Đúng với ý muốn.

Vui sướng vì hợp đúng lòng mong muốn.

THÍCH DỤNG

THÍCH (H) : đúng, vừa hợp với.

DỤNG (H) : dùng.

Đúng với việc dùng, hợp với sự cần dùng.

THÍCH ĐÁNG

THÍCH (H) : đúng, vừa hợp với.

ĐÁNG (H) : nên như thế.

Vừa đúng, nên làm như thế.

THÍCH HỢP

THÍCH (H) : đúng, vừa hợp với.

HỢP (H) : vừa với, đúng với.

Đúng với, vừa với.

THÍCH KHÁCH

THÍCH (H) : đâm bằng vật nhọn.

KHÁCH (H) : người.

Kẻ giết người lén lút, dùng vật nhọn để đâm chém.

THÍCH KHẨU

THÍCH (H) : vừa hợp với.

KHẨU (H) : miệng người.

Hợp miệng ăn. Ngon miệng.

THÍCH NGHI

THÍCH (H) : vừa hợp với.

NGHI (H) : nên, thích hợp.

Vừa hợp với, đúng nên làm.

THÍCH THÚ

THÍCH (H) : vừa hợp với.

THÚ (H) : niềm vui thích.

Vừa hợp với niềm vui thích của ta.

THÍCH Ý**THÍCH** (H) : vừa hợp với.**Ý** (H) : điều mong muốn.*Vừa hợp với điều ta mong muốn.***THIÊN ÂN****THIÊN** (H) : Trời.**ÂN** (H) : ơn.*Ơn Trời; ơn VUA (vì người ta tôn kính VUA như Trời).***THIÊN BẨM****THIÊN** (H) : Trời.**BẨM** (H) : nhận được.*Nhận được do Trời cho từ lúc sinh ra.***THIÊN BINH****THIÊN** (H) : nghìn.**BINH** (H) : quân lính.*Nghìn lính.**Rất nhiều lính.***THIÊN CHÚA****THIÊN** (H) : Trời.**CHÚA** (H) : **CHỦ** (H) : đứng đầu.*Đức Chúa Trời.***THIÊN CHÚC****THIÊN** (H) : Trời.**CHÚC** (H) : công việc thuộc về phần ta*Công việc làm do Trời trao cho.**Việc làm tự nhiên thuộc về phần ta.***THIÊN CƠ****THIÊN** (H) : Trời.**CƠ** (H) : khéo léo.*Sự sắp đặt khéo léo của Trời.***THIÊN CỔ****THIÊN** (H) : một nghìn.**CỔ** (H) : xưa cũ.*Nghìn xưa.**Rất lâu đời.**Chỉ người đã chết.***THIÊN CUNG****THIÊN** (H) : Trời.**CUNG** (H) : nhà ở của VUA.*Nơi ở của Ngọc Hoàng.***THIÊN CƯ****THIÊN** (H) : đời chỗ.**CƯ** (H) : ở.*Đời chỗ ở, từ nơi này đến nơi khác.***THIÊN DUYÊN****THIÊN** (H) : Trời.**DUYÊN** (H) : mối ràng buộc vợ chồng.*Mối ràng buộc vợ chồng do nơi Trời.**Duyên Trời định trước.***THIÊN ĐẠO****THIÊN** (H) : Trời.**ĐẠO** (H) : lẽ phải ai cũng phải theo.*Lẽ phải của Trời mà ai cũng phải theo.***THIÊN ĐẾ****THIÊN** (H) : Trời.

ĐẾ (H) : VUA.

Trời và đất.

THIÊN ĐỊA

THIÊN (H) : Trời.

ĐỊA (H) : đất.

Trời và đất.

THIÊN ĐÌNH

THIÊN (H) : Trời.

ĐÌNH (H) : nhà lớn trong cung VUA.

Nơi ở của VUA Trời, của Ngọc Hoàng.

THIÊN ĐỊNH

THIÊN (H) : Trời.

ĐỊNH (H) : sắp đặt trước.

Do Trời sắp đặt trước.

THIÊN ĐỒ

THIÊN (H) : đời chỗ.

ĐỒ (H) : nơi đặt Triều đình, Chính phủ của một nước.

Dời nơi đặt Triều đình đến nơi khác.

THIÊN ĐƯỜNG

THIÊN (H) : Trời.

ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.

Nơi ở của Trời.

Nơi cực sung sướng, nơi mà theo đạo giáo, những người làm điều thiện sau khi chết, sẽ được đến ở.

THIÊN GIỚI

THIÊN (H) : Trời.

GIỚI (H) : bờ cõi.

Cõi trời, trên trời.

THIÊN HẠ

THIÊN (H) : Trời.

HẠ (H) : dưới.

Dưới trời.

Các người ở trên đời.

THIÊN HÌNH

THIÊN (H) : nghìn, rất nhiều.

HÌNH (H) : hình dáng.

Dưới Trời.

Các người ở trên đời.

THIÊN HỘ

THIÊN (H) : một nghìn.

HỘ (H) : nhà.

Một nghìn nhà.

Viên chức địa phương, trông coi một nghìn nhà thời xưa, như Chánh tổng thời nay.

THIÊN HƯƠNG

THIÊN (H) : Trời.

HƯƠNG (H) : mùi thơm.

Hương Trời, cảnh hoa thơm của Trời.

Người đàn bà rất đẹp.

THIÊN KHÔNG

THIÊN (H) : Trời.

KHÔNG (H) : chẳng có gì.

Khoảng không, bầu trời.

THIÊN KIẾN

THIÊN (H) : Trời.

KIẾN (H) : sự hiểu biết.

Sự hiểu biết lệch lạc, ý nghĩ không công bằng.

THIÊN KIM

THIÊN (H) : nghìn.

KIM (H) : vàng.

Nghìn vàng, cực quý giá.

Sắc đẹp tuyệt trần.

THIÊN LỆCH

THIÊN (H) : lệch qua một bên.

LỆCH (H) : dịch sang bên.

Lệch qua một bên.

THIÊN LÔI

THIÊN (H) : Trời.

LÔI (H) : tiếng sấm.

Sấm trời

Vị thần làm sấm sét của Trời.

THIÊN LƯƠNG

THIÊN (H) : Trời.

LƯƠNG (H) : tốt đẹp.

Phần tốt đẹp của người do Trời cho.

THIÊN LÝ¹

THIÊN (H) : Trời.

LÝ (H) : lẽ phải.

Lẽ phải của Trời

THIÊN LÝ²

THIÊN (H) : nghìn.

LÝ (H) : dặm.

Nghìn dặm.

Đường rất xa, rất cách trở.

THIÊN MỆNH

THIÊN (H) : Trời.

MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.

Cuộc đời do Trời định sẵn, sắp đặt.

THIÊN NHAI

THIÊN (H) : Trời.

NHAİ (H) : giới hạn.

Chân trời. Nơi rất xa xôi.

THIÊN NHIÊN

THIÊN (H) : Trời.

NHIÊN (H) : như thế.

Do Trời sinh mà như thế.

Phong cảnh Trời đất.

THIÊN PHÚ

THIÊN (H) : Trời.

PHÚ (H) : ban cho.

Trời ban cho.

Do Trời cho, không do tự luyện tập.

THIÊN TAI

THIÊN (H) : tự nhiên, Trời sinh.

TAI (H) : điều hại lớn xảy đến.

Việc không may tự nhiên xảy tới từ bầu Trời mang lại.

(Thường nói THIÊN TAI DỊCH HOA, không phải DỊCH HOA).

THIÊN TÀI

THIÊN (H) : Trời sinh.

TÀI (H) : sự giỏi giang.

Sự giỏi giang được Trời cho.

THIÊN TÀI

THIÊN (H) : nghìn.

TÀI (H) : năm.

Nghìn năm.

(*Do câu: THIÊN TÀI GIAI KỶ, GIAI: tốt đẹp, KỶ: huổi, có nghĩa: nghìn năm mới có một cơ hội tốt, việc rất quý hiếm).*

THIÊN TÁNG

THIÊN (H) : Trời.

TÁNG (H) : chôn.

Trời chôn.

Chỗ đất chôn người mà trời dành cho, không phải do người chọn được.

(*Phần nhiều do mối đùn lên thành gò mả).*

THIÊN TÀO

THIÊN (H) : Trời.

TÀO (H) : ban, ngành trong công sở.

Ban ngành trông coi công việc tại nơi làm việc trên Trời.

THIÊN TẠO

THIÊN (H) : Trời.

TẠO (H) : làm ra.

Do Trời làm ra; tự nhiên.

THIÊN THANH

THIÊN (H) : Trời.

THIÊN (H) : màu xanh.

Màu xanh da Trời.

THIÊN THẦN

THIÊN (H) : Trời.

THẦN (H) : vị thần.

Vị thần trên Trời.

THIÊN THỜI

THIÊN (H) : Trời.

THỜI (H) : đúng với lúc đó.

Dịp tốt Trời cho.

THIÊN THU

THIÊN (H) : Trời.

THU (H) : mùa thu, một năm.

Nghìn năm.

Rất lâu đời.

Người đã chết.

THIÊN TÍNH

THIÊN (H) : Trời.

TÍNH (H) : tính nết.

Tính nết tự nhiên Trời cho.

THIÊN TRÙ

THIÊN (H) : Trời.

TRÙ (H) : nhà bếp.

Nhà bếp của Trời.

THIÊN TUẾ

THIÊN (H) : Trời.

TUẾ (H) : tuổi, năm.

Nghìn tuổi.

Tiếng để Chúc tụng.

THIÊN TU¹

THIÊN (H) : Trời.

TU (H) : cái Trời cho.

Tính chất sinh ra đã có sẵn.

THIÊN TU²

THIÊN (H) : lệch qua một bên.

TỬ (H) : riêng.

Không công bằng.

THIỆN TỬ

THIỆN (H) : nghìn.

TỬ (H) : cỗ xe bốn ngựa kéo.

Rất phú quý.

THIỆN TỬ

THIỆN (H) : Trời.

TỬ (H) : con.

Con Trời. Chỉ ông VUA.

THIỆN TƯỚNG

THIỆN (H) : Trời.

TƯỚNG (H) : vị tướng.

Tướng trên Trời.

THIỆN TƯỢNG

THIỆN (H) : Trời.

TƯỢNG (H) : hình trạng hiện ra.

Các hình trạng hiện ra trong bầu Trời.

THIỆN VÂN

THIỆN (H) : Trời.

VÂN (H) : dấu vết đẹp dễ.

Các dấu vết đẹp dễ trên bầu Trời. Các hiện tượng nhìn thấy ở trên Trời.

THIỆN VỊ

THIỆN (H) : lệch sang một bên.

VỊ (H) : vì nể, kính trọng.

Vì nể, kính trọng nghiêng về một bên.

Không công bằng.

THIỆN ĐÌNH

THIỆN (H) : phiên âm chữ DYNÁ (PHAN) đọc là **THIỆN NA**: sự im lặng tuyệt đối, nghỉ ngơi.

ĐÌNH (H) : ngừng yên một chỗ.

Giữ im lặng tuyệt đối, tập trung tư tưởng để nghỉ ngơi.

THIỆN MÔN

THIỆN (H) : đạo PHẬT.

MÔN (H) : cửa.

Cửa chùa.

Nhà chùa.

THIỆN QUYÊN

THIỆN (H) : đáng tốt đẹp, dễ thương.

QUYÊN (H) : sinh đẹp.

Vẻ đẹp của đàn bà, con gái.

Chỉ người đàn bà, con gái đẹp.

*(Thường đọc là **THUYỀN QUYÊN**).*

THIỆN SƯ

THIỆN (H) : đạo PHẬT.

SƯ (H) : ông thầy chùa.

Vị tăng

Người tu theo đạo PHẬT

THIỆN TÔNG

THIỆN (H) : yên lặng.

TÔNG (H) : dòng họ.

Một ngành PHẬT giáo, lấy sự yên lặng để tu đạo.

THIỆN CẬN

THIỆN (H) : nông cạn.

CẬN (H) gần.

Nóng cận, gần hẹp

Bình thường

THIỆN KIẾN

THIỆN (H) nông cạn.

KIỆN (H) sự hiểu biết.

Sự hiểu biết nông cạn

THIỆN LẬU

THIỆN (H) nông cạn.

LẬU (H) kém cỏi.

Nông cạn, kém cỏi.

THIỆN TRÍ

THIỆN (H) nông cạn.

TRÍ (H) sự hiểu biết.

Sự hiểu biết nông cạn.

THIỆN Ý

THIỆN (H) nông cạn.

Ý (H) điều nghĩ ngợi.

Điều nghĩ ngợi, ý kiến nông cạn.

THIỆN CAM

THIỆN (H) tốt đẹp.

CAM (H) rung động đến tính
tình ở trong.

Lòng quý mến tốt đẹp.

THIỆN CÀN

THIỆN (H) tốt đẹp.

CÀN (H) gốc rễ.

Gốc rễ tốt đẹp của người.

Cái gốc làm diễn lành.

THIỆN NAM

THIỆN (H) tốt đẹp, tin đạo.

NAM (H) người đàn ông.

*Người đàn ông tin đạo **PHẬT***

Người đàn ông làm việc tốt, đẹp

THIỆN NGHỆ

THIỆN (H) giỏi, khéo.

NGHỆ (H) nghề.

Có tài khéo về nghề.

THIỆN NHÂN

THIỆN (H) tốt lành.

NHÂN (H) người.

*Người tốt, người lương thiện
hiền lành.*

THIỆN TÂM

THIỆN (H) tốt lành.

TÂM (H) lòng dạ.

Lòng dạ tốt, lòng từ thiện.

THIỆN XA

THIỆN (H) giỏi khéo.

XA (H) bắn.

Bắn giỏi.

THIỆP DANH (Xem **DANH
THIỆP**).

THIỆP PHỤC

THIỆP (H) bằng lòng.

PHỤC (H) nghe theo.

Bằng lòng nghe theo.

THIỆP THẾ

THIỆP (H) trải qua.

THẾ (H) đời.

Trải đời, từng trải, thiệp đời.

THIỆT BÌ

THIỆT (H) sắt, màu đen.

BÌ (H) : da.

Da đen sạm

THIỆT BÌ

THIỆT (H) : bày, xếp ra.

BÌ (H) : dư sẵn.

Bày xếp ra sẵn sàng.

THIỆT DIÊN

THIỆT (H) : dùng dao mà cắt ra.

DIÊN (H) : cái mặt.

Mặt cắt.

Tên hình vẽ tại các bản vẽ xây cất hoặc máy móc chỉ mặt cắt của nhà cửa, bộ phận máy.

THIỆT DỤNG

THIỆT (H) : gần gũi, cần.

DỤNG (H) : dùng.

Cần dùng.

Cần dùng vào đời sống.

THIỆT ĐẢI

THIỆT (H) : xếp đặt.

ĐẢI (H) : đối xử.

Xếp đặt các thứ để đối xử tốt với người khác.

THIỆT GIÁP

THIỆT (H) : sắt.

GIÁP (H) : loại áo của binh sĩ mặc khi ra trận.

Áo thời xưa của binh sĩ mặc ra trận.

Vỏ ngoài bằng sắt của xe hơi ra trận.

THIỆT KẾ

THIỆT (H) : xếp đặt.

KẾ (H) : tính toán.

Xếp đặt tính toán.

THIỆT LẬP

THIỆT (H) : làm ra.

LẬP (H) : dựng nên

Tạo dựng nên.

THIỆT LỘ

THIỆT (H) : sắt.

LỘ (H) : đường đi.

Đường sắt, đường xe lửa.

THIỆT NGHĨ

THIỆT (H) : ăn trộm.

NGHĨ (H) : so sánh.

Trộm so sánh, trộm nghĩ (lời nói khiêm nhường).

THIỆT THA

THIỆT (H) : cắt.

THA (H) : mài.

Cắt vật liệu rồi mài vật liệu trên đá, việc làm của thợ thủ công.

(Ngp) *Tình thân thiết giữa hai người*

THIỆT THÂN (Xem **THÂN THIẾT**).

THIỆT THỰC

THIỆT (H) : gần gũi.

THỰC (H) : sự thật.

Gần với sự thật.

THIỆT TRÍ

THIỆT (H) : bày ra.

TRÍ (H) : xếp đặt.

Xếp đặt, bày biện.

THIỆT TUỞNG

THIỆT (H) : ăn trộm.

TUỞNG (H) : nghĩ.

Trộm nghĩ (lời nói khiêm nhường).

THIỆT YẾU

THIỆT (H) : gấp rút.

YẾU (H) : cần kíp.

Rút cần cớ.

THIỆU HUY

THIỆU (H) : đốt cháy.

HUY (H) : ngọn lửa.

Lấy lửa đốt cháy cho hư hỏng.

THIỆU TÁNG

THIỆU (H) : đốt cháy.

TÁNG (H) : chôn cất người chết.

Đốt xác người chết, thành tro, đem chôn

THIỆU NHI

THIỆU (H) : trẻ tuổi.

NHI (H) : đứa con.

Trẻ con, bé con.

THIỆU NIÊN

THIỆU (H) : trẻ tuổi.

NIÊN (H) : tuổi.

Tuổi trẻ. Người trẻ tuổi.

THIỆU NỮ

THIỆU (H) : trẻ tuổi.

NỮ (H) : con gái, đàn bà.

Người đàn bà trẻ tuổi.

THIỆU TÁ

THIỆU (H) : trẻ tuổi.

TÁ (H) : người đứng bên trái ta để giúp đỡ.

Cấp bậc sĩ quan trong HẢI, LỤC, KHÔNG QUÂN, trên cấp Đại úy.

THIỆU THỜI

THIỆU (H) : trẻ tuổi.

THỜI (H) : lúc.

Lúc trẻ tuổi.

THIỆU TƯỚNG

THIỆU (H) : phụ vào.

TƯỚNG (H) : vị chỉ huy.

Cấp bậc sĩ quan trong HẢI, LỤC, KHÔNG QUÂN, dưới cấp Trung tướng.

THIỆU UỶ

THIỆU (H) : phụ vào.

UỶ (H) : chức võ quan cấp dưới.

Cấp bậc sĩ quan trong HẢI, LỤC, KHÔNG QUÂN, dưới cấp Trung úy.

THIỆU QUANG

THIỆU (H) : đẹp dẽ, sinh động.

QUANG (H) : ánh sáng.

Ánh sáng đẹp.

Chỉ mùa xuân, mùa có ánh sáng đẹp.

THIỆU NÃO

THIỆU (H) : lo nghĩ.

NÃO (H) : buồn khổ.

Lo nghĩ huồn khổ.

THIỆU SỐ**THIỆU** (H) : ít, không nhiều.**SỐ** (H) : con số.*Số ít, có ít người.**Chỉ dân tộc ít người***THỊNH KHÔNG** (Xem **THANH KHÔNG**).**THÍNH GIẢ****THÍNH** (H) : nghe bằng tai.**GIẢ** (H) : người.*Người nghe***THÍNH GIÁC****THÍNH** (H) : nghe bằng tai.**GIÁC** (H) : hiểu, biết.*Hiểu biết do nghe bằng tai.**Cơ quan nghe bằng tai.***THÍNH CẦU****THÍNH** (H) : xin người trên.**CẦU** (H) : xin, nhờ.*Đến kêu xin nhờ giúp***THÍNH GIÁO****THÍNH** (H) : xin người trên.**GIÁO** (H) : dạy bảo.*Xin nhờ dạy bảo cách làm (lời nói khiêm nhường).***THÍNH NGUYÊN****THÍNH** (H) : xin người trên.**NGUYÊN** (H) : mong đợi*Xin được thỏa lòng mong đợi***THÍNH NỘ****THÍNH** (H) : nhiều.**NỘ** (H) : giận dữ.*Rất giận dữ.***THỊNH SOẠN****THỊNH** (H) : tốt đẹp.**SOẠN** (H) : bữa tiệc.*Bữa tiệc nhiều món ăn ngon.***THỊNH SUY** (Xem **SUY THỊNH**).**THỊNH TÌNH****THỊNH** (H) : tốt đẹp.**TÌNH** (H) : lòng thương yêu.*Lòng đối xử tốt đẹp.***THỊNH TRI****THỊNH** (H) : tốt đẹp.**TRI** (H) : yên ổn tốt đẹp.*Yên ổn tốt đẹp.***THỊNH VƯỢNG****THỊNH** (H) : tốt đẹp.**VƯỢNG** (H) : hưng thịnh.*Tốt đẹp hơn lên.***THỊT CÂY****THỊT** (V) : phần cơ bắp thú vật.**CÂY** (V) : thú rừng giống con chó nhà.*(Ngp) : Thịt chó nhà.**Nguồn gốc: Tại vùng nông thôn, thịt chó được đa số mọi người thích ăn vì món thịt chó có mùi vị khá ngon. Chó thường phụ với người dọn dẹp vệ sinh, tiêu hoá chất bã thải của trẻ nhỏ. Tránh hình ảnh mất vệ sinh của chó, nên "món thịt chó" đã được đổi thành "món thịt cây, một sơn*

hào" rất quý, vì dùng nguyên liệu "cây hương", "cây tơ" (cây hương thơm, cây còn non). Nhưng rất tiếc là "gọi như thế mà không phải thế".

THO CHUNG

THO (H) : tuổi già.

CHUNG (H) : chết.

Chết vì tuổi già.

THO ĐẢN

THO (H) : sống lâu.

ĐẢN (H) : sinh đẻ.

Lễ mừng sinh nhật của người già.

THOẢ MA

THOẢ (H) : khắc nhỏ nước miếng.

MA (H) : chữ rửa.

Khắc nhỏ nước miếng, làm nhục.

THOẢ ĐÁNG

THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.

ĐÁNG (H) : đứng.

Yên ổn xong xuôi vừa lòng.

THOẢ LÒNG

THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.

LÒNG (V) : lòng dạ.

Việc đã xong, lòng dạ không còn mong muốn gì nữa.

THOẢ MÃN

THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.

MÃN (H) : đầy đủ hay đẹp.

Đầy đủ tốt đẹp, rất vừa lòng.

THOẢ NGUYÊN

THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.

NGUYÊN (H) : mong đợi.

Vừa lòng với các điều đã mong đợi.

THOẢ THÍCH

THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.

THÍCH (H) : vừa hợp tác.

Vừa hợp với lòng ta.

Vui sướng vì hợp với ý ta.

THOẢ TÌNH

THOẢ (H) : yên ổn, xong xuôi.

TÌNH (H) : lòng dạ mong muốn.

Làm cho vừa lòng.

THOẢI BÌNH

THOẢI (H) : lùi lại phía sau.

BÌNH (H) : bình lính.

Kéo binh lùi lại, rút lui quân lính, không đánh nhau nữa.

THOẢI BỘ

THOẢI (H) : lùi lại phía sau.

BỘ (H) : bước đi.

Bước lùi lại phía sau.

THOẢI HOÁ

THOẢI (H) : lùi lại phía sau.

HOÁ (H) : thay đổi.

Thay đổi và lùi lại.

THOẢI HÔN

THOẢI (H) : lùi lại phía sau.

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

Từ chối việc cưới xin.

THOÁI LƯU**THOÁI** (H) : lùi lại.**LƯU** (H) : ở lại.*Đi về, ở lại**Tình thế khó xử, không biết nên đi hay nên ở lại.***THOÁI THÁC****THOÁI** (H) : từ chối.**THÁC** (H) : mượn cớ.*Mượn cớ mà từ chối.***THOÁI TRÀO****THOÁI** (H) : lùi lại.**TRÀO** (H) : nước sông, biển lên xuống.*Nước rút xuống thấp.**(Ngp) Bị suy yếu dần.***THOÁI MÁI****THOÁI** (V) : dốc, hướng về phía sau, không bị ràng buộc.**MÁI** (V) : mái chèo thuyền.*Tự do, không bị ràng buộc.**Mái chèo không làm việc nữa, được đặt sát theo cạnh thuyền, để thuyền tự do trôi theo dòng nước.***THOÁT HAI****THOÁT** (H) : cởi bỏ ra.**HAI** (H) : giày, dép.*Cởi bỏ giày, dép.***THOÁT HIỂM****THOÁT** (H) : tránh khỏi được.**HIỂM** (H) : khó khăn.*Tránh khỏi được khó khăn, nguy hại.***THOÁT LY****THOÁT** (H) : cởi bỏ.**LY** (H) : chia lìa.*Chia lìa, rời bỏ.***THOÁT NAN****THOÁT** (H) : tránh khỏi được.**NAN** (H) : điều rủi ro xảy tới.*Tránh khỏi điều rủi ro***THOÁT THAI****THOÁT** (H) : lọt ra.**THAI** (H) : đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ.*Cái thai lọt ra ngoài**Bất chước theo một khuôn mẫu của người khác để thành một hình tượng khác của ta.***THOÁT THÂN****THOÁT** (H) : tránh khỏi được.**THÂN** (H) : thân mình.*Đem thân mình ra khỏi nơi nguy hiểm để tránh tai họa.***THOÁT TRẦN****THOÁT** (H) : tránh khỏi được.**TRẦN** (H) : cuộc đời.*Ra khỏi cuộc đời thường.**Đi tu theo đạo PHẬT.***THOÁT XÁC****THOÁT** (H) : lọt ra, cởi bỏ.**XÁC** (H) : thân thể con người, vỏ ngoài của loài tôm, sò.

Lột bỏ vỏ ngoài.

Thay đổi hoàn toàn bề ngoài

THOÁT Y

THOÁT (H) : cởi bỏ ra.

Y (H) : cái áo.

Cởi áo

Cởi bỏ y phục, quần áo và các đồ mặc trên người

THONG MANH

THONG (V) : mắt.

MANH (V) : mắt không có con người.

Người mù mắt mở to

THỒ BẠO

THỒ (H) : sơ sài, không tinh.

BAO (H) : hung tợn, dữ dằn.

Hung dữ, cực cần.

THỒ BI

THỒ (H) : xấu xí.

BI (H) : thô tục.

Que mùa kềm coi, xấu xa, đáng khinh

THỒ LỖ

THỒ (H) : vụng về, xấu xí.

LỖ (H) : ngu dốt, chậm chạp.

Ngu dốt, chậm chạp, vụng về.

THỒ THIÊN

THỒ (H) : vụng về.

THIÊN (H) : nông cạn.

Vụng về, nông cạn.

THỒ TỤC

THỒ (H) : vụng về.

TỤC (H) : thấp kém.

Vụng về thấp kém.

THỔ ÁM

THỔ (H) : vùng đất.

ÂM (H) : tiếng, giọng nói.

Giọng nói trong vùng.

THỔ BÌNH

THỔ (H) : vùng đất.

BÌNH (H) : binh lính.

Binh lính là người ở tại địa phương.

THỔ CẨM

THỔ (H) : vùng đất.

CẨM (H) : gấm.

Gấm địa phương.

Loại vải đẹp do dân địa phương dệt.

THỔ CÔNG

THỔ (H) : đất.

CÔNG (H) : ông.

Vị thần coi về đất đai, ông Thổ địa, ông ĐỊA.

THỔ DÂN

THỔ (H) : vùng đất.

DÂN (H) : người dân.

Người dân sinh sống trong vùng.

THỔ ĐỊA

THỔ (H) : đất.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vị thần coi về đất đai.

THỔ LỘ

THỔ (H) : bày tỏ.

LỘ (H) : rỏ ra bên ngoài.

Bày tỏ ra bằng lời.

Nói rõ sự việc cho người khác biết.

THỔ NGHỊ

THỔ (H) : vùng đất.

NGHỊ (H) : thích nghi.

Sản vật thích hợp với tính chất của đất và khí hậu ở một nơi nào.

(Cũng nói: THỔ NGÔI).

THỔ NHƯỠNG

THỔ (H) : vùng đất.

NHƯỠNG (H) : đất mềm, đất đai.

Vùng đất trồng cây.

Đất sét.

THỔ PHI

THỔ (H) : vùng đất.

PHI (H) : giặc cướp.

Giặc cướp trong vùng.

THỔ QUAN

THỔ (H) : vùng đất.

QUAN (H) : quan lại.

Viên chức người địa phương, được giao quyền cai trị nơi vùng đất đang ở.

THỔ SẢN

THỔ (H) : vùng đất.

SẢN (H) : làm ra.

Hàng hoá, vật dụng do địa phương làm ra.

THỔ TÀ

THỔ (H) : nôn mưa.

TÀ (H) : bệnh ỉa chảy.

Bệnh vừa nôn mưa, vừa ỉa chảy.

THỔ THẦN

THỔ (H) : đất.

THẦN (H) : vị thần.

Vị thần coi về đất đai. Ông Thổ địa. Ông ĐỊA.

THỔ TRẠCH

THỔ (H) : đất.

TRẠCH (H) : nhà ở.

Đất đai và nhà cửa.

THÔI MIÊN

THÔI (H) : thúc, ép.

MIÊN (H) : ngủ.

Thuật dùng ý chí tập trung vào một chỗ, làm người khác ngủ để sau đó tự do sai khiến người ngủ.

THÔI THỨC

THÔI (H) : ép buộc.

THỨC (H) : ràng buộc.

Giục giã, ép buộc.

THỐI THÁC (Xem **THOÁI THÁC**).

THỐI TIỀN

THỐI (V) : **THOÁI** (H) : từ chối.

TIỀN (H) : tiền bạc lẻ, còn dư.

Trả lại tiền lẻ đã nhận ở người mua tiền đưa nhiều hơn tiền bán.

THỐI TRÍ**THỐI** (V) . **THOÁI** (H) : lùi bước.**TRÍ** (H) : dự định làm.*Tạm lui việc đã dự định làm.***THÒN LẠC****THÒN** (H) : một khu xóm trong làng.**LẠC** (H) : yên ổn.*Khu xóm yên ổn***THÒN TÍNH****THÒN** (H) : chiếm lấy.**TÍNH** (H) : chiếm mà gom vào làm của ta.*Chiếm đất đai của người khác.***THÒN TRANG****THÒN** (H) : làng xóm.**TRANG** (H) : nhà có vườn ở vùng quê.*Nhà cửa ở trong làng xóm.***THỐN ĐÌA****THỐN** (H) : một tắc ta, một phần mười của một thước ta.**ĐÌA** (H) : đất.*Tắc đất, một mảnh đất nhỏ.**(Xem TẮC ĐẤT).***THỐN THỔ****THỐN** (H) : một tắc ta, một phần mười của một thước ta.**THỔ** (H) : đất, vùng đất.*Một tắc đất.***THÔNG BỆNH****THÔNG** (H) : chung.**BỆNH** (H) : sự ốm đau.*Cái bệnh, cái tật chung, cái khuyết điểm mà nhiều người mắc phải.***THÔNG CẢM** (Xem **CẢM THÔNG**).**THÔNG CÁO****THÔNG** (H) : suốt tới, không bị cản trở.**CÁO** (H) : nói, báo cho biết.*Nói, báo cho mọi người cùng biết.***THÔNG ĐÀM****THÔNG** (H) : hai bên hoà hợp nhau.**ĐÀM** (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.*Trai gái lén lút ăn ở với nhau, mà không phải là vợ chồng.***THÔNG DỊCH****THÔNG** (H) : suốt qua.**DỊCH** (H) : chuyển tiếng nước này sang tiếng nước khác.*Chuyển tiếng nói hoặc chữ nước này sang tiếng chữ nước khác vẫn giữ nguyên ý nghĩa.***THÔNG DỤNG****THÔNG** (H) : chung cả.**DỤNG** (H) : dùng.*Dùng chung. Được rất nhiều người dùng.*

THÔNG ĐIẾP**THÔNG** (H) : tới, đến.**ĐIỆP** (H) : văn thư việc quan.*Văn thư của Chính phủ nước này gửi cho Chính phủ nước kia.***THÔNG ĐỒNG****THÔNG** (H) : chung cả.**ĐỒNG** (H) : cùng nhau, hoà hợp yên ổn.*Đồng ý với nhau làm chung một việc.**Công việc xong xuôi yên ổn.***THÔNG GIA****THÔNG** (H) : hoà hợp với nhau.**GIA** (H) : nhà.*Hai nhà có con gả cho nhau, qua lại với nhau.**Hai nhà kết sui gia với nhau***THÔNG GIAN****THÔNG** (H) : chung.**GIAN** (H) : đối trá, thông dâm.*Chung nhau làm việc đối trá.**Trai gái đồng tình lên lút ăn nằm với nhau.***THÔNG HÀNH****THÔNG** (H) : suốt tới.**HÀNH** (H) : đi.*Đi suốt tới, không bị cản trở.**Cái mà xưa nay vẫn thường làm.**Giấy cho phép di chuyển đi xa.***THÔNG HIỂU****THÔNG** (H) : hiểu suốt hết.**HIỂU** (H) : biết rõ.*Hiểu rõ suốt hết.***THÔNG KIM****THÔNG** (H) : hiểu suốt hết.**KIM** (H) : hiện nay.*Hiểu rõ suốt cả việc đời nay***THÔNG LỆ****THÔNG** (H) : chung.**LỆ** (H) : cách thức quen làm từ trước.*Cách thức, đường lối chung vẫn quen làm từ trước.***THÔNG MINH****THÔNG** (H) : mau hiểu.**MINH** (H) : sáng rõ.*Sáng suốt mau hiểu.***THÔNG NGÔN****THÔNG** (H) : hai bên hoà hợp nhau.**NGÔN** (H) : lời nói.*Người đứng giữa để dịch tiếng nói của hai người có ngôn ngữ khác nhau nói chuyện cùng nhau.***THÔNG PHÁN****THÔNG** (H) : truyền đi.**PHÁN** (H) : tuyên bố sự quyết định về việc gì.*Viên chức làm việc tại toà Tỉnh thời **PHÁP** thuộc (ngạch **TRUNG** về **HÀNH CHÍNH**).*

THÔNG PHONG**THÔNG** (H) : suốt hết.**PHONG** (H) : gió.*Gió đi qua suốt, không bị cản trở.**Cái chụp đèn để thoát gió.***THÔNG TẤN****THÔNG** (H) : truyền đi.**TẤN** (H) : tin tức.*Loan báo, truyền tin tức.***THÔNG THƯƠNG****THÔNG** (H) : không bị cản trở.**THƯƠNG** (H) : việc buôn bán.*Việc trao đổi buôn bán không bị cản trở giữa hai nước.***THÔNG THƯỜNG****THÔNG** (H) : chung cả.**THƯỜNG** (H) : bình thường.*Bình thường, luôn có khắp nơi.***THÔNG TIN****THÔNG** (H) : truyền đi.**TIN** (H) : tin tức.*Truyền tin đi khắp nơi biết.***THÔNG TRI****THÔNG** (H) : truyền đi.**TRI** (H) : biết.*Báo cho biết.***THÔNG TỤC****THÔNG** (H) : chung cả.**TỤC** (H) : thói quen có từ lâu đời.*Thói quen của dân chúng bình thường.***THÔNG TUỆ****THÔNG** (H) : hiểu suốt hết.**TUỆ** (H) : trí não sáng suốt.*Thông minh sáng suốt.***THỐNG CHẾ****THỐNG** (H) : trông coi bao gồm.**CHẾ** (H) : phép tắc.*Cấp chỉ huy toàn quân đội.***THỐNG ĐỐC****THỐNG** (H) : trông coi bao gồm.**ĐỐC** (H) : xem xét.*Viên chức hành chánh cai quản một vùng.***THỐNG HỆ** (Xem **HỆ THỐNG**).**THỐNG KẾ****THỐNG** (H) : gom hết mỗi tơ lại.**KẾ** (H) - **KẾ** (H) : tính toán.*Tính toán gom lại.***THỐNG KHỐ****THỐNG** (H) : đau đớn.**KHỐ** (H) : mệt nhọc.*Đau đớn mệt nhọc.***THỐNG LÃNH****THỐNG** (H) : trông coi bao gồm.**LÃNH** (H) : nắm giữ việc chỉ huy.*Nắm giữ chỉ huy, bao gồm tất cả.***THỐNG NHẤT** (Xem **NHẤT THỐNG**).**THỐNG SUẤT****THỐNG** (H) : trông coi bao gồm.

SUẤT (H) : cai quản.

Cai quản tất cả.

THỐNG SƯ

THỐNG (H) : trông coi bao gồm.

SƯ (H) : cai trị.

*Viên chức hành chính đứng đầu
Chính phủ bảo hộ, cai trị xứ
BẮC kỳ, thời PHÁP thuộc.*

THỐNG THIẾT

THỐNG (H) : đau đớn.

THIẾT (H) : khắc vào.

Rất đau khổ.

THỐNG TRI

THỐNG (H) : hợp cả lại.

TRI (H) : làm cho yên ổn.

*Dùng luật pháp nhà nước, trông
coi toàn dân được yên ổn.*

THỐNG TƯỚNG

THỐNG (H) : trông coi toàn thể.

TƯỚNG (H) : vị tướng trong quân
đội.

*Vị võ quan chỉ huy toàn thể
quân đội.*

THỐT NHIÊN

THỐT (H) : thỉnh linh.

NHIÊN (H) : như thế.

Thỉnh linh.

THỜI BIỂU

THỜI (H) : giờ trong ngày.

BIỂU (H) : cái bảng ghi chép.

Bảng phân chia giờ làm việc.

THỜI CHIẾN (Xem **CHIẾN
THỜI**).

THỜI CƠ

THỜI (H) : đúng với lúc đó.

CƠ (H) : dịp, lúc.

Dịp may đến đúng lúc.

THỜI CUỘC

THỜI (H) : đúng với lúc đó.

CUỘC (H) : sự sắp đặt cho một
việc gì.

*Tình trạng của sự việc trong lúc
đó.*

THỜI ĐẠI

THỜI (H) : thời gian.

ĐẠI (H) : một đời.

*Một khoảng đời có chung một
tình trạng diễn ra trong nước.*

THỜI ĐÀM

THỜI (H) : đúng với lúc đó.

ĐÀM (H) : bàn luận, nói chuyện.

*Bàn luận về việc đang xảy ra
câu chuyện về thời sự.*

THỜI ĐIỂM

THỜI (H) : đúng với lúc đó.

ĐIỂM (H) : giờ đồng hồ.

Giờ hợp đúng với lúc đó.

THỜI GIÁ

THỜI (H) : đúng với lúc đó.

GIÁ (H) : giá tiền.

*Giá hàng hoá đang dùng để mua
bán.*

THỜI GIAN**THỜI** (H) : ngày giờ năm tháng.**GIAN** (H) : cái khoảng.*Cái khoảng ngày giờ năm tháng đã qua.***THỜI KHẮC****THỜI** (H) : giờ.**KHẮC** (H) : một phần tư giờ.*Giờ phút đi qua.***THỜI KHÍ****THỜI** (H) : mùa trong năm.**KHÍ** (H) : khí hậu, nóng lạnh.*Khí hậu từng mùa.***THỜI KỲ****THỜI** (H) : thời gian.**KỲ** (H) : lúc định trước.*Trong khoảng thời gian nhất định.***THỜI LUẬN****THỜI** (H) : đúng với lúc đó.**LUẬN** (H) : bàn bạc.*Bàn bạc về các việc đang xảy ra.***THỜI LƯỢNG****THỜI** (H) : giờ.**LƯỢNG** (H) : đo lường chất lượng.*Số giờ.***THỜI SỰ****THỜI** (H) : đúng với lúc đó.**SỰ** (H) : việc làm.*Các việc đang xảy ra.***THỜI THẾ****THỜI** (H) : đúng với lúc đó.**THẾ** (H) : trạng thái.*Tình hình lúc đó.***THỜI THUỘNG****THỜI** (H) : đúng với lúc đó.**THUỘNG** (H) : ưa chuộng.*Sự ham thích, ưa dùng của nhiều người về một thứ gì trong một lúc nào đó.***THỜI TIẾT****THỜI** (H) : mùa trong năm.**TIẾT** (H) : khoảng thời gian theo khí hậu mà chia ra.*Khí hậu của từng mùa.***THỜI TRANG****THỜI** (H) : đúng với lúc đó.**TRANG** (H) : kiểu cách ăn mặc.*Kiểu cách ăn mặc được nhiều người ưa chuộng trong một lúc nào đó.***THỜI VẬN****THỜI** (H) : mùa trong năm.**VẬN** (H) : sự xoay vần của đời người.*Sự xoay vần của đời người theo thời, theo lúc đó mà xảy ra.***THỜI VỤ****THỜI** (H) : đúng với lúc đó.**VỤ** (H) : mùa, mùa gặt hái.*Việc đang xảy ra.**Việc làm ruộng.*

THU BA**THU** (H) : mùa thu.**BA** (H) : sông nước.*Sông nước mùa thu.**Ánh mắt sáng long lanh của người con gái như sông nước mùa thu.***THU BINH****THU** (H) : lấy về.**BINH** (H) : quân lính.*Rút quân về.***THU CHI****THU** (H) : lấy về.**CHI** (H) : tiêu dùng tiền bạc.*Lay về tiền bạc và tiêu dùng tiền bạc***THU DỤNG****THU** (H) : gom lại.**DỤNG** (H) : dùng.*Gom lại mà dùng.**Nhân người làm mà dùng.***THU GOM****THU** (H) : lấy về.**GOM** (V) : hợp lại.*Gom hợp lại.***THU HOẠCH****THU** (H) : lấy về.**HOẠCH** (H) : gạt hái.*Gạt hái được.***THU HỒI****THU** (H) : lấy về.**HỒI** (H) : trở về.*Lấy về, nhận mang về.***THU LƯỢM****THU** (H) : lấy về.**LƯỢM** (V) : nhặt (đp B).*Gom nhặt, thu nhặt.***THU NẠP****THU** (H) : gom lại.**NẠP** (H) : nhận lấy.*Gom nhận lấy.***THU NHẬP****THU** (H) : lấy về.**NHẬP** (H) : vào.*Lấy về nhận vào.***THU QUÂN** (Xem **THU BINH**).**THU TÀNG****THU** (H) : gom lại.**TÀNG** (H) : cất chứa.*Gom lại và cất đi.***THU THANH****THU** (H) : bắt lấy.**THANH** (H) : tiếng nói tiếng động.*Ghi tiếng nói, tiếng nhạc vào băng đĩa nhựa...***THU THẬP****THU** (H) : gom lại.**THẬP** (H) : nhặt lấy.*Gom nhặt lại.***THU THUẾ****THU** (H) : lấy về.

THUẾ (H) : tiền phải nộp cho NHÀ NƯỚC để dùng vào việc ích chung.

Lấy tiền thuế.

THU THỦY

THU (H) : mùa thu.

THỦY (H) : nước.

Nước mùa thu.

Ánh mắt sáng của người con gái đẹp.

THÚ NHẬN

THÚ (H) : nhận tội.

NHẬN (H) : tiếp đón vào.

Nhìn nhận tội lỗi đã làm.

THÚ THỰC

THÚ (H) : nhận tội.

THỰC (H) : sự thực.

Nói ra hết sự thật về lỗi nặng đã làm.

THÚ TỘI

THÚ (H) : nhận tội.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Nhận điều lỗi nặng đã làm.

THÚ VẬT

THÚ (H) : loài động vật bốn chân.

VẬT (H) : động vật.

Loại động vật bốn chân.

THÚ VỊ

THÚ (H) : niềm vui thích.

VỊ (H) : hứng thú.

Niềm vui thích khiến người thấy hứng thú.

THÚ Y

THÚ (H) : loài động vật bốn chân.

Y (H) : thầy thuốc chữa bệnh.

Chữa bệnh cho loài vật.

THÙ ĐỊCH

THÙ (H) : mối căm giận to lớn.

ĐỊCH (H) : kẻ thù.

Kẻ chống đối, có mối căm giận to lớn.

THÙ HẬN

THÙ (H) : mối căm giận to lớn.

HẬN (H) : oán giận.

Mối oán hận to lớn.

THÙ LAO

THÙ (H) : đến đáp.

LAO (H) : cái công khó nhọc.

Đền đáp công khó nhọc.

Tiền công.

THÙ NHÂN

THÙ (H) : mối căm giận to lớn.

NHÂN (H) : người.

Người thù.

Kẻ thù.

Người có mối căm hờn giữ lâu trong lòng.

THÙ OÁN

THÙ (H) : mối căm giận to lớn.

OÁN (H) : ghét giận.

Mối căm giận, hờn ghét không quên.

THỦ TẠC

THỦ (H) : chủ rót rượu mời khách.

TẠC (H) : khách rót rượu mời lại chủ.

Chủ rót rượu mời khách, khách mời rượu lại.

THỦ TIẾP

THỦ (H) : mời mọc.

TIẾP (H) : đón nhận.

Mời mọc, đón nhận.

THỦ BÀ

THỦ (H) : gìn giữ cho khỏi mất.

BÀ (H) : sổ sách, giấy tờ.

Viên chức coi giữ sổ sách, giấy tờ.

THỦ BÚT

THỦ (H) : chính tay.

BÚT (H) : viết, ghi chép.

Chữ do chính tay viết ra.

THỦ CẤP

THỦ (H) : cái đầu.

CẤP (H) : thứ, bậc.

Cái đầu. Đầu giặc bị chém rời khỏi cổ. (Phép nhà TÂN CỔ TRUNG HOA, đánh giặc chém được một đầu giặc được thăng một cấp).

THỦ CHỈ¹

THỦ (H) : cái tay.

CHỈ (H) : ngón tay.

Ngón tay.

THỦ CHỈ²

THỦ (H) : trông giữ, đứng đầu.

CHỈ (H) : văn chỉ, nơi thờ **KHÔNG TỬ**.

*Chức vị trong lòng của người phụ trách nền đất tế **KHÔNG TỬ** lập nên ở hương thôn.*

THỦ CÔNG

THỦ (H) : làm bằng tay.

CÔNG (H) : việc làm.

Việc làm bằng tay chân.

Nghề làm bằng tay chân.

THỦ CỤ

THỦ (H) : gìn giữ.

CỤ (H) : cũ, lâu.

Giữ cái cũ, không theo cái mới.

THỦ DÂM

THỦ (H) : làm bằng tay.

DÂM (H) : ham thú vui xác thịt trai gái.

Dùng tay để thoả mãn sự ham muốn xác thịt.

THỦ ĐOẠN

THỦ (H) : việc làm.

ĐOẠN (H) : phương pháp.

Phương pháp làm việc.

Mánh khoé gian lận trong công việc.

THỦ ĐỒ

THỦ (H) : đứng đầu.

ĐỒ (H) : nơi đặt Triều đình, đặt Chính phủ của nước.

Thành phố đông dân đẹp nhất nước, đặt Chính phủ của một nước.

THỦ HA

THỦ (H) : tay.

HA (H) : dưới.

Dưới tay, người dưới quyền sai bảo

THỦ KHOA

THỦ (H) : người đứng đầu.

KHOA (H) : khoa thi.

Người đỗ đầu khoa thi, kỳ thi.

THỦ LÃNH

THỦ (H) : người đứng đầu.

LÃNH (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu, chỉ huy.

THỦ MÔN

THỦ (H) : giữ gìn.

MÔN (H) : cửa.

Người giữ cửa.

Người giữ khung thành lưới bóng đá.

THỦ PHAM

THỦ (H) : đứng đầu.

PHAM (H) : kẻ gây tội.

Kẻ đứng đầu gây tội.

THỦ PHẬN

THỦ (H) : giữ gìn.

PHẬN (H) : phần mà Trời định cho mỗi người.

Giữ yên phận, không tìm cách làm cho tốt đẹp hơn.

THỦ PHỦ

THỦ (H) : đứng đầu.

PHỦ (H) : một khu vực hành chánh lớn hơn huyện, dưới Tỉnh.

Thành phố lớn, quan trọng nhất trong vùng.

THỦ QUỲ

THỦ (H) : giữ gìn cho khỏi mất.

QUỲ (H) : cái tù đựng tiền bạc.

Giữ tù đựng tiền.

Người giữ tù đựng tiền.

THỦ TẮT

THỦ (H) : tay.

TẮT (H) : làm ra, viết ra.

Chỉnh tay tự viết ra.

THỦ THÂN

THỦ (H) : giữ gìn.

THÂN (H) : con người.

Giữ thân mình, để phòng bị hại, việc bất trắc.

THỦ THỂ (Xem **THỂ THỦ**).

THỦ THUẬT

THỦ (H) : làm bằng tay.

THUẬT (H) : cái tài khéo, phương pháp.

Tài chữa bệnh bằng phương pháp mổ xẻ.

THỦ TIẾT

THỦ (H) : giữ gìn.

TIẾT (H) : goá, không lấy đi lấy chồng.

*Giữ tiết tháo, lòng trong trắng
đối với chồng đã chết*

THỦ TIÊU

THỦ (H) : làm.

TIÊU (H) : tan biến, mất hết.

Làm tan biến, mất đi.

Giết bỏ, trừ bỏ kín đáo

THỦ TÍN

THỦ (H) : giữ gìn.

TÍN (H) : thành thật, đáng tin.

*Giữ gìn sự đáng tin của người
đối với ta.*

THỦ TÚC

THỦ (H) : tay.

TÚC (H) : chân.

*Người thân tín, anh em thân
thiết ruột thịt.*

THỦ TỤC

THỦ (H) : việc làm.

TỤC (H) : liên nối.

*Việc làm theo thứ tự, lễ lối vẫn
làm.*

THỦ TỪ

THỦ (H) : giữ gìn.

TỪ (H) : miếu thờ thần.

Người giữ đền thờ thần.

THỦ TỰ

THỦ (H) : tay.

TỰ (H) : chữ.

Chữ viết tay.

*Bản sách viết tay, không phải
sách in.*

THỦ TƯỚNG

THỦ (H) : người đứng đầu.

TƯỚNG (H) : vị quan văn đứng
đầu Triều đình hoặc chính phủ.

Người đứng đầu chính phủ.

THỤ BỆNH

THỤ (H) : nhận chịu, mắc phải.

BỆNH (H) : đau ốm.

Bị đau ốm, mắc bệnh.

THỤ GIÁO

THỤ (H) : vâng chịu.

GIÁO (H) : dạy dỗ.

Vâng chịu sự dạy dỗ.

Chịu thầy dạy cho mà học.

THỤ GIỚI

THỤ (H) : vâng chịu.

GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.

*Tiếp chịu giới luật của **PHẬT**
giáo.*

*Dạy giới luật cho người theo
đạo **PHẬT**, các điều bó buộc,
ngăn cấm làm trong lúc tu hành.*

THỤ LÝ

THỤ (H) : nhận chịu.

LÝ (H) : xử trí, xét xử.

Nhận sự việc để xét xử.

Toà án nhận việc kiện để xét xử.

THỤ OAN

THỤ (H) : chịu, mắc phải.

OAN (H) : điều mờ ám, không
đúng, gây khó cho người.

Mắc điều lỗi mà ta không làm.

THỤ OÁN

THỤ (H) : trồng, dựng.

OÁN (H) : thù ghét.

Gây thù ghét, giận hờn.

THU PHONG

THỤ (H) : nhận lấy.

PHONG (H) : việc VUA ban cho bề tôi đất và chức tước.

Nhận tước vị được ban cho.

THỤ THAI

THỤ (H) : nhận.

THAI (H) : có mang.

Có mang, có bầu.

THỤ TRẠI

THỤ (H) : chịu.

TRẠI (H) : ăn chay.

Ăn chay.

THUẬN HẬU

THUẬN (H) : thật thà, không trau chuốt.

HẬU (H) : tốt đẹp.

Lòng dạ thành thật tốt đẹp, dày dạn.

THUẬN LƯƠNG

THUẬN (H) : thật thà, không trau chuốt.

LƯƠNG (H) : tốt đẹp.

Thật thà, tốt đẹp, lương thiện.

THUẬN NHẤT

THUẬN (H) : không pha trộn.

NHẤT (H) : chỉ có một.

Chỉ có một, không pha lẫn với các khác.

THUẬN PHÁC

THUẬN (H) : không pha trộn.

PHÁC (H) : không trau chuốt.

Thật thà, không trau chuốt.

THUẬN PHONG

THUẬN (H) : thật thà.

PHONG (H) : nếp sống theo thói quen từ lâu đời.

Nếp sống thành thật tốt đẹp, theo thói quen từ lâu đời.

THUẬN TUY

THUẬN (H) : không pha trộn.

TUY (H) : nguyên vẹn.

Nguyên chất, không pha trộn.

THUẬN CHIỀU

THUẬN (H) : xuôi theo.

CHIỀU (V) : theo hướng phía (đp. B).

Thuận, xuôi theo hướng, theo phía.

THUẬN HOÀ

THUẬN (H) : xuôi theo.

HOÀ (H) : êm đẹp.

Ăn ở êm đẹp, hiết hảo nhau, không chống đối nhau.

THUẬN KHẨU

THUẬN (H) : xuôi theo.

KHẨU (H) : tài ăn nói.

Buột miệng nói.

THUẬN LỢI**THUẬN** (H) : xuôi theo.**LỢI** (H) : dễ dàng.*Êm xuôi, dễ dàng.***THUẬN PHONG****THUẬN** (H) : xuôi theo.**PHONG** (H) : gió.*Xuôi theo chiều gió**Thuận buồm xuôi gió, không có trở ngại.***THUẬN TIÊN****THUẬN** (H) : xuôi theo.**TIÊN** (H) : dễ dàng.*Êm xuôi, dễ dàng.***THUẬN TÌNH****THUẬN** (H) : xuôi theo, bằng lòng.**TÌNH** (H) : tình cảm.*Bằng lòng.***THÚC BÀ****THÚC** (H) : người chú, em của cha.**BÀ** (H) : người bác, anh của cha.*Chú và bác.***THÚC BÁCH****THÚC** (H) : ràng buộc, mau chóng.**BÁCH** (H) : giục giã.*Giục giã để làm cho mau chóng.***THÚC PHỤ****THÚC** (H) : người chú.**PHỤ** (H) : tiếng tôn kính để gọi người đáng bậc cha mình.*Người chú.***THÚC THỦ****THÚC** (H) : cột, trói.**THỦ** (H) : tay.*Trói tay, chịu thua, không làm gì được.***THỰC MẠNG****THỰC** (H) : đem tiền đi chuộc đồ vật về.**MẠNG** (H) : đời sống, sự sống.*Chuộc sự sống, mạng sống.**(Ngp) : Quên cả mạng sống.***THỰC NGŨ****THỰC** (H) : quá quen thuộc.**NGŨ** (H) : lời nói.*Lời nói quá quen thuộc, quen mồm.***THỰC NỮ****THỰC** (H) : trong sạch, tốt đẹp.**NỮ** (H) : đàn bà, con gái.*Người con gái trong trắng, dịu dàng***THUÊ MUỐN****THUÊ** (V) : trả một số tiền để được dùng đồ vật của người.**MUỐN** (V) : trả tiền để được người khác làm việc cho ta.*Trả tiền dùng đồ vật và trả tiền người làm việc cho ta.*

THUẾ KHÓA

THUẾ (H) : tiền phải nộp cho Chính phủ để dùng vào công ích.

KHÓA (H) : thuế.

Thuế phải nộp.

THUỐC THANG

THUỐC (H) : thứ pha chế để chữa bệnh.

THANG (H) : nước nấu với lá để uống cùng với thuốc.

Thuốc và nước lá để uống thuốc.

THUỘC ĐỊA

THUỘC (H) : phụ vào.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Vùng đất bị nước khác cai trị như phần đất của nước đó.

THUỘC HA

THUỘC (H) : phụ vào.

HA (H) : dưới.

Người dưới quyền.

THUỘC LIÊU (Xem LIÊU THUỘC).

THUỐC VÁN

THUỐC (V) : dụng cụ của nhà nông miền **BẮC** dùng để đào lỗ.

VÁN (H) : bài văn, bài viết.

Chép lại, trích lấy lời văn của người làm lời văn của ta.

Ấn trộm văn, lời văn

*Nguồn gốc: Nhà ở của nông dân miền **BẮC** thời trước là nhà tranh vách đất và nền nhà là đất*

*nền. Kẻ trộm thường dùng cái thuốc để đào đất nền dưới vách tre trát đất để chui vào nhà ăn trộm. Vì vậy "**THUỐC**" có nghĩa là ăn trộm.*

THUỖ BÌNH

THUỖ (H) : nước.

BÌNH (H) : quân lính.

Lính đánh trận trên sông, biển.

THUỖ CHUNG

THUỖ (H) : bắt đầu.

CHUNG (H) : cuối cùng.

Lúc bắt đầu và lúc cuối cùng.

Trước thế nào, sau cũng như vậy, lòng dạ không thay đổi.

THUỖ ĐẠO

THUỖ (H) : nước.

ĐẠO (H) : đường.

Đường lưu thông trên mặt nước.

Đường thủy, đường sông, đường biển.

THUỖ HÀNH

THUỖ (H) : nước.

HÀNH (H) : đi.

Đi đường thủy, đường sông, đường biển.

THUỖ KHẤU

THUỖ (H) : nước.

KHẤU (H) : đám giặc cướp.

Cướp trên sông, cướp biển.

THUỖ LỘT¹

THUỖ (H) : nước.

LÔI (H) : đường đi.

Đường thủy, đường sông đường biển.

THỦY LÔI²

THỦY (H) : nước.

LÔI (H) : tiếng sấm.

Mìn nổi thả xuống môtóc, đụng phải, mìn nổ làm hư hại tàu giặc.

(Xem thêm NGƯ LÔI).

THỦY LỢI

THỦY (H) : nước.

LỢI (H) : sự có ích.

Sự có ích của nước cho nông nghiệp, việc tưới, tiêu nước trong ruộng, vườn.

THỦY MẠC

THỦY (H) : nước.

MẠC (H) : mực tàu.

Vẽ tranh bằng nước mực tàu không dùng màu khác, của họa sĩ TRUNG HOA.

THỦY NGUYÊN

THỦY (H) : nước.

NGUYÊN (H) : nguồn gốc.

Nguồn của nước, chỗ bắt đầu của dòng sông.

THỦY QUÁI

THỦY (H) : nước.

QUÁI (H) : con vật lạ lùng.

Loài vật lạ lùng ở dưới nước.

THỦY QUÂN

THỦY (H) : nước.

QUÂN (H) : binh lính.

Lính đánh trận trên sông biển.

THỦY SÀN

THỦY (H) : nước.

SÀN (H) : làm ra.

Các vật sinh sống mang trong môtóc, các vật do môtóc mang lại như tôm, cá...

THỦY SƯ

THỦY (H) : nước.

SƯ (H) : chỉ chung quân đội.

Lính đánh trận trên sông biển.

THỦY TẠ

THỦY (H) : nước.

TẠ (H) : nhà để ngôi hóng mát trên bờ hồ, có mái che, không có tường bao.

THỦY TAI

THỦY (H) : nước.

TAI (H) : điều tai hại lớn lao xảy tới.

Nạn lụt.

Hại vì quá nhiều nước.

THỦY TÊ

THỦY (H) : nước.

TÊ (H) : chỗ lõm sâu xuống.

Chỗ nước sâu.

Nơi vị VUA nước ở.

THỦY THẦN

THỦY (H) : nước.

THẦN (H) : vị thần.

Vị thần ở dưới nước.

THUY THỔ

THUY (H) : nước.

THỔ (H) : đất.

Nước và đất.

Khí hậu của một vùng đất.

THUY THU

THUY (H) : nước.

THU (H) : người giỏi trong việc làm gì.

Người làm việc ở tàu thuyền, trên sông biển.

THUY TIÊN

THUY (H) : nước.

TIÊN (H) : người sung sướng thanh cao.

Tên một loài cây nhỏ, bắt đầu từ loài sống trên nước (hoặc trồng ở đất; hoa cánh trắng, nhị vàng, rất đẹp và hương thơm mát

THUY TINH

THUY (H) : nước.

TINH (H) : trong suốt lỏng lánh.

Tên một loại khoáng chất trong suốt như nước.

THUY TỔ

THUY (H) : bắt đầu.

TỔ (H) : người khởi đầu.

Người đầu tiên của một dòng họ, hoặc một ngành nghề

THUY TỘC

THUY (H) : nước.

TỘC (H) : loài.

Loài vật sống dưới nước.

THUY TRIỀU

THUY (H) : nước.

TRIỀU (H) : nước sông biển lên xuống theo sức hút của mặt trăng.

Nước sông biển lên xuống hàng ngày.

THUY TRÌNH

THUY (H) : nước.

TRÌNH (H) : đường đi.

Đường thủy, đường sông, đường biển.

THUY TÚ

THUY (H) : nước, sông, hồ.

TÚ (H) : đẹp.

Sông đẹp, hồ đẹp.

THUY VẬN

THUY (H) : nước.

VẬN (H) : chở đi nơi khác.

Chở đi bằng đường thủy.

THUYỀN CHUYỂN

THUYỀN (H) : chọn người ra đường quan.

CHUYỂN (H) : dời chỗ, dời đi.

Bỏ nhiệm và đổi quan lại từ chỗ này qua chỗ khác.

THUYỀN GIẢI

THUYỀN (H) : khỏi bệnh.

GIÀM (H) bớt, ít.

Khỏi được bệnh một phần nào.

THUYỀN HỘ

THUYỀN (H) : ghe thuyền.

HỘ (H) : dân cư, nhà ở.

Thuyền nhà dân ở dưới thuyền.

THUYỀN LAN

THUYỀN (H) : cái thuyền.

LAN (H) : cây mọc lan.

Thuyền làm bằng gỗ cây mọc lan, gỗ cứng và dẻo.

THUYỀN QUYÊN (Xem **THIỆN QUYÊN**).

THUYẾT KHÁCH

THUYẾT (H) : lời nói.

KHÁCH (H) : người.

Người dùng lời nói để vận động việc gì.

THUYẾT LÝ (Xem **LÝ THUYẾT**).

THUYẾT MINH

THUYẾT (H) : nói rõ ra.

MINH (H) : rõ ràng.

Nói rõ ràng cho người khác hiểu.

THUYẾT PHÁP

THUYẾT (H) : nói rõ ra.

PHÁP (H) : giáo lý đạo **PHẬT**.

*Diễn thuyết, giảng đạo, giảng rõ giáo lý của đạo **PHẬT**.*

THUYẾT PHỤC

THUYẾT (H) : lời nói.

PHỤC (H) : chịu theo.

Chịu và tin theo sau khi người khác nói cho biết phải trái, lợi hại.

THƯ CỤC

THƯ (H) : sách vở.

CỤC (H) : bộ phận.

Bộ phận bán sách.

Nhà bán sách, in sách.

THƯ GIÃN

THƯ (H) : duỗi ra, khoan khoái.

GIÃN (H) : nở ra, nới rộng ra.

Duỗi nở, nới ra.

Nói về tinh thần, cơ bắp nghỉ ngơi, duỗi nở ra.

THƯ HÙNG

THƯ (H) : con chim mái, con cái.

HÙNG (H) : loài thú đực.

Con cái, con đực, trống, mái.

Tranh đấu được thua rõ ràng.

THƯ HƯƠNG

THƯ (H) : sách vở.

HƯƠNG (H) : mùi thơm hương

khói.

Mùi thơm của sách vở truyền từ đời này qua đời khác.

Gia đình nổi tiếng về học vấn.

THƯ KHỔ

THƯ (H) : sách vở.

KHỔ (H) : kho.

Kho chứa sách vở.

THƯ KÝ

THƯ (H) : viết ra, ghi chép.

KÝ (H) : ghi chép.

Người làm việc ở văn phòng, giữ việc ghi chép, viết văn thư.

THƯ LẠI

THƯ (H) : thư từ, giấy tờ.

LẠI (H) : viên chức hạng thấp.

Viên chức cấp dưới lo việc giấy tờ trong công sở.

THƯ PHÒNG

THƯ (H) : sách vở.

PHÒNG (H) : buồng.

Buồng đọc sách, buồng học.

Phòng đọc sách

THƯ QUÁN

THƯ (H) : sách vở.

QUÁN (H) : nhà cửa.

Nhà, tiệm bán sách.

THƯ SINH

THƯ (H) : sách vở.

SINH (H) : học trò.

Người học trò.

THƯ TÍN

THƯ (H) : lá thư trao đổi tin tức.

TÍN (H) : tin tức.

Lá thư từ trao đổi tin tức

THƯ VIỆN

THƯ (H) : sách vở.

VIỆN (H) : ngôi nhà lớn.

Chỗ nơi nghiên cứu sách vở, học vấn.

THƯ XÃ

THƯ (H) : sách vở.

XÃ (H) : một nhóm người cùng làm việc, cùng chủ trương hợp lại.

Chỗ bán sách.

THƯ DÂN

THƯ (H) : đông nhiều.

DÂN (H) : người dân trong nước.

Dân chúng trong nước.

THỨ NAM

THỨ (H) : trước sau, trên dưới.

NAM (H) : người con trai.

Con trai sinh sau.

THỨ NỮ

THỨ (H) : trước sau, trên dưới.

NỮ (H) : người con gái.

Con gái sinh sau

THỨ TỰ

THỨ (H) : trước sau, trên dưới.

TỰ (H) : thứ bậc.

Thứ bậc trên dưới, trước sau.

THỨ VI

THỨ (H) : trước sau, trên dưới.

VI (H) : ngôi thứ.

Ngôi thứ trên dưới.

THỬ NGHIỆM (Xem **THÍ NGHIỆM**).

THỬ THÁCH

THỬ (V) : thăm dò, thí nghiệm.

THÁCH (V) : ngờ vực, nghi ngờ.

Thăm dò lại vì còn nghi ngờ.

THỤ PHÊ

THỤ (H) : viết vào.

PHÊ (H) : bày tỏ cho người khác biết.

Viết lên đơn xin, cho biết ý kiến của người viết đơn.

THỪA THỐT

THỪA (H) : nói với người trên.

THỐT (V) : kể rằng, nói rằng.

Trả lời người trên.

THỪA THỚT

THỪA (V) : ít, rải rác.

THỚT (V) : nói về vườn, đất trồng.

Vườn, đất trồng rải rác, có ít và cách quãng.

THỪA CỬ

THỪA (H) : nhận đó.

CỬ (H) : lúc, dịp.

Nhân dịp tốt mà làm một việc gì.

THỪA HÀNH

THỪA (H) : vâng, chịu.

HÀNH (H) : làm việc.

Vâng lệnh trên mà làm việc.

THỪA KẾ (Xem **KẾ THỪA**).

THỪA LỆNH

THỪA (H) : vâng, chịu.

LỆNH (H) : lời sai khiến.

Vâng lời sai khiến mà làm.

THỪA LƯƠNG

THỪA (H) : cưỡi, ngồi.

LUƠNG (H) : mát, hơi lạnh một chút.

Ngồi hóng mát.

THỪA NHẬN

THỪA (H) : chịu.

NHẬN (H) : bằng lòng.

Bằng lòng chịu, lấy, nhận là thuộc về ai.

Chịu là đúng, là thật.

THỪA PHÁT

THỪA (H) : giúp đỡ.

PHÁT (H) : bắn ra, đưa cho.

Giúp đỡ về việc đưa cho giấy tờ.

THỪA PHÁT LẠI

THỪA PHÁT (H) : giúp đỡ đưa cho.

LẠI (H) : viên chức hạng thấp ở Toà án.

Viên chức hạng thấp ở Toà án, giúp việc tổng đạt giấy tờ và thi hành phán quyết của Toà hay thu một vật sản.

THỪA THẮNG

THỪA (H) : nhân đó.

THẮNG (H) : hơn, được.

Nhân lúc được hơn mà tiếp tục làm thêm.

THỪA THỂ

THỪA (H) : nhân đó.

THỂ (H) : cơ hội.

Nhân cơ hội tốt đến mà tiếp tục làm thêm.

THỪA TIẾP

THỪA (H) : nhân đó.

TIẾP (H) : đón nhận.

Vàng nhận lấy cái của trên đưa lại

Nhân việc có khách tới mà đón tiếp.

THỪA TRỪ

THỪA (H) : phân lên.

TRỪ (H) : chia ra.

Nhân lên và chia ra.

Được thêm cái này thì bị chia bớt cái khác.

Hơn cái này thì bị kém cái khác.

THỪA TỰ

THỪA (H) : nối theo.

TỰ (H) : nối dõi.

Nối dõi dòng họ để thờ cúng tổ tiên.

THỨC DẠNG (Xem **DẠNG THỨC**).

THỨC GIÁ

THỨC (H) : hiểu biết.

GIÁ (H) : người

Người hiểu biết.

Người có học vấn cao

THỨC THỜI

THỨC (H) : hiểu biết.

THỜI (H) : đúng với lúc đó.

Hiểu biết về mọi sự đang xảy ra ở chung quanh ta.

THỰC DÂN

THỰC (H) : sinh lợi.

DÂN (H) : bọn người.

Bọn người xâm chiếm nước khác để kiếm lợi.

THỰC DỤNG

THỰC (H) : thật.

DỤNG (H) : dùng.

Dùng về việc thật, đúng việc.

THỰC ĐỊA

THỰC (H) : thật, đúng.

ĐỊA (H) : đất, nơi, chỗ.

Chỗ có việc thật.

Đến đúng tại chỗ có thật.

*(Xem **THỰC TẾ**).*

*Cùng nghĩa với **ĐƯƠNG ĐẠI**.*

THỰC ĐƠN

THỰC (H) : thức ăn, món ăn.

ĐƠN (H) : tờ giấy liệt kê các món đồ.

Tờ giấy ghi các món ăn bán ở tiệm ăn.

THỰC HÀNH

THỰC (H) : sự thật, đúng.

HÀNH (H) : làm.

Theo điều đã học được, đã biết, mà làm đúng.

THỰC HIỆN

THỰC (H) : sự thật.

HIỆN (H) : có thật trước mắt.

Làm cho thành sự thật, rõ trước mắt.

THỰC HỌC**THỰC** (H) : sự thật.**HỌC** (H) : hiểu biết nhờ thấy dạy.*Điều học hỏi hiểu biết sát với sự thực.***THỰC HƯ** (Xem **HƯ THỰC**).**THỰC KHÁCH****THỰC** (H) : ăn vào miệng.**KHÁCH** (H) : người ngoài tới.*Người ở ngoài tới ăn uống.***THỰC NGHIỆM****THỰC** (H) : thực hiện, làm cho thành sự thật.**NGHIỆM** (H) : bằng chứng có thể tin được.*Làm để có bằng chứng về sự thật có thể tin được.***THỰC NGHIỆP****THỰC** (H) : sự thật.**NGHIỆP** (H) : nghề, việc làm.*Nghề làm cho lợi ích thực tại mang đến cho mọi người hưởng.***THỰC PHẨM****THỰC** (H) : ăn vào miệng.**PHẨM** (H) : các thứ.*Các thức ăn, đồ ăn.***THỰC QUẢN****THỰC** (H) : ăn vào miệng.**QUẢN** (H) : ống.*Cái ống từ cuống họng đưa đồ ăn xuống dạ dày (bào tử).***THỰC TÀI****THỰC** (H) : thật.**TÀI** (H) : ở nơi nào.*Những cái hiện có thật ở bề ngoài, không thuộc về lý luận.***THỰC TẬP****THỰC** (H) : sự thực, đúng.**TẬP** (H) : làm nhiều lần cho quen.*Làm nhiều lần thật đúng, cho quen.***THỰC TẾ****THỰC** (H) : đúng, thật.**TẾ** (H) : bờ cõi.*Tình hình có thật, không phải nghe sui.**Chỉ chung mọi việc có thật (Xem **THỰC HỌC**).***THỰC THỂ****THỰC** (H) : thật.**THỂ** (H) : nguyên chất ở trong một vật.*Vật có thật.**Cái nguyên chất ở trong vật là có thật.***THỰC THI****THỰC** (H) : sự thật.**THI** (H) : làm ra.*Theo sự sắp đặt mà làm ra sự thật.***THỰC TIẾN****THỰC** (H) : sự thật.**TIẾN** (H) : đạp chân lên.

Đạp chân lên, dẫm chân lên sự thật

Sát với sự thật.

THỰC TÌNH

THỰC (H) : thật.

TÌNH (H) : lòng dạ.

Lòng thành thật.

THỰC VẬT

THỰC (H) : trồng, cây.

VẬT (H) : mọi thứ, mọi loài.

Thứ được trồng.

Loài cây cối.

THƯƠNG CẢM

THƯƠNG (H) : đau đớn xót xa.

CẢM (H) : mối rung động trong lòng.

Thấy đau xót trong lòng.

THƯƠNG CÀNG

THƯƠNG (H) : việc buôn bán.

CÀNG (H) : cửa sông, cửa biển.

Nơi cửa sông, bến sông lớn để tàu bè ra vào buôn bán.

THƯƠNG CHÍNH

THƯƠNG (H) : việc buôn bán.

CHÍNH (H) : sắp đặt công việc.

Việc hành chính về buôn bán.

Cơ quan nhà nước thi hành chính sách về thương mại, coi về việc buôn bán, được gọi là SỞ THƯƠNG CHÍNH hay là SỞ THUẾ QUAN (HẢI QUAN).

THƯƠNG CỤC

THƯƠNG (H) : việc buôn bán.

CỤC (H) : chỗ làm việc.

Chỗ nhà buôn bán.

Hãng buôn.

THƯƠNG ĐIỂM

THƯƠNG (H) : việc buôn bán.

ĐIỂM (H) : cửa hàng, cửa tiệm.

Tiệm buôn.

THƯƠNG GIA

THƯƠNG (H) : việc buôn bán.

GIA (H) : người.

Người làm nghề buôn bán.

Kẻ đi buôn.

THƯƠNG HẠI¹

THƯƠNG (H) : làm hại, làm hư hao.

HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.

Hư hao, hao tổn.

THƯƠNG HẠI²

THƯƠNG (H) : đau đớn, xót xa.

HẠI (H) : thiệt thòi, hao tổn.

Cảm thấy đau xót cho người bị hại.

Lấy làm đau đớn.

THƯƠNG HÀN

THƯƠNG (H) : làm hại, làm hư hao.

HÀN (H) : lạnh rét.

Bệnh sốt do vi trùng trong ruột gây ra.

THƯƠNG LƯỢNG**THƯƠNG** (H) : bàn bạc, dàn xếp.**LUƯỢNG** (H) : đo, đóng.*Tính toán, dần đo, dàn xếp với nhau.***THƯƠNG MẠI****THƯƠNG** (H) : buôn.**MẠI** (H) : bán.*Buôn và bán Mua và bán.**Việc buôn bán.***THƯỜNG NGHỊ****THƯƠNG** (H) : bàn bạc, dàn xếp.**NGHỊ** (H) : bàn luận.*Bàn luận và dàn xếp công việc.***THƯƠNG NGHIỆP****THƯƠNG** (H) : buôn bán.**NGHIỆP** (H) : nghiệp.*Nghề buôn bán***THƯƠNG TÂM****THƯƠNG** (H) : đau đớn, xót xa.**TÂM** (H) : tim, lòng dạ.*Đau xót trong lòng***THƯƠNG THUYỀN****THƯƠNG** (H) : buôn bán.**THUYỀN** (H) : tàu, thuyền.*Nói chuyện để dàn xếp công việc.***THƯƠNG THUYẾT****THƯƠNG** (H) : bàn bạc, dàn xếp.**THUYẾT** (H) : lời nói.*Tàu, thuyền chở hàng hoá.***THƯƠNG TÍCH****THƯƠNG** (H) : bị hư hao.**TÍCH** (H) : dấu, vết.*Dấu vết trên thân thể bị hư hao.***THƯƠNG TỐN****THƯƠNG** (H) : làm hại.**TỐN** (H) : mất mát.*Làm hư hao, mất mát.***THƯƠNG ƯỚC****THƯƠNG** (H) : việc buôn bán.**ƯỚC** (H) : lời hẹn.*Việc ký kết giao hẹn về buôn bán giữa các quốc gia.***THƯƠNG VONG****THƯƠNG** (H) : làm hư hao.**VONG** (H) : chết.*Chết vì bị thương.***THƯỜNG DÂN****THƯỜNG** (H) : không khác lạ.**DÂN** (H) : người trong nước.*Người ở trong nước cũng như các người khác.**Người không có chức vị trong xã hội.***THƯỜNG LÊ****THƯỜNG** (H) : không khác lạ.**LÊ** (H) : cách thức vẫn luôn luôn làm.*Cách thức vẫn luôn luôn làm.***THƯỜNG NHẬT****THƯỜNG** (H) : không khác lạ.**NHẬT** (H) : ngày.

Ngày thường.

Hàng ngày.

THƯỜNG PHỤC

THƯỜNG (H) : ngày thường.

PHỤC (H) : quần áo.

Quần áo mặc ngày thường, mặc hàng ngày.

THƯỜNG THỨC

THƯỜNG (H) : không khác lạ.

THỨC (H) : hiểu biết.

Sự hiểu biết chung của mọi người, lúc nào cũng có

THƯỜNG THUỜNG

THƯỜNG (H) : luôn luôn có.

Tiếp nối luôn luôn.

THƯỜNG TÌNH

THƯỜNG (H) : luôn luôn có.

TÌNH (H) : lòng dạ, mối tình.

Lòng dạ chung của mọi người.

Tình đối xử thông thường, ai cũng có.

THƯỜNG TRỰC

THƯỜNG (H) : luôn luôn có.

TRỰC (H) : chờ đợi.

Luôn luôn chờ đợi, không lúc nào thiếu, vắng mặt.

THƯỜNG XUYÊN

THƯỜNG (H) : luôn luôn có.

XUYÊN (H) : giòng nước chảy.

Nước chảy không lúc nào dừng.

Tiến hành luôn, có luôn không dứt.

THƯỜNG HOA

THƯỜNG (H) : ngắm chơi.

HOA (H) : bông hoa.

Ngắm chơi bông hoa đẹp.

THƯỜNG KIM

THƯỜNG (H) : khen ngợi.

KIM (H) : tiền, vàng bạc.

Tiền bạc cho để khen người có công

THƯỜNG LÂM

THƯỜNG (H) : ngắm chơi.

LÂM (H) : nhìn, coi.

Ngắm nhìn chơi, để khen ngợi.

THƯỜNG NGOAN

THƯỜNG (H) : ngắm chơi.

NGOAN (H) : ngắm nghĩa thường thức.

Ngắm nghĩa một cách thích thú.

THƯỜNG NGUYỆT

THƯỜNG (H) : ngắm chơi.

NGUYỆT (H) : trăng.

Ngắm trăng.

THƯỜNG PHẠT

THƯỜNG (H) : khen ngợi.

PHẠT (H) : trừng trị kẻ có tội.

Khen ngợi người có công, trừng trị kẻ có tội.

THƯỜNG THỨC

THƯỜNG (H) : khen mà ngắm nhìn.

THỨC (H) : thấy mà nhận biết được.

*Khen mà ngắm nhìn nhận được
là hay đẹp.*

THƯỢNG CẤP

THƯỢNG (H) : trên.

CẤP (H) : bậc, thứ.

Bậc trên, người trên.

THƯỢNG CỔ

THƯỢNG (H) : trên.

CỔ (H) : xưa, lâu đời.

Rất lâu đời.

Đời thật xưa.

THƯỢNG DU

THƯỢNG (H) : trên.

DU (H) : giòng nước.

Giòng nước trên.

Vùng đất cao, nơi núi rừng.

THƯỢNG ĐẲNG

THƯỢNG (H) : trên.

ĐẲNG (H) : thứ bậc.

*Bậc trên, hạng trên, hạng tối
nhất*

THƯỢNG ĐẾ

THƯỢNG (H) : ở trên.

ĐẾ (H) : ông VUA.

Vị VUA trên trời, Ngọc Hoàng.

(NG) Người có nhiều quyền oai,
mọi người phải chiều ý.

THƯỢNG GIỚI

THƯỢNG (H) : trên.

GIỚI (H) : khu vực, bờ cõi.

Cõi trên; chỉ cõi Trời, trên Trời.

THƯỢNG HẠ

THƯỢNG (H) : trên.

HẠ (H) : dưới.

Trên và dưới

Người trên và người dưới.

THƯỢNG HẠNG

THƯỢNG (H) : trên.

HẠNG (H) : thứ, bậc.

Bậc trên, hạng trên, hạng cao.

Thứ tối nhất

THƯỢNG HUYỀN

THƯỢNG (H) : trên, ở trên.

HUYỀN (H) : dây cung.

Dây cung trên, vành cây cung.

*Chỉ ngày 8 hay 9 tháng âm lịch,
lúc mặt trăng bị khuyết như
vành cây cung.*

THƯỢNG KHÁCH

THƯỢNG (H) : trên, ở trên.

KHÁCH (H) : người ngoài tới nhà.

Người cao quý tới nhà.

Khách quý.

THƯỢNG LỘ

THƯỢNG (H) : ở trên.

LỘ (H) : đường đi.

Lên đường

Bắt đầu ra đi.

THƯỢNG LƯU

THƯỢNG (H) : trên, ở trên.

LƯU (H) : giòng nước, giòng
sông, hạng người.

Giòng sông ở phía trên, nơi gần nguồn nước.

Hạng người cao quý, trong sạch, như nước gần nguồn, không bị như bẩn.

THƯỜNG MÃ

THƯỜNG (H) : bước lên, nhảy lên.

MÃ (H) : ngựa.

Nhảy lên ngựa.

THƯỢNG NGUYÊN

THƯỢNG (H) : trên, thứ nhất.

NGUYÊN (H) : ngày rằm.

Ngày rằm thứ nhất, của ba ngày rằm theo phép lịch âm của âm lịch cũ.

Ngày rằm tháng giêng (á.l.).

THƯỢNG PHẨM

THƯỢNG (H) : trên, hạng nhất.

PHẨM (H) : một vật, món đồ.

Hàng tột, thứ tốt hạng nhất.

THƯỢNG SÁCH

THƯỢNG (H) : trên.

SÁCH (H) : kế hoạch.

Kế hoạch hay nhất, mưu kế, cách thức tốt hơn cả.

THƯỢNG TẦNG

THƯỢNG (H) : trên.

TẦNG (H) : tầng.

Tầng trên, lớp trên.

THƯỢNG THẨM

THƯỢNG (H) : trên.

THẨM (H) : xét xử.

Xét xử ở cấp cao.

THƯỢNG THỌ

THƯỢNG (H) : trên.

THỌ (H) : tuổi già.

Tuổi già rất cao, trăm tuổi.

THƯỢNG THU

THƯỢNG (H) : trên.

THU (H) : kinh thư.

Vị quan đứng đầu một bộ trong sáu bộ của Triều đình (thời xưa).

THƯỢNG TOA

THƯỢNG (H) : người bề trên.

TOA (H) : ngổi.

Người ở bậc trên, sau vị Hoà Thượng.

Vị sư có công đức tu hành cao chức phẩm hàng đầu của PHẬT giáo.

THƯỢNG TỐ

THƯỢNG (H) : trên.

TỐ (H) : vạch tội người khác.

Thưa kiện lên Toà án trên, cho là toà dưới không xét xử đúng việc.

THƯỢNG TUẦN

THƯỢNG (H) : trên.

TUẦN (H) : khoảng thời gian mười ngày trong tháng.

Khoảng thời gian mười ngày đầu tháng âm lịch

THƯỢNG TƯỚNG**THƯỢNG** (H) : trên.**TƯỚNG** (H) : vị chỉ huy quân đội.*Vị quan võ cao cấp của quân đội.***THƯỢNG UYÊN****THƯỢNG** (H) : tiếng gọi VUA, thời xưa.**UYÊN** (H) : vườn.*Vườn của VUA, của Chúa Thượng.***THƯỢNG VIÊN****THƯỢNG** (H) : trên, dịch nghĩa chữ **UPPER** (A) của từ **UPPER HOUSE**.**VIÊN** (H) : nhà lập pháp, dịch nghĩa chữ **HOUSE** (A).*Viện Lập pháp thứ nhì của quốc gia dân chủ, có đa số đại biểu ít hơn số đại biểu của HA VIỆN***THƯỢNG VÔ****THƯỢNG** (H) : trên.**VÔ** (H) : chỉ chung việc làm dựa trên sức mạnh.*Chuộng việc võ, chú trọng về vũ lực.**Trọng sức mạnh để làm điều cao cả.***TI CHỨC****TI** (H) : thấp hèn.**CHỨC** (H) : chức việc quan.*Chức hèn mọn này (lời nói nhún nhường).***TI HÀO****TI** (H) : tơ, sợi tơ tằm.**HÀO** (H) : sợi lông.*Sợi tơ và sợi lông**(Ngm) Thứ rất nhỏ nhặt.**Không tham lam, dù là vật nhỏ như sợi tơ, sợi lông cũng không lấy.***TI TIÊN****TI** (H) : thấp kém.**TIÊN** (H) : thấp hèn.*Thấp hèn, kém cỏi.***TI TIỂU****TI** (H) : thấp kém.**TIỂU** (H) : nhỏ.*Thấp kém, nhỏ bé.***TÍCH CỰC****TÍCH** (H) : chứa, góp.**CỰC** (H) : cái nóc nhà, sự vật rất cao.*Sự hăng hái chứa đựng trong lòng rất cao.**Vẻ hăng hái với ý định tiến thủ.***TÍCH ĐỨC****TÍCH** (H) : gom lại.**ĐỨC** (H) : nết tốt, làm việc tốt lành.*Cất gom lại nhiều nết tốt trong người.**Cất, chứa, đã làm nhiều điều công đức.*

TÍCH HUYẾT

TÍCH (H) : tụ lại.

HUYẾT (H) : máu.

Máu tụ lại một chỗ, không tiêu tan được.

TÍCH LUỸ (Xem LUYỄN TÍCH).

TÍCH NHIỆT

TÍCH (H) : cất chứa.

NHIỆT (H) : nóng.

Chứa sức nóng.

TÍCH SỨC (Xem SỨC TÍCH).

TÍCH SỰ

TÍCH (H) : công lao lập được.

SỰ (H) : việc làm.

Làm được việc, lập được công lao.

TÍCH TÀI

TÍCH (H) : cất chứa.

TÀI (H) : tiền của.

Cất chứa tiền của.

TÍCH THIÊN

TÍCH (H) : cất chứa.

THIÊN (H) : tốt lành.

*Cất chứa điều tốt lành.**Làm nhiều điều tốt cho người.*

TÍCH TIỂU

TÍCH (H) : gom lại.

TIỂU (H) : nhỏ.

Gom những cái nhỏ bé lại.

TÍCH TRỮ

TÍCH (H) : gom lại.

TRỮ (H) : cất chứa.

Gom lại và cất chứa.

TỊCH BIÊN

TỊCH (H) : ghi chép vào sổ.

BIÊN (H) : theo thứ tự mà viết ra.

*Ghi chép vào sổ theo thứ tự.**Thu góp tài sản của kẻ phạm tội làm của công.*

TỊCH CỐC

TỊCH (H) : bỏ đi.

CỐC (H) : chỉ chung lúa, ngô...

*Bỏ cơm.**Không ăn cơm, gạo.**Những người tu tiên.*

TỊCH DIỆT

TỊCH (H) : chết.

DIỆT (H) : mất hết.

*Mất hết, chết, không còn gì.**Theo PHẬT giáo, sự dứt bỏ mọi ràng buộc để tới Niết bàn.*

TỊCH DUƠNG

TỊCH (H) : buổi chiều.

DUƠNG (H) : mặt trời.

Mặt trời sắp lặn, xế chiều.

TỊCH KÝ

TỊCH (H) : ghi chép vào sổ.

KÝ (H) : ghi chép sự vật.

Thu góp tài sản kẻ phạm tội làm của công.

TỊCH LIÊU

TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.

LIÊU (H) : thật yên lặng.

Hoàn toàn yên lặng.

TỊCH MỊCH

TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.

MỊCH (H) : yên lặng, không có tiếng động.

Hoàn toàn yên lặng dù là một tiếng động không có.

TỊCH NHIÊN

TỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.

NHIÊN (H) : như thế.

Hoàn toàn yên lặng.

TỊCH THU

TỊCH (H) : ghi chép vào sổ.

THU (H) : lấy về.

Thu tài sản của kẻ phạm tội về làm của công.

TIÊM NHIỄM

TIÊM (H) : ngấm vào.

NHIỄM (H) : lây bệnh.

Ngấm vào dần dần lâu dần thành quen.

Ngấm lây bệnh.

TIÊM THÍCH

TIÊM (H) : nhọn, mũi nhọn.

THÍCH (H) : dùng mũi nhọn đâm vào.

Dùng kim tiêm đâm vào thịt hoặc vào mạch máu để bơm thuốc chữa bệnh.

TIÊM TRÍCH

TIÊM (H) : nhọn, mũi nhọn.

TRÍCH (H) : rút ra mà lấy.

Dùng kim tiêm đâm vào mạch máu để rút máu ra, hoặc đâm vào nơi có nước ở màng phổi để rút nước, mũi ra.

TIÊM ĐOẠT

TIÊM (H) : lấn chiếm của người trên.

ĐOẠT (H) : lấy đi.

Chiếm lấy đi của người trên.

TIÊM QUYỀN

TIÊM (H) : lấn chiếm của người trên.

QUYỀN (H) : quyền bính, sức mạnh có trong tay để làm việc.

Lấn, chiếm lấy quyền hành của người trên.

TIÊM VI

TIÊM (H) : lấn chiếm của người trên.

VI (H) : ngôi thứ.

Cướp ngôi VUA.

TIÊM ẨN

TIÊM (H) : ẩn giấu kín đáo.

ẨN (H) : che giấu.

Che giấu kín đáo.

TIÊM CƯ

TIÊM (H) : ẩn giấu kín đáo.

CƯ (H) : ở.

Ở ẩn, ở nơi kín đáo.

TIÊM LỤC

TIÊM (H) : ẩn giấu kín đáo.

LỤC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh ngầm, ẩn kín đáo hèn trong

TIỀM NANG

TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.

NANG (H) : tài giỏi.

Tài giỏi ẩn kín hèn trong.

TIỀM TÀNG

TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.

TÀNG (H) : cất chứa.

Cất chứa, ẩn kín hèn trong.

TIỀM THỦY

TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.

THỦY (H) : nước.

Ẩn giấu, chìm trong nước

TIỀM THỦY ĐÌNH

TIỀM THỦY (H) : lẩn, giấu kín trong nước.

ĐÌNH (H) : chỉ chung tàu thuyền.

Tàu ngầm

TIỀM THỨC

TIỀM (H) : ẩn giấu kín đáo.

THỨC (H) : hiểu biết, tri giác.

Cái ý thức, sự hiểu biết ẩn kín hèn trong.

TIỀM TIẾN

TIỀM (H) : từ từ.

TIẾN (H) : đi tới, tốt đẹp hơn.

Từ từ đi tới, dần dần tốt đẹp hơn.

TIỀN CẢNH

TIỀN (H) : vị tiền trong thân thoại.

CẢNH (H) : bờ cõi, vùng đất.

Cõi tiền, nơi các vị tiền ở.

TIỀN CHỈ

TIỀN (H) : trước.

CHỈ (H) : chỉ bảo.

Người có chức vị danh vọng, đứng đầu một làng thời xưa, có quyền hoà giải.

TIỀN CỐ

TIỀN (H) : vị tiền.

CỐ (H) : người đàn bà.

Cố tiền.

TIỀN ĐỂ

TIỀN (H) : trước, người đã chết.

ĐỂ (H) : ông VUA.

Vị VUA đời trước.

TIỀN ĐỒNG

TIỀN (H) : vị tiền.

ĐỒNG (H) : trẻ vị thành niên.

Trẻ nhỏ hầu hạ các vị tiền.

TIỀN ĐƠN

TIỀN (H) : vị tiền.

ĐƠN (H) : ĐƠN (H) : thuốc quý.

Thuốc tiền.

TIỀN HOA

TIỀN (H) : tờ giấy có vân để viết thư.

HOA (H) : bông hoa.

Tờ giấy có vân hình bông hoa để viết thư, để thơ.

TIỀN KIẾN

TIỀN (H) : trước.

KIẾN (H) : thấy, sự hiểu biết.
Thấy trước, biết trước.

TIÊN LONG

TIÊN (H) : vị tiên.

LONG (H) : con rồng.

Tiên và rồng

Theo tục truyền người nước ta là con cháu Lạc Long quân (dòng dõi VUA RỒNG) và ÂU CƠ (dòng dõi Thần Tiên), nên gọi là nòi giống Rồng Tiên.

TIÊN NỮ

TIÊN (H) : vị tiên.

NỮ (H) : đàn bà.

Tiên đàn bà.

Người con gái rất đẹp (theo trí tưởng tượng của người HOA và người VIỆT, tiên là một người thiếu nữ rất xinh đẹp).

TIÊN PHONG¹

TIÊN (H) : trước.

PHONG (H) : mũi nhọn.

Toán quân đi dẫn đầu đoàn quân lớn.

TIÊN PHONG²

TIÊN (H) : vị tiên.

PHONG (H) : dáng dấp.

Dáng dấp, hình dung của tiên.

TIÊN SINH

TIÊN (H) : trước.

SINH (H) : học trò.

Ông thầy, người học trước ta.

Tiếng kinh trong gọi người khác vì xã giao.

TIÊN SƯ

TIÊN (H) : trước.

SƯ (H) : người đầu tiên sáng lập ra một nghề.

Ông tổ của nghề.

Người đầu tiên sáng lập ra một nghề nghiệp hay một thuyết gì.

TIÊN THIÊN

TIÊN (H) : trước.

THIÊN (H) : Trời sinh.

Trời sinh ra từ lúc lọt lòng.

Có sẵn từ lúc sinh ra.

TIÊN TRI

TIÊN (H) : trước.

TRI (H) : biết.

Biết trước, đoán được trước chuyện xảy ra.

TIẾN BỘ

TIẾN (H) : tới trước.

BỘ (H) : bước đi.

Bước tới trước.

Làm tốt đẹp hơn

TIẾN CHỨC

TIẾN (H) : bước lên cao.

CHỨC (H) : phẩm trật quan lại.

Được lên phẩm trật, chức vị cao hơn.

TIẾN CÔNG

TIẾN (H) : tới trước.

CÔNG (H) : đem binh mà đánh.

*Đi tới trước mà đánh
Đem quân đi đánh trước.*

TIỀN CỬ

TIẾN (H) : dâng lên cho người trên.

CỬ (H) : tiến dẫn.

Đưa người tài lên để được người trên dùng.

TIẾN DẪN

TIẾN (H) : dâng lên cho người trên.

DẪN (H) : đưa tới.

Đưa người tới trước.

Đưa người tài lên để được dùng vào việc nước.

TIẾN HÀNH

TIẾN (H) : đi tới.

HÀNH (H) : làm việc, bước đi.

Công việc vẫn trôi chảy tốt đẹp.

TIẾN HOA

TIẾN (H) : tốt đẹp hơn lên.

HOÁ (H) : thay đổi.

Thay đổi để tốt đẹp hơn lên.

TIẾN QUAN

TIẾN (H) : bước lên cao.

QUAN (H) : thay đổi.

Bước lên chức quan cao hơn, chức quan bậc trên.

TIẾN QUÂN

TIẾN (H) : tới trước.

QUÂN (H) : quân lính.

Đem quân lính tới phía địch quân.

TIẾN SĨ

TIẾN (H) : bước lên cao.

SĨ (H) : người học trò.

*Danh hiệu người thi đậu khoa thi **HỘI**.*

*Danh hiệu cao nhất của bậc thi **ĐẠI HỌC**.*

TIẾN THÂN

TIẾN (H) : dâng lên cho người trên.

THÂN (H) : thân mình.

Dâng thân mình, nộp thuế xác mình mà cầu lợi, để có địa vị cao hơn.

TIẾN THOÁI

TIẾN (H) : bước tới.

THOÁI (H) : lùi lại.

Bước tới và lùi lại.

TIẾN THỦ

TIẾN (H) : bước tới.

THỦ (H) : lấy về cho ta.

Bước tới để lấy được cái hay cái tốt.

(Ngp) : *Bước lên đường công danh*

TIẾN TRÌNH

TIẾN (H) : tới trước.

TRÌNH (H) : đường đi.

Con đường dẫn ta tới trước.

Đường đi tới.

TIỀN TỬU**TIỀN** (H) : dâng hiến.**TỬU** (H) : rượu.*Dâng rượu (trong khi TẾ THẦN).***TIỀN ÁN****TIỀN** (H) : trước.**ÁN** (V) : hình phạt do Tòa án tuyên án.*Đã có phạm pháp và bị Tòa án xét phạt.***TIỀN ÁP****TIỀN** (H) : trước.**ÁP** (H) : ép lại.*Ép lại trước khi dùng.**Kỹ thuật áp dụng cho các đà hệ tổng bị ép từ hai đầu của đà khi đúc đà***TIỀN BỐI****TIỀN** (H) : trước.**BỐI** (H) : người ngang hàng, cùng trang lứa.*Lớp người của thế hệ trước, đời trước.***TIỀN CHỦ****TIỀN** (H) : trước.**CHỦ** (H) : người có vật gì.*Người chủ trước.***TIỀN DUYÊN****TIỀN** (H) : trước.**DUYÊN** (H) : mối ràng buộc được định sẵn.*Mối ràng buộc đã được định sẵn từ trước.***TIỀN ĐẠO****TIỀN** (H) : phía trước.**ĐẠO** (H) : dẫn đường.*Người dẫn đường.**Toán quân mở đường cho đại quân đi sau.***TIỀN ĐỀ****TIỀN** (H) : trước, trước hết.**ĐỀ** (H) : câu nói nêu lên, đưa ra.*Câu nói đưa ra trước tiên.***TIỀN ĐỊNH****TIỀN** (H) : lúc trước.**ĐỊNH** (H) : sắp đặt trước.*Đã được sắp đặt từ trước.**Có thuyết cho rằng: giàu nghèo, sướng khổ đều do số mệnh đã định từ trước, không phải tự ta muốn mà được.***TIỀN ĐỒ****TIỀN** (H) : trước.**ĐỒ** (H) : đường đi.*Con đường phía trước, tương lai.***TIỀN ĐƯỜNG****TIỀN** (H) : trước.**ĐƯỜNG** (H) : nhà.*Trước nhà.***TIỀN HẬU****TIỀN** (H) : trước.**HẬU** (H) : sau.

Trước và sau.

Lúc trước và lúc sau

TIỀN HỒ

TIỀN (H) : trước.

HỒ (H) : la hét.

Phía trước, quân lính la hét, dẹp đường.

TIỀN LÊ

TIỀN (H) : lúc trước.

LÊ (H) : cách thức quen làm từ trước.

Cách thức quen làm từ trước.

TIỀN LIÊM (Xem **LIÊM TIỀN**).

TIỀN NHÂN.

TIỀN (H) : lúc trước.

NHÂN (H) : người.

Người đời trước.

TIỀN OAN

TIỀN (H) : lúc trước.

OAN (H) : điều mờ ám, không đúng gây khổ cho người.

*Điều ngang trái, mờ ám, không đúng xảy ra từ kiếp trước, gây khổ cho người ở kiếp này, theo giáo lý nhà **PHẬT**.*

TIỀN PHONG

TIỀN (H) : phía trước.

PHONG (H) : mũi nhọn.

Toán quân đi trước nhất, là mũi nhọn ở phía trước chĩa về phía quân địch.

TIỀN PHƯƠNG

TIỀN (H) : phía trước.

PHƯƠNG (H) : vùng đất.

Vùng đất phía trước.

Vùng đất có chiến tranh.

TIỀN SỬ

TIỀN (H) : trước.

SỬ (H) : việc xảy ra trong nhiều thời đại.

Thời đại tối cổ, trước khi có sách viết về sử, những việc đã xảy ra

TIỀN SỰ

TIỀN (H) : lúc trước.

SỰ (H) : chỉ chung các việc xảy ra.

Các việc phạm pháp đã xảy ra lúc trước.

TIỀN TÀI

TIỀN (H) : tiền bạc.

TÀI (H) : cửa cái tiền bạc.

Tiền bạc và cửa cái.

TIỀN TỆ

TIỀN (H) : tiền bạc.

TỆ (H) : tiền.

Tiền bạc

TIỀN THÂN

TIỀN (H) : lúc trước.

THÂN (H) : thân mình, thể xác.

Thể xác trong kiếp trước.

TIỀN THỂ

TIỀN (H) : trước.

THẾ (H) : đòi.

Đòi trước, kiếp trước.

TIỀN TRÌNH

TIỀN (H) : trước.

TRÌNH (H) : đường đi.

Còn đường trước mặt.

Chỉ trông lại

TIỀN VẬN

TIỀN (H) : trước.

VẬN (H) : cái lúc, mệnh vận.

Lúc còn trẻ, số mệnh lúc còn trẻ.

TIỀN BIẾT

TIỀN (H) : đưa chân người lên đường.

BIẾT (H) : rời ra.

Đưa người lên đường để chia tay.

Từ giờ, đưa chân người lên đường.

TIỀN HÀNH

TIỀN (H) : đưa chân người lên đường.

HÀNH (H) : bước đi.

Đi đưa chân người lên đường.

TIỀN HUYẾT

TIỀN (H) : đưa chân người lên đường.

HUYẾT (H) : máu.

Đi dài, tiểu tiện hoặc đái ra máu.

TIỀN LỢI

TIỀN (H) : dễ dàng, thuận lợi.

LỢI (H) : có ích.

Dễ dàng và có ích.

TIỀN NGHỊ

TIỀN (H) : dễ dàng, thuận lợi.

NGHỊ (H) : thích hợp.

Dễ dàng và thích hợp với ý ta.

Dễ dàng và thích hợp với cuộc sống trong việc sử dụng hàng ngày.

TIẾP CẬN (Xem **CẬN TIẾP**).

TIẾP CHIẾN

TIẾP (H) : đón nhận.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Đón đánh.

TIẾP CỨU

TIẾP (H) : giáp liền.

CỨU (H) : giúp người khỏi tai nạn.

Đến giúp người đang bị tai nạn

TIẾP DẪN

TIẾP (H) : nối liền.

DẪN (H) : dắt đi, đưa tới.

Đưa đường, dắt đi.

TIẾP ĐÃI

TIẾP (H) : đón nhận.

ĐÃI (H) : đối xử.

Đón nhận và đối xử tốt.

TIẾP GIÁP

TIẾP (H) : giáp liền.

GIÁP (H) : gần sát.

Sát liền nhau.

TIẾP GIỚI

TIẾP (H) giáp liền.

GIỚI (H) : đường ranh giữa hai vùng đất.

Nơi hai vùng đất sát nhau.

TIẾP KHÁCH

TIẾP (H) đón nhận.

KHÁCH (H) người tới nhà ta.

Đón nhận người tới nhà ta.

TIẾP KIẾN

TIẾP (H) đón nhận.

KIẾN (H) gặp mặt.

Đón nhận cho gặp mặt.

TIẾP LIÊN (Xem **LIÊN TIẾP**).

TIẾP QUẢN

TIẾP (H) đón nhận.

QUẢN (H) : đứng đầu coi sóc công việc.

Đón nhận và đứng ra coi sóc công việc.

TIẾP TÂN

TIẾP (H) đón nhận.

TÂN (H) : người khách.

Tiếp khách, đón rước người tới dự tiệc.

TIẾP TẾ

TIẾP (H) nối liền.

TẾ (H) giúp đỡ.

Đem đồ vật đến giúp đỡ, cho ăn.

TIẾP THỊ

TIẾP (H) giáp liền.

THỊ (H) chợ, thị trường.

Gắn sát với nơi mua bán.

Người chào hàng, quảng cáo hàng hoá.

TIẾP THU

TIẾP (H) đón nhận.

THU (H) lấy về.

Đón nhận và lấy về phần ta.

TIẾP THỦ

TIẾP (H) đón nhận.

THỦ (H) : chén rượu mời khách.

Nhận chén rượu của chủ nhà mời uống.

TIẾP THỤ

TIẾP (H) đón nhận.

THỤ (H) : nhận lấy.

Đón mà nhận lấy.

TIẾP TỤC

TIẾP (H) nối liền.

TỤC (H) nối tiếp.

Nối tiếp liền nhau.

TIẾP ỨNG

TIẾP (H) nối liền.

ỨNG (H) : hợp với.

Nối theo ngay để cùng chống địch.

TIẾP XÚC

TIẾP (H) giáp liền.

XÚC (H) : đụng chạm.

Đụng chạm, sát vào.

Việc giao thiệp, gặp gỡ với người khác.

TIẾP ÂM

TIẾP (H) : tin thắng trận.

ÂM (H) : tiếng, tin nghe được.

Nghe tin thắng trận.

TIẾP BÁO

TIẾP (H) : tin thắng trận.

BÁO (H) : tin tức.

Cho tin thắng trận về.

TIẾT CHẾ (Xem **CHIẾ TIẾT**).

TIẾT DIỄN (Xem **THIỆT DIỄN**).

TIẾT DỤC

TIẾT (H) : kiểm chế.

DỤC (H) : sanh đẻ, muốn.

Kiểm chế sự sanh đẻ.

Hạn chế lòng ham muốn

TIẾT ĐIỀU

TIẾT (H) : sự nhịp nhàng, nhanh chậm của bài nhạc.

ĐIỀU (H) : tiếng nhạc lên xuống.

Tiếng nhạc lên xuống, nhanh chậm, nhịp nhàng.

TIẾT ĐỘ

TIẾT (H) : kiểm chế.

ĐỘ (H) : mức, nhiều ít.

Kiểm chế, giữ cho có chừng mực.

TIẾT ĐỘC

TIẾT (H) : tổng ra ngoài.

ĐỘC (H) : chất có độc hại.

Tổng chất có hại ở trong người ra ngoài.

TIẾT GIẢM

TIẾT (H) : giảm bớt.

GIẢM (H) : bớt ít đi.

Giảm bớt những thứ kém cần thiết.

TIẾT HẠNH

TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.

HẠNH (H) : nết tốt.

Nết tốt, ngay thẳng, trong sạch, không thay đổi của phụ nữ.

TIẾT KHÍ (Xem **KHÍ TIẾT**).

TIẾT KIỂM

TIẾT (H) : kiểm chế.

KIỂM (H) : dè sẻn, không hoang phí.

Dè sẻn chi tiêu, kiểm chế sự dụng, không hoang phí.

TIẾT LẬU

TIẾT (H) : nước ngầm ra ngoài.

LẬU (H) : nước rỉ ra, lộ ra ngoài.

Nước ngầm ra ngoài, chảy rỉ ra ngoài.

Để lộ tin ra ngoài, lộ ra cho người biết.

TIẾT LỘ

TIẾT (H) : nước ngầm ra ngoài.

LỘ (H) : rõ ra bên ngoài.

Nói chuyện kín ra ngoài.

TIẾT MỤC

TIẾT (H) : phần đoạn của sự việc.

MỤC (H) : điều khoản.

Những phần đoạn trong sách.

Những phần nhỏ trong sự việc.

TIẾT NGHĨA

TIẾT (H) lòng dạ ngay thẳng.

NGHĨA (H) cư xử theo lẽ phải.

Lòng dạ ngay thẳng và cư xử theo lẽ phải.

TIẾT NIÊU (Xem **NIÊU TIẾT**).

TIẾT PHỤ

TIẾT (H) lòng dạ ngay thẳng.

PHỤ (H) người đàn bà.

Lòng dạ ngay thẳng của người đàn bà goá chồng, không lấy chồng khác.

TIẾT TẤU

TIẾT (H) sự nhịp nhàng, nhanh chậm của bài nhạc.

TẤU (H) đánh nhạc.

Sự nhịp nhàng, nhanh chậm của ban nhạc được đánh lên.

TIẾT THẢO

TIẾT (H) lòng dạ ngay thẳng.

THẢO (H) lòng dạ ngay thẳng.

Lòng dạ ngay thẳng, trong sạch.

TIẾT TRINH

TIẾT (H) lòng dạ ngay thẳng.

TRINH (H) ngay thẳng.

Ngay thẳng, trong sạch.

TIẾT CHUNG

TIẾT (H) dứt hẳn.

CHUNG (H) giống nòi.

Dứt hẳn giống nòi.

TIẾT GIỐNG

TIẾT (H) dứt hẳn.

GIỐNG (H) loại cây cối.

Làm loại thực vật mất hẳn trên mặt đất.

TIẾT NHIÊN

TIẾT (H) dứt hẳn.

NHIÊN (H) như vậy.

Cắt đứt rõ ràng.

Đạo lý rõ ràng chính đáng.

TIÊU BẢN

TIÊU (H) cái ngọn.

BẢN (H) cái gốc.

Gốc, ngọn.

TIÊU BIỂU

TIÊU (H) cái nêu.

BIỂU (H) dấu hiệu.

Cái nêu, cái dấu hiệu để cho mọi người nhìn thấy.

Nêu lên, để làm dấu hiệu riêng cho mọi người dễ biết.

TIÊU CHUẨN

TIÊU (H) cái nêu.

CHUẨN (H) cái thước đo ngang bằng.

Cái nêu và cái thước để làm chừng mực.

Cái mức các điều kiện được đặt ra phải đạt được.

TIÊU CỬ

TIÊU (H) cái nêu.

CỬ (H) đưa lên, cất lên.

Cắt cao lên, như cái nều, để làm mẩu.

TIÊU CỤC

TIÊU (H) : mất đi hết.

CỤC (H) : nóc nhà, sự vật rất cao.
Sự hăng hái chứa đựng trong lòng đã mất hết

Sự lơ là không muốn hoạt động để tiến tới

(Ngp) *Không hết lòng làm việc xấu, ăn cắp.*

TIÊU DAO

TIÊU (H) : vè thông dong không ràng buộc.

DAO (H) : xa xôi, lâu dài.
Rong chơi lâu dài, vui vẻ ở nơi xa, không có gì ràng buộc.

TIÊU DIỆT

TIÊU (H) : tan biến.

DIỆT (H) : mất đi.
Làm tan biến, mất hẳn đi.

TIÊU ĐIỀU (Xem TIÊU DAO).

TIÊU DUNG

TIÊU (H) : dùng tiền bạc vào công việc.

DUNG (H) : dùng.
Dùng tiền bạc vào công việc.

TIÊU ĐỀ

TIÊU (H) : nêu lên cho thấy.

ĐỀ (H) : viết vào.
Dòng chữ viết trên đầu một mục sách báo.

TIÊU ĐIỀU

TIÊU (H) : vắng lặng.

ĐIỀU (H) : cành cây lá trụi.
*Vắng lặng, lá rụng trơ cành.
 Cảnh nặng vắng lặng của lá vàng rơi rụng còn trơ cành lơ thơ vài lá.*

TIÊU ĐỘC

TIÊU (H) : tan biến.

ĐỘC (H) : chất có hại.
Làm tan biến chất có hại trong người.

TIÊU HAO

TIÊU (H) : mất hết.

HAO (H) : hụt, thiếu.
Làm cho thiếu hụt, mất mát.

TIÊU HOÁ

TIÊU (H) : tan biến.

HOÁ (H) : làm cho thay đổi.
Làm tan biến thức ăn, làm cho thay đổi thành chất bổ

TIÊU HUY

TIÊU (H) : mất đi.

HUY (H) : phá hư.
Phá hư, làm cho mất đi.

TIÊU KHIỂN

TIÊU (H) : mất đi.

KHIỂN (H) : làm cho khuấy khoả.
*Làm cho khuấy khoả, mất đi nỗi buồn.
 Chỉ các cuộc vui chơi.*

TIÊU MA

TIÊU (H) : tan biến.

MA (H) : mải vào nhau, mất đi.
Làm tan biến, mất dần.

TIÊU NGHIỆU

TIÊU (H) : núi cao chót vót.

NGHIÊU (H) : cao ngất.
Cao chót vót.

TIÊU PHÍ

TIÊU (H) : dùng tiền bạc vào công việc.

PHÍ (H) : số tiền tiêu dùng.
*Dùng tiền bạc vào công việc.
Dùng tiền bạc quá mức, có phần vô ích.*

TIÊU PHÒNG

TIÊU (H) : hại tiêu.

PHÒNG (H) : căn buồng.
*Căn buồng trát bột tiêu ở tường cho ẩm.
Chỗ ở của cung nữ*

TIÊU SÁI

TIÊU (H) : diệt đi.

SÁI (H) : thanh thoi nhân hạ.
Nhân hạ thanh cao, diệt bỏ buồn khổ trần tục.

TIÊU SẦU

TIÊU (H) : tan biến.

SẦU (H) : buồn rầu.
Làm tan biến buồn rầu.

TIÊU SƠ

TIÊU (H) : vắng lặng.

SƠ (H) : thưa ít.

*Vắng lặng, thưa thớt.
Vẻ cảnh vật buồn.*

TIÊU TÁN

TIÊU (H) : tan biến.

TÁN (H) : tan vỡ.
Tan vỡ biến mất.

TIÊU THỤ

TIÊU (H) : mất đi, hết.

THỤ (H) : bán đi, bán ra.
Hàng hoá bán ra nhanh, chóng hết.

TIÊU TRỪ

TIÊU (H) : mất hết.

TRỪ (H) : làm cho mất đi.
Làm cho mất hết, diệt bỏ hết.

TIÊU TỨC

TIÊU (H) : mất đi, diệt đi.

TỨC (H) : tăng lên.
*Thời vận tuần hoàn, tăng lên, diệt đi lên xuống.
Tin tức.*

TIÊU ƯNG

TIÊU (H) : không còn gì.

ƯNG (V) : giữ nước.
Làm cho chỗ giữ nước không còn nước nữa.

TIÊU XÁI (Xem **TIÊU SÁI**).

TIÊU ĐÀM (Xem **ĐÀM TIÊU**).

TIÊU LÂM

TIÊU (H) : cười.

LÂM (H) : rừng.

Rừng cười.

Tên một bộ sách chép những chuyện vui cười.

TIỂU NGẠO

TIỂU (H) : cười.

NGẠO (H) : tự cho làm giỏi hơn người.

Vui cười tự đắc, kiêu căng.

TIỂU PHU

TIỂU (H) : kiếm củi.

PHU (H) : người làm công việc nặng.

Người kiếm củi.

TIỂU TUY

TIỂU (H) : đáng bệnh hoạn.

TUY (H) : khổ sở.

Vì khổ nhọc, có đáng bệnh hoạn khổ sở.

TIỂU CÔNG NGHỆ

TIỂU (H) : nhỏ.

CÔNG NGHỆ (H) : nghề thợ dùng chân tay.

Nghề thủ công, có ít thợ làm, sản phẩm không nhiều.

TIỂU DI¹

TIỂU (H) : nhỏ.

DI (H) : thêm vào, bù vào.

Nói nhỏ thêm vào chuyện người.

TIỂU DI²

TIỂU (H) : nhỏ.

DI (H) : dân mọi rợ.

Tên mọi rợ nhỏ.

TIỂU ĐỒNG

TIỂU (H) : nhỏ.

ĐỒNG (H) : đầy tớ, con nít.

Đầy tớ nhỏ hầu hạ trong nhà.

TIỂU GIA ĐÌNH

TIỂU (H) : nhỏ.

GIA ĐÌNH (H) : những người sống trong nhà.

Gia đình nhỏ, gồm một chồng, một vợ và các con

TIỂU HÀN

TIỂU (H) : ít, nhỏ.

HÀN (H) : lạnh, rét.

Ít lạnh, rét ít.

Tên thời tiết vào ngày 6 hoặc 7 tháng giêng dương lịch.

TIỂU HỌC

TIỂU (H) : chỉ người nhỏ tuổi.

HỌC (H) : việc học, sự giáo dục.

Việc học, cách giáo dục trẻ nhỏ

TIỂU LIỆM

TIỂU (H) : nhẹ nhàng, sơ sài.

LIỆM (H) : **LIỄM** (H) lấy vải bọc thầy người chết lại.

Lấy vải bọc thầy người chết, chưa bỏ vào quan tài.

TIỂU MAN

TIỂU (H) : nhỏ.

MAN (H) : mọi.

Tên nhỏ mọi.

(Ngp) *Kẻ mọi rợ, thiếu lễ giáo.*

TIỂU NGUYỆT

TIỂU (H) : ít, thiếu.

NGUYỆT (H) : tháng.

Thiếu tháng, tháng 29 ngày

TIỂU NHÂN

TIỂU (H) : nhỏ.

NHÂN (H) : người .

Người lòng dạ nhỏ mọn, thấp hèn

Người dân nhỏ mọn.

TIỂU NHI

TIỂU (H) : nhỏ.

NHI (H) : trẻ con.

Con trẻ, trẻ thơ

TIỂU SAN

TIỂU (H) : nhỏ.

SAN (H) : đẻ con.

Đẻ non, đẻ thiếu tháng.

TIỂU SỬ

TIỂU (H) : nhỏ.

SỬ (H) : ghi chép việc xảy ra.

Bản lược ghi về các việc thuộc đời sống của một người.

TIỂU TANG

TIỂU (H) : nhỏ.

TANG (H) : việc ma chay.

Các người thân chết, không phải là cha mẹ chết

TIỂU TANG

TIỂU (H) : nhỏ.

TANG (H) : thầy chùa.

Chủ tiểu.

TIỂU THUYẾT

TIỂU (H) : nhỏ.

THUYẾT (H) : nói rõ ra.

Sách văn xuôi chép những truyện do trí tưởng tượng đặt ra.

TIỂU THU

TIỂU (H) : nhỏ.

THU (H) : người con gái.

Người con gái trẻ tuổi.

Tiếng gọi con gái nhà quyền quý.

TIỂU TIÊN

TIỂU (H) : nhỏ bé.

TIÊN (H) : chỉ việc bài tiết.

Đi tiểu, đi dái.

TIỂU TIẾT

TIỂU (H) : nhỏ bé.

TIẾT (H) : phần, đoạn của sự việc.

Phần nhỏ, đoạn nhỏ của sự vật.

TIỂU TỔ

TIỂU (H) : nhỏ.

TỔ (H) : một nhóm người.

Nhóm nhỏ vài người, trong một đoàn thể lớn.

TIỂU TRƯỜNG

TIỂU (H) : nhỏ.

TRƯỜNG (H) : ruột, cơ quan tiêu hoá.

Ruột non.

TIỂU TỬ

TIỂU (H) : nhỏ.

TỬ (H) : người, gã.
Người còn trẻ tuổi.

TIỂU XÁO

TIỂU (H) : nhỏ.
XÁO (H) : cái tài khéo.
Tài khéo vặt.

TIỂU YÊU

TIỂU (H) : nhỏ bé.
YÊU (H) : loài ma quái hại người.
*Con ma quái nhỏ bé.
Chi đũa nhỏ ăn cắp vặt làm
theo điều khiển của tên cầm
đầu*

TIỂU TRỪ

TIỂU (H) : diệt trừ cho hết.
TRỪ (H) : bỏ đi.
Diệt bỏ hết, dẹp hết giặc giã.

TÍN TỨC (Xem **TÍN TỨC**).

TÍN CHỈ

TÍN (H) : tin là đúng.
CHỈ (H) : tờ giấy.
Tờ giấy làm tin.

TÍN CHỦ

TÍN (H) : thành thật.
CHỦ (H) : người có vật gì.
*Người có lòng tin, thành tâm
cùng bái.*

TÍN DỤNG

TÍN (H) : đáng tin.
DỤNG (H) : dùng.
Tin dùng, thục thà.

*Việc ngân hàng cho vay mà
không cần có bảo đảm tài sản*

TÍN ĐIỀU

TÍN (H) : tin, sùng đạo.
ĐIỀU (H) : một khoản một phần
nhỏ trong vấn đề lớn.
*Những điều trong qui luật của
một tôn giáo.*

TÍN ĐỒ

TÍN (H) : tin, sùng đạo.
ĐỒ (H) : nhóm người.
*Những người tin sùng đạo **PHẬT**.
Trai và gái tin sùng đạo **PHẬT**.*

TÍN HIỆU

TÍN (H) : tin thật.
HIỆU (H) : lệnh ban ra.
*Cái dấu bày ra bên ngoài để
làm tin.
Những dấu hiệu dùng để thông
tin ngoài trời nhưng dùng đèn,
dùng cờ.*

TÍN NAM

TÍN (H) : tin, sùng đạo.
NAM (H) : đàn ông.
*Người đàn ông tin sùng đạo
PHẬT.*

TÍN NGHĨA

TÍN (H) : thành thật.
NGHĨA (H) : cư xử theo lẽ phải
*Thành thật và cư xử theo lẽ
phải.*

TÍN NGƯỠNG

TÍN (H) : tin, sùng đạo.

NGƯỠNG (H) : kính trọng và yêu mến.

Lòng ngưỡng mộ và mê tín một tôn giáo.

TÍN NHIỆM

TÍN (H) : tin.

NHIỆM (H) : **NHẬM** (H) : gánh vác , nhận lãnh.

Được lòng tin và giao việc cho, được tin dùng.

TÍN NỮ

TÍN (H) : tin, sùng đạo.

NỮ (H) : đàn bà, con gái.

Phụ nữ tin theo đạo PHẬT.

TÍN PHIẾU

TÍN (H) : tin thật.

PHIẾU (H) : tờ giấy làm bằng.

Tờ giấy để làm tin.

Tờ giấy làm chứng cứ cho việc chi tiêu tiền bạc của hai bên.

TÍN PHỤC

TÍN (H) : tin.

PHỤC (H) : nghe theo, tin theo.

Tin và nghe theo.

TÍN TỨC

TÍN (H) : đáng tin.

TỨC (H) : tin báo cho biết.

Việc được báo tới.

Tin tức.

TÍN VẬT

TÍN (H) : đáng tin.

VẬT (H) : mọi thứ, đồ vật.

Đồ vật để làm tin.

TINH ANH

TINH (H) : tốt nhất.

ANH (H) : phần đẹp nhất, quý nhất.

Phần tốt đẹp quý nhất của vật.

Chỉ phần hồn của con người.

TINH BÌNH

TINH (H) : luyện tới chỗ khéo giỏi.

BÌNH (H) : quân lính.

Quân lính được huấn luyện, kỹ, giỏi để đánh giặc.

Nhóm quân lính tinh nhuệ nhất được lựa chọn.

TINH BỘT

TINH (H) : tốt nhất, không lẫn thứ xấu.

BỘT (H) : hạt rất nhỏ.

Loại bột tốt nhất, không lẫn thứ xấu.

TINH CẦU

TINH (H) : ngôi sao trên trời.

CẦU (H) : khối tròn.

Ngôi sao trên trời.

TINH CHẾ

TINH (H) : giỏi khéo.

CHẾ (H) : làm ra.

Làm ra rất khéo, giỏi.

TINH DỊCH

TINH (H) : chất lỏng do bộ phận sinh dục tiết ra.

DỊCH (H) : chất lỏng.

Chất lỏng từ bộ phận sinh dục giống dịch tiết ra lúc giao hợp.

TINH DIỄN

TINH (H) : giỏi, khéo.

DIỄN (H) : tinh thần, vượt khỏi mức thường.

Giỏi khéo một cách thần tình.

TINH GIÁM (Xem **TÍNH GIÁM**).

TINH HẢO

TINH (H) : giỏi khéo.

HẢO (H) : tốt, đẹp.

Chế tạo giỏi khéo, rất tốt.

TINH HOA

TINH (H) : tốt nhất.

HOA (H) : đẹp rực rỡ.

Phấn tốt đẹp rực rỡ nhất.

TINH KHÍ

TINH (H) : tinh dịch.

KHÍ (H) : phần vô hình tạo ra sức khỏe.

Tinh dịch và khí lực là hai thứ quan trọng của sức khỏe đàn ông.

TINH KHIẾT

TINH (H) : tốt nhất.

KHIẾT (H) : trong sạch.

Rất trong sạch.

TINH KHÔI

TINH (H) : ngôi sao trên trời.

KHÔI (H) : tên gọi chung bốn ngôi sao từ 1 đến 4 trong chòm 7 ngôi sao **BẮC ĐÁU**.

*Tên ngôi sao sáng thuộc chòm sao **BẮC ĐÁU**.*

TINH KỶ¹

TINH (H) : cờ có tua của quân đội thời xưa.

KỶ (H) : lá cờ.

Cờ có tua thêu xung quanh cờ, dùng trong quân đội.

TINH KỶ²

TINH (H) : ngôi sao trên trời.

KỶ (H) : lúc, giờ định trước.

Giờ sao mọc, bắt đầu đêm tối.

*Giờ rước dầu ban đêm của cờ **TRUNG HOA**.*

TINH LỰC

TINH (H) : tốt nhất.

LỰC (H) : sức mạnh.

Mang hết lòng dạ và sức lực để làm việc.

TINH LUYỆN

TINH (H) : tốt nhất.

LUYỆN (H) : nấu kim loại để bỏ chất dơ.

Nấu kim loại, bỏ chất dơ, còn kim loại tốt nhất.

TINH MA

TINH (H) : quý, thần linh quý quái.

MA (H) : hồn người chết về phá hại người sống.

Quý và ma là loài tinh khôn hay phá hoại kẻ khác.

Ranh mãnh, khôn vặt.

TINH NANG

TINH (H) : chất lỏng từ bộ phận sinh dục đực tiết ra.

NANG (H) : túi đựng đồ vật.

Túi đựng hai hòn dái đàn ông.

TINH NHUÊ

TINH (H) : luyện tới chỗ khéo léo.

NHUÊ (H) : giỏi, tốt.

Quân lĩnh được luyện tập kỹ, rất giỏi về đánh giặc.

TINH RANH

TINH (H) : ma quý.

RANH (V) : ma trẻ con.

Tinh nết khôn vặt.

TINH SÀO

TINH (H) : chất lỏng từ bộ phận sinh dục đực tiết ra.

SÀO (H) : tổ chim.

Hồn dân đàn ông.

TINH SƯƠNG

TINH (H) : ngôi sao trên trời.

SƯƠNG (H) : hơi nước lạnh đọng lại thành giọt cực nhỏ.

Một năm.

Thời xưa, cho rằng một năm đi quanh trời một vòng, hơi sương mỗi năm, mỗi có, vì vậy một tinh một sương là một năm.

TINH TẾ

TINH (H) : lòng nghĩ chu đáo kỹ lưỡng.

TẾ (H) : nhỏ nhất.

Kỹ lưỡng rành rẽ đến tận các việc nhỏ.

TINH THÂN

TINH (H) : tốt nhất.

THÂN (H) : phần vô hình thiêng liêng.

Phần vô hình thiêng liêng tốt đẹp nhất trong con người.

Linh hồn, cái tinh vì tốt đẹp của sự vật.

TINH THÔNG

TINH (H) : biết đến nơi.

THÔNG (H) : hiểu suốt hết.

Hiểu biết rất rõ về một vấn đề gì.

TINH TINH

TINH (H) : tên một loài hấu, khi đột.

Một loài khỉ, cao hơn một thước, sắc lông hung hung, hình giống người, tay dài chạm đất, chân sau ngắn.

TINH TRÙNG

TINH (H) : chất lỏng từ bộ phận sinh dục giống đực tiết ra.

TRÙNG (H) : con sâu.
Thứ sinh vật cực nhỏ trong tinh dịch

TÍNH TƯỜNG

TÍNH (H) : biết đến nơi.
TƯỜNG (H) : rõ ràng.
Biết rõ ràng đến nơi.

TÍNH TÚ

TÍNH (H) : ngôi sao trên trời.
TÚ (H) : ngôi sao.
Các ngôi sao trên trời

TÍNH TUÝ

TÍNH (H) : tốt nhất, không lẫn thứ xấu.
TUÝ (H) : thuần nhất, không pha trộn.
Thuần nhất và tốt nhất, không lẫn thứ xấu.

TÍNH VI

TÍNH (H) : khéo, giỏi.
VI (H) : mẫu nhiệm.
Rành rồi, khéo giỏi một cách mẫu nhiệm.

TÍNH XẢO

TÍNH (H) : khéo, giỏi.
XẢO (H) : tài khéo.
Giỏi, khéo, sành sỏi.

TÍNH Ý

TÍNH (H) : lòng nghĩ chu đáo kỹ lưỡng.
Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong óc.

Ý nghĩ nhạy bén, phán đoán đúng.

TÍNH BIỆT

TÍNH (H) : cái giống đực, giống cái.
BIỆT (H) : khác nhau.
Sự khác nhau về giống giữa nam và nữ.

TÍNH CÁCH

TÍNH (H) : cái vẻ mà Trời cho sẵn trong mỗi người.
CÁCH (H) : độ lượng của một người.
Cái vẻ riêng của mỗi người.

TÍNH CHẤT

TÍNH (H) : cái riêng của người, của vật.
CHẤT (H) : cái thể của vật.
Cái thể riêng của người, của vật.
Bản chất.

TÍNH DANH

TÍNH (H) : họ.
DANH (H) : tên.
Họ và tên.

TÍNH DỤC

TÍNH (H) : giống đực, giống cái.
DỤC (H) : ham muốn.
Lòng ham muốn gần kẻ khác giới.

TÍNH HANH

TÍNH (H) : nét riêng của mỗi người.

HANH (H) : nét tốt.

Nét tốt riêng có sẵn của mỗi người.

TÍNH KHÍ

TÍNH (H) : nét riêng của mỗi người.

KHÍ (H) : lòng dạ rộng hẹp của người.

Lòng dạ rộng hẹp và nét riêng của người.

TÍNH MỆNH

TÍNH (H) : mạng sống.

MỆNH (H) : cuộc đời do Trời định sẵn.

Mạng sống dài hay ngắn do Trời định sẵn.

TÍNH TÌNH

TÍNH (H) : nét riêng của mỗi người.

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

Lòng dạ cảm thấy do ngoại cảnh và nét riêng của mỗi người

Tính chất riêng của mỗi người.

TÍNH TOÁN

TÍNH (V) : đếm, lo liệu.

TOÁN (H) : tính số xem nhiều, ít; mưu toan.

Tính chất riêng của mỗi người.

TÍNH TRỪ

TÍNH (H) : đếm, phép làm toán.

TRỪ (H) : phép tính chia.

Phép tính chia.

Nay ta lại hiểu là làm toán bỏ bớt đi.

TÌNH ÁI

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

ÁI (H) : yêu mến, yêu thích.

Lòng yêu thương giữa trai và gái.

TÌNH CẢM

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

CẢM (H) : mối rung động trong lòng, trước ngoại cảnh.

Mối tình trong lòng vì xúc động mà phát ra.

TÌNH CHUNG

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

CHUNG (H) : tụ lại, đúc kết lại.

Lòng yêu thương đúc kết, tụ lại ở một người được yêu.

TÌNH DỤC (Xem **DỤC TÌNH**).

TÌNH DUYÊN (Xem **DUYÊN TÌNH**).

TÌNH HÌNH

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

HÌNH (H) : cái hiện ra trước mắt.

Sự thật đang diễn ra.

TÌNH HUỐNG

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

HUÔNG (H) : tình cảnh.

Tình cảnh trước sự thật hiện tại.

TÌNH LÝ

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

LÝ (H) : lẽ phải.

Sự thật hiện tại và lẽ phải của sự vật.

TÌNH NGHỊ

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

NGHỊ (H) : ngờ vực.

Bị ngờ vực theo sự thật hiện tại.

TÌNH NGHĨA

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng.

NGHĨA (H) : đường lối cư xử theo lẽ phải.

Lòng tốt và cách cư xử theo lẽ phải.

TÌNH NGUYỆN

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

NGUYỆN (H) : mong mỏi, trông đợi.

Có ý riêng mong được chấp nhận, không hề bị ép buộc.

TÌNH NHÂN

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

NHÂN (H) : người.

Người tình, người yêu.

TÌNH QUÂN

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

QUÂN (H) : tiếng tôn xưng người khác.

Tiếng người con gái gọi người yêu.

TÌNH THÂM (Xem **THÂM TÌNH**).

TÌNH THỂ

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

THỂ (H) : trạng thái.

Cái lúc sự thật đang xảy ra.

Cảnh ngộ, trường hợp.

TÌNH THU

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

THU (H) : lá thư.

Lá thư của trai gái gửi cho nhau.

TÌNH TIẾT

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

TIẾT (H) : phần, đoạn của sự việc.

Việc nhỏ xảy ra, kể lại rõ ràng theo mỗi đoạn của sự việc.

Những việc lặt vặt ứ khúc trong việc lớn.

TÌNH TRẠNG

TÌNH (H) : sự thật hiện tại.

TRẠNG (H) : cái vẻ bề ngoài.

Cái vẻ bề ngoài của sự việc xảy ra.

TÌNH TRƯỜNG

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

TRƯỜNG (H) : nơi, chỗ.

Cõi yêu đương, vòng tình ái.

TÌNH TỬ

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

TỬ (H) : ý nghĩ.

Về yêu đương giữa trai gái

TÌNH TỰ

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

TỰ (H) : đầu mối của sự việc.

Đầu mối của những điều cảm thấy.

Mối tình Nỗi lòng của trai gái yêu nhau.

TÌNH Ý

TÌNH (H) : điều cảm thấy trong lòng, ự thật hiện tại.

Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong đầu.

Điều cảm thấy trong lòng, trong đầu.

TÌNH BỘ

TÌNH (H) : khu vực hành chánh lớn, bao gồm nhiều quận huyện.

BỘ (H) : một phần.

Phần nhỏ của một tổ chức lớn, đặt tại mỗi tỉnh.

TÌNH BƠ

TÌNH (H) : hiểu rõ chung quanh, tình táo.

BƠ (V) : không để ý, vô tư lự.

Tình thần tình táo và không để ý đến mọi việc chung quanh (từ của dân trẻ HÀ NỘI, thường nói nhiều trước năm 1945).

TỈNH ĐƯỜNG

TỈNH (H) : khu vực hành chánh lớn, bao gồm nhiều quận huyện.

ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.

Nơi làm việc hành chánh của Tỉnh.

TỈNH GIÀM

TỈNH (H) : bỏ bớt.

GIÀM (H) : trừ, kém.

Bỏ bớt, trừ bớt.

TỈNH NGỘ

TỈNH (H) : chợt hiểu ra.

NGỘ (H) : hiểu ra.

Chợt hiểu ra việc đã làm sai.

Trông óc chợt hiểu rõ ràng như tỉnh dậy sau giấc chiêm bao.

TỈNH RƯỢU

TỈNH (H) : hết say rượu.

RƯỢU (V) : say rượu.

Hết say rượu.

TÌNH TÁO

TÌNH (H) : hiểu rõ chung quanh.

TÁO (H) : mau lẹ.

Hiểu rõ mau lẹ việc xảy ra.

Tình trạng đầu óc sáng suốt.

TÌNH THÀNH

TÌNH (H) : khu vực hành chánh lớn, bao gồm nhiều quận huyện.

THÀNH (H) : bức tường cao, dài để ngăn giặc, bảo vệ khu dân cư.

Nơi dân chúng tụ tập đông đảo buôn bán ở tỉnh.

TỈNH TRƯỞNG

TỈNH (H) : khu vực hành chánh lớn, bao gồm nhiều quận huyện.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu một tỉnh.

TỈNH ĐÀN

TỈNH (H) : thanh sạch, sạch sẽ.

ĐÀN (H) : chỗ đất đắp cao lên.

Chỗ thanh sạch lập nên để củng cố.

TỈNH ĐƯỜNG

TỈNH (H) : yên lặng.

ĐƯỜNG (H) : ngôi nhà lớn.

Ngôi nhà yên lặng, chỗ tu hành.

TỈNH MẠCH

TỈNH (H) : yên lặng.

MẠCH (H) : ống dẫn máu trong cơ thể.

Đường mạch dẫn máu về tim không tiếng động.

TỈNH MỊCH

TỈNH (H) : yên lặng.

MỊCH (H) : hoàn toàn yên lặng.

Hoàn toàn yên lặng, không có tiếng động.

TỈNH THUY¹

TỈNH (H) : yên lặng, không di chuyển.

THUY¹ (H) : nước.

Nước động, không chảy đi.

TỈNH THUY²

TỈNH (H) : yên lặng.

THUY¹ (H) : nước.

Nước trong sạch.

TỈNH TOA

TỈNH (H) : yên lặng.

TOA (H) : ngời.

Ngồi yên lặng.

TỈNH XÁ

TỈNH (H) : yên lặng, không có tiếng động chỉ tình trạng người tu đạo **PHẬT**, đã tự giải thoát được.

XÁ (H) : ngôi nhà.

Ngôi nhà yên lặng để tu hành hoặc đọc sách.

TỈNH LẬP

TỈNH (H) : ngang nhau.

LẬP (H) : đứng thẳng.

Đứng thẳng, ngang nhau.

TỈNH TIẾN

TỈNH (H) : cùng nhau.

TIẾN (H) : đi về phía trước.

Cùng nhau đi về phía trước.

TỈNH XÁ

TỈNH (H) : rất yên lặng.

XÁ (H) : ngôi nhà.

Ngôi nhà rất yên lặng.

(Xem TỈNH XÁ).

TO ĐẦU^(T.1)

TO (V) : lớn.

ĐẦU (V) : cái đầu.

Lớn đầu, người lớn, biết suy nghĩ (một từ khởi đầu một câu

nói tục: "To đầu mà dại, bé dái mà khôn").

TO TỐ BỐ

TO (V): lớn.

TỐ BỐ (V) mà tố tiên của cha nó.

Lớn lắm (lớn như mà tố tiên của cha đẻ ra nó)

Rất to, rất lớn (từ được giới trẻ ít học hay dùng). (T N)

TÒ TE: Đọc âm thanh kèn đồng trong quân đội khi người lán đầu tập thổi kèn.

(Xem LÍNH MỚI, NGẮN TÒ TE).

TOA RẬP

TOA (V): âm mưu, kết đảng.

RẬP (V): đồng tình.

Đồng tình hợp bè kết đảng có âm mưu (đp B).

TOA TẬP

TOA (V): âm mưu, kết đảng.

TẬP (H): hội họp lại.

Hội họp kết đảng có âm mưu (đp B).

TOA TỤNG

TOA (H) xúi giục, xúi bẩy.

TỤNG (H): thưa kiện ở Tòa án để phân phải trái.

Xúi giục người khác thưa kiện nhau.

TOA CĂNG

TOA (H): khoá lại, đóng cửa chặt lại.

CĂNG (H): cửa sông, cửa biển.

Đóng chặt cửa biển, không cho tàu bè nước ngoài vào.

Không giao thiệp buôn bán với nước ngoài.

TOA HUỐNG

TOA (H): ngồi.

HUỐNG (H): nhận lấy mà dùng.

Ngồi mà nhận lấy.

Không phải tốn công mà được có.

TOA LẠC

TOA (H): ngồi.

LẠC (H): tụ họp, cư trú.

Ở tại.

Cúi nền nhà.

TOA THI

TOA (H): ngồi.

THI (H): nhìn.

Ngồi nhìn.

Ngồi mà nhìn việc xảy ra mà không tham dự vào.

TOA THIỀN

TOA (H): ngồi.

THIỀN (H): phiên âm tiếng

PHẠN, (DYNA: Thiền ma) yên lặng, nghĩ ngợi.

Ngồi thiền, ngồi yên lặng và nghĩ ngợi, cách tu đạo của Thiền tông (PHẬT giáo).

TOA THỰC

TOA (H): ngồi.

THỰC (H) : ăn vào miệng.

Ngồi và ăn.

Được hưởng lợi mà không mất công sức.

TOẠI CHÍ

TOẠI (H) : thoả lòng.

CHÍ (H) : điều mà lòng hướng tới.

Thoả lòng ước muốn.

TOẠI NGUYỄN

TOẠI (H) : thoả lòng.

NGUYỄN (H) : mong đợi.

Thoả lòng mong đợi.

TOẠI Ý

TOẠI (H) : thoả lòng.

Ý (H) : điều nghĩ ngợi trong óc.

Thoả lòng về điều đã nghĩ ra.

TOÁN HỌC

TOÁN (H) : đếm số tính được nhiều ít.

HỌC (H) : ngành, môn học dạy ở trường.

Môn học về số lượng và thứ tự các số.

TOÁN PHÁP

TOÁN (H) : đếm số tính được nhiều ít.

PHÁP (H) : phép tắc, lễ lối.

Phép tính.

TOÁN PHI

TOÁN (V) : giặc cướp.

PHI (H) : giặc cướp.

Một đám giặc cướp.

TOÀN BỊ

TOÀN (H) : tất cả.

BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.

Tất cả có đầy đủ, không thiếu gì.

TOÀN BÍCH

TOÀN (H) : trọn vẹn.

BÍCH (H) : ngọc bích, ngọc có lỗ ở giữa.

Viên ngọc bích đẹp, tốt trọn vẹn.

TOÀN BỘ

TOÀN (H) : tất cả.

BỘ (H) : gồm chung.

Tất cả.

TOÀN CẦU

TOÀN (H) : tất cả.

CẦU (H) : địa cầu.

Tất cả địa cầu, toàn thế giới.

TOÀN DIỆN

TOÀN (H) : tất cả.

DIỆN (H) : cái mặt phía.

Mọi mặt, mọi phía.

TOÀN GIA

TOÀN (H) : tất cả.

GIA (H) : nhà.

Tất cả mọi người ở trong nhà.

TOÀN HẢO

TOÀN (H) : trọn vẹn.

HẢO (H) : tốt.

Tốt đẹp trọn vẹn.

TOÀN MỸ

TOÀN (H) : tất cả.

MỸ (H) : đẹp đẽ.

Đẹp dễ trợn vện.

TOÀN NĂNG

TOÀN (H) : trợn vện.

NĂNG (H) : tài cán.

Tài cán trợn vện, làm được mọi việc.

TOÀN QUÂN

TOÀN (H) : tất cả.

QUÂN (H) : quân lính.

Tất cả quân lính dõng cờ.

TOÀN QUỐC

TOÀN (H) : tất cả.

QUỐC (H) : nước.

Cả nước.

Tất cả mọi người trong nước.

TOÀN QUYỀN

TOÀN (H) : tất cả.

QUYỀN (H) : quyền lực để cai trị, điều được làm.

Được hoàn toàn làm theo ý riêng.

Có đủ quyền làm việc.

Tên chức quan cao nhất của PHÁP đặt tại ĐÔNG DƯƠNG, thời PHÁP thuộc.

TOÀN TÀI

TOÀN (H) : trợn vện.

TÀI (H) : làm giỏi việc.

Có đầy đủ giỏi giang để làm mọi việc.

TOÀN TẬP

TOÀN (H) : tất cả.

TẬP (H) : thơ, văn biến thành sách.

Trọn bộ sách.

TOÀN THẠCH

TOÀN (H) : soi, đục.

THẠCH (H) : đá.

Thử đá rất cứng dùng làm mũi dao cắt kính.

Tên chỉ KIM CUONG, đá quý.

(Xem HỘT SOÀN).

TOÀN THẮNG

TOÀN (H) : trợn vện.

THẮNG (H) : hơn được.

Hơn được trợn vện.

Đẹp được địch quân trên tất cả mặt trận.

TOÀN THÂN

TOÀN (H) : trợn vện.

THÂN (H) : thân mình.

Trợn cả thân mình, khấp người.

TOÀN THỂ

TOÀN (H) : tất cả.

THỂ (H) : vật có đủ chiều dài, rộng và cao.

Tất cả, toàn bộ.

Cả thân thể.

TOÀN THIÊN

TOÀN (H) : trợn vện.

THIÊN (H) : tốt đẹp.

Tốt đẹp trợn vện.

TOÀN THỊNH

TOÀN (H) : trợn vện.

THỊNH (H) : nhiều, tốt đẹp.
Nhiều tốt đẹp trọn vẹn.

TOÁT YẾU

TOÁT (H) : gom gọn lại.

YẾU (H) : quan trọng.

Thu gom lại phần quan trọng.

TÓC TAI

TÓC (H) : tóc trên đầu.

TAI (H) : tóc mai ở hai bên thái dương.

Tóc ở đầu và tóc ở thái dương.

TÔNG CHINH

TÔNG (H) : đi theo.

CHINH (H) : đánh giặc.

Đi theo để đánh giặc nơi xa.

TÔNG CHÍNH

TÔNG (H) : đi theo.

CHÍNH (H) : việc của nhà nước.

Đi theo để làm việc nước.

Làm quan.

TÔNG CỔ

TÔNG (H) : theo.

CỔ (H) : xưa, cũ.

Theo xưa, theo lẽ lối cũ.

Theo thói xưa.

TÔNG HỌC

TÔNG (H) : theo.

HỌC (H) : nhờ thầy dạy.

Theo học thầy, học ở trường.

TÔNG PHẠM

TÔNG (H) : theo.

PHẠM (H) : kẻ gây tội.

Kẻ phụ với kẻ gây tội.

TÔNG PHU

TÔNG (H) : phụ với, a dua theo.

PHU (H) : người chồng.

Đi theo chồng, nghe theo chồng.

TÔNG QUÂN

TÔNG (H) : theo, nhập vào.

QUÂN (H) : việc binh lính.

Đi theo binh lính.

Nhập vào quân đội.

TÔNG QUYỀN

TÔNG (H) : theo.

QUYỀN (H) : đường lối tạm thời, dùng khi biến cố.

Làm theo đường lối tạm thời để qua lúc có biến cố.

TÔNG SỰ

TÔNG (H) : tới.

SỰ (H) : làm việc.

Tới làm việc.

TÔNG TIỆM

TÔNG (H) : đi thông dong.

TIỆM (H) : từ từ, dần dần.

Thông dong từ từ, dần dần.

TÔNG TIỀN

TÔNG (H) : từ đâu ra.

TIỀN (H) : lúc trước.

Từ trước đến nay.

TỠ HÀO

TỠ (V) : sợi tơ.

HÀO (H) : sợi lông.

Sợi tơ, sợi lông, vật rất nhỏ nhất (không tơ hào: không lấy vật gì, dù chỉ là sợi tơ, sợi lông).

TỜ HỒNG

TỜ (V): sợi tơ.

HỒNG (H): màu đỏ.

Sợi tơ màu đỏ.

Sẽ duyên vợ chồng.

Nguồn gốc: Tại thời cổ TRUNG HOA, gia đình họ Trương có năm người con gái, muốn gả một cho chàng họ Đặng. Ông Trương báo năm người con gái ngồi sau một cái màn, mỗi người cầm năm sợi tơ có màu khác nhau. Ông Trương cầm năm sợi tơ, chàng Đặng rút sợi tơ nào thì cưới người con gái cầm sợi tơ đó. Chàng Đặng lựa sợi tơ màu đỏ và cưới người con gái thứ ba của họ Trương.

TỜ BƯỚM (V): **PAPILLON (P)** (con bướm).

Tờ truyền đơn, tờ quảng cáo nhỏ, gấp đôi (giống như cánh của con bướm).

TỜ LÁ CẢI

TỜ (V): tờ báo hàng ngày.

LÁ CẢI (V): dịch từ **FEUILLE DE CHOU (P)**: lá rau cải bắp.

Tờ báo tầm thường, có giá trị văn hoá hoặc thông tin ngang

với giá trị lá rau cải bắp (giá trị rất thấp).

TỜ GIỚI

TỜ (H): thuê mướn người khác.

GIỚI (H): khu vực.

Khu vực, vùng đất của một nước cho một nước khác thuê mướn.

TỜ TÌNH

TỜ (H): tình lại.

TÌNH (H): chợt hiểu ra.

Thức tỉnh, hiểu ra lẽ.

TỜ TƯỢNG

TỜ (V): **TỔ (H)**: đắp lên, phết lên.

TƯỢNG (H): hình người đắp bằng đất tạc bằng gỗ, đá...

Phết màu lên pho tượng.

TỔ CÁO (Xem CÁO TỔ).**TỔ GIÁC**

TỔ (H): vạch tội cho người khác.

GIÁC (H): tìm ra được.

Tìm ra được tội người khác và đưa ra toà án.

TỔ NGA

TỔ (H): nhan sắc mộc mạc.

NGA (H): người con gái đẹp.

Người con gái đẹp thanh cao.

Mặt trắng.

TỔ NỮ

TỔ (H): nhan sắc mộc mạc, trắng.

NỮ (H): người con gái.

*Người con gái trắng, đẹp thanh
cao*

TỔ OAN

TỔ (H) : tố tụng, thưa kiện ở Tòa án.

OAN (H) : điều mờ ám, không đúng, gây khổ cho người.

Bị thưa kiện về việc mờ ám mà ta không gây ra nhưng phải chịu hình phạt.

TỔ TÂM

TỔ (H) : phẩm hạnh cao khiết.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng trong sạch.

TỔ TRẠNG

TỔ (H) : vạch tội người khác.

TRẠNG (H) : tờ giấy viết ra điều muốn nói.

Tờ đơn thưa kiện gửi toà án.

TỔ TỤNG

TỔ (H) : vạch tội người khác.

TỤNG (H) : thưa kiện.

Vạch tội người, kiện tại toà án.

TỔ BỐ (L.T)

TỔ (H) : mà tổ tiên, ông tổ.

BỐ (V) : người cha đẻ.

Mả của cha ông tổ (nó), ý nói cái mả rất to.

TỔ CHỨC

TỔ (H) : dây tơ.

CHỨC (H) : dệt vải lụa.

Kết tơ dệt lụa.

Sắp đặt kết hợp lại.

Liên lạc nhau lại để làm việc gì.

TỔ HỢP

TỔ (H) : liên lạc.

HỢP (H) : hợp lại.

Liên lạc hợp thành nhóm, nối kết các nhóm lại.

TỔ KHẢO

TỔ (H) : ông nội.

KHẢO (H) : người cha đã chết.

Ông cố nội.

TỔ MẪU

TỔ (H) : người đẻ ra cha ta.

MẪU (H) : mẹ.

Bà cố nội.

TỔ NGHIỆP

TỔ (H) : ông cha nhiều đời.

NGHIỆP (H) : của cải ruộng nương, sự nghiệp, việc đã làm được.

Sự nghiệp, của cải ruộng nương do ông cha để lại.

TỔ PHỤ

TỔ (H) : người đẻ ra cha ta.

PHỤ (H) : cha.

Ông nội.

TỔ QUỐC

TỔ (H) : tổ tiên.

QUỐC (H) : một nước, có lãnh thổ dân chúng và chính quyền.

Đất nước do tổ tiên để lại.

TỔ SƯ

TỔ (H) : người khởi đầu một nghề nghiệp.

SƯ (H) : ông thầy dạy học.

Người khởi đầu một nghề và dạy lại nghề cho người khác.

TỔ TIÊN

TỔ (H) : ông.

TIÊN (H) : trước, đời trước.

Ông cha đời trước.

TỔ TỔNG

TỔ (H) : ông tổ nhất, cao nhất họ.

TỔNG (H) : ông tổ thứ nhì dòng họ.

Ông cha đời trước.

TỔ TRUYỀN

TỔ (H) : tổ tiên.

TRUYỀN (H) : trao lại.

Ông cha đời trước trao lại, dạy lại.

TỔ TRƯỞNG

TỔ (H) : một nhóm người.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu một nhóm người.

TỔ VIÊN

TỔ (H) : một nhóm người.

VIÊN (H) : người giữ làm một việc.

Người của nhóm người.

TỔ VIÊN

TỔ (H) : một nhóm người.

VIÊN (H) : thước đo dài, ngắn.

Mức di chuyển nhanh chậm của một vật.

TỐC HÀNH

TỐC (H) : nhanh chóng.

HÀNH (H) : đi.

Đi nhanh, đi mau.

TỐC KÝ

TỐC (H) : nhanh chóng.

KÝ (H) : ghi chép.

Ghi chép nhanh chóng.

TỐC LỰC

TỐC (H) : nhanh chóng.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức nhanh.

Mức di chuyển nhanh chậm của một vật.

TỘC BIỂU

TỘC (H) : dòng họ.

BIỂU (H) : đại biểu, người thay mặt.

Người thay mặt cho một dòng họ.

TỘC THUỘC

TỘC (H) : dòng họ.

THUỘC (H) : cùng một dòng.

Cùng một dòng họ.

TỘC TRƯỞNG

TỘC (H) : dòng họ.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu một dòng họ.

TÔI SẮT

TÔI (V) : đọc sai âm chữ **THỐI** (H).
 rèn đồ sắt còn đang đỏ, đem bỏ
 vào nước cho tăng độ cứng.
SẮT (V) : loại kim khí đến thông
 dụng.

Làm cho sắt tăng độ cứng.

TỐI CAO

TỐI (H) : rất, cùng cực.
CAO (H) : ở trên.
Rất cao.

TỐI CỔ

TỐI (H) : rất, cùng cực.
CỔ (H) : lâu đời.
Rất lâu đời, rất xưa.

TỐI ĐA

TỐI (H) : rất, cùng cực.
ĐA (H) : nhiều.
Rất nhiều. Nhiều nhất.

TỐI HẢO

TỐI (H) : rất, cùng cực.
HẢO (H) : tốt đẹp.
Rất tốt, tốt nhất.

TỐI HẬU

TỐI (H) : cùng cực.
HẬU (H) : sau.
Sau cùng.

TỐI LINH

TỐI (H) : rất, cùng cực.
LINH (H) : thiêng liêng.
Rất thiêng liêng, rất linh thiêng.

TỐI TÀN

TỐI (H) : rất, cùng cực.
TÀN (H) : mới.
Rất mới, mới nhất.

TỐI THIỂU

TỐI (H) : rất, cùng cực.
THIỂU (H) : ít.
Rất ít, ít nhất.

TÔI BẠI

TÔI (H) : hư hỏng.
BẠI (H) : không dùng được.
Hư hỏng, xấu xa.

TÔI TÀN

TÔI (H) : hư hỏng.
TÀN (H) : héo mòn, xấu xa.
Hư hỏng tan nát, xấu xa.

TÔI TỆ

TÔI (H) : hư hỏng.
TỆ (H) : ăn ở xấu xa.
Ăn ở gian trá, xấu xa.
(Xem ĐỐI TỆ).

TỘI ÁC

TỘI (H) : lỗi nặng.
ÁC (H) : hành động xấu xa.
*Lỗi nặng, hành động xấu xa hại
 đến sinh mạng người.*

TỘI DANH

TỘI (H) : lỗi nặng.
DANH (H) : tên gọi.
*Tên gọi loại lỗi nặng đã được
 định ở luật pháp.*
Tên của kẻ phạm pháp.

TỘI ĐỒ**TỘI** (H) : lỗi nặng.**ĐỒ** (H) : bọn, nhóm người.*Bọn, nhóm người gây tội ác.***TỘI LỖI****TỘI** (H) : lỗi nặng.**LỖI** (V) : sai trái.*Việc làm sai trái nặng.***TỘI NGHIỆP****TỘI** (H) : lỗi nặng.**NGHIỆP** (H) : kết quả việc làm ở kiếp trước.*Việc ác phạm phải là kết quả của việc làm ở kiếp trước.**Lời nói thương xót người bị hoạn nạn.***TỘI NHÂN****TỘI** (H) : lỗi nặng.**NHÂN** (H) : người.*Kẻ gây tội, kẻ phạm pháp.***TÔI OAN** (Xem OAN TỘI).**TÔI PHẠM****TỘI** (H) : lỗi nặng.**PHẠM** (H) : kẻ gây tội.*Kẻ gây ra tội ác.***TỘI TÌNH****TỘI** (H) : oan chướng, khốn khổ.**TÌNH** (H) : nổi lòng, khốn khổ.*Tình hình bị khốn khổ, oan chướng***TÔI TRANG****TỘI** (H) : lỗi nặng.**TRANG** (H) : kẻ ra.*Kẻ rõ sự việc phạm tội.***TÔN CHỈ****TÔN** (H) : **TÔNG** (H) : chủ.**CHỈ** (H) : ý chỉ, chỗ tâm ý của mình.*Cái chỗ nhằm làm mục đích của việc làm.***TÔN GIÁO****TÔN** (H) : một ngành đạo.**GIÁO** (H) : con đường tu hành.*Một ngành đạo tu hành hoặc thờ phụng thần linh.***TÔN KÍNH****TÔN** (H) : kính trọng, coi là cao quý.**KÍNH** (H) : nghiêm chỉnh, coi trọng người.*Tôn trọng và cung kính.***TÔN NGHIÊM****TÔN** (H) : coi là cao quý.**NGHIÊM** (H) : có vẻ ngoài đáng nể sợ.*Vẻ cao quý, uy nghiêm.***TÔN SÙNG****TÔN** (H) : coi là cao quý.**SÙNG** (H) : kính trọng.*Kính trọng, coi là cao quý.***TÔN SU****TÔN** (H) : tiếng kính trọng để gọi người.**SU** (H) : thầy dạy học.

Tiếng học trò gọi thầy dạy học.

TÔN THẤT

TÔN (H) : dòng họ.

THẤT (H) : cái nhà.

Dòng họ nhà VUA.

TÔN TRỌNG

TRỌNG (H) : dòng họ.

TRỌNG (H) : tôn kính.

Tôn kính, coi là cao quý.

TÔN TRƯỞNG

TÔN (H) : tiếng kính trọng để gọi người.

TRƯỞNG (H) : nhiều tuổi.

Vị cao tuổi đáng kính.

TÔN VINH

TÔN (H) : coi là cao quý.

VINH (H) : vẻ vang.

Làm cho vẻ vang cao quý.

TÔN CAN

TÔN (H) : còn lại.

CAN (H) : rễ cây.

Cái rễ cây còn lại.

Chỉ cái cuống biên lại.

TÔN CỐ

TÔN (H) : đồn cất lại.

CỐ (H) : xưa, cũ.

Đồn cất, giữ gìn những dấu vết xưa.

TÔN KHOẢN

TÔN (H) : còn lại.

KHOẢN (H) : một số tiền dành vào việc tiêu dùng gì.

Số tiền còn lại ở trương mục ngân hàng sau khi đã chi tiêu một phần.

TÔN KHỐ

TÔN (H) : đồn cất lại.

KHỐ (H) : kho.

Cất giữ trong kho, còn lại ở kho.

Tồn kho.

TÔN TÀI

TÔN (H) : còn.

TÀI (H) : ở nơi nào.

Còn lại.

Hiện có.

TÔN VONG

TÔN (H) : còn.

VONG (H) : mất.

Còn và mất.

TỔN HẠI

TỔN (H) : mất mát.

HẠI (H) : thiệt thòi hao tổn.

Mất mát hao tổn.

TỔN PHÍ (Xem **PHÍ TỔN**).

TỔN THẤT

TỔN (H) : mất mát.

THẤT (H) : mất đi.

Mất mát.

TỔN THỌ

TỔN (H) : giảm bớt.

THỌ (H) : ngành họ.

Sự sống lâu bị giảm bớt.

TÔNG CHI**TÔNG** (H) : dòng họ.**CHI** (H) : ngành họ.*Một ngành của dòng họ.**Dòng họ.***TÔNG CHỈ** (Xem **TÔN CHỈ**).**TÔNG ĐƯỜNG****TÔNG** (H) : dòng họ.**ĐƯỜNG** (H) : ngôi nhà chính.*Ngôi nhà chính của dòng họ,
nơi thờ cúng tổ tiên của một họ.**(Thường nói **TÔN ĐƯỜNG**, tránh
đọc chữ **TÔNG** là tên huý đời
VUA MINH MẠNG)***TÔNG MIẾU****TÔNG** (H) : dòng họ.**MIẾU** (H) : nhà thờ tổ tiên của
VUA.*Nhà thờ tổ tiên dòng họ của
VUA.***TÔNG MÔN****TÔNG** (H) : dòng họ.**MÔN** (H) : một dòng họ.*Dòng họ.***TÔNG PHÁI****TÔNG** (H) : dòng họ.**PHÁI** (H) : dòng họ.*Dòng họ***TỔNG BIẾT****TỔNG** (H) : đưa đi.**BIẾT** (H) : chia ra.*Đưa người lên đường.***TỔNG CHUNG****TỔNG** (H) : đi theo.**CHUNG** (H) : chết.*Đưa đám ma.**Lễ an táng người chết.***TỔNG CỤU****TỔNG** (H) : đưa đi.**CỤU** (H) : cũ, năm cũ.*Đưa cái cũ đi.**Đưa năm cũ đi.**Tiến năm cũ.***TỔNG ĐẠT****TỔNG** (H) : vận chuyển.**ĐẠT** (H) : tới, đến.*Chuyển đến.**Mang đến.***TỔNG GIAM****TỔNG** (H) : áp tải.**GIAM** (H) : nhà nhốt kẻ có tội.*Đem nhốt vào nhà tù.***TỔNG KHỨ****TỔNG** (H) : đưa đi.**KHỨ** (H) : đi, cách xa.*Đưa đi cách xa.**Đuổi đi.***TỔNG NGỤC****TỔNG** (H) : đưa đi.**NGỤC** (H) : nhà tù.*Bỏ tù, bắt vào nhà giam.***TỔNG TIỀN****TỔNG** (H) : đưa, tặng biếu.**TIỀN** (H) : tiền bạc.

*Đưa tiền tiên cho người để che
bít chuyện riêng.
Đem đó nguy hiểm đến dọa nạt
người để lấy tiền.*

TỔNG TIỀN

TỔNG (H): đưa đi.

TIỀN (H): đưa chân người lên
đường.

*Đưa chân người lên đường một
quãng đường.*

TỔNG TÌNH

TỔNG (H): đưa.

TÌNH (H): tình yêu trai gái.

*Đưa tình bằng cử chỉ, dáng
diệu.*

Tiền đưa để tỏ tình.

TỔNG TỬU

TỔNG (H): đưa làm quà, mời.

TU (H): rượu.

Mời rượu.

Chúc, ép uống rượu.

TỔNG BÍ THƯ

TỔNG (H): người đứng đầu.

BÍ THƯ (H): ban bí thư của tổ
chức đảng, đoàn thể.

*Cơ quan đầu não của một đoàn
thể.*

TỔNG CỤC

TỔNG (H): bao gồm cả.

CỤC (H): bộ phận.

*Bao gồm các bộ phận, các cơ sở
nhỏ.*

*Cơ quan đứng đầu một tỉnh ở
miền BẮC.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG (H): người đứng đầu.

GIÁM ĐỐC (H): người đứng đầu
một Nha.

*Người đứng đầu bao gồm các
Nha dưới quyền (thuộc BỘ).*

TỔNG HỢP

TỔNG (H): gom lại.

HỢP (H): hợp lại.

*Gom chung nhiều cái lại làm
một.*

TỔNG HỘI

TỔNG (H): bao gồm tất cả.

HỘI (H): đoàn thể có nhiều người
làm việc.

*Đoàn thể điều khiển nhiều đoàn
thể nhỏ.*

Hội đồng toàn thể.

TỔNG KẾT

TỔNG (H): gom lại.

KẾT (H): cuối cùng.

Gom lại lần cuối cùng.

TỔNG LÃNH SỰ

TỔNG (H): người đứng đầu.

LÃNH SỰ (H): cơ quan nước
ngoài lo việc của kiều dân của
nước họ.

*Chức quan của Chính phủ nước
ngoài đến để bảo hộ kiều dân,
trú tại Thủ đô của nước bạn.*

TỔNG LÝ

TỔNG (H) : **CHÁNH TỔNG** (H) :
người đứng đầu một tổng.

LÝ (H) : **LÝ TRƯỞNG** (H) : người
đứng đầu một làng.
Chánh Tổng và Lý Trưởng.

TỔNG LUẬN

TỔNG (H) : gom lại.

LUẬN (H) : bàn bạc.
Bàn bạc chung về toàn bộ.

TỔNG MỤC

TỔNG (H) : gom lại.

MỤC (H) : mục lục, liệt kê các
chương tiết trong sách.
*Phân liệt kê các chương tiết
trong sách.*

TỔNG QUÁT

TỔNG (H) : bao gồm cả.

QUÁT (H) : gồm hết cả.
*Tất cả.
Bao gồm hết.*

TỔNG SỐ

TỔNG (H) : bao gồm cả.

SỐ (H) : con số đếm.
*Tổng cộng.
Toàn số.*

TỔNG THỂ

TỔNG (H) : bao gồm cả.

THỂ (H) : hình trạng.
Gồm tất cả.

TỔNG THU KÝ

TỔNG (H) : người đứng đầu.

KÝ (H) : ban bí thư.

*Người đứng đầu ban thư ký.
Người đứng đầu một tổ chức
lớn.*

TỔNG THỐNG

TỔNG (H) : người đứng đầu.

THỐNG (H) : trông coi bao gồm.
*Người đứng đầu ngành hành
chính của một nước CỘNG HOÀ.*

TỔNG TRƯỞNG

TỔNG (H) : người đứng đầu.

TRƯỞNG (H) : trưởng quan, vị
quan trên.
*Trưởng quan đứng đầu một bộ
của Chính phủ nước CỘNG HOÀ.*

TỔNG TUYỂN CỬ

TỔNG (H) : người đứng đầu.

TUYỂN CỬ (H) : bỏ phiếu bầu cử.
*Cuộc tuyển cử của toàn dân một
nước bầu chọn toàn thể ĐẠI
BIỂU QUỐC HỘI.*

TỔNG TƯ LỆNH

TỔNG (H) : người đứng đầu.

TƯ LỆNH (H) : trưởng quan trong
QUÂN ĐỘI coi một sư đoàn.
*Vị Tướng cao cấp chỉ huy toàn
thể QUÂN ĐỘI.*

TỐT NGHIỆP (Xem **TẤT
NGHIỆP**).

TỘT ĐÌNH

TỘT (H) : cao ngất.

ĐỈNH (V) : cái chòm đầu, chỗ cao nhất.

Nơi cao nhất.

TRA CỨU

TRA (H) : xem xét.

CỨU (H) : tìm kiếm.

Xem xét, tìm kiếm.

TRA KHẢO

TRA (H) : xét hỏi.

KHẢO (H) : tra xét.

Dùng hình phạt để xét hỏi bắt nói sự thật.

TRA TẤN

TRA (H) : xét hỏi.

TẤN (H) : hạch hỏi, tra tội.

Hạch hỏi, xem xét.

Đánh đập và hành hạ, dùng cực hình để bắt phải nói sự thật.

TRA VẤN

TRA (H) : xét hỏi.

VẤN (H) : hỏi tin tức.

Xét hỏi để biết tin tức.

TRÁ BỆNH

TRÁ (H) : giả dối.

DỐI (H) : đau bệnh.

Giả đau bệnh.

TRÁ CUỒNG

TRÁ (H) : giả dối.

CUỒNG (H) : điên rồ.

Giả điên dại.

TRÁ HÀNG

TRÁ (H) : giả dối.

HÀNG (H) : chịu phục tùng.

Đang đánh giặc, giả thua, chịu phục tùng, để chờ thời đánh lại.

TRÁ HÌNH

TRÁ (H) : giả dối.

HÌNH (H) : dụng mạo.

Làm giả thành dụng mạo khác.

TRÁ HÔN

TRÁ (H) : giả dối, lừa gạt.

HÔN (H) : việc lấy vợ, lấy chồng.

Lừa gạt trong việc cưới vợ, lấy chồng; như khi hỏi vợ, hỏi một người, khi cưới về, lại tráo đổi thành người khác.

TRÁ NGUY

TRÁ (H) : giả dối.

NGUY (H) : dối trá.

Giả dối.

TRÀ BÔI

TRÀ (H) : nước trà để uống.

BÔI (H) : chén uống trà, rọu.

Chén nước trà.

TRÀ DƯ

TRÀ (H) : uống trà.

DƯ (H) : lúc nhàn rỗi.

Lúc rỗi nhàn ngồi uống trà.

TRÀ LIÊU

TRÀ (H) : nước trà.

LIÊU (H) : căn nhà nhỏ bé.

Quán trà, tiệm bán nước trà, tiệm nước.

TRÀ THẤT

TRÀ (H) : nước trà để uống.

THẤT (H) : nhà ở.

Tiệm nước, tiệm trà lớn.

TRÁ ĐŨA (d.p.)

TRÁ (V) : đưa trở lại.

ĐŨA (V) : đôi đũa để dùng khi ăn.

Gắp thức ăn bằng đũa, tiếp lại gắp thức ăn mà ta đã nhận ở chén ăn.

(Ngp) : *Đổi xử ác với người đã làm hại ta.*

Nguồn gốc: Theo phong tục xưa, khi đãi khách ăn, người chủ gắp miếng ngon để vào bát của khách. Và để đáp lại, khách cũng gắp miếng ngon để vào chén của chủ, đó là phép trả đũa lịch sự trong giao tiếp.

Trong cuộc sống hàng ngày, khi có kẻ đối xử tệ, ta cũng đối xử tệ lại. (trả đũa cũng nói là (trả miếng) một cách tương xứng.

TRÁ MIẾNG (Xem **TRÁ ĐŨA**):

TRÁC ẨM

TRÁC (H) : miếng ăn.

ẨM (H) : uống nước.

Ăn và uống.

TRÁC TUYỆT

TRÁC (H) : kiến thức cao hơn người.

TUYỆT (H) : có một không có hai.
Kiến thức cực cao siêu.

TRÁC BỊ

TRÁC (H) : mong cầu.

BỊ (H) : hoàn toàn đầy đủ.

Cầu cho được hoàn toàn.

TRÁCH CỬ

TRÁCH (H) : mắng, hời hởi.

CỬ (H) : dựa vào.

Dựa vào việc để bắt lỗi, để mắng.

TRÁCH NHIỆM

TRÁCH (H) : phận sự thuộc ta phải làm và cầu mong được trọn vẹn.

NHIỆM (H) : gánh vác.

Gánh vác kết quả tốt xấu phần việc phải làm.

TRÁCH PHẠT

TRÁCH (H) : mắng và bắt lỗi.

PHẠT (H) : trị tội nặng bằng hình pháp.

Bắt lỗi và trị tội.

TRÁCH PHẬN

TRÁCH (H) : mắng và bắt lỗi.

PHẬN (H) : đời người được tốt xấu do Trời định trước.

Quy lỗi về số phận không may đã do Trời định trước.

TRÁCH THÂN

TRÁCH (H) : mắng và bắt lỗi.

THÂN (H) : thân phận, phần Trời dành riêng cho mỗi người.

Quy lỗi về số mệnh không may mà Trời dành sẵn cho ta.

TRAI CHÙ

TRAI (H) : chay, đồ lễ gồm món ăn làm bằng rau, quả, không có thịt, mỡ động vật.

CHÙ (H) : người đứng đầu.

Người đứng ra làm lễ cúng chay mời các sư.

TRAI CỜ

TRAI (V) : con trai (sò, hến).

CỜ (V) : con cò.

Con cò và con trai.

Nguồn gốc: Theo chuyện ngụ ngôn, con cò gặp con trai mở vỏ trai, nằm phơi nắng, bèn mổ vào lòng của trai. Con trai khép chặt vỏ, kẹp luôn mỏ cò khiến cò không rút ra được. Trai cò đang ở thế làm hại lẫn nhau, giằng co quyết liệt, chưa phân được thua thì có một người câu cá ngang qua, bắt cả hai con trai và cò để dùng.

(Ngp) : Hai hến tranh chấp nhau thì người thứ ba hưởng lợi.

TRAI GIỚI

TRAI (H) : ăn chay.

GIỚI (H) : bó buộc, ngăn cấm.

Ăn chay và những điều ngăn cấm của đạo PHẬT mà người tu đạo phải tin theo.

TRAI KỲ

TRAI (H) : ăn chay, trai giới.

KỲ (H) : thời hạn.

Thời hạn ăn chay và theo điều răn của PHẬT giáo.

TRAI PHÒNG

TRAI (H) : phòng yên tĩnh của tu sĩ.

PHÒNG (H) : căn phòng.

Phòng riêng của tu sĩ PHẬT giáo.

TRÁI CHỨ

TRÁI (H) : món nợ.

CHỨ (H) : người có vật gì.

Người cho vay.

Người chủ nợ.

TRÁI KHOÁN

TRÁI (H) : món nợ.

KHOÁN (H) : tờ giấy làm bằng.

Tờ giấy nợ.

TRÁI PHIẾU

TRÁI (H) : món nợ.

PHIẾU (H) : chứng thư, giấy làm bằng.

Chứng thư, giấy chứng tỏ tư nhân đã cho nhà nước vay tiền.

Chứng khoán về công trái.

TRÁI QUYỀN

TRÁI (H) : món nợ.

QUYỀN (H) : quyền lợi.

Quyền có nợ.

Quyền được đòi và hưởng lợi về món nợ đã cho vay.

TRAI GIAM

TRAI (H) : khu đất ở trong có nhà, chung quanh có hàng rào ngăn.
GIAM (H) : nhốt kẻ có tội.
Khu đất để cầm giữ kẻ có tội.

TRAI HOA

TRAI (H) : thi đua hơn, kém.
HOA (H) : bông hoa.
Thi đua các loại hoa đẹp, kiểem.

TRAI LÍNH

TRAI (H) : nơi đóng quân có canh gác.
LÍNH (H) : nơi đóng quân, có hàng rào canh phòng.
Nơi quân lính đóng quân, có hàng rào canh phòng.

TRAI SINH

TRAI (H) : nhà giam kẻ có tội.
SINH (H) : người trẻ tuổi còn đi học.
Người có tội được sống trong khu giam giữ, được học nghề để sinh sống sau khi hết hạn tù.

TRAI VIÊN

TRAI (H) : khu đất hoặc nhà có hàng rào chung quanh.
VIÊN (H) : người tham dự.
Người tham dự trại hè giải trí.

TRÀM THẢO

TRÀM (H) : cắt đứt, chặt.
THẢO (H) : cỏ.
Chặt, cắt đứt cây nhỏ, cỏ dại.

TRÁM XÀ

TRÁM (H) : chém, giết.
XÀ (H) : con rắn.
Chém giết con rắn.

TRẠM TRÚ

TRẠM (H) : chỗ tạm nghỉ dừng trên đường dài.
TRÚ (H) : dừng lại.
Dừng dừng lại trên đường xa.

TRAM XE

TRAM (H) : chỗ tạm nghỉ dừng trên đường.
XE (H) : xe chuyên chở người.
Nơi các xe chuyên chở công cộng dừng trên đường đi để cho khách lên, xuống.

TRANG BI

TRANG (H) : quần áo, các vật dụng mang theo người khi đi xa.
BI (H) : hoàn toàn đầy đủ.
Mặc quần áo, mang đầy đủ vật dụng, súng đạn để ra trận.

TRANG DIỆN

TRANG (H) : quần áo và vật quý đẹp mang trên người cho đẹp.
DIỆN (H) : mặt ngoài, bề ngoài.
*Ăn mặc, mang, đeo vật quý đẹp trên người, tóc chải chuốt, cho vẻ ngoài thật đẹp.
 (Tu quen nói: **CHUNG DIỆN**).*

TRANG ĐIỂM

TRANG (H) : tô điểm mặt cho đẹp.

ĐIỂM (H) : chấm, thoa lên mặt.
Thoa phấn, chấm màu, vẽ mày, duỗi mắt để làm đẹp bộ mặt của phụ nữ.

TRANG HOÀNG

TRANG (H) : làm đẹp.
HOÀNG (H) : sáng sủa.
Sắp đặt gần bảy các vật dụng có màu sắc để làm sáng đẹp rực rỡ.

TRANG HỘ

TRANG (H) : nhà có vườn ở vùng quê.
HỘ (H) : nhà ở.
Nhà ở thôn quê có vườn.

TRANG NGHIỆM (Xem **NGHIÊM TRANG**).

TRANG NHÃ

TRANG (H) : vẻ nghiêm chỉnh.
NHÃ (H) : cử chỉ có phép tắc, mẫu mực.
Cử chỉ có phép tắc mẫu mực mà nghiêm chỉnh.

TRANG PHỤC

TRANG (H) : quần áo và vật quý đẹp mang trên người cho đẹp.
PHỤC (H) : mặc vào người.
Quần áo và các vật quý đẹp mang trên người.

TRANG SÚC

TRANG (H) : quần áo và vật quý đẹp mang trên người cho đẹp.
SÚC (H) : làm cho đẹp thêm.

Mặc quần áo, đeo vật quý và thoa phấn, vẽ mày cho đẹp thêm.

TRANG THIẾT BỊ

TRANG (H) : mang đầy đủ vật dụng.
THIẾT BỊ (H) : bày xếp ra sẵn sàng.
Mang đầy đủ vật dụng, bày xếp ra để sẵn sàng làm việc.

TRANG TRẠI

TRANG (H) : nhà có vườn ở quê.
TRẠI (H) : khu đất có rào bao bọc.
Khu đất có nhà, vườn, ruộng ở vùng quê.

TRANG TRỌNG

TRANG (H) : nghiêm chỉnh.
TRỌNG (H) : nặng, không coi thường.
Vẻ nghiêm chỉnh, kính cẩn.

TRANG VIÊN

TRANG (H) : nhà có vườn ở vùng quê.
VIÊN (H) : vườn.
Ruộng vườn.

TRÁNG ĐÌNH

TRÁNG (H) : người trai trẻ.
ĐÌNH (H) : người trai tới tuổi trưởng thành.
Người trai trẻ tới tuổi trưởng thành.

TRẮNG KIẾN**TRẮNG** (H) : mạnh khỏe.**KIẾN** (H) : khỏe có sức mạnh.*Mạnh khỏe, cứng cáp.***TRẮNG LỆ****TRẮNG** (H) : to lớn.**LỆ** (H) : đẹp lộng lẫy.*To lớn, đẹp lộng lẫy.***TRẮNG NIÊN****TRẮNG** (H) : mạnh khỏe.**NIÊN** (H) : tuổi tác.*Người đang ở độ tuổi mạnh khỏe, từ ba mươi tuổi trở lên.***TRẮNG SĨ****TRẮNG** (H) : mạnh khỏe.**SĨ** (H) : người đàn ông.*Người đàn ông mạnh khỏe, có chí khí mạnh hay làm được việc lớn.***TRANG MAO****TRANG** (H) : hình dáng.**MAO** (H) : dáng mặt.*Hình dáng mặt mày.***TRANG SƯ****TRANG** (H) : bài văn giải bày sự thật để kêu với **VUA QUAN**.**SƯ** (H) : người giỏi về một ngành hoạt động nào đó.*Luật sư, thầy kiện.**Người thay mặt cho người phải ra trước Toà để biện hộ.***TRẠNG THÁI****TRẠNG** (H) : hình dáng.**THÁI** (H) : vẻ ngoài, thái độ.*Hình dáng và thái độ.***TRẠNG TRÌNH****TRẠNG** (H) : Trạng nguyên, người đầu đầu kỳ thi **ĐÌNH** thời xưa.**TRÌNH** (H) : **TRÌNH QUỐC CÔNG** là tước vị của cụ **NGUYỄN BÌNH KHIÊM**.*Cụ trạng **NGUYỄN BÌNH KHIÊM**.***TRẠNG TỬ****TRẠNG** (H) : hình dung ra.**TỬ** (H) : lời.*Lời nói để hình dung tỏ rõ một sự gì.***TRANH BIÊN****TRANH** (H) : giành phần hơn.**BIÊN** (H) : bàn bạc.*Bàn bạc, bàn cãi để giành phần đúng, phần hơn về ta.***TRANH CHẤP****TRANH** (H) : giành phần hơn.**CHẤP** (H) : bắt giữ.*Giành bắt giữ, lấy về phần mình.***TRANH CÚP****TRANH** (H) : giành phần hơn.**CÚP** (V) : đọc âm chữ **COUPE** (P) : cái cốc, giải thưởng.*Thi đua để giành lấy chiếc cúp, (hình cái cốc) giải thưởng nhất.*

TRANH GIÀNH

TRANH (H) : giành phần hơn.

GIÀNH (V) : cố lấy phần hơn.

Cố lấy phần hơn

TRANH ĐẤU

TRANH (H) : giành phần hơn.

ĐẤU (H) : cố lấy phần hơn.

Giành phần hơn bằng sức, bằng tài trí.

TRANH ĐOẠT

TRANH (H) : giành phần hơn.

ĐOẠT (H) : cướp lấy.

Giành phần hơn mà cướp lấy, chiếm lấy

TRANH ĐUA

TRANH (H) : giành phần hơn.

ĐUA (V) : thi tài, thi sức.

Thi tài, thi sức để giành phần hơn.

TRANH HÙNG

TRANH (H) : giành phần hơn.

HÙNG (H) : mạnh.

Lấy sức mạnh để giành phần hơn.

TRANH LUẬN

TRANH (H) : giành phần hơn.

LUẬN (H) : bàn bạc rõ đúng sai, lợi hại.

Đua nhau bàn bạc đúng sai để giành phần hơn.

TRANH QUYỀN

TRANH (H) : giành phần hơn.

QUYỀN (H) : quyền lực, sức mạnh

bắt ép người phải nghe theo.

Giành lấy quyền lực, có sức mạnh để bắt người khác phải phục tùng.

TRANH TÀI

TRANH (H) : giành phần hơn.

TÀI (H) : sự giỏi giang.

Đua nhau về giỏi khéo để giành phần hơn.

TRANH THỦ

TRANH (H) : giành phần hơn.

THỦ (H) : lấy về mình.

Giành, lấy về cho ta phần hơn.

TRANH TỤNG

TRANH (H) : giành phần hơn.

TỤNG (H) : kiện lên Tòa án mà xét phải trái.

Thưa kiện lên Tòa án để phân xử phải trái.

TRANH LÒNG

TRANH (V) : bị xúc phạm bị lăng mạ (đp. B).

LÒNG (V) : tâm trí, ý nghĩ.

Bị xúc phạm tới tâm trí, ý nghĩ.

TRÁO TRỞ

TRÁO (V) : đưa ra một vật thay vì vật khác với ý định lừa gạt.

TRỞ (V) : trở cách, đối ngược hành động.

Thay đổi hành động, thay thế vật tốt bằng vật xấu để lừa gạt.

TRÀO LỘNG**TRÀO** (H) : riều cợt.**LỘNG** (H) : lấy người ra làm trò đùa.*Lấy người ra để riều cợt làm trò đùa.***TRÀO LƯU****TRÀO** (H) : TRIỀU (H) : thủy triều.**LƯU** (H) : nước chảy.*Nước chảy theo mực nước biển lên xuống theo sức hút của mặt trăng.***TRÀO PHÙNG****TRÀO** (H) : riều cợt.**PHÙNG** (H) : nói mát nói xa xôi để khuyến răn.*Riều cợt, nói thác một chuyện khác khiến cho người biết sự sai mà sửa đổi lỗi đã làm.***TRÁC ẨN** (Xem ẨN TRÁC).**TRÁC ẨN****TRÁC** (H) : thương xót.**ẨN** (H) : xót nghĩ.*Thương xót thấy sự khổ sở của người.**Lòng thấy thương xót, không nỡ làm khổ ai, không muốn nhìn thấy sự khổ của người.***TRẮC ĐỊA****TRẮC** (H) : đo lường.**ĐỊA** (H) : đất.*Đo đất, đo ruộng, vườn nhà cửa.***TRẮC LƯỢNG****TRẮC** (H) : đo lường.**LƯỢNG** (H) : đo, đong.*Đo lường hằng thước, dùng máy đo và toán pháp đo mặt đất.***TRẮC NÉT****TRẮC** (H) : nghiêng, lệch.**NÉT** (V) : lối sống, hạnh kiểm.*Tính nét lẳng lơ, trái nghĩa với***CHÍNH CHUYỀN.***(Xem CHÍNH CHUYỀN).***TRẮC NGHIỆM****TRẮC** (H) : đo lường.**NGHIỆM** (H) : đúng như sự thật.*Đo lường để biết đúng thật.***TRẮC TRỞ****TRẮC** (H) : cao, núi.**TRỞ** (H) : chỗ nước nguy hiểm.*Nơi núi cao, chỗ nước nguy hiểm.**Gian nan, khó khăn, hiểm trở.***TRẦN TRỞ****TRẦN** (H) : nhiều.**TRỞ** (V) : quay, trở (mình).*Nằm trên giường, quay trở mình nhiều lần mọi phía vì đang suy nghĩ điều khó khăn phải giải quyết.***TRẮNG BÓC****TRẮNG** (V) : màu trắng.**BÓC** (V) : bóc vỏ, lột bỏ phần che ngoài.

*Trắng như quả trứng gà (thột gà)
hộc đã bóc vỏ ngoài.
Rất trắng đẹp*

TRÀM ANH

TRÀM (H) : vật để cài tóc thời xưa.

ANH (H) : cái giải mũ thời xưa.
*Tràm cài tóc và cái giải mũ.
Chỉ con nhà quý tộc thời xưa.*

TRẦM CHÀU

TRẦM (H) : chìm trong nước.
CHÀU (H) : hạt trai, ngọc trai.
*Ngọc trai chìm trong nước.
Chỉ người con gái đẹp nhảy
xuống nước, tự tử.*

TRẦM HÀ

TRẦM (H) : chìm trong nước.
HÀ (H) : con sông.
*Chìm trong sông.
(Ngp) Bị ném xuống sông, một
hình phạt thời xưa đối với phụ
nữ có tội.*

TRẦM HÙNG

TRẦM (H) : vật nặng.
HÙNG (H) : mạnh.
*Nặng và mạnh.
Tiếng nhạc mạnh nhưng buồn.*

TRẦM HƯƠNG

TRẦM (H) : vật nặng, gỗ nặng.
HƯƠNG (H) : mùi thơm.

*Gỗ nặng và rất thơm, tỷ trọng gỗ
cao hơn tỷ trọng nước, bị chìm
trong nước.
Gỗ trầm hương.*

TRẦM KHA

TRẦM (H) : nặng, lâu.
KHA (H) : đau nặng, bệnh nặng.
Bệnh nặng đã lâu ngày

TRẦM LUÂN

TRẦM (H) : chìm trong nước.
LUÂN (H) : chìm mất.
*Chìm đắm trong nước.
Chìm đắm*

TRẦM MẠC

TRẦM (H) : chìm.
MẠC (H) : lặng yên.
*Chìm trong yên lặng.
Đắm chìm trong suy nghĩ, không
nói, không cười.*

TRẦM MIÊN

TRẦM (H) : chìm.
MIÊN (H) : ngủ.
*Chìm trong giấc ngủ
Ngủ say.*

TRẦM MINH

TRẦM (H) : chìm trong nước.
MINH (V) : thân mình.
*Thân mình chìm trong nước.
Tự tử trong nước.*

TRẦM NGÂM

TRẦM (H) : chìm trong nước.
NGÂM (H) : đắm trong nước.

*Dĩm ý nghĩ chìm sâu trong lòng.
Đang suy nghĩ, chửa có quyết
định.*

TRẦM NGHỊ

TRẦM (H) : chìm, kín đáo.
NGHỊ (H) : quả quyết, cứng cỏi.
Tĩnh tỉnh cứng cỏi kín đáo.

TRẦM TĨNH

TRẦM (H) : chìm, không lộ ra.
TĨNH (H) : yên lặng.
*Yên lặng, giữ ý nghĩ riêng không
lộ ra ngoài.*

TRẦM TRỀ

TRẦM (H) : chìm.
TRỀ (H) : động.
*Chìm và động lại.
Không di chuyển, tiến tới được.*

TRẦM TRỌNG

TRẦM (H) : chìm.
TRỌNG (H) : nặng quá.
*Chìm sâu quá.
Tình trạng quá nguy cấp, khó
cứu chữa.*

TRẦM TƯ

TRẦM (H) : chìm, sâu kín.
TƯ (H) : nghĩ ngợi
*Nghĩ ngợi sâu kín.
Chìm trong suy nghĩ.*

TRẦN CAM

TRẦN (H) : thức ăn ngon, quý.
CAM (H) : ngọt.
Thức ăn ngon, quý.

TRẦN CHÂU

TRẦN (H) : vật quý.
CHÂU (H) : ngọc trai.
Ngọc trai quý.

TRẦN TRỌNG

TRẦN (H) : đồ quý, vật quý.
TRỌNG (H) : nặng, không coi
thường.
*Coi quý báu. Giữ gìn cẩn thận
không coi thường.*

TRẦN VI

TRẦN (H) : thức ăn ngon, quý.
VI (H) : mùi vị.
Thức ăn ngon, quý.

TRẦN ÁP

TRẦN (H) : dè.
ÁP (H) : bức bách.
Dè nén, bức bách.

TRẦN CỪ

TRẦN (H) : khu đất đông, rộng.
CỪ (H) : chống giữ.
*Chống giữ một khu đất rộng,
đông người.*

TRẦN NGỰ

TRẦN (H) : khu đất rộng, đông
người.
NGỰ (H) : chống lại, ngăn lại.
*Chống, ngăn một khu đất rộng
đông người.*

TRẦN NHIỆM

TRẦN (H) : khu đất rộng, đông
người.

NHIỆM (H) : nhận công việc phải gánh vác.

Nhận việc cai quản một địa phương.

TRẦN PHÒNG

TRẦN (H) : khu đất rộng, đông người.

PHÒNG (H) : canh phòng.

Canh phòng khu đất rộng, đông người.

TRẦN THỦ

TRẦN (H) : khu đất rộng, đông người.

THỦ (H) : coi giữ.

Coi giữ một địa phương.

TRẦN TĨNH

TRẦN (H) : yên.

TĨNH (H) : yên lặng.

Giữ tâm trí được yên lặng, không xúc động.

TRẦN AI (Xem AI TRẦN).

TRẦN DUYÊN

TRẦN (H) : trần tục, đời thường.

DUYÊN (H) : mối ràng buộc được định sẵn.

Mối ràng buộc vợ chồng đã định sẵn ở cõi đời trần tục.

Ràng buộc với cuộc đời.

TRẦN GIAN

TRẦN (H) : bụi.

GIAN (H) : khoảng trống.

Khoảng trống có bụi đất.

Cõi đời thường. Giữa cõi đời.

TRẦN GIỚI

TRẦN (H) : bụi.

GIỚI (H) : bờ cõi.

Cõi bụi đất.

Cõi đời.

TRẦN HOÀN

TRẦN (H) : trần tục, cõi đời.

HOÀN (H) : khắp.

Khắp nơi ở trên đời.

TRẦN LUY

TRẦN (H) : trần tục, cõi đời.

LUY (H) : trói, phiền đến thân.

Mối ràng buộc, làm phiền đến thân ở đời.

Những điều ràng buộc ở đời.

TRẦN THỂ

TRẦN (H) : bụi.

THỂ (H) : đời.

Cuộc đời cát bụi.

TRẦN THIẾT

TRẦN (H) : bấy.

THIẾT (H) : đặt.

Bấy hiện, sắp đặt.

TRẦN THUYẾT

TRẦN (H) : bấy.

THUYẾT (H) : nói giải thích sự việc.

Bấy tỏ ý kiến, giải thích rõ sự việc.

TRẦN TÌNH

TRẦN (H) : bấy.

TINH (H) : chí nguyên.

Tư dân bấy chừ nguyên riêng.

TRẬN ĐỊA

TRẬN (H) : dụng độ với quân giặc.

ĐỊA (H) : vùng đất.

Nơi quân lính hai bên đánh nhau.

TRẬN ĐỒ

TRẬN (H) : dụng độ với quân giặc.

ĐỒ (H) : tranh vẽ.

Bức vẽ : sách sắp đặt quân lính trước khi đánh giặc.

TRẬN MẠC

TRẬN (H) : dụng độ với quân giặc.

MẠC (H) : bãi sa mạc, bể cát.

Vùng đất cát rộng nơi quân lính hai bên đánh nhau.

TRẬN PHIÁP

TRẬN (H) : dụng độ với quân giặc.

PHIÁP (H) : khuôn phép nhất định.

Khuôn phép sắp xếp quân lính để đánh nhau

TRẬN THỂ (Xem **THỂ TRẬN**).

TRẬN TÊN

TRẬN (H) : dụng độ với quân giặc.

TIÊN (H) : trước.

Trước mặt trận, nơi dụng độ với giặc.

TRẬN TUYẾN

TRẬN (H) : dụng độ với quân giặc.

TUYẾN (H) : đường thẳng phân chia.

Đường chia giữa hai mặt trận, nơi hai quân đội đánh nhau.

TRẬN VONG

TRẬN (H) : dụng độ với quân giặc.

VONG (H) : chết.

Chết trận, chết trong lúc hai quân đội đánh nhau

TRẬT TỰ

TRẬT (H) : thứ tự trước sau.

TỰ (H) : sắp xếp trên dưới, trước sau.

Sắp, bày theo trên dưới, trước sau.

TRẺ TRUNG

TRẺ (V) : còn ít tuổi.

TRUNG (H) : ở giữa.

Giữa thời trẻ

TRI ÂM

TRI (H) : biết, biết nhau.

ÂM (H) : tiếng phát lộ ra có điệu trong đục, cao thấp.

Biết thông thức tiếng đàn.

(Ngp) : Bọn hề biết rõ tâm tư của nhau.

TRI AN**TRI** (H) biết.**AN** (H) ơn.*Biết ơn.***TRI CHÁU****TRI** (H) làm chủ.**CHÁU** (H) khu hành chính thuộc núi rừng, đất chia thành khu, lấy núi sông làm mốc.*Vị quan, làm chủ một Châu, đứng đầu về hành chánh một Châu.***TRI CƠ****TRI** (H) : biết.**CƠ** (H) **CƠ VI** (H). cái máy tính vi.*Biết cái máy tính vi, biết việc sắp đặt sự tình tình vi của tạo hoá***TRI GIÁC****TRI** (H) biết.**GIÁC** (H) hiểu biết do cảm xúc đến.*Hiểu biết được do có cái gì cảm xúc đến mà phân biệt ra ngay.***TRI GIAO****TRI** (H) : hiểu biết.**GIAO** (H) chơi.*Chỗ chơi tri kỷ.**Bạn bè chơi với nhau, hiểu biết nhau***TRI HỒ****TRI** (H) : hiểu biết.**HỒ** (H) : kêu to, gọi to.*Biết việc xảy ra liền kêu to để mọi người biết***TRI HUYỆN****TRI** (H) : làm chủ.**HUYỆN** (H) : đơn vị hành chánh, nhỏ hơn Phủ.*Vị quan đứng đầu hành chánh một huyện.***TRI KỶ****TRI** (H) : biết rõ.**KỶ** (H) mình ta.*Biết rõ về mình.**Người bạn biết rõ tâm tình của ta.***TRI MỆNH****TRI** (H) : biết.**MỆNH** (H) : mệnh trời.*Biết được mệnh trời, biết rằng mọi việc hể tất, hanh thông, hòng được là do Trời định, người không thể làm được.***TRI NGỘ****TRI** (H) : biết rõ.**NGỘ** (H) : thiết đãi.*Biết rõ và đối xử tốt với nhau.***TRI PHỦ****TRI** (H) : làm chủ.**PHỦ** (H) : đơn vị hành chính lớn hơn huyện (thời trước).

Vị quan đứng đầu một phủ về hành chính.

TRÍ QUÁ

TRÍ (H) : biết rõ.

QUÁ (H) : lỗi lầm, việc trái lẽ.

Biết rõ điều làm lỗi đã mắc phải.

TRÍ TÂM

TRÍ (H) : biết rõ.

TÂM (H) : lòng dạ.

Hai người bạn thân, biết rõ lòng dạ của nhau.

TRÍ TÂN

TRÍ (H) : biết.

TÂN (H) : mới.

*Biết việc mới (thường nói: **ÔN CỐ TRI TÂN**: xem cái cũ mà biết cái mới).*

TRÍ THỨC

TRÍ (H) : hiểu biết.

THỨC (H) : thấy mà nhận biết được.

Sự hiểu biết nhờ kinh nghiệm hay do học tập mà có, hoặc vì cảm xúc, lý trí mà biết.

TRÍ DỤC

TRÍ (H) : hiểu biết.

DỤC (H) : nuôi, nuôi cho khôn lớn.

Nuôi sự hiểu biết.

Giáo dục người để mở mang trí tuệ

TRÍ DŨNG

TRÍ (H) : hiểu biết.

DŨNG (H) : mạnh, không biết sợ.

Có sức mạnh, thông minh biết xét đoán mọi việc.

Mưu trí và dũng cảm.

TRÍ LỰC¹

TRÍ (H) : hiểu biết, trí thức.

LỰC (H) : tài sức.

Tài sức, mức độ trí thức.

TRÍ LỰC²

TRÍ (H) : hết, hết bản phận mình.

LỰC (H) : sức mạnh.

Hết sức về một việc gì.

TRÍ LƯỢC

TRÍ (H) : sáng suốt, nhiều mưu kế.

LƯỢC (H) : mưu lược về việc binh.

Hiểu thấu sự lý, nhiều mưu kế, tài khéo, sắp đặt giỏi.

TRÍ MANG (Xem **TRÍ MỆNH**).

TRÍ MỆNH

TRÍ (H) : hết.

MỆNH (H) : mạng sống.

Đem tất cả mạng sống.

Liều mình.

TRÍ NÀO

TRÍ (H) : khôn, thông minh.

NÀO (H) : óc, phán đoán, suy xét.

Đầu, óc thông minh. Phán đoán, suy xét.

TRÍ SĨ**TRÍ** (H) : hết.**SĨ** (H) : quan.*Về hưu, về nhà nghỉ, thôi không làm quan nữa.***TRÍ THỨC** (Xem **TRÍ THỨC**).**TRÍ TRÁ****TRÍ** (H) : nhiều mưu kế.**TRÁ** (H) : giả dối.*Giả dối có nhiều mưu kế.***TRÍ TRI****TRÍ** (H) : hiểu thấu sự lý.**TRI** (H) : hiểu biết.*Hiểu biết thấu hết sự lý.***TRÍ TUỆ****TRÍ** (H) : khôn, thông minh.**TUỆ** (H) : trí sáng, sáng suốt.*Thông minh sáng suốt.***TRÍ TỬ****TRÍ** (H) : hết, tới cùng.**TỬ** (H) : chết.*Cuối cùng là chết.***TRÍ XẢO****TRÍ** (H) : nhiều mưu kế.**XẢO** (H) : có tài khéo.*Có nhiều mưu kế và tài khéo.***TRÍ DIỄN** (Xem **DIỄN TRÍ**).**TRÍ ĐỐN****TRÍ** (H) : chậm chạp.**ĐỐN** (H) : đứng, dừng lại.*Chậm chạp, đứng lại, dừng lại.***TRÌ ĐỘN****TRÌ** (H) : chậm chạp.**ĐỘN** (H) : trí khôn không nhanh.*Trí khôn chậm chạp.***TRÌ GIA****TRÌ** (H) : coi giữ.**GIA** (H) : nhà.*Coi giữ việc nhà cho khỏi suy.***TRÌ HOÃN****TRÌ** (H) : chậm chạp.**HOÃN** (H) : thông thả.*Chậm chạp, thông thả.**Làm việc chậm để kéo dài thời gian.***TRÌ TRÊ****TRÌ** (H) : chậm chạp.**TRÊ** (H) : đọng, ứ lại.*Chậm chạp, ứ đọng lại.**Công việc không tiến triển.***TRỊ AN****TRỊ** (H) : sửa.**AN** (H) : yên.*Giữ yên ổn cho dân chúng***TRỊ BỆNH****TRỊ** (H) : sửa, chữa.**BỆNH** (H) : ốm, mắc bệnh.*Chữa bệnh, làm hết đau ốm.***TRỊ GIA****TRỊ** (H) : sửa.**GIA** (H) : nhà.*Sửa, làm cho việc nhà được yên ổn.*

Cải quản, sắp xếp việc nhà.

TRI GIÁ

TRI (H) : đánh giá.

GIÁ (H) : số tiền đáng với vật.

Ước lượng giá trị của vật, để giá tiền xứng đáng với vật.

TRI LIỆU

TRI (H) : sửa, chữa.

LIỆU (H) : chữa bệnh.

Chữa bệnh

TRI LOẠN

TRI (H) : sửa, răn bảo.

LOẠN (H) : lộn xộn, mất trật tự.

Răn bảo cho biết sợ mà không làm lộn xộn, mất trật tự

TRI QUỐC

TRI (H) : sửa, giữ yên ổn.

QUỐC (H) : nước nhà.

Sửa, giữ cho nước được yên ổn.

TRI SỰ

TRI (H) : đang phải làm.

SỰ (H) : việc.

Đang phải coi sóc, giải quyết các việc

TRI THUY

TRI (H) : sửa.

THUY (H) : nước, sông hồ.

Sửa, giữ nước ở sông hồ không tràn qua bờ, làm vỡ đê, gây nạn lụt.

TRI TỘI

TRI (H) : trừng trị, răn bảo.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Răn bảo cho biết sợ để không phạm lỗi nặng nữa.

Dùng hình phạt để kẻ phạm pháp sợ, không dám tái phạm.

TRÍCH DỊCH

TRÍCH (H) : chọn lấy.

DỊCH (H) : dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác.

Chọn lấy một đoạn văn hay để dịch sang tiếng nước khác.

TRÍCH ĐĂNG

TRÍCH (H) : chọn lấy.

ĐĂNG (H) : chép lên.

Lựa chọn một đoạn văn, đoạn thơ, để in lên báo.

TRÍCH GIẢNG

TRÍCH (H) : chọn lấy.

GIẢNG (H) : lấy lời nói cho người khác hiểu rõ.

Chọn lấy những đoạn văn, thơ hay để nói cho người biết những cái hay đẹp của những bài văn thơ đó.

TRÍCH HUYẾT

TRÍCH (H) : hái, lấy ra.

HUYẾT (H) : máu.

Lấy máu ra.

Lấy máu để thể nghiệm.

TRÍCH LỤC

TRÍCH (H) : chọn lấy.

LỤC (H) : sao chép.

Chọn lựa ra và sao chép lại.

TRÍCH YẾU**TRÍCH** (H) : chọn lấy.**YẾU** (H) : thiết yếu, cần.*Chọn lấy ra phần cần thiết.***TRÍCH THƯỢNG****TRÍCH** (H) : chồm lên.**THƯỢNG** (H) : trên.*Chồm lên trên.**Không theo thứ tự trên dưới mà làm những sự lún áp người**Tự cho là cao, trên người, cư xử hành động coi khinh người khác.***TRIỂN MIỀN****TRIỂN** (H) : quán quít.**MIỀN** (H) : nối tiếp không dứt.*Quán quít không gỡ ra được.**Vướng vắn không dứt được.***TRIỂN HẠN****TRIỂN** (H) : khoan hện.**HẠN** (H) : kỳ hện.*Khoan hện kỳ, thêm thời gian vào hện kỳ.***TRIỂN KHAI****TRIỂN** (H) : mở, bóc mở.**KHAI** (H) : mở, đào, bóc ra.*Mở rộng ra.***TRIỂN LÂM****TRIỂN** (H) : mở.**LÂM** (H) : xem.*Mở ra cho xem**Để cùng chúng xem.***TRIỂN VỌNG****TRIỂN** (H) : mở.**VỌNG** (H) : ước mong.*Mở ra lòng ước mong.***TRIẾT GIA****TRIẾT** (H) : khôn, hiểu biết mọi lẽ.**GIA** (H) : người.*Người hiểu biết mọi lẽ.**Người nghiên cứu môn Triết học.***TRIẾT HỌC****TRIẾT** (H) : khôn, hiểu biết mọi lẽ.**HỌC** (H) : môn học.*Môn học, nghiên cứu lý lẽ, gốc ngọn của mọi vật.***TRIẾT LÝ****TRIẾT** (H) : khôn, hiểu biết mọi lẽ.**LÝ** (H) : điều lý lẽ có gốc có ngọn.*Môn học, ngành nghiên cứu lý lẽ gốc ngọn của mọi vật.***TRIẾT NHÂN****TRIẾT** (H) : khôn, hiểu biết mọi lẽ.**NHÂN** (H) : người.*Người khôn, hiểu biết mọi lẽ, gốc ngọn của mọi vật.***TRIẾT BINH****TRIẾT** (H) : bỏ đi, cất đi.**BINH** (H) : quân lính.

Rút quân lính về.

TRIỆT ĐỂ

TRIỆT (H) : bỏ đi.

ĐỂ (H) : đáy.

Bỏ đáy, đến tận đáy. Bỏ tất cả.

TRIỆT HIA

TRIỆT (H) : bỏ đi, cất đi.

HIA (H) : dưới.

Trừ bỏ, phá bỏ xuống, phá bỏ tất cả.

TRIỆT HỒI

TRIỆT (H) : cất đi.

HỒI (H) : về.

Cất về. Rút quân về. Cất đi.

TRIỆT THOÁI

TRIỆT (H) : cất đi.

THOÁI (H) **THỐI** (H) : lui.

Rút lui. Kéo quân về.

TRIỆT TIÊU

TRIỆT (H) : trừ bỏ.

TIÊU (H) : tan biến.

Trừ bỏ, làm tan biến mất.

TRIỀU DƯƠNG

TRIỀU (H) : sáng sớm.

DƯƠNG (H) : mặt trời.

Mặt trời lúc sáng sớm.

TRIỀU MỘ

TRIỀU (H) : sáng sớm.

MỘ (H) : lúc chiều tối, mặt trời sắp lặn.

Sáng sớm và chiều tối.

TRIỀU TỊCH

TRIỀU (H) : sáng sớm.

TỊCH (H) : tối đêm.

Sớm tối.

TRIỀU CỐNG

TRIỀU (H) : châu VUA.

CỐNG (H) : dâng biểu.

Châu VUA và dâng lễ vật.

TRIỀU ĐẠI

TRIỀU (H) : triều đình, nơi VUA và các quan làm việc.

ĐẠI (H) : đời.

Tên gọi về thời đại, về khoảng đời của nước quân chủ.

TRIỀU ĐÌNH

TRIỀU (H) : chỗ VUA làm việc.

ĐÌNH (H) : chỗ phát chánh lệnh cho cả nước theo.

Nơi VUA và các quan họp làm việc, và phát lệnh cho cả nước theo.

TRIỀU KIẾN

TRIỀU (H) : châu VUA.

KIẾN (H) : yết kiến, vào hầu.

Vào châu VUA.

TRIỀU PHỤC

TRIỀU (H) : châu VUA.

PHỤC (H) : áo mặc.

Áo mặc vào châu VUA.

TRIỀU THÂN

TRIỀU (H) : Triều đình.

THÂN (H) : bề tôi của VUA.

Bấy tôi, các quan của Triều đình.

TRIỆU HỒI

TRIỆU (H) : gọi, lấy lời mời lại.

HỒI (H) : về.

Gọi về

TRIỆU PHÚ

TRIỆU (H) : một trăm vạn, một nghìn nghìn.

PHÚ (H) : giàu có nhiều tiền.

Giàu tiền bạc, có hàng triệu.

TRIỆU TẬP

TRIỆU (H) : gọi, lấy lời mời lại.

TẬP (H) : họp.

Mời họp.

TRINH BẠCH

TRINH (H) : chính đính, thủy chung.

BẠCH (H) : trong sạch.

Đàn bà không thất tiết, chỉ yêu một chồng, thủy chung; con gái không theo trai, chính đính, trong sạch.

TRINH KHIẾT

TRINH (H) : chính đính, ngay thẳng.

KHIẾT (H) : thanh bạch, không lấy của phi nghĩa.

Ngay thẳng và thanh bạch.

TRINH LIỆT

TRINH (H) : chính đính, thủy chung.

LIỆT (H) : cứng cỏi, không chịu nhục thân.

Ngay thẳng, cứng cỏi, không chịu nhục.

TRINH NỮ

TRINH (H) : chính đính.

NỮ (H) : con gái.

Con gái chính đính, không theo trai.

TRINH PHỤ

TRINH (H) : chính đính, không thất tiết.

PHỤ (H) : đàn bà.

Đàn bà không thất tiết, chỉ yêu một chồng.

TRINH SÁT

TRINH (H) : rình xét.

SÁT (H) : rõ rệt.

Rình xem cho rõ rệt.

TRINH THẨM

TRINH (H) : rình xét.

THẨM (H) : tìm tòi, dò xét.

Rình xét, tìm dò.

TRINH THỰC

TRINH (H) : chính đính, thủy chung.

THỰC (H) : hiền lành.

Tiếng khen phụ nữ trinh tiết, hiền lành.

TRINH TIẾT (Xem **TIẾT TRINH**).

TRÌNH BÁO

TRÌNH (H) nói với người trên biết.

BÁO (H) báo rõ.

Nói rõ với người trên biết việc xảy ra.

TRÌNH DIỆN

TRÌNH (H) lộ ra.

DIỆN (H) mặt.

Lộ mặt ra.

Tôi gặp người trên thấy mặt.

TRÌNH DUYỆT

TRÌNH (H) trình đưa lên trên.

DUYỆT (H) xem xét.

Trình đưa lên trên xem xét để ký thoả thuận

TRÌNH ĐỘ

TRÌNH (H) khoảng đường đi.

ĐỘ (H) thước đo dài ngắn.

Khoảng đường đi dài ngắn.

Tàn giới, khéo léo đo bằng chừng mực nhiều ít, cao thấp, dài ngắn.

CHÌNH INH (Xem **TRÌNH TRÌNH**).

TRÌNH LĂNG

TRÌNH (H) nói cho người trên biết.

LĂNG (V) dân ở trong làng.

Mạng việc đã biết nói cho các chức việc của làng họp tại đình được rõ

TRÌNH TRÌNH

TRÌNH (H) : trần truồng, không có quần áo trên người.

Nằm trình tình, nằm trình trình; nằm không có ý tứ, khó nhìn, vướng mắt.

TRÌNH TỰ

TRÌNH (H) : khoảng đường đi.

TỰ (H) : thứ tự.

Thứ tự phải tuân theo đường lối đã vạch ra.

TRÓC NÃ

TRÓC (H) : bắt.

NÃ (H) kẻ có tội.

Bắt kẻ có tội.

TRỌC PHÚ

TRỌC (H) : bán thiu xấu xa.

PHÚ (H) giàu có.

Giàu có mà tâm tính bán thiu xấu xa.

TRỌNG BỆNH

TRỌNG (H) : quá.

BỆNH (H) : ốm đau.

Ốm đau, bệnh nặng quá.

TRỌNG CẤM

TRỌNG (H) : coi trọng, coi nặng.

CẤM (H) : điều cấm, giam cầm.

Điều mà luật pháp ngăn cấm ngặt.

Hình phạt giam cầm nặng.

TRỌNG DỤNG

TRỌNG (H) chuộng.

DUNG (H) : dùng.
Chuồng sử dụng.
Uso dùng.

TRỌNG ĐÀI

TRỌNG (H) : tôn trọng, coi trọng.
ĐÀI (H) : tiếp đãi.
Tiếp đãi kính trọng

TRỌNG ĐẠI

TRỌNG (H) : nặng.
ĐẠI (H) : lớn.
Việc to lớn quan trọng

TRỌNG ĐẠO

TRỌNG (H) : tôn trọng.
ĐẠO (H) : đạo lý, lẽ phải ai cũng phải theo.
Tôn trọng đạo lý, lẽ phải mà ai cũng phải theo.

TRỌNG ĐIỂM

TRỌNG (H) : nặng.
ĐIỂM (H) : cái chấm.
Nơi, chỗ quan trọng.

TRỌNG HẬU (Xem **HẬU TRỌNG**).

TRỌNG HÌNH

TRỌNG (H) : nặng.
HÌNH (H) : hình phạt.
Hình phạt nặng nề.

TRỌNG LỰC

TRỌNG (H) : nặng.
LỰC (H) : sức.
Sức năng

TRỌNG LƯỢNG

TRỌNG (H) : nặng.
LƯỢNG (H) : đo lường.
Sức nặng đã đo lường, đo được.

TRỌNG NGHĨA

TRỌNG (H) : tôn trọng
NGHĨA (H) : sự, lẽ phải nên theo.
Tôn trọng việc phải nên theo.

TRỌNG NÔNG

TRỌNG (H) : chuộng.
NÔNG (H) : làm nghề ruộng.
Chuộng nghề làm ruộng.

TRỌNG TÀI

TRỌNG (H) : giữa.
TÀI (H) : xét lựa.
Người đứng giữa để xét lựa.
*Người đứng xét các môn thể thao như đá banh v.v. xem lỗi bên nào và định được thua (thay vì gọi là **TỔNG TÀI**).*

TRỌNG TÂM

TRỌNG (H) : nặng.
TÂM (H) : tâm, ở chính giữa.
Chỗ quy tụ sức nặng của một vật (theo Vật Lý Học, mỗi vật chỉ có một trọng tâm).

TRỌNG THỂ

TRỌNG (H) : coi trọng.
THỂ (H) : quy mô, cách thức nhất định.
Coi trọng cách thức quy mô để đối xử một cách nghiêm trang.

TRONG THI

TRONG (H) : tôn trọng.

THI (H) : coi nhau, đả nhau.

Tôn trọng nhau, đả nhau tôn kính.

TRONG THƯƠNG

TRONG (H) : nặng, quá.

THƯƠNG (H) : vết đau trên người.

Trên người bị tổn hại nặng quá.

TRONG THUỞNG

TRONG (H) : nặng, quá.

THUỞNG (H) : cho tiền bạc.

Cho kẻ có công rất nhiều tiền bạc, nhiều quá mức thường.

TRỌNG TỘI

TRỌNG (H) : nặng, quá.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Lỗi nặng quá, tội nặng quá.

TRỌNG TRÁCH

TRỌNG (H) : nặng.

TRÁCH (H) : lỗi nặng.

Phạm sự rất nặng, khó khăn, đã nhận làm cho trọn vẹn.

TRỌNG VỌNG

TRỌNG (H) : tôn trọng.

VỌNG (H) : để cho người chiêm ngưỡng.

Được người tôn trọng trong chiêm ngưỡng.

TRỌNG YẾU

TRỌNG (H) : nặng.

YẾU (H) : to, lớn.

To, nặng.

Rất quan trọng

TRỞ LỰC

TRỞ (H) : ngăn cản.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức ngăn cản.

TRỞ NGẠI

TRỞ (H) : chỗ nước nguy hiểm.

NGẠI (H) : cản, không làm.

Chỗ nước nguy hiểm, ngăn cản đường đi.

Làm cho công việc khó khăn, không làm được.

TRỢ CẤP

TRỢ (H) : giúp.

CẤP (H) : cung cấp, giúp thêm.

Giúp tiền, cung cấp giúp đỡ người.

TRỢ GIÁO

TRỢ (H) : giúp.

GIÁO (H) : giáo sư, dạy dỗ.

Giúp giáo sư dạy dỗ.

Thấy giáo mới đỗ, đang tập nghề.

TRỢ LỰC

TRỢ (H) : giúp.

LỰC (H) : sức mạnh.

Giúp sức cùng người khác làm.

TRỢ LÝ

TRỢ (H) : giúp.

LÝ (H) : sắp đặt.

Giúp đỡ sắp đặt công việc.

TRỢ THỜI**TRỢ** (H) : giúp.**THỜI** (H) : đúng lúc.*Giúp đỡ đúng lúc để qua khó khăn.***TRỢ THỦ****TRỢ** (H) : giúp.**THỦ** (H) : tay, người giỏi.*Người giỏi giúp***TRỢ TỪ****TRỢ** (H) : giúp.**TỪ** (H) : chữ.*Chữ để giúp lời văn được dễ hiểu, dễ nghe, được rõ nghĩa hơn.***TRỐ TÀI****TRỐ** (V) : cho xem, phơi bày.**TÀI** (H) : tài giỏi.*Phơi bày tài giỏi cho mọi người biết.***TRỒNG TRỌT****TRỒNG** (V) : gieo hạt để cây mọc.**TRỌT** (V) : lấy gậy đầu nhỏ, đâm xuống đất thành lỗ.*Phương pháp làm ruộng, vườn của dân tộc ít người.**Dùng gậy đầu nhỏ, đâm xuống đất thành lỗ, bỏ vào lỗ hạt ngô (bắp) hoặc hạt cây khác để mọc. Trồng cây, trồng vườn, làm nghề nông.***TRỜI TRỒNG****TRỜI** (V) : ông Trời.**TRỒNG** (V) : dựng đứng thẳng trên mặt đất như trồng cây.*Người bị chết đứng như cây trồng.**Câu nguyên rủa "bị chết đứng".**Nguồn gốc: Ở nông thôn, có đứa con bất hiếu cầm dao định giết bố mẹ vì xin tiền không được. Bố, mẹ chạy trốn ra ngoài đồng ruộng, đứa con đuổi theo thì có sét đánh trúng đứa con trên tay vẫn cầm dao, xác chết đứng thẳng tại chỗ.***TRU DI****TRU** (H) : giết, giết chết nhiều người tuân tự.**DI** (H) : giết hết, giết cả chín họ người có tội (thời xưa).*Giết hết cả họ hàng.***TRÚ ĐẠ****TRÚ** (H) : ban ngày.**ĐẠ** (H) : ban đêm.*Ngày và đêm.***TRÚ DÂN****TRÚ** (H) : ở.**DÂN** (H) : người dân.*Người ở.**Người sinh sống ở trong vùng.***TRÚ NGỤ****TRÚ** (H) : ở.**NGỤ** (H) : nhờ.

Ở nhờ, ở tạm.

TRÚ QUÁN

TRÚ (H) : ở.

QUÁN (H) : què quán.

Nơi ở tại què quán

Nơi ở nhà trọ.

TRÚ BI

TRÚ (H) : toan tính, trừ tính.

BI (H) : dự sẵn.

Toan tính dự sẵn.

TRÚ ÈO

TRÚ (V) : nguyên rủa.

ÈO (V) : **YẾU** (H) : chết non.

Nguyên rủa chết non.

TRÚ HOẠCH

TRÚ (H) : toan tính, trừ tính.

HOẠCH (H) : mưu kế.

Toan tính mưu kế

Tính trước việc sẽ phải làm.

TRÚ KHOÁN

TRÚ (H) : toan tính, trừ tính.

KHOÁN (H) : món tiền được tính trước sẽ chi dùng vào công việc gì.

TRÚ LIỆU

TRÚ (H) : toan tính, trừ tính.

LIỆU (H) : lường tính.

Toan tính, lường trước công việc.

TRÚ MẬT

TRÚ (H) : đông, nhiều.

MẬT (H) : liền kề, liền sát.

Đông nhiều, gần có

TRÚ TRÌ (Xem **TRỤ TRÌ**).

TRỪ TRỪ

TRỪ (H) : toan tính, trừ tính.

TRỪ (H) : không tiến lên, ngập ngừng.

Do dự, rụt rè, không quyết.

TRU SINH

TRU (H) : giữ gìn, chống chọi.

SINH (H) : mạng sống.

Giữ gìn mạng sống.

TRỤ SỞ

TRỤ (H) : cái cột.

SỞ (H) : đá tảng, dùng để kê chân cột.

Cái cột và đá tảng kê chân cột.

Nơi làm việc chính của một tổ chức, doanh nghiệp...

TRỤ TRÌ

TRỤ (H) : ở, còn đây.

TRÌ (H) : giữ gìn.

Ở và giữ gìn.

*Vị tăng làm chủ trông nom cả một ngôi chùa, làm công việc giữ gìn **TAM BẢO** là: tượng **PHẬT**, kinh **PHẬT** và các vị tăng.*

TRUÂN CHIÊN

TRUÂN (H) : khó, chật vật.

CHIÊN (H) : làm mà không được.

Đi đường gặp bước khó khăn khó tiến lên được.

TRUẤT CHỨC

TRUẤT (H) : gạt bỏ, không dùng nữa.

CHỨC (H) : chức việc quan.

Gạt bỏ, không cho giữ chức việc đang làm nữa.

TRUẤT PHỄ (Xem **PHỄ TRUẤT**).

TRÚC BẠCH

TRÚC (H) : tre lông trắng, đẹp.

BẠCH (H) : lụa, vải tơ trắng.

Tre và lụa trắng, thể tre và lụa trắng dùng để viết chữ thời xưa.

Tên một hồ nhỏ tại HÀ NỘI, cạnh Hồ Tây.

TRÚC CÔN

TRÚC (H) : tre lông trắng, đẹp.

CÔN (H) : cái gậy.

Cái gậy trúc.

TRÚC MAI

TRÚC (H) : cây tre lông trắng, đẹp.

MAI (H) : cây mai hoa trắng.

Cây trúc và cây mai, được ví với tiết tháo của người quân tử, vì ở mùa đông, trúc không rụng lá, mai nở hoa.

Chỉ tình bạn khăng khít.

TRÚC LỢI

TRÚC (H) : tranh giành.

LỢI (H) : ích riêng, tiền bạc.

Tranh giành mỗi lợi ích riêng.

TRỤC MUỘN

TRỤC (H) : đuổi đi.

MUỘN (H) : buồn bực.

Đuổi mỗi buồn

TRỤC VỐT

TRỤC (H) : cái trục cuốn, có giây để kéo đồ vật.

VỐT (V) : kéo từ trong nước lên.

Dùng cái trục cuốn để kéo, vớt đồ vật chìm dưới đáy sông, biển.

TRUNG BÌNH

TRUNG (H) : giữa.

BÌNH (H) : bằng nhau.

Ở giữa, ngang nhau, cân bằng.

TRUNG BỘ

TRUNG (H) : giữa.

BỘ (H) : bộ phận, một phần trong toàn thể.

Khoảng giữa, phần giữa, ở trung ương

TRUNG CHÂU

TRUNG (H) : giữa

CHÂU (H) : khu đất có thể ở được trong nước nhà

Khu đất rộng ở khoảng giữa, trong nước nhà, có thể ở được, giáp núi, giáp biển

TRUNG CHUYỂN

TRUNG (H) : ở giữa, hết lòng.

CHUYỂN (H) : quay chiều khác, đổi rồi.

*Nơi ở trong, tự quay chiều đối
rồi đến nơi khác.*

TRUNG CỔ

TRUNG (H) : ở giữa.

CỔ (H) : ngày xưa.

Thời xưa, sau thời thượng cổ

TRUNG DU

TRUNG (H) : ở giữa.

DU (H) : giòng nước.

*Khoảng giữa con sông, vùng đất
ở giữa thượng du và hạ du.*

TRUNG DUNG

TRUNG (H) : giữa.

DUNG (H) : thường, bình thường.

*Bình thường ở khoảng giữa,
không thiên hẳn về mặt nào,
không thái quá, không bất cập.*

*Tên bộ sách do TỬ TU (TRUNG
HOA) soạn, một trong Tứ thư.*

TRUNG DŨNG

TRUNG (H) : hết lòng, làm hết
bốn phận.

DŨNG (H) : can đảm, mạnh không
sợ nguy.

*Làm hết bốn phận, không sợ
nguy.*

TRUNG ĐOẠN

TRUNG (H) : ở giữa.

ĐOẠN (H) : chặt đứt làm hai chia
từng tám vại, từng bộ.

Đán ở giữa.

*Ở khoảng giữa tám vại, đoạn
đất, con đường.*

TRUNG ĐỘ

TRUNG (H) : giữa.

ĐỘ (H) : vật dùng để đo dài ngắn.

*Khoảng giữa, khoảng ở nửa
chừng.*

TRUNG GIAN

TRUNG (H) : giữa.

GIAN (H) : khoảng giữa.

Khoảng giữa.

*Người thứ ba để liên lạc hai
người.*

TRUNG HẬU

TRUNG (H) : thành thực.

HẬU (H) : cư xử tốt, dày.

Thành thực, dày dặn, cư xử tốt.

TRUNG HIẾU

TRUNG (H) : hết lòng, làm hết
bốn phận.

HIẾU (H) : thảo, đối xử hết lòng
với cha mẹ.

*Hết lòng với nước, đối xử thờ
kính cha mẹ.*

TRUNG HỌC

TRUNG (H) : giữa.

HỌC (H) : ngành học.

*Bậc học của ngành giáo dục,
sau khi đã học xong bậc TIỂU
HỌC, trước khi vào ĐẠI HỌC.*

TRUNG HUNG

TRUNG (H) : giữa.

HUNG (H) . thịnh.

Giữa quăng lại thịnh.

*Nói về một nước trải qua một
hồi suy, trở lại hồi thịnh vượng.*

TRUNG LẬP

TRUNG (H) . giữa.

LẬP (H) đứng thẳng.

*Đứng giữa hai bên mà không
ngả về bên nào.*

TRUNG LIỆT (Xem **LIỆT
TRUNG**).

TRUNG LỘ

TRUNG (H) . giữa.

LỘ (H) đường đi.

Giữa đường dài, nửa đường.

TRUNG LƯU

TRUNG (H) . giữa.

LƯU (H) . giòng trong xã hội.

*Ở giữa hai giòng là Thượng lưu,
giòng trên có học thức, đức
hành và Hạ lưu, giòng dưới ngu
si, tục tằn.*

TRUNG NGHĨA

TRUNG (H) . thành thực.

NGHĨA (H) hợp với lẽ phải.

*Thành thực và làm theo lẽ phải,
không có ý riêng về mình, làm
việc vì người.*

TRUNG NGÔN

TRUNG (H) . thành thực.

NGÔN (H) . lời nói.

Lời nói thành thực, nói thẳng.

TRUNG NGUYÊN

TRUNG (H) . giữa, thứ nhì.

NGUYÊN (H) . ngày rằm.

*Ngày rằm thứ nhì của hạ ngày
rằm theo phép lịch của âm lịch
cũ.*

Ngày rằm tháng bảy (à 1.).

TRUNG NIÊN

TRUNG (H) . giữa

NIÊN (H) . năm của đời người.

Giữa những năm của đời người.

Khoảng tuổi từ 40 tuổi trở lên.

TRUNG QUÂN

TRUNG (H) . giữa, hết lòng.

QUÂN (H) : chỗ đóng quân, **VUA**.

*Dinh ở chính giữa nơi đóng
quân, nơi vị tướng chỉ huy làm
việc.*

*Bấy tôi hết lòng với **VUA**.*

TRUNG SĨ

TRUNG (H) . giữa.

SĨ (H) . quan sĩ, chức quan thời
xưa.

*Chức quan giữa Thượng sĩ và
Hạ sĩ thời xưa*

*Cấp bậc Hạ sĩ quan trong quân
đội ngày nay, trên bậc Hạ sĩ.*

TRUNG TÁ

TRUNG (H) . giữa.

TÁ (H) . thứ hai.

*Chức quan võ, cấp bậc sĩ quan
ở giữa Đại tá và Thiếu tá Q. m
đội.*

TRUNG TÂM

TRUNG (H) : giữa, thành thực.

TÂM (H) : tim, giữa, lòng dạ.

Trong lòng. Chính giữa. Ở giữa.

Lòng dạ thành thực đối xử với người.

TRUNG THÀNH

TRUNG (H) : hết lòng.

THÀNH (H) : chân thực.

Chân thực hết lòng.

TRUNG THẦN

TRUNG (H) : hết lòng với VUA.

THẦN (H) : bề tôi.

Bề tôi hết lòng với VUA.

TRUNG THU

TRUNG (H) : giữa.

THU (H) : mùa thu.

Giữa mùa thu.

Ngày tết rằm tháng tám.

TRUNG THỰC

TRUNG (H) : hết lòng.

THỰC (H) : thành thực.

Hết lòng thành thực.

TRUNG TIỆN

TRUNG (H) : giữa, thứ nhì.

TIỆN (H) : yên, cái gì làm cho thân ta được yên.

Việc thứ nhì, thuộc hệ tiên hoá, làm cho thân ta được yên.

Thoát hơi trong ruột qua hậu môn

TRUNG TÍN

TRUNG (H) : thành thật.

TÍN (H) : tin thật.

Thành thật tin tưởng.

Thành thật đáng tin.

TRUNG TRINH

TRUNG (H) : thành thực, hết lòng.

TRINH (H) : chính đính.

Lòng ngay thẳng chính đính.

Hết lòng với VUA, chính đính, chuyên nhất với chồng.

TRUNG TRỰC

TRUNG (H) : hết lòng, thành thực.

TRỰC (H) : thẳng.

Thành thực ngay thẳng.

Hết lòng và ngay thẳng với nước.

TRUNG TUẦN

TRUNG (H) : giữa.

TUẦN (H) : mười ngày.

Thời gian mười ngày giữa tháng âm lịch.

TRUNG TUYẾN

TRUNG (H) : giữa.

TUYẾN (H) : đường, chỉ khâu.

Đường kẻ thẳng đi qua điểm giữa.

TRUNG TUỞNG

TRUNG (H) : giữa, thứ nhì.

TUỞNG (H) : chức võ quan cao của quân đội.

Cấp bậc sĩ quan trong Quân đội dưới Thượng tướng, trên Thiếu tướng.

TRUNG UỶ

TRUNG (H) : giữa, thứ nhì.

UỶ (H) : sĩ quan cấp uỷ.

Chức sĩ quan cấp uỷ, trên Thiếu uỷ dưới Thượng uỷ của Quân đội.

TRUNG ƯƠNG

TRUNG (H) : giữa.

ƯƠNG (H) : ở giữa.

Chỗ chính giữa.

Nơi đặt chính phủ của một nước.

TRÚNG CÁCH

TRÚNG (H) : hợp cách.

CÁCH (H) : khuôn phép.

Hợp với khuôn phép đã đặt ra.

TRÚNG CỬ

TRÚNG (H) : hợp cách.

CỬ (H) : đậu kỳ thi ngày xưa, tiến cử.

Thi đậu ở một khoa thi.

Được đủ phiếu bầu của dân cho làm đại biểu.

TRÚNG ĐÍCH

TRÚNG (H) : đúng vào.

ĐÍCH (H) : cái để nhắm bắn.

Đúng vào cái nhắm bắn.

TRÚNG ĐỘC

TRÚNG (H) : bị phải.

ĐỘC (H) : có hại.

Uống phải, ăn phải chất có hại cho sinh mạng, sức khoẻ.

TRÚNG GIÓ

TRÚNG (H) : bị phải.

GIÓ (V) : gió độc.

Bị phải, hít phải, bị gió độc, thổi vào người thành cảm phải gió.

TRÚNG HÀN (Xem **TRÚNG LẠNH**).

TRÚNG KẾ

TRÚNG (H) : mắc vào, bị phải.

KẾ (H) : mưu tính, mưu kế.

Mắc vào mưu tính của kẻ đi lừa.

TRÚNG LẠNH

TRÚNG (H) : bị phải.

LẠNH (H) : gió lạnh, nước lạnh.

Bị gió lạnh thổi vào người, làm sức nóng thân thể giảm đột ngột thành bệnh cảm lạnh.

TRÚNG MÁN¹

TRÚNG (H) : mắc vào, bị phải.

MÁN (V) : mưu mẹo, mánh khoé.

Mắc phải mưu mẹo của kẻ đi lừa.

TRÚNG MÁN²

TRÚNG (H) : đúng vào.

MÁN (V) : đọc sai âm **MÁN**: tiền (đồng bạc) âm **QUẢNG ĐÔNG**.

Được tiền, được lợi về tiền bạc.

TRÚNG MẪN (Xem **TRÚNG MẪNH²**).

TRÚNG MƯA

TRÚNG (H): mắc phải, bị phải.

MƯA (V): mưa gió.

Bị nước mưa làm ướt, lạnh người sinh cảm lạnh.

TRÚNG NẮNG

TRÚNG (H): mắc phải, bị phải.

NẮNG (V): ánh sáng mạnh của mặt trời.

Bị ánh sáng mạnh của mặt trời chiếu lâu lên người, làm nóng da sinh cảm nóng.

TRÚNG PHONG (Xem **TRÚNG GIÓ**).

TRÚNG SỐ

TRÚNG (H): đúng vào.

SỐ (V): vé số, giấy số.

Có vé số số ghi hàng số giống hàng số được trúng giải.

TRÚNG THỪ (Xem **TRÚNG NẮNG**).

TRÚNG THỰC (Xem **TRÚNG ĐỘC**).

TRÚNG THƯƠNG

TRÚNG (H): bị phải.

THƯƠNG (H): vết đạn.

Bị phải vật nhọn, vỡ khí làm tổn hại hư hao thân thể.

TRÚNG TỬ

TRÚNG (H): đúng vào.

TỬ (V): cái tử đựng sách.

Đúng vào sách đã học để trong tử sách.

Làm bài thi đầy đủ như bài đã học giống như đề thi.

Nguồn gốc: Trong thời chữ HÁN hưng thịnh, học thi phải giỏi TƯ THU, NGŨ KINH, sách nhiều mỗi thứ chứa đựng trong một hồ, một tủ riêng biệt, có thể so sánh với một môn thi ngày nay.

Thí sinh ngày nay làm bài đúng đề thi, đúng như bài học của môn thi, tự coi như thời xưa đã học đúng hồ sách, tủ sách, làm đúng đề thi, làm bài đầy đủ.

TRÚNG TUYỂN

TRÚNG (H): hợp cách.

TUYỂN (H): lựa chọn.

Hợp cách với sự lựa chọn.

Thi đậu.

TRÙNG CỬU

TRÙNG (H): lặp lại, hai lần.

CỬU (H): số chín.

Số chín lặp lại hai lần.

Tiết ngày mừng chín tháng chín (â.l.).

TRÙNG ĐIẾP

TRÙNG (H): hai lần.

ĐIỆP (H): chồng lên nhau.

Tầng, lớp chồng lên nhau nhiều lần.

TRÙNG LẠI

TRÙNG (H) : hai lần.

LẠI (H) : lại.

Trở lại hai lần, đến hai lần.

Lại đến lần thứ nhì.

TRÙNG LẬP

TRÙNG (H) : lập lại, hai lần.

LẬP (H) : làm thành.

Làm lại giống nhau.

TRÙNG NGŨ

TRÙNG (H) : hai lần.

NGŨ (H) : số năm.

Hai lần số năm.

TRÙNG PHÙNG

TRÙNG (H) : lại một lần nữa.

PHÙNG (H) : gặp.

Lại gặp một lần nữa.

TRÙNG SINH

TRÙNG (H) : lại một lần nữa.

SINH (H) : sống.

Sống lại lần nữa.

Ơn cứu sống, ơn tái sinh.

TRÙNG TANG

TRÙNG (H) : lập lại.

TANG (H) : lễ tang.

Có nhiều người đón dập bệ chết trong nhà, hoặc thuộc họ hàng thân.

TRÙNG TU

TRÙNG (H) : TRỌNG (H) : nặng.

TU (H) : sửa sang nhà cửa.

Sửa sang hầu hết các phần của nhà cửa.

TRUY BÀI (Xem CHUY BÀI, BỊ CHUY).

TRUY CỨU

TRUY (H) : đuổi theo.

CỨU (H) : xét tìm.

Xét tìm cho đến nguồn gốc.

TRUY ĐIỆU

TRUY (H) : đuổi theo.

ĐIỀU (H) : thương tiếc.

Đuổi theo mà thương tiếc.

Chết rồi mới làm lễ viếng theo.

TRUY HOAN

TRUY (H) : đuổi theo.

HOAN (H) : trái gái yêu nhau.

Đuổi theo cuộc vui xác thịt.

TRUY HỒ

TRUY (H) : đuổi theo.

HỒ (H) : kêu to, gọi to.

Đuổi theo mà kêu to lên.

TRUY LÃNH

TRUY (H) : đuổi theo.

LÃNH (H) : LĨNH (H) : nhận lấy.

Đuổi theo nhận lấy.

Được lĩnh tiền lương chưa được nhận đủ trong những kỳ trước.

TRUY LÙNG

TRUY (H) : đuổi theo.

LÙNG (V) LUNG (H) bắt người.

Đuổi theo để bắt người.

TRUY NÃ

TRUY (H) : đuổi theo.

NÃ (V) NOA (H) dắt dẫn.

Đuổi theo bắt để dắt dẫn về.

TRUY NGUYÊN

TRUY (H) : đuổi theo.

NGUYÊN (H) nguồn.

Đuổi theo, đi tìm tới nguồn gốc của sự việc

TRUY NIÊM

TRUY (H) : đuổi theo.

NIÊM (H) nghĩ nhớ.

Tưởng nhớ trở lại.

Lẽ tưởng nhớ người đã mất.

TRUY PHONG¹

TRUY (H) : đuổi theo mà...

PHONG (H) : ban chức vị.

Ban tặng nước vì cho người đã chết

TRUY PHONG²

TRUY (H) : đuổi theo.

PHONG (H) : gió.

Vùn vút theo gió, đi rất mau.

TRUY QUÉT

TRUY (H) : đuổi theo.

QUÉT (V) QUYẾT (H) nhặt ra, móc ra.

Đuổi theo quân địch, móc ra hết kẻ trốn tránh, ẩn nấp.

TRUY SÁT

TRUY (H) : đuổi theo.

SÁT (H) : giết.

Đuổi theo mà giết

TRUY TẶNG

TRUY (H) : đuổi theo.

TẶNG (H) : phong tặng.

Tặng phẩm hàm cho người đã chết.

TRUY TẦM

TRUY (H) : đuổi theo.

TẦM (H) tìm.

Đuổi theo để tìm kiếm.

TRUY THU

TRUY (H) : đuổi theo.

THU (H) : gom, nhặt, lấy lại.

Đuổi theo lấy lại.

Nói về thu thuế phần đã tăng trước nhưng chưa lấy kịp lần đầu.

TRUY THƯỜNG

TRUY (H) : đuổi theo.

THƯỜNG (H) : cho tiền, đồ vật cho kẻ có công.

Đuổi theo trao thưởng.

Việc đáng thưởng nhưng qua dịp để trao thưởng, nay trao thưởng cho người có công đã chết về công lao đã có.

TRUY TỔ

TRUY (H) : đuổi theo.

TỔ (H) : cáo, mách.

Tòa án buộc tội về hành vi phạm pháp đã làm trước.

TRUY VẤN

TRUY (H) : đuổi theo.

VẤN (H) : hỏi.

Nhắc hỏi lại chuyện của người xưa.

TRUY LẠC

TRUY (H) : rơi xuống, rụng.

LẠC (H) : sa xuống.

Rơi vào, sa xuống nơi như bản thấp hèn.

TRUY THAI

TRUY (H) : rụng.

THAI (H) : đưa con còn trong bụng.

Hư thai, xẩy thai.

TRUYỀN BÁ

TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho kẻ khác.

BÁ (H) : làm lan rộng.

Đem đi rao rắc khắp nơi, cho mọi người được biết.

TRUYỀN ĐẠT

TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho kẻ khác.

ĐẠT (H) : thông suốt khắp nơi.

Đem tin tới được khắp nơi.

TRUYỀN ĐƠN

TRUYỀN (H) : trao cho nhau.

ĐƠN (V) : cái đơn.

Trao cho nhau cái đơn, tờ giấy ghi tội lỗi của kẻ khác hoặc tin tức không chính thức, xúi giục.

TRUYỀN GIÁO

TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho người khác.

GIÁO (H) : tôn giáo.

Truyền bá tôn giáo.

TRUYỀN HỊCH

TRUYỀN (H) : dạy bảo, đưa đi.

HỊCH (H) : lời các quan thời xưa hiểu dụ hay trách cứ dân.

Mang đi khắp nơi lời hiểu dụ dân chúng về việc quan trọng.

TRUYỀN HÌNH

TRUYỀN (H) : đưa đi.

HÌNH (H) : hình ảnh.

Dùng sóng điện qua máy phát hình truyền hình và tiếng đi khắp nơi.

TRUYỀN KHẨU

TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.

KHẨU (H) : cái miệng người, lời nói.

Tin tức loan đi bằng lời nói, từ người này đến người khác.

TRUYỀN KỶ

TRUYỀN (H) : trao lại cho người sau.

KỶ (H) : lạ, hiếm có.

*Sự tích lạ lùng được chép lại,
truyền lại cho người sau.*

TRUYỀN LỆNH

TRUYỀN (H) : đem của người này
mà trao cho người khác.

LỆNH (H) : mệnh lệnh, sai bảo.
*Truyền đạt hiệu lệnh, mệnh lệnh
trong quân đội.*

TRUYỀN NHIỆM

TRUYỀN (H) : trao lại cho người.
NHIỆM (H) : lây bệnh sang người.
*Trao cho người khác bệnh đang
có.*

*Người bị bệnh làm người khác
bị lây*

TRUYỀN THANH

TRUYỀN (H) : trao lại cho người
sau.
THANH (H) : tiếng, lời nói.
*Nhờ máy phát sóng điện làm
môi giới, mang âm thanh truyền
đi khắp nơi, qua máy thu sóng
điện và phát ra tiếng.*

TRUYỀN THÔNG

TRUYỀN (H) : đưa đi.
THÔNG (H) : truyền đi.
Đưa tin truyền tin đi các nơi.

TRUYỀN THỐNG

TRUYỀN (H) : để lại đời sau.
THỐNG (H) : nối tiếp nhau có thứ
tự.
*Tập tục tốt đẹp được các đời sau
nối tiếp giữ gìn.*

TRUYỀN THU

TRUYỀN (H) : dạy bảo.
THU (H) : truyền dạy cho.
Truyền dạy bảo người khác.

TRUYỀN THUYẾT

TRUYỀN (H) : trao lại cho người
sau.
THUYẾT (H) : nói, giải thích sự
việc.
*Lời nói được nhiều người, qua
nhiều đời, nhắc lại với nhau.*

TRUYỀN TUNG

TRUYỀN (H) : trao lại cho người
sau.
TUNG (H) : khen ngợi.
*Lời khen ngợi được nhiều người
nhắc nói qua nhiều đời.*

TRÚ DANH

TRÚ (H) : sáng, rõ rệt.
DANH (H) : tên người.
Nổi tiếng, ai ai cũng biết tên.

TRỪ BỊ (Xem **TRỪ BỊ**).

TRỪ DIỆT

TRỪ (H) : bỏ đi.
DIỆT (H) : mất, hết.
Làm cho tan mất hết.

TRỪ GIAN

TRỪ (H) : bỏ đi.
GIAN (H) : kẻ ác.
*Loại bỏ, làm cho hết kẻ xấu, đối
trá, gian tham.*

TRỪ HAO¹**TRỪ** (H) : bỏ bớt đi.**HAO** (H) : nói khoác, nói quá sự thật.*Bỏ bớt phần nói khoác, nói quá sự thật (thí dụ: anh ấy nói thế, có phải trừ hao không?).***TRỪ HAO²****TRỪ** (H) : bỏ đi, không kể đến.**HAO** (V) : hao hụt, mất mát, rơi vãi (vì vận chuyển...).*Không kể phần bị mất, hao hụt, vì vận chuyển hay cất chứa (thí dụ: gạo thóc khi vận chuyển được trừ hao hai phần trăm).***TRỪ KHỬ****TRỪ** (H) : bỏ đi.**KHỬ** (H) : **KHỬ** (H) : bỏ.*Bỏ đi, làm cho mất đi.***TRỪ PHI****TRỪ** (H) : bỏ đi.**PHI** (H) : chẳng phải.*Loại bỏ đi là chẳng phải... thì...***TRỪ THUẾ****TRỪ** (H) : bỏ bớt đi.**THUẾ** (H) : tiền phải nộp cho nhà nước.*Bớt, giảm thuế.***TRỪ TỊCH****TRỪ** (H) : bỏ hết cũ thay cái mới.**TỊCH** (H) : đêm.*Đêm cuối cùng của năm sắp hết.**Đếm ba mươi tết (à.l.).***TRỮ BỊ****TRỮ** (H) : cất chứa.**BỊ** (H) : đủ.*Cất chứa dành sẵn đầy đủ.***TRỮ KIM****TRỮ** (H) : cất chứa.**KIM** (H) : tiền bạc.*Tiền bạc cất dành đầy đủ.***TRỮ LƯƠNG****TRỮ** (H) : cất chứa.**LƯƠNG** (H) : thức ăn, các vật dụng trong quân đội.*Cất chứa thức ăn.**Để dành, cất chứa các vật dụng trong quân đội.***TRỮ LƯỢNG****TRỮ** (H) : cất chứa.**LƯỢNG** (H) : số nhiều, cân nặng nhiều ít.*Cất chứa một số cân nặng, số khối lượng.***TRỮ TÌNH****TRỮ** (H) : cất chứa.**TÌNH** (H) : lòng yêu trai gái.*Chứa đầy tình cảm, yêu thương.***TRỰC BAN****TRỰC** (H) : hầu, chờ đợi.**BAN** (H) : chia, tổ chức hành chánh nhỏ hơn phòng.*Chờ đợi sự việc sẽ đến tới một ban của một phòng hành chính.*

TRỰC CÁO**TRỰC** (H) : thẳng.**CÁO** (H) : báo, nói cho biết.*Nói thẳng cho biết.***TRỰC CHỈ****TRỰC** (H) : thẳng.**CHỈ** (H) : chỗ bằng ngón tay.*Đi thẳng theo hướng chỗ của ngón tay.***TRỰC DIỄN****TRỰC** (H) : thẳng.**DIỄN** (H) : mặt.*Đối thẳng mặt với mặt***TRỰC DỤNG****TRỰC** (H) : thẳng.**DỤNG** (H) : dùng.*Dùng thẳng, không qua trung gian.**Nói về người mua bán hàng hoá, máy móc từ người bán, để dùng ngay để sản xuất.***TRỰC ĐÊM****TRỰC** (H) : hầu, chờ đợi.**ĐÊM** (H) : ban đêm.*Thức đêm, chờ đợi việc đến.***TRỰC GIÁC****TRỰC** (H) : thẳng.**GIÁC** (H) : khi cảm xúc đến mà phân biệt được không dùng lý trí và kinh nghiệm.*Cảm giác thường tự cảm giác mà phân biệt được không phải dùng tới lý trí hay kinh nghiệm.***TRỰC NGÔN****TRỰC** (H) : thẳng.**NGÔN** (H) : lời nói.*Lời nói thẳng, không e sợ gì.***TRỰC THĂNG****TRỰC** (H) : thẳng.**THĂNG** (H) : lên.*Loại máy hay lên thẳng.***TRỰC TIẾP****TRỰC** (H) : thẳng.**TIẾP** (H) : liên.*Thẳng liên với người.**Tới nơi gặp thẳng, giúp mặt người để giao tiếp, trao đổi.***TRỰC TÍNH****TRỰC** (H) : thẳng.**TÍNH** (H) : bản chất, tính tình.*Bản chất thẳng thắn, tính nói thẳng, không e dè.***TRỰC TUYẾN****TRỰC** (H) : thẳng.**TUYẾN** (H) : đường kẻ, vạch.*Đường thẳng.***TRUNG BINH****TRUNG** (H) : vờ, gọi lới.**BINH** (H) : lính.*Gọi di lính, gọi dân nhập ngũ theo sổ danh (thời xưa).***TRUNG CẦU****TRUNG** (H) : vờ, gọi.**CẦU** (H) : tìm, xin.*Mời gọi để tìm hỏi khắp nơi.*

Thế thức để hỏi dân cho ý kiến về một việc quan trọng.

TRUNG DIỆN

TRUNG (V) : bày, sắp đặt.

DIỆN (H) : mặt, bề ngoài.

Pho bày cái đẹp ở bề ngoài của quần áo, mũ, giày, tư trang...

TRUNG DỤNG

TRUNG (H) : vờ, gọi tới.

DỤNG (H) : dùng.

Mời đến mà dùng.

Biện pháp áp dụng thời chiến tranh, nhà nước lấy tài sản của dân để dùng trong lúc cần để đánh giặc.

TRUNG TẬP

TRUNG (H) : vờ, gọi tới.

TẬP (H) : họp, họp lại.

Gọi tới để hội họp.

TRUNG THU

TRUNG (H) : thâu lấy.

THU (H) : thâu nhặt.

Thâu gom.

Thâu lấy thuế.

TRUNG TRIỆU

TRUNG (V) : bà **TRUNG**.

TRIỆU (V) : bà **TRIỆU**.

*Bà **TRUNG** và bà **TRIỆU**, hai vị nữ anh hùng thời cổ **VIỆT NAM**.*

TRÙNG GIỚI

TRÙNG (H) : phạt vì có lỗi.

GIỚI (H) : răn bảo.

Phạt tội để răn dạy.

TRÙNG MẮT

TRÙNG (H) : giương mắt nhìn giận dữ.

MẮT (V) : con mắt.

Mở to mắt nhìn giận dữ.

TRÙNG PHẠT

TRÙNG (H) : phạt vì có lỗi.

PHẠT (H) : trừng trị kẻ có tội.

Trị tội bằng hình phạt thân thể để thấy đau đớn sợ hãi không phạm tội nữa.

TRÙNG TRỊ

TRÙNG (H) : phạt vì có lỗi.

TRỊ (H) : **TRÌ** (H) : sửa phạt.

Trị tội bằng hình phạt.

TRÙNG TRÙNG

TRÙNG (H) : giương mắt nhìn giận dữ.

Mắt mở to nhìn không chớp đầy giận dữ.

TRƯỚC BẠ

TRƯỚC (H) : đúng thực, đúng phép tắc phải theo.

BA (H) : **BỘ** (H) : sổ sách.

Ghi đúng phép tắc vào sổ sách hành chính.

TRƯỚC TÁC

TRƯỚC (H) : soạn thuật, làm ra sách vở.

TÁC (H) : làm ra.

Soạn thuật viết ra thành sách

Nói chung làm đồ vật đẹp, viết văn chương hay bằng tài năng riêng.

TRƯỚC THUẬT

TRƯỚC (H) : soạn thuật, làm ra sách vở.

THUẬT (H) : bày ra, chép các điều đã nghe từ trước.

Soạn sách, soạn văn chương.

TRƯỜNG CA

TRƯỜNG (H) : dài.

CA (H) : bài hát.

Bài hát dài.

TRƯỜNG CHINH

TRƯỜNG (H) : lâu dài.

CHINH (H) : đem binh lính đi đánh kẻ dưới có tội.

Cuộc đánh giặc lâu dài.

TRƯỜNG CỬU

TRƯỜNG (H) : dài.

CỬU (H) : lâu.

Lâu dài.

TRƯỜNG ĐẠ

TRƯỜNG (H) : dài.

ĐẠ (H) : ban đêm.

Đêm dài.

TRƯỜNG ĐỒ

TRƯỜNG (H) : dài.

ĐỒ (H) : đường đi.

Đường dài, đường xa

TRƯỜNG GIANG

TRƯỜNG (H) : dài.

GIANG (H) : sông lớn, sông cái.

Sông dài.

TRƯỜNG HẠN

TRƯỜNG (H) : lâu dài.

HẠN (H) : oán giận.

Mỗi oán giận kéo dài, không dứt.

TRƯỜNG HỢP

TRƯỜNG (H) : mỗi một lần.

HỢP (H) : ráp lại đúng khớp.

Mỗi lần ráp vật lại được đúng khớp.

Hoàn cảnh, tình hình xảy ra đúng thời kỳ.

TRƯỜNG ỐC

TRƯỜNG (H) : chỗ hợp.

ỐC (H) : nhà ở.

Nhà cửa dùng làm chỗ hợp.

Chỗ khảo thí sĩ tử, trường thi.

TRƯỜNG QUY

TRƯỜNG (H) : trường ốc, nơi thi.

QUY (H) : quy củ, phép tắc phải theo.

Phép tắc nơi thi cử.

Luật lệ của kỳ thi.

TRƯỜNG SINH

TRƯỜNG (H) : lâu dài.

SINH (H) : sống.

Sống lâu.

TRƯỜNG SỞ

TRƯỜNG (H) : chỗ hợp.

SỞ (H) : một khu nhà.

*Khu nhà dùng làm chỗ họp.
Nhà ở và nơi họp.*

TRƯỜNG THÀNH

TRƯỜNG (H) : dài.

THÀNH (H) : cái thành, bức tường cao, dài để ngăn giặc.
Bức tường thành dài.

TRƯỜNG THI

TRƯỜNG (H) : trường ốc, chỗ khảo thí sĩ tử.

THI (V) : **THÍ** (H) xem hơn kém, so sánh tài nghệ.
Nơi thi, chỗ khảo thí sĩ tử.

TRƯỜNG THIÊN

TRƯỜNG (H) : dài.

THIÊN (H) : một bài thơ, bài văn.
Bài thơ dài, bài văn dài.

TRƯỜNG THO

TRƯỜNG (H) : dài.

THO (H) : sống lâu.
Sống lâu.

TRƯỜNG TỒN

TRƯỜNG (H) : lâu dài.

TỒN (H) : còn.
Còn lại lâu dài.

TRƯỜNG TRAI

TRƯỜNG (H) : lâu dài.

TRAI (H) : ăn chay.
Ăn chay lâu dài, suốt đời.

TRƯỜNG XUÂN

TRƯỜNG (H) : dài.

XUÂN (H) : mùa xuân.

*Mùa xuân kéo dài.
Trẻ đẹp lâu dài.*

TRƯỜNG BAN

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

BAN (H) : một phần của một phòng hành chính được chia ra.
Người đứng đầu một BAN, một phần của phòng Hành chính, phụ trách một việc riêng biệt.

TRƯỜNG CA

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

CA (V) : đọc âm chữ **QUART** (P) giờ canh gác.

*Người đứng đầu toán canh gác.
Nay ta lại hiểu là: người đứng đầu toán công nhân làm việc ban đêm.*

TRƯỜNG ĐOÀN

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

ĐOÀN (H) : nhiều người họp lại để làm việc gì.

Người đứng đầu toán người họp lại để đến gặp người nào để bàn chuyện, làm việc gì.

TRƯỜNG GIÀ

TRƯỜNG (H) : tuổi cao hơn.

GIÀ (H) : chỉ về người.

*Người nhiều tuổi.
Người giàu có.*

TRƯỜNG LÃO

TRƯỜNG (H) : tuổi cao hơn.

LÃO (H) : người có tuổi cao.

*Những người ở bậc cao mà có
nổi hơn.*

TRƯỜNG LỚP

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

LỚP (V) : lớp học.

*Người đứng đầu, đại diện các
học sinh cùng lớp.*

TRƯỜNG NAM

TRƯỜNG (H) : hàng thứ nhất.

NAM (H) : người con trai.

Người con trai đầu.

TRƯỜNG NGÀNH

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

NGÀNH (V) : một nhánh.

*Người đứng đầu một ngành
chuyên môn.*

TRƯỜNG NỮ

TRƯỜNG (H) : hàng thứ nhất.

NỮ (H) : người con gái.

Người con gái đầu.

TRƯỜNG PHÒNG

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

PHÒNG (H) : đơn vị hành chính
phụ trách một chuyên môn.

*Người đứng đầu một phòng
chuyên môn.*

TRƯỜNG TOÁN

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

TOÁN (V) : một số ít người.

*Người đứng đầu một số ít người
để làm việc gì.*

TRƯỜNG THÀNH

TRƯỜNG (H) : lớn.

THÀNH (H) : nền, thành tựu.

Đã khôn lớn nên người.

Người lớn trên 20 tuổi.

TRƯỜNG TỔ

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

TỔ (H) : liên lạc.

*Đứng đầu để liên lạc với một số
người.*

*Đứng đầu một tổ, một nhóm
người.*

TRƯỜNG TỘC

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

TỘC (H) : họ.

Người đứng đầu một họ.

TRƯỜNG TY

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

TY (H) : chức vị quan coi một
việc.

*Đứng đầu một ngành chuyên
môn ở tỉnh.*

TRƯỜNG XƯỞNG

TRƯỜNG (H) : đứng đầu.

XƯỞNG (H) : nhà có mái, không
có tường để thợ làm việc.

*Người đứng đầu xưởng sản xuất
hay sửa chữa máy.*

TRƯỢNG LÃO (Xem LÃO

TRƯỢNG).

TRƯỢNG NGHĨA

TRƯỢNG (H) : cậy vào, nhờ vả.

NGHĨA (H): lẽ phải.

Coi trọng lẽ phải, theo điều phải mà cư xử.

TRƯỞNG PHU

TRƯỞNG (H): khôn lớn, chồng.

PHU (H): đàn ông.

Con trai đã nên người khôn lớn.

Lời vợ gọi chồng (thời xưa).

Người đàn ông có chí khí hơn người.

TRUU TƯỢNG

TRUU (H): rút ra, trích lấy một phần.

TUONG (H): hình trạng, hình tượng.

Rút ra từ cái hình trạng bên ngoài mà làm ra cái hình trạng trong óc.

TU BỔ

TU (H): sửa, sửa cho tốt.

BỔ (H): bù vào chỗ thiếu.

Sửa cho tốt, thêm vào chỗ thiếu.

TU CHÍNH

TU (H): sửa cho hay.

CHÍNH (H): sửa lại cho phải.

Sửa lại cho phải, cho hay.

TU DƯỞNG

TU (H): tu thân, sửa mình.

DƯỞNG (H): nuôi lớn chí khí cho vững, dưỡng chí.

Sửa mình, nuôi chí khí vững mạnh.

TU ĐẠO

TU (H): sửa cho hay.

ĐẠO (H): đạo lý, cái lẽ nhất định ai cũng phải theo.

Sửa cho đúng đạo lý phải theo, lấy sức mạnh lý trí, bớt chỗ thái quá, bù chỗ bất cập, cho phù hợp với đời.

TU HÀNH

TU (H): ăn ở theo giới luật của tôn giáo đã theo.

HÀNH (H): cư xử.

Ăn ở, sống và làm việc theo giới luật của tôn giáo đang theo.

TU LUYỆN

TU (H): sửa cho hay.

LUYỆN (H): luyện tập, học làm cho tinh tường.

Sửa cho hay cho thật giỏi.

TU LÝ

TU (H): sửa cho hay.

LÝ (H): sắp đặt cho có trật tự.

Sửa sang, sắp đặt cho có trật tự.

TU MI

TU (H): râu.

MI (H): lông mày.

Râu, mày. Chỉ người đàn ông; theo quan niệm xưa, đàn ông có mặt đẹp nhờ ở lông mày và bộ râu.

TU NGHIỆP

TU (H) : sửa cho hay, cho tốt.

NGHIỆP (H) : nghề nghiệp.

Học hỏi thêm, nghiên cứu sửa cho hay, tốt nghề nghiệp, học thuật

TU NHÂN

TU (H) : sửa cho hay, cho tốt.

NHÂN (H) : cái đạo lý làm người.

*Sửa cho tốt cái đạo lý làm người phải living với con người
Sửa lòng thương người.*

TU SÍ

TU (H) : xấu hổ.

SI (H) : làm nhục.

Làm nhục để phải xấu hổ.

TU SĨ

TU (H) : ăn ở theo giới luật của một tôn giáo đã theo.

SĨ (H) : người có học vấn.

Người theo một tôn giáo, ăn ở theo giới luật của tôn giáo đó.

TU THÂN

TU (H) : sửa cho hay, cho tốt.

THÂN (H) : thân mình.

Sửa mình, bỏ tật xấu, tính xấu.

TU TÀI

TU (H) : rất tốt đẹp.

TÀI (H) : tài giỏi.

Danh vị người thi đậu bậc dưới kỳ thi Hương thời xưa.

Văn bằng tốt nghiệp lớp MƯỜI và lớp MƯỜI HAI.

TÙ BÌNH

TÙ (H) : bị bắt giam lại.

BÌNH (H) : quân lính.

Lính đang đánh giặc bị bắt giam.

TÙ NHÂN

TÙ (H) : bị bắt giam vì phạm tội.

NHÂN (H) : người.

Người có tội bị bắt giam.

TÙ PHẠM

TÙ (H) : bị bắt giam lại.

PHẠM (H) : kẻ có tội.

Kẻ có tội bị bắt giam lại

TÙ TỘI

TÙ (H) : bị giam.

TỘI (H) : phạm luật quốc gia.

Phạm luật lệ quốc gia và bị giam.

TÙ TRƯỞNG

TÙ (H) : một đoàn thể.

TRƯỞNG (H) : đứng đầu.

Người đứng đầu một đoàn thể, một bộ lạc dân thiểu số.

TỤ HỘI (Xem **HỘI TỤ**).

TỤ HỢP

TỤ (H) : gom lại một chỗ.

HỢP (H) : hợp lại.

Hợp lại ở một chỗ.

TỤ TẬP

TỤ (H) : gom lại một chỗ.

TẬP (H) : đến họp.

Đến họp nhau lại ở một nơi nào.

TUẦN HÀNH**TUẦN (H)** : noi theo, làm theo.**HÀNH (H)** : làm.*Nghe và làm theo lời.***TUẦN LỆNH****TUẦN (H)** : làm theo.**LỆNH (H)** : điều mà Chính phủ ban bố cho dân biết.*Làm theo điều mà Chính phủ ban bố.**Làm theo sự sai bảo của thủ trưởng.***TUẦN THỦ****TUẦN (H)** : làm theo.**THỦ (H)** : coi, giữ.*Làm theo, giữ đúng lời bảo.***TUẦN KIẾT****TUẦN (H)** : tài trí hơn người.**KIẾT (H)** : giỏi, trí khôn gấp mười người.*Người tài trí hơn người.***TUẦN MÃ****TUẦN (H)** : con ngựa tốt.**MÃ (H)** : con ngựa.*Con ngựa tốt, cao lớn, nhanh nhẹn.***TUẦN TÚ****TUẦN (H)** : tài trí hơn người.**TÚ (H)** : đẹp lạ thường.*Tài trí và dáng vẻ đẹp hơn người.***TUẦN CẢNH****TUẦN (H)** : đi xem xét khu đất ta đang cai trị.**CẢNH (H)** : đặt người ở nơi nào để phòng sự cố xảy ra.*Nhân viên công lực đi xem xét khu vực cần giữ an ninh.***TUẦN DU****TUẦN (H)** : đi xem xét an ninh trong một khu.**DU (H)** : đi xa.*Thời quân chủ, VUA quan đi xa kinh thành để xem xét an ninh của những khu gần biên giới.***TUẦN DƯƠNG HAM****TUẦN DƯƠNG (H)** : đi tuần trên mặt biển.**HAM (H)** : tàu trận.*Tàu trận, chiến hạm có nhiệm vụ đi tuần trên mặt biển.***TUẦN ĐIỂM****TUẦN (H)** : tuần dinh, người đi tuần ở trong khu.**ĐIỂM (H)** : nhà nhỏ để các tuần dinh nghỉ ngơi.*Nhà nhỏ dành cho người đi tuần tụ họp và nghỉ ngơi.***TUẦN HÀNH****TUẦN (H)** : đi xem xét trong khu.**HÀNH (H)** : đi.*Việc đi tuần, xem xét an ninh trong khu vực.*

TUẦN HOÀN

TUẦN (H) : đi khắp một vòng.

HOÀN (H) : về.

*Đi khắp một vòng trong người rồi trở về tim, nói về máu huyết.**Theo thứ tự mà xoay vần, chuyển đổi, nói về việc đời chuyển vận.*

TUẦN LỘC

TUẦN (H) : ngựa đã được huấn luyện thuần thục.

LỘC (H) : con hươu.

*Loại hươu dùng để kéo xe như ngựa.**Hươu tại BẮC ÂU, chạy nhanh, dùng để kéo xe trên đường có băng tuyết.*

TUẦN PHÒNG

TUẦN (H) : đi xem xét trong khu.

PHÒNG (H) : canh phòng.

Đi xem xét để giữ an ninh, để phòng việc bất trắc.

TUẦN PHỦ

TUẦN (H) : đi xem xét trong khu.

PHỦ (H) : yên ủi, phủ dụ.

Chức quan về hành chính dùng đầu một tỉnh nhỏ thời xưa.

TUẦN TIỂU

TUẦN (H) : đi xem xét.

TIỂU (H) : chặn quân giặc.

Đi tuần, xem xét để chặn giặc.

TUẦN TIẾT

TUẦN (H) : chết theo.

TIẾT (H) : lòng dạ ngay thẳng.

Chết, tự sát để giữ lòng dạ ngay thẳng.

TUẤT DUỖNG

TUẦN (H) : thương xót.

DUỖNG (H) : nuôi lớn.

Thương xót, cứu giúp để sinh sống nuôi nấng.

TÚC CẦU

TÚC (H) : chân, cẳng.

CẦU (H) : quả bóng tròn.

Món đá hanh, đá bóng tròn.

TÚC DUYÊN

TÚC (H) : TÚC THỂ, đời đã qua.

DUYÊN (H) : nhân duyên.

Mỗi nhân duyên đã có từ kiếp trước.

TÚC MỄ

TÚC (H) : thóc lúa, thóc tẻ.

MỄ (H) : gạo.

Lúa gạo, thóc gạo.

TÚC NHO

TÚC (H) : cũ.

NHO (H) : người có học vấn.

Người có học vấn lâu năm.

TÚC SỐ

TÚC (H) : đủ.

SỐ (H) : số nhiều, ít.

*Đủ số.**Số lượng cần phải có.*

TÚC TRÁI

TÚC (H) : **TÚC THẾ (H)**: đời đã qua.

TRÁI (H): nợ.

Món nợ từ kiếp trước.

TÚC TRÍ

TÚC (H): đủ.

TRÍ (H): khôn, nhiều mưu kế.

Đầy đủ trí khôn, mưu kế.

TÚC TRỰC

TÚC (H): giữ.

TRỰC (H): hầu, chờ đợi

Phòng giữ, chờ đợi việc, canh gác ban đêm cho người ngủ yên.

TÚC XÁ

TÚC (H): nghỉ lại ban đêm.

XÁ (H): nhà.

Nhà trọ, nhà nghỉ lại ban đêm.

TÚC BÁN

TÚC (H): nối liền.

BÁN (H): quyển sách.

Sách được in tiếp theo lần in trước (vì sách đã bán hết).

TÚC DANH

TÚC (H): tầm thường.

DANH (H): tên.

Tên thường gọi từ nhỏ.

TÚC HUYỀN

TÚC (H): đứt mà nối lại.

HUYỀN (H): giây đàn.

Nối lại giây đàn đứt.

Lấy vợ kế (nối giây) vì ngày xưa vì vợ chồng với cái đàn cầm, đàn sắt.

TÚC LÊ

TÚC (H): thói quen có từ lâu đời.

LÊ (H): mẫu mực.

Lê thói mẫu mực có từ lâu đời.

TÚC LUY

TÚC (H): tầm thường.

LUY (H): liên luy, ràng trói.

Thói thường làm luy, trói buộc ta làm ta khổn khổ.

TÚC NGŨ

TÚC (H): thói quen có từ lâu đời.

NGŨ (H): nói, câu nói.

Câu nói đã có từ lâu đời.

TÚC TRUYỀN

TÚC (H): thói quen có từ lâu đời.

TRUYỀN (H): trao cho nhau.

Điều được trao cho nhau qua các thời đại.

TÚC TỪ

TÚC (H): tục tằn, không nhã nhặn.

TỪ (H): người.

Kẻ tục tằn, không nhã nhặn.

TUẾ NGUYỆT

TUẾ (H): năm.

NGUYỆT (H): tháng.

Năm, tháng.

Thời gian.

TUỆ TÂM

TUỆ (H) : sáng trí, lanh lẹ.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ sáng suốt, lanh lẹ.

TUNG CHỨC

TUNG (H) : núi **TUNG**, **TUNG SON**.

CHỨC (H) : chúc mừng.

Đi chúc thọ.

(Xem TUNG HỒ).

TUNG HOÀNH

TUNG (H) : chiều dọc.

HOÀNH (H) : chiếu ngang.

Tư do ngang dọc khắp nơi.

TUNG HỒ

TUNG (H) : núi **TUNG**, **TUNG SON**.

HỒ (H) : kêu to.

Kêu to chúc VUA sống lâu.

Thời VUA HÁN VÔ ĐẾ (TRUNG HOÀ CỔ), khi VUA lên chơi núi TUNG SON, quân lính đi theo hầu đều nghe thấy có tiếng hô "VAN TUỆ" ba lần. Vì vậy, kêu to chúc thọ VUA được gọi là TUNG HỒ (tiếng hô to chúc thọ ở núi TUNG SON).

TUNG TÍCH

TUNG (H) : vết chân.

TÍCH (H) : vết chân, dấu vết.

Dấu vết.

Tin tức về người đã đi qua nơi nào

TÙNG LÂM

TÙNG (H) : bụi cây, tụ họp.

LÂM (H) : rừng.

Rừng cây.

Chùa PHẬT, vì ngày xưa PHẬT TỔ thường thuyết pháp ở các nơi có rừng rậm, vắng vẻ, sạch sẽ cho Tăng chúng tiện chỗ tu hành.

TÙNG QUÂN

TÙNG (H) : cây thông.

QUÂN (H) : cây tre già.

Cây thông và cây tre già, cây trúc.

Cây thông gỗ rắn chắc, cây tre già ngay thẳng, chống chịu được rét lạnh.

Chỉ người tiết khí vững vàng.

TỤNG ĐÌNH

TỤNG (H) : kiện tụng, mang lên cửa quan để phân xử.

ĐÌNH (H) : chỗ quan làm việc.

Toà án, nơi phân xử kiện tụng.

TỤNG KINH

TỤNG (H) : đọc sách tiếng đọc rõ ràng.

KINH (H) : sách của PHẬT giáo.

Đọc sách của PHẬT giáo.

TỤNG KỶ

TỤNG (H) : kiện tụng.

KỶ (H) : thời kỳ.

Thời kỳ kiện tụng.

TỤNG NIỆM

TỤNG (H) : đọc sách tiếng đọc rõ ràng.

NIÊM (H) : ngâm đọc.

Ngâm đọc sách PHẬT giáo.

TỤNG PHÍ

TỤNG (H) : kiện tụng.

PHÍ (H) : món tiêu dùng.

Tiền chi tiêu trong việc kiện.

TỤT HẬU

TỤT (V) : rơi xuống, lùi về phía sau.

HẬU (H) : phía sau.

Rơi, lùi về phía sau.

(Từ tám thường, gọi hình ảnh không đẹp, có một số người trẻ (tu dùng))

TUY NHIÊN

TUY (H) : dẫu, dù.

NHIÊN (H) : như thế.

Dẫu rằng như thế.

Dẫu thế. Song le.

TUỖ BÚT

TUỖ (H) : thuận theo.

BÚT (H) : bút viết.

Thuận theo bút mà viết, không bị gò bó.

TUỖ CƠ

TUỖ (H) : thuận theo.

CƠ (H) : cơ hội, lúc thích đáng.

Theo lúc thích đáng mà làm

TUỖ HÀNH

TUỖ (H) : thuận theo.

HÀNH (H) : đi.

Đi theo.

TUỖ HỖ

TUỖ (H) : thuận theo.

HỖ (H) : HỖ (H) : thích.

Thuận theo ý thích riêng mà làm hay không làm (như bố thí, cúng dàng).

TUỖ NGHI

TUỖ (H) : thuận theo.

NGHI (H) : nên, đáng như thế.

Theo sự thích hợp, nên làm thì làm.

TUỖ TÂM

TUỖ (H) : theo sau.

TÂM (H) : thân mình.

Kèm theo bên người.

TUỖ TIỆN

TUỖ (H) : thuận theo.

TIỆN (H) : tiện lợi, thuận lợi.

Thuận theo thấy dễ dàng, thuận lợi mà làm.

TUỖ TÔNG

TUỖ (H) : theo sau.

TÔNG (H) : theo, theo hầu.

Người đi theo.

TUỖ VIÊN

TUỖ (H) : theo sau.

VIÊN (H) : người giữ làm một việc.

Người đi theo để giúp việc.

TUYÊN BỐ

TUYÊN (H) : tản khắp.

BỐ (H) : đếm các lễ nói cho mọi người nghe.

Bảo cho mọi người, mọi nơi.

TUYÊN CÁO

TUYÊN (H) : ban bố.

CÁO (H) : bảo.

Bảo cho mọi người được biết.

TUYÊN CHIẾN

TUYÊN (H) : tuyên bố, bảo cho tất cả mọi người biết.

CHIẾN (H) : chiến tranh, đánh nhau giữa hai quốc gia.

Nói cho rõ cho bên địch biết là sắp có chiến tranh.

TUYÊN DƯƠNG

TUYÊN (H) : bảo rõ, bày tỏ.

DƯƠNG (H) : dơ lên, khen.

Bày tỏ ra lời khen.

Khen ngợi.

TUYÊN ĐỌC

TUYÊN (H) : bảo rõ, bày tỏ.

ĐỌC (H) : đọc.

Bày tỏ sự việc bằng cách đọc lên lời ghi trên văn bản.

TUYÊN HUẤN

TUYÊN (H) : tuyên truyền.

HUẤN (H) : huấn luyện.

Nói rõ cho hay để theo và dạy cho biết.

TUYÊN NGÔN

TUYÊN (H) : bày tỏ.

NGÔN (H) : lời nói.

Bày tỏ, nói rõ cho mọi người biết.

Bản văn phát biểu ý kiến chính trị của người mới được bầu lên.

TUYÊN THỆ

TUYÊN (H) : bảo rõ.

THỆ (H) : thề, nói rõ sự việc ra để làm tin.

Thề sẽ làm đúng như đã nói.

Nhận lời thề, đọc lời thề trước người đại diện Pháp luật, trước công chúng, khi bắt đầu nhận chức vụ cao.

TUYÊN TRUYỀN

TUYÊN (H) : bảo rõ.

TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho người kia.

Lấy lời để bảo rõ cho mọi người biết cho rõ thêm về một sự việc gì.

TUYÊN ĐÀI

TUYÊN (H) : suốt, nguồn nước.

ĐÀI (H) : nơi cao, để nhận biết, điện đài.

Chỉ đèn đài dưới âm phủ.

TUYỂN BINH

TUYỂN (H) : chọn lựa.

BINH (H) : quân lính.

Chọn người xung vào quân đội.

TUYỂN CỬ

TUYỂN (H) : chọn lựa.

CỬ (H) : cất lên, giơ lên.

Chọn lựa và đưa lên.

*Chọn lựa bằng cách bỏ phiếu
bầu người xứng đáng làm một
chức vụ công cộng.*

TUYỂN PHU

TUYỂN (H) : chọn lựa.

PHU (H) : chồng.

Kén chồng.

TUYỂN THỦ

TUYỂN (H) : chọn lựa.

THỦ (H) : tài, giỏi về một nghề.

*Người giỏi về một nghề và đã
được chọn lựa ra*

TUYỂN TRẠCH

TUYỂN (H) : chọn lựa.

TRẠCH (H) : chọn.

Chọn lựa người tài giỏi.

TUYẾT SƯƠNG

TUYẾT (H) : tuyết, hơi nước bị
lạnh đọng lại như bông.

SƯƠNG (H) : sương, hơi nước bị
lạnh đọng thành hạt nhỏ.

*Sương và tuyết chỉ nổi khổ vì
lạnh*

Màn trắng của tóc bạc.

TUYẾT BÚT

TUYẾT (H) : dứt, cực hay.

BÚT (H) : bài văn, cuốn sách.

Bài văn, bài thơ cực hay

*Văn thơ, quyển sách viết trước
khi chết*

TUYỆT CỐC

TUYỆT (H) : dứt.

CỐC (H) : lúa.

Nhịn đói không ăn thóc gạo.

TUYỆT CÚ

TUYỆT (H) : cực hay.

CÚ (H) : lời văn, câu thơ.

Lời văn, câu thơ cực hay.

TUYỆT DIỆT

TUYỆT (H) : dứt, hết.

DIỆT (H) : hết.

Hết dứt hẳn, không còn gì.

TUYỆT DIỆU (Xem **DIỆU
TUYỆT**).

TUYỆT ĐẠI

TUYỆT (H) : rất.

ĐẠI (H) : đời.

Đời rất xa xưa.

*Trên đời không có gì so sánh
bằng.*

TUYỆT ĐÍCH

TUYỆT (H) : rất.

ĐÍCH (H) : chỗ muốn tới.

Không có gì so sánh được.

TUYỆT ĐỈNH

TUYỆT (H) : rất.

ĐỈNH (H) : chóp núi.

Rất cao, cao hơn hết.

TUYỆT ĐỐI

TUYỆT (H) : rất.

ĐỐI (H) : so sánh.

*Không có gì có thể so sánh
được.*

TUYỆT GIAO

TUYỆT (H) : dứt, hết.

GIAO (H) : chơi, bạn bè.

Dứt hẳn không là bạn nữa.

TUYỆT KHẨU

TUYỆT (H) : dứt, hết.

KHẨU (H) : người, miệng (nói).

*Dứt hết miệng người.**Giết hết những người biết chuyện để khỏi bị lộ*

TUYỆT HẢO

TUYỆT (H) : rất.

HẢO (H) : tốt.

Rất tốt.

TUYỆT LUÂN

TUYỆT (H) : rất.

LUÂN (H) : đạo thường.

Vượt lên trên các loài thường.

TUYỆT LƯƠNG

TUYỆT (H) : dứt, hẳn.

LƯƠNG (H) : thức ăn lúc đi đường các vật dụng trong quân đội.

Không còn thức ăn cho binh lính.

TUYỆT MỆNH

TUYỆT (H) : dứt hẳn.

MỆNH (H) : mạng sống.

Cắt đứt cuộc đời, chết mất.

TUYỆT NHIÊN

TUYỆT (H) : rất, tuyệt đối.

NHIÊN (H) : như thế.

Một cách tuyệt đối.

TUYỆT SẮC

TUYỆT (H) : rất.

SẮC (H) : sắc đẹp.

Rất đẹp, đẹp lạ thường.

TUYỆT TÁC

TUYỆT (H) : cực hay.

TÁC (H) : sáng tác.

Một sáng tác về văn thơ cực hay.

TUYỆT THỂ

TUYỆT (H) : rất.

THỂ (H) : đời.

Trên đời không có gì sánh kịp.

TUYỆT THỰC

TUYỆT (H) : dứt hẳn.

THỰC (H) : thức ăn lúc ở nhà.

Nhịn ăn.

TUYỆT TÍCH

TUYỆT (H) : dứt, mất hẳn.

TÍCH (H) : dấu vết.

Mất hẳn dấu vết.

TUYỆT TỰ

TUYỆT (H) : dứt, mất hẳn.

TỰ (H) : con cháu.

Không còn con cháu nối dõi.

TUYỆT TRẦN

TUYỆT (H) : rất.

TRẦN (H) : trần tục, trên đời.

Trên đời không có gì sánh kịp.

TUYỆT VỌNG

TUYỆT (H) : dứt, mất hẳn.

VỌNG (H) : ước mong.

*Mất hẳn mong ước.
Không còn gì để trông mong nữa.*

TUYỆT VỜI

TUYỆT (H) : vượt hơn hẳn.

VỜI (V) : rất.

Vượt hơn hết.

TƯ BẢN

TU (H) : vốn, tiền của.

BẢN (H) : tiền gốc, tiền vốn.

Tiền của vốn, gốc.

Tiền vốn dùng để kinh doanh lấy lời.

TU CÁCH

TU (H) : chỗ nương nhờ.

CÁCH (H) : nhân cách, tính cách riêng của mỗi người.

Nhờ có công tu học mà nhân cách được cao quý (không phải là do Trời cho).

TU CHẤT

TU (H) : cái tính chất do Trời cho từ lúc đẻ ra.

CHẤT (H) : bẩm tính của người.

Tính chất của người vốn có.

TƯ DUY

TU (H) : nghĩ.

DUY (H) : ràng buộc.

Suy nghĩ.

TƯ GIA

TU (H) : riêng.

GIA (H) : nhà.

Nhà riêng.

TU HIỀM

TU (H) : riêng.

HIỀM (H) : không được thích ý.

Sự phát lòng riêng.

TU HỮU

TU (H) : riêng.

HỮU (H) : có.

Tài sản riêng có.

TƯ ÍCH

TU (H) : riêng.

ÍCH (H) : lợi ích.

Môi lợi riêng.

TU LỆNH

TU (H) : chủ, chức quan coi một việc.

LỆNH (H) : mệnh lệnh.

Chức quan võ cao cấp.

TU LIỆU

TU (H) : riêng.

LIỆU (H) : vật, giấy tờ tài liệu.

Giấy tờ, tài liệu để làm việc.

TU LỢI

TU (H) : riêng.

LỢI (H) : lợi ích.

Môi lợi riêng.

TU LỰ

TU (H) : nghĩ.

LỰ (H) : lo, định làm gì.

Suy nghĩ và lo lắng.

TU MAO

TU (H) : đáng về.

MAO (H) : đáng mặt, bề ngoài.

Đáng về và mặt mày.

TU NHÂN

TU (H) : riêng.

NHÂN (H) : người.

Một người riêng lẻ.

TU PHÁP

TU (H) : sở quan coi một việc.

PHÁP (H) : pháp luật.

Nơi xét việc liên quan đến pháp luật.

TU PHONG (Xem **PHONG TU**).

TU SẢN

TU (H) : của cải.

SẢN (H) : của cải sản nghiệp.

Của cải, tiền vốn.

TU THÁI

TU (H) : đáng, về.

THÁI (H) : thái độ, trạng mạo và cử chỉ.

Đáng về trạng mạo và cử chỉ.

TU THẤT

TU (H) : riêng.

THẤT (H) : cái nhà.

Nhà riêng.

TU THỂ

TU (H) : riêng.

THỂ (H) : hình trạng sự hành động.

Đáng bộ.

TU THÔNG

TU (H) : sự bí ẩn riêng.

THÔNG (H) : hai bên cùng hoà hợp với nhau.

Trai gái đi lại vụng trộm với nhau.

TU THÙ

TU (H) : riêng.

THÙ (H) : thù hằn, giận ghét.

Giận thù vì việc riêng.

TU THỰC

TU (H) : riêng.

THỰC (H) : trường học.

Trường học tư.

TU TÌNH

TU (H) : riêng.

TÌNH (H) : lòng yêu trai gái.

Lòng riêng yêu nhau của đôi trai gái.

TU TRANG

TU (H) : của cải.

TRANG (H) : đồ trang sức.

Của cải và đồ trang sức của cô dâu mang về nhà chồng.

TU TÚI

TU (H) : của cải.

TÚI (H) : túi đựng tiền.

Túi đựng tiền bạc.

(Ngp) : Dành lợi riêng.

TU TƯỜNG

TU (H) : nghĩ.

TƯỜNG (H) : tường nhớ, nghĩ tới.

Điều suy nghĩ.

Ý nghĩ.

TU VẤN

TU (H) : mưu, hỏi.

VẤN (H) : hỏi.

Hỏi ý kiến về công việc.

TƯ VỊ

TƯ (H) : riêng.

VI (H) . **VI** (H) : vì.

Vì tình riêng mà làm.

TƯ Ý

TƯ (H) : riêng.

Ý (H) : lòng toan tính gì.

Ý riêng.

TỨ BÌNH

TỨ (H) : bốn.

BÌNH (H) : để sát mấy bức vẽ vào làm một mảng.

Một bộ gồm bốn bức vẽ để sát nhau.

TỨ CHI

TỨ (H) : bốn.

CHI (H) : chân, tay.

Hai chân và hai tay người.

TỨ HẢI

TỨ (H) : bốn.

HẢI (H) : bể, chỗ gần đất.

Khắp nơi trên thế giới.

(Xem BỐN BỂ).

TỨ LINH

TỨ (H) : bốn.

LINH (H) : linh thiêng.

Bốn vật linh thiêng là LONG (rồng), LÂN (kỳ lân), QUY (rùa), PHỤNG (phượng).

TỨ LỤC

TỨ (H) : bốn phần mười.

LỤC (H) : sáu phần mười.

Hai bên chia lời, một bên nhiều công của lấy sáu phần mười, một bên công của ít hơn lấy bốn phần mười.

Chỉ cách chia lời của những kẻ làm ăn lên lút, hất lương.

TỨ PHƯƠNG

TỨ (H) : bốn.

PHƯƠNG (H) : ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC.

Bốn phía chung quanh.

TỨ QUÝ

TỨ (H) : bốn.

QUÝ (H) : mùa.

Bốn mùa là: XUÂN, HẠ, THU và ĐÔNG.

TỨ SẮC

TỨ (H) : bốn.

SẮC (H) : màu.

Bốn màu của cờ bài lá được chơi trong dân gian miền NAM.

TỨ TÁN

TỨ (H) : bốn phương.

TÁN (H) : buống, phóng ra.

Tan vỡ, phóng ra bốn phía.

TÚ THÂN

TỬ (H) : bốn.

THÂN (H) : cha, mẹ.

Bốn cha mẹ là cha mẹ chồng và cha mẹ đẻ.

TÚ THỜI

TỬ (H) : bốn.

THỜI (H) : mùa.

Bốn mùa, một năm.

TÚ THU

TỬ (H) : bốn.

THU (H) : sách, kinh thư.

Bốn bộ sách căn bản của Nho giáo gồm: Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh tử.

TÚ TRỤ

TỬ (H) : bốn.

TRỤ (H) : cái cột, người mà nhà nước trông cậy vào.

*Bốn người bầy tôi giỏi, nhà nước trông cậy như những cây cột giữ vững của nhà.**Trong Triều đình nước ta gồm các vị đại thần CẦN CHÁNH, VĂN MINH, VÕ HIỂN và ĐÔNG CÁC.*

TÚ TUẦN

TỬ (H) : bốn.

TUẦN (H) : mười ngày, mười năm khi chúc thọ.

Bốn mươi tuổi (theo truyền tục một năm dưới trần bằng một ngày trên trời).

TÚ TUNG

TỬ (H) : bốn.

TUNG (H) : đường dọc NAM BẮC, hướng.

Bốn hướng

TÚ TUYẾT

TỬ (H) : bốn.

TUYẾT (H) : tuyết cú, câu thơ hay.

Lối thơ ĐƯỜNG có bốn câu.

TÚ VI

TỬ (H) : bốn.

VI (H) : bên.

Bốn bên, bốn phía.

TÚ XỨ

TỬ (H) : bốn.

XỨ (H) : vùng đất.

*Bốn vùng đất quanh ta, theo bốn hướng ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC.
(Xem BỐN BẾ).*

TỪ BI

TỪ (H) : hiền lành.

BI (H) : thương xót.

*Yêu mến, tưởng niệm đến và thương xót.**Tôn chỉ của đạo PHẬT là TỪ BI, thương xót chúng sinh mà ra tay tế độ.*

TỪ BIỆT

TỪ (H) : nói.

BIỆT (H) : tiễn nhau đi.

Nói lời chia tay, tiễn đi xa.

TỪ CHÚC**TỪ** (H) : không nhận, từ chối.**CHÚC** (H) : việc quan.*Từ chối, không nhận việc quan nữa***TỪ CHƯƠNG****TỪ** (H) : lời nói thành văn.**CHƯƠNG** (H) : văn chương.*Các loại thi ca.***TỪ CÚ****TỪ** (H) : lời nói thành văn.**CÚ** (H) : câu, lời văn.*Câu văn.***TỪ ĐIỂN****TỪ** (H) : từ cú, câu văn.**ĐIỂN** (H) : sách ghi các sự cũ.*Sách tra nghĩa của một nhóm chữ (từ hai chữ trở lên).***TỪ HUẤN****TỪ** (H) : mẹ.**HUẤN** (H) : lời dạy bảo.*Lời mẹ dạy bảo.**(Khác nghĩa với HUẤN TỬ).***TỪ LỤC****TỪ** (H) : từ thạch, đá nam châm.**LỤC** (H) : sức.*Sức hút của đá nam châm.***TỪ MẪU****TỪ** (H) : cha mẹ yêu con.**MẪU** (H) : mẹ.*Người mẹ thương yêu con.***TỪ NAN****TỪ** (H) : từ chối, không nhận.**NAN** (H) : khó.*Từ chối việc khó khăn.**Cho là khó làm nên không nhận.***TỪ NGUYÊN****TỪ** (H) : từ ngữ, nói ra thành văn.**NGUYÊN** (H) : nguồn gốc.*Nguồn gốc từ ngữ.**Tên họ từ điển của TRUNG HOA dùng để kiểm tra những từ ngữ trong văn chương.***TỪ PHỤ****TỪ** (H) : cha mẹ yêu con.**PHỤ** (H) : cha.*Người cha thương yêu con.***TỪ TÂM****TỪ** (H) : hiền lành.**TÂM** (H) : lòng dạ.*Lòng lành, lòng thương người.***TỪ TẠ****TỪ** (H) : từ biệt ra đi.**TẠ** (H) : tạ ơn, cảm ơn.*Cảm ơn và ra đi.***TỪ THẠCH****TỪ** (H) : nam châm.**THẠCH** (H) : đá.*Đá nam châm.***TỪ THIÊN****TỪ** (H) : yêu thương.**THIÊN** (H) : lành.

Chu cấp, cứu giúp cho kẻ túng thiếu khôn cùng.

TÙ TỐN

TỪ (H) : từ chối không nhận.

TỐN (H) : tự cho là thua kém người.

Nhún nhường.

TÙ TRẦN

TỪ (H) : không nhận, bỏ.

TRẦN (H) : cõi trần, cuộc đời.

Chết, từ đã cõi đời.

TÙ TRƯỜNG

TỪ (H) : nam châm.

TRƯỜNG (H) : chỗ, nơi.

Chỗ có sức hút của nam châm.

TÙ BIỆT

TỪ (H) : chết.

BIỆT (H) : lý biệt, cách xa.

Xa cách vì sự chết.

TÙ CHIẾN

TỪ (H) : chết.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Đánh nhau đến chết mới phân thắng thua.

TÙ CUNG

TỪ (H) : con.

CUNG (H) : nhà xây tường cao, trên uốn cong xuống.

Chỗ ở của thai nhi trong bụng mẹ.

Cái dạ con của phụ nữ.

TỪ ĐỊA

TỪ (H) : chết.

ĐỊA (H) : đất.

Đất chết, nơi nguy hiểm chết người.

TỪ HÌNH

TỪ (H) : chết.

HÌNH (H) : hình phạt.

Hình phạt chết.

TỪ KHÍ

TỪ (H) : chết.

KHÍ (H) : không khí.

Bầu không khí đẩy sự chết người.

TỪ LỘ

TỪ (H) : chết.

LỘ (H) : đường đi lại.

Đường dẫn đến cái chết.

TỪ NGŨ

TỪ (H) : chết, không hoạt động.

NGŨ (H) : câu nói, lời nói.

Lời nói, câu nói dùng thời xưa, nay không dùng nữa.

TỪ QUY

TỪ (H) : chết.

QUY (H) : về.

Chết là về nơi cũ.

Coi sự chết là sự nhẹ nhàng, khi chết, sẽ trở về nơi ở lúc trước, chốn vĩnh cửu.

TỪ SĨ

TỪ (H) : chết.

SĨ (H) : binh sĩ.

Người lính chết trận.

TỬ SINH (Xem **SINH TỬ**).

TỬ SỐ

TỬ (H) : chết.

SỐ (H) : phân số.

Con số ở phía trên của phân số.

TỬ TẾ

TỬ (H) : gánh vác.

TẾ (H) : nhỏ bé.

Cẩn thận từ việc nhỏ nhất.

Nay ta hiểu là: Tốt bụng, đối xử tốt.

TỬ THAI

TỬ (H) : chết.

THAI (H) : con còn trong bụng mẹ.

Con chết trong bụng mẹ.

TỬ THẦN

TỬ (H) : chết.

THẦN (H) : ông thần.

Thần chết.

TỬ THI

TỬ (H) : chết.

THI (H) : thầy người chết.

Thầy người chết.

TỬ THỦ

TỬ (H) : chết.

THỦ (H) : giữ, coi.

Giữ vững cho tới chết.

TỬ THƯƠNG

TỬ (H) : chết.

THƯƠNG (H) : vết đau, vết thương.

Chết vì bị thương nặng.

TỬ TIẾT

TỬ (H) : chết.

TIẾT (H) : hợp lễ nghĩa, lòng ngay thẳng, trong sạch.

Chết để giữ trọn lòng ngay thẳng trong sạch.

TỬ TÔ

TỬ (H) : màu đỏ tía.

TÔ (H) : tên gọi của cây **TÍA TÔ**.

*Tên cây rau, lá có một mặt màu đỏ tía, ta quen gọi là **TÍA TÔ**.*

TỬ TỘI

TỬ (H) : chết.

TỘI (H) : lỗi nặng.

Tội chết.

Lỗi nặng phải chịu hình phạt chết.

TỬ TÔN

TỬ (H) : con.

TÔN (H) : cháu.

Con, cháu.

TỬ TRẬN

TỬ (H) : chết.

TRẬN (H) : đánh giặc.

Chết trong trận đánh giặc.

TỬ TUẤT

TỬ (H) : cho, người trên cho kẻ dưới.

TUẤT (H) : chết về việc nước.
Thường cho người chết vì việc nước.

TỬ TỨC

TỬ (H) : con trai.
TỨC (H) : con dâu.
Chỉ chung con cái.

TỬ VỊ¹

TỬ (H) : màu đỏ tía.
VI (H) : rau vi.
Cây hoa tử vi, còn gọi là cây hoa bách nhật hồng.

TU VỊ²

TU (H) : màu đỏ tía.
VI (H) : màu nhiệm.
*Một thuật xem số, theo ngày, giờ tháng, năm sinh (á.l.).
 Tên một vị sao trong thuật xem số trên.*

TỬ VONG

TỬ (H) : chết.
VONG (H) : chết.
Chết.

TỰ ÁI

TỰ (H) : mình, chính mình.
ÁI (H) : yêu, quý trọng.
Tự quý trọng chính mình.

TỰ ÁI

TỰ (H) : mình, chính mình.
ÁI (H) : thắt cổ.
Tự thắt cổ, treo mình mà chết.

TỰ CAO

TỰ (H) : mình.
CAO (H) : hơn người.
Tự cho là hơn, tài giỏi hơn người.

TỰ CHẾ

TỰ (H) : mình, chính mình.
CHẾ (H) : cai quản.
Tự cai quản, tự ngăn cản.

TỰ CHỦ

TỰ (H) : mình.
CHỦ (H) : người chủ.
Mình là chủ, có quyền cao nhất, tự định đoạt công việc.

TỰ CHUYÊN

TỰ (H) : mình.
CHUYÊN (H) : cầm riêng.
Tự cầm riêng quyền sai khiến mọi người, tự tiện, làm theo ý riêng.

TỰ CỔ

TỰ (H) : nối, từ.
CỔ (H) : xưa.
Từ xưa.

TỰ CƯỜNG

TỰ (H) : mình, chính mình.
CUỒNG (H) : mạnh.
Tự làm cho mạnh, gắng tới mức cao hơn.

TỰ DẠNG

TỰ (H) : chữ viết.
DẠNG (H) : hình dáng.

Hình dáng chữ viết, nét chữ.

TỰ DO

TỰ (H) : mình.

DO (H) : bởi, tự.

Tự mình, hoàn toàn chỉ theo ý mình, không chịu bị bố buộc.

TỰ ĐAI

TỰ (H) : mình.

ĐAI (H) : hơn.

Tự cho mình hơn người, tự cho là lớn.

Kiên cường.

TỰ ĐIỀN

TỰ (H) : tế, thờ cúng.

ĐIỀN (H) : ruộng.

Ruộng dùng để sản xuất lấy hoa lợi chi tiêu vào việc cúng tế, thờ cúng của làng.

TỰ ĐIỂN

TỰ (H) : chữ.

DIỄN (H) : sách dẫn điển tích các sự việc xưa.

Bộ sách dùng để tra nghĩa từng chữ.

TỰ ĐỘNG

TỰ (H) : chính mình.

ĐỘNG (H) : cử động để làm việc.

Tự cử động để làm việc, không bị sai khiến từ bên ngoài.

TỰ ĐƯƠNG

TỰ (H) : mình.

ĐƯƠNG (H) : gánh lấy, nhận lấy.

Tự gánh lấy, nhận làm công việc.

TỰ GIÁC

TỰ (H) : mình, chính mình.

GIÁC (H) : hiểu biết.

Chính mình hiểu biết được.

Tỉnh ngộ, xét rõ được việc làm không đúng đã phạm phải.

TỰ HÀO

TỰ (H) : mình.

HÀO (H) : tài sức hơn người.

Tự cho là tài giỏi hơn người.

TỰ HỒ

TỰ (H) : giống như.

HỒ (H) : chung, như.

Giống như.

Chung như.

TỰ KHIÊM

TỰ (H) : mình.

KHIÊM (H) : nhún nhường.

Tự mình nói nhún nhường, không khoe tài, giỏi.

TỰ KỶ

TỰ (H) : chính mình.

KỶ (H) : mình.

Tự mình.

TỰ LẬP

TỰ (H) : chính mình.

LẬP (H) : gây dựng.

Tự mình đứng riêng được, gây dựng sự nghiệp, không nhờ cậy vào người khác.

TỰ LỢI

TỰ (H) : mình.

LỢI (H) : lợi ích.

*Chỉ cho lấy lợi ích cho riêng mình.***TỰ LỰC**

TỰ (H) : chính mình.

LỰC (H) : sức mạnh.

*Bằng sức của chính mình, không cậy vào người khác.***TỰ LƯỢNG**

TỰ (H) : chính mình.

*LƯỢNG (H) : liệu đo xem nhiều ít.
Tự liệu xem sức có làm được hay không.***TU MÃN**

TỰ (H) : mình.

*MÃN (H) : đầy đủ, kiêu căng.
Tự cho rằng có đầy đủ mọi thứ,
tự kiêu cho mình là đủ hết.*

TỰ MẪU (Xem MẪU TỰ).

TỰ PHỤ

TỰ (H) : mình.

PHỤ (H) : cậy có chỗ tựa.

*Cậy có tài, khinh người.***TỰ QUẢN**

TỰ (H) : mình.

QUẢN (H) : coi sóc công việc.

*Tự coi sóc công việc.***TỰ QUYẾT**

TỰ (H) : mình.

QUYẾT (H) : quyết đoán, định đoạt.*Tự định đoạt giải quyết công việc.***TỰ SÁT**

TỰ (H) : chính mình.

SÁT (H) : giết chết.

*Chính mình giết mình chết.***TỰ SỰ**

TỰ (H) : bày rõ.

SỰ (H) : việc.

*Kể lại rõ ràng việc xảy ra.***TỰ TẠI**

TỰ (H) : tự nhiên, không phải miễn cưỡng.

TẠI (H) : ở.

*Tùy ý.
Ra về thoải thích.***TỰ TẬN**

TỰ (H) : chính mình.

TẬN (H) : hết, không còn nữa.

*Chính mình giết mình chết.
Tự làm cho hết đời mình.***TỰ THỊ**

TỰ (H) : mình.

THỊ (H) : cậy, nương nhờ.

*Cậy mình.
Ỡ mình, coi thường kẻ khác***TỰ THUẬT**

TỰ (H) : bày rõ.

THUẬT (H) : kể lại trước sau ngành nghề của việc.

Kể lại chuyện xảy ra từ đầu tới cuối.

TỰ TIÊN

TỰ (H) : mình.

TIÊN (H) : tiện lợi, dễ dàng.

Làm theo ý mình, cho dễ dàng, được việc, không chú ý đến ai cả.

TỰ TÍN

TỰ (H) : mình.

TÍN (H) : tin.

Tin tưởng vào sức của mình.

TỰ TÌNH

TỰ (H) : bấy rõ.

TÌNH (H) : chìm trong nước.

Bấy rõ nổi lòng, chỉ nguyện của mình.

TỰ TRẦM

TỰ (H) : mình.

TRẦM (H) : chìm trong nước.

Tự làm mình chìm trong nước.

Nhảy xuống sông mà chết.

TỰ TRỊ

TỰ (H) : chính mình.

TRỊ (H) : sửa trị.

Mình lo lấy các công việc của chính mình.

TỰ TRỌNG

TỰ (H) : mình.

TRỌNG (H) : tôn trọng, coi là quý.

Tự tôn trọng nhân cách của mình.

TỰ TÚC

TỰ (H) : mình.

TÚC (H) : đủ.

Tự mình cung cấp đầy đủ cho mình.

TỰ TỬ

TỰ (H) : mình.

TỬ (H) : chết.

Tự làm mình chết.

TỰ VẤN

TỰ (H) : mình.

VẤN (H) : đâm cổ.

Tự cầm dao đâm vào cổ mình chết.

TỰ VỆ

TỰ (H) : mình.

VỆ (H) : giữ.

Tự giữ gìn lấy mình

TỰ VỤNG

TỰ (H) : chữ.

VỤNG (H) : loại, từng loại.

Sách chép các chữ nghĩa theo từng loại nhất định để dễ tra cứu.

(Cũng gọi là TỰ VI).

TỰ Ý

TỰ (H) : mình.

Ý (H) : ý nghĩ.

Làm theo ý nghĩ riêng.

TỰA HỒ (Xem TỰ HỒ)

TỨC CẢNH

TỨC (H) : ngay.

CẢNH (H) : cảnh vật đẹp.

Liên ngay khi nhìn thấy cảnh vật đẹp.

TỨC KHÁC

TỨC (H) : ngay.

KHÁC (H) : ngay tức thì.

Ngay tức thì.

TỨC LÀ

TỨC (H) : ngay.

LÀ (H) : nghĩa.

Ấy là.

TỨC THÌ

TỨC (H) : ngay.

THÌ (H) : lúc, thời.

Liên ngay lúc đó.

TỨC THÌ

TỨC (H) : ấy là.

THÌ (H) : ấy thế.

Ấy là. Chính là

TỨC THỜI (Xem TỨC THÌ).

TỨC TỐC

TỨC (H) : ngay.

TỐC (H) : nhanh chóng, gấp.

Nhanh, ngay lúc đó. Thật mau lẹ.

Gấp liền ngay.

TƯỚC ĐOẠT

TƯỚC (H) : đoạt hẳn.

ĐOẠT (H) : cướp lấy.

Cướp, lấy hiệp của người làm của mình.

TƯỚC KHÍ GIỚI

TƯỚC (H) : đoạt hẳn, lấy hẳn.

KHÍ GIỚI (H) : đồ dùng để đánh giặc.

Lột bỏ và lấy đồ dùng để đánh giặc như súng, đạn của lính đầu hàng.

TƯỚC LON

TƯỚC (H) : đoạt, lấy hẳn.

LON (V) : âm chữ GA LON (P) : cấp hiệu của quân lính.

Tháo gỡ, lấy bỏ cấp hiệu của người có lỗi nặng đang mang trên vai.

TƯỚC LỘC

TƯỚC (H) : chúc tước do VUA phong cho.

LỘC (H) : bổng lộc tiền bạc VUA ban cho.

Chức vị và tiền bạc được VUA cho.

TƯỚC PHONG

TƯỚC (H) : chúc tước.

PHONG (H) : VUA cho bầy tôi có công.

Chức vị do VUA ban cho vì có công.

TƯỚC QUYỀN (Xem QUYỀN TƯỚC).

TƯỚC VI

TƯỚC (H) : chức tước **VUA** ban.

VI (H) : cái chỗ mà ta được ở.

*Chức tước và ngôi thứ quan lại được **VUA** ban cho.*

TUƠNG ÁI

TUƠNG (H) : cùng nhau, lẫn nhau.

ÁI (H) : yêu thương.

Yêu thương lẫn nhau.

TUƠNG BẮN

TUƠNG (H) : nước chấm thức ăn.

BẮN (V) : làng **BẮN YÊN NHÂN**.

*Tương chấm thức ăn, làm bằng đậu nành xay nhỏ, nhuyễn, đặc sản của làng **BẮN YÊN NHÂN** (gán **HẢ NỘI**).*

TUƠNG CAN

TUƠNG (H) : cùng nhau, lẫn nhau.

CAN (H) : dính dấp, ràng buộc với nhau.

Cùng quan thiệp, dính liú với nhau về việc gì.

TUƠNG ĐẮC

TUƠNG (H) : cùng nhau, lẫn nhau.

ĐẮC (H) : hợp, cùng người hợp tính.

Cùng người hợp tính nhau, hợp ý nhau.

TUƠNG ĐỐI

TUƠNG (H) : qua lại với nhau.

ĐỐI (H) : ngang bằng với nhau.

Ở trước nhau, có thể so sánh được.

TUƠNG ĐỒNG

TUƠNG (H) : cùng nhau.

ĐỒNG (H) : cùng như một.

Giống nhau, cùng nhau.

TUƠNG ĐƯƠNG

TUƠNG (H) : cùng nhau.

ĐƯƠNG (H) : hợp, xứng đôi.

Cùng xứng nhau, ngang nhau.

TUƠNG GIAO

TUƠNG (H) : qua lại với nhau.

GIAO (H) : chơi.

Qua lại làm bạn chơi với nhau.

Cùng giao thiệp, vui chơi với nhau.

TUƠNG HỢP

TUƠNG (H) : cùng nhau, lẫn nhau.

HỢP (H) : hợp, góp lại.

Cùng hợp sức, cùng góp lại.

TUƠNG KHẮC

TUƠNG (H) : qua lại với nhau.

KHẮC (H) : đánh, chống lại.

Đánh được nhau, chống lại với nhau.

Không hợp với nhau.

TUƠNG KIẾN

TUƠNG (H) : qua lại với nhau.

KIẾN (H) : thấy.

Thay nhau.

Gặp mặt.

TƯƠNG KỶ

TƯƠNG (H) : cùng nhau.

KỶ (H) : hẹn.

Hẹn nhau.

Cùng hẹn hò.

TUONG LAI

TUONG (H) : sắp, sẽ

LAI (H) : lại

Sắp lại, sắp tới, sẽ tới.

TUONG LẤN

TUONG (H) : qua lại với nhau.

LẤN (H) : lán giềng.

Liên với nhau.

TUONG LIÊN

TUONG (H) : cùng nhau.

LIÊN (H) : liên.

Liên với nhau.

TUONG NGỘ

TUONG (H) : cùng nhau.

NGỘ (H) : gặp.

Gặp nhau giữa đường.

Gặp nhau mà không có hẹn.

TUONG PHẢN

TUONG (H) : lẫn nhau.

PHẢN (H) : tái.

Trái ngược nhau.

TUONG PHÙNG

TUONG (H) : cùng nhau.

PHÙNG (H) : gặp.

Hai bên gặp nhau

TUONG QUAN

TUONG (H) : cùng nhau.

QUAN (H) : quan hệ, dính dáng.

Cùng có quan hệ, dính dáng.

TUONG SINH

TUONG (H) : cùng nhau.

SINH (H) : sinh ra.

Cùng sinh ra, hợp với nhau.

TUONG TÁC

TUONG (H) : cùng nhau.

TÁC (H) : làm, làm nên.

Cùng làm nên.

TUONG TÀN

TUONG (H) : lẫn nhau.

TÀN (H) : tàn hại.

Tàn hại lẫn nhau.

Gây thiệt thòi hư hỏng cho nhau.

TUONG TẾ

TUONG (H) : lẫn nhau.

TẾ (H) : cứu giúp.

Cứu giúp nhau.

TUONG THÂN

TUONG (H) : cùng nhau.

THÂN (H) : gần.

Gần gũi nhau.

TUONG TRI

TUONG (H) : lẫn nhau.

TRI (H) : biết nhau.

Hiểu biết nhau.

Hai người biết nhau.

TUONG TRỢ

TUONG (H) : lẫn nhau.

TRỢ (H) : giúp, giúp sức.

Giúp đỡ lẫn nhau.

TƯỜNG TRUYỀN

TƯỜNG (H) : qua lại với nhau.

TRUYỀN (H) : đem của người này trao cho kẻ kia.

Truyền lại, đòi nợ để lại cho đòi kia.

Lời nói từ người đòi trước để lại.

TƯỜNG TƯ

TƯỜNG (H) : qua lại với nhau.

TƯ (H) : mến nhớ.

Cùng nhớ nhau.

TƯỜNG TỰ

TƯỜNG (H) : lẫn nhau.

TỰ (H) : giống như.

Ngang nhau.

Xâm đối với nhau.

TƯỜNG LÃNH

TƯỜNG (H) : cùng nhau.

LÃNH (H) : đốc xuất tất cả công việc một khu.

Vị võ quan cao cấp chỉ huy quân đội.

TƯỜNG MAO

TƯỜNG (H) : hình dáng thân thể, mặt mày...

MAO (H) : dáng mặt, sắc mặt.

Hình dáng sắc mặt mày, thân thể... con người.

TƯỜNG SĨ¹

TƯỜNG (H) : vị tướng chỉ huy.

SĨ (H) : binh lính.

Toàn thể quân đội.

TƯỜNG SĨ²

TƯỜNG (H) : tướng thuật, cách xem tướng.

SĨ (H) : người có học vấn, người nghiên cứu học vấn.

Thấy coi tướng.

TƯỜNG SỐ

TƯỜNG (H) : tướng thuật, cách xem tướng.

SỐ (H) : số thuật, cách xem số mệnh, đoán cát hung.

Cách xem tướng mạo để đoán họa phúc, và cách xem số thuật tính theo năm tháng ngày giờ sinh ra mà đoán cát hung.

TƯỜNG TÁ

TƯỜNG (H) : vụ tướng chỉ huy.

TÁ (H) : vị sĩ quan giúp việc cho vị tướng.

Cấp Tướng và cấp Tá trong quân đội.

TƯỜNG TẬN

TƯỜNG (H) : rõ ràng.

TẬN (H) : hết, không còn gì nữa.

Nói đủ mọi sự, kể hết sự việc.

TƯỜNG THUẬT

TƯỜNG (H) : rõ ràng.

TẬN (H) : bày tỏ diễn tiến trước sau sự việc.

Kể rõ ràng diễn tiến trước sau sự việc.

TƯỜNG TRÌNH

TƯỜNG (H) : rõ ràng.

TRÌNH (H) : nói rõ cho người trên biết.

Người dưới nói rõ sự việc cho người trên biết.

TƯỜNG VÂN

TƯỜNG (H) : tốt lành.

VÂN (H) : đám mây.

Đám mây lành, đám mây có ý nghĩa tốt lành.

TƯỜNG VI

TƯỜNG (H) : cỏ sắc.

VI (H) : rau ví.

Một loại cây nhỏ, cành có gai, mọc thành từng bụi cao khoảng một hai mét, có hoa đỏ, vàng trắng.

TƯỜNG LÊ

TƯỜNG (H) : khen ngợi khuyến khích.

LÊ (H) : khuyên gắng sức.

Dùng lời khen để khuyến khích người để thêm gắng sức.

TƯỜNG LỤC

TƯỜNG (H) : khen ngợi.

LỤC (H) : sắp xếp.

Giấy khen.

TƯỜNG NIỆM

TƯỜNG (H) : khen ngợi.

NIỆM (H) : nghĩ tới.

Nghĩ tới và khen ngợi.

TƯỜNG THUỞNG

TƯỜNG (H) : khen ngợi.

THUỞNG (H) : thưởng cho người có công.

Cho đồ vật, tiền bạc và khen ngợi người có công.

TƯỜNG TƯỢNG

TƯỜNG (H) : nghĩ tới.

TƯỢNG (H) : hình tượng.

Dùng sức óc mà hình dung ra cái không thực, được hiện ra trước mắt.

TƯỜNG VONG

TƯỜNG (H) : nghĩ tới.

VONG (H) : ước mong.

Nghĩ tới mà ước mong.

TƯỢNG HÌNH

TƯỢNG (H) : hình trạng.

HÌNH (H) : hình dáng.

Hình thể dáng dấp.

TƯỢNG TRUNG

TƯỢNG (H) : hình trạng.

TRUNG (H) : với đến.

Vật hữu hình được coi như cái vô hình để gọi cảm xúc của hình trạng đặc thù.

TỬU ĐIỂM

TỬU (H) : rượu.

ĐIỂM (H) : tiệm.

Tiệm rượu.

Quán rượu.

TUU HẬU**TUU** (H) : rượu.**HẬU** (H) : hậu đãi hơn người.*Đãi uống rượu nhiều.***TUU LƯỢNG****TUU** (H) : rượu.**LƯỢNG** (H) : nhiều, ít.*Sức uống rượu của một người được nhiều hay ít.***TUU QUÁN****TUU** (H) : rượu.**QUÁN** (H) : quán trọ.*Tiệm rượu.***TUU SẮC****TUU** (H) : rượu.**SẮC** (H) : sắc đẹp, gái đẹp.*Rượu và gái đẹp.***TUU CHÚC****TUU** (H) : tới.**CHÚC** (H) : việc quan.*Tới nhận việc, gánh vác nhiệm vụ.***TUU TRƯỜNG****TUU** (H) : tới, đến.**TRƯỜNG** (H) : trường học.*Đến trường học, bắt đầu khoá học.***TUU VỊ****TUU** (H) : tới, đến.**VỊ** (H) : ngồi, cái chỗ của mình.*Tới chỗ dành riêng cho mình.***TỶ CHÚC** (Xem TI CHÚC).**TY HÀO** (Xem TƠ HÀO).**TY THUỘC****TY** (H) : sở quan.**THUỘC** (H) : thuộc viên, người dưới làm việc cấp dưới.*Người làm việc ở phủ quan.***TY TRƯỞNG** (Xem TRƯỞNG TY).**TỶ NỮ****TỶ** (H) : con đòi, con ở.**NỮ** (H) : gái.*Đầy tớ gái.***TỶ Ồ****TỶ** (H) : **TY** (H) : tháp hèn.**Ồ** (H) : **Ồ** (H) : dơ bẩn.*Tháp hèn, dơ bẩn.**Phẩm hạnh không tốt.***TỶ TRẠNG****TỶ** (H) : lá lách.**TRẠNG** (H) : thuộc về Ngũ tạng.*Lá lách.***TỶ TÍCH****TỶ** (H) : lầm lỗi, viết xấu.**TÍCH** (H) : dấu vết.*Dấu vết xấu, có lầm lỗi.***TỶ TRỢ****TỶ** (H) : **BÌ** (H) : giúp.**TRỢ** (H) : giúp.*Giúp đỡ.***TỶ TƯỚNG****TỶ** (H) : giúp.

TƯỚNG (H) : vị tướng.

Vị tướng cấp dưới phụ giúp việc cho cấp trên.

TỶ VẾT

TỶ (H) : lảm lỏi.

VẾT (H) : vết ở trên đồ vật.

Vết, do lảm lỏi khi sản xuất.

TỶ VI

TỶ (H) : lá lách.

VI (H) : dạ dày, bao tử.

Lá lách và dạ dày.

TỶ DỤ

TỶ (H) : hiểu rõ, so sánh.

DU (H) : rõ ràng, ví dụ.

Đặt ra một việc giả, so sánh với việc khác mà nói rõ ràng.

TỶ LỆ

TỶ (H) : so sánh.

LỆ (H) : so sánh.

Sự so sánh giữa hai số bằng hình thức phân số (danh từ Toán học).

TỶ MUỘI

TỶ (H) : chị.

MUỘI (H) : em gái.

Chị, em gái.

TỶ PHÚ

TỶ (H) : một ngàn triệu.

PHÚ (H) : giàu.

Rất giàu.

TỶ SỐ

TỶ (H) : so sánh.

SỐ (H) : số đếm.

Con số do sự so sánh hai số mà có.

TỶ THỈ

TỶ (H) : so sánh.

THỈ (H) : thi tài hơn kém.

Thi tài sức, so sánh tài nghệ để xem hơn kém.

TỶ TRỌNG

TỶ (H) : so sánh.

TRỌNG (H) : nặng.

Cái sức nặng của một vật thể trong không khí, so sánh với cái sức nặng có cùng một thể tích của vật thể làm chuẩn là nước cất ở nhiệt độ 40°C.

TỶ HIỀM

TỶ (H) : tránh mặt.

HIỀM (H) : ghét bỏ.

Tránh mặt vì ghét bỏ.

TỶ HUÝ

TỶ (H) : kiêng.

HUÝ (H) : tên người chết.

Kiên tên huý, không dám gọi đúng tên người chết mà phải gọi trạch đi.

TỶ LOAN

TỶ (H) : tránh đi, lánh đi.

LOAN (H) : giặc giã, quân lính đánh nhau.

Đi lánh xa nơi có giặc giã, quân lính hai phe đánh nhau.

Từ NẠN

Từ (H) : tránh đi, lánh đi.

NẠN (H) : tai nạn, nguy hiểm.

Đi lánh xa nơi có nguy hiểm, tai nạn.

Từ THẾ

Từ (H) : tránh đi, lánh đi.

THẾ (H) : cuộc đời.

Tránh cuộc đời.

Đi ở ẩn.

Từ TRẦN

Từ (H) : tránh đi, lánh đi.

TRẦN (H) : đời trần tục.

Chết.

U

U ÁM

U (H) : tối tăm.

ÁM (H) : tối.

Tối tăm

Không có ánh sáng.

U ẨN

U (H) : giấu nơi kín.

ẨN (H) : ẩn nấp.

*Giấu kín trong lòng, không thể
bộc bạch cho biết được.*

U HỒN

U (H) : tối tăm, cõi âm.

HỒN (H) : linh hồn.

Linh hồn người chết.

U HUYỀN

U (H) : giấu nơi kín.

HUYỀN (H) : huyền bí.

Kín đáo khó hiểu.

U MÊ

U (H) : tối tăm.

MÊ (H) : lơ mơ.

*Tình thần lơ mơ, không sáng
suốt*

U MINH¹

U (H) : tối tăm.

MINH (H) : tối.

Tối tăm mù mịt.

U MINH²

U (H) : tối tăm.

MINH (H) : sáng.

Tối và sáng.

Cõi chết và đời sống.

Âm phủ và dương gian.

U MUỘI

U (H) : tối.

MUỘI (H) : mờ mờ.

Đầu óc tối tăm.

U SÂU

U (H) : sâu kín.

SÂU (H) : buồn rầu.

*Mỗi sâu sâu kín, không nói ra
được.*

U THÂM

U (H) : ẩn núp.

THÂM (H) : sâu kín.

*Ẩn nơi sâu kín.
Kín sâu.*

U TỊCH

U (H) : sâu kín.

TỊCH (H) : hẹp hòi.

Sâu kín, hẹp vắng.

Nơi xa kín, vắng vẻ.

U TÌNH

U (H) : sâu kín.

TÌNH (H) : mối tình.

Nỗi lòng sâu kín.

Mối tình cao nhã.

U TĨNH

U (H) : sâu kín.

TĨNH (H) : yên tĩnh.

Sâu kín và yên lặng.

U TƯ

U (H) : sâu kín.

TƯ (H) : nghĩ ngợi.

Nghĩ ngợi thâm trầm.

(Xem thêm ƯU TƯ).

U ẨN (Xem U ẨN).

U UẤT

U (H) : sâu kín.

UẤT (H) : khí tụ không tan, không thoát ra được.

Buồn rầu, tức bực không nói ra được.

UẨN KHÚC

UẨN (H) : giấu, cất.

KHÚC (H) : cong, lẽ không được thẳng đứng.

Lẽ không thẳng, đứng, mà phải cất giấu, không nói ra được.

UẤT ỨC

UẤT (H) : khí tụ không tan.

ỨC (H) : đè nén.

Bực tức trong lòng, phải đè nén để không nói ra.

UẾ KHÍ

UẾ (H) : dơ bẩn.

KHÍ (H) : hơi mùi, không khí.

Hơi nặng mùi.

Không khí dơ bẩn.

UẾ TẠP

UẾ (H) : dơ bẩn.

TẠP (H) : lẫn lộn.

Nhiều thứ dơ bẩn lẫn lộn.

UẾ VẬT

UẾ (H) : dơ bẩn.

VẬT (H) : đồ vật, thứ loại.

Các vật dơ bẩn.

UNG DUNG

UNG (H) : hoà hợp.

DUNG (H) : DONG (H) : chứa đựng bao dung.

Hoà hợp bao dung.

Ôn hoà, thông thả.

UNG ĐỘC

UNG (H) : nhọt, nhọt sưng đỏ.

ĐỘC (H) : làm hại người.

Cái nhọt độc sưng đỏ da.

UNG NHỌT

UNG (H) : nhọt sưng đỏ.

NHỌT (V) : nhọt độc, làm đau.
Nhọt sưng đỏ, nhọt độc ở ngoài da.

UNG THU

UNG (H) : nhọt độc.

THU (H) : nhọt ngấm trong thịt.
Nhọt độc sưng ngấm trong người.

ÚNG TẮC

ÚNG (H) : lấp, ngăn lại.

TẮC (H) : lấp kín.

Bị lấp kín, không thay được.

ÚNG THUỖ

ÚNG (H) : lấp, ngăn lại.

THUỖ (H) : nước.

Nước bị ngăn lại, không thoát được.

ÚNG HỘ

ÚNG (H) : giữ.

HỘ (H) : giúp đỡ.

Xúm theo hộ vệ, phòng giúp.

ÚNG THỪNG

ÚNG (H) : sưng phù.

THỪNG (H) : sưng nề.

Béo sưng, nặng nề, sưng phù như có nước dưới da.

UỐNG CÔNG

UỐNG (H) : nhọc mà không có ích gì.

CÔNG (H) : công lao.

Làm việc nhọc mà không có ích gì.

UỐNG MẠNG

UỐNG (H) : mất đi một cách vô ích.

MẠNG (V) : mạng sống.

Mất sinh mạng mà không ích gì.

UỐNG PHÍ

UỐNG (H) : nhọc mà không có ích gì.

PHÍ (H) : tiêu phí.

Tiêu phí tiền bạc một cách vô ích.

UỐNG TỬ

UỐNG (H) : oan uổng.

TỬ (H) : cái chết.

Cái chết oan uổng, không đáng phải chết.

Chết một cách oan khuất.

UY BỨC

UY (H) : oai, đáng tôn nghiêm.

BỨC (H) : đè ép, bức hiếp.

Lấy oai quyền mà đè nén, bức hiếp người.

UY DANH

UY (H) : oai, uy quyền.

DANH (H) : danh tiếng, tiếng tốt.

Oai quyền và danh tiếng.

UY HIẾP

UY (H) : oai, uy quyền.

HIẾP (H) : bắt ép phải làm.

Lấy uy quyền bắt ép phải làm.

UY LINH

UY (H) : oai, đáng tôn nghiêm.

LINH (H) : thiêng liêng.
Có oai, đáng tôn nghiêm, thiêng liêng đáng nể sợ.

UY LỰC

UY (H) : oai, uy quyền.

LỰC (H) : sức mạnh.

Thế lực làm cho người phải nể sợ.

UY NGHI

UY (H) : oai, đáng tôn nghiêm.

NGHI (H) : bộ dạng bề ngoài.

Bộ dạng bề ngoài đáng nể sợ.

UY NGHIÊM

UY (H) : oai, đáng tôn nghiêm.

NGHIÊM (H) : vẻ ngoài đáng nể sợ.

Dáng vẻ nghiêm chỉnh, nhìn thấy đã phải nể sợ.

UY PHONG

UY (H) : oai, đáng tôn nghiêm.

PHONG (H) : dáng vẻ, thái độ.

Dáng vẻ rất nghiêm.

UY PHÚC

UY (H) : oai.

PHÚC (H) : điều tốt lành.

Vừa có thể ra oai để cho sợ nể, vừa có thể cho phúc (như giàu sang) cho ơn.

UY PHỤC

UY (H) : đáng tôn nghiêm.

PHỤC (H) : phục tùng.

Lấy uy quyền bắt người phải nghe theo mà làm.

UY QUYỀN (Xem QUYỀN UY).

UY THẾ

UY (H) : oai, quyền bính.

THẾ (H) : thế lực.

Uy quyền và thế lực.

UY TÍN

UY (H) : uy quyền.

TÍN (H) : tin, không ngờ gì.

Có uy quyền và được lòng tin.

UY VŨ

UY (H) : oai, uy nghiêm.

VŨ (H) : vũ lực.

Uy nghiêm và vũ lực.

Vẻ oai nghiêm mạnh mẽ.

UY CỰ

UY (H) : sợ, sau khi việc xảy ra.

CỰ (H) : sợ, nghĩ tới việc chưa xảy ra.

Lo sợ.

UY KỶ

UY (H) : sợ hãi.

KỶ (H) : kiêng.

Kiên sợ.

ỦY BAN

ỦY (H) : giao phó cho việc gì.

BAN (H) : chỗ công chúng tụ hội chia ra từng nhóm để phân biệt trên dưới.

Một nhóm được giao phó việc gì.

ỦY DU

ỦY (H) : yên ủi.

DU (H) : giảng giải, tỏ rõ ý nghĩa.

Giảng giải và yên ủi.

ỦY GIAO

ỦY (H) : giao phó cho việc gì.

GIAO (H) : nộp cho.

Giao phó, đưa cho làm việc gì.

ỦY HỘI

ỦY (H) : giao phó cho việc gì.

HỘI (H) : hội đồng.

Hội đồng, một số người cùng họp lại để lo việc do Chính phủ hoặc Quốc hội giao trách nhiệm làm việc gì.

ỦY KHUC

ỦY (H) **UY (H)** : uốn theo.

KHUC (H) : chỗ cong, hẹp.

Những tình tiết ngặt nghèo.

ỦY LAO

ỦY (H) : yên ủi.

LAO (H) : yên ủi.

Dùng lời nhẹ nhàng để yên ủi.

ỦY MỸ

ỦY (H) : vất bỏ.

MỸ (H) : tổn hại.

Có tổn hại phải vất bỏ.

Suy sút, kém cỏi.

ỦY NHIỆM

ỦY (H) : giao phó cho việc gì.

NHIỆM (H) : việc.

Giao phó cho việc.

ỦY QUYỀN

ỦY (H) : giao phó cho.

QUYỀN (H) : quyền hành.

Giao quyền quyết định, làm việc cho người khác thay ta trong việc gì.

ỦY THÁC

ỦY (H) : giao phó cho.

THÁC (H) : nhờ.

Giao phó công việc nhờ người làm hộ.

ỦY VIÊN

ỦY (H) : giao phó cho việc gì.

VIÊN (H) : người được giao, giữ làm một việc.

Người được giao phó làm việc gì.

UYÊN BÁC

UYÊN (H) : sâu.

BÁC (H) : thông suốt.

Kiến thức sâu rộng.

UYÊN THÂM

UYÊN (H) : sâu.

THÂM (H) : sâu thẳm.

Học thức chất chứa được nhiều.

Học thức rộng.

UYÊN THÔNG (Xem YÊM THÔNG).

UYÊN ƯƠNG

UYÊN (H) : chim trống loại vẹt trời, lông đẹp.

ƯƠNG (H) : chim mái loại vẹt trời.

*Chim trống và chim mái vịt trời
lúc nào đi cũng có đôi.
Chỉ vợ chồng thương nhau thăm
thiết.*

UYỄN CHUYỀN

UYỄN (H) : đẹp, nhún thuận.
CHUYỀN (H) : dời đi, truyền đi.
*Thuận hoà dịu dàng.
Dáng điệu mềm mại đẹp đẽ của
phụ nữ.
Âm thanh dịu dàng êm ái.*

Ú HUYẾT

Ú (H) : bệnh máu đọng.
HUYẾT (H) : máu.
Bệnh máu ú, không thông

Ú TẮC

Ú (H) : đọng, lấp vì bẩn.
TẮC (H) : lấp kín.
*Bị lấp kín vì bẩn, bị nghẹt,
không chảy được.*

Ú TRÊ

Ú (H) : đọng, không lưu thông.
TRÊ (H) : mắc vướng.
*Công việc bị vướng, không tiến
triển.*

ỨC BÁCH

ỨC (H) : đè nén.
BÁCH (H) : đè ép.
Đè nén ép huộc.

ỨC CHẾ

ỨC (H) : đè nén.
CHẾ (H) : cai quản.

Cai quản đè nén.

ỨC ĐOÁN

ỨC (H) : liệu lường, liệu chừng.
ĐOÁN (H) : quyết đoán.
*Liệu chừng để biết trước được
sự việc sẽ xảy ra.*

ỨC HIẾP

ỨC (H) : đè nén.
HIẾP (H) : ăn hiếp.
Ăn hiếp, đè nén người.

ỨC THUYẾT

ỨC (H) : liệu chừng.
THUYẾT (H) : nói, lý thuyết.
*Lời nói, lý thuyết đưa ra do tự
liệu chừng, không có căn cứ
khách quan khác.*

ỨC TRIỆU

ỨC (H) : mười vạn.
TRIỆU (H) : trăm vạn.
Rất nhiều, rất giàu.

UNG CHUẨN

UNG (H) : nên như thế.
CHUẨN (H) : mẫu mực.
*Mẫu mực nên như thế.
Bằng lòng cho, chấp nhận.*

UNG KHUYẾN (Xem **KHUYẾN**
UNG).

UNG THUẬN

UNG (H) : nên như thế.
THUẬN (H) : theo.
*Theo nên như thế.
Bằng lòng cho.*

UNG Ý

UNG (H) : **ỨNG** (H) : được như
nguyên.

Ý (H) : ý riêng.

*Được như nguyên của ý riêng.
Vừa ý, bằng lòng.*

ỨNG BIẾN

ỨNG (H) : đáp lại.

BIẾN (H) : sự thay đổi.

*Đáp lại, đổi lại với sự thay đổi.
Đổi phó với sự thay đổi nhanh
chóng.*

ỨNG CHIẾN

ỨNG (H) : đáp lại.

CHIẾN (H) : đánh nhau.

Chống cự lại khi có đánh nhau.

ỨNG CHIẾU (Xem **CHIẾU ỨNG**).

ỨNG CỬ

ỨNG (H) : đáp lại.

CỬ (H) : bảo lãnh tiến cử.

*Đáp lại lời mời để bảo lãnh tiến
cử lên.*

*Việc một người ra để cho người
khác bảo lãnh tiến cử lên một
chức vụ gì.*

ỨNG DỤNG

ỨNG (H) : đáp lại.

DỤNG (H) : dùng.

*Đem ra dùng trong công việc.
Một lý thuyết gì được đem ra áp
dụng.*

ỨNG ĐÁP (Xem **ĐÁP ỨNG**).

ỨNG ĐỊCH

ỨNG (H) : đáp lại.

ĐỊCH (H) : địch binh, quân cừu
địch

*Chống cự, đánh lại với quân cừu
địch.*

ỨNG ĐỐI

ỨNG (H) : trả lời, đáp lại.

ĐỐI (H) : thừa.

Đáp, thừa.

Nói với nhau, trả lời nhau.

ỨNG HIỆN

ỨNG (H) : đáp theo, ứng theo.

HIỆN (H) : có thực ngay đây.

*Đáp theo lộ rõ ràng ngay là
đúng thật.*

*Thiên nhiên mầu nhiệm, hiển
hiện rõ ràng.*

ỨNG KHẨU

ỨNG (H) : đáp lại.

KHẨU (H) : miệng.

Trả lời ngay bằng miệng.

*Trả lời liền, không phải suy
nghĩ, đắn đo gì.*

ỨNG NGHIỆM

ỨNG (H) : ứng theo, hợp với.

NGHIỆM (H) : kết quả đúng như
đã đoán trước.

*Hợp với kết quả, đúng như đã
đoán trước.*

ỨNG PHÓ

ỨNG (H) : đáp lại.

PHÓ (H) : giao phó cho.

*Giao cho việc đối lại, đáp lại.
Khi việc xảy đến, được liệu cách
mà đối đáp lại.*

ỨNG THỂ

ỨNG (H) : đáp lại.

THỂ (H) : đời.

*Đối đáp lại, ứng phó với việc
xảy ra trong đời sống.*

ỨNG THÍ

ỨNG (H) : ứng theo.

THÍ (H) : thí cử.

Đi thi theo khoa thí cử thời xưa.

UNG THỪ

ỨNG (H) : đáp lại.

THỪ (H) : mời rượu, mời mọc.

Đáp lại sự mời mọc.

Việc giao tế trong xã hội.

ỨNG TIẾP (Xem TIẾP ỨNG).**ỨNG TRỰC**

ỨNG (H) : đáp lại.

TRỰC (H) : hầu, chờ đợi.

Chờ đợi hầu tiếp để đáp lại.

Chờ đợi việc đến để làm việc.

ỨNG TUYỂN

ỨNG (H) : đáp lại.

TUYỂN (H) : chọn lựa.

Đáp lại lời mời đến để chọn lựa.

*Tới nơi có nhiều người nhận đến
để người khác kén chọn một số
người có tài năng, đúng với công
việc cần làm.*

ỨNG VIỆN

ỨNG (H) : đáp lại.

VIỆN (H) : cứu giúp.

*Mang quân tới cứu giúp nơi cầu
cứu.*

ỨNG XỬ

ỨNG (H) : ứng khẩu.

XỬ (H) : xử thế.

*Ứng khẩu, không cần suy nghĩ,
nói cách đối phó với đời.*

ƯỚC CHUƠNG

ƯỚC (H) : điều ước hẹn.

CHUƠNG (H) : điều, bản văn.

*Bản văn ghi các điều lệ giao hẹn
đã thoả thuận giữa hai hoặc
nhiều nước về buôn bán.*

ƯỚC ĐỊNH

ƯỚC (H) : điều ước hẹn.

ĐỊNH (H) : nhận chắc chắn không
thay đổi.

Điều hẹn không thay đổi.

Phòng chừng trước, định chừng.

ƯỚC GIÁ

ƯỚC (H) : ước hẹn.

GIÁ (H) : giá tiền mua, bán.

Hẹn giá trước để mua bán.

ƯỚC HỘI

ƯỚC (H) : ước định.

HỘI (H) : họp.

Cuộc họp đã ước định.

Hẹn gặp nhau.

ƯỚC KHẾ (Xem **KHẾ ƯỚC**).

ƯỚC KIỂM (Xem **KIỂM ƯỚC**).

ƯỚC LƯỢC

ƯỚC (H) : hạn chế.

LƯỢC (H) : chỉ nói về những đoạn lớn.

Nói tóm tắt, nói đại khái, chỉ nói qua về những đoạn lớn.

ƯỚC LƯỢNG

ƯỚC (H) : phỏng chừng.

LƯỢNG (H) : nhiều ít.

Phỏng chừng số lượng nhiều ít.

ƯỚC MƠ

ƯỚC (V) : cầu mong.

MƠ (V) : giấc mộng.

Cầu mong trong giấc mộng.

ƯỚC NGÔN

ƯỚC (H) : điều ước hẹn.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời hẹn

ƯỚC NGUYỆN (Xem **NGUYỆN ƯỚC**).

ƯỚC THỆ

ƯỚC (H) : điều ước hẹn.

THỆ (H) : thề.

Thề hẹn.

Trước cửa thần, thánh, nói rõ việc và thề nguyện.

ƯỚC THÚC

ƯỚC (H) : hạn chế.

THÚC (H) : buộc, bó lại.

Thắt buộc.

ƯỚC TOÁN

ƯỚC (H) : phỏng chừng.

TOÁN (H) : trừ tính.

Trừ tính phỏng chừng.

ƯỚC VỌNG

ƯỚC (H) : điều ước hẹn.

VỌNG (H) : mong muốn.

Cầu mong, trông chờ.

ƯƠNG NGẠNH (Xem **CƯƠNG NGẠNH**).

ƯU ÁI

ƯU (H) : lo buồn.

ÁI (H) : yêu mến.

Yêu mến và lo lắng.

*Thời quân chủ, nói về mấy vị đại thần lo cho **VUA** (**ƯU QUÂN**) và yêu nước (**ÁI QUỐC**).*

ƯU ĐÃI

ƯU (H) : hơn.

ĐÃI (H) : đối xử.

Đối đãi hơn các người khác.

ƯU ĐIỂM

ƯU (H) : nhiều hơn.

ĐIỂM (H) : chỗ xoá, chữa trong văn bài.

Chỗ tốt đẹp.

Chỗ hơn các chỗ khác.

ƯU HẠNG

ƯU (H) : hơn.

HẠNG (H) : thứ, loại.

*Thứ, loại tốt hơn cả.
Hạng tốt nhất, hạng cao hơn cả.*

UU LỰ

UU (H) : lo buồn.

LỰ (H) : nghĩ ngợi định làm gì.
Lo nghĩ.

UU MUỘN

UU (H) : lo buồn.

MUỘN (H) : buồn bực.
Lo lắng buồn bực.

UU NHÂN

UU (H) : nhiều, thừa.

NHÂN (H) : thông thả, nhàn hạ.
Rất rảnh rang, nhàn hạ.

UU PHIÊN

UU (H) : lo buồn.

PHIÊN (H) : buồn.
*Buồn việc nhiều không chịu nổi.
Lo nghĩ buồn rầu.*

UU SÂU

UU (H) : lo buồn.

SÂU (H) : buồn thảm.
Lo lắng buồn rầu.

UU TÂM

UU (H) : lo buồn.

TÂM (H) : lòng dạ.
Lòng lo buồn.

UU THẮNG

UU (H) : hơn.

THẮNG (H) : được.
*Hơn thì được, đó là lẽ ở đời.
(Xem thêm **LIỆT BẠI**).*

UU THẾ¹

UU (H) : hơn.

THẾ (H) : sức hành động.
*Thế lực, hoàn cảnh tốt đẹp giúp
ta hành động hơn người.*

UU THẾ²

UU (H) : lo buồn.

THẾ (H) : đời.
Lo việc đời.

UU THỜI

UU (H) : lo buồn.

THỜI (H) : đang lúc xảy ra.
*Lo lắng vì những việc đang xảy
ra trong đời.*

UU TIÊN

UU (H) : hơn

TIÊN (H) : trước.
Được hơn, ở trước tất cả.

UU TÚ

UU (H) : hơn.

TÚ (H) : rất tốt đẹp.
Tốt đẹp hơn, giỏi hơn cả

UU TƯ

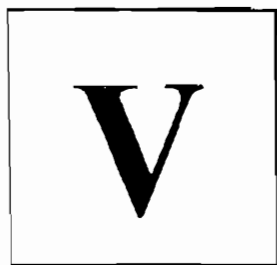
UU (H) : lo buồn.

TƯ (H) : nghĩ ngợi.
Lo nghĩ.

UU VIỆT

UU (H) : hơn.

VIỆT (H) : vượt qua.
*Giỏi, tốt hơn, vượt qua các thứ
khác.*

**VA VỊT**

VA (v) : tiền phạt.

VỊT (v) : con vịt làm ra tội lỗi.

Tiền phạt người chủ con vịt làm ra tội lỗi phải trả cho làng (riều cợt)

Nguồn gốc: Thời xưa, mỗi làng đều có luật lệ mà dân làng phải tuân theo do Hội đồng hương lý đặt ra để giữ gìn phép tắc và an ninh của làng. Về an ninh chung có phạt tiền như: vạ mổ (đánh mổ bảo động sai), vạ la làng (kêu gọi dân làng đến vì lý do riêng như khi có hai người đánh nhau), vạ trâu (phạt 5 quan tiền), vạ heo (phạt 3 quan tiền).

Anh A vạ đến nơi bị phạt vạ la làng, xem cách thức Làng phạt vạ xong, vào chơi nhà anh B, cả hai anh đang ngồi ở sân trước nhà thì có một con vịt cái bị một con chó đuổi, chạy và kêu rất to trước hai anh A và B. Anh A bảo

anh B là anh B phải phạt vạ vịt, vì con vịt la làng chạy ngang qua (do chó đuổi).

Anh B nghe xong liền cười vì biết anh A nói riều cợt, theo lệ làng chỉ có trâu, bò, heo phá hại đồng ruộng, vườn mới bị phạt vạ, gà, vịt không bị phạt.

(Ngọt) : Chịu thiệt vì tai họa do người khác gây ra.

VẠCH ĐẦU GỐI (TUC)

VẠCH (v) : kéo bỏ phần che phủ ở ngoài.

ĐẦU GỐI (v) : phần khuỷu nối xương chân với xương đùi.

Kéo ống quần lên cao, trên đầu gối (động tác thông thường của dân ông đờng tiểu tiện).

(Xem thêm: NÓI VỚI ĐẦU GỐI).

VAI TRÒ

VAI (v) : người trong kịch, tuồng.

TRÒ (v) : diễn kịch.

Diễn tả một người trong vở kịch, vở hài

VAI TUỒNG

VAI (H) : người trong kịch, tuồng.

TUỒNG (V) : diễn tuồng.

Diễn tả một người trong vở tuồng.

VAI VẾ

VAI (V) : cái vai người.

VẾ (V) : cái đuôi người.

Cái vai, cái đuôi người.

(Ngụ) *Cố chức vị trong làng.*

VĂN BỐI

VĂN (H) : muộn, trễ.

BỐI (H) : bọn, lũ, bậc.

Bọn sinh sau đẻ muộn

Lời khiếm tốn tự xưng trước người cao tuổi.

VĂN CẢNH

VĂN (H) : muộn, xế chiều.

CẢNH (H) : tình cảnh, cảnh ngộ.

Tình cảnh lúc về già.

VĂN CỨU (Xem CỨU VĂN).

VĂN DUYÊN

VĂN (H) : muộn.

DUYÊN (H) : nhân duyên, mối ràng buộc.

Mối nhân duyên tới muộn.

Gặp nhau lúc tuổi đã già.

VĂN ĐẠT

VĂN (H) : muộn.

ĐẠT (H) : hiển đạt, làm nên.

Lúc nhiều tuổi mới làm nên, lập được công danh.

VĂN HỒI

VĂN (H) : kéo lại.

HỒI (H) : về, trở về.

Xoay lại

VĂN NIÊN

VĂN (H) : muộn.

NIÊN (H) : tuổi, năm.

Tuổi già.

VĂN SINH

VĂN (H) : kẻ tiến sau.

SINH (H) : ra đời.

Kẻ tiến sau (đối với người đối thoại là kẻ tiến trước).

Lời tự xưng, kẻ làm nên sau, sinh ra đời sau.

VĂN VẠN

VĂN (H) : văn niên, tuổi già.

VẠN (H) : vạn số, khí số.

Cánh ngộ lúc về già.

VẠN AN

VẠN (H) : mười nghìn, rất nhiều.

AN (H) : yên ổn.

Điều gì cũng yên lành cả (dùng trong thư tín).

VẠN BẢO

VẠN (H) : rất nhiều.

BẢO (H) : báu, vật quý.

Rất nhiều vật quý báu.

VẠN BẤT ĐẮC DĨ

VẠN (H) : rất nhiều.

BÁT ĐẮC ĐĨ (H) : cực chẳng đã.
Cực chẳng đã lắm.
Chỉ phải như thế, không thể làm khác được.

VẠN BIẾN

VẠN (H) : rất nhiều.
BIẾN (H) : thay đổi.
Muôn ngàn sự đổi thay.
(Xem thêm BẤT DI)

VẠN BỘI

VẠN (H) : rất nhiều.
BỘI (H) : gấp, thêm nhiều lần.
Gấp thêm muôn ngàn lần.
Rất nhiều

VẠN CHUNG

VẠN (H) : mười nghìn.
CHUNG (H) : đơn vị đo lường thóc gạo thời cổ; một cái thùng có dung tích bằng 6 hộc 4 đấu.
Mười nghìn thùng thóc.
(Ngv) Giàu sang, hồng lộc nhiều.

VẠN CỔ

VẠN (H) : mười nghìn.
CỔ (H) : ngày xưa.
Muôn đời xưa
Khi nào cũng thế.

VẠN ĐẠI

VẠN (H) : mười nghìn.
ĐẠI (H) : đời.
Muôn đời

VẠN HẠNH

VẠN (H) : mười nghìn.
HẠNH (H) : may mắn.
Muôn phần may mắn.

VẠN KIẾP

VẠN (H) : mười nghìn.
KIỆP (H) : đời, số kiếp.
Muôn kiếp, muôn đời.

VẠN NAN

VẠN (H) : mười nghìn.
NAN (H) : nổi khó khăn.
Rất khó.

VẠN NĂNG

VẠN (H) : rất nhiều.
NĂNG (H) : tài, sức làm nổi việc.
Rất nhiều tài năng.
Có tài sức làm được mọi việc.

VẠN NHẤT

VẠN (H) : mười nghìn.
NHẤT (H) : một.
Một phần mười ngàn.
Rất ít, rất khó xảy ra, muôn một.

VẠN NIÊN

VẠN (H) : mười nghìn.
NIÊN (H) : năm.
Muôn năm

VẠN PHẦN

VẠN (H) : mười nghìn.
PẦN (H) : một số nhỏ trong số lớn.
Muôn phần.

VAN PHÚC

VAN (H) : rất nhiều.

PHÚC (H) : hạnh phúc, điều tốt lành.

Rất nhiều hạnh phúc.

VAN QUỐC

VAN (H) : rất nhiều.

QUỐC (H) : nước, quốc gia.

Chỉ chung các quốc gia trên thế giới

VAN SỰ

VAN (H) : mười nghìn.

SỰ (H) : việc.

Muốn việc.

VAN THỌ

VAN (H) : mười nghìn.

THỌ (H) : sống lâu.

Sống lâu muốn tuổi (lời chúc VUA).

VAN TOÀN

VAN (H) : mười nghìn.

TOÀN (H) : trọn vẹn.

Hoàn toàn trọn vẹn.

Công việc chu đáo.

VAN TỘI

VAN (H) : mười nghìn.

TỘI (H) : lỗi lầm.

Muốn nỗi đau khổ gây ra vì lỗi lầm đã mắc phải.

VAN TRẠNG

VAN (H) : rất nhiều.

TRẠNG (H) : hình trạng.

Rất nhiều hình trạng.

Rất phức tạp.

VAN TUẾ

VAN (H) : mười nghìn.

TUẾ (H) : năm.

Muốn tuổi (lời chúc VUA).

VAN TƯỢNG

VAN (H) : mười nghìn.

TƯỢNG (H) : hình trạng.

Hình trạng của muôn vật.

VAN VẬT

VAN (H) : rất nhiều.

VẬT (H) : các loài sinh trong trời đất.

Mọi vật trong trời đất.

VÃNG CỔ

VÃNG (H) : đã qua.

CỔ (H) : xưa.

Đã xưa rồi, đã qua rồi.

Đời xưa.

VÃNG KHÚ

VÃNG (H) : đã qua.

KHÚ (H) : đi.

Đi qua. Đã qua.

VÃNG LAI

VÃNG (H) : đi.

LAI (H) : lại.

Đi lại. Qua và lại.

VÃNG SINH

VÃNG (H) : đi sang nước PHẬT.

SINH (H) : sinh ra, sống ở.

Được sinh ra, sống ở nước
PHẬT.

Theo **PHẬT** giáo, người tu theo
Tinh độ rỗng, khi chết được sinh
sang nước **PHẬT**, rất sướng.

VĂNG SỰ

VĂNG (H) : đã qua.

SỰ (H) : việc.

Việc đã qua.

VAY MUỐN

VAY (V) : dùng tiền của người rồi
trả vốn và lãi..

MUỐN (V) : dùng tiền hoặc đồ vật
mà không trả tiền lãi.

*Dùng tiền của người trong một
thời gian rồi trả vốn và lãi là
vay nợ.*

*Dùng tiền hoặc đồ của người
trong một thời gian ngắn rồi trả
lại mà không phải trả lãi là
mượn tạm*

VÁY ĐUP

VÁY (V) : quần của phái nữ.

ĐUP (V) . **ĐIỆP** (H) : may nhiều lần
vải.

*Quần của phụ nữ, vá, nối nhiều
lớp vải (**ĐUP**: đọc chữ **ĐIỆP**, âm
miền **BẮC**).*

VĂN ÁN

VĂN (H) : bài, giấy tờ viết bài.

ÁN (H) : bản kiện tụng đã quyết
rồi.

Giấy tờ kiện tụng đã xử rồi

VĂN BẰNG

VĂN (H) : bài, giấy tờ viết bài.

BẰNG (H) : bằng cứ, làm tin.

*Giấy tờ, văn viết làm bằng cứ,
làm tin.*

VĂN CÁCH

VĂN (H) : văn chương, bài viết.

CÁCH (H) : cách điệu.

Cách điệu văn chương.

*Cách thức và thanh điệu của bài
văn.*

VĂN CHỈ

VĂN (H) : **VĂN XƯƠNG**, vị thần
chủ về văn chương.

CHỈ (H) : nền đất.

*Nền đất đắp lên để tế thần **VĂN**
XƯƠNG, vị thần chủ về văn
chương.*

*Nền đất đắp lên để tế **KHÔNG**
TỬ ở hương thôn*

VĂN CHƯƠNG

VĂN (H) : lời văn.

CHƯƠNG (H) : một bài văn.

Lời văn viết thành một bài.

VĂN DÃ

VĂN (H) : văn minh.

DÃ (H) : dã man.

Văn minh và dã man.

VĂN ĐÀN

VĂN (H) : văn nhân.

ĐÀN (H) : nơi đất bằng phẳng
được chọn để đắp đất làm nơi
cúng tổ.

Nơi tụ họp của các văn nhân.

VĂN ĐIỂN

VĂN (H) bài văn.

ĐIỂN (H) : diễn điển tích ngày xưa phép tắc.

Phép tắc, quy luật để làm văn.

Bài văn viết dẫn điển tích ngày xưa.

*Địa danh giáp HẠ NỘI, có một nghĩa trang lấy tên **VĂN ĐIỂN**.*

VĂN GIAI

VĂN (H) quan văn, làm việc về phần văn tự.

GIAI (H) ngôi thứ trong quan chế.

Ngôi thứ trong hàng quan văn.

VĂN HÀO

VĂN (H) văn nhân.

HÀO (H) : tài sức hơn người.

Bậc văn nhân viết văn giỏi hơn người.

VĂN HIẾN

VĂN (H) văn chương sách vở.

HIẾN (H) : pháp luật được phổ biến để dân chúng theo.

Sách vở và pháp luật tốt của nước.

VĂN HOA

VĂN (H) : văn chương.

HOA (H) : vẻ đẹp bề ngoài.

Chỉ cốt có vẻ đẹp bề ngoài, không chuộng đến sự thật.

VĂN HOÁ

VĂN (H) : dấu vết do đạo đức, lễ nhạc mà có.

HOÁ (H) : dạy dỗ, giáo hoá.

Dấu vết do đạo đức lễ nhạc giáo hoá mà có vẻ đẹp dễ rõ rệt của một nước.

VĂN HỌC

VĂN (H) : văn chương.

HỌC (H) : nghiên cứu.

Nghiên cứu về văn chương.

Có tài về văn chương và học thức.

VĂN KHẾ

VĂN (H) : giấy tờ viết bài.

KHẾ (H) : ước, văn tự viết để làm tin.

Giấy tờ ghi chép việc mua bán, cầm thế của đôi bên để làm tin.

VĂN KHOA

VĂN (H) : văn chương.

KHOA (H) : ngành học, môn học.

Ngành học, phân khoa đại học giảng dạy văn học, triết và sử.

VĂN KHỔ

VĂN (H) : sách vở, giấy tờ.

KHỔ (H) : nhà kho.

Nhà dành riêng cất giữ sách vở giấy tờ của quốc gia.

VĂN KIẾN

VĂN (H) : giấy tờ, công văn.

KIẾN (H) : món đồ vật.

Giấy tờ công văn, thư từ.

VĂN MANH

VĂN (H) : văn chương.

MANH (H) : tối.

Người không biết chữ.

(Thường dùng đọc treo từ VĂN MINH để chế giễu).

VĂN MIẾU

VĂN (H) : VĂN XUÔNG, vị thần chủ văn chương.

MIẾU (H) : nhà để thờ cúng.

Miếu thờ KHỔNG TỬ, do nhà nước lập nên tại kinh thành.

VĂN MINH

VĂN (H) : văn lý, điều mạch lạc trong văn chương.

MINH (H) : sáng sủa, rõ ràng.

Văn chương sáng sủa rõ ràng.

Quốc gia có văn hoá mở mang phân nghĩa với dã man.

VAN NGHỆ

VAN (H) : văn học.

NGHỆ (H) : nghệ thuật.

Văn học và nghệ thuật.

VAN NGHIÊP

VAN (H) : văn chương.

NGHIÊP (H) : nghề.

Nghề viết văn và làm thơ.

VĂN NHÃ

VĂN (H) : quan văn, làm việc về phần văn tự.

NHÃ (H) : cử chỉ có mẫu mực không theo lối tục.

Người có vẻ hoà nhã, mẫu mực lễ độ.

VĂN NHÂN

VĂN (H) : văn chương.

NHÂN (H) : người.

Người có văn học.

VĂN NHƯỢC

VĂN (H) : văn nhân.

NHƯỢC (H) : yếu, suy.

Dáng vẻ nhà nho yếu ớt.

VĂN PHÁI

VĂN (H) : văn học.

PHÁI (H) : ngành riêng.

Môn phái về văn chương, theo một chủ trương về viết văn, làm thơ.

VĂN PHẠM

VĂN (H) : văn chương.

PHẠM (H) : phép tắc, khuôn mẫu.

Phép tắc, khuôn mẫu viết câu và lời nói đúng.

VĂN PHÁP

VĂN (H) : văn chương.

PHÁP (H) : khuôn phép nhất định.

Khuôn phép, quy luật viết văn.

VĂN PHÒNG

VĂN (H) : giấy tờ, công văn.

PHÒNG (H) : buồng.

Phòng làm việc giấy tờ, hành chính.

Bàn giấy.

VĂN QUAN**VĂN** (H) : giấy tờ, công văn.**QUAN** (H) : vị quan.*Vị quan lo việc hành chính, giấy tờ ngoài công việc quản sự và tư pháp.***VĂN SĨ****VĂN** (H) : văn học.**SĨ** (H) : người có học vấn.*Văn nhân, người giỏi về viết văn.***VĂN SỨC****VĂN** (H) : đáng bề ngoài.**SỨC** (H) : làm cho đẹp thêm.*Tô điểm, sửa sang cho thêm đẹp. Trau dồi loè loẹt.***VĂN TẬP****VĂN** (H) : bài văn.**TẬP** (H) : sách đã làm toàn bộ.*Các bài văn đã đóng thành sách trọn bộ***VĂN TẾ****VĂN** (H) : bài văn.**TẾ** (H) : cúng tế.*Bài văn đọc trước bàn thờ khi cúng lễ.***VĂN THÂN****VĂN** (H) : văn học.**THÂN** (H) : quan văn về hưu.*Người có học, quan văn về hưu.***VĂN THỂ****VĂN** (H) : bài văn.**THỂ** (H) : quy mô, cách thức.*Quy mô, cách thức nhất định của bài văn.***VĂN THI****VĂN** (H) : văn xuôi.**THI** (H) : thơ.*Thơ và văn xuôi.***VĂN THƯ****VĂN** (H) : giấy tờ, công văn.**THƯ** (H) : thư từ.*Giấy tờ, công văn***VĂN TUYỂN****VĂN** (H) : bài văn, văn chương.**TUYỂN** (H) : chọn lựa.*Quyển gộp các bài văn đã lọc chọn.***VĂN TỪ****VĂN** (H) : văn chương.**TỪ** (H) : lời văn.*Lời văn.***VĂN TỰ¹****VĂN** (H) : văn chương.**TỰ** (H) : hình chữ, tên chữ.*Chữ viết.***VĂN TỰ²****VĂN** (H) : giấy tờ, công văn.**TỰ** (H) : chữ viết để làm tin.*Văn khế, giấy tờ nhà cửa ghi chép việc mua bán, cầm thế.***VĂN VẬT****VĂN** (H) : văn hoá, văn minh.

VẬT (H) : sản vật.

Những sản vật của nền văn hoá, những chế độ, âm nhạc, mỹ thuật tiêu biểu của một nền văn minh.

VĂN VÔ

VĂN (H) : văn chương, học thức.

VÔ (H) : võ thuật, quân sự.

Việc văn, thuộc về chữ và việc võ, thuộc về võ thuật, sức lực, tài chiến đấu.

VĂN Ý

VĂN (H) : văn, thơ.

Ý (H) : ngụ ý.

Chỗ ngụ ý của văn thơ, chỗ mà lời văn, lời thơ để ý mà không nói rõ.

VANG MẠNG

VANG (V) : **VONG** (H) : mất.

MẠNG (V) **MỆNH** (H) : mạng người.

Liều chết, liều mạng người.

(Xem thêm **VONG MỆNH**).

VANG TÊ

VANG (V) : **TÊ** (V) : âm đọc từ "VA À TERRE" (P) : rơi xuống đất.

Rơi xuống, lăn rơi xuống đất.

Làm ngay, không cần suy nghĩ.

VĂN CẦU

VĂN (H) : **BACH VĂN** (H) : đám mây.

CẦU (H) : **THƯƠNG CẦU** (V) : con chó màu xanh.

Do hai câu thơ của thi sĩ **ĐỖ PHÙ** đời **ĐƯƠNG** (**TRUNG QUỐC**), dịch ra tiếng **VIỆT** : Mây nổi trên trời như áo trắng, chốc lát rồi ra hoá chó xanh.

(Ngp) Cuộc đời biến đổi.

VĂN DU

VĂN (H) : mây.

DU (H) : chơi.

Mây hay nay đây mai đó.

(Ngp) Đi đây đi đó, tùy thích.

Thấy chùa đi từ chùa này qua chùa khác.

VĂN ĐÀI

VĂN (H) : mây.

ĐÀI (H) : nhà xây cao để ngắm được bốn bên.

Toà nhà cao đến tận mây.

Tên một cung **VUA** đời **HÁN**, (**TRUNG HOA** cổ) cao đến mây.

VĂN NGÀ

VĂN (H) : mây.

NGÀ (H) : người đẹp.

Người đẹp trên mây. Cô tiên.

VĂN VÂN

VĂN (H) : vậy.

Như vậy, còn nhiều thứ tương tự như vậy.

Còn nhiều nữa, các việc còn dài, tạm thời kể vài cái làm mẫu.

VẤN VI**VẤN** (H) : nói rằng.**VI** (H) : làm.*Lời nói và việc làm.***VẤN VŨ****VẤN** (H) : mây.**VŨ** (H) : mưa.*Mây và mưa.**(Ngp) Việc trai gái ăn nằm với nhau.***VẤN AN****VẤN** (H) : hỏi, hỏi thăm.**AN** (H) : yên.*Hỏi thăm xem có được bình yên, mạnh khỏe không.**Cháu chục người lớn lúc trở dậy buổi sáng, hỏi xem có ngủ yên giấc không.***VẤN DANH****VẤN** (H) : hỏi.**DANH** (H) : tên.*Một lễ trong hôn lễ thời trước, nhà trai đến nhà gái hỏi tên, tuổi cô dâu.**Lễ ăn hỏi.***VẤN ĐÁP****VẤN** (H) : hỏi.**ĐÁP** (H) : trả lời.*Thi hỏi và trả lời.**Giám khảo hỏi và thí sinh trả lời ngay.***VẤN ĐỀ****VẤN** (H) : hỏi.**ĐỀ** (H) : đề mục, nêu cái ý để được giải thích.*Một ý được đưa ra hỏi để được giải thích.**Câu hỏi.***VẤN KẾ****VẤN** (H) : hỏi.**KẾ** (H) : mưu kế, mưu tính.*Hỏi cách thức giải quyết việc khó.**Hỏi mưu mẹo để đối phó***VẤN LÊ****VẤN** (H) : lau.**LÊ** (H) : nước mắt.*Lau nước mắt.***VẤN TÂM****VẤN** (H) : hỏi.**TÂM** (H) : lòng dạ.*Hỏi lòng mình.**Tự hỏi, tự xét***VẤN THÂN****VẤN** (H) : hỏi.**THÂN** (H) : mình ta.*Hỏi lại chính mình.***VẤN TỘI****VẤN** (H) : tra hỏi.**TỘI** (H) : lỗi nặng, phạm pháp.*Tra hỏi tội lỗi để trừng trị***VẤN THẠCH****VẤN** (H) : rơi xuống từ trên cao.**THẠCH** (H) : đá.*Đá từ trên trời rơi xuống.*

*Mánh vận của sao trên không
trung hay đến gần địa cầu bị
dẫn lực của trái đất hút và rơi
xuống đất.*

VẬN BÌ (Xem CHUYỂN VẬN).

VẬN DỤNG

VẬN (H) : xoay vắn, cất nhắc.

DỤNG (H) : dùng.

Tùy trường hợp mà xoay sở mà dùng.

VẬN ĐỘNG

VẬN (H) : cất nhắc.

ĐỘNG (H) : không yên một chỗ.

Cất nhắc luôn luôn.

Dùng sức để tập luyện hoặc thi tài.

*Làm người khác phải hành động
theo ý của ta*

VẬN HẠN

VẬN (H) : vận số, sự tốt hay xấu
trong đời.

HẠN (H) : hạn kỳ, thời gian đã chỉ
định.

*Thời gian đã chỉ định có sự tốt
hay xấu đến trong đời.*

VẬN HÀNH

VẬN (H) : xoay vắn, chở đi nơi
khác.

HÀNH (H) : đi, làm việc.

Xoay chuyển, cử động.

Làm việc, chở hàng đi nơi khác.

VẬN HỘI

VẬN (H) : vận số, sự tốt hay xấu
trong đời.

HỘI (H) : thời, lúc.

*Vận hội tốt, sự xảy ra và thời,
đúng hợp nhau.*

VẬN KHÍ¹

VẬN (H) : xoay vắn.

KHÍ (H) : hơi.

Xoay vắn hơi trong người.

VẬN KHÍ²

VẬN (H) : vận số.

KHÍ (H) : cái không có hình chất
mà cùng cảm ứng với nhau.

*Vận số, sự tốt hay xấu theo cái
trời đã định trước mà tới trong
cuộc đời.*

VẬN LƯƠNG

VẬN (H) : vận tải, xoay vắn,
chuyển chở.

LUƠNG (H) : thức ăn, vật dụng
của quân đội.

*Chở thức ăn, vật dụng đến trại
lính.*

VẬN MỆNH

VẬN (H) : vận số.

MỆNH (H) : mệnh trời, do trời sai
khiến.

*Sự tốt xấu trong đời người đều
do Trời sắp đặt sức người không
sao làm được.*

VẬN PHÍ

VẬN (H) : vận tải, chuyên chở hàng.

PHÍ (H) : món tiền tiêu dùng.

Tiền bạc trả công chuyên chở hàng.

VẬN SỐ

VẬN (H) : sự tốt, xấu xoay vận tới trong cuộc đời.

SỐ (H) : số mệnh.

Sự tốt xấu xoay vận tới trong cuộc đời theo Trời đã sắp đặt.

VẬN TẢI

VẬN (H) : xoay vận.

TẢI (H) : TẢI (H) : chở.

Chuyên chở đồ vật bằng xe từ nơi này tới nơi khác.

VẬN VẦN

VẬN (H) : vần, đọc tiếng có vần với tiếng khác.

VẦN (H) : lời vần.

Loại vần đọc lên có vần điệu.

Chỉ chung các bài thơ.

VẬT CHẤT

VẬT (H) : các loài, các thứ có trong Trời đất.

CHẤT (H) : bản thể của các vật.

Bản thể của các vật, các loài có trong Trời đất.

VẬT CHỦ

VẬT (H) : vật dụng, đồ dùng.

CHỦ (H) : người có quyền đối với vật dụng.

Người có quyền sử dụng và định đoạt đối với vật dụng đang có

VẬT GIÁ

VẬT (H) : đồ vật.

GIÁ (H) : giá cả, đáng bao nhiêu tiền bạc.

Giá trị của đồ vật bằng tiền.

VẬT LIỆU

VẬT (H) : đồ vật, vật phẩm.

LIỆU (H) : thứ có thể dùng để chế tạo được.

Các vật, các thứ dùng để làm một sản phẩm, một công trình xây dựng.

VẬT LIỆU

VẬT (H) : vật chất.

LIỆU (H) : sức mạnh.

Sức mạnh của vật chất, tiền của.

VẬT LÝ

VẬT (H) : vật chất, tiền của.

LÝ (H) : cái lẽ, chân lý từ lúc nguyên thủy.

Cái lẽ của mỗi thứ, mọi vật.

VẬT PHẨM (Xem PHẨM VẬT).

VẬT SẢN

VẬT (H) : các thứ đồ vật.

SẢN (H) : làm ra.

Chỉ chung các đồ vật làm ra được.

VẬT THỂ

VẬT (H) : các thứ đồ vật.

THỂ (H) : thân hình.

Chỉ chung hình trạng hiện có của đồ vật (thí dụ: Thế lỏng, thể khí).

VẬT TU

VẬT (H) : các thứ đồ vật.

TU (H) : của cải.

Chỉ chung của cải vật chất dùng để sản xuất ra các đồ vật.

VE CHAI

VE (V) : đọc âm chữ **VERRE** (P) : thủy tinh.

CHAI (V) : vật đựng chất lỏng bằng thủy tinh, miệng nhỏ.

Chỉ chung các chai, lọ bằng thủy tinh, không cần dùng nữa.

VÊ BINH

VÊ (H) : phòng giữ, giữ gìn.

BINH (H) : quân lính.

Quân lính theo bảo vệ an ninh thân thể.

VÊ SĨ

VÊ (H) : phòng giữ, giữ gìn.

SĨ (H) : võ sĩ, người mạnh mẽ dũng cảm.

Người mạnh mẽ, dũng cảm đi theo để bảo vệ an ninh thân thể.

VÊ SINH

VÊ (H) : phòng giữ, giữ gìn.

SINH (H) : sinh sống.

Giữ gìn cho được sống mà khỏe.

Giữ gìn cho sức khỏe.

VỆ TINH

VỆ (H) : thị vệ, người theo sau để bảo vệ **VUA**.

TINH (H) : ngôi sao.

Ngôi sao nhỏ xoay chung quanh một hành tinh.

VI ÂM

VI (H) : nhỏ.

ÂM (H) : tiếng, tiếng động.

Tiếng động, tiếng nói nhỏ.

VI BA

VI (H) : nhỏ.

BA (H) : làn sóng.

Làn sóng nhỏ, như sóng âm thanh, làn sóng ánh sáng.

VI BẰNG

VI (H) : làm.

BẰNG (H) : bằng cứ, chứng cứ.

Làm bằng cứ, làm tin.

VI CẢNH

VI (H) : trái.

CẢNH (H) : răn bảo.

Làm trái lại sự ngăn cấm của pháp lệnh cảnh sát.

VI ĐIỀU

VI (H) : mâu nhiệm.

ĐIỀU (H) : khéo léo.

Khéo léo mâu nhiệm.

VI HÀNH

VI (H) : ẩn dấu.

HÀNH (H) : đi.

Đi lên. Đi ra ngoài nơi ở mà không cho người khác biết.

VI HIỂN

VI (H) : trái.

HIỂN (H) : hiển pháp, luật tối cao của quốc gia.

Trái với hiển pháp.

VI KHỐN

VI (H) : vây quanh.

KHỐN (H) : quần bách, nguy ngập.

Bị quân địch vây quanh rất nguy ngập.

VI KHUẨN

VI (H) : rất nhỏ.

KHUẨN (H) : cây nấm.

Loài nấm cực nhỏ.

VI LỄ

VI (H) : trái.

LỄ (H) : khuôn mẫu phép tắc phải theo trong đời sống xã hội.

Làm trái với khuôn phép đã được xã hội chấp nhận để đối xử trong cuộc sống.

VI LỆNH

VI (H) : trái.

LỆNH (H) : mệnh lệnh, điều mà chính phủ đã ban bố.

Trái lệnh người trên, trái lệnh của chính phủ đã ban bố cho dân chúng.

VI LÝ

VI (H) : trái.

LÝ (H) : đạo lý, cái lẽ sao phải làm sự nên làm.

Trái đạo lý, ngược cái lẽ sao phải làm sự nên làm.

VI MỆNH

VI (H) : trái.

MỆNH (H) : mệnh lệnh.

Trái lệnh của chính phủ.

VI MÔ¹

VI (H) : vi trần, hạt bụi, rất nhỏ.

MÔ (H) : mô hình, kiểu; cái mẫu để theo đó mà bắt chước.

Cái mẫu rất nhỏ để bắt chước mà làm theo.

VI MÔ²

VI (H) : rất nhỏ.

MÔ (H) : quy mô, khuôn mẫu.

Khuôn phép và mẫu mực rất nhỏ.

Kế hoạch rất nhỏ.

VI NHÂN

VI (H) : làm.

NHÂN (H) : điều nhân nghĩa, thương người và làm theo lẽ phải.

*Làm điều nhân nghĩa, theo sự công bằng và lòng thương người (Xem thêm **BÁT PHÚ**: không giàu).*

VI PHẠM

VI (H) trái.

PHẠM (H) lấn vào, xâm phạm.
Làm trái, lấn, đụng vào điều cấm.

VI PHẢN

VI (H) trái.

PHẢN (H) trái lại.
Làm trái lại, làm phản.

VI PHÁP

VI (H) trái.

PHÁP (H) luật pháp quốc gia.
Làm trái luật pháp quốc gia.

VI PHÚ

VI (H) làm.

PHÚ (H) giàu.
Làm giàu.
(Xem thêm **BẤT NHÂN**, độc ác)

VI SINH VẬT

VI (H) nhỏ.

SINH VẬT (H) loại vật có đời sống.
Loại vật cực nhỏ, có đời sống.

VI THUY

VI (H) làm.

THUY (H) trước, đầu, mối.
Làm đầu, trước hết. Mối đầu.

VI TRÙNG

VI (H) nhỏ.

TRÙNG (H) sâu bọ.
Loại trùng gì thấy qua kính hiển vi thường.

VI ƯỚC

VI (H) trái

ƯỚC (H) : điều ước hẹn.
Làm trái điều ước hẹn.

VI BẮT

VÍ (V) : vây, bao quanh.

BẮT (V) : giữ lại.
Bắt giữ lại bằng cách bao vây.

VÍ DỤ

VÍ (V) so ngang bằng.

DỤ (V) : so sánh.

Thí dụ.

VÍ THỪ (Xem **BÍ THỪ**).

VI CHI

VI (H) : nói.

CHI (H) : ấy, là.
Nói là, gọi là, tức là.

VI DANH

VI (H) : vì.

DANH (H) : danh dự, tiếng tốt.
Vì tiếng tốt mà làm, vì danh dự mà làm.

VI DỊCH

VI (H) : dạ dày, bao tử.

DỊCH (H) : chất lỏng.
Chất lỏng do dạ dày tiết ra để tiêu hoá thức ăn.

VỊ GIÁC

VỊ (H) : nếm bằng lưỡi mùi vị.

GIÁC (H) : phân biệt.
Lưỡi nếm, phân biệt các vị chua, cay, mặn, ngọt, đắng.

VỊ HÔN**VỊ** (H) : chưa.**HÔN** (H) : hôn lễ, lễ cưới.*Chưa cưới, chưa làm đám cưới.***VỊ HÔN PHU****VỊ HÔN** (H) : chưa cưới.**PHU** (H) : chồng.*Người chồng chưa cưới.***VỊ HÔN THÊ****VỊ HÔN** (H) : chưa cưới.**THÊ** (H) : vợ.*Người vợ chưa cưới.***VỊ KHẨU** (Xem **KHẨU VỊ**).**VỊ KỶ****VỊ** (H) : vì.**KỶ** (H) : mình.*Chỉ vì mình. Chỉ biết có mình.***VỊ LAI****VỊ** (H) : chưa.**LAI** (H) : lại.*Chưa lại. Chưa tới.**Việc chưa xảy ra.***VỊ LỢI****VỊ** (H) : vì.**LỢI** (H) : lợi ích, tham.*Vì có lợi. Vì tham.**Chỉ biết có lợi lộc mà làm.***VỊ NGÃ****VỊ** (H) : vì.**NGÃ** (H) : ta.*Chỉ vì mình ta. Ích kỷ.***VỊ NGHĨA****VỊ** (H) : vì.**NGHĨA** (H) : sự vật hợp với ta.*Vì lẽ phải mà làm.***VỊ NHÂN SINH****VỊ** (H) : vì.**NHÂN SINH** (H) : đời sống của người.*Vì đời sống của con người mà phải làm.***VỊ TẮT****VỊ** (H) : chưa.**TẮT** (H) : hẳn.*Chưa hẳn, chưa chắc là như thế.***VỊ THA****VỊ** (H) : vì.**THA** (H) : người khác.*Vì người khác mà làm.***VỊ THÀNH NIÊN****VỊ** (H) : vì.**THÀNH NIÊN** (H) : khôn lớn.*Chưa tới tuổi khôn lớn, thành nhân; chưa có năng lực dùng tư quyền mà phải do người khác quản lý thay.***VỊ THẾ****VỊ** (H) : ngôi bậc, chỗ được ở, được đặt vào.**THẾ** (H) : thế lực.*Ngôi bậc có thế lực*

VI THÚ (Xem THÚ VI).

VI TOAN

VI (H) : bao tử, dạ dày.*

TỬ (H) : chua.

*Nước chua do dạ dày tiết ra để
nêu hoá thức ăn.*

VI TÔ

VI (H) : mùi vị.

TÔ (H) : nguyên tố, nguyên chất.

*Loại hoá chất nêm thức ăn cho
tông vị ngon*

Bột ngọt, mì chính

VI TRÍ

VI (H) : ngôi bậc, địa vị.

TRÍ (H) : để, đặt yên.

*Địa vị trên chức nghiệp; chỗ
đứng địa vị, trong xã hội.*

VI VONG

VI (H) : chưa.

VONG (H) : chết.

Chưa chết.

VI VONG NHÂN

VI VONG (H) : chưa chết.

NHÂN (H) : người.

*Thời viza, đàn bà góa chồng, tự
đặt là "vị vong nhân".*

VĨ ĐẠI

VĨ (H) : lớn lao.

ĐẠI (H) : to, lớn.

Lớn lao,

Vẻ vang to lớn.

VĨ ĐẠO

VĨ (H) : đường ngang, sợi tơ giảng
ngang trên khung cửi.

ĐẠO (H) : đường.

*Đường ngang tưởng tượng vòng
quanh trái đất để tính vị trí một
vùng đất trên địa cầu mà đường
chính giữa là xích đạo.*

VĨ ĐỘ

VĨ (H) : vĩ đạo.

ĐỘ (H) : độ số.

Con số đo độ tính theo vĩ đạo.

VĨ HÀNH

VĨ (H) : theo sau.

HÀNH (H) : đi.

Đi theo sau.

VĨ MÔ¹

VĨ (H) : vĩ đại, lớn lao.

MÔ (H) : mô hình, kiểu mẫu.

*Cái kiểu mẫu lớn lao để bắt
chước mà làm theo.*

VĨ MÔ²

VĨ (H) : vĩ đại, lớn lao.

MÔ (H) : quy mô, khuôn thước.

Khuôn phép và mẫu mực to lớn.

Kế hoạch đại khái lớn lao.

VĨ NGHIỆP

VĨ (H) : vĩ đại, lớn lao.

NGHIỆP (H) : sự nghiệp, công
cuộc lớn thành đạt.

Sự nghiệp to lớn.

VĨ NHÂN

VĨ (H) : quý báu hiếm có.

NHÂN (H) : người.

Người cổ công to, nghiệp lớn.

Người có tài năng chí khí lớn lao.

VĨ QUAN

VĨ (H) : lạ, hiếm có, lớn lao.

QUAN (H) : hình tượng, cảnh trí đã xem.

Cảnh vật lớn lao, đẹp đẽ, hiếm có.

VĨ TUYẾN

VĨ (H) : đường ngang.

TUYẾN (H) : đường, chiều dài.

Vĩ đạo.

VIÊM NHIỆT

VIÊM (H) : nóng.

NHIỆT (H) : nóng.

Rất nóng, nóng lắm.

Mùa hè.

VIÊN CHU

VIÊN (H) : tròn.

CHU (H) : vòng.

Vòng tròn ngoài của một hình tròn.

Chu vi của một hình tròn.

VIÊN CHỨC

VIÊN (H) : người giữ làm một việc.

CHỨC (H) : việc đã giao, phải làm.

Người làm việc tại công sở, có chức phận.

VIÊN GIÁC

VIÊN (H) : đầy đủ.

GIÁC (H) : hiểu biết.

*Sự hiểu biết đầy đủ về chân lý như **PHẬT**.*

*Tên một tông phái của **PHẬT** giáo.*

VIÊN MÃN

VIÊN (H) : đầy đủ.

MÃN (H) : hiểu biết.

Đầy đủ, thừa đầy.

VIÊN QUANG

VIÊN (H) : hình tròn.

QUANG (H) : ánh sáng.

*Vòng hào quang, vòng ánh sáng tự trên đầu các vị thần, vị **BỔ TÁT** phóng ra.*

VIÊN TỊCH

VIÊN (H) : viên giác.

TỊCH (H) : tịch diệt.

Chết.

VIÊN TRỤ

VIÊN (H) : tròn.

TRỤ (H) : cái cột.

Hình cột tròn.

VIÊN ẢNH

VIÊN (H) : xa.

ẢNH (H) : hình bóng.

Hình bóng xa xôi.

VIÊN BIỆT

VIÊN (H) : xa.

BIỆT (H) : lý biệt, lìa cách nhau.

Lìa cách nhau xa

VIỄN CẬN

VIỄN (H) : xa.

CẬN (H) : gần.

Xa và gần.

VIỄN CHINH

VIỄN (H) : xa.

CHINH (H) : đem binh lính đi đánh kẻ dưới có tội.

Mang quân đánh giặc nơi xa.

VIỄN DU

VIỄN (H) : xa.

DU (H) : đi chơi nơi có cảnh đẹp.

Đi chơi nơi xa có cảnh đẹp.

VIỄN ĐÔNG

VIỄN (H) : xa.

ĐÔNG (H) : phía đông.

Nơi xa của vùng Á CHÂU, gồm

TRUNG HOA, NHẬT BẢN, TRIỀU

TIÊN, THÁI LAN, MIỀN ĐIỆN,

VIỆT-KHƠ ME-LÀO.

VIỄN HÀNH

VIỄN (H) : xa.

HÀNH (H) : đi.

Đi xa. Cuộc, chuyến đi xa.

VIỄN KHÁCH

VIỄN (H) : xa.

KHÁCH (H) : người lạ.

Người khách ở xa tới.

VIỄN KÍNH

VIỄN (H) : xa.

KÍNH (H) : ống kính.

Ống kính để nhìn các vật ở xa.

Vọng viễn kính.

VIỄN LAI

VIỄN (H) : xa.

LAI (H) : đến, tới.

Từ xa đến.

VIỄN LỰ

VIỄN (H) : xa.

LỰ (H) : lo, nghĩ.

Lo xa, nghĩ xa.

VIỄN PHỐ

VIỄN (H) : xa.

PHỐ (H) : **PHỔ** (H) bến sông.

Bến sông ở xa.

VIỄN PHƯƠNG

VIỄN (H) : xa.

PHƯƠNG (H) : nơi, chốn.

Nơi xa, phương xa.

VIỄN THI

VIỄN (H) : xa.

THI (H) : nhìn kỹ, trông kỹ.

Nhìn xa, trông xa.

Bệnh của mắt, chỉ rõ vật ở xa.

VIỄN VỌNG

VIỄN (H) : xa.

VỌNG (H) : trông.

Trông xa.

VIỆN BINH

VIỆN (H) : cứu giúp.

BINH (H) : quân lính.

Quân lính đến cứu giúp.

VIỆN CHỨNG**VIỆN** (H) : vịn vào.**CHỨNG** (H) : bằng cứ.*Vịn vào để làm bằng cứ.***VIỆN CỨ****VIỆN** (H) : vịn vào.**CỨ** (H) : chứng cứ, bằng cứ.*Vịn vào để làm bằng cứ.***VIỆN CỨU****VIỆN** (H) : vịn vào.**CỨU** (H) : dắt.*Đưa ra, dẫn ra để vịn vào làm bằng cứ.***VIỆN LỆ****VIỆN** (H) : vịn vào.**LỆ** (H) : luật lệ.*Vịn vào luật pháp, lệ lối đã được chấp nhận.***VIỆN LÝ****VIỆN** (H) : vịn vào.**LÝ** (H) : lẽ sao phải làm.*Vịn vào cái lẽ sao mà phải làm.***VIỆN QUÂN****VIỆN** (H) : cứu giúp.**QUÂN** (H) : binh lính.*Quân đến cứu giúp.***VIỆN TRƯỞNG****VIỆN** (H) : trường sở, quan sảnh.**TRƯỞNG** (H) : đứng đầu.*Người đứng đầu trường sở về giáo dục, tư pháp, y tế...***VIỆT BIÊN****VIỆT** (H) : vượt.**BIÊN** (H) : chỗ giáp bờ cõi hai nước.*Vượt biên giới, ra khỏi nước.***VIỆT CẢNH****VIỆT** (H) : vượt.**CẢNH** (H) : cõi.*Vượt biên giới, đến nước ngoài.***VIỆT CẤP****VIỆT** (H) : vượt.**CẤP** (H) : thứ bậc.*Vượt bậc.**Vượt quá thứ bậc.***VIỆT NGỤC****VIỆT** (H) : vượt.**NGỤC** (H) : nhà tù, nhà giam.*Vượt ngục, trốn khỏi nhà tù.***VIỆT QUYỀN****VIỆT** (H) : vượt.**QUYỀN** (H) : quyền hạn.*Vượt quyền hạn, vượt khỏi điều được phép làm theo chức vụ.***VINH DIỆU****VINH** (H) : vẻ vang.**DIỆU** (H) : dội sáng.*Vẻ vang, có tiếng tăm.***VINH DỰ****VINH** (H) : vẻ vang.**DỰ** (H) : tiếng khen.*Vẻ vang, có tiếng tăm.***VINH HẠNH****VINH** (H) : vẻ vang.

HẠNH (H) : may mắn.

Vẻ vang may mắn.

VINH HIỂN

VINH (H) : vẻ vang.

HIỂN (H) : vẻ vang sang trọng.

Vẻ vang sang trọng.

VINH HOA

VINH (H) : vẻ vang.

HOA (H) : rực rỡ.

Vẻ vang rực rỡ.

VINH NHỤC

VINH (H) : vẻ vang.

NHỤC (H) : hổ thẹn.

Vẻ vang và xấu hổ.

VINH QUANG (Xem **QUANG VINH**).

VINH QUY

VINH (H) : vẻ vang.

QUY (H) : trở về.

Trở về vẻ vang.

*Sự vẻ vang trở về lòng của người
thi đỗ thời xưa.*

VINH THĂNG

VINH (H) : vẻ vang.

THĂNG (H) : lên cấp bậc.

Lên cấp vẻ vang.

*Lời mừng người được thăng
quan*

VINH THÂN

VINH (H) : vẻ vang.

THÂN (H) : bản thân, thân mình.

Bản thân được vẻ vang.

*(Xem thêm **PHÌ GIA**).*

VĨNH AN

VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.

AN (H) : yên ổn.

*Tên cũ của thành phố **VINH**
(**NGHỆ AN**).*

VĨNH BIỆT

VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.

BIỆT (H) : cách xa nhau.

Xa cách nhau mãi mãi.

VĨNH CỬU

VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.

CỬU (H) : lâu.

Lâu dài, mãi mãi.

VĨNH HẰNG

VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.

HẰNG (H) : lâu.

Lâu bền mãi mãi.

VĨNH KIẾP

VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.

KIỆP (H) : đời kiếp.

Đời đời kiếp kiếp.

VĨNH PHÚC

VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.

PHÚC (H) : hạnh phúc.

Hạnh phúc mãi mãi.

VĨNH VIỄN

VĨNH (H) : lâu dài, mãi mãi.

VIỄN (H) : lâu dài.

Lâu dài, mãi mãi.

VINH CA**VINH** (H) : ngâm thơ.**CA** (H) : hát, ngợi hát.*Hát và ngâm thơ.***VINH DU****VINH** (H) : lặn, đi ngấm dưới nước.**DU** (H) : bơi.*Bơi lặn***VÔ BỊ** (Xem **VŨ BỊ**).**VÔ ĐOÁN** (Xem **VŨ ĐOÁN**).**VÔ QUAN** (Xem **VŨ QUAN**).**VÔ SĨ** (Xem **VŨ SĨ**).**VÔ TRANG** (Xem **VŨ TRANG**).**VÔ TƯỚNG** (Xem **VŨ TƯỚNG**).**VONG ÂN****VONG** (H) : quên.**ÂN** (H) : ơn.*Quên ơn.***VONG BẢN¹****VONG** (H) : mất.**BẢN** (H) : gốc.*Mất gốc, mất nguồn gốc.**Không còn giữ được dấu vết về cội gốc của mình nữa.***VONG BẢN²****VONG** (H) : quên.**BẢN** (H) : gốc.*Quên nguồn gốc.**Quên tổ tiên của mình.***VONG HỒN****VONG** (H) : chết.**HỒN** (H) : phần hồn vô hình.*Hồn người chết.***VONG LINH****VONG** (H) : chết.**LINH** (H) : linh hồn.*Linh hồn, phần tinh thần còn lại của người chết.***VONG MỆNH****VONG** (H) : mất.**MỆNH** (H) : mạng, cuộc đời.*Mất mạng.**Chết.***VONG NHÂN****VONG** (H) : chết.**NHÂN** (H) : người.*Người chết.***VONG NIÊN****VONG** (H) : quên.**NIÊN** (H) : tuổi.*Quên tuổi tác, không để ý đến, không kể tới tuổi tác.***VONG QUỐC****VONG** (H) : mất.**QUỐC** (H) : nước.*Mất nước (phải sống ở nước khác).***VONG THÂN****VONG** (H) : mất.**THÂN** (H) : thân mình.*Bị chết.*

VONG TÌNH

VONG (H) : quên.

TÌNH (H) : tình yêu trai gái.

Quên mỗi tình yêu đương.

Bạc tình.

VÔNG LA (Xem **LA VÔNG**).

VÔNG MÔ

VÔNG (H) : cái lưới.

MÔ (H) : cái màng.

Cái màng ở đáy mắt, nhận ánh sáng và hình ảnh ngoại vật.

VONG BÁI (Xem **BÁI VÔNG**).

VONG CỔ

VÔNG (H) : trông mong.

CỔ (H) : ngày xưa.

Trông mong, ngóng nhìn thời xưa

Nhớ tới đời xưa.

*Tên loại ca nhạc của miền **NAM VIỆT NAM**.*

VONG NGUYỆT

VONG (H) : trông, ngắm.

NGUYỆT (H) : sáng, càn bầy.

Ngắm trăng.

Mặt trăng ngày rằm.

VONG NGŨ

VONG (H) : sáng, càn bầy.

NGŨ (H) : lời nói.

Lời nói càn, bầy.

VONG PHU

VONG (H) : trông mong.

PHU (H) : chồng.

Trông mong chồng về.

VONG TÂM

VONG (H) : sáng, càn bầy.

TÂM (H) : lòng dạ.

Lòng dạ càn bầy, giảo dối.

VÔNG TỘC

VÔNG (H) : chiêm ngưỡng.

TỘC (H) : dòng họ, nhà.

Nhà có danh tiếng từ trước tới nay.

VONG TỬ

VÔNG (H) : ngóng trông, trông mong.

TỬ (H) : đền thờ.

Đền thờ thần linh.

VONG TỰ

VONG (H) : sáng, càn bầy.

TỰ (H) : chữ.

Chữ càn bầy.

VONG TƯỜNG

VONG (H) : sáng, càn bầy.

TƯỜNG (H) : tưởng tượng, nhớ.

Ý nghĩ, tưởng nhớ càn bầy, xấu xa.

VÔ ÂN

VÔ (H) : không.

ÂN (H) : ơn.

Không có ơn, không nhớ ơn nghĩa.

VÔ BIÊN

VÔ (H) : không.

BIÊN (H) : bờ bến, biên giới.
Không có bờ bến, ranh giới.

VÔ BỒ

VÔ (H) : không.
BỒ (H) : ích lợi.
*Không ích lợi gì.
Vô ích.*

VÔ CAN

VÔ (H) : không.
CAN (H) : can thiệp, dính dấp.
Không dính dấp đến việc.

VÔ CHÍNH PHỦ

VÔ (H) : không.
CHÍNH PHỦ (H) : cơ quan nhà nước cao nhất.
*Không cần có chính phủ để tổ chức việc nước.
Tình trạng một quốc gia rối loạn.*

VÔ CHỦ

VÔ (H) : không.
CHỦ (H) : người sở hữu vật.
Không có chủ, không người nhận, không biết thuộc về ai.

VÔ CHUNG

VÔ (H) : không.
CHUNG (H) : sau, cuối hết.
*Không có sau, không có hết.
Không có chỗ cuối cùng.*

VÔ CỐ

VÔ (H) : không.
CỐ (H) : cố, nguyên nhân.

*Không có nguyên do.
Bỗng dưng.*

VÔ CƠ

VÔ (H) : không.
CƠ (H) : sự sống chết.
*Vật chất không có sống chết.
Khoảng vật không phải loại thần hoá.*

VÔ CỐ (Xem VÔ CỐ).

VÔ CÙNG

VÔ (H) : không.
CÙNG (H) : hết.
*Không hết, không có chỗ hết.
Không bao giờ hết.*

VÔ CỤC

VÔ (H) : không.
CỤC (H) : hết.
*Vô cùng.
Không có chỗ hết.*

VÔ CƯƠNG

VÔ (H) : không.
CƯƠNG (H) : cõi, hạn.
*Không có hạn. Rất nhiều.
Vô cùng tận.*

VÔ DANH

VÔ (H) : không.
DANH (H) : tên.
*Không tên để gọi là gì.
Không có tiếng tăm.
Dấu tên.*

VÔ DỤNG

VÔ (H) : không.

DUNG (H) : dùng.

Không dùng làm việc gì được.

Không có ích cho xã hội.

VÔ DUYÊN

VÔ (H) : không.

DUYÊN (H) : duyên phận, duyên dáng.

Không có duyên phận, nên không được gặp, được gần biết nhau từ trước.

Không ưa nhìn, trơ trẽn, có lời nói khó nghe, không hợp lúc.

VÔ ĐẠO

VÔ (H) : không.

ĐẠO (H) : nhân đạo, đạo giáo.

Hung ác.

Không theo một tôn giáo nào.

VÔ ĐỂ¹

VÔ (VÔ) (H) : vào.

CÓ (V) : nguyên do.

Không có lý do. : không.

ĐỂ (H) : để mục, đầu bài, đầu đề.

Không có đầu đề, không đầu bài nên cái ý chỉ lên để làm mẫu cho cả một bài.

VÔ ĐỂ²

VÔ (H) : không.

ĐỂ (H) : đầu đề.

Nói ngay vào việc cần nói, cần bàn.

VÔ DỊCH

VÔ (H) : không.

DỊCH (H) : đối dịch, chống cự.

Không có đối dịch, không ai chống lại nổi, không ai ngang bằng.

VÔ ĐỊNH

VÔ (H) : không.

ĐỊNH (H) : xếp đặt yên ổn, chắc chắn.

Không chắc chắn, nhất định.

VÔ GIA CƯ

VÔ (H) : không.

GIA CƯ (H) : nhà ở.

Không nhà cửa để ở nhất định.

VÔ GIÁ

VÔ (H) : không.

GIÁ (H) : giá cả, đáng bao nhiêu tiền, giá trị.

Không định được giá trị.

Cực quý báu.

VÔ GIÁC

VÔ (H) : không.

GIÁC (H) : hiểu biết.

Không có sự hiểu biết, không có giác ngộ.

VÔ GIÁO DỤC

VÔ (H) : không.

GIÁO DỤC (H) : nuôi nấng, dạy bảo.

Không được nuôi nấng dạy bảo.

VÔ HẠI

VÔ (H) : không.

HẠI (H) : tổn hại, hao tổn thiệt thòi, mất mát.

Không thiệt thòi mất mát.

VÔ HẠN

VÔ (H) : không.

HẠN (H) : giới hạn, phạm vi không được vượt qua.

Không có giới hạn, không hạn chế ở mức độ nào.

VÔ HẬU

VÔ (H) : không.

HẬU (H) : con nối dõi.

Không có con để nối dõi.

VÔ HIỆU

VÔ (H) : không.

HIỆU (H) : hiệu nghiệm, kết quả.

Không có hiệu nghiệm, không kết quả.

Vụ kiện cáo không đầy đủ lý lẽ về pháp luật, không được Toà án thừa nhận.

VÔ HÌNH

VÔ (H) : không.

HÌNH (H) : cái mà mắt thấy được.

Không thấy được hình dáng.

Không nhìn thấy được.

VÔ HÌNH TRUNG

VÔ HÌNH (H) : không nhìn thấy được.

TRUNG (H) : ở trong.

Trong chỗ vô hình.

Không chú tâm mà lại như có dụng ý.

VÔ HỌC

VÔ (H) : không.

HỌC (H) : học hạnh, học văn và phẩm hạnh.

Không có học văn và phẩm hạnh.

VÔ HỒN

VÔ (H) : không.

HỒN (H) : phần tinh thần của người.

Không có hồn, không còn tinh thần tỉnh táo, có vẻ mặt ngơ ngác, không biết gì.

VÔ ÍCH

VÔ (H) : không.

ÍCH (H) : có lợi.

Không có lợi gì.

VÔ KẾ

VÔ (H) : không.

KẾ (H) : sắp đặt trước công việc.

Không có cách giải quyết việc.

VÔ KỶ

VÔ (H) : không.

KỶ (H) : kỷ hẹn.

Không kỷ hẹn, mãi mãi

VÔ LẠI

VÔ (H) : không.

LẠI (H) : lợi.

Không có ích lợi cho nhà.

Kẻ dối trá giả hoạt.

VÔ LỄ

VÔ (H) : không.

LỄ (H) : lễ giáo, lễ tục và giáo hoá.

Không có lễ phép.

VÔ LOẠI

VÔ (H) : không.

LOẠI (H) : loài, giống sinh vật.

Không đúng là loài, giống vật gì.

Kẻ vô lại

VÔ LUẬN

VÔ (H) : không.

LUẬN (H) : so sánh.

Không so sánh với cái gì, không kể là cái gì.

VÔ LƯƠNG

VÔ (H) : không.

LUƠNG (H) : lành, lương thiện.

Không lành, không lương thiện. Bất lương, bất thiện.

VÔ LƯƠNG TÂM

VÔ (H) : không.

LUƠNG TÂM (H) : lòng nhân nghĩa.

Không nhân nghĩa.

VÔ LƯỢNG

VÔ (H) : không.

LƯỢNG (H) : đông, đếm nhiều ít.

Không cân đo đong đếm được, nhiều lắm.

Không cùng, không hết.

VÔ MÁN

VÔ (V) : vào.

MÁN (V) : mưa mẹo.

Mắc mưa.

VÔ MẢN

VÔ (V) : vào.

MẢN (V) : tiền (âm QUẢNG ĐÔNG).

Tiền vào, kiếm nhiều tiền.

VÔ MUU

VÔ (H) : không.

MUU (H) : toan tính, mưu kế.

Không biết tính toán sắp đặt thế nào

Không nghĩ ra mưu kế gì.

VÔ NĂNG

VÔ (H) : không.

NĂNG (H) : sức làm nổi, năng lực.

Không có năng lực, không óc tài sức để làm nổi việc.

VÔ NGHI

VÔ (H) : không.

NGHI (H) : ngờ, không tin là thực.

Không còn ngờ vực gì. Xác thực.

VÔ NGHĨ

VÔ (H) : không.

NGHĨ (V) : ngãi, nghĩa.

Không làm theo bổn phận.

Bội hạc, bất nghĩa, bất hiếu vô ơn.

VÔ NGHĨA

VÔ (H) : không.

NGHĨA (H) : đạo phải, lẽ phải chẳng ý nghĩa.

Không làm theo lễ phép.

Không có ý nghĩa gì.

VÔ PHÁP

VÔ (H) : không.

PHÁP (H) : phép tắc.

Không có phép tắc gì.

Không kiêng nể gì (xem thêm VÔ THIÊN).

VÔ PHÚC

VÔ (H) : không.

PHÚC (H) : điều tốt lành trong đời.

Không có may mắn trời cho.

Gặp chuyện không may, đau lòng.

VÔ SÂN

VÔ (H) : không.

SÂN (H) : cửa cái, ruộng nhà.

Bán dân, không có cửa cái gì.

Nghèo khổ.

VÔ SĨ

VÔ (H) : không.

SĨ (H) : hổ thẹn, xấu hổ.

Không biết xấu hổ.

VÔ SONG

VÔ (H) : không.

SONG (H) : hai, một điều.

Không có hai.

Có một không hai.

Chỉ có một.

VÔ SỐ

VÔ (H) : không.

SỐ (H) : đếm xem có bao nhiêu.

Không đếm nổi có bao nhiêu.

Rất nhiều.

VÔ SỰ

VÔ (H) : không.

SỰ (H) : việc.

Không có việc gì xảy ra.

Yên ổn, bình thường.

VÔ TÀI

VÔ (H) : không.

TÀI (H) : làm nổi việc.

Không tài giỏi.

Kém cỏi.

VÔ TANG

VÔ (H) : không.

TANG (H) : tang vật, đồ vật mà trộm cướp đã lấy.

Không có bằng chứng đủ phạm pháp.

VÔ TÂM

VÔ (H) : không.

TÂM (H) : lòng dạ.

Không để lòng dạ vào.

Đo vô ý mà làm.

VÔ TẬN

VÔ (H) : không.

TẬN (H) : hết.

Không hết.

Dùng không bao giờ hết.

VÔ THÂN

VÔ (H) : không.

THÂN (H) : người thân, họ hàng.

Không có người thần, họ hàng.

VÔ THẦN

VÔ (H) : không.

THẦN (H) : thần thánh, tôn giáo.

Không tin cổ thần thánh, không theo tôn giáo nào.

VÔ THIÊN

VÔ (H) : không.

THIÊN (H) : ông Trời, chúa tể của muôn vật.

Không có ông Trời.

Không kiếng sợ gì.

(Xem thêm VÔ PHÁP).

VÔ THỦY

VÔ (H) : không.

THỦY (H) : bắt đầu.

Không có chỗ bắt đầu.

Vũ trụ vô cùng, vô tận.

(Xem thêm VÔ CHUNG).

VÔ THỪA NHẬN

VÔ (H) : không.

THỪA NHẬN (H) : nhìn nhận là thuộc về người nào.

Không ai nhìn nhận là thuộc về họ.

VÔ THƯỜNG¹

VÔ (H) : không.

THƯỜNG (H) : lâu mãi, luôn luôn.

Không có luôn luôn.

Lúc có, lúc không, thỉnh linh vầy đến.

VÔ THƯỜNG²

VÔ (H) : không.

THƯỜNG (H) : đến, bù.

Không phải đến tiền, bù thiếu.

Không mất tiền, cho không.

VÔ THƯỢNG

VÔ (H) : không.

THƯỢNG (H) : trên, ở trên.

Không có gì ở trên được.

Cao hơn hết, ở trên tất cả.

VÔ TIỀN

VÔ (H) : không.

TIỀN (H) : trước, lúc trước.

Lúc trước chưa từng có.

(Xem thêm KHOÁNG HẬU).

VÔ TÍNH

VÔ (H) : không.

TÍNH (H) : tính đức, cái.

Không sinh sản theo tính đức cái.

Nói về sinh vật tự mình sinh đẻ, hoặc mẹ chia ra nhiều thể con, hoặc mẹ sinh ra cái mầm rồi rơi ra thành thể con.

VÔ TÌNH

VÔ (H) : không.

TÌNH (H) : tình nghĩa.

Lạnh nhạt, không chú ý đến cách đối xử tốt của người đối với ta.

Không có tình nghĩa gì.

VÔ TỘI

VÔ (H) : không.

TỘI (H) : lỗi lầm, tội lỗi.

Không có tội lỗi.

Không bắt tội.

VÔ TRI

VÔ (H) : không.

TRI (H) : biết.

Không biết gì.

(Xem thêm VÔ GIÁC).

Không có tri thức, không có giác ngộ.

VÔ TRÙNG

VÔ (H) : không, dứt hẳn.

TRÙNG (H) : vi trùng.

Không có vi trùng.

Tiệt trùng, dứt hẳn vi trùng.

VÔ TUYẾN

VÔ (H) : không.

TUYẾN (H) : giấy dẫn.

Không có giấy dẫn, dùng sóng điện truyền đi trong không gian.

VÔ TU

VÔ (H) : không.

TU (H) : riêng.

Không có lòng riêng.

VÔ TỰ

VÔ (H) : không.

TỰ (H) : tự tử, con nổi.

Không có con nổi dãi, nổi dồng.

VÔ LU

VÔ (H) : không.

LU (H) : lo, buồn.

Không lo, buồn.

VÔ VẠN SỐ

VÔ SỐ (H) : rất nhiều.

VẠN (H) : VẠN (H) : mười nghìn.

Rất nhiều, không đếm được bao nhiêu vạn.

VÔ VẬT

VÔ (H) : không.

VẬT (H) : lễ vật.

Không có lễ vật (thì không thiêng).

(Xem thêm BẤT LINH).

(Ngự) . Vào cửa quan mà không có lễ vật thì không xong tốt công việc.

VÔ VI

VÔ (H) : không.

VI (H) : làm.

Chỉ tùy theo tự nhiên, không dụng tâm hành động (theo đạo PHẬT).

VÔ VỊ

VÔ (H) : không.

VI (H) : hứng thú.

Không thấy có hứng thú gì.

Không có mùi vị gì. Không có ý nghĩa.

VÔ VỌNG

VÔ (H) : không.

VỌNG (H) : hy vọng, ước mong.

Không còn trông mong gì.

VÔ Ý

VÔ (H) : không.

Ý (H) : lòng toan tính.

Không để ý đến, không nhìn thấy.

Không có lòng toan tính riêng.

VỖ ĐÁCH (TỤC)

VỖ (V) dùng bàn tay đập vào thành tiếng.

ĐÁCH (V) chỉ bộ phận sinh dục nữ.

Vỗ vào bộ phận sinh dục của mình mà chửi nhau (áp B)

VỖ ĐẾCH (TỤC)

VỖ (V) dùng bàn tay đập vào thành tiếng.

ĐẾCH (V) chỉ bộ phận sinh dục nam.

Một cách nói tục, tỏ ý không cần dùng tới (áp B).

VU BANG

VU (H) nói dối, không mà bảo là có.

BÁNG (H) chê bai.

Đặt điều nói xấu người.

VU CÁO

VU (H) nói dối, không mà bảo là có.

CÁO (H) tình người trên.

Trình Toà án việc không có.

VU HÂM

VU (H) nói dối, không mà bảo là có.

HÂM (H) hãm hại, buộc người mắc tội.

Đặt lời nói dối, buộc cho người phải mắc tội, để hại người.

VU HOẶC

VU (H) nói dối, không mà bảo là có.

HOẶC (H) làm mê hoặc lòng người.

Nói dối làm cho người nghe bị mê loạn đi mà tin theo.

VU KHOÁT

VU (H) xa, đường không thẳng.

KHOÁT (H) sơ suất, không cẩn thận.

Làm việc không đúng lễ phải.

VU KHỔNG

VU (H) nói dối, không mà bảo là có.

KHỔNG (H) cáo mách, tố cáo.

Đôi trá cáo mách trước toà án.

Bị đặt mà tố cáo người khác.

VU MIỆT

VU (H) nói dối, không mà bảo là có.

MIỆT (H) khinh thường.

Đặt điều nói dối để làm mất danh giá, để bị khinh thường.

VU OAN

VU (H) nói dối, không mà bảo là có.

OAN (H) chịu khuất về tội không mắc phải.

Đặt điều dối trá để người khác bị khổ, bị buộc tội mà họ không phạm vào.

VU QUY

VU (H) : đi tới nơi khác.

QUY (H) : con gái về nhà chồng.
Con gái đi về nhà chồng.

VU SÁT

VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.

SÁT (H) : giết.

Bày đặt kết tội để giết người khác.

VU THÁC

VU (H) : nói dối, không mà bảo là có.

THÁC (H) : mượn cớ.

Đặt điều, mượn cớ mà đổ lỗi cho người.

VŨ BÒ

VŨ (V) : vú nuôi, nhũ mẫu.

BÒ (V) : chồng của vú nuôi.

Nhũ mẫu và chồng của nhũ mẫu.

VŨ BÃO

VŨ (H) : mưa.

BÃO (V) : mưa to gió lớn.

Mưa to gió lớn.

VŨ BỊ

VŨ (H) : võ, lấy uy sức mà phục người.

BỊ (H) : dự sẵn.

Sự dự sẵn về quân sự.

VŨ BIÊN

VŨ (H) : quan võ.

BIÊN (H) : **BIÊN (H)** : cái mũ lớn thời xưa bằng da.

Cái mũ da của quan võ (thời xưa).

Chỉ chung những người theo nghiệp võ.

VŨ CÔNG¹

VŨ (H) : võ, quân sự.

CÔNG (H) : công nghiệp.

Công nghiệp do việc dùng vũ lực mà thành.

VŨ CÔNG²

VŨ (H) : múa, cầm kiếm hoặc cầm quạt múa theo nhịp âm nhạc.

CÔNG (H) : thợ, người làm nghề.

Người làm nghề múa, sống bằng nghề múa.

VŨ DŨNG

VŨ (H) : võ.

DŨNG (H) : binh lính.

Binh lính quân đội.

VŨ ĐÀI¹

VŨ (H) : võ.

ĐÀI (H) : chỗ cao hơn để cho người để nhận biết.

Chỗ đất cao để thi tài võ.

VŨ ĐÀI²

VŨ (H) : múa.

ĐÀI (H) : sân khấu.

Sân khấu để múa hát.

VŨ ĐIỀU

VŨ (H) : múa.

ĐIỀU (H) : quy luật của âm nhạc.

Điệu múa.

Cử động nhịp nhàng theo âm nhạc

VŨ ĐOÁN

VŨ (H) : võ.

ĐOÁN (H) : quyết định.

Dùng võ lực, sức mạnh mà quyết định công việc

Phán đoán không chắc chắn.

VŨ KHÍ

VŨ (H) : võ.

KHÍ (H) : đồ dùng.

Đồ dùng để đánh giặc.

VŨ KHOA

VŨ (H) : võ.

KHOA (H) : khoa cử, khoa thi thời xưa.

Kỳ thi võ

Ngành luyện tập về quân sự.

VŨ KHÚC

VŨ (H) : võ.

KHÚC (H) : đoạn, bài.

Một đoạn, một bài múa.

VŨ LỘ

VŨ (H) : võ.

LỘ (H) : móc, hạt sương.

Mưa móc. Mưa và sương đọng thành hạt.

Chỉ ơn VUA ban cho toàn dân, như nước mưa và hạt sương thấm vào cây cỏ.

VŨ LỰC

VŨ (H) : võ, vũ khí và quân đội.

LỰC (H) : sức mạnh.

Sức mạnh về vũ khí và quân đội.

VŨ LƯỢNG

VŨ (H) : mưa.

LƯỢNG (H) : mức đo nhiều ít.

Số nước mưa rơi xuống mặt đất.

Dùng vũ lượng để đo chiều cao nước mưa sau cơn mưa, rơi xuống một diện tích 1cm² (một phân vuông).

VŨ MIẾU

VŨ (H) : QUAN VŨ, QUAN CÔNG.

MIẾU (H) : nhà thờ cúng thần.

Miếu thờ QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN.

VŨ NGHỆ

VŨ (H) : võ.

NGHỆ (H) : nghề.

Nghề võ.

Chỉ chung các môn võ thuật dùng chân tay hoặc binh khí.

VŨ NỮ

VŨ (H) : múa.

NỮ (H) : cô gái.

Người con gái làm nghề nhảy múa.

Người con gái làm nghề nhảy đầm tại các vũ trường thời nay.

VŨ PHU

VŨ (H) : võ, sức mạnh.

PHU (H) : người đàn ông.

Người thô tục, chỉ biết dùng sức mạnh chân tay để áp chế phụ nữ.

VŨ QUAN

VŨ (H) : võ.

QUAN (H) : ông quan.

Quan võ.

VŨ SĨ

VŨ (H) : võ.

SĨ (H) : con trai, người.

Người giỏi về võ nghệ.

VŨ THUẬT

VŨ (H) : võ.

THUẬT (H) : nghề riêng, phương pháp giỏi khéo.

Chỉ chung các ngành võ.

Kỹ thuật về quân sự.

VŨ TRANG

VŨ (H) : võ khí.

TRANG (H) : quân áo, trang phục.

Quân áo và võ khí của quân lính.

Các đồ dùng, khí giới dùng trong chiến tranh.

VŨ TRU

VŨ (H) : khoảng thời gian trên trời..

TRU (H) : khoảng thời gian trên trời.

Tất cả trong khoảng trời đất.

VŨ TRƯỜNG

VŨ (H) : múa, nhảy đầm.

TRƯỜNG (H) : nơi, sàn nhà.

Nơi múa hát. Sân khấu múa hát.

Nhà nhảy đầm. Nhà hàng khiêu vũ.

VŨ TUYẾT

VŨ (H) : mưa.

TUYẾT (H) : tuyết rơi, bông tuyết.

Mưa tuyết, tuyết rơi.

VŨ TUỞNG

VŨ (H) : võ.

TUỞNG (H) : sĩ quan cao cấp chỉ huy.

Quan võ.

VỤ DANH

VỤ (H) : chuyên, chăm.

DANH (H) : danh dự, tiếng tăm.

Chuyên chú vào cái tiếng tốt.

VỤ GẶT

VỤ (H) : việc, mùa.

GẶT (H) : gặt lúa.

Việc gặt lúa, mùa gặt lúa.

VỤ LỢI

VỤ (H) : cố, chuyên vào.

LỢI (H) : có ích, lợi lộc.

Cố sao có lợi lộc.

VỤ TRƯỞNG

VỤ (H) : việc làm, sở thu thuế.

TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.

Người đứng đầu công việc.

Trưởng sở thu thuế.

VÙNG TÀU

VÙNG (H) : nơi nước sâu.

TÀU (H) : tàu biển chờ hàng.

Nơi nước sâu gần bờ biển để tàu thuyền tạm neo, trước khi theo nước triều đi vào sông để tới bến đỗ.

Tên địa danh vùng biển nghỉ mát thuộc tỉnh BÀ RỊA, miền NAM VIỆT NAM.

VƯƠNG CUNG

VƯƠNG (H) : VUA, CHÚA.

CUNG (H) : nơi ở của VUA.

Nơi ở của VUA, chúa.

VƯƠNG GIÁ

VƯƠNG (H) : VUA CHÚA, vương đạo.

GIÁ (H) : lời nói chuyện chỉ về một cái gì.

Khi đối xử phải đối xử theo vương đạo, theo đức độ, ngay thẳng.

Chỉ nhà VUA.

VƯƠNG HẦU

VƯƠNG (H) : tước vương.

HẦU (H) : tước hầu.

VUA chư hầu.

Thời xưa, Thiên tử phong họ hàng công thần ra làm VUA các xứ.

Thời sau này, tiếng gọi các Quan chức vị cao.

VƯƠNG HẬU

VƯƠNG (H) : VUA.

HẬU (H) : bà hoàng hậu.

Vợ VUA.

VƯƠNG MẪU

VƯƠNG (H) : tiếng gọi tôn các Tổ tiên.

MẪU (H) : tiếng gọi tôn các đàn bà tôn trường.

Con cháu tôn xưng bà tổ mẫu.

Vị nữ thần tức là Tây Vương mẫu có pháp thuật cao cường.

VƯƠNG MỆNH

VƯƠNG (H) : VUA.

MỆNH (H) : mệnh lệnh.

Mệnh lệnh của VUA.

VƯƠNG MIÊN

VƯƠNG (H) : Vương hậu.

MIÊN (H) : mũ của đại thần, từ quan Đại phu trở lên.

Mũ của quan đại thần.

Nay lại hiểu là mũ của Hoàng hậu.

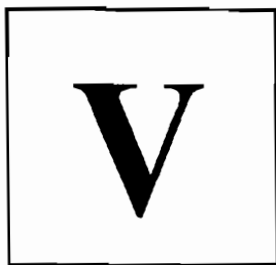
VƯƠNG NGHIỆP

VƯƠNG (H) : đế vương.

NGHIỆP (H) : sự nghiệp.

Sự nghiệp đế vương, công việc lớn, trị vì một nước.

VƯƠNG PHÁP**VƯƠNG (H)** : VUA.**PHÁP (H)** : pháp luật.*Pháp luật do VUA đặt ra.***VƯƠNG PHỤ****VƯƠNG (H)** : tiếng gọi tôn các Tổ tiên.**PHỤ (H)** : tiếng gọi tôn các ông tôn trưởng.*Con cháu tôn xưng tổ phụ.***VƯƠNG PHỦ****VƯƠNG (H)** : Vương hầu.**PHỦ (H)** : nơi ở.*Dinh thự của các Vương Hầu.***VƯƠNG TÔN****VƯƠNG (H)** : Vương tước.**TÔN (H)** : cháu.*Con cháu các vị Vương, một tước ở trên năm tước: CÔNG, HẦU, BÁ, TỬ, NAM.**Con cháu nhà quyền quý.***VƯƠNG ĐỊA****VƯƠNG (H)** : sáng sủa, tốt đẹp.**ĐỊA (H)** : vùng đất.*Vùng đất tốt đẹp, nhiều lợi và phát đạt.**Nơi đất làm cho người tới ở được hưng thịnh.***VƯƠNG KHÍ****VƯƠNG (H)** : sáng sủa, tốt đẹp.**KHÍ (H)** : khí, hơi.*Về hương thịnh toát ra ngoài.***VUÔNG VẬN****VUÔNG (H)** : sáng sủa, tốt đẹp.**VẬN (H)** : vận số, số mệnh xoay vần.*Số mệnh xoay vần tới lúc hưng thịnh.***VUU VẬT****VUU (H)** : rất lạ.**VẬT (H)** : loại, thứ.*Chỉ con gái đẹp, lạ, ít thấy.*

**XA CƯỚC**

XA (H) : Xe.

CƯỚC (H) : cẳng chân; tiền tặng để ăn đường, tiền thuế.

Tiền thuế xe.

XA HOA

XA (H) : xa xỉ, tiêu phí về việc không cần thiết.

HOA (H) : trang sức bề ngoài.

Tiêu phí quá độ về việc không cần thiết, vào việc chung diện bề ngoài.

XA LÁNH

XA (V) : rời xa, cách xa, không gần.

LÁNH (H) : riêng.

Rời, cách riêng xa mọi người.

XA LẮC

XA (V) : cách xa, không gần.

LẮC (V) : rất nhiều.

Rất xa, xa lắm lắm.

XA LỘ

XA (H) : xe.

LỘ (H) : đường cái, đường lớn.

Đường lớn dành cho xe chạy.

XA PHÍ

XA (H) : xa xỉ, tiêu phí về việc không cần thiết.

PHÍ (H) : món tiêu dùng.

Món tiêu dùng về việc không cần thiết.

XA PHU

XA (H) : xe.

PHU (H) : kẻ đi làm công.

Người kéo xe, người đánh xe.

XA XỈ

XA (H) : tiêu phí về việc không cần thiết.

XỈ (H) : phí, tiền tiêu dùng.

Tiêu tiêu quá mức về việc không cần thiết.

XA XỈ PHẨM

XA XỈ (H) : tiêu dùng hoa phí.

PHẨM (H) : hàng hoá; đồ vật.

Hàng hoá quá đắt tiền mà không cần thiết.

XÁ LỢI : Phiên âm tiếng **PHẬT**: tro tàn của người chết sau khi đã hoá táng.

*Theo nhà **PHẬT**, chỉ di cốt của **PHẬT**.*

XÁ MIỄN

XÁ (H) : tha, tha cho kẻ có tội.

MIỄN (H) : khỏi, không bắt làm.

Tha cho việc phải làm.

Tha tội, không bắt phải làm gì nữa.

XÁ TỘI

XÁ (H) : tha.

TỘI (H) : lỗi nặng bị pháp luật trừng trị.

Tha tội đã phạm và không trách phạt nữa.

XÁ HÀNH

XÁ (H) : con rắn.

HÀNH (H) : đi, bò.

Chỉ đáng đi lắt lư, uốn ẹo.

XÁ RÁC

XÁ (H) : vứt bỏ.

RÁC (V) : thứ không dùng nữa.

Vứt bỏ rác.

XÁ THÂN

XÁ (H) : vứt bỏ.

THÂN (H) : thân mình.

Bỏ mình.

XÃ ĐOÀN

XÃ (H) : họp nhiều người làm một việc gì.

ĐOÀN (H) : nhiều người họp lại.

Họp nhiều người lại để làm việc gì.

XÃ GIAO

XÃ (H) : xã hội, những người có mối quan hệ sinh hoạt chung.

GIAO (H) : giao thiệp với nhau.

Việc giao thiệp trong xã hội.

XÃ LUẬN

XÃ (H) : xã hội, sinh hoạt chung.

LUẬN (H) : thảo luận, đem một vấn đề ra để bàn lợi hại.

Bài báo trong nhật báo đem một vấn đề xã hội ra bàn luận.

XÃ TẮC

XÃ (H) : đền thờ Thổ địa.

TẮC (H) : thần lúa, thần nông.

Thần nông và Thổ địa.

*Dân sống trên đất của quốc gia, lập đền để tế thần Thổ địa; dân trồng lúa để ăn lập đền thờ Thần lúa, Thần nông. Mất nước thì mất **XÃ TẮC** (đền thờ Thổ địa và Thần nông).*

Quốc gia, nước nhà.

XÃ THUYẾT (Xem **XÃ LUẬN**).

XÃ TRƯỞNG

XÃ (H) : đơn vị hành chính ở thôn quê, nhiều xã thành một làng.

TRƯỞNG (H) : người đứng đầu.

Người đứng đầu một xã.

XA HƯƠNG

XA (H) : một chất cứng dưới bụng con chồn xạ.

HƯƠNG (H) : thơm.

Chất cứng, mùi thơm ở dưới bụng con chồn xạ.

XA KÍCH

XA (H) : bắt.

KÍCH (H) : đánh.

Bắn súng đánh giặc.

XA TRI

XA (H) : bắn tia quang tuyến.

TRI (H) : chữa bệnh.

Một phương pháp chữa bệnh bằng tia phóng xạ, chữa các khối u của bệnh ung thư.

XÁC CỨ

XÁC (H) : đích xác, rất đúng.

CỨ (H) : bằng cứ.

Bằng cứ rất đúng.

XÁC ĐÁNG

XÁC (H) : đích xác, rất đúng.

ĐÁNG (H) : phải như vậy.

Rất đúng, nên như thế, phải như vậy.

XÁC MINH

XÁC (H) : đích xác, rất đúng.

MINH (H) : rõ ràng.

Quyết chắc là đúng.

XÁC NHIÊN

XÁC (H) : đích xác, rất đúng.

NHIÊN (H) : như thế.

Rất đúng.

XÁC SUẤT

XÁC (H) : đích xác, rất đúng.

SUẤT (V) : một phần.

Phần rất đúng.

XÁC THỰC

XÁC (H) : đích xác, rất đúng.

THỰC (H) : thật.

Rất đúng với sự thật.

Chắc chắn là sự thật.

XÁN LẠN

XÁN (H) : sáng đẹp rực rỡ.

LAN (H) : rất sáng.

Rất sáng đẹp rực rỡ.

XÁNG CÁP

XÁNG (V) : tên đặt cho một máy chuyên dùng vét lòng sông.

CÁP (V) : ngoạm đất.

*Máy có cán dài, giày cáp điều khiển một thùng có miệng (từ **PHÁP** là **BENNE PRENEUSE**), được thả mạnh xuống lòng kinh, ngoạm đất, kéo lên bờ, nhả đất xuống.*

(Xem thêm: MÁY XÁNG).

XÁNG GẤU (Xem MÁY XÁNG).

Tàu cuốc đất.

XÁNG THỐI

XÁNG (H) : máy vét lòng sông.

THỐI (H) : dùng sức ép của máy đẩy nước bùn qua ống đổ vào bên bờ sông.

Dụng cụ vét kinh, sông, dùng máy và mũi khoan đất lớn, quấy mạnh lòng sông thành đất bùn và hút vào ống lớn, thổi đất bùn và nước lên bên bờ kinh, bờ sông.

(Xem thêm MÁY XÁNG).

XÁO HOẠT

XÁO (H) : khéo, khôn khéo.

HOẠT (H) : gian dối.

Gian dối khôn khéo.

XÁO KẾ

XÁO (H) : dối trá.

KẾ (H) : mưu tính.

Mưu tính dối trá.

XÁO NGÔN

XÁO (H) : khôn khéo.

NGÔN (H) : lời nói.

Lời nói khôn khéo, không thành thật.

(Miền NAM quen gọi là: NÓI XÁO).

XÁO NGŨ

XÁO (H) : dối trá.

NGŨ (H) : câu nói.

Câu nói dối trá.

XÁO QUYẾT

XÁO (H) : khôn khéo.

QUYẾT (H) : lừa dối, biến trá.

Lừa dối, biến trá rất khéo rất khôn khéo.

XÁO THIẾT

XÁO (H) : khéo.

THIỆT (H) : cái lưới.

Cái lưới khéo léo.

Người nói năng khôn khéo, giỏi đối trá.

XÁO THỦ

XÁO (H) : khéo.

THỦ (H) : tài.

Người có tài và khéo trong nghề.

XÁO TRÁ

XÁO (H) : dối trá.

TRÁ (H) : lừa lọc.

Gian dối, lừa lọc.

XÂM CHIẾM

XÂM (H) : lấn dần.

CHIẾM (H) : dành lấy.

Lấn dần mà dành lấy.

XÂM ĐOẠT

XÂM (H) : lấn dần.

ĐOẠT (H) : cướp lấy.

Lấn dần mà cướp lấy bằng sức mạnh.

XÂM LĂNG

XÂM (H) : lấn dần.

LĂNG (H) : vượt qua.

Lấn dần, vượt qua địa phận của người.

XÂM LÂM (Xem SÂM LÂM).

XÂM LƯỢC

XÂM (H) : lấn dần.

LƯỢC (H) : cướp lấy.

Lấn dần và chiếm lấy.

XÂM PHẠM

XÂM (H) : lấn dần.

PHẠM (H) : cố ý lấn cướp.

Lấn dần để lấn cướp ít nhiều quyền lợi, đất đai của người.

XÂM THỰC

XÂM (H) : lấn dần.

THỰC (H) : làm mòn, khuyết.

Lấn dần mà làm mòn, làm khuyết đi.

XẤU HOÁC

XẤU (V) : không đẹp.

HOÁC (V) : rất, quá mức.

Xấu quá mức (đp N).

XÂY DỰNG (Xem DUNG XÂY).

XE CA

XE (V) : phương tiện chuyên chở trên bộ.

CA (V) : đọc âm chữ CAR (A) : xe ô tô, xe hơi.

Xe chở hành khách (miền BẮC) đi các tỉnh.

XE CỘ

XE (V) : phương tiện chuyên chở có bánh xe lăn.

CỘ (V) : thuyền.

Xe và thuyền (miền BẮC).

Xe và đò (miền NAM).

XE ĐÒ

XE (V) : phương tiện chuyên chở trên bộ.

ĐÒ (V) : thuyền chuyên chở trên sông.

Xe và thuyền.

(Ngp) : *Xe chở hành khách đi các tỉnh ở miền NAM VIỆT NAM.*

XE LỘ

XE (V) : xe hơi chuyên chở.

LỘ (V) : đọc âm rút gọn chữ LOCATION (P) : cho thuê.

Xe hơi cho thuê giờ, có tài xế lái, tại SÀI GÒN trước 1954.

Xe hơi loại nhỏ chở khách đi SÀI GÒN - CHỢ LỚN và ngược lại (trước năm 1954).

XE LU

XE (V) : dụng cụ làm đường có bánh sắt hình ống tròn.

LU (V) : đọc âm rút gọn chữ ROULEAU (P) : xe cán đá đường.

Xe cán đá làm đường, có loại bánh sắt lớn và một bánh hình ống bằng sắt phía trước.

XÍ NGHIỆP

XÍ (H) : ngóng.

NGHIỆP (H) : nghề nghiệp.

Mong ngóng cho thành nghề nghiệp.

Sự nghiệp kinh doanh sản xuất lấy lời.

XÌ ĐỒNG

XÌ (V) · **XUY** (H): thổi.

ĐỒNG (H): ống đồng dài.

Thổi ống đồng dài bắn chim.

Một dụng cụ bắn chim hoặc thú nhỏ ở trên cây cao, dùng hơi miệng thổi đạn nhỏ bằng ống đồng.

XÍCH ĐẠO

XÍCH (H): cốt yếu, đứng đầu.

ĐẠO (H): đường.

Đường cốt yếu nhất.

Một đường tưởng tượng vòng quanh ở khoảng giữa địa cầu, cách NAM, BẮC cực 90 độ.

XÍCH ĐẾ

XÍCH (H): sắc đỏ.

ĐẾ (H): vị thần rất tôn kính.

Tên chỉ vị thần lửa.

XÍCH THĂNG

XÍCH (H): sắc đỏ.

THĂNG (H): dây.

Dây màu đỏ.

Theo truyền thuyết TRUNG HOA, nguyệt lão lo việc se duyên ở trần gian bằng chỉ hồng để cột chân vợ chồng với nhau. Nhân duyên do Trời định.

XÍCH THỐN

XÍCH (H): thước.

THỐN (H): tác.

Thước và tác.

Ít lắm.

XIÊM Y

XIÊM (H): loại váy phụ nữ.

Y (H): áo.

Áo và váy.

XIÊN SỎ

XIÊN (V): nghiêng, ngó.

SỎ (V): nói lời làm mất lòng.

Dùng lời nói hóng gió làm mất lòng người.

XIÊN XỎ

XIÊN (V): dùng dùi đâm thủng.

XỎ (V): lấy giấy luồn qua lỗ đã được đâm thủng.

Đâm thủng và luồn giấy qua lỗ để cắm giấy xách đồ vật.

XIỂN DƯƠNG

XIỂN (H): mở rộng ra.

DUYANG (H): rõ ràng.

Mở rộng ra, làm cho sáng tỏ rõ ràng.

XIẾU MẪU (Xem **PHIẾU MẪU**).

XIN CHÀO

XIN (V): nói để được phép làm.

CHÀO (V): cử chỉ đón mừng người ngang hàng, người dưới đối với người trên.

Xin được phép đón mừng.

XIN SỎ

XIN (V) : lời cầu được giúp đỡ.

SỎ (V) : xiên xỏ, nói bóng gió làm mất lòng, đối với kẻ ăn xin, khi không cho tiền.

Đến cầu cạnh, nhờ vả, như kẻ ăn mày, ăn xin.

XỎ LÁ (Xem chữ BA QUE).

XOAY XỎ

XOAY (V) : xê dịch, đổi hướng.

XỎ (V) : gỡ rối.

Thu xếp công việc rối ren để việc trở lại tốt đẹp, bình thường.

XÔ XÁT

XÔ (V) : đẩy.

XÁT (V) : chạm, cọ mạnh.

Cãi nhau, chửi nhau, cọ dẹt chạm xô đẩy.

XỔ SÚNG

XỔ (V) : tháo bỏ đạn.

SÚNG (V) : cây súng nhỏ.

Tháo bỏ hết đạn đã giấu trong súng, bắn ra cho hết đạn

XỐC VÁC

XỐC (V) : một ôm lớn (BẮC).

VÁC (V) : một khiêng lớn, vác lớn (BẮC).

Ôm khiêng bằng vai; ôm, vác trên vai.

Chỉ người chịu cực làm việc (BẮC).

XU HƯỚNG

XU (H) : đi rào bước.

HƯỚNG (H) : ngoảnh về phía.

Đi nhanh về phía, về hướng Có khuynh hướng, xoay theo, ngả về.

XU LỢI

XU (H) : đi rào bước.

LỢI (H) : lợi lộc.

Ngả về, đi nhanh theo lợi lộc.

XU NINH

XU (H) : đi rào bước.

NINH (H) : nói khéo phò người.

Chạy theo nịnh hót người để kiếm lợi.

XU PHU

XU (H) : đi rào bước.

PHU (H) : bám, nhờ cậy.

Chạy theo bám kẻ giàu mạnh để cậy nhờ.

XU PHỤNG

XU (H) : đi rào bước.

PHỤNG (H) : cung phụng, hầu hạ.

Chạy theo kẻ giàu mạnh, hầu hạ để cầu lợi.

XU THẾ

XU (H) : đi rào bước.

THẾ (H) : thế lực.

Chạy theo kẻ có thế lực, địa vị để cầu lợi.

Cơ hội ngả về, xoay về theo cái hướng.

XU THỜI

XU (H) : đi rào bước.

THỜI (H) : thời nghỉ, cái mà đời ưa chuộng.

Chạy theo cái mà người đời ưa chuộng.

Đua đòi, làm theo thời.

XU DANH

XU (H) : xấu.

DANH (H) : tiếng.

Tiếng xấu

XU DIỆN

XU (H) : xấu xa, rất xấu.

DIỆN (H) : mặt.

Mặt màu xấu xa, rất xấu.

XU KHÍ

XU (H) : mùi hôi thối.

KHÍ (H) : hơi.

Mùi hôi thối, hơi bốc ra

XU UẾ

XU (H) : mùi hôi thối.

UẾ (H) : dơ bẩn.

Dơ bẩn, hôi thối.

XUÂN DUNG

XUÂN (H) : mùa xuân, tốt tươi.

DUNG (H) : đáng vẻ.

Đáng vẻ tốt tươi xinh đẹp của mùa XUÂN

XUÂN MỘNG

XUÂN (H) : mùa xuân.

MỘNG (H) : giấc mơ.

Giấc mơ đêm xuân.

Công danh, phú quý một đời người chỉ là một giấc mơ đẹp trong đêm XUÂN.

XUÂN PHÂN

XUÂN (H) : mùa xuân.

PHÂN (H) : chia rẽ.

Tên gọi ngày 21 hoặc 22 tháng Ba dương lịch, ngày và đêm được chia đều dài bằng nhau.

XUÂN SẮC

XUÂN (H) : mùa xuân.

SẮC (H) : sắc đẹp.

Vẻ đẹp của mùa XUÂN.

XUÂN TÌNH

XUÂN (H) : mùa xuân.

TÌNH (H) : tình yêu trai gái.

Ngày xuân, người ta dễ nghĩ đến đức tình.

Nói về con gái nghĩ đến việc vợ chồng

XUÂN THU

XUÂN (H) : mùa xuân.

THU (H) : mùa Thu.

Mùa Xuân và mùa Thu, chỉ một năm.

XUÂN VŨ

XUÂN (H) : mùa xuân.

VŨ (H) : mưa.

Mưa xuân, mưa hạt nhỏ.

XUÂN ĐỘNG

XUÂN (H) : con sâu ngo ngoáy.

ĐỘNG (H) : cử động, không ở yên.

*Người hay vật không yên tĩnh.
Có động tác ngu ngốc, sai hầy.*

XUẤN NGU (Xem NGU XUẤN).

XUẤT BẢN

XUẤT (H) : ra.

BẢN (H) : ván, bản in sách.

In ra thành sách, giấy tờ để bán hoặc để phát cho không.

XUẤT BINH

XUẤT (H) : ra ngoài.

BINH (H) : quân đội.

Đem quân đội ra đánh giặc.

XUẤT CẢNG

XUẤT (H) : ra ngoài.

CẢNG (H) : sông nhánh, cửa biển.

Đem hàng hoá ra khỏi nước để bán cho nước ngoài.

XUẤT CHINH

XUẤT (H) : ra ngoài.

CHINH (H) : đem quân đánh kẻ dưới có tội.

Mang quân đi đánh giặc nơi xa.

XUẤT CHÍNH

XUẤT (H) : ra.

CHÍNH (H) : việc quan, việc nhà nước.

Ra làm quan, gánh vác việc nước.

XUẤT CHÚNG

XUẤT (H) : hơn, cao giỏi hơn.

CHÚNG (H) : đông người, mọi người.

Vượt cao hơn mọi người.

XUẤT DƯƠNG

XUẤT (H) : ra ngoài.

DƯƠNG (H) : bể lớn.

Đi ra nước ngoài.

XUẤT ĐẦU

XUẤT (H) : hiện ra ngoài.

ĐẦU (H) : cái đầu.

Đưa đầu ra ngoài để người biết.

Ra mặt hành động.

XUẤT GIA

XUẤT (H) : ra ngoài.

GIA (H) : nhà.

Ra khỏi nhà để đến ở chùa.

Đi tu.

XUẤT GIÁ

XUẤT (H) : ra khỏi nhà.

GIÁ (H) : lấy chồng.

Đi lấy chồng.

Con gái ra khỏi nhà đi lấy chồng.

XUẤT HÀNH

XUẤT (H) : ra ngoài.

HÀNH (H) : đi.

Đi ra khỏi nhà.

XUẤT HIỆN

XUẤT (H) : ra.

HIỆN (H) : lộ rõ ràng.

Lộ rõ ràng ra ngoài cho mọi người thấy.

XUẤT KHẨU**XUẤT** (H) : ra.**KHẨU** (H) : miệng, cửa biển.*Nói ra khỏi miệng.**Chở hàng hoá ra ngoại quốc.***XUẤT KỶ****XUẤT** (H) : ra.**KỶ** (H) : lạ.*Bày ra mặt kẻ lạ.***XUẤT LỘ****XUẤT** (H) : ra ngoài.**LỘ** (H) : hiện rõ.*Hiện rõ ra ngoài, ai cũng nhìn thấy.***XUẤT NẠP****XUẤT** (H) : tiêu ra.**NẠP** (H) : thu vào.*Số ra vào, tiền thu tiêu.**Tiền tiêu ra, tiền thu vào.***XUẤT NGOẠI****XUẤT** (H) : ra ngoài.**NGOẠI** (H) : ngoại quốc.*Đi ra ngoại quốc.***XUẤT NGŨ****XUẤT** (H) : ra ngoài.**NGŨ** (H) : quân ngũ.*Ra khỏi quân đội.***XUẤT NHẬP****XUẤT** (H) : ra.**NHẬP** (H) : vào.*Ra và vào.***XUẤT PHÁT****XUẤT** (H) : ra.**PHÁT** (H) : bắt đầu đi.*Bắt đầu đi ra***XUẤT PHẨM****XUẤT** (H) : ra.**PHẨM** (H) : đồ vật nhiều thứ.*Đồ vật chế tạo ra, sản xuất ra.***XUẤT QUỶ****XUẤT** (H) : ra.**QUỶ** (H) : cái hòm.*Lấy tiền trong hòm, trong tủ đựng tiền ra để chi tiền.***XUẤT QUÝ****XUẤT** (H) : ra.**QUÝ** (H) : ma quý.*Ra thì như ma quý.**(Ngp) Rất tài giỏi.**(Xem thêm NHẬP THẦN).***XUẤT SẢN** (Xem SẢN XUẤT).**XUẤT SẮC****XUẤT** (H) : hơn.**SẮC** (H) : bóng dáng.*Bóng dáng khác thường, đặc sắc hơn cả.***XUẤT SIÊU****XUẤT** (H) : chỉ tiêu, chỉ ra.**SIÊU** (H) : vượt qua.*Tiền chỉ tiêu vượt cao hơn tiền thu vào.***XUẤT THÂN****XUẤT** (H) : ra, sinh ra.

THÂN (H) : thân thể, tình cảnh xã hội.

Bắt đầu từ tình cảnh, trong địa vị xã hội.

Lai lịch của người trước khi có địa vị xã hội.

XUẤT THÂN

XUẤT (H) : ra.

THÂN (H) : tinh thần, linh hồn.

Chuyển chủ tinh thần vào việc gì.

*Những người phù thủy, v.v... thường có thể tự xuất hồn để tiếp xúc với các hồn nơi âm giới. (Xem **BẤT THÂN**).*

XUẤT THỂ

XUẤT (H) : ra.

THỂ (H) : thể tục, đời thường.

Ra ngoài đời thường.

Đi tu. Ở ẩn.

XUẤT TINH

XUẤT (H) : ra.

TINH (H) : tinh dịch đàn ông.

Tinh dịch thoát ra khỏi ống dẫn tinh của đàn ông.

XUẤT TRẦN

XUẤT (H) : ra.

TRẦN (H) : bụi, đời nhơ bẩn.

Ra ngoài cuộc đời bụi bặm.

Đi tu. Ở ẩn.

XUẤT TRẬN

XUẤT (H) : ra.

TRẬN (H) : đánh nhau với giặc.

Ra đánh giặc.

XUẤT XỨ

XUẤT (H) : ra.

XỨ (H) : ở, nơi ở.

Từ nơi đó, chỗ đó ra. Chỗ lấy ở bài văn, bài thơ hoặc sách đã trích lấy câu văn, thơ hoặc chữ ra.

XÚC BÚC (Xem BÚC XÚC).

XÚC CẢM (Xem CẢM XÚC).

XÚC ĐỘNG

XÚC (H) : đụng chạm.

ĐỘNG (H) : làm rung động lòng người.

Làm cho lòng người rung động vì đụng chạm vào ngoại vật, ngoại cảnh.

XÚC GIÁC

XÚC (H) : đụng chạm.

GIÁC (H) : hiểu biết, cảm thấy.

Sự hiểu biết do đụng chạm, tiếp xúc với ngoại vật mà có.

XÚC NỘ

XÚC (H) : đụng chạm.

NỘ (H) : tức giận.

Đụng chạm vào sự tức giận của người.

Làm người khác nổi giận.

XÚC PHẠM

XÚC (H) : đụng chạm.

PHẠM (H) : lấn vào.

*Coi như đã vô lễ với người trên
khi can ngăn hoặc chê bai.*

XÚC SIÊM

XÚC (H) : đâm húc.

SIÊM (H) : nịnh hót.

*Nịnh hót để cho người khác đâm
húc hại nhau.*

XÚC TÁC

XÚC (H) : đụng chạm.

TÁC (H) : làm.

Làm đụng chạm vào nhau.

XÚC TIẾN

XÚC (H) : thúc giục.

TIẾN (H) : tiến lên, mau nhanh.

*Thúc giục để công việc được
mau hơn.*

XÚC XÍCH (Xem **BẢN XÚC
XÍCH**).

XUNG ĐÓNG

XUNG (H) : dập nập, dồn dập.

ĐÓNG (H) : rung động.

Rung lắc dồn dập.

XUNG ĐỘT

XUNG (H) : xông vào.

ĐỘT (H) : xúc phạm đến.

Xông vào đánh quăm dịch.

Hai bên đánh nhau.

XUNG HÂM

XUNG (H) : xông vào.

HÂM (H) : phá hoại.

Xông vào để phá hoại.

*Xông lên trước để đánh phá
giặc.*

XUNG KHÁC

XUNG (H) : xông vào.

KHÁC (H) : chế phục, bắt phải
theo.

Xông vào để bắt phải theo.

Trái ngược, không hợp tính tình.

XUNG KÍCH

XUNG (H) : xông vào.

KÍCH (H) : đánh.

Xông vào mà đánh.

XUNG PHONG

XUNG (H) : xông vào.

PHONG (H) : mũi nhọn gươm
giáo.

*Xông thẳng vào nơi gươm giáo
mà đánh.*

XUNG THIÊN

XUNG (H) : bốc, mạnh thẳng lên.

THIÊN (H) : trời.

Bốc thẳng lên trời.

*(Xem thêm **NỘ KHÍ**).*

XUNG TRẬN

XUNG (H) : xông vào.

TRẬN (H) : đánh nhau với giặc.

*Xông vào nơi có giặc để đánh
nhau.*

XUNG YẾU

XUNG (H) : đường cái đi qua đi
lại.

YẾU (H) : thiết yếu, cần có.

Nơi có đường giao thông tấp nập.

Nơi quan trọng, cần phòng giữ.

XUY ĐỒNG (Xem **XI ĐỒNG**).

XUY MAO

XUY (H): thổi.

MAO (H): long ti ú vật.

Thổi lông.

*(Xem thêm **CẤU TY**).*

*Thường nói: **THỐI LÔNG TÌM VẾT**, có ý chỉ người nhỏ nhen, tìm các lỗi nhỏ của người để chê bai, khắc trách người và tất nhiên là để tự đề cao.*

XUYÊN TẠC

XUYÊN (H): đào, đục lỗ.

TẠC (H) đục, đẽo.

Không hiểu thấu nghĩa thực của sự việc mà cứ nói liều, viết liều, làm liều.

Lý lẽ không thể chấp nhận mà cứ cố nói là đúng

XÚ SỞ

XÚ (H): nơi, chỗ.

SỞ (H): nơi, chốn.

Nơi đang ở, chốn quê hương.

Địa phương, khu vực đã ra đời.

XỬ ÁN

XỬ (H): xem xét, quyết định phải trái.

ÁN (H): bản kiện tụng đã quyết định.

Xử án phải trái ở Toà án và quyết định hình phạt

XỬ ĐOÁN

XỬ (H): xem xét, quyết định phải trái.

ĐOÁN (H): quyết đoán, chủ ý phán đoán.

Xem xét để phán đoán và quyết định.

XỬ HOÀ

XỬ (H): xem xét, quyết định phải trái.

HOÀ (H): dàn hoà.

Xem xét quyết định cho hai bên tranh chấp được dàn hoà, không kiện nữa.

XỬ HÌNH

XỬ (H): xem xét, quyết định phải trái.

HÌNH (H): hình phạt.

Xem xét quyết định hình tội kẻ phạm pháp.

XỬ LÝ

XỬ (H): xem xét, quyết định phải trái.

LÝ (H): sửa sang sắp đặt công việc.

Được đặt vào chức vụ người khác tạm vắng, thay thế để giải quyết công việc.

XỬ NỮ

XỬ (H): ở, ở nhà.

NỮ (H): người con gái.

*Người con gái còn ở nhà cùng
với cha mẹ, chưa đi lấy chồng.
Người con gái còn trinh.*

XỬ PHẠT

XỬ (H) : xem xét, quyết định phải
trái.

PHẠT (H) : lấy hình pháp mà trị
tội.

Quyết định hình pháp trị tội.

XU PHÂN (Xem PHÂN XỬ).

XU QUYẾT

XỬ (H) : xem xét, quyết định phải
trái.

QUYẾT (H) : quyết đoán, chủ ý
phán đoán.

Xem xét để quyết định sự việc.

XU SỰ

XỬ (H) : xem xét, quyết định phải
trái.

SỰ (H) : sự việc.

Xem xét để đối phó với sự việc.

XỬ TÊ

XỬ (V) : đối xử, ăn ở với nhau.

TÊ (H) : xấu xa.

Đối xử, ăn ở với nhau.

XỬ THỂ

XỬ (V) : đối xử, ăn ở với nhau.

THỂ (H) : đời.

Ăn ở với đời.

XU TỘI

XỬ (H) : xử hình án.

TỘI (H) : phạm pháp luật.

*Quyết định hình phạt vì phạm
pháp.*

XỬ TRÂM

XỬ (H) : xử hình án.

TRÂM (H) : trâm thủ, chém đầu.

*Xử hình án phạm nhân bị chém
đầu.*

XỬ TRÍ

XỬ (H) : xem xét để quyết định.

TRÍ (H) : sắp đặt.

*Xem xét để quyết định sắp đặt
công việc.*

XỬ TRI

XỬ (H) : xử lý, giải quyết công
việc.

TRI (H) : trị lý, sắp đặt sửa sang.

*Giải quyết và sắp đặt việc trong
nước.*

XỬ TỬ

XỬ (H) : xử hình án.

TỬ (H) : tội chết.

Xử án tội phải chết.

XUNG BÁ

XUNG (H) : danh hiệu.

BÁ (H) : lãnh tụ các nước chư
hầu.

*Lấy danh hiệu lãnh tụ các nước
chư hầu.*

*Chiếm một vùng đất, nhận là
chủ của vùng đất đó.*

**XUNG DANH (Xem DANH
XUNG).**

XUNG DƯƠNG

XUNG (H) : xung đạo, tung bốc lên.

DƯƠNG (H) : khen.

Khen ngợi, tung bốc lên.

XUNG ĐẾ

XUNG (H) : danh hiệu.

ĐẾ (H) : VUA.

Lấy danh hiệu là VUA

Tự xưng là VUA.

XUNG HỒ

XUNG (H) : danh hiệu.

HỒ (H) : gọi.

Gọi danh hiệu của nhau trong khi nói chuyện

XUNG HÙNG

XUNG (H) : nói phao lên.

HÙNG (H) : mạnh.

Tự cho mình là mạnh, không thua kém ai

XUNG TUNG

XUNG (H) : tung bốc lên.

TUNG (H) : khen ngợi công đức.

Tung bốc khen ngợi công đức.

XUNG VƯƠNG

XUNG (H) : danh hiệu.

VƯƠNG (H) : VUA.

Lấy danh hiệu là VUA

Tự xưng là VUA.

XUNG CHỨC

XUNG (H) : đúng với, ngang với.

CHỨC (H) : chức quan, việc quan.

Xúng đáng, đúng ngang với chức quan được giao phó.

XÚNG ĐÁNG

XÚNG (H) : đúng với, ngang với.

ĐÁNG (H) : phải như vậy.

Rất đúng, ngang với cái được nhận, phải như vậy.

XÚNG ĐÔI

XÚNG (H) : đúng với, ngang với.

ĐÔI (V) : đôi lứa, vợ chồng.

Rất đúng là hai vợ chồng.

XÚNG ĐỨC

XÚNG (H) : đúng với, ngang với.

ĐỨC (H) : đức hạnh.

Đúng với đức hạnh, đúng với địa vị trong xã hội.

XÚNG HỢP

XÚNG (H) : đúng với, ngang với.

HỢP (H) : vừa phải với.

Ngang với, vừa phải với nhau.

XÚNG TÂM

XÚNG (H) : vừa.

TÂM (H) : lòng.

Vừa lòng, thỏa lòng.

XÚNG Ý

XÚNG (H) : vừa.

Ý (H) : ý riêng.

Vừa đúng với ý riêng.

XƯỚNG CA

XƯỚNG (H) : hát.

CA (H) : ngợi hát.

Hát theo nhạc, Nghề hát ca.

(Xem thêm VÔ LOẠI).

XUỐNG DANH

XUỐNG (H) : tiếng nói to, kéo dài.

DANH (H) : tên.

Đọc to tên họ.

XUỐNG HOA

XUỐNG (H) : làm thơ, hát nổi vắn trước.

HOA (H) : làm thơ, hát nổi vắn sau.

*Một lối làm thơ ca, một người
Xướng ra, người thứ nhì họa lại
Người bày ra việc trước, người
khác phụ lại theo.*

XUỐNG KỸ

XUỐNG (H) : hát.

KỸ (H) : con gái làm nghề hát.

*Người con gái làm nghề hát ở
phường hát*

XUỐNG TUYÊN

XUỐNG (H) : nói lên trước.

TUYÊN (H) : nghe theo, theo sau.

Nói lên và theo sau.

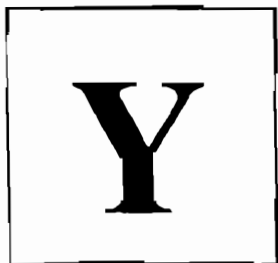
*Đạo vợ chồng, vợ chồng hoà
thuận người chồng lấy trí, bảo
người vợ làm, người vợ thuận
nghe lời người chồng chỉ bảo.*

XUỐNG THỢ

XUỐNG (H) : nhà không có vách
tường để thợ làm việc.

THỢ (V) : người thợ làm nghề sản
xuất, sửa chữa.

Xưởng, nhà lớn để thợ làm việc

**Y ÁN**

Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.

ÁN (H) : việc kiện tụng đã quyết định ở Toà án.

Theo đúng như Toà án đã xét xử và quyết định.

Y BÁT

Y (H) : áo, áo cà sa.

BÁT (H) : tiếng **PHẠN** là **BÁT ĐA LA**, bát của nhà sư xin ăn.

Áo cà sa của nhà sư, cái bát của nhà sư dùng để xin ăn, đời đời truyền để cho nhau.

(Ngp) *Đời đời truyền đạo cho nhau.*

Y BỆNH

Y (H) : chữa bệnh, chữa trị.

BỆNH (H) : đau yếu.

Chữa trị bệnh tật

Y CHUẨN

Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.

CHUẨN (H) : phép tắc.

Thuận theo phép tắc đã đề nghị.

Bằng lòng cho theo như lời xin.

*Còn nói là **CHUẨN Y**.*

Y ĐƠN

Y (H) : thầy thuốc.

ĐƠN (H) : cái đơn, tờ giấy viết tên thuốc.

Tờ đơn kê tên vị thuốc của thầy thuốc.

Toa của thầy thuốc.

Y ĐỨC

Y (H) : thầy thuốc.

ĐỨC (H) : cái đạo để lập thân, ơn, thiện.

Đức hạnh toàn vẹn.

Cái ơn của thầy thuốc.

Y GIÁ

Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.

GIÁ (H) : giá bán, đáng bao nhiêu tiền.

Bán đúng theo giá tiền đã ghi bán.

Giá bán nhất định, không thấp hơn giá đã ghi bán.

Y HÊ

Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.

HÊ (H) : theo, đúng là.

Đúng là, đích xác là.

Ta hiểu là: rất giống nhau.

Y HẾT (Xem Y HÊ).

Y HỌC

Y (H) : chữa bệnh.

HỌC (H) : môn học.

Ngành nghề chữa bệnh.

Ngành nghiên cứu cách chi trị bệnh tật.

Y KHOA

Y (H) : chữa bệnh.

KHOA (H) : ngành, môn.

Ngành nghiên cứu, dạy học chữa bệnh.

Y NHIÊN

Y (H) : theo.

NHIÊN (H) : như thế.

Vấn cứ như cũ.

Y PHỤC

Y (H) : áo.

PHỤC (H) : mặc áo.

Quần áo, các đồ mặc trên người.

Y SĨ

Y (H) : chữa bệnh

SĨ (H) : người có học vấn.

Thầy thuốc.

Người có học về ngành chữa bệnh.

Y SINH

Y (H) : y học.

SINH (H) : học trò.

Người đang theo học ngành chữa bệnh.

Y SỬ

Y (H) : theo, thuận cách thức đã đề nghị.

SỬ (H) : quan chuyên về việc...

Quan chuyên về việc chữa bệnh.

Thầy dạy nghề chữa bệnh

Thầy thuốc.

Y TẾ

Y (H) : chữa bệnh.

TẾ (H) : cứu giúp.

Ngành chữa bệnh dân chúng của Chính phủ.

Y THUẬT

Y (H) : chữa bệnh.

THUẬT (H) : phương pháp.

Phương pháp chữa bệnh, phép trị bệnh theo nghề riêng.

Y THỰC

Y (H) : áo.

THỰC (H) : ăn.

Ăn và mặc.

Y THƯỜNG**Y** (H) : áo.**THƯỜNG** (H) : quần.*Áo và quần.***Y TRANG¹****Y** (H) : áo.**TRANG** (H) : nhà chứa hàng.*Cửa hàng bán áo.***Y TRANG²** (Xem **Y TRANG**).**Y TRANG****Y** (H) : y theo.**TRANG** (H) : ngôi nhà lớn.*Đúng theo hình dáng.**Rất giống nhau.***Y VIỆN****Y** (H) : chữa bệnh.**VIỆN** (H) : ngôi nhà lớn.*Bệnh viện, nhà thương.***Ý CHỈ****Ý** (H) : điều mà lòng toan tính.**CHỈ** (H) : điều để tâm vào.*Điều mà tâm ý của mình đã định.***Ý DỊCH****Ý** (H) : nghĩa bóng của chữ.**DỊCH** (H) : dịch chữ.*Dịch chữ theo nghĩa phụ không dịch theo nghĩa chính của chữ.***Ý HỘI****Ý** (H) : ý riêng.**HỘI** (H) : hiểu biết.*Tự mình hiểu lấy, không cần người khác nói hoặc giảng giải.***Ý HỢP****Ý** (H) : điều nghĩ ra.**HỢP** (H) : đúng với.*Điều mà hai người nghĩ cùng giống nhau.**(Xem thêm **TÂM ĐẤU**).***Ý HUỐNG****Ý** (H) : điều nghĩ ra.**HUỐNG** (H) : ngoảnh về.*Cái khuynh hướng của ý nghĩ của người.**Điều mà lòng dạ nhằm theo.***Ý KHÍ****Ý** (H) : điều nghĩ ra.**KHÍ** (H) : khí khái.*Điều mà nghĩ trong lòng dạ cũng coi mà có thể phát lộ ra ngoài.***Ý KIẾN****Ý** (H) : điều nghĩ ra.**KIẾN** (H) : thấy, kiến giải.*Sự thấy mà hiểu trong ý nghĩ.***Ý NGHĨA****Ý** (H) : điều nghĩ ra.**NGHĨA** (H) : điều cao đẹp.*Điều cao đẹp ở bên trong sự vật, trong việc làm.***Ý NGOẠI****Ý** (H) : điều cao đẹp.**NGOẠI** (H) : ở ngoài.

*Ở ngoài điều đã nghĩ, đã định.
Không ngờ tới.*

Ý NHỊ

Ý (H) : điều nghĩ ra.

NHI (H) : cái nhị hoa.

*Ý nghĩ đẹp dễ sâu kín, khó thấy
như cái nhị ẩn trong hoa.*

Ý NIỆM

Ý (H) : điều nghĩ ra.

NIỆM (H) : nghĩ nhớ.

*Điều nghĩ nhớ trong lòng, trong
trí óc về một sự vật.*

Ý THỨC

Ý (H) : điều nghĩ ra.

THỨC (H) : nhận biết, phân biệt.

*Chỉ chung những điều đã nhận
biết được như tri giác, lương
tâm.*

Ý TRÍ

Ý (H) : điều nghĩ ra.

TRÍ (H) : trí tuệ, khôn khéo.

*Người có ý thức và trí tuệ, hiểu
biết nhiều, rất sáng suốt.*

Ý TRUNG

Ý (H) : ý nghĩ.

TRUNG (H) : trong.

*Trong ý nghĩ, trong sự mong
muốn.*

Ý TRUNG NHÂN

Ý TRUNG (H) : trong ý nghĩ.

NHÂN (H) : người.

*Người có trong ý nghĩ, mong
muốn.*

Chỉ người yêu thương của ta.

Ý TỨ

Ý (H) : ý nghĩ.

TỨ (H) : nghĩ ngợi.

*Điều nghĩ ngợi sâu kín, ý nghĩa
riêng ở trong.*

*Người có ý tứ, cử chỉ dè dặt, lời
nói cân nhắc.*

Ý TƯỜNG

Ý (H) : điều suy nghĩ.

TƯỜNG (H) : tường nhớ.

Điều tường nghĩ trong óc.

Ý VỊ

Ý (H) : điều suy nghĩ.

VI (H) : hứng thú.

Điều hứng thú trong lòng.

Ý LẠI

Ý (H) : cây vào.

LẠI (H) : cây, nhờ.

*Nhờ vả, nương tựa vào người
khác.*

Ý THỂ

Ý (H) : cây vào.

THỂ (H) : thể lực.

*Dựa vào thể lực của người có
địa vị hơn người mà lấn hiếp kẻ
khác.*

YÊM BÁC (Xem UYÊN BÁC).**YÊM THÔNG**

YÊM (H) : sâu.

THÔNG (H) : thông hiểu rõ ràng.
Thông hiểu rõ ràng sâu xa.

YẾM THẾ

YẾM (H) : chán ghét.

THẾ (H) : đời.

Chán đời.

YẾM BÙA

YẾM (H) : áp, đè, chôn, dán bùa.

BÙA (V) **PHỦ** (H) : cái bùa trừ ma.
Chôn bùa để trừ ma.

YẾM HỘ

YẾM (H) : che đậy.

HỘ (H) : che chở.

Che chở, giúp đỡ trong khi đánh giặc.

YẾM TRỢ

YẾM (H) : che đậy.

TRỢ (H) : giúp.

Che chở giúp đỡ trong khi đánh giặc.

YÊN CẢNH

YÊN (H) : khói.

CẢNH (H) : phong cảnh.

Cảnh vật có màn khói mỏng bao phủ.

Quang cảnh tốt đẹp.

YÊN ĐỊNH

YÊN (H) : bình yên.

ĐỊNH (H) : không giặc cướp.

Yên ổn, không giặc cướp.

YÊN HOA

YÊN (H) : khói.

HOA (H) : bông hoa.

Cảnh phong lưu nơi thành thị (có khói hếp toả, có vườn hoa đẹp).

Người kỹ nữ.

YÊN ỔN (Xem AN ỔN).

YÊN VI

YÊN (H) : AN (H) : yên ổn.

VI (H) : ngôi thứ, chỗ đứng.

Ở yên tại chỗ, không rời khỏi chỗ đang ngồi.

YẾN ANH

YẾN (H) : chim én.

ANH (H) : chim oanh.

Chim én và chim oanh, là hai loài chim hay theo đoàn.

(Ngp) : Chỉ người đi đông đảo.

YẾN ẨM

YẾN (H) : bữa tiệc.

ẨM (H) : uống rượu.

Tiệc rượu ăn uống xa hoa.

YẾN HÀM

YẾN (H) : chim én.

HÀM (H) : cái cảm.

Cảm con chim én. Hàm én.

Chỉ một tướng mặt của võ tướng (ráu hùm, hàm én, mày ngài)

YẾN HỘI

YẾN (H) : bữa tiệc.

HỘI (H) : họp.

Họp nhau ăn uống, tiệc tùng.

YẾN OANH (Xem **YẾN ANH**).

YẾN SÀO

YẾN (H) : chim én.

SÀO (H) : tổ.

Tổ yến, tổ của con chim yến được làm bằng nước rãi của chim.

Nguyên liệu của một món ăn bổ, quý

YẾN TỊCH

YẾN (H) : bữa tiệc.

TỊCH (H) : chiếu.

Chiếu rượu, bữa tiệc bày trên chiếu, ở giữa, người ngồi quanh.

YẾN TIỆC (Xem **YẾN TỊCH**).

YẾT BẢNG

YẾT (H) : dơ cao, dựng lên.

BẢNG (H) : tấm gỗ viết tên người thi đậu.

Dựng lên, treo bảng gỗ viết tên người thi đậu.

YẾT HẦU

YẾT (H) : cổ họng.

HẦU (H) : cổ họng ống hơi thở.

Cổ họng của ống hơi thở, có thể nhìn thấy lộ ra ở một số người.

(Ngũ) : Chỗ hiểm giới có địa thế hiểm yếu (như yết hầu đối với con người).

YẾT KIẾN

YẾT (H) : xin gắp để thừa việc.

KIẾN (H) : thấy.

Vào hầu truyện bực tôn quý để bắm bực sự việc gì.

YẾT NIỆM (Xem **NIỆM YẾT**).

YẾT THI

YẾT (H) : dơ cao, dựng lên.

THI (H) : báo cho biết.

Treo bảng, dán giấy viết những điều, những việc cần cho dân chúng biết.

YÊU CẦU

YÊU (H) : ước mong.

CẦU (H) : xin.

Mong xin người việc gì.

YÊU ĐÀO (Xem **ĐÀO YÊU**).

YÊU ĐẠO

YÊU (H) : ma quỷ, yêu quái.

ĐẠO (H) : đường.

Phép thuật của ma quỷ.

Đường lối độc ác đối xử với người.

YÊU KIỂU

YÊU (H) : đẹp làm người say mê.

KIỂU (H) : mềm mại, đáng yêu.

Vẻ đẹp dễ và mềm mại của phụ nữ

YÊU MA

YÊU (H) : loài yêu quái.

MA (H) : ma quỷ.

Loài yêu, loài quỷ hại người.

YÊU NGHIỆT

YÊU (H) : loài yêu quái.

NGHIỆT (H) : yêu quái làm hại.

Loài yêu quái làm hại

YÊU QUÁI

YÊU (H) : quái lạ.

QUÁI (H) : lạ lùng.

Loài quái vật lạ lùng.

YÊU QUỲ

YÊU (V) : ham thích.

QUỲ (H) : quý trọng.

ma thích và quý trọng.

YÊU QUỲ

YÊU (H) : quái lạ.

QUỲ (H) : quý trọng.

Loài ma, loài quái lạ làm hại người.

(Ngạ) Người độc ác hại người.

YÊU SÁCH (Xem SÁCH YÊU).

YÊU TÀ

YÊU (H) : loài yêu quái.

TÀ (H) : tà ma, quý hại.

Loài ma quý hại người

YÊU THUẬT

YÊU (H) : quái lạ.

THUẬT (H) : nghề riêng, phương pháp riêng.

Phương pháp quái lạ.

YÊU TINH

YÊU (H) : yêu quái.

TINH (H) : rất khôn.

Loài ma quý rất khôn và độc ác hại người.

Loại ma rất khôn như thần.

YẾU CHUNG

YẾU (H) : thiết yếu, quan hệ.

CHUNG (H) : chứng cứ.

Bằng cứ quan trọng.

YẾU ĐẠO

YẾU (H) : quan hệ.

ĐẠO (H) : đường.

Con đường quan trọng, nơi đi lại chính của khu vực

YẾU ĐỊA

YẾU (H) : quan hệ.

ĐỊA (H) : khu đất.

Khu vực, vùng đất quan trọng, hiểm yếu, không được để địch chiếm cứ

YẾU ĐIỂM¹

YẾU (H) : quan hệ.

ĐIỂM (H) : phần đất, phần việc.

Chỗ quan trọng của sự việc.

Phần đất, vị trí quan trọng phải giữ gìn.

Nơi quân lính đóng tại vùng đất quan trọng.

YẾU ĐIỂM² (Xem ĐIỂM YẾU).

YẾU KHẨN

YẾU (H) : quan hệ, trọng yếu.

KHẨN (H) : cần, cấp.

Quan trọng và cần cấp.

YẾU LƯỢC

YẾU (H) : quan hệ.

LƯỢC (H) : tóm tắt sơ sài ý chính.

Tóm tắt những điều chỉnh quan trọng.

YẾU LÝ¹

YẾU (H) : quan hệ.

LỄ (H) : cái lễ, điều phải làm.

Lý lẽ, điều quan trọng phải theo.

YẾU LÝ²

YẾU (V) : kém cỏi, không vững.

LÝ (H) : cái lẽ được coi là đúng.

Lý lẽ đưa ra yếu kém, không vững.

YẾU NHÂN

YẾU (H) : quan hệ.

NHÂN (H) : người.

Người quan trọng, trọng yếu.

Người giữ chức vụ quan trọng trong chính phủ.

YẾU PHẠM

YẾU (H) : quan hệ.

PHẠM (H) : kẻ có tội.

Kẻ phạm tội trọng yếu.

YẾU THỂ

YẾU (V) : kém cỏi.

THỂ (H) : thể lực.

Không còn mạnh để có thể chống chế, làm người khác phải phục tùng.

YẾU TỐ

YẾU (H) : quan hệ.

TỐ (H) : chất.

Chất quan trọng để tạo thành vật.

YẾU CHIẾT

YẾU (H) : chết non.

CHIẾT (H) : chết trẻ.

Chết non, chết trẻ.

YẾU ĐIỀU

YẾU (H) : u nhân, phong nhã.

ĐIỀU (H) : đáng.

Đáng người con gái đẹp, điệu dáng, phong nhã.

YẾU MỆNH

YẾU (H) : chết non.

MỆNH (H) : mạng sống.

Mạng sống chết trẻ.

YẾU TỬ

YẾU (H) : chết non.

TỬ (H) : chết.

Chết non.

YẾU TUỞNG

YẾU (H) : chết non.

TUỞNG (H) : tướng mạo.

Tướng mạo của kẻ chết non.

YẾU VONG

YẾU (H) : chết non.

VONG (H) : chết.

Chết trẻ.

VŨ XUÂN THÁI

GỐC VÀ NGHĨA TỪ VIỆT THÔNG DỤNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



Chịu trách nhiệm xuất bản

QUANG HUY

Biên tập

NGUYỄN THẾ VINH

Trình bày bìa

DƯƠNG HOÀNG TUỆ

Sửa bản in

THANH HƯƠNG

In 1000 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm tại XI - NXB Nông Nghiệp
Giấy chấp nhận đăng ký KHXB 28/CXB - 29/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu quý III/1999

Gốc và Nghĩa

TỪ VIỆT THÔNG DỤNG



Giá : 100.000đ